

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 142

KIM CANG
ĐẢNH KINH ĐẠI DU GIÀ
BÍ MẬT
TÂM ĐỊA PHÁP MÔN
NGHĨA QUYẾT

SỐ 1798

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

www.daitangkinh.org

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

SỐ 1798

**KIM CƯƠNG ĐẢNH
KINH ĐẠI
DU GIÀ BÍ MẬT TÂM ĐỊA PHÁP
MÔN NGHĨA QUYẾT**

Kinh Du-già này chia thành hai phần lớn:

1. Ban đầu là Kệ tụng về tướng chung quy tán.
2. Kế là Văn Trường hàng v.v... nói về hạnh tự lợi, lợi tha.

I. Trong các bài tụng lại chia làm hai:

1. Bốn câu kệ đầu là quy mạng Tam bảo.
2. Tiếp theo sau đó là riêng quy Thánh hội.

- Trong đó lại chia làm hai:

- a. Mười câu trước là quy mạng ngũ phần Như Lai.
- b. Mười câu sau là quy y bốn vị Đại Bồ-tát.

- Trong mười câu đầu thì bốn câu Kim cương thân ngữ ý v.v... là quy y khen ngợi Phật Tỳ-lô-giá-na. Sáu câu sau từ A-súc hùng mãnh trở xuống là quy y các Như Lai bốn phương.

- Mười câu sau quy y bốn vị đại Bồ-tát; Trong đó: hai câu đầu là khen ngợi, đánh lễ Bồ-tát Kim Cương Tạng. Hai câu tiếp theo là đánh lễ, khen ngợi Bồ-tát Hư Không Tạng. Hai câu thứ ba là khen ngợi đánh lễ Bồ-tát Quán Thế Âm. Hai câu thứ tư là khen ngợi đánh lễ Bồ-tát Tỳ-thủ-yết-ma. Hai câu thứ năm là kết thúc công đức, quy y chung. Hai câu trên đây giống như ở Tây phương nhóm họp các bậc đại A-xà-lê tu Du-già, trước dùng tướng thù thắng ở đầu kinh để đánh lễ khen ngợi. Tất

cả đầu kinh đều tùy theo môn kia trước đặt kệ khen ngợi lễ bái; phương này các vị Tiên đức bỏ qua không dịch. Ngày nay, Tôi đem tất cả gồm bốn mươi chữ “bách thiên tụng kim cương đảnh” v.v... mà trần thuật đề mục của kinh. Kinh này có quảng bản cả trăm ngàn bài tụng, không phải là điều người ở cõi này cần nghe; vả lại, đó là cảnh giới tướng Bí mật sâu xa của các Đức Phật, các vị Đại Bồ-tát v.v... cũng không phải điều nghe biết của hàng Thanh văn, Duyên giác và hàng trí thức cạn cợt trời, người. Kinh Phạm Võng (hai quyển) ở cõi này cũng từ trong Kinh Kim cương này rút ra với những nét đơn giản. Trong đó nhiều tướng, các căn chưa thể nhận được. Bản Du-già tóm tắt, ở Tây quốc người được quán đảnh nói là cùng trao cho nhau, nhưng bản đầy đủ vẫn không thấy truyền bá. Trăm ngàn bài tụng kia vốn lại là sơ lược trong Bồ-tát Đại tạng kinh. Bản Đại kinh kia, A-xà-lê nói: Kinh dài rộng như giường, đầy bốn mươi lăm thước, có vô lượng bài tụng, nằm trong tháp sắt ở Nam Thiên Trúc, sau khi Đức Phật diệt độ khoảng vài trăm năm, không có người nào có khả năng mở tháp này, vì dùng cửa sắt và xích sắt đóng kín. Nước Thiên Trúc, khi Phật pháp dần dần suy yếu, bấy giờ có Đại Đức trước trì tụng Tỳ-lô-giá-na chân ngôn, được đức Phật Tỳ-lô-giá-na cho hiện thân và hiện nhiều thân, ở giữa hư không nói pháp môn này và Văn tự chương cú, theo thứ lớp dạy biên chép xong liền biến mất, chính là một quyển pháp yếu Tỳ-lô-giá-na niệm tụng hiện nay. Lúc ấy, vị Đại đức trì tụng này thành tựu nguyện mở tháp ấy, trong bảy ngày nhiều tháp (đi vòng chung quanh tháp) tụng niệm, dùng bảy hạt cải trắng đánh vào cửa tháp thì tháp này mới mở, trong tháp các vị thần cùng một lúc giận dữ nhảy lên, không để cho vào được, chỉ thấy trong tháp hương đèn sáng rực một trượng, hai trượng, hoa đẹp, lọng báu treo đầy trong đó, lại nghe lời khen ngợi Kinh vương này. Bấy giờ, vị Đại đức này chí tâm sám hối phát thệ nguyện lớn sau đó mới được vào trong tháp, vào rồi tháp kia đóng lại, trải qua nhiều ngày khen ngợi Kinh vương quảng bản một biến bằng thời gian một bữa ăn, được các Đức Phật, Bồ-tát chỉ dạy, ghi nhớ không quên, liền ra khỏi tháp, cửa tháp đóng lại như cũ. Bấy giờ, biên chép pháp đã ghi nhớ, có trăm ngàn bài tụng. Kinh này gọi là “Kim cương đảnh Kinh Giả Bồ-tát Đại tạng tháp nội quảng bản, trên đời không có gì bì kịp, trong Tháp ánh sáng đèn v.v... đến nay vẫn không dứt. Kinh này trăm ngàn bài tụng vốn trước đây chưa có.

“Lược bản” Kinh này đến Trung Quốc vào niên hiệu Khai Nguyên năm thứ nhất, Tam Tạng A-xà-lê Kim Cương Bồ-đề nói: Ta từ Ấn-độ (Tây quốc) vượt qua Nam hải, trong biển đó có hơn ba mươi chiếc

thuyền lớn, mỗi thuyền đều có năm, sáu trăm người, cùng một lúc vượt qua biển lớn, đi đến giữa biển gặp gió bão nổi lên, các thuyền và người đều bị đắm chìm, trôi nổi, thuyền mà ta nương nhờ cũng gần bị chìm, bấy giờ hai bản kinh thường đem bên mình thọ trì cúng dường. Khi ấy vị thuyền chủ thấy thuyền gần chìm, các vật trên thuyền đều quăng xuống biển, lúc ấy lo sợ quên cất giữ kinh, trăm ngàn bài tụng cũng quăng xuống biển chỉ còn lược bản. Bấy giờ, ta phát tâm niệm làm pháp trừ tai, gió lớn liền dừng, cách chung quanh thuyền được hơn một dặm gió nước không lay động, trên thuyền các người đều hướng về ta, dần dần đến được bờ, lại đến được nước này.

Vào niên hiệu Khai Nguyên năm thứ bảy đến ở Tây Kinh, Thiền sư Nhất Hạnh xin ta quán đảnh, nghe biết có pháp môn ít có đặc biệt này, bèn nhờ Y-xá-la dịch thành Hán Văn. Thiền Sư Nhất Hạnh v.v... liền đích thân ghi chép, tất cả đều dựa vào Bản Phạn, theo thứ lớp mà thuật ý kia không sai lầm, câu nghĩa chưa đầy đủ, ở đây vì trộm xét các bậc tu hành dù có tìm đọc cũng không biết cách thực hành theo, lại hiểu biết cạn hẹp cũng là khó đi sâu vào. Nay được trao cho, được ý vị kia, ý chỉ Bí mật phụ thuộc ở lời văn, vì pháp lưu hành phải gượng bày ra phương tiện.

Phân biệt để nêu bày môn ý chỉ trở về chính là hạnh tự lợi, lợi tha trong Văn Trường hàng của kinh này, lại chia làm hai.

1. Từ nếu người tu hành trở xuống cho đến tu tập du-già kết gia dĩ lai tổng môn: là Bí mật trang nghiêm trong chứng Đại trí, thấy pháp thành tựu được chỗ tự lợi Như Lai.

2. Từ Tu tập Du-già xuống đến Kinh vị dĩ nhập Tổng môn: là bí mật trang nghiêm nội chứng đại trí, thấy pháp thành tựu, được chỗ tự lợi của Như Lai, khéo kiến lập Bí mật trí cùng hạnh lợi tha nhiếp lấy chúng sanh khiến vào Phật vị.

Cũng có thể hợp chung thành một môn và đều có hạnh tự lợi lợi tha.

Ở phần trước, trong môn tự lợi lại chia làm ba:

a. Từ đầu cho đến hoặc đại Bồ-tát ngồi kiết già rồi, cho đến tùy ý làm đó v.v... Đó là tất cả pháp trừ sạch nghiệp chướng ba nghiệp bốn oai nghi.

b. Từ hành giả muốn tự thanh tịnh trở xuống cho đến lại tự suy nghĩ sở trì Bí mật minh đến nay, đó là pháp nhập trí Tam-ma-địa môn cảnh giới chư Phật thật tướng trí ấn.

c. Từ lại tự suy nghĩ trở xuống cho đến Tu tập Du-già đến nay: đó

là pháp trú đại Bồ-đề, dung ngu nhập trí, thành Đẳng chánh giác.

Đối với môn thứ nhất mà làm bài tụng rằng:

*Thầy trò cùng thọ hành.
 Dẫn dắt khuyên tu pháp
 Kế mới khởi hành trú,
 Pháp Gia trì Ngũ môn
 Rửa mặt, nhũn cànht dương.
 Thuận tiện để kết hộ
 Cách súc miệng tắm rửa.
 Là pháp tắm gội.
 Nghĩ nghiêm thân trong ngoài.
 Kế là vào đạo tràng.
 Khấp lễ, sám tùy phượng,
 Pháp riêng về cúng nguyện,
 Tùy thích bốn oai nghi
 Pháp trừ thêm hàng hoại.*

Hành pháp Thầy trò cùng thực hành khuyên tu v.v... Trong đây có sáu đoạn:

1) Chọn người tài năng để dạy bảo, trong kinh từ nếu tu hành đến pháp hộ-ma v.v...

2) Phát tâm lợi ích, trong kinh từ Kim cương đệ trở đến tất cả tội chướng đều được tiêu diệt v.v...

3) Nhiếp lấy tà kiến; trong kinh từ hoặc có chúng sanh thâm nhập cho đến lìa đường ác, v.v...

4) Khuyên tu được lợi ích: Trong Kinh từ nếu người thiện nam đến đều mong cầu, v.v..

5) Giao phó có khả năng kham nhận. Trong kinh từ Kim cương A-xà-lê nếu thấy có người đến tin khiến họ phát tâm, v.v...

6) Chỉ bày chỗ ở tốt đẹp, trong kinh từ chỗ tác pháp ấy nên ở chỗ đất tốt cho đến như pháp tu hành v.v... đây là đoạn thứ sáu.

Giải thích nhiều vô lượng, sợ rườm rà nên không chép hết ra, nên biết.

Tụng: ***Sơ khởi hành trú pháp: trong kinh, từ hễ người tu Du-già thường khi ngủ cho đến tất cả chúng sanh nên rộng làm lợi ích v.v... Đây gọi là “Sơ khởi pháp”.***

Giải thích: Nghĩa là người tu tập Du-già thường nghĩ tự thân luôn là thân Phổ hiền Kim cương, nếu khi ngủ nghĩ, tưởng nhớ nhập Kim cương Tam-muội, nghĩa là tâm vắng lặng như nhập Niết-bàn, phải tưởng

nhớ tự thân là ngũ trí ẩn tướng, lại có ánh sáng vây quanh, sau đó mới tùy ý ngủ nghỉ; ấy gọi là thân Tam-muội tương ứng; nếu khi khởi tướng thì từ Kim cương Tam-muội khởi, vì thế ở đây Bí mật nghĩa chép: Kim cương sanh khởi. Bạt-chiết-la: là sanh tướng Kim cương Tam-muội. Đễ-sắt-tra: là nghĩa sanh khởi. Ân: là pháp giới đảnh của các Đức Phật, đây là bí thuyết nhưng về điệu quán chỉ dùng miệng để trao truyền, ẩn kia gọi là Kim cương Tam-muội, Kim cương Tam-muội gọi là giác: là biết rõ tự tánh các pháp thanh tịnh, lìa xa tự tánh, do nghiệp xoay chuyển nên thay đổi các thứ, vì thế dạy suy nghĩ nghĩa Già-đà. Đã biết nghĩa này, thực hành hạnh nhiều lợi ích. Cho nên nói nên làm lợi ích rộng rãi v.v...

Kinh chép: “*Nếu khởi dục hành và chân ngôn v.v... đây gọi là hành pháp*”.

Giải thích: Cái gọi là hành tam muội, Bí mật nghĩa chép: là bước đi của Kim cương Tam-muội.

Kinh chép: *Nếu trụ ở chỗ này và chân ngôn v.v... Đây gọi là pháp trụ chỉ.*

Giải thích: Nghĩa Bí mật: là dừng trụ ở Kim cương Tam-muội. Ân: nghĩa như trên, ở dưới cũng y cứ theo đây.

Tụng rằng: pháp Gia trì Ngũ môn:

Kinh chép: *Muốn nói chuyện với người và chân ngôn v.v...*

Giải thích nói: Đặt chữ Lãm pháp giới tâm ở đầu lưỡi, tướng phát ra các tia sáng, lại dùng chân ngôn mà gia trì ngôn âm (lời, tiếng) hoặc nghĩa Bí mật của bậc Thánh, hoặc năng lực âm thanh của bậc Thánh Kim cương Tam-muội.

Tụng nói: Rửa mặt, nhãn cảnh dương.

Kinh chép: *Nếu khi rửa mặt và chân ngôn cho đến đều sanh vui mừng v.v...*

Giải thích rằng: nước này từ Kim cương Tam-muội sanh ra, dùng rửa mặt, mặt như Kim cương, các ma không dám nhìn thẳng, tất cả Như Lai thấy đều vui mừng.

Kế là cách nhãn cảnh dương

Kinh chép: *Nếu khi nhãn cảnh dương cho đến gia-trì sau mới nhãn, v.v...*

Giải thích rằng: nếu người đúng như pháp thực hành thì có thể giúp cho người tu hành thành tựu Kim cương vi tiểu Tam-muội, cho nên Bí mật nghĩa nói là Phật đức; Kim cương Tam-muội gia trì cho nên nói có công năng phá tất cả phiền não và tùy phiền não. Dùng quán vũ làm

thành Kim cương quyền là dùng tay phải gấp lấy ngón cái cầm nhánh dương là đúng.

Tụng nói: Thuận tiện kết hộ pháp:

Kinh chép: *Nếu muốn đi đến chỗ khác cho dễ dàng thì dùng hai tay làm thành ấn giúp trụ cho đến ra tẩy tịnh xong, v.v... Giải thích rằng: Kinh này thiếu ấn Kim cương giúp trụ. Nay đem trình bày. Ấn Giúp trụ: là trước lấy hai tay chắp lại ngang ngực, tiếp đến là dùng hai ngón tay trên gá vào lưng hai ngón tay giữa, hai ngón tay lớn đều đứng thẳng cuốn lấy hai ngón tay giữa là đúng với Văn, tức là chân ngôn: **Án-bạt-chiết-la-ca-phạt-giá-hông.***

Bí mật nghĩa: là mặc áo giáp đội mũ trụ Tam-muội Kim cương của Phật đức, dùng để gia trì, lấy Bí minh ấn này in trên hai vai, hông, eo, lưng, đùi v.v.. của thân, tưởng tự thân mình như mặc áo giáp đội mũ trụ, lại đặt ấn trên đỉnh (đầu), đều chia làm hai Kim cương quyền. Quyền: là ngón tay đầu chúc xuống bốn ngón đều nắm lấy ngón lớn, trên đánh đều nắm lại, tức là hai ngón tay đầu đứng thẳng như mũi kim, tưởng đầu tay đứng tưởng là đầu mũi nhọn, lại chia hai tay duyên dưới hai vai cho đến trên ngực, lấy tướng đứng đầu ngón tay tức là dùng hai chữ Án Trác hồng thêm (nhị hợp) vào hai đầu ngón tay, tưởng hai đầu ngón tay phát ra ánh sáng năm màu thành cái đai áo Kim cương, sau đó ở trên, dưới, khắp chung quanh thân như buộc giáp trạng, ấy gọi là pháp trang nghiêm giúp trụ. Như Kinh đã nói: “Kế gia trì đất”, lại trụ pháp giới tâm, tả hữu Kim cương hộ. Có chỗ nói ba chữ hộ thân này, phát ra ánh sáng đỏ rực (chói lọi) phát ra ngoài, lại dùng minh ấn để gia trì, ấn tưởng như kinh nói, cho nên nói tất cả các điều ác trong ba cõi đều tiêu diệt, nếu không thể dùng Minh ấn ở trước, chỉ tụng tất cả Bí minh thông dụng ở sau cũng được, nếu cả hai đều được vắng lặng; chân ngôn ở sau gồm cả sử dụng ấn trước, tất cả mọi nơi dùng để kết hộ, nên biết.

Tụng nói: Cách súc miệng, tắm gội:

Kinh chép: *Dùng nước Kim cương gia trì Bí minh này chân ngôn cho đến súc miệng rồi, v.v...*

Giải thích rằng: Nghĩa Bí mật: là đức Kim cương Đại bi Tam-muội thủy của Phật giúp sạch miệng dơ, khiến khẩu nghiệp thanh tịnh, cửa trí yên lặng mở mang, ấy gọi là pháp súc miệng.

Tiếp theo, cách tắm gội:

Kinh chép: **Phải nên tắm gội.**

Tắm gội: có bốn thứ: từ thường ngày tùy ý cho đến tùy theo mà làm, v.v...

Giải thích rằng: 1. Giữ đủ ba thứ luật nghi: nghĩa là khiến trí ba Tam-muội hiển phát ba thân. 2. Lễ sám phát lộ v.v... nghĩa là trừ sạch nghiệp chướng được trí vô ngại. 3. Kết ấn cúng dường ngôn: nghĩa là khiến các Đức Phật vui mừng, thêm lớn phước và thọ mạng. 4. Dùng nước thơm tắm gội: nghĩa là khiến cho các chi phần chia cắt ra mềm mại hợp với pháp tánh. Theo đây mà tu hành đó là nghĩa tắm gội, Suy nghĩ có thể hiểu; Nghĩa ba luật nghi đầy đủ như các kinh khác đã nói.

Tụng nói: và cách tắm gội bộ tôn:

Kinh chép: *nếu khi muốn xuống ao tắm gội, trước hết tưởng là ao các vị trời vui mừng, ở ngay trong nước tưởng có Như Lai ở trên đàn tròn tối thượng, cho đến tưởng mạn-đồ-la đàn tròn kia thủy đều nhập vào trong thân ta v.v...*

Giải thích rằng: tưởng năm chữ v.v... là hạt giống sanh ra mỗi bộ nhóm hợp các Tôn vị v.v... liền lấy nước thơm đầy hai bụm tay dùng để cúng dường v.v... pháp hai bụm tay nước kia, kinh không nói đầy đủ, nay thuật đầy đủ: trước hết dùng cả hai tay đặt nghiêng như thế bưng vật, dùng hai ngón lớn để vào trong hai tay ba lần hướng ra ngoài bỏ nước khiến đến chỗ tôn vị, tưởng rót vào Tôn nghi mỗi vị trí tắm gội riêng, hoặc tưởng tắm gội cùng khắp, các văn khác có thể hiểu.

Tụng nói: Tưởng nghiêm thân nội ngoại:

Kinh chép: *Tưởng như vậy rồi bèn ra đứng trên bờ núi cho đến Bí minh chân thật nghĩa lý v.v...*

Giải thích rằng: như người thường sửa sang nghi phục, tùy theo tự trang nghiêm, lại thêm đội mũ trên đầu v.v... để trang sức thân kia. Kinh không có ấn này, ở đây lại trình bày: dùng hai tay, tay phải đề lên tay trái, hướng ra ngoài bắt chéo tay vào nhau, đầu hai ngón tay giữa cùng đứng lên giống như cánh hoa sen đưa lên đặt trên đỉnh, khiến mỗi bên là Kim cương quyền, phân chia tay từ hai bên đầu hướng xuống dưới duyên theo thân buông ra, tưởng thành tóc mai, đai áo và áo trời v.v... khi kết ấn lại tụng chân ngôn này, rằng: Ấn bạt chiết la bát đạp ma ha tỳ sần giả tam mạn đa phạ nhật lý. Bí mật nghĩa: nghĩa là mũ hoa sen Kim cương của Phật đức ở trên đánh tâm ta, tác pháp ấy tùy theo sự vui mừng, tưởng hiệp với một thể của Bốn tôn, sau đó mới tưởng cầm giữ “Bạt-chiết-la... cho đến nghĩa lý chân thật của Bí minh v.v...” tùy theo người tự thọ trì mà suy nghĩ, các văn khác có thể hiểu.

Tụng nói: Kế là nhập vào đạo tràng.

Kinh chép: *Sau đó đến đạo tràng, khi muốn nhập vào cho đến bỏ các điều không tốt, v.v...*

Giải thích rằng: như trên chân ngón súc miệng là kết thúc. Vũ quyền: là tay trái đè ép lên ngón tay lớn là quyền, gồm phát ra thanh Kim cương, dùng quyền mở cửa khiến cửa mở ra. Mắt sân nội: là Tâm từ tròn sáng nhìn qua lại hai bên.

Tụng nói: Phổ lễ sám tùy hương.

Kinh chép: **Vào rồi, chánh niệm mười phương thường trụ cho đến đứng như pháp làm rồi v.v...**

Giải thích rằng: khi mới vào đều tưởng lễ khắp hội thế giới thường trụ của Tỳ-lô-giá-na. Pháp này gồm có: sám hối, khuyến thỉnh, tùy hỷ, hồi hướng.v.v... Khuyết: là người lược tu Du-già thân, ngữ, ý thường trú Kim cương, tức là xoay vào thân Phổ hiền khắp tất cả hạnh nguyện, pháp này đầy đủ, cho nên không rộng bày ra, nếu có người ưa thích là tùy ý mà làm, năm vóc, và hồ quỳ v.v... có thể biết.

Tụng nói: Pháp biệt quy hiến nguyện:

Kinh chép: **liên đứng dậy khỏi chỗ ngồi, lại gối phải chấm đất, cho đến, trong bốn phương làm lễ như trên rồi, v.v...**

Giải thích rằng: Đây có bốn nghĩa: 1. Thành tựu tất cả hạnh vị Phổ hiền kim cương của các Đức Phật. 2. Thành tựu tất cả quán đánh vị Kim cương của các Đức Phật. 3. Nhanh chóng thành tựu chuyển pháp luân vị của tất cả Như Lai. 4. Cùng đắc nghiệp dụng khéo léo Kim cương của tất cả Như Lai. Bốn thứ này Tam-ma-địa này hoặc cùng một lúc vận nhập, hoặc thứ lớp nhập, hoặc tùy thích mà nhập, một khi tùy theo làm rồi, trước đều kết sơ Kim cương Tam-muội-da rồi, sau đó chắp tay tùy phương làm lễ. Nghĩa Bí mật chân ngôn kia gọi là đức Kim cương Tam-muội tối thắng của Phật, do đó dạy trước kết ấn kia. Như kinh đã nói: tôn trọng lễ bái v.v... văn khác có thể hiểu. Muốn vào bốn thứ Tam-ma-địa môn, trước nêu chung sau đó riêng bày. Trong kinh: Từ lại nên dùng thân cho đến mỗi vị lạy một lạy v.v... là nêu chung, nghĩa kia có thể hiểu.

1. Kim cương Phổ hiền Tam-muội: Kinh chép: Ở phương đông toàn thân chấm đất và chân ngón cho đến thương xót gia trì, v.v...

Giải thích rằng: nghĩa Bí mật kia là tưởng ở phương Đông khắp cõi hư không hoàn toàn dùng Kim cương để mà trang nghiêm, gọi là kho chứa Kim cương để trang nghiêm thế giới, trong đó Như Lai đầy trong thế giới, như số bụi nhỏ trong tất cả thế giới. Mỗi Đức Như Lai đều nhập Kim cương Tam-muội ngôi kiết già, xòe tay phải đặt trên gối phải, xòe tay trái đặt trên mu bàn chân. Mỗi Đức Như Lai đều cầm Kim cương v.v.. Các Bồ-tát lớn lại cùng nhiễu quanh, liên vận thân tâm mình

ở trước các Đức Phật và các Bồ-tát cúng dường kính thờ, lại tưởng trong mỗi thân sinh ra vô lượng hương hoa tốt đẹp nhất và các thứ cúng dường đầy đủ; lại tưởng thân mình thành tòa Kim cương v.v... mà dâng cúng, khiến tâm nhãn (mắt tâm) thấy được rõ ràng Đức Phật, Bồ-tát v.v... lại vì ta nhận lãnh. Bấy giờ Bồ-tát ở trong Tam-muội liền khởi nguyện thế này: Nguyện tất cả Như Lai Kim cương tát-đỏa che chở cho con, dùng Kim cương Tam-muội này gia trì thân con. Đó gọi là “chữ Hồng”, nếu người nào nhập được như thế thì chóng đắc Tam-muội Kim cương Phổ hiền.

2. Quán đánh vị: Kinh chép: từ “Hựu Kim cương chấp tay đặt trên ngực, mặt hướng về phương nam và chân ngón” cho đến “Quán đánh cho con, v.v...”

Giải thích rằng: nghĩa Bí mật kia: là thực hành Kim cương hiệp chưởng, một lòng quy mạng, tưởng khắp cõi hư không ở phương Nam dùng toàn vật báu mâu nhiệm để trang nghiêm, gọi là thế giới Bảo Quang minh Tạng, trong đó Như Lai đầy khắp thế giới, giống như số bụi nhỏ trong tất cả thế giới, mỗi chỗ Phật đều tưởng có kho báu hư không, cờ báu Bồ-tát v.v... vô lượng Bồ-tát lại cùng nhiều quanh. Các Đức Như Lai ấy v.v... đều nhập Bảo Quang minh Tam - ma - địa, có chỗ nói là ngồi kiết già giữa tay phải để trên rốn, bày bàn tay hướng ra ngoài, trong tay kia hiện tướng Diệu bảo, tay trái giữa rộng để trên mu bàn chân, cung điện để ở đều trang nghiêm bằng đại bảo (vật rất quý báu), các vị Bồ-tát, v.v... đều cầm cờ báu, các vật báu cúng dường đầy đủ, rõ ràng phân minh, lại vận tưởng thân mình dâng cúng v.v... mỗi thứ như trước đã nói. Bấy giờ, ở trong Tam-muội liền khởi nguyện thế này: Nguyện tất cả Như Lai và Kim cương báu v.v... Bồ-tát dùng Tam-muội báu rưới trên đánh con, khi ấy liền tưởng thấy Phật, Bồ-tát v.v... cùng một lúc đều rưới bảo tánh Quang minh lên đánh, như thế hành giả ngay lúc ấy liền đầy đủ vị quán đánh. Chớ nghĩ như vậy: Ta là phàm phu làm sao ngay khi ấy các vị Bồ-tát quán đánh vị ư? Vì sao? Vì cùng một tánh với Bảo Quang minh.

3. Pháp luân vị:

Kinh chép: Lại đặt Kim cương hiệp chưởng ở trên đầu thượng và chân ngón, cho đến vị ta quay bánh xe pháp kim cương v.v...

Giải thích rằng, nghĩa Bí mật kia: là chấp tay quy mạng nhất tâm hướng về phương Tây, tưởng khắp cõi hư không ở phương Tây toàn dùng hoa sen báu Kim cương sạch đẹp để trang nghiêm; lại tưởng tất cả Như Lai và chúng Đại Bồ-tát như Văn-thù, Quán Tự Tại v.v... nhiều

quanh nói pháp, tướng mỗi Đức Phật, Bồ-tát, v.v... như số bụi nhỏ trong tất cả thế giới, mỗi Đức Phật ngồi kiết già nhập vào Tam-muội, các chúng Bồ-tát đều cầm hoa sen, trong hoa có bánh xe pháp, loa pháp v.v... khiến thấy rõ ràng, lại tướng tự thân cúng dường kính thờ v.v... như trên. Bấy giờ, ở trong Tam-muội liền khởi nguyện thế này: Nguyện các Đức Như Lai và Bồ-tát Kim cương Pháp Hoa luân, v.v... rưới Tam-muội này trên đỉnh con. Lúc ấy, hành giả liền tưởng thấy ánh sáng xe pháp của Phật, Bồ-tát v.v... lại được quán đỉnh, khi nhập quán ấy thì ngay lúc đó liền trao địa vị chuyển pháp luân của tất cả các Đức Phật, chớ sanh tâm nghi:

4. Nghiệp dụng của các Đức Phật:

Kinh chép: *Lại đặt Kim cương hiệp chuông từ đỉnh hạ xuống trái tim và chân ngôn, cho đến vì con làm sự nghiệp.v.v... Kim cương.*

Giải thích rằng, nghĩa Bí mật kia: Chắp tay quy mạng nhất tâm suy nghĩ các thứ tốt đẹp trang nghiêm ở thế giới phương Bắc, khắp cõi hư không nhiều màu sắc xen lẫn, tràng hoa, chuỗi ngọc, âm nhạc, ca tụng khen ngợi Phật sự kỳ diệu để làm tô điểm lại, lại tưởng Như Lai và chúng Bồ-tát nhiều như số bụi cát trong tất cả thế giới, lại nói pháp cho chúng hội rộng lớn nghe, lại tưởng ở mỗi Đức Như Lai v.v... tự thân kính thờ cúng dường v.v.. như trên. Bấy giờ, ở trong Tam-muội mỗi mỗi thân, miệng ý nên phát nguyện thế này: Cúi mong Kim cương nghiệp v.v.. của tất cả Như Lai và chúng Bồ-tát, dùng các thứ nghiệp dụng ánh sáng trí Phật, rưới trên đỉnh đầu con; khi ấy nên tưởng thấy Phật, Bồ-tát v.v.. dùng ánh sáng này để làm quán đỉnh. Bấy giờ, khi hành giả nhập quán ấy liền được nghiệp dụng của Tam-muội Phật trí Quang minh không ngăn ngại, có thể ở mười phương chỉ một niệm cùng một lúc rộng làm Phật sự, theo thứ lớp như trên, rộng như trên đã nói, Kinh này tóm lược cho nên tùy theo nghĩa để trình bày, nên biết nhập pháp môn này rất khó. Nếu trú phương đầu và ba phương khác thì hễ một phương tăng lên thì các phương khác đều yếu, nếu nhập Như Lai Bộ thì đồng một lúc tròn đầy không có hơn kém.

Tụng nói: Tùy thích bốn chủng nghi, pháp trừ, tăng, hàng, hoại.

Kinh chép: *trong bốn phương như trên tác pháp lễ rồi, tùy ý hành giả muốn, cho đến hoặc đại Bồ-tát ngồi bán kiết già phu tùy ý làm v.v...*

Giải thích rằng: môn này có bốn pháp khác nhau, nay rộng chọn lựa.

1. *Vì trừ diệt tai hại:* Nghĩa là hành giả tu phước, bị nhiều các quỷ

thần ác đến làm phiền não, chướng ngại, khiến phước nghiệp công đức kia bị phá hoại không thành, muốn gây dựng trước sau thịnh vượng đều làm pháp “hộ - ma” v.v... Đàn pháp: là Đàn và lò đều tròn, ngồi cũng như thế, tướng đàn màu trắng, thân ở tòa hoa, tâm kia vắng lặng để tụng chân ngôn, củi để đốt trong đàn dùng nửa cây trở lên, bề ngang mười ngón tay hoặc tám ngón tay, cất bằng phẳng trên đầu, dùng cây quả cam, mận, tường vi, ca-đam, Bà-mộc v.v... chỉ có gỗ cây cam đều đầy đủ để đây dùng, có hoa thơm và bạch đàn hương, tô nhũ mạch siêu, nhũ chúc mao nha, đều dùng lửa đầy đủ, mặc áo bằng cỏ tranh, tướng sáng kia, trước sanh ngọn lửa, sau như màu vàng, lại như hòa màu vàng chảy hoặc như ánh sáng đèn, luôn luôn đổi màu, lại như thấm nhuần màu ánh sáng của Ngưu tô, hoặc như dẹt lụa theo thứ lớp chia ra từng điều mà bày ra. Người có tướng này nên biết làm pháp hay có nguyện cầu gì đều được thành tựu. Lại tướng ấy phát ra mùi thơm lửa ngọn không tiếng, hoặc trên ánh lửa có nhiều lớp ánh lửa màu đỏ, vàng, hoặc đầu ánh lửa chia tan ra như hình cái lọng, ấy gọi là tướng bậc nhất. Lại về tiếng, như tiếng trâu, lại như tiếng kêu ốc, sò, sấu v.v... lại là tiếng người muốn nghe, các âm thanh màu sắc khác v.v... nên biết, chướng ngại không được thành tựu.

2. *Tăng ích*: Có chỗ nói hành giả thành tựu Tam-muội khai phát trí lực. Bảy giờ có nhiều nội chướng, phiền não che lấp, si ám ngăn che không thể tiến tu, dù trải qua thời gian dài siêng năng khổ sở không dừng, trí Bồ-đề Phật cuối cùng không thể đắc, ấy cho nên tu “hộ - ma” thêm lợi ích. Đàn và lò hương đều hình vuông, lại làm màu vàng, ngồi kiết già trên cỏ tranh (kinh này ngồi trên tòa hoa sen là khác mà thôi) Tâm từ tụng niệm vui mừng nhìn lại, dùng y Sô-ma (cỏ gai) mà làm Phật sự. Tướng gỗ kia: lấy ở giữa cây đầy đủ cành như cây sống, rau, sữa, váng sữa, đường, lại sữa, cháo, cơm, dầu mè, thóc, và ba trăm món ăn mùi vị thơm ngon, huỳnh hoa, lọng hoa v.v... mùi thơm nước trời, hương phụ tử, quả lô-bà vào ngày cuối Đông, lại đốt lửa dùng làm hộ-ma, củi dài mười hai ngón tay chặt trên đầu ngay thẳng, lò sâu một khủy tay, làm gì bốn phương, rộng cũng như vậy, dựng lên bốn lớp như pháp dùng bùn tô điểm, tụng đại nguyện này là pháp xuất ly giải thoát, tướng thành tựu như trên đã nói là tướng tốt bậc nhất v.v...

3. *Pháp Hàng phục*: nghĩa là người hành đạo phải có oai đức cao siêu, kia không hàng phục ưa thích, quy y thì bánh xe pháp khó quay, vì thế tu pháp hộ - ma này, đàn lò đều vuông lại làm màu đỏ, lại chồng hai gối như cách ngồi của bậc Hiền, cũng có thể như thường ngồi chồm

hỗm mông không chắm đất. Mặc áo màu đỏ, tâm kia vượt lên mà tụng chân ngôn. Gỗ sử dụng là loại cây thân thẳng sống một mình, vượt hơn các cành, không có nhánh mọc ngang, chiều ngang mười hai ngón tay trên đầu cắt bằng phẳng. Nên dùng loại có mù: nghĩa là các loại cây dâu, lúa, bắp, kê v.v... lại dùng sữa, ván sữa, rau, đường và ba trăm món ăn, cho đến hạt giống thuộc thất cốc, dầu mè, lúa nếp hương dùng các thứ củi đàn hương màu đỏ, hoa tô hiệp với an-tất, huân lục.v.v... dùng để đốt lửa, tương kia như trên, lại có chỗ nói gỗ như trên không dùng được, trên cây khô héo không có vỏ, khúc ngắn yếu xấu phải lột vỏ, hoặc quá dài quá thô, từng bị chặt phá, có bệnh ngoài da đều không thể dùng, nếu làm pháp thứ tư thì được dùng. Lại nói tương lửa dữ như trên: Lửa kia khí lạnh lại không nhuận sắc, hỏa tinh bắn tóe ra ánh lửa kia như khói, hoặc ánh lửa bắn vào trong tro, lại phát ra mùi hôi hoặc không có khói, ánh sáng, lại ánh lửa hòa với lửa tàn mà dấy lên, lại trở vào trong đất. Có tương như thế nên biết người, quỷ chướng ngại trong ngoài, hoặc là các chướng phiền não.v.v... không diệt, người có tướng như thế phải nên thay đổi cách tu, làm sơ pháp trước. Nếu làm pháp thứ tư được tướng như thế gọi là thành tựu, thuận theo pháp ác.

4. *Pháp Phá hoại*: Hoặc có người nói như Phật, Bồ-tát đầy đủ Đại Từ Bi, vì sao dạy các chúng sanh làm pháp ác này?

Đáp: chư Phật, Bồ-tát nói pháp này là nói cho người trí, không phải nói cho người ngu. Vì sao? Vì sau khi Đức Phật diệt độ, có nhiều người ác, ý thế lực mạnh thuận theo tà đạo, không tin chánh pháp, phá diệt tướng trụ trì Tam Bảo, khiến các chúng sanh đánh mất Niết-bàn, đáng thương xót thay. Dem pháp này sánh với tâm của Bồ-tát, người thực hành pháp này vì lợi ích cho nên có công đức lớn; Xem biết không có lợi ích mà khởi tâm ác, làm tổn hại chúng sanh, mắc tội rất nặng, Đức Phật đã cấm không cho làm ngay. Nếu người tu Tam-muội xa lìa sự lo lắng, ồn ào, tâm thường vắng lặng, quán tánh tướng Tam Bảo thường trụ, trụ trong Tam-muội để vào cảnh giới Phật, thành tựu trí dụng làm nhiều Phật sự. Pháp phá hoại ấy tự nhiên thành tựu. Pháp này, đàn và lò đều màu đen, hình tam giác, dùng hương hoa thủy đều hôi thối, màu đen, củi dùng bằng gỗ gai nhọn cong queo, rễ cây mọc ngang sông không có cành, hoặc dùng phân lạc đà, hung dữ để làm hương đốt, hòa với lò đất, để làm thức ăn cho lửa, dùng dầu hạt cải trắng hoặc dùng mỡ, để thắp đèn, dùng xương, tóc, ván, gỗ v.v... dài sáu, bảy ngón tay, cắt đầu nhọn, mặc áo xanh hoặc đen, hoặc áo bôi máu, giận dữ ngồi xồm như kinh đã nói để làm thức ăn cho lửa, khi tướng ác hiện pháp liền

thành tựu. Lại xét trong giáo Du-già Đại Bí mật nói: Pháp Bí mật hỏa tướng ứng có hai mươi thứ. Vì sao nói là hai mươi thứ? Vì hai mươi thứ này từ ba pháp phát ra. Có chỗ nói gồm:

1. Phiến-đế-ca

2. BỐ-sắc-trí-ca

3. A-tỳ-giá-la-ca: có công năng dứt trừ tất cả tội, tròn đầy công đức, thân vắng lặng không thể phá hoại, gọi là phiến-đế-ca (có bốn pháp), các nguyện lực chóng thành tựu và thêm nhiều tài, mạng v.v... tất cả tự điều phục là kính trọng nhớ nghĩ, các thứ điềm lành, đi trong hư không, thành tựu hùng-hoàng v.v... ấy gọi là BỐ-sắc-trí-ca (trong đó có chín pháp) cấm, buộc, bẻ, diệt v.v...

Hàng phục các nạn, hòa giải kẻ thù và ma quỷ, gọi là A-tỳ-giá-la-ca (trong đó có bảy pháp).

Đó là hai mươi pháp hộ - ma (trong đây rất rộng, có một trăm mười tám pháp bí nhưng không dịch).

Nên biết, lại nói hai mươi tướng lò, nếu muốn thu nhiếp tất cả trong lò thì làm tướng chày Kim cương, hoặc muốn điều phục người ác trong lò thì làm tướng Liên Hoa, hoặc muốn diệt trừ tất cả tội thì lò kia hình vuông phải làm cửa, trong lò làm tướng báu, cửa cũng như vậy, hoặc muốn dòng họ thêm nhiều thì trong lò làm tướng yết-ma ấn, nghĩa là hình chữ thập có ba nhánh, hoặc vì sống lâu, sắc lực, trong lò đặt giúp, chung quanh xây tường v.v... nếu muốn cất chứa tất cả tài vật thì trong lò bắt ấn nha (răng). Nếu muốn tất cả thành tựu tốt đẹp mọi nơi an vui, thì trong lò đặt ấn luân hình (hình tròn) giống như hình cái đèn trong xe. Bốn bên lò cũng như tướng bánh xe. Hai mươi thứ ấn này lần lượt đặt vào, như đàn ấn v.v... ở sau, hoặc đặt các thứ ấn, tùy theo kia thành tựu, lại đứng trang nghiêm ở ngoài lò: là lò kia trước dùng sợi dây dài chừng bốn khủy tay, bốn bên đặt đất màu giới đạo. Hoặc vuông, hoặc tròn, hoặc như hoa sen, bốn mặt ngay ngắn, bốn cửa dần dần làm bực thêm, tám phần của cửa vẽ lưới và hình bán nguyệt, bực thêm gần cửa vẽ hình Kim cương Dạ-xoa, đứng như pháp mà vẽ, ở ngoài lò mặt phía Đông vẽ chữ vạn. Mâm bánh tráng người Hồ, thùng nước tắm, da nai... Mặt phía Nam vẽ con ốc ôm mặt trăng, ngựa, sư tử, lợn rừng v.v... Phía Tây vẽ hình bán nguyệt, diều phát kế ấn, ngư tràng ấn v.v... Mặt phía Bắc vẽ khánh đồng, cây cờ, chim công, dê, gà v.v... Lại ở bốn cửa dùng ấn Kim cương v.v... để trang nghiêm, ở cửa Đông đặt ấn Kim cương nhiệt não, cửa Nam đặt ấn Kim cương Bảo, cửa Tây đặt ấn Kim cương Liên Hoa, cửa Bắc đặt ấn Kim cương hổ-ca-la, lại đặt mười sáu

ấn lớn v.v... Bốn góc có bốn cây cột vững chắc trang nghiêm tốt đẹp, đúng như pháp xếp đặt cúng dường Đức Phật, pháp đại phương tiện, trí Kim cương của Đức Phật có công năng dứt trừ các điều ác, nếu người thấy được thì dứt trừ tất cả tội. Khi làm pháp ấy liền tưởng thân mình là Quán Thế Âm hoặc Chấp Kim cương, lại tự tưởng đội mũ trên đầu, trong mũ có Phật và chày Kim cương v.v... hoặc có vật báu theo nơi Bản pháp khiến tâm vững chắc. Quán Thế Âm tức là trí pháp thân tịnh diệu của tất cả các Đức Phật. Chấp Kim cương: Tức là tâm Bồ-đề vững chắc của tất cả Như Lai và các vị Bồ-tát v.v... Dùng năng lực Ba-la-mật, Tịnh Giới, Đại Sắc của các Đức Phật mà vẽ thành sáu căn thanh tịnh tương ưng. Mặt phía Đông vừa làm pháp như trên, ấy gọi là pháp Tối thắng Phật Bồ-đề “Phiến Đế Ca”, các pháp khác y cứ theo đây suy nghĩ có thể biết.

Nếu Bồ-sát-trí-ca thì dùng pháp Kim cương bảo. Nếu A-tỳ-giá-la-ca thì dùng pháp Kim cương sân. Lại nữa, dùng Kim cương giáp để thu nhiếp tất cả pháp, dùng Kim cương trường mạng được ấn thì mạng hành giả đủ sức sống lâu, khỏe mạnh, dùng ấn Kim cương Cát tường là chữa nhóm tất cả tài vật, dùng ấn Kim cương giáp để hộ thân, dùng ấn Kim cương thành tựu cõi hư không mà đi; dùng ấn Đại liên hoa được thành tựu tất cả tài vật, thành tựu tất cả pháp đàn thì dùng ấn Kim cương đàn, thành tựu tất cả điều tốt lành thì dùng ấn Kim cương Vương, dùng tay trái cầm ấn, tay phải đốt lò, lại nữa, muốn nhà ở thêm nhiều thì dùng cây thơm ngọt làm củi cho đến đốt lúa, gạo, nếu muốn tất cả của cải riêng đầy đủ thì dùng bảy thứ hạt hoặc bảy thứ báu v.v... hòa với nhau mà đốt, nếu muốn ủng hộ hơn cả thì dùng gỗ thơm ngọt và cỏ, tranh, đường, dầu mà đốt, nếu muốn sống lâu dùng gỗ thơm ngọt đến cỏ đều đem hòa với cây Tô tử và trái cây v.v... Dùng tay trái kết giữ ấn Kim cương phủng, tay trái dùng đốt, nếu muốn điều phục người ác thì khổ luyện gai góc kim châm, hạt cải trắng và tường đất mà đốt, hoặc dùng trái cây chua, đắng.v.v... mà đốt, tất cả oán hận đều đi xa. Nếu muốn tất cả trở về tin tưởng thuận theo thì dùng gỗ đàn tía và hoa đỏ mà đốt, nếu muốn sứ giả đều vâng theo sự sai khiến không dám chấp trái thì dùng cây gai rất đắng phải tưởng tức giận mà làm việc đó. Nếu muốn thành tựu tất cả pháp thì lấy hạt cải trắng đốt lửa, liền được điều tốt lành rất cao quý, ở trên là pháp trừ hết nghiệp chướng, trong ngoài đều trong sạch.

Phần thứ hai dưới đây là pháp ”Nhập trí Tam-ma-địa thật tướng trí ấn của cảnh giới các Đức Phật”, lại làm tụng rằng:

*Muốn mình, người thanh tịnh,
 Trừ cả pháp cấu chướng,
 kế nhập tam-ma-địa,
 Vững tâm thông trí pháp
 Trước trì Tam-muội-da
 Kế kết vững pháp trí
 Thấy pháp và Cực hỷ
 Chữ làm pháp trí môn
 Bí ấn mở nhà tâm
 Thuộc về Pháp Bồ-đề
 Chữ, trí ấn pháp thân
 Pháp Bồ đề vững chắc.
 Bí ấn minh sức mạnh
 Pháp hộ thân diệt chướng.
 Kết Tam-muội Liên hoa
 Pháp bộ Tôn Tùy lạc
 Tưởng nương hạt giống trí
 Pháp nghiêm thành Phật hội.*

Ban đầu tụng nói: Muốn mình người thanh tịnh:

Kinh chép: ***Hành giả muốn mình chưa thanh tịnh và chân ngôn cho đến cũng là tự tánh thanh tịnh v.v...***

Giải thích rằng: Kinh trường hàng có thể hiểu nghĩa kia. Nghĩa Bí mật: là trước tư duy về thân công đức và tánh cảnh thanh tịnh của Phật thì hiểu rõ tự tánh thanh tịnh của tất cả các pháp, hiểu rõ tự tánh tất cả pháp thanh tịnh, cho nên tất cả pháp tánh thanh tịnh này nhập vào trong thân ta, ta đồng với pháp tánh, cho nên thanh tịnh, ngoài ra có thể biết.

Tụng nói: Trừ cả cấu chướng:

Kinh chép: ***Lại nên suy nghĩ các chúng sanh và chân ngôn, cho đến dứt tâm phan duyên, chớ để tán loạn v.v...***

Giải thích: trong ba đoạn này:

1. Thuộc văn trường hàng có thể biết. Nghĩa Bí mật kia: kho trí đức của Phật, tất cả Như Lai đều đã thành tựu, các loài hữu tình đều có sẵn kho này, cũng nguyện các Như Lai khắp đều gây dựng để làm gia trì, giúp các loài hữu tình đều được giải thoát, vì thế nói là tư duy như thế có công năng diệt trừ tất cả chướng ngại v.v...

2. Kinh chép: ***Lại nghĩ rằng: hễ có chướng ngại, cho đến nhớ nghĩ tâm Bồ-đề v.v...***

Giải thích: ba cấu đã buộc thật khó dứt trừ, một niệm tương ứng với trí Bồ-đề Phật thì diệt sạch ngay, như Kinh Hoa Nghiêm v.v... đã rộng khen ngợi tâm Bồ-đề; kinh này đã nói: trực nhập, trực tu, trực mãn và trực chứng, ngay đây sanh được trí tốt đất lành của Như Lai.

3. Kinh chép : **Lại tất cả chúng sanh trong các thế gian, cho đến vô lượng sự khác nhau.**

Giải thích: chúng sanh bị vọng nghiệp huân tập, lưới tà che lấp, thấy thiện tri thức trở thành kẻ thù, nghe pháp cam lồ sanh tâm phỉ báng, tạo nhiều nghiệp ác chịu các thứ khổ thân, giống như thợ khéo có thể làm ra các tượng, tự làm tự sợ không biết mình làm như vậy. Rất nhiều như thế cho nên nói các thứ vọng tưởng người thợ khéo làm thành vô lượng sự khác nhau.

Tụng nói: Kế nhập Tam-ma-địa:

Kinh chép: **thấy các chúng sanh có lỗi như vậy, cho đến chỗ để tán loạn v.v...**

Giải thích: văn khác có thể biết, trong đây nói A-Bà-phả-na-già: A là Vô, Bà-phả-na-già là thức. Tam-ma-địa là bình đẳng trì. Già là thân, lẽ ra nói vô thức thân bình đẳng trì, người nhập định này có khả năng trị chướng phan duyên tán loạn v.v... cho nên nói không nên vì việc nhỏ nhiệm mà động thân tâm, môi răng đều ngậm, hai mắt dường như nhắm, dứt tâm phan duyên, chỗ để tán loạn.

Hỏi rằng: người nhập định này có lợi ích gì?

Đáp: nếu trong thức tán loạn, ngoài trần trối buộc, thức theo các trần sanh nhiều thứ vọng kiến, theo kiến theo niệm liền bị vô lượng các câu trối buộc, đó là nhân duyên chìm đắm trong sanh tử, cho nên dùng định này để dừng dứt.

Lại hỏi rằng, định này tuy dừng thức không khởi, không hòa hiệp với bụi đời, như cảnh giới các Đức Phật, thật tướng xuất thế trăm ngàn Tam-muội ra vào tự tại, động và bất động v.v... nhập hữu bất hữu, nhập vô bất vô, “hữu”, “vô” thường là một, một tức vô lượng, vô lượng tức một, mà lại rõ ràng kiến lập rộng lớn thường trụ trong đó, không ngại, không mất, như thế trí dụng thù thắng công đức mầu nhiệm, hạnh tự lợi, lợi tha, làm thế nào để được?

Đáp: “Định” môn ở trước dần dần học Đại thừa và tiểu thừa v.v... cho đến ngoại đạo cùng tu theo định này. Tiểu thừa cho là rất ráo, ngoại đạo không hiểu sâu nên mỗi mỗi đều khác nhau, người dần học Đại thừa cho là phương tiện, dứt phan duyên. Nếu người đốn nhập cũng không theo, vì tất cả sắc trần là Phật sự, sắc tướng cảnh giới trì đã chuyển, do

đó trí tánh vô ngại, vô lượng dụng. Nếu lo sợ trần cảnh, ưa thích vắng lặng, trí không có công dụng, ngu si lún sâu trong lưới, hạ người như thế không phải một, hoặc làm Thanh văn, hoặc làm ngoại đạo, buồn thay! Rất đáng thương xót. Vì thế Đức Phật dạy: môn trí tuệ kia khó hiểu khó vào, tất cả Thanh văn, Bích-chi-phật đều không biết được, nếu người nào muốn vào, thì như trong kinh dưới đây có giảng nói rộng.

Tụng nói: Vững tâm thông trí pháp:

Kinh chép: ***Quán kỹ hư không vô lượng các Đức Phật và chân ngôn v.v... cho đến thường được thuận theo v.v...***

Giải thích: muốn nhập trí môn phải quán trí tướng, muốn thành trí dụng phải thêm giống trí, cho nên ngửa xem thân các Đức Phật thêm chữ ấn. Chữ Ấn: là kho đức của Phật, lại đặt mắt ở chữ Ma-tra khiến cho trí tuệ phát sáng, trí tuệ phát sáng cho nên các Đức Phật đã khen ngợi, do đó nói thường được thuận theo v.v... trong đó có thể hiểu gia trì chân ngôn kia. Bí Mật nghĩa cho là mắt trí tuệ Tam-muội Kim cương, của Phật đức, dùng Tam-muội này thông suốt trí tuệ môn, có thể khiến trí tuệ trong ngoài hòa hiệp, ai không hàng phục, ai không thuận theo, “Tất-đế-da” v.v... còn được thuận theo, tất-đế-da: là những vật vô tình, cùng tên bí mật này cho nên không nói rõ.

Tụng nói: Trước trì Tam-muội-da:

Kinh chép: ***tác pháp này rồi liền kết Tam-muội-da và chân ngôn, cho đến gọi là Kim cương hiệp chương v.v...***

Giải thích: lý do kết minh ấn này, nghĩa là trí mình khai phát, cùng trí Phật đồng sáng, kia đây hòa hiệp một vị không hai, minh ấn này có thể hòa hiệp. Nghĩa bí mật kia gọi là Phật đức, hợp với Tam-muội Kim cương hòa hiệp của Phật, ấn tướng kia như kinh đã nói có thể biết.

Tụng nói: thứ kết vững pháp trí.

Kinh chép: ***lại ngay nơi ấn này các độ tận gốc và chân ngôn, v.v...***

Giải thích: minh ấn này có thể thành tựu thân trí, trí hòa hiệp sẽ khiến thành tựu, vì thế dùng đây để gia trì. Nghĩa bí mật: là Tam-muội Kim cương trói buộc bền vững, muốn cho thành tựu không thể hư hoại.

Tụng nói: Thấy pháp và cực hỷ.

Kinh nói: ***lại như Kim cương phược và chân ngôn, cho đến các biến như Phật tử v.v...***

Giải thích: Phật hợp với trí ta, đã vững chắc lại thành cung pháp giới, tự tánh tròn đầy, liền dùng minh ấn mà hiển phát, nhờ năng lực minh ấn thấy rõ thật tướng, đây gọi là thấy pháp Tam-muội-da minh ấn.

Nghĩa bí mật: Tam-muội-da là “đẳng dẫn”, bình đẳng dẫn phát khiến thấy được rõ ràng. Tát-đát-phạn: là nhập vào ta, ta nhập vào, một tánh tướng. (Ở dưới đều y cứ theo đây). Đức Phật dùng minh ấn này để gia trì loài hữu tình, giúp họ giác ngộ cho nên gọi là phật tử.

Tụng nói: Thấy pháp và cực - hỷ.

Kinh chép: **Lại kết ấn Cực hỷ và chân ngôn cho đến: “Độ” như cái kim v.v...**

Giải thích: nhờ trước gia trì thấy rõ trí tánh, không gì sánh bằng cho nên niệm trí ít có liền nhập Cực hỷ. Tam-muội, liền đem minh ấn dùng để gia trì, do đó gọi là cực hỷ Tam-muội-da. Nghĩa bí mật: Tát-đát-phạn: là ta nhập vào, nhập vào ta. Hộ: là vui mừng, hớn hở. Tô-la-đa: là rất đẹp. Tam-muội-da: là đẳng - dẫn. Nghĩa là đẳng dẫn nhập vào ta, ta nhập kia bình đẳng vui mừng hớn hở, diệu cực. Nhờ Phật gia trì cho nên ấn trí in vào. Ấn như kinh nói có thể hiểu.

Tụng nói: Chữ là pháp trí môn.

Kinh chép: **lại kết ấn Kim cương phược cho đến là cửa nẻo của tâm.**

Giải thích: dùng pháp giới trí tướng vững bền sáng suốt không bờ mé để trang nghiêm đức kia, chẳng phải pháp môn thì không vào, do đó lấy chữ “Đát-la-tra” làm cửa nẻo của tâm, chữ “tánh bảo” thể sáng làm cửa. Nếu người muốn mở thì thêm trí ấn, cho nên liền kết ấn khai môn.

Tụng: Bí ấn mở tâm pháp.

Kinh chép: **tụng ba biến Bí minh Tam-ma tâm này và chân ngôn cho đến có nhà cửa cao lớn v.v...**

Giải thích: Ấn tướng ấn có thể hiểu. Nghĩa bí mật: Ấn Phật Đức Kim cương kiên trí có công năng mở cửa trí báu. Đát-la-tra: là cửa báu.

Tụng nói: Bồ-đề pháp thuộc về.

Kinh chép: **lại tướng trước mặt có một chữ “Ám” và chân ngôn, cho đến cú, nghĩa đều tự hiểu rõ...**

Giải thích: cửa trí mở rồi, phải nghiêm trí đức, liền thuộc về hạt giống Bồ-đề, gọi là chữ ám cho nên nói quán kỹ trên chữ khắp có ánh sáng sáng rực rỡ chói lọi, tướng kỹ thành tựu liền phải nhiếp nhập, vì thế nói kết ấn Kim cương triệu nhập, nhờ năng lực của ấn này cho nên Phật đức Bồ-đề an trụ trong nhà. Tâm đã an trú rồi, thấy được rõ ràng, giống như vầng trăng soi khắp pháp giới, ấy gọi là tướng trí đức Bồ-đề. Nghĩa bí mật: trong Tam-muội Phật Đức Kim cương, đặt hạt giống Bồ-

đề, nghĩa là thấy rõ chữ Âm biến thành như vầng trăng trụ trong nhà tâm, ẩn kia như kinh đã nói, giống như trí đức Bồ-đề trú trong tâm, cho nên nói có thể rõ quá khứ, vị lai, hiện tại. Cho đến đều tự hiểu rõ...

Tụng nói: chữ trí ẩn pháp thân pháp Bồ-đề vững chắc:

Kinh chép: ***lại kết Kim cương quyền và ấn tướng, cho đến ý mật có công năng giữ gìn cho nên gọi là Kim cương quyền v.v...***

Giải thích: pháp tướng ẩn có thể biết, nghĩa bí mật: nghĩa là ấn Phật Đức Kim cương Tam-muội pháp giới trí, dùng ấn để in dấu, nhờ năng lực ấn này nên có thể thành tựu thân pháp giới Bồ-đề. Chữ Vạn là hạt giống pháp giới, hình tướng như tòa tháp vuông gọi là tháp pháp thân. Kim cương quyền: là tướng trí bền chắc của Phật, đem trí bền chắc của Phật giúp đỡ pháp thân, ấn trí Bồ-đề có thể giúp thành tựu kho đức bền chắc, do đó nói đóng kín nhà tâm, cho đến gọi là Kim cương quyền...

Tụng nói: Dùng đại lực ấn minh, pháp tối chướng hộ thân:

Kinh chép: ***lại chia Kim cương quyền làm hai, và chân ngôn, cho đến đều được thanh tịnh...***

Giải thích: như trên mới thanh tịnh thân miệng, kế đến là an trú vào trí vững bền, lại hòa hiệp với Bồ-đề, kho đức thành tựu tròn đầy, thêm vào minh vương sức mạnh hộ thân, diệt phá tai nạn nguy hiểm, do đó nói đặt ấn này trên đầu, xoay về bên phải v.v... như kinh nói có thể biết.

Tụng: Tức kết Tam-muội-da, tùy thích pháp bộ tôn.

Kinh chép: ***Lại kết Kim cương Liên Hoa và chân ngôn, cho đến được làm tôn chủ.***

Giải thích: kết hộ như trên rồi, tùy tự mình ưa thích muốn làm Bộ chủ Tam-muội-da ấn ở đỉnh tâm, sau đó niệm tụng chân ngôn Bốn bộ; trong kinh chỉ có Liên Hoa Bộ Tam-muội-da minh ấn. Bốn thứ còn lại không có, vì lược cho nên không bày ra; nếu muốn hiểu, chỉ thay đổi câu bát-đầu-ma, đặt câu Kim cương, câu Bảo, câu yết-ma, câu pháp giới, các câu khác đều đồng, suy nghĩ có thể hiểu; ấn tướng cũng tùy theo câu mà thay đổi như văn dưới của kinh nói đầy đủ tướng ấy. Nếu muốn quán sát rộng lớn kho thật tướng vô tận trang nghiêm Tam-ma-địa của Như Lai thì phải theo thứ lớp an lập và khéo quán sát. Ở đây, môn dưới này là tướng diệu trang nghiêm nương vào “trí - chủng” kiến lập Phật hội, lại làm tụng rằng:

*Diệu trí tịnh trong ngoài
Nương hạt giống kiến lập*

*Pháp thế giới tướng mâu
Tướng chỗ nương các Phật
Pháp thành “Đẳng - chánh - giác”
Tướng thân biến Như Lai
Tướng Tam-muội Bí mật.*

Tụng nói: diệu trí tịnh nội ngoại

Kinh chép: *Lại nữa, trí tuệ tịnh mâu, cho đến sánh bằng hư không...*

Giải thích: sáu trần, sáu thức v.v... lấy tánh không làm thể, tất cả những vật sở hữu thấy đều như một, chúng sanh chấp tâm trong đó đối ngại, muốn dựng lên tướng mâu trước phải dùng trí để dẹp trừ, cho nên nói quán sát trong ngoài đều không thật có. Tự tánh bình đẳng không có đầu, giữa và cuối, do đó nói quán pháp trong ba đời, sánh đồng với hư không, khi nhập không Tam-muội không thấy thân, tâm, trong ngoài vắng lặng, năng quán sở quán đều đồng một “Đại không”. Như chúng tánh Thanh văn phần nhiều an trú trong sự chìm lặn, trí không khởi động. Ngoại đạo ở trong chỗ khởi ác tìm cầu, hoặc thấy hữu biên, hoặc thấy vô biên, hoặc thấy phi hữu biên phi vô biên v.v... cho đến mỗi phái sanh ra chấp riêng v.v... Bồ-tát từ trong trí tuệ khéo léo kiến lập các thứ tướng dụng nhiệm mâu, nhập vào cảnh giới Phật, được Phật gia trì, cho nên đối với trăm ngàn Tam-muội xuất nhập không ngăn ngại, có thể cúng dường, lễ bái, thưa hỏi nghĩa pháp khắp đến tất cả các Đức Phật và các Bồ-tát trong đại hội, như thân tâm không lay động, không chìm đắm, liền có thể giáo hóa vô tận các loài chúng sanh trong thế giới chúng sanh, mà thân tâm kia không dính mắc, không chướng ngại, nếu người chân chính tu hành được như thế, tâm không xen hở, một niệm một lúc, không trước không sau, sánh cùng Như Lai, thì ngay trong đời này mà đầy đủ Phật địa pháp như dưới đây nói, tùy theo sở thích mà thực hành.

Tụng: Nương hạt giống kiến lập, thế giới diệu tướng pháp.

Kinh chép: *Ngay ở phương dưới tướng có chữ “Diễm”, cho đến đã tướng các Bộ tòa như trên rồi v.v...*

Giải thích: như trên nhập Đại không Tam-ma-địa rồi, liền dùng quyết định diệu trí, đối với hư không phương dưới tướng có chữ Diễm, ánh sáng màu đen truyền lan cùng khắp biến thành phong luân, phong luân năng lực mạnh mẽ giúp đỡ địa luân, luân đều màu đen, gọi là hạt giống phong, địa, trong đây khác với văn Kinh Tỳ-lô-giá-na an lập thế giới, phải như kia nói tu hành đầy đủ, như trước tướng rồi, ở giữa địa

luân rải bày chữ kiếm, phát ra ánh sáng nhiều màu thành vòng tròn bao bọc chung quanh núi, gọi là bờ biển cam lồ. Dùng chữ Sưu, chữ hạt giống pháp giới, ánh sáng buồn màu trắng hoàn toàn, tướng thành Tỳ-lô-giá-na Như Lai ở giữa hư không, gọi là hạt giống pháp thân. Tướng chữ Bát-la, chữ này phát ra ánh sáng màu vàng biến thành loài rồng vàng, tốt lành rộng lớn không bờ mé. Tướng chữ Ngật ry phát ra ánh sáng màu vàng thành hoa sen màu vàng, kho hạt giống hoa sen. Tướng ba chữ Bát-la, Hồng, Sưu phát ra ánh sáng nhiều màu sắc xen lẫn quý báu trở thành núi Diệu Hiển, gọi là loại tòa pháp giới bền vững. Người thời nay đều gọi tòa Tu-di là từ đây mà đặt tên, chẳng phải là núi Tu-di-lô do bốn thứ báu hợp thành, đây là tòa cao đẹp hiện rõ giống như núi kia, cho nên dùng để ví dụ, núi có tám mặt, mỗi mặt đều có cửa, ở trong rỗng, có tám vị Đại Bồ-tát thường, và các vị Bồ-tát mỗi vị ở một mặt mà nói pháp, ở trong nhà đó có đại hội chư Phật trong mười phương nhiều như số bụi nhỏ, kinh này sơ lược cho nên không trình bày ra.

Tam Tạng giáo điển trao truyền theo thứ lớp an lập đầy đủ, cho nên nói: lại có tám mặt v.v... Lại tướng năm chữ như chữ Vạm v.v... nghĩa là ở trên đài lấy năm chữ này, theo vị trên mà đặt bày, năm chữ phát ra ánh sáng hòa hiệp chung thành các nhà lớn ở bốn phương, ở trong nhà lớn tùy theo vị trí của chữ thành lầu gác ở năm đỉnh, gọi là “ngũ phong đại điện”, trong đó trang nghiêm như kinh có nói rộng. Vua Mạc-hô-la-già v.v... đánh nhạc, hát, múa... ở dưới mỗi lầu gác tùy theo vị trí năm chữ mà thành Kim luân Mạn-đồ-la v.v... trong mỗi luân đều có ba chữ hạt giống dùng làm tòa Phật, Như kinh đã nói, hạt giống trong luân chữ Vạm của năm tòa biến thành tòa Sư tử. Sư tử: là loài đứng đầu trong các loài thú, ở trong các thú dạo chơi không lo sợ, đức Phật Lô-xá-na cũng giống như vậy, là người tự tại đối với các pháp, đối với các pháp biến hóa không chướng ngại, vì thế an trụ trên tòa Sư Tử. Hạt giống trong luân chữ hồng đã biến thành tòa voi, lực dụng của các loài thú không thể hơn lực dụng của voi kia, Kim cương Bộ Vương cùng nhau an trụ trên tòa ấy, tiêu biểu cho năng lực vững chắc, không quai ngại. Hạt giống trong luân chữ đất-la biến thành tòa ngựa các thế gian kia tôn quý điềm lành không gì hơn ngựa, ngựa có tuệ dụng đời cho là quý, khi pháp vương quán đánh dùng làm tòa ngồi, tiêu biểu cho quán đánh có đầy đủ điềm lành. Hạt giống trong luân chữ “hiệt-ly” biến thành tòa chim công. Các thế gian cho chim Công là loài chim tượng trưng cho điềm tốt, loài chim này hình dáng rất đẹp đủ các màu sắc, lại có trí tuệ sáng suốt khéo thích ứng với nhu cầu đương thời, Chuyển

Luân Thánh Vương dùng làm tòa tiêu biểu cho tài năng xoay bánh xe pháp. Hạt giống trong luân chữ A biến thành tòa Ca-lâu-la, oai lực của chim này có khả năng hàng phục loài rồng, các rồng ở dưới biển lớn, hễ Chim Ca-lâu-la đến chỗ nào rồng liền bị hàng phục, Bất - Không Nghiệp Vương dùng làm tòa, tiêu biểu cho trí dụng. Tùy Phương Yết - Ma dắt dẫn trời, người, tất cả các rồng, đều trở về, nghĩa là các Đức Phật, Bồ-tát tùy theo thu nhiếp, tùy theo quy phục, không có sai trái, như vậy nên lần lượt hiểu sâu, cho nên nói đã tưởng các bộ tòa như trên xong.

Tụng rằng: Tưởng chỗ nương các Phật, pháp thành Đẳng Chánh giác.

Kinh chép: *kể đến tưởng các bộ tất cả Như Lai và mười sáu vị Bồ-tát, cho đến sự nghiệp không ngại trí phương tiện khéo léo v.v...*

Giải thích: đoạn văn kinh này an lập không thứ lớp, nên nói năm bộ tòa ở trước trên mỗi bộ tưởng có vàng trắng, ở trong vàng trắng tưởng có đài hoa sen nhị tròn đủ đẹp để mẫu nhiệm, ở trên tòa sư tử trong vàng trắng tưởng bốn phía có Đức Phật Tỳ-lô-giá-na, lại thân như Như Lai ngồi trên tòa kia để giúp đỡ, lại tưởng các Đức Phật trong bốn phương như Đức Phật A-súc-bệ v.v... mỗi Ngài an tọa trên bốn tòa, đến mười sáu vị Đại Bồ-tát và lập bốn vị Ba-la-mật, bốn thứ cúng dường bên trong, bốn thứ cúng dường bên ngoài và bốn vị nhiếp Bồ-tát v.v... và ngàn Đức Phật trong kiếp Hiền, các Bồ-tát, các vị đại Kim cương, các thần hai mươi tám bộ v.v... đều dùng gốc Tam-ma-địa, mỗi vị đều tưởng thọ ký khác nhau. Những sự tưởng này đều từ trong vòng ánh sáng tròn đầy của thân pháp giới Đức Phật Tỳ-lô-giá-na hiện ra. Như thế Đức Phật A-súc-bệ và các Như Lai v.v... ngồi nơi này không bao lâu đã thành Đẳng chánh giác, đều được tâm của tất cả Như Lai, Phổ Hiền, cho đến được bốn quán đánh trí v.v... Như kinh có nói rộng.

Ban đầu nói: Bốn mặt Tỳ-lô-giá-na. **Giải thích:** Trong luân chữ Vạm pháp thân Như Lai bốn phía đều đầy đủ, hướng về bốn phương làm tướng Tam-muội.

Kể bài tụng ở dưới nói: tướng Như Lai thân biến, tướng Bí mật Tam-muội, nghĩa là các môn ở dưới, năm phương Như Lai, mười sáu vị Bồ-tát, bốn vị Ba-la-mật và bốn vị cúng dường trong ngoài, Bốn vị nhiếp Bồ-tát v.v... mỗi vị đều có vô lượng tướng trí dụng, trí môn Bí mật sâu sắc, cảnh giới vô ngại, thân biến Tam-muội. Rộng như ở dưới nói.

1. Nhất thiết Như Lai Phổ Hiền Kim cương Tam-muội môn.

Tụng rằng:

*Tâm Phổ Hiền các Phật.
Tướng Bí mật thân biến.
Thân được khắp chỉ dạy
Trao năm trí Bồ đề.*

Trước hết tụng nói: tâm Phổ hiền của các Phật.

Kinh chép: **Bấy giờ, Kim cương giới cho đến cuối cùng là Bí minh, trong đó có bốn môn khác nhau:**

1. Nêu lên quả báo. 2. Hiện bày thể. 3. Nói về hạnh. 4. Hộ niệm.

1. Kinh chép: **Bấy giờ, Phật Tỳ-lô-giá-na: đây là nêu quả báo.**

Giải thích: Làm việc Đại nhật Như Lai đầy khắp pháp giới thuận dùng Đại Kim cương vương mà cùng vi nhiễu để an trụ trong cung điện Tỳ-lô-giá-na. Tiếng Phạm Tỳ-lô-giá-na, Hán dịch là “tối cao hiển quảng nhãn Tạng Như Lai”. Tỳ: Là tối cao hiển, Lô-giá-na: là Quảng nhãn. Trước có chỗ dịch là “Biến Chiếu Vương Như Lai, lại có chỗ dịch là Đại Nhật Như Lai, đây là hoàn toàn lược, danh nghĩa có sai sót. Lại Như Lai này cũng gọi là con mắt của các Đức Phật, Bồ-tát, Như Lai này cũng gọi là mẹ của các Đức Phật, Bồ-tát, cũng gọi là kho thanh tịnh rộng lớn nhất của các Đức Phật, Bồ-tát, có chỗ nói trí tuệ để các Đức Phật và Bồ-tát dựa vào, các Đức Phật, Bồ-tát đều từ trong đó sinh ra, tất cả hiền Thánh điều an trụ trong đó, lại Như Lai Đại Nhật thường trú ở đây, thân tướng các Đức Phật đầy khắp hư không, pháp giới lượng như số bụi nhỏ... mỗi mỗi thân tướng đều không ở giữa, không ở một bên, không có thêm bớt vì thế Kinh Đại Tỳ-lô-giá-na nói là Vô tận trang nghiêm Tam-muội.

2. Kinh chép: **Giữ thân tất cả Như Lai để làm thể kia, thứ hai là hiện bày Thể.**

Giải thích: Vô Duyên trí Minh đầy khắp hư không, thân của tất cả Phật tức là thân một Đức Phật.

3. Kinh chép: **Liên nhập tất cả Như Lai, cho đến Tam-ma-địa vv... Nói về hạnh.**

Giải thích: trong đây nói, Tam-muội-da: chính dịch là: “Đẳng trì Tam-ma-địa”. Địa: dịch đúng là “Đẳng niệm” (xưa dịch là Đẳng chí) nghĩa là khắp mọi nơi đều giữ tự trí, thì nhập vào trí tất cả Như Lai, liên nhập tất cả trí Phổ Hiền, giữ gìn trí hành này giống như Kim cương, vào cõi hữu tình bình đẳng nhiếp thọ và hộ niệm. Kinh Hoa Nghiêm chép: Thân Phật phát ra ánh sáng rực rỡ khắp nơi, sắc tướng vô biên rất thanh tịnh, như mây đầy khắp tất cả cõi, mọi nơi đều ngợi khen công đức Phật,

chỗ ánh sáng chiếu đến đều vui mừng, chúng sanh có khổ đều trừ diệt, đều cung kính khởi tâm từ, đây là dụng tự tại của Như Lai (như kia có nói rộng).

4. Kinh chép: *Từ kia cho đến Bạt-chiết-la-tát-đỏa v.v... đây là “hộ niệm”*

Giải thích: Trong đây nói A-tỳ Tam-muội-da, dịch đúng là Vô thượng đẳng trì, xưa dịch là ” hộ niệm”, Như Kinh Kim cương Bát-nhã chép: khéo hộ niệm, ấy là nói từ trong các Đức Phật, tất cả Phổ Hiền Kim cương trí phát ra Bí minh này, do đó nói là “ Vô Thượng”, đem Bí minh này gia trì hữu tình cho thật vững chắc. Nghĩa Bí minh: Tức là tất cả hữu tình đều là Kim cương, vì thế gọi là Bạt-chiết-la-tát-đỏa, nghĩa là người tu hành khởi tâm Đại bi, dùng tất cả trí nguyện nhập vào biển Phổ Hiền, trú ở cõi Hữu tình, Lại dùng ba nghiệp Minh tâm Bí mật gia trì, giúp các hữu tình trụ trong thân vững chắc. Nếu nhập được như thế, bấy giờ hành giả thân không đến đó, cũng không trụ ở đây, tâm không trụ ở đây, cũng không đắm trước ở kia, lượng đầy cả pháp giới, không trước, không sau, dùng Minh trí quán sát khiến không chướng ngại, tướng dụng rõ ràng, ra vào thông suốt, người nhập như thế gọi là được vào biển hạnh Phổ Hiền Kim cương đầu tiên, nếu xoay vần vào được cảnh giới thần biến, không bị ngăn trệ, ấy gọi là nhập vào Nhất Thiết Như Lai Phổ Hiền Công Đức Vô Tận tạng hải.

Tụng nói: Tướng Bí mật thần biến

Kinh chép: *Bí minh đến lúc đã thị hiện xong v.v... Trong đây, cảnh giới trí dụng khác nhau, có mười hai môn:*

1. Y nhân
2. Hiện bốn
3. Ứng thật
4. Hiện tướng
5. Hiện lực
6. Hoàn nguyên
7. Hiện trí
8. Thị tướng
9. Minh đức
10. Hiện thật
11. Phổ hiện
12. Cảm ứng

Kinh nói: *Khi nói Bí minh từ tâm của tất cả Như Lai Phổ Hiền, đây là nương nhân (y nhân) thứ nhất.*

Giải thích: Tất cả các Đức Phật khi hiện thân biến đều có nhân, vì thế nói từ trí Như Lai nhập tâm Phổ Hiền, nếu không như thế thì bị ngăn ngại không khắp, vô trí cho nên có ngại, vô hành cho nên không khắp.

Kinh chép: **Rất nhiều nguyệt luân, cho đến tâm Bồ-đề rồi, đây là phần thứ hai “Hiển bốn”**.

Giải thích: nói tâm Bồ-đề là nguồn của muôn đức, gốc của các hạnh, vì thế Như Lai trước hiển bày tâm tướng, trong sạch tròn đầy giống như vầng trăng, tức là tướng đại Bồ-đề, dùng tâm tướng này trùm khắp chỗ ở của hữu tình, các loài hữu tình số đến vô lượng, do đó nói rất nhiều, tất cả hữu tình gặp ánh sáng Bồ-đề đều được thanh tịnh, vì thế nói tướng đại Bồ-đề xuất hiện thì cõi hữu tình khắp được thanh tịnh. Người phát tâm Bồ-đề nên thực hành như vậy, nếu trối đây thì không phải tâm Bồ-đề.

Kinh chép: **Tướng Bồ-đề của các Đức Phật cao siêu tròn đầy, thể tánh vắng lặng, là không, bất không, từ tâm Phật sanh trở lại nương trụ Phật, nhờ trí lực cho nên không tan không mất, lại Phật gia trì do đó tâm không rời khỏi hữu tình ấy, mà trở lại bình đẳng như các Đức Phật, an trụ chung quanh thân luân pháp giới. Bấy giờ, Bồ-đề của các Đức Phật không thêm, Bồ-đề hữu tình không bớt, nhập Bồ-đề Phật nên trụ vào như thị. Kinh chép: Ở trong nguyệt luân, cho đến Bạt-chiết-la v.v... Đây là hiển tướng thứ tư.**

Giải thích: Tâm Bồ-đề Phật nương nhờ trí, khởi ra sự thành tựu tròn đầy mà an trụ, tiêu biểu cho không, bất không, ở trong đó mỗi mỗi hiện ra trí tướng khác nhau, vì thế nói xuất hiện các thứ trí Bạt-chiết-la của tất cả Như Lai. Tức là mỗi trí tướng trong các luân vậy. Tức là trong vầng Bồ-đề Phổ Hiền hiện năm phần tướng, trong luân bất không Bồ-đề có tướng Kim cương câu, thứ ba là tướng cung, thứ tư là tướng hoan hỷ, cho đến mỗi trí tướng của mười sáu vị Đại Bồ-tát v.v... đến bốn vị Ba-la-mật, Bốn vị nhiếp, Bốn vị cúng dường v.v... Tất cả tướng quyền thuộc khác nhau, tướng như thế đều là pháp giới Bồ-đề, đã xuất hiện ra chung quanh vầng trăng, trí tướng như thế đã xuất hiện ở các vầng trăng, là đều muốn hiển bày năng lực biến đổi thật tướng, lại tiêu biểu cho trí Bồ-đề thân nghiệp thành tựu vô ngại của Như Lai, giúp các hữu tình có thể tu chứng. Vì thế như môn sau đây theo thứ lớp nói riêng mỗi thứ.

Kinh chép: **Dùng Phổ Hiền kia cho đến vì vững bền v.v... đây là “hiển bày lực” thứ năm.**

Giải thích: nói trí Bồ-đề tâm có công dụng vô ngại của Như Lai,

ngĩa là từ hạnh Phổ Hiền của Như Lai trùm khắp tất cả mọi nơi, vững chắc gia trì, mà có thể thành tựu được các thứ tướng dụng, cho nên nói dùng Phổ Hiền kia nên Kim cương tát-đỏa Tam-ma-địa rất bền vững.

Kinh chép: *dùng thần lực Như Lai nên nhập vào tâm Phật Tỳ-lô-giá-na, cho đến nhất thể v.v... đây là trở về nguồn gốc thứ sáu.*

Giải thích: Cái gọi là Phật, Tâm Bồ-đề cùng với trí tướng, vốn từ tâm sinh khởi trở lại vào tâm Phật, để tiêu biểu cho tướng dụng một thể tánh, dùng thần lực đức Phật ra vào không chướng ngại vì muốn thành tựu tất cả một trí, tướng, dụng, trùm khắp mọi nơi, cho nên tất cả trí tướng từ đây mà kiến lập; phải biết một trí tức là tất cả trí, tất cả trí tức là một trí, vì thế các môn dưới đây đều nói Kim cương tát-đỏa Tam-ma-địa rất bền vững.

Kinh chép: *lại từ Tâm lưu xuất ra đây cõi hư không thành tựu năm đỉnh Quang minh. Đây là “hiển bày trí” thứ bảy.*

Giải thích: Trí nhất tâm, nhất pháp giới của Như Lai trùm khắp mọi nơi, thường dùng soi chiếu hợp với phần vị thế gian, hiện ra năm đỉnh Quang minh. Quang minh tức là trí, tức là năm trí môn, hiển bày pháp theo thứ lớp nhập có Năm trí môn: 1. Kim cương Tam-muội trí. 2. Bảo ấn quán đánh trí. 3. Thanh tịnh pháp luân trí. 4. Yết-ma diệu nghiệp trí. 5. Như Lai pháp giới trí. Năm trí quang này tức là nhất thiết Như Lai Phổ Hiền tạng tướng, nếu có người nhập thì từ tâm Phổ Hiền khởi hạnh Bồ-đề, nhập cảnh giới Như Lai trụ năm trí tướng, niệm niệm khắp pháp giới sáng suốt, đối với bốn oai nghi nhớ giữ không xen hở, người như thế gọi là thường trú pháp giới Kim cương Tam-muội của Như Lai.

Kinh chép: *Bấy giờ, ánh sáng kia đến trụ trong tay Phật v.v... đây là phần “chỉ bày tướng” thứ tám.*

Giải thích: gọi là năm đỉnh Quang minh của Như Lai giống như số bụi trong pháp giới, mỗi mỗi thể không ở giữa, không ở một bên, nhờ thần lực Phật cho nên thành tựu năm phần trí tướng vững chắc, trú trong tay Đức Phật, năm trí tướng này từ ba luân sanh ra, tức là ba luân này có mười hành tướng, mỗi hành tướng đều là chỗ thành tựu của trí Bồ-đề Phật, vì thế mười pháp trụ vị trên ở dưới ngũ phong (đỉnh). Mười hành tướng này nhiếp các hữu tình thường không lay động hư hoại, do đó khiến trú trong tay Như Lai. Vì sao? Vì muốn giúp chúng sanh được vững bền ở đây không khác. Nếu có hữu tình thấy được tướng này tức là thấy Như Lai Phổ Hiền Bồ-đề tam nghiệp pháp giới thường trụ ngũ trí Bí mật Quang minh, người ấy được tất cả Như Lai cùng hộ niệm.

Kinh chép: *từ Bát-chiết-la đến thế giới v.v... đây là phần “nói về*

đức” thứ chín.

Giải thích: trí đức Như Lai vô lượng vô biên khác nhau, trang nghiêm khắp tất cả cõi nước, nghĩa là chúng sanh vô lượng cho nên trí đức của các Đức Phật cũng vô lượng; như vậy Vô lượng từ nhất tâm ba nghiệp, năm trí quang sanh khởi, khiến diệt trừ các thứ năm dục của hữu tình, thành tựu năm nhãn, ba thân, năm trí vô ngại cho hữu tình, vì thế nói các thứ sắc tướng và soi chiếu khắp v.v...

Kinh chép: **Từ Quang minh năm đỉnh đến thân tâm Như Lai. Đây là phần “hiển bày chân thật” thứ mười.**

Giải thích: Ba nghiệp pháp giới thân luân thật trí diệu tướng của Như Lai Vô lượng vô biên, cho nên tất cả thế giới chưa nghiền thành bụi nhỏ còn không biết được số lượng các thế giới này, huống lại mỗi hạt, mỗi hạt bụi là một Đức Phật, như thế rất nhiều, nhất tâm trí quang soi chiếu khắp mà an trụ, người quán như thế là người hiện tại được nhập Tam-muội của tất cả Như Lai.

Kinh chép: **Trùm khắp pháp giới, cho đến các thứ thần biến và thành Đẳng chánh giác. Đây là “khắp hiện” thứ mười một.**

Giải thích: Năm trí quang minh pháp giới thật tướng của tất cả Như Lai, bất cộng, vô ngại, năng lực trí tuệ khéo léo cứu độ khắp hữu tình v.v... Hiện thân biến nầy: Thân biến gọi là Phổ Hiện Nhất thiết sắc thân Tam-muội nghĩa là cõi chúng sanh như mây, như giọt nước biển vô biên vô lượng v.v... tùy theo loại chúng sanh kia được chuyển tự tại, do đó nói các thứ thần biến và thành đẳng chánh giác, các thứ thần biến như thế đều là chỗ thành tựu bình đẳng tánh trí, Năm đỉnh quang minh pháp giới thật tướng của Như Lai, Phật tử tu hành cũng nhập như thế.

Kinh chép: **Giúp cho chúng sanh đến trí tất-địa. Đây là phần “cảm ứng” thứ mười hai.**

Giải thích: nhờ thần lực Đức Phật ứng với tâm chúng sanh, tất cả chúng sanh chiêu cảm mà tự phát.

Kinh chép: **Khiến cho chúng sanh phát tâm Bồ-đề, là Bồ-đề Phổ Hiền nhiếp thọ khắp; khiến cho chúng sanh thành tựu vô lượng hạnh nguyện Phổ Hiền, đó là biển hạnh của Phổ Hiền thành tựu khắp; khiến cho chúng sanh thờ phụng tất cả Như Lai quyến thuộc, là đối với thiện tri thức đều khắp tìm cầu; khiến cho chúng sanh thú hưởng Đại Bồ-đề đạo tràng, là đối với các Phật hội niệm niệm nhập vào, lại có thể bẻ dẹp các ma, thành tựu năng lực đại trí tự tại, chóng ngộ tất cả bình đẳng tánh trí, chứng đại Bồ-đề, kho công đức Phật thấy đều tròn đầy, chuyển bánh xe chánh pháp, giáo hóa chúng sanh thành tựu**

vô lượng chuyển hóa, chuyển hóa không bao giờ dứt, khiến nhập trí tất-địa và thần thông tối thượng của Như Lai, tất cả chúng sanh thành tựu Phật lực, đại trí v.v... vì thế nói là tất địa tối thượng.

Tất-địa: ở đây nói là thành tựu, thành tựu trí rất thù thắng của Phật. Có chỗ nói tánh dục chúng sanh các thứ khác nhau, Như Lai thị hiện tướng thần biến tối thượng thành tựu, muốn khiến cho chúng sanh đều tự giác biết mình có đầy đủ chư Phật Phổ Hiền vô tận công đức trang nghiêm; tạng hải hoặc có chúng sanh, đối với Phật pháp thấy nói các pháp không, vô sở hữu, không hiểu ý Phật liền cho mình đặc, mình chứng, mình đầy đủ, khi có nhân duyên nghe Phật dạy thật tướng kho báu này, có tâm sợ hãi lạ lùng trốn chạy, giống như gã cùng tử làm thuê lần hồi đến nhà người cha, bèn đứng lại bên cửa, xa thấy cha ngồi giường sư tử, ghế báu đỡ chân, các hàng Bà-la-môn, Sát-đế-lợi, Cư sĩ đều cung kính bao quanh, trên thân người cha được trang nghiêm bằng chuỗi ngọc Chân châu giá trị ngàn muôn, người lại dâng tở tay cầm phát trần trắng, đứng hầu hai bên, che bằng màn báu phát ra, ra vào, lấy cho.vv... Có các sự nghiêm sức như thế, oai đức rất tôn trọng. Gã cùng tử thấy cha có thế lực lớn, liền sanh tâm lo sợ, hối hận vì đã đến nhà này, nó thậm nghĩ rằng, ông này chắc là vua, hoặc là bậc đồng với vua, không phải chỗ ta làm thuê muốn được tiền vật; hoặc có chúng sanh nghe nói Phật có kho trí trang nghiêm, cảnh giới thật tướng, tuy biết lời này, không hiểu ý Phật, do đó không ưa thích. Giống như Trưởng giả nói với cùng tử rằng, nay ta có rất nhiều vàng bạc, trân báu, kho lẫm đầy ắp, trong đó chỗ đáng xài dùng nhiều ít người phải biết hết, lòng ta như thế người nên làm theo ý ta. Vì sao? Vì nay ta và người khác nhau, nên gắng dụng tâm chớ để sót mất. Khi ấy, cùng tử liền nhận lãnh lời dạy bảo, coi sóc các vật vàng, bạc, trân báu và các kho tàng, nhưng không có ý mong lấy tài vật đáng chùng bữa ăn, chỗ của cùng tử ở vẫn là chỗ cũ, tâm chí thấp kém cũng chưa bỏ được. Hoặc có chúng sanh nghe đức Phật nói trí tuệ vô lượng, kho báu thật tướng, liền tự suy nghĩ rằng, các Đức Phật đã có, lẽ ra ta cũng có khả năng chứng được, như trong kinh nói: Cha biết ý con dần dần hiểu biết, thành tựu chí lớn, tự chê tâm ngày trước, cho đến nói rộng. Nay ta đã có tất cả tài vật đều là con có, trước đã phát ra thu vào thì con đã biết, như Kinh Pháp Hoa nói rộng. Hoặc có chúng sanh nghe Phật nói kho bí mật như thế lại không có niệm nghi, ngày đêm siêng năng chuyên tâm tu tập kho báu Bí mật, thần biến ít có tất cả các Đức Phật, niệm niệm quán sát không trước không sau, một lúc khắp nhập biển Phật Phổ Hiền thần thông đạo

chơi tự tại không ngăn ngại, như Trưởng giả kia dừng lại một thành tạo lập nhà cửa, tự vui năm dục cho đến nói rộng. Bốn loại chúng sanh như trên; hai hạng đầu nói về chúng tánh Nhị thừa, hạng thứ ba nói dần dần chuyển tâm nhập vào Đại thừa. Môn thứ tư nói từ mới phát tâm liền thành Chánh giác, thường trú Phật thừa trí dụng vô ngại, có khả năng ở mười phương làm Phật sự lớn, người như thế gọi là Chân trụ Phật thừa, nhập Phật vị, vì thế Kinh Phạm Võng chép: Chúng sanh thọ giới của Phật, liền nhập vào địa vị các Phật, địa vị đồng với bậc Đại giác, thật đúng là đệ tử chân chánh của Phật.

Tụng nói: Hiện lãnh thọ lời chỉ dạy:

Kinh chép: *Từ, đã thị hiện rồi cho đến quả Tất-địa v.v...*

Trong đây trí dụng và xuất nhập nghĩa khác nhau chia làm sáu phần. 1. Nhiếp tướng. 2. Hoàn nguyên. 3. Hiện thỉnh. 4. Niệm ứng. 5. Hiện pháp. 6. Hiện ích. Kinh nói đã chỉ bày rồi làm Phổ Hiền Kim cương tát-đỏa cho đến thân Bồ-đề tát-đỏa, đây là phần Nhiếp tướng thứ nhất.

Giải thích: nói Đại Nhật Như Lai thân tâm Phổ Hiền Tam-ma-địa khắp cả cõi hư không, trong đó hữu tình liền cùng tướng trí Quang minh Như Lai hòa hiệp một vị, do đó Kinh Phạm Võng chép: tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, tất cả ý thức, sắc tâm, tình ấy, tâm ấy đều nhập vào trong tánh giới Phật, như thế hữu tình cũng gọi là Phật cũng không gọi là Phật. Công đức trí tuệ chưa rõ ràng, cũng gọi Phổ Hiền cũng không gọi là Phổ Hiền, tùy theo phần hạnh nguyện chưa thuần túy cho nên gọi là hữu tình cũng không hữu tình, Như Lai tạng tánh chúng sanh thiếu, bớt. Lại thần lực Phổ Hiền hiệp vô lượng thân thành một thể tướng, tất cả chúng sanh không thoát khỏi, không chìm mất, khi trụ trong tâm Phật cũng giống như vậy, cho nên nói làm Phổ Hiền và thân Tát-đỏa v.v...

Kinh chép: *Trụ ở tâm đức Phật Tỳ-lô-giá-na đến cuối bài kệ. Đây là phần “hoàn nguyên” thứ hai.*

Giải thích: Bồ-tát Phổ Hiền này hiện trụ tâm Phật có hai ý:

1. Tiêu biểu biết Phổ Hiền tức là Tỳ-lô-giá-na.
2. Khiến các hữu tình giác biết thân mình không lìa tâm Phật, hiểu như thế rồi thường nghĩ rằng: Vì sao chúng ta ở trong tâm Phật mà gây ra các thứ nghiệp ác, cho nên tất cả chúng sanh đều được thần lực của tất cả Như Lai Phổ Hiền che chở giữ gìn, cho đến như Kinh nói kệ hiện thân Tát-đỏa v.v... suy nghĩ có thể hiểu.

Kinh chép: *Bấy giờ, Phổ Hiền đến xin chỉ dạy v.v... đây là phần*

“hiện thĩnh” thứ ba.

Giải thích: nói Bồ-tát Phổ Hiền trụ trong tâm Phật được Phật che chở, Phật gia trì nên từ tâm xuất hiện, trụ trong vầng ánh sáng tròn. Nguyệt luân: là tướng của tâm Bồ-đề, tiêu biểu cho tâm Bồ-đề tức là pháp giới. Chính là tâm Bồ-đề của Bồ-tát Phổ Hiền đã che chở giữ gìn tất cả hữu tình, vì các hữu tình thĩnh Phật chỉ dạy, Phổ Hiền truyền dạy cho tất cả hữu tình cũng giống như thế, do đó Kinh Phạm Võng chép: Chúng Bồ-tát đông như số bụi nhỏ, do đây mà thành Đẳng giác.

Kinh chép: **Bấy giờ, Đức Thế tôn Tỳ-lô-giá-na nhập vào Tam-ma-địa xong. Đây là phần niệm ứng thứ tư.**

Giải thích: nói Như Lai thiết lập giáo pháp đều đúng với lượng”, muốn khiến Phổ Hiền và các hữu tình đầy đủ tất cả trí, trước nhập Tam-muội này khiến họ thích ứng, vì thế nói nhập tất cả trí Tam-muội-da, Kim cương Tam-ma-địa của Như Lai, nghĩa là dùng trí đẳng trì của Phật che chở nghĩ nhớ hữu tình, nhập vào trí Tam-muội-da ấy xong thì hiện việc điều phục.

Kinh chép: **Hiện tất cả thi-la của Như Lai, cho đến đại trí Tam-ma-địa v.v... đây là phần hiện pháp thứ năm.**

Giải thích: Cái gọi là Hiện pháp này, pháp đó gọi là đại phương tiện lực tinh tấn, đại trí, Tam-ma-địa, trong đó có tất cả mười Ba-la-mật, các năng lực bất cộng v.v... của Như Lai, vì theo thứ tự các hạnh thì giới là trên hết, do đó trước hết nêu bày thi-la, lại thi-la này do Đức Phật truyền trao, cho nên nói hiện tất cả Thi-la, Đẳng trì của Như Lai. Có chỗ nói tất cả Như Lai bình đẳng giữ gìn giới này, ánh sáng của giới này giữ gìn chúng sanh bình đẳng, tất cả chúng sanh từ giới này phát sanh định tuệ, định tuệ phát sanh nên được giải thoát, giải thoát tri kiến, tri kiến vô ngại, cho nên quay bánh xe chánh pháp, bấy giờ, lợi ích cho chúng sanh trong các cõi không cùng tận, vì thế nói Đại trí Tam-ma-địa v.v...

Kinh chép: **Cùng tận tất cả thế giới chúng sanh cho đến quả Tất-địa. Đây là phần “hiển ích” thứ sáu.**

Giải thích: nói tất cả chúng sanh được lợi ích đều là trí lực đẳng trì của Như Lai, năng lực thị hiện sắc thân Tam-muội của Bồ-tát Phổ Hiền, nhờ năng lực Tam-muội này cho nên cùng tận tất cả thế giới chúng sanh, tùy theo mỗi loại, ứng hiện thân mà được lực dụng tự tại. Do đó nói rằng, đối với tất cả các thế giới chúng sanh, làm người cứu hộ tự tại, và đều khiến cho tất cả an trụ ở chốn an vui. Thế nên nói, khiến được thọ dụng tất cả an vui vừa ý, lại giúp cho thành tựu tất cả trí quả. Nói rằng, cho đến được tất cả bình đẳng tánh trí, thần thông, Ma-ha-

diễn-na, A-tỳ Tam-muội-da của Như Lai đây là nói đầy đủ theo tiếng Phạn, dịch đúng là: “Đại thừa Vô thượng đẳng trì”. Cái gọi là Đẳng trì vô thượng đại thừa hộ niệm chúng sanh, tất cả chúng sanh như Phật trí, cho nên nói chóng được quả Tất-địa tối thượng v.v...

Tụng nói: Trao Năm trí Bồ đề.

Kinh chép: *Lúc bấy giờ, tất cả Như Lai đến lại cần Kim cương v.v...*

Ý đoạn này là muốn chúng sanh đầy đủ kho tâm Bồ-đề, Kim cương pháp giới, thần biến bí mật, trí ẩn thật tướng, trang nghiêm vô tận của Như Lai Phổ Hiền, rưới năm trí ẩn Tam-muội-da lên đánh Phổ Hiền và tất cả chúng sanh, trao cho trí ẩn. Năm trí ẩn gồm: 1. Kim cương trí Tam-muội. 2. Bảo ấn trí Tam-muội. 3. Pháp luân trí Tam-muội. 4. Yết-ma trí Tam-muội. 5. Nhất thiết Như Lai pháp giới trí Tam-muội. Kinh chép: Bấy giờ, tất cả Như Lai vì muốn truyền trao Tất-địa bạt-chiếc-la kia cho Đại Bồ-tát Phổ Hiền, đây là Kim cương trí Tam-muội thứ nhất.

Giải thích: Nói là tất cả các pháp tự tánh thanh tịnh không có các cấu nhiễm, dùng trí ẩn này quyết định in đầy pháp giới tướng, tập trung đầy đủ bền vững không thể lay động hư hoại, nhập Tam-muội này gọi là Phổ Hiền Bồ-đề Kim cương trí ẩn tịnh pháp giới luân của các Đức Phật, nếu trước nhập vào tất cả trí nghiệp Kim cương Tam-muội này thì tất cả việc làm có thể gánh vác được, giống như mâu trắng là gốc của các mâu sắc; Tu Tam-muội này cũng giống như các Đức Phật kiến lập trí dụng nương vào công đức.

Kinh nói: *thọ nhận địa vị chuyển pháp luân của tất cả Như Lai, địa vị này gọi là chuyển pháp luân trí Tam-muội.*

Giải thích: từ Kim cương Tam-muội liền trao pháp luân vị, đây là vượt lên, chỉ cần trao pháp luân vị này thì đầy đủ tất cả pháp, cho nên kế đó liền nói trao tất cả mũ báu lụa là cho và quán đảnh, đây chính là tướng quán đảnh pháp thân. Căn cứ vào thứ lớp của Kinh Thật tướng Bát-nhã, cũng đầu tiên là Kim cương Tam-muội, kế là pháp luân, nếu không trao cho Tam-muội pháp luân thì không thể xoay vần làm người dạy trao. Nếu có Bồ-tát đầy đủ hiểu biết về Đại thừa, thông đạt nghiệp dụng, phương tiện khéo léo, không cần theo thứ lớp, mỗi mỗi truyền riêng, xét kỹ có thể gánh vác liền nên vì họ chỉ dạy và truyền pháp quán đảnh, giống như Thế Tôn chỉ dạy Phổ Hiền, phải biết như thế.

Kinh chép: *đã quán đảnh rồi, cho đến cuối kệ: Đây là phần “Yết-ma trí” thứ tư.*

Giải thích: nói tất cả oai đức trí dụng gia trì đều gọi là Yết-ma,

cho nên nói đã quán đánh rồi lại trao cho, cho đến gọi là Chấp Kim cương, ấy gọi là gia trì. Đã gia trì rồi oai đức trí dụng vượt hơn tất cả, cho nên nói bấy giờ Bồ-tát Chấp Kim cương cong cánh tay trái, cho đến xuống kệ dùng Kim cương của ta lại cầm Kim cương v.v... Cái gọi là Bồ-tát Phổ Hiền đầy đủ trí lực có khả năng quay bánh xe pháp. Vì thế Như Lai trao năm trí ấn cho. Năm trí ấn này đầy đủ năm tướng, đó là năm phần, Như Lai pháp giới là một phần trong đó, còn bốn phần của kia đều thuộc về mỗi bộ. Như trên đã nói Ngũ trí ấn môn, mỗi môn lại có pháp năm tướng quán đánh. 1. Kim cương quán đánh: nghĩa là các Đức Phật và Bồ-tát phát ra ánh sáng che chở. 2. Cam Lộ quán đánh: nghĩa là giáo chủ gia trì chân ngôn vào nước thơm. 3. Chủng tử quán đánh: nghĩa là Bộ tôn tự môn tướng khắp thân tâm. 4. Trí ấn quán đánh: nghĩa là Bộ chủ đã cầm nắm ấn kế gia trì. 5. Cú nghĩa quán đánh: Nghĩa là Bộ Tôn chân ngôn và nghĩa lý trong suy nghĩ, tướng khắp thân tâm, hiểu được thứ lớp sâu xa như thế, tướng niệm vận dụng gia trì mình và người, người ấy có thể trao địa vị Đại A-xà-lê, như quán đánh môn đã nói.

Đề nói: *Đây là trí Bồ-đề bậc nhất của tất cả Như Lai trong Kim cương tát-đỏa Tam-ma-địa.*

Giải thích: đây là đề mục, bản Phạm đều sắp xếp ở sau, nghĩa là tất cả Như Lai đẳng trì hữu tình Kim cương Bồ-đề bất động trí luân, đầy đủ đề chính nên nói như thế.

Thứ hai, Kim cương bất không vương đại Bồ-tát câu triệu Tam-muội môn. Nói về ý này, có chỗ nói tất cả các Đức Phật thể tánh vắng lặng, diệu trí của các Đức Phật nương vào “không” mà chuyển tự tại vô ngại, tất cả kiến lập và không kiến lập nương vào “không”, “bất không”, trí tướng thường trụ giống như hư không, khắp mọi nơi chốn chiếu dụng không ngừng. Đại - không tự tại, vô trí, vô dụng, vô duyên, không nương tựa, là chỗ tựa của trí; Trí là thật tướng, “không” Chẳng phải thật tướng, “tánh không” chỉ là “không”, không thật có, diệu trí chẳng phải “không”, khéo léo sử dụng, do đó Đại Nhật Như Lai dùng tất cả trí hiện trí tướng kia gọi là “Bất không vương”, trí diệu tướng không cùng cực gọi là “Vương”, ý này, là muốn khiến cho chúng sanh có trí vô ngại, mà đối với Không và Có không dính mắc không trệ, lại tướng nắm trí cong như cái móc, có thể câu chúng sanh ra khỏi biển “không”, “hữu”, có thể câu tâm chúng sanh nhập vào trí các Phật Thánh, tất cả các Đức Phật cùng gia trì. Nếu có Bồ-tát khi làm phật sự, nắm giữ móc câu này đến các thế giới trong mười phương thì các Đức Phật, Bồ-tát đến nhanh như gió, không gì trái được. Nếu người trì thì trì trí Như Lai,

nếu người thấy thì thấy trí Như Lai, có thể quán sát khế hiệp với ở đây, thì người đó chóng được trí đại tự tại Tam-muội sâu xa, của tất cả Như Lai. Lực trí ẩn nầy tùy tâm gọi đến, thấy đều thành tựu tất cả Tam-muội đã có của Như Lai, Bồ-tát vv... dùng trí ẩn nầy nhiếp trì khắp, đồng một lúc đầy đủ, không trước không sau, người đó có thể thọ dụng trí lực vô ngại của các Đức Phật và Bồ-tát vv... Người ấy liền được kho Bí mật trang nghiêm không cùng tận. Người nhập vào môn này sanh tâm quyết định, tâm không nghi ngờ, phát tâm ít có. Nguyên nhân vì sao tất cả Như Lai dùng trí nguyện gia trì để được thành tựu, tiếp theo dưới đây tùy văn giải thích ý, đại khái chia làm bốn, lại làm tụng rằng:

Tâm bất không của Phật

Tướng thân biến bí mật

Đích thân xin chỉ dạy

Hiện trao câu Bồ-đề

Trước tiên, bài tụng nói: tâm bất không của Phật.

Kinh chép: ***Bấy giờ, Thế tôn và Bí minh v.v... trong đây, nghĩa chia ra làm bốn: 1. Nêu quả báo; 2. Hiện bày thể; 3. Nói về hạnh; 4. Hộ niệm.***

Kinh chép: ***Bấy giờ, Đức Thế tôn Tỳ-lô-giá-na, đây là nêu quả báo thứ nhất và hiện bày thể.***

Ở đây, văn có lược bớt, nếu đầy đủ thì nên nói, bấy giờ, ở thế giới Kim cương Đức Phật Tỳ-lô-giá-na nắm giữ thân của tất cả Như Lai, lấy đó làm thể. A-xà-lê kết tập ý kinh nầy mục đích là chọn lấy hạnh và tướng, quảng bản trùng hợp đều lược, không nêu ra. Phật Tỳ-lô-giá-na như trước đã giải thích, sau cũng y theo đó.

Kinh chép: ***lại nhập Bất không vương Đại Bồ-tát, cho đến Tam-ma-địa xong, đây là phần “nói về hạnh” thứ ba.***

Giải thích: trong đây nói Tam-muội-da và Tam-ma-địa như trước đã giải thích, sau cũng như thế, nghĩa là Như Lai trước nhập tâm Phổ Hiền lại nhập trí bất không, cho nên nói lại nhập, trí tướng Như Lai thấm khắp thân tâm nhiều như bụi nhỏ; thân tâm nhiều như bụi nhỏ là một thân tâm; một nầy lại nhập (vào) tất cả, tất cả đều nhập (vào) một, hiển phát trí dụng tự tại vô ngại, vì thế nói sở sanh. Gia trì: nghĩa là từ trí bất không vương hiện ra tướng móc câu gia trì loài hữu tình.

Kinh chép: ***Từ tâm kia phát ra, cho đến Bạt-chiết-la-ra-xà v.v... đây là phần “hộ niệm” thứ tư.***

Giải thích: nói từ tâm Bất không vương Đại Bồ-tát hiện ra tướng mời thỉnh, tướng mời thỉnh nầy không lìa tâm Phật, cho nên nói tâm

tất cả Như Lai v.v... Bồ-tát và móc câu đều là tâm Phật, tâm Phật này bền chắc hơn Kim cương, do đó gọi Bí minh là Kim cương Vương. Kim cương Vương ấy tiếng Phạn là “Bạt-chiết-la-ra-xà”, đem Bí minh này hộ niệm (chúng sanh) hữu tình, giúp tất cả hữu tình trụ tâm vững bền.

Tụng: tướng thân biến bí mật.

Kinh chép: *Từ lúc nói Bí minh này cho đến những việc thần biến xong, trong đây hành tướng như quán Phổ Hiền, xuất nhập giống nhau, vẫn lược không nói, căn cứ ở trên có thể biết. Nay, như trước kiến lập tùy sơ lược mà giải thích.*

Kinh chép: *khi nói Bí minh này từ tâm tất cả Như Lai thì Bạc-già-phạm kia cầm Kim cương, đây là do hai đoạn văn gốc.*

Giải thích: trước quán Bồ-tát Phổ Hiền từ trong tâm Phật phát ra thành thân cầm Kim cương, vì thế trong quán này lấy tâm Kim cương của Phật làm nhân gốc, do đó nói Bạc-già-phạm cầm Kim cương. Bạc-già-phạm, Hán dịch là Thế Tôn, dịch đúng đầy đủ phải là khi nói Bí minh từ tâm chấp Kim cương của tất cả Như Lai Thế Tôn, nghĩa là Bất không vương Đại Bồ-tát này từ tâm Kim cương của tất cả Như Lai phát sanh ra.

Kinh nói: *Là từ rất nhiều móc câu lớn của tất cả Như Lai phát ra rồi, đây là ứng thật hiển tướng hai đoạn văn. Trong đây không trụ chung quanh vầng ánh sáng tròn v.v...*

Môn trước đã nói rằng ở chỗ các Đức Phật vây quanh mà an trụ, do đó ở đây sơ lược không đầy đủ, chỉ nói từ tâm tất cả Như Lai, tức Bạc-già-phạm kia cầm Kim cương, vì thế môn trước nói ở trong vầng ánh sáng tròn xuất ra, thì chấp Kim cương này tức là tâm Bồ-đề Chấp Kim cương trùm khắp mọi nơi của ngài Phổ Hiền. Chúng chúng trí: trong đây nói rất nhiều móc câu lớn của tất cả Như Lai là một trong các thứ trí, một trí tức là các trí. Nên biết câu này cũng ở trong vầng ánh sáng tròn hiện ra. Các môn dưới đây y cứ theo để biết.

Kinh chép: *lại đồng một thể, nhập vào tâm Đức Phật Tỳ-lô-già-na, đây là hiển bày năng lực trở về nguồn gốc.*

Giải thích: trong đây không lấy Phổ Hiền kia, cho nên Kim cương Tát-đỏa Tam-ma-địa rất vững bền, đó là lược, môn trên đã nói y cứ theo đây có thể biết, ở dưới cũng như vậy, đều có năng lực oai thần của Như Lai, Phổ Hiền. Hoàn nguyên: Nghĩa là móc câu này vốn nương tâm Phật sanh ra, lại nhập vào tâm Phật, muốn hiển bày móc câu này là tâm Như Lai.

Kinh chép: *lại móc câu Kim cương ở trong tay Phật, đây là “chỉ*

bày tướng”.

Giải thích: đoạn văn này sơ lược, nên nói đầy đủ là: lại từ tâm xuất ra đầy thế giới hư không trở thành Kim cương Quang minh, bấy giờ ánh sáng kia hóa thành thân, ngữ, ý của tất cả Như Lai trở thành móc câu Kim cương trụ trong tay Phật, chỉ có câu dưới là móc câu Kim cương trụ trong tay Phật, đầy khắp hư không v.v... là nói y cứ theo môn trên nên biết, môn dưới cũng như thế. Có thể nhập vào Tam-ma-địa móc câu này: là nên như thứ lớp trên mà trở lại nhập vào tâm Phật, lại từ tâm phát ra đầy khắp thế giới hư không. Ánh sáng hóa thành móc câu ba luân của Như Lai trụ trong tay Phật, người quán như thế gọi là Nhập câu Tam-ma-địa, liền được Như Lai mời thỉnh, trí ẩn các Đức Phật gia trì.

Kinh chép: ***lại từ trong móc câu hiện ra tất cả thế giới, cho đến việc thần biến v.v...***

Đoạn này cũng lược, y cứ ở trên nên biết, nghĩa cũng như trên, người nhập quán này là sắc thân Phổ Hiền, các môn dưới đây cũng đều y cứ theo để biết, nếu nhập quán sắc thân Phổ Hiền này thì có thể khiến chúng sanh cảm ứng với hạnh phát tâm Bồ-đề v.v... lược nên không nói, y cứ theo trên thấy đều có đủ, môn dưới cũng như thế.

Tụng nói: Tướng hiện trao giáo chỉ.

Kinh chép: ***Từ phát ra Bất không vương cho đến tăng thêm quả Tát-địa v.v... Trong đây xuất nhập khác nhau, nghĩa chia làm năm.***

Từ Bất không vương và Kim cương Tát-địa, cho đến thân Đại Bồ-đề: Đây là phần “nhiếp tướng” thứ nhất.

Giải thích: Vì Như Lai thật tướng trí ẩn thần biến vô ngại nên gọi là “Bất không”, Trí ẩn này hơn hẳn các trí, cho nên gọi là “Vương”. Dùng trí vương này hộ niệm chúng sanh, giúp các chúng sanh thọ hưởng sự an vui cao quý. Trí ấy, đến chỗ không thể hư hoại nên gọi là vững chắc, dùng trí vững bền nhiếp các chúng sanh thành một thân tướng, trong đó chúng sanh ra vào không chướng ngại, trụ trong một thân đều khiến được an vui mà không hay biết, chỉ có Bồ-tát mới thấy biết rõ ràng. Nếu người có trí trụ trong Tam-muội này cũng giống như vậy, liền có thể nhiếp thọ làm việc lợi ích.

Kinh chép: ***Trụ tâm Phật Tỳ-lô-giá-na cho đến cuối bài kệ. v.v đây là phần hoàn nguyên thứ hai.***

Giải thích: khi Bất không vương trụ tâm Phật thì tất cả chúng sanh trụ tâm Phật, khi một Bất không vương này trú tâm Phật, thì tất cả Bất không vương nhiều như số bụi nhỏ trong thế giới cũng trú trong tâm Phật, như Kinh Phạm Võng chép: Mỗi vị tiếp nhận số chúng sanh nhiều

như bụi nhỏ đều đến chỗ ta, tức là tướng ấy, nói kệ này rằng như kinh suy nghĩ có thể biết.

Kinh chép: ***Khi Bất không vương kia đến lại thỉnh chỉ dạy: Đây là phần “hiện thỉnh” thứ ba.***

Giải thích: Nói Bất không Vương Đại Bồ-tát trụ trong vắng ánh sáng tròn có Bồ-tát Phổ Hiền vây quanh đã hiện ra ở trước, vì các hữu tình nên thỉnh Phật chỉ dạy: Khi một Bất không vương này thỉnh Phật chỉ dạy thì tất cả Bất không vương nhiều như bụi nhỏ trong các thế giới cũng đều thỉnh như thế. Trong đây thiếu văn cảm ứng, như môn trước đã nói đây không nêu ra nữa, sau cũng y cứ theo đó.

Kinh chép: ***Bấy giờ Thế Tôn nhập tất cả Như Lai, cho đến là câu triệu Tam-muội-da của tất cả Như Lai.v.v... Đây là phần “hiện pháp” thứ tư.***

Giải thích: có chỗ nói pháp môn này gọi là “Nhất thiết Như Lai Kim cương gia trì câu triệu”, cho nên nói là “Câu triệu Tam-muội-da”, “Câu” này từ Phổ Hiền Kim cương ngũ trí ẩn xoay chuyển hiện ra, do đó có thể làm lợi ích rộng lớn cho các thế giới hữu tình.

Kinh chép: ***Cùng tận thế giới chúng sanh nhiếp mời tất cả, cho đến quả Tất-địa v.v... đây là phần hiển ích thứ năm.***

Giải thích: là nói năng lực ngũ trí ẩn câu triệu đẳng trì của tất cả Như Lai gia trì. Nếu có người trì niệm Tam-muội-da này thì tất cả Như Lai và chúng Bồ-tát đều đồng một lúc nhóm họp, tùy theo kia mong cầu gì thì vì họ làm lợi ích, vì thế nói là vừa ý thọ dụng.

Nếu có chúng sanh từ khi mới phát tâm cùng các Đức Như Lai, Bồ-tát Phổ Hiền v.v... lượng phát ngang nhau, Bồ-tát như thế tức là Như Lai, vì tâm ngang nhau. Các Đức Phật gia trì, do gia trì cho nên trong pháp giới Phật ngũ trí ẩn càng tăng thêm trí mẫu, rộng lớn tự tại, nên nói quả Tất-địa tăng thượng.

Tụng nói: Trao móc trí Bồ-đề.

Kinh chép: ***Từ trao móc Kim cương cho kia, cho đến cuối bài kệ v.v...***

Giải thích: Trong đây trao pháp quán đánh đầy đủ năm thứ như ánh sáng v.v... như môn trước đã nêu bày, trong đây lược có hai tướng, ba tướng khác nhau, dấu đi không bày ra, nhưng làm thì đầy đủ dụng để làm. Hai tướng: có chỗ nói là năm trí ẩn và móc câu, tức là danh hiệu và quán đánh; Khi Bất không vương thọ móc câu này rồi thì các Đức Phật tùy nhóm họp, vì thế nói dùng móc Kim cương kia thỉnh mời tất cả Như Lai, chúng sanh thọ ấy cũng giống như vậy, người được thấy nghe

thì các tội tiêu diệt, được Thánh hiền che chở: Nếu không truyền trao mà liền thọ trì, cầu tất-địa, thì đối với trí của Như Lai, lực dụng tự tại sẽ không thành tựu. Cho nên Phật dạy đó là người trộm pháp, bị các quỷ thần làm tổn hoại, nói kệ này rằng như kinh có thể hiểu.

Kinh này là: “Bất không Vương Đại Bồ-tát Tam-muội-da Nhất thiết Như Lai Câu triệu trí”. Đây là đề mục thứ hai, dịch đúng nên nói “Nhất thiết Như Lai câu triệu trí đẳng trì Bất không vương Đại Bồ-tát Quán môn” nghĩa giải thích như trên.

Thứ ba, Nhất thiết Như Lai Ma-la đại Bồ-tát Tam-muội-da trí ấn thật tướng môn”. Trình bày ý này nghĩa là bi trí sâu xa mẫu nhiệm của Như Lai, phô bày sự thuận, nghịch, nhiễm tịnh trong vô tận thế giới, do đó Như Lai hiện trí tướng kia gọi là “Ma-la”, có công năng làm cho người ưa thích nhiễm, tịnh không được tự tại. Ma-la: tiếng Phạn nói đủ là “Ma-lạn-noa”, Hán dịch đúng là “Sát”. Như trí ấn kia, có chỗ nói là “Cung tiền”, nghĩa là, hoặc có Bồ-tát thành Đẳng chánh giác, trụ ở chỗ thanh tịnh không muốn ưa thế giới tạp nhiễm thành tựu chúng sanh, vì năng lực trí ấn này có thể đánh, bắn, thu nhiếp không cho trụ lâu, do đó dùng nhiễm trì thu nhiếp tịnh trí kia, vì thế gọi là “Sát”. Hoặc có Bồ-tát phát tâm rộng lớn, làm nhiều Phật sự, có Phật, Bồ-tát trú trong tâm mình không giúp năng lực kia, mà Bồ-tát này liền xoay trí ấn này để kích phát Phật, Bồ-tát kia, liền phải tùy hỷ và cùng gia trì, thần lực trí tuệ của Phật không có trái ngược, đây chính là giết tịnh mà thuận nhiễm, lại các chúng sanh thường bị tất cả phiền nhiễm trói buộc bền chặt, nên không tin nhận pháp thanh tịnh của Phật, bấy giờ Bồ-tát dùng trí ấn này mà đánh bắn, chỗ trói buộc bền chắc kia liền bị phá hoại, đem pháp thanh tịnh để tiêu trừ nhiễm cho, tất cả chúng sanh nhờ nhân duyên ấy mà được khai, thị, ngộ, nhập tri kiến Phật, đây chính là giết nhiễm, thuận tịnh. Vì thế Như Lai dùng trí Ma-la đối với nhiễm, tịnh đều có khả năng làm cho nhiễm, tịnh. Lại thứ lớp này: nghĩa là ban đầu nhập Phổ Hiền Kim cương Tam-muội-da khắp cả khả năng quán sát khắp tất cả Như Lai, có thể được trí bất không thấy biết rõ ràng cảnh giới các Đức Phật, bấy giờ Như Lai liền dùng trí ấn để gia trì, được gia trì rồi liền có thể nhóm họp tất cả Như Lai và kho trí vô tận của các Như Lai, thế giới trang nghiêm tự trí làm Phật sự lớn, kính thờ tất cả Như Lai, được các Như Lai che chở không bỏ, đó là dùng nhiễm trí y theo thứ lớp mà nói, như thế thứ lớp đều là trí dụng của Như Lai phổ Hiền Kim cương Tam-muội, tất cả đều hiệp với cảnh giới thật tướng sâu xa, do tướng chữ của thanh theo thứ lớp cho nên chuyển khác, điều ở sau nói y

theo nên biết, kể là phần dưới giải thích văn tụng rằng:

*Tâm vãng thờ Như Lai,
Tướng thân biến Bí mật.
Hiện thỉnh người chỉ dạy.
Trao cung tên Bồ-đề.
Tâm vãng thờ Như Lai.*

Kinh chép: ***Bấy giờ, Thế tôn lại nhập và chiết-bạt-ra-la-già .v.v...***

Giải thích: nghĩa là từ Phổ hiền Bồ-tát Bồ-đề Kim cương Tam-muội nhập cảnh giới Phật, gia trì chúng sanh nối tiếp nhau liên nhập vào tướng Bất không vương mà làm Phật sự. Chuyển trụ liên nhập vào phụng sự môn này, cho nên nói lại nhập vào v.v... căn cứ như trên có thể biết.

Nói thờ phụng và nhiếp ái: nghĩa là thờ phụng Như Lai cho đến chúng sanh, do thờ phụng Như Lai nên Như Lai ưa thích, do thờ phụng chúng sanh nên chúng sanh lìa khổ: Lại nói do yêu mến Như Lai nên Như Lai che chở, do yêu mến chúng sanh nên chúng sanh giải thoát, do đó gọi là trí nhiếp ái, do đó nói Bí minh là Bạt-thiết-ra-la-già, nghĩa Bí mật: nghĩa là Kim cương ái nhiếp phụng trì.

Tụng nói: Tướng thân biến Bí mật.

Kinh chép: ***từ khi nói Bí minh này cho đến thân biến Phật sự xong v.v...***

Giải thích: trong đây thân biến, xuất nhập, hiệp tan đều như hành tướng Phổ Hiền Kim cương mà thôi, chỉ có trong đây kế tướng khác nhau, có chỗ nói hoa gậy giáo, cung tên v.v... đó là trí giạt tỉnh của Như Lai. Gậy giáo kia hai đầu có hoa sen cho nên nói hoa gậy giáo, hoa gậy giáo tức là cung tên. Trí này giống như người chủ lập quan báo thức mà giạt tỉnh không đúng pháp, nghĩa là Nhị Thừa thích vắng lặng, tự cho là rốt ráo, đây là phi pháp. Giai vị Bồ-tát bi trí không quân bình, đây là phi pháp, cho đến giả sử có Phật và tất cả Hiền Thánh bi trí không quân bình, đều là phi pháp, vì thế Như Lai Đại Nhật hiện trí tướng này khiến các Bồ-tát tu tập hạnh chân chánh, giữ gìn trí ấn này kính thờ các Đức Phật, nhiếp thọ chúng sanh, tùy ý vô ngại.

Tụng nói: hiện tướng cầu chỉ dạy:

Kinh chép: ***từ do chí cực sát cho đến quả Tất-địa cao quý nhất, v.v...***

Giải thích: nói nhập cảnh giới các Đức Phật vào cảnh giới chúng sanh, hòa hợp thành một, thành tướng diệu trí, ở bên trái vắng ánh sáng

tròn là các chúng sanh hiện nhân duyên thỉnh, cho nên nói là Ma-la Đại Bồ-tát thân, lại Đại Bồ-tát này dùng trí tướng khéo léo thờ phụng Như Lai. Như Lai tuy đã lìa ái nhiễm nhưng do khéo léo cho nên các Đức Phật nghĩ nhớ, như ở thế gian ân ái không lìa bỏ nhau, vì thế xếp thành một thể, trú ở tâm mình nói kệ điều phục, như Kinh có thể hiểu, kể là Bồ-tát hiện tướng thỉnh cầu chỉ dạy. Như Lai lại nhập vào chỗ ứng với niệm kia, cho đến tất cả đều được lợi ích tốt đẹp, vì thế nói quả tất-địa cao quý nhất. Cứ nghĩa trong đây như trên đã giải thích, lại không nhiều lời, dựa vào kinh suy nghĩ có thể hiểu.

Tụng nói: Trao cung tên Bồ-đề.

Kinh chép: **cung tên Kim cương kia, cho đến tất cả an vui v.v...**

Giải thích: pháp quán đánh lược giải thích như trước, trao trí tướng này mà nói kệ v.v... là muốn Bồ-tát và các hữu tình thấy nghe pháp này, thọ trì tu hành không sanh nghi ngờ chướng ngại. Cho nên nói trí vô cấu nhiễm của các Đức Phật này có thể vì người nhiễm ái, lìa nhiễm ái, đều trao cho tất cả an vui, ấy gọi là Đòn kích trí ấn, tức là tiêu biểu cho cung tên, cho đến pháp nghĩa của đề mục nương theo có thể biết.

Thứ Tư, Nhất thiết Như Lai thiện tai trí Kim cương dùng được Đại Bồ-tát Tam-muội môn. Trình bày ý này, có chỗ nói các pháp trí tánh vắng lặng thanh tịnh, tất cả Như Lai dùng trí đạo này gỡ lưới hữu tình, nhưng các Thánh, Hiền chưa đạt đến nguồn gốc cho là khác nhau, dù họ có nhập vào thái quá thì năng thêm chấp không, người chưa nhập vào thì không bằng tức là rất ngu phàm, nhưng hai hạng này tuy thái quá, bất cập rất khác nhau, nhưng đều đến nhập vào cho nên đối với công đức trí tạng của các Đức Như Lai không sanh vui mừng, cũng không khen ngợi. Bậc Đại trí thấy rõ hạng người đó, cho nên hiện trí tướng này, gọi là lành thay, người gặp được ánh sáng này liền sanh vui mừng, cho nên gọi “trí” này là “hoan hỷ vương”. Về thứ lớp, nghĩa là thành tựu tướng Như Lai Phổ hiện Bồ-đề Kim cương trí tạng cung tiễn thần biến diệu trang nghiêm. Người vô trí kia trụ vào “không”, dù khiến cho được thấy đều không tùy hỷ, cũng không khen ngợi, vì thế Đức Phật quở trách là như mù như điếc, cho nên Như Lai đem năng lực đại trí khéo léo để làm lợi ích cho hạng người này mà hiện ra trí lành thay, rưới trên đánh Bồ-tát và các chúng sanh, nếu người nhập vào công đức môn hành trì pháp ấn này mà gọi Bí minh thì tất cả các Đức Phật đều khen là tốt, Phật khen tốt cho nên người trụ “không” kia tuy không vui mừng cũng đều khen tốt, do nhân duyên khen tốt dần dần sẽ giác ngộ, do tất cả Thánh Hiền khen ngợi cho nên người tu hành kia vui mừng vô

lượng, vì thế đem phần thứ tư dần dần mà nói, Tức là trí thứ tư này; tức là cảnh giới bí mật thần biến trong Phổ Hiền Kim cương Tam-muội nhất thiết dụng trí. Lại cũng không nêu riêng, do nhất tướng nên biết.

Tiếp theo, dưới đây giải thích văn, có bốn phần, lại làm tụng rằng:

*Như Lai tâm hoan hỷ.
Tướng thân biến Bí mật.
Hiện thỉnh cầu chỉ dạy.
Trao cho trí lành thay.*

Kinh chép: ***Bấy giờ, Đức Thế tôn lại nhập vào hoan hỷ vương, đến Sa Độ v.v... Đây là Như Lai tâm hoan hỷ.***

Giải thích: nói trước xuất Tam-muội lại nhập vào Tam-muội hoan hỷ vương này, cho nên nói lại nhập. Tam-muội-da đấng trì nghĩa như trên đã giải thích. Bí minh nói là Bạt-chiết-la-sa-độ, dịch đúng là Kim cương Thiện Tai, câu âm thanh này gia trì khắp nên có công năng phá pháp bất thiện, nhập vào phẩm thiện; người không hoan hỷ đều sanh hoan hỷ, vì thế gọi là Kim cương thiện tai, trí thiện tai này rất bền chắc.

Kinh chép: ***Khi nói Bí minh này, cho đến việc thân biến xong.. v.v... đây là tướng thân biến Bí mật, trong đây hành tướng nhất như, pháp quán Phổ Hiền.***

Kinh chép: ***Vì rất vui mừng nên Kim cương tát-đỏa, cho đến quả tát-địa v.v...***

Đây là hiện thỉnh cầu chỉ dạy. Trong đó hành tướng xuất nhập đều như trước đã giải thích. Trong đó nói: Vô thượng đấng dước tối thắng vị: Nghĩa là người trụ không kia và kẻ ngu kém nên Như Lai khéo léo hiện trí tướng này, tùy theo các hạng kia giúp sanh hoan hỷ, do hoan hỷ nên được sự gia trì tốt đẹp, đó là lý do được vào kho biển công đức của Như Lai, đây là ý vị của các Đức Phật, vì thế nói ý vị tối thượng là vui mừng hơn hết.

Kinh chép: ***Trao Kim cương hoan hỷ cho kia, cho đến cuối bài kệ.***

Đây là trao cho kia trí lành thay, nghĩa là Bồ-tát này đã được trí quán đảnh, trí quán đảnh này từ tâm Phật Phổ Hiền Kim cương sanh ra, không có tướng thối, hay trụ do đó gọi là Kim cương dưng dước. Đức Phật gia trì nên nói kệ, như kinh chép nên biết.

Kế kết thúc rằng: Bốn vị Bồ-tát ở trên đều là Kim cương phương trong Kim cương bộ. Đức Phật A-súc và quyến thuộc đều hiệu là “Nhất

thiết Như Lai Đại Tam-muội-da Tát-đỏa” nghĩa là bốn vị Bồ-tát này trụ ở trước sau và hai bên bất động Như Lai thuộc thế giới Kim cương ở phương Đông, Ở trong Bồ-đề luân hiện thần biến xong vây quanh mà an trú, Bồ-đề luân này cùng khắp pháp giới, đồng và bất đồng toàn là tướng Kim cương để tô điểm, nội ngoại cúng dường và tứ nhiếp v.v... đều ở trong đó nghiêm trì mà an trụ, vì thế Kinh này trước nói phương Đông, nghĩa là cội gốc để khởi làm cửa đầu tiên thích ứng các vật. Các Đức Phật nói pháp trước chiếu về phương Đông, sau đến các phương khác, như mặt trời khi mới mọc, phương đông sáng trước, sau chiếu đến các phương, tất cả đều sáng. Lại như, chúng sanh trong bốn Châu chỉ chỗ mặt trời mọc đều gọi là Đông, Đông ấy là nghĩa đầu tiên, không phải gọi phương phần ở đời, Kim cương Bồ-đề Tam-muội này cũng giống như thế. Người muốn vào biển Phật pháp đều từ đây mà vào, phải dùng trí để nhập vào cảnh giới Như Lai; Tam-muội Kim cương này có công năng phá hoại phi pháp, có công năng thành tựu chánh pháp, có công năng diệt trừ chướng ngại, có công năng vững pháp giới, dùng trí vô ngại vận chuyển quán sát, không trước không sau, nhập Kim cương pháp giới tướng diệu trang nghiêm tạng như trước đã nói, khiến kia thành tựu, đã thành tựu rồi lại nhập Như Lai hư không tạng Tam-muội, ở dưới theo thứ lớp mà nói.

Để báo đáp ân Đức Phật Tổ kính cần mở bản in để truyền đến đời sau.

Ngày mười bốn tháng bảy niên hiệu chánh ứng thứ tư (năm Tân mao).

Sa Môn Khánh hạ, tại Viện Vãng Sanh núi Cao Dã - Viện bảo tàng khai bản.



LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 142

KINH
THỦ LĂNG NGHIÊM
NGHĨA SỞ CHÚ

SỐ 1799
(QUYỂN 1→10)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

www.daitangkinh.org

SỐ 1799

BÀI TỰA KINH THỦ LĂNG NGHIÊM SỚ

Trung Tán Đại Phu Thủ Ngự Sử Trung Thừa Sung Lý Kiểm Sử Quyền Phán Lại Bộ Lưu Nội Thuyên Thượng Hộ Quân Lang Da quận, Khai Quốc Hầu hưởng bổng lộc một ngàn chín trăm hộ, thực phong hai trăm hộ, được ban đũa có hình cá vàng là Vương Tùy soạn.

Kinh Đại Phật Đảnh Mật Nhân Liễu Nghĩa Thủ-lăng-nghiêm là phép tắc rộng lớn ở Trúc Càn, là kinh điển báu của vườn pháp. Xưa bậc Năng Nhân xuất hiện ở đời làm rung chuyển năm xứ Ấn-độ, là bậc độc tôn trong ba cõi. Mượn Kim Luân để khai mở muôn vật, hiện tướng lông trắng để ứng thế, quán thọ khổ để cứu giúp mọi vật, thương xót chúng sinh còn đang chìm trong biển khổ chưa được giải thoát. Bởi thế xem xét chí lý, giảng nói lời mẫu nhiệm, mở cửa đại từ, bày biển chân như, cho là tất cả pháp chỉ do vọng niệm mà sinh khởi. Tất cả chúng sinh không ngoài nhân duyên mà có. Mới biết sinh tử luân hồi cội gốc chính là sinh tử, tu chứng thường lạc, thường tuệ là tông yếu, chính là kinh này.

Có khả năng phân biệt các ma, phá diệt bảy đường, chính là chỉ và quán. Tu tâm viên giác diệu minh phát chân về nguồn, chứng Thượng thừa đến chỗ tốt cùng sự tốt đẹp này là Bát-thích-mật-đế dịch ra nghĩa này, Tổ Tướng Phòng Dung ghi nói văn. Nay sư Thích Tuyên ở Giang Ngô là người có học thức cao, biện tài vô ngại. Bởi thế chính là lấy kinh điển làm thời giáo cho một đời. Ngài chia diệu lý thành mười môn, công cứu giúp lớn lao, truyền đạo không hại để trừng mắt chấp tay nói về vọng, hoặc hủy tướng lăng tâm để hội tông, người tin nhận thì làm

rường cột cho đời, người khai ngộ thì nhập vào tri kiến Phật. Mới hiểu rõ văn này làm trụ cột cho số. Nhờ số để nói về lý, cho nên số này có công năng trước khai mở nghi hoặc, sau là giải quyết sự dính mắc, ngộ hầu vạch đám mây mờ để thấy mặt trời trí tuệ. Sau đó, biết sắc không khác, đồng quy về bờ thật. Chúng sinh và Phật không lia gan tấc, tùy theo ý chí mà ở ngoài hộ vệ, dần dần vào chỗ Vô học, nhờ xem qua số này bèn thuật lời tựa dẫn, quy y pháp bảo, mong sao nghiên cứu chân thật rõ ràng, khen ngợi Phật thừa, nguyện làm thấm nhuần khắp đến quả vị cao siêu.

Ngày hai mươi một đầu Đông năm Canh Ngọ, niên hiệu Thiên Thánh Thanh long, năm thứ tám đời Đại Tống, năm Tân Sửu Ngài Đạo Trai Đông Can soạn lời tựa.

Duy Tịnh Thượng Vương Trung Cúc thư dịch Tam Tạng Kinh, Đại Phu Triệu Tấn, Thí Hồng Lô Khanh, Đại Sư Quang Phạm ban cho danh hiệu là Tử Duy Tịnh, trình lên Thượng Thư Trung Thừa Các Hạ để nhờ đót sau lời tựa số Kinh Thủ-lãng-nghiêm mới soạn. Đặc biệt ban cho sự sủng ái. Đại Sĩ Hồng nho khen ngợi thừa báu. Kẻ tu hành học thức cạn cột xem cú pháp, thân tâm an vui, chủng trí thêm sáng, lãnh thọ quy y, đều ưa thích.

Xem kinh Đại Phật Đảnh Như Lai Mật Nhân Tu Chứng Liễu Nghĩa Chư Bồ-tát Vạn Hạnh Thủ-Lãng-Nghiêm là hạnh môn của Bồ-tát, tâm ấn của Chư Phật, khai pháp hữu vi tức là trần sa diệu dụng, trở về vô tướng tức là chân nguyên của pháp giới, chẳng phải có, chẳng phải không, dứt bất danh tướng, ngoài lưới ngôn giáo, hiện nhân bày quả, phân giai vị trong thân hóa, cảnh không ngại tâm, mê hoặc không ngại trí, tánh bầy đại không có đối đãi, tám pháp trở về, không trở về đâu được, cho nên hiểu rõ tâm chân như, dứt gốc luống dối, khởi tuệ phương tiện, giảng nói lời bí mật, muôn Pháp viên dung, Chư Phật tự tại, vào hai đế của không hai, ngộ ba không của bất không, thật vĩ đại thay Chân tông không thể suy nghĩ bàn luận, Cao Sĩ Duật Hữu biên soạn chương số giải thích rõ ràng chớ bí mật, nói lược về yếu chỉ của Phật. Cung kính Trung thừa, chắp vào tri kiến Phật, hiểu nhân duyên các pháp, học Phật tu hành, trừ bỏ căn bệnh có không, giảng nói tánh tướng của muôn pháp, nói rõ đầu mối sinh diệt, xây bậc thành hộ pháp, làm người bạn không rời, Cao Sĩ soạn lời tựa dẫn, mở rộng thừa giáo, làm lộ trình cho muôn đời, làm ngọn đuốc soi đường cho đêm dài. Còn về Duy Tịnh, cung kính với đạo lại quen với văn lạ, khâm phục đội ơn nhưng không ưa thích, nên không giảng nói thuận theo, Duy Tịnh cúi đầu.

SỐ 1799

KINH THỦ LĂNG NGHIÊM NGHĨA SỚ CHÚ

Sa môn Tử Tuyên ở Trường Thủy soạn tập

QUYỂN 1
(Phần 1)

*Đảnh lễ Đức Đại sư
Bậc Điều Ngự mười phương
Phật danh Thủ-lăng-nghiêm
Kho Như Lai Đại giác
Các Thánh Chúng tròn sáng
Các vua rồng Thượng Thủ
Thường mở cửa đại từ
Cứu giúp các chúng sinh
Cúi xin che chở con
Bày nói mẫu khó nghĩ
Cùng khắp các hàm linh
Mau chứng biến chân như.*

Để giải thích Kinh này, nên chia ra mười môn:

1. Nhân duyên giáo khởi
2. Thuộc về Tạng thừa nào
3. Phạm vi giáo nghĩa
4. Cơ nghi bao trùm
5. Thể tánh năng thuyên
6. Tông Thú được giải thích

7. Giáo tích trước sau
8. Năm tháng Truyền dịch
9. Dịch chung tựa đề
10. Văn nghĩa giải thích riêng

- Trong phần nhân duyên giáo khởi có hai phần chung và riêng:

a. Chung: Theo nhân mà đáp thỉnh, bày lý độ sinh, hưng khởi giáo lý một đời đều do đây. Như bổn ý của Phật chỉ là một việc nhân duyên lớn muốn giúp cho chúng sinh khai thị ngộ nhập tri kiến Phật. Tuy hứa cho ba xe nhưng chỉ cho một xe trâu trắng là nhất thừa, không có ba thừa và hai thừa

b. Riêng: Có mười lý do cho nên nói kinh này

1. *Vì chỉ bày Tam-muội chân thật:* Nghĩa là A-nan gặp nạn bởi không có định chân thật cho nên thỉnh phương tiện đầu tiên thành Bồ-đề diệu Xa-ma-tha, Tam-muội, thiền na của Chư Phật, và Phật nói có Tam-ma-đề tên là Đại Phật Đảnh Thủ-lăng-nghiêm Vương, đầy đủ muôn hạnh, là con đường trang nghiêm mẫu nhiệm duy nhất để vượt ra sinh tử của các đức Như Lai trong mười phương, lại xin trách mình, làm ân huệ cho con nói kệ khen ngợi ít có.

Cho đến Như Lai khen ngợi gọi là Tam-muội Kim Cương Vương như huyền, khuyên nói viên thông, Văn-thù chọn lựa chỉ ra Chư Phật ba đời đồng một pháp môn này. Đạo tràng gia hạnh, thành tựu Thánh vị, đặt tên kinh này phá diệt bảy đường, phân biệt các ma đều là đây.

2. *Vì phá hết các vọng chấp:* Nghĩa là A-nan chấp vọng mê chân, vua Ba-tư-nặc chấp thường là đoạn, bảy chỗ gạn tâm, ba lần nghi thưa hỏi, Phật lại nói rằng: Nếu ông chấp phân biệt giác quán là tâm ông. Cho nên y theo tâm thấy hai môn tùy chấp mà phá đủ, tướng chấp này không lìa người và pháp.

3. *Vì khai bày tâm mẫu sáng:* Nghĩa là A-nan ban đầu thỉnh Tam-muội, Phật trước xét hỏi về phát tâm. Đã trình bày nguồn gốc của ái kiến toàn là mê thể chân thật, bèn nói: Chúng sinh từ vô thủy sinh tử nối nhau, đều do không biết chân tâm thường trụ, mẫu nhiệm sáng suốt này chính là Bồ-đề Niết-bàn thể vốn thanh tịnh, cho nên A-nan tự trách không biết vắng lặng thường hằng. Như Lai hứa khả phát tánh diệu minh, trước là tâm thấy hai môn vừa nêu, vừa bày, sau là y theo ba khoa bảy đại, hiển hội rõ ràng (tám trăm hai mươi bốn), làm cho đối với các pháp đều thấy tánh thường, đều cùng khắp, đều dung chứa vô ngại, chúng đều lãnh ngộ, tự biết tâm trùm khắp mười phương, tất cả vật đều là thể mẫu Bồ-đề, vốn là minh tâm trùm khắp cả mười hư không, mười

phương, thân, cõ, hư không hiểu rõ không thật có, chỉ có một bốn diệu thường trụ bất diệt, lòng từ tràn đầy, nghi ngờ đối với tướng, có A-nan lại trách nhân duyên, Phật tùy theo mở bày, giúp cho được tri kiến.

4. *Vì quyết dứt nhiều lưới nghi*: Nghĩa là Phật hiển bày cái thấy chân chánh, A-nan hễ đâu thì sinh nghi đó, hoặc dứt, lìa thân, nhân duyên tự như vậy. Hoà hợp, phi hợp tướng chấp, tánh nghi, các đại biến viên, dứt vọng sinh vọng, thành chân, không chân, tu nhân vô thường được quả thường trụ.

Lưới nghi đã nhiều, Phật tùy theo mà cắt đứt.

5. *Môn phân tách tu hành*: Nghĩa là Phật chỉ rộng về tạng thể, thích nêu ví dụ hiểu sâu hiện tiền: Thiên Vương ban cho ngôi nhà đẹp, tuy biết việc ban cho sẽ vào cửa không, đã được học rộng không tu tập bằng, cho nên thưa hỏi rằng:

Từ đâu mà nhiếp phục phan duyên xưa nay để nhập vào tri kiến Phật? Phật nói hai nghĩa quyết định để phát giác tâm ban đầu, đó N là chỉ và quán, đây là then chốt. Trước làm cho dừng lặng xoay về vọng, thành bất sinh diệt. Kế là suy xét tướng tận về phiền não, biết nguồn gốc mà hàng phục chúng. Một căn đã trở về thì các căn khác cũng tự xoay về, các vọng dứt mất, không chân làm sao đối đãi.

6. *Vì phân biệt tà chánh để tu hành*: Nghĩa là A-nan đã ngộ, tu hành. Đời sau không biết tà chánh, tuy mong chánh đạo nhưng thường rơi vào tông tà. Nước rưới tràn ra ngoài hoặc cho là đủ. A-nan lại thỉnh rằng: Chúng sinh cách Phật ngày càng xa, thầy tà nói pháp rất nhiều, muốn làm cho tâm chúng sinh nhập vào Phật thừa, lìa ma không lui sụt.

Phật nêu bốn thứ khuyên dạy rằng các Thánh cùng một đường, giới căn không thiếu, định tuệ đáng y cứ.

Nếu không giữ giới cấm, thiền tuệ sâu rộng thì quyến thuộc của ma, dân ma khó thể tránh khỏi, mong tiến lại lùi, thật là đáng buồn.

7. *Vì hiển rõ công năng cao siêu của thân chú*: nghĩa là Khánh Hỷ (A-nan) mắc nạn Ma-đăng-già, Như Lai sai đem thân chú đến cứu, nương thần lực tuy đến nhưng mật ngữ còn thiếu cái nghe. Thân chú có công năng giữ gìn cửa căn, phòng cứu thói quen đời trước.

Trai giới không bảm thọ mà tự đầy đủ, quả chứng không xa mà chứng đắc, được tiêu nạn được lợi, tự thực hành rồi giáo hóa người, nhân người, quả người đều do đây mà thành việc.

8. *Vì chứng nhập có thứ lớp*: Nghĩa là lý bật tu chứng, sự còn thứ lớp, nghiên về một thì bệnh không hơn, viên thông thì dung cả chân,

tục. Cho nên Không tồn vắng lặng mà lập ra các giai vị.

A-nan biết căn cơ liền thưa hỏi. Như Lai liền khai thị, bắt đầu từ thứ lớp, cuối cùng ở quả cùng tột. Đối với Vô Sinh nhẫn, lập năm mươi bảy giai vị không dứt, mà dứt hoặc chướng sẽ mất. Không chứng mà chứng, thân dụng ngay đây được đầy đủ, đâu đồng với tà ma ngoại đạo đều không có thứ lớp ư?

Văn kinh nói: *Các địa này đều dùng Kim Cương quán sát mười ví dụ sâu xa như huyền. Trong Xa-ma-tha dùng Tỳ-Bà-Xá-Na của các Như Lai thanh tịnh tu chứng, thứ lớp thâm nhập.*

9. *Vì chỉ rõ các cảnh ma:* Nghĩa là người tu thiền quán có lúc mới bắt đầu, mà ít người có chung, cuộc, vì không rõ cảnh ma, sinh chấp đắm.

Không rõ duy tâm nên phân phái các đạo.

Lòng từ của Phật không có duyên, không hỏi mà tự nói, trong quán phá ấm, mỗi ấm có mười thứ.

Năm mươi cảnh giới phân tách nguồn gốc của tà, đời Mạt pháp tu thiền khởi bị mê hoặc.

10. *Nghiên cứu tận nguồn gốc vọng tưởng:* Nghĩa là năm ấm các kinh đều nói, chưa nghe thì thành năm vọng tưởng. Nay nói rõ phá một ấm thì sinh ra một vọng tưởng, phá thì từ thô đến tế.

Khởi thì từ tế mà hiện thô. Nguồn gốc của nó chỉ một thức ấm. Thức ấm không có thật thể chỉ là viên thường. Văn kinh nói: Vắng lặng vào hợp, vắng lặng trở về bờ mé của thức. Đã biết năm ấm đều là vọng tưởng. Năm ấm thu nhiếp pháp, đâu có gì không bao gồm.

Luận nói: Tất cả các pháp chỉ nương vào vọng niệm mà có khác nhau. Nếu lìa tâm niệm thì không có tướng của tất cả các pháp. Do mười ý ấy mà nói kinh này.

Thuộc về Tạng thừa nào? Nghĩa là trong ba tạng thì thuộc về Tu-đà-la. Trong hai tạng thuộc về Tạng Bồ-tát. Như đây nhiếp kia thì gồm đủ hai Tạng, ba Tạng.

Vì trì giới chứng quả có Tiểu Thừa, vì nhỏ nhiệm khó phân tách rõ ràng, các thừa đều thuộc về nhất Thừa, như đây nhiếp kia cũng bao gồm các thừa.

Trong mười hai phần giáo thì thuộc về hai phần Khế kinh, Phương Quảng, sự nhiếp ấy như trước.

- Giới hạn của ba giáo: Theo Đại sư Hiền Thủ thì chia ra hai nghĩa.

1. Y theo giáo giải thích thông cục bày rõ phạm vi:

Nghĩa là dùng phân giáo có nghĩa để phân giáo. Giáo có năm thứ:

1. Tiểu Thừa giáo, chỉ nói ngã không, dấu ít nói pháp không cũng không hiển rõ, chỉ y theo sáu thức ba độc mà lập ra nhiệm tịnh căn bản, chưa tận nguồn pháp, cho nên có nhiều tranh luận.

2. Đại Thừa Thủ giáo: Cũng gọi là phần giáo. Chỉ nói các pháp đều không, chưa cùng tận lý của pháp Đại thừa, nên gọi là Thủ. Chỉ nói tướng của tất cả pháp có thành Phật hay không thành Phật, nên gọi là phần.

3. Đại Thừa Chung giáo: Cũng gọi là Thật giáo, nói Như Lai Tạng tùy duyên thành thức a-lê-da, duyên khởi vô tánh, tất cả đều Như như. Nhị thừa Định tánh, xiển-đề vô tánh, đều sẽ thành Phật. Mới cùng tận được thuyết của Đại thừa, cho nên gọi là Chung, và xứng với thật lý nên gọi là Thật.

4. Đại thừa Đốn giáo: Đều không nói về pháp tướng, chỉ nói về chân tánh, cũng không có tướng khác nhau của tám thức, trách giáo khuyên lìa, hủy tướng mất tâm chỉ một niệm bất sinh thì gọi là Phật, không nương vào địa vị thứ lớp nên nói là Đốn.

5. Nhất Thừa Viên Giáo: Nói chỉ là một pháp giới, biến tánh viên dung duyên khởi vô ngại, tức nhau nhập nhau, lưới trời lớp lớp, chủ bạn vô tận.

Nếu ở trong năm thứ này hiển rõ phạm vi của kinh này thì chỉ là Chung giáo, gồm cả đốn viên. Nếu dùng kinh này và năm giáo nhiếp lẫn nhau thì trong năm thứ chỉ nhiếp ba thứ sau, ở đây nhiếp chung các giáo kia.

1. Y theo pháp sinh khởi, gốc ngọn hiển rõ phạm vi, theo luận Khởi Tín nói về các pháp nhiệm, gốc ngọn có năm: Trong tâm quán, chỉ có nhất tâm làm gốc.

2. Y theo một tâm chia thành hai môn.

a) Môn Tâm chân như: Gọi là tâm tánh bất sinh bất diệt.

b) Môn Tâm sinh diệt: Nghĩa là y theo Như Lai tạng và sinh diệt hợp lại gọi là thức a-lê-da.

3. Y theo thức này nói về hai nghĩa:

a) Nghĩa giác: Là tâm thể lìa niệm.

b) Nghĩa bất giác: Là biết không như thật một pháp chân như, bất giác tâm động v.v...

4. Y theo nghĩa sau sinh khởi ba tế.

a) Vì y theo bất giác cho nên tâm động, gọi là Nghiệp tướng.

- b) Vì y theo động cho nên thấy được, gọi là Chuyển tướng.
- c) Y theo thấy nên cảnh giới vọng hiện, gọi là Hiện tướng.

5. Y theo sau cùng mà sinh khởi sáu thô.

- a) Trí tướng (y cảnh phân biệt, tức pháp chấp đầu sinh).
- b) Tướng tướng tục (y theo trí khởi niệm không dứt, tức là pháp chấp phân biệt).
- c) Tướng chấp thủ (vì tâm khởi chấp đắm tức là ngã chấp câu sinh).
- d) Tướng kế danh tự (ngã chấp phân biệt; bốn loại trên đều là mê hoặc)
- e) Tướng Khởi nghiệp (là Nghiệp).
- f) Tướng Nghiệp hệ khổ (là quả báo).

Nếu dùng các tông chính là y theo năm tông này mà hiểu rõ phạm vi. Nghĩa là trời, người chỉ đồng nghiệp báo. Tiểu thừa đồng với bốn loại thô sau. Pháp tướng cùng tột trong ba tế. Chung đốn, viên thông giải thích gốc ngọn mới cùng tột nguồn gốc của một tâm ban đầu. Nguồn gốc của một tâm ban đầu tức là chân tâm thể minh tánh tịnh thường trụ của kinh này. Kinh nêu lên tâm này làm gốc cho tông, vì tất cả nhân quả thế giới như cát bụi do tâm mà thành.

2. Trong căn bản nói là Bồ-đề Niết-bàn vô thủ, vốn nói lên thể:

Y theo thấy, y theo tâm, hoặc phá hoặc hội, cho đến đủ cả ba khoa bày đại đều nói về tánh nhiệm mầu chân như, tức là môn tâm chân như. Kinh ví dụ liếc mắt chớp tay nhìn ánh sáng đèn, vì tánh sáng do ánh sáng mà phát tánh (tám trăm hai mươi lăm). Thức tình vốn là tánh sáng, tất cả tâm là môn sinh diệt.

Mãn Từ rất nghi ngờ, Phật nêu bốn giác trong sáng nhiệm mầu, tánh giác chấn chín là sáng, vọng thành làm sáng cái giác. Giác chẳng phải sáng, do sáng mà lập, tức bốn giác là bất giác, rõ ràng tự biết.

Phát chân về nguồn, biết mê thì mê diệt v.v... tức là Thủ giác.

3. Tướng bốn luân: Mờ mịt là không, trong sự mờ tối kết mờ tối thành sắc v.v... tức là ba tế:

Dẫn khởi trần lao phiền não nhóm duyên bên trong, xao động hưởng ra bên ngoài rồi buông lung, hai thứ nghiệp quả và chúng sinh nối nhau tức là năm thứ thô sau. Do đó, kinh này nói về gốc ngọn, người học xem đủ thấy sự sâu kín ấy.

4. Cơ nghi bao trùm: Y theo kinh Viên Giác Sơ lược có hai thứ:

1. Phân biệt.
2. Cùng khắp.

Trong phần chọn lựa, nghĩa là thích mê đắm danh tướng, dùng văn giải thích, ràng buộc vướng mắc vào hành vị suy cao cảnh Thánh, tình còn ở nơi không, xúc chạm nói không có khách. Tự nương thiên chân, khinh chán tiến tu, cố chấp những điều nghe trước kia, gánh gai bỏ vàng. Như trên đều chẳng phải pháp khí, trái lại là dụng khí trong phần thu lấy, tất cả chúng sinh đều có Phật tánh, đều được nghe điều ấy và được lợi ích. Nghĩa là hạt giống xưa sâu thì ngô nhập, can thì tin hiểu. Người không có hạt giống cũng thành chủng tánh Viên đốn.

Như Kinh Hoa Nghiêm nói ví dụ ăn kim cương, Nếu theo năm tánh thì chính là tánh Bồ-đề, và tánh bất định, gồm cả tánh khác làm nhân duyên xa. Trong ba nhóm là nhóm chánh định làm cho thêm lớp hạnh mầu, lấy bất định làm cho tu tín tâm, là người tà định làm nhân duyên xa.

5. Thể tánh năng thuyên: Lược chia thành bốn môn:

1. Môn Tùy tướng lại có hai:

a) Thể của Thanh danh, cú văn: Vì thể dụng nhờ vào hai tướng giả, thật.

b) Nhiếp chung thể sở thuyên: Nếu không giải thích văn nghĩa thì chẳng phải giáo.

2. Môn Duy thức: Vì hai thứ trước không lìa thức mà biến hiện, nhưng có khác về ảnh tượng bản chất.

3. Môn Quy tánh: Vì thức này vô thể, chỉ là chân như

4. Môn Vô ngại: Tâm cảnh lý sự nhiếp chung nhau, vì một tâm pháp có hai môn:

6. Tông thú sở thuyên, có chung và riêng:

Trước là nói chung nhân duyên của Phật giáo làm tông, vì Thánh giáo của Phật từ cạn đến sâu nói tất cả pháp không ngoài nhân duyên. Nếu sau khi Phật diệt độ, đệ tử Thánh Hiền kế thừa có cả Đại thừa, Tiểu thừa. Tông đồ có năm như Luận Khởi Tín sơ nói: Nói riêng về kinh này lại có chung, chung là cho rằng tâm, cảnh là không, ép ngặt như quỳ rấn.

Kinh nói: *như hoa đốm hư không vốn chẳng thật có, lại kinh nói: Vọng là sắc, không cùng với thấy nghe.*

Tịch: Y tha như bóng hình v.v... Kinh nói hễ sinh, chỗ nào thì diệt hết chỗ đó.

Tánh tạng tròn đầy: Do vắng lặng nên tròn đầy thành thật. Kinh

nói: Cái thấy này và duyên vốn là thể sáng suốt, thanh tịnh Bồ-đề.

Tông là Phạm Thánh bình đẳng, dưới nói mê ngộ, sinh tử hiểu rõ không thật có. Lại, Thánh phạm không hai đường, sinh tử Niết-bàn đều là sóng cuồng. Làm cho người tu hành quên tình (do ngộ tông dưới nói: Tức là trong tâm ông tánh cuồng tự dứt, xoay vần không vọng tưởng).

Giống như Phật (do tình quên, kinh nói dứt vọng chính là Bồ-đề, tức đồng với Như Lai)

Quán hạnh mau thành: Văn nói phương tiện dễ thành tựu làm thú hưởng, lại dùng thú hưởng trước làm tông, giúp cho hoặc nghiệp tiêu trừ (vì ba duyên dứt nên ba nhân chẳng sinh) dứt hẳn luân hồi (nếu được diệu phát Tam-ma-đề thì diệu thường tịch có không cả hai đều không, không hai cũng diệt) khởi thần dụng rộng lớn (không cần mắt trời, tự nhiên quán thấy) thân tâm an vui, được an ổn tự tại hoàn toàn (một là trong vô lượng nhỏ lại hiện lớn v.v...) làm tông thú. Có năm cặp riêng:

1. Giáo nghĩa
2. Sự lý
3. Cảnh hạnh
4. Hạnh tịch
5. Tịch dụng

Đều là trước Tông sau thú.

Năm thứ này cũng là từ trước mà khởi sau, dần dần có lý do lẫn nhau. Tóm lại, không ngoài giải hạnh tu chứng. Trước giải thích tông là Như Lai tạng, thực hành Thủ-lăng nghiêm làm thú. Nghĩa là Phật hứa mở bày chân tu. Lại y theo tâm thì thấy hiểu thông suốt. Kế tu chân định làm tông, chứng thể của tạng kia làm thú. Cho nên dưới thỉnh nói: Tuy được căn nhà lớn nhưng phải có cửa mới vào được v.v....

7. Giáo tích trước sau:

Phật nói kinh này chẳng nói ngay trong một lúc thì phải nói lần lượt. Sự nhóm họp theo loại, chung thành một bộ. Nghĩa là trước Phật nói vua Ba-tư-nặc trong pháp hội trình bày điều nghi, phá bỏ chấp đoạn kia. Sau đó, đến A-nan nghi hỏi bảy đường. Nêu việc vua Lưu-ly giết cả giòng họ Thích, Tỳ-kheo Thiện Tinh nói cần về pháp không, cả hai còn sống đã rơi vào địa ngục. Lưu-ly há chẳng phải là con của vua Ba-tư-nặc ư? Sau khi vua băng, ông lên ngôi giết sạch dòng họ Cù-đàm, chẳng lẽ có việc chưa hình thành mà hỏi trước ư? Nên biết kinh này chẳng phải nói ngay trong một lúc. Nếu dùng văn nghĩa đi đến định tức là Pháp Hoa có sau, Niết-bàn có trước.

Văn kinh nói Da-thâu được thọ ký, Trì địa chứng kinh, dùng nghĩa

đi đến suy luận, tựa khen Thanh văn, chẳng phải y cứ vào hạnh nhỏ, ứng thân vô lượng độ thoát chúng sinh. Vì trước Pháp Hoa thì không có lời khen thế, Thanh Văn vào chân thật, Pháp Hoa cũng không hiển bày. Vì Kinh này có nên đều nói về viên thông. Những người tu Tiểu thừa đều trình bày lúc đó, hoặc thuật lại nay gặp đều là chứng tận viên diệu.

Trước Pháp Hoa không có, nên biết ở sau. Nhưng lại không tuyên bố lúc nào nhập diệt, chắc chắn trước Niết-bàn, hai kinh đồng bộ, trong kinh này đều là vị đề hồ không có nghi ngờ.

8. Thời gian truyền dịch:

Ở dưới nói: Ngày hai mươi ba tháng năm, năm Ất Tỵ, niên hiệu Thần Long năm đầu đời Đại Đường, Sa-môn Bát-thích-mật-đế người Trung Thiên-trúc dịch tại đạo tràng Chế Chỉ ở đất Quảng Châu, trước là đem ba Tạng bản Phạm vượt biển đến chùa Chế Chỉ ở Quảng Châu, gặp Tể tướng Phòng Dung biết tiếng Nam Thuyên, nghe có kinh này bèn thỉnh đối dịch.

Phòng Dung làm người ghi nói, Sa-môn-Di-già-thích-ca nước Ô-trường dịch ngữ. Lúc phiên dịch kinh mới xong, ba tạng bị Bồn Quốc đến lấy. Tần Vương nghiêm chế trước không cho phép ra khỏi nước, Tam Tạng, âm thầm đến biên giới thì bị quở trách, vì giải nạn này bèn trở về. Phòng Dung mới đến đất Tần, lại gặp Trung Tông mới nối ngôi, chưa rảnh tuyên bố, mục lục thiếu sách. Bấy giờ, người học thiền nhờ vào đạo tràng nên được bốn truyền viết, hay lại bí mật bèn đưa về đất Bắc. Đại Thông ở trong đó, đích thân gặp vua Tần, lại nói kinh mang theo mình, trở về chùa Độ Môn ở Kinh Châu, có Sa-môn Tuệ Chấn Quán Đào thời Bắc Ngụy tìm hỏi linh tích, thường kính mến kinh này, ở chùa Độ Môn bèn gặp bốn này. Mới được phân khoa. Lại theo sa môn Trí Thăng ở Khai Nguyên soạn Thích Giáo Mục Lục, hai mươi quyển.

Trong quyển thứ chín nói: Kinh Đại Phật Đảnh Thủ- lăng-nghiêm mười quyển, do sa-môn Hoài Dịch dịch ở Quảng Châu đời Đường. Hoài Dịch theo người Quảng Châu trụ chùa Nam Lô núi La-Phù học kinh luận trong thời gian khá lâu, đủ vận năm Phạm. Do đến Quảng Phủ bèn gặp một vị Phạm tăng chưa rõ tên tuổi, bèn đối văn cùng dịch, khắc thành mười quyển. Đề mục của kinh, chỉ số câu văn không khác với bản của Ngài Phòng Duy, Ngài Hoài Dịch ghi lại yếu chỉ của kinh, tiếp nối văn lý. Nay rõ hai kinh, người dịch tuy khác nhưng bản dịch thì đồng. Hoặc sợ Hoài Dịch nhân chứng nghĩa đều y theo lưu hành, cho nên nay mục lục ghi nói có khác. Nếu không như thế chẳng lẽ không có chỗ

khác nhau nào, tên người chủ dịch há chưa rõ hay sao? Hai bốn đã đồng nay giải bốn của Phòng Dung.

9. Giải thích chung tựa đề:

Kinh Đại Phật Đảnh Như Lai Mật Nhân Tu Chứng Liễu Nghĩa Chư Bồ-tát Vạn Hạnh Thủ-lăng-nghiêm.

Kinh có năm tên, đề mục có ba tên.

Nghĩa là người đủ giáo hạnh lý, nhân quả hiển mật đều phải đầy đủ, trước là lược phối. Ba chữ trên là chung, tức là một thể của kinh pháp, bao gồm cả giáo, lý, hạnh, quả. Giáo hạnh là chỉ rõ, lý quả nghĩa là bao gồm.

Chỉ rõ: Văn nói có Tam-ma-đề tên là Đại Phật Đảnh, đây là chỉ cho hạnh. Lại nói: Nhờ thần chú của Chư Phật Đảnh Như Lai. Lại nói, cũng gọi chú này là Như Lai Đảnh. Đây là chỉ cho Giáo, giáo gồm có hiển và Mật. Hiển là hiểu rõ chỉ bày giúp cho ngộ, tu hành không có vọng tưởng. Tức là lần lượt các văn, bí mật thọ trì làm cho chướng ngại tiêu trừ, công đức thấm nhuần chính là lời của thần chú.

Nghĩa hàm: Nghĩa là tịch chiếu, chứa đựng hư không nên gọi là đại. (tám trăm hai mươi sáu)

Tánh giác mâu nhiệm cho nên gọi là Phật. Đây là nói về lý. Ta vì bất diệt, bất sinh. Hợp với Như Lai tạng trùm khắp pháp giới, nên gọi là Đại.

Sáng cùng tột tức là Như Lai, nên gọi là Phật, đây là nói về quả. Đảnh nghĩa là nghĩa ấy chí cực vô thượng, nếu dùng ba chữ này hoàn toàn nói theo lý thì thể của Tạng trùm pháp chứa đựng tất cả nên gọi là Đại, tức là thể đại linh chiếu không mờ, lia các vọng tưởng nên gọi là Phật. Phật có hai nghĩa:

Là nghĩa tự tánh hiển chiếu tức là tướng Đại.

Là nghĩa tùy duyên hiện lợi ích tức là Dụng đại. Cái Đại này bằng với Phật, là pháp chí tôn chí cực, vô thượng không gì hơn. Chư Phật tôn làm thầy, nên gọi là Đảnh.

Ba nghĩa Đại này không lia nhất tâm nên gọi là Nhất tâm, là Đại Phật đảnh.

Câu Như Lai v.v... là nói riêng về công năng cao quý, tám chữ đầu y theo quả, người tự hành trì tu chứng thuyết giáo lợi tha để hiển bày riêng, tức là Như Lai mười phương nương vào pháp môn này tu nhân chứng quả, nói lên giảng nói rớt ráo lợi tha.

Tám chữ Chư Bồ-tát v.v... là y theo nhân, người tu tập đầy đủ tự lợi, lợi tha để hiển bày riêng. Hạnh môn của Bồ-tát là tự lợi, lợi tha

rộng lớn vô lượng. Vì định chân thật đều đầy đủ nên ngài Văn-thù khen rằng:

Đây là một con đường đi đến Niết-bàn của vô số Chư Phật.

Kể giải thích rộng:

Đại là ngay nơi thể mà được tên, nghĩa là thường biến.

Đương thể nghĩa là không đồng với Tông Pháp Tướng, phân biệt với Tiểu gọi là Đại. Ngoài Đại có Tiểu để phân biệt, vẫn là giới hạn, đâu chẳng phải chí đại hay sao?

Nay lấy thể tánh của Tạng thể vô bờ bến, bật các phần lượng, gượng gọi là Đại. Thường biến: Thường thì dọc hết ba đời, biến thì ngang khắp mười phương.

Đọc: Là quá khứ vô thỉ, vị lai vô chung, không có một pháp nào trước nó, chỉ có trước các pháp này nên gọi là Đại.

Kinh Niết-bàn lại nói: **Đều gọi là Đại, gọi là thường biến, là mười phương cùng tột không có bờ mé.**

Kinh Niết-bàn lại nói: **Nói là Đại tức là tánh ấy rộng lớn, kinh nay nói thường biến rộng có vẫn ấy vẫn đủ ba nghĩa, như ở dưới rất dễ thấy.**

Phật Đảnh: Là giáo rốt ráo, giáo có hai nghĩa.

1. Bốn
2. Thỉ.

Bốn là thể Tạng, sáng suốt không mờ tối, dứt bật các vọng tưởng vì đầy đủ vô lượng tánh chất công đức.

Luận Khởi Tín nói: Nói nghĩa giác là tâm thể lia niệm, lia tướng niệm, đồng với các thế giới hư không, trùm khắp tướng của nhất pháp giới, là pháp thân bình đẳng của Như Lai. Nương vào pháp thân này mà gọi là Bốn giác, nghĩa Thỉ giác là: Vì y theo Bốn giác mà có bất giác, y theo bất giác mà có Thỉ giác. Thỉ giác là dụng, Bốn giác là thể. Khi dụng hợp với thể, Bốn giác và Thỉ giác không hai, nên gọi là giác rốt ráo.

Giác rốt ráo: Tức là trước khi tánh của Tánh hiển hiện vô thượng tối cực gọi đó là Đảnh. Đây là y theo quả vị để hiển bày pháp thể nên gọi là Phật Đảnh.

Nếu y theo hiện sự tức là nay Phật Đảnh phát ra ánh sáng hóa Phật nói về giác hạnh. Bởi vậy, giác hạnh đều gọi là Phật Đảnh.

Như Lai: Như là bốn giác, Lai là thỉ giác, Thỉ giác và bốn giác hợp chung gọi là Như Lai.

Đây chỉ là một Phật mà đủ các Phật.

Dưới nói giáo hạnh vì điều y theo Chư Phật để nói lên sự đồng nhau. Nhân mật, có hai:

1. Giáo.
2. Hạnh.

Giáo: Dưới nói tâm chú, là mật ngữ của Phật, chỉ có Phật và Phật mới biết được, người khác không thể hiểu. Chỉ tin mà thọ, suy nghĩ mà trì, dứt chướng thành đức.

Hạnh: Định Chân thật này có đủ cả không, gia, tức là nhất tâm, chẳng phải đọc ngang đều riêng, không thể suy nghĩ bàn, luận đầy đủ muôn hạnh, Chư Phật ba đời đồng một pháp môn này. Khi hạnh này thành tựu gọi là ba bí tạng nên gọi là Mật. Tu là nhân của hạnh, chứng là quả, hai loại Địa tiên, Địa thượng duyên chân đều gọi là Tu. Diệu giác ở giai vị Sơ địa phần tròn đầy đủ hai quả, đồng gọi là Chứng, sở tu sở chứng đều là Đại Phật Đảnh, đây là tự hạnh, như Quán Âm viên thông.

Liễu nghĩa: Thuyết giáo hóa độ người, giải thích nghĩa lý không có sự che lấp, cùng lý tận tánh gọi là thật đàm, cho nên văn dưới nói: Tánh nghĩa chân thắng trong nghĩa làm cho Thịnh Văn định tánh trong hội của ông đều được Nhất thừa vắng lặng tràng địa, chẳng có thuyết khác, nên nói là Liễu nghĩa

Muôn hạnh của các Bồ-tát: Nghĩa là người tu nhân trong ba đời đều tu hạnh này, tự lợi lợi tha, có vô lượng nghĩa, nay nêu số lớn nên gọi là muôn.

Tam-muội này có nhiều nghĩa như thế cho nên văn dưới nói: Có Tam-ma-đề tên là Đại Phật Đảnh Thủ-lăng-nghiêm Vương đầy đủ muôn hạnh.

Thủ-lăng-nghiêm là tiếng Phạm.

Kinh Niết-bàn nói: ***Thủ-lăng là Nhất Thiết sự cánh, Nghiêm là Kiên.***

Tức là tất cả việc rốt ráo bền chắc. Được Tam-muội này quán pháp như huyễn, đối với pháp tự tại, có khả năng phá tan vô minh sâu kín sau cùng, có thể được hai nghĩa cao siêu, hiện thân nói pháp, vô ngại tự tại, cho nên trong kinh ở dưới gọi là Như huyễn Kim Cương Vương Phật mẫu diệu liên hoa. Tam-muội này dùng trí vô phân biệt tịch dụng làm thể, vì tất cả pháp đều đồng trí tánh, cùng tận pháp giới, lại không dư sót nên gọi là tất cả việc rốt ráo. Tất cả việc là nói không là nhiệm tịnh, khi trí này hiện thì nhiệm tịnh đều dứt.

Pháp không lập, lại pháp nhiệm rốt ráo dứt, tịnh dùng rốt ráo

hiển? Như văn dưới nói: Ta vì bất diệt bất sinh hợp với Như Lai tạng mà Như Lai tạng là Diệu giác chiếu sáng giới. Bởi vậy một làm vô lượng. Lại nói: Bụi như ứng niệm tiêu mất, thành tròn sáng mẫu nhiệm. Đã quán như huyễn, không để bị hoại, có công năng dứt trừ vô minh nên gọi là Kiên cố.

Kinh: Là huấn pháp, huấn thường là quán, là nhiếp. Nghĩa là y theo lời nói này hiển rõ tánh tướng, giúp cho chúng sinh hiểu rõ, nên gọi là Pháp. Tất cả Chư Phật đều đồng thuyết này, nên gọi là thường, có khả năng làm cho nghĩa lý không tán mất cho nên gọi là Quán. Dùng hóa sinh này không điên đảo, không đọa, nên gọi là Nhiếp. Nếu nói theo thể của Như Lai tạng sở thuyết mà nói Kinh thì cũng có đủ bốn nghĩa. Nghĩa là tâm tánh này Chư Phật, bậc thầy đấng làm khuôn phép nên gọi là Pháp, không sinh không diệt không có thay đổi nên gọi là Thường, trên Thánh dưới phàm, tình và phi tình đều đồng ở đây, cho nên nói là Quán. Đầy đủ các đức, dung chứa đủ nhiệm tịnh nên gọi là Nhiếp. Tâm tánh đã vậy, thì tất cả pháp cũng như vậy, cho nên văn dưới nói: Năm ấm, sáu nhập, sinh diệt, đến đi, vốn là Như Lai tạng cho nên tất cả pháp mặc cho xoay vần đều có bốn nghĩa, đều gọi là Kinh. Một gọi là Kinh của đại đạo tràng Na-lan-đà ở Trung Ấn Độ, nơi bộ Quán Đảnh ghi ra hạnh riêng, đó gọi là riêng.

Ấn-độ nguyệt danh: gọi đủ là Ấn-đặc-già, Hán dịch là Nguyệt Bang, dùng nước lớn này để hình dung các nước nhỏ như vầng trăng giữa các vì sao.

Kia có năm ấn, đây đúng là Trung Ấn, đều là tên của một khu vực, trong khu vực này có nhiều nước riêng, nước lớn nhất là Ma-Kiệt-Đà, Hán dịch là Đại thể. Vì nhiếp chung, hoặc nói bất hại, đều là nghĩa dịch ra.

Na-lan-đà, Hán dịch là Thí Vô Yếm, là tên rừng. Tây Vực Ký nói: Nước Am-một-la có một cái ao, trong ao có con rồng tên là Thí Vô Yếm, chùa gần ao ấy nên dùng tên rồng đặt tên chùa.

Đại đạo tràng: Là nơi thể tâm tu đạo của sa-môn. Sau khi Phật diệt độ, sáu vì vua hưng tập nơi vùng xa xôi, rừng cây khắp hợp, đều xây một cửa, chủ khách muôn tăng, trụ trì Tăng trưởng, Ấn-độ gọi là chùa, chẳng phải trước tiên ở đây, nên gọi là Đại (tám trăm hai mươi bảy)

Bộ quán đảnh. Gồm có năm bộ, một bộ này Tỳ-lô làm chủ, đã nêu chỗ bộ, tìm kiếm so sánh để nương, không cho là phiên dịch gần đây, nghi không phải là chánh thuyết.

Ngày hai mươi ba năm Tân Sửu Ất mao, tháng năm, năm Ất ty long tập đầu niên hiệu Thần long đời Đại Đường, niên hiệu Thần Long năm thứ ba năm Tân Sửu thì trời bãi chánh, Trung Tông kế vị, năm ấy đổi thành niên hiệu Thần Long năm đầu.

Long Tập: gọi là long tinh, tuế tinh, tuế hạnh, là lần thứ nhất ất ty tức là kế chỗ ở, Sóc Là Tô. Tháng chết lại sống, tức là sống lại. Sa-Môn Bát Thích-Mật-Đế người Trung Thiên-trúc dịch tại đạo tràng Chế Chỉ ở Quảng Châu.

Thiên-trúc cũng nói là Càn-trúc, Càn-đậu, Thân-độc, Ấn-độ.

Sa-môn: Hán dịch là Càn Tức, là sinh thiện diệt ác; Bát-Thích-Mật-Đế, Hán dịch là đảo bử ngạn, người dịch có tài trí, thông hiểu tiếng bốn phương, gọi là cái học sâu xa. Bốn phương đều có tên, nay lấy ngôn ngữ phương Bắc,

Đệ tử thọ giới Bồ-tát trước Chánh Nghị Đại Phu đồng là Trung Thư Môn Hạ Bình Chương Sự, Phòng Dung ghi nói ở Thanh Hà.

Tuy làm Tế quan mà thọ giới Đại thừa

Kinh nói: ***Khi muốn thọ nhận địa vị quốc vương, cho đến khi trăm quan nhận địa vị, thì trước phải thọ giới Bồ-tát, tất cả quý thân cứu hộ thân vua, thân trăm quan. Nhờ vào sư trưởng, dùng đạo cha anh tôn thờ, nên nói là Đệ tử.***

Chánh Nghị: Nay bàn luận, cử người hiền hiểu biết và người có tài năng.

Đại phu: Người tiến bộ nên nói là Đại phu.

Trung Thư, Môn hạ: Là tên hai tỉnh.

Bình Chương: Là nói về việc chánh trị của nước nên gọi là bình Chương Sự.

Ghi nói: Nghĩa là thể văn của cõi này dùng bút viết tiếng Phạm thu thập tinh ba giúp cho thuận ý chúng sanh nhưng không mất chánh lý.

Sa-môn Di-gia-thích-ca nước Ô-trường dịch ra tiếng Hán, tên nước thì chưa rõ Di-gia Thích-ca: Hán dịch là Năng hàng phục, dịch tiếng Phạm thành Hán nên nói là dịch ra tiếng Hán.

Trong đó, chứng nghĩa phải có ghi riêng. Ngoài ra, như về thuyết năm phiên dịch có nói. Dưới đây là thứ mười, giải thích riêng văn nghĩa, y theo thường chia làm ba phần: là phần tựa phần chánh tụng và phần lưu thông. Trong phần tựa có hai: chứng tín và phát khởi, lập chứng tín do A-nan hỏi, Phật gác qua một bên, ý là dứt nghi, dứt tranh luận và tà khác nhưng ở đây tuy có sáu thứ thành tựu, nay đều lược đủ, chia chung

thành hai.

1. Thời gian, nơi chốn nói kinh.
2. Dẫn chứng đồng nghe, đây là phần một.

Như vậy: Nếu gồm cả tôi nghe hợp với giải thích, tức là từ chỉ cho Pháp, Pháp ấy tôi nghe từ Đức Phật. Luận Phật Địa nói: Khi kiết tập, đại chúng cùng thỉnh rằng: Như điều ông nghe phải nói như vậy: Bồ-tát truyền pháp cho phép được nói: Phải nói là như điều tôi nghe, là lia giải thích.

Như vậy: là Tín thành tựu.

Luận Trí Độ nói: Biển lớn Phật pháp tin thì vào được, trí là tài năng.

Người tin thì nói việc này là đúng, còn người không tin thì nói rằng việc này không đúng.

Ngài Tăng Triệu cũng nói lời Tin thuận, tin thì lý được nói là thuận, thuận thì đạo thấy trò thành tựu. Cho nên trong muôn hạnh lấy Tín làm đầu. Cho nên nói như vậy.

Lại khế lý, khế cơ gọi là Như, lia hẳn sai trái gọi là Vây. Như lý mà nói, như lý mà tin, cho nên nói là như vậy. Nếu theo kinh nay thì: Như Lai tạng tâm, thể tánh bất động gọi là Như. Nghĩa chân thật gọi là Vây. Lại tất cả các pháp vốn vô sinh diệt, đều là Như Lai tạng, cho nên gọi là Như, lia tất cả tướng tức tất cả pháp, nên gọi là Vây. Lại có nghĩa khác rườm rà nên không nói.

Tôi nghe: Là nghe thành tựu. Tôi chính là A-nan tự chỉ cho năm uẩn giả nhưng tất cả pháp Phật nói vô ngã, ở đây xưng là ngã (tôi). Ngã có bốn thứ:

1. Chấp khắp của phàm phu
2. Chấp của Tông ngoại đạo
3. Các bậc Thánh tùy thế gian giả lập khách chủ
4. Pháp thân chân ngã.

Ý chỉ kinh sau đây có hai:

Chẳng phải tâm tà mạn mà có nói, cho nên không lỗi, nghe là nhĩ căn phát thức nghe nhận. Tuy do tai mà bỏ riêng theo chung, nên nói là tôi nghe không có tướng tông để nói, ta đã vô ngã, nghe cũng không nghe, vì từ duyên sinh cho nên không hoại giả danh, tức là không nghe mà nghe. Nếu theo pháp tánh thì chỉ thú của kinh này, Bồ-tát truyền pháp vì chân ngã “ngã và vô ngã” không hai, vì sự nhiệm mầu. Căn cảnh chẳng phải một chẳng phải khác, nghe pháp môn chân tục vô ngại.

Một thời tức là thời thành tựu.

Thầy trò hợp hội, nói nghe rất ráo, nói chung là một thời: một là phân biệt với lúc khác.

Thời là tùy thế gian giả lập.

Như Lai nói kinh có vô lượng thời, không thể nêu riêng, một là lược khắp, nên chỉ nói một thời.

Kinh Niết-bàn nói: **Một thời, ở bên bờ sông Hằng. Lại ở các địa phương, thời phần chia không nhất định, cho nên nói một thời. Nếu nghĩa giải thích theo pháp thì nói lúc nghe, tâm hoại mất, lý trí dung, phàm Thánh như, bốn thí hội các thứ hai pháp này đều là một thời.**

Phật: Là chủ thành tựu.

Phật, nói đủ là Phật-đà. Hán dịch là Giác giả (bậc giác ngộ), nghĩa là người hiểu rõ tánh tướng chân vọng tức là giác rốt ráo.

Luận nói: Vì giác ngộ nguồn tâm nên gọi là giác rốt ráo, chưa giác ngộ nguồn tâm nên chẳng phải giác rốt ráo nhưng có đủ ba nghĩa:

1. Tự giác: Giác biết tâm mình vốn vô sinh diệt.
2. Giác tha: Giác biết tất cả pháp đều như vậy
3. Giác mãn: Lý của tự giác, giác tha tròn đầy gọi là Mãn.

Trong Luận Phật Địa nói có mười thứ: Nghĩa là có đủ Nhất thiết trí, Nhất-thiết-chủng-trí, dứt bật chướng phiền não và chướng sở tri, biết rõ tánh tướng tất cả pháp, có khả năng tự khai giác, cũng có khả năng khai giác cho tất cả hữu tình. Như ngủ say mà thức dậy, như hoa sen nở, nên gọi là Phật

Ở tịnh xá Kỳ-hoàn trong thành Thất-la-phiệt: Là xứ thành tựu, xứ có hai loại:

1. Chỗ hóa độ, tức là La-phiệt
2. Chỗ ở, tức là Kỳ-hoàn.

Thất-la-phiệt gọi đủ là Thất-la-phiệt-tất-để, Hán dịch là Phong Đức, hoặc dịch là Văn vật, hoặc dịch là Hảo đạo. Đây là tên thành, không phải tên nước. Vì trong thành này có nhiều tài vật, thích cảnh dục, nhiều người học rộng.

Phong là đạo giải thoát.

Đức là tên gọi, là năm vị trời cùng nghe, có người nói nghe là thành, ngày xưa có vị tiên già ở đây tu đạo, sau đó có vị tiên nhỏ theo hầu thọ học quyết gọi là Nghe. Vị tiên già sau khi chết, vị tiên nhỏ ở đây xây dựng thành mà ở, nên nêu tên là thành Kỳ-hoàn, nói đủ là Kỳ-đà hoặc nói là Thệ-đa, Chế-đa. Hán dịch là Chiến Thắng, là tên vị Thái tử, Chủ rừng là thái tử nên gọi là Thắng Lâm.

Hoàn: Nghĩa là lâm.

Tịnh Xá: Tức là chỗ ở của Sa-môn tu hành, là Tu-đạt mua vườn làm nhà, Thái tử xả cây làm cửa.

Hai người kết hợp để thỉnh Phật, Tăng, hai người dẫn chúng đồng nghe, chúng đồng nghe không phải chỉ có Ba thừa, mà còn đủ các đường, dưới đủ tám bộ trời rồng, vua quan Bồ-tát phát khởi trong phần Tựa. Nay vẫn chỉ có hai thứ: Vì người dịch khéo lược bỏ, Vẫn có hai:

- Thanh Văn.

- Duyên Giác.

1. Thanh Văn đều có ba:

1) Nêu loại, nêu số, cùng chúng đại Tỳ-kheo là nêu loại:

Cùng: Đều đến.

(Tám trăm hai mươi tám) Phật, A-nan và Đại Tỳ-kheo chứng tỏ không phải sai lầm. Phạm là Ma-ha, ở đây có ba nghĩa, nghĩa là đại đa thắng. Khí lượng tôn trọng được vua trời, đại nhân cung kính nên nói là Đại.

Biết khắp kinh sách trong ngoài nên gọi là Đa, xuất xứ từ chín mươi lăm thứ ngoại đạo nên gọi là Thắng.

Tỳ-kheo gồm có ba nghĩa: Khất sĩ, Bố ma, Phá ác, nghĩa là người xuất gia trên câu pháp Chư Phật, dùng tư chất bên trong làm cho tuệ mạng thêm lớn, dưới đến nhà đàn việt lìa tà, chánh mạng đi xin ăn, dùng tư chất bên ngoài làm cho sắc thân không tổn giảm, nên nói là Khất sĩ.

Lại người xuất gia, trước phát tâm xuất gia hoặc tâm Bồ-đề, hoặc chí thành với đạo, làm cho ma sợ mất quyền thuộc, nên gọi là Bố ma.

Lại dứt được bỏ bảy chi thân miệng, chín mươi tám kiết sử nghiệp phiền não, nên gọi là Phá ác.

Bốn vị trở lên cho đến vô lượng, có khả năng làm pháp yết-ma tứ tử nên gọi là Chúng.

Một nghìn hai trăm năm mươi vị là nêu số chúng khi Phật mới thành đạo, trước độ năm anh em Kiều-trần-như. Kế là độ ba anh em Ca-diếp và đồ chúng của họ, gồm một ngàn vị. Kế nữa, độ Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên và đồ đệ của họ gồm một trăm vị, kế là độ Trưởng lão Da-Xá và năm mươi vị. Kinh nêu số tròn, cho nên giảm năm vị, chúng này trước đều tôn thờ ngoại đạo, siêng năng khổ nhọc nhiều kiếp, không hề chứng đắc được gì, mới thấy Phật bèn đắc quả cao thượng, cảm được ơn sâu dày của Phật nên thường theo Phật hóa độ, là chúng thường theo.

2) *Khen ngợi đức hạnh.*

Đều là bậc đại A-la-hán vô lậu là chỉ chung.

Lâu có ba thứ: Vì đều dứt hết, vì A-la-hán gồm ba nghĩa. A-la-hán dịch là Ứng. Vì Ứng đã giết chết giặc phiền não. Vì ứng nên không chịu sinh tử phân đoạn, vì ứng nên xứng đáng thọ nhận sự cúng dường của trời người, ở đây đều là vô ngại, nên gọi là Đại. Trở xuống là khen ngợi riêng Phật tử trụ trì khéo thoát khỏi các cõi, từ miệng Phật sinh, từ pháp hóa sinh, đặc phần pháp của Phật, nối tiếp làm hưng thịnh hạt giống Phật, nên gọi là Phật tử. An trụ giác tánh ba đức bí mật sâu kín, khéo giữ công đức, muôn điều lành không mất, nên gọi là Trụ trì.

Các Hữu: là hai mươi lăm Hữu đều đắc hai mươi lăm thứ Tam-muội, không bị cõi ràng buộc, nên gọi là khéo vượt qua: Đây là khen ngợi tự lợi, trở xuống là khen ngợi lợi tha có thể ở nơi cõi nước thành tựu oai nghi, chẳng có cõi nào không hiện, cho nên nói có thể ở nơi cõi nước có oai đáng sợ, có nghi đáng kính, đi đứng ngồi nằm đều thành khuôn phép, xứng đáng làm tiêu chuẩn, cho nên nói thành tựu v.v...Tịnh Danh nói: Gọi là không khởi Diệt định, hiện các oai nghi. Oai nghi này đáng quán sát. Theo Phật xoay bánh xe phép, có khả năng nhận lãnh di chúc của Phật: là người trí, có khả năng nhận lãnh sự dạy dỗ, thường theo Phật xoay bánh xe Đại pháp, pháp là dứt bỏ nghiệp phiền não. Dụ như bánh xe. Tự đã phá bỏ hoặc chướng, cũng có thể chuyển dạy làm cho người phá hoặc, đối với một pháp mà nói vô lượng, mỗi pháp đều hợp cơ, mỗi pháp đều xứng tánh, dùng phương tiện khéo léo giúp cho được vào tri kiến của Như Lai, khéo léo kham nhậm, giữ gìn kho pháp, làm cho các ngọn đèn nối nhau, sáng mãi không dứt, dặn dò truyền bá chánh pháp, khiến độ chúng sinh, gọi chung là di chúc.

Nghiêm tịnh Tỳ-ni: Khuôn phép rộng lớn cho ba cõi, giới đáng nương theo. Tỳ-ni là luật, là luật pháp, cắt đứt khinh trọng, khai, giá, trì, phạm, phi pháp, bất định.

Hoằng là rộng lớn.

Quý là khuôn khép.

Đã nghiêm trì giới cấm thanh tịnh, thân tâm không trái, xứng đáng làm khuôn phép cho thế gian, chính là giếng mối trong chánh pháp.

Ứng thân vô lượng, độ thoát chúng sinh, chắc chắn có khả năng hiện hóa. Trụ Thủ-lãng-nghiêm, hóa lại làm hóa, hiện sắc thân khắp, tùy theo cơ nghi của mười cõi, hiện thân tướng nào mà nói pháp. Vì giúp cho chúng sinh thoát khổ, giải thoát hoặc nghiệp, được tự tại. Kinh Pháp Hoa gọi là trong ẩn ngoài hiện, từ pháp thân địa tùy duyên ứng khắp,

như một mặt trăng không giáng xuống, như trăm dòng nước không bay lên, năng lực gốc lành từ bi như thế.

Nếu không phải sau khi phát tích, không có khen ngợi như thế thì giáo vị đề hồ hiện ra ở đây.

Cứu giúp vị lai, vượt các trần lụy, là kết tâm bi giáo hóa vô tận.

Bạt: là làm cho thoát khổ.

Tế: là làm cho được an vui

Sau khi Phật diệt độ cho nên nói là vị lai, phiền não và nghiệp nhiễm ô ràng buộc dụ cho trần lụy, đều làm cho thanh tịnh tự tại vô ngại, nên gọi là vượt.

3) *Nêu chúng thượng thừa:*

Ấy là Đại trí Xá-lợi-phất, gọi đủ là Xá-lợi-phất-đát-la, Hán dịch là Thu Tử. Mắt của mẹ Ngài trông đen trông trắng phân ra rõ ràng, chuyển động lanh lợi từ nơi bà mẹ mà sinh ra, nay từ bà mẹ mà có tên, cũng gọi là Thân tử, là đệ tử như cánh tay mặt của Phật, có trí tuệ hơn người, nên gọi là Đại trí. Kinh Tăng Nhất nói: Trong Phật pháp của ta, Xá-lợi-phất là người trí tuệ vô song, giải quyết các nghi ngờ bậc nhất.

Ma-ha Mục-kiền-liên: Nói đủ là Ma-ha Một-đặc-già-la, Hán dịch là Thái Thúc Thị. Còn gọi là Hồ Đậu, tức là Tôn giả lấy họ mẹ, là vị tiên già thời thượng cổ, do đó mà lấy làm họ, là đệ tử cánh tay trái của Đức Phật, thần thông không ai bằng. Ở dưới Kinh nói:

Ta đến khắp mười phương, không hề quá ngại, thần thông phát minh được suy tôn là Vô thượng.

Ma-ha Câu-hy-la: Hán dịch là Đại-tất, là cậu của Xá-lợi-Phất, đương thời ngài tranh luận hơn cả chị mình. Lúc bà mang thai Xá-lợi-Phất thì ông lại tranh luận không bằng chị, biết chị khi có thai có người trí tuệ gá vào miệng chị để biện luận, huống chi là khi ra khỏi thai.

Sau đó, ông bèn đến Nam Thiên học mười tám bộ kinh, người đời cười nói rằng: “Nhiều đời khó thông, một đời không thành tựu”. Ngài nghe nói vậy, liền lập thế học không bao giờ nghỉ, không rảnh để cứt móng tay, người đời gọi ông là Phạm Chí Trường Trảo. Ngài học xong rồi trở về nhà, biết cháu mình làm đệ tử Phật bèn sanh tâm kiêu mạn, đến chỗ Phật, Phật bảo lập luận, ngay nghĩa lý bèn bị thua, hổ thẹn cúi đầu, được mắt pháp thanh tịnh, thành A-la-hán, được bốn biện tài, gặp sự khó khăn đều đáp được Thiên Vương Phương Nam thường theo hầu Ngài. Phú-lâu-na Di-Đa-la-ni tử: Phú-lâu-na là tên, Hán dịch là Mãn. Cha là Mãn Giang, cầu trời mà sinh được Ngài, chính gặp con sông đầy, lại nguyện được mãn, mẹ nằm mộng thấy bình đầy báu vào trong bụng

bà liền mang thai, do các ý nghĩa ấy mà được tên gọi như vậy.

Di-da-La-ni là tên mẹ, Hán dịch là Từ, cũng dịch là tri thức, mẹ Ngài có hạnh từ, vẫn tụng phẩm Vi-đà Tri Thức, là ni nữ thanh. Khi sinh ra, cha mẹ gọi là Mãn Từ Tử. Ngài là người nói pháp bậc nhất trong các đệ tử của Như lai. Kinh ở dưới nói: Ta nhiều kiếp đến nay biện tài vô ngại, giảng nói khổ không, đạt sâu tướng thật, pháp môn bí mật của Hằng hà sa Như Lai, ta ở trong chúng khai thị mẫu nhiệm, không hề sợ hãi.

Tu-Bồ-đề: Hán dịch là Không Sinh, hoặc dịch là Thiện Kiết, Thiện Hiện. Khi sinh Ngài, kho tàng, bình sành ở trong nhà bỗng nhiên đều biến mất. Người xem tướng nói: Đặt tên cho đứa bé này là Thiện Kiết, vì tướng thiện kiết này hiện nơi bình khí từ đó mà đặt tên cho Ngài như vậy. Ngài là người giải không bậc nhất, nhập định Vô Tránh, thích nói pháp Không, về hạnh tu hành lấy “Không” làm gốc.

Như kinh ở dưới nói: Ta nhiều kiếp đến nay tâm được vô ngại, khi ở trong thai mẹ đã biết được sự vắng lặng, như vậy cho đến mười phương đều thành không, cũng làm cho chúng sinh chứng được tánh không, tánh không tràn đầy, đắc quả A-la-hán.

Ưu-ba Ni-sa-đà v.v... là Thượng Thủ. Hán dịch là Cận Thiếu, dịch nghĩa là (tám trăm hai mươi chín) Trần Tánh. Vì quán cát bụi là không mà đắc đạo. Cát bụi là phần rất gần của sắc, gần với hư không, là bờ mé của sắc, nên gọi Trần Tánh là Cận Thiếu.

Như ở dưới kinh nói: Ta ngộ tánh sắc từ xương trắng bất tịnh, cát bụi trở về hư không, không và sắc cả hai đều không, thành đạo Vô học. Như Lai ấn khả cho ta tên là Ni-sa-đà. Lại có vị khác, kinh không nói đủ nên nói là vân vân. Tức là ba anh em Ca-diếp đều là Thượng thủ, là bậc tri thức trong chúng, làm giềng mối trong Phật pháp, mỗi vị đều có đệ tử nên gọi là Thượng thủ.

2. Chúng Duyên Giác:

Lại có vô lượng vị Bích-chi Vô học, đều là sở tâm, đồng đến chỗ Phật.

Bích-chi nói đủ là Bích-chi-già-la, Hán dịch là Duyên Giác, vì quán mười hai nhân duyên mà giác ngộ. Đây là bộ hành, khác với ví dụ đồng với hư không, ngợi khen các bậc nêu tên là có đức. Vì nhàm chán ồn ào thích yên tĩnh, không phải là tri thức của chúng, chủ bạn đều nhóm họp cho nên nói đồng với sở tâm. Gặp Phật hồi hướng sẽ chứng đại quả, cho nên kinh ở dưới nói:

Người Hữu học Nhị thừa và các Bồ-tát mới phát tâm đều được bốn

tâm, xa lìa bụi nhơ, được mắt pháp thanh tịnh. Tựa chung đã rồi, hai lời tựa đều khác, các kinh không đồng, phát khởi đều khác, hoặc phát ra ánh sáng mỉm cười, khát thực nhập thiền, tự nói giai vị, khuyên người thừa hỏi v.v...

Kinh này, do mãn hạ chúng tăng nhóm họp, vua quan thiết lễ cúng dường. Ngoại trừ Khánh Hỷ không dự cúng dường, do đi khát thực nên gặp dâm nữ mê hoặc bằng tà thuật. Tự mình không có định, không thể hàng phục được. Do vậy bên ngoài giả bí mật nhiếp hộ làm cho trở về, ý nói lên sinh tử luân hồi, không gì qua dâm ái, chứng lên Thánh vị, đâu gì hơn định tuệ?

Bên trong định tuệ có đủ, bên ngoài bí mật có thừa, bụi bay thuận gió có gì gian hiểm.

Văn có bốn:

1. Kiết chế hạ an cư viên thành, chúng cầu mật nghĩa.

Dặn dò các Tỳ-kheo cuối hạ tự tứ.

Dặn dò: Là gặp gỡ nhau.

Đức Phật cấm chế đủ ba tháng, hôm nay là ngày cuối nên gọi là xong hạ.

Tự mê nên phạm, khi tự tứ bị Tăng nên tội phải sám hối cho thanh tịnh nên gọi là Tự tứ. Pháp chế tự tứ như luật có nói.

Các Bồ-tát ở mười phương thừa hỏi giải quyết tâm nghi, khâm phục vâng theo những lời nghiêm khắc đầy lòng từ, sẽ cầu mật nghĩa.

Bồ-tát gọi đủ là Bồ-đề Tát-đỏa. Hán dịch là Giác hữu tình. Ở đây có ba giải thích:

Bồ-đề là quả sở cầu, Tát-đỏa là độ sinh.

Bồ-đề là quả sở cầu, Tát-đỏa là người năng cầu.

Bồ-đề là trí giác ngộ, Tát-đỏa là tình lự thức

Y cứ chung vào bi trí, năng sở, chân vọng để đặt tên.

Điều này an cư chẳng phải chỉ một chỗ, nên gọi là mười phương. Hạ chế bên trong tu hành thông đạt bất tận, theo thầy được thầy dạy trao, mãn hạ mới toại ý. Cho nên nói quyết hỏi tâm nghi ngờ.

Cung kính vâng theo gọi là kính vâng.

Ân niệm oai trọng nên gọi là nghiêm khắc, lòng từ sẽ cầu mật nghĩa. Ý thỉnh giảng nói mật nghĩa của Như Lai là nhân tu chứng pháp môn liễu nghĩa.

2. Thầy trò cảm ứng, giảng nói thừa chân thật:

Tức thời Như Lai trái tòa và ngôi, không phải thiên, chẳng phải tuệ cho nên trước nhập định, sau làm khuôn phép, liền trái ni-sư-đàn

an tọa tĩnh lặng như kinh Kim Cương và Pháp Hoa nói trước nhập định, sau đó mới giảng nói. Cách thông thường như vậy. vì trong các hội chỉ bày chỗ sâu kín, trước cầu mật, nay giảng nói chỗ sâu kín, tùy theo lời hỏi, mà chỉ bày cho, như Kinh Pháp Hoa trước nói Kinh Vô Lượng Nghĩa, cho là gốc của Nhất thừa. Nay trong hội này cũng như thế, chắc chắn là có mục đích của kinh ẩn mà không nói. Chúng thanh tịnh được điều chưa hề có, Giáo chủ chẳng phải tâm hành sinh diệt, nói pháp thật tướng, nhưng chúng có khả năng nghe điều đó, đại chúng cũng không có một pháp để lãnh thọ, xứng thật nói nghe không có nhiệm nhỏ, cho nên nói là chúng thanh tịnh. Đây là pháp hội rất ráo vô thượng, cho nên nói chưa hề có.

Tiếng tiên Ca-lăng tràm khắp các cõi mười phương, âm thanh Phật mềm mỏng, chúng rất ưa thích, nghe mãi mà không thoả mãn. Như chim Ca-lăng-tân-già còn ở trong trứng mà tiếng hót đã hay hơn các loài chim khác, cho nên đứng dụ cho âm thanh của Phật. Loài chim này phi thường nên gọi là Tiên.

Tràm khắp các cõi mười phương: Nói lên ý nghĩa tròn đầy. Như Lai là âm Phạm, là cao quý nhất trong các tướng rất như chỗ khác có nói.

Hằng sa Bồ-tát nhóm đến đạo tràng, Văn-thù-sư-lợi là bậc Thượng thủ.

Nói đúng là Mạn-thù-thất-lợi, Hán dịch là Diệu Cát Tường, hoặc Diệu Đức, Văn dưới dùng thần chú chọn viên thông và hiểu tâm chúng, vô tư không hàng phục, bậc tôn trí đức, cho nên nêu là Thượng thủ.

Văn trước nói Bồ-tát ở mười phương thưa hỏi giải quyết tâm nghi, nay ở đây lại nói hằng sa đến nhóm hội, hoặc nhân kết Thượng thủ mà chỉ lại văn trước, hoặc do trước là nói pháp âm thanh cùng khắp mười phương, sau mới nhóm hội. Hai nghĩa ấy đều không có.

3. Vua quan thỉnh cúng, chủ bạn đều đến.

Bấy giờ, vua Ba-tư-nặc đến ngày húy nhật vua cha bèn thiết trai cúng dường, thỉnh Phật vào cung, đích thân đón rước Như Lai, dọn bày thức ăn ngon quý và đích thân thỉnh các đại Bồ-tát.

Gọi đủ là Bát-la-tư-na-thị đa: Hán dịch là Thắng Quân, sáng ngày húy kỵ vua cha bưng nên gọi là húy nhật, là một ngày sau ngày tự tử là húy kỵ, vì kỵ là nêu việc tốt, húy là tránh gọi tên. Cung dịch tức là nội đình, là chỗ hậu phi ở, ở hai bên thiên tử như khuỷu tay. Cung cấm của vua cấm người ở.

Trong thành lại có Trưởng giả, cư sĩ đồng thời cúng dường tăng,

đang đợi Phật đến, Phật bảo Văn-thù phái các Bồ-tát và A-la-hán đến ứng trai ở nhà các trai chủ. Mười đức đầy đủ, ba phẩm cư tài, gọi là Trưởng giả, cư sĩ. Lại giữ đạo tự vui, ít dục ản đức nên gọi là Cư sĩ. Phật là hóa chủ, vua thỉnh phải đến, quan là phụ tá, bậc Thánh khác có thể đến.

4. *Khánh Hỷ không thọ trai, vào thành khát thực, có hai lý do:*

a) Trở về Kỳ Viên không thọ thỉnh:

Chỉ có A-nan trước thọ thỉnh riêng, đi xa chưa về không được xếp vào thứ lớp chúng tăng

A-nan, Hán dịch là khánh Hỷ. Khi Phật mới xuất gia, vua Tịnh Phạn lo buồn, nghe con thành đạo, vua rất vui mừng. Lại có Học Phạn tâu rằng sinh bé trai cả nước rất vui (hỷ) do đó đặt tên là Khánh Hỷ. Lại A-nan khôi ngô, nói nín đi đứng nằm ngồi, cử chỉ hành động mọi người thấy đều ưa thích nên nói là Hoan Hỷ.

Trước thọ thỉnh riêng: Kinh Niết-bàn nói không thọ thỉnh riêng là không theo Phật mà thọ thỉnh riêng, hoặc do việc người mà không phải trai.

Hoàng là rảnh rang.

Đã không có Thượng tọa và a-xà-lê, giữa đường trở về một mình. Ngày ấy không được cúng, đồng bậc thượng hạ, gọi là Thượng tọa.

A-xà-lê: Hán dịch là Quĩ phạm, nghĩa là làm khuôn phép trong chúng.

b) Vào thành khát thực theo thứ lớp:

Khất thực bình đẳng có hai:

- *Chánh hạnh bình đẳng theo thứ lớp khất thực:*

Tức thời A-nan ôm bình bát vào thành thứ lớp khất thực. Ngày đó mới phân khất thực để được, nên nói là tức thời.

Bát-Đa-la Hán dịch là ứng lượng khí, sắc và thể lượng đều đúng pháp, bất luận tịnh uế nên nói là thứ lớp thuận theo khuôn phép, cho nên nói theo thứ lớp khất thực.

Khất thực có mười điều lợi, như kinh Bảo Vũ nói: (tám trăm ba mươi) Trong tâm mới cầu đàn việt cuối cùng để làm trai chủ, bất luận hỏi tịnh uế. Là dòng họ tôn quý Sát-đế-lợi và dòng thấp hèn chiên-đà-la. Phương pháp thực hành bình đẳng từ bi không phân biệt giàu nghèo, phát ý viên thành, tất cả chúng sinh công đức vô lượng.

Đàn Việt, Hán dịch là Thí giả.

A-nan khất thực: Ý là mong người cuối cùng thỉnh tăng, ta sẽ đến đó, nên gọi là Trai chủ.

Tịnh uế: Tức là sát lợi và chiêm-đà-la.

Sát-đế-lợi: Hán dịch là Điền chủ, tức là dòng dõi vua, nên nói là dòng họ tôn quý.

Chiêm-đà-la: Hán dịch là sát giả, tức là nhà giết mổ rượu thịt.

Phương: là pháp. Khuôn phép của Như Lai thực hành lòng từ bình đẳng không phân biệt giàu nghèo, khiến cho người bố thí, người được bố thí đều được phước vô lượng.

- *Kính phục mà theo không ngăn ngại để dứt trừ chê bai:*

A-nan đã biết Như lai, Thế tôn quở trách Tu-Bồ-đề và Đại Ca-diếp là A-la-hán mà tâm không bình đẳng, khâm phục Như Lai khai mở không ngăn, vượt qua các nghi ngờ và chê bai.

Ca-diếp gọi đủ là Ca-diếp-ba, Hán dịch là Âm Quang, thời thượng cổ nguyên tổ là Tiên, thân có ánh sáng, sáng hơn ánh đèn, người thấy ai cũng cho là lạ. Nói tiên Âm Quang do đó mà đặt lên dòng họ, Tôn giả hành đầu-đà-đệ nhất nên gọi là "Đại".

Không bình đẳng: Ngài Thiện Hiện chê nhà nghèo, đến xin nhà giàu. Ca-diếp thì xin nhà nghèo, không khát thực nhà giàu, đều bị ngài Tịnh Danh quở trách. Nay nói là Như Lai, liền ấn khả, công đức quy về Phật nhưng Phật khát thực không phân biệt, vì có năm nghĩa.

a) Vì trong chứng lý bình đẳng, ngoài không thấy tướng giàu nghèo.

b) Tâm lia tham, mạn lòng Từ không nghiêng làm lợi ích cho người giàu hay kẻ nghèo.

c) Biểu hiện oai đức không sợ voi dữ, nhà dâm nữ, quán rượu v.v...

d) Dứt sự chê bai của phàm phu.

e) Pháp sự phân biệt của người hai thừa, Cho nên được kính ngưỡng, thực hành bình đẳng.

1. *Vượt ngoài chê bai:* Tức là dứt sự chê bai của phàm phu. Trãi qua thành hoàng kia, từ từ bước vào cửa quách. Sửa sang oai nghi, cung kính trai pháp.

Rãnh nước bao quanh thành gọi là Hoàng, trang nghiêm ngay ngắn, không mất oai nghi, an tĩnh cung kính, đủ thành khuôn phép. Vì khi khát thực như vậy vật gì cũng lấy, đầy đủ tôn nghi, nên gọi là Trai pháp.

2. *Chỉ dạy gặp duyên ác:*

Bấy giờ, A-nan do khát thực nên lần lượt đến nhà dâm nữ, gặp nữ đại huyễn thuật Ma-đăng-già, cô ta dùng thần chú Sa-Tỳ-Ca-la-tiên

Phạm Thiên, dẫn vào phòng dâm, vuốt ve mơn trớn, sắp phá hoại giới thể.

Bấy giờ tức là lúc ấy.

Ma-đăng-già dịch nghĩa là Bốn tánh.

Ở dưới Kinh kinh nói: Là tánh Tỳ-kheo-ni.

Sa-Tỳ-Ca-la cũng âm là kiếp-Tỳ-la, Hán dịch là Kim Đầu, hoặc dịch là Hoàng Phát, ăn gạo giống như ngoại đạo, thờ Phạm Thiên làm thầy mà được thần chú này, Thần chú là do tiên Phạm Thiên nói: Ngoại đạo thi hành, thế gian học theo để làm huyền thuật.

Sắp phá hoại giới thể: Giới Biệt giải thoát, do bạch bốn lần yết-ma mà phát, hình nguyện nghiệp thể, thể là vô tác, từ giới mà sinh, là nhóm thứ ba phi sắc phi tâm là sở y của giới. Trì giới thì mập, phạm giới thì ốm, nên gọi là giới thể.

A-nan vô tâm, bị bức ép vào nhà, sắp phạm mà chưa phạm, nên nói là sắp hoại.

Nếu theo dưới đây nói: Trong tám muôn hạnh chỉ phá một giới, vì tâm thanh tịnh nên chưa bị chìm.

Nên biết A-nan không hủy Cát-la, duyên khởi như chỗ khác.

3. Phật dĩ lòng thương xót cứu giúp có ba:

a) Thọ trai xong về Kỳ Viên.

Như Lai biết dâm thuật kia, nên thọ trai xong liền trở về. Vua và Đại thần, Trưởng giả, Cư sĩ đều đi theo Phật, vì muốn nghe pháp yếu.

Như Lai biết: Biết tức là thấy, Nghĩa là dùng mắt trời thấy sinh tử, trí minh không hai. Theo pháp bình thường của Như Lai thì thọ thỉnh trai rồi, thì Ngài nói pháp cho gia chủ nghe. Hôm nay, vội vàng trở về, thì biết chắc Phật có lý do. Cho nên theo Phật về, vì muốn nghe pháp yếu.

Nhưng đại chúng căn cơ thuần thực, diệu ngộ là lúc này.

Không có nhân duyên thì không nhờ đâu phát khởi, cho nên lấy việc Khánh Hỷ bị dâm bức hại Ma-đăng-già bị tình ái trói buộc khiến cho biết sinh tử luân hồi, tham dục là gốc, tu chứng thường lạc, thiên tuệ là nền tảng, cho nên trong văn ở dưới nói tám bộ trời rồng, hữu học Nhị thừa và tất cả Bồ-tát mới phát tâm, số ấy có mười Hằng hà sa, nghe pháp này rồi đều được bốn tâm. Xa lìa bụi nhơ, được mắt pháp thanh tịnh. Tánh Tỳ-kheo-ni thành quả A-la-hán, vô lượng chúng sinh phát tâm đạo vô thượng.

Cho nên biết cơ ứng hợp nhau, mỗi đáp đồng thời, hình đối bóng hiện, nên không sai lầm.

b) Phát ra ánh sáng nói thần chú:

Bấy giờ, trên đỉnh đầu Thế tôn phát ra ánh sáng vô úytrăm báu, trong tia sáng ấy hiện ra hoa sen báu ngàn cánh, có Phật hóa thân ngồi kiết già nói thần chú.

Trở về Kỳ Viên rồi: chủ bạn đều đến.

Ngay lúc ấy: gọi là bấy giờ.

Phật đánh: Là thế.

Vì vắng lặng nên vô tướng, ánh sáng là tướng, vì có đủ tánh đức. Hoa sen là dụng, vì thành muôn hạnh, hóa Phật là quả. Vì lý trí hạnh đều thành tựu, nói ra thần chú: Vì quả của mình đã tròn đầy nên nói là lợi tha.

Lại Thích-ca hiển bày biến quả không nói, đánh ánh sáng hiện hoa sen, biểu thị cho ba pháp: Đại định, đại trí, đại bi huân tập mà khởi đại dụng, cho nên hiện hóa Phật nói thần chú.

c) Sai Văn-thù đem thần chú đến cứu.

Phật bảo Văn-thù-sư-lợi đem thần chú đến cứu hộ, chú ác tiêu diệt, dẫn A-nan và Ma-đăng-già trở về chỗ Phật.

Đề: Là đất. Tưởng:

Là khuyên.

Văn-thù hiển truyền ý chỉ của Phật, thăm che chở A-nan, trước làm cho Ma-đăng-già thấy Phật, lia dục nghe pháp tiến đạo, ý là hiển bày năng lực của chú không thể suy nghĩ bàn luận. Như văn ở dưới nói: Còn dâm nữ kia, vô tâm tu hành, nương vào thần lực mau chứng Vô học, huống chi ông ở trong hội Thịnh Văn cầu thừa Tối thượng, chắc chắn thành Phật?

Phần tựa đã xong, kế là phần Chánh tông, do A-nan chánh tỉnh, Như Lai chánh thuyết giải hạnh tròn đầy, không nghiêng lệch không tà vạy, đương cơ được lợi ích.

Văn có ba:

1. *A-nan buồn rầu, hối hận, xin Phật được tu Tam-muội*: A-nan thấy Phật, buồn khóc đánh lễ, hối hận vì từ vô thủy đến nay chỉ lo học rộng nên chưa có đạo lực, học rộng tu định, chỉ quán song tu. Nếu chỉ nghiêng về công thì đâu có đủ đạo lực. Cho nên kinh Niết-bàn nói: Trước dùng định lay động, sau dùng tuệ khơi dậy. Định như trời giặc, tuệ như giết giặc, định tuệ liền nhau, chân tay nhờ cậy, đến ao mát mẻ, bảo đảm không hề có hoạn nạn. Phật và A-nan vào thời Phật Không Vương cùng phát đại tâm, A-nan thích học rộng, còn Phật siêng năng tu tập, nay Phật thành đạo, còn A-nan mới Nhập Lưu, nên chợp gặp duyên

ác không thể thoát khỏi, là do sai lệch, thật đáng thương xót. Cho nên vẫn ở dưới nói: Ông nghe tất cả môn bí mật của vô số Phật, dục lậu không gột trừ thì nghe nhiều thành sai lầm.

Hết lòng thưa thỉnh, các Như Lai ở mười phương được thành phương tiện đầu tiên Xa-ma-tha, Tam-ma, thiên na của Bồ đề mẫu nhiệm.

Như Lai: Là người chứng tột cùng.

Người và pháp đều nêu, chọn lựa thỉnh thực hành chẳng phải kém.

Xa-ma-tha: Hán dịch là Chỉ, Tam-ma-đề: Hán dịch là Quán.

Thiên-na Hán dịch là Tĩnh lự.

Giải thích tướng ấy như kinh Viên Giác nói: Đây có ba nghĩa chỉ ở nhất tâm, chẳng phải ba mà là ba, chẳng phải một mà là một, nêu một tức đủ ba, cho nên nói là Diệu, tức là Nhất tâm. Ba quán của tông Thiên Thai, nếu quán này thành thì chứng ba đức Niết-bàn gọi là tạng Bí mật, cho nên nêu các Như Lai ở mười phương được thành Bồ-đề.

Phương tiện đầu tiên: Phương tiện có nhiều thứ, nay hỏi hạnh mẫu thành Phật, lại nói đầu tiên, ý thỉnh thành hạnh mẫu phương tiện. Sáu căn tuy khác nhau nhưng phương tiện đều như thế.

Như Kinh Viên Giác nói: *Phương tiện thuận theo viên nhiếp sở quy có ba loại. Ở đây chỉ cho hạnh mẫu, tức là Phương tiện.* Như Văn kinh ở dưới nói:

Phật hỏi về viên thông từ phương tiện nào mà nhập vào Tam-ma-địa: là chỉ cho phương tiện nhập vào hạnh mẫu.

Văn này thỉnh là hỏi chung, văn dưới đáp là nói riêng. Như Văn ở dưới nói: Có đại Phật Đảnh Thủ-lăng-nghiêm v.v... tức là hứa nói hạnh mẫu thành đạo.

Lại trước hỏi về phát tâm, chạy theo vọng chấp, phá bỏ các nghi, hiển bày tạng tánh, làm cho tin hiểu không nhầm, A-nan do đây mà liền ngộ, phát tâm Bồ-đề, đây là tin hiểu chân chánh thành gốc khởi nhân. Nếu không có nhân này thì dù trải qua nhiều kiếp tu các hạnh môn cũng đều thành tà ngụy. Giống như nấu cát mà muốn thành cơm thì không thể được. Cho nên trong kinh Viên Giác nói rõ ba quán, hiển bày các luận, mỗi luận đều nói ngộ viên giác thanh tịnh. Kinh này cũng vậy, từ đầu đến nửa quyển thứ tư về sau là nói chung về tin hiểu chân chánh, là phương tiện đầu tiên. Tin hiểu tuy biết rõ về tạng tâm, nhưng học rộng không có công phu thì chẳng bằng tu tập, như được ngôi nhà lớn mà không biết cửa vào, cho nên thưa hỏi tu hành tu đâu mà nhiếp phục. Phật liền giải thích về chỉ quán, là pháp tu chân chánh, chỉ quán thành

tự gọi là Tam-muội chân thật, khi nhập vào hạnh này phải có phương tiện. Pháp phương tiện không lìa các căn, vào một căn không luống dối thì các căn còn lại đều thanh tịnh. Cho nên hỏi hai mươi lăm vị Thánh, lại sai Văn-thù chọn lựa. Đây là dùng các căn thuận cơ làm phương tiện đầu tiên. Như văn dưới nói: Nay ta muốn giúp cho A-nan khai ngộ, hai mươi lăm vị Thánh ai làm gốc, phương tiện nào dễ được thành tựu. Đây là từ văn, tư, tu, làm phương tiện đầu tiên. Nghĩa của đầu tiên trước phải hiểu, sau mới thực hành, không ngoài điều này. Hoặc có thể đầu tiên là nghĩa vô thượng bậc nhất, tức là chỉ cho định chân thật làm phương tiện, nếu có thuyết khác thì tôi không biết.

2. Đồng thời đại chúng đều muốn nghe:

Lúc ấy, lại có hằng sa Bồ-tát, và đại A-la-hán, Bích-chi-Phật mười phương đều ưa thích nghe, như khát nước được uống nước mát, như đói được ăn cơm ngon, như bệnh được trị thuốc hay, như ong được hút mật, chúng con cũng thế, xin được nghe pháp cam lộ.

Mỗi vị trở về chỗ mình ngồi im lặng, thừa nhận ý chỉ của Thế tôn. Đại chúng muốn nghe phải nhờ người đứng ra thưa thỉnh. Hiền Thánh Ba thừa, tám bộ vua quan tâm đều rỗng rang, chăm chú im lặng lắng nghe.

Kệ Trí Luận nói: Người nghe phải lắng lòng như khát được uống nước, nhất tâm nhập vào ngữ nghĩa, vui mừng nghe pháp, tâm vừa mừng vừa vui. Người như thế đáng nói cho họ nghe. Nay thọ ý chỉ của Phật, chẳng lẽ khiến cho không đúng như vậy. Dưới đây Như Lai y theo các căn cơ giảng nói rộng. Người xưa phán quyết đều là một đường, lan mùa xuân, cúc mùa thu đều làm đẹp lẫn nhau. Trong tám đoạn của Chấn Công đều giúp trung bày xứng. Nay nói rõ văn kinh lại có lý. Trong văn trước sau hai lần nói kinh. Bắt đầu từ đây trở đi là nêu tên kinh, là hỏi đáp về phần chánh thuyết. Kế là từ nói lời này trở xuống, cho đến không lưu luyến ba cõi. Vì thỉnh được lợi ích nên phải trình bày, phần đầu có bốn đoạn.

- Mở khai hiểu
- Chỉ hạnh mẫu
- Bày vị cao.
- Đặt tên hay.

Bốn đoạn này là năm khoa trước trong tám đoạn, khai hợp, khác nhau, kế là trong phần trình bày, có hai:

Nói về sinh vào các đường khác nhau:

3. Chỉ bày sự khác nhau giáo thiên và cảnh, tức là ba đoạn sau

trong tám đoạn. Nhưng khai phán quyết đều tùy theo mỗi người. Nay ta theo người xưa y vào Chấn Công mà phán đoán, lược bỏ đoạn thứ tám. Chỉ lấy đoạn bảy. Nay trước nói tâm Như Lai Tạng, có hai:

Phá A-nan nhận vọng mê chân, nói kho Như Lai có hai:

1. Y theo tâm thấy để phá hiển, có năm:

- Xét tâm ban đầu có hai:

1. Hỏi về lúc mới phát tâm:

Phật bảo A nan! Ông và Như Lai là bà con, tình đồng anh em.

Khánh Hỷ là em họ của Phật. Ông nội truyền lại cũng gọi là đồng khí. Hoặc có thể chỉ là anh em đồng một loại khí. thứ lớp anh em, trên dưới kế nhau, ân ái lệ thuộc nhau, bởi tự nhiên như vậy, chẳng phải khiến như vậy, nên nói là anh em.

Luân: Là lý

Quân: Là đồng

Ông mới phát tâm, ở trong pháp của ta thấy tướng cao quý gì mà xả bỏ ân ái sâu nặng ở thế gian: Cha mẹ vợ con là ân ái sâu nặng nhất.

Xả ân ái sâu nặng ở thế gian là chí đạo nhưng không biết tu hành thấy ái còn là tâm vọng, cho nên trước xét hỏi rồi mới phá.

2. Đáp về duyên xả ái:

A-nan bạch Phật: Bạch Đức Thế tôn con thấy ba mươi hai tướng của Như Lai cao quý tuyệt vời, hình thể sáng rực dường như lưu ly. Như Lai có ba mươi hai đại tướng, đó là dưới chân bằng phẳng lên đến đánh thành nhục kế, đồng thời có tám mươi vẻ đẹp phụ, đó là đánh không thấy, được cho đến tay chân có đức tướng. Từ biển tướng lớn lưu xuất ra tướng phụ nên gọi là (tốt).

Thích Phạm, Luân Vương cũng có đại tướng, nhưng không có tướng tốt, lỡ mờ không thấy rõ nên không gọi là cao quý tuyệt vời, hình trạng thể chất thanh tịnh không dơ bẩn dụ cho lưu ly.

Thường tự suy nghĩ tướng này không phải do dục ái sinh ra vì từ giới, định, tuệ mà thành tựu cho nên nói là phi dục ái.

Vì sao? Vì khí dục như bắn, tanh hôi nương vào nhau, máu mủ lẫn lộn dục ái sinh ra, thuần là bất tịnh. Trong Kinh Đại Tập có nói đủ, thọ sinh đều do cha mẹ và thức tình của mình mà sinh ra ái dục. Bởi vậy, gá vào hai giọt trắng đỏ kia làm chỗ nương cho thức, hòa hợp một chỗ gọi là Ca-ma-la, và dần dần thêm lớn, sau đó ra khỏi thai. Năm thứ hạt nuôi lớn tuy thành tướng người nhưng giống như túi phân, cho nên nói là máu mủ lẫn lộn.

Không thể phát sinh thắng tịnh diệu minh tử kim quang tụ: Vàng Diêm-phù-đàn lần lượt so sánh với thân Ca-diếp, thì Vàng dụ như đồng mực, nếu so sánh với thân Phật, thì Ca-diếp như mực, dục ái cảm vờ, không bao giờ được như thế.

Cho nên khát ngưỡng, theo Phật xuất gia: tướng cao quý tuyệt vời biết chẳng phải do ái sinh.

Suy nghĩ khao khát chiêm ngưỡng, cho nên cầu xả ái, nguyện được Phật hoá độ, giúp đổi thân mâu nhiệm: ở đây không biết dùng ái xả ái, làm tăng thêm vọng.

2. Giải thích lý do, có hai:

1) Mê chân:

Đều do không biết chân tâm thường trụ, tánh tịnh minh thể, mê bản chân của mình. Vô thỉ mờ mịt cho nên nói không biết. Bất sinh bất diệt, gọi là Thường trụ. Lìa các vọng ngụy, sáng suốt không mờ tối, nên gọi là chân tâm. Ba đức đầy đủ là chỗ y chỉ của tất cả pháp, cho nên nói là tánh tịnh minh thể, chúng sinh đều như vậy nên nói là đều do.

2) Nhãn vọng:

Theo các vọng tưởng, tướng này không chân thật cho nên nói có trôi lăn, nhãn vọng tưởng luống dối khác.

(Tám trăm ba mươi hai) Văn kinh ở dưới nói: Đây là tướng tướng luống dối, vọng trần mê hoặc chân tánh của ông, từ vô thỉ đến nay nhận bọn cướp làm con, mất đi nguyên thường của ông cho nên chịu trôi lăn: Cả đời tu hành phần nhiều đồng với chấp này cho nên nhờ A-nan mà rõ được lỗi ấy.

3. Khuyến nói thẳng, có ba:

1) Chánh khuyến:

Nay Ông muốn nghiên cứu về vô thượng Bồ-đề phát minh tánh chân chánh, nên phải đáp cho ngay thẳng những lời ta hỏi.

Văn dưới nói về thức tịnh nguyên minh, tức là Bồ-đề Niết-bàn vô thỉ, thể vốn thanh tịnh, thể ấy không vọng, không có thay đổi, nên nói là chân tánh.

Nghiên cứu cùng tận: là nghiên cứu cùng tột.

Tịnh Danh nói: Trực tâm là đạo tràng, vì không luống dối, nay suy bổn ý đâu được phát ngôn tưởng khác.

Muốn tu hành đúng pháp nên phải xác thực, cho nên nay khuyến.

2) Dẫn chứng:

Vì các Như Lai ở mười phương đồng một đường, xa lìa sinh tử đều

dùng trực tâm.

Chư Phật cùng một đường, thoát khổ được vui đều do trực tâm. Ở đây có hai thứ:

Nói ra không luống dối. Như đạo tràng Tịnh Danh mà văn này khuyên.

Tâm hướng lý: Không có ngã rẽ khác.

Tức là như khởi trực tâm trong ba tâm của Khởi Tín, cho nên luận nói:

Một là trực tâm vì hướng về pháp chân như, đây là hai hạnh căn bản. Nay ý kinh này phải đủ cả hai, mới làm cho phát ngôn không luống dối, cuối cùng thành hướng lý tâm bất, mới là mười phương cùng một đường.

3) *Kết thúc lợi ích.*

Vì lời nói của tâm thẳng như thế cho đến giai đoạn trung gian không bao giờ có các tướng tà vạy.

Do mà làm đất, lời ngay tâm thẳng, nếu trái với điều này thì tội chẳng phải nhẹ.

Như kinh ở dưới nói: Nếu nói dối nghiêm trọng thì Tam-ma-đề không được thanh tịnh, thành ma ái kiến, mất hạt giống Như Lai. Nếu các Tỳ-kheo tâm thẳng như dây đàn, tất cả chân thật, nhập vào Tam-ma-địa, không bao giờ có việc ma. Ta ấn khả cho người này thành tựu Bồ-đề vô thượng tri giác: Phát tâm gọi là Thủ, rốt ráo gọi là Chung. Trong thời gian búng ngón tay se được siêu sanh, nên nói là tà vạy.

4. *Hỏi về ái kiến, có hai:*

1. *Hỏi:*

A-nan! Bây giờ ta hỏi ông: Ngay khi Ông phát tâm thì duyên với ba mươi hai tướng của Như Lai là dùng cái gì, mà thấy? Ai là người ưa thích, tâm thấy hai cửa.

Do lời hỏi này, dưới đã do tâm không lỗi, chỉ cái thấy lầm xưng cho nên thành hai chướng ràng buộc, chẳng khế hợp với ba không. Cho nên ở dưới hỏi đều biết nguồn gốc của vọng.

2. *Đáp:* A-nan bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn! Sự ưa thích đó là dùng tâm mắt của con: chỉ nhắc lại hai ngón tay, khéo léo lược bỏ. Do mắt nhìn thấy tướng cao siêu của Như Lai mà tâm sinh ưa thích cho nên phát tâm nguyện bỏ sinh tử. Đây là trình bày thể của vọng, mắt là nhãn căn, tâm là ý thức. Căn thức luống dối giống như hoa đốm trong hư không. Nếu chấp có thân để thấy để ưa, thì đâu chỉ mê lầm pháp không mà còn khởi kiến ái nhân ngã. Cho nên văn dưới nói: Sáu căn làm môi

giới cho bọn cướp tự cướp tài sản trong nhà, tập khí luống dối từ vô thi, trụ địa vô minh đều do căn thức, chẳng phải vật nào khác. Tướng của tướng là trần, thức tình là cấu, sinh tử trôi lăn đều do đây mà ra. Cho nên ở dưới nảy sinh, giúp cho biết là luống dối.

5. Nói về chân vọng, có hai:

Suy chỗ ở của vọng, có bảy:

1) *Phá ở bên trong, có hai:*

a) Lập: có bốn:

b) Nhắc lại trước để nói:

Phật bảo A nan như lời ông nói sự ưa thích do tâm mắt, nếu không biết chỗ ở của tâm và mắt, thì không thể hàng phục được trần lao.

Tâm và mắt là gốc, trần lao là ngọn. Nếu mê chỗ nương của gốc thì các ngọn khó dứt, vì nhiễm ô nên nói là Trần, Ưu não nên gọi là lao, tức là chỉ chung hai chương.

2) *Nêu việc để so sánh:*

Thí như nhà vua là chân tánh.

Bị giặc xâm chiếm là phiền não mê chân.

Dấy binh dẹp trừ, là dùng trí.

Binh này phải biết chỗ ở của giặc: là khí cụ mà người đánh giặc cầm.

3) *Chỉ lỗi để hỏi:*

Khiến cho tâm mắt ông trôi lăn là lỗi: Là chỉ bày sai lầm. Nay ta hỏi ông có tâm và mắt này hiện giờ ở đâu? Là hỏi chung chỗ ở.

4) *Dẫn dụ để đáp, có hai:*

a) Dẫn cái khác làm dụ:

A-nan bạch Phật! Bạch Đức Thế tôn mười loại di sinh trong tất cả thế gian đều cho thức tâm ở trong thân, dù cho nhìn thấy đôi mắt như hoa sen xanh của Như Lai cũng ở trên mặt Phật: văn dưới có mười hai loại. Nay nêu số lớn, phạm phu tạo nghiệp khác nhau, cảm quả khác nhau, gọi là Di sinh.

Tất cả thế gian: Nêu chỗ nương để hiển bày chánh, trước nêu tâm phạm ở trong, sau chỉ mắt Phật ở ngoài, muốn so sánh rằng mình cũng như vậy.

b) Chỉ rồi kết đáp:

Nay con quán phù căn bốn trần này là ở bên ngoài, còn thức tâm như thế thật ở trong thân, dùng nhãn sắc thì không thể thấy, cho nên chỉ cho phù trần căn: Thánh phạm đã vậy thì ở mình cũng vậy, mặt và tâm mắt ở trong thân là chỗ nhất định.

5) *Phá có hai:*

- **Chánh phá, có ba:**

a) Hỏi vì cảnh trong ngoài:

Phật bảo A nan! Nay ông hiện đang ngồi trong giảng đường của Như Lai, thấy rừng Kỳ-đà hiện giờ ở chỗ nào? Bạch Đức Thế tôn! giảng đường đại trùng các thanh tịnh ở trong vườn Cấp Cô Độc, rừng ở ngoài giảng đường, trong ngoài đã phân, chấp thật rõ ràng.

b) Định thấy trước sau:

A-nan! Nay ông ở trong giảng đường thấy cái gì trước?

Bạch Đức Thế tôn con ở trong giảng đường thấy Thế tôn trước, kế thấy đại chúng. Như thế nhìn ra ngoài mới thấy rừng Kỳ-đà vườn Cấp Cô Độc.

Định trước sau: Muốn phá tâm ở trong thân của A-nan không thể thấy lần lượt như thế.

c) Lý do thấy:

A-nan! ông nhìn kỹ rừng Kỳ-đà và vườn Cấp Cô Độc do đâu mà thấy?

Bạch Đức Thế tôn: Cánh cửa đại giảng đường mở rộng cho nên con ở trong giảng đường được nhìn thấy xa: Giảng đường chính là thân.

A-nan: là tâm

Như Lai và đại chúng là năm tạng phủ, cánh cửa là căn.

- **Chỉ rõ sự lợi ích an vui:**

Bấy giờ, Đức Thế tôn ở trong đại chúng duỗi cánh tay màu vàng ròng xoa đầu ngài A-nan.

Dùng lòng từ thâm nhiếp, như cha dặn con nói năng vỗ về, ở đây có ba ý:

a) An ủi tâm A-nan, bảo đừng sợ hãi.

b) Dặn dò nhớ lấy đừng quên mất.

c) Dạy nay hứa nói không luống dối, cho nên duỗi cánh tay là hiện tướng đại bi.

Bảo A-nan và đại chúng có Tam-ma-đề tên là Đại Phật Đảnh Thủ-lăng-nghiêm Vương, đầy đủ muôn hạnh, các Đức Như lai trong mười phương cùng một cửa siêu xuất, con đường diệu trang nghiêm. Dưới nói Bạc-già-Phạm mười phương một đường đến Niết-bàn, đường thẳng không khác, thông đến đảo châu báu nên nói là một cửa. Biển quả thanh tịnh, đức chúng đầy đủ, cho nên nói là trang nghiêm, Tam-ma-địa chân thật, do chỗ mang dép đi nên gọi là Đường.

Nay ông lắng nghe! A-nan đánh lễ kính thọ ý chỉ của đấng Từ

phụ, ý phá vọng, (tám trăm ba mươi ba) vì muốn hiển bày chân, lược nêu tông khen đức, làm cho kính mến, đâu phải là uổng phí, trách không biết chỗ trở về.

Lúc ấy, A-nan cung kính thọ lãnh.

6) *Ví dụ hiển rõ chỗ mất*: có ba

Dẫn ví dụ hỏi:

Phật bảo A nan! Như lời ông nói, thân ông ở trong giảng đường vì cánh cửa giảng đường mở rộng nên nhìn xa thấy được rừng cây thái tử Kỳ-đà vườn ông Cấp Cô Độc, vậy có chúng sinh nào ở trong giảng đường này lại không thấy Như Lai mà lại thấy người ở ngoài giảng đường hay không? Trái với lý thường dẫn đến hỏi, dẫn Khánh Hỷ để đáp thẳng.

Đáp theo lý:

A-nan đáp rằng: Bạch Đức Thế tôn! ở trong giảng đường lại không thấy Như Lai, chỉ thấy rừng suối bên ngoài thì không có việc ấy: là chỉ biết y theo lý trình bày thẳng, không biết suy tính, thật sai lầm.

7) *Hợp dụ đoạt phá*, có ba:

a) Chính là bác bỏ.

A-nan! Ông cũng như thế, tâm ở ngoài thân, như người ở trong giảng đường, tâm linh của ông, tất cả đều thấy rõ. Nếu ông hiện tiền hiểu rõ tâm thật ở trong thân thì bấy giờ trước phải biết rõ trong thân, có nhiều chúng sinh trước thấy trong thân, sau mới thấy vật bên ngoài, tâm có thể lạnh lợi, trong ngoài đều duyên cho nên nói tất cả hiểu rõ, hường bên ngoài đã hiểu rõ muôn duyên, nếu ở trong thì phải biết tạng phủ.

Rất giống như hầy, cũng là ngữ tà ông thấy chúng sinh đáng có điều này.

b) Phá dọc:

Dẫu không thể thấy tim gan, tỳ, bao tử, móng dài ra, tóc dài, gân chuyển mạch động, thì cũng phải hiểu rõ, vì sao lại không biết? Bên trong phủ tạng kín đáo, dù cho không biết gân mạch, da mỏng cũng đâu phải khó hiểu.

c) Trở lại trách:

Nếu không biết bên trong, làm sao biết bên ngoài: nắm tạng phủ ở chung, đích thân nhìn thấy muôn vật lìa khác, thật cho rằng sơ là xa. Nếu không hiểu rõ trong thân thì làm sao thấy được vật bên ngoài.

1. Kết thúc bác bỏ:

Cho nên biết, ông nói tâm giác liễu tâm bất ở trong thân ông thì không có việc ấy. Cảnh gió động bên ngoài, vọng tưởng huân ở bên

trong, sống thức thâm sinh ra là tướng của tự tâm, hoa đốm trong hư không huyền hóa, sinh diệt không từ đâu, không hiểu rõ bốn như, trở thành vọng chấp, và suy chỗ của vọng cho là ở trong thân. Trái lại, che lấp lý cùng tột không có chỗ y cứ, cho nên Phật kết, giúp cho ngộ được sự sai trái.

2. Bác bỏ bên ngoài, có hai:

1. Lập có hai:

a) Chính là lập:

A-nan cúi đầu bạch Phật rằng:

Bạch Đức Thế tôn, con nghe pháp âm như thế của Như Lai, con ngộ được tâm con thật ở ngoài thân, Trong thân không chống chế, ngoài thân cũng vậy. Không nghe được lời nói của Thế tôn, thì không ngộ được yếu chỉ này. Cho nên cúi đầu trước Phật, chẳng phải là đứng, mà là đầu cúi sát đất trong thời gian ngắn, nên gọi là cúi đầu.

b) Giải thích thành, có hai:

- Dẫn dụ lãnh ngộ sự sai trái ở trước.

Vì sao? Ví ví như đèn sáng ở trong nhà, đèn này phải chiếu sáng ở trong nhà trước, sau đó mới đến ngoài sân: Cách dẫn dụ so sánh theo pháp, khiến cho nhận lỗi ở trước.

- Nhiếp dụ thành lập nghĩa nay:

Tất cả chúng sinh không thấy trong thân, chỉ thấy ngoài thân, cũng như ánh đèn ở ngoài nhà không thể chiếu sáng trong nhà được, đèn ở ngoài nhà không thể chiếu sáng trong nhà được. Tâm ở ngoài thân làm sao phản chiếu được: ở đây chấp tâm có lỗi lìa thân, cho nên dưới đây là phá.

Nếu rõ nghĩa này thì không bị mê hoặc, đồng với sự hiểu nghĩa của Phật, chẳng phải luống dối ư?

Lý ở ngoài thân, pháp dụ cho ngang bằng, dùng đây để quán phải không có nghi ngờ tối tăm, Phật nói hiểu nghĩa có thể đồng hay sao?

2. Bác bỏ, có hai:

a) Chính là bác bỏ có hai:

- Dẫn ví dụ để lập lý, có hai:

+ Hỏi một người ăn, nhiều người đều no:

Phật bảo A-nan: các Tỳ-kheo này vừa rồi theo ta khát thực theo thứ lớp trong thành Thất-la-phiệt, trở về rừng Kỳ-đà, ta đã thọ trai, ông hãy xem các Tỳ-kheo khi một vị ăn thì những vị kia có no hay không?

Trước nói phó thỉnh, Hán dịch là khát thực, khát thực là nghi thức bình thường, nêu rộng làm ví dụ. Lại trước tuy phó thỉnh nhưng chưa

hắn là Tăng tạn.

Người khác khát thực cho nên nêu việc này.

Túc là chuẩn bị.

+ Đáp: A-nan đáp rằng, Bạch Đức Thế tôn không vì sao? Vì các Tỳ-kheo này tuy là A-la-hán nhưng thân mạng khác nhau, làm sao một vị ăn mà làm cho nhiều vị khác no được.

Trước hỏi một vị ăn nhiều vị no, nay đáp thân mạng khác nhau là trái với lời hỏi trước.

Ý hiển rõ tâm, nếu lia thân thì đồng với vị khác ăn. Người khác ăn no thì không phải là ta no, tâm biết đâu có quan hệ gì với thân ta, thân tâm ngoài nhau tự tha có thể so sánh theo đó.

- Y theo lý mà suy phá, có hai:

1) *Dùng lý định ngoài nhau:*

Phật bảo A nan: Nếu tâm biết rõ thấy được của ông thật ở ngoài thân: đây là nhắc lại.

Thân tâm ở ngoài nhau thì tự nó không liên quan nhau, chắc chắn ở ngoài nhau, ở ngoài thì giống như lia.

Tâm đã lia thân thì không liên can nhau: Như trước đáp khi một vị ăn thì không thể làm cho nhiều người no, tâm biết mà thân không biết, biết là ở thân, tâm không thể biết, giải thích thành tướng ấy.

Nếu tâm ở ngoài thì lý phải như thế, văn nói rất dễ thấy.

b) Y theo cái thấy nghiệm về biết nhau:

Nay ta hỏi ông! cánh tay đầu-la-miên này, khi mắt ông nhìn thấy, thì tâm có phân biệt chăng?

A-nan đáp rằng: Bạch Đức Thế tôn có phân biệt.

Phật bảo A nan! Nếu biết sao lại nói ở ngoài thân.

Đầu-la-miên: Hán dịch là Sương, là cánh tay của Phật mềm mại như đầu-la-miên, là một tướng trong ba mươi hai tướng. Mắt thuộc về phần thân. Nếu tâm lia thì phải không có phân biệt. Nếu phân biệt thì phải chẳng lia thân, vì không lia nên gọi là biết, cho nên ở đây trách nói nếu biết thì làm sao gọi là ở ngoài.

2) *Kết thúc bác bỏ:*

Cho nên biết, ông nói tâm giác liễu biết được ở ngoài thân, thì không có việc ấy, rất dễ hiểu.



KINH THỦ LĂNG NGHIÊM NGHĨA SỚ CHÚ

QUYỂN 1 (Phần 2)

1. Bác bỏ căn sâu kín có hai:

- Lập có ba:

1. Nói về lập chung một chỗ đã bác bỏ ở trước:

A-nan bạch Phật Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn! như lời Phật nói vì không thấy ở trong cho nên tâm không ở trong thân, thân tâm biết nhau, vì không lìa nhau cho nên tâm không ở ngoài thân, nay con suy nghĩ biết nó ở một chỗ: hai sự trình bày biệt lập, vẫn rất dễ hiểu.

2. Hỏi về sở lập ở đây, đáp ở các căn: (834)

Phật hỏi, nó ở chỗ nào?

A-nan đáp: Biết rõ tâm này, đã không biết trong mà lại thấy được ở ngoài. Như con suy nghĩ nó núp ở sau con mắt, biết ngoài mà chẳng biết trong, không phải căn thì là gì? Đây chính là thức tâm vọng chấp tiềm lực trong năm căn.

3. Nêu ví dụ thành lại đưa đến ý tiềm ẩn, có hai:

a. Nêu ví dụ hợp pháp:

Như có người để cái chén lưu ly trước hai mắt, tuy có chén nhưng không trở ngại, mắt người kia hề thấy, liền phân biệt.

Lưu ly: dụ cho căn, mắt dụ cho thức, mắt, căn, sắc thanh tịnh thì không thể ngại tâm, đồng với cái chén lưu ly không trở ngại mắt, hề soi chiếu một cảnh nào thì tâm biết theo căn. Nếu sự thành lập này vừa quán liền được, như vậy thì đưa đến sự bác bỏ đồng dụ không thành.

b. Thành lập theo lý:

Nhưng con có thể biết rõ tâm không thấy ở bên trong vì nó núp ở sau con mắt cho nên nhìn rõ bên ngoài không chướng ngại, vì nó núp sau con mắt chỉ biết vọng chấp, không biết theo lời nói mà lỗi sinh ra. Văn dưới là bác bỏ.

2. Bác bỏ có hai:

1. Nhiếp dụ định đều thấy.

Phật bảo A-nan: Như lời ông nói tâm núp sau con mắt như con mắt núp sau chén lưu ly là lược nhắc lại lời phân biệt, dùng ý để biết.

Người này úp chén lưu ly, lên con mắt, khi thấy núi sông, đất đai thì có thấy chén lưu ly hay không?

A-nan trả lời: Bạch Đức Thế tôn! người này úp chén lưu ly lên mắt thật có thấy chén lưu ly, xa thì thấy tướng vật, gần thì thấy chén lưu ly. Hỏi đáp cực thành cho nên nói như thế.

2. *Y theo pháp trách chỉ thấy.*

Phật bảo A-nan: Nếu tâm ông đồng với chén lưu ly thì khi thấy núi sông đất đai, sao không thấy con mắt? Dụ thì gần xa đều thấy, pháp thì chỉ thấy núi sông.

Đã mất cái thấy gần, làm sao thành đồng dụ, pháp và dụ không bình đẳng, lý núp sau con mắt bị thiếu.

Dưới lại bác bỏ dọc làm cho không có chỗ nương.

3. **Dấu thấy hay không thấy đều có lỗi.**

Nếu thấy con mắt thì mất đồng với cảnh, không được thành nghĩa theo, dù cho thấy con mắt thì thành đối địch, vì sao trước nói tùy tức là phân biệt. Điều này có lỗi “lời nói của mình trái nhau”.

Nếu không thể thấy thì làm sao nói điều này biết rõ, vì cái thấy núp sau con mắt như con mắt bị úp chén lưu ly là kết thành lỗi pháp dụ không hợp nhau.

Lỗi đã rõ bày, căn tiềm phục thì lý mất.

4. **Kết thúc bác bỏ:**

Cho nên biết, ông nói biết rõ tâm năng tri núp sau con mắt như con mắt núp sau chén lưu ly thì không có việc đó: là bác bỏ Pháp cái thấy bên trong, có hai:

1. *Y theo thấy tối để thành lập:*

A-nan bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn! Nay Con lại nghĩ như vậy: Thân của chúng sinh này phủ tạng ở trong, khiếu huyết ở ngoài. Có tạng thì tối, có khiếu huyết thì sáng. Nay con đối diện Thế tôn, mở mắt thì thấy rõ, gọi là thấy bên ngoài, nhắm mắt thấy tối gọi là thấy trong, nghĩa này thế nào?

Trong đây lập ý, lại quy về ở trong.

Đầu tiên là chấp tâm ở trong thân, Phật liền bác bỏ không phải ở trong, vì không thể thấy vật ở trong thân. Do dần dần chấp tâm ở ngoài thân, tâm núp sau con mắt cho đến nghiên cứu cùng tột cả hai đều không đúng. Lại suy nghĩ về lý ở trong, bên lập “che thì tối, mở thì sáng”, trách lỗi không thấy ở bên trong. Bảy khiếu huyết sáng, năm

tạng tối tăm, mở mắt duyên rõ, nhắm mắt thấy tối. Nếu thấy sáng tối, thì trong ngoài đều duyên, do đó ở trong chắc chắn là không lầm.

2. *Y theo đối mắt để suy ra bác bỏ, có hai:*

a) Nạn phá, có hai:

a.1) Phá chấp ở trước, có hai:

a.1.1) Nêu cả hai.

Phật bảo A-nan! Khi ông nhắm mắt thì thấy tối, cảnh giới tối này là đối trước mắt hay không đối trước mắt?

Nêu nghĩa đã xong.

a.1.2) Phá cả hai, có hai:

- Phá đối diện, có hai:

+ Đối trước mắt không thuộc ở trong:

Nếu đối trước mắt, cái tối ở trước mắt làm sao thành ở trong? Đối ở trước mắt, trước thì đâu thành ở trong?

+ Ngoài nhà thành trong:

Nếu thành ở trong thì ở trong nhà tối, không có mặt trăng mặt trời, ánh đèn, trong nhà tối này đều là tạng phủ của ông. Nếu cho rằng bất luận trước sau chỉ là thấy tối tức là thấy trong thì ông ở trong nhà tối khi không có mặt trời, mặt trăng, các sao thì tối hơn nữa. Phải là bên trong của ông, vì đồng với bóng tối.

Tạng phủ tức là ở trong.

Nên lập lượng rằng: Ông ở trong nhà tối hợp với bên trong của ông, vì bóng tối này đồng với cái thấy tối của ông.

- Bác bỏ không đối diện:

Nếu không đối thì làm sao mà thành thấy? Thật chưa hề thấy có cảnh không đối mắt mà gọi là thấy vật.

b) Phá chuyển chấp, có hai:

b.1) Nhắc lại chấp đoạt phá:

Nếu lìa cái thấy ở ngoài thì cái đối bên trong thành là nhắc lại chuyển chấp. Chấp này do tối trước nhà tối, ví dụ mắt ở trước bóng tối thì không thành bên trong. Sợ kia chấp rằng: Ta thấy bóng tối và nhà tối, hai thể sáng tối khác nhau, nhà tối kia tối là tối ở ngoài thân, gọi là thấy ở ngoài, vì mở mắt thì duyên. Tối mà ta thấy là cảnh ở trong thân gọi là đối ở trong, cho nên phải là sở duyên của mắt. Nay chấp “phải là cái tối đối trước mắt” gọi là thấy bên trong, chẳng đồng với cái thấy bóng tối ở trong nhà. Vì sao? Vì không thấy được bóng tối gọi là trong? Vì chính là chuyển chấp này. Nhưng các sự trình bày chấp khác, không rõ ràng, vì người dịch khéo lược chỉ nói chuyển chấp mà thôi. Người có

trí xin hiểu rõ, không chấp chặt.

Nhắm mắt thấy tối gọi là thấy trong thân, mở mắt thấy sáng sao không thấy cái mặt: Nếu không thấy cái mặt thì đối bên trong không thành, đoạt tức là bác bỏ.

Dù cho nhắm mắt thấy tối gọi là thấy bên trong thân, thì lẽ ra cũng phải mở mắt đối với ánh sáng mà thấy mặt mình.

Trong thuộc về tối, còn cho thấy trở lại cái mặt thuộc về sáng, chẳng lẽ không thấy trở lại ư? Một thành thì hai đều thành, một bác bỏ thì cả hai đều bác bỏ. Cho nên nói nếu không thấy cái mặt thì bên trong đối không thành.

b.2) Dần dần phá theo chiều dọc, có bốn:

1. Ở ngoài hư không chẳng phải trong đồng với người khác bác bỏ, thấy cái mặt nếu thành thì tâm biết rõ này và nhãn căn là ở ngoài hư không, đâu thành ở trong. Nếu ở ngoài hư không thì tự không phải là thể của ông.

Nếu ông chấp rằng có thể thấy cái mặt thì tâm và mắt ông lẽ ra ở ngoài hư không. Vì căn và cảnh đối nhau mới thành thấy. Nếu ở ngoài hư không thì rõ ràng là ở ngoài, vì sao chấp tâm ở trong thân. Lại nếu ở trong hư không thì đồng với người khác rồi.

Tự nhiên không phải là tâm thể của ông: hai lỗi này nên lập lượng rằng: Tâm linh của ông chắc chắn không, ở bên trong vì thấy mặt ông giống như người khác.

Bác bỏ lỗi kế chỉ đối tông là:

Chắc chắn chẳng phải thể của ông.

Nhân dụ như trước:

2. Phá cái thấy người khác lại đồng với thể của mình:

Tức ứng với Như Lai nay thấy mặt ông cũng là thân ông, hoặc ông chấp rằng: Tuy thấy mặt tôi chắc chắn là thể của tôi, liền lại phá rằng: Phật cũng thấy ông, lẽ ra là thân ông. Nên lập lượng rằng thân Như Lai chắc chắn là thể của ông, vì thấy mặt ông, như tâm mắt của ông, dù cho không nói thân Phật là ông, thì tâm mắt của ông cũng chẳng phải là ông đồng với văn trước, tự không phải là thể của ông.

3. Căn thân thiếu lẫn nhau: là bác bỏ năng tri:

Mắt ông đã biết thì thân phải không biết. Lại nếu tâm ông thấy được mặt thì thân xứ bốn phần phải không hay biết, vì ở nhãn căn xứ hư không, nếu thân có biết thì mắt phải không biết, ở một chỗ hoặc không ở một chỗ vì văn kinh khéo lược. Cho nên không nói. (835)

4. Bác bỏ hai cái biết lẽ ra thành hai Phật:

Hắn là ông chấp nói thân và mắt cả hai cái biết thì lẽ ra có hai cái biết, tức là một thân của ông lẽ ra thành hai Đức Phật, ông hiện nay nhãn căn tự biết, chỗ của thân tự biết tự giác chẳng thiếu lẫn nhau, phải có hai tâm, biết tức là tâm. Hễ có tâm thì đều sẽ thành Phật, chẳng lẽ một thân của ông thành hai Đức Phật ư?

Bốn đoạn này dần dần phá đều do văn trước đối bên trong thành chấp thấy mắt, vọng tình quấy phá chấp đấm nhiều mối. Cho nên bác bỏ hết làm cho không có chỗ chống chế.

Kết thúc bác bỏ:

Vì thế nên biết! ông nói thấy tối gọi là thấy trong thì không có việc đó.

5. Bác bỏ tùy theo chỗ mà hợp, có hai:

1. Dẫn kinh thành lập.

A-nan thưa: Bạch Đức Thế tôn! Con thường nghe Phật chỉ dạy bốn chúng. Vì tâm sinh nên sinh ra muôn pháp. Do pháp sinh nên muôn thứ tâm sinh, đây là dẫn giác. Bốn thức thứ tám biến sinh ba cảnh. Cho nên nói tâm sinh nên pháp sinh. Cảnh giới gió động có thể vượt qua sóng thức. Cho nên nói do pháp sinh nên tâm sinh. Nay tuy nêu chung nhưng phải chọn câu sau là do pháp sinh nên tâm sinh để làm y cứ.

Nay Con suy nghĩ thì cái thể suy nghĩ này thật là tâm tánh của con, tùy theo chỗ mà hợp, tâm thì tùy theo mà có cũng không phải ở ba chỗ: trong, ngoài, giữa. Hiện nay suy nghĩ, thật có duyên lự và phá cho dứt. Ba chỗ vốn không, nên biết tùy cảnh mà sinh tâm hợp với cảnh, cảnh đã chẳng phải một, tâm cũng có nhiều theo điều này rất hợp với lời Phật nói, chắc chắn không phải nói suông.

2. Chuyển chấp bác bỏ, có hai:

a) Chính là bác bỏ có hai:

a.1) Bác bỏ vô thể.

Phật bảo A-nan! Nay ông nói do pháp sinh cho nên các thức tâm sinh, tùy theo chỗ hợp mà tâm có theo.

Tâm này vô thể thì không có chỗ hợp, đã nói do pháp mà có tâm thì biết tâm ấy vốn vô thể.

Vô thể mà nói hợp lý không đúng, một pháp làm sao mà hợp?

Nếu không có tự thể mà hợp được thì mười chín cõi do bảy trần mà hợp, nghĩa này không đúng. Nếu ông cố chấp vô thể mà hợp được thì giới thứ mười chín, trần thứ bảy, thể nó hoàn toàn không có lẽ ra cũng hợp được. Người học thế gian ai tin có điều này, cho nên nói không đúng.

a.2) Bác bỏ hữu thể, có hai:

a.2.1) Bác bỏ trong ngoài xuất nhập không thành, có hai:

- Chính là đoạt phá:

Nếu có tự thể thì như ông lấy tay tự xúc chạm vào thân thì tâm sở tri của ông là từ trong ra, hay từ ngoài vào? nếu từ trong ra thì phải thấy trong thân, nếu từ ngoài đến thì trước phải thấy cái mặt, xúc là đụng chạm, tay xúc chạm thân thì trước phải biết. Đã nói có tự thể thì hẳn có điều gì không lại cắt đứt. Hai chỗ trong ngoài phải từ một duyên. Cho nên nay hỏi hai điều khó, đồng với bác bỏ trước.

- Bác bỏ chuyển chống chế, có hai:

+ Chống chế:

A-nan thưa: Thấy là mắt, tâm biết chứ không phải thấy: phi nghĩa chuyển tức là chống chế.

Nếu khó như trước làm cho thấy cái mặt, lý e rằng không đúng, vì tâm biết rõ, chỉ gọi là biết. Mắt có thể chiếu sáng, mới gọi là thấy, nếu cho cái tâm là biết, mắt thấy chắc chắn không có lý này. Cho nên nói phi nghĩa.

+ Bác bỏ:

Phật bảo nếu mắt thấy, thì ông ở trong nhà, cửa có thể thấy được không? Dẫn dụ rất khó.

Như người thế gian cho rằng thấy bên ngoài thì phải đợi ra ngoài cửa thì mọi người mới thấy. Nếu người ở trong nhà, cửa đâu có tự thấy? Cửa tức là mắt. Người chính là tâm. Ông nói mắt thấy lý e không đúng.

Người chết vẫn còn mắt lẽ ra phải thấy vật, nếu thấy vật thì đâu gọi là chết. Nên việc chính là bác bỏ. Nếu mắt gọi là thấy, thì người chết mắt còn, tâm thức lia thể đâu nói có thấy? Có thấy thì không chết, chết phải không thấy. Cho là cái thấy ở mắt không phải sai lầm hay sao?

a.2.2) Bác bỏ một nhiều biến cục phi lý:

1. *Nêu chung:*

Này A-nan! Cái tâm giác liễu năng tri của ông nếu có tự thể thì là một thể hay nhiều thể. Nay ở thân ông là biến thể hay không biến thể, một nhiều tức là Tâm và Thể. Biến cục là thân và thể, ngoài ra vẫn rất dễ hiểu.

2. *Bác bỏ riêng, có hai:*

a) *Lỗi của nghĩa một thể, nhiều thể.*

Nếu một thể thì khi tay ông xúc chạm vào một chi, thì bốn chi lẽ

ra đều biết, nếu điều biết thì nghĩa xúc chạm thật không còn. Nếu có chỗ xúc chạm thì một thể của ông tự không thể thành, tức là bác bỏ một. Nếu tâm thể là một thì bốn chỗ đều đồng, một chi thọ xúc thì bốn chi đều biết. Nếu đều biết thì mất đi chỗ xúc chạm cũ. Cho nên nói không còn. Nếu biết vốn là chỗ xúc chạm thì nghĩa một thể đâu còn.

Nếu nhiều thể thì thành nhiều người vậy thể nào là thể của ông? đây là phá nhiều. Tâm ông duy nhất đâu hợp với nhiều thể? Nếu là nhiều tâm thì ông cũng nhiều thể, vậy trong cái nhiều thể ấy ai là A-nan? Cho nên nói thể nào là của ông?

b) Lý khắp và không khắp là sai lầm:

Nếu thể là khắp thì đồng với xúc chạm trước, tức là bác bỏ khắp. Khi xúc chạm một chi thì bốn chi đều biết, cho nên nói đồng với trước.

Nếu không khắp thì ông xúc chạm cái đầu thì cũng xúc chạm khắp chân. Đầu có chỗ biết, chân lẽ ra không biết, nay ông không phải như vậy là phá không khắp. Nếu tâm ông có chấp không khắp thân thì sự xúc chạm đầu và chân đồng thời mà xuống, phải một biết, một không biết. Nay ông đều biết thì chấp thành không khắp? Cho nên nói nay ông không đúng.

Kết thúc bác bỏ:

Cho nên biết tùy theo chỗ hợp, tâm tùy theo đó mà có là không có việc ấy.

6. Bác bỏ trung gian, có hai:

1. Dẫn kinh thành lập:

A-nan bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn! Khi con nghe Đức Phật và các vị Pháp Vương Tử như ngài Văn-thù nói về tướng Thật, thì Thế tôn cũng nói tâm không phải ở trong, cũng không phải ở ngoài (dẫn văn giáo).

Như con nghĩ: Bên trong không thấy được, bên ngoài không biết nhau. Vì trong không biết nên ở trong không thành, thân tâm biết nhau nên ở ngoài là phi nghĩa, là hợp với giáo lý.

Cũng không biết nhau: phải nói ngoài lại biết nhau, e rằng vẫn lầm. Vì nay biết nhau lại ở trong không thấy thì phải ở trung gian, chính là lập trung.

2. Y theo lý bác bỏ có hai:

a. Bác bỏ có hai:

a.1) Y theo thân xứ để tùy phá, có hai:

a.1.1) Quyết định trung vị.

Phật bảo: Ông nói trung gian, trung thì phải không mê, đều là có

chỗ. Nay ông bác bỏ ở giữa, giữa ở chỗ nào? Là ở xứ hay ở thân. Nếu tâm ở giữa thì giữa phải không lằm, phải có chỗ nơi.

Thế nào là ở giữa? Cho nên nêu thân xứ để quyết định trung vị (chỗ ở giữa).

a.1.2) Tùy chấp mà bác bỏ, có hai:

- Bác bỏ ở thân không ở giữa.

Nếu ở thân thì ở một bên không phải ở giữa, ở giữa là đồng với ở trong. Nếu ông đối với thân mà ở giữa thì thân có giữa, có bên. Nếu ở giữa thân thì đâu khác với ở trong, phải thấy ở trong, nếu đến bên thân, bên thì chẳng phải ở giữa, lại trái với lời mình nói.

- Bác bỏ có chỗ bất định.

Nếu có chỗ thì có tiêu biểu hay không, không có tiêu biểu thì đồng với không, có tiêu biểu thì không nhất định, vì sao? Vì như người khi dùng tiêu biểu, tiêu biểu là ở giữa, thấy Đông thành Tây, thấy Nam thành Bắc. Thế của biểu đã ổn, tâm là tạp loạn. Nếu thân ở ngoài mà đứng ở giữa thì phải y theo biểu. Chỗ nào là giữa, nếu không thể tiêu biểu thì rất ráo là không, giống như sừng thỏ. Nếu có tiêu biểu thì thành bất định, vì Đông Tây Nam Bắc đều có thể nói, năng biểu đã loạn thì tâm phải lẫn lộn, về lý lẽ ra là không đúng.

b. Nương căn cảnh để lập ở giữa, có hai:

b.1) Lập:

A-nan thưa! Cái con nói ở giữa chẳng phải hai thứ này, như lời Thế tôn nói, nhãn sắc là duyên sinh ra nhãn thức, mắt có phân biệt, sắc trần thì không biết, thức sinh ở giữa đó chính là tâm ở nơi hai thứ thân và xứ, chẳng phải ý con lập.

Nhãn sắc là duyên sinh nhãn thức, đâu chẳng phải lời Thế tôn nói: Nay y theo hai chỗ căn và cảnh để lập ra chính giữa là tâm ở tại đây. Căn có khả năng chiếu cảnh, nên nói là phân biệt.

b.2) Bác bỏ có hai:

b.2.1) Nêu chung.

Đức Phật nói, Tâm ông nếu ở giữa căn và trần thì thể của tâm ấy có gồm cả hai hay không? Cho ở đây là giữa, là gồm cả hai pháp căn và trần hay là không gồm cả hai pháp: Căn và trần.

b.2.2) Bác bỏ riêng, có hai:

* Bác bỏ gồm cả hai, có hai:

- Nếu gồm cả hai thì thành tạp phá, có hai:

+ Nếu gồm cả hai, thì vật thể tạp loạn, nhân tâm gồm cả căn trần lẫn lộn, trần cũng phân biệt, căn cũng không biết, vật tức là trần, thể

tức là căn.

+ Phá không lẫn lộn chẳng phải ở giữa:

Vật chẳng phải thể biết, thành địch hai lập, làm sao gọi là giữa? Nay nếu không xen lẫn thì vật tự không biết, thể tự chiếu cảnh, rõ ràng thành đối địch nhau, chỉ có hai tướng, ở giữa làm sao còn?

- Phá không gồm:

Gồm cả hai không thành, chẳng phải biết, không biết, tức không có thể tánh, ở giữa làm sao có tướng?

Vì không gồm căn nên gọi là chẳng biết, vì không gồm cảnh nên gọi là chẳng phải không biết. Hai nghĩa đã không thì lấy gì biểu thị cho thể tánh của tâm?

Thể tánh không có thì ở giữa tự không.

* kết thúc bác bỏ:

Cho nên biết tâm ở giữa thì không có việc đó.

7. Bác bỏ không dính mắc, có hai:

1. Dẫn kinh thành lập:

A-nan bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn! Con xưa thấy Phật và bốn vị đại đệ tử của Phật là Đại-Mục-liên, Tu-Bồ-đề, Phú-lâu-na, và Xá-Lợi-Phất. Cùng xoay bánh xe pháp, thường nói tâm tanh giác biết phân biệt đã không ở trong, cũng không ở ngoài, không ở giữa đều không có chỗ. Tất cả đều không dính mắc gọi là Tâm, thì con không dính mắc có gọi là Tâm không?

Đã chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, chẳng ở giữa tức là biết tâm không dính mắc. Nhưng không biết ý Phật phá vọng vô thể làm cho biết được bốn chân, ba đời tìm tâm, tâm không thật có, vì tâm không thật có cho nên vọng vốn không, tâm vọng không có chỗ tức là Bồ-đề, sinh tử Niết-bàn vốn bình đẳng, không rõ được ý này thì lầm ý chỉ của văn. Vọng lập không dính mắc bèn cho là hợp với giáo.

Suốt đời tu hành thường có chấp này, nhưng bất cứ lúc nào không có dính mắc tức là chân tâm của ta. Nhưng chẳng biết chấp vào cái không dính mắc này cũng là vọng tưởng.

Kinh Lăng-già nói: “Vô tâm làm tâm lượng, ta nói là tâm lượng”, cho nên dưới phá.

2. Y theo lý mà bác bỏ, có hai:

1. Bác bỏ có hai:

a) Nhắc lại chấp, nêu cả hai:

Phật bảo A-nan! Ông nói tâm tánh giác biết phân biệt đều không có, các vật tượng hư không, thủy lục phi hành ở thế giới gọi là tất cả.

Ông không có dính mắc thì chúng có hay không? Ông nói tất cả không dính mắc, tất cả không ngoài thủy lục không hành tức là tâm không dính mắc của ông, quyết định đối với tất cả pháp ấy là có hay không có. Có tức là dính mắc. Nếu có, không có, cả hai đều có lỗi. Như ở dưới bác bỏ điều đó.

b) Xoay vần bác bỏ có ba:

b.1) Phá không có đồng với vô.

Không thì đồng với lòng rùa sừng thỏ, làm sao nói là không dính mắc? Vô tức là không có, nếu ở đây quyết định không dính mắc các pháp thì chỗ nào là tâm mà gọi là không dính mắc, lại đồng với lòng rùa sừng thỏ thế gian, hoàn toàn vô tự thể.

Thế đã hoàn toàn vô thì gọi ai là người không dính mắc?

b.2) Phá có tự thể thành dính mắc:

Có việc không dính mắc thì không thể gọi là vô. Nếu tâm không dính mắc này có tự thể thì chẳng thể nói là không có tất cả. Vô vẫn là không có.

b.3) Chỉ cả hai lỗi, kết trách lỗi trước:

Vô tướng thì vô, là chỉ lỗi trước, vô tức là không có, tướng tức là tất cả, Không ở các tướng thì là vô thể, như sừng thỏ v.v...

Phi vô tức là tướng, chỉ lỗi kế. Chẳng phải vô thì có tự thể, nếu thể chắc chắn là có thì ở tất cả, cho nên nói tức tướng.

Tướng có thì có, sao nói là không dính mắc là kết lỗi trước.

Tướng nếu có tâm thì gọi là dính mắc, vì sao vọng lập nghĩa không dính mắc?

2. Kết thúc bác bỏ:

Cho nên biết tất cả không dính mắc gọi là tâm giác biết thì không có việc đó.

Bảy đoạn trên đây là phá chỗ nương của vọng, nhưng sở chấp của phàm tình tuy có muôn vàn sai khác nhưng chỗ nương không ngoài bảy đoạn này. Muốn tìm thể của vọng thì trước phải bác bỏ chỗ nương. Giống như thành bị tàn phá thì giặc chết, tổ nghiêng thì trứng đổ. Bác bỏ tuy có bảy, chỗ thì có năm vì xứ thứ năm và thứ bảy không khác, tùy hợp không dính mắc, tợ phá năng ý chánh là ở đây, rõ ràng rất dễ thấy.

8. Kế là phá vọng bày chân, có hai:

1. Phá tâm vọng bày tâm chân, có ba:

1) A-nan lại thỉnh, có hai:

a. Trách mình gặp nạn.

Bấy giờ, A-nan ở trong đại chúng liền đứng dậy khỏi chỗ ngồi: Dưới đây đều là nghi thức cung kính cầu pháp yếu, hai nghi thức Phạm và Hán. Chúng nghe đều ngồi, có điều gì muốn thưa hỏi thì từ chỗ ngồi mà làm, nếu lễ thỉnh thì đứng dậy, lại oai nghi đứng dậy thì sẽ có điều lắng nghe, nghe thì phải lại ngồi.

Kính nói lùi lại ngồi sang một bên, Nhà Nho thì có ngồi mới cho ông nói, đều làm cho thu nhiếp oai nghi thọ pháp, không có sai lầm.

Nói từ chỗ ngồi đứng dậy: Tức là từ thể không của pháp khởi lên dụng bị cứu giúp.

Vén y bày vai phải, bày gọi là vén, tỏ ý cung kính là phong tục của người phương Tây, thấy vua thì phải bày thịt, biểu thị chẳng dám trái phạm, Phật giáo cũng dùng theo này. Nhưng điều này để biểu thị sẽ gánh vác trọng trách Đại pháp.

Gối phải chấm đất: là cách quỳ của người Hồ, trí chịu khuất thành tựu được lý, vì mong chứng nhập điều nói bên phải là thuận, không nghịch chấp tay, tin hiểu phù hợp, đều giúp ngộ nhập. Trên đây đều là thân nghiệp.

Cung kính thuộc về ý nghiệp. Kính gọi là cung, trọng gọi là kính. Mà bạch Phật rằng: trên đây đều là nhà dịch kinh trình bày nghi thức cung kính, dưới đây là khẩu nghiệp.

Con là em út của Đức Như Lai: A Nan là con vua Học Phạm, A-nan sinh vào đêm Phật đắc đạo, trong các người em, A-nan là nhỏ nhất. Nay con mong Như Lai thương xót, con tuy xuất gia nhưng còn ỷ lại cho nên học rộng chưa được vô lậu. Kiến hoặc tuy dứt nhưng câu sinh vẫn còn, về sau mới đắc Nhị quả, không thể chiết phục được thần chú của tiên Sa-Tỳ-la, bị thần chú ấy chuyển, rơi vào nhà dâm, do không biết mé chân là chỉ cho bờ chân thật, tức là nghĩa tột cùng, đây là chỗ Đại giáo chỉ bày. Hối hận trách mình gặp nạn mà lại chưa chứng đắc. Bởi không biết đến chỗ này tức là thể của Tạng Như Lai. Hai lần thỉnh chỉ dạy tu hành, chỉ mong Thế tôn từ bi thương xót chỉ bày cho chúng con, con đường Tam-ma-đề (thiền định), làm cho các xiển-đề đọa di-lệ-xa.

Kinh Niết-bàn nói: Nhất-xiển, Hán dịch là Tín. Đề: Hán dịch là bất cu (không có), không có lòng tin nên gọi là Xiển-đề, hoặc dịch là thiêu đốt gốc lành, ở đây chỉ cho chúng sinh dứt mất gốc lành.

Di-lệ-xa, Hán dịch là: người ưa thích nhơ bẩn. Những người này hoàn toàn không biết Phật pháp, tức là cái thấy bất chánh nghiêng về tà. Do cái thấy bất chánh tức là chê bai chánh pháp, chết đọa biên địa, không bao giờ biết Phật, đọa tức là hủy.

b) Ý A-nan thưa hỏi tự được tu chân chánh, biết được bờ chân là lìa tà kiến, ngộ hầu thành Phật, cũng muốn dần dần làm cho chúng sinh không có gốc tin, dứt mất điều lành, hủy diệt tà kiến, biết được chánh pháp Phật, tự lợi lợi tha mới là chánh thính.

Nói lời này rồi năm vóc gieo sát đất, cùng các đại chúng khát khao được nghe lời dạy.

Thỉnh xong rồi mới lễ, rất thích được nghe. Hết lòng khát ngưỡng, đứng lâu trông mong, kính nghe lời chỉ dạy làm cho được ngộ nhập.

2) Như Lai hiện điềm lành:

Bấy giờ, từ trên mặt Đức Thế Tôn phát ra các thứ ánh sáng, ánh sáng ấy rực rỡ như trăm ngàn mặt trời.

Sắp trình bày về pháp lợi thì trước nói về quả báo để thức tỉnh làm kinh động lòng tin. Trước phát ra ánh sáng trên đỉnh biểu thị thể vô thuyết. Đây là từ miệng phát ra muốn nói lên lời nói rõ ràng trong tiếng sắc dụng đều có trí thể, các thứ trăm ngàn đầy đủ các đức, phá tối vô minh như mặt trời chiếu. Sáu thứ rung chuyển khắp các thế giới Phật, ba thứ thế gian không lìa bốn giác gọi là thế giới Phật, bốn đại phân tán, các căn vọng sinh cho nên nói sáu thứ vô minh sâu dày bền chắc, đất đá hình thành, rung chuyển là thuộc về ánh sáng của Phật, gốc vọng bị lôi kéo, sáu cách rung chuyển như Kinh Hoa Nghiêm nói. Cõi nước mười phương nhiều như cát bụi như thế cùng lúc khai hiện, sáu căn vọng cách, cõi nước khác hình dạng, vọng chấp đã dung, mười phương khai hiện.

Oai thần Phật làm cho các thế giới hợp thành một cõi, vọng chấp chưa dung, sáu căn ngăn cách, chân trí vừa phát thì pháp giới rộng rang, ai là mình người, cho nên thành một cõi, tức là muốn nói điềm lành của tâm Như Lai tạng.

Tất cả các đại Bồ-tát trong các thế giới ấy đều ở nước mình chấp tay lắng nghe. Nhân quả không hai, thể không hai vốn cùng khắp khắp pháp giới gọi là Đại Bồ-tát, vô minh tức là minh, không dời động gọi là trụ ở nước mình, thâm hợp lý này, thuận theo không trái gọi là chấp tay lắng nghe. Đại chúng ngộ được lý này cho nên ở đây biểu thị trước điều này.

Kinh Pháp Hoa nói Nhất thừa xong, các thế giới ở mười phương chung thành một cõi Phật, cũng nói lên trong các cõi Phật ở mười phương chỉ có pháp Nhất thừa.

Cuối kinh quyển ba, đại chúng lãnh ngộ là nói lên điều này.

3) Chính là khai thị, có ba:

a) Chỉ bày hai nguồn chân vọng, có hai:

a.1) Bác bỏ chung không hiểu rõ:

Phật bảo A-nan! Tất cả chúng sinh từ vô thủy đến nay các thứ điên đảo, hạt giống nghiệp tự nhiên, như chùm trái ác-xoa: phàm phu ngoại đạo thường đồng với bốn điên đảo, cho nên Thanh văn, Duyên giác không đồng với bốn đảo cho nên nói muôn thứ. Vô minh vô thủy luân tập thành hạt giống, hạt giống chắc chắn có quả, các hạt nối nhau sinh, luân tập không đứt quãng, như sợi dây xoắn chuỗi thứ lớp liền nhau gọi là chùm trái ác-xoa. Ác-xoa là tiếng Phạm, Hán dịch là Tuyến Quán Châu Kinh.

Nói các pháp đối với thức tạng, tạng đối với pháp cũng vậy, lại làm tánh quả cho nhau, cũng thường làm tánh nhân.

Ứng Pháp Sư nói: Ác-Xoa là tên loài cây, hình dạng trái như loại trái không ăn được. Nước ấy thường gom quả ấy để bán, như hạnh nhân ở đây, cho nên lấy làm ví dụ, dụ cho hoặc nghiệp khổ.

Những người tu hành không thể thành vô thượng Bồ-đề, cho đến chẳng thành Thanh Văn, Duyên giác mà thành ngoại đạo, chư thiên, ma vương và quyến ác thuộc, mất chánh rơi vào đường tà. Không kể tâm năm đường nên nói cho đến. Tâm hành của Nhị thừa lý ngoại cũng đồng với tà kiến. Không nhập chánh lý gọi là Ngoại, chỉ tu nhân tà nên gọi là Đạo.

Tiếng Phạm là Ma-la, Hán dịch là sát giả.

Đều do không biết hai thứ căn bản, tu tập nhầm lẫn, giống như nấu cát mà muốn thành cơm, dù trải qua nhiều kiếp cũng không thể được, đó là do sáng mắt, mê chân theo vọng, như gieo giống đắng mà mong trái ngọt, cát và cơm khác nhân, đầu luận về kiếp số, tâm mong thành Chánh Giác, quả vào vùng mê, tự cho là chân tu, đâu biết theo vọng, không theo giác, chỉ luống nói suông, một khi mất con đường thông suốt, chỉ quay lại con đường tối tăm, thật là đáng buồn.

a.2) Khai riêng về hai nguồn chân vọng, có hai:

a.2.1) Khai nguồn vọng:

Thế nào là hai thứ? Nay A-nan! Một là căn bản sinh tử từ vô thủy là nêu ý chỉ.

Như ông hôm nay cùng các chúng sinh tâm phan duyên là tự tánh. Đây chính là hiển bày.

Chúng sinh chịu thân luân hồi trong năm đường, không cùng tận bờ mé, nên gọi là vô thủy.

Nhóm duyên bên trong lay động, hướng ra bên ngoài buông lung,

nên nói là phan duyên. gây nhân thiện ác chịu báo khổ vui, chết đây sinh kia, đều do tâm này, cho nên nói là căn bản. Không rõ vọng này, lấy mê làm cho tâm, chắc chắn lầm là ở trong sắc thân, nói làm tự tánh. Chấp tâm vọng làm tâm Phật, nương vào đó mà tu hành, lại thêm ngã mạn. Kinh Niết-bàn nói: Chẳng có một pháp nào không từ duyên sinh mà các ngoại đạo này, cho là thường, đều là điên đảo.

a.2.2) Khai nguồn chân, có hai:

* Chánh khai:

Hai là Bồ-đề Niết-bàn vô thủ, thể vốn thanh tịnh, đây là nêu ý chỉ.

Bồ-đề là quả thuộc về trí, Niết-bàn là quả thuộc về đoạn, hai quả vốn đầy đủ cho nên nói vô thủ. Tánh sở y xưa nay không tương ứng với vọng chấp. Cho nên nói thể vốn thanh tịnh, vì sao? Vì ở dưới nói:

Cho nên nay ông thức tỉnh vốn sáng có công năng sinh ra các duyên, duyên bị sót mất: Đây là chánh hiển.

Thức A-lại-da thứ tám trong các thức rất sâu kín nên gọi là Thức tỉnh, Thức sâu kín này có hai nghĩa:

- Nghĩa giác.

- Nghĩa bất giác.

Nghĩa giác là văn này vốn rõ, Vốn rõ là bốn giác. Bất giác là vô minh sinh diệt, nghĩa là bất sinh bất diệt và sinh diệt chẳng phải một, chẳng phải khác, nên gọi là Thức tỉnh. Từ đây biến khởi căn thân, hạt giống khí thể giới, v.v... gọi là sinh các duyên. Tướng của thức đã hiện, nguyên tánh bền ẩn nên nói duyên sót mất. Di là mất, cho nên văn dưới nói tất cả chúng sinh từ vô thủ đến nay quên mình làm vật, đánh mất bốn tâm. Kinh Đối Pháp nói: “Cõi vô thủ đến nay, chỗ nương tất cả pháp. Do đây có các đường, và chứng đắc Niết-bàn” là nói việc đó.

* Bác bỏ mê:

Do các chúng sinh sót mất bốn minh này, tuy lúc nào cũng tu hành mà không tự biết, luống vào đường: Bốn minh tâm cùng khắp bao trùm không sót. Diệu giác vắng lặng đây phải chịu xa lìa, mỗi bước đều là đạo cho nên nói tuy lúc nào cũng tu hành. Nhật dụng không biết cho nên nói mê không tự biết. Thật gọi là ôm châu đi xin, ôm vật báu mê đường, chịu sự trở ngại, thật đáng thương xót.

b) Chính là phá hai thể chân vọng, có bốn:

b.1) Nêu thể của vọng, có bốn:

b.1.1) Co ngón tay để nêu, có bốn:

b.1.1.1) Giơ nắm tay để hỏi:

A-nan! Nay Ông muốn biết con đường Xa-ma-tha mong ra khỏi sinh tử: Xa-ma-tha là con đường ra khỏi sinh tử, đến Niết-bàn. Nay lại hỏi Ông: Tức thời Như Lai đưa cánh tay sắc vàng rồi có năm ngón tay lại bảo A-nan rằng: Nay Ông có thấy chăng? Đất, nước, lửa, gió không luân, mỗi thứ đều đối với một ngón tay, lại mỗi đầu ngón tay có hình bánh xe ngàn căm, cho nên nói ngón tay bánh xe. Co tay hỏi thấy, là ý muốn nêu tâm.

b.1.1.2) Ý theo cái thấy để dạy:

A-nan nói thấy. Phật nói: Ông thấy cái gì?

A-nan thưa: Con thấy Như Lai đưa ngón tay ra và co ngón tay lại là nắm tay ánh sáng soi chiếu tâm mắt của con. Ánh sáng vàng tay Phật soi sáng tâm mắt của con; đây là tâm và mắt đều thấy.

b.1.1.3) Lại xét cái gì là duyên:

Phật bảo: Ông dùng cái gì để thấy?

A-nan thưa: Con và đại chúng đồng dùng mắt thấy. Đưa nắm tay, trước hỏi lại nói soi sáng tâm con. Lại xét cái gì thấy. Lại riêng không nói tâm. Ý dẫn đã nêu hiển rõ vọng tưởng, thấy trò khéo léo cùng phá chấp tình, hay thay đại quyền, xa biết ngày nay.

b.1.1.4) Nêu riêng tâm thấy:

Phật bảo A-nan! Nay Ông đáp lời ta, Như Lai co các ngón tay lại thành nắm tay chiếu sáng tâm mắt của ông, mắt ông có thể thấy, lấy gì làm tâm? Lúc nắm tay ta chiếu sáng là lúc còn đối.

Mắt ông rõ ràng nên nói có thể thấy.

Lại mắt ông có thể thấy tướng nắm tay của ta, ý muốn nêu tâm. Lại cho là mắt, mắt thì có thể thấy. Thế nào là tâm, nghiên cứu đến cùng, vọng tưởng phải hiển bày.

b.1.2) Trình bày thể của vọng:

A-nan thưa: Như Lai hiện nay nêu chỗ ở của tâm. Mà con dùng tâm suy cùng chạy tìm, tức các năng suy con cho là Tâm, tâm năng suy phan duyên vọng tưởng, sinh tử trôi lăn đây là gốc. Cố chấp đã sâu cát sông chẳng thể tính kể, cho nên nay lộ trình phải đợi phá trừ.

b.1.3) Quả trách khiến hỏi:

Phật bảo: Thôi đi A-nan! Đó không phải là tâm ông. A-nan sợ hãi liền rời khỏi chỗ ngồi, chấp tay đứng dậy bạch Phật: Đây không phải là tâm của con thì gọi là gì? Đức Thế tôn hiện tướng để quả trách lỗi rất sâu. A-nan sợ hãi đứng dậy rời khỏi chỗ ngồi là chấp nặng. Chủ thể của tình đều gọi là tâm con. Nay bị quả trách ai mà không kinh ngạc về lời quả trách, nên sợ hãi giật mình đứng dậy.

b.1.4) Chỉ rõ chẳng phải chân.

Phật bảo A-nan! Đây là tướng tướng luống dối của tiền trần mê hoặc chân tánh của ông.

Tướng tiền trần vốn tự luống dối, từ thức biến hiện sinh khởi. Giống như hình bóng, mà lại dẫn khởi niệm tướng, duyên lự gọi là Tâm, tâm và cảnh đều luống dối. Tâm này và cảnh la chùm bọt trong cảnh biển chân như. Cho nên văn dưới nói: “Thân ông, tâm ông đều là vật hiện trong diệu tâm chân tịnh diệu minh, phù trần đã hiện, thật thể liền ẩn, làm cho che lấp, làm cho mờ tối. Cho nên nói mê hoặc chân tánh của ông. Do ông từ vô thủy đến nay nhận kẻ cướp làm con, mất đi cái vốn thường của ông cho nên chịu trôi lăn. Vọng tướng này làm tổn giảm pháp thân, làm tổn thương tuệ mạng, công đức pháp tài do đây mà mất hết, nên gọi là kẻ cướp. Mê nên không biết, cho là chân thường, muốn cho người con đầu lòng nối đời, trái lại bị phá mất, trải qua nhiều kiếp nghèo cùng cho nên nói mất cái vốn thường, chịu trôi lăn. Cho nên văn dưới nói: tướng mờ mịt quấy nhiễu cho là tâm tánh, lấy mê làm tâm, quyết định mê hoặc cho là trong sắc thân. Không biết ngoài sắc thân cho đến núi sông, hư không, mặt đất đều là biển lớn trong chân tâm diệu minh. Chỉ nhận bọt nước, còn hơn người trong mê, thật là đáng thương.

b.2) *Hiện bày chân tâm:*

Thể của chân tâm vốn trùm khắp pháp giới, chẳng phải vọng, chẳng phải chân, bất lời lia tướng, có công năng gom nhiếp tất cả pháp thế gian và xuất thế gian. Nhưng phải đủ ba đại, thông hai môn.

Nói tâm này theo môn chân như thì dứt nhân quả, bất nhiễm tịnh, miệng nói thì lời mất, tâm duyên thì lự mất, không có pháp để phá, không có pháp để hội, đây là đại nghĩa hiển thể.

Nếu nói tâm này theo môn sinh diệt thì làm rõ nhiễm tịnh, sáng thể dụng, bày chân vọng, luận phân quả, có tu có chứng, hoặc phá hoặc hội, hiển bày như thế đều là thuận theo nhập vào chân như. Thể của chân như là nhất tâm. Nhất tâm chân như không hai, không khác với tướng sinh diệt. Ngay nơi ba mà nói một, ngay nơi một mà nói ba, cho nên sinh sống bằng nghề gì đều không trái với tướng thật. Cõi mình, cõi Phật, chúng sinh cũng vậy. Nay hiển rõ tướng chân tâm, y theo môn sinh diệt để dứt vọng tướng. Nhưng về tướng phá hội trong các kinh luận đều có hai thứ này. Vì tùy theo tâm chấp nặng nhẹ, căn có lợi độn, thừa thì có đốn tiệm, giáo chia ra quyền thật. Nếu chấp nặng về căn độn thì lý phải dứt bỏ. Như thuốc, không phải hoa mắt thì bệnh không thể

lành. Nếu căn tánh ôn hòa, vọng tình nhẹ mỏng, ngay nơi tướng là tánh, tất cả đều như, giống như ngựa giỏi thấy bóng roi hươu liền đi thẳng. Nay kinh trước phá, sau hội, hai chấp nặng nhẹ đều hết, hai căn lợi độn đều nhập vào. Đoạn kinh như thế là nói tâm năng sinh pháp, tự tánh là vốn thường, không đồng với tiền trần phân biệt ảnh sự. Nhưng tùy cảnh mà chuyển thể là vô thường. Ở dưới Kinh lại nói thấy và duyên thấy vốn không thật có, vốn là Bồ-đề diệu tịnh minh thể. Lại nói: Sinh diệt đến đi vốn là Như Lai Tạng.

Đây là trước làm cho biết rõ chân vọng, sau đó làm cho biết vọng tức chân, đi đến khai ngộ không có vọng để rõ, tức là nói đều là Bồ-đề diệu minh nguyên tâm.

Kinh Duy-ma, Kinh Pháp Hoa đều có ý này, như người điều khiển ngựa, thầy thuốc giỏi đúng thời chế ngự chúng sinh, ở nơi tòa căn tánh đã khác, người nói lý phải gồm cả hai.

Như Lai khéo léo, đạt được thời cơ.

b.3) Văn có hai:

b.3.1) A-nan lại nghi lần nữa, có hai:

b.3.1.1) Trình bày nghi riêng, có ba:

- *Nghi về phát tâm tu hành:*

A-nan bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn, con là em họ của Phật, vì tâm kính mến Phật nên con mới xuất gia, hầu hạ Chư Phật và các thiện tri thức. Con đã phát tâm mạnh mẽ, thực hành tất cả pháp sự khó hành đều dùng tâm này, khởi ý tu hành, gần gũi ban lành, tức là phát tâm, Bồ-đề Như Lai thường dạy phải phát tâm này, nay vì sao nói chẳng phải tâm cho nên nói về sự khó. Theo Kinh Niết-bàn thì phát tâm Bồ-đề không phải là tánh Phật.

Kinh Sư Tử Hống nói: Nếu tất cả chúng sinh trước có Phật tánh, vì sao lại có môi phát tâm Bồ-đề?

Phật nói: Tâm Bồ-đề thật không phải Phật tánh, vì là vô thường, cho đến niệm niệm diệt, nối nhau không dứt, gọi là tu đạo. Giống như đèn sáng, tuy niệm niệm diệt có công năng xua tan bóng tối. Tâm Bồ-đề cũng giống như thế. Kinh này muốn nói tâm Như Lai tạng thường trụ (tám trăm ba mươi chín) chân tánh, chính là Niết-bàn chánh nhân Phật tánh, phát tâm Bồ-đề chính là duyên liễu, thể là vô thường. Bởi vậy, A-nan đồng như Sư tử hống, duyên với liễu tánh, khó chánh nhân tánh, đây là nghĩa không thể giải thích được ba nghĩa nhân, thường, vô thường, vọng cho là khó.

- *Chê bai chánh pháp lui sụt gốc lành:*

Dù làm cho chê bai chánh pháp, lui sụt hẳn gốc lành, cũng do tâm này, tu hành theo đây thì sẽ thành Phật đạo. Vì chê bai chánh pháp, mãi mãi làm xiển-đề, Phật nói phi tâm thật là khó tin.

- *Nghi vô tâm đồng với đất cát, gỗ đá:*

Nếu phát minh này không phải tâm thì con không có tâm, đồng với đất cát, cây đá.

Đất cây không có cái biết, không thể tu, không thể chê bai, vì không có tâm này. đây nếu là phi tâm thì đâu khác gì đất cát, gỗ đá.

b.3.1.2) Tổng kết thỉnh:

Lìa cái giác biết này thì không có gì, vì sao Như Lai nói đó chẳng phải tâm, còn thật kinh sợ, cả đại chúng này chẳng có ai không nghi ngờ, xin Phật rũ lòng đại bi khai thị cho người chưa ngộ, không rõ thể chánh nhân có ở cả hữu tình và vô tình, chỉ chấp vào tâm tu rồi chê bai, bèn thấy cỏ đất đều vô tánh. Đến khi bị quở trách đó không phải là tâm ông, do không giải thích sớm mà đưa đến kinh sợ. Nhưng A-nan đâu phải là không biết mà chính là vì chúng sinh đời sau này phần nhiều chấp chặt điều này. Cho tâm vọng tức là tâm Phật, mê hoặc đã nhiều, thật khó lãnh ngộ, cho nên nghi tới nghi lui, xin Phật chỉ bày.

b.3.2) Như Lai chánh hiển bày, có hai:

b.3.2.1) Y theo hiện pháp, tùy duyên hiển tâm:

Bấy giờ, Đức Thế tôn chỉ dạy cho A-nan và các đại chúng muốn cho tâm nhập Vô sinh nhẫn. Ngài ngồi trên tòa sư tử xoa đầu A-nan mà bảo rằng: Xoa đầu tức là an ủi.

A-nan nghi hỏi, cho là vô tâm, nay nếu chỉ bày sẽ biết biết thể cùng khắp, sẽ hợp với lý này. Rõ pháp vô sinh, ấn khả quyết định, gọi là Vô sinh nhẫn. Khi đắc Vô sinh nhẫn này thì thông đạt tất cả pháp môn, thành tựu tất cả Phật pháp, đây không phải duyên nhỏ. Cho nên Phật an ủi, làm cho sinh khởi ý này, nên Phật xoa đầu.

Như Lai thường nói các pháp sinh khởi do tâm biến hiện, tất cả nhân quả thế giới bụi nhỏ do tâm mà thành thể, đây là nêu chung về sắc tâm, nên gọi là các pháp, không có chỗ sinh khác nên nói là do tâm. Pháp sinh khởi này là do chân như không giữ tự tánh làm nhân, vọng tưởng vô thỉ huân tập làm duyên, nhân duyên hòa hợp thành thức A-lại-da. Từ đây mà sinh ra hạt giống căn thân, khí thể gian, v.v... Như nước dấy sóng, như gương hiện bóng. Cho nên nói do tâm hiện.

Tất cả nhân quả: Là nêu riêng chánh báo. Phạm Thánh đều có cho nên nói tất cả bụi cát thế giới, chỉ riêng cho y báo, nói tất cả cũng có ở chuyển này.

Đã do chân tâm tùy duyên hiện, cũng nương vào chân tâm cho là tự thể, như bóng không lìa gương, sóng không lìa nước. Như văn dưới nói:

Ta thường nói rằng: các duyên sắc tâm và tâm sở làm cho các pháp sở duyên do tâm mà hiện. Ngoài đến núi sông, hư không, mặt đất đều là vật trong diệu minh chân tâm, cho nên nói do tâm mà thành thể.

b.3.2.2) Y theo tự tánh bất biến để nói về tâm, có hai:

- *Nêu so sánh.*

A-nan! Nếu tất cả các vật có trong các thế giới, trong đó cho đến cỏ lá, tơ lụa. Hỏi về nguồn gốc đều có thể tánh, dù là hư không cũng có tên gọi dung mạo: Thế gian là vọng có, không ngoài sắc không, trong sắc ít là cỏ lá tơ lụa.

Cỏ lá có căn chún, tơ lụa là do tơ gai, gọi là bầu trời hiển sắc là mạo. Tướng vọng còn như vậy hưởng gì chân tâm ư?

- *Hiển chánh:*

Hưởng chi là tất cả tâm thanh tịnh tịnh minh tâm tánh mà không có tự thể hay sao? Thanh tịnh khác vọng nhiễm, diệu tịnh minh tâm là ba đức đầy đủ, sáng suốt không mờ tối. Tuy có khả năng tùy duyên thành tất cả pháp mà tất cả pháp không thể thay đổi dao động. Nếu thay đổi, dao động thì không có các pháp. Vì bất biến cho nên là tánh của các pháp. Như gương hiện bóng, không bị bóng làm thay đổi. Nếu bị hình bóng thay đổi thì không thể hiện tất cả các hình. Vì bất biến cho nên làm chỗ nương của bóng.

Điều này cũng thế, cho nên nói tánh tất cả, đâu được vọng tướng không thật, chân cũng vô thể. Cho nên trách nói mà tự vô thể.

9. Lại phá chấp tình, có hai:

1. *Chấp nhất định có tánh:*

Nếu ông chấp chặt phân biệt tánh giác quán rõ biết là tâm. Nhắc lại sở chấp, giữ chắc không xả bỏ cho nên nói chấp chặt, suy nghĩ tầm tư nương gá vào duyên trần, như vạch nước ấn trên hư không vừa qua tay liền diệt. Ông hẳn cho đây là chân tánh, ở dưới nói rằng.

Tâm này phải lìa tất cả các sự nghiệp trần như sắc, hương, vị, xúc, mà có toàn tánh riêng, đây là xác định về có tánh. Sắc, hương, v.v... là sự cảnh, có tâm dụng lôi kéo nên gọi là Nghiệp. Đã do cảnh mà có, tự tánh vốn không, nếu giữ gìn làm chân, lìa bỏ trần cảnh lẽ ra phải còn.

2. *Y theo nhân nói chỉ có trần, có hai:*

1. Chánh bày chỉ có trần, có hai:

a) Nêu bày đối với năm trần:

Như nay ông nhờ nghe pháp của Như Lai, đây là do tiếng mà có phân biệt: Do tiếng phân biệt, toàn tánh vốn không, sắc hương vị xúc xếp vào đây rất dễ thấy.

b) Chỉ y theo pháp trần để hiển bày:

Dù diệt tất cả thấy nghe hay biết mà, bên trong còn giữ sự vắng lặng rảnh rang thì vẫn là hình bóng phân biệt của pháp trần. Năm cảnh không đối, hiểu rõ không hành, đã bật duyên bên ngoài nên nói là bên trong giữ sự u nhân. Lúc bấy giờ đều phân biệt, nếu dùng tâm phân biệt bên trong này làm toàn tánh, đây cũng phi lý mà không biết toàn tánh này là do sự cảnh bóng dáng pháp trần thứ sáu hiện phát, cũng chẳng phải toàn tánh mới là ý thức ở vị độc tán. Tỷ lượng phân biệt duyên chấp riêng cảnh bóng, chẳng phải liễu rõ đồng cả năm điều chấp lấy, cho nên nói đầu diệt thấy nghe hay biết.

2. Bảo tự suy xét, có hai:

Một trần mất thể còn là chân thường, ta không bảo ông chấp là chẳng phải tâm. Nay ta chẳng phải không vâng theo lý đạo gương ép bảo ông chấp chẳng phải tâm. Ý là nói lên lời của Như Lai không có ép ngặt, nhưng ông đối với tâm suy xét nhỏ nhiệm. Chữ Đăn giống như chữ Độc. Quán này không do người, chỉ đối với tâm mình xét rõ suy lường nghiên cứu lý này chính là lý tăng trưởng tức thành tự, đầu hẳn là cầu ở người.

Nếu lìa tiền trần mà có tánh phân biệt thì đó là tâm ông. Nếu ông nghiên cứu cùng tốt về thể phân biệt này, lìa sáu trần bên ngoài mà thật có tánh, ta cho đó là chân tâm của ông. Người thế gian chỉ biết tức tâm là Phật, không hề suy xét kỹ lưỡng. Tâm này trong sát-na thay đổi, giống như vượn hại ngựa, quá nhiều loạn tưởng chẳng khi nào tạm dừng. Cho nên Kinh Lăng-già nói:

Phải ở chỗ vắng lặng, quán vọng tưởng này trôi chảy sinh diệt, kẻ phàm phu không biết vọng, mà cho là bất động. Cho nên kinh ở dưới nói: Như dòng nước chảy xiết mà nhìn dường như đứng lặng, vì chảy nhanh không thấy chữ chẳng phải không chảy.

Luận Khởi Tín cũng nói: Tất cả chúng sinh không gọi là Giác, vì từ vô thủy đến nay niệm niệm nối nhau không hề lìa niệm. Vì nói vô minh vô thủy nên Phật lại bảo suy xét kỹ càng để định chân ngộ.

10. Cảnh đi tâm không, đủ hiểu rõ lường đối, có bốn:

1. Chính là chỉ bày (tám trăm bốn mươi):

Nếu tánh phân biệt lìa trần cảnh không có tự thể. Đây là bóng

dáng phân biệt của tiền trần, nếu lìa tiền trần thì không có phân biệt này, đủ nói lên phân biệt rõ ràng là vọng tưởng. Tự tánh vốn không, thuộc về tiền trần, nên gọi là bóng dáng phân biệt. Như văn ở dưới nói: Nếu là tâm ông thì không có đi làm sao nói lìa tiếng không có tánh phân biệt. Đây là đâu phải chỉ tiếng mà phân biệt tâm, Phân biệt ngã để lìa các tướng của sắc tướng không có tánh phân biệt.

2. Giải thích thành:

Trần chẳng phải thường trụ, nếu khi biến diệt thì tâm này đồng với lông rùa sừng thỏ.

Tâm do trần mà có, trần thuộc về vô thường, Trần đã vô thường thì quy về biến diệt, da không còn thì lông sao còn được.

Thì pháp thân của ông đồng với đoạn diệt, ai tu chứng Vô sinh pháp nhẫn: Nếu ông cố chấp tâm vô thường là chân tánh, nếu khi pháp thân đoạn thì nương vào đâu để tu hành, chứng Vô Sinh nhẫn nếu hiểu rõ tâm Như Lai tạng vốn trùm khắp pháp giới, vốn vô sinh diệt, bao trùm mười phương thì đâu có nơi chốn. Thân tâm phàm phu như bóng theo hình, chấp hình bóng này là Phật tánh, thật ngu dại biết bao.

3. Nói về chỗ sai của mình:

Bấy giờ, A-nan và các đại chúng im lặng tự biết sai. Trước nghe Phật phân tích đây không phải tâm ông thì nghi ngờ khó hiểu, cho rằng vô tâm, đến khi hiển bày tánh thanh tịnh diệu minh, tất cả tâm xưa nay trùm khắp tròn đầy, và thể tánh của thế giới nhân quả cát bụi đều bình đẳng.

Phật tuy chỉ bày lại sợ chấp chặt nên lại theo duyên trần xét lại vọng tưởng, lìa trần thì không có tự thể, đâu phải là nguyên chân, chấp chặt không dung thông, pháp thân nên dứt, tu chứng pháp Vô sinh nhẫn sẽ không có chỗ nương. A-nan tuy chưa ngộ chân tâm nhưng biết vọng chấp là sai cho nên nói im lặng tự biết sai quấy.

4. Kết bày về lỗi chấp vọng:

Phật bảo A-nan! Tất cả những người tu học trên thế gian này hiện tiền tuy thành tựu chín định thứ lớp, nhưng không được lậu tận mà thành A-la-hán Bốn thiền, Bốn không và định Diệt thọ tưởng gọi là chín định, gọi chung là Thứ đệ. Nếu khi nhập thiền trí tuệ bén nhạy có thể từ một thiền này nhập vào một thiền khác, tâm tâm nối nhau, lại vì không có niệm khác xen lẫn, nhưng tu định này sẽ thành vô lậu, nay nói không được lậu tận. Tức là chỉ chung cho người tu tâm cõi Dục hữu lậu thế gian chưa đạt đến Bốn thiền và Bốn không định. Kẻ phàm phu tu thiền thường sinh mê đắm, tùy theo thiền mà cảm quả, không ra khỏi ba cõi,

nên chẳng phải vô lậu.

Không chỉ riêng về chín định như định Diệt tận v.v... cũng có thể phân tách riêng về chín định trước. Tuy có cả vô lậu nhưng đều là không hiểu rõ.

Hỏi: Tu định này sẽ được vô lậu, vì sao kinh nói không được lậu tận, thành A-la-hán?

Đáp: Ở đây nói là không được A-la-hán của Đại thừa. Trong kinh Anh Lạc nói địa Sơ Hoan Hỷ gọi là Cưu-ma-la-già, Hán dịch là Nghịch lưu, cho đến Thất địa gọi là A-la-hán. Hán dịch là qua ba cõi. Nên biết nay nói không được lậu tận là chỉ không dứt hai chướng lậu, không chứng A-la-hán của Đại thừa. So với rất ráo Vô học thì địa vị Phật mới xứng, cho nên trong ba hiệu của Phật có A-la-hán.

Đây đều do chấp sinh tử vọng tưởng này là chân thật, bởi vậy nay ông tuy học rộng nhưng không thành quả Thánh, nếu hiểu rõ chân vọng, thông hiểu tánh pháp giới, cái thấy và duyên thấy, vì cảnh trước mắt vốn là giác minh của ta thì đều không chấp lầm căn bản sinh tử cho là chân thật.

Bởi vậy không phân biệt rõ nên cho vọng làm chân, ở mãi trong vòng luân hồi không thành quả Thánh. Nhưng A-nan cũng được Sơ quả vì chưa rất ráo cho nên nói chưa đắc. Nếu y theo Đại thừa không bị mê hoặc phá chấp vọng để thấy rõ chân.

Do trước đó Phật hỏi phát tâm vào đạo, A-nan bèn đáp do thấy tướng cao quý của Như Lai, do mắt nhìn thấy, tâm sinh ưa thích, rồi đến Phật đưa nắm tay hỏi, A-nan đáp chiếu sáng tâm mắt con, vặn hỏi bảy chỗ, chống cứ ba nghi. Nhưng lại nói về tâm chưa nói thấy. Bởi vì tâm là nguồn gốc của muôn pháp, cái thấy đứng đầu sáu căn. Tâm có chân vọng, cái thấy có chánh tà. Cho nên trước phá tâm vọng, hiển bày Như Lai tạng, tức là pháp giới nhất chân lìa duyên bật tướng là cảnh sở quán, cảnh đã nói xong. Kế là nói về trí năng quán, ngay nơi tức là tuệ, tuệ dùng sai khác nên nói là thấy, thấy có chánh tà cho nên phải suy xét, vì thế vẫn ở dưới nói: chỉ mong Như Lai khai mở mắt đạo cho con để được mắt thanh tịnh. Ở đây vì trước thể sau dụng, pháp là như thế. Nhưng hai pháp thể và dụng không lìa nhau, thể là thể của dụng, dụng là dụng của thể. Cho nên văn kinh trước sau nói Tâm là nói theo cái thấy, hiển rõ cái thấy thì luận theo tâm, nên biết nghĩa một pháp chia làm hai.

Văn có ba phần.

1. Nương theo trước chỉ bày, trách mình xin thương xót, có hai phần:

1. *Trách mình không tu, có hai.*

a) Chánh tựa:

A-nan nghe rồi khóc lóc năm vóc gieo sát đất, quỳ thẳng chấp tay.

Trách mình là nặng bên trong, khóc lóc là hình thức bên ngoài, lễ bái rồi lại quỳ, mong nghe lời dạy chân chánh mà bạch Phật rằng: Từ khi Phật phát tâm xuất gia với Phật, nương vào oai thần Phật, con thường tự nghĩ mình không cần nhọc công tu hành, tin chắc nhờ oai thần Phật ban cho đạo quả, nào ngờ thân tâm vốn không thay cho nhau được.

Hôm nay, con mất bốn tâm, thân tuy xuất gia mà tâm chưa vào đạo.

Tâm mới vào đạo không hiểu sự tu, ý lại người thân ban cho đạo quả, đâu biết giới về thân tuy được Phật truyền cho nhưng tâm định thì phải tự chứng. Cây không thể thay nhau là vậy.

Kinh Niết-bàn nói: Tỳ-kheo các thầy, thân tuy xuất gia mà không hề thấm nhuần thuốc phép Đại thừa.

Tuy là khát thực trải qua nhiều năm nhưng ban đầu chưa hề cầu pháp thực của Đại thừa, y phục trang nghiêm pháp thể, thức ăn chính là tuệ mạng, không biết vốn thường, ăn mặc đều sai.

b) Ví dụ hiển bày:

Thí như gã cùng tử bỏ cha trốn đi, ngày nay mới biết, cùng tử bỏ cha là dụ. Không hề có công đức pháp tài để nuôi dưỡng pháp thân tuệ mạng nên nói là cùng tử. Không biết bốn tâm trái với thanh tịnh giác nên nói là bỏ cha. Trôi lăn trong năm duality, đi không trở lại nên nói là trốn đi. Nhờ Phật chỉ bày mới biết có lỗi. Cho nên nói ngày nay mới biết, tuy có học rộng nếu không tu hành thì đồng với “không học”, như người nói đủ các thức ăn, nhưng không bao giờ no được, nói đủ thức ăn không bao giờ no là dụ. Hợp điều đó rất dễ hiểu, người tu hành phải bền chí, trong tu lý quán ngoài giúp học rộng. Như người có mắt, khi ánh sáng mặt trời chiếu soi thì thấy nhiều màu sắc. Nếu nghiêng về văn tự mà không học quán môn thì có khác gì nói đủ các món ăn. Cho nên Đại luận nói: Có trí tuệ mà không học rộng thì không biết Thật tướng, thí như trong bóng tối, người có mắt không nhìn thấy. Học rộng không trí tuệ cũng chẳng biết thật tướng, thí như chỗ ánh sáng có đèn mà không có mắt. Học rộng lợi ích cho trí tuệ, điều này nên nhận lãnh. Không học rộng cũng không có trí tuệ giống như người thân trâu.

2. *Nói về mê cầu hiểu.*

Bạch Đức Thế tôn! Chúng con hôm nay bị hai chướng (phiền não và sở tri) buộc ràng, cho nên không biết tâm tánh thường vắng lặng.

Phiền não chướng và sở tri chướng gọi là hai chướng. Do phiền não chướng che lấp tâm (tám trăm bốn mươi mốt), nên tâm không được giải thoát, tạo nghiệp chịu báo. Do sở tri chướng che lấp trí tuệ, tuệ không giải thoát, mê lý pháp không, không biết tánh tướng các pháp. Nếu hiểu rõ bốn tánh thường vắng lặng, các pháp vốn không thì tự nhiên nhiều não không sinh khởi, tánh nghiệp không kết thì ai chịu sinh tử, ai hưởng Niết-bàn, Niết-bàn và sinh tử giống như giấc mộng đêm qua, nay bị ràng buộc thật là không biết.

Danh thể của hai chướng, như đã thường nói:

Cúi xin Đức Như Lai thương xót kẻ nghèo cùng, khai mở mắt đạo cho con phát tâm diệu minh.

Không có tiền của nên gọi là nghèo cùng. Vô thượng có thể che lấp nên nói là lộ. Không có pháp tài công đức, chẳng phải nghèo cùng thì là gì? Đã không có cha mẹ quyền thật, chẳng phải lộ thì là gì?

Phát tâm diệu minh là phá chướng phiền não, mở mắt đạo cho con là phá chướng sở tri. Đã mở mắt đạo, thấy tánh rõ tâm, nếu hai chướng mất thì hai chấp cũng không còn, gần thì thành trụ địa, xa đến diệu giác, lành thay khéo thỉnh.

2. Phát ra ánh sáng quán đảnh, hứa giảng nói có hai ý:

1. Phát ra ánh sáng quán đảnh.

Tức thời Đức Thế tôn từ chữ Vạn trên ngực phát ra ánh sáng báu.

Trước đó thì phát ra ánh sáng từ miệng. Nay lại phát ra ánh sáng từ ngực. Văn trước từ lời nói mà hiển bày tâm, Văn này thì từ tâm mà phát ra cái thấy.

Chữ Vạn: Là biểu thị cho tánh đức vô lậu, chữ Vạn tiếng Phạm là a-tất-đề-ca, Hán dịch là hữu lạc, là tướng đức tốt an lành, người có tướng này thì được an vui, sống lâu ở cõi trời hai năm, quyền chế ra chữ này là an ổn ở cõi trời, hình nó như thế, âm Vạn là chữ Vạn. Trước ngực Phật có hình chữ này, trong tám mươi tướng, tướng này là thứ nhất, là nhóm hợp muôn đức tốt lành.

Ánh sáng này rực rỡ có trăm ngàn màu, các thế giới Phật nhiều như cát bụi ở mười phương cùng một lúc quán đảnh khắp tất cả cõi báu của các Như Lai ở mười phương, xoay vần đến A-nan và các đại chúng.

Thế đã đủ đức, dụng không lìa thế, dụng cũng đủ đức nên nói có trăm ngàn màu.

Một lúc trùm khắp: Tức là mắt thanh tịnh vô lậu, thấy khắp mười phương, trí chiếu không sót mất, đều quán khắp mảy bụi, khắp thì Phật đánh trí quả sẽ đồng, và các đại chúng thừa nhân không hai.

2. *Hứa mở bày:*

Phật bảo A-nan! nay ta vì ông dựng ngọn cờ pháp, cũng làm cho tất cả chúng sinh khắp mười phương được tánh mầu sâu kín, tâm sáng sạch, được mắt thanh tịnh, trí tánh căn bản do đây mà hiển phát, lập được đại nghĩa nên gọi là dựng ngọn cờ pháp. Kho bí mật đức không ngang dọc nhưng đều riêng, nên nói là Diệu, Bồ-tát Thập địa thấy nó như cách lưới tơ, nên nói là Vi, chỉ có Phật và Phật mới biết cùng tận, nên nói là Mật, tâm là thể, mắt là dụng.

3. ***Y theo pháp chấp nói rộng về thấy tánh, có hai ý:***

1. *Chỉ bày tánh thấy do tâm, có hai ý:*

1) Nêu hỏi đáp trước dẫn ra thường tình, có hai ý.

a) *Nêu lời đáp trước rồi hỏi lý do, có hai ý.*

a.1) *Hỏi về nhân.*

A-nan! Ông trước đáp con thấy bàn tay ánh sáng, bàn tay ánh sáng nầy do đâu mà có? Sao nói thành bàn tay, ông cho là cái gì thấy?

Lời hỏi này có ba: Chánh là ai thấy, ngoài ra thì gồm cả.

Đáp lý do:

A-nan thưa: Do Phật toàn thể là mầu vàng Diêm-phù đàn, đỏ như núi báu, chỗ sinh thanh tịnh cho nên có ánh sáng. Ta thật dùng mắt nhìn năm ngón tay co lại chỉ bày cho người thấy, vì thế có tướng bàn tay. Trước là ánh sáng, kế là thấy, sau là bàn tay, không từ hỏi thứ lớp, vẫn nói về lý do.

Vàng Diêm-phù-đàn chánh là nói nhiễm-bộ-nại-đà, là tên con sông ở Tây Vực, con sông này cạnh bên rừng cây, Vàng Diêm-phù-đàn ấy sinh ra con sông kia, con sông này do rừng cây mà có tên. Vàng Diêm-phù-đàn do con sông mà gọi, hoặc nói nước quả Diêm-phù, chỉ vật thành vàng (kim) do chảy vào sông, nhuộm đá thành vàng, màu đỏ vàng, có cả màu tím.

Quán Kinh Số nói: Vàng Diêm-phù-đàn vượt lưu trăm ngàn muôn lần sắc vàng tử ma, chỉ có bậc Thánh mới biết. Thân Phật chói sáng giống như mặt trời, tử ma thì không như thế. Trách là mầu rất đỏ.

a.2) *Y theo không có nắm tay, dụ cho không thấy, có hai ý:*

a.2.1) *Y theo không có nắm tay để so sánh với câu hỏi, có hai ý.*

- *Bảo rằng:*

Phật bảo A-nan Như Lai ngày nay nói thật cho Ông nghe, người

có trí nhờ ví dụ mà được khai ngộ v.v... vô trí dù cho thí dụ cũng khó hiểu, cho nên nêu người có trí nhờ thí dụ mà được khai ngộ.

- *Chánh lệ*: (chính thức ví dụ).

A-nan! Ví như bàn tay của Như Lai, nếu không có ngón tay của Như Lai thì không thành nắm tay. Nếu không có mắt Ông thì không thành cái thấy của ông. Dùng mắt của Ông dụ cho nắm tay của Như Lai, nghĩa ấy đều không đúng.

Vì tình ấy thấy phải như vậy, thuận tình mà hỏi, đợi đáp lần hai sau mới đoạt.

a.2.2) Đáp theo thường tình:

A-nan thưa đúng vậy! Bạch Thế Tôn! Nếu không có mắt của con thì không thành cái thấy của con:

Ví dụ nắm tay của Như Lai sự nghĩa tương loại quả nhiên tình thấy không ngoài điều này, cho nên đáp so sánh nhau.

b) *Y theo cảnh manh duyên để đoạt phá*:

1) *Đoạt (phá)*

Phật bảo A-nan ông nói so sánh nhau, nghĩa này không đúng, vì sao? Vì như người không có tay thì nắm tay hoàn toàn không có, người không có mắt kia chẳng phải hoàn toàn không có cái thấy: ý nói người mù tuy không có mắt nhưng trong tâm vẫn thấy, ở sau tự có giải thích.

2) *Nghiêm*:

Vì sao? Ông thử đến đường ngã tư hỏi người mù: Ông có nhìn thấy không? Người mù kia sẽ đáp rằng mắt tôi chỉ thấy trước mặt là bóng đen, không thấy gì khác nữa, dùng nghĩa này để quán tiền trần tự tối chứ cái thấy đâu giảm tổn. Người mù tuy không thấy ánh sáng nhưng thấy được bóng tối, tức cái thấy tối này cũng gọi là thấy, cho nên nói cái thấy đâu giảm tổn.

3) *Hỏi vặn*.

A-nan thưa: Những người mù mắt chỉ thấy trước mặt là bóng tối sao nói là thấy được? Thường tình thì thấy tối không gọi là thấy, cho nên hỏi vặn điều này.

4) *Bác bỏ*:

Phật bảo A-nan: Người mù không có mắt chỉ thấy bóng tối, cùng với người mắt sáng ở trong phòng tối, hai cái tối có khác nhau hay không? Đây là nêu bày.

5) *Thông*:

Đúng vậy, Bạch Đức Thế tôn! Người mắt sáng ở trong phòng tối và những người mù bẩm sinh kia so lường về hai cái tối ấy không hề

khác nhau: Người không có mắt thấy bóng tối và người có mắt thấy bóng tối hai cái thấy ấy không khác.

Nên biết thấy tức là tâm, không chỉ ở mắt.

6) Giải thích có ba ý:

a) Nhắc lại tình chấp vừa rồi.

A-nan! Nếu người không có mắt hoàn toàn thấy trước mặt là bóng tối, bỗng được có mắt, lại đối với tiền trần thấy muôn màu gọi là mắt thấy: không mắt thấy tối, có mắt thấy trần, ông hẳn cho rằng đây là mắt thấy.

b) Dẫn dụ cây đèn để phá:

Người ở trong bóng tối kia hoàn toàn thấy trước mặt là tối đen, bỗng được đèn sáng, cũng đối với trần trước mắt thấy muôn màu thì phải gọi là đèn thấy. Ví dụ này, không có đèn thì thấy tối, có đèn thì thấy trần, lẽ ra cũng cho rằng đây là đèn thấy.

Nếu đèn thấy, thì đèn tự có thấy, tự không gọi là đèn. Lại khi đèn thấy thì đâu quan hệ đến việc của ông, đây là phá theo chiều dọc. Dù cho ông cho là đèn thấy thì nếu đèn có thấy thì nên gọi là Người, không nên gọi là đèn.

Lại nếu đèn thấy thì người trong phòng tối kia khi được ánh sáng của đèn không được gọi là thấy. Vì đèn tự thấy nên biết do đèn thấy muôn sắc, cái đèn không gọi là thấy. Do mắt thấy sắc, mắt không phải là thấy, đèn và mắt chỉ là duyên thấy, thế chẳng phải cái thấy.

c) Kết quy về tâm thấy:

Cho nên biết đèn có công năng hiển sắc, thấy như thế là mắt chứ chẳng phải đèn. (tám trăm bốn mươi hai).

Người có mắt khi ở trong nhà tối do đèn mà soi bày cảnh giới trước mặt thì mắt mới được thấy, đó gọi là mắt thấy.

Mắt có công năng hiển sắc, tánh thấy như vậy là tâm chứ chẳng phải mắt.

Ở đây nếu người mù bẩm sinh khi được sáng mắt, do mắt mà soi bày cảnh trần trước mắt thì tâm mới được thấy, ví dụ này nên biết tánh thấy là tâm chứ chẳng phải mắt. Nghiên cứu cùng tột về nguồn gốc ấy thì tánh thấy vốn là tâm. Suy cho cùng thì tâm là chính, ngoài ra là nhân giúp, vì thường tình chỉ biết là mắt thấy mà không biết là tâm thấy. Nay lại giúp cho hiểu về nguồn gốc ấy, chưa giải thích rõ chân vọng.

Y theo các tướng giải thích có ba ý:

1. Đối cảnh xao động nói thô về cái thấy chân thật, có hai ý:

a) A-nan nghe âm thanh từ bi của Phật:

A-nan tuy được nghe lời này và đại chúng đã im lặng nhưng tâm vẫn chưa khai ngộ, con mong lời từ bi của Như Lai chỉ bảo, chấp tay tâm trong sạch nghe lời dạy bảo của Phật: Tuy biết tánh thấy do tâm nhưng chưa biết chân vọng. Nếu nói là vọng thì Như Lai lại hứa cho được tâm diệu minh, được mắt thanh tịnh.

Nếu cho là chân thì vẫn trước bác bỏ hết chẳng phải chân, mới nói tưởng về tướng trần luống dối trước mắt, mê hoặc chân tánh của ông. Tiến thì không thể, lùi lại khó rõ, đây gọi là dè được cỡ tốt.

Tâm chưa liễu, miệng đã im lặng, thầm mong lời từ bi của Như Lai chỉ bày.

b) Như Lai chỉ bày rộng, có ba ý:

b.1) Hỏi về ngộ khách trần, dẫn ra khai giải, có hai ý:

b.1.1) Như Lai hỏi lý do tỏ ngộ:

Bấy giờ, Đức Thế tôn duỗi bàn tay mềm mại có ánh sáng rồi xòe năm ngón tay ra, bảo A-nan và đại chúng. Lúc ta mới thành đạo trong vườn Nai: Là vườn Nai chỗ năm vị tiên tu hành ở nước Ba-la-Nại. Sau khi Phật thành đạo trước hết vào vườn Nai này độ năm anh em ông Kiều-trần-như.

Nói cho năm anh em A-Nhã-Đa (Kiều-trần-như) và bốn chúng nghe rằng: tất cả chúng sinh không thành Bồ-đề và A-la-hán là do phiền não khách trần quấy rối. Các thầy lúc đó nhờ đâu mà khai ngộ, nay thành quả Thánh: Năm Tỳ-kheo là A-Nhã-Kiều-trần-Như, Ma-ha-nam, Tỳ-kheo Át Bệ, Bà-đê, Bà Phu:

Năm Tỳ-kheo này khi Phật xuất gia tu đạo ở núi Tuyết, vua (Tịnh Phạn) thương nhớ con bèn sai những người này theo hầu hạ, năm người này nghi ngờ Phật không chân chánh họ bèn lần lượt từ bỏ Đức Phật ra đi, cùng nhau đến vườn Nai tu tập theo pháp ngoại đạo. Sau khi Phật thành đạo, Ngài nghĩ muốn độ năm vị khổ hạnh kia trước, bèn dùng mắt trời quán thấy năm vị ở vườn Nai cho nên Ngài đến khai thị, ba lần xoay bánh xe pháp. Nói Bốn đế sinh diệt, khổ tập diệt đạo.

Nay nói khách trần: tức là chỉ riêng cho tập đế, phân biệt phiền não thô động như khách, câu sinh sâu kín khó có thể giải thích như cát bụi. Đây đều dụ cho chướng phiền não. Ở dưới là Trần như thuật chứng Viên thông tức có cả ở trong Đại Thừa.

Khách như phiền não, trần như sở tri, hai nghĩa không còn.

b.1.2) Kiều-trần-như thuật lại sự nhận lãnh hiểu rõ của mình, có hai ý.

b.1.2.1) Nêu sở ngộ:

Lúc đó, Tôn giả Kiều-trần-như đứng dậy bạch Phật rằng bạch Đức Thế tôn! Nay con tuổi già ở trong chúng được tên là Giải (hiếu), do ngộ hai chữ khách trần mà đắc quả.

Đức lớn, hạ lạp cao, được độ trước hết, nên gọi là Trưởng Lão.

Phật xoay bánh xe pháp: Trong năm vị, Tôn giả Trần-như là người ngộ trước nhất. Phật hỏi có hiểu không? Trần-như đáp: Con đã hiểu. Do đó mà được tên là Giải (hiếu).

Ngộ rồi thấy điều này mà tu, như khách như trần, chứng đắc vô vi sinh Niết-bàn không, vắng lặng bất động, như chủ và hư không, do đó liền đắc quả.

b.1.2.2) Thuật lại sở giải, có hai ý:

- *Nói về nghĩa khách:*

Bạch Đức Thế tôn! Thí như hành khách vào quán trọ hoặc ngủ hoặc ăn. Việc ăn ngủ xong rồi thì sửa soạn hành lý lên đường, không ở lại. Nếu thật là người chủ thì tự không đến đi. Con nghĩ rằng, không trụ gọi là khách, trụ gọi là người chủ. Vì không trụ nên gọi là nghĩa khách.

Quán trọ: Chỉ cho nhà khách.

Thúc là tiến về phía trước.

Hoàng: Là rảnh.

Điều này nói lên nghĩa khách vội vàng không rảnh mà nghỉ ngơi. Ở đây dụ cho phân biệt phiền não, thường gây ra nghiệp trôi lăn trong năm đường, chưa hề tạm nghỉ, trôi lăn trong ba cõi chịu quả, lại gây ra nghiệp mới. Cho nên nói việc ăn ngủ xong vội vàng sửa soạn hành lý lên đường.

- *Nói về nghĩa trần:*

Lại như trời trong sáng, nhìn qua kẽ hở thấy có bụi (trần) lăng lăng trong hư không, tính chất trần là dao động, hư không là vắng lặng. Suy nghĩ như thế, vắng lặng gọi là Hư không. xao động gọi là Trần. Vì xao động nên gọi là nghĩa Trần,

Phật bảo: đúng thế! Nếu trời trong sáng, ánh nắng chiếu vào kẽ hở, bụi trong hư không lăng xăng không ngừng. Đó là do phiền não câu sinh nhỏ nhiệm khó thấy, tự chẳng phải quán trí chiếu hiện, không hề hay biết, sinh chung với tâm đồng sự với tâm. Bởi thế thể của phiền não hoàn toàn sinh diệt, luống dối không dừng. Người chủ và hư không đều dụ cho nghĩa chân tánh bất động. Ban đầu Phật hỏi ngộ khách trần, điều này muốn Trần-như nói về hành tướng của nó.

Ý dẫn: A-nan nghe mà khai giải, rõ chân thấy thường tịch, thân

cảnh xao động. Tôn giả Kiều-trần-như trình bày rất hợp với tâm Phật cho nên Phật ấn khả nói đúng thế.

Phát ra ánh sáng co ngón tay lại, giải thích về động tĩnh, có hai ý:

1. *Y theo cảnh khai hợp để giải thích cái thấy*, có ba ý:

a) Dẫn ngón tay hỏi đáp:

Tức thời, Đức Thế tôn ở trong đại chúng nắm năm ngón tay lại rồi mở ra, mở ra rồi nắm lại, bảo A-nan rằng: nay ông thấy cái gì?

A-nan nói: Con thấy bàn tay có bánh xe trăm báu của Như Lai xoè nắm trước đại chúng: là hỏi đáp rất dễ hiểu.

b) Y theo cái thấy để suy ra cùng tột:

Phật bảo A-nan: Ông thấy tay Như Lai nắm lại rồi xoè ra ở trước chúng, bàn tay Như Lai có nắm có xoè hay cái thấy có nắm có xoè?

A-nan Đáp: Bạch Đức Thế tôn! bàn tay báu của Thế tôn có nắm có xoè ở trong chúng, con thấy tay của Như Lai tự xoè nắm, không phải tánh thấy của con tự có xoè nắm.

Đây là nói cảnh có xoè nắm, cái thấy không có xoè nắm.

c) Lại xét về động tĩnh:

Phật nói! cái nào động cái nào tĩnh?

A-nan thưa: Tay Phật không trụ, nhưng còn tánh của con không có tĩnh huống chi là trụ. Phật bảo đúng vậy! A-nan đã nghe khách trần dao động, hư không và chủ thường tự vắng lặng. Nay gặp lời hỏi này biết được tánh thấy không động, không tĩnh. Nếu cho hình tướng động tĩnh thì tay Phật là động, tánh thấy là tĩnh. Nếu y theo thể thấy rõ ràng thì xưa không hề động, nay cũng không tĩnh.

Lời đáp này rất phù hợp với chân cho nên Phật ấn khả đúng thế.

2. *Y theo thân dao động để giải thích cái thấy*:

Ở trên nói cảnh có xoè nắm mà cái thấy không có động tĩnh. Ở đây theo vào đối cảnh bên ngoài để giải thích nghĩa thì dễ hiển bày. Trở xuống chỉ đối với nội thân tự chia ra động tĩnh. Trong cái động có cái bất động ý là nói cảnh và thân đều là sinh diệt mà phàm phu chấp vào thân, chấp vào cảnh chẳng hiểu rõ không, vô thường. Bởi vậy tạo nghiệp trôi lăn không cùng, tự tánh vốn chân, mê nên không biết. Cho nên kinh Viên Giác nói vọng cho rằng bốn đại là tướng của thân mình.

Ở dưới kinh cũng nói: Những thứ có thể trả về tự nhiên chẳng phải là ông.

Lại v.v... vì sao? Nay ông lấy động làm thân, lấy động làm cảnh, từ đầu đến cuối niệm niệm sinh diệt. Những điều này nói lên thân và

cảnh vô thường tánh thấy là thường trụ, không thấy là thường là chấp của Nhị thừa, không biết vô thường. Phạm phu mê mờ điên đảo, dưới tự phá cả hai, đến văn sẽ thấy. Nhưng điều ở đây nói là đối cảnh đối thân để nói về tánh thấy, đều là thô cạn, đều bắt nguồn từ ý Phật, chẳng lìa cái thấy này mà có tánh thường riêng (tám trăm bốn mươi ba). Chân thể thường trụ chỉ y theo đây để hiển bày. Vì cái thấy và duyên thấy chẳng có tự thể để đắc, vốn đồng với hoa đốm trong hư không, vốn là diệu minh vô sinh diệt. Ở dưới kinh nói cái thấy sông cũng giống như thế. Chính là do các nghi chưa dứt, chấp tình sâu nặng. Bởi vậy lại y theo sự thấp cạn để nói về ý chỉ sâu xa. Đến dưới Văn-thù sẽ hỏi mới hiển rõ ý này, người học phải biết.

Văn có hai phần.

1. Phát ra ánh sáng ở hai bên để nói về cái đầu:

Bấy giờ, Như Lai từ bàn tay phát ra một luồng ánh sáng đến phía bên phải A-nan, lúc đó A-nan liền xoay đầu nhìn về phía bên phải. Đức Phật liền phát ra một luồng ánh sáng đến phía bên trái A-nan, A-nan lại xoay đầu nhìn về phía bên trái. Phật bảo A-nan! Cái đầu của ông hôm nay tại sao lại lay động như thế?

A-nan thưa: Vì con thấy Phật phát ra ánh sáng đến hai bên người con, cho nên con xoay nhìn hai bên.

Đầu tự lay động mà thể thấy biết không lay động, hỏi kỹ cũng không thay đổi. Cho nên nói đầu tự lay động.

2. Y cứ vào cái đầu lay động để nói về cái thấy.

A-nan! Ông thấy Phật phát ra ánh sáng đến hai bên đầu liền lay động, vậy đầu của ông lay động hay cái thấy của ông lay động?

A-nan thưa: Bạch Đức Thế tôn! Đầu con tự lay động, còn tánh thấy của con, dường còn không có, thì cái gì lay động?

Phật bảo: Đúng vậy!

A-nan nhận được cái thấy không dời đổi, không có hình tướng cũng không động tĩnh, cho nên Phật ẩn khả.

3. Kết hội thông cả hai trách lỗi mê, có hai ý:

a) Kết hội thông cả hai.

Bấy giờ, Như Lai bảo khắp đại chúng: Nếu chúng sinh nào cho lay động là trần, cho không trụ là khách.

Ở đây, kết thúc Tôn giả Trần-Như ngộ được khách trần. Khách trần lay động đều dụ cho phiền não. Ông xem đầu A-nan tự lay động, cái thấy không lay động. Lại ông thấy tay của Như Lai tự xoè nắm, cái thấy không co duỗi. Đây là kết luận về A-nan đáp thân cảnh. Tuy có

co duỗi, đầu tự lay động, thân cảnh khách trần đồng một sinh diệt, lại không hai không khác. Nên biết khách chắc chắn phải có chủ, chỗ trần có không, đối với cái thấy của tay Phật, đối với tánh về đầu lay động không hề động tĩnh, đầu có thành đến đi, trước sau, thông hội, đạo ấy là một.

b) Trách chung về lỗi của mê:

Vì sao hôm nay ông lấy động làm thân, lấy động làm cảnh. Tư hội nào đến giờ niệm niệm sinh diệt bỏ mất chân tánh, làm việc điên đảo, là trách chung. Trách chung phạm phu Nhị thừa vô thường, cho là thường, thường cho là vô thường.

Phạm phu không biết cảnh là vô thường, vọng chấp thật có. Cho là ngã và ngã sở, khởi hoặc tạo nghiệp, trôi lăn trong ba cõi, tất cả thân tâm chịu sự đau khổ.

Còn nếu không biết sinh diệt thì đâu biết tạng Như Lai gốc? Cho nên nói lấy động làm thân, niệm niệm sinh diệt v.v... Đây là trách vô thường cho là thường.

Nhị thừa tuy biết tất cả đều vô thường nhưng không ngộ, biết tánh nhiệm mầu vốn thường hằng vắng lặng bất động, cho nên nói bỏ mất chân tánh.

Đã không biết chân, cũng không biết vọng, cho nên nói làm việc điên đảo. Ở đây giống như kẻ bỏ quên biển lớn, chỉ nhận chum bọ mà thôi.

Tâm tánh mất chân, nhận vật làm mình, luân hồi trong đó, tự nhận lấy trôi lăn, đây là kết luận về lỗi. Không rõ tánh tất cả tâm tức là mất chân. Đây là phân tách Nhị thừa, không biết, thường cho vật là mình: Đây là chỉ cho phạm phu lấy động làm thân.

Vấn ở dưới nói thân và tâm đều là vật từ trong chân tâm hiện ra, chấp cho là mình, rất là điên đảo. Tự thể không biết, vọng nhận duyên khác, như ôm của báu mà đi xin ăn, thì ai có lỗi? Cho nên nói tự nhận lấy trôi lăn.



KINH THỦ LĂNG NGHIÊM NGHĨA SỞ CHỨ

QUYỂN 2 (Phần 1)

Hai lần y theo phá điền đảo dần dần nói về cái thấy chân chánh, có hai ý:

1. Lại đối với vua Ba-tư-nặc mà phá chấp đoạn của vua, có hai ý:

1. Thuật lại A-nan mong được giải thích chân vọng.

Bấy giờ, A-nan và đại chúng nghe Phật chỉ dạy thân tâm vui mừng, nghĩ rằng từ vô thủy đến nay mất đi bốn tâm, vọng nhận bóng dáng phân biệt duyên trần. Ngày nay mới khai ngộ, như con khát sữa được gặp mẹ hiền, ngộ biết tâm duyên trần là bóng dáng. Lại biết được cái thấy đối cảnh là bất động, nghĩ lại hồi nào đến giờ theo vọng mà mất chân, trôi giạt đã sâu, hôn mê khó hiểu may thay gặp cơ hội lành này, gặp lúc tốt này, sữa pháp đã thấm nhuần, như con gặp mẹ, không vui sao?

Chấp tay lễ Phật, mong được nghe Như Lai, hiển rõ thân tâm đáng chân vọng hư thật, hiện tiền sinh diệt và không sinh diệt.

2. Phát minh tánh:

Vấn trước quở trách đó không phải là tâm ông, vì khiến cho biết vọng. Vấn chỉ ra các pháp do tâm biến hiện. Điều này làm cho liễu ngộ vọng hiện, vốn không có tự tánh, vốn là nhất chân, nhất chân không hề lay động, các pháp không hề sinh diệt. Ý Phật muốn làm cho ngay vọng mà thấy được chân, bèn ấn khả cái thấy đối cảnh xưa nay bất động. Rộng trách cho vật là mình, tâm tánh mất chân.

A-nan không lường được ý sâu xa của Phật. Cho là hai thể chân vọng hoàn toàn ở ngoài sinh diệt có cái không sinh diệt. Nếu thế thì nói duy tâm là luống dối. Nói pháp vọng là luống bày, chạy theo lời nói mà quên yếu chỉ, đều thành điền đảo. Tuy hoài nghi nhưng nghĩ mà chưa dám nói, cho nên chỉ chấp tay lễ Phật muốn nghe.

2. Nói vua Ba-tư-nặc dẫn việc ngoại đạo thỉnh chứng bất sinh, có bốn ý:

1. Dẫn việc ngoại đạo trình bày nghi.

Bấy giờ, vua Ba-tư-nặc đứng dậy bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn! Lúc trước con chưa thọ giáo với Phật, thấy Ca-chiên-diên-tỳ-la-chi-tử đều cho rằng thân này khi chết rồi thì đoạn diệt, gọi là Niết-bàn.

Ca-chiên-diên là họ, tên là Ca-la-cưu-đà. Ngoại đạo này chấp tất cả pháp vừa có vừa không, San-xà-dạ là tên, Tỳ-la-Chi là tên mẹ, ngoại đạo này khởi cái thấy tự nhiên, bên ngoài phần nhiều không lìa hai kiến chấp đoạn thường, hai chấp này đều là loại chấp đoạn, cho nên nói đều nói đoạn diệt. Người đời nay chấp dị không biết tướng nghiệp chủng sinh, vọng cho rằng sau khi chết tức là Niết-bàn.

Con tuy gặp Phật, nay còn hồ nghi, vì sao nói phát huy chứng biết tâm này không sinh diệt.

Nay trong đại chúng này các vị hữu lậu đều muốn nghe, tánh hồ đả nghi, hễ gặp chỗ có băng nghe nước không tiếng thì mới đi. Xưa con nghe phái ngoại đạo nói sau khi chết là đoạn diệt, nay lại nghe nói bất sinh bất diệt, vậy ai đúng ai sai? còn do dự không quyết định, cho nên nói hồ nghi. Vua Ba-tư-nặc rất hiểu điều hoài nghi của A-nan, biết ngoài cái sinh diệt tìm cái bất sinh diệt. Tâm tuy thâm tỉnh mà miệng không nói ra, cho nên dẫn tông ngoại đạo mong Phật chỉ bày, gần thì phá chấp đoạn của ngoại đạo, làm cho biết sau khi chết còn tiếp tục sống, dẫn điều A-nan ngộ chân không, lìa vọng thức sinh diệt, cho nên nói chứng biết tâm này không sinh diệt.

2. Thuật lại thân đối đời có bốn ý:

a) Hỏi đáp thân thường hay vô thường:

Phật bảo: Nay Đại Vương! Thân ông hiện tại, nay lại hỏi ông, nhục thân của ông đây là đồng với Kim Cương thường trụ không hư mục hay thay đổi hư hoại?

Bạch Đức Thế tôn! nay thân con đây đều theo sự thay đổi, hoại diệt.

Phật nêu lời hỏi này muốn nói trong cái sinh diệt có cái không sinh diệt. Như trước nói đầu tự lay động mà cái thấy không lay động (tám trăm bốn mươi bốn).

b) Hỏi đáp về chưa diệt mà biết diệt

Phật bảo! Nay Đại Vương! Ông chưa hề diệt, tại sao biết sẽ diệt?

Bạch Đức Thế tôn! Thân vô thường thay đổi hư hoại của con đây tuy chưa hề diệt nhưng con quán hiện tiền niệm niệm đổi thay không dừng. Như lửa thành tro, dần dần tiêu mất không còn. Nên con biết chắc thân này sẽ diệt tận, niệm trước diệt, niệm sau sinh, sát-na thay đổi, như

lửa đốt củi chắc chắn bị tiêu diệt.

Luận Câu Xá nói: Cho các cội là pháp, vì sát-na tận.

c) Hỏi đáp khi già trẻ dung mạo thay đổi thế nào?

Phật nói đúng vậy! Nay Đại Vương! tuổi của Đại Vương đã suy già, tướng mạo đâu còn giống như lúc trẻ: vua nói về vô thường niệm niệm đổi dời, lý ấy phải như vậy. Cho nên, Đức Phật ẩn khả đúng vậy muốn trình bày tướng trạng đổi dời, so sánh tướng già trẻ để hỏi. Mười lăm tuổi gọi là trẻ, chưa đội mũ là tuổi trẻ, xưa lúc còn nhỏ da dẻ mịn màng, đến tuổi trưởng thành khí huyết đầy đủ mà nay tuổi già, đến phải suy già, hình sắc tiêu tụy, tinh thần hôn mê, tóc bạc mặt nhăn e không còn sống bao lâu nữa, làm sao sánh với lúc còn tuổi trẻ khỏe mạnh.

Mới sinh gọi là Hải, mới biết đi gọi là nhu, ý nói yếu mềm.

Phu: Là đôi môi hiện ra ở ngoài da, thớ da đẹp đẽ gọi là thấu. Đây là tướng lúc còn non trẻ, cho nên nói khí huyết sung mãn, tuổi già là nay sáu mươi hai tuổi.

Tuổi già gần bảy mươi gọi là suy mạo, già trẻ khác nhau, vì sao Thế tôn so sánh như thế?

d) Hỏi đáp năm tháng qua đi nhanh chậm:

Phật bảo: Nay Đại Vương! hình dung của ông không hoại diệt trước, là nói về sự thay đổi của tướng. Nay hỏi từng năm biến hoại, do từng năm biến hoại làm cho hình tướng biến hoại theo, không biến hoại ngay, mà phải già dần, niệm niệm đổi dời.

Vua đáp: Bạch Đức Thế tôn, sự biến hóa âm thầm đổi dời ấy con thật không biết, lạnh nóng đổi dời dần dần như thế, vì sao? Vì con lúc mười hai tuổi tuy gọi là niên thiếu nhưng dung mạo đã già hơn lúc mới mười tuổi, so với ba mươi tuổi lại già hơn hai mươi tuổi. Nay sáu mươi hai tuổi nhìn lại lúc năm mươi tuổi thì rõ ràng lúc năm mươi tuổi mạnh khỏe hơn.

Bạch Đức Thế tôn con thấy sự âm thầm dời đổi, tuy chết lúc ấy đổi dời lại hạn mười năm, mười năm là giới hạn, mà quán tướng thô.

Tô là đi, lạc là không dừng. Thiếu niên không dừng không đi mà không dời đổi, cho nên nói là chết, lưu là biến, đi là đổi.

Nếu lại khiến cho con suy nghĩ kỹ hơn thì sự biến hoại ấy đâu chỉ một kỷ, hai kỷ, mà thật ra là biến đổi hằng năm.

Ở đây lấy một năm làm hạn, thay đổi từng năm, đâu phải đến mười năm, mười hai năm là một kỷ.

Đâu phải chỉ biến đổi từng năm mà cũng biến đổi từng tháng: ở đây lấy một tháng làm hạn kỳ, hằng tháng khác nhau, không chỉ theo

từng năm.

Đâu chỉ thay đổi từng tháng mà còn thay đổi từng ngày: đâu chỉ giống như chẳng những, ở đây lấy một ngày làm kỳ hạn, lại thay đổi hằng ngày, đâu chỉ y theo tháng. Trên đây từ rộng đến hẹp, bốn hạn cục quán sát về tướng vô thường, vẫn còn là thô phù chưa nhỏ nhiệm.

Trăm tư quán kỹ, trong khoảng sát-na niệm niệm không dừng, nên biết thân ta đều theo biến diệt, đây là quán rất nhỏ nhiệm. Nếu trăm tĩnh suy nghĩ quán sát cho kỹ thì sát-na không dừng, niệm niệm chuyển biến, bốn tướng nhỏ nhiệm này chuyển biến không dừng. Kẻ phạm phu tâm thô, thật không hay biết. Kệ của người xưa nói: Như bỏ một sợi lông vào lòng bàn tay thì không hay biết, nếu bỏ vào mắt thì có hại, rất bất an: Người ngu như bàn tay, không biết hành khổ thay đổi. Người trí như mắt, rất sinh nhàm chán.

Nói Sát-na: là thời gian rất ngắn.

Luận Câu-xá nói: thời gian rất ngắn gọi là Sát-na, thời gian rất dài gọi là Kiếp, cho đến năm và tháng đều là sự phân chia thời gian.

Lại nói một trăm hai mươi Sát-na là một Đát-sát-na, sáu mươi đát-sát-na là một Lạp-phước, ba mươi Lạp-phước là một tu-du, ba mươi tu-du là một ngày đêm, ba mươi ngày đêm là một tháng, mười hai tháng là một năm, mười hai năm là một kỷ. Trước đó y theo mười năm làm giới hạn, là y theo một kỷ để nêu toàn số.

3. Khai thị tánh bất diệt, có ba ý:

a) Phật hỏi về tánh bất diệt, vua đáp không biết. Phật bảo này Đại Vương! Ông thấy sự biến hóa đổi dời không dừng mà ngộ được ông cũng diệt, cũng ngay khi diệt ông biết trong thân ông có cái không diệt chứ?

Vua Ba-tư-nặc chấp tay bạch Phật: Bạch Đức Thế tôn! Con thật không biết.

Tướng thô sinh diệt như ở trước mặt có thể biết, tánh bất sinh diệt cũng ở ngay trong thân ông, ông có biết không? Vua Ba-tư-nặc nêu bên ngoài để nói lên điều nghi, đều muốn Thế tôn chỉ rõ. Nay được Phật hỏi cho nên đáp không biết.

b) Hứa chỉ bày cái bất sinh, nói rộng về cái không đổi dời.

Dưới đây y theo vua từ nhỏ đến lớn thấy sông Hằng không thay đổi, để nói về tánh bất sinh. Ý nói chỉ ở cái sinh diệt mà hiểu rõ cái không sinh diệt.

Tướng tuy thô gần nhưng yếu chỉ sâu xa nhỏ nhiệm. Một là làm cho vua Ba-tư-nặc nghiệm tướng thô mà ngộ về xả thân, thọ thân. Hai

là làm cho A-nan phát sinh sự hiểu sâu và biết ngay nơi cái diệt vốn bất diệt, ngay nơi tướng mà hiển bày tánh, đây là lời sâu kín. Đầu tự dao động mà cái thấy không dao động là ý này.

Kinh Duy-ma nói: Như quán tướng thật của thân mình, quán Phật cũng vậy.

Ngài Tăng Triệu cho muôn vật là không đổi dời, chẳng phải chỉ có cái thấy. Văn dưới Phật đáp ngài Văn-thù và hội ba khoa văn, hiển bày rõ ràng, mới nói lên được ý này, văn có hai ý.

c) Hứa chỉ bày Vô sinh.

Phật nói: Bây giờ ta chỉ bày cho ông về tánh bất sinh diệt, chỉ bày ngay lúc sinh diệt có lý Vô sinh.

1) Nêu lên giải thích rộng, có ba ý:

a) Hỏi đáp về lúc đầu thấy sông Hằng.

Phật bảo! Nay Đại Vương! lúc mấy tuổi Ngài thấy sông Hằng?

Vua đáp: Lúc ba tuổi con được mẹ dẫn đến yết kiến thần Kỳ-bà có đi qua sông này, nên lúc ấy con đã thấy có sông Hằng.

Kỳ-bà: Hán dịch là Mạng, phong tục ở Tây Vực đều thờ thần Trường Thọ thiên. Đưa con sinh ra được ba tuổi phải yết kiến thần miếu này, tạ lễ điều mình mong cầu đã được. Đây là dùng năm để hỏi về cái thấy, ý nói thay đổi từng năm mà cái thấy không thay đổi.

b) Hỏi đáp thấy sông Hằng đồng hay khác:

Phật bảo này Đại Vương! Như lời ông nói lúc hai mươi tuổi già hơn lúc mười tuổi, cho đến sáu mươi hai tuổi. Ngày giờ, năm tháng niệm niệm đổi dời, thì khi lúc ông ba tuổi đã thấy sông Hằng này, đến lúc mười ba tuổi thì Ngài thấy sông ấy thế nào?

Vua đáp: Giống như lúc ba tuổi rõ ràng không khác, đến lúc sáu mươi hai tuổi cũng không khác: Nói không khác thật khéo suy nghĩ, một là đi đến thô phù, hai là suy nghĩ có ý chỉ.

c) Hỏi đáp thấy có già trẻ:

Phật bảo: nay Ngài tóc bạc mặt nhăn, mặt Ngài chắc chắn nhăn hơn lúc trẻ, nay Ngài thấy sông Hằng này và cái thấy sông Hằng lúc trẻ, cái thấy đó có già trẻ hay không?

Vua đáp: Bạch Đức Thế tôn! Cái thấy đó không có già trẻ, sắc thân tướng thô già trẻ dễ biết. Còn tánh thấy không đổi dời thật khó biết rõ. Ở đây đối với sự biện luận khác này giúp cho ngộ được Vô sinh. (tám trăm bốn mươi lăm)

2) Chỉ bày tánh thường còn phân tích điều nghi:

Phật bảo này Đại Vương! Mặt ông tuy nhăn mà cái thấy ấy không

hề nhãn: Nhãn là thay đổi, không nhãn là không thay đổi. Biến là thọ diệt, cái bất biến kia vốn không sinh diệt, thì làm sao nói ở trong đó chịu cái sinh tử của ông, đây là chỉ rõ tánh thường.

Sinh diệt là pháp hữu vi thay đổi, vô vi thì không bị sinh tử. Nếu biết không biến diệt tức là thấy Vô sinh mà dặt dắn ngoại đạo Mạt-già-lê v.v... kia, đều nói thân này sau khi chết là hoàn toàn diệt, tức là bác bỏ điều nghi kia. Mạt-già-lê là tự, tên mẹ là Câu-xa-lê, ở đây chỉ cho khác với điều mà vua Ba-tư-nặc dẫn, ngoại đạo đều hướng về.

Sắc thân biến đổi có thể nói là vô thường, tánh thấy không dời đổi lý chẳng đoạn diệt.

3) Tin ngộ có đời sau:

Vua nghe lời này, tin biết khi xả thân này rồi còn có thân sau. Vua và các đại chúng vui mừng được điều chưa từng có là trình bày sự giác ngộ cạn, chỉ nói xả thân này có thân khác, hỏi vặn ý sâu xa kia ắt biết cái diệt vốn không thật diệt, tùy nghi lãnh giải, chủ bạn đồng nhất, chưa phải hiển lời.

4) Chánh đối A-nan phá chấp thường, có hai ý:

a) A-nan thừa trái nêu câu hỏi:

A-nan đứng dậy khỏi chỗ ngồi, lễ dưới chân Phật, chấp tay quỳ thẳng bạch Phật: Bạch Đức Thế tôn, nếu cái thấy nghe này không sinh diệt, sao Thế tôn nói chúng con mất chân tánh, làm việc điên đảo. Mong Thế tôn từ bi rửa sạch bụi nhơ cho con. Ý theo cái thấy sông Hằng và cái thấy nghe của con không khác, đối với Vua thì nói bất diệt bất sinh, đối với con thì nói mất chân tánh, Vua và con ai thân ai sơ?

Nếu khác đường làm sao phân biệt, nhưng ý câu hỏi này xưa nay đã lâu, ban đầu do tay tự xòe nắm, cái thấy không có xòe nắm, đầu tự dao động, cái thấy không dao động, mỗi việc ấn khả Đức Phật đều nói như thế. Đây là Như Lai làm cho đối với cái thấy vọng được cái thấy đúng, không lìa sinh diệt mà có cái bất sinh diệt. A-nan không biết ý chỉ của Phật. Giống như nói sinh diệt khác với bất sinh diệt, bèn chấp tay lễ Phật mong được nghe Như Lai hiển bày hai tánh thân tâm chân vọng hư thật, hiện tiền sinh diệt và không sinh diệt. Vua Ba-tư-nặc biết hoài bão ấy mà không phát ý hỏi lại, dẫn việc sáu vị giáo chủ ngoại đạo chấp thân sau khi chết là đoạn diệt. Điều mà mong Phật đích thân chỉ bày chính là chân vọng. Trách dẫn A-nan không chấp cả hai khác nhau. A-nan là cổ Phật, chẳng lẽ nay không liễu ngộ, vì ngày nay hoặc nặng tình sâu, phải chỉ bày cho họ đích xác về sự tranh luận, cho nên nay hỏi.

b) Như Lai nghiệm phá tình chấp, có ba ý.

b.1) Nghiệm ra khỏi chấp tình, có hai ý:

b.1.1) Duỗi tay để hỏi, dẫn ra khỏi thường tình, có bốn ý: b.1.1.1)

Hỏi: Đức Như Lai liền duỗi cánh tay màu vàng chỉ xuống đất, hỏi A-nan: nay ông thấy cánh tay Mẫu-Đa-la của Như Lai là xuôi hay ngược?

Hạ chỉ: Là tay chỉ xuống.

Mẫu-Đa-La, Hán dịch là ấn, ý này muốn nói cái thấy cánh tay không đồng với có xuôi có ngược, để so sánh cái thấy ấy cũng có xuôi ngược.

b.1.1.2) Đáp: A-nan thưa! Chúng sinh ở thế gian này cho như thế là ngược, còn con thì không biết thế nào là ngược, thế nào là xuôi:

Đây là suy ra người thế gian cho như thế là ngược, còn con thì không biết ra sao.

b.1.1.3) Bác bỏ: Phật bảo A-nan! Người thế gian cho như thế là ngược thì họ cho như thế nào mới là xuôi: Nếu rũ tay xuống cho là ngược thì cho như thế nào mới là xuôi:

b.1.1.4) Giải thích: A-nan thưa: Thế tôn đưa cánh tay lên năm ngón chỉ thẳng lên hư không thì gọi là Xuôi.

Đưa tay lên cho là ngược, ngược lại là xuôi, vì không thuận theo thân. Đây là A-nan không giải thích được chân vọng, chấp vọng mất chân. Cho nên Như Lai trách là hành sự điên đảo, đã hiểu rõ vọng vốn không có tự thể, thì biết chân tự vắng lặng, bèn theo cái thấy đầu dao động và tánh thấy sông Hằng tức là tánh chân, là không khác chân.

A-nan vẫn không hiểu rõ, cho ngoài vọng có chân, bèn không cho ta là người điên đảo, Vua là tánh vô sinh, A-nan đã trình bày tranh hỏi. Như Lai lấy việc để nghiệm, cảnh nghịch thuận không giải thích được thì tình điên đảo khó thoát, vẫn dưới là bác bỏ.

b.1.2) Đưa cánh tay lên để nêu cái thấy điên đảo

Phật liền đưa cánh tay lên rồi bảo A-nan rằng: Cũng cánh tay này không khác, chẳng qua chỉ đổi đầu làm đuôi, đổi đuôi làm đầu mà thôi, thế mà người thế gian đều cho rằng đưa tay lên là xuôi: Phật bèn đưa cánh tay lên, theo đó mà trách như thế này là ngược, thế này là xuôi, ngón tay rũ xuống, nay lại đưa lên cho nên nói đổi đầu làm đuôi, đổi đuôi làm đầu. Người thế gian không y theo bốn phận cho xuôi là xuôi, mà sinh ra cái thấy khác, cho ngược là xuôi, cho nên nói đều xem nhìn.

Cho nên so sánh phát minh thân ông và pháp thân thanh tịnh của Như Lai thì thân Như Lai gọi là Chánh Biến Tri, còn thân các ông gọi

là tánh điên đảo.

Nếu dùng điều này để nghiệm thì biết so sánh hiển rõ, thân Phật là xuôi, thân ông là ngược, cũng có thể nếu dùng cái thấy tay của thân Phật để nói lên thân Phật thì biết thân Phật gọi là Chánh Biến Tri. Nếu so cái thấy tay ông với thân ông thì biết rõ thân ông gọi là tánh điên đảo, ông đâu chẳng phải là hành sự điên đảo ư? Chánh Biến Tri: Là đảo gọi là chánh, cùng tận pháp giới gọi là Biến. Phạm phu, Nhị thừa không có tên gọi này, cho nên đều điên đảo.

b.2) Nêu chỗ điên đảo, có hai ý:

b.2.1) Nêu chỗ điên đảo:

Tùy ông quán cho kỹ, thân ông và thân Phật gọi là điên đảo, vậy danh tự ở đâu mà gọi là điên đảo. Tùy là tùy theo.

Tùy trong tâm ông quán sát kỹ càng, nếu Phật là điên đảo thì ông hãy nói thân Phật điên đảo chỗ nào? Nếu ông là điên đảo thì ông cho thân ông điên đảo ở chỗ nào?

Đây là làm cho A-nan biết được chỗ điên đảo.

Danh tự: Giống như nói danh mục.

Người xưa ở đây mà hiểu được tướng, bèn cho là kinh ở dưới giải thích điên đảo, mạch máu không thông, trở thành cô khởi. Đã bật ngược xuôi thì vì sao Như Lai lại nói điên đảo. Xin người học xem xét kỹ, nếu không thì chẳng thấy sự vơ vang của người xưa.

b.2.2) Trình bày về sự không biết.

Bấy giờ, A-nan và đại chúng nhìn Phật sửng sốt, mắt không hề nháy, vì không biết thân tâm điên đảo ở chỗ nào: là nhìn thẳng như là mê mờ không hiểu rõ, nghe bác bỏ chỗ điên đảo lại mịt mờ không hiểu, không đặt một lời, chỉ biết nhìn thẳng Đức Phật.

b.3) Mở rộng tướng điên đảo: có hai ý.

b.3.1) Phát khởi lòng từ để nói về điều thường nói:

Phật khởi lòng từ bi thương xót A-nan và đại chúng, phát ra tiếng nói như sóng biển bảo khắp trong hội rằng: Nay các thiện nam! Ta thường nói rằng các duyên sắc tâm và tâm sở sai sử các pháp sở duyên, chỉ do tâm hiện, trống trời vô tư, tùy người phát tiếng, sóng biển không có ý niệm, phải không mất thời: Đây là nói lên từ bi vô duyên ứng cơ mà nói không đờn thính.

Sắc có mười một thứ, Tâm là tám thức lâm Vương, các duyên là chỉ chung cho sắc và tâm, hoặc có thể chỉ riêng cho pháp bất tương ưng hành. Tâm sở là năm mươi mốt món tâm sở. Các pháp sở duyên là sáu pháp vô vi. Trên đây năm vị, một trăm pháp gồm nhiếp hết các pháp,

đều là chỗ hiện khởi của chân tâm (tám trăm bốn mươi sáu), như gương hiện hình, không thể lìa gương mà có được tự thể.

Hỏi: Năm vô vi trước danh và thể đều là giả, có thể đồng với pháp trước, vô thể như hình với bóng. Chân như vô vi, danh giả mà thể thật, là tánh của các pháp, sao lại nói vô thể như là hình bóng?

Đáp: Tông này nói chân như dường như là đối vọng mà lập. Đã do đối đãi lại thành pháp vọng, như ở dưới kinh nói: Nói vọng hiển bày các chân, vọng chân cả hai đồng là vọng. Lại nói vô vi vô sinh diệt, không thật như hoa đốm.

Kinh Viên Giác nói: Viên giác lưu xuất ra tất cả chân như thanh tịnh, Bồ-đề Niết-bàn. Do năm vị này mà các pháp từ tâm hiện khởi, đều đồng là hình bóng.

b.3.2) Bày chân bỏ vọng, phân tách điên đảo, có hai ý:

b.3.2.1) Y theo pháp mà giải thích mê tình, có năm ý.

- *Nêu ý chỉ.*

Thân tâm ông đều là vật do diệu tâm chân tinh diệu minh hiện ra: tâm hiện thân tâm hiện thân tâm, như gương hiện vật, Vật không phải gương. Vì thể của vật là hư giả, gương không phải vật, vì thể của gương là thật. Hư thật đã giải thích, do đó điên đảo ngay đây có thể biết.

- *Trách lỗi:*

Vì sao các thầy lại bỏ bản thể chân tâm, các thầy vẫn ở trong cái ngộ mà lại ôm lấy cái mê, tức tâm là tánh, vì thể trùm khắp cho nên tròn đầy, vì không mờ cho nên sáng. Vì Pháp đáng trong nên gọi là báu. Xưa nay tự như vậy, chẳng phải thích hợp với ngày nay, cho nên nói “Vốn”, đường nói năng dứt, chỗ tâm hành bật, cho nên nói là Diệu, hai, ba lần khen ngợi cho nên nói lập lại. Ngộ là giác, là tánh tròn sáng, mê là bất giác, là thân tâm vọng. Bất giác ở ngay trong giác như hình ở trong gương, hư thật có thể phân biệt, nay bỏ đi bản tánh như gương, chấp thân tâm tự hình, không phân biệt được hư thật. Đây là sự mất đi chân tâm lớn lao. Cho nên nói nhận cái ngộ trong mê. Trước nói danh tự ở đâu mà gọi là điên đảo, nay chính là chỉ chỗ điên đảo này.

- *Trình bày vọng:*

Mê mờ là không, trong hư không mờ tối, kết tối thành sắc, sắc xen lẫn với vọng tưởng. Tướng của tướng là thân nhóm duyên ở bên trong cho nên dao động, rong ruổi bên ngoài, thể của vô minh đen tối, cho nên nói mờ ám. Bên trong có vô minh, bên ngoài hiện tướng không, nên nói là không. Đây là kiếp trước đầu tiên. Văn ở dưới nói: Mê vọng có hư không. Lại nói: Ông thấy hư không khắp các thế giới ở mười phương,

hư không và cái thấy chẳng phân biệt, có không vô thể, có thấy không giác, dệt nhau vọng thành. Lớp thứ nhất gọi là kiếp trước.

Trong ba tế này, hai tướng nghiệp và chuyển cũng gọi là đồng khác, cũng gọi là động tĩnh. Do động tĩnh này mà đối đãi nhau trong hai tướng đen tối này, kết thành hình sắc, tức là căn thân và khí giới. Hình sắc đã hiện thì tướng ở trong đó. Sắc tướng lẫn lộn, chỗ có hay biết thì thành căn thân, chỗ tướng lắng đọng thì thành khí giới, đây chính là hiện tướng thứ ba. Vì có cảnh giới duyên nên sinh khởi thức thô, niệm niệm phân biệt nối nhau không dứt cho nên nói nhóm duyên bên trong, lay động ở đây chỉ cho hai thô trước. Do niệm nối nhau huân tập không dứt, nên thành chia lìa. Chấp chặt tướng sáu trần trôi lăn các cõi không dứt cho nên nói rong ruổi hưởng theo bên ngoài, hai tướng thô này phân ly thức, từ phá đến chấp trước ba tế, bốn thô là đường phiền não đều ở đây.

- *Nói về chấp:*

Tướng mờ tối cho là tâm tánh, lấy mê làm tâm, chắc chắn hoặc ở bên trong sắc thân.

Người thế gian không biết vốn là vô minh chuyển dần đến thô động, rồi cho tướng mờ tối này là tâm tánh chân thật. Chạy theo mê chấp quyết định sửa đổi, cho là tâm tà ở trong sắc thân bèn khởi lên sự khác nhau về hữu tình vô tình, có tánh không tánh, cho tâm vọng làm tâm Phật, thật là nông nổi.

- *Kết mê.*

Không biết thân này, tâm này, cho đến núi sông thế giới và hư không đều là vật từ chân tâm hiện ra.

Hạt giống căn thân thuộc về bên trong, duyên mà chấp thọ, núi sông đất đai thuộc về bên ngoài. Nhưng duyên không phải là chấp thọ. Ba cảnh này đều là tướng phần của A-lại-da. Lại không giới này từ mê vọng sinh ra, do thức biến hiện, thức năng biến hoàn toàn là vô minh, mê chân mà khởi, cũng không có tự thể, năng biến sở biến đều do gương tâm hiện ra hình bóng. Cho nên văn trước nói. Thân tâm ông đều là vật do chân tâm hiện ra, không biết lý này lại chấp tâm mình ở trong sắc thân, cho nên ở đây chỉ bày.

b.3.2.2) Y theo để kết luận chỉ ra tướng diên đảo:

Ví như bờ trăm ngàn biển lớn trong xanh mà cho rằng một hòn bọt là toàn thể của biển.

Như Lai tạng có bốn nghĩa cho nên dùng biển để dụ cho dứt hẳn trăm phi như biển rất sâu, bao gồm muôn hữu như biển rộng lớn, chẳng

đức nào không đầy đủ như châu báu ở dưới biển, chẳng có pháp nào không hiện như biển hiện bóng. Thể ấy vắng lặng không tương ứng với vọng nhiễm. Cho nên nói trong xanh tức là nghĩa rất sâu ở trước mắt.

Trăm ngàn nghĩa là rộng lớn, không biết thể vốn thanh tịnh cho nên nói bỏ biển lớn, chỉ lấy tướng tối tăm nhiều động làm tâm tánh. Cho nên nói chỉ nhận v.v... toàn triều, Đại luy. Bội giải là tên riêng khác của biển, Các ông là người trong mê, như ta rũ tay xuống không khác. Như Lai nói về thương xót A-nan và đại chúng tức là kết chỉ ở trước. Bỏ biển lớn chính là bội mê, nhận bội biển là tội mê. Rũ tay là xuôi, chấp là ngược, là một mê. Đưa tay lên là ngược, cho rằng xuôi là bội mê. Trước nêu sự để nghiệm, sau dẫn dụ để so sánh. Ở giữa dùng pháp tiến thối so sánh nhau. Xuôi chỉ tướng ngược, rõ ràng sao gọi là tướng lẫn lộn? Người có trí xin hiểu rõ.

Rộng y theo duyên trần để nói lên cái thấy chân chánh, vì trong vắng trước. Ý theo tay mà thấy sông, chỉ rõ cái thấy vô sinh, tướng cạn mà ý sâu, như thành ẩn mật, chưa hiển rõ thì không gọi là hiển chánh, cho nên khoa nói luận thô dẫn sáng. Nay dưới đây đối khắp duyên trần, dứt trừ danh tướng, hiển tánh thấy này không rơi vào nói lời vô nghĩa. Sau đó theo đoạn mà hội thông, làm cho biết các pháp luống dối vốn là không chỉ có một Bồ-đề diệu tịnh minh thể, phân minh rõ ràng. Cho nên nói chính là hiển bày cái thấy chân chánh.

Văn có bốn ý:

1. Nói lên duyên tâm chẳng phải tánh, có hai ý là:

A-nan thuật ngộ và bày nghi:

a) Thuật ngộ.

A-nan nương lòng từ bi chỉ dạy của Phật, rơi lệ chấp tay bạch Phật rằng: Con tuy nương lời nói nhiệm mầu ấy của Phật, ngộ tâm diệu minh vốn là tâm thường trụ trọn đầy, nhân Phật chỉ rõ điên đảo, hiển bày chân tâm, đối với ngôn âm năng thuyên ngộ được tâm địa sở thuyên.

b) Bày nghi.

Nhưng con ngộ pháp âm của Phật hiện nói, hiện để duyên tâm, gọi là chiêm ngưỡng. Đã được tâm này cũng chưa dám nhận là tâm địa bản nguyên. Mong Phật thương xót chỉ dạy viên âm, để giúp con dứt nghi, trở về với đạo vô thượng. Phật dùng lời nói để nói chân tánh này. Nay con lãnh giải lại là duyên tâm sở ngộ chân tánh. Sở ngộ là chân tánh, năng ngộ là duyên tâm, lại đồng với Như Lai trước đã quở trách. Như ông ngày nay được nghe pháp của ta, đó chính là do âm thanh mà có phân biệt, có phân biệt gì? Do đó chưa dám cho là bản nguyên tâm

địa, tâm năng sinh có nghĩa là đáng nương tựa nên dụ như đất.

Nói viên âm: vì mỗi lời nói của Phật trùm khắp các thế giới chúng sinh, nhưng âm vận ấy thường không lẫn lộn, như số giải Luận Khởi Tín có nói.

2. Như Lai y theo dụ để giải thích rõ, có hai ý:

1) Chỉ định chỗ sai.

Phật bảo A-nan! Nếu các ông còn dùng duyên tâm để nghe pháp, thì pháp này cũng thành duyên, không thể nghe được pháp tánh. (tám trăm bốn mươi bảy) do âm thanh mà có phân biệt, tánh phân biệt này là sinh diệt.

Kinh Duy-ma nói: Không dùng tâm hành sinh diệt để nói pháp thật tướng, nói đã không thể được, thì nghe đâu thể được?

Tâm duyên: Chỉ cho duyên theo lời nói, văn tự cho nên nói không được pháp tánh. Nếu không để tâm vào việc gì, thậm hợp với đạo, là tướng năng sở, một niệm bất sinh, dứt được mé trước sau, đó gọi là thật đắc pháp tánh

2) Dụ để hiển rõ chỗ sai, có hai ý:

a) Chấp ngón tay quên mặt trăng, phân tách nhân năng thuyên, có hai ý:

a.1) Dụ, có hai:

a.1.1) Ngón tay và mặt trăng đều mê:

Như người dùng tay chỉ mặt trăng cho người thấy, người kia nhờ ngón tay mà nhìn thấy được mặt trăng, nếu nhìn ngón tay cho là thể của mặt trăng thì người này chẳng những quên mất trăng mà cũng mất luôn ngón tay, vì sao? Vì nêu ngón tay là mặt trăng. Ngón tay dụ cho ngôn giáo năng thuyên, mặt trăng dụ cho chân lý sở thuyên.

Nếu muốn thấy mặt trăng thì phải quên ngón tay để nhìn mặt trăng. Nếu muốn thấy tánh phải quên lời nói và thể của nó. Nếu không quên lời thì đâu thể thấy tánh, không thể quên ngón tay thì đâu biết được một trăng?

Kinh Viên Giác nói: Tu-đa-la giáo như ngón tay chỉ mặt trăng, Nếu lại thấy trăng, biết rõ chỗ nêu rất ráo chẳng phải mặt trăng. Các thứ lời nói của tất cả Như Lai chỉ dạy cho Bồ-tát cũng thế, ngón tay và mặt trăng đều mê, chỉ rõ cả hai đều sai, trong văn kinh rất dễ thấy.

a.1.2) Sáng tối đều mất:

Chẳng những mất ngón tay, mà còn không biết sáng và tối. Vì sao? Vì dùng thể của ngón tay làm tánh sáng của mặt trăng, vì hai tánh sáng và tối đều không liễu rõ, cho nên ngôn giáo thuộc về hữu vi. Vì

vô ký cho nên tối, chân lý thuộc về vô vi, vì tánh thiện cho nên sáng, ví dụ, rất dễ hiểu.

a.2) Hợp:

Ông cũng như thế, là pháp hợp dụ như giải thích ở trên.

b) Khách đi chủ ở lại, trách dính mắc vào duyên tưởng, có hai ý.

b.1) Y theo pháp dụ thuận suy có tự thể, có ba ý:

b.1.1) Pháp:

Nếu lấy phân biệt pháp âm ta nói do làm tâm ông thì tâm này tự nó nên lìa âm phân biệt mà có tánh phân biệt, hay là do pháp Phật nói mà sinh tâm phân biệt? Tâm phân biệt này vốn không có tự tánh cho nên thuộc về duyên trần. Tùy theo trần có hay không, chẳng phải thường trụ, chỉ như khách.

b.1.2) Dụ:

Thí như có người khách ngủ tạm ở quán trọ, tạm dừng rồi đi, không phải ở luôn, vì chủ quán không có đi đâu, gọi chủ quán ở đây là nói tâm duyên tùy cảnh qua lại, chân tâm vắng lặng, thường trụ, khách dụ cho vọng, chủ dụ cho chân.

b.1.3) Hợp:

Ở đây cũng thế, nếu thật là tâm ông thì không hề đi đâu như ở kinh dưới nói: Tiếng vô đã không diệt, tiếng hữu cũng chẳng sinh, sinh diệt cả hai đều lìa, chính là thường chân thật.

b.2) Y theo duyên trần, lại trách vô tánh, có ba ý:

b.2.1) Ví dụ thành vô tánh:

Vì sao nói lìa tiếng thì không có tánh phân biệt, điều này chẳng những đối với tiếng mà có tâm phân biệt, phân biệt ngã dung, lìa các sắc tướng không có tánh phân biệt, tâm duyên nếu là chân tánh lẽ ra như chủ, đâu được theo tiếng có đến đi. Vì khi lìa tiếng không phân biệt, đâu đồng với chân tâm trùm khắp pháp giới vắng lặng thường trụ.

Tâm tùy theo tiếng đã như vậy thì tâm tùy theo sắc cũng như vậy, cho nên nói chẳng những.

b.2.2) Chỉ ra đồng với ngoại tông:

Như thế cho đến phân biệt đều không: Trước nêu sắc thanh hiển bày tâm vô thể, cũng hợp với hương vị xúc pháp, nay ở đây vượt qua, cho nên nói cho đến phân biệt đều không.

Phi sắc phi không, câu-xá-ly v.v... lấy mờ mịt làm Minh đế, vì không thể thấy cho nên chẳng phải sắc, vì duyên hội thì có cho nên chẳng phải không.

Nói Minh đế: Hoặc nói minh tánh, hoặc nói tự tánh, tiếng Phạm

của mình để là Tăng-già-Xà-tát-đát-la, Hán dịch là Số luận, lập hai mươi lăm đế, đế thứ nhất là Minh tánh, chấp cho là Thường, đế thứ hai mươi lăm gọi là Thần ngã. Cũng chấp là thường, ngã suy nghĩ thảng cảnh tốt đẹp. Minh tánh là biến hai mươi ba đế thành ngã thọ dụng. Ngã đã thọ bị cảnh ràng buộc, không được giải thoát. Ngã nếu không suy nghĩ thì Minh đế bất biến. Đã không ràng buộc ngã tức là giải thoát gọi là Niết-bàn, như chỗ khác nói.

Câu-Xá-Lê: chẳng phải tức Số luận, là loại kia hưởng đến mà nêu.

b.2.3) Kết trách chẳng phải chủ:

Lìa các duyên pháp, không có tánh phân biệt, thì tâm tánh của ông đều có chỗ trả về. Thế nào là Chủ? Chân tâm là chủ, vọng tưởng là khách. Khách có đến đi, chủ không dời đổi. Nếu lìa duyên pháp không có tánh phân biệt thì nói lên tâm tánh của ông theo trần mà trả về, đó là khách, đâu gọi là Chủ.

2. Nói thấy tánh không có chỗ trả về, có hai ý:

1. A-nan nương theo trước trình bày về nạn:

A-nan thưa! Nếu tâm tánh của con có chỗ trả về thì nguyên tâm diệu minh mà Như Lai nói sao không trả về. Mong Như Lai rừ lòng thương xót chỉ bày cho con: Nói về tâm tánh là có cả chân và vọng. Điều A-nan chấp là vọng, điều Như Lai chỉ bày là chân. Nay vì chấp vào sinh diệt, nghi vào sự chỉ bày diệu minh, cho nên nói Như Lai nói làm sao không trả về, trả về có nghĩa là diệt.

2. Như Lai giải thích theo tướng có ba:

a) Y theo quyền nêu ngón tay để hứa nói.

Phật bảo A-nan! Lại ông thấy ta, kiến tinh minh nguyên.

“Lại” là từ ngữ quyền nghi. Quyền chỉ cho tâm thấy được của A-nan, là nguyên minh. Cái thấy này tuy không phải diệu tinh minh tâm như mặt trăng thứ hai không phải là bóng trăng, Ông hãy lắng nghe nay Như Lai sẽ chỉ bày cho ông cái không thể trả về.

Nguyên minh này chẳng phải là chân tánh sẵn có, điều đó giống như mặt trăng do ấn con mắt mà thấy. Vốn không thật có. Chẳng phải bóng trăng là chẳng phải bóng trăng đáy nước. Bóng trăng đáy nước từ trăng thật mà hiện xuống, có thể dụ cho diệu ứng cảm mà lại thông, ấn mắt nhìn thấy toàn thể là luống dối, từ mắt bệnh mà sinh ra, dụ cho vọng thấy vốn chẳng thật có. Chỉ y theo quyền kiến này mà chỉ dạy cái không thể trả về.

b) Y theo cảnh có chỗ trả về giải thích rõ, có hai ý:

1. Nói cảnh có thể trả về, có hai ý:

1. Tám cảnh:

A-nan! Đại giảng đường này mở rộng, cửa về phương Đông, mặt trời lên cao thì có ánh sáng, nửa đêm mặt trăng tối, sương mù bao phủ thì lại tối om, nơi ngách cửa thì lại thấy thông, giữa tường vách thì lại thấy bí, chỗ phân biệt thì lại thấy duyên. Trong cái không ngơ khắp là tánh không, hình uất kết thì uất kết ở các trần mờ tối. Mưa tạnh đều là khí lại quán thanh tịnh, là nêu sáng tối, thông bí này không có tám tướng nhiễm tịnh, đều nương vào nhân duyên để lập nên tượng ấy.

2. Nói đều có chỗ trả về:

A-nan! Ông đều thấy các tướng biến hóa này, nay ta đều đem các vật này cái nào trả về cho nhân gốc cái ấy. Thế nào là nhân gốc? A-nan các vật biến hóa này, cái sáng trở về cho mặt trời, vì sao? Vì không có mặt trời thì không sáng, cái sáng thuộc về mặt trời, bởi vậy nó được trả về cho mặt trời, cái tối trở về với trăng tối, (tám trăm bốn mươi tám) thông trở về với cửa, bí trả về cho tường vách, duyên trả về cho phân biệt, không ngơ trả về với không, uất kết trả về với trần, trong sáng trả về với mưa tạnh, tất cả các vật trong thế gian không ngoài tám thứ này. Tám cảnh này đã từ duyên mà có, lại từ duyên mà không, có đi có đến, chẳng đồng với cái thấy chân chánh.

Chỉ bày cái thấy không có chỗ trả về, có ba ý:

1. Nêu lên:

Ông thấy tám thứ, còn kiến tịnh minh tánh ông muốn trả nói về chỗ nào? Có thể quán cái thấy tám thứ gọi là kiến tịnh minh tánh, đã chẳng phải duyên sinh thì trả về chỗ nào? Đâu đồng với tám cảnh, mỗi cảnh đều có chỗ trở về.

Giải thích: Vì sao? Nếu trả về cho sáng thì khi không sáng sẽ chẳng thấy tối. Tuy sáng tối v.v... các thứ khác nhau nhưng cái thấy không có khác nhau: Cái thấy chân chánh là duyên, duyên trả về, cái thấy thì còn, nếu theo cảnh mà đi thì sau đó ai là người quán. Cảnh tự có khác nhau, cái thấy thì không khác.

3. Kết luận:

Những thứ có thể trả về tự nhiên chẳng phải là ông, còn cái chẳng thể trả về chẳng phải ông thì là ai. Tám cảnh có thể trả về, tự chẳng phải là cái thấy của ông, tánh không thể trả về của ông chính là chân tánh của ông. Đây nếu không phải chân thì cái gì là chân ư?

3. Y thảo thật nói về mê để kết trách:

Cho nên biết tâm ông vốn là diệu minh tịnh, vì ông tự mê muội

làm mất bốn chân phải chịu luân hồi trong sinh tử, thường bị nổi trôi. Bởi vậy Như Lai nói là đúng thường xót: đem tám cảnh trước để đối vọng thấy quyền, chỉ bày chỗ bất diệt. Do đó nên biết bốn diệu minh tâm không hề sinh diệt, vốn có chân tánh, mê mà không biết. Lại chấp duyên trần tự chuốc lấy trôi lăn.

Như văn trước nói: Do ông từ vô thủy đến nay nhận bọn cướp làm con, mà mất đi cái vốn thường, cho nên chịu trôi lăn. Nhưng tuy quyền chỉ, nhưng ý chính là hiển, vì ngọn không lìa gốc.

3. Lại y theo thể dụng để nói lại, có hai ý:

1) Hỏi lại lần nữa:

A-nan thưa: Bạch Đức Thế tôn! con tuy biết tánh thấy này không chỗ trả về nhưng làm sao biết được là chân tánh của con?

Ý A-nan hỏi: Đối với tám cảnh trước quyền chỉ vọng thấy có nghĩa không trả về, do đây biết được tánh chân nguyên sẵn có, bất sinh bất diệt, lại chỉ có điều này nói lên biết có tánh thường, hay là nghĩa có diệt, riêng được chân vọng, cho nên nói: Làm sao được biết v.v... ở dưới lại y theo dụng có hơn kém thể không khác nhau. Dụng y theo người để giải thích, thể đối với vật mà nói. Đây là lần lượt dùng ba nghĩa để giải thích chân. Một là nói lên cái bất sinh diệt, hai là nói có tướng dụng, ba là chỉ bày cái không phân biệt. Bởi vậy giải thích và đáp điều này chia làm hai khoa.

2) Y theo dụng hơn kém để nói lược:

Phật bảo A-nan! nay ta hỏi ông: nay ông chưa được quả vô lậu thanh tịnh, nương oai thần Phật thấy Sơ thiên không hề chướng ngại: chứng được Sơ quả mới dứt phân biệt cho nên nói chưa được vô lậu. Tự không có định lực, nhờ vào người khác mà thấy, cho nên nói nhờ thần lực Phật. Nhờ thông khiến được thấy, ý muốn A-nan tin biết chính mình thấy cái dụng chân chánh có như thế, đứng đầu cõi Sắc là Phạm chúng, Phạm Phụ, Đại phạm đều gọi là Sơ thiên.

Nhưng A-na-luật, thấy cõi Diêm-phù-đề như thấy trái am-ma-la trong lòng bàn tay.

A-na-luật: Hán dịch là Như ý, cũng gọi là Vô Bản. Ở thời quá khứ Ngài đã cúng dường cơm cho vị Bích-Chi-phật nên trong chín mươi một kiếp được sinh lên cõi trời thọ vui như ý, không hề thiếu thốn. Khi chưa vào đạo, vì tánh thích ngủ nhiều, ngài bị Phật quả trách, do đó Ngài không ngủ, nên bị mù mắt. Phật dạy tu thiên nhãn để thấy việc thế gian. Nhờ đó mà tu đắc, thấy cõi Tam Thiên như thấy trái am-ma-la trong lòng bàn tay. Đại Luận nói bậc Đại A-la-hán thấy Tiểu thiên giới, Đại

Bích-Chi-Phật thấy trăm cõi Phật, Chư Phật thấy tất cả cõi Phật. Riêng Na-luật chỉ thấy cõi Đại thiên vì Ngài khắp tu tác ý thiên nhãn bậc nhất trong hàng Thanh Văn.

Nay nói Diêm-phù: Vì các cõi Đại Thiên đều có Diêm-phù, vì nói lên riêng chung đều không trái nhau.

Các Bồ-tát trăm ngàn cõi, bậc Sơ Địa thấy trăm cõi Phật, bậc Nhị địa thấy ngàn thế giới cho đến bậc Thập Địa thấy vô lượng không thể nói cõi Phật số cát bụi thế giới.

Các Đức Như Lai mười phương cùng tận các cõi nước nhiều như cát bụi thanh tịnh, chẳng có nơi nào không nhìn thấy.

Phật có đủ năm thứ mắt và ba thứ trí, thấy cùng tận pháp giới, bốn vị kể trên giai cấp thì thấy được, nhưng sâu cạn khác nhau, vì dụng của cái thấy chân chánh tùy theo chỗ chứng đắc rõ và dần dần xa lìa.

Chúng sinh thấy không quá phân tặc, cách tờ giấy thì không thể thấy vật ở bên kia, cách da lông thì không thấy năm tạng, đâu đồng với dụng về cái thấy chân chánh của các bậc Thánh trước. Đây là thấy chân thấy vọng lần lượt có năm lớp, rõ ràng có thể giải thích mà nói sao biết được chân tánh con, sao không quán sát?

4. Y theo thể phi vật để giải thích rộng, có hai ý:

1. Giải thích thể cái thấy chẳng phải vật, có ba ý:

a) Nêu trần:

A-nan! Ta và ông quán thấy cung điện của bốn vị vua trời ở trong đó thấy khắp thủy, lục, không hành.

Tuy có tối sáng các thứ hình tượng nhưng đều là phân biệt tiền trần còn lưu lại.

Phân biệt tức là khác nhau.

Hoặc có thể trần trước mặt trở ngại tức là cảnh phân biệt.

b) Khuyến chọn lựa:

Ông nên ở ngay đây để phân biệt mình và người. Đây là nêu để khuyến. Ông nên ở ngay đây tức là đối với cảnh sở duyên, thử chia ra mình người làm cho khác nhau. Tự là tánh thấy, tha là vật tượng.

Nay ta nói ông phân biệt trong cái thấy, cái nào là thể của ta, cái nào là vật tượng.

Bảo tức là thỉnh, thùy là cái nào.

Nay ta bảo ông đối với cái thấy rõ ràng mà chọn lựa, cái nào là thể cái thấy của ông, cái nào là vật tượng. Đây là khuyến chọn lựa.

c) Chính là giải thích, có hai ý:

5. Nói vật chẳng phải cái thấy là tiền trần.

A-nan! Cùng cực cái thấy của ông từ cung mặt trời, mặt trăng, là vật chẳng phải ông, cho đến bảy lớp núi vàng quán rõ khắp, tuy các thứ ánh sáng cũng là vật chẳng phải ông. Dần dần lại quán mây trôi chim bay gió động, bụi bay cây cối, núi sông hoa lá, người, súc vật đều là vật chẳng phải ông, cực là cùng là nghiên cứu tánh thấy của ông, từ xa đến gần, thấy cái gì đều là vật tượng, chẳng phải là tánh thấy của ông, giới là cỏ nhỏ.

Nói cái thấy không phải vật là chân tánh.

A-nan! Tất cả các cảnh vật tuy có xa gần, cao thấp, các tánh vật tuy lại có ngàn sai muôn khác, đồng với sở thuộc về tánh thấy thanh tịnh của ông. Thì các loài vật tự có khác nhau nhưng tánh thấy của ông thì không khác. Tinh diệu minh này là tánh thấy của ông, vật loại tuy khác, nhưng tánh thì thường nhất, không theo cảnh khác, tức là chân tâm của ông, đây chính là cái thấy chân chánh bình đẳng không khác nhau. Trước kia ông hỏi rằng:

Làm sao biết được chân tánh của ông: Nay nói cảnh tự khác nhau, mà tánh thấy không khác, bởi vậy biết được chân tánh của ông.

Rộng phá tính chấp xoay vần, có hai ý:

1. Phá thầy trò năng kiến duyên lẫn nhau, có hai ý:

a) Chính là phá:

Nếu cái thấy là vật thì ông cũng thấy được cái thấy của Như Lai. Nếu ông chấp vào lời nói thì ông sẽ thấy tâm đồng với vật bị thấy cũng có khác nhau: Đây chính là cái thấy tức là vật, tánh thấy của Phật cũng phải là vật, nên bị ông thấy.

b) Chuyển phá:

Nếu đồng với cái thấy gọi là thấy ta, khi ta không thấy sao chẳng thấy chỗ không thấy của ta (tám trăm bốn mươi chín) ông chấp vào lời nói. Khi con và Thế tôn đồng duyên với vật, cái thấy của Thế tôn: đã dính mắc vào vật kia. Khi con thấy vật chính là thấy cái thấy của Thế tôn. Văn trong kinh lược bớt chỉ nói thấy ta, đây là nhắc lại sở chấp, tức là phá rằng: Khi ta không thấy sao chẳng thấy cái mà ta không thấy. Ý nói khi ta không duyên với vật kia thì gọi là không thấy, đây là thể không thấy, lẽ ra ông phải thấy sao lại không thấy?

Nếu thấy chỗ không thấy thì tự nhiên chẳng phải là tướng không thấy kia. Đây là bác bỏ chuyển chấp, nếu ông chấp vào lời nói con cũng thấy cái thể không thấy của Phật thì có lỗi gì? Cho nên nói thấy cái không thấy. Tức là bác bỏ rằng tự nhiên chẳng phải là tướng của cái không thấy kia, ý nói thể của không thấy đã bị thấy.

3. Kết thúc bác bỏ:

Nếu không thấy chỗ không thấy của ta thì tự nhiên chẳng phải vật, sao nói chẳng phải ông.

Ý của văn này kết dần dần trả về, đều có năm lớp hợp, nói: Nếu không thấy chỗ không thấy của ta, thì cũng không thấy chỗ thấy của ta. Đã không thấy chỗ thấy của ta thì cái thấy của ta tự nhiên chẳng phải vật. Cái thấy của ta nếu chẳng phải vật thì cái thấy của ông cũng chẳng phải vật, sao nói chẳng phải cái thấy chân chánh của ông.

2. *Phá tâm cảnh lại quán tạp loạn, có ba ý:*

a) chính là bác bỏ:

Lại nay khi ông thấy vật, ông đã thấy vật, vật cũng thấy ông, thể tánh lộn xộn, thì ông cùng ta và tất cả chúng sinh trong thế gian không thành an lập.

Lại nếu ông chấp tánh thấy là vật, và vật kia cũng thấy ông như thế thì khi ông thấy vật, vật cũng thấy ông, thế thì người và vật làm sao phân biệt được? thể của vật và tánh thấy tự nhiên lộn xộn, vật chính là ông, ông tức là vật. Tất cả muôn vật trong thế gian đều không thành lập thì sao gọi là an lập?

b) Nói lên tánh thấy:

A-nan! Nếu khi ông thấy tức là ông, chẳng phải là ta, nhưng tánh thấy ấy bao trùm khắp nơi chẳng phải ông thì là ai?

Nếu khi ông thấy vật, phân biệt rõ ràng.

A-nan chẳng phải Phật, Phật cũng không phải A-nan: Chính là tất cả muôn vật trong thế gian tự nhiên an lập, đều là tánh thấy của ông biết rõ cùng khắp.

Tánh biết cùng khắp này nếu chẳng phải là chân tâm của ông thì là gì? Cho nên kết luận rằng chẳng phải ông thì là ai?

c) Bác bỏ điều nghi:

Vì sao tự nghi chân tánh của ông, tánh ông không chân mà chấp vào ta để cầu thật: Trách không chấp nhận, đây là chân tánh của ông, tánh ấy đối với ông cho là tánh của tất cả tâm.

Trước đó nói thân tâm ông đều là vật ở trong diệu minh chân tinh diệu tâm, mà không tự biết, lại cầu người khác, đâu không mê mờ điên đảo hay sao? Đại ý này nói cái thấy chân chánh lìa duyên thì trùm khắp pháp giới, vắng lặng thường trụ, diệu dụng vô biên, bình đẳng thanh tịnh thể chẳng có khác nhau, giải thích văn trước rằng: Làm sao biết được chân tánh của con.

3. *Y theo nghi nạn mà giải thích rộng, có bốn ý:*

a) Nghi tánh thấy rút ngắn, có ba ý:

a.1) Nghi lần nữa:

A-nan bạch Phật: Bạch Đức Thế tôn! Nếu tánh thấy này chắc chắn là con không khác thì con và Như Lai xem điện báu thắp tạng của bốn vị vua trời trụ ở cung Nhật Nguyệt, thì cái thấy này trùm khắp cõi Ta-bà, khi trở về tịnh xá chỉ thấy già-lam, tâm thanh tịnh ở cửa giảng đường thì thấy mái hiên, đây là tự trình bày thấy xa gần. Vì ở trước khai thị tuy hiển rõ là chân, đến quán xa gần đều nghi hối. Cung điện của bốn vị vua trời và mặt trời, mặt trăng ngang nhau, đều là bốn muôn do tuần.

Ta-bà Hán dịch là Kham Nhẫn, đều gọi là cõi Đại thiên, nay nêu chung bày riêng.

Tăng-già-lam-ma, Hán dịch là Chúng Viên.

Vũ: là dưới giảng đường.

Bạch Đức Thế tôn! Cái thấy này như thế, thể nó xưa này cùng khắp một cõi. Nay ở trong nhà chỉ đầy một nhà, là cái thấy này rút thành nhỏ, rút tường vách hẹp lại làm cho bị cắt đứt. Nay con không biết nghĩa ấy thế nào, mong Thế tôn từ bi giảng nói cho con được rõ.

Một cõi là tầng trời thứ nhất.

Một nhà là giảng đường.

Nhờ rằng lực mà thấy rộng, tự lực mình thì thấy hẹp. Rộng hẹp đã dính mắc, rút ngắn cắt đứt đáng nghi, vẫn còn do dự hoài nghi cho nên nói không biết nghĩa ấy thế nào, vì A-nan chưa chứng chân như, chưa phát chân dụng. Phật tùy theo tướng bên ngoài mà đối vật nói chân.

Đã chưa đích thân chứng cho nên khó lãnh hội.

Ý nghi này cũng y theo tướng bên ngoài để nói về cắt đứt, nương vào khởi nạn ở trước để gọi sạch tình chấp của chúng sinh.

a.2) Chính là bác bỏ có ba ý:

a.2.1) Phân tích chung về điều sai:

Phật bảo A-nan! Trong thế gian tất cả cảnh vật có lớn nhỏ, trong ngoài, tốt xấu v.v... đều thuộc về trần cảnh hiện tiền, chớ không phải cái thấy của ông có lớn nhỏ, tấp lại hay kéo dài ra.

Lớn nhỏ trong ngoài đối đãi giả lập đều thuộc về trần cảnh hiện tiền, thấy được chân tâm làm sao tấp lại hay kéo dài ra. Cho nên ở đây trách chung, làm cho biết được điều sai trái.

a.2.2) Nêu ví dụ giải thích nghĩa, có bốn ý:

a.2.2.1) Hỏi cả hai:

Thí như trong cái hộp vuông thì thấy hư không vuông. Ta lại hỏi

ông! trong cái hộp vuông này thấy hư không vuông la nhất định vuông hay là không nhất định vuông. Cái hộp dụ cho trần cảnh hiện tiền, hư không dụ cho tánh thấy. Cái vuông tròn của hư không dụ cho nghi cái thấy có tấp lại, có kéo dài ra.

a.2.2.2) Bác bỏ cả hai:

Nếu nhất định là vuông thì để vào cái chén tròn lẽ ra nó phải không tròn.

Nếu không nhất định vuông thì khi để vào cái hộp vuông nó phải không vuông. Hư không ở trong cái bình vuông nếu nhất định là vuông, đập vỡ cái bình vuông để vào cái bình tròn. Chỗ này hư lẽ ra không có tướng tròn. Nếu nói hư không chẳng nhất định vuông thì rõ ràng bình vuông chứ chẳng phải hư không vuông.

a.2.2.3) Hợp hiển:

Ông nói không biết nghĩa ấy thế nào: tánh nghĩa như thế, làm sao nói là ở đâu?

Ông nghi tánh thấy bị cắt đứt phải quyết định bởi một nghĩa. Nghĩa của tánh thấy giống như hư không, hư không đâu có vuông tròn mà có chỗ ở?

Đây là nói cái thấy chân thật cùng khắp không có nơi chốn, như hư không kia. Cho nên Kinh Niết-bàn nói: Pháp hữu thường trùm khắp mọi nơi vì hư không là thường cho nên chẳng nơi nào không trùm khắp.

Như Lai cũng vậy, trùm khắp tất cả mọi nơi cho nên là Thường, pháp vô thường đây có kia không, Như lai thì không như thế, cho nên là thường.

a.2.2.4) Hội giải thích:

A-nan! Nếu lại muốn làm cho nhập vào không vuông tròn thì chỉ cần đập vỡ cái hộp vuông, thể của hư không chẳng vuông, không nên nói đập bỏ tướng vuông của hư không để hiểu được.

Nếu muốn hiểu được nghĩa không vuông tròn chỉ cần đập vỡ sự vuông tròn của cái hộp chứ không thể đập vỡ hình dáng vuông tròn của hư không. Nếu muốn thông hiểu nghĩa không lớn nhỏ chỉ dứt bỏ trần cảnh lớn nhỏ, không thể nói tánh thấy có rộng hẹp.

a.3) Y theo nghi để nạn pha, có hai ý:

a.3.1) Nghi dùng kéo dài để bác bỏ rút ngắn:

Nếu ông hỏi khi vào nhà thì rút ngắn cái thấy làm cho nhỏ lại. Khi ngược lên nhìn mặt trời chẳng lẽ ông kéo cái thấy dài ra cho tới mặt trời. Nếu ông chấp vào lời nói rút ngắn cái thấy thành nhỏ, thì có thể kéo cái thấy cho dài ra đến mặt trời hay sao?

Diện là một bên.

a.3.2) Nghi dùng nối dài để bác bỏ cắt đứt:

Nếu khi vào nhà ông cho cái thấy bị cắt đứt, xuyên thành một lỗ nhỏ thì sao không có dấu nối, nghĩa này không đúng.

Đâu là cái lỗ, nếu chấp khiến cho cái thấy bị cắt đứt thì lẽ ra phải có nối dài làm cho cái thấy có dấu nối, nếu nối nhau thì lẽ ra có dấu nối.

Hội thông, có hai ý:

1. *Mê tâm chấp cảnh:* (tám trăm năm mươi)

Tất cả chúng sinh từ vô thủy đến nay quên mình theo vật, bỏ mất bản tâm bị vật xoay chuyển. Bởi vậy ở trong đó thấy có lớn nhỏ: quên chân tánh rồi thành vật có sắc tâm. Sắc tâm đã thành, chân tánh liền ẩn, cho nên nói mất bản tâm. Văn trước nói năng sinh ra các duyên, sở duyên mất, cảnh từ tâm biến hiện, tâm chuyển theo cảnh. Cho nên thấy lớn nhỏ khác nhau, trong ngoài khác nhau, không thể lia duyên quán tánh, chỉ biết sinh chấp theo cảnh, cho nên có các thứ nghi ngờ điên đảo ở trước.

2. *Ngộ vật đồng chân:*

Nếu chuyển được vật thì đồng với Như Lai, thân tâm tròn sáng, đạo tràng bất động, đầu sợi lông có thể chứa đựng khắp các cõi nước ở mười phương. Nếu hiểu rõ sắc tâm nhân duyên hòa hợp lưỡng đối mà có sinh khởi. Nhân duyên không lia lưỡng đối gọi là diệt, sinh diệt đến đi.

Như Lai tạng, sẵn có trong tánh chân thường mà tìm cầu đến đi, mê ngộ sinh tử thì hoàn toàn không thật có. Đây là nói vọng chỉ có chân, không có vật để chuyển là chuyển vật, chân thật, trái trần hợp giác, đồng với chư Phật.

Thân tâm tròn sáng, Thân tròn sáng thì đầu sợi lông hiện được cõi nước. Tâm tròn sáng thì soi chiếu khắp pháp giới, đây chính là ngộ vật đều là chân thì thành diệu dụng. Cho nên văn dưới nói: Ta vì không sinh không diệt hợp với Như Lai tạng, mà Như Lai tạng chỉ là diệu giác tròn sáng chiếu soi pháp giới. Bởi vậy ở trong đó một là vô lượng. Cho đến ngồi trong hạt bụi mà xoay bánh xe đại pháp v.v... Xong các văn trên điều y theo đối cảnh để giải thích cái thấy, hiển rõ cái bất sinh diệt như bàn tay xòe nắm, thân thay đổi vật khác nhau của vật mà giải thích tướng thô, thậm bày sinh diệt tức không sinh diệt, còn thấy cảnh bên ngoài là pháp sinh diệt, nay hội thông điều này làm cho rõ tâm và cảnh đều do mê mà thành, không có một pháp ngoài tâm để đối nhau,

thì các pháp đều như, các trần đều khắp, rõ ràng hiển bày làm cho ngộ bốn chân đồng với Như Lai.

Văn dưới dù có phá các nghi hỏi, mỗi nghi hỏi tùy theo văn hội thông đều là ý này.

Phá nghi “tánh thấy lìa thân”:

Nghi này, do ở trước Phật bảo chuyển được vật thì đồng Như Lai thân tâm tròn sáng, không hội thông rõ yếu chỉ muôn pháp bèn cho là Như Lai, làm cho chuyển vật hiện tiền thành cái thấy chân thật của ta.

Nếu vật là cái thấy thì tánh thấy này lìa thân mà có, cho nên thành cái nghi này.

Văn có ba ý:

1. Lại nghi, có ba ý:

1. Nghi:

A-nan bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn! nếu cái thấy này chắc chắn là tánh nhiệm mầu của con, nay tánh nhiệm mầu này hiện ở trước con, cái thấy chắc chắn là chân tâm của con, nay thân tâm con là vật gì? Nếu vật này ở trong kiến tinh thì chắc chắn là tánh chân thật của con, rõ ràng tánh này đang ở trước mắt con, đã lìa thể của con. Cái thấy trước mắt này đã là chân ngã, nay thân tâm không phải là con, thì là vật gì?

2. Hỏi vặn:

Mà nay thân tâm phân biệt là có thật, cái thấy kia không có phân biệt riêng về thân con, nếu thật là tâm con thì làm cho thấy, cái thấy thật là con mà thân chẳng phải con. Nếu dùng lý mà suy thì nay thân tâm này phải thật có phân biệt, duyên theo cảnh giới, cái thấy ở trước mắt kia lại không biết phân biệt đối với thân con.

Cái thấy kia nếu thật là chân tâm của con thì khiến cho con thấy. Kia đã thật là con thì con lẽ ra chẳng phải là con.

3. Kết thúc:

Đâu khác Như Lai trước đó hỏi vặn rằng, vật có thể thấy ta, cúi mong Như Lai từ bi khai phát cho người chưa ngộ, dù cho cái thấy kia có khả năng phân biệt thì đâu khác trước đó hỏi ông đã thấy vật, vật cũng thấy ông, thì các thế gian không thành an lập.

2. Phá rộng có ba ý:

1. Như Lai bác bỏ nghi, có ba ý:

a) Nêu chỗ sai lầm.

Phật bảo A-nan! Nay ông nói cái thấy ở trước ông, nghĩa này không đúng.

Trước nói các pháp đều do tâm, cho nên nói nếu chuyển được vật,

không hiểu rõ ý này vọng cho rằng cái thấy ở trước mắt, tuy lời hình thành nhưng thật không có việc này.

b) Nhắc lại nghi để lập lý:

Nếu thật ở trước ông mà ông thật thấy, thì cái thấy này đã có nơi chốn, chẳng phải không chỉ bày ra được, dù cho trước mắt thấy được thì lẽ ra có nơi chốn để chỉ ra, đâu thành cái thấy chân thật là danh bất tướng.

c) Y theo lý chánh bác bỏ, có hai ý:

c.1) Y theo là vật để suy ra cái thấy này, có ba ý:

c.1.1) Nêu ra thể, có bốn ý:

- *Dạy quán vật tượng:*

Lại, nay ta và ông ngồi trong rừng Kỳ-đà thấy khắp rừng rậm và các điện đường, trên đến trời trắng, trước mặt đối diện sông Hằng. Nay ông ở trước tòa sư tử của ta đưa tay chỉ từng món, chỗ im mát kia là rừng, chỗ sáng nọ là mặt trời, chỗ ngăn ngại này là vách, chỗ trống là hư không. Như thế dù cho cỏ cây hoa lá, lớn nhỏ tuy khác. Nhưng đều có hình tướng để chỉ ra được cả.

Vật tượng khác nhau, lớn nhỏ tuy khác, hình tướng đã chia ra phải quy về ngón tay chỉ.

- *Khuyến chỉ tánh thấy.*

Nếu cái thấy đó hiện ở trước mặt ông, ông nên dùng tay chỉ cho xác thật, cái nào là cái thấy: Nếu tánh thấy ở trước mắt ông thì đồng với vật tượng, hãy chỉ ra tánh thấy như thế nào.

- *Dùng lý để nêu lên.*

A-nan! nên biết, nếu hư không là cái thấy, đã thành cái thấy thì làm sao là hư không? Nếu vật là cái thấy, đã là cái thấy thì làm sao là vật? Các vật tượng tuy khác nhau mà chẳng lìa có không, cho nên dùng hai việc để giải thích cái thấy này.

- *Khiến cho chỉ rõ:*

Đối với các cảnh vật sum la, muôn tượng ông nên chín chắn phân biệt rõ ràng chỉ cho ta xem, đồng với các vật kia phân tích không mê hoặc.

Phi là mở, bác là tách, tích là chia chẻ, vật tượng trước mắt bao la đều thấy, phải ở chỗ này phân tách phân biệt làm cho cái thấy này xuất hiện rõ ràng. Như các vật tượng không bị mê loạn.

c.1.2) Đáp giải thích không có khả năng có hai ý:

- *Thuật rời không có khả năng:*

A-nan thưa! nay con ở trong giảng đường lầu gác này, xa đến sông

Hằng, trên thì thấy trời trắng, đưa tay để chỉ, dùng mắt để thấy, ngón tay đều là vật chẳng phải cái thấy. Mắt nhìn ngón tay chỉ là thấy duyên trần, đối với các vật không giải thích được cái thấy này.

- *Dẫn cái khác để so sánh:*

Bạch Đức Thế tôn! Như lời Phật nói so với các Thanh Văn mới học hữu lậu như con đây, cho đến các Bồ-tát cũng không có khả năng ở trước muôn cảnh tượng phân tách cái thấy, lia tất cả vật thì không có tự tánh. Nếu Phật nói chỉ ra cái kiến tịnh rõ ràng không mê hoặc, cho đến Đại Bồ-tát chứng chân cũng không thể đối với các vật tượng mà phân ra cái thấy ấy, huống chi chúng con là Thanh Văn mới học ư?

c.1.3) Ấn thành khó phân ra:

Phật nói: Đúng thế! Đúng thế! Ấn ấy không thể phân ra tánh thấy.

c.2) *Y theo tức vật để bác bỏ chẳng phải cái thấy, có bốn ý:*

c.2.1) Nhắc lại trước là không đúng:

Phật lại bảo A-nan! Như lời ông nói không có cái kiến tịnh lia tất cả vật có tự tánh riêng; cho nên trong các vật mà ông chỉ ra không phải cái thấy. Đã không thể đối với cảnh vật mà biện ra tánh thấy. Đây là cái chỉ ra đều là vật, không phải cái thấy này. Đã không phải cái thấy tức là chẳng thấy, cho nên ở dưới nêu ra.

c.2.2) Nêu cái hữu này là sai:

Nay ta lại bảo ông, ông và Như Lai ngồi trong rừng Kỳ đà, thấy vườn rừng cho đến (tám trăm năm mươi một) các thứ, cảnh tượng khác nhau như trời trắng v.v... chắc chắn là không có cái kiến tịnh được ông chỉ ra, ông lại phát minh, trong các vật này cái gì không phải tánh thấy, nếu hiểu rõ duy chân, lại không phải thấy, chẳng thấy. Vì không hiểu rõ cho nên tùy lời nói mà sinh chấp. Còn nêu lên câu hỏi không biết từ đâu, xuống đến hội thông sẽ thấy rõ ràng.

c.2.3) Đáp giải thích không biết.

A-nan thưa! Bạch Đức Thế tôn! con thật thấy khắp rừng Kỳ-đà này, nhưng con không biết trong đó cái nào chẳng phải cái thấy, vì sao? Vì nếu rừng cây kia không phải cái thấy thì làm sao thấy được rừng cây, nếu rừng cây kia là cái thấy thì sao gọi là rừng cây, như thế cho đến nếu hư không chẳng phải cái thấy thì sao nói là thấy hư không? Nếu hư không là cái thấy thì sao gọi là hư không? Con lại suy nghĩ trong muôn tượng sum la này phát minh vi tế thì cái nào cũng là cái “thấy” cả. Trước đáp không biết, dưới giải thích lý do không biết. Nếu rừng cây không phải cái thấy, vì sao gọi là thấy cây? Lại nếu rừng cây này là cái

thấy thì vì sao gọi là rừng cây? Hư không co sánh với giải thích lia này nó đã không thể, được tức lại khó rõ, tiến lùi nghiên cứu chưa biết chỗ thích hợp.

c.2.4) Ấn thành khó hiểu:

Phật bảo A-nan! Đúng thế! Đúng thế! Đúng như ông giải thích cái nào cũng là cái thấy cả, về đúng như vậy cho nên nói đúng thế.

Đại chúng hoang mang:

Bấy giờ, trong đại chúng những người không phải là bậc Vô học nghe Phật nói lời này hoang mang không biết nghĩa này ngã ngửa ra sao: hễ sợ hãi thì hoang mang.

Hoang mang: Là mờ mịt không sáng suốt, nghĩa của cái thấy này đã mất, chẳng có lý cái thấy lại trái ngược, đầu cuối khó rõ. Quy về đầu mà không biết cái năng thấy, sở duyên đều là tướng mịt nhạt, đúng sai liền lia, đều là duyên trần, tuệ của pháp không chưa mở, mê hoặc trí chướng khó phá, do đó những vị chưa phải là bậc Vô học nhất thời hoang mang.

Đấng Pháp Vương an ủi tâm ý:

Như Lai biết tâm niệm của A-nan và đại chúng hoang mang nên sinh tâm thương xót, an ủi A-nan và đại chúng: Này các thiện nam! Đấng Pháp Vương vô thượng là Đấng Chân Thật Ngũ. Lời Như Lai nói không dối, không vọng, không phải bốn thứ luận nghị không ngã ngữ của Mạt-già-lê. Ông hãy suy nghĩ kỹ, chớ có xao động tâm tư.

Tập: Là sợ.

Vua thế gian còn không nói hai lời, huống chi là vua Pháp, đích thân chứng đắc mà nói, nên gọi là lời Như Lai nói.

Phật nói có năm thứ ngữ: Chân ngữ, thật ngữ, như ngữ, Bất cưỡng ngữ, và bất dị ngữ. Không luống dối gọi là Chân, xứng lý gọi là Thật, bất biến gọi là Như, tâm cảnh tương ứng gọi là bất cưỡng, cái thấy xa chưa được như vậy gọi là bất dị. Bất thời, biết cơ ứng căn mà nói, đều đồng với luận thuyết kkk ngả ngữ của ngoại đạo.

Câu bốn thứ luận thuyết không ngả ngữ sẽ giải thích:

Ý này phải làm rõ, đúng sai đều lia, tâm cảnh đều dung thông, nói lên thể chân diệu không có lời nói vô nghĩa. Cho nên bảo suy nghĩ cho kỹ, không phải ý hời hợt.

Hội thông, có hai ý:

1. Văn-thù đứng bên vì đại chúng thưa hỏi, có ba ý:

a) Nói về chưa ngộ.

Bấy giờ, Pháp Vương Tử Văn-thù-sư-lợi thương xót bốn chúng ở

trong đại chúng liền đứng dậy khỏi chỗ ngồi đánh lễ dưới chân Phật, chắp tay cung kính bạch Phật rằng, Bạch Đức Thế tôn! Các đại chúng này chưa ngộ được lời Như Lai phát minh hai thứ kiến tinh sắc không là cái thấy hay chẳng phải cái thấy, đại chúng hoang mang không biết ra sao. Tuy nghe Đức Như Lai an ủi, bảo suy nghĩ cho kỹ. Nhưng trí tuệ không sáng suốt, nên chưa hiểu được câu hỏi. Văn-thù là bậc trí đức nên phụ phát cơ.

Trước nói chưa ngộ, sau mới thỉnh chỉ dạy. Nói hai thứ là đối với sắc không nói về hai nghĩa kiến tinh có phải cái thấy hay không phải cái thấy.

b) Nêu lý do:

Bạch Đức Thế tôn! Các cảnh tượng sắc không duyên trước mặt, này nếu là cái thấy thì phải chỉ ra được. Nếu không phải cái thấy thì không thể thấy được. Mà nay không biết nghĩa này thế nào, cho nên mới sợ hãi. Không phải là ngày xưa gốc lành kém cỏi, tự là đúng sai khó rõ, chẳng phải nói gốc lành ít ỏi cho nên sợ hãi.

Trù tích: Tức là ngày xưa.

c) Vì đại chúng thưa hỏi:

Mong Đức Như Lai đại từ phát minh các cảnh vật này và kiến tịnh này vốn là vật gì? Trong đây không có cái phải và cái không phải.

A-nan trước đó nói chẳng phải là cái thấy, chẳng phải không có cái thấy. Như Lai ẩn khả từng thứ ý muốn đối với pháp giới chân thật đặt được chẳng phải cái thấy, cũng chẳng phải không là cái thấy.

Cho đến hoang mang sợ hãi, lại đặng ông suy nghĩ cho kỹ. Điều này Như Lai muốn làm cho liễu ngộ pháp giới là Nhất tướng.

Văn-thù-sư-lợi thương xót đại chúng, xin Phật chỉ rõ cái thấy này và duyên vốn là vật gì, chẳng phải cái thấy, cũng chẳng phải không phải cái thấy.

2. Như Lai hội thông cho, có ba ý:

a) Nói các pháp đều là chân thật, đúng sai đều dứt bật.

Phật bảo Văn-thù-sư-lợi và các đại chúng, các Đức Như Lai và Đại Bồ-tát mười phương an trụ trong Tam-ma-đề, định tự tại tức là Tam-muội Thủ-lăng-nghiêm các pháp như huyễn, pháp giới nhất tướng.

Luận Khởi Tín nói: “Chư Phật đã lìa nghiệp thức, không có cái thấy về tướng mình và người. Bạc Đăng Địa trở lên chứng được từng phần pháp này. Cũng như cái thấy của Phật, cái thấy và duyên thấy đều là tướng bị tướng. Cái thấy là thể của thức. Duyên thấy tức là căn, là duyên Tăng thượng, vì có công năng sinh ra thức nên tướng của cái

bị tướng tức là cảnh, là duyên sở duyên.

Vì lời kéo sinh ra thức cho nên văn dưới nói: Tướng của tướng là thức tình của trần cảnh thuộc về cấu, hoặc có thể cái thấy là căn, duyên thấy là cảnh. Tướng bị tướng là thức. Căn cảnh và thức này là mười tám giới, nhiếp hết tất cả. Tức là pháp do nhân duyên sinh trong bốn câu của Ngài Long Thọ là.

Như hoa đốm trong hư không vốn không thật có: Căn, cảnh và thức này từ vọng tâm mà có, thể của nó vốn không. Như hoa đốm trong hư không: Là khi bị nhắm mắt cho nên thấy.

Văn dưới nói: Thấy nghe như mắt nhắm. Vì ba cõi như hoa đốm trong hư không, đây chính là ta nói tức là không. Cái thấy và duyên này như hoa đốm trong hư không, vốn không có tự thể. Trong thế tục để gọi là căn cảnh, cũng gọi là Giả danh. Vốn là Bồ-đề diệu tịnh minh thể, vì sao ở trong đó có phải cái thấy, không phải cái thấy.

Các Pháp vô thể, vì bất giác cho nên có: Bất giác tức là giác, vốn là Bồ-đề.

Luận Khởi Tín nói: Niệm không có tự tướng, không là bốn giác, nếu là tánh giác thì không có bất giác.

Ở dưới kinh cũng nói: Cái thấy và duyên thấy giống như cảnh hiện tiền vốn là giác minh của ta, cũng là nghĩa Trung đạo.

Trước đó, Văn-thù hỏi các vật tượng này và kiến tinh này vốn là vật gì. Cho nên Phật đáp: Vốn là Bồ-đề diệu tịnh minh thể. Đây là nói nhất chân pháp giới là tánh là tướng, thu nhiếp hết các pháp, thấy đều như thế, sao lại nói là cái thấy, không phải cái thấy, tức là gọi trừ duyên trần xưa nay để giải thích cái thấy, hoặc là cái thấy, hoặc là trần, tướng của cái thấy, của không phải cái thấy.

Nếu không dùng Tam-muội để gọi trừ làm sao khế hợp với Nhất như cho nên Ngài Tịnh Danh dứt lời, ý là như thế.

b) Dẫn ý Ngài Văn-thù làm ví dụ hai tướng vốn không, Có ba:

b.1) Dẫn dụ, có hai ý:

b.1.1) Hỏi: Phật hỏi Ngài Văn-thù! Thì còn có Văn-thù Văn-thù, vậy có thể nói Ông thật là Văn-thù, nay không phải Văn-thù hay không? Ý Phật hỏi rằng: Như Ông là Văn-thù là một thể tánh. Ta muốn ngay đây lại đặt tên là Văn-thù. Lại muốn (tám trăm năm mươi hai) ngay đây đặt một tên gọi là Văn-thù, đã được rồi không. Ý nói về một chân thể, không đặt tên, không lập vô tướng, đúng đối với sai để lập, vô đối với có mà gọi.

Cái thấy đúng sai, có không, nói lời vô nghĩa đâu hội nhất chân.

Trước y theo quán môn, không có tướng đúng sai, chỉ có chứng mới biết được. Nếu không chỉ ra việc để làm sáng tỏ thì chưa chứng làm sao lãnh hội. Cho nên nhờ Ngài Văn-thù để nói về Nhất tướng.

b.1.2) Đáp: Đúng thế! Bạch Đức Thế tôn, chính con là Văn-thù, thì không thể nói thật là Văn-thù được, vì sao? Vì nếu có thật Văn-thù thì có hai Văn-thù. Nhưng con ngày nay là Văn-thù rồi thì không thể nói hai tướng thật hay không được.

1) Trước đáp

không phải, nếu lập là x tức x đối với tướng không mà có, cho nên nói là hai Văn-thù.

Kế đáp là chẳng phải không, nếu lập là không thì thành đoạn diệt, lấy gì gọi là chính thể của Văn-thù, nhưng đối với chân thể không có phải hay không phải. Cũng có thể nói chân, thể hoàn toàn không, cái thấy và duyên thấy cũng thế, vì đồng là nhất chân nên không có hai tướng.

2) Hợp hiển:

Phật bảo: cái thấy diệu minh này và các trần cảnh cũng thế, vốn là chân tâm diệu minh vô thượng Bồ-đề tràn đầy, vọng thành sắc không và sự thấy nghe.

Cái thấy này và duyên đều do vọng tâm phân biệt mà có, sao nói là phải mà lại lập sai. Nếu hiểu rõ một tướng của pháp giới đều là nhất như thì đồng với Văn-thù không có sự đúng sai. Cho nên nói cũng thế.

3) Ví dụ lại:

Như mặt trăng thứ hai, cái gì là mặt trăng, cái gì không phải mặt trăng.

Văn-thù: chỉ có một mặt trăng, trong đó không có cái phải mặt trăng hay không phải mặt trăng, vốn chỉ là một mặt trăng, không hề có hai. Người bị bệnh không rõ thì hai tướng bỗng sinh. Đã biết mặt trăng thứ hai không có tự thể, thể thì muốn gọi cái nào là phải mặt trăng, cái nào không phải mặt trăng.

Chỉ vọng bày chân, kết thành được mắt.

Cho nên, nay ông xem cái thấy và trần phát minh muôn thứ, gọi là vọng tướng, không thể đối với các đó sinh ra phải hay không phải. Bởi vậy do tính chân diệu giác minh tánh nên làm cho ông sinh ra ngón tay hay không phải ngón tay. Nếu còn vọng tướng thì tâm cảnh khó thoát. Cho nên không thể sinh ra tướng phải hay không phải. Nếu một niệm không sinh thì dứt bờ mé trước sau, chỉ có một diệu giác vắng lặng cùng khắp, ở trong đó không có tướng phải hay không phải, chỉ thì thấy,

không chỉ thì không thấy, chỉ có vẫn thay đổi.

Nhưng Pháp sư Văn Tự khó khăn về chương cú hoàn toàn không thể thông một tướng một vị, không ai chẳng đua nhau chấp vào hoa đốm trong hư không, rồi chạy theo hai mặt trăng, tìm cầu mối lạ. Kia và ta cách nhau như trời với vực, nếu trong bất cứ lúc nào cũng không khởi vọng niệm thì đối với tâm vọng cũng không dứt diệt. Sống trong cảnh vọng tưởng không hề biết rõ, đối với không hề hiểu rõ không giải thích chân thật. Đó là thuận theo giác tánh, vì sao nói có tướng phải hay không phải ở đây?



KINH THỦ LĂNG NGHIÊM NGHĨA SỚ CHÚ

QUYỂN 2 (Phần 2)

Bác bỏ nghi nhân duyên, tự nhiên, có hai:

1. Bác bỏ tự nhiên, có hai ý:

1. Trình bày vấn đề, có ba ý:

a) Nạn ngoại đạo chấp đồng chân:

A-nan bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn! Thật như lời Thế tôn nói, duyên của cái biết trùm khắp các thế giới ở mười phương, vắng lặng thường trụ, tánh không sinh diệt. Duyên của cái biết do hành tướng, trùm khắp không sinh chính là duyên này Và phạm chí Bà-Tỳ Ca-la luận về minh đế: có gì khác với loại ngoại đạo bôi tro và người, nói có chân ngã trùm khắp mười phương?

Bà-la-Môn, Hán dịch là Phạm Chí, hoặc là Tịnh chí, bôi tro vào thân, tức là tu khổ hạnh lỏa hình bởi tóc, dùng gai đánh vào thân, đốt thân bằng năm nguồn nhiệt.

Ngã trùm khắp mười phương: Ngoại đạo này không biết thức A-lại-da là giới thú hưởng về sinh, vốn chứa đựng hạt giống tăng thức mê hoặc tươi nhuận thọ sinh.

Rồi chấp rằng trong thân có một thân ngã thường trụ bất diệt, thọ sinh khắp nơi, trùm khắp các cõi mười phương. Điều ấy là nói chấp về hành tướng của ngã.

Dường như lạm vào chân giác. Cho nên nói có gì khác nhau.

b) Bất bẻ trái với lời nói của mình:

Bạch Đức Thế tôn! Ngày trước Phật từng ở núi Lăng-già vì Bồ-tát Đại Tuệ mà trình bày nghĩa này. Ngoại đạo kia thường nói tự nhiên, còn ta thường nói nhân duyên chứ không phải cảnh giới ấy.

Tỳ-lăng-già: Hán dịch là Năng chủng chủng hiện. Phật nói kinh Lăng-già cho Bồ-tát Đại Tuệ nghe ở núi ấy, nói về các nhân duyên. Ngoại đạo kia chấp vào cái thấy Tự nhiên.

Nghĩa nhân duyên là cảnh giới mà ngoại đạo không thể biết

được.

c) Hai lần kết thỉnh chỉ dạy:

Nay Con quán giác tánh tự nhiên này không sinh không diệt, xa lìa tất cả luống dối điên đảo. Dường như không phải nhân duyên và tự nhiên kia, làm sao nói chỉ dạy không vào các tà được tâm chân thật, tánh diệu giác minh. Nay quán sát giác tánh vốn vô sinh, lìa các luống dối, có khi khác với kinh Lăng-già nói, với ngoại đạo kia chấp cái thấy tự nhiên thì làm sao phân biệt. Điều này không biết Như Lai tùy nghi nói pháp. Khi ở núi Lăng-già vì phá ngoại đạo không hiểu rõ nghiệp chủng huân tập, chiêu cảm tăng thượng bên ngoài, bèn vọng chấp là quạ tự nhiên là đen, hạc tự nhiên là trắng. Cho nên Phật nói có nhân duyên, y theo duyên khởi lý của tướng thế gian, nay ở đây nói thẳng pháp tánh nhất chân đầu đồng với nhân duyên tùy theo lời ý người khác ư?

2. Chính là bác bỏ có hai ý:

a) Nhắc lại nghi để xét định:

Phật bảo A-nan! Nay ta dùng phương tiện chân thật như thế mà chỉ bày cho ông, ông vẫn chưa ngộ, lại còn mê muội chấp là Tự nhiên. Nay A-nan! Nếu chắc chắn là tự nhiên thì ông phải phân biệt rõ có tự thể tự nhiên.

Chỉ bày phương tiện: Y theo lý, y theo sự, y theo dụ, về cảnh mỗi mỗi đều hiện rõ tánh chân thật, còn ở đây không liễu ngộ, mê chấp là Tự nhiên, nếu đúng là tự nhiên thì phải có tự thể, làm sao phân biệt?

b) Y theo duyên để bác bỏ, có hai ý:

b.1) Nêu lên:

Ông lại xem trong cái thấy diệu minh này cái gì là Tự nhiên: Cái thấy nầy cho cái sáng là tự nhiên hay cho cái tối là tự nhiên, hay lấy cái trống rỗng làm tự nhiên, hay lấy cái ngăn bít làm tự nhiên? Thể của Tự nhiên là ở chỗ nào? Cho nên, y theo bốn cảnh mà hỏi để nói lên thể vô đắc.

b.2) Bác bỏ:

Nay A-nan! Nếu cho sáng là tự nhiên thì không thấy được tối. Nếu rỗng không là tự thể thì không thấy ngăn bít.

Như thế cho đến các tướng như tối, v.v... cho là tự nhiên thì khi sáng v.v... tánh thấy liền mất, làm sao thấy sáng. Nếu bốn cảnh chính là tự thể của cái thấy thì cũng trái ngược nhau, là tự không thành.

Hễ thuộc một cảnh thì không thấy ba, nay Ông không phải như vậy vì sao vọng chấp?

2. **Bác bỏ nhân duyên, có hai ý:**

1. Trái với trước là khó, có ba:

a) Nêu lời hỏi vặn:

A-nan nói: Hẳn là tánh của cái thấy nhiệm mầu này chẳng phải tự nhiên, nay con phát minh là nhân duyên sinh, tâm vẫn còn chưa rõ, thưa hỏi Như Lai nghĩa này thế nào hợp với tánh nhân duyên. (853) Đã không phải tự nhiên thì chắc chắn là nhân duyên. Nghĩa của nhân duyên vô thường sinh diệt, đây có kia không, thể không trùm khắp, đâu đồng với giác tánh vắng lặng thường trụ đầy khắp các cõi nước trong mười phương.

Vì hành tướng trái nhau cho nên nói làm sao hợp với tánh nhân duyên.

b) Chính là bác bỏ có hai ý.

b.1) Phá về nghĩa nhân, có hai ý.

b.1.1) Nêu lên:

Phật nói: Ông nói nhân duyên sinh, vậy ta lại hỏi ông: Nay Ông do thấy cái thấy hiện tiền, cái thấy này là do ánh sáng mà có hay là do cái tối mà có, hay là do rỗng không mà có, hay do ngăn bít mà có, cho nên nói do cái thấy, hay lấy cảnh làm nhân mà có cái thấy này?

Lại dùng bốn cảnh để gạn về nhân của cái thấy.

b.1.2) Bác bỏ:

A-nan! Nếu do ánh sáng mà có thì phải không thấy tối. Nếu do tối mà có thì phải không thấy sáng. Như thế cho đến do rỗng không, ngăn bít đồng với sáng tối.

Bốn cảnh trái nhau, một và ba đều thiếu thì nhân không thành.

b.2) Bác bỏ duyên, có hai ý.

b.2.1) Nêu lên:

Lại nữa! Nay A-nan! Cái thấy này duyên vào sáng mà có? Hay duyên vào tối mà có? Hay duyên vào rỗng không mà có? duyên vào ngăn bít mà có?

Nhân là thân, duyên là sơ, chia làm hai môn, bác bỏ trái nhau rồi, bốn nghĩa đã gạn xong.

b.2.2) Bác bỏ:

A-nan! Nếu duyên vào rỗng không mà có thì lẽ ra phải không thấy ngăn bít. Nếu duyên vào ngăn bít thì lẽ ra phải chẳng thấy không. Như thế cho đến duyên vào sáng, duyên vào tối đồng với rỗng không và ngăn bít. Như văn kinh.

c) Hội thông, có hai ý:

c.1) Quên tướng bày pháp:

Phải biết cái tinh giác diệu minh này chẳng phải nhân, chẳng phải duyên, chẳng phải tự nhiên, cũng chẳng phải chẳng tự nhiên, không phải phi, không phải bất phi, không phải thị, không phải phi thị, lia tất cả tướng, tướng của cái mắt có chung tám câu, đó là: Nhân duyên, tự nhiên, thị, phi. Bốn điều này là bệnh, không phải nhân duyên, không phải tự nhiên, không phải thị, không phải phi, bốn điều này là thuốc. Văn Kinh từ ba câu dưới phi nhân duyên, đều mất thuốc và bệnh của nhân duyên tự nhiên, nghĩa là phi nhân duyên, phi tự nhiên, phi không nhân duyên, phi không tự nhiên.

Nghĩa không nhân duyên ở trong cái tự nhiên, hai câu dưới phi không tức là mất bệnh thuốc về thị phi nghĩa là vô phi, vô bất phi, vô thị, vô bất thị. Bệnh thuốc đều mất, không có dấu vết để ngưng trệ, chỗ tâm hành diệt, đường nói năng dứt, cho nên nói là tất cả tướng. Vì các tướng trước mắt đều là chấp biến kế lưỡng đối.

Tức tất cả pháp, tinh giác diệu minh, không phải chỉ riêng các pháp xa lia chấp biến kế lưỡng đối tức là viên thành diệu giác tánh minh, cho nên Luận Khởi Tín nói. Bởi vậy tất cả pháp xưa này lia tướng nói năng, lia tướng danh tự, lia tướng tâm duyên. Cho đến chỉ là nhất tâm, nên gọi là chân như.

Duy Thức cũng nói: Thắng nghĩa của các pháp này cũng chính là chân như. Vì tánh ấy thường như, tức là tánh Duy thức.

Lại nói: Viên thành thật đối với cái thường xa lia tánh trước, ở dưới kinh giải thích rộng phải biết trước điều này.

c.2) Kết thúc quả trách tình chấp vướng mắc:

Nay Ông vì sao đặt tâm trong đó, dùng danh tướng nói suông của tất cả thế gian mà được phân biệt. Như dùng tay nắm hư không, chỉ tự mệt nhọc, làm sao ông muốn nắm lấy hư không thì nắm được?

Nhân duyên tự nhiên đều là danh tướng nói suông của thế gian, vì sao ở trong chân giác lại khởi tâm phân biệt. Như văn dưới nói: Tâm ông vừa khởi thì trần lao khởi trước, tay nắm chân giác hư không thì tự làm cho mình nhọc, không có ích gì.

2. Dẫn kinh để hỏi lại.

a) Nêu câu hỏi.

A-nan bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn! Chắc chắn tánh Diệu giác chẳng phải nhân, chẳng phải duyên, sao Thế tôn thường nói tánh thấy có bốn duyên cho Tỳ-kheo nghe, đó là nhờ hư không, nhờ ánh sáng, nhờ tâm và nhờ mắt. Nghĩa này thế nào?

Điều này theo thế tục để đủ duyên mà thấy là khó. Duy Thức nói

có chín duyên, ở đây chỉ nêu bốn duyên, y theo nghĩa của Tiểu thừa giảm năm duyên lớn, tâm là duyên phân biệt.

b) Chính là bác bỏ, có ba ý.

b.1) Chỉ bày chung, gạn lại hai điều.

Phật nói: A-nan! Các tướng nhân duyên của thế gian chẳng phải là Đệ nhất nghĩa. Nói Đệ nhất nghĩa cho nên không có các tướng. Nay cho nhân duyên thế đế là khó, như nói thể của gương sáng sạch lấy hình bóng khác nhau làm khó, đối với lý thì thế nào? A-nan: Nay ta hỏi ông, người đời thường nói tôi thấy, Vậy thế nào gọi là thấy? thế nào là không thấy? Đây là gạn hỏi lý do về thấy và không thấy của thế đế.

b.2) Đáp riêng thưa hỏi cả hai:

b.2.1) Đáp: A-nan thưa: Người thế gian do ánh sáng mặt trời, mặt trăng và đèn mà thấy các vật thì gọi là thấy. Nếu không có ba thứ ánh sáng này thì không thấy được. Đây là nêu do một duyên sáng để đáp thấy các tướng, pháp thế gian là nương gá vào duyên mới gọi là thấy, chẳng phải là cái thấy vắng lặng là tướng. Như văn ở dưới nói: Duyên vào cái thấy, do ở cái sáng, tối thì thành không thấy, không sáng tự phát, thì tướng của cái tối không bao giờ tối.

b.2.2) Bắt bẻ, có hai:

- *Chính là bắt bẻ:*

A-nan! Nếu khi không có ánh sáng thì gọi là không thấy, đáng lẽ cũng không thấy cái tối. Nếu thấy tối này chỉ là không sáng. Sao gọi là không thấy. Nếu không có tướng mà gọi là không thấy thì khi tối không có ánh sáng lẽ ra không thấy tối. Nếu thật thấy tối, chỉ có thể nói không thấy sáng, chẳng thể nói là không thấy.

- *Bắt bẻ lại:*

A-nan! Nếu khi tối vì không thấy sáng nên gọi là không thấy thì nay khi sáng, không thấy tối cũng gọi là không thấy, hai tướng ấy đều gọi là không thấy.

Nếu ông chấp vào lời nói, tuy rằng thấy tối chỉ gọi là không thấy, vì không thấy sáng đây là chuyển chấp.

Kế liền bác bỏ rằng: Nay tuy thấy sáng cũng phải gọi là không thấy, vì không thấy tối. Nếu lập thấy sáng làm cái thấy thì thấy tối cũng phải gọi là thấy. Nếu cho thấy tối làm cái thấy thì thấy sáng cũng phải gọi là không thấy, cho nên nói đều gọi là không thấy.

b.3) Kết thành cả hai đều thấy:

Nếu lại tự tướng của hai tướng xâm đoạt lẫn nhau thì chẳng phải cái thấy của ông tạm thời không có trong đó. Như thế thì biết cả hai đều

gọi là thấy, sao nói không thấy, sáng tối tự có xâm đoạt nhau, tánh thấy không hề dời đổi. Đây là tướng thấy, thấy tối đều gọi là thấy, chẳng thể nói khi thấy tối gọi là không thấy.

c) Hội thông, có hai ý:

c.1) Kết hiển hội thông, có ba ý.

c.1.1) Hội tánh thấy trước mắt chẳng phải nhờ cái khác mà thành.

Bởi vậy A-nan! Nay Ông nên biết khi thấy sáng, thì cái thấy không phải sáng, khi thấy tối thì cái thấy không phải tối. Khi thấy không suốt thì cái thấy không phải không suốt, khi thấy ngăn bít thì cái thấy không phải ngăn bít, bốn nghĩa này thành tựu, bốn cảnh sáng như v.v... tự thuộc vào tiền cảnh, tánh thấy không hề sinh diệt, tuy thấy bốn cảnh mà chẳng phải bốn cảnh thành tựu ở cái thấy. Người dịch khéo lược bỏ cho nên không trình bày mà chỉ kết luận chung.

Nếu muốn văn kinh đủ câu, thì nên nói: khi thấy sáng thì cái thấy chẳng phải là cái sáng thành tựu, cho đến chẳng phải là cái do ngăn bít thành tựu. Bốn cái thấy này xưa nay giải thích nhiều cách không xem văn trước và không có chỗ này, chỉ thấy lời nói thành tựu rồi tự ý giải thích. Văn không lô-gích yếu chỉ không nêu hết, lẻ loi mà giải thích thì đâu xứng với tâm Phật. Nhưng ý kinh này nói cái thấy chân chánh không nhờ vào duyên sáng tối, nhưng thể nó vẫn thường chiếu. Cho nên ở dưới kinh nói: Không do cái thấy biết do cảnh trần ở trước khởi sáng không thuận theo căn, nhờ vào căn mà phát sáng thì tướng tối không bao giờ tối.

Tánh thấy đã vậy thì tánh nghe cũng vậy,(854) Cho nên ở dưới văn chép: Tiếng vô đã vô diệt, tiếng hữu cũng chẳng sinh, hai tướng sinh diệt đều lìa thì đó là thường chân thật, đâu được lại nói do không, do ánh sáng, do tâm do mắt?

c.1.2) Khai thị thể của cái thấy lìa tướng tự thấy: Ông lại nên biết! Khi thấy cái thấy thì thấy không phải là cái thấy. Trước y theo hạnh vị tin hiểu để nói về cái thấy chân chánh này, không chạy theo duyên sinh, không do cảnh mà khởi, nó vẫn giữ lại ở cái thấy chân chánh mà không mất tự tướng. Nay nói điều này y theo thấy đạo rồi thẳng đến quả vị. Chân dụng hiển phát, khi chiếu vào chân thể thì dụng đều không có tướng thấy. Nếu cái thấy ở trên là dụng, cái thấy ở dưới là thể, khi dụng chiếu thể thì lý trí rỗng rang. Chẳng có tự thể để được, tướng dụng cũng mất cái thấy chẳng phải thấy.

Nếu cái thấy trên là thể, cái thấy dưới là dụng thì khi thể phát

dụng không có pháp để chiếu cũng không gọi là thấy. Nếu cái thấy trên là chân, cái thấy dưới là vọng, thì khi chân biết vọng, không có vọng để được cũng không gọi là thấy, vì chỉ một pháp giới không có hai tướng. Đây là do cảnh vô tướng phát trí vô duyên. Trí vô duyên duyên với cảnh vô tướng thì cảnh trí đều hợp. Như nước thêm vào nước không thể phân biệt gọi là thấy.

Duy Thức nói: Nếu khi đối với trí sở duyên đều không có sở đắc, bấy giờ trụ Duy thức, lìa hai tướng chấp đắm. Thấy còn lìa thấy, cái thấy không thể bằng. Tự thể của cái thấy chân chánh còn lìa tướng thấy, không có tự thể để đắc, thì đâu thể làm cho dụng của cái thấy chiếu kịp. Lại thể của cái thấy còn vô thể, đâu bằng với cái dụng có thấy. Lại sự luống dối của sở giác còn không có tự thể, thì cái thấy của năng giáo đâu thể bằng được?

Sao lại nói nhân duyên, tự nhiên và tướng hòa hợp. Đây chính là kết thúc quả trách.

Dùng danh tướng nói suông của thế gian để phân biệt chân kiến, hoặc có thể từ cái thấy còn lìa cái thấy ở dưới gọi là kết chân lìa vọng. Ý nói: Tự thể của cái thấy chân thật lìa tướng tự thấy.

Còn không dùng danh tự về cái thấy để so sánh, vì sao lại nói thuộc về nhân duyên và tự nhiên?

Trách hẹp hòi không biết khuyên tiến lên con đường rộng lớn.

Thanh Văn các thầy hẹp hòi không biết, không thể thông đạt thật tướng thanh tịnh. Nay ta dạy ông phải khéo suy nghĩ, không được biếng nhác trên con đường diệu Bồ-đề: tướng Thật vô tướng, ngay nơi thấy mà không thấy, thức cạn trí mê, không có trí tuệ chánh pháp thì không làm sao thông đạt, cho nên khuyên khéo suy nghĩ, không được biếng nhác, được như vậy thì đại hạnh hy vọng đạt được.

c.1.3) Đáp thỉnh giải thích rộng, có ba ý:

c.1.3.1) Nương lời thỉnh trước:

A-nan bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn! Như Phật, Thế tôn vì chúng con mà giảng nói nhân duyên và tự nhiên. Chỉ cho đã nghe, đã biết cái thấy chân thật chẳng phải tướng nhân duyên và tự nhiên. Các tướng hòa hợp và bất hòa hợp, tâm còn chưa nghe: là nói chưa ngộ.

Trong tâm còn nghi cái thấy hòa hợp và không hòa hợp này, chưa được khai mở: Đây là một mê muội, mà nay lại nghe nói thấy cái thấy chẳng phải cái thấy, thì càng tăng thêm mê muội.

Nghĩa hòa hợp v.v... còn chưa sáng tỏ làm sao lại nghe cái thấy chẳng phải cái thấy cho được.

Ở đây chính là say lại thêm rượu, làm sao tỉnh ngộ được. Cho nên nói tăng thêm mê muội, cúi mong Đức Thế tôn rũ lòng từ bi bố thí mắt đại tuệ khai thị cho chúng con tâm giác thanh tịnh sáng suốt. Nói lời ấy xong, khóc lóc đánh lễ, thọ nhận Thánh chỉ.

Câu trí pháp không gọi là bố thí mắt đại tuệ, thấy lý thật tướng gọi là tâm sáng suốt thanh tịnh. Đây là nói cái thấy chân thật lia duyên bất tướng, dùng nói năng, suy nghĩ không thể được, chẳng phải cảnh giới Nhị thừa cho nên tăng thêm mê muội.

Không nương quyết chọn thì làm sao thông hiểu, cho nên rơi lệ đánh lễ mà thỉnh.

c.1.3.2) Hứa chung giảng nói:

Bấy giờ, Đức Thế tôn thương xót A-nan và các đại chúng mà trình bày con đường tu hành vi diệu đại Đà-la-ni, các Tam-ma-đề.

Đà-la-ni: Hán dịch là Tổng Trì nhưng có một chữ, nhiều chữ, không chữ khác nhau. Nếu chỉ cho thần chú ở văn dưới thì nhiều chữ. Nếu hiển về tướng thật lý mầu tức là vô chữ. Nay nói rõ diệu tâm chân giác, đây là nền tảng môn tu hành Tam-muội mầu nhiệm, cho nên nếu không thông đạt mà tu hành đều là tà ngụy. Cho nên chỉ có pháp này là con đường chung.

Phật bảo A-nan! Ông tuy nhớ dai, chỉ giúp ích cho việc học rộng, mà đối với xa-tha-ma quán chiếu sâu kín tâm còn chưa liễu ngộ. Nay Ông lắng nghe, Như Lai sẽ chỉ bày phân biệt cho ông hiểu. Cũng giúp cho kẻ hữu lậu đời tương lai được quả Bồ-đề.

Tâm nhiệm mầu này vì muốn chúng sinh sinh tín hiểu cho nên giải thích rõ và mở bày bằng nhiều cách.

Nếu muốn minh chứng đích thân chứng hiển bày rõ cảnh giới này nên hiện vô lượng sở đắc trong vị mật quán chiếu Xa-ma-tha, lia các phân biệt mới gọi là đích thân chứng, nên Luận Khởi Tín nói: Lìa lời nói chân như là cảnh trí quán chân như. Ý theo lời nói là cảnh sinh tín. Nay phân tích học rộng nhớ dai, không tu lý quán cho nên đối với cảnh này tâm vẫn chưa liễu rõ.

Nên kinh Bát-nhã nói: Vì vô sở đắc cho nên đắc Vô thượng Bồ-đề.

c.1.3.3) Nêu việc khai hiểu, có ba ý:

* *Nêu cả hai cái thấy:*

A-nan! Tất cả chúng sinh luân hồi trong thế gian do hai thứ điên đảo phân biệt vọng thấy, ngay đó phát sinh ngay nơi nghiệp mà luân hồi.

Hai cái thấy ấy gồm?

Một là chúng sinh nghiệp riêng vọng thấy.

Hai là chúng sinh phần chung vọng thấy.

Một niệm tâm động gọi là phân biệt, vì động cho nên có thấy, đều không có thật thể, nên nói vọng thấy. Một niệm này động không có sở y khác, chỉ mê nhất chân bỗng nhiên khởi lên cho nên nói ngay đó phát sinh. Đây chính là nghĩa vô minh vô trí.

Luận Khởi Tín nói: Vì không đạt được nhất pháp giới nên bỗng nhiên niệm khởi, gọi là vô minh, tức là vô minh này động tâm gọi là Nghiệp. Động thì có khổ, quả không lìa nhân. Cho nên nói nghiệp trôi lăn. Đây là nói căn bản vô minh từ vô trí, cũng gọi là Nghiệp, cũng gọi là vọng thấy. Như văn dưới nói: Ông thấy hư không trùm khắp các cõi mười phương, không thấy thì không phân, có không chẳng có tự thể, có thấy không biết gọi là kiếp trước. Vọng thấy là một, y theo phần người là hai, cho nên có tên đồng khác. Chúng sinh hưởng về Phật, thấy vô thấy khác, lại chúng sinh vọng thức, cảnh duyên có khác, nên gọi là nghiệp riêng. Như văn dưới chép: Thấy ta và ông cùng chúng sinh trong thế gian đều là cái thấy của người mù bẩm sinh, tánh không phải bẩm sinh, cho nên không gọi là thấy.

Luận Khởi Tín nói: Nếu lìa nghiệp thức thì không có tướng thấy. Nên biết chưa lìa nghiệp thức thì đều có thấy. Không thấy tức là chân, có thấy đều là vọng, cho nên nói vọng thấy. Cái vọng thấy này y theo cõi chúng sinh, kia kia đều như vậy. Cho nên nói đồng phần. Cái biết này vọng thấy là một, y theo người gọi là khác. Cho nên không thể phối hợp với hai nghiệp thường tình, e rằng mất đi ý chỉ của kinh. Văn dưới nói một người bị bệnh nhắm mắt, đồng với một nước của họ. Người kia thấy hình bóng tròn, do mắt đau sinh ra. Chúng đồng phần này hiện điều không tốt, đồng thấy trong nghiệp có khí độc khởi lên, đều là vọng thấy từ vô trí sinh ra.

Hỏi: A-nan hỏi thấy cái thấy chẳng phải cái thấy này cho nên xin Đức Thế tôn chỉ dạy: Vì sao Như Lai không đáp thẳng mà lại nói rộng hai thứ vọng kiến ư?

Đáp: Nếu không chỉ bày rộng về “cái thấy vọng thì thấy hữu” thì không thể hiển bày rõ cái thấy chân thì thấy vô. Nếu y theo đều A-nan nghi đã gọi là thật thấy thì phải có thấy. Sao lại nói, thấy cái thấy không phải thấy. Nếu thấy cái không thấy thì lẽ ra không gọi là kiến tinh minh nguyên, vì không biết tịch và thường chiếu, nên gọi là chân thấy. Chiếu mà thường tịch nên không phải là thấy, vì vậy Phật y cứ rộng vào một

người, nhiều người, đối giải thích chân vọng, thấy và không thấy có khác. Nên biết chưa lìa bệnh vô minh thì đều gọi là có thấy, nếu bệnh sai lầm mất đi thì cái thấy kia là tinh chân. Cho nên không gọi là thấy. Như ở dưới có giải thích kỹ.

* *Giải thích cả hai có thể ví dụ có hai ý:*

- Nghiệp riêng, có ba ý:

+ Nêu riêng, lược chỉ bày:

Thế nào gọi là nghiệp riêng vọng thấy? A-nan! Như người thế gian mắt bị đờ, ban đêm nhìn ánh đèn thấy có quang ánh sáng tròn năm màu nhiều lớp.

Mắt dụ cho cái thấy chân thật, bệnh dụ cho tướng nghiệp, bệnh đờ mắt là do khí nóng bức phát thành. Nghiệp do vô minh mà động. Đèn dụ cho pháp tánh. Ban đêm thấy là dụ cho vọng thấy. Bóng tròn dụ cho năm uẩn. Đó là do không biết đúng như thật về chân như pháp nhất, cho nên bất giác tâm động mà gọi là Nghiệp.

Vì nương vào cái động cho nên thấy, vì nương theo năng thấy pháp nhất, nên cảnh giới vọng hiện, vì có duyên cảnh giới nên khởi tâm phân biệt.

+ Bác bỏ rộng tức lìa, có hai ý:

• Bác bỏ riêng, có hai ý:

Bác bỏ đèn là cái thấy.

Ý ông thế nào, ánh đèn ban đêm này hiện ra vằng ánh sáng tròn, đây là màu của đèn hay màu của cái thấy. A-nan! Đây nếu là màu của đèn thì người không bị nhặm mắt sao không đồng thấy, mà bóng tròn này chỉ người bị bệnh nhặm mắt mới thấy. (Nếu bóng tròn này hiện ở trên đèn, thì người không nhặm mắt phải đều thấy. Vì sao chỉ có người bị nhặm mắt thấy, còn người khác không thấy?)

Nếu là màu của cái thấy thì cái thấy đã thành sắc, người bị nhặm mắt ấy thấy bóng tròn gọi là gì? Nếu bóng từ người bị nhặm mắt kia thì khi cái thấy phát, cái thấy lúc đó đã thành bóng không thể gọi là Thấy, người thấy bóng tròn lại là vật gì? Sắc tức là bóng.

• Bác bỏ lìa đèn, lìa cái thấy:

Lại nữa, này A-nan! Nếu bóng tròn này (cái vằng đờ) lìa đèn này có riêng, thì lẽ ra ông thấy bàn ghế chung quanh đều có bóng tròn cả. Còn nói bóng tròn lìa cái thấy mà có riêng thì không cần phải mắt thấy, sao nói là người nhặm mắt thấy có bóng tròn. Nếu lìa đèn có bóng tròn riêng thì nhìn vật khác chung quanh sao không có bóng xuất hiện?

Nếu sắc lìa cái thấy mà có tự thể riêng thì không thể gọi là mắt

nhậm thấy bóng tròn, bàn ghế thuộc về chiếu.

+ Tổng kết:

Cho nên phải biết: Sắc thật ở đèn, cái thấy bịnh là bóng, bóng thấy đều là nhậm.

Sắc là ánh đèn, đèn thật có ánh sáng, không hề có bóng. Nay thấy bóng chính là bệnh nhậm làm cho như vậy. Từ đây mà suy ra, cái bóng của bị thấy và cái thấy của năng thấy đều là bệnh nhậm.

Nhậm thấy chẳng phải bệnh, không bao giờ được nói đèn là cái thấy, ở trong đó có cái chẳng phải đèn, chẳng phải cái thấy: Thấy người không nhậm mắt tự nhiên không có bóng để duyên thì cái gì là đèn? cái gì là thấy? Cái gì chẳng phải đèn? Không phải thấy, cũng có thể thấy nghĩa là rõ biết, rõ biết nắm bóng do nhậm mắt mà thành, thì không có bệnh chấp vào bóng, không bao giờ được nói bóng có chỗ sinh ra.

Văn dưới chép: Nhưng nhậm thấy không phải là lỗi của cái thấy.

- Lại dùng ví dụ để làm sáng tỏ có hai ý:

Dụ: Như mặt trăng thứ hai chẳng phải thể, chẳng phải bóng vì sao? Vì là mặt trăng thứ hai có ấn mắt mà thành, chẳng phải thể của mặt trăng thật. Lại không phải bóng dưới đáy nước, chỉ là ấn mắt căn thức khác nhau cho nên có hai tướng, thật ra nó không có tự thể, như bóng tròn kia do mắt nhậm nên không thật có tự thể.

Người có trí không nên nói ấn mắt vốn là hình, không phải hình, là cái thấy, chẳng phải thấy.

Nắm kéo là mặt trăng, chẳng phải hình là cái thấy, người hiểu biết không nói chỗ sanh ra mặt trăng này là hình, là cái thấy, là hình, là cái thấy, người dịch dùng khéo léo sửa đổi văn ấy.

* Hợp:

Ở đây cũng vậy, do mắt nhậm thành. Nay muốn nói cái nào là đèn, cái nào là cái thấy, hướng chi phân biệt không phải đèn, không phải cái thấy, dùng dụ hiển dụ hợp với ở trước rất dễ thấy.

- Đồng phân, có hai ý:

+ Nêu chung quả báo bên ngoài:

Thế nào là đồng phân vọng thấy? A-nan! Cõi Diêm-Phù đề này, trừ nước biển lớn, khoảng giữa đất bằng có ba ngàn châu. Ở giữa là đại châu. Đông Tây bao gồm các lượng. Các nước lớn gồm có hai ngàn ba trăm châu, các châu nhỏ còn lại ở trong các biển. Giữa đó hoặc có ba ngàn hai trăm nước, hoặc một hoặc hai, đến ba mươi, bốn mươi, năm mươi; trụ ở giữa nước gọi là Châu. Ba ngàn là gọi chung. Cõi Diêm-Phù nằm ở giữa mà lại lớn là năm thiên này.

Bao gồm là Kết.

Lượng là số.

Nước là khu vực (cõi), có giới hạn.

+ Chỉ bày riêng về nghiệp duyên:

A-nan! Nếu trong đó lại có một tiểu châu chỉ có hai nước, nhưng người của một nước đồng cảm duyên ác, thì chúng sinh đương độ ở tiểu châu kia nhìn thấy tất cả cảnh giới không rõ ràng. Hoặc thấy hai mặt trời, hoặc thấy hai mặt trăng, trong đó, cho đến quân địch. Hai nước là hai cõi.

Chúng sinh cõi uế thì thể là thức hữu lậu, vì phiền não gây ra nghiệp mà cùng chiêu cảm. Cõi tịnh của Chư Phật thì thể là trí vô lậu vì do dụng của chân như thanh tịnh hiện ra.

Vụng thích: Là ánh sáng mặt trời, mặt trăng. Thích là gần, gần mặt trời mặt trăng.

Bội quyết là ngọc khí, yêu khí gần mặt trời, mặt trăng như hình bội quyết (ngọc), được người quý trọng, hoặc vòng ngọc, hoặc ngọc côn, hoặc ngọc quyết, nay khí ấy giống như vậy.

Sao chổi quét sạch: đây đều là sao xấu. Ánh sáng của nó giống như cây chổi. Bỗng nhiên xuất hiện, rồi mất dấu vết gọi là Phi. Dấu vết ánh sáng liền nhau gọi là Lưu.

Tai mang cầu vòng: Khí bám bên mặt trời, giống như trái tai có vòng đeo. Hùng là cầu vòng, thử là (cầu vòng), là khí âm dương.

Các thứ tướng xấu, chỉ có nước này thấy. Chúng sinh nước kia vốn không thấy, cũng không còn nghe: các việc hiện ra không phải một, cho nên nói các thứ đều là tai họa xấu, biểu thị các tướng trước. Phạm phu năm trước đồng nghiệp cộng cảm, như cõi nước có tướng xấu, tịnh độ Chư Phật chỉ một bề thanh tịnh, như cõi nước không thấy.

Nêu bày ví dụ, có hai ý:

1. *Nêu chung:*

A-nan! Nay ta vì ông dùng hai việc này tiến lùi đều sáng tỏ, Tiến tượng trưng cho Pháp, lùi tượng trưng cho Dụ, cùng nhau hợp hiển để nói rõ thấy và không thấy.

2. *So sánh riêng có hai ý:*

a) So sánh hợp với nghiệp riêng, có hai ý:

a.1) Nêu dụ so sánh pháp, có hai ý:

a.1.1) Ví dụ nhắm mắt nhìn đèn, có hai ý:

Chỉ vọng: Nầy A-nan! Như chúng sinh kia do nghiệp riêng mà vọng thấy, khi nhìn đèn thì hiện bóng tròn. Tuy hiện giống như cảnh,

nhưng cái thấy kia do mắt nhắm mà thành. Nhắm thì thấy nhọc, chẳng phải do sắc tạo, tâm vọng biến khởi dường như có mà không chân thật, do nhắm mắt sinh ra cho nên chẳng phải sắc tạo ra.

a.1.2) Bày chân:

Nhưng nhắm mắt thấy đều chẳng phải do lỗi của cái thấy. Nếu biết năm bóng do mắt nhắm cho nên thấy. Hoàn toàn không chấp bóng là thật có tự thể, đã không có cái bị thấy thì cái năng thấy làm sao lập, cho nên nói không có lỗi của cái thấy. Đây là y theo dụ để giải thích thấy và không thấy.

a.2) Tâm cảnh sở dụ, có hai ý.

a.2.1) Chỉ vọng:

Như ông ngày nay dùng mắt mà thấy thì núi sông đất đai và các chúng sinh đều do bệnh nhắm mắt từ vô thủy mà thành. Cõi nước chúng sinh có chánh báo và y báo đều do vọng niệm phân biệt mà có, nếu lìa niệm thì không có tất cả cảnh giới.

Kinh Hoa Nghiêm nói: Chúng sinh do vọng niệm phân biệt mà thấy có Phật, có thế giới. Nếu hiểu rõ pháp tánh chân thật thì không có Phật, không có thế giới.

a.2.2) Bày chân:

Cái thấy và duyên thấy dường như hiện ra cảnh trước mặt, vốn là Giác minh của ta. Cái thấy và cảnh đều như hoa đốm trong hư không chẳng thật có. Cho nên nói dường như hiện ra cảnh trước mặt. Cái thấy và duyên này vốn là Bồ-đề diệu tịnh minh thể, cho nên nói vốn là giác minh của ta.

b) Giải thích lại kết đáp, có hai ý:

b.1) Nương vào dụ mà giải thích lại:

Sở duyên của cái thấy mờ tối, giác thấy tức là nhắm mắt, giác vẫn là thấy. Nếu cái thấy thật có cảnh sở duyên và cái thấy năng duyên thì đều là bệnh nhắm mắt. Vì năng duyên và sở duyên như hoa đốm giữa hư không, hoặc cái thấy và sở duyên đều là nhắm mắt, hoặc khởi giác trí, biết cả hai thứ này đều không.

Năng giác này cũng là mắt nhắm.

Kinh Viên Giác cũng cho rằng nói theo huyền thì giác cũng gọi là huyền.

Bốn giác minh tâm giác duyên chẳng phải nhắm, đây là nói chân giác diệu minh, chẳng sinh chẳng diệt, xa lìa tất cả lường đối diện đảo vắng lặng thường trụ, cho nên không phải nhắm mắt.

Nói duyên của giác là do hành tướng. Như văn trước nói: Thật

như lời Đấng Pháp Vương nói: Giác duyên trùm khắp các thế giới mười phương.

Cái biết và cái bị biết đều là nhắm mắt, cái giác biết không phải ở trong cái nhắm mắt.

Cái kiến kiến chân thật này vì sao gọi là thấy nghe hay biết: Vì đây không có năng sở, bốn giác minh tâm gọi là thấy cái thấy. Vì vắng lặng mà thường chiếu soi, chiếu soi mà thường vắng lặng. Ngay đây tâm gọi là thấy nghe hay biết. Nhưng tất cả chúng sinh từ vô thủy đến nay do thấy nghe hay biết cho là gốc của bệnh, phân năng lập sở, điên đảo từ đó sinh khởi. Nay nghe chẳng phải thấy thật trái với chí trước. Bấy giờ mê muội, do đây chỉ bày rộng vọng này, cho nên có cái thấy vốn không thấy. Cho nên chỉ nói: Thật thấy cái thấy này làm sao lập thấy nghe hay biết cho được!

Trong kinh Viên Giác không biết giác minh, chính là đồng với ở đây.

b.2) Nương vào dụ để kết đáp:

Cho nên nay ông thấy ta và ông cùng mười loại chúng sinh trong các thế gian đều là do nhắm mắt mà thấy. Không nhắm mắt mà thấy tức là cái thấy chân tịnh, tánh không nhắm, nên không gọi là thấy. Phân biệt đây kia sinh ra có Phật, có chánh báo y báo, đều thuộc về vọng thấy. Không vọng thấy nên gọi là chân tịnh, cho nên cái chân tịnh này không có cảnh để thấy, nên không gọi là thấy. Như trước thấy đèn có quang sáng tròn đều thuộc về nhắm mắt. Cái thấy nếu không nhắm thì gọi là chân nhãn thanh tịnh. Cái chân nhãn tịnh này không có quang sáng có thể thấy cho nên không gọi là Thấy. Đây là kết đáp lời hỏi trước “cái thấy không phải là thấy”.

Lệ hợp đồng phân, có hai ý:

1. *Nêu dụ so sánh với pháp; có hai ý:*

a) Năng dụ một nhiều lý ngang bằng:

A-nan! Như chúng sinh kia đồng phần vọng thấy. Ví dụ một người nghiệp riêng vọng thấy kia, một người bệnh đau mắt đồng với một nước của họ, cái thấy quang sáng tròn kia do nhắm mắt vọng sinh ra. Chúng đồng phần này hiện khởi không rõ mà khởi chương ác trong nghiệp đồng kiến.

Một người thấy đồng với nhiều người thấy, vì bệnh nhắm mắt thấy quang sáng tròn xuất hiện, do chương ác nên với lấy tai ương.

Chương là bệnh, sẽ có bệnh xấu ác nên thấy trước việc này.

Đều do vô thủy vọng thấy mà sinh ra. Y theo pháp mà kết cả hai

thì ông và chúng sinh. Một nhiều tuy khác nhưng phân biệt nghiệp quả chúng sinh thế gian thì không có khác. Đây đều là do vô minh từ vô trí phân biệt vọng thấy, lại nói lên chân tâm vốn chẳng phải cái thấy.

b) Sở dụng tâm cảnh đều vọng:

Ví như trong ba ngàn châu ở Diêm-phù-đề gồm có bốn biển lớn. Thế giới Ta-bà, các cõi nước hữu lậu mười phương và các chúng sinh đồng là giác minh vô lậu diệu tâm. Thấy nghe hiểu biết duyên theo bệnh lống đối hòa hợp vọng sinh, hòa hợp vọng tử. Từ một chúng sinh đến các chúng sinh mười phương, từ ít đến nhiều, hoặc y báo, hoặc chánh báo, đều do không hiểu rõ tướng Nhất pháp giới. Đối với tâm vô lậu bỗng khởi vọng thấy mà phân biệt thấy nghe hay biết. Cho là lống đối bệnh duyên, bèn thấy tất cả cảnh giới khác nhau. Sinh và tử đều không lìa vọng. Cho nên nói hòa hợp. Hòa hợp là không lìa nhau, cho nên vẫn ở dưới nói: Thấy nghe như mắt nhắm, ba cõi như hoa đốm trong hư không.

Luận Khởi Tín cũng nói: Ba cõi lống đối do tâm làm ác, lìa tâm không có cảnh giới sáu trần.

2. Dứt vọng về chân:

Nếu xa lìa được các duyên hòa hợp và không hòa hợp, thì dứt trừ các nhân sinh tử, tánh Bồ-đề tràn đầy, không sinh không diệt, bốn tâm thanh tịnh, bốn giác thường trụ. Ba tướng ứng nhiệm gọi là hòa hợp, ba không tướng ứng thì gọi là không hòa hợp.

Đây là vọng niệm thô tế. Luận Khởi Tín gọi là tâm nhiễm, là gốc sinh tử, là nhân luân hồi. Nếu xa lìa tức là diệt sinh diệt. Sinh diệt đã diệt, vắng lặng hiện tiền, hai quả chuyển y là Bồ-đề, và Niết-bàn ngay đây được thành tựu, nên nói là tràn đầy. Tức đồng với Khởi Tín vì xa lìa niệm sâu kín cho nên thấy được tâm tánh. Tâm là thường trụ gọi là giác rốt ráo.

Phá nghi hòa hợp không hòa hợp, có hai ý:

1. Nhắc lại trước chưa hiểu:

A-nan! Ông tuy trước ngộ tánh bốn giác diệu minh, chẳng phải tánh nhân duyên, chẳng phải tánh tự nhiên mà vẫn chưa rõ giác nguyên như thế không hòa hợp sinh và không hòa hợp diệt. Văn trước chép rằng: Các tướng hòa hợp và tướng không hòa hợp tâm vẫn chưa khai mở cho nên nay nhắc lại.

Nhưng nhân duyên, tự nhiên, hòa hợp, không hòa hợp, nghĩa tuy không khác nhưng lời giải thích có khác Cho nên tùy theo môn ấy mỗi môn phá khắp vì người thế gian nói có thể chứng biết là tâm Bồ-đề, nhờ

nhân nhờ duyên hòa hợp mà sinh ra lý chứng ấy, gọi là Niết-bàn, không theo nhân duyên chỉ hiểu rõ nhân ban đầu, hoàn toàn chấp nghiêng về hai tánh hữu vi và vô vi đều khác nhau.

Mà không biết Như Lai thường y theo hai đế: Chân như đế và Thế tục đế để nói pháp, trở thành nói suông, đều chướng ngại đối với pháp giới Nhất chân, năng sở rõ ràng, pháp chấp sâu kín cho nên ở đây bác bỏ.

2. Bác bỏ riêng nghi tình, có hai ý:

a) Bác bỏ nghi hòa hợp, có hai ý:

a.1) Chỉ ra nghi tình:

A-nan! Nay ta lại hỏi ông về trần cảnh: Nay ông còn cho tất cả chúng sinh ở thế gian vọng tưởng hòa hợp với tánh các nhân duyên mà tư nghi ngờ, chứng tâm Bồ-đề, hòa hợp sinh khởi; chấp vào giáo phương tiện, nương vào thuyết an lập. Bền nghi thắng nghĩa, nhất chân Bồ-đề từ hòa hợp mà có. Sinh trụ dị diệt là tánh vô thường, tức trái với sự vắng lặng của ngài Tịnh Danh là Bồ-đề nầy dứt các tướng, cho đến vô vi là Bồ-đề vô sinh, vô trụ, vô dị, vô diệt.

a.2) Chính là bác bỏ hòa hợp, có hai ý:

a.2.1) Phá hòa hợp, có hai ý:

a.2.1.1) Gạn chung:

Cho nên nay cái kiến tinh diệu của ông tịnh hòa hợp với sáng, hay hòa hợp với tối, hay hòa hợp với thông, hay hòa với bí. Nếu cái thấy là hòa thì hòa ấy chắc chắn phải theo cảnh, cho nên nêu bốn thứ này là gạn chung.

a.2.1.2) Bác bỏ riêng, có hai ý:

* Y theo minh để bác bỏ có bốn ý:

- *Nói về tướng thấy xen lẫn hình tượng gì:*

Nếu hòa với minh thì ông hãy quán xem cái sáng ấy hiện tiền thấy lẫn lộn ở chỗ nào.

Tướng thấy giải thích được, xen lẫn hình tượng gì, sáng thuộc về trần cảnh, trước mắt cái thấy thuộc về nội tâm thì chỗ nào mà nói về sự xen lẫn ấy.

Cái thấy và tướng chính mắt trong nhìn có thể giải thích, nếu tạp tướng thì đó là hình tượng gì.

- *Thấy hoặc không thấy đều phi lý:*

Nếu không phải có thấy thì vì sao thấy sáng. Nếu tức cái thấy thì sao nói thấy cái thấy. Nếu tướng xen lẫn này không thể thấy thì lẽ ra cũng không thấy tướng sáng, sao nói hiện thấy cái sáng. Nếu tướng xen

lẫn này thấy được thì trong cái xen lẫn có cái thấy, lẽ ra phải thấy cái thấy.

- *Mất khắp nghĩa hòa lẫn nhau:*

Nếu hẳn là cái thấy tràn đầy thì chỗ nào hòa với cái sáng, nếu cái sáng tràn đầy, không hòa hợp với cái thấy. Nếu tất cả chỗ trùm khắp là cái thấy, thì cái tướng không sáng có thể hòa hợp, nếu tất cả chỗ đều là cái sáng thì không có cái thấy để xen lẫn.

- *Điều mất lập lý không thành:*

Cái thấy phải khác với cái sáng, xen lẫn mất đi tên gọi sáng và tánh kia, xen lẫn mất đi tánh sáng mà hòa với cái sáng thì vô nghĩa. Tâm cảnh khác nhau, thể năng sở đều khác. Cho nên nói phải khác với cái thấy, nếu sáng xen lẫn thì đều mất nghĩa ấy. Cái sáng không phải cái sáng, cái thấy không phải cái thấy, hai nghĩa đã mất thì danh tự cũng mất, giống như bụi hòa với nước chỉ gọi là một nắm bùn, không gọi là bụi nước. Cái thấy sáng đã mất thì làm sao gọi là Hòa, nên nói là phi nghĩa.

* Lược bày các trần khác:

Tối, thông và ngăn bít kia cũng như thế, tướng sáng đã như vậy thì cảnh khác cũng như vậy.

b) Bác bỏ hợp, có hai ý:

b.1) Gạn chung:

Lại nữa, này A-nan! Nay, cái kiến tinh tịnh diệu của ông là hợp với sáng hay hợp với tối, hợp với thông, hay hợp với bít. Hòa thì như nước xen lẫn với bụi cát, hợp thì như cái hộp và cái nắp, cho nên thành hai môn.

b.2) Bác bỏ riêng, có hai ý:

b.2.1) Y theo sáng mà bác bỏ có hai:

b.2.1.1) Chính là bác bỏ:

Nếu sáng hợp, cho đến khi tối thì tướng sáng mất, cái thấy này sẽ không hợp với tối, làm sao mà thấy tối? cái thấy hợp với sáng, khi tướng tối hiện thì sáng sẽ mất. Đã hợp sáng thì cái thấy phải diệt theo sáng, lẽ ra không thấy tối, Dù cho không diệt cũng không thấy tối. Vì không hợp với cái tối này nên hợp thì thấy, không hợp thì không thấy. Như mũi ngửi mùi.

b.2.1.2) Bác bỏ chuyển sang chống chế:

Nếu khi thấy tối mà không hợp với tối thì khi hợp với sáng lẽ ra phải không thấy sáng. Đã không thấy sáng thì làm sao hợp với sáng? hiểu rõ sáng chẳng phải tối, nếu người kia chống chế rằng: Tánh thấy

này của tôi tuy không hợp với tối nhưng không ngại thấy tối, điều này có lỗi gì?

Cho nên nhắc lại rằng: Nếu khi thấy tối thì không hợp với tối, theo đó liền bác bỏ, nói hợp với sáng lẽ ra phải không thấy sáng. Nếu không hợp mà có thấy thì hợp phải không thấy. Lại sao nói thấy hợp với sáng, hiểu rõ cái sáng chẳng phải tối. Nên biết thấy sáng thì không có nghĩa hợp, tánh thấy hòa hợp đã không thành thì tâm chứng Bồ-đề do hòa hợp mà có, từ đây mà bác bỏ.

Lược nêu các trần khác:

Cái tối, thông bít kia cũng như thế, như văn kinh chép.

Bác bỏ nghi phi hòa hợp, có hai ý:

1. Trình bày điều giải thích:

A-nan bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn! Như con suy nghĩ cái điều giác nguyên và các duyên trần cùng tâm niệm lự không hòa hợp nhau?

Do trước bác bỏ tâm Bồ-đề không từ nhân duyên hòa hợp mà được, bèn chấp lia duyên thì không có thể tánh. Chấp tâm Bồ-đề có tướng khác nhau, từ phân biệt mà sinh, lại thành chấp pháp chướng ngại nhất chân tánh, cho nên ở đây bác bỏ điều đó. Ngài Tịnh Danh nói phải làm cho các vị trời bỏ đi cái thấy phân biệt Bồ-đề.

2. Bác bỏ sở chấp, có hai ý.

a) Bác bỏ phi hòa, có ba ý.

a.1) Nhắc lại chấp, gạn chung.

Phật nói: Nay ông lại nói giác chẳng phải hòa hợp. Nay ta lại hỏi ông: Cái kiến tinh mâu nhiệm này chẳng hòa hợp, vậy nó là không hòa hợp với cái sáng, hay không hòa với cái tối? Hay không hòa với cái thông? Hay không hòa với cái bít?

Đây là nhắc chung gạn riêng, như văn kinh rất dễ hiểu.

a.2) Y theo minh mà bác bỏ có hai ý:

- Không hòa hợp rõ ràng thành bờ mé.

Nếu chẳng hòa với sáng thì cái thấy và sáng phải có ranh giới. Ông lại quán kỹ, chỗ nào là sáng, chỗ nào là cái thấy, ở chỗ cái thấy, ở chỗ cái sáng, từ đâu làm ranh giới. Nếu khi thấy sáng thì cái sáng ấy không hòa với cái thấy. Cái thấy và cái sáng phải chia ra ranh giới.

Nay Ông xét kỹ, ở chỗ cái thấy và cái sáng thì phân chỗ nào mà nói về ranh giới. Cả hai không có nghĩa ranh giới thì hoàn toàn sai.

A-nan! Nếu trong mé sáng hẳn không thấy thì không thể sánh được, tự không biết chỗ ở của tướng sáng ấy thì ranh giới làm sao thành.

Nếu định không hòa hợp thì cái thấy lẽ ra phải duyên với cái sáng, còn tự không biết tướng sáng thì y theo cái gì để phân nghĩa ranh giới.

a.3) Lược bày các trần khác:

Cái tối, thông, bít kia cũng như thế, như văn kinh chép.

b) Bác bỏ phi hợp có ba ý:

b.1) Gạn chung:

Lại cái kiến tinh mầu nhiệm chẳng hòa hợp, là chẳng hợp với sáng? Hay chẳng hợp với tối? Hay chẳng hợp với thông? Hay không hợp với bít? Bốn nghĩa đã nêu xong.

b.2) Bác bỏ riêng:

Nếu không hợp với sáng thì tánh tướng của cái thấy và cái sáng trái nhau. Như tai và cái sáng rõ ràng không xúc chạm nhau. Cái thấy lại không biết, không biết chỗ ở của tướng sáng thì làm sao nói hợp lý, không hợp lý. Nếu khi thấy sáng thì không hòa hợp với cái sáng.

Với hai tánh thấy sáng lẽ ra trái nhau. Như hai sừng con bò. Đối địch đều lập, không hề tương ứng. Cũng như nhĩ căn đối với duyên sáng, không hề xúc chạm nhau.

Tai chỉ nghe tiếng vì không duyên với cái sáng, cho nên lấy dây để dụ cho cái thấy, phải không biết chỗ của tướng sáng. Như tướng không sáng cũng không hiển bày cái thấy, cái sáng và cái thấy đã không, làm sao phân biệt nghĩa của hai thứ hợp và không hợp.

b.3) So sánh với trần khác:

Tối, và thông, bít kia cũng như thế. Ở trên bỏ vọng bày chân, chỉ y theo hai môn tâm và cái thấy, dùng duyên đối với cảnh để giải thích. Dù có hội thông nhưng chỉ y theo một môn mà hiển bày.

Kế dưới y theo tất cả pháp như ba khoa, bầy đại, tức y theo vọng mà hiển bày chân, ngay nơi tướng mà hiển bày tánh, phân tích rộng chúng sinh ở thế gian luống dối phân biệt nói có nhân duyên và tánh tự nhiên mà không biết sinh diệt, đến đi vốn là Như Lai tạng, đâu phải chỉ ở tâm thấy là tánh của Như Lai tạng ư?

Cho nên đoạn kế trước có văn này.

Văn có năm ý:

1. Y theo ba khoa để hiển bày tánh, có hai ý:

1. Hội duyên vào cái thật để nêu chung, có bốn ý:

a) Chỉ chung đều là chân.

A-nan! Ông vẫn chưa hiểu rõ tất cả các tướng phù trần huyễn hóa. Đây là chỉ chung các tướng, văn trước tuy y theo một môn của mắt, hiển bày thể của cái thấy chân thật, lìa duyên, bất tướng, chẳng sinh, chẳng

diệt. Lược hội cái thấy và duyên vốn là Bồ-đề diệu tịnh minh thể, mà không rõ các pháp ba khoa như huyễn hóa, vì thế chỉ cho điều này.

Hư giả không thật làm nhiễm ô chân tánh, nên gọi là phù trần. Giả tạo lống dối vọng lập tình nên gọi là huyễn. Không mà chợt có, hoàn toàn vô thể, nên gọi là Hóa.(858)

Hễ sinh ra chỗ nào, thì diệt tận chỗ đó, huyễn vọng gọi là Tướng, tánh chân là diệu giác minh thể. Các tướng huyễn này vốn không có chỗ nương.

Chỉ do mê chân bỗng nhiên sinh khởi.

Cho nên nói ngay đó sinh ra.

Sinh tức không sinh, vốn tự vắng lặng, cho nên nói chỗ nào cũng diệt tận.

Kinh Lăng-già nói: Tất cả pháp bất sinh, ta nói là nghĩa sát-na có sinh phải có diệt, không phải người ngu nói.

Trung Luận nói: Các pháp không tự sinh, cũng không từ khác sinh, không chẳng phải vô nhân, cho nên biết vô sinh.

Cái vô sinh ấy chính là cái diệt tận này. Vì kiến chấp vọng dưỡng có phù tướng, nhưng hoàn toàn vô thể, giống như việc huyễn. Cho nên nói huyễn vọng tương xứng.

Chỗ của vô thể vốn là Bồ-đề diệu giác minh tánh, cho nên nói tánh chân ấy là diệu giác minh thể.

Hỏi: Tướng huyễn không thật, hoàn toàn vô thể, đâu được lại nói tánh chân thật ấy là diệu giác minh thể?

Đáp: Thí như hoa đốm trong hư không, vì mắt nhắm mà thấy cho nên có, lìa hư không thì chẳng có tướng hoa đốm. Hoa đốm trong hư không tuy chẳng có tự tánh, nhưng hư không là thể của chỗ nương. Nếu mắt nhắm hết thì tướng hoa tuy diệt nhưng tánh hư không chẳng diệt. Tánh tướng của các pháp cũng như thế, tướng huyễn tuy diệt mà tánh chân thật bất động.

Hỏi: Nếu thế thì chân như tức muôn pháp, muôn pháp tức chân như, đâu được một thể mà lập chân, lập vọng?

Đáp: Cũng như mắt nhắm thấy hoa đốm trong hư không, nếu mắt không nhắm thì chỉ thấy trời xanh trong, không có các hoa đốm. Nên biết muôn pháp tuy chân thật nhưng chỉ người chứng ngộ mới biết, chẳng phải là năng kiến, sở kiến của tâm thức. Vì phạm phu tâm thức thô động, chỉ thấy tướng thô động của thế gian. Chấp vào tướng thô này làm tướng nên chướng ngại không thấy chân tánh. Cho nên văn trước nói: Mê mình làm vật, vì thế trong đó quán lớn quán nhỏ, cho nên nay

rộng bác bỏ, chấp mất ánh sáng, hư không, do đây mà ngộ nhập tri kiến Phật.

Nên kinh Hoa Nghiêm nói: Tất cả pháp vô sinh, tất cả pháp vô diệt. Nếu hiểu được như thế, Chư Phật thường hiện tiền.

Vấn ở trước cũng nói: Nếu chuyển được vật thì đồng với Như Lai đều là nghĩa này.

b) Nêu riêng các vọng.

Như thế cho đến năm ấm, sáu nhập, mười hai xứ cho đến mười tám giới, nhân duyên hòa hợp, luống dối có sinh, nhân duyên riêng là luống dối gọi là Diệt. Các pháp gọi là thường, không thể nói hết. Chỉ nêu ba khoa nhưng tự nhiếp tất cả, nên nói cho đến. Ba khoa: Là uẩn, xứ, giới. Nay ở trong xứ lại sinh ra sáu căn. Nếu có sáu nhập thì ba khoa này chính là thế gian luống dối phân biệt.

Nhân duyên huyễn hợp giả gọi là Sinh, nhân duyên huyễn lìa giả gọi là Diệt. Nhưng duyên không có tự thể, nên có sinh, có diệt.

c) Bác bỏ mê viên thật:

Thật không thể biết sinh diệt, đến đi vốn là Như Lai tạng, thường trụ diệu minh, bất động mà tròn khắp, tánh chân như mẫu nhiệm.

Thật không biết: nghĩa là phân tích sự khác nhau ấy rất dễ hiểu. Tất cả các pháp vốn tự bất sinh nay cũng không diệt, không phải là pháp ba đời cho nên không có đến đi. Sinh diệt đến đi đã không thật có thì tánh Như Lai tạng vốn tự thường trụ, vốn không hề dao động, vắng lặng trùm khắp. Chúng sinh mê mờ, điên đảo nên bị vật xoay chuyển. Thật không hay biết là mê viên thật.

d) Kết thúc hiển bày vượt ngoài tình chấp:

Trong tánh chân thường mà tìm cầu đến đi, mê ngộ sinh tử, rõ ràng không thật có.

Hiểu rõ rốt ráo thì, mê và ngộ, chúng sinh và Phật cũng là chân vọng. Chúng sinh và Phật chân vọng, đến đi, sinh tử, tất cả đối đãi, vì tình chấp cho nên có. Còn không có tên gọi Nhất tánh chân như hướng chi là có tướng các pháp đối đãi ư?

Tình quên thì thể hiện, hoàn toàn không thật có.

2. *Bả chấp bày chân để giải thích riêng, có bốn ý:*

a) Bác bỏ năm ấm, có hai ý:

a.1) Gạn chung:

Này A-nan! Thế nào là năm ấm vốn là Như Lai tạng tánh chân như mẫu nhiệm.

Năm ấm: Tiếng Phạm là Tác-Kiến-đà, Hán dịch là Uẩn. Người

xưa dịch là Ấm. Uẩn là chứa nhóm, ấm là che đậy. Chứa nhóm hữu vi, che lấp chân tánh. Ấm này có năm: nhiếp hết hữu vi.

Văn trước nêu chung cho đến năm ấm v.v... đều là Như Lai tạng. Nay nêu riêng điều này, y theo khoa mà suy nghiệm, giúp cho biết luống dối vốn chẳng phải do nhân duyên và tự nhiên mà có, vốn là Tạng thể mâu nhiệm chân như tánh.

a.2) Bác bỏ riêng, có năm ý:

a.2.1) Sắc ấm, có ba:

a.2.1.1) Nương vào ví dụ để nêu chung.

Này A-nan! Thí như có người mắt thanh tịnh thấy bầu trời trong sáng, chỉ một bầu trời trong, xưa nay không thật có. Dụ cho chân tánh vốn không, mắt dụ cho trí, hư không dụ cho lý, vì biển quả không khác sắc thịnh, chỉ có lý như như và trí như như.

Người này vô cố, hai mắt bất động, nhìn lâu phát mệt, thì nhìn thấy hoa đốm lăng xăng trong hư không, lại có tất cả cuồng loạn không có tướng. Sắc ấm nên biết cũng như vậy, đây là dụ cho mê chân khởi vọng. Cố là sự.

Trùng: là nhìn thẳng, không do việc khác chỉ do tự bất động mắt nhìn thẳng hư không. Mắt sinh mỗi mệt nên thấy các hoa đốm, hoặc thấy mặt trăng thứ hai v.v... Cho nên nói tất cả sắc ấm cũng vậy. Vì không biết như thật có chân như pháp nhất bất giác động niệm, hiện sáu trần cảnh, tức là sắc ấm khởi.

a.2.1.2) Y theo dụ để bác bỏ rộng, có hai ý:

- *Nêu vô sinh:*

Này A-nan! Các hoa lăng xăng này chẳng phải từ hư không đến, chẳng phải từ mắt mà ra. Hư không vốn chẳng có hoa đốm, vì vọng thấy nên sinh khởi, nói cái gì là đến, chân vốn vô sắc, vọng chia ra chất ngại, lại từ đâu ra.

- *Bác bỏ chỗ sinh.*

Thế nên A-nan! Nếu từ hư không đến, đã từ hư không đến, thì lại trở vào hư không. Nếu có ra vào thì chẳng phải hư không. Nếu hư không chẳng phải hư không thì tự nó không dung chứa về sự sinh diệt của tướng hoa. Như thể của A-nan không dung chứa A-nan, đây là bác bỏ từ hư không sinh.

Thấy hoa đốm từ hư không sinh ra thì lẽ ra phải trở vào hư không. Hư không chẳng có trong ngoài, đâu có sự ra vào, nếu có ra vào thì là thật sắc, chẳng được gọi là hư không.

Đã chẳng phải hư không thì làm sao hoa đốm sinh ra, vì khi thấy

vật thật thì chẳng có hoa đốm sinh. Như thể của A-nan là thật sắc, khi thấy thể của ông thì đâu có việc có ra A-nan?

Nếu từ mắt sinh ra, đã là từ mắt sinh ra thì phải trở vào mắt. Tức tánh hoa đốm này từ mắt sinh ra, đáng lẽ hoa đốm phải có thấy, Nếu có thấy thì đã là hoa hư không, xoay lại phải thấy cái mặt của mình, Nếu không thấy thì khi ra đã che con mắt, khi vào phải che con mắt. Lại khi thấy hoa đốm đáng lẽ mắt không bị nhậm. Sao nói trời xanh gọi là mắt trong xanh. Dưới đây là bác bỏ mắt sinh ra. Như người từ nhà ra đi thì chắc chắn có trở về. Mắt đã có thấy thì sẽ sinh ra hoa đốm, hoa đốm lẽ ra có thấy, từ mắt đi ra có thể là hoa đốm ở hư không, từ hư không trở vào mắt, thì phải thấy con mắt. Nếu tánh hoa đốm này tuy từ mắt sinh ra, nhưng không có thấy. Đây chỉ là nhậm mắt, đã từ mắt ra thì phải che hư không. Khi trở vào phải che con mắt. Nếu ông chấp rằng thật không thành nhậm mắt thì chẳng ngại thấy hoa đốm.

Đã là mắt không nhậm mà thấy được hoa đốm, thấy hư không trong xanh phải là mắt nhậm, vì sao nói thấy hư không gọi là mắt trong xanh?

a.2.1.3) Kết thành luống dối:

Cho nên biết sắc ấm luống dối vốn chẳng phải tánh nhân duyên, chẳng phải tánh tự nhiên.

Hoa đốm không từ đâu sinh ra, sắc ấm bất sinh vốn là chân thường mầu nhiệm, không hề sinh diệt (859) mà có thuyết nói là nhân duyên, tự nhiên, thật là luống dối.

a.2.2) Thọ ấm, có ba ý:

a.2.2.1) Nương vào dụ để nêu chung:

A-nan! Thí như có người, tay chân đang để yên: trăm đốt xương điều hòa, bỗng như quên sống, tánh không trái thuận, đây là dụ cho nhất chân. An tĩnh, điều hòa. Thích là vui, hài là thể. Quên sống là quên thân, thân chi an tĩnh, rỗng rang vui sướng mà không bị hai cảnh khổ vui ép ngọt. Bỗng nhiên giống như không có thân. Trạng thái này chỉ tương ứng với xả thọ, bất giác có sinh thân này.

Lý Lăng nói: Mỗi niệm đến bỗng như quên sống, trong pháp mới biết.

Người ấy vô cố xoa hai tay trong hư không. Trong hai tay vọng sinh các tướng trơn nhám, lạnh nóng. Thọ ấm nên biết cũng như thế, dụ cho khởi vọng. Vì vọng vốn vô nhân cho nên nói vô cố. Chân vọng hòa hợp như hai tay xoa vào nhau, thức A-lại-da biến khởi ra thế gian cho nên nói sinh ra trơn nhám v.v... Hoặc có thể hai tay và hư không dụ cho

căn, cảnh và thức. Căn, cảnh và thức hòa hợp sinh ra xúc. Xúc là nhân của thọ ấm, từ đây lãnh nạp, nên biết thọ ấm do vô minh vọng niệm, mê chân hòa hợp vay mượn mà sinh, cho nên bác bỏ điều này.

a.2.2.2) Y theo dụ mà bác bỏ rộng, có hai ý.

- *Nêu vô sinh:*

Này A-nan! Các huyễn xúc này chẳng phải từ hư không đến, chẳng phải từ tay sinh ra. Lạnh nóng vốn không, vì tay xoa vào nhau nên có, cho nên nói huyễn xúc. Thọ ấm không thật, vọng duyên giả sinh cho nên không có chỗ đến.

- *Bác bỏ chỗ sinh:*

Cho nên A-nan! Nếu từ hư không đến, đã có thể xúc chạm bàn tay, sao không xúc chạm thân? Chẳng lẽ hư không chọn lựa để xúc chạm, là phá cái không sinh. Hư không bình đẳng không đâu chẳng có, đâu thể chọn lựa không xúc chạm thân mà xúc chạm tay?

Nếu từ bàn tay sinh ra thì chẳng đợi xoa vào nhau, ở dưới bác bỏ từ bàn tay sinh ra, Nếu cái trơn nhám này từ bàn tay sinh ra thì khi bàn tay chưa xoa nhau đâu có trơn nhám.

Lại vì từ bàn tay sinh ra, xoa nhau thì bàn tay biết, lia nhau thì xúc nhập, cánh tay xương tủy lẽ ra cũng phải biết dấu vết khi nhập vào, chắc chắn có tâm biết ra biết vào, trong thân tự có một vật qua lại, đâu đợi xoa vào nhau mới gọi là xúc. Nếu Ông chấp vào lời nói bàn tay tuy sinh ra xúc, mà phải đợi khi xoa nhau thì xúc này mới phát sinh, như vậy xoa nhau có xúc phát sinh thì khi rời ra đáng lẽ là xúc nhập vào. Nếu khi xúc nhập vào thì chỗ đi qua phải biết dấu vết của nhập xúc vào. Nếu thật biết xúc là thể thường còn, thì lẽ ra phải thường biết, đâu đợi xoa nhau mới biết.

a.2.2.3) Kết thành luống dối:

Cho nên phải biết, thọ ấm luống dối vốn chẳng phải tánh nhân duyên, chẳng phải tánh tự nhiên.

Đã biết huyễn xúc làm sinh ra thọ, suy ra tánh xúc này đều không, cho nên biết thọ ấm luống dối.

Tưởng ấm, có ba ý:

1. *Nương vào ví dụ để nêu chung.*

A-nan! Thí như có người nghe nói me chua thì trong miệng chảy nước miếng, tâm nghĩ đi trên sườn dốc thì lòng bàn chân nghe rờn rợn, tưởng ấm nên biết cũng như thế.

Tưởng là chấp vào hình bóng, tưởng tượng không thật, từ luống dối mà có. Cho nên nghe nói me chua thì nước miếng chảy ra, đi trên sườn

dốc để làm ví dụ. Do nói nghe mà tưởng me chua, nên nghĩ là chua, cho nên có nước miếng. Lấy tưởng dụ cho tưởng, gần lấy làm ví dụ.

2. *Y theo dụ để bác bỏ rộng, có ba ý.*

a) Nêu vô sinh:

A-nan! Nghe nói chua như thế không từ me sinh, không vào miệng. Nước dụ cho tưởng, nay đã nói me, nói đã không có thì nước từ đâu sinh.

b) Bác bỏ chỗ sinh.

Đúng vậy A-nan! Nếu từ me sinh thì me phải tự nói, đâu đợi người nói. Nếu vào trong miệng, thì tự ngậm miệng mà nghe, đâu cần đợi tai nghe nói.

Nếu xúc chạm tai nghe thì nước này sao không từ tai ra, do người nói me, me đâu có nói, cho nên không phải từ me sinh ra.

Nếu do người nói thì từ miệng chảy nước, miệng đã chảy nước thì lẽ ra phải nghe nói, đâu cần tai nghe. Nếu miệng không nghe, chỉ có tai nghe. Tai đã nghe nói thì cũng phải chảy ra nước, cho nên nói nước này sao không từ tai chảy ra. Nói không có me, me không đến miệng, tai tự nghe nói, nước lại từ miệng chảy ra, nói me và nước hai tướng đều không thật có.

Nghĩ đi trên bờ dốc:

Tưởng đi trên bờ dốc giống như nghe nói, lẽ ra nên nói: tưởng dốc cao như thế, không sinh từ bờ, không vào trong chân.

Nếu từ bờ sinh, thì bờ phải tư suy nghĩ, đâu đợi người tưởng. Nếu vào trong chân thì chân phải có suy nghĩ, đâu cần tâm tưởng. Nếu chỉ tâm suy nghĩ, thì lo toan này lẽ ra chỉ trong tâm tự có, đâu cần lòng bàn chân có trơn rít.

c) Kết thành luống dối:

Cho nên biết tưởng ấm luống dối, vốn chẳng phải tánh nhân duyên, chẳng phải tánh tự nhiên.

Nói me chua nghĩ bờ dốc, nước trong miệng chảy, tưởng tượng luống dối, năng sở đều không, vốn là Bồ-đề diệu giác minh tánh, đâu có nhân duyên, tự nhiên?

Hành ấm: có ba:

1. *Nương vào ví dụ để nêu chung:*

A-nan! Thí như nước chảy mạnh, sóng vỗ nối nhau, mé sau không vượt mé trước, nên biết Hành ấm cũng như thế. Hành là nghĩa trôi lăn tạo tác, sát-na vô thường, niệm niệm chuyển đổi, sinh tử, tử sinh như vòng lửa xoay không dứt, lấy nghĩa nước chảy mạnh, sóng vỗ liên tục

không vượt qua được làm ví dụ.

2. *Y theo dụ bác bỏ rộng, có hai ý:*

a) Nêu vô sinh.

Này A-nan! Tánh chảy như thế, chẳng do hư không mà sinh, không do nước mà có, cũng chẳng phải tánh nước, chẳng lìa hư không, chẳng lìa nước. Tức hư không, tức nước, lìa hư không, lìa nước mà tìm thể của dòng nước chảy đều không thể được. Hành ấm cũng như vậy, vốn không từ đâu sinh ra.

b) Bác bỏ chỗ sinh.

Cũng thế, này A-nan! Nếu từ hư không sinh thì vô tận hư không ở mười phương đã thành dòng chảy vô tận, thế gian tự nhiên đều chịu sự chìm đắm. Đây là bác bỏ dòng nước từ hư không sinh.

Dòng chảy từ hư không sinh ra, thể của hư không là thường, đáng lẽ dòng chảy phải thường sinh, tánh hư không cùng khắp, dòng chảy lẽ ra cũng phải khắp, ở đây chỉ thấy dòng nước chảy, đáng lẽ không có thể giới, làm sao phân ra thủy lục, không hành?

Nếu do nước mà có, thì tánh của dòng nước chảy này đáng lẽ chẳng phải nước, tất cả tướng nay lẽ ra phải hiện tiền, đây là bác bỏ dòng nước sinh. Dòng chảy từ nước mà sinh. Nước và dòng chảy, thể của hai thứ ấy lẽ ra phải khác. Nước là năng sinh, dòng chảy là sở sinh. Như cây sinh quả, quả không phải cây, cả hai đều hiện tại. Ở đây không như vậy, vì sao lại do nước?

Nếu tức là tánh nước thì khi lắng trong lẽ ra không phải thể của nước, bác bỏ dòng chảy tức là nước, tướng của dòng chảy là trôi đi, tướng của nước thì lắng trong. Nếu cái lay động này là tướng nước, đến khi lắng trong lẽ ra không phải nước, vì dòng nước mạnh lay động đã là nước, cho nên nếu lìa hư không và nước, chẳng có gì ở ngoài hư không, ngoài nước không có dòng chảy. Đây là bác bỏ lìa hư không, lìa nước. Lìa hư không có dòng chảy, lại không có gì ngoài hư không, đâu có gì lìa, nếu lìa nước mà có, thì ngoài nước tìm sóng lẽ ra là phi lý. Chảy đã không sinh thì hành ấm vốn vắng lặng.

3. *Kết thành luống dối:*

Cho nên biết hành ấm luống dối vốn chẳng phải tánh nhân duyên, chẳng phải tánh tự nhiên, như trước rất dễ hiểu.

Thức ấm, có ba ý:

1. *Nương ví dụ để nêu chung.*

Này A-nan! Thí như có người bịt hai lỗ của bình Tần-già, khi lấp đầy rồi mang hư không đi xa ngàn dặm, tặng cho nước khác. Thức ấm

cũng như thế.

Tần già là loại chim có tiếng hót rất hay, bình Tần-già hình dáng như con chim. Tần-già, Thức ấm vô hình, ở thân hữu tình như bình đầy hư không.

Đến chỗ xa tặng cho nước khác: thức A-lại-da bị nghiệp sai sử, thọ sinh bất cứ chỗ nào. Nếu Ấm này diệt thì ấm kia liền sinh.

Như người mang hư không đi xa ngàn dặm, khi chết các căn không thông, như lấp hai lỗ,

2. *Y theo dụ để bác bỏ, có hai ý:*

a) Nêu vô sinh:

Này A-nan! hư không ấy chẳng phải từ kia đến, không phải từ xứ này vào. Hư không chẳng ra vào dụ cho thức không có đến đi, đã không đến đi thì làm sao biết mà phân biệt?

b) Bác bỏ chỗ sinh:

Cho nên A-nan! Nếu từ nơi kia đến thì vốn trong cái bình chứa hư không đi, ở chỗ cái bình lẽ ra phải thiếu một khoảng hư không. Nếu từ xứ này vào thì khi mở lỗ nghiêng bình phải thấy hư không chui ra.

Nơi kia là nơi mà bình đến nên gọi là Bồn bình.

Nếu Hư không từ xứ kia đến xứ này thì chỗ đến của bình phải thiếu một chút hư không. Bồn xứ đã không có thiếu, nên biết chẳng phải từ xứ kia đến, chỗ mà bình đổ ra gọi là xứ này. Nếu hư không ở xứ này vào trong bình, trước phải thấy hư không từ bình chui ra, mới biết hư không chui vào. Hư không ra đã không thì hư không vào đâu có. Hư không đã chẳng ra vào thì thức không hề đến đi. Lại xứ này vào là vào xứ này, vẫn rất dễ hiểu.

3. *Kết thành luống dối:*

Cho nên biết thức ấm luống dối vốn chẳng phải tánh nhân duyên, chẳng phải tánh tự nhiên, rất dễ hiểu.



KINH THỦ LĂNG NGHIÊM NGHĨA SỐ CHÚ

QUYỂN 3 (Phần 1)

Thứ hai là bác bỏ sáu nhập, Tiếng Phạm là Bát-la-phệ-xa, Hán dịch là Nhập, cũng dịch là Xứ, là chỗ cảnh nhập, cũng là chỗ thức sinh.

Nhưng hai pháp: Căn và cảnh đều là chỗ thức sinh.

Nay vì chia ra sáu căn bác bỏ riêng, chỉ lấy căn làm nhập. Văn có hai ý:

1. Gạn chung:

Lại nữa này A-nan! Thế nào là sáu nhập vốn là Như Lai tạng diệu chân như tánh.

Như năm uẩn đầu tiên giải thích

2. Bác bỏ riêng, có sáu ý:

1. Nhãn nhập, có ba ý.

a) Nêu không có tự thể, có hai:

a.1) Nêu dụ bày vọng:

Này A-nan! Như người mắt sáng kia nhìn thẳng chăm chăm thì bị mỏi, mắt và sự mỏi đồng là Bồ-đề. Nhìn chăm chăm bị mệt, do sắc ấm nên thấy hoa đốm, mắt nhìn thẳng lấy làm dụ. Mắt trong xanh dụ cho tánh giác. Nhìn thẳng phát mỗi dụ cho vọng niệm chột sinh.

Mắt và sự mỏi tức là năng kết và sở kết của nhãn căn này, không xa lìa chân cho nên nói đồng là Bồ-đề.

Văn trong kinh nói lược. Nếu nói kỹ thì nói mắt thanh tịnh dụ cho tánh giác.

Do nhìn thẳng nên mắt bị mỏi dụ cho vì vô minh không sáng suốt nên trở thành động niệm.

Do phát ra sự mỏi nên thấy hoa đốm trong hư không. Dụ do niệm động cho nên vọng hiện cảnh giới và căn thân. Mắt và sự mỏi là y theo vào dụ để chỉ cho pháp. Mắt là vô minh động, tâm mệt nhọc tức là căn cảnh sở hiện và tâm năng thấy. Tâm, cảnh này và động niệm đều là

sự một nhọc vô minh trong tánh Bồ-đề, không có tự thể thật có phát sinh, giống như nhìn sừng lâu thấy hoa đốm trong hư không đều là một nhọc.

a.2) Y theo trần để nói về không:

Do hai thứ vọng trần sáng tối, phát ra cái thấy trong đó, thu hút thần tượng này gọi là tánh thấy. Cái thấy này lia hai trần sáng và tối kia, thì hoàn toàn vô thể. Đã do động tâm mà vọng hiện ra cảnh giới, đối với vọng cảnh này chia thành căn trần, đối đãi nhau để thành lập, vốn vô tự tánh, thể không thật có: Văn dưới nói:

Do trần mà phát ra cái biết, do căn mà có tướng, tướng thấy vô tánh, giống như bó lau. Cho nên nói do tối sáng phát ra cái thấy trong đó, Trần đã phát căn, căn lại chấp vào căn, căn cảnh đầy đủ mới thành tánh thấy. Cho nên nói thu hút trần này gọi là tánh thấy. Đã do chấp vào cảnh mà được gọi là thấy v.v... Nên biết cái thấy này từ trong bóng hình sinh ra. Hình dụ cho trần.

Luận Khởi Tín chép: Giống như gương sáng hiện hình sắc, hiện thức cũng vậy. Tùy theo năm trần đối tượng đến liễu hiện. Sáng tối còn như hình bóng không có tự thể thật có, hướng chi là chỗ phát ra cái thấy mà có tự thể ư? Cho nên nói lia vô thể kia.

b) Phá thành vô tướng, có hai ý:

b.1) Nêu vô sinh:

Cũng thế, này A-nan! Nên biết cái thấy này chẳng phải từ sáng, tối đến, chẳng phải từ căn sinh ra, không phải từ hư không sinh. Văn trước nói do sáng tối để hiển bày rõ căn tánh vốn không nhờ vào cái khác mà có, y theo vọng phân biệt thì dường như có nhân. Nay suy cùng tự thể bốn chỗ không thật có sinh. Cho nên nêu ở đây.

b.2) Bác bỏ chỗ sinh:

Vì sao? Vì nếu từ sáng đến thì lúc tối liền diệt theo, lẽ ra chẳng thấy tối. Nếu từ tối mà đến thì lúc sáng liền diệt theo, lẽ ra không thấy sáng, nếu từ căn mà sinh thì chắc chắn không có sáng và tối. Như thế tánh thấy vốn không có tự tánh. Nếu từ hư không ra thì khi nhìn trần cảnh phải quy về căn thấy.

Lại hư không tự thấy đâu quan hệ gì với ông. Trước bác bỏ cảnh sinh. Trong cảnh tự có sáng tối chống trái nhau. Do sáng thì không thấy tối, khi tối thì không thấy sáng, cái tối diệt theo cái sáng, do tối trái với điều mới nói trên.

Kế bác bỏ căn sinh.

Căn sinh là không nhờ vào tối sáng. Sáng tối không đến, căn

không có tự tánh. Ở đây nói căn sinh, là tự mình nhìn mình, chẳng gọi là bác bỏ thức. Vì cũng có thể là thắng nghĩa, mong vào căn của thế tục, nên nói là căn sinh.

Kế là bác bỏ hư không sinh, nếu nói hư không có khả năng sinh ra thắng nghĩa trong phù trần, tiến lên thì quán hình tượng, lui thì nên quán căn.

Lại trong hư không tự có cái thấy, đâu liên quan gì đến nhãn nhập của ông.

c) Kết thành luống dối:

Cho nên biết, nhãn nhập là luống dối, vốn không có tánh nhân duyên, không có tánh tự nhiên, như trước đã giải thích.

2. *Nhĩ nhập, có ba.*

a) Nêu vô thể, có hai ý:

a.1) Nêu dụ bày vọng:

A-nan! Thí như có người dùng hai tay bịt tai lại. Vì nhĩ căn bị ù nên trong tai có tiếng. Tai và mỗi đồng là Bồ-đề, do nhìn sững mà phát mỗi, tai dụ cho chân tánh, tay dụ cho vô minh, chân vọng hòa hợp gọi là bít lấp, động niệm mới khởi gọi là mệt. Do niệm động cho nên hiện cảnh. Như đầu phát ra tiếng, gồm tai và mệt, động niệm này và cảnh giới vọng, tâm năng kết và cảnh sở hiện đều là tướng vô minh mệt nhọc trong tánh Bồ-đề, trong đó bịt tai đồng với cái nhìn chăm chăm kia, nên nói là nhìn sững.

a.2) Ý theo trần để giải thích không:

Do hai thứ vọng trần động tĩnh mà phát nghe trong đó, hấp thu trần tượng này gọi là tánh lắng nghe. Cái nghe này lìa hai trần động tĩnh, nó hoàn toàn vô thể. Trần đã phát căn, căn lại chấp cảnh, căn cảnh đối đãi nhau thì nghe mới được thành. Cho nên nhĩ căn này lìa cảnh trần thì không có tự thể.

b) Phá thành vô tướng, có hai ý:

b.1) Nêu vô sinh:

(Tám trăm sáu mươi một) cũng thế này A-nan! Phải biết cái nghe này không phải từ nơi động tĩnh mà đến, chẳng phải từ căn mà sinh, chẳng phải từ hư không mà có.

b.2) Bác bỏ chỗ sinh:

Vì sao? Vì nếu từ tĩnh mà đến, thì động liền diệt theo, lẽ ra phải không nghe động. Nếu từ động đến thì tĩnh liền diệt theo, lẽ ra phải không biết tĩnh. Nếu từ căn sinh thì lẽ ra không có động tĩnh, như thể của cái nghe này vốn không có tự tánh. Nếu từ hư không sinh ra thì có

cái nghe thành tánh, tức chẳng phải hư không.

Lại hư không tự nghe đâu liên quan gì đến nhĩ nhập của ông.

Trước bác bỏ do cảnh sinh ra. Cảnh thì có động tĩnh, nghe một thì không nghe một. Vì tùy theo nơi năng sinh mà có sinh diệt.

Kế là bác bỏ do căn sinh, không nhờ động tĩnh thì nghe cũng chẳng có.

Sau là bác bỏ từ hư không sinh, nếu hư không có nghe thì tự thành ở căn, lại hư không tự nghe, đâu liên quan gì đến tai?

c) Kết thành luống dối:

Cho nên biết, nhĩ nhập là luống dối, vốn chẳng có tánh nhân duyên, chẳng có tánh tự nhiên.

3. Tỷ nhập, có ba ý:

a) Nêu vô thể, có hai ý:

a.1) Nêu dụ bày vọng:

Này A-nan! Thí như có người nín thở hít sâu vào, hít vào lâu thì mệt, ngay trong mũi nghe có hơi lạnh. Do hơi lạnh mà phân biệt thông, bít hư thật, như thế cho đến các mùi thơm, hôi.

Mũi và sự mệt đồng là Bồ-đề, do chứa lâu mà phát ra sự mệt nhọc.

Mũi dụ cho chân tánh, gió bên ngoài dụ cho vô minh, súc là hít khí, dụ cho chân vọng hòa hợp, mệt dụ cho tâm động, xúc hơi lạnh, mùi thơm hôi dụ cho cảnh vọng. Vẫn còn lại như trước.

a.2) Ý theo trần để nói về vô:

Do hai tướng thông bít vọng trần mà phát ra cái nghe, trong đó hấp thu những trần tượng này gọi là tánh ngữi. Cái ngữi này lìa hai trần thông bít, hoàn toàn vô thể. Giải thích như văn trước:

b) Bác bỏ thành vô tướng, có hai ý:

b.1) Nêu vô sinh:

Nên biết cái ngữi này chẳng phải từ thông bít mà đến, chẳng phải từ căn sinh, chẳng phải từ hư không mà có. Thông bít, căn hư không đều không có chỗ sinh.

b.2) Bác bỏ chỗ sinh:

Vì sao? Vì nếu từ thông mà đến, khi bít thì cái ngữi diệt, làm sao biết bít? Nếu từ bít mà có, khi thông thì không có ngữi, làm sao phát ra các xúc như thơm hôi v.v... Nếu từ căn sinh ra thì chắc chắn không có thông bít. Cơ ngữi như thế vốn không có tự tánh.

Nếu từ hư không sinh ra thì cái ngữi ấy phải quay lại ngữi cái mũi của ông. Hư không tự không có ngữi, đâu có liên quan gì đến tỷ nhập

của ông.

Trước bác bỏ cảnh sinh, thông bát phá lẫn nhau rất dễ hiểu, điều này đã nói rõ.

Kế bác bỏ từ căn sinh: Căn sinh ra thì không có cảnh, không có cảnh thì không có căn, do trần mà phát ra cái biết.

Cơ cũng là căn.

Kế bác bỏ từ hư không sinh. Trước thì nghe cảnh, quay lại nghĩ căn, hư không tự nghĩ mùi, đâu cần đến cái mũi của ông.

c) Kết thành luống dối:

Cho nên biết tử nhập là luống dối, vốn chẳng phải tánh nhân duyên, chẳng phải tánh tự nhiên.

4. *Thiệt nhập, có ba ý:*

a) Nêu vô thể, có hai:

a.1) Nêu dụ bày vọng:

Này A-nan! Thí như có người đưa lưỡi liếm mép. Liếm lâu thì nói. Nếu Người ấy bệnh thì có vị đắng, người không bệnh thì có vị ngọt. Do ngọt và đắng nói lên chiếc lưỡi này khi bất động thì tánh lạt thường trụ, lưỡi và sự mệt đồng là Bồ-đề, là tướng nhìn thẳng phát mệt.

Chiếc lưỡi bất động dụ cho tánh chân, mép dụ cho vô minh, ngọt dụ cho chân và vọng hợp thành. Một là động niệm, vì động niệm cho nên cảnh sinh, như ngọt, đắng, lạt.

Hỏi: Ngọt và đắng do mệt nhọc sinh ra, có thể dụ cho cảnh vọng. Lạt là chiếc lưỡi bất động, phải dụ cho chân tánh, vì sao dụ cho cảnh?

Đáp: Xưa nay bất động có thể dụ cho chân, Nay vì động cho nên hiển bày cái bất động, đã là đối đãi bên ngoài cho nên thành vọng. Như ở dưới nói.

Nói vọng hiển các chân, vọng chân đều là vọng, còn lại như vẫn có nói.

a.2) Y theo trần nói về vô:

Do hai thứ vọng trần ngọt đắng và lạt mà phát ra cái biết ở trong đó thu hút trần tượng này, gọi là tánh biết vị. Cái tánh biết vị này lìa hai trần là ngọt đắng và lạt kia nó hoàn toàn không có tự thể.

b) Bác bỏ thành vô tướng, có hai ý:

b.1) Nêu vô sinh:

Bởi vậy A-nan! Nên biết vị đắng lạt như thế chẳng phải từ ngọt đắng đến, chẳng phải do lạt mà có. Lại chẳng phải do căn sinh, không phải do hư không mà có.

b.2) Bác bỏ chỗ sinh:

Vì sao? Vì nếu từ ngọt đắng mà có, thì lạt sẽ diệt theo, làm sao biết lạt? Nếu từ lạt mà sinh ra thì khi ngọt liền mất, làm sao biết hai tướng đắng ngọt. Nếu từ lười sinh ra thì chắc chắn không có các trần ngọt lạt và đắng. Cái căn bản biết vị này không có tự tánh. Nếu từ hư không mà có, thì hư không tự biết vị, không cần từ miệng ông mà biết, lại hư không tự biết, đâu liên quan đến thiết nhập của ông. Từ cảnh, từ căn, từ hư không cũng như trước giải thích.

Hư không tự có vị: vị giống như nếm.

c) Kết thành luống dối:

Cho nên biết thiết nhập là luống dối, vốn chẳng phải tánh nhân duyên, chẳng phải tánh tự nhiên.

5. Thân nhập, có hai ý:

a) Nêu vô thể, có ba ý:

a.1) Nêu dụ bày vọng:

A-nan! Thí như có người áp một bàn tay lạnh vào một bàn tay nóng. Nếu thế lạnh nhiều thì nóng biến thành lạnh. Nếu thế nóng nhiều thì lạnh biến thành nóng. Như thế dùng xúc chạm hợp thì biết này để nói lâu cái lìa mà biết, thế thiết nhập nếu thành thì do lao nhọc mà xúc chạm. Thân và lao nhọc đồng là Bồ-đề, là tướng mắt nhìn sáng phát một. Hai tay dụ cho chân vọng, hợp dụ cho chân vọng hòa hợp. Chân có mà không giữ tự tánh, tùy duyên thành căn cảnh, như tùy duyên lạnh nóng mà thành tay lạnh nóng.

a.2) Hỏi: Trong hai tay, tay nào dụ cho chân?

Tay nào thế yếu thì dụ cho chân. Suy nghĩ điều đó, ngoài ra như trong văn.

a.3) Y theo trần để nói về vô không:

Do hai thứ vọng trần lìa hợp mà phát ra cái biết ở trong đó và thu hút trần tượng này, gọi là tánh giác biết, thể của giác biết này lìa cái kia, lìa hợp hai trần trái thuận, hoàn toàn không có tự thể.

b) Bác bỏ thành vô tướng, có hai ý:

b.1) Nêu vô sinh:

Cũng thế này A-nan! Nên biết cái biết này không phải lìa, hợp mà đến, không phải từ trái thuận mà ra, không phải từ căn mà có, lại không phải từ hư không sinh.

b.2) Bác bỏ chỗ sinh:

Vì sao? Vì Nếu khi hợp đến thì lìa đã diệt, làm sao biết là lìa, hai tướng trái thuận cũng như thế.

Nếu từ căn sinh ra thì chắc chắn không có lìa hợp, bốn tướng trái

thuận thì thân ông biết vì nó vốn không có tự tánh, chắc chắn từ hư không sinh ra thì hư không tự biết, đâu liên quan gì đến thân nhập của ông.

Bác bỏ chỗ sinh, lại y theo hai tướng thuận nghịch, nói rộng về đạo lý ấy, ví dụ ly hợp ở trước.

Kế là từ căn sinh, từ hư không sinh đều như trong văn kinh.

c) Kết thành luống dối:

Cho nên biết thân nhập là luống dối, vốn chẳng phải tánh nhân duyên, chẳng phải tánh tự nhiên.

6. Ý nhập, có ba:

1. Nêu vô thể, có hai ý:

a) Nêu ví dụ bày vọng:

Này A-nan! Thí như có người mệt mỗi liền ngủ, ngủ say rồi dậy, thấy trần thì nhớ, mất nhớ là quên.

Người dụ cho chân tánh, vì vốn tự biết. Mệt mỗi liền ngủ, dụ cho vô minh vì mê chân, tánh không hiểu rõ.

Ngủ say dụ cho động niệm hiện cảnh, nghĩa là vì ngủ say nên thành mộng. Mộng có tâm và cảnh. Tâm dụ cho nghiệp chuyển, cảnh dụ cho hiện tướng.

Ngủ dụ cho sự thức, sự thức chấp hiện cảnh, phân biệt nhiễm và tịnh, không rõ từ tâm hiện, thấy từ ngoài đến, như nhớ việc trong mộng không được rõ ràng. Cho nên nói thấy trần nhớ này, mất nhớ là quên.

Là điên đảo sinh trụ dị diệt, thu hút trong đó không vượt qua nhau, xứng ý biết căn. Ý và một nhọc đồng là Bồ-đề, là tướng mất nhìn sáng phát một ở trên chỉ chung cho sinh diệt, kết thành ý căn.

Trong mộng hiện cảnh, vì ngủ cho nên có.

Thoát lẽ là giả, đã thức dậy rồi không hiểu là giả có. Nhìn mà nhớ tướng là thật gọi là điên đảo, sinh trụ dị diệt. Ngủ thức, nhớ quên đều là sinh diệt. Trong pháp cũng vậy, động tâm hiện cảnh đã là luống dối, biết việc không rõ, thấy cảnh thật cố, gọi là điên đảo. Cảnh và phân biệt, lần lượt thay thế, niệm niệm đổi dời, gọi là sinh trụ dị diệt.

Xét về sự sinh diệt này hoàn toàn quy về ý căn, huân tập không ngừng, niệm niệm phân biệt. Gọi là ý căn, năng phân biệt ý, sở phân biệt cảnh, đều là tướng một nhọc vô minh trong tánh giác.

b) Y theo trần để giải thích vô:

Do hai thứ vọng trần sinh diệt huân tập biết ở trong đó, thu hút trần tượng bên trong.

Tập là nhóm, giữa giống như ở trong thu hút đều là lấy.

Do cảnh sinh diệt, dẫn phát ra tánh biết nhóm họp bên trong, thường chấp đắm phân biệt, đối với phân biệt, không đồng với năm thứ trước chiếu soi cảnh giới bên ngoài, cho nên nói là nội trần. Vì ý căn duyên bên trong mà không duyên bên ngoài tức vẫn ở trước nói nhóm họp duyên bên trong xao động.

Thấy nghe ngược dòng, chảy không đến đất, gọi là tánh biết. Tánh biết này lìa hai trần thức ngủ, sinh diệt kia, thì hoàn toàn không có tự thể.

Nghịch dòng giống như trái duyên, đất là chỗ. Năm thứ trước chỉ thuận thấy cảnh bên ngoài, không thể phản duyên nội trần gọi nội trần này là duyên không đến chỗ. Không đến chỗ này chỉ hợp với ý căn, tức là chỗ hợp này, là căn ý biết.

3. Bác bỏ thành vô tướng, có hai ý:

1. Nêu vô sinh:

Cho nên A-nan! Nên biết cái căn biết như thế không phải từ năm thức đến, không phải từ sinh diệt có, không phải từ căn sinh, cũng không phải từ hư không sanh.

2. Bác bỏ chỗ sinh.

Vì sao? Vì Nếu từ thức đến thì khi ngủ sẽ diệt theo, lấy gì làm ngủ, ắt khi sinh thì có, diệt đồng với vô thì làm cho ai chịu diệt. Nếu từ diệt mà có thì khi sinh liền diệt vô, ai là người biết sinh. Nếu từ căn sinh thì hai tướng thức ngủ tùy thân mà khai hợp.

Lìa hai thể này thì cái biết này đồng với hoa đốm trong hư không, hoàn toàn không có tự tánh. Nếu từ hư không sinh thì tự hư không biết, đâu liên quan gì đến ý nhập của ông.

Trước y theo thức và ngu, kế là y theo pháp sinh diệt, dụ tuy cả hai đều bác bỏ cảnh sinh ra, nhưng đều còn mất lẫn nhau.

Kế phá căn sinh, ý căn vô tướng, y theo thức ngủ để hiển, thức có công năng để suy xét, ngủ thì thành mộng, biết là ý căn, Nay bác bỏ ngủ thức tự là sự khai hợp của thân, ấy cũng là thân giao nhau. Giao là giao hợp.

Trang Tử cũng nói: Ngủ súc giao, thức là hình khai, ý nói ngủ thức vô thể, tự tùy theo thân, không phải ý căn, nên biết ý căn hoàn toàn không thật có, vì từ hư không sinh ra cho nên không thật có.

4. Kết thành luống dối:

Cho nên biết ý nhập là luống dối, vốn chẳng phải tánh nhân duyên, chẳng phải tánh tự nhiên.

Phá mười hai xứ, đây chính là bác bỏ cảnh, vẫn có hai phần:

1. Nêu chung.

Lại nữa, này A-nan! Thế nào là mười hai xứ bốn Như Lai tạng diệu chân như tánh?

Trước đã nêu chung, nay nêu riêng để nói lên Tạng tánh.

2. Bác bỏ riêng, có sáu:

1. Nhãn sắc xứ, có ba:

a) Nêu việc để gạn.

Này A-nan! Ông lại xem rừng cây Kỳ-đà và các con suối, ao này. Ý ông nghĩ sao? Những thứ này là sắc sinh ra nhãn kiến, mắt sinh ra sắc tướng. Xứ nghĩa là cửa sinh. Sáu căn, sáu trần là chỗ thức sinh ra. Căn đã bác bỏ trước, ở đây là bác bỏ cảnh. Nhưng cũng lấy căn đối nhau mà phá, cho nên hỏi là sắc sinh, mắt sinh v.v...

b) Tùy chấp mà nhắc lại để bác bỏ.

Này A-nan! Nếu nhãn căn sinh ra tướng sắc thì thấy hư không chứ chẳng phải thấy sắc, tánh sắc lẽ ra phải tiêu mất, tiêu mất thì nói lên tất cả đều vô.

Tướng của sắc đã vô, thì ai rõ được tính chất không, hư không cũng như thế, đây là phá căn sinh ra cảnh.

Hai câu đầu là nhắc lại. Câu thấy hư không chẳng phải sắc là bác bỏ cảnh có sắc không. Nay dùng sắc, không đối nhau mà phá, đây là phá sắc.

Nếu khi thấy không thì không có sắc. Căn đã sinh ra sắc gọi là tánh sắc, lẽ ra phải tiêu mất. Cái năng sinh đã mất thì cái sở sinh đâu có, nên nói nói lên tất cả đều không. Đây là cái không hiện thì sắc tiêu mất.

Câu tướng của sắc, v.v... trở xuống có hai nghĩa:

- Cái không chẳng tự hiển bày, do sắc mà hiển bày. Nay đã không có sắc thì từ cái gì mà hiển bày không.

Lại căn năng sinh đồng là sắc pháp, tướng của sắc đã mất thì căn cũng diệt theo. Căn đã diệt thì lấy gì để hiểu rõ tính chất của không. Đây là cái không chẳng có sắc hiển bày.

- Cái không cũng thế: Nghĩa là so sánh bác bỏ sinh không, hành tướng như sắc.

Nếu lại sắc trần sinh ra mắt thấy thì thấy không chẳng phải sắc, thấy liền tiêu mất, mất thì đều vô, ai rõ không sắc, đây là phá cảnh sinh căn. Hai câu đầu là nhắc lại, quán không trở xuống là bác bỏ. Đây cũng là sắc không đối nhau mà bác bỏ, đây là bác bỏ sắc.

Sắc đã sinh căn thì khi quán không sắc liền tiêu diệt, vậy từ cái gì

sinh căn, mà hiểu rõ được không.

Lại sắc có công năng bày không, thì khi thấy không, sắc đã tiêu diệt, từ đâu mà bày không.

Một chữ sắc dưới nghĩa nó bao trùm, hư không có công năng sinh ra thấy, dụ như sắc nên biết, chỉ bác bỏ hai kết, giải thích yếu chỉ tường tận.

c) Kết bày lưỡng đối:

Cho nên biết thấy và thấy không đều chẳng có nơi chốn, tức hai chỗ sắc và thấy đều lưỡng đối, vốn chẳng phải tánh nhân duyên, chẳng phải tánh tự nhiên. Không có nơi chốn là không có chỗ sinh. Ngoài ra văn kinh rất dễ thấy.

2. *Nhĩ thanh xứ, có ba ý:*

a) Nêu dụ để gạt lại:

A-nan! Ông lại nghe tiếng trống đánh nhóm chúng trong rừng Kỳ-đà, âm thanh chuông trống nối nhau dồn dập. Ý ông nghĩ sao? Những thứ đó là tiếng đến bên tai hay tai đến chỗ tiếng.

Đây là y theo tai nghe hai âm thanh chuông trống, để phá tướng căn cảnh đến đi. Nếu biết cả hai đều lưỡng đối thì cái gì đến, cái gì đi.

b) Tùy chấp nhắc lại để phá:

Này A-nan! Nếu tiếng này đến bên tai. Như ta khát thực trong thành Thất-la-phiệt, thì ở rừng Kỳ-đà không có ta. Nếu tiếng này đến chỗ tai A-nan thì Mục-kiền-liên, Ca-diếp lẽ ra đều không nghe. Huống chi trong đó một ngàn hai trăm năm mươi vị Sa-môn, vừa nghe tiếng chuông đều đến chỗ ăn. Đây là phá tiếng đến bên tai.

Hai câu đầu là nhắc lại, Như ta v.v... trở xuống là bác bỏ.

Trước nêu ví dụ âm thanh của Phật.

Thành là nhĩ căn, rừng là chuông trống, âm thanh này là so sánh theo mà bác bỏ. Tiếng đã đến bên tai ông, tiếng này đã lìa chuông trống, chỉ cần một mình ông nghe, không cần người khác cũng nghe. Nay thì không đúng, tất cả đều nghe, nên biết tiếng không đến đi.

Nếu tai ông đến bên tiếng kia, như ta trở về rừng Kỳ-đà, thì ở thành Thất-la-phiệt không có ta, ông nghe tiếng trống, tai ông đã đến chỗ đánh trống, khi ấy tiếng chuông đồng thời phát ra, đáng lẽ không nghe chuông, huống chi trong đó voi ngựa, trâu, dê các thứ âm thanh, đó là phá tai đến chỗ tiếng. Hai câu đầu là nhắc lại, như ta v.v... trở xuống là bác bỏ.

Trước nêu dụ, Phật dụ cho Nhĩ Căn, vườn Kỳ-đà dụ cho trống. Thành dụ cho A-nan.

Câu ông nghe v.v... là so sánh theo mà bác bỏ, nhĩ căn đã đến chỗ trống, A-nan đáng lẽ thiếu nhĩ căn. Tiếng chuông và tiếng trống đều vang, thì không được lại nghe tiếng vang của chuông, huống chi là tiếng khác?

Nếu không có đến đi, cũng lại không nghe, kết cả hai không thành nghĩa nghe.

c) Kết luận chỉ bày sự lưỡng đối.

Cho nên biết, cái nghe và âm thanh đều không có nơi chốn, tức là hai thứ chỗ nghe và tiếng đều lưỡng đối, vốn chẳng phải tánh nhân duyên, chẳng phải tánh tự nhiên.

3. *Tỷ hương xú, có ba:*

a) Nêu việc để gạt lại:

A-nan! ông lại nghĩ mùi chiên-đàn trong lò này, hương này chỉ cần đốt một thù thì thành Thất-la-phiệt trong cùng bốn mươi dặm, cùng lúc đều nghe mùi. Ý ông nghĩ sao? mùi thơm này sinh từ cây chiên đàn, hay sinh từ mũi của ông, hay sinh từ hư không?

Trong đó chỉ hỏi chỗ sinh của cảnh, không giống như căn cảnh đối phá ở văn trước.

b) Tùy chấp mà nhắc lại để phá:

Này A-nan! Nếu mùi thơm này sinh ra từ mũi ông thì lẽ ra mùi thơm phải từ mũi ra. Mũi chẳng phải chiên đàn, thì làm sao trong mũi có mùi chiên đàn? Lẽ ra ông nghe mùi thơm phải từ mũi vào, trong mũi ra mùi thơm, nói nghe là không đúng nghĩa, đây là bác bỏ căn sinh ra. Trước nhắc lại, câu đáng lẽ mũi v.v... chính là phá. Câu lẽ ra ông v.v... là phá theo chiều dọc, dù cho mũi của ông sinh ra mùi thơm thì nghĩa sinh tuy thành mà nghĩa nghe không lập được, vì chỉ có thể sinh ra mùi thơm, không từ ngoài vào thì phải hợp với mũi.

Nếu sinh từ hư không thì tánh hư không thường hằng, mùi thơm lẽ ra phải thường có, đâu nhờ cây khô này đốt ở trong lò. Đây là bác bỏ từ hư không sinh. Tánh hư không thường trụ, lẽ ra thường có mùi thơm, nếu thường có hương thơm thì đâu cần đốt gỗ mới nghe mùi thơm.

Nếu sinh ra từ cây thì chất thơm này do đốt mà thành khói. Nếu mũi được nghe thì phải nhờ vào mùi khói. Khói ấy bay trong hư không chưa kịp bay xa vì sao trong bốn mươi dặm đã nghe. Đây là bác bỏ từ cây sinh. Đây là y theo thấy tướng khói thô trông thấy mà bác bỏ. Bất luận mùi thơm. Nếu dùng khói biểu thị, thật cho là chưa thông. Cho nên nói khói ấy bay trong hư không chưa kịp đi xa. Khói vẫn còn ở gần, nghe đã thông xa, nên biết mùi thơm ấy không từ cây mà ra.

c) Kết luận chỉ bày lưỡng đối:

Cho nên biết, hương, mũi và ngữi đều không có nơi chốn, tức hai chỗ ngữi và mũi đều lưỡng đối, vốn chẳng phải tánh nhân duyên, chẳng phải tánh tự nhiên.

4. *Thiệt vị xứ, có ba ý:*

a) Nêu việc để gạn lại:

A-nan! Ông thường vào hai thời ở trong chúng ôm bát, lúc đó hoặc gặp bỏ, lạc, đề hồ gọi là thượng vị, ý ông nghĩ sao? Vị ấy từ hư không sinh, hay từ lưỡi sinh, hay từ thức ăn sinh.

b) Tùy chấp nhắc lại mà bác bỏ:

A-nan! Nếu vị này sinh ra từ lưỡi ông, thì ở trong miệng của ông chỉ có một cái lưỡi, Cái lưỡi ấy bấy giờ đã thành vị bỏ, gặp hắc thạch mật, lẽ ra không thay đổi. Nếu không thay đổi thì không gọi là biết vị. Nếu thay đổi thì lưỡi chẳng phải nhiều thể, làm sao một lưỡi mà biết nhiều? Đây là bác bỏ từ căn sinh.

Trước nêu câu trong miệng ông, v.v... là bác bỏ căn sinh, một lưỡi không thể biết được nhiều vị. Nếu vị từ lưỡi thì vị lẽ ra không khác.

Nếu không thay đổi v.v... là bác bỏ theo chiều dọc. Nếu ông cho vị là không khác, vị đã không phân biệt thì đâu thành biết vị.

Câu nếu thay đổi v.v... là bác bỏ vị thay đổi lẽ ra lưỡi phải nhiều thể. Hai câu đầu lại bác bỏ. Hai câu sau là kết thúc bác bỏ. Đây chính là cho lưỡi từ vị, lưỡi lại thành nhiều. Nay ông không phải như vậy, cho nên nói làm sao một lưỡi mà biết nhiều vị.

Nếu sinh ra từ thức ăn, thì thức ăn không có thức, làm sao tự biết, lại thức ăn tự biết tức là đồng với người khác ăn, đâu can dự gì đến ông, gọi là biết vị, đây là bác bỏ từ cảnh sinh.

Ba câu đầu chính là phá. Nếu Vị sinh từ thức ăn thì lẽ ra không nhờ vào căn, không có căn, không có thức ăn thì làm sao thành vị. Nếu thành vị thì thức ăn phải có thức. Nếu không có thức làm sao nói tự biết.

Câu lại thức ăn tự biết v.v... là bác bỏ theo chiều dọc.

Nếu cho rằng thức ăn tự biết thì đồng với người khác nếm vị, đâu có liên quan đến cái biết của lưỡi ông.

Nếu sinh từ hư không, thì ông nhai xem hư không có mùi vị gì? nếu hư không là vị mặn thì đã làm mặn cái lưỡi ông, cũng làm mặn cái mặt của ông, thì người ở cõi này đã đồng với cá biển. Đã thường nếm mặn, rõ ràng không biết lạt. Nếu không biết lạt cũng không biết mặn thì chắc chắn không biết gì, làm sao gọi là vị. Đây là bác bỏ hư không

sinh.

Ba câu đầu là nhắc lại chấp để xét vị.

Câu nhất định hư không ấy v.v... trở xuống chính là phá.

Bốn câu đầu là thân và mặt đều mặng, hai câu sau mặng đồng với biển.

Nếu đều mặng thì không khác với cá biển.

Câu đã thường ném mặng v.v... tức là bác bỏ theo chiều dọc.

Bốn câu đầu bác bỏ cả hai đều mất. Dù ông thường ném mặng thì hoàn toàn không thể biết lạt. Nếu không có vị lạt, làm sao hiển bày vị mặng. Mặng và lạt đều không an lập, hai câu chắc chắn không biết gì, v.v... là kết luận chẳng thể biết vị. Mặng lạt đã không phân biệt được thì không thể gọi là biết vị.

c) Kết luận chỉ lưỡng đối.

Cho nên biết: vị, lưỡi và ném đều không có nơi chốn thì ném và vị cả hai đều lưỡng đối, vốn chẳng phải tánh nhân duyên, chẳng phải tánh tự nhiên.

5. *Thân xúc xứ, có ba:*

a) Nêu việc để gạt lại:

A-nan! thường vào buổi sáng ông đưa tay xoa đầu, ý ông nghĩ sao? Cái xoa đó biết cái gì là xúc chạm, là ở tay hay ở đầu?

Xét cách xoa thức thường đều như vậy, cho nên xoa đầu.

Đây là gạt lại cái năng xúc ở đầu, ở tay, cả hai đều có lỗi. Như ở dưới phá.

b) Tùy chấp nhắc lại để bác bỏ:

Nếu ở tay thì đầu không biết, làm sao thành xúc chạm? Nếu ở đầu thì tay vô dụng, làm sao gọi là xúc. Đây là bác bỏ có mất lẫn nhau, căn cảnh hiển nhau, xúc mới được thành, một có một không, nên không gọi là xúc.

Nếu mỗi thứ đều có thì A-nan phải có hai thân, đây là bác bỏ đều có hai chất. Đầu và tay đều có thì có hai cái biết, hai cái biết thành hai thân A-nan, thì thể nào là của ông?

Nếu đầu và tay do một xúc sinh ra thì tay và đầu phải là một thể, nếu một thể thì xúc không thành. Đây là bác bỏ cùng thành một thể.

Bốn câu đầu chính là bác bỏ, nếu đầu và tay cùng sinh một xúc thì làm cho hai thứ hợp thành một thể. Nếu là một thể thì xúc tự không thành. Đây là kết thúc bác bỏ.

Nếu hai thể thì xúc đâu còn, ở chẳng phải sở, ở năng sở chẳng phải năng, chẳng thể hư không và ông thành xúc, đây là bác bỏ chuyển

sang chống chế. Hai câu đầu là nhắc lại chống chế để gạn lại chúng. Nếu ông chống chế rằng sở sinh tuy một, năng sinh tự có hai, làm sao làm cho đầu tôi, tay tôi không khác. Đây là xúc một thể ở chỗ nào? Cho nên nói xúc làm sao còn, hai câu tại năng v.v... trở xuống là đồng với bác bỏ ở trước.

Trước đó nói: Nếu ở tay, ở đầu thì vô dụng v.v... câu không nên v.v... trở xuống là bác bỏ từ hư không sinh. Pháp có hình tướng còn không thể sinh hưởng chi hư không vô hình mà có thể thành xúc hay sao.

c) Kết luận chỉ ra luống dối:

Cho nên biết, giác xúc và thân đều không có nơi chốn, tức thân và xúc đều luống dối, vốn chẳng phải tánh nhân duyên, chẳng phải tánh tự nhiên.

6. Ý pháp xứ, có ba:

a) Nêu việc để gạn lại:

A-nan! Thường trong ý của ông có sở duyên là ba tánh thiện, ác vô ký, sinh thành phép tắc. Pháp này là do tâm sinh ra hay lìa tâm mà có nơi chốn riêng.

Sở duyên trong ý là pháp của ba tánh, nhiếp hết tất cả. Tự nhiên như vậy nên nói là sinh thành.

Pháp sở (tám trăm sáu mươi tư) duyên này tức tâm lìa tâm cả hai đều có lỗi, vẫn dưới là bác bỏ.

b) Tùy chấp mà nhắc lại để bác bỏ:

A-nan! Nếu tức tâm thì pháp tắc chẳng phải trần, chẳng phải sở duyên của tâm thì làm sao thành xứ. Đây là bác bỏ tức tâm. Một câu đầu là nhắc lại, một câu kế là định.

Chẳng phải tâm v.v... trở xuống là bác bỏ, đã tức là tâm thì chắc chắn chẳng phải trần. Nếu chẳng phải trần thì không phải cảnh sở duyên của tâm này, đâu gọi là pháp xứ, ở dưới bác bỏ lìa tâm.

Nếu lìa tâm thì không có nơi chốn, cho nên tự tánh của pháp là biết hay không biết. Đây là nhắc lại chấp phá cả hai. Hai câu đầu là nhắc lại, câu pháp tắc là bác bỏ.

Pháp này đã lìa tâm, bèn dùng cái biết và không biết mà bác bỏ.

Biết thì gọi là tâm, khác với ông chẳng phải trần, đồng với tâm lượng khác. Tức ông tức tâm thì làm sao tâm ông lại có hai ở ông. Đây là bác bỏ có biết.

Câu đầu bác bỏ thành tâm lượng. Nếu pháp lìa tâm có biết thì lẽ ra gọi là tâm. Khác với ông v.v... trở xuống là phân tức dị để phá. Hai câu đầu là phá dị. Nếu pháp có biết khác với tâm ông, tức là đồng với

người khác. Vì khác với tâm ông nên lại có biết.

c) Câu tức ông tức tâm, v.v... trở xuống là bác bỏ tức tâm.

Câu đầu là nửa nhắc lại, nửa nhất định, hai câu sau là bác bỏ. Pháp có biết tức tâm ông thì lẽ ra bên ngoài tâm ông lại có tâm ông. Cho nên nói lại có hai ông.

Nếu chẳng biết thì trần này đã chẳng phải sắc, thanh, hương, vị, xúc, li hợp, nóng lạnh và tướng hư không. Phải ở chỗ nào. Nay sắc không đều chẳng biểu thị, chẳng phải nhân gian lại có bên ngoài cái không. Tâm chẳng phải sở duyên thì xứ từ đâu mà lập, đây là bác bỏ cái không biết. Năm câu đầu chắc chắn là chẳng phải sắc không, một câu kế là xét hỏi ở đâu, hai việc sắc không thu nhiếp hết các pháp.

Đã chẳng phải sắc không, nay ở chỗ nào?

Hai câu nay sắc không v.v... là bác bỏ vô sở biểu. Nếu pháp trần này cũng thuộc về sắc không, vì sao biểu thị biết là pháp trần. Hai câu không phải nhân gian v.v... là bác bỏ ngoài không thì chẳng thành. Trong sắc không đã chẳng biểu thị, chẳng thành trần này thì ở ngoài không. Vì không chẳng có ngoài. Hai câu tâm không phải sở duyên v.v... trở xuống là kết thúc về nghĩa vô xứ. Như trên mà suy nghiệm, pháp trần không có thì tâm không có cảnh sở duyên, từ đâu mà lập xứ?

3. Kết thúc chỉ bày luống dối:

Cho nên biết pháp tắc và tâm đều không có nơi chốn thì ý và pháp đều thành luống dối, vốn chẳng phải tánh nhân duyên, chẳng phải tánh tự nhiên.

4. Bác bỏ mười tám giới, có hai ý:

1. Bác bỏ chung.

Lại nữa, này A-nan! Thế nào là mười tám giới vốn là Như Lai Tạng diệu chân như tánh.

Tiếng Phạm là Đà-đô, Hán dịch là giới. Giới là nhân. Vì ba thứ căn, cảnh, thức làm nhân cho nhau.

Lại có nghĩa là chủng tộc. Căn, cảnh, thức mỗi thứ có một chủng tộc. Lại nhãn v.v... là sáu chủng tộc riêng.

2. Bác bỏ riêng, có sáu ý:

a) Nhãn thức giới, có ba ý:

a.1) Nhắc lại chấp đề bác bỏ cả hai.

Này A-nan! Như ông đã nói nhãn sắc làm duyên sinh ra nhãn thức. Thức này lại do mắt sinh ra, lấy mắt làm giới, hay là do sắc mà sinh, lấy sắc làm giới? Phật đối với người Tiểu thừa mà phương tiện dạy, nói các pháp nhân duyên. Nay nói nghĩa đế đệ nhất. Nhân duyên,

tự nhiên đều là lời nói vô nghĩa.

Cho nên ở đây nhắc lại để qua:

a.2) Tùy chấp nhắc lại để bác bỏ:

A-nan! Nếu do mắt sinh, đã vô sắc không chẳng thể phân biệt, dù có thức của ông cũng chẳng dùng được. Cái thấy của ông lại chẳng phải xanh, vàng, đỏ, trắng không có chỗ biểu thị thì từ đâu mà lập giới.

Đây là bác bỏ từ căn sinh, câu đầu là nhắc lại.

Bốn câu đã chẳng có sắc không v.v... trở xuống là chẳng có cảnh, nhưng có thức, cần gì bác bỏ. Đã từ căn sinh ra thì không cần cảnh. Nếu không có cảnh thì làm sao phân biệt. Sở duyên đã không, năng duyên đâu cần.

Bốn câu ông thấy lại không phải xanh vàng đỏ trắng v.v... là bác bỏ năng sinh thức căn vô thể.

Nếu cho là căn sinh thì căn chẳng phải màu xanh v.v... là không thể thấy, lại không có biểu thị, căn còn không lập thì thức từ đâu mà có. Dưới bác bỏ do cảnh sinh, nếu do sắc sinh ra, khi cái sinh vô sắc, thì thức của ông phải diệt, làm sao thức biết là tánh hư không.

Nếu khi sắc biến thì thức của ông cũng thay đổi. Thức ông không biến thì giới từ đâu mà lập. Sắc này không tương, bác bỏ không có thức.

Một câu đầu là nhắc lại, bốn câu khi cái không vô sắc v.v... trở xuống là lập chính lý bác bỏ. Đã từ sắc sinh, không hiện thì sắc mất, thức lẽ ra phải diệt theo thì ai hiểu rõ hư không.

Năm câu nếu khi sắc biến v.v... trở xuống là y theo lý chất để bác bỏ.

Nếu sắc thay đổi thì ông hiểu rõ sự thay đổi. Thức vốn không đổi dời. Đã không có sắc tương thì từ đâu mà lập giới.

Từ biến thì thay đổi, tương giới tự vô, bất biến thì hằng còn. Đã từ sắc sinh, lẽ ra không biết chỗ ở của hư không. Đây là bác bỏ tùy biến, bất biến chẳng phải giới.

Hai câu đầu là bác bỏ tùy biến vô thức. Nếu khi sắc biến thì thức cũng biến theo, thì cái gì là thức.

Bốn câu bất biến v.v... trở xuống là bác bỏ bất biến vô tri.

Nếu không biến theo thì thức thường tại, vốn từ sắc sinh thì không được biết không.

Nếu gồm hai thứ mắt và sắc cùng sinh, hợp thì giữa lia, lia thì cả hai đều hợp, thể tánh lẫn lộn, làm sao thành giới. Đây là bác bỏ cùng sinh. Nếu căn cảnh hợp sinh ra trung giới, thì giới trong thức này có biết

và không biết khác nhau, cho nên nói trung lìa. Nếu thành khác thì một nửa giới trong thức này hợp với căn, một nửa hợp với cảnh, cho nên nói cả hai đều hợp.

Nếu cả hai mà hợp thành thì có lỗi lẫn lộn, vì biết và không biết đồng một giới. Nghĩa của giới lẽ ra không đúng, hoặc lìa nghĩa là khai, hoặc giống như vô.

a.3) Kết luận chỉ bày lưỡng đối:

Cho nên biết, nhãn sắc là duyên sinh ra nhãn, thức, giới, ba chỗ đều không thì mất và sắc và sắc giới vốn chẳng phải tánh nhân duyên, chẳng phải tánh tự nhiên.

b) Nhĩ thính giới, có ba:

b.1) Nhắc lại chấp để bác bỏ cả hai:

A-nan! Lại điều ông nói nhĩ thính làm duyên sinh ra nhĩ thức. Thức này do tai sinh ra, lấy tai làm giới, hay do thính sinh ra, lấy thính làm giới?

b.2) Tùy chấp nhắc lại để bác bỏ:

Này A-nan! Nếu do tai sinh ra thì hai tướng động tĩnh đã không hiện tiền, thì căn không thành biết, không hề biết gì, biết còn không thành, thì đâu có hình mạo. Trước bác bỏ căn sinh, đây là thắng nghĩa. Câu đầu là nhắc lại. Ba câu hai tướng động tĩnh v.v... trở xuống chính là bác bỏ năng sinh. Nếu không có tiền cảnh thì căn tự không thành. Do trần mà phát ra cái biết. Câu ắt không có chỗ biết là so sánh bác bỏ chỗ sinh. Nếu thật không biết thì căn không lập, hướng chi là có thức.

Nếu chấp tai nghe, vì không có động tĩnh nên cái nghe không thành, vì sao tai lẫn lộn, sắc xúc trần gọi là thức giới. Cho nên nhĩ thức giới từ đâu mà lập. Đây là bác bỏ phù trần. Ba câu đầu là bác bỏ theo chiều dọc. Nếu chấp vào tai phù trần dung chứa cái nghe, nếu không có động tĩnh cũng không thành nghe.

Ba câu vì sao trở xuống, v.v... là quở trách bác bỏ, thì lấy gì để thấy phù trần tạp sắc xúc pháp làm thức giới. Hai câu thì nhĩ thức giới, v.v... là hai căn hai chất, từ đâu làm giới mà sinh ra nhĩ thức?

Nếu sinh từ thính vậy thức do thính mà có thì không quan hệ gì đến cái nghe, không nghe thì mất tiếng, về chỗ tướng là bác bỏ cảnh sinh. Câu đầu là nhắc lại. Câu thức do v.v... trở xuống là bác bỏ căn cảnh đều mất. Tiếng (tám trăm sáu mươi lăm) có công năng sinh ra thức, đâu nhờ vào cái nghe. Đây là mất căn. Nếu không có ở căn thì tiếng cũng không có. Đây là mất cảnh, căn cảnh đều mất thì thức từ đâu sinh.

Thức từ tiếng sinh ra, cho là tiếng do nghe mà có tiếng, cái nghe

lẽ ra là nghe thức. Đây là bác bỏ nghe tiếng đồng với thức.

Ba câu đầu là nhắc lại cả hai. Ông cho rằng thức do tiếng mà sinh ra, lại cho rằng do căn mà có tướng. Nay khi nghe tiếng tức là nghe thức.

Không nghe thì chẳng phải giới, nghe thì đồng với tiếng.

Câu đầu là bác bỏ không nghe thì không có giới. Nếu không nghe thức thì cũng không nghe tiếng. Cái năng nghe và sở nghe đều không có nghĩa giới.

Một câu sau là bác bỏ nghe thức đồng với tiếng, rất dễ hiểu. Thức đã bị nghe thì ai biết nghe thức, đây là bác bỏ thành sở, không có thức năng liễu làm cảnh cho sở năng thì ai năng tri, biết cái nghe thức này.

Nếu không biết thì hoàn toàn như cỏ cây, tức là bác bỏ cỏ cây vô tri. Liễu biệt đã vô có thì đâu khác với cỏ cây. Không nên nghe tiếng lẫn lộn thành trung giới.

Giới không có trung vị. (địa vị ở giữa) thì tướng trong ngoài từ đâu mà thành? Là bác bỏ cùng sinh. Hai câu đầu là bác bỏ trung giới. Căn cảnh đều sinh còn không, cùng sinh đâu có lý này. Ba câu sau là nói không có căn trần, đối một bên mà lập ở giữa. Giữa đã không thành thì một bên cũng không lập được.

b.3) Kết luận chỉ rõ lưỡng đối:

Cho nên biết nhĩ, thính là duyên sinh ra nhĩ thức giới, ba chỗ đều không thì nhĩ, thính và thính giới. Vốn chẳng phải tánh nhân duyên, chẳng phải tánh tự nhiên.

c) Tỷ thức giới, có ba:

c.1) Nhắc lại chấp để gạt lại cả hai:

A-nan! Ông nói tỷ hương (mũi ngửi mùi) làm duyên sanh ra tỷ thức. Thức này do tỷ sinh ra, lấy tỷ làm giới, do hương sinh ra, lấy hương làm giới.

c.2) Tùy chấp nhắc lại để bác bỏ:

A-nan! Nếu do tỷ sinh, thì trong tâm ông lấy gì làm mũi, là chấp về tướng thịt, hình hai ngón hay là chép về tánh. Ngửi biết lay động. Trước bác bỏ từ căn sinh ra, ở đây là dùng căn phù trần và căn thẳng nghĩa để hỏi, cả hai đều có lỗi.

Nếu chấp vào thân thịt thì chất thịt là thân, thân biết tức là xúc, gọi là thân chứ chẳng phải mũi. Gọi là xúc tức là trần, mũi còn không có tên thì làm sao lập giới. Đây là phá phù trần.

Câu đầu là nhắc lại, hai câu kế là bác bỏ. Nếu chấp vào hai ngón thì đây thuộc về thân, không thuộc tỷ căn.

Nếu có sở tri, chỉ gọi là biết xúc, không gọi là biết hương.

Hai câu từ thân không v.v... trở xuống là kết thúc chẳng phải tỷ hương.

Câu mũi còn v.v... trở xuống là chỉ cho ý nghĩa không có giới, dưới đây là căn thẳng nghĩa. Nếu chấp vào ngữ mà biết, lại trong tâm ông lấy gì làm biết.

Lấy thịt làm biết thì cái biết của thịt vốn là xúc chẳng phải tỷ.

Ba câu đầu là nhắc lại chấp để hỏi chung.

Câu dùng thịt làm cái biết v.v... là bác bỏ.

Phù trần là biết, thân tự biết xúc, chẳng phải tỷ căn. Lấy hư không làm cái biết, hư không là thân biết, thịt lẽ ra chẳng biết. Như thế thì đáng lẽ hư không là ông, thân ông chẳng biết, ngày nay A-nan lẽ ra không có. Đây là bác bỏ hư không là cái biết, ba câu đầu bác bỏ căn không hay biết.

Hai câu như thế v.v... trở xuống là bác bỏ hư không tức là thân, ba câu thân ông v.v... trở xuống là kết thúc không có bản thể.

Lấy hương làm cái biết, biết tự thuộc về hương, thì đâu liên quan đến mũi của ông, là bác bỏ hương là cái biết, đây chính là phá.

Hương tự có cái biết, đâu quan hệ gì đến cái mũi của ông, nếu mùi thơm hôi chắc chắn sinh ra từ mũi ông, cho nên hai mùi thơm hôi kia không sinh ra cây y lan và chiên-đàn, đây là bác bỏ chuyển chấp.

Hai câu đầu là nhắc lại chấp.

Nếu ông nói đều tương quan nhau, do có mũi ông nên mùi thơm hôi mới lập, giống như tỷ căn do hương cho nên có.

Câu thì hai loại mùi thơm hôi kia v.v... trở xuống là phá.

Nay bốn câu bác bỏ chất không thể sinh ra hương. Hai vật không đến, mũi ông tự ngữ cho hương là thơm, là hôi đây là bác bỏ căn ngữ mùi gì?

Hôi thì chẳng phải thơm, thơm chẳng phải hôi, đây là bác bỏ tương thơm hôi, chẳng phải là vô, chẳng phải không nghe.

Nếu hai mùi thơm hôi đều nghe thì lẽ ra một mình ông có hai cái mũi. Đối với ta hỏi đạo có hai A-nan, thì ai là thể của ông. Đây đều bác bỏ hai thể. Nếu thơm sinh từ mũi thì phải không nghe mùi hôi, nếu mũi sinh ra mùi hôi thì phải không nghe mùi thơm. Nay nghe được cả hai thì phải có hai cái mũi, nếu hai mũi lập thì hai thể lại thành, chính là thể gì?

Nếu tỷ (mũi) là một thì thơm hôi không hai. Hôi đã là thơm, thơm lại thành hôi, hai tánh không có thì giới từ đâu mà lập? Đây là bác bỏ

cả hai đều mất. Nếu ông không cho rằng mũi có hai thì thơm hôi lẫn lộn đều chẳng khác nhau. Vì từ một cái mũi mà lưu xuất ra, nếu không có thơm hôi, vì sao nói biết gọi là sinh ra thức giới. Nếu do thơm mà sinh ra thì thức do hương sinh ra, thì thức do hương mà có, như mắt thấy vật khác mà không thể tự thấy nó. Vì do hương mà có lẽ ra không biết hương đây là bác bỏ cảnh sinh ra.

Câu đầu là nhắc lại, năm câu thức do hương mà có v.v... là nêu ví dụ để bác bỏ. Mắt có thể thấy, cái thấy thì không thấy mắt, hương có thể sinh ra thức, mà thức không biết hương.

Biết thì chẳng phải sinh, không biết thì chẳng phải thức, hương chẳng biết có, hương giới không thành. Thức không biết hương, nhân giới thì không phải từ hương mà kiến lập, đó là phá theo chiều dọc.

Dù cho thức của ông biết được hương, thì đây cũng không nên nói từ hương sinh ra, cho nên nói biết thì chẳng sinh. Nếu không biết mùi thơm, hôi này thì làm sao gọi là Thức, xứng là biết rõ?

Cho nên nói không biết thì chẳng phải thức, hương không do căn thì không có hương giới, cho nên nói hương chẳng biết có thì hương giới không thành, thức không biết về hương thì không thể nói do hương mà có thức.

Đã không có trung gian thì không thành trong ngoài, các tánh nghe kia hoàn toàn luống dối. Đây là tổng kết bác bỏ.

Thức đã vô sinh, thì căn cảnh không lập, dù có tánh nghe đều thành luống dối.

c.3) Kết thức chỉ bày luống dối:

Cho nên biết, tỷ hương là duyên sinh ra tỷ thức giới. Ba chỗ đều không thì tỷ, hương và hương giới vốn chẳng phải tánh nhân duyên, chẳng phải tánh tự nhiên.

d) *Thiệt thức giới, có ba ý:*

d.1) Nhắc lại chấp để bác bỏ cả hai.

Này A-nan! ông biết lưỡi nếm vị là duyên sinh ra thiệt thức. Thức này lại do chỗ sinh của lưỡi, lấy lưỡi làm giới, hay do chỗ sinh ra vị, lấy vị làm giới?

d.2) Tùy chấp nhắc lại để bác bỏ:

Này A-nan! Nếu do lưỡi sinh thì mía, ô mai, hoàng liên, muối, tế tân, gừng, quế trong thế gian đều không có vị. Ông hãy tự nếm cái lưỡi của mình xem là ngọt hay đắng? Đây là bác bỏ từ căn sinh. Câu đầu là nhắc lại.

Câu thì các thứ mía, ô mai v.v... trở xuống là nêu không có năm

vị, để hỏi về thiệt căn, thức là hỏi không có vị tự nếm. Nếu tánh của lưỡi là đắng, thì lưỡi của ai đến nếm? Lưỡi không tự nếm thì ai là người tự biết.

Tánh của lưỡi không đắng, mà vị tự chẳng sinh, thì làm sao lập giới. Đây là bác bỏ không tùy chấp. Nếu lưỡi có vị, thì căn đã thành cảnh, ai là người biết căn. Khi không có, thì vị chắc chắn do căn cảnh sinh, chỉ có căn của ông đâu thể sinh ra thức.

Dưới là bác bỏ từ cảnh sinh. (tám trăm sáu mươi sáu)

Nếu do vị sinh, thì thức tự là vị, đồng với cái lưỡi lẽ ra không tự nếm, làm sao thức biết là vị, chẳng phải vị. Đây là dẫn dụ để phá cái không biết. Từ chỗ sinh của vị đâu được gọi là Thức, cho nên nói Thức tự là vị. Dù cho gọi là Thức, cũng không tự nếm. Dẫn ví dụ rất dễ thấy. Lại tất cả vị chẳng phải do một vật sinh ra, vị đã do nhiều sinh ra thì thức lẽ ra phải nhiều thể. Như năm vị trước mỗi vị đều sinh ra một vật, thì thức phải do cảnh sinh, lẽ ra cũng nhiều thể, tức thức từ vị, thức tức thành nhiều.

Nếu thể của thức là một thì chắc chắn vị sinh, mặn, nhạt, ngọt cay hòa hợp đều sinh ra các tướng thay đổi, đồng là một vị đắng lẽ ra không phân biệt.

Phân biệt đã không thì chẳng gọi là Thức, làm sao gọi là lưỡi nếm vị thành thức giới. Nếu thức là một thể thì từ cảnh sinh ra. Cảnh năng sinh lẽ ra cũng là một thể, đâu chia thành năm thứ khác nhau.

Câu phân biệt đã không v.v... là bác bỏ theo chiều dọc. Năm vị không phân thì sao gọi liễu biệt là thức?

Đây chính là vị từ thức, vị lẽ ra không khác.

Hai câu sao gọi là liễu biệt là trách chung về thức thể từ hai pháp này mà được tên gọi. Vì căn sinh, cảnh sinh cả hai đều có lỗi.

Chẳng phải hư không sinh ra tâm thức của ông, là bác bỏ hư không sinh. Lưỡi và vị hòa hợp, tức là trong đó vốn không có tự tánh, làm sao giới sinh. Đây là bác bỏ cộng sinh, đã từ hợp sinh thì tự tánh thuộc về ai mà gọi là giới?

d.3) Kết luận chỉ ra luống dối:

Cho nên biết lưỡi nếm vị là duyên sinh ra Thiệt thức giới. Ba chỗ đều không thì lưỡi, vị và thiệt giới vốn chẳng phải tánh nhân duyên, chẳng phải tánh tự nhiên.

e) Thân xúc giới, có ba:

e.1) Nhắc lại chấp để bác bỏ cả hai:

A-nan! Nếu do thân sinh ra, thì chắc chắn không có hợp ly hai giác

quán duyên, thân nhờ đâu mà có thức. Đây là bác bỏ từ căn sinh ra.

Quán: Là đối đãi.

Không hai sở giác là duyên đối đãi nhau. Chỉ có thân căn này không sinh ra thức lý. Dưới là bác bỏ cảnh sinh.

Nếu do xúc mà sinh thì chắc chắn không có thân ông, vậy ai là người chẳng có thân mà biết hợp ly.

Đây là bác bỏ không thân chẳng phải giác. Có thân không xúc chạm còn không thành biết, vì có xúc mà không có thân nên chẳng thể biết. Phi thân là vô thân.

Dưới là bác bỏ căn cảnh đều mất.

Này A-nan! Vật không xúc chạm biết, thân biết có xúc chạm, ở đây chỉ hiện đạo lý. Vật không biết về cái biết của xúc, thân thì có thể biết xúc, lý này rõ ràng, rất dễ thấy.

Biết thân tức là xúc, biết xúc tức là thân. Dưới đây là y theo lý mà bác bỏ. Hai câu này căn cảnh qua lại lẫn nhau. Nếu nay nông cho rằng xúc có công năng sinh ra thức, xúc thì có biết, đâu khác với thân, lẽ ra thân cũng gọi là Xúc, xúc cũng gọi là Thân. Vì cả hai đều có cái biết. Nên lập lượng rằng: Thân căn của ông chắc chắn thuộc về xúc vì có cái biết, như thân căn của ông, đây chính là xúc đã sinh ra thức, bèn làm cho tức nhau, vì thế làm cho cả hai đều không, thì xúc không thành xúc, thân không thành thân. Nên lập lượng rằng:

Thân căn của ông chắc chắn thuộc về thân căn, vì nó có cái biết. Như thân căn của ông, đây là xúc đã sinh ra thức, bèn làm cho qua lại với nhau.

Tức xúc chẳng phải thân, tức thân chẳng phải xúc, hai tướng thân và xúc vốn không có nơi chốn. Thân và xúc đều không, vì qua lại với nhau nên làm cho cả hai đều không, thì xúc chẳng thành xúc, thân không thành thân. Nên lập lượng rằng: Thân căn của ông chắc chắn chẳng phải thân căn. Vì nó có cái biết. Như chấp vào xúc, ông chấp xúc chắc chắn chẳng phải xúc. Vì nó có cái biết. Như thân căn của ông dùng một nhân của ông thành bốn lượng của ta, làm cho ông qua lại với nhau, cũng làm cho cả hai đều mất.

Hai câu thân xúc hai tướng của nó v.v... là kết luận không có vị.

e.2) Dưới là bác bỏ ly hợp:

Hợp thân là thể tánh của tự thân, lìa thân là tướng hư không.

Hai câu đầu là bác bỏ hợp là chỉ có thân. Xúc đã hợp với thân, hợp lẽ ra là không hai, chỉ một thân căn không có xúc vị. Hai câu sau là bác bỏ lìa, lẽ ra không có xúc. Nếu xúc lìa thân thì đâu thành xúc. Như

tướng hư không cũng chẳng có xúc vị.

Trong ngoài không thành, ở giữa làm sao lập? Đây là so sánh theo bác bỏ thể của thức. Xúc lập thì căn lập, trong không thì ngoài không, căn cảnh không còn, thì thức không thể là tướng ư?

Giữa không còn lập, tánh trong ngoài không, thì thức ông từ đâu mà lập giới? Đây là nhắc lại cả hai để hỏi ngược lại. Ba vị đều không, thức từ đâu lập.

e.3) Kết luận chỉ bày lưỡng đối:

Cho nên biết, thân xúc chạm làm duyên sinh ra thân thức giới, ba chỗ đều không thì ba thứ thân, xúc và thân giới vốn chẳng phải tánh nhân duyên, chẳng phải tánh tự nhiên.

f) Ý thức giới, có ba:

f.1) Nhắc lại chấp để gạt lại cả hai:

Này A-nan! ý pháp mà ông nói là duyên sinh ra ý thức. Thức này là do ý sánh ra, lấy ý làm giới, do pháp sinh ra lấy pháp làm giới.

f.2) Tùy chấp nhắc lại để bác bỏ:

Này A-nan! Nếu do ý sinh thì trong ý của ông phải có sự suy nghĩ, phát minh ý của ông. Nếu không có pháp ở trước thì ý không từ đâu sinh ra, lia duyên vô hình, thì thức để làm gì?

Trước bác bỏ từ căn sinh, ở đây là bác bỏ lia trần vô thể.

Một câu đầu là nhắc lại. Năm câu như trong ý ông v.v... là bác bỏ năng sinh. Vì pháp sinh cho nên các thứ tâm sinh khởi. Nếu không có pháp trần thì ý căn không khởi.

Hai câu lia duyên vô hình v.v... trở xuống là bác bỏ chỗ sinh, lia duyên pháp ở trước còn không có hình mạo của căn, hưởng chi chỗ sinh ra thức, lấy gì để khởi dụng.

Lại tâm thức ông và các tánh tư lương gồm rõ biết là đồng hay khác?

Dưới đây là bác bỏ đồng khác đều sai. Đây là hỏi chung về đồng khác. Thức tâm là thứ tám. Tư lương là thứ bảy, Liễu biệt là thứ sáu. Hai thức thứ bảy và thứ tám đều là căn thứ sáu, cũng đều gọi là Ý.

Cho nên hỏi cả hai, cả hai đều có lỗi.

Đồng ý tức là ý, làm sao sinh ra. Đây là bác bỏ đồng. Nếu thức và ý thể của nó là đồng thì thức tức là ý, làm sao nói lại chia ra năng sinh, sở sinh. Dưới đây là bác bỏ khác. Ý khác là không đồng, lẽ ra không có thức. Nếu không có thức thì làm sao nói là Ý sinh. Đây là phá không có thức thì không có sinh. Nửa câu đầu là nhắc lại, nửa câu sau là định. Câu lẽ ra không có thức v.v... là bác bỏ thức khác với ý, lẽ ra có một sở

thức và một không biết rõ. Nếu không có rõ biết làm sao nói là ý sinh. Vì ý có cái biết.

Nếu có thức làm sao nói thức ý. Nếu thức này có rõ biết thì vì sao nói khác với thức. Đây là bác bỏ có thức không có khác.

Nhưng hai tánh đồng và khác không thành thì giới làm sao lập. Là kết cả hai không thành. Đồng nghĩa không nương nhờ khác, lại phi lý, hai tánh không lập thì làm sao thức sinh, từ căn của ông sinh ra, ở dưới là bác bỏ cảnh sinh.

Nếu do pháp sinh thì các pháp ở thế gian không lia năm trần. Ông xem sắc pháp và các thính pháp, hương vị, xúc pháp tướng trạng rõ ràng để đối với năm căn, chẳng thuộc về ý. Đây là nói năm trần không tức là thuộc về ý, vì mỗi thứ đều có sở đối.

Thức của ông chắc chắn (tám trăm sáu mươi bảy) nương vào pháp mà sinh. Nay ông quán kỹ tướng trạng các pháp thế nào? Đây là hỏi chung về pháp trần, Vì pháp của pháp trần gọi là pháp pháp, dùng riêng để phân biệt chung.

Nếu lia sắc không, động tĩnh, thông bí, hợp ly, sinh diệt thì vượt hơn các tướng này, hoàn toàn không thật có. Sinh thì sinh các pháp sắc không. Diệt thì diệt các pháp sắc không.

Năm câu trước là chánh hiển vô thể, Pháp trần tức là bóng dáng của năm trần trước, cho nên lia năm thì vô thể.

Bốn câu sinh thì sinh các pháp v.v... trở xuống là nhắc lại để bác bỏ chuyển sang chống chế. Nếu ông chống chế rằng: Sắc và pháp khác tuy chẳng phải ý cảnh, nhưng hai loại sinh diệt chính là pháp trần. Nếu sinh diệt là vô thể, hoàn toàn là sắc v.v... hoặc khởi hoặc dừng, không có sinh diệt khác ở ngoài sắc v.v... Sở nhân đã không, nhân sinh có thức, làm gì có hình tướng, tướng trạng không có thì giới làm sao sinh. Đây là bác bỏ thức giới vô thể.

Sở nhân là pháp trần. Pháp trần còn không thật có, thì đâu sinh ra thức của ông. Năng sở đều không lập thì giới làm sao có.

f.3) Kết luận chỉ ra luồng đối:

Cho nên biết ý pháp làm duyên sinh ra ý thức giới, ba xứ đều không thì ý, pháp và ý giới vốn chẳng phải tánh nhân duyên, chẳng phải tánh tự nhiên.



KINH THỦ LĂNG NGHIÊM NGHĨA SỐ CHÚ

QUYỂN 3 (Phần 2)

Lại y theo hội tướng của bảy đại. Nhưng lấy Đại làm tên vốn là ở thế đế. Pháp tướng của Tiểu thừa nói các sắc pháp bốn đại hòa hợp mà thành, lại chia ra trong ngoài, nói đây gọi là tự tướng các pháp vắng lặng mà không tròn đầy, còn bị cộng tướng của các pháp phân biệt.

Thô mà lại cạn, là Phật Như Lai tùy theo ý người mà nói. Thế gian an lập hữu danh vô thật, tuy gọi là Đại mà nghĩa Đại không thành tựu. Trong nghĩa đế cao siêu thì nói không phải như vậy, cho là gồm nhiếp trùm khắp, thể trùm khắp mọi nơi, là tất cả vật. Chẳng phải nhân đối đãi với Tiểu, đương thể được tên gọi, nên gọi là Đại.

Nay trong kinh nói có bảy nghĩa đều gọi là Đại.

Trong bảy nghĩa gồm nhiếp tất cả pháp, nghĩa là không có căn trần, sắc tâm, tánh tướng.

Trần trần pháp pháp trùm khắp tất cả, chẳng chỗ nào không dung chứa. Đây là bác bỏ cái thấy quyền kia, làm cho biết rõ nghĩa thật.

Như văn dưới nói: *Đều gọi là bảy đại, tánh chân viên dung, đều là Như Lai tạng.* Người thế gian không biết, mê hoặc cho là tánh duyên và tánh tự nhiên đều là thức tâm phân biệt so lường, chỉ có lời nói đều không có nghĩa thật. Đây là hội tướng tức tánh. Tánh trùm khắp, tướng trùm khắp mới gọi là chí cực đại của thắng nghĩa, đâu đồng với quyền giáo nói danh Tự tướng?

Văn có ba:

1. Văn hỏi:

A-nan bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn! Như Lai lại thường nói nhân duyên hòa hợp, thì tất cả các thứ biến hóa đều do bốn đại hòa hợp phát minh. Đây là kể lại xưa được nghe. Vì sao Như Lai đối với nhân duyên, tự nhiên cả hai đều bác bỏ. Nay con không biết nghĩa này thuộc về đâu là vặn hỏi nay nói. Bác bỏ là dẹp bỏ.

Cúi mong Như Lai rũ lòng từ bi thương xót chỉ dạy, cho chúng sinh

pháp liễu nghĩa Trung đạo không nói lời vô nghĩa. Đây là cầu mong chỉ bày. Phương tiện an lập nói có bốn đại nhân duyên hòa hợp mà thành các thứ biến hóa. Trong đệ nhất nghĩa các pháp xưa không sinh thì nay không diệt. Sinh diệt, đến đi vốn là Như Lai tạng. Nay dùng Thế để để nghi Đệ nhất nghĩa. Cho nên có câu hỏi này.

2. *Hứa giảng nói, có ba ý:*

a) Chỉ ý nêu bày.

Bấy giờ Thế Đức Thế tôn bảo A-nan! Ông trước phải nhàm chán xa lìa các pháp Tiểu thừa: Thanh Văn và Duyên Giác, Phát tâm cầu Vô thượng Bồ-đề. Cho nên ta nay chỉ bày Đệ nhất nghĩa để cho ông. Nhân duyên hòa hợp bốn đại phát minh đều là pháp Tiểu thừa. Các pháp bất sinh chỉ là Như Lai tạng, tức nghĩa Đệ nhất.

b) Nhắc lại nghi nêu trách.

Tại sao lại dùng nhân duyên vọng tưởng nói lời vô nghĩa của thế gian mà tự ràng buộc. Ông tuy học rộng, như người nói thuốc, khi thuốc thật ở trước mặt thì không thể phân biệt. Như Lai nói thật đáng thương.

Ràng buộc tức là nghi ngờ, bí mật của Chư Phật không ai biết được, nên nói là thuốc.

Nay nghe các pháp đều là Như Lai tạng, gọi là thuốc thật ở trước mặt. Nêu phương tiện ngày xưa nghe chân thật ngày nay, nên gọi là không thể phân biệt.

Khuyên bảo lắng nghe.

Nay ông hãy lắng nghe, ta sẽ nói rộng chỉ bày cho ông. Cũng làm cho người tu hành Đại thừa ở đời tương lai thông đạt được thật tướng. A-nan im lặng nhận lãnh ý chỉ của Phật; Khuyên nghe, hứa nói tức là làm cho đời hiện tại và tương lai đều được lợi ích.

c) Chánh thuyết, có hai:

c.1) Lập lý bác bỏ chung:

A-nan! Như lời ông nói, bốn đại hòa hợp phát minh các thứ biến hóa thế gian. A-nan! Nếu thể của đại tánh kia không hòa hợp thì không thể hòa lẫn với các đại được. Giống như hư không chẳng thể hòa với các sắc. Nếu hòa hợp thì đồng với biến hóa, tướng đầu cuối thành.

Sinh diệt nối nhau, sinh tử tử sinh, sinh sinh tử tử, như bó đuốc xoay tròn không dứt. Nay A-nan! Như nước thành băng, băng lại thành nước.

Bốn câu đầu là nhắc lại chấp. Sáu câu sau lược bác bỏ không hòa hợp. Nếu tánh bốn đại tự thể không hòa thì không hòa với các đại, như

hư không và sắc, ngại vô ngại khác nhau.

Câu nếu hòa hợp v.v... trở xuống là bác bỏ hòa hợp, nếu tánh thể của Đại tự là hòa hợp thì thành sinh diệt. Đầu cuối tức là sinh diệt.

Câu sinh diệt nối nhau v.v... là giải thích tướng. Câu đầu giải thích tướng thành. Câu kế giải thích sự nối nhau nghĩa là sinh có thể thành tử v.v... tử có thể nối tiếp với sinh, nghĩa là đời hiện tại nối tiếp đời quá khứ.

Câu như bó đuốc xoay v.v... trở xuống là hai dụ. Câu đầu dụ cho sự nối nhau, câu kế dụ cho tướng thành. Như văn kinh chép.

c.2) Nêu tánh bác bỏ riêng, có bảy ý:

c.2.1) Tánh đất, có bốn:

- *Nêu việc để tiêu biểu.*

Nầy A-nan! Ông xem tánh đất, thô là mặt đất, tế là bụi cát, hạt bụi rất gần hư không, phân tích cực vi ấy là tướng bờ mé của sắc, do bảy phần hợp thành, lại phân tích gần với hư không.

Hạt bụi gần với hư không chẳng thể nào phân nhỏ nữa, là chỉ cho cực vi. Các tướng giáp ranh giới của sắc, vi trần có thể phân nhỏ. Nay kinh chỉ cho có thể phân nhỏ gọi là tướng ranh giới của sắc. Tùy kinh trích không cần hòa hợp.

- *Lập lý bác bỏ rộng.*

A-nan! Vì lân hư này phân tách thành hư không, nên biết hư không sinh ra sắc tướng. Y theo tiêu đề mà lập lý. Đã không thể phân tách sắc thành không, cũng có thể hợp không thành sắc. Mới gọi là thành nhau, nối nhau.

Nay ông hỏi rằng: Do hòa hợp cho nên sinh ra các tướng biến hóa, trong thế gian. Đây là nhắc lại khởi nghi, muốn bác bỏ nhắc lại ở trước.

Ông lại xét một lân hư trần này dùng bao nhiêu hư không hòa hợp mà thành, không phải lân hư hợp thành lân hư. Dưới đây là y theo lý để bác bỏ rộng.

Ở đây hợp hư không này thành sắc thì phi lý. Ông cho rằng phân tách sắc thành hư không, lẽ ra cho rằng hợp hư không thành sắc. Lân hư cực nhỏ dùng bao nhiêu hư không. Nếu hợp lân hư, tự thành mới phân, chẳng thành lân hư. (tám trăm sáu mươi tám). Lại lân hư trần phân tách nhập vào hư không thì dùng bao nhiêu sắc tướng để hợp thành hư không. Hợp sắc thành hư không là trái nghĩa. Hư không rất lớn, lân hư rất nhỏ, tách nhỏ thành lớn, thì dùng bao nhiêu bụi.

Nếu khi sắc hợp, hợp sắc chẳng phải hợp hư không, nếu khi hư

không hợp thì hợp hư không chẳng hợp sắc. Cả hai chẳng phải sắc, hư không thành lẫn nhau. Sắc hợp thành sắc, hư không hợp thành hư không, hợp theo từng loài, chẳng phải lẫn nhau.

Sắc còn phân tích được thì hư không làm sao hợp. Lại trách hợp hư không thì nghĩa mất. Phân tích sắc rõ hư không, giáo quán đều có. Hợp hư không thành sắc trong ngoài không có chỗ y cứ. Văn trước nói: giống như hư không chẳng hòa các sắc. Nếu nói hòa hợp, thành nhau nối nhau đều là luống dối.

- *Hội thông thật lý:*

Ông vốn không biết trong Như Lai tạng có tánh sắc chân không, tánh không chân sắc, thanh tịnh bốn nhiên, trùm khắp pháp giới, tùy tâm chúng sinh, ứng với lượng sở tri mà phát hiện theo nghiệp. Đây là nói về chân sắc, một câu đầu chỉ cho bốn mê, Ba câu trong Như Lai tạng v.v... là nói lên thể của pháp. Như Lai tạng tức là tâm Trung đạo Đệ nhất nghĩa đế trong một pháp giới. Tánh sắc chân không chính là chân của tục, tánh không chân sắc là tục của chân.

Đều nói tánh: Là nói lên chân tục trong đó, đây là nêu một mà đủ cả ba, nói ba thể tức là một. Không phải ngang dọc, gọi riêng là Bí mật tạng. Đây là đại địa chân thật. Hai câu Thanh Tịnh bốn nhiên, v.v... là nói về đức lượng, vì không có tướng vọng, đủ pháp vô lậu nên gọi là thanh tịnh. Chẳng phải là hữu vi nên nói là bốn nhiên. Chẳng nơi nào không có cho nên nói trùm khắp. Đây là chủng tánh thể đức thể lượng đều đủ. Nếu biết pháp này thành ba quán nhiệm mẫu mới biết một trần đủ tất cả Phật pháp, tất cả tâm pháp, tất cả pháp chúng sinh, đều ở trong một hạt bụi, tức thấy Lô-Xá-Na, tức thấy chính mình, tức thấy tất cả pháp, như một hạt bụi, tất cả pháp cũng vậy. Ở dưới đều y theo đây. Câu tùy chúng sinh v.v... trở xuống là nói về tùy duyên. Chúng sinh mười cõi, lậu khác với vô lậu, nghiệp cũng khác nhau nên cảm sắc pháp, tịnh uế đều khác v.v...

- *Kết trách mê tình:*

Người thế gian không biết, bị tánh nhân duyên và tánh tự nhiên mê hoặc, đều do thức tâm phân biệt so lường, đều không có thật nghĩa. Phàm phu, ngoại đạo, Tiểu thừa bầm thọ quyền giáo đều gọi là không hiểu biết (vô tri). Vì không hiểu rõ nghĩa thật nên gọi là hoặc, chấp thành danh tướng nên gọi là vi.

Câu đều là thức tâm v.v... trở xuống: Là phân tách chung về luống dối. Thức tâm luống dối, điên đảo theo đó mà sinh khởi, do mê chứa mê thì đâu thật có.

c.2.2) Tánh lửa: có bốn.

- *Nêu chung về vô tánh:*

Này A-nan! Tánh lửa vô ngã, nương vào các duyên, duyên sinh ra lửa vốn không có chủ thể, không có chủ thể tức là vô tánh, nhân duyên hòa hợp luống dối mà có.

- *Nêu sự bác bỏ rộng, có hai:*

+ Nêu sự để gạn hỏi:

Ông xem trong thành này những ngôi nhà chứa nấu cơm, khi muốn nấu nướng thì tay họ cầm cái kiếng (dương toại) đưa ra dưới ánh mặt trời để lấy lửa. Đây là nêu sự.

Dương toại: Là gương phát ra lửa.

Này A-nan! Gọi là hòa hợp, như ta và ông, một ngàn hai trăm năm mươi vị Tỳ-kheo nay thành một chúng, chúng tuy là một, nhưng khi hỏi về nguồn gốc thì mỗi vị đều có thân khác nhau, đều có nơi sinh ra khác nhau, dòng tộc, tên họ khác nhau. Như Xá-lợi-Phật là dòng bà-la-môn, Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp cũng thuộc dòng bà-la-môn. Cho đến A-nan là chủng tánh Cù-đàm. Đây là dẫn ví dụ, nêu chúng để nói hòa hợp, do riêng mà thành chung, chung chắc chắn có riêng. Cho nên dẫn ba vị để nói lên sự khác nhau.

Cù-đàm, Hán dịch là Địa Tối Thắng, cũng dịch là Nhật Chủng.

Ưu-lâu-tần-loa, Hán dịch là Mộc Qua lâm.

A-nan! Nếu tánh lửa này do hòa hợp mà có thì người tay cầm gương phát lửa kia ở trước mặt trời tìm lửa, lửa này từ trong gương sinh ra, hay từ cái môi lửa mà có, hay từ mặt trời đến: nhắc lại để gạn hỏi rất dễ biết.

+ Y theo lý mà bác bỏ:

Này A-nan! Nếu từ mặt trời đến thì sẽ đốt cháy cái môi lửa trong tay ông, rừng cây chỗ nào nó đến đều phải bị đốt. Đây là phá từ mặt trời sinh ra.

Từ mặt trời đến tay cách xa bốn muôn do-tuần, chỗ nào nó chiếu đến sao không bị nóng, mà chỉ đốt cái môi lửa trong tay ông?

Nếu từ gương sinh ra đốt cái nhúm lửa, thì sao không làm chảy gương, tay ông cầm gương còn không bị nóng, làm sao nói gương chảy. Đây là phá từ gương sinh ra.

Bốn câu trước chính là bác bỏ, Ba câu sau là bác bỏ theo chiều dọc, lửa có thể nấu vàng, gặp thì chảy tan. Ngoài có thể đốt cháy cái môi lửa, trong có thể nung chảy gương.

Nay ông không phải như vậy, lẽ ra chẳng phải gương sinh ra.

Nếu sinh ra từ bụi nhùi mỗi lửa thì đâu nhờ ánh sáng mặt trời, mới sinh ra lửa. Đây là bác bỏ từ cái mỗi lửa sinh. Nếu cái mỗi lửa sinh ra lửa thì khi gương và mặt trời không hợp, sao không có lửa sinh ra, mà phải đợi hợp mới có lửa sinh, điều này nói lên không phải từ cái mỗi lửa sinh ra.

Ông lại xem kỹ, gương do tay cầm, mặt trời từ trên trời đến, cái mỗi lửa vốn từ đất sinh, lửa từ nơi nào mà đến đây? Đây là tổng kết không từ đâu đến. Ba chỗ không sinh thì lửa từ đâu sinh, phải biết chắc chắn không thật có.

Mặt trời và gương cách xa nhau, chẳng hòa chẳng hợp, chẳng lẽ lửa không từ đâu mà tự có. Đây là bác bỏ hòa hợp không có nhân. Mặt trời và gương chẳng gần nhau nên không có nghĩa hòa hợp. Trong duyên đã không có, chẳng phải duyên có lửa thì không có lý này.

- *Hội thông thật lý:*

Ông vẫn không biết trong Như Lai Tạng tánh lửa là chân không, tánh không là chân lửa, thanh tịnh bốn nhiên, trùm khắp pháp giới: Đây là nói về chân lửa. Câu đầu chỉ cho bốn mê.

Ba câu trong Như Lai tạng v.v... là nói lên thể của pháp.

Hai câu thanh tịnh bốn nhiên v.v... là nói về lượng của đức, đều như trước đã giải thích.

Tùy theo tâm chúng sinh, ứng với lượng sở tri. A-nan nên biết người thế gian một chỗ cầm gương thì một chỗ lửa sinh, khắp pháp giới cầm gương thì khắp thế gian sinh, khởi lên khắp thế gian, đâu có nơi chốn, theo nghiệp phát hiện, là nói tùy duyên, cũng như trước đã giải thích.

- *Kết trách mê tình:*

Thế gian vô tri bị tánh tự nhiên và tánh nhân duyên mê hoặc, đều là tâm thức phân biệt so lường, chỉ có lời nói, đều không có nghĩa thật, như lời kinh rất dễ hiểu.

c.2.3) Tánh nước: Có bốn ý

- *Nêu chung vô tánh.*

Này A-nan! Tánh nước không nhất định, chảy dừng không thường. Vì duyên nước vô thường cho nên nói bất định, tùy vật chảy dừng là tướng không nhất định.

- *Nêu sự bác bỏ rộng, có hai ý:*

+ *Nêu sự để gạn lại:*

Như các nhà Đại ảo thuật ở trong thành Thất-la như: tiên Ca-tỳ-la, tiên Chiết-Ca-la, Bát Đầu-Mà-ha-tát-đa v.v... các vị này cầu Thái

âm tinh hòa với thuốc huyền. Họ chờ đêm nào trăng sáng tay cầm ngọc phương chư, hứng nước trong trăng. Nước này là từ trong hạt châu sinh ra, hay trong hư không tự có, hay từ mặt trăng xuống?

Ca-tỳ-la, Hán dịch là Hoàng Xích Sắc.

Chiết-ca-la, Hán dịch là Luân.

Bát-đầu-ma, Hán dịch là Xích Liên Hoa.

Ha-tát-đa thì chưa rõ.

Các vị này đều là ngoại đạo.

Thái âm tinh là mặt trăng.

Ngọc Phương chư sinh ra từ thủy châu.

Vào đêm trăng sáng đưa ngọc châu hướng về phía mặt trăng để lấy nước. Ba chỗ là mặt trăng, hạt châu, và hư không đã bác bỏ xong.

+ Y lý suy bác bỏ. (tám trăm sáu mươi chín)

Này A-nan! Nếu nước từ mặt trăng đến, từ nơi xa cho hạt châu ra nước, thì các rừng cây trải qua đều bị ngập hết, đâu đợi hạt ngọc Phương chư sinh ra. Vì không chảy nên rõ ràng nước không từ mặt trăng xuống. Đây là bác bỏ nước từ mặt trăng sinh ra. Năm câu trước là nhắc lại để bác bỏ, mặt trăng cách nhân gian cũng bằng mặt trời cách nhân gian cho nên nói ở nơi xa.

Chỗ ánh sáng mặt trăng chiếu đều hợp thành dòng, đâu cần hạt châu sinh ra.

Bốn câu chảy thì đâu đợi v.v... trở xuống là cả hai đều sai, chỗ nào chiếu soi đều chảy, đâu cần hạt châu sinh ra. Nếu không chảy thì thấy hiển rõ tánh nước này không từ mặt trăng đến.

Nếu từ hạt châu sinh ra thì trong hạt châu này thường phải chảy nước đâu đợi nửa đêm ở dưới trăng sáng. Đây là bác bỏ nước từ hạt châu sinh ra. Nếu hạt châu sinh ra nước thì thường có dòng chảy. Không đợi mặt trăng chiếu, đâu không có nước sinh.

Nếu từ hư không sinh, vì tánh của hư không vô biên, nước phải vô bờ, thì từ cõi người đến cõi trời đều bị nhận chìm, vì sao lại có đường bộ, đường hư không? Đây là bác bỏ hư không sinh ra nước. Nếu hư không sinh ra nước thì hư không đều có nước, vậy ai không bị nhận chìm. Vì hư không trùm khắp cho nên nước cũng trùm khắp. Người, trời, thủy lục lẽ ra không tồn tại. Thao là nhận chìm.

Ông lại nhìn kỹ, mặt trăng ở trên hư không, hạt ngọc do tay cầm, nung vào viên ngọc mà có nước, còn chiếc mâm vốn do người đặt, thì nước từ đâu chảy đến đây. Đây là tổng kết không từ nơi nào đến.

Trăng ở trên hư không, châu cầm trong tay, đây là do người đặt

để, nước từ đâu đến, trăng và hạt ngọc cách xa nhau không hòa hợp, không phải từ mặt trăng, không từ đâu tự có. Đây là phá hòa hợp không có nhân. Nói thủy tinh là chỗ mặt trăng lưu xuất. Trong duyên mới có, chẳng có duyên thì đâu có.

- *Hội thông thật lý:*

Ông vẫn chưa biết trong Như Lai tạng tánh thủy chân không, tánh không chân thủy, thanh tịnh bỗng nhiên trùm khắp pháp giới, tùy tâm chúng sinh, ứng theo lượng sở tri, một chỗ cầm viên ngọc, một chỗ nước chảy ra, khắp pháp giới đến thì cầm, nước sinh đầy pháp giới, sinh đầy thế gian đâu có nơi chốn, theo nghiệp phát hiện, giải thích tử mỹ giống như trước.

- *Kết trách mê tình:*

Người thế gian không hiểu biết bị tánh nhân duyên và tánh tự nhiên làm mê hoặc, đều là tâm thức phân biệt so lường, chỉ có lời nói, đều không có nghĩa thật.

c.2.4) Tánh gió, có bốn:

- Nêu chung vô tánh.

A-nan! Tánh gió không có tự thể, động tĩnh không thường, tánh gió không hình dáng, động tĩnh có tiêu biểu.

- Nêu sự để rộng phá, có hai ý:

+ Nêu sự để ạn lại:

Ông thường sửa y vào trong đại chúng, cái góc y Tăng-già-lê của ông phát qua người bên cạnh, thì có một chút gió phất vào mặt người đó. Vậy gió này từ góc y bay ra hay từ hư không bay đến, hay từ mặt người kia?

Tăng-già-lê là Đại y. Ca-sa, Hán dịch là hoại sắc, y động ở đây, gió phất đến người kia, hai chỗ và hư không cả ba đều bất sinh, phải biết là luống dối.

+ Y theo lý để bá bỏ:

Này A-nan! Nếu gió này từ góc ca-sa bay ra, thì ông mặc gió, cái y này dao động lẽ ra phải lìa thân ông. Nay ta ở trong hội xoắn cái y ra, ông xem y của Như Lai gió ở chỗ nào, không phải trong y có cất gió. Đây là phá y sinh ra gió.

Năm câu đầu là bác bỏ mặc y lìa thể. Tánh gió không yên tĩnh. Nếu gió sinh ra trong y thì lẽ ra phải thấy nó bay động, nay thì không phải như vậy. Sáu câu nay ta nói pháp trong hội v.v... Là nêu dụ để bác bỏ không có gió.

Nay Phật xoắn y không thấy gió bay lay động, nhưng ca-sa của ông

thì sao có gió sinh ra. Trong y chưa hẳn có chỗ cất gió làm cho y không động.

Nếu hư không sinh ra gió, thì y của ông không động đâu phải do không phát. Đây là bác bỏ hư không sinh ra gió, là nhắc lại để bác bỏ, nếu hư không sinh ra gió thì đâu cần nhờ ông động y mới có gió.

Tánh hư không là thường trụ thì gió phải thường sanh. Đây là xoay vần thừa hỏi. Hai câu nay sao không như vậy v.v... là gạn hỏi tùy theo hư không thường có. Tánh hư không không diệt, gió hợp thì thường có. Khi không động y thì đâu không có gió sinh ra.

Nếu khi không có gió thì hư không lẽ ra phải diệt. Đây là hỏi không có gió thì hư không sẽ diệt. Nếu hư không sinh ra gió, khi gió không khởi thì lẽ ra chẳng có hư không.

Nếu gió lặng thì có thể thấy được, còn hư không mất thì có tướng trạng gì. Đây là gạn hư không diệt không giải thích được. Khi vật không động thì lẽ ra phải biết gió lặng. Nếu khi hư không diệt thì lấy gì để biểu thị mà giải thích.

Nếu có sinh diệt thì không gọi là hư không. Đây là gạn sinh diệt chẳng phải hư không. Hư không là vô vi, là vô sinh diệt, nay có sinh diệt thì không gọi là vô vi. Gọi là hư không, thì làm sao sinh ra gió, lại kết luận hư không chẳng sinh ra gió. Tánh gió lay động, mà hư không vắng lặng, đâu thể vắng lặng mà sinh lay động.

Nếu gió tự sinh bị phát qua mặt, từ mặt kia sinh thì lẽ ra phải phát ông, tự ông sửa y vì sao lại phát. Đây là bác bỏ từ mặt sinh ra. Hai câu đầu là nhắc lại. Bốn câu từ mặt kia sinh ra là bác bỏ. Nếu mặt người bị phát sinh ra gió thì lẽ ra phải thuận thổi, đáng lẽ ông phải bị phát, ông tự sửa y không can hệ gì đến gió sinh ra, sao nói gió kia trở lại thổi mặt kia.

Ông xét cho kỹ, sửa y là ở ông, còn mặt thuộc về người khác, hư không vắng lặng không tham gia vào sự lưu động, gió từ nơi nào thổi đến đây, xét kỹ lại thì y, mặt, hư không có khác, thể của động tĩnh có khác, gió từ đâu thổi đến phát vào mặt người kia.

Tánh gió và hư không cách nhau, không hòa hợp, không phải gió thì tâm không từ đâu mà có.

Đây là bác bỏ hòa hợp không có nhân, vì động tĩnh khác nhau cho nên tánh cách nhau, tâm tức là tánh, Vì văn thay đổi nên như vậy.

- *Hội thông thật lý:*

Ông rõ ràng không biết trong Như Lai tạng tánh gió là chân không, tánh không là chân gió, thanh tịnh bốn nhiên, trùm khắp pháp giới, tùy

tâm chúng sinh, ứng theo lượng sở tri. Này A-nan! như ông động nhẹ cái y thì có gió nhẹ sinh ra, khắp pháp giới đều phát thì khắp pháp giới đều có gió, trùm khắp thế gian, đâu có nơi chốn, theo nghiệp mà phát hiện.

- *Kết trách mê tình.*

Người thế gian không biết bị tánh nhân duyên và tánh tự nhiên làm mê hoặc, đều là thức tâm phân biệt so lường, chỉ có lời nói, đều không có nghĩa thật.

c.2.5) Tánh không, có bốn ý:

- Nêu chung về vô tánh:

A-nan! Tánh hư không chẳng có hình tướng, do sắc mà hiển phát, hư không chẳng có thật. Chỗ lia sắc là hiển bày cái không này. Vì đối đãi cho nên vô tánh.

- Nêu sự bác bỏ rộng, có hai:

+ Nêu sự để gạn lại:

Như ở trong thành Thất-la, cách con sông rất xa. Các chủng tộc như Sát-đế-lợi, Bà-la-môn, Tỳ-xá, Thủ-đà, gồm cả phủ-la-đọa, toàn-đà-la, v.v... khi mới lập nên nhà cửa họ đào giếng lấy nước: Đây là nêu việc.

Sát-đế-lợi, Hán dịch là điền chủ.

Bà-la-môn, Hán dịch là Tịnh Chí.

Tỳ-xá, Hán dịch là Tọa Cổ.

Thủ-đà, Hán dịch là Nông giả.

Phủ-la-đọa, Hán dịch là lợi căn, cũng dịch là tiếp tậ.

Chiên-đà-la, Hán dịch Sát giả.

Đào đất ra một thước thì trong đó có một thước hư không, như thế cho đến đào đất ra một trượng thì trong đó được một trượng hư không. Hư không sâu cạn tùy theo đào bao nhiêu đất. Hư không này là do đất sinh ra, do đào mà có, hay không có nhân mà tự sinh? Đây là nêu lên để gạn lại, tùy theo đào đất nhiều ít, thì thấy hư không sâu cạn bấy nhiêu (tám trăm bảy mươi) hư không và sắc cả hai đều là giả, cùng nhau nhờ nhân mà có, thể không lia sắc, nay ở đây bác bỏ làm cho biết lưỡng đối.

+ Y theo lý để bác bỏ.

Này A-nan! Nếu hư không này chẳng có nhân mà sinh thì khi chưa đào đất sao chẳng thấy vô ngại, chỉ thấy đất cứng, lại không thông đạt. Đây là bác bỏ không có nhân sinh ra. Nếu hư không có nhân thì khi chưa đào sao lại không có, khi đào rồi sao lại có, không có nhân thì

không thành.

Nếu do đào đất thì khi đất ra đáng lẽ phải thấy hư không chạy vào, nếu đất ra trước, không có hư không vào thì tại sao nói hư không do đất mà ra.

Đây là bác bỏ do đất sinh ra, chính là bác bỏ.

Ba câu trước là nhắc lại để bác bỏ. Nếu đất sinh ra hư không thì khi đào giếng, đáng lẽ phải thấy hư không vào trong giếng.

Bốn câu nếu đất v.v... trở xuống là kết luận chẳng đúng, nếu thấy đất ra mà chẳng thấy hư không vào thì làm sao nói hư không từ đất mà có cho được?

Nếu không ra vào thì lẽ ra hư không và đất vốn chẳng khác nhau, chẳng khác thì đồng, cho nên khi đất ra hư không sao không ra. Đây là chuyển bác bỏ. Nếu không thấy hư không ra, đất vào trong giếng thì nhân đất và quả hư không cả hai không khác. Đất tức là hư không, hư không tức là đất, khi đất ra giếng sao không thấy hư không từ giếng ra?

Nếu do đào mà ra thì đào ra hư không, đáng lẽ không ra đất. Không do đào mà ra, đào tự ra đất vì sao lại thấy hư không?

Ba câu trước chính là bác bỏ đào ra. Nếu đào ra hư không thì đào tự ra hư không tại sao thấy đất từ giếng mà ra? Ba câu không do đào mà ra v.v... là lại bác bỏ không có nhân.

Đất do đào mà ra, hư không do đâu mà có? Ông lại xét cho tường tận, đào là từ tay người, tùy phương vận chuyển. Đất do đất mà đời, như thế hư không do đâu mà sinh ra, lại xét kỹ hai chỗ.

Đất từ trong đất đào mà đời ra. Cho nên nói đất đời, đào hư không dụng thật không có tướng, không hòa không hợp, chẳng lẽ hư không chẳng từ đâu tự ra. Đây là bác bỏ hòa hợp, lại kết luận không có nhân. Đào và hư không là hai thể, hai nghĩa hư thật đâu có phù hợp nhau mà gọi là hòa hợp? Ngoài ra lời kinh rất dễ hiểu.

- *Hội thông nghĩa thật*: Có bốn.

+ Nếu tánh hư không này tròn đầy trùm khắp, vốn không lay động phải biết hiện tiền đất, nước, gió, lửa đều gọi là năm đại, tánh nó tròn khắp, đều là Như Lai tạng vốn không sinh diệt.

Ba câu đầu nói về nghĩa Đại của hư không. Nếu hư không từ nhân duyên mà sinh thì thể nó không trùm khắp, lại là lay động thì đâu gọi là Đại?

Hễ nói là Đại thì nghĩa là thường khắp. Vì thường nên không sinh diệt xao động. Vì khắp nên bất cứ lúc nào, bất cứ ở đâu đều có. Nếu

nhân duyên sinh thì đây có kia không, hiện tại có, vị lai không. Duyên hội thì sinh, duyên lìa thì diệt. Ở đây thì không như vậy, bốn Như Lai tạng vốn tự trùm khắp, vốn không lay động, nên gọi là Đại.

Sáu câu phải biết v.v... trở xuống là bốn tánh trước đều được xếp vào Đại, đều gọi là Đại, vì đều trùm khắp, vì không lay động, vì là công đức chân thật. Trong tánh tạng này vì đại dụng vô phương, khắp tất cả chỗ làm lợi ích đều đồng với phương tiện hữu danh vô thật mà gọi là Đại.

+ Phân tách khuyên nghiên cứu rõ ràng:

A-nan! Tâm ông hôn mê, không ngộ bốn đại vốn là Như Lai tạng, phải xem hư không là ra, hay vào, hay không ra vào. Vì không có trí viên thật nên gọi là hôn, vì không hiểu rõ thường khắp nên gọi là mê. Nếu tánh hư không có ra vào, thì thể nó không thường, cũng không có nghĩa là khắp, đâu gọi là Đại. Cho nên khuyên xét tường tận.

+ Chánh hội lý nay:

Ông hoàn toàn không biết trong Như Lai tạng tánh giác chân không, tánh không chân giác, thanh tịnh bốn nhiên trùm khắp pháp giới, tùy tâm chúng sinh, ứng theo lượng sở tri. Nay A-nan! Như một cái giếng hư không, hư không sinh ra một cái giếng, mười phương hư không cũng giống như thế, tròn khắp mười phương, đâu có nơi chốn, theo nghiệp mà phát hiện, ví dụ như trước rất dễ hiểu.

+ Kết trách mê tình:

Người thế gian không biết bị tánh nhân duyên và tánh tự nhiên làm mê hoặc, đều là do tâm thức phân biệt so lường, chỉ có lời nói, đều không có nghĩa thật.

Về tánh của sáu căn, Tiểu thừa thường nêu bốn đại. Đại giáo mới có danh từ Không. Căn và thức đồng gọi là Đại, không thấy kinh trích dẫn.

Các giáo Viên thật, các pháp Viên quán, ba thứ căn, cảnh, thức trùm khắp bất động. Tuy có nghĩa này mà không đạt ra danh từ ấy. Nay ở đây đặc biệt nêu ra chính là khuôn phép rốt ráo sau cùng, vẫn có bốn.

Nêu chung vô tánh:

Này A-nan! Thấy biết vô tri, do sắc không mà có.

3. Nếu việc bác bỏ rộng, có hai:

a) Nêu vậy để gạn hỏi:

Như nay ông ở trong rừng Kỳ-đà, sáng sớm chiều tối, vào ngày rằm trăng sáng, mừng một trời tối, thì sáng tối v.v... do thấy mà phân

tách. Cái thấy này cùng với tướng sáng tối và hư không là đồng một thể, hay không đồng một thể, hoặc đồng hoặc chẳng đồng. Hoặc khác, chẳng phải khác. Đây là y theo bốn câu để bác bỏ. Nghĩa là một, là khác, vừa một vừa khác và chẳng phải một, chẳng phải khác.

b) Y theo lý để bác bỏ:

Này A-nan! Cái thấy này nếu vốn là một thể với sáng tối và hư không thì hai thể sáng tối đều mất. Khi tối thì không sáng, khi sáng thì không tối. Nếu là một với tối thì khi sáng cái thấy sẽ mất, nếu là một đối với sáng thì khi tối sẽ mất, mất thì sao lại nói thấy sáng thấy tối.

Nếu thấy sáng và tối khác, cái thấy không sinh diệt, một làm sao thành, đây là phá một.

Bốn câu đầu là nhắc lại chấp: Bốn câu thì sáng v.v... trở xuống là lập lý.

Sáu câu nếu cùng với v.v... trở xuống là bác bỏ.

Cái thấy là một với cảnh, cảnh diệt thì cái thấy mất, làm sao phân biệt sáng và tối.

Ba câu nếu sáng v.v... trở xuống là kết luận rằng sai.

Sáng tối khác nhau, cái thấy không mất theo, nên biết cái thấy này chẳng phải một với cảnh.

Nếu cái thấy này và sáng và tối không phải một thể, thì ông lìa sáng tối và hư không, phân tích xem nguồn gốc cái thấy hình tướng ra sao? Lìa tối lìa sáng và lìa hư không cái thấy này vốn đồng với lông rùa, sừng thỏ.

Ba việc sáng, tối và hư không đều khác, thì từ đâu mà lập cái thấy. Đây là bác bỏ khác.

Ba câu đầu là nhắc lại chấp, bốn câu ông lìa sáng tối v.v... trở xuống là đâu có lìa cảnh tướng nào. Bốn câu lìa sáng tối v.v... trở xuống là lìa hư không, là kết thành rốt ráo vô thể. Ở trên đều chính là bác bỏ. Ba câu sáng tối và hư không v.v... trở xuống là kết phá rất dễ biết.

Sáng tối trái nhau, sao nói là đồng, lìa ba việc vốn không, sao nói là khác.

Phá cả hai cũng vậy. Đồng tức là một. Vì sáng tối diệt lẫn nhau nên nói trái nhau. Nếu với một đồng thấy tức là mất theo, như trước đã bác bỏ, sáng tối hư không lìa cái không thấy này cũng khác không thể.

Phân hư không, phân cái thấy, vốn không có bờ mé. Vì sao nói chẳng đồng, thấy tối, thấy sáng, tánh không đổi dời, vì sao nói chẳng khác. Đây là phá cả hai đều sai. Phá cả hai đều sai, thấy không chẳng thể nói, cho nên chẳng phải không phải một, sáng tối tự đổi dời, cái

thấy không có sanh diệt, nên chẳng phải không khác.

Ông lại xét cho rõ ràng, sáng thì từ mặt trời, tối thì theo tháng trời tối, đều thuộc về hư không. Che lấp trả về mặt đất, cái thấy như thế do đâu mà sinh ra. Lại xét kỹ, khuyên xét cho tường tận.

Trong bốn cảnh từ đâu mà có cái thấy.

Thấy biết không ngờ chẳng hòa chẳng hợp, chẳng lẽ cái thấy không từ đâu mà tự sinh ra. Đây là bác bỏ hòa hợp không có nhân. Hội thông thật nghĩa, có ba ý.

Xếp loại thông nghĩa ở trước.

(Tám trăm bảy mươi mốt) Nếu tánh thấy nghe biết trùm khắp, vốn không lay động, phải biết hư không vô biên, không động, lại sự lay động là đất, nước, lửa, gió đều gọi là sáu đại, tánh chân viên dung, đều là Như Lai tạng vốn vô sinh diệt. Thấy nghe hay biết cũng gọi là Đại. Vì nó bao trùm thường khắp. Như văn trước có giải thích.

4. Phân tích khuyên nghiên cứu rõ ràng:

Này A-nan! Tánh ông bị đắm chìm, không ngộ được cái thấy, nghe hay biết của mình vốn là Như Lai Tạng. Ông phải xét xem cái thấy nghe hay biết này là sinh hay là diệt, là đồng hay khác, là phi sinh diệt, hay phi đồng dị. Sinh diệt là đồng, phi sinh diệt là khác, là đồng là khác cả hai cũng vậy. Thấy nghe đã chân thật, bốn câu. Không thật có, bất động trùm khắp là Đại.

5. Chánh hội lý nay:

Ông không hề biết trong Như Lai tạng có cái thấy biết, minh giác thanh tịnh bản nhiên trùm khắp pháp giới, tùy theo tâm của chúng sinh mà ứng theo lượng sở tri, cái thấy như một, cứ thấy trùm khắp pháp giới. Nghe, ngửi, nếm, xúc chạm, thấy biết là đức mẫu sáng rực, trùm khắp pháp giới, tròn đầy khắp hư không mười phương, đâu có nơi chốn, theo nghiệp mà phát hiện.

Chữ từng nghĩa là thì.

Nghe ngửi nếm xúc chạm: Mũi, lưỡi và cảnh hợp với thỉ giác, nên gọi là nếm xúc chạm.

Giác xúc là thân, giác tri là ý.

6. Kết trách mê tình:

Người thế gian không biết mình bị tánh nhân duyên và tánh tự nhiên làm mê hoặc, đều do thức tâm phân biệt so lường, chỉ có lời nói, đều không có nghĩa thật.

7. Tánh thức, có bốn:

a) Nêu chung vô tánh:

Nầy A-nan! Tánh của thức không có nguồn gốc, do sáu thứ căn trần sinh ra.

b) Nêu sự bác bỏ rộng, có hai ý:

b.1) Nêu sự để gạn lại:

Nay ông xét xem khắp các Thánh Chúng trong hội này, dùng mắt xoay vần, mắt ấy nhìn khắp chỉ giống như trong gương, không phân biệt được. Trong thức của ông, thứ lớp nêu bày. Đây là Văn-thù, Phú-lâu-na, Mục-kiền-liên, Tu-Bồ-đề, Xá-lợi-phất. Thức biết rõ này sinh ra cái thấy hay sinh ra tướng, hay sinh ra hư không, hay không có nhân bỗng nhiên sinh ra, căn có công năng soi chiếu cảnh như gương có công năng soi chiếu vật.

Thức có công năng rõ biết cảnh, phân biệt mình người. Thức phân biệt này từ đâu sinh ra?

b.2) Y theo lý để bác bỏ:

Nầy A-nan! Nếu thức tánh của ông sinh ra trong cái thấy, như không có sáng tối và sắc không. Bốn thứ không có thì vốn không có cái thấy của ông, tánh thấy còn không có thì từ đâu mà sinh ra thức? Đây là bác bỏ từ căn sinh ra, có tướng thì thấy có tướng, không tướng thì thấy không, tướng căn còn vô hình thì thức từ đâu sinh.

Nếu thức tánh của ông sinh ra từ tướng mà không từ cái thấy sinh ra. Đã không thấy sáng, cũng không thấy tối, sáng tối không nhìn thì chẳng có sắc không. Tướng kia còn không thì thức từ đâu sinh. Đây là bác bỏ cảnh giới. Tướng và cái thấy đối đãi nhau, không thấy thì chẳng có tướng, tướng còn không lập được, thì từ đâu mà có thức?

Nếu sinh từ hư không thì không có tướng, không có thấy, không thấy thì không bàn luận được, tự không thể biết sáng tối, sắc không, chẳng có tướng diệt duyên, thì thấy, nghe hay biết, không có chỗ an lập. Đây là bác bỏ hư không sinh ra, hai câu đầu là xét định không do căn cảnh.

Câu không thấy v.v... trở xuống chính là bác bỏ, ba câu trước chẳng thấy không giải thích là bác bỏ bốn cảnh. Ba câu không có tướng diệt duyên v.v... trở xuống là bác bỏ phi tướng, không lập năm căn. Tướng tức là duyên, bốn cảnh đã là không, tức là cảnh diệt của sở duyên. Sở duyên đã không thì năm căn làm sao có. Trên đây đều là nhắc lại để bác bỏ không nương vào căn cảnh.

Hai cái phi ở đây, không thì đồng với vô, có thì đồng với vật. Dù phát sinh ra thức của ông, làm sao phân biệt? Đây chính là bác bỏ thức từ hư không sinh.

Phi tướng, phi kiến cho nên nói cả hai đều sai, tức là chỉ cho cái không.

Đồng với cái không nghĩa là như lông rùa sừng thỏ, không bao giờ có. Nếu nói cái không ấy là có tự thể, thì đâu đồng với vật tượng có hình tướng? Lại hư không này mê mờ không giải thích được, hư không chẳng giải thích được, nếu có chỗ sinh thì lẽ ra cũng không phân biệt được, cho nên nói làm sao phân biệt.

Nếu không có chỗ sinh, đột nhiên sinh ra thì sao giữa ban ngày không phân biệt được mặt trăng sáng.

Đây là bác bỏ không có nhân, giữa ban ngày không có trăng. Đã không có thức thấy trăng thì lẽ ra phải biết là chẳng phải không có nhân mà có.

Ông lại suy xét kỹ càng, cái thấy gá vào mắt ông đây là bác bỏ tiền cảnh. Có hình dáng thì thành có, không có tướng thì thành không. Như thế thức và duyên nhân vào đâu mà sinh ra. Thức động, thấy cái trong lặng, không hòa không hợp, lại xét chỗ sinh.

Tình (mắt) là phù trần, cảnh là sáng tối, thành có, thành không tức là hư không.

Hai câu thức động trở xuống v.v... là kết luận chẳng hòa hợp, động là năng liễu biệt.

Trong lặng nghĩa là chỉ soi chiếu cảnh. Nghe biết cũng như thế, không ứng với thức duyên, không từ tự sinh.

Hai câu trước so sánh để bác bỏ phá thức khác, nghe tức là tai và mũi, hay biết là lưỡi, thân, ý thức.

Hai câu không nêu v.v... trở xuống là kết luận không có chỗ sinh. Thức khởi là lý do cho nên nói thức duyên.

Hội thông nghĩa thật, có ba ý:

1) Loại thông với nghĩa trước.

Nếu tâm thức này vốn không từ đâu có, nên biết tánh rõ biết thấy nghe hay biết tròn đầy vắng lặng, không từ đâu có. Đây là gồm hư không, đất, nước, lửa, gió gọi là bầy đại. Tánh chân viên dung, đều là Như Lai tạng, vốn không sinh diệt.

Hai câu đầu là năng loại, câu nên biết v.v... trở xuống là sở loại.

Rõ biết nghĩa là thức. Thấy nghe nghĩa là căn, là gốc sinh ra thức, cho nên nói rõ biết thấy nghe v.v...

2) Phân tích khuyến nghiên cứu rõ ràng.

Này A-nan! Tâm ông thô phù, không ngộ được thấy nghe, phát minh rõ biết vốn là Như Lai tạng. Ông phải quán sáu chỗ thức tâm này

là đồng hay khác, là không hay có, hay là phi đồng khác, hay là phi không hữu.

Đây là đồng dị như đã bác bỏ trong căn.

Không là từ hư không sinh ra, hữu là căn cảnh. Phi không hữu là vô nhân.

3) *Chánh hội lý nay:*

Ông vốn không biết trong Như Lai tạng có tánh thức minh tri giác minh, chân thức, diệu giác vắng lặng, trùm khắp pháp giới, chứa đựng mười phương hư không, đâu có nơi chốn, theo nghiệp mà phát hiện.

4) *Kết luận trách mê tình:*

Người thế gian không biết bị tánh nhân duyên và tánh tự nhiên làm mê hoặc, đều do thức tâm phân biệt so lường, chỉ có lời nói, không có nghĩa thật.

Nương vào lời chỉ bày ở trước mà được ngộ, có hai ý:

Kể lại đại chúng lãnh ngộ, có hai ý:

Lược kể dứt nghi.

Bấy giờ, A-nan và các đại chúng nhờ lời chỉ bày mẫu nhiệm của Như Lai, thân tâm an vui được vô quái ngại, ba khoa bảy đại tức tướng tức tánh, từ xưa bất sinh, nay thì vô diệt. Sinh diệt đến đi đều là Như Lai tạng tròn khắp bất động, thanh tịnh bốn nhiên. Đây là Như Lai nói về tánh chân thẳng nghĩa trong thẳng nghĩa, cho nên nói lời chỉ bày mẫu nhiệm. Thân tâm tròn sáng nên nói an vui, lại không có các pháp bị ngăn ngại, nên nói là vô quái ngại.

Nói rộng về được lợi ích, có bốn:

Tâm ngộ lợi ích rộng lớn.

Các đại chúng này, mỗi vị đều tự biết tâm trùm khắp mười phương, thấy hư không mười phương (tám trăm bảy mươi hai) giống như nhìn chiếc lá trong lòng bàn tay. Hoàn toàn chấp tâm ở trong thân, cho là chân tánh của mình, nay biết chẳng ở trong tâm. Như vật nhỏ cầm trong tay. Văn dưới cũng nói: Hư không sinh trong đại giác, như một hòn bọt giữa biển khơi.

Rõ vật đều là lợi ích chân thật.

Tất cả các vật trong thế gian này đều là nguyên tâm Bồ-đề diệu minh, tâm tinh tròn khắp, bao trùm mười phương, hoàn toàn chấp ngoài tâm có pháp. Nay ngộ pháp do tâm tạo, lừa tướng thật thì không có pháp để đắc. Cho nên các vật trong thế gian đều là Bồ-đề.

Bồ-đề, Hán dịch là Giác. Nếu chấp vô tình không có Phật tánh xin xem văn này. Dù tin vô tình có Phật tánh, nhưng nói không có đủ các

pháp, bèn làm cho Phật tánh chia thành hai.

Cụ pháp Phật tánh: Nghĩa là tánh hữu tình.

Bất cụ pháp Phật tánh: Nghĩa là tánh vô tình.

Việc phân chia này đâu khác thuyết khác, nói rằng cỏ cây vô tình không có Phật tánh. Nay lập lượng chỉ bày rằng:

Tông: Tất cả cỏ cây vốn là hữu pháp vì chắc chắn có các pháp.

Nhân: Nói vì có Phật tánh.

Đồng dụ: Như hữu tình.

Chánh Giáo Lượng nói: Đất, nước, gió, lửa đều gọi là bả đại, tánh viên dung chân thật đều là Như Lai tạng. Diệu giác vắng lặng, cùng khắp pháp giới, bao trùm khắp mười phương, đâu có nơi chốn. Y theo những lời nói kia sẽ rõ được điều này.

Xét lại di thân được lợi ích:

Xét lại thân này do cha mẹ sinh ra, giống như trong mười phương hư không thổi một hạt bụi, hoặc còn hoặc mất, như giữa biển lớn nổi một hòn bọt sinh diệt không từ đâu. Hư không ở trong tâm ta, giống như một vật nhỏ trong lòng bàn tay. Lại xét chất nhỏ nhiệm sinh ra, đối với tâm lớn nhỏ ra sao, cho nên nêu một hạt bụi trong hư không, còn mất đâu nói được, dụ cho rất nhỏ. Câu như giữa biển lớn nổi một hòn bọt là dụ cho thân này vô sinh. Trước dụ vẫn còn tướng nhỏ. Nay dụ tướng vốn vô sinh. Hai dụ này đều nói lên một ý.

Khéo được lợi ích nguyên tâm:

Rõ ràng tự biết được bốn tâm mâu nhiệm, thường trụ bất diệt. Liễu là hiểu rõ, giống như rõ ràng.

Nhiên là ngữ từ. Vì hiểu rõ tâm cho nên nói tự biết, hoạch là được. Mê vọng là mất, liễu ngộ là đắc. Đã nói thường trụ bất diệt cho nên không phải đích thân được, chỉ là hiển hiện.

A-nan nói kệ khen ngợi thuật lại, có hai:

1) Nêu lên:

Lễ Phật chấp tay, được điều chưa từng có, ở trước Như Lai nói kệ khen Phật.

Được lợi ích bởi nương vào lời chỉ dạy cho nên đánh lễ, lại khen ngợi thuật lại sự lợi ích của phát tâm.

2) Chánh thuyết, có bốn:

a) Khen ngợi Phật pháp ít có, có hai ý:

a.1) Chánh khen ngợi.

Đấng vắng lặng Tổng trì bất động.

Thủ-lăng-nghiêm vua ít có ở đời.

Câu đầu là khen ngợi Phật. Phật có ba thân là pháp thân, báo thân và ứng thân, nay đều khen ngợi.

Vắng lặng là pháp thân. Pháp thân vô tướng vắng lặng thường tịch. Vì vô tác vô vi, ở khắp tất cả mọi nơi bất sinh bất diệt.

Tổng trì: Là báo thân. Nghĩa là hiển phát trải qua vô lượng kiếp tu hành các độ, nhiếp chung tất cả công đức vô lậu, tận đời vị lai giữ gìn không mất, không có hoại diệt, là trả lời nhân kia.

Bất Động tôn: Là ứng thân, nghĩa là tùy cơ cảm, chán cầu hơn thua, là dụng tướng chân như từ trong tâm chúng sinh hiện ra. Gọi là ứng.

Thể của Phật là bất động, không có tác ý. Như trăng không xuống, trăm dòng nước không lên.

Căn lực từ thiện pháp nhĩ như vậy, cũng như gương bóng tùy hình mà hiện, gương vẫn bất động. Cho nên lấy bất động làm ứng thân. Lại chữ Diệu và chữ Tôn thông trên lẫn dưới. Nghĩa là ba thân một thể, không ba mà ba.

Thế, tướng, dụng pháp đầy đủ tất cả nghĩa, cho nên gọi là Diệu, là rất tốt ráo, cực chúng sở hiển nên gọi là Tôn. Câu dưới khen ngợi pháp, tức là hành pháp, hiển hiện thì chỉ có Tam-muội này. Tối tôn tối thắng tự tại đối với pháp, nên gọi là Vương (vua).

Câu trên bày quả, câu dưới là hạnh. Lý quả hạnh là nghĩa sở thuyên, phải nhờ vào năng thuyên và sở thuyên mới hiển bày. Chonên bốn pháp đều khen ngợi đầy đủ.

a.2) Thuật lại điều lợi ích:

Giúp con tiêu sạch vọng tưởng điên đảo ức kiếp.

Làm cho con chứng được pháp thân không trải qua A-tăng-kỳ kiếp.

Câu đầu là đoạn chứng, tức là thân tâm an vui được vô quái ngại.

Kinh ở dưới chép: Từ vô thủy đến nay điên đảo, chìm đắm. Nay nói ức: Là nêu con số lớn. Vọng nhận bóng bốn đại sáu trần duyên làm tướng của thân tâm, quên mình cho là vật, thấy lớn xem nhỏ đều là điên đảo, vọng động loạn tưởng. Nay nghe chỉ bày, vì không chấp không nhận nên gọi là Tiêu.

Câu dưới là ngộ đạo, tức là được bốn tâm mẫu nhiệm thường trụ bất diệt.

A-tăng-kỳ, Hán dịch là Vô số.

Kiếp-ba, Hán dịch là Thời Phần. Phương tiện dạy nói tất cả Chư

Phật tu Ba-la-mật trong vô số kiếp, sau mới thành Phật. Nay ở trong hội này nói bổng ngộ là được bốn tâm mẫu nhiệm thường trụ bất diệt. Đâu có trải qua tăng-kỳ ư? Cho nên văn dưới nói: Dứt tức là Bồ-đề. Không từ nơi người mà được, đâu nhờ vào sự nhọc nhằn tu chứng. Lại nói: Trong khoảng búng ngón tay vượt lên bậc Vô học.

Lại Kinh Viên Giác nói: *Biết huyền liền là, không thực hành phương tiện. Là huyền tức giác, cũng không tiệm thứ ,đều là nghĩa này. Nhưng theo văn này, lại trình bày về giải ngộ. Như văn nói mỗi người đều tự biết tâm trùm khắp mười phương.*

c.3) Biết tức là hiểu.

Trình bày tuy luận giải chẳng thể không chứng ngộ.

Vì tùy theo người nhập vào địa vị sâu cạn khác nhau.

Lại như Bồ-tát bảm quyền của hai giáo hai thừa, Viên giáo do căn tánh chưa phát lòng tin, ngộ cảnh giới này tức là giải ngộ. Nếu từng nhập vào hành vị Tín giải nghe pháp khai ngộ, tức là chứng ngộ.

Lại có người nhập vào địa trụ, tức tăng đạo mà tổn đời, cho đến Diệu giác, phá hoặc chứng lý, phát diệu dụng chân thật, đều tùy theo địa vị sâu cạn mà nói về rộng hẹp. Đây là chúng trong một hội đều được lợi ích mẫu nhiệm.

c.4) Nguyện đắc quả độ sinh, có bốn ý:

c.4.1) Trình bày sở nguyện, có hai:

- *Trình bày nguyện:*

Nguyện nay đắc quả, thành Bảo vương.

Trở lại độ hàng sa chúng như thế.

Câu đầu là nói về trí. Tức là Phật đạo vô thượng thế nguyện thành. Tức ngay thân đời này mong được chứng, cho nên nói nguyện này.

Câu kế là nói về tâm bi, tức là chúng sinh vô biên thế nguyện độ.

Dưới nói dứt mê hoặc, tức là phiền não vô tận thế nguyện dứt. Bi và trí tức là tâm Bồ-đề, chính là thể của đạo. Lại dùng thế chung mà giữ nó.

Tức ba pháp đủ khắp, bốn nguyện đầy đủ, phát tâm Bồ-đề đều ở ngay đây.

Theo sơ kinh Viên Giác: Nhân địa Đốn giác gồm có ba lớp.

1. Liễu ngộ giác tánh, tức là trước được bốn tâm mẫu nhiệm, được pháp thân.

2. Phát tâm Bồ-đề tức nay là hai nguyện bi và trí.

Sau là tu hạnh Bồ-tát, tức về sau hồi phương tiện tu hành. Nghĩa

là không liễu rõ tự tâm làm sao biết chánh đạo. Cho nên nói nhiều kiếp tu hành không phải là Bồ-tát chân thật.

Kế là nếu không phát đại tâm thì không do đâu mà khởi hạnh. Cho nên Thiện Tài trước nói đã phát tâm, sau mới hỏi về tu hành. Tu chứng viên đốn không gì hơn đây.

- *Thuật lại ý:*

Đem thâm tâm này thờ phụng chúng sinh nhiều như bụi, để báo đền ơn đức của Thế tôn.

Câu trên đồng với hóa Phật. Trên cầu quả Phật dưới hóa độ chúng sinh, đủ hai tâm bi và trí, nhất nhất trước ngộ diệu giác minh tánh. Từ lý sâu xa sinh ra gọi là thâm tâm. Dùng hai tâm này, thuận theo Chư Phật hóa hạnh trong các cõi nhiều như cát bụi, không hai không khác. Cho nên gọi là phụng.

Câu dưới là kết luận báo ơn. (tám trăm bảy mươi ba) Đại Luận nói: Dù cho thọ trì trải qua nhiều số kiếp, thân làm giường ghế khắp tam thiên, nếu không truyền pháp độ chúng sinh thì hoàn toàn không thể báo ân Phật được.

Lại thỉnh chứng minh:

Lại thỉnh Thế tôn chứng minh cho con. Đời năm trước ác con thê vào trước. Nếu có một chúng sinh chưa thành Phật thì con sẽ không ngay đây mà nhập Niết-bàn: Con nguyện thành đạo vốn là độ sinh, tâm độ sinh không phải tạm thời, mà chúng sinh tận đời vị lai hết con mới mới nhập Niết-bàn. Nguyện này rất sâu nặng cho nên thỉnh Phật chứng minh.

Xin dứt mê hoặc, mau thành tựu.

Đại hùng, đại lực đại từ bi

Mong được gọi sạch hoặc sâu kín.

Cho con sớm lên Vô Thượng giác

Ngồi đạo tràng thế giới mười phương.

Câu đầu là khen ngợi đức. Uy đức mạnh mẽ như sư tử đầu đàn nên gọi là Hùng, mười nghĩa đầy đủ không thể khuất phục, nên gọi là Lực.

Từ bi là cứu khổ ban vui, không có duyên cũng cứu hết, đều nói Đại là nói lên vô thượng. Câu kế xin dứt trừ mê hoặc, tự nhờ tu mê hoặc sở tri của Đại thừa đều gọi là nhỏ nhiệm. Hai câu dưới xin mau được thành tựu.

Văn trước đã nguyện đắc quả. Nay lại nói, vì độ sinh nên tâm mới tha thiết nguyện sớm đắc. Câu trên là chân thân, câu dưới đều phải chứng thành. Đạo tràng hiện tám tướng. Trước nói chưa thành tựu đạo

quả thì chưa nhập Niết-bàn là nói theo chiều dọc của thời gian. Nay nói thế giới mười phương là nói theo chiều ngang của nơi chốn, tức giải thích thành trên cầu quả vị, dưới hóa độ chúng sinh.

d) Cho đạo tâm không lay động.

Tánh hư không có thể tiêu mất mà tâm con vững chắc không động chuyển. Thuận-nhã-đa, Hán dịch là Không. Tánh của hư không chẳng thể nào tiêu diệt, nay còn có thể diệt. Trên cầu quả vị, dưới hóa độ chúng sinh, tâm Bồ-tát không thể nào dời đổi. Cho nên nói không động chuyển.

Thước-Ca-ra, dịch là bền chắc không hư hoại.

Lại dịch là bánh xe, bánh xe có công năng nghiền nát. Nghĩa là tâm bi trí tự lợi lợi tha, đều có công năng nghiền nát hoặc, nghiệp, khổ.



KINH THỦ LĂNG NGHIÊM NGHĨA SỐ CHÚ

QUYỂN 4 (Phần 1)

Bác bỏ Mãn Từ chấp tướng hỏi tánh, hiển bày Như-lai tạng, có bốn ý:

1. Thưa hỏi có ba:

1. Nói chung về chưa liễu ngộ, có ba:

a) Bày tỏ cung kính khen ngợi:

Bấy giờ, Phú-lâu-na Di-đa-la-ni Tử ở trong đại chúng, đứng dậy khỏi chỗ ngồi, vén y bày vai phải, gối phải sát đất, chấp tay cung kính bạch Phật: Rằng bạch Đại oai Đức Thế tôn, xin Ngài giảng nói đệ nhất nghĩa để cho chúng sinh nghe.

Như-lai nói pháp, đại chúng đều ngồi, có điều gì muốn hỏi trước phải đứng dậy cung kính. Cách thức cung kính không lìa ba nghiệp.

Quy thẳng chấp tay thuộc về thân.

Cung kính thuộc về ý.

Thưa bạch thuộc về miệng.

Tâm Như-lai tạng chẳng phải không, chẳng phải có, tức tánh tức tướng, gọi là đệ nhất nghĩa.

Đây là điều Phật chứng, chắc chắn không luống dối, xem xét đúng như thật gọi là Đế.

b) Dẫn dắt nói lại sự mê:

Đức Thế tôn thường khen con là người nói pháp bậc nhất, trong những người nói pháp nay nghe pháp âm mâu nhiệm của Như-lai, giống như người điếc, ngoài trăm dặm nghe được tiếng con ve. Vốn không thấy được hướng chi được nghe. Phật tuy giảng nói làm cho con dứt trừ mê hoặc, nay còn chưa rõ nghĩa này, rốt ráo không có nghi ngờ.

Mãn Từ Tử là người khéo nói pháp yếu, đại chúng suy tôn Ngài là vô thượng. Nay nghe lời Phật nói, chưa ngộ giải hết, giống như người tai điếc với tiếng nhỏ xíu xa hơn trăm bước, làm sao phân biệt rõ được.

Đệ nhất nghĩa để nhiệm mâu vắng lặng, là tiếng nhỏ nhiệm, nghe

mà không hiểu và không nghe là giống như người điếc. Đường ngôn dứt, chỗ tâm hành diệt là qua trăm bước nói pháp này để cho con dứt hết mê hoặc, vẫn còn dính mắc vào lưới nghi, chưa kết hối, cho nên dẫn ra so sánh.

c. So sánh nói về được mất:

Bạch Đức Thế tôn! Các vị như A-nan v.v... tuy là khai ngộ mà tập khí hữu lậu chưa dứt. Chúng con ở trong hội đã được vô lậu. Tuy dứt trừ các lậu, nay nghe pháp âm của Như-lai nói vẫn còn khúc mắc nghi ngờ.

Khai ngộ: Như trước được bốn tâm nhiệm mầu thường trụ bất diệt. Người Tiểu thừa hữu học mới dứt phân biệt, câu sinh vẫn còn. Gọi là tập khí hữu lậu chưa dứt. Ngài Mãn Từ Tử là bậc Vô học dứt kết câu sinh. Đây là nói theo chương phiền não của Tiểu Thừa.

Hỏi: Tại sao bậc Vô học mà còn nghi ngờ khúc mắc, mà người chứng Sơ quả lại giải ngộ không nghi ngờ?

Đáp: Hai chương: Phiền não và sở tri khác nhau, do nhân chấp pháp nặng nhẹ khác nhau.

Cho nên luận Chánh Lý chép: Có khi đối với cảnh mà người trí không bằng người ngu. Ấy gọi là phạm phu khéo thông Ba tạng. La-hán không biết muối đỏ, vì chương sở tri làm chương ngại lý pháp giới.

La-hán tuy được vô lậu, phiền não nhẹ, còn khúc mắc nghi ngờ sở tri rất nặng, A-nan tuy được khai ngộ sở tri nhẹ, tập khí hữu lậu chưa dứt nên phiền não nặng.

2. *Trình bày riêng về điều nghi, có hai:*

a) Nghi tạng tánh sinh ra tướng:

Bạch Đức Thế tôn! Nếu tất cả căn trần, ấm, xứ, giới trong thế gian đều là Như-lai tạng thanh tịnh bốn nhiên, tại sao bỗng sinh ra các tướng hữu vi núi sông đất đai, lần lượt trôi lăn, đến cuối rồi lại đầu?

Năm câu đầu là dẫn ra điều đã nghe. Tức đồng với Viên Giác, lương Tạng chép: Nếu các chúng sinh xưa nay thành Phật. Câu vì sao bỗng sinh v.v... trở xuống là nói về nghi hỏi, tức đồng với kia nói vì sao lại có tất cả vô minh, kia hỏi lại rằng: Nếu các chúng sinh vô minh vốn có thì vì Như-lai lại nói xưa nay thành Phật. Nay kinh không có hỏi điều này, vì ý đã chứa đựng rồi, lại có nhắc lại mà tha hồ trách lỗi vô cùng, tức đồng với văn dưới đáp riêng có ngăn ngại.

Nhưng điều Cương Tạng hỏi tử mĩ thành khó, văn nhóm một chỗ nối tiếp liền nhau. Như-lai đáp giải thích cũng chỉ chung rằng. Thế gian đầu cuối, niệm niệm nối tiếp nhau, tất cả đối đãi, đều do nói về tánh

giác thì tánh giác trở thành các thứ trôi lăn. Cho đến kết thúc rằng: Phân biệt như thế chẳng phải hỏi đúng. Nay kinh hỏi đã lần lượt, đáp cũng tùy theo câu hỏi. Ý của hai kinh đáp đủ, lược tuy khác nhưng yếu chỉ lại đồng.

Như kinh ấy chép: Các thứ lấy bỏ đều là luân hồi, chưa ra khỏi luân hồi mà nói về Viên giác thì tánh Viên giác kia đồng với trôi lăn, nếu thoát khỏi luân hồi thì không có việc đó. Đây là trách Cương Tạng không rõ tự tánh viên giác dứt bật các đối đãi, sinh tử và Niết-bàn giống như giấc mộng đem qua, rồi dẫn vô minh, sinh tử, hữu vi trở lại thành nghi để gạn hỏi chúng sinh xưa nay thành Phật. Cho nên Phật bác bỏ đây chính là tâm cấu. Sinh tử phân biệt vọng thấy, rồi làm cho viên giác thành trôi lăn, do đây nêu ví dụ về Vân sử, Nguyệt Vân, Đan Hành, Ngạn Di v.v...(tám trăm bảy mươi bốn) Kinh nay thường nói bốn tánh giác thể diệu minh, minh diệu mà trở lại trách, nói ngài Mãn Từ Tử dứt được tâm mê hoặc. Dứt thì giác biết thể bốn diệu vô minh vốn không, núi sông đất đai như hoa đốm trong hư không, thì đâu dẫn đến sự nghi ngờ. Mê hoặc thì năng sở vọng phân, giác mạnh bỗng khởi, ba tế làm gốc, bốn luân thành giới. Bèn có thể giới chúng sinh nghiệp quả nối nhau.

Đây là chưa ra khỏi luân hồi mà nói về tánh Viên giác thì tánh Viên giác kia đồng với trôi lăn, cho nên ý hai kinh hỏi đáp đều đồng. Nhưng đây là nghi nạn rất lớn môn pháp không, rất chướng ngại cho sự tu chứng. Dấu vết của ngài Mãn Từ Tử tuy là Tiểu Thánh, kinh nay viên thông thuật ngộ đều là then chốt, cho nên điều trình bày gạn hỏi Cương Tạng không khác, đến đây người học xin xem cho kỹ.

b) Nghi đại tánh đều cùng khắp:

Lại, Như-lai nói bốn tánh của đất nước lửa gió viên dung trùm khắp pháp giới, vắng lặng thường trụ. Bạch Đức Thế tôn! Nếu tánh địa trùm khắp làm sao lại dung chứa được nước. Tánh nước trùm khắp thì lửa không sinh, làm sao nói về hai tánh nước lửa?

Hai tánh nước lửa trùm khắp hư không, chẳng xung đột nhau.

Bạch Đức Thế tôn! tánh đất chướng ngại, tánh hư không thông suốt, vì sao nói cả hai đều trùm khắp pháp giới? Đây là y theo thế để tánh nước lửa khác nhau mà hỏi về tánh tướng của đệ nhất nghĩa đều dung thông. Văn dưới đáp rằng: Quán tướng vốn vọng, không thể chỉ bày, quán tánh vốn chân chỉ là diệu giác minh.

Diệu giác minh tâm trước không phải là nước lửa, vì sao lại hỏi về nghĩa xung đột nhau?

Kết cả hai, xin chỉ dạy.

Mà con không biết nghĩa này thế nào, cúi mong Như-lai rũ lòng đại từ, vớt tan đám mây mù cho con và các đại chúng. Nói xong, năm vóc gieo sát đất lắng lòng nghe những lời chỉ dạy vô thượng của Như-lai.

Du nghĩa là chỗ. Y theo lời nói thì bỗng nhiên thanh tịnh khắp nhau dung nhau. Y theo đây thì rõ ràng như vậy, núi sông rất trái với nước lửa, không biết chỗ đến thì ai đúng ai sai, nguyện rũ lòng từ bi chỉ dạy, hy vọng không còn mê hoặc.

2. Hứa giảng nói, có ba:

1. Giải thích:

Bấy giờ, Đức Thế tôn bảo Phú-lâu-na và các vị A-la-hán Vô học, lậu tận trong hội rằng: hôm nay Như-lai giảng nói về tánh của thắng nghĩa chân thật trong các thắng nghĩa cho đại chúng khắp trong hội này. Như-lai thường y theo hai đế nghĩa thế tục đế và thắng nghĩa đế để nói pháp. Nhưng điều ở đây nói khác với điều thường nói, đó là thắng nghĩa đế trong thắng nghĩa đế, thật tướng Trung đạo nhất chân pháp giới chẳng có pháp nào không thu nhận, chẳng có pháp nào không trùm khắp. Trên Thánh dưới phàm, tình và vô tình đều thành Phật đạo. Đây là nêu lên quy cách cuối cùng.

2. Nói về lợi ích:

Giúp cho con là Thanh Văn định tánh trong hội và tất cả A-la-hán chưa được hai không hồi hưởng vô thượng đều được Nhất thừa vắng lặng trường địa chân A-luyện-nhã chỗ tu hành chân chánh, phương tiện dạy nói, Nhị thừa định tánh. Xiển-đề Vô tánh không được thành Phật như những hạt giống mầm mộng đã bị hư thối. Nay ở đây là hội thông, đều trở về Nhất thừa rốt rác Niết-bàn. Kinh Niết-bàn chép: Ta đối với kinh khác có nói Thanh Văn không được thành Phật, không phải đối với kinh này nói như thế, Niết-bàn Phật tánh tức Như-lai tạng, cũng gọi là Nhất thừa, cũng gọi là Thủ-lăng-nghiêm, hai kinh đồng vị, không thích hợp hay sao?

Đây chính là hội thông năm tánh, dung thông ba thừa, bàn luận liễu nghĩa, không gì hơn ở đây.

A-lan-Nhã, Hán dịch là vô huyền tạp. Thủ-lăng-nghiêm Vương: là định rất vắng lặng của Chư Phật, là chỗ tu hành chân vô ngại tạp chánh.

3. Khuyến nghe:

Nay ông lắng nghe ta sẽ nói cho.

3. Lắng nghe:

Phú-lâu-na v.v... khâm phục pháp âm của Phật, im lặng lắng nghe.

4. Đáp giải thích, có hai:

1. Đáp nghi tạng tánh sinh tướng, có hai:

a) Chánh đáp Thắng nghi, có ba:

a.1) Nhắc lại nghi:

Phật bảo: Nay Phú-lâu-na, như lời ông nói, thanh tịnh bốn nhiên tại sao bỗng sinh ra núi sông đất đai.

a.2) Chánh đáp, có hai:

- *Chỉ có một chân tâm.*

Thầy thường không nghe Như-lai nói về giác tánh diệu minh bốn giác minh diệu hay sao?

Phú-lâu-na thưa: Vâng! Bạch Đức Thế tôn, con thường nghe Phật nói về nghĩa này: tâm nhất chân như là Phật thường nói, hoặc gọi là pháp giới, hoặc gọi là tướng Thật, hoặc gọi là tánh Như-lai tạng, hoặc là Diệu tịnh minh tâm. Trong một kinh còn có nhiều tên, hướng chi là nhiều kinh? Tên tuy có khác nhưng cùng một thể không khác nhau, đều là nói về Nhất tướng của pháp giới vốn bình đẳng. Ba khoa bảy đại luống đối có sinh, luống đối có diệt. Sinh diệt đến đi vốn là Như-lai tạng bất động chân viên, tánh diệu chân như, trong tánh chân thường mà tìm đến đi, mê ngộ, sinh tử, hoàn toàn không thật có. Nếu hiểu rõ ý chỉ này thì vì sao núi sông bỗng khởi, hữu vi trôi lăn, đâu cần thưa hỏi Như-lai? Cho nên nay trách hỏi, đã giải thích nghi rồi. Ở đây đáp theo môn Chân như, theo thể bất tướng.

Tánh giác vốn giác là chỉ cho thể. Diệu minh minh diệu là dụng. Hiển bày không nhờ người khác nên nói là tánh giác. Vì tánh nó tự giác, vì tánh tự sáng, đâu từ người, vì hiển bày rõ không có thỉ giác nên gọi là Bản giác, vì vốn là giác, vì vốn là minh, đâu thể do thỉ giác mà có, lại vì thể không thay đổi nên gọi là tánh giác. Vì tướng chẳng sinh khởi nên gọi là Bản giác. Thể tướng vắng lặng, suy nghĩ hay dùng lời nói không thể diễn tả được, nên gọi là Diệu.

Sáng suốt không mờ tối, mê hoặc không thể làm cho tối tăm nên gọi là minh, diệu minh, minh diệu lời nói qualại. Hoặc có thể vắng lặng mà thường chiếu soi, nên gọi là diệu minh, chiếu soi mà thường vắng lặng nên gọi là minh diệu. Đây là nói về Nhất tướng của pháp giới chân giác không hai.

Kinh Viên Giác chép: *Vì tất cả giác cho nên viên giác chiếu khắp vắng lặng không hai. Người xưa giải thích mỗi người tùy theo ý của*

minh, v.v... ở trong đó, không thể trình bày đủ.

Khởi các pháp vọng tức y theo môn sinh diệt tùy duyên thành sự để giải thích, văn có ba:

- *Hỏi chung về giác minh.*

Phật dạy: Ông gọi là giác minh, là tánh minh gọi là giác, hay là giác không minh mà gọi là minh giác. Một lời hỏi này để quyết định giải mê hoặc ấy.

Giải thì không hợp với điều nghi, mê hoặc thì không phải hỏi đúng. Ý nói ông nghe ta nói tánh giác diệu minh là làm sao hiểu, hay giác thể này bỗng tánh tự sáng gọi là giác minh, hay là giác tự không sáng do giác tha mới sáng, giác và minh khác nhau nên gọi là minh giác. Tên giác minh do đâu mà lập ra. Cho nên nói ông gọi v.v... Hai ý này, một chánh một tà, nhất định Mãn Từ Tử đáp là đắc ý nào, được điều này thì không nghi, nhận tà thì sinh vọng, cho nên một lời hỏi này chắc chắn là giải trừ mê hoặc.

a.3) Đáp do sở giác.

Phú-lâu-na nói: Nếu giác này không sáng mà gọi là giác thì không có chỗ sáng.

Y theo ý này để đáp thể của giác tự không thể giác, chắc chắn phải nhờ vào cái sáng khác làm sở giác. Nếu không có cái sáng của sở giác thì chỉ có thể gọi là Giác, không thể gọi gồm là giác minh. Nếu muốn gọi gồm là giác minh thì về phải có minh làm sở giác. Đây chỉ là nhận tà, cho là gốc sinh khởi vọng pháp. Bỗng ý của Phật là tánh giác vốn sáng, không cần nhờ vào cái khác mà gọi là minh giác, giác diệu minh diệu, giác viên minh viên, một tướng minh giác không hai không khác. Đây chỉ là chân giác không có pháp nào khác, trừ một tướng Thật đều là việc ma. Ngài Mãn Từ Tử khởi giáo, chỉ bày tự biết, vọng nhận sở minh, bèn thành mê hoặc điên đảo.

b) Y theo chấp trình bày vọng:

(Tám trăm bảy mươi lăm)

- *Phá kiến chấp năng sở của Mãn Từ Tử, có ba:*

+ **Phật bảo:** Nếu chẳng có sở minh thì chẳng có giác minh, có chỗ chẳng phải giác. Hai câu đầu nhắc lại chung sở chấp. Nếu chấp vào lời nói của ông, phải có sở minh mới gọi là minh giác. Nếu người không có sở minh thì không có minh giác.

Phật liền bác bỏ rằng: Có sở chẳng phải giác, ý nói nếu có năng và sở thì đâu gọi là chân giác. Chân giác là lia tướng năng, sở.

Bài kệ thấy đạo rằng:

*Nếu lúc đối sở duyên
Trí đều không thật có.
Bấy giờ, trụ duy thức
Vì là tướng hai chấp.*

Kinh nói: Không rõ tâm và duyên thì hai vọng tưởng sinh ra, rõ tâm và cảnh giới, thì vọng tưởng không sinh.

Văn trên nói: Lỗi của năng giác và sở giác, giác không phải ở trong lỗi lầm. Cho nên biết có sở chẳng phải chân giác.

+ Bác bỏ tánh vi diệu chẳng phải vắng lặng sáng suốt:

Không có sở thì chẳng có minh, chẳng có minh thì không có tánh vắng lặng sáng tỏ của bản giác. Một câu đầu là nhắc lại riêng sở minh, nếu như lời ông nói, chắc chắn có sở minh, mới gọi là giác minh, nếu không có sở minh chỉ gọi là Giác.

Hai câu kế bác bỏ rằng: Như-lai thường nói tánh vắng lặng sáng tỏ của bản giác, điều không phải minh cho được!

Nếu Phật không phải minh thì không gọi là tánh vắng lặng sáng tỏ của bản giác.

+ Kết luận chỉ ra hai giác chân và vọng.

Vì tánh giác là minh, vọng cho là minh giác. Câu trên là kết thúc chân, câu dưới là kết thúc vọng. Tánh giác chắc chắn có chân minh. Cho nên nói tánh giác diệu minh, bổn giác minh diệu. Vọng cho là minh khác với giác, cho nên ông nói: Nếu có sở minh thì không có minh giác. Vì có sở minh mới gọi là giác minh, cho nên hiểu được kiến hoặc thì khả năng thể phân biệt.

5. Chính là hiển bày nguồn gốc mê chân khởi vọng, có hai ý:

1) *Nói chung vọng giác nhờ tướng của chân.*

Bổn giác không phải sở minh, do minh mà lập sở. Thể của chân giác vốn có diệu minh, do minh mà lập sở. Thể của chân giác vốn có diệu minh, không chạy theo duyên sinh, không do cảnh khởi lên, xưa nay pháp giới Nhất tướng vắng lặng chiếu soi. Cho nên nói giác không phải sở minh, do chân minh này, không rõ vô minh nên vọng chấp là sở. Do đó một niệm vừa khởi thì bốn hoặc đều sinh, vốn là tướng ban đầu của thức đều là đây.

Luận Khởi Tín nói: Do biết không đúng như thật đối với chân như pháp nhất, cho nên bất giác tâm móng khởi mà có niệm kia.

Lại nói: Bất sinh bất diệt hòa hợp với sinh diệt, chẳng phải một chẳng phải khác, gọi đó là thức A-Lại-da. Do chân minh này bị chấp mà lập sở minh, đây là chân như không giữ tự tánh. Vì vọng kiến nên cho

là sở tướng. Như ở trước ánh đèn vì bị nhặm mắt nên thấy có quang ánh sáng tròn. Đó gọi là vô minh trụ địa từ vô thỉ.

Kinh Anh Lạc nói: Bốn trụ địa trước làm cho không có pháp khởi lên. Cho nên nó rất sâu kín, tức là sở tướng này.

2. Nói rộng về ba tướng, xoay vần sinh ra lý do, có hai ý:

a) Lập ra tướng nhân, có hai.

a.1) Chỉ riêng về ba tướng, có ba:

a.1.1) Tướng khác:

Sở đã vọng lập, thì sinh ra cái năng minh luống đối của ông, đối với không đồng khác, rõ ràng thành khác.

Luận Khởi Tín gọi là tướng nghiệp, cho nên luận chép:

Vì nương vào bất giác cho nên tâm động gọi là Nghiệp, giác thì không động, động thì có khổ, vì quả chẳng lìa nhân. Kinh này gọi là dị tướng, dị có hai nghĩa:

- *Tướng vọng luận dị*: Bất giác thì động, giác thì bất động, vì động dị chẳng động.

- *Đương thể luận dị*: Vì tướng nghiệp này có năng và sở, vì có sinh có diệt.

Nay kinh này nói: Sở minh đã vọng lập thì sinh ra cái năng minh luống đối của ông, tức là Đương thể luận dị. Chân giác diệu minh vốn chẳng phải tướng năng sở, vô minh bất giác vọng nhân là sở. Vì vọng thành nên vọng năng sinh theo, hai tâm năng sở không lìa nhau, đối với không đồng khác mà vọng chấp thành khác, tức là Tướng vọng luận dị.

Thể của Nhất chân xa lìa sự nói năng, xa lìa tướng tâm duyên, cho nên chẳng có đồng và khác, vọng phân biệt năng sở, hai tướng bỗng khởi lên, rõ ràng thành lập tướng dị vô tướng, cũng gọi là tướng động, vì khác với tâm yên tĩnh.

a.1.2) Tướng đồng:

Khác với sở dị kia, do dị mà lập đồng. Luận Khởi Tín gọi là chuyển tướng, cho nên luận rằng: Vì nương vào động cho nên thấy được, không động thì không thấy. Chuyển là khởi, vì chuyển trước tâm động khởi lên trước liền thành năng kiến, nay nói khác với sở dị kia. Năng dị tức là tướng đồng, sở dị tức là tướng khác, muốn khác với tướng dị phải đặt tên đồng. Khác trước là đối với chân, dị ở đây là đối với khác, đối đãi với khác để lập động. Lại vì hiển hiện thô cùng gọi là tướng vắng lặng, vì tĩnh khác với động, tĩnh này đối đãi với động, nhưng không phải tĩnh dứt đối đãi, cho nên nói nhờ dị mà lập đồng.

a.1.3) Tướng không đồng khác:

Tướng đồng khác đã sinh, từ đó lại lập ra cái không đồng khác. Luận Khởi Tín gọi là hiện tướng, cho nên luận rằng: vì nương vào cái năng thấy mà vọng hiện ra cảnh giới, là cái thấy thì không có cảnh giới. Cho nên ba cảnh của thức A-lại-da hiện ra. Nay nói tướng đồng khác đã sinh, do so sánh với hai tướng đồng và khác ở trước phát ra, làm cho tâm tướng chuyển thô tạo thành cảnh bên ngoài, hình đối với hai tướng trước mà đặt ra tên gọi này, chẳng phải tướng yên tĩnh ở trước nên nói chẳng đồng, chẳng phải tướng xao động ở trước nên nói không khác.

Đây là đồng khác đối đãi với không đồng khác, không có bật dứt đối đãi với không đồng khác, cho nên nói tướng đồng khác đã sinh. Ba tướng này là giới hạn của bản thức, sinh diệt trôi lăn niệm niệm không ngừng, không phải sở giác năng giác của phàm phu, Nhị thừa, do một niệm vô minh khởi lên, luận Khởi Tín gọi là bất tương ưng nhiễm, chỉ có Phật mới biết cùng tận, nên văn dưới nói: Nương vào vô minh huân tập khởi lên thức, phàm phu không thể biết, trí tuệ của hàng Nhị thừa cũng không biết được. Nghĩa là nương vào Bồ-tát từ lúc mới chánh tín phát tâm quán sát, nếu chứng được pháp thân biết được chút ít, cho đến Bồ-tát ở địa rốt ráo cũng không thể biết hết, chỉ có Phật mới hiểu hết.

Chỉ chung giải thích thành.

Nhiều loạn như thế đối đãi nhau sinh ra mỗi một, mỗi một lâu phát ra trần, tự lẫn lộn nhau. Hình thể đối đãi không dứt bèn thành mỗi một, như dục mắt thì có hoa đốm lảng xăng. Ba tướng luống dối làm nhiễm ô chân tánh, nên gọi là trần. Cản trở tự thể thanh tịnh làm mất đi sự trong sáng, gọi đó là trước. Thô tế của trước, gọi là năm trọng tướng, như ở dưới nói rộng, đều do ba tướng này là căn bản.

b) Nói về tướng quả, có hai ý:

b.1) Do nhân dẫn đến quả, có hai.

Từ tế dẫn đến thô.

Do đó, phát khởi trần lao phiền não, do ba tế trước mà sinh ra bốn tướng thô, nghĩa tướng của trí nối nhau chấp vào tên. Bốn thô này là thể của hai chướng, vì huân tập vọng tưởng bên trong và cảnh giới bên ngoài nhân duyên đầy đủ, do đó mới sinh, cho nên nói dẫn khởi, nhiễm ô, một nhọc, tạo nghiệp, chịu báo, trôi lăn không cùng đều do đây, tức là con đường phiền não.

b.2) Nghiệp chủng của chúng sinh là hai tướng thô sau.

Luận Khởi Tín nói: Vì có duyên cảnh giới lại sinh ra sáu tướng, ở đây là sáu tướng thô.

Từ trong cảm đến ngoài.

Khởi sinh thành thế giới, vắng lặng thành hư không, hư không là đồng, thế giới là khác, không có đồng khác là pháp hữu vi. Khởi là động, động là tướng khác, khác là sai biệt, là thể của thế giới. Thể là đời đời, giới là nơi chốn, lần lượt chuyển đời cách biệt khác nhau, nên gọi là thế giới, đều do bên trong có tướng khác làm gốc (tám trăm bảy mươi sáu). Cho nên nói khởi thành thế giới, tĩnh là tướng đồng gọi là không khác, hình thể ở trước loạn động khác nhau, nên gọi vắng lặng, là thể của hư không. Luống đối không chuyển động khác nhau, do bên trong có tướng đồng. Tĩnh đối với động là nhân này, cho nên nói vắng lặng thành hư không. Hai câu từ hư không, v.v... trở xuống là kết do hai tướng. Từ hai câu kia không phải đồng v.v... khác trở xuống là chỉ cho hiện tướng, cũng gọi là hiện thức. Đây là y theo ba tướng A-lại-da mà đầy đủ thành tựu vị, đó là chân pháp hữu vi, vì có công năng thành tựu tám thức, sáu trần và hạt giống căn thân.

Hai tướng trước, tuy cũng là hữu vi nhưng chưa đủ ba tướng, chưa làm được việc, nên thành tựu vị mới gọi là hữu vi. Lại một tướng này gọi là không đồng khác, lạm dụng thể giác chân như đã nói ở trước cũng chẳng đồng khác. Cho nên ở đây đặc biệt chỉ là pháp hữu vi, tức biết chẳng phải thật vô đồng khác.

Không đồng khác: Là nói chân vọng đều có, do sự lựa chọn này nên chẳng có sự lạm dụng nhau. Nhưng ba tướng này tuy nói có thứ lớp nhưng khởi lên thì cùng một lúc, ngoại khí hư không cảm được và căn của hữu tình, một niệm chợt hiện hành, cũng chẳng có trước sau, chẳng thể nói theo thứ lớp mà đòi hỏi sự hiện hành trước sau.

Nói về tướng quả, có ba:

1. Thế giới nối nhau, có hai:

a) Nói về tướng kia, có hai

a.1) Nói bốn luân khởi lên, có bốn:

a.1.1) Phong luân:

Giác minh không muội đối đãi nhau mà thành dao động, cho nên có phong luân giữ gìn thế giới, do trước đã vọng lập sinh ra vọng năng của ông.

Sở tức là ảnh minh, năng tức là vọng giác, giác minh này hoàn toàn là vô minh. Vô minh tối tăm trùm khắp pháp giới, liền thành hư không tối tăm. Nên văn dưới nói: Ông thấy hư không trùm khắp các cõi mười phương, cái thấy rõ ràng không chẳng có sự phân biệt. Thấy tức vọng giác, một sáng một tối, một động một tĩnh, sát-na sinh diệt đối đãi

chẳng dứt. Sinh diệt ở bên trong gọi là dao động, bên ngoài thì thành phong luân sơ khởi, cho nên phong luân ban đầu của thế giới gọi là thi. Hư không là chỗ nương của thế giới, nên văn dưới nói: Mê vọng có hư không, nương vào hư không mà lập ra thế giới.

a.1.2) Kim Luân:

Do hư không sinh dao động, giữ chặt các sáng suốt lập thành chướng ngại, Kim bảo kia là minh giác lập thành cứng chắc, cho nên có Kim luân giữ gìn cõi nước, vô minh sinh diệt đối đãi không dứt, nên nói do tánh sinh dao động, cố chấp cái sở minh, giữ chặt không bỏ, cho nên nói giữ chặt minh lập thành chướng ngại, đối với bên trong là chấp chặt giác minh, ở bên ngoài thì thành thứ lớp khởi lên kim luân. Cho nên nói vầng báu kia là minh giác lập thành cứng chắc, nên biết tánh báu nhờ giác minh mà có. Vì thế các vật báu đều có tự thể cứng chắc mà dụng thì sáng tỏ.

a.1.3) Hỏa luân:

Giữ vững tánh giác thì báu thành, minh dao động thì gió nổi lên, Kim luân và phong luân cọ xát nhau, nên có ánh lửa làm thành tánh biến hóa. Hai câu trước chỉ cho hai tánh trước. Về nguyên nhân sinh ra lửa, bên trong thì sinh diệt không dừng, giữ chặt không bỏ, bên ngoài dao động không dứt, cứng chắc khó phá hoại, khi xúc chạm nhau thì sinh ra lửa, như cách lấy lửa cọ sát mạnh vào cây lấy lửa, sức nóng phát ra nấu đốt được các vật. Nên gọi là tánh biến hóa.

a.1.4) Thủy luân:

Châu báu sáng ngời sinh ra đượm nhuần, ngọn lửa xông lên, nên có thủy luân khắp cả các thế giới ở mười phương, bên trong ưa thích sáng ngời chấp giữ tâm lấy lừng mạnh mẽ, bên ngoài thì châu báu đượm mát hơn lửa chảy ra thành dòng nước, như người thế gian khi nấu vật gì thì có dòng nước bắn. Cho nên tất cả nghiệp chủng chẳng có ái thì không sinh, tất cả cỏ cây chẳng có nước thì không lớn, do đó bốn tánh nương nhau nhưng thể không lìa nhau. Vì cùng một vọng tâm biến khởi, như hoa đóm trong hư không, chẳng lìa nhậm mắt. Người ngu không rõ, chấp cảnh ngoài tâm vì cái thấy điên đảo, nhưng tông Tiểu thừa cho rằng thủy luân ở trước, kim luân ở sau không giống như ở đây, mà không biết phong luân giữ gìn nước tức là giữ chặt sự chướng ngại. Y theo tướng thì ở sau, y theo tánh thì ở trước, cho nên sau phong luân là nói Kim luân. Lại họ chỉ biết tăng thêm nghiệp cảm, mà không biết do nguyên nhân nào, dùng giáo lý bất liễu nghĩa mà nói tướng thô.

a.2) Nói về các tướng sinh ra.

Lửa bốc lên, nước chảy xuống, giao xen phát ra mà lập nên sự vững chắc, ẩm ướt gọi là biển lớn, chỗ khô khan là cồn đảo, do nghĩa này nên trong biển lớn kia ánh lửa thường phun lên, trong cồn đảo kia sông ngòi thường chảy, lửa bốc lên thì thành khô khan, nước chảy xuống thì thành dòng ẩm ướt, giao xen lẫn nhau lập thành chướng ngại vững chắc.

Do lửa đốt cháy liền xảy ra sự kích động nhau, cuối cùng thì nước hơn. Cho nên có biển cả rộng lớn thì cồn đảo hẹp, đều do tánh vọng không thường, trước sau đổi khác, vì tâm tham ái nặng cho nên thành biển lớn, vì tâm chấp mạnh mẽ nên thành cồn đảo, bản tánh tức giận sinh ra ngã mạn, tánh cố chấp sinh ra tức giận, đối với sắc khởi lên dòng nước trong đảo tham ái, trái với ái sinh ra ngọn lửa trong biển sâu, ở giữa nước ở được gọi là cồn đảo, trong nước cát nhóm lại gọi là Đảo.

Thế nước yếu hơn lửa, thì kết thành núi cao, nên khi đập đá núi thì có tia lửa xẹt ra, hòa vào thì thành nước, bên ngoài thì thế nước yếu hơn thế lửa, bên trong thì giận nhiều hơn thương. Tức giận lại tăng thêm ngã mạn, nên kết thành núi cao.

Thế đất yếu hơn thế nước, thì bị rút lại thành cỏ cây, cho nên khi đốt cây cối thì thành đất, do vất chặt mà thành nước, bên ngoài thì thế đất yếu hơn thế nước, bên trong thì tham ái tăng thêm, ngã mạn nhẹ dần, ái sinh ra nước, nước có công năng nuôi dưỡng cỏ cây. Ba thứ tức giận, tham ái, ngã mạn cùng tưới tâm nên chúng sinh thành hình, cỏ, cây, núi, sông ngàn muôn sai khác.

b) Kết thúc nối nhau:

Vọng tưởng xen nhau mà phát sinh làm hạt giống cho nhau.

Do nhân duyên này mà thế giới nối nhau. Trước kia là từ sáng tối lay động nên có phong luân, gió lay động rõ ràng thành vàng bạc, vàng và gió chạm nhau thì bản tánh lửa sinh ra, nung vàng chảy ra thì sinh ra lửa, nước lửa giao nhau, thế nó có hơn có thua, nước hơn lửa thua thì thành biển cả, cồn đảo, lửa hơn nước thua thì thành núi đá, đất thua nước hơn thì thành cỏ cây v.v...

Tướng bên ngoài tuy như vậy, nhưng đều do tâm bên trong, trong tâm không thay đổi thì bên ngoài đâu có khác nhau. Kinh lại y theo bên ngoài, nên nói làm hạt giống cho nhau.

Chúng sinh nối nhau, có ba:

1) Nói về tướng kia, có hai:

a) Nói về sự trói buộc của căn trần, có hai:

a.1) Chỉ ra tướng của nhân trước.

Lại nữa, này Phú-Lâu-Na! cái minh luống dối này không có gì khác, do giác minh mà thành lỗi, sở vọng đã lập, minh lý không vượt hơn. Minh là hiển phát, phát ra vọng tưởng phân biệt chẳng phải duyên khác, chỉ do mình một niệm không hiểu rõ thì vọng chia ra năng sở, cho là lỗi lầm, giác minh tức năng sở, sở minh đã thành lập, sinh ra tâm năng giác, niệm niệm nối nhau, không thể lìa niệm. Cho nên chân minh diệu lý bị niệm làm ngại, bị ẩn che thì sớm phước bỏ, không thể vượt qua mà hiển hiện.

a.2) Kết thành căn trần:

Do nhân duyên này mà nghe không ngoài tiếng, thấy không vượt khỏi sắc, sáu thứ sắc, hương, vị, xúc, thành tựu luống dối, do đó chia ra thấy nghe hay biết, vô minh là nhân, sở minh là duyên, xoay vần hình thành nhau cho đến không có đồng khác, ở đây một tướng chia ra căn trần, căn trần đã gặp nhau thì thức sinh trong đó. Ba pháp căn, cảnh và thức là tánh của nghiệp, đều tự hấp thụ chẳng thực hành duyên khác, nên nói không vượt khỏi v.v... tức sở minh ở trước chia ra sáu trần, đối với vọng giác ở trước chia ra thành thấy nghe v.v... Do đó ở trước nói giác minh là lỗi.

b) Nói về nhân ban đầu của sinh loại, có hai:

Đưa ra loại để nêu chung.

Đồng nghiệp ràng buộc lẫn nhau mà hợp ly thành hóa, loài sinh từ thai, trứng phải nhờ cha mẹ đồng nghiệp cảm ứng nhau, nên nói đồng nghiệp ràng buộc nhau. Loài hữu tình thấp sinh và hóa sinh chỉ do tình tưởng ly, hợp của chính mình. Chỗ hợp là thấp sinh, chỗ ly là hóa sinh, chẳng do cha mẹ đồng nghiệp cảm ứng nhau, cho nên nói hợp, ly thành hóa. Hóa là gọi chung các loài đều gọi là biến hóa.

2. Y theo nhân để nói riêng, có hai:

a) Chấp lấy trần cảnh biến thành hạt giống, có hai:

a.1) Nhân của tình tưởng:

Do kiến chấp của sở minh nên sinh khởi sắc tướng, do năng minh của kiến chấp nên thành tư tưởng, ý kiến khác với mình thành ghét, tư tưởng đồng với mình thì thành thương. Kiến là vọng kiến, minh thành sở minh, do kiến mà có minh, minh có công năng phát ra sắc, nhờ minh mà khởi kiến, kiến chấp có công năng sinh ra tướng, cảnh khác với tưởng. Khác là trái nghịch mà thành ghét, sắc đồng với tâm, đồng thì thuận theo, liền sinh ra thương yêu, khác thì chỉ tưởng mà không thương, đồng thì tư tưởng thương yêu cùng hiện hành. Do đó khi thọ thai phải nhờ tưởng ái.

Kết thành chủng loại.

Ái thành hạt giống, thu nạp tư tưởng thành thai, giao cấu phát sinh, lôi kéo đồng nghiệp, nên có nhân duyên sinh ra yết-la-lam, Át-bồ-đàm, v.v...

Chủng là đã thấm nhuần ái thủ, khác với hạt giống cũ, nên nói ái làm hạt giống.

Thai là y theo một niệm hiện hành khi tâm thức khởi lên, nhưng hạt giống tức tưởng ái đều là hạt giống.

Thai: Là tưởng ái đều thành thai.

Văn Kinh có lược bỏ, nên mỗi thứ nêu ra một, tình tưởng ba chỗ cha, mẹ và con giao xen gặp lẫn nhau, dẫn phát hấp thụ vào con đường cộng nghiệp, làm cho quy về một chỗ, kết thành bào thai. Cho nên nói giao cấu phát sinh, lôi kéo cộng nghiệp. Tự nghiệp là nhân ba chỗ tình tưởng làm duyên.

Yết-la-lam dịch là đặc lại.

Át-Bồ-Đàm dịch là bào. Ở trong bào thai mười bốn ngày đầu cho đến hai mươi mốt ngày liền chia ra thai sinh, noãn sinh, nên nói theo hai vị chưa phân ở trước.

Chia thành bốn loài sinh.

Các loài thai sinh, noãn sinh, thấp sinh, hóa sinh tùy theo sự cảm ứng mà thành. Noãn do tưởng niệm mà sinh, thai do ái tình mà có, thấp sinh do hợp mà cảm ứng, hóa sinh do tách ly mà hiện, nói lược bốn loài sinh, nói rộng có mười hai. Như dưới đây là nói rộng, khi bốn loài sinh khởi lên, nghiệp đã tạo tương ứng với tình tưởng, thì liền thọ sinh. Cho nên nói tùy theo sự cảm ứng mà thành, tình tưởng hợp ly bốn loài đều đủ. Nay đều nêu ra một thứ, phần nhiều y theo lời nói.

Dưới đây chính là tình tưởng nhiều ít, v.v... Lại loài sinh bằng trứng phần nhiều là tưởng, như chim bay, cá, rồng liệng đều nhanh chóng, nên gọi là tưởng sinh.

Loài sinh trong thai thì tình nhiều tưởng ít, vì tình thường kéo nặng xuống không nhắc nhẹ lên được, nên gọi là tình hữu.

Trong loài thấp sinh, không do cha mẹ, chỉ từ tình tưởng hợp với khí ẩm, lập tức thọ sinh, nên nói là hợp cảm.

Hóa sinh cũng tự tưởng, vì tưởng mạnh nên yêu thích cảnh ấy, tức liền hóa sinh, nên gọi là mà ứng hiện.

a.2) Kết luận nối nhau:

Tình tưởng hợp ly, biến đổi lẫn nhau, các loài thọ nghiệp theo đó có sự thăng trầm của chúng, do nhân duyên này nên chúng sinh nối

nhau, tình huống không thường sát-na thay đổi, hoặc thai trước, noãn sau, hoặc thấp trước hóa sau, các loài chịu quả báo tùy theo nghiệp thiện hay ác, nên nói tùy theo sự nổi chìm của chúng. Do nhân duyên ấy nên chúng sinh bỏ thân này chịu thân khác, nối nhau không dứt, cho nên nói chúng sinh nối nhau.

Nghiệp quả nối nhau, có hai:

Nói về tướng, có hai:

Chính là giải thích, có ba.

Gốc dục:

Nầy Phú-lâu-na! Tướng và ái đồng kết, ái không thể lia, cha mẹ, con cháu ở thế gian sinh nhau không dứt, đó là do dục tham làm gốc, ái dục tình thâm trói buộc lẫn nhau, kết chặt khó bỏ nên nói không lia. Cha mẹ sinh con, con lại sinh cháu, con con cháu cháu sinh nhau không dứt, đều là gốc của dục.

Gốc sát sinh:

Tham và ái giúp nhau lớn lên, tham không thể dừng, thì các loài noãn, hóa, thấp, thai trong thế gian, tùy theo năng lực mạnh yếu, ăn nuốt lẫn nhau, đều lấy sát tham làm gốc. Vì tham cho nên sát sinh, để nuôi mạng sống mình, ý mạnh hiếp yếu, giết hại không ngừng, cho nên nói là gốc của sát sinh.

Gốc trộm cướp:

Bởi người ăn thịt dê, dê chết rồi làm người, người chết làm dê, như vậy cho đến mười chúng sinh, tử tử sinh sinh, ăn nuốt lẫn nhau, nghiệp ác lan tràn cùng tận đời vị lai. Ấy là do lấy trộm tham làm gốc, không cho mà lấy, nên gọi là trộm. Nay ăn thịt loài khác chẳng hợp đạo lý, là cướp đoạt mạng sống loài khác, vì nghiệp ác nên sống chung một đời, làm cho oán đối nhau, lại trả nợ nhau đến cùng tận đời vị lai, cướp đoạt nhau mãi không thôi, đều do trộm làm gốc.

Giải thích thành tựu:

Người nợ mạng ta, ta lại nợ người, do nhân duyên này trải qua trăm ngàn kiếp thường ở trong sinh tử. Trên đây là giải thích về sát sinh và trộm cướp.

Người yêu tâm ta, ta ưa sắc người, do nhân duyên này trải qua trăm ngàn kiếp thường ở trong sự trói buộc. Trên đây là giải thích về tham dục.

Kết luận về sự nối nhau.

Do ba nghiệp ác sát sinh, trộm cướp, dâm dục làm căn bản, do nhân duyên này mà nghiệp quả nối nhau.

Ba nghiệp ác sát, đạo, dâm chính là nghiệp đạo do tham ái làm duyên, nên ba thứ này đều gọi là tham. Nghiệp nhân khổ quả nối tiếp nhau không dứt, cho nên gọi là nối tiếp.

Kết luận trả lời:

Này Phú-lâu-na! Ba thứ điên đảo nối nhau như vậy, đều do lỗi lầm của giác minh cho là có tánh biết rõ của năng minh, rồi biến hiện sắc tướng, từ vọng tướng đó mà vọng thấy sinh ra, các tướng hữu vi như núi sông, đất đai, theo thứ lớp đời đời, vì sự luống dối này mà đến cuối thì trở lại đầu. Giác minh diệu thể vốn có tánh biết rõ của năng minh, tức là tánh giác diệu minh. Do vốn biết rõ, mê thành ra sở tướng, tức do minh mà lập sở, cho nên nói do biết rõ mà phát ra tướng. Sở tướng này do vọng mà phân biệt, cho nên nói từ vọng thấy mà sinh. Đây tức là tổng kết ba thứ nối nhau từ trước đến nay. Đều do mê muội chân minh sẵn có mà vọng thành sở tướng, sở sẽ sinh ra năng, xoay vần thô thiển, tham đắm liền thành nghiệp quả thứ lớp đời đời của chúng sinh trong thế gian, đều chẳng lìa một niệm vô minh vọng giác.

Đáp riêng về sự ngăn ngại, có hai ý:

Ngài Mãn Từ thưa hỏi.

Phú-lâu-na nói: Nếu Diệu giác bản Diệu giác minh này cùng tâm Như-lai chẳng thêm chẳng bớt, không có hình dáng bỗng sinh ra các tướng hữu vi như núi sông, đất đai. Nay Như-lai đã chứng diệu không minh giác, Núi sông, đất đai và các tập khí hữu lậu còn được sinh trở lại, Diệu giác minh tâm đồng thể với Phật, xưa nay không vọng, do cưỡng lại giác bỗng cho là sở tướng lại có vọng sinh. Nay Phật đã chứng được tâm Diệu không trong sáng, lúc nào thì các vọng lại khởi lên? Đây là nhắc lại theo chiều dọc, trách lỗi vô cùng, Đồng với Cương Tạng nói: Chúng sinh khắp mười phương vốn thành Phật đạo về sau khởi vô minh, vậy tất cả Như-lai lúc nào thì sinh tất cả phiền não trở lại?

Như-lai dẫn dụ giải thích có hai:

Giải thích theo môn chân Như.

Giải thích theo môn sinh diệt.

Môn Chân như dẫn tướng để hiển bày thật, nên y theo sự mê muội phương hưởng, hoa đốm trong hư không, để dụ cho vô minh và núi sông, v.v... xưa nay chẳng khởi, bản thể không thật có: Tâm mê mắt nhắm tuy có sinh diệt, nhưng hư không chẳng hề dời đổi, tâm vọng cảnh vọng dường như có sinh diệt, Diệu giác minh chân thật không hề thay đổi.

Môn Sinh diệt là chuyển lý thành sự, cho nên dựa vào quặng vàng, tro cây có thể luyện, có thể đốt, để dụ cho quả thành thì hoặc diệt,

hai môn bốn dụ, (tám trăm bảy mươi tám) tuy mỗi thứ khác nhau, nhưng đều nói lên sau khi ngộ không còn mê lầm nữa.

Vấn trước có hai:

Dứt sự mê lầm, phương hướng mới đúng, dụ cho vô minh vốn không, có hai:

Chánh dụ, có hai:

Hỏi đáp mê vốn vô nhân.

Phật bảo Phú-lâu-na, thí như người mê ở trong một ngôi làng nhận lầm phương Nam là phương Bắc, vậy sự mê lầm này từ mê ra hay do nơi ngộ mà ra?

Phú-lâu-na đáp: Người mê như vậy không từ mê ra, cũng không từ ngộ ra, vì sao? Vì mê vốn không có gốc, làm sao từ mê ra? Ngộ chẳng sinh thì mê làm sao từ ngộ ra? Chỗ đông người có thể ở, nên gọi là xóm làng, người mê là chúng sinh, xóm làng là Như-lai tạng.

Nam là tánh minh, Bắc là sở minh, hoặc là vô minh, tướng Nam bất động, thì mê hoặc nên thấy Bắc, tánh minh không thay đổi, vì mê mà lập sở, do mê này mà vọng sinh ra, cho nên nay nêu điều đó, giúp cho biết vô sinh, tức thấy vô minh vốn không.

Hỏi đáp sau khi giác ngộ là không có vọng.

Phật hỏi: Người mê kia đang trong lúc mê, bỗng có người giác ngộ chỉ bày cho ngộ. Phú-lâu-na, ý thầy thế nào?

Người này dấu mê nhưng đối với xóm làng này còn sinh ra mê không?

Phú-lâu-na đáp: Bạch Đức Thế tôn! không.

Người ngộ là bạn lành, chỉ bày là giáo hành, giúp cho các Đức Như-lai trong mười phương giác ngộ. Ngài Mãn Từ Tử có sự nghi ngờ đối với Phật pháp, đối với dụ hiểu rõ, cho nên Đức Phật nêu thí dụ để hỏi, giúp cho hiểu pháp như thí dụ.

b) Hợp hiển:

Này Phú-lâu-na! các Đức Như-lai ở mười phương cũng như vậy, sự mê này vốn không có gốc, tánh nó rất ráo không. Xưa vốn không mê, dường như có mê giác, biết mê thì mê kia liền diệt, giác không sinh ra mê. Mê là vô minh, cũng gọi là si, cũng gọi là Bất giác. Bất giác tức giác, nên nói tánh rất ráo không. Môn chân Như thì xưa vốn không mê, theo môn Sinh diệt thì dường như có mê giác. Giác là bản giác bị mê, cũng là thị giác, biết mê thì mê diệt, trí thị giác khởi, giác hết thì vọng niệm từ vô trí, khi hợp, với bản giác không còn có sự khác nhau về thị giác và bản giác, chỉ có một diệu giác, đâu còn sinh vọng? Cho nên nói

giác không sinh mê.

Hết nhậm mắt hoa đốm mắt, dụ cho núi, sông không thật, có hai:
Y theo dụ hỏi đáp, có hai.

Nường vào hoa đốm để hỏi người ngu hay trí.

Cũng như người dụ mắt, thấy hoa đốm trong hư không, nếu không dụ mắt nữa thì hoa đốm trong hư không liền mất. Chợt có người ngu ở chỗ hoa đốm trong hư không đã diệt kia đợi hoa đốm sinh lại, ông xem người này là ngu hay trí?

Dụ mắt dụ cho vọng thấy, hoa dụ cho núi sông, nếu cái thấy vọng mất đi thì núi, sông tự tan biến. Cho nên văn dưới nói: Thấy nghe như dụ mắt, ba cõi như hoa đốm trong hư không. Nghe lại thì mắt hết xốn, trần tiêu thì giác viên tịnh, hư không chẳng có hoa đốm, nên nói là không địa.

Đáp điền đảo cuồng si.

Phú-lâu-na thưa: Hư không vốn chẳng có hoa đốm, mà vọng thấy sinh diệt, thấy hoa đốm tan biến thì hư không đã là điền đảo, bảo lại đưa ra thật cuồng si này, thì làm sao gọi người cuồng như thế là ngu hay trí được nữa.

Chân vốn vô tướng, vọng thấy khởi diệt, thấy núi sông tan biến đã là cái thấy điền đảo rồi, lại còn mong hoa đốm lăng xăng trở lại, đây đồng với người cuồng.

2. Trở lại bản chất, kết đáp:

Phật bảo: Như sự hiểu biết của ông, vì sao hỏi rằng Diệu Giác Minh không của Chư Phật Như-lai, sao lại sinh ra núi, sông, đất địa. Y theo ví dụ ông đã hiểu, không hòa hợp lại nghi ngờ không giác của Như-lai sinh ra núi sông.

Kinh Duy-ma chép: *Phật vì người tăng thượng mạn nói lia bỏ dâm dục, tức giận, ngu si. Nếu không phải người tăng thượng mạn thì Phật nói tánh dâm dục, tức giận, ngu si tức là giải thoát. Nên biết như mộng thêm mộng, hư không gọi là dứt hoặc, nhân huyền đã đủ, thì cảnh gương quả tròn, hễ là đoạn chứng thì thể hội được yếu chỉ này.*

Giải thích theo môn sinh diệt để giải thích, có hai:

1. Dụ, có hai:

a) Dụ cho quả thành.

Lại như trong quặng có lẫn vàng ròng, vàng ấy thuần nhất không thành lẫn lộn. Giác của chúng sinh ẩn nấu như vàng ở trong quặng. Giác của Chư Phật hiện rõ như quặng đã luyện thành vàng, đã vào biển quả không trở thành nhân, cho nên nói không thành tạp chất nữa, nhưng

nhân quả tuy khác mà tánh giác bình đẳng.

b) Dụ cho hoặc diệt.

Như cây đốt thành tro không trở lại thành cây, giác tánh như đất, mê hoặc chướng ngại như cây, gia hạnh như bó đuốc, trí chiếu soi như lửa, Niết-bàn như tro, bó đuốc động thì lửa nổi lên, cây hết thành tro, tro trở về với đất, không trở lại thành cây. Tu hành thì trí khởi lên, mê hoặc diệt thì giác hiên, chỗ hiển hiện chỉ là chân, không còn khởi vọng nữa.

2. Hợp.

Bồ-đề Niết-bàn của Chư Phật cũng như vậy. Bồ-đề là quả trí, Niết-bàn là quả đoạn, hoà hợp cả hai dụ, nhưng bốn dụ trên, ý của bốn dụ giống nhau, ở trước y theo lý viên ngộ, chúng sinh và Phật đều là bản chân. Vì thành tựu thanh tịnh bản nhiên của văn trước, đều là Như-lai tạng và tâm Như-lai không thêm không bớt, cho nên nêu ra mê lầm phương hướng, hoa đốm trong hư không, xưa nay không khởi, nên chẳng phải sau có diệt. Cho nên hợp pháp nói: Mê này không có gốc, tánh rốt ráo không. Lại nói: Hư không vốn chẳng có hoa đốm, vọng thấy sinh diệt, thì ở đây trách Mãn Từ Tử thấy vọng có diệt còn là điên đảo, hướng chỉ là đợi tập khí hữu lậu sinh trở lại. Về sau dựa vào tướng tu chứng nhân quả bất hoại, cho nên nói quặng hết sinh ra vàng, cây cháy thành tro.

Mê mới có hoa đốm trong hư không, đầu cuối vốn không có. Vàng nhờ luyện, tro nhờ đất mới hiện ra. Ý nói lý viên đốn tuy ngang nhau, nhưng mê ngộ không ngại thành khác, đã có nhiều tập khí chướng ngại sinh ra, phải quay lưng với tập tục để hiển chân, chân hiển thì rốt ráo thanh tịnh, không mê lại nữa. Nếu chỉ bày hai dụ trước, thì phá bỏ tướng nhân quả mê ngộ, trở thành tà kiến. Nếu chỉ dùng hai dụ sau, thì thành giác tánh xưa nay bất tịnh của chúng sinh, mất lý chân thường, cũng thành tà kiến, đạo lý nhiệm mầu, dụ cho khó phân, cho nên nói bốn việc đều dụ cho một pháp, dùng hết lý kia.

Đáp nghi đại tánh đều cùng khắp, có hai:

1. Giải thích hai gốc nghi, có hai:

a) Nhắc lại sự nghi ngờ.

Này Phú-lâu-na, lời thầy hỏi về bản tánh viên dung cùng khắp pháp giới của đất, nước, lửa, gió. Nghi rằng tánh nước và lửa không đoạt mất nhau, lại gạn hỏi hư không và các đại địa đều trùm khắp pháp giới, không dung nạp nhau.

Trước đã nói về nghi, bây giờ sẽ đáp giải thích, cho nên ở đây nhắc lại nêu ra.

b) Chánh giải thích, có hai.

b.1) Dựa vào thí dụ để lược giải thích, có ba:

b.1.1) Nêu ví dụ, có hai:

* Nêu chung nguồn gốc của dụ, có hai:

- Nêu:

Nầy Phú-lâu-na! thí như thể hư không chẳng phải các tướng mà không chống cự các tướng phát huy trong nó. Hư không là tánh tạng, các tướng là bầy đại, chân vốn không có tướng, không giữ tự tướng, tùy theo duyên mà hiện tướng, cho nên nói không chống cự, phát là hiển, huy là dương (phát huy tức là hiển bày).

Giải thích: Vì sao? Nầy Phú-lâu-na! vì hư không kia, mặt trời soi chiếu thì sáng, mây che thì tối, gió thổi thì động, trời tạnh thì trong, khí ngưng thì đục, bụi thổi thành mù, nước lặng thành trong. Ở đây nếu ra bầy việc, dụ cho bầy đại, tùy theo nghĩa đối pháp rất dễ hiểu sương gió thì mưa bụi, trời tạnh thì mưa dứt, thuần là nhóm hợp.

- Hỏi lược về tướng dụ, như sau:

+ Ý thầy nghĩ sao?

Các tướng hữu vi khác nhau như vậy là từ kia sinh, hay từ hư không mà có?

Phương là pháp, tức các pháp như Minh v.v... kia tức mặt trời, v.v... Nêu các tướng này để nói về bầy đại tướng không đều là pháp chẳng thật, hư không vô tướng, không ngăn ngại các tướng hiển phát.

+ Thưa hỏi:

Nầy (tám trăm bảy mươi chín) Phú-lâu-na, nếu từ mặt trời sinh ra thì lúc mặt trời chiếu, đã là mặt trời chiếu sáng thì các thế giới mười phương đồng với mẫu của mặt trời, vì sao còn thấy mặt trời tròn trên hư không?

Nếu hư không tự sáng thì hư không phải tự chiếu sáng. Tại sao lúc giữa đêm mây mù lại không sinh ánh sáng? như văn kinh chép.

Kết luận: Nên biết cái sáng nầy chẳng phải mặt trời, chẳng phải hư không, cũng không ngoài mặt trời và hư không. Lờn kết luận.

Nầy tức là lìa đều không sinh từ cả hai. Lại chẳng phải mặt trời, chẳng phải hư không, hiển bày chỗ vô sinh, chẳng khác hư không và mặt trời, tùy duyên dường như có.

* Chỉ ra pháp, có ba:

- Tướng không thể chỉ bày:

Xét các tướng ấy vốn lỗng dối không thể chỉ bày, cũng như hoa đốm trong hư không kết thành quả hư không. Thì sao còn hỏi về nghĩa

xâm đoạt nhau? Bấy tướng vô sinh vốn tự vắng lặng, đã gọi là luống dối, thì đâu thể chỉ được? Chỉ bày còn không được thì đâu thể làm cho xâm đoạt nhau, đâu khác gì mong hoa đốm trong hư không kết trái.

- Bản tánh vốn không dung chứa.

Xét bản tánh vốn chân, chỉ có diệu giác minh, tâm diệu giác sáng trước không phải từ nước lửa, vì sao về nghĩa lại đều không dung chứa nhau?

Tánh chân của bấy đại vốn là Như-lai tạng, ở trong Như-lai tạng không có nước, lửa khác. Đối với Nhất diệu giác, y theo các nghĩa nào nói không dung chứa nhau? Giống như thể của hư không chẳng phải các tướng thì nói xâm đoạt nhau?

* Hợp hiển, có hai:

- Hợp đúng với văn trước:

Chân Diệu Giác Minh cũng như vậy, ông cho là hư không sáng tỏ thì có hư không hiện ra, đất, nước, lửa, gió, mỗi thứ đều phát minh thì mỗi thứ đều hiện ra, nếu cùng phát minh thì đều hiện ra. Chân Diệu Giác Minh hợp với hư không vô tướng. Câu ông cho hư không sáng là hợp tướng sự phát huy của các tướng, tâm ông phân biệt có hư không phát minh, diệu giác minh tâm, tùy tướng không hiện, đất, nước, lửa, gió trong tâm ông, đều phát hiện lẫn nhau, tùy tâm đều hiện, trong tâm đều ohat1, bấy đại đều hiện. Lại tùy theo mỗi người đều phát ra, mỗi người thấy khác, nhiều người cùng phát ra đều hiện một tướng, đây là chân như chẳng giữ tự tánh, tùy theo duyên mà hiện các tướng.

Văn trên nói: Tùy tâm chúng sinh, ứng với lượng sở tri, theo nghiệp phát hiện.

Luận Khởi Tín nói: Nhờ huân tập các cảnh giới hiện ở trong gương, cũng là ý này.

* Lại dụ đều hiện, có hai:

1. **Chánh dụ:** Thế nào là đều hiện? Này Phú-lâu-na! như trong một dòng sông hiện ra bóng mặt trời, hai người cùng nhìn bóng mặt trời dưới nước, rồi một người đi về hướng Đông, một người đi về hướng Tây, thì mỗi người đều thấy mặt trời đi theo mình, một người đi về hướng Đông, một cái đi về hướng Tây, không có tiêu chuẩn nhất định. Thể của bấy đại như bóng mặt trời, tùy theo phương Đông, phương Tây mà đi, như chia làm bấy phần riêng, tùy chỗ tuy khác nhưng không lìa một bóng. Bấy đại tuy phân ra nhưng không lìa một luống dối, hướng Đông có thể làm tiêu chuẩn, hướng Tây thì thế nào? Vì như là một, không hòa mỗi bóng đi một phương, nếu đó là bóng, thì một nhiều tự mất.

- Chính là thưa hỏi:

Không nên hỏi rằng: mặt trời là một, sao lại có mỗi mặt trời đi theo một người? Bóng mặt trời trên sông có hai, sao trên trời chỉ có một? Rõ ràng là luống dối, không thể y theo. Một đã là bóng thì lại hiện tùy theo nó đi, bóng lại hiện bóng, sao thật có thể y cứ mà muốn gạt hỏi? Chỉ có một sở minh lại hiện ra bảy đại, đại và sở vọng chỉ có một hình bóng, không thật có, cho nên nói rõ ràng là luống dối.

2. *Y theo nghĩa giải thích rộng, có hai:*

a) *Y theo thể dụng để giải thích, có hai.*

a.1) Y theo mê ngộ để bày dụng, có hai:

a.1.1) Mê thành tướng thế gian:

Này Phú-lâu-na! ông cho là tướng sắc, không khuynh đoạt lẫn nhau, đối với Như-lai tạng mà Như-lai tạng tùy theo sắc không trùm khắp pháp giới, nên ở trong đó gió động, hư không thì trong lặng, mặt trời thì sáng, mây mù thì tối, chúng sinh mê muội, trái giác tánh hợp cảnh trần, nên phát ra tướng trần lao thế gian. Ông dùng tâm phân biệt sắc không, đối với chân giác mà có sự khuynh đoạt. Tánh chân giác kia, theo đó mà thành sắc, không lẫn diệt lẫn nhau, sắc không tức là địa đại và không đại, hai đại đã như vậy, ngoài ra đều dụ như vậy. Nên nói bởi thế trong đó v.v...

Văn ở trên nói: Tất cả chúng sinh từ vô thủy đến nay quên mình làm vật. Cho nên ở trong đó thấy các vật có lớn, có nhỏ.

Kinh Viên Giác nói: *Tự tánh viên giác chẳng phải tánh, tánh có là theo các tánh mà khởi. Đây là chúng sinh khởi lên ngọn gió vô minh, đánh động biển lớn thành sóng tám thức, biển khởi các tướng thế gian, bị tướng làm chướng ngại mất đi bốn tâm. Cho nên nói trái với tánh giác, hợp với cảnh trần, có tướng thế gian.*

Giác ngộ thành dụng xuất thế.

Ta dùng diệu minh bất sinh bất diệt hợp với Như-lai tạng, thì Như-lai tạng chỉ có diệu giác viên minh chiếu khắp pháp giới. Ngộ thể của tạng, bất sinh bất diệt là trí vô sinh, Như-lai tạng là lý vô tướng, lý trí thâm khế hợp, nên nói là hợp. Lúc bấy giờ, chỉ có một diệu tâm, không có lý trí khác, tức thì giác hợp với bản giác, không có Bản giác và Thủ giác khác, vì chỉ có một giác, cho nên nói chỉ có diệu giác tròn sáng chiếu khắp pháp giới.

Cho nên trong đó, một là vô lượng, vô lượng là một, trong nhỏ hiện lớn, trong lớn hiện nhỏ, đạo tràng Bất động, trùm khắp các thế giới mười phương, thân bao trùm vô tận hư không mười phương, trên đầu

một sợi lông hiện ra cõi Phật, ngồi trong hạt bụi xoay bánh xe pháp Đại thừa, khởi lên diệu dụng. Năm câu trước nêu ra hai thứ tự tại, hai câu đạo tràng Bất động v.v... trở xuống là giải thích một và nhiều tự tại.

Câu thân bao trùm khắp mười phương v.v... trở xuống là giải thích lớn nhỏ tự tại. Hai câu trước ở trong chánh báo hiện ra y báo, đối với câu một và câu hai ở đầu sợi lông là ở trong chánh báo hiện ra y báo và chánh báo, cũng là ở trong y báo hiện ra y báo, chánh báo.

Hai câu dưới ngồi trong hạt bụi là ở trong y báo hiện ra chánh báo, câu khác bao gồm ở trong đó, có thể đặc ý, Kinh Hoa Nghiêm nói mười thứ tự tại không ngoài đây. Bỏ trần về giác, nên hiện ra tánh chân như diệu giác sáng tỏ, đây là kết luận nguyên nhân.

Văn dưới nói: Nghe lại thì hết nhắm mắt, trần tiêu thì giác tròn đầy, thanh tịnh cùng cực ánh sáng thông đạt, vắng lặng bao trùm hư không, không thể câu nệ vào lớn hay nhỏ, chẳng có giới hạn một hay nhiều, hạt bụi, đầu sợi lông, cõi nước nhiều như số giọt nước biển đều trùm khắp, vì bản tánh bản nhiên, dẫn đến quả rõ ràng như vậy.

a.1.2) Y theo ba đế chỉ bày thể, có ba:

- Dựa vào phi tướng để nói về Chân-đế.

Như-lai tạng vốn là tâm tròn mầu, chẳng phải tâm, chẳng phải không, chẳng phải đất, chẳng phải nước, chẳng phải gió, chẳng phải lửa là chẳng phải bầy đại. Tâm là thức đại cũng tức là năm ấm, chẳng phải mắt, chẳng phải tai, chẳng phải mũi, lưỡi, thân, ý. Phi sắc, phi thanh, hương vị xúc pháp. Phi nhãn thức giới, như thế cho đến phi ý thức giới. Đây là chẳng phải mười tám giới, thâm nhiếp mười hai xứ.

Phi minh, vô minh, phi minh, vô minh tận, như thế cho đến chẳng già chẳng chết, chẳng phải hết già chết. Đây là phi mười hai nhân duyên trôi lăn, hoàn diệt.

Phi khổ, phi tập, phi diệt, phi đạo, phi trí, phi đắc. Đây là chẳng phải bốn đế và năng chứng, sở chứng.

Phi đàn-na, phi Thi-la, phi Tỳ-lại-da, phi Tỷ-đề, phi Thiên-na, phi Bát-thích-nhã, phi Ba-la-mật-đa. Đây là phi sáu Ba-la-mật. Như thế cho đến tức vượt qua ba mươi bảy phẩm và tất cả nhân, hạnh, quả đối với nhân và mười lực, bốn vô úy và mười tám pháp bất cộng v.v... và ba hiệu: phi Đát-thát-a-kiệt, phi A-la-ha Tam-da-Tam-Bồ, và phi Như-lai.

(Tám trăm tám mươi) Phi Đại Niết-bàn, phi thường, phi lạc, phi ngã, phi tịnh. Đây là bốn đức Niết-bàn. Vì nó đầy đủ phi thế gian và xuất thế gian, từ đế duyên quán trí và đạo diệt sáu độ trở xuống, đều là pháp xuất thế gian. Khổ tập, mười hai nhân duyên, ba khoa, bầy đại đều

là pháp thế gian. Trên đây là nói chung về phi tướng, y theo môn Chân như, hiển bày nghĩa Chân-đế, tất cả đều không, tất cả tướng đều luống dối, vì tướng đối đãi, chỉ có tên gọi, Danh tự là không. Nay thứ lớp phi là ban đầu do vô minh nên có vọng thức, vọng thức đã biến đổi thì có không giới, vì không giới hiện ra nên kết thành bốn đại. Vì bốn đại khởi lên thì có căn trần, vì căn trần hòa hợp thì có các thức. Vì ba pháp căn, cảnh, thức làm tánh nghiệp, mới tạo thành mười hai nhân duyên trôi lăn trong sinh tử, vì có đối trị thì có các pháp quán trí xuất thế gian. Lợi căn, độn trí đối với pháp xuất thế gian là khác nhau, được chia ra thứ lớp ba thừa, hội đủ ba thừa về Nhất thừa, tức là quả Phật. Quả có năng chứng và sở chứng, liền chia ra Bồ-tát, Niết-bàn. Bốn đức Niết-bàn tức là thường, lạc, ngã, tịnh. Cho nên chuyển dần mà đặt tên gọi, nó đều không có tự tánh, tất cả đều không.

- *Y theo tướng nói về tục đế:*

Như-lai tạng vốn là tâm mâu nhiệm sáng tỏ; tức tâm, tức không, tức đất, tức nước, tức gió, tức lửa, tức mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, tức sắc, tinh, hương vị, xúc, pháp, tức nhãn thức giới, như vậy cho đến ý thức giới, ngay nơi minh tức là vô minh, minh là vô minh hết, như thế cho đến tức già tức chết, tức hết già chết. Tức khổ, tập, diệt, đạo, tức trí, tức đắc, tức Đàn-na, tức Thi-la, tức Tỳ-nại-da, tức Tỷ-đề, tức Thiên-na, tức Bát-Thích-Nhã, tức Ba-la-mật-đa. Như thế cho đến tức Đát-thát-a-kiệt, tức A-la-hán Tam-da-tam-bồ, tức Đại Niết-bàn. Tức là tức thường, tức lạc, tức ngã, tức tịnh, vì nó đầy đủ các pháp thế gian và xuất thế gian. Trước y theo chân như bất biến bất tướng. Đây là y theo tùy duyên mà thành môn Sinh diệt, là hiển bày tục đế. Đây là không lìa nhất chân, theo nhiệm huyễn khác nhau mà thành các thứ tướng, phi tướng mà hiện tướng, chẳng phải danh mà hiện danh, tùy theo thế gian mà kiến lập, không phá hoại giả danh, nên gọi là Tục.

- *Y theo sự che lấp và chiếu soi để nói về Trung Đạo:*

Tức là Như-lai tạng diệu minh tâm nguyên, lìa tức lìa phi, thị tức phi tức. Đây là y cứ hai môn chỉ là một tâm, cả hai che lấp Chân-đế và tục đế, cho nên nói lìa tức lìa phi, cả hai chiếu sáng Chân-đế và Tục đế, nên nói là thị tức phi tức. Một thể ba đế, nên đều gọi là Tục Như-lai tạng. Pháp giới như một, vốn không có danh tướng, do mê có vọng, đối với vọng mà nói chân, hình tướng danh ngôn chân vọng không dứt, theo danh chấp tướng điên đảo đâu cùng? Cho nên do nhận lời bỏ lời, cho đến không bỏ. Ban đầu dùng phi bỏ tướng, kế là dùng tức bỏ phi. Cuối cùng dính mắc danh ngôn, yếu chỉ chưa cùng tột nhất chân. Là

tức phi tức, đường nói năng dứt, tâm hành bật, mới hiển bày tâm nhất chân pháp giới Như-lai tạng. Cho nên Kinh Duy-ma nói: Ba mươi hai vị Bồ-tát nói pháp môn không hai, đều dùng lời nói xả tướng, ngài Văn-thù-sư-lợi dùng lời nói xả lời nói.

Đại Sĩ Duy-ma không lời xả bỏ lời, mới gọi là rốt ráo, ba nghĩa này cũng giống như vậy. lại như Thiên Thai giải thích kinh Pháp Hoa có mười nghĩa như thị: Dùng một tâm ba quán giải thích nó, trước nói tướng như này cho đến gốc ngọn như, tên gọi của như không khác, tức là nghĩa không. Kế nói như thị, xét tánh tướng không của các tướng nghĩa là giả. Nếu nói các tướng như vậy, tức là tướng như thật Trung đạo, là nghĩa trung. Nêu một tức ba, nói ba tức một, tánh tướng các pháp mẫu nhiệm như thế, chỉ có Phật và Phật mới biết cùng tận rốt ráo.

a.2) Nêu pháp dụ để kết trách, có bốn ý:

a.2.1) Trách chung:

Tại sao chúng sinh ba cõi thế gian và các vị Thanh Văn Duyên Giác xuất thế gian, dùng tâm sở tri để so lường Bồ-đề Vô thượng của Như-lai, dùng lời nói thế gian để nhập tri kiến Phật, cảnh giới mẫu nhiệm, tâm nghĩ và lời nói không so lường được. Kẻ phạm phu chấp đắm sự việc thì nghiêng về Tiểu, dính mắc không, đều là tâm sở tri, chẳng phải cảnh này. Cho nên kinh Viên Giác nói: Chỉ cảnh giới tròn đầy của các vị Thanh Văn, thân tâm lời nói đều dứt bật, rút không bao giờ đến chỗ đích thân chứng đắc Niết-bàn sở hiện kia, huống chi có thể dùng tâm suy nghĩ, so lường cảnh giới Viên giác của Như-lai, như dùng lửa đom đóm đốt cháy núi Tu-di, không bao giờ được. Vì tâm luân hồi nên sinh ra cái thấy luân hồi, nhập vào biển vắng lặng hoàn toàn của Như-lai, không thể nào đến được.

a.2.2) Nêu ví dụ:

Thí như các đàn cầm, sắt, không hầu, Tỳ-bà, dù có âm thanh hay mà không có sự khéo léo của ngón tay thì cũng không bao giờ phát ra được. Các thứ đàn như :Tỳ-bà v.v... chỉ cho chúng sinh, âm thanh hay là tạng tánh, sự khéo léo của ngón tay là thật trí, phát khởi ra dụng.

a.2.3) Hợp hiển:

Ông và chúng sinh cũng như thế, bảo giác chân tâm đều tròn đầy. Ông và chúng sinh cũng như thế, thật biết chân tâm đều tròn đầy. Như khi ta ấn ngón tay thì biển ấn phát ra ánh sáng, còn ông vừa móng tâm thì trần lao đã khởi. Ông và chúng sinh hợp với các thứ đàn cầm v.v... bảo giác chân tâm hợp với âm thanh hay ở trước, búng ngón tay là y theo dụ để chỉ cho pháp, tức là trí vô sinh. Hợp với lý vô tướng, đại dụng

hiện tiền.

Tức ở trước nói: Ta vì bất diệt bất sinh nên hợp với Như-lai tạng, mà Như-lai tạng chỉ cho Diệu giác tròn sáng, chiếu khắp pháp giới, cho đến trong đó lấy một làm vô lượng v.v... Ông vừa móng tâm hợp với trước, không có ngón tay khéo léo.

Tức ở trước nói: Ông dùng tướng sắc không khuynh đoạt lẫn nhau đối với Như-lai tạng mà Như-lai tạng tuy thành sắc không v.v...

Nói về Hải ấn: Kinh Đại Tập nói: Tất cả sắc tượng của cõi Diêm phù, ở trong biển lớn đều có ấn văn. Dụ cho biển tánh pháp thân của Như-lai ánh sáng diệu dụng hiện khắp tất cả.

a.2.4) Kết thúc bác bỏ:

Do bất động câu đạo giác Vô Thượng, ưa thích Tiểu thừa, được ít cho là đủ, Vô thượng Bồ-đề như đảo châu báu, Niết-bàn của Tiểu thừa như hóa thành. Chỉ là biến quyền thừa, không cầu rốt ráo, được ít cho là đủ, cho nên phát ra trần lao.

* *Giải thích riêng về nghi, có hai:*

- Giải thích Mãn Từ tử nghi ngờ nhân của vọng, có hai:

+ Trình bày nghi:

Phú-lâu-na nói: Giác báu tròn sáng, chân tâm diệu tịnh của con và Như-lai tròn đầy không hai. Đây là nói thể không hai.

Mà con xưa kia chạy theo vọng tưởng từ vô thủy, chịu luân hồi đã lâu, nay dù chứng được nhưng chưa rốt ráo. Đây là chỉ cho mình còn mê. Thế tôn thì tất cả vọng tưởng đều dứt, chân thường độc diệu: là nói Phật đã hết chướng ngại, xin hỏi Như-lai tất cả chúng sinh vì sao có vọng tự che khuất diệu minh, cam chịu sự chìm đắm này.

Chương hết: Nghĩa là chắc chắn biết vọng ở trước, nên hỏi điều này. Do Mãn Từ trước hết dẫn đến nghi ngờ rằng đã là thanh tịnh bản nhiên, vì sao bỗng sinh ra núi sông, đất đai? Như-lai liền nêu ra tánh giác mầu nhiệm để xem xét mê, ngộ kia, Mãn từ tử đã mê tánh minh cho là sở minh. Phật liền bác bỏ rằng. Tánh giác chắc chắn là minh, vọng cho là minh giác, sở đã vọng lập nên sinh ra các vọng năng của ông, do đó xoay vần nối nhau trôi dạt đều do luống dối sinh khởi, dấu biết năng sở vọng lập, lại nghĩ vọng từ đâu sinh ra? Cho nên ở đây thưa hỏi về sở nhân của vọng.

+ Giải thích có hai:

- Bảo chung:

(Tám trăm tám mươi mốt) Phật bảo Phú-lâu-na: Dù cho thấy dứt được tâm nghi nhưng còn mê hoặc chưa dứt sạch. Nay ta hỏi ông những

việc hiện tiền của thế gian. Dẫu biết các pháp đều vọng, do vọng mê hoặc mà có sở nhân, cho nên nói còn mê hoặc chưa dứt, các việc hiện tiền là việc thấy trước mắt.

b) Giải thích riêng, có hai:

b.1) Nói vọng vốn vô nhân, có ba:

b.1.1) Nêu việc hỏi đáp, có hai:

- *Nêu việc:*

Chẳng lẽ thầy không nghe trong thành Thất-la có chàng Diễn-Nhã-Đạt-đa, mỗi buổi sáng bỗng lấy gương soi mặt, thích nhìn mặt mà y đáng yêu trong gương, rồi tự trách đầu mình không thấy được mặt mũi, cho là ly mị, không có hình trạng, bèn điên cuồng bỏ chạy.

Diễn-Nhã-Đạt-đa, Hán dịch là Từ Thọ, vốn đầu và gương đều dụ cho tánh giác, soi mặt dụ cho gương giác, chợt sinh vọng lập sở tướng. Ưu thích dụ cho chấp chặt không bỏ, cho tướng là chân, đã thích hữu tướng, lại ghét vô tướng, cho nên ghét đầu mình không thấy mặt mày. Chân là vô hình tướng, không thuận theo vọng tình, liền sinh sợ hãi, chấp tướng mê tánh luân hồi không dứt. Cho nên nói điên cuồng bỏ chạy. Ly mị là loài yêu quái ở núi đẫm.

- *Hỏi đáp:*

Ý thầy thế nào? Người ấy vì sao vô cớ bỏ chạy? Phú-lâu-na đáp: Người ấy tâm điên cuồng đâu có duyên cớ gì, tâm điên cuồng bỏ chạy, không có lý do khác, cho nên không có duyên cớ gì. Do sức mạnh sinh ra sự phân biệt, nên gọi là Vọng, đâu có nhân khác.

b.1.2. Y theo pháp nói thẳng, có ba:

- *Y theo danh để trách nhân.*

Phật nói: Diệu giác tròn sáng vốn tròn sáng mẫu nhiệm, chỉ một chân tâm vốn không có pháp vọng.

Đã gọi là vọng vì sao có nhân? Nếu có sở nhân làm sao gọi là vọng?

Từ các vọng tưởng xoay vần làm nhân cho nhau, mê càng thêm mê, trải qua vô lượng kiếp. Đây là nói thẳng vọng không có nhân, vọng chắc chắn không có nhân, có nhân thì chẳng phải vọng, một chữ vọng phải suy nghĩ kỹ. Nếu rõ được tên gọi này thì tự không có pháp khởi.

Lại nghi có nhân, đâu chẳng phải mê hoặc điên đảo, như người trước bỗng nhiên nói dối, lần lượt nối nhau từ dối nói dối, và suy xét nguồn gốc của nó, lần lượt đều luống dối, cho đến người đầu tiên và người cuối cùng, cả hai đều là vọng, làm sao gọi là Nhân? Cho nên trải qua nhiều kiếp nối nhau cuồng vọng, chẳng thể giác ngộ.

- *Dẫn ngộ giải thích tướng.*

Dù được Phật phát minh, còn không thể bỏ nhân mê như thế, do mê mù tự có, biết cái mê không có nhân, vọng không có chỗ nương, sinh còn chẳng có, lấy gì để diệt. Văn này giải thích có hai lớp: Trước y theo tự ngộ của Phật để giải thích.

Phát minh giống như khai ngộ, Phật tuy khai ngộ, các vọng đều diệt, còn không thể trở lại giác đến gốc của vọng, vì vọng không có nhân mà có thể giác, cho nên nói còn không thể trở lại nhân mê như thế.

Lại nối liền câu nhân mê như thế với câu dưới, nên nói như vậy: nhân mê do mê mà tự có. Ý nói: Nếu y theo pháp vọng xoay vần sinh khởi mà nói nhân. Ở đây ngay nơi nhân mà vọng nói nhân, chẳng phải vọng có nhân ban đầu, cho nên nói do mê tự có, đã biết mê không có nhân, thì biết vọng không có chỗ nương, nói cái gì sinh mà lại có diệt? Cách giải thích này dựa vào sự tự giác ngộ của Phật, không có nhân vọng để trở lại. Kế là y theo Phật nói pháp cho người nghe, không thể bỏ mê thành ngộ.

Phát minh giống như giảng nói, tuy Phật nói rộng cho Mãn Từ nghe vẫn không khổ tự mình có khả năng bỏ mê về ngộ. Cho nên nói vẫn không thể trở lại, như thế v.v... trở xuống là giải thích ý như trước, do lý này khó nói, người nặng về mê hoặc, như vì người dụi mắt nói không có hoa đốm trong hư không, làm sao có thể lãnh ngộ được, người bị vọng chấp nói không có các vọng thì ai chịu tin theo. Nếu liễu ngộ tự biết không có nhân thì lấy gì làm vọng mà có sinh diệt?

- *Thêm ví dụ để so sánh hiển bày.*

Người đắc đạo Bồ-đề như người tỉnh giấc nói việc trong chiêm bao, tâm dù sáng suốt nhưng làm sao lấy được những vật trong chiêm bao ra? Hướng chi không có nhân, vốn không thật có? Người trong mộng nhớ việc trong mộng, tuy có thể nói như vậy, nhưng chấp thì không được, vì cảnh mộng hoàn toàn không thật có. Người đắc Bồ-đề lại quán nhân thì dứt các vọng mê hoặc, đâu có thể nói như vậy, nhưng vì rớt ráo không có tự thể để đoạn diệt, lấy gì cho là vọng mà suy ra nhân đó.

Luận Khởi Tín nói: Giác tâm mới khởi, tâm không có tướng ban đầu.

Lại nói: Vì bốn tướng xưa nay bình đẳng đồng một giác.

b.1.3) Nêu dụ hợp hiển:

Như chàng Diễn-Nhã-Đạt-Đa ở trong thành kia, đâu có nhân duyên gì mà tự sợ đầu mình bỏ chạy. Nếu chột hết điên, cái đầu đâu

phải từ ngoài mà được, dù chưa hết điên nhưng đầu cũng đau mất. Này Phú-lâu-na! tánh vọng như thế do đâu mà có? Vì cuồng điên nên sợ cái đầu, nhân duyên đâu có, đầu không thể mất được, cuồng điên tự mình lại thực hành, mê hoặc chỉ là vọng nên có sinh diệt, tánh chân làm sao khi có khi không? Ông quán xét vọng như cuồng điên, nay chỉ chỗ nào là nhân?

* *Hiển bày chân vốn vô đắc, có hai:*

- Chánh nói, có hai:

+ Khuyên dứt duyên vọng.

Ông chỉ cần không phân biệt theo ba thứ nối nhau về nghiệp quả thế gian chúng sinh và, vì ba duyên cắt đứt nên ba nhân bất sinh, tánh điên cuồng của Diễn Nhã Đạt Đa trong ông tự dứt, phiền não là duyên, vì có công năng thấm nhuần nghiệp.

Sát sinh, v.v... là nhân, vì chính là nghiệp, phân biệt là thức, có công năng sinh ra phiền não.

Ba thứ nối nhau là sở phân biệt, vì phân biệt ba thứ này, nên gọi là Duyên.

Ba tức là duyên, có lúc trợ duyên cho ba thứ sát, đạo, dâm. Nên ba duyên phân biệt đã mất, nghiệp nhân không tạo tác, tâm cuồng điên trong ba cõi tự dứt.

Nên Luận Khởi Tín nói: Tất cả chúng sinh không gọi là giác, vì xưa đến niệm niệm nối nhau, không hề lìa niệm, gọi là vô minh vô trí.

Lại nói: Vì xa lìa niệm nhỏ nhiệm, gọi là rốt ráo giác, niệm tức phân biệt, do một niệm bất sinh nên gọi là Phật, chính là nghĩa này.

+ *Hiển bày chân thể của mình:*

Dứt phiền não tức Bồ-đề, tâm cao siêu thanh tịnh sáng suốt vốn trùm khắp pháp giới, không từ người mà được, điều nhờ nhọc nhằn khẳng khái tu chứng mà có, phân biệt không sinh thì bờ trước sau đoạn, nên gọi là Dứt.

- Bồ-đề, Hán dịch là Giác.

Luận Khởi Tín nói: Nói về nghĩa giác, nghĩa là tâm thể lìa niệm. Tướng lìa niệm: Là đồng với hư không giới, biến hiện cùng khắp, pháp giới Nhất tướng tức là pháp thân bình đẳng của Như-lai, nương vào pháp thân này mà gọi là Bản giác. Cho nên, tâm cao siêu thanh tịnh sáng suốt vốn trùm khắp pháp giới, không từ người mà được. Đã nói từ người được là nói không do duyên khác mà vốn tự biết. Nhọc nhằn tu chứng vốn dứt sự phân biệt chỉ là hiển rõ giác. Nay phân biệt đã mất, tánh giác tự hiển cho nên nói đâu nhờ. Nhưng chẳng phải hoàn toàn

không tu hành, chỉ ngồi không sừng sững. Nếu vọng tưởng rõ ràng tự cho là đúng thì thật là lầm lẫn.

Nói khẳng khái là: Chút thịt nhỏ dính ở xương, Trang Tử nói chưa từng trải qua sự khẳng khái huống chi là xương to?

Nếu chấp vào mê hoặc có tự thể thật thì không thể đạt vọng tức không, bốn tướng bình đẳng, tất cả chỉ có Giác. Lại nói từ thô đến tế dứt hết vô minh mới đến Diệu giác, khác nào mổ bò không thể dao đâm ở chỗ huyết thì không thể chết, thấy toàn con bò, chỉ róc da thịt cho đến tận xương, đâu gọi là khéo đợc lý của bò?

* *Dụ hiển:*

Thí như có người ở trong áo mình: là bị năm ấm che lấp, buộc hạt châu Như ý, là tánh giác tròn sáng mà tự mình không hay biết. Đây là do vô minh không hiểu rõ. Làm thuê làm mướn khắp nơi, đây là luân hồi lưu lạc trong sáu đường không dứt. Người ấy tuy nghèo nhưng hạt châu không hề mất, tuy trôi lăn trong sinh tử nhưng tánh giác vẫn thường nhiên. Bỗng có người biết chỉ cho hạt châu, là được Phật chỉ bày, sở nguyện tùy tâm, trở nên giàu có, là đại dụng hiện tiền, mới ngộ ra hạt châu không phải từ bên ngoài mà có, khi thỉ giác mới hợp, vốn không bị dao động. Nay vô thỉ thanh tịnh, trong kinh Pháp Hoa cũng có dụ này, kia y theo kết duyên, đây y theo bốn hữu, ý khác nhau.

Kinh Thủ Lăng Nghiêm Nghĩa Sớ Chú, quyển bốn Phần một.



KINH THỦ LĂNG NGHIÊM NGHĨA SỐ CHÚ

QUYỂN 4 (Phần 2)

Giải thích duyên khởi Ngài A-nan mắc nạn, có hai ý:

I. Trình bày điều nghi, có bốn ý:

1. Thuật lại điều đã nghe:

Bấy giờ, A-nan ở trong chúng đánh lễ dưới chân Phật, đứng dậy Bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn! Nay Đức Thế tôn nói vì ba duyên của nghiệp sát, đạo, dâm bị cắt đứt cho đến ba nhân chẳng sinh, tánh điên của Diễn-Nhã-Đạt-Đa trong tâm con tự đứt, đứt tức là Bồ-đề, không từ người mà được, như văn kinh nói.

2. Sinh ra thưa hỏi:

Thế thì nhân duyên này rõ ràng như thế, vì sao Đức Như-lai lại bác bỏ nhân duyên? Con từ nhân duyên mà tâm được khai ngộ, do không có ba duyên mới đứt ba nhân, Nhân duyên đều diệt, Bồ-đề mới hiện, nên nói là rõ ràng sáng suốt. Người Tiểu Thừa khai ngộ đều do nhân duyên, nên dẫn dụ cái khai ngộ xưa kia để thành lời gạn hỏi này.

3. Dẫn để so sánh với người khác:

Bạch Đức Thế tôn! Nghĩa này đâu chỉ các Thanh Văn Hữu học tuổi trẻ như chúng con. Nay cả Đại-Mục-kiền-liên và Xá-lợi-phất, Tu-Bồ-đề ở trong hội này, đều từ một lão Phạm Chí nghe nói nhân duyên của Phật, mà tâm được khai ngộ, đắc quả vô lậu.

Lão Phạm Chí: Là người lớn tuổi, từ ngoại đạo đến, nghe nhân duyên của Phật, bỏ tà về chánh, thành quả vị Vô học.

4. Trối buộc đều là tà:

Nay Phật nói Bồ-đề không do nhân duyên, vậy thì thuyết về thành Vương Xá, Câu-Xá-lợi tự nhiên thành đệ nhất nghĩa.

Cúi mong Phật rũ lòng thương xót, chỉ dạy sự mê muội cho chúng con: Nhân duyên tự nhiên nương vào giả để kiến lập, các tướng Bồ-đề chân tánh đều mất, sợ lạm dụng lẫn nhau, cho nên ở đây lại nghi ngờ, trước để gọi rửa tình chấp của chúng sinh.

II. Đáp giải thích, có hai:**1. Chánh pháp nghi tình, có hai:****a. Bác bỏ, có ba:****a.1) Nêu tính chất nghi ngờ.**

Phật bảo A-nan: Như chàng Diễn-nhã-đạt-đa ở trong thành nếu dứt trừ được nhân duyên tánh điên thì không có tánh điên tự nhiên hiện ra, lý cùng tốt của nhân duyên và tự nhiên là như vậy. Nếu nhân duyên tánh điên cuồng được dứt, thì tự nhiên không điên cuồng sẽ hiện, sở chấp không nêu ra ý này, cho nên lý cùng tốt là như vậy.

a.2) Bác bỏ năm sự nghi ngờ, có hai.**a.2.1) Phá cả hai nhân duyên và tự nhiên, có hai.****- Dùng nhân duyên phá tự nhiên:**

Này A-nan! Nếu đầu của Diễn-Nhã-Đạt-Đa vốn là tự nhiên, vốn là tự nhiên, không nên chẳng phải tự vì sao lại sợ đầu rồi chạy? Hai câu đầu là nhắc lại, hai câu vốn tự v.v... trở xuống là định, tự là vốn, nhiên là vậy, đều vốn như thế, không có đầu như thế thì không phải là nguồn gốc, cho nên nói: Không có nhiên thì chẳng có tự, câu vì sao v.v... trở xuống là bác bỏ, rất dễ hiểu.

- Dùng tự nhiên phá nhân duyên.

Nếu do nhân duyên mà đầu tự nhiên phát cuồng, tại sao không tự nhiên do nhân duyên mà mất? Gốc vốn không mất, vì cuồng sợ mà vọng sinh ra, không hề thay đổi, thì đâu nhờ nhân duyên?

Hai câu đầu là nhắc lại, hai câu sau là bác bỏ. Nếu đầu tự nhiên do nhân duyên thành mà bỏ chạy, thì lẽ ra tự nhiên không mất, do nhân duyên mà đầu mình mất.

Bốn câu vốn đầu v.v... trở xuống là kết thúc. Nay đầu không mất mà cuồng tự vọng sinh. Điên và đầu hoàn toàn không xúc chạm nhau, không hề thay đổi mà nhờ nhân duyên.

a.2.2) Chỉ bác bỏ chuyển chấp tự nhiên:

Vốn cuồng tự nhiên là vốn có cuồng sợ, vậy khi chưa điên sợ cái điên ẩn núp ở đâu? Nếu tánh không điên là tự nhiên thì đầu vốn không vọng, sao lại cuồng chạy?

Nếu ông chấp rằng: Đã chẳng phải nhân duyên, thì thuộc về tự nhiên, cuồng cũng tự nhiên không cuồng.

Cũng tự nhiên: Là trước bác bỏ cái cuồng tự nhiên, một câu đầu là nhắc lại, câu kế là định. Hai câu chưa cuồng v.v... trở xuống là bác bỏ, như văn kinh chép, không cuồng v.v... trở xuống là bác bỏ không cuồng tự nhiên, câu đầu là nhắc lại. Đầu vốn v.v... trở xuống là bác bỏ. Ở đây

là nói thể của nhất chân vẫn không có chân vọng nhau khác đâu lập ra nhân duyên, tự nhiên. Đây cũng là nói lên vọng vô nhân.

a.3) Kết quy về yếu chỉ ngộ:

Nếu ngộ được cái đầu biết điên bỏ chạy, nhân duyên tự nhiên đều là nói lời vô nghĩa. Cho nên ta nói: Vì ba duyên dứt tức là tâm Bồ-đề, bốn chân bất động, vọng tự sinh ra, nói ai là nhân duyên và tánh tự nhiên. Nếu biết nhân duyên tự nhiên đều là nói lời vô nghĩa thì phân biệt tự mất, chân giác tự bày, ở đây chính là ta nói ba duyên dứt tức là Bồ-đề.

Kết thúc chỉ bày, có ba ý:

Sinh diệt đều hết, nói lên không có công dụng.

Nếu tâm Bồ-đề sinh, tâm sinh diệt dứt. Đây chỉ là sinh diệt, sinh diệt đều sạch thì là đạo vô công dụng. Nếu có người chấp rằng chân tâm có thể phân biệt, có thể mất, thì đây là tâm Bồ-đề sinh, tâm sinh diệt diệt, chỉ là sinh diệt, không có Bồ-đề sinh, vô sinh diệt dứt, mới gọi là vô công dụng.

Như kinh Viên Giác nói: Có chiếu có giác đều gọi là chướng ngại, cho nên Bồ-đề thường giác không trụ, chiếu và người chiếu vắng lặng cùng một lúc.

Ở đây là nói tu chứng địa thượng, lý Vô sinh được vô công dụng.

Dẫu lập tự nhiên nhờ hiển bày sinh diệt, có hai:

Dẫu lập chánh hiển:

Nếu có tự nhiên như thế thì rõ ràng tâm tự nhiên sinh, tâm sinh diệt dứt. Đây cũng là sinh diệt, cái vô sinh diệt gọi là Tự nhiên. Nếu như giáo pháp của ta có tự nhiên, thì cũng đâu có sinh diệt gọi là Tự nhiên.

Nay ông đã rõ được tâm tự nhiên sinh, tâm sinh diệt dứt, đây cũng là sinh diệt, sao gọi là Tự nhiên?

Hễ tự nhiên thì chắc chắn không có sinh diệt, cho nên nói không sinh diệt gọi là Tự nhiên.

So sánh làm sáng tỏ lại.

Như các tướng thế gian lẫn lộn thành một thể, gọi là tánh hòa hợp, cái không hòa hợp gọi là tánh bốn nhiên. Đây là nêu càn so sánh với sâu.

Người thế gian nói sinh diệt hoà hợp gọi là tánh hòa hợp, không hòa hợp thì không có sinh diệt mới gọi là Tự nhiên.

Người xưa đối với việc này không nói dù lập, chấp nhận chân tự nhiên. Như thế, không chỉ tăng thêm tâm nói lời vô nghĩa, ngược lại làm cho văn đầy đủ thành giáo lý của ngoại đạo, làm sao dám nghe theo.

Cả hai chẳng lìa hai chính là nói lên vọng tình.

Bổn nhiên chẳng phải nhiên, hòa hợp chẳng phải hợp, hợp nhiên đều lìa, lìa hợp đều không. Câu này mới được gọi là pháp không nói lời vô nghĩa.

Bổn nhiên là tự nhiên. Hòa hợp là nhân duyên, cả hai đều không lập, cho nên nói đều lìa, lìa này cũng lìa (883), nên nói đều phi.

Vấn này lược nói: Phải nói đầy đủ là lìa hợp với lìa, nhiên và lìa cũng đều không, thuốc bệnh đều mất, không bệnh cũng không.

Kinh Viên Giác cũng nói: Xa lìa là huyền, cũng lại xa lìa, lìa xa lìa huyền, cũng lại xa lìa.

Đây là nói đường nói năng dứt, chỗ tâm hành bật, mới không nói lời vô nghĩa.

b) Bác bỏ rộng về kiến chấp: có năm.

b.1) Bác bỏ thành nói lời vô nghĩa:

A-nan! Ông đối với Bồ-đề, Niết-bàn của Phật vẫn còn cách xa lắm, nếu ông chẳng trải qua nhiều kiếp chịu cực nhọc tu hành thì dầu cho có nhớ giữ nghĩa lý nhiệm mầu thanh tịnh trong mười hai bộ kinh của các Đức Phật mười phương như số cát sông Hằng, chỉ giúp thêm cho việc nói suông mà thôi. Nếu chấp nhân duyên, tự nhiên, chấp lấy quả Phật thì dầu ông trải qua nhiều kiếp siêng năng khổ công tu tập, rồi cuộc chẳng giúp gì cho ông. Cho nên nói vẫn còn cách xa lắm. Nhớ giữ là lý mầu, phân biệt không mất, buộc niệm nối nhau, chỉ thêm sinh tử, không thể vô tâm quên chiếu, trở lại tánh tự nghe, không hiểu rõ không phân biệt được chân thật, cho nên kinh Viên Giác nói: Muôn thứ lấy bỏ đều là luân hồi, chưa ra khỏi luân hồi mà nói về Viên Giác thì tánh Viên Giác kia liền đồng với trời lẫn, nếu thoát khỏi luân hồi thì không có việc đó. Cho nên nói chỉ làm lợi ích cho việc nói suông.

b.2) Dẫn việc để nghiệm biết:

Dầu ông nói lý nhân duyên tự nhiên, chắc chắn người đời khen ông là học rộng bậc nhất, với cái huân tập học rộng nhiều kiếp này, vẫn không thể tránh khỏi nạn Ma-đăng-già, cần gì phải nhờ đến thần chú Phật đánh của ta, khiến Ma-đăng-già kia lửa dâm bị dập tắt, chứng quả A-na-hàm, ở trong pháp của ta tinh tấn tu hành, sông ái khô cạn giúp cho giải thoát, chứng quả Bồ-đề của Phật. Nếu dùng nhân duyên tự nhiên mà được chứng, ông đối với nghĩa này được thấu suốt thì làm sao không thoát khỏi nạn mà chứng đắc một cách nhanh chóng, lại phải nhờ thần chú của ta mới giải thoát được?

Nên biết lý quán cộng thêm tu định tuệ thì thực hành cả hai, đâu

chỉ bàn luận nghĩa nói về văn mà thôi.

Hỏi: A-nan vẫn còn ở Sơ quả, Ma-đăng-già nhờ đâu mà chứng được quả thứ ba?

Đáp: Y theo quyền thật.

A-nan thị hiện ứng tích, nói lên học rộng không có lợi ích gì. Cho nên ở Sơ quả.

Ma-Đăng-già là người thật, hiển bày công năng của thần chú rất lớn, nên mau chóng chứng được Tam thiên.

b.3) Dựa vào căn hạnh,

A-nan căn cơ viên đốn phát sinh, văn trước nói ngộ giải, hoặc nhập vào Tín trụ, Ma-đăng-già căn cơ yếu kém, đâu được quả Tam thiên nhưng khác xa như trời và vực với Tín trụ của Viên giáo.

Kết luận khuyến khích tu hành chân chính.

Cho nên A-nan, ông đâu nhiều kiếp ghi nhớ, những lời bí mật nhiệm mầu của Như-lai, chỉ bằng một ngày tu tập nghiệp vô lậu, xa lìa hai khổ yêu, ghét của thế gian, học rộng mà vô dụng, đâu bằng năng lực của định.

Thủ-lăng-nghiêm Vương gọi là nghiệp vô lậu, người được định này thì biết rõ tất cả các pháp đều như huyễn hóa, đâu thể sinh ra hai khổ thương và ghét?

b.4) Nêu người khác làm chứng.

Như Ma-đăng-già, xưa kia là dâm nữ, do năng lực thần chú nên tiêu diệt lòng ái dục. Nay trong pháp ta gọi là Tánh Tỳ-kheo-ni và Gia-thâu-Đà-la mẹ của La-hầu-la, cùng ngộ nhân xưa, biết được nguồn gốc nhiều kiếp đều do tham ái là gốc khổ, chỉ một niệm huân tu pháp hành vô lậu, mà được ra khỏi tình cảm ân ái trói buộc, được Phật thọ ký. Quá khứ là Bà-la-môn tên là Bản Tánh, nay theo người xưa mà lấy tên là Tánh Tỳ-kheo-ni.

Gia-thâu-đà-la, Hán dịch là Hoa Sắc, là Ma-đăng-già thoát khỏi ràng buộc, là Da-du được thọ ký.

b.5) Quả trách chạy theo trần cảnh.

Sao ông còn tự dối, dính mắc thấy nghe?

Người kia còn là người nữ, hễ tu vô lậu liền được quả Thánh. Nay sao ông lại nhàm chán, xa lìa Tiểu Thừa, chí cầu đại đạo, mà dùng danh tướng nói suông tự nhiên, nhân duyên thế gian để tự ràng buộc, chạy theo căn trần bị cảnh làm chướng ngại, không thể vượt qua. Cho nên nói còn dính mắc thấy nghe, trên đây là phá chấp phá nghi, hiển bày Như-lai tạng. Y cứ vào sự tin hiển chân chánh làm gốc tu hành.

Đáp phương tiện đầu tiên xong, kế dưới là y theo giải tu hành thành tựu chỉ quán, làm phương tiện nhập lý, có khả năng tín hiểu thể của Như-lai tạng trùm khắp mười phương, bản tánh thanh tịnh bất danh lìa tướng. Tại sao chúng tôi tu các phương tiện tương ứng với ở đây? Cho nên nói phương tiện tu hành thứ hai này.

Vấn có hai:

A-nan lãnh ngộ câu tu hành, có bốn ý:

* Khen ngợi lòng từ bi sâu xa của Phật, có hai:

- Nhà dịch kinh nêu chung.

A-nan và các đại chúng nghe lời Phật dạy, nghi ngờ dứt trừ, tâm ngộ tướng thật, tâm ý nhẹ nhàng được pháp chưa hề có, lại rơi lệ đảnh lễ dưới chân Phật, quỳ thẳng chấp tay: trước đã bác bỏ hết nhân duyên tự nhiên, nay lại bỏ đi sự nghi ngờ nhỏ nhất không chướng ngại, cho nên nói nghi ngờ tiêu trừ. Tâm ngộ thật tướng: Thật tướng vô tướng xa lìa nói suông, nay lìa hý luận tức ngộ thật tướng.

Lại rơi lệ: Là vui ngộ tạng tâm, vì tiếc không thực hành pháp.

- A-nan khen ngợi riêng:

Mà bạch Phật rằng: Đấng Vô thượng Đại bi Thanh Tịnh Bảo Vương khéo khai ngộ tâm con, dùng các thứ nhân duyên và phương tiện như thế để điu dắt kẻ chìm đắm ra khỏi biển khổ, vượt qua tất cả pháp thế gian và xuất thế gian, nên nói là vô thượng. Các ông đức của Phật lấy đại bi làm đầu, cho nên riêng gọi, Ngọc Châu ma-ni vô cấu tùy ý sinh ra cung cấp cho đầy đủ, Đức Phật cũng thế, nên gọi là Bảo Vương, thí dụ ngôn từ y theo sự và lý. Cho nên nói các thứ phương tiện.

Trầm: Là chìm đắm trong sinh tử đã lâu. Minh là: mãi mãi bị vô minh che lấp, phương tiện có thể khai ngộ dẫn dắt ra khỏi đều gọi là dẫn dắt.

* Thuật lại cái được mất, có hai:

- Thuật đúng.

Bạch Đức Thế tôn! Nay Con dù được nghe pháp âm như thế, nhận biết diệu giác minh tâm của Như-lai tạng trùm khắp các thế giới mười phương, bao trùm các cõi nước thanh tịnh trang nghiêm, các cõi Phật Diệu giác ở khắp mười phương như thế. Như-lai lại trách học nhiều mà không tu chẳng bằng người lo tu tập. Tâm Như-lai tạng, trùm khắp mười phương, đức bao trùm tất cả. Tuy tin hiểu, mà không thực hành thì không có kết quả, cho nên nay nói lại điều này, để làm rõ được, mất.

- Dụ hiển bày.

Nay con như người nghèo cùng không nơi nương tựa, bỗng được

thiên vương ban cho ngôi nhà đẹp, dẫn được nhà lớn nhưng phải biết cửa vào. Thiên Vương là Phật, ban cho là chỉ bày, nhà đẹp là tạng thể, dẫn được là tín hiểu, cửa vào là tu hành. Hành có công năng thông với lý nên gọi là Môn.

* Chính là thỉnh Phật chỉ bày con đường tu tập.

Cúi mong Như-lai từ bi chỉ bày cho con và những kẻ mê muội ở trong hội, lia bỏ Tiểu thừa, đều được bước lên con đường đã phát tâm, thẳng đến Niết-bàn Vô dư của Như-lai, làm cho người Hữu học nhiếp phục được tâm phan duyên từ lâu đời, được Đà-la-ni, chứng nhập tri kiến Phật.

Quyên là bỏ, tất là đều, trừ tích là ngày xưa, vô dư là hết hẳn vô minh, hai tử đã mất, rốt ráo không còn. Vậy, xin Như-lai chỉ bày cho chúng con con đường phát tâm, để được vào Niết-bàn, tức là Tam-muội chân thật, cho nên nói: con đường phát tâm xưa kia, phan duyên là vọng tưởng vốn có từ vô thủy, nên nói từ xưa, làm sao nhiếp phục, khiến được trí tuệ Phật, cho nên nói nhập tri kiến Phật

Đợi nghe yếu chỉ.

Nói xong năm vóc gieo sát đất, cả chúng trong hội một lòng mong đợi lời nghe dạy của Phật, như văn kinh nói.

Như-lai trình bày rộng về tu chứng, có hai ý.

* Bảo chung giảng nói, có hai:

- Trình bày ý kinh.

Lúc bấy giờ, Đức Thế tôn thương xót các Thanh văn, Duyên giác trong hội chưa được tự tại đối với tâm Bồ-đề. Và các chúng sinh phát tâm Bồ-đề trong đời Mạt pháp mà chỉ bày cho con con đường thực hành thượng thừa mầu nhiệm. Tâm Bồ-đề đủ bi trí, trí nguyện cầu Phật đạo về việc tu chứng, nếu có người không rõ đối với tâm Bồ-đề thì gọi là chưa tự tại.

- Nêu nghĩa hứa giảng nói:

Phật bảo A-nan và đại chúng rằng: Các thầy quyết định phát tâm Bồ-đề, đối với pháp Tam-ma-đề nhiệm mầu của Chư Phật không sinh mệt mỏi, trước tiên nên biết hai nghĩa quyết định phát giác sơ tâm. Tam-ma-đề nhiệm mầu là định Thủ-lăng-nghiêm tức quán chân như, muốn tu pháp này thì trước phải dùng phương tiện, nếu phương tiện thành tựu thì tu hành chân thật sẽ được hy vọng, cho nên dùng hai môn chỉ và quán gọi là phát giác sơ tâm, tức phương tiện đầu tiên. Nhưng hai môn này, là các pháp Chư Phật ba đời tu hành cùng chung một con đường chứng đạo.

Kinh Hoa Nghiêm nói: ***Thí như vị vua có năng lực cả nước đều quý trọng, chỉ quán cũng như vậy. Tất cả dựa vào chỗ nương, nên hai môn này gọi là nghĩa quyết định sơ tâm.***

1. Quán xét nhân địa và quả tâm, khởi hạnh thuận theo, là nương vào môn Chân như để tu chỉ, chân như là vô tướng, hướng về thì tâm dứt, cho nên Luận Khởi Tín nói: Nói Chỉ là dứt tất cả tướng cảnh giới, vì thuận theo nghĩa Quán (Xa-ma-tha).

2. Quán xét nguồn gốc kết giải phiền não, khởi lên đối trị, tức nương vào môn sinh diệt để tu quán. Pháp tướng, sinh diệt, nhiễm tịnh khác nhau, khởi lên trí phân biệt, đối trị làm cho cắt đứt.

Nên Luận Khởi Tín nói: Đã nói quán nghĩa là, phân biệt tướng sinh diệt về nhân duyên, vì nghĩa quán thuận theo Tỳ-Bát-Xa-Na, tu phương tiện trước vì chưa có khả năng, nên gọi là thuận theo, tu hành thành tựu, tức ngay nơi quán mà rõ chỉ, ngay nơi chỉ mà rõ quán, chỉ và quán không hai nên gọi là chánh tu, tức thành tựu Tam-muội. Nay vì mới tu nên gọi là phát giác.

2. Nói riêng hai nghĩa, có ba:

a) Nói về hai nghĩa, có hai:

a.1) Môn nhân quả đồng khác, có ba:

a.1.1) Nêu nghĩa khuyên chung:

Thế nào là hai nghĩa quyết định lúc mới phát tâm?

Này A-nan! Nghĩa thứ nhất, nếu các thầy muốn lìa bỏ Thanh Văn, tu thừa Bồ-tát, nhập tri kiến Phật. Nên xét kỹ nhân địa phát tâm và sự giác ngộ của quả địa, là đồng hay khác, đã tin hiểu biển quả vô niệm, bất danh lìa tướng vốn chẳng sinh diệt, sẽ khế hợp với tâm này, phải quên sinh diệt tương ưng với quên sinh diệt, cho nên văn trên nói: Vì ta bất sinh bất diệt, nên hợp với Như-lai tạng mà Như-lai tạng chỉ cho diệu giác viên minh chiếu khắp pháp giới. Nếu khác với đây thì tâm vừa khởi, trần lao đã khởi trước, hợp với trần trái với giác, đâu gọi là chánh tu.

a.1.2) Y theo nghĩa hiển rõ sai lầm.

Này A-nan, nếu ở nhân địa, dùng tâm sinh diệt làm gốc tu nhân mà cầu Phật thừa bất dinh bất diệt thì không có việc đó.

Kinh Duy-ma nói: Nếu không dùng tâm hạnh sinh diệt để nói pháp Thật tướng, vẫn không thể dùng sinh diệt để nói, huống chi dùng sinh diệt làm nhân mà cầu chứng đắc hay sao?

Phổ Hiền Quán nói: Nhân Đại thừa là tướng các pháp, quả Đại thừa là Thật tướng các pháp, nếu không dùng chỉ môn tương ưng thì

tâm sinh diệt này không bao giờ dứt.

Nếu lại dùng tâm này để tu hành thì nhân quả trái nhau, không bao giờ chứng được, như vãn trên bác bỏ rộng.

a.1.3) Nói về nhân hạnh, có hai:

* Phân biệt nhân môn, có hai:

- Nêu ví dụ nói chung về sinh diệt.

Vì nghĩa này, ông nên xét kỹ các pháp về khí thể gian có thể tạo ra đều y theo đó mà biến diệt. A-nan, ông hãy xem các pháp được tạo ra trong thế gian đâu có pháp nào chẳng hoại? Nhưng không bao giờ nghe nói hư không, biến hoại, vì sao? Vì hư không chẳng phải cái do làm ra, cho nên trước sau không bị hoại diệt. Vọng tâm như khí giới, vì là tánh được làm ra, chân tâm như hư không, vì lý do vô vi, tánh thường vô thường đâu có thể biết.

- Y theo thân nói rộng về luống dối, có hai:

+ Nói chung, có hai:

• Chỉ bày nhân vãn đục kia.

Cho nên, trong thân ông tánh cứng là đất, ẩm ướt là nước, hơi ấm là lửa, lay động là gió. Do bốn thứ trói buộc này mà chia ra tâm diệu giác minh tròn đầy của ông là thấy, là nghe, là hay, là biết từ đầu đến cuối năm lớp vãn đục. Vãng lặng Vô sinh, vọng thành sở tướng, đã vọng lập sinh ra vọng năng, đối với sở minh chia thành bốn đại, đối với dòng năng giác chia thành sáu căn, sáu căn và bốn đại xen lẫn nhau. Từ nơi vãng lặng tròn sáng đi đến thành tướng vãn đục, tức đồng với luận Khởi Tín nói bất sinh bất diệt và sinh diệt mà hòa hợp gọi là thức A-Lại-da. Từ thức tâm này biến khởi thế gian, tức là nghĩa vãn đục.

• Dẫn dụ tướng vãn đục kia.

Sao gọi là vãn đục? Này A-nan, thí như nước trong, bản tánh trong suốt, là tánh giác ngộ vãng lặng.

Tức những thứ bản chất ngăn ngại như bụi, đất, tro, cát, v.v... là hai thứ thể và pháp của đất, nước, gió, lửa, tự nhiên như vậy.

Tánh không theo nhau, vãng là thuận theo, pháp như giống như tự nhiên, chân vọng nhiễm tịnh, bản tánh trái nhau, chẳng thể khiến cho như vậy, pháp như thế. Có Người thế gian, vô minh không rõ, chẳng phải trí xuất thế, bỏ đất bụi kia vào nước sạch, làm cho đất mất ngăn ngại, nước mất trong suốt, bất sinh bất diệt, hòa hợp với sinh diệt, chẳng phải một, chẳng phải khác.

Dung mạo lẫn lộn nên gọi là vãn đục, năm lớp vãn đục của ông cũng giống như vậy. dung mạo là tướng về sắc tâm, chữ mịch là rối

loạn.

b) Nói riêng, có năm ý.

b.1) Kiếp trước

Này A-nan! Ông thấy hư không trùm khắp các thế giới trong mười phương. Hư không và cái thấy chẳng phân, có không, vô thể, có thấy mà không có biết, đan dệt thành vọng, đây là lớp thứ nhất gọi là kiếp trước.

Kiếp trước, tiếng Phạm là Kiếp-ba, Hán dịch là Thời phần, luận Pháp Hoa chép: Ngày, tháng, năm đều gọi là Kiếp, cho đến thành, trụ, hoại, không chẳng lìa Thời phần. Nay trong kinh này nói nghĩa Kiếp trước, là mê chân khởi vọng, thế giới chưa hình thành, chỉ có hư không và vọng thấy.

Cái thấy và hư không là một thể trùm khắp pháp giới mê mờ chưa hình thành hai thứ khác nhau, nên gọi là chẳng phân.

Lại hư không chưa chia thành bốn đại, cái thấy chưa chia thành sáu căn, cũng gọi là Bất phân.

Cho nên kể là giải thích rằng: Hư không vô thể, có thấy mà không có giác.

Thể tức bốn đại thành chất, giác là sáu căn chấp, cảnh là không có cái khác này, đều thành ra đần độn, nên gọi là vẫn đục. Một niệm mới khởi là mở đầu cho vô minh, thời mới phân gọi là Kiếp, chẳng phải kiếp trước của kiếp cuối cùng.

b.2) Kiến trước:

Bản thân ông hiện lấy bốn đại làm thể, thấy, nghe, hiểu, biết, che lấp làm cho ngăn ngại, nước lửa, gió, đất, xoay chuyển làm cho hay biết, đan dệt nhau mà vọng thành lớp thứ hai, gọi là Kiến trước.

Tính chất ngăn ngại của thân do thấy, nghe, hiểu biết, kết với nước, lửa, gió, chấp lấy làm tắc nghẽn không thông, liền hiện ra bốn thứ nhỏ nhiệm như hình tướng thể chất.

Sự hiểu biết của bản thân, do tánh nước, lửa đan dệt thành cái thấy vọng kia, xoay chuyển, dời đổi lại thay nhau chia thành sáu căn, thấy nghe hay biết, thấy như sợi chỉ dọc ngang đan xen với nhau, nên gọi là vẫn đục, trước là nghiệp chuyển, nay thì hiện tướng.

b.3) Phiền não trước.

Lại trong tâm ông nhớ biết tụng tập tánh phát ra cái thấy, biết dung nạp sáu trần, lìa trần thì không có tướng, lìa giác thì không có tánh, đan dệt với nhau mà vọng thành lớp thứ ba, gọi là phiền não trước.

Sáu thức phân biệt nhân duyên trùm khắp ba đời, nhớ là cảnh quả

khứ, biết là trần cảnh hiện tại, tụng tập là cảnh giới của các cõi ở đời vị lai, có công năng phân biệt được thể, trừ sự hay biết của kiến trước ở trước khởi lên.

(Tám trăm tám mươi lăm) Hình tướng do sở phân biệt là sáu trần hiện ra, gọi là tánh phát dung hiện. Dung là tướng, lia trần là giác, vô tướng vô tánh, giao kết nhau khuấy rối nối nhau, gọi là phiền não trước, tức bốn thứ trước trong sáu thô.

b.4) Chúng sinh trước.

Lại tâm ông ngày đêm sinh diệt không ngừng, tri kiến thì muốn ở mãi trên thế gian, nhưng nghiệp báo xoay vần thường chuyển dời ở cõi nước, những thứ đó đan kết với nhau vọng thành. Đây là lớp thứ tư, gọi là Chúng sinh trước.

Sinh diệt là hành, hành là nghiệp chúng sinh chấp ái, chỉ muốn ở lại, tánh nghiệp thường vận động dời đổi một đi, một ở, một động dừng, các pháp sinh diệt giao kết nhau, gọi là Chúng sinh trước, là tướng tạo nghiệp.

b.5) Mạng trước:

Cái thấy nghe của ông vốn không có tánh khác, do sáu trần ngăn cách không có hình dáng, không có dị sinh, tướng trong tánh biết tướng ở trong dụng trái nhau, đồng khác mất tiêu chuẩn, đan dệt với nhau vọng thành, đây là lớp thứ năm, gọi là Mạng trước.

Mạng là báo pháp, nương vào nghiệp mà dẫn ra, thức thứ tám luôn giữ sắc tâm, công năng không dứt gọi là Mạng. Sáu cái thấy nghe ở trước, vốn là một bản thức, do sáu căn khác nhau mà thành chia ra, dụng của thức tuy chia ra, nhưng thể chỉ một loại, như thể chính là lập khác trong đồng, đối với chỗ khác thấy đồng, đồng khác mất tiêu chuẩn, đan xen lẫn nhau, đối với báo thể chung lại lập ra mạng căn, gọi là Mạng trước, tức tướng khổ do nghiệp ràng buộc, năm lớp trên đều do năng sở vọng giác bóng dáng xoay vần nối nhau, từ tế đến thô, đối đãi lẫn nhau, thứ lớp chuyển sinh, lẫn lộn với chân thành trước, nên có năm nghĩa này.

1) *Tu nhân kế hợp với quả, có hai:*

a) Khuyên bỏ vọng nương chân.

Nầy A-nan! Nay ông muốn cho cái thấy, nghe, hay, biết kế hợp với bốn đức thường, lạc, ngã, tịnh của Đức Như-lai, trước phải loại bỏ cõi gốc sinh tử, nương theo tánh trong lặng bất sinh diệt mà thành mê chân khởi vọng, thấy nghe hay biết, bỏ vọng về chân, thường, lạc, ngã tịnh, không y theo sinh diệt, chỗ chứng mẫu nhiệm sẽ đạt đến. Nếu theo

trần lao thì chân thường càng xa, cho nên khuyên bỏ vọng, nương vào cái bất sinh diệt.

b) Chỉ bày tu định xoay về giác, có hai:

b.1) Chỉ bày dụng tâm:

Dùng sự vắng lặng xoay cái luồng đối sinh diệt trở về với bốn giác, được tánh bất sinh diệt của bản giác làm tâm cho nhân địa, sau đó mới viên thành sự tu chứng của quả địa.

Mới tu tập gọi là Chỉ, thành tựu gọi là Định, trước tu tập sau thành tựu gọi là Trạng.

Luận Khởi Tín nói: *Nói Chỉ nghĩa là dùng, tất cả tướng cảnh giới. Cảnh giới bất sinh, thấy nghe không khởi, dần dần hàng phục thô cấu tự dứt.*

Kinh Viên Giác nói: *Dùng tâm tịnh giác chấp yên tĩnh làm hạnh, do lóng lạng các niệm, giác thức khuấy động, tịnh tuệ phát sinh, thân tâm khách trần dứt hẳn từ đây. Lại bên trong có thể phát ra sự vắng lặng khinh an, do vắng lặng nên tâm các Đức Phật ở khắp các thế giới trong mười phương hiển hiện như bóng hiện trong gương. Phương tiện này gọi là Xa-ma-tha (định). Nếu bất cứ lúc nào tâm không khởi vọng niệm, đối với các vọng tâm cũng không dứt hết, trụ vào cảnh vọng tưởng, không thêm sự hiểu biết, đối với người không hiểu biết thì không nói về chân thật, nên gọi là thuận theo tánh giác. Được tánh vô sinh là tâm Nhân địa, do đó dần dần tu chứng đến chỗ cùng tột, thành quả viên diệu, tu tập lần lần như Thiên Thai Viên đốn chỉ quán rộng sáng.*

b.2) Nêu dụ giải thích thêm.

Như lóng nước đục, để một cái chậu yên mãi chẳng động đây, cát đất từ chìm lắng, nước trong hiện ra, đó gọi là hàng phục khách trần, phiền não, gạn bùn sạch hết, chỉ còn nước trong, gọi là dứt hẳn vô minh căn bản, tướng của minh thuần nhất, tất cả biến hiện đều không gây ra phiền não đều hợp với đức nhiệm mầu thanh tịnh của Niết-bàn.

Chân giác như nước, thấy nghe như nước đục, thân định như bình sạch, pháp định như nước lắng sạch, cát như phiền não, bùn như vô minh, Địa Tiên gọi là hàng phục, Địa Thượng gọi là dứt trừ, rốt ráo gọi là thuần nhất, biến hiện tức là khởi dụng như trước đã nói. Đây là đồng với cái bất sinh bất diệt hợp với Như-lai tạng, mà Như-lai tạng chỉ là Diệu giác tròn sáng chiếu khắp pháp giới, cho đến trái với trần, hợp với giác. Cho nên phát ra tánh chân như diệu giác minh.

2. Môn căn trần kết giải, có ba:

a) Nêu nghĩa khuyên chung.

Nghĩa thứ hai: Nếu các ông muốn phát tâm Bồ-đề, đối với Bồ-tát thừa sinh tâm mạnh mẽ quyết định lìa bỏ các tướng hữu vi thì phải xét rõ ràng gốc rễ phiền não. Từ vô thủy đến nay nghiệp (vô minh) và nhuận sinh (vô minh) phát ra thì ai làm người ấy chịu? Nghĩa quyết định thứ nhất làm cho dứt vọng tâm, hàng phục để trở về nguyên giác, tức là tu chỉ, nghĩa thứ hai này làm cho thấu rõ phiền não, quán sát đội trị là tu quán.

Trước chỉ sau quán, pháp lẽ ra như thế, vô minh phát nghiệp, ái thủ nhuận sinh, sáu thức là năng tác, thức thứ tám là năng thọ, ở đây chỉ có môn quán này phân biệt biết được. Cho nên luận Khởi Tín chép: Nói nghĩa quán, là vì phân biệt tướng sinh diệt nhân duyên.

Kinh Viên Giác nói: Dùng tâm tịnh giác biết tánh tri giác và căn trần đều là huyễn hóa, tức là khởi các huyễn để dứt huyễn, biến hoá các huyễn để khai mở các huyễn v.v...

b) Y theo nghĩa để nói lên sai lầm, có hai:

b.1) Chánh hiển.

Nầy A-nan, ông tu đạo Bồ-đề, nếu không xét quán cội gốc phiền não thì không thể biết căn trần luống dối điên đảo ở chỗ nào? Chỗ còn không biết thì làm sao hàng phục nó và chứng nhập quả Như-lai.

Căn trần luống dối là nhà phiền não, điên đảo trôi lăn đều do đây, nếu biết được nguồn gốc của nó, chỗ trói buộc nó, thì sẽ hiểu được sự rối rắm, để hàng phục được nó.

b.2) Thí dụ giải thích.

Nầy A-nan, ông xem những người kết giải trong thế gian này, nếu không thấy kết thì làm sao biết mà mở, không nghe hư không bị ông phá hủy, vì sao? Vì hư không chẳng có hình tướng không thể kết và giải, vẫn hiển rõ rất dễ hiểu.

3. Chính là nói về hàng tướng, có ba:

a) Nêu chung lỗi của sáu căn:

Cho nên hiện tiền sáu căn của ông là mắt, tai, mũi, lưỡi cùng với thân, ý làm mai mối cho giặc, tự cướp của báu trong nhà. Do đây nên thế giới chúng sinh từ vô thủy tự sinh ràng buộc, không thể vượt khỏi khi thế gian. Sáu căn là môi giới của bọn cướp.

b) Dẫn cướp bên ngoài tức là sáu trần.

Nổi cướp bên trong tức là phiền não.

Giặc cướp trong và ngoài cướp mất chân tánh, nếu biết nguồn gốc thì cướp không thể hại được.

Nêu kinh Niết-bàn nói: Nhóm không sáu nhập nên có sáu đại, thì bọn cướp độc ác sẽ cắt đứt mạng sống của ông, phải lia bỏ ngay, vì huân tập tướng của căn trần, nhập thức thành hạt giống vô tử nối nhau đều do đây mà thành, không biết điều phục sẽ bị hại.

c) Nêu riêng dụng hơn kém của căn, có hai.

* Y theo sự thay đổi của thế giới để nói chung về công đức, có ba.

- Giải thích tên gọi, nói về tướng.

Này A-nan! sao gọi là thế giới chúng sinh?

Thế là đời đời, giới là phương vị. Nay ông nên biết, Đông, Tây, Nam, Bắc, Đông Nam, Tây Nam, Đông Bắc, Tây Bắc, phương trên phương dưới là Giới, quá khứ vị lai là Thế.

- Về phương vị của không gian có mười thứ, sự trôi lăn của thời gian có ba. Tất cả chúng sinh giao kết vọng tưởng thành thân có sự đời đời, thế giới lẫn lộn nhau. Thế giới có ba, đó là khí giới, năm ấm và chúng sinh, chọn lựa hai thứ kia, cho nên nêu ra chúng sinh. Nếu vượt qua một căn nào thì các căn còn lại đều giải thoát.

- Bốn câu trước là giải thích tên gọi, câu này ông nên biết là giải thích tướng, câu tất cả chúng sinh vọng kết với nhau mà thành v.v... trở xuống là kết luận sự chỉ bày, trong thân là Giới, (tám trăm tám mươi sáu) đời đời là Thế. Thế giới đan dệt lẫn nhau cho nên nói giao nhau, ngoài ra như văn kinh chép.

4. Chọn phương vị nhất định:

Tánh giới này tuy là mười phương định vị có thể nói thế gian nhưng chỉ có Đông, Tây, Nam, Bắc, phương trên, phương dưới không có vị trí, chính giữa, không có phương hướng nhất định. Thế tánh của giới nương vào giả mà lập, tuy nói mười phương. Nhưng nếu dùng vị trí thứ lớp, thì quyết định rõ ràng bốn hướng Đông, Tây, Nam, Bắc có thể làm chuẩn, còn các phương khác đều không nhất định.

5. Thay đổi thành công:

Bốn số phải rõ, liên quan với thế gian, ba nhân bốn, bốn nhân ba, xoay vần thành số mười hai, trôi lăn rồi nhân lớp thứ ba từ một, mười, một trăm, một nghìn, bao gồm đầu cuối, trong sáu căn mỗi căn có đến một ngàn hai trăm công đức. Nghĩa ba lần thay đổi xưa nay đã giải thích nhiều, đều thấy văn đó không thể kể lại đầy đủ, nay đã giải thích nghĩa không thêm pháp khác, do số nó thay đổi, nay chỉ dùng văn quá khứ, hiện tại, vị lai để tính ngang dọc, liến thành một ngàn hai trăm công đức, như vị trí thứ nhất. Ba đời nhân với bốn phương thành số mười hai,

thành lớp thứ nhất. Toán vị tức là một ngang hai dọc, đã thành quá khứ. Thứ hai là biến thành một đời quá khứ cho là hiện tại. Tiến động toán vị một dọc hai ngang thành một trăm hai mươi là lớp thứ hai, thứ ba lại biến thành đời hiện tại cho là vị lai.

Tiến động toán vị, một ngang hai dọc thành một ngàn hai trăm là lớp thứ ba, pháp năng biến chỉ có trong ba đời, số sở biến cũng dừng ở một ngàn hai trăm, cho nên không thêm không bớt.

Hỏi: Văn kinh đã nói: Thế giới giao nhau ba đời bốn phương thành số mười hai. Sao gọi là Biến số? Chỉ y theo luận thế gian, không lấy phương để nói ư?

Đáp: Thế của phương thường nhất định, nghĩa thế gian chuyển động, vì nhất định nên không thay đổi, vì động nên đời đổi. Nay đã đổi mười thành một ngàn, biến nhiều từ ít, y theo thế gian thì thuận, khác về nghĩa phương hướng thì không phù hợp. Chẳng phải chỉ có nghĩa không phù hợp nhau mà số lớp cũng khó hợp.

Văn kinh nói ba lớp thay đổi, há không phải chỉ y theo ba đời mà nói ư? Hỏi: Ba đời đời đổi, phải từ vị lai biến thành hiện tại, từ đời hiện tại đổi thành quá khứ, sao văn này nói ngược lại?

Đáp: Nay y theo chỗ sâu kín dẫn đến đấm trước, biến ít thành nhiều, đã là số mười hai nên thành một ngàn. Cho nên không thể trước y theo vị lai để đổi đái lớp ban đầu. Vì vị lai chưa thấy số, nên phải trở lại đổi, vì thay đổi là nghĩa nghịch.

Văn dưới nói: Sinh từ thuận theo huân tập, tử từ biến đổi, Văn kinh đã nói thay đổi, nên cần phải nghịch tăng con số ấy. Nay y theo sáu căn trong thân chúng sinh duyên lấy cảnh vốn phân ra công năng. Dụng gọi là công đức, chẳng phải giống như trì kinh Pháp Hoa đã huân tập giúp cho dụng thanh tịnh, nhiễm tịnh dấu khác nhưng đều nhờ năng lực huân tập xưa nay mà thành. Cho nên số lượng không khác với văn này.

Y theo về sự hơn kém của căn và dụng để chỉ riêng công đức, có sáu.

1) Nhãn căn:

Nầy A-nan, ông đối với sáu căn xác định sự hơn thua, như nhãn căn quán thấy, sau thì tối trước thì sáng, phía trước hoàn toàn sáng, phía sau hoàn toàn tối, nhìn qua hai bên chỉ thấy hai phần ba. Tóm lại công đức không hoàn toàn, ba phần nói công, một phần nói đức, nên biết mắt chỉ có tám trăm công đức.

Hai câu trước là bảo chung, câu như nhãn căn v.v... trở xuống là

chỉ bày.

Câu ngó qua hai bên hai phần ba, là nêu một phương trong ba trăm phương, hai trăm hoàn toàn gần, chỉ có hai trăm năm mươi công đức, một phương đã như vậy, các phương khác cũng vậy. Nay nhìn hai bên, mỗi phương được hai trăm toàn phần, gần chỉ có hai mươi lăm công đức, cộng thành năm trăm công đức và nói đủ ba trăm công đức, đều thành tám trăm.

Ba phần nói công là thấy ba phương, còn lại đều rất dễ hiểu.

2) *Nhĩ căn:*

Như nhĩ căn nghe khắp mười phương không sót, lúc động dường như có xa gần, lúc tĩnh không có bờ mé, nên biết nhĩ căn đầy đủ một ngàn hai trăm công đức, mười phương đều đánh trống, thì mười phương đều nghe, động có phần hạn cho nên nói xa gần. Tĩnh chẳng có số lượng nên không bờ mé, vì vậy nói là không có bờ mé, đồng với cảnh của nhĩ căn, cho nên ở đây hiển hiện cả hai.

3) *Tỷ căn:*

Như mũi ngửi mùi có cả thở ra hít vào, có ra có vào, mà sót khoảng giữa, nghiệm về tỷ căn có ba phần mà thiếu một phần, nên biết tỷ căn chỉ có tám trăm công đức. Ra vào khoảng giữa giao tiếp thành ba phần, một phần có bốn trăm, vì thiếu khoảng giữa, cho nên chỉ có tám trăm công đức.

4) *Thiệt căn:*

Như lưỡi giảng nói cùng tột các trí thế gian và xuất thế gian, lời nói có phương phần, nhưng nghĩa lý vô cùng tận, nên biết thiệt căn có đầy đủ một ngàn hai trăm công đức. Cảnh sở tri của thế gian và xuất thế gian, chỉ có thiệt căn mới hiển rõ, lời nói năng thuyên còn có phần hạn. Lý sở thuyên không thể cùng tận, cho nên có một ngàn hai trăm công đức.

5) *Thân căn:*

Như thân căn xúc chạm biết thuận nghịch, khi hợp thì biết, khi lìa thì không biết, lìa một hợp hai, nghiệm về thân căn ba phần thiếu một, nên biết thân chỉ có tám trăm công đức. Hợp đủ nghịch và thuận lìa chỉ xả thọ, cho nên nói là không biết. Nay y theo chỗ biết nghịch thuận đều có bốn, cho nên được tám trăm, thiếu đối với lìa biết cho nên thiếu bốn trăm.

6) *Ý căn:*

Như ý căn thâm lặng chứa đựng tất cả trí thế gian và xuất thế gian trong ba đời mười phương, chỉ có Thánh và phàm đều bao gồm tận bờ

mé, nên biết ý căn có một ngàn hai trăm công đức.

Ý căn có công năng trùm khắp tất cả pháp thế gian và xuất thế gian trong ba đời ba tánh, thấy đều đầy đủ, vẫn nói rất dễ hiểu.

* Chọn viên căn tu chứng, có hai.

- Khuyên khiến chọn, có bốn.

+ Khuyên lựa chọn kỹ càng.

Này A-nan! nay ông muốn ngược dòng sinh tử trở về nguồn cội, đến chỗ không sinh diệt, thì nên xét kỹ sự thọ dụng của sáu căn này, cái nào hợp, cái nào lia, cái nào sâu, cái nào cạn, cái nào là viên thông, cái nào không tròn đầy, bỏ vọng về chân. Chân là nguồn chân, cho nên nói đến chỗ bất sinh diệt. Đây là dùng nguồn rõ giác, gọi là rốt ráo giác. Muốn được giác này, phải chọn viên căn làm cốt yếu hướng về đạo. Nếu mười phương đều nghe thì chỉ có nhĩ căn là hơn hết, ý khiến chọn lựa để nhập viên thông.

Như Văn dưới nói: Cách vách nghe tiếng vang, xa gần đều nghe được, năm căn không bằng nhau, cho nên thông chân thật.

+ Chỉ bày riêng công năng.

Nếu ông ngay nơi các căn này, ngộ được căn nào viên thông mà xoay ngược dòng nghiệp luống dối từ vô thủy kia thì lần lượt được viên thông, một ngày hơn một kiếp so với căn không viên thông. Đó là do Như-lai biết thời biết cơ, làm cho tự chọn lựa ưa thích, khởi hạnh thuận theo tướng ứng.

Như Văn dưới nói: Nay ta muốn khai ngộ cho A-nan, hai mươi lăm hạnh cái nào sẽ là căn của A-nan, lại sau khi ta diệt độ chúng sinh trong thế giới này sẽ nhập Bồ-tát thừa và cầu đạo Vô Thượng, thì môn phương tiện nào được dễ thành tựu? Cho nên nói một ngày hơn một kiếp.

+ Hứa sẽ giảng nói.

Nay ta hiển bày đầy đủ công đức vắng lặng tròn sáng của sáu căn, số lượng như thế, tùy ông lựa chọn căn nào để nhập, thì ta sẽ phát minh làm cho ông được tinh tấn thêm, nói đủ công đức sâu cạn của sáu căn, tùy theo ý chọn lựa của ông, muốn đối với một căn mà được nhập Tam-muội. Ta sẽ khai phát hiển rõ, giúp cho ông được tăng tấn Thánh đạo vô thượng.

+ Phải phân biệt nguyên nhân.

Các Đức Như-lai trong mười phương đối với mười tám giới tu hành giới nào cũng, đều được viên mãn Vô thượng Bồ-đề, ở trong đó cũng không hơn kém, nhưng ông căn cơ thấp kém, chưa thể phát huy trí tuệ

tự tại. (tám trăm tám mươi bảy) Cho nên ta giảng nói, giúp cho ông chỉ vào sâu một cửa, vào một cửa không luống dối, thì tất cả sáu căn cùng lúc đều thanh tịnh. Nếu y theo sự vô ngại của Phật thì sáu căn đều được viên thông, tức là đồng với kinh Ương-Quật nói: Cái gọi là nhãn căn kia, đối với các Đức Như-lai thường đầy đủ sự tu hành vô giảm, thấy rõ ràng cho đến sáu căn đều nói như thế. Cho nên nói cũng không có hơn kém. Chỉ có ông căn tính kém cõi phải chọn lựa, căn chẳng phải đường tắt, thì tu trong một kiếp cũng vô ích. Nếu được viên môn thì một ngày hơn một kiếp, cho nên một căn trở về nguồn thì sáu căn thanh tịnh?

- Nói rộng sự thừa thỉnh, có hai:

+ Trình bày thừa thỉnh.

A-nan bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn! Vì sao lại ngược dòng sinh tử đi sâu vào một môn, có thể làm cho sáu căn cùng lúc thanh tịnh? Trước kia, Đức Phật khuyên ý nói rõ, thể của Như-lai tạng thanh tịnh vốn nhiên. Do giác mạnh nên chia thành sáu vọng, nếu soi chiếu lại thì từ một căn đi vào biển nhất tánh, pháp giới nhất tướng. Lại không có sự khác nhau giữa sáu căn và một căn. Cho nên nói đi sâu vào một môn thì sáu căn thanh tịnh. Nay thật khó nói, sáu căn thật có vốn là một thể, nếu là một thể sao lại chia làm sáu? Cho nên nay chỉ bày nguyên nhân giữa một căn và sáu căn.

* *Giải thích rộng, có bốn:*

Lại phá cái thấy về một căn và sáu căn, có ba:

So sánh hiển bày các pháp chấp chưa mất:

Phật bảo A-nan, nay ông đã chứng quả Tu-Đà-hoàn, đã dứt được kiến hoặc của chúng sinh trong ba cõi trên thế gian nhưng vẫn chưa biết các tập khí luống dối đã chứa nhóm trong căn từ vô thủy, tập khí kia phải từ tu mới dứt bỏ được, huống chi quá trình đời đời phân chia của sinh. Trụ, dị, diệt ở trong đó. Việc một căn là sáu căn chính là pháp chấp, vì chấp căn là thật có một là sáu. Ngài A-nan chứng được Sơ quả dù phá được ngã chấp, nhưng chưa dứt được phiền não câu sinh, huống chi pháp chấp này là sở tri chướng vô minh trụ địa, chướng này rất sâu kín, gọi là quá trình đời đời phân chia của sinh, trụ, dị, diệt ở trong căn.

Phá trừ nghi tình về một căn và sáu căn, có ba.

1) *Gạn lại:*

Nay ông hãy xem sáu căn hiện tiền là một hay sáu? Như văn kinh nói:

2) *Bác bỏ, có hai:*

a) *Bác bỏ một.*

Này A-nan, nếu cho là một thì tại sao không thấy? Mắt sao không nghe? Đầu sao không đi? Chân sao không nói? Nếu nói một, thì sáu có công dụng lẽ ra khác nhau, mắt hợp với năng nghe, đủ để giải thích nay ông không đúng.

b) Bác bỏ sáu.

Nếu sáu căn này quyết định thành sáu, như nay ta ở trong hội giảng nói pháp môn mâu nhiệm cho ông nghe, vậy sáu căn của ông căn nào lãnh thọ?

A-nan trả lời: Con dùng tai nghe.

Phật nói: Tai ông tự nghe, có liên quan gì đến thân miệng, mà miệng thì hỏi đạo, thân tỏ sự cung kính?

Nếu nói là sáu khác thì lẽ ra không liên quan nhau, một chỗ nghe kinh, vì sao lại kính hỏi?

Kết luận: Cho nên biết, chẳng phải một cuối cùng thành sáu, chẳng phải sáu cuối cùng thành một, không phải căn nguyên của ông vốn một vốn là sáu. Hai câu trước là kết luận trước kia, phá lẫn nhau, hai câu sau hiển rõ không có một hay sáu, thể của căn vốn không, đâu có một và sáu ư?

3. *Giải thích thành một và sáu đều là vọng, có hai.*

a) Giải thích thành.

A-nan, nên biết! căn này chẳng phải một, chẳng phải sáu, do vọng chấp điên đảo đắm chìm từ vô thủy, cho nên đối với bản tánh vắng lặng sinh ra nghĩa một, sáu. Ông là bậc Tu-đà-hoàn, dù được tiêu sáu, nhưng chưa mất một, tạng thể tròn sáng, không có sự khác nhau giữa một và sáu, sáu căn điên đảo từ vô thủy gượng sinh ra. Nghe nói hiểu sáu lại chấp là một, một và sáu đối đãi do luống dối mà sinh nhau, chìm trong bốn dòng đối đãi không dứt, tri kiến đời đối biến một thành sáu, cho nên nói đắm chìm, dấu được tiêu sáu nhưng chưa mất một, theo điều ông hiểu, dù muốn trừ sáu mà không trừ được một, vì chấp sáu căn là một thể.

Lại nữa, người chứng Sơ quả, không chấp sáu trần gọi là sáu tiêu mất. Chấp căn có tự thể gọi là chưa mất một. Kinh Niết-bàn chép: Tu-đà-hoàn, Hán dịch là Nhập Lưu, mà không có chỗ nhập, không nhập sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.

Kinh Niết-bàn cũng chép: *Người chứng quả Tu-đà-hoàn, dấu sinh vào cõi nước hung ác, nhưng nhờ năng lực tu tập nên không làm các điều ác, không bị sáu trần mê hoặc, không gây tạo nghiệp mới. Có chỗ cho rằng chỗ sáu trần tiêu thì kiến hoặc không sinh, chấp một*

không cho là thể của quả. Cho nên nói chưa mất một.

b) Dụ hiển:

Ví như đặt hư không vào nhiều bình chứa, do bình chứa khác nhau, nên nói hư không có khác, nếu đập bỏ hết bình chứa xem hư không rồi nói hư không là một, hư không kia làm sao vì người mà thành đồng, hay khác, huống chi lại gọi một hay chẳng phải một. Cho nên, ông biết rõ sự thọ dụng của sáu căn cũng như vậy.

Hư không là Như-lai tạng, nhiều bình chứa là sáu trần, hư không khác nhau là sáu căn, pháp giới tạng thể chẳng phải một, chẳng phải sáu. Do trần phát ra cái biết thành sáu căn khác nhau. Nếu trần không duyên với ý căn thì không hợp nhau, sáu đã không lập thì một cũng không thành, đâu có tên gọi đồng hoặc khác, sao lại đặt ra tướng một và sáu?

* Nói rộng về nguyên nhân ràng buộc của căn, có hai.

- Nói riêng, có sáu.

+ Nhãn căn.

Do hai thứ sáng tối v.v... làm tỏ rõ lẫn nhau, ở trong sự vắng lặng phát ra cái thấy, bản tánh nhất viên, thường diệu tròn sáng, vọng hiện ra tướng phân biệt sự khác nhau giữa sáng và tối, sáng tối làm lay động tánh giác tràm lẫn nhau, tánh tướng hòa hợp chấp thành vọng giác. Cho nên nói tánh vắng lặng phát ra cái thấy. Đây là sở đã vọng lập sinh ra vọng năng của ông.

Kiến tính ánh sắc, kết sắc thành căn, kiến tinh tức vọng giác, năng sở huân tập đan dệt vào nhau, căn buộc liền thành, nên nói kết sắc thành căn.

Gốc của căn gọi là bốn đại thanh tịnh, đã giác minh lẫn nhau, nên chính là do vắng lặng hợp thành, do đó gọi là bốn đại thanh tịnh, tức là Thắng nghĩa căn.

Do đó gọi là thể của mắt, như trái nho tươi, phù trần căn là bốn trần trôi lăn theo sắc trần, sắc của thắng nghĩa căn thuộc về cái không thể thấy, mà có sự ngăn ngại. Cho nên nhờ tướng trái nho làm chỗ nương cho căn thế tục, biểu hiện cho thắng nghĩa chạy theo bốn cảnh của sự sáng tối. Cho nên nói trôi lăn theo sắc trần. Đại ý của năm căn ở dưới cũng như vậy, nên không giải thích tỉ mỉ, ví như dưới đây rất dễ hiểu.

+ Nhĩ căn:

Do hai thứ động và tĩnh đối chọi lẫn nhau, ở trong diệu viên, lóng lạng phát ra cái nghe, cái nghe gặp thanh trần lôi cuốn thanh trần thành

căn, gốc của căn gọi là bốn đại thanh tịnh, gọi là thể của lỗ tai như lá sen non, phù căn bốn trần còn trôi lăn theo thanh trần. Nghe thanh tịnh tức là vọng giác.

Đã là động tĩnh kích phát lẫn nhau, bỏ chân thành vọng, mất đi tánh vắng lặng của chân liền phát ra cái nghe cuộn vào bóng của tiếng kia, kết bóng thành căn, tánh của tiếng hư tán. Cho nên phải cuộn nhiếp để thành nghĩa của cái nghe. Đã cuộn thành căn giống như lá sen non.

+ Tỷ căn:

Do hai thứ thông bít kích phát nhau mà phát ra trong diệu viên, lóng lặng mà phát ra cái ngửi, ngửi hương tinh anh, do hương mà thành căn. Gốc căn gọi là bốn đại thanh tịnh nhân gọi thể của tỷ căn, như hai ngón tay duỗi xuống. Phù căn bốn trần chạy theo hương, thông bít phát ra, giác minh theo hương, ở chỗ diệu viên vắng lặng kết thành tỷ căn. Mùi hương dâng lên, căn chấp duỗi xuống, như hai ngón tay duỗi xuống.

+ Thiệt căn:

Do điềm tĩnh và biến động giao xen nhau, ở trong diệu viên lóng lặng rồi phát ra, ném vị tinh anh, cuốn vị thành căn. Gốc của căn gọi là bốn đại thanh tịnh, nhân gọi thể của lưỡi như trăng nửa vầng, phù căn bốn trần chạy theo vị, hai thứ điềm tĩnh và biến động giao xen nhau, xen vọng dính vào chân, hợp với tướng tâm và cảnh, kết lấy để thành. Căn y theo sở y. tướng như trăng nửa vầng.

+ Thân căn: (tám trăm tám mươi tám)

Hai thứ ly hợp chạm vào nhau, ở trong diệu viên lóng lặng sinh ra cái biết, cái biết gọi là xúc, buộc xúc thành căn. Căn vốn gọi là bốn đại thanh tịnh. Nhân gọi là thể của thân như lưng đeo trống, phù căn bốn trần chạy theo xúc, lia hợp, xúc chạm, viên trạm chạy theo vọng, giác xúc đối đãi nhau ràng buộc chấp lấy thành căn, năng tạo sở tạo cả hai có tám pháp, pháp ấy không thể thấy, gá vào chỗ nương như lưng đeo trống.

+ Ý căn.

Do hai thứ sinh diệt nối nhau, ở trong diệu viên lóng lặng phát ra cái biết. Cái biết gọi là pháp, chấp lấy pháp thành căn, căn vốn gọi là bốn đại thanh tịnh. Nhân gọi là ý tứ suy nghĩ như ở trong nhà tối mà thấy, phù căn bốn trần rong ruổi theo pháp. Diệu viên không xao động, sinh diệt vọng bày, hòa với cái lóng lặng thành cái biết, cái biết lại chấp pháp, căn cảnh đã ràng buộc, chạy mãi không thôi. Vì trong sáu căn hề nhiếp bất cứ một căn nào thì năm căn trước cũng gọi là bốn đại,

nó ở trong thân không rõ tướng bên ngoài, như ở trong nhà tối mà thấy, nhưng ý căn này vốn do vọng trần sinh diệt trôi buộc, vọng trần không lìa hình bóng vọng giác. Nếu dùng cái hữu sắc, vô sắc làm tranh luận, giống như chờ hoa đốm trong hư không kết thành quả hư không. Cho nên sở minh của sáu căn đều là bốn đại, không trái nhau.

Tổng kết, có hai:

1. Kết do mê mà phát hiện:

Này A-nan! Sáu căn như thế do giác minh kia. Có minh và minh giác, mất đi sự tinh liễu kia, luống vọng phát sáng, thể của tánh giác vốn có chân minh, do vọng giác kia mà bóng sáng bỗng khởi. Bèn làm cho chân giác ẩn vào tinh liễu, mất đi tánh chiếu soi chân thật, vọng giác bóng sáng tự chấp vào nhau huân tập thay đổi mà kích phát, kết thành sáu thứ ánh sáng tri kiến. Cho nên sáu căn này do mê mà phát hiện, tướng phát hiện thấy rộng khắp, thấy trong Văn trên.

2. Kết lìa trần vô thể:

Cho nên nay ông lìa sáng lìa tối không có tự thể của cái thấy, lìa động lìa tĩnh vốn không có tính chất của cái nghe, không thông, không bí thì tánh ngữi không sinh khởi, không biến động, không điềm tĩnh thì tánh nếm không có chỗ sinh ra, không lìa không hợp thì giác xúc vốn không, không diệt không sinh, biết rõ làm sao giá. Do cảnh có căn. Như gió dậy sóng, cảnh gió không dứt, sóng thức đầu cùng. Cho nên lìa trần cảnh thì không có căn thức.

Chỉ bày môn nhập vào một:

Ông lại không theo động tĩnh, hợp ly, điềm biến, thông bí, sinh diệt, sáng tối, mười hai tướng hữu vi ấy không theo sáu cảnh.

Hễ dứt được một căn nào thì bên trong hàng phục, hàng phục trở về nguyên chân, phát bốn minh diệu, tánh diệu (sáng) phát minh. Năm căn còn lại phải dứt bật mới viên thoát. Viên thoát là tiêu mất. Chấp cảnh thành căn, do căn mà bị ngại. Giữ tâm không khởi thì các cảnh tự mất. Đã không nối nhau thì tự nhiên sẽ mất.

Văn dưới nói: Thấy nghe như mắt nhắm. Ba cõi như hoa đốm trong hư không, nghe lại nhắm thì căn trừ, trần tiêu thì viên giác tịnh, tịnh cùng cực thì ánh sáng thông đạt, cho nên nói phục quy về nguyên chân phát bốn minh diệu.

Kinh Lăng-già chép: Không rõ tâm và duyên thì sinh hai vọng tưởng, liễu tâm và cảnh giới thì vọng tưởng bất sinh. Vọng tưởng bất sinh thì phát minh ra diệu, đều là nghĩa này.

* Kết hiển lý chân giác có hai.

- Lược nêu bày.

Sự thấy biết không do tiền trần sinh khởi, sáng không theo căn, nương vào căn mà phát sáng.

Do sáu căn này làm dụng cho nhau. Thấy nghe biết do trần mà phát sinh, hoàn toàn không có tự thể, nay chẳng phải là những điều này. Đây là phân biệt với vọng.

Câu sáng không theo căn v.v... trở xuống là nói về chân, nghĩa là Chân diệu giác minh không theo căn và cảnh, tức là không theo duyên sinh, không do cảnh khởi, rõ ràng tự giác tức là tánh minh.

Kinh Viên Giác cũng nói: Không biết giác minh không dựa vào các ngại. Đây cũng xét không biết hiển bày chân minh, này đâu nương vào căn trần mới hiển phát. Cho nên nói nương gá. Vì nương gá nên nó làm dụng cho nhau.

- Giải thích rộng về sự thành tựu, có bốn:

+ Y theo người để nói về dụng:

Này A-nan! Ông đâu không biết A-na-luật-đà ở trong hội này không có mắt mà thấy.

A-Na-luật-đà: Hán dịch là Vô Diệt, con Vua Bạch Phạn, vì hay ngủ nên bị Như-lai quở trách. Từ đó, Ngài tinh tấn tu hành suốt bảy ngày đêm không ngủ. Vì vậy nên đôi mắt bị mù. Phật dạy A-na-luật-tu thiên nhãn, buộc niệm vào duyên, bốn đại tịnh sắc nửa đầu mà phát. Thấy chướng ngại trong ngoài, sáng tối đều nhìn kỹ, chiếu soi thấy được thế giới Tam thiên như thấy trái xoài trong lòng bàn tay. Cho nên nói không mắt mà thấy.

Rồng Bạt-nan-đà không có tai mà nghe được. Bạt-nan-đà: Hán dịch là Hiền Hỷ.

Rồng Bạt-nan-đà và Nan-đà thường hộ trì nước Ma-ca-đà. Lúc bấy giờ, trời mưa khắp nơi trong nước, dân chúng bị mất mùa đói khát. Vua Bình sa lập hội báo ân rồng, mọi người đều ưa thích. Từ đó, có tên như vậy.

Nan-đà, Hán dịch là Hoan Hỷ, bị Mục-kiền-liên hàng phục. Còn nói không tai mà nghe thì chưa rõ duyên khởi. Thần Nữ Khắc-Ca không có mũi mà ngửi được. Khắc-ca cũng gọi là Đát-ca, Hán dịch là Thiên Đường lai. Con sông này từ miệng voi bạc phía Nam ao Vô nhiệt não chảy ra, chảy về phía Đông Ấn-độ. Vị Thần Nữ này là thần chủ sông ấy. Là người nữ nên gọi là Thần nữ. Không có mũi mà ngửi mùi được thì chưa thấy duyên khởi ấy.

+ Kiều-phạm-bát-đề không lưỡi mà biết vị.

Kiều-phạm-bát-đề dịch đúng là Cấp-phòng-bát-đề. Hán dịch là Ngưu Tướng. Kinh nói: Ta bị khẩu nghiệp, vì ở thời quá khứ chế giễu Sa-môn cho nên đời đời kiếp kiếp bị bệnh nhai lại như trâu bò. Nhai: Bò sau khi ăn thường nhai lại cho tiêu.

Bấy giờ mọi người gọi ta là Ngưu ty. (Nhai lại như trâu bò)

Về có lưỡi khác lạ thì chưa thấy duyên khởi, hoặc có lẽ đã nói ngưu tướng tức là lưỡi bò và có khả năng nói rõ vị về mùi vị của thức ăn con người, cho nên nói không lưỡi mà biết vị.

Thần Thuấn-nhã-đa không có thân mà biết xúc chạm, trong ánh sáng của Như-lai phát ra làm cho tạm hiện. Đã là chất gió, thể nó vốn không. Thuấn-Nha-Đa Hán dịch là không, tức là vị thần hư không. Các tầng trời cõi Vô Sắc cũng thuộc loại này. Tùy theo vị chủ ấy cũng không có chất sắc.

Đã là chất gió: Ở đây y theo thể không thể thấy cho nên nói vốn không. Nhờ năng lực Phật cho nên tạm hiện, cũng hiển sắc định tự tại, sắc Vô nghiệp. Các vị trời cõi Vô Sắc rơi lệ như mưa chính là việc này.

Các vị Thanh Văn định Diệt Tận được vắng lặng, Như-Ma-ha Ca-diếp ở trong hội này đã diệt được ý căn từ lâu.

Tròn sáng biết rõ không nhờ tâm niệm. Được định Diệt Tận thì Đại thừa, Tiểu thừa đều có, nhưng tu ý khác nhau. Nghĩa là diệt sáu thức hoàn toàn hết bảy phần nhiễm.

Ma-ha Ca-diếp vào núi Kê Túc đợi Phật Di-lặc ra đời. Luận-câu-Xá thì nói đã nhập Niết-bàn, các thuyết khác thì nói nhập định. Tuy Bạc Thánh nói như vậy nhưng nếu nêu các kinh nay phó chúc cho A-nan nên biết nhập định, nhập Niết-bàn đều không thể suy lường.

Đã biết thân còn mà ý căn diệt, tròn sáng biết rõ không ngại tác dụng. Cho nên kinh Duy-ma nói: Không khởi Diệt định mà hiện các oai nghi tức là nghĩa này. Nhưng ở trên nói muốn hiển bày chân giác không nhờ căn trần, lại trích dẫn sáu vị lược để so sánh. Trong đó, có người nghiệp báo, có người tu đắc, có người phát chân, tu đắc phát chân toàn là chân dụng nghiệp báo mê hoặc, lấy cạn để so với sâu, đều không do căn mà giác biết không mất.

+ Y theo pháp dụng thể.

Này A-nan! Nay các căn của ông nếu dứt rồi thì bên trong phát sáng, như thể các tướng biến hóa như phù trần căn và khí thể gian giống như nước sôi tan băng, ngay một niệm hóa thành tri giác vô thượng. Muôn pháp ba cõi đều do vô minh vọng niệm mà thành phân biệt.

Nay sáu căn đã nhỏ bật, trần không có sự dính mắc, vọng niệm chẳng sinh thì bên trong ánh sáng suốt, cho nên tướng huyền phù trần khí thế giới, hư không, một thể viên thành, trở về vô thượng giác.

Cho nên vẫn dưới nói: Cái nghe trở lại hết nhậm mắt. Trần tiêu mất thì giác viên tịnh, khi cực tịnh thì ánh sáng thông đạt, vắng lặng chiếu soi bao trùm khắp hư không, trở lại quán sát thế gian, như việc trong mộng. Lại nói các thầy một người phát chân về nguồn thì mười phương hư không thấy đều tiêu mất, hướng chi là các thế giới, hư không?

Đây là muôn pháp dung chân, tất cả thường trụ, vô tình thành Phật đâu có lạ gì.

Nếu cho rằng vô tình không thể khởi hạnh, không thể thành Phật thì đâu khác gì mong hoa đốm trong hư không kết thành quả hư không. Pháp không trị lấp bít, ngã tướng thấy sâu xa, nếu vô tình không thành Phật thì ngoài tâm có pháp rõ ràng như vậy. Bàn suông về viên thật, tâm và lời trái nhau, đâu không sai lầm ư?

+ Nêu việc để so sánh hiển bày.

Này A-nan! Như người thế gian kia tựa cái thấy ở mắt, nếu làm cho phù hợp thì tướng tối hiện ra, sáu căn mờ tối, đầu và chân không phân. Người ấy dùng tay lần theo thân mà buộc bên ngoài, người ấy tuy không thấy nhưng đầu chân phân biệt rõ, thấy biết là đồng: Đây là dùng sáu căn của người thế gian cách xa không thông dung nhau. Nếu có tri giác đồng thì chẳng lẽ so với chân giác phải nhờ vào căn trần? Sáu căn không phân biệt được nên nói là mờ tối. Đầu chân không phân nên gọi là giống nhau. Nếu dùng tay sờ mó, đầu chân phân biệt rõ thì không khác với cái thấy, cho nên nói tri giác là đồng.

* *Chỉ vọng kết chân:*

Duyên với cái thấy là do cái sáng, tối thì thành không thấy, không sáng tự phát, thì các tướng tối không thể mờ tối. Căn trần đã tiêu mất thì làm sao giác minh không thành viên diệu.

Hai câu đầu là chỉ ra vọng, nghĩa là cái thấy từ căn cảnh duyên mà sinh ra, cho nên nói duyên theo cái thấy. Câu không sáng v.v... trở xuống là phát là kết thúc về chân, nghĩa là không chạy theo duyên sinh không do cảnh khởi, vắng lặng thường chiếu. Cái sáng không thể phát, cái tối không thể mờ, thuần nhất chân giác, bên trong sáng suốt thanh tịnh. Thể này phát hiện, căn trần thức tâm viên diệu trong nhất thời, cho nên vẫn trước nói: Ngay trong một niệm hóa thành trí giác vô thượng.

* *Phá riêng nghi tình, có ba:*

- Chân thức đoạn diệt nghi, có hai:

+ A-nan trình bày nghi, có hai:

Nhắc lại điều đã nghe.

A-nan bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn! Như lời Đức Thế tôn nói, do tâm địa giác mà muốn cầu thường trụ, muốn tương ứng với quả vị, như văn kinh nói.

* *Trình bày nghi nạn, có bốn:*

- Nêu quả thường trụ:

Bạch Đức Thế tôn! Như trong quả vị Bồ-đề, Niết-bàn, chân như, Phật tánh, thức am-ma-la không Như-lai tạng, trí đại viên cảnh. Bảy loại này tên gọi tuy khác nhau nhưng thể tánh thanh tịnh tròn đầy vững chắc thường nhiên. Như Kim Cương Vương thường trụ chẳng hoại.

Bồ-đề Hán dịch là Tri giác, tức là trí quả.

Niết-bàn dịch là tịch diệt, tức là đoạn quả, lìa bỏ vọng không thay đổi nên nói là chân như:

- Chiếu soi bất biến gọi là Phật tánh.

Am-ma-la: Hán dịch là Vô cấu, lìa chướng ngại thì hiển hiện, tức là thức bạch tịnh vô cấu.

Không tương ứng với vọng nhiễm, chứa đựng vô lượng công đức nên gọi là không Như-lai tạng.

Có thể hiện thân cõi, lìa điên đảo mà thành, soi khắp muôn vật gọi là trí Đại viên cảnh.

Bảy thứ này tuy tên gọi khác nhau nhưng là một thể chẳng khác.

Vững chắc vắng lặng, thường trụ bất động, như kim cương.

Nói lên nhân vô thường.

Nếu cái thấy nghe này lìa sáng tối, động tĩnh, thông bí, hoàn toàn vô thể. Giống như tâm niệm lìa trần cảnh thì vốn không có. Lìa trần vô thể sáu căn đều như vậy, cho nên trước nêu cái thấy và nghe, sau thì chỉ cho ý căn.

“Giống như” là chỉ từ.

- Tiến lùi thành nghi ngờ.

Vì sao dùng cái rốt ráo đoạn diệt này cho là nhân tu, muốn được bảy quả thường trụ của Như-lai.

Bạch Đức Thế tôn! Nếu lìa sáng và tối thì cái thấy không bao giờ có, nếu không có trần cảnh thì niệm tự tánh diệt. Tiến lùi tuần hoàn suy tìm sâu kín, vốn không có ngã tâm, và ngã tâm sở, thì do đâu mà lập nhân cầu Vô thượng giác.

Nhân duyên khởi, tự thể vốn không, cho nên nói rốt ráo đoạn diệt.

Tiến lùi suy tìm không có ngã tâm, vì phân biệt không mất thì chân giác khó hiển bày, chỉ có đoạn diệt bất giác diệu thường. Cho nên nói nhờ vào đâu mà lập nhân cầu Vô thượng giác.

- Kết lời gạn hỏi, xin chỉ bày.

Như-lai trước nói trạm tinh viên thường, trái với lời chân thật, cuối cùng thành nói suông, thế nào là Như-lai là Đấng chân thật ngữ? Cúi mong Thế tôn rũ lòng từ bi mở bày sự mê muội cho con. Như-lai nói có viên thường vắng lặng. Đến nay những điều bác bỏ chỉ là đoạn diệt. Rõ ràng lời nói tuy có, nhưng tìm xét sự thật thì vốn không, trái nhau như thế thì chân thật đâu còn, đâu không đồng với sự nói đùa của trẻ con hay sao?

* *Như-lai dứt nghi ngờ cho A-nan, có hai:*

- Phân tích mê, hứa giảng nói:

Phật bảo A-nan! Ông học rộng mà chưa dứt hết các lậu, trong tâm luống biết điên đảo sở nhân, khi chân đảo hiện tiền thật không thể biết. E rằng tâm ông thật vẫn chưa tin phục. Nay ta lấy các việc thế tục để dứt nghi cho ông. Phân biệt thấy vọng, năng sở phát sinh mạnh mẽ làm nhân cho điên đảo, mê thường chấp đoạn gọi là chân đảo.

Nay lấy việc hiện tại xem xét làm cho biết đều không còn chấp, đoạn diệt. Cho nên nói để dứt nghi cho ông.

Y theo sự để nói rộng, có hai:

* Y theo thanh trần để hiển rõ tình chấp điên đảo, có hai.

- Hỏi đáp, có hai:

+ Y theo căn để hỏi đáp, có hai:

• Hỏi đáp có không.

Bấy giờ, Phật sai La-hầu-la đánh một tiếng chuông, rồi hỏi A-nan: Ông có nghe không?

A-nan và đại chúng đều đáp thưa con có nghe.

Khi tiếng chuông dừng không còn vang, Phật lại hỏi: Bấy giờ ông có nghe không?

A-nan và đại chúng thưa: Chúng con đều nghe.

La-hầu-la đánh một tiếng nữa. Phật lại hỏi: Bấy giờ ông có nghe không?

A-nan và đại chúng đều bạch Phật rằng: Con không nghe.

• Hỏi đáp lý do.

Phật hỏi A-nan! Theo Ông thế nào là nghe, thế nào là không nghe?

A-nan và đại chúng thưa: Bạch Đức Thế tôn! nếu đánh tiếng

chuông lên thì con có nghe, đánh lâu tiếng chuông dứt, không còn tiếng vang thì gọi là không nghe. Ba lần hỏi về tiếng chuông, xét định gọi là nghe. Muốn chuyển hỏi tông, lại giải thích thêm, một là bác bỏ thành lời nói không ngả ngũ, hai là nói lên tánh thường, làm cho biết trong cái sinh diệt có cái không sinh diệt, không do tiếng mà diệt, không do tiếng mà sinh. Nếu lìa sinh diệt thì thường chân thật. Đây là rõ ràng thường trụ đâu có đoạn diệt?

+ Y theo trần để hỏi đáp có hai:

• Hỏi đáp có không:

Thế tôn lại bảo La-hầu-la đánh chuông. Phật lại hỏi: Bây giờ có tiếng không?

A-nan và đại chúng thưa: Có tiếng.

Chốc lát tiếng chuông dứt, Phật lại hỏi: Bây giờ có tiếng không?

Không tiếng.

Chốc lát, La-hầu-la lại đánh chuông.

Phật lại hỏi: Bây giờ có tiếng không?

Có tiếng.

Tiểu Tuyền: Là chốc lát.

Hữu khoảnh: Cũng chốc lát là chút ít thời gian. Ba lần hỏi ba lần đáp chỉ là xác định về tiếng chuông ấy.

Hỏi đáp lý do:

Phật hỏi A-nan! Ông cho thế nào là có tiếng? thế nào là không tiếng?

Nếu đánh chuông thì gọi là có tiếng, tiếng chuông dứt rồi thì gọi là không tiếng.

Hỏi tiếng có không để giải thích lý do.

Trước đáp có không về nghe, cũng lấy tiếng chuông vang và dứt để giải thích. Nay đáp có không về tiếng, cũng dùng tiếng chuông vang, dứt để giải thích, ắt nghiệm tình ấy tùy theo lời nói mà ấn khả chấp thuận.

• Bác bỏ:

Phật bảo A-nan và đại chúng: nay vì sao ông tự nói lời lộn xộn. Đại chúng và A-nan đồng một lúc hỏi Phật nay vì sao Phật gọi chúng con là nói lời lộn xộn?

Phật nói: Ta hỏi ông về cái nghe thì ông nói là nghe, ta lại hỏi ông về tiếng thì ông nói về tiếng. Chỉ có cái nghe và tiếng mà trả lời không nhất định. Như thế làm sao không gọi là nói lời lộn xộn? Bác bỏ ý: Cái nghe này nếu do tiếng mà có thì không được lìa tiếng. Nếu

lìa tiếng mà có thì đó là cái nghe chân thật. Nay Ông chỉ chấp theo cái nghe về tiếng. Cái nghe này đã không lìa tiếng, chỉ nên gọi là Tiếng, không nên gọi là Nghe. Vừa nói là tiếng, vừa nói là nghe, đã tùy theo lời nói mà ẩn khả chấp thuận cho nên thành lời nói lộn xộn.

* Y theo tánh nghe để phá chấp đoạn, có ba:

- Chánh bác bỏ, có ba:

+ Bác bỏ chấp đoạn:

Này A-nan! Âm thanh mất thì không có tiếng vang, ông nói không nghe. Nếu thật không nghe thì tánh nghe diệt, đồng với cây khô, lại đánh tiếng chuông thì sao ông biết, biết có biết không là do thanh trần có hoặc không. Đâu phải tánh nghe kia vì ông mà có không, nghe đã không thì ai là người biết không.

Hai câu đầu là nhắc lại sở chấp. Câu nếu thật không nghe v.v... là bác bỏ đoạn vô. Nếu thật cái nghe này diệt theo âm thanh thì thân ông lẽ ra phải như cây đá, lại khi đánh thêm tiếng chuông nữa làm sao nghe tiếng vang.?

Câu biết có biết không v.v... là giải thích Vô sinh.

Cái biết có tiếng không tiếng tự thuộc về thanh cảnh, không liên quan gì đến cái nghe. Cho nên nói tự là thanh trần, hoặc có tiếng hoặc không tiếng, tánh nghe thường nhiên không hề sinh diệt. Cho nên nói chẳng lẽ tánh nghe kia vì ông mà có không. Câu cái nghe thật v.v... trở xuống là lại kết luận về có tánh. Nếu cái nghe thật là không thì ai là người chứng không gì là không. Nếu đã biết đây là cái không nghe nghiệm biết không diệt thì đâu thể theo tiếng mà không có.

+ Hiển rõ vốn là thường:

Cho nên, A-nan! Tiếng từ cái nghe tự có sinh diệt, chẳng phải ông nghe tiếng sinh tiếng diệt, làm cho tánh nghe của ông thành có thành không. Tánh nghe bất động, giống như gương sáng, sự sinh diệt của tiếng giống như bóng hình, đâu do bóng hình mà có đến có đi, làm cho gương sáng kia là sinh, là diệt.

Cho nên vẫn dưới nói: Tánh của âm thanh động tĩnh, trong cái nghe là có, không. Chẳng có tiếng gọi là không nghe, chẳng thật nghe là vô tánh. Lúc tiếng không có cũng chẳng diệt, mà lúc tiếng có cũng chẳng sinh, sinh diệt cả hai đều lìa, ấy là thường chân thật.

+ Kết luận bác bỏ, khuyên răn:

Ông còn điên đảo, bị tiếng mê hoặc cho là cái nghe, đâu ngại gì hôn mê cho thường là đoạn, đều không nên nói lìa các động tĩnh, đóng lấp khai thông nói cái nghe vô tánh. Gương sáng bất động, bóng thường

theo thân. Nếu thấy sự đến đi của thân mà cho là gương sinh diệt thì thật là điên đảo. Tiếng, nghe không phân biệt, vì đoạn thường bèn mê. Đây là kết khuyển không thể lại nói lia âm thanh thì vô tánh.

- *Giải thích thành, có ba:*

+ Dẫn người ngủ giải thích thành không dứt.

Như người nằm ngủ say trên giường. Nhà ấy có người khi người ấy ngủ, bèn giã gạo, người này trong mộng nghe tiếng giã gạo cho là tiếng khác, hoặc tiếng trống, hoặc tiếng chuông, lúc mộng thì tiếng vang của cây, đá ngỡ rằng tiếng chuông. Lúc ấy, bỗng thức dậy, thì biết tiếng chày, tự nói với mọi người: khi mộng tôi thật mê hoặc, tiếng giã gạo này mà cho là tiếng trống.

Này A-nan! Người nay trong mộng đâu có nhớ động tĩnh, mở đóng, thông bít, người tuy ngủ mà tánh nghe không hôn mê. Người ngủ sáu thức trở về hạt giống, cái suy nghĩ biết không hiện hành, chỉ nhậm vọng nghe, tức là tánh nghe chân thật. Nếu chỉ y theo dụ, người ngủ lẽ ra không có tánh nghe, chỉ y cứ không theo căn khởi, chẳng phải do tác ý. Cho nên là cái nghe chân thật.

Như văn dưới nói: Dù làm cho đang mộng tưởng, không làm không suy nghĩ về cái không, giác quán sinh ra suy nghĩ, thân tâm không thể sánh bằng, nên biết tức là nói lên cái nghe chân thật. Không cần phải y theo dụ.

+ Lệ với người chết để giải thích thành không dứt.

Dù thân ông tuy diệt, tánh nghe này đâu có vì ông mà mất.

Hình mạng tuy thay đổi, chân thường bất động, vọng thức vẫn còn. Hưởng chi là tánh nghe theo ông mà diệt.

+ Kết thúc bác bỏ mê đảo không theo diệu thường.

Vì chúng sinh từ vô thủy đến nay chạy theo các sắc thanh, chạy theo niệm trôi lăn, không hề khai ngộ, tánh tịnh diệu thường, không theo cái thường, chạy theo sinh diệt. Do đó đời đời trôi lăn trong tạp nhiễm, sinh diệt theo trần, chạy theo niệm lưu động, từ vô thủy đến nay không hề dừng, không thể đối với diệu thường tịch dứt niệm mà đến được chân giác minh, quên duyên mà soi chiếu, tạp nhiễm trôi lăn sinh rồi lại sinh, như thế làm sao mà chứng đắc.

3. Kết khuyển:

Nếu bỏ sinh diệt, mà giữ chân thường, thường quang hiện tiền, căn trần, thức, tâm ngay đó tiêu mất.

Tướng của tướng là trần, thức tình là cấu. Cả hai đều xa lìa thì pháp nhãn của ông ngay đó sáng sạch, làm sao không thành tri giác vô

thượng. Nếu mất duyên bên trong soi chiếu, không theo trần cảnh, trần đã không duyên thì căn không có chỗ nương, chia dòng hoàn toàn, công dụng một sáu không hiện hành, tịnh giác hiện tiền, chiếu soi lộ rõ. Đây là giữ chân thường căn trần tiêu mất. Tướng của tướng tức là cảnh, tình là căn, căn cảnh thức đều có thể nhiễm ô, chướng ngại Bát-nhã, đối với pháp Vô sinh không thể tỏ rõ, nên nói là bụi nhơ. Nay đã xa lìa đối với pháp thấy rõ, tức là chứng Vô sinh hẳn cho nên nói mất pháp ngay đó sáng sạch, đối với đại Bồ-đề mong sẽ đạt đến.



KINH THỦ LĂNG NGHIÊM NGHĨA SỚ CHÚ

QUYỂN 5 (Phần 1)

Nghi mở và gút đồng thể

1. A-nan bày thỉnh, có hai:

2. Thuật rồi vẫn còn mê:

A-nan bạch Phật: Bạch Đức Thế tôn: Như-lai tuy đã nói nghĩa môn thứ hai, nhưng nay con quán xét người trong thế gian mở hay thắt gút. Nếu không biết đầu tiên buộc gút ở chỗ nào thì con tin rằng người ấy không bao giờ được. Ở trước nghi nhân quả có đồng và khác, nay nghi căn trần có gút có mở, cho nên nói nghĩa môn thứ hai. Nhưng nguyên nhân căn khởi lên trước kia tuy đã chỉ bày rộng, mà chẳng chỉ chỗ nào là gút, là mở gút, giải thích vẫn chưa rõ ràng, hy vọng được trình bày rõ mới biết được, cho nên dẫn ví dụ mà Phật đã nêu ở văn trước để so sánh với sự mê mờ của mình. Bạch Đức Thế tôn: Con và các Thanh Văn Hữu học ở trong hội cũng như vậy. Từ vô thủy cùng diệt cùng sinh với các vô minh, tuy được gốc lành học rộng như thế gọi là Xuất gia, nhưng giống như người rớt cách ngày.

Các vô minh: Là toàn bộ vô minh trong thế giới, nhiếp chung tất cả hai chương kiến hoặc và tư hoặc, nên gọi là từ vô thủy tự mê chân tánh, chạy theo sự sinh diệt của loài hữu tình không lìa bỏ. Nên văn trên chép: Hòa hợp vọng sinh, hòa hợp vọng tử, nên nói cùng diệt cùng sinh. Sơ quả của người Hữu học tuy chưa dứt trừ tư hoặc, đã gọi là phá tất cả chương phiền não, chứng được Nhân không, mà hoàn toàn chưa phá sở tri chương, pháp chấp vẫn còn. Cho nên nói giống như người rớt cách ngày.

Thỉnh Phật chỉ bày về thắt gút và mở gút:

Cúi mong Đức Thế tôn từ bi thương xót chúng sinh đang bị chìm đắm trong bể khổ, chỉ bày thế nào là gút của thân tâm hiện nay, muốn mở phải bắt đầu từ đâu? Cũng làm cho chúng sinh khổ não ở đời vị lai được thoát khỏi luân hồi không rơi vào ba cõi. Nói lời ấy rồi, cùng với

đại chúng năm vóc gieo sát đất cung kính rơi lệ, mong lời chỉ bày vô thượng của Như-lai. Sinh tử từ vô thủy không thể thoát khỏi, do bị trói buộc. Nay đợi giải trừ không ngăn ngại không trói buộc, chẳng vì khăn cầu thì không do đâu khai hiểu được, cho nên rơi lệ xin chỉ bày.

Đức Phật giảng rộng, có năm:

1. Đức Thế tôn xoa đầu:

Bấy giờ, Đức Thế tôn thương xót Ngài A-nan và các vị Hữu học trong hội, cũng vì tất cả chúng sinh ở vị lai, làm nhân xuất thế gian, làm mắt cho tương lai. Ngài phát ra ánh sáng tỏa khắp cõi Diêm-phu-đề, tay xoa đầu A-nan.

Đảnh là gọi chung các căn, tuy là yếu chỉ mở và thắt gút, ma là kích động, sẽ có thời hạn mở, vỡ về và an ủi làm cho họ biết được ý chỉ sâu xa.

2. Chư Phật phát ra ánh sáng:

Khi ấy, các thế giới Phật ở mười phương rung chuyển ánh sáng, các Đức Như-lai nhiều như cát bụi ở trong các cõi ấy, mỗi Đức Như-lai từ đỉnh đầu đều phát ra ánh sáng. Ánh sáng ấy đồng thời ở cõi kia chiếu đến rừng Kỳ-hoàn, rồi rớt vào đảnh Như-lai, cả đại chúng này đều được pháp chưa từng có. Vô minh trụ địa thành sáu căn, rung động là bất an, do đây mà mở gút. Chư Phật phát ra ánh sáng rớt vào đỉnh đầu mỗi Đức Phật, để biểu thị một hay nhiều đều vô ngại, mình và người bình đẳng.

Văn dưới Chư Phật nêu rõ, ở đây Đức Phật giải thích thành, cùng nói cùng chứng, không có con đường nào khác.

Hỏi: Kinh này từ trước đến nay, bốn lần phát ra ánh sáng nhưng chỉ có văn này Chư Phật cùng phát ra, nhưng lại đồng nói, ở đây có gì khác nhau?

Đáp: Trước là nói giáo pháp tà; kế là nói các vọng để hiển bày lý, kế nữa là định kiến để sinh trí. Nay là nhập quán thành hạnh. Trước ba lần y theo giáo pháp giải, chưa thể dứt được chướng. Văn này quán thành phá hoặc, chánh động vô minh nhập vào lý pháp giới, cho nên Chư Phật phát ra ánh sáng, đồng chỉ bày ngọn nguồn của thể buộc, mở không hai. Nên biết, nói giáo pháp tà, bày chân rõ vọng, lập tín thành giải, đều là việc thành hạnh thủ chứng. Ngày nay, chẳng phải việc như vậy, cho nên khác với văn trước.

3. Đồng nói về các căn bị ràng buộc.

Bấy giờ, Ngài A-nan và các đại chúng đều nghe các Đức Như-lai nhiều như cát bụi ở khắp mười phương, miệng đồng thanh bảo A-nan rằng:

Lành thay! A-nan! Ông muốn biết câu sinh vô minh là gốc ràng buộc làm cho ông trôi lăn trong sinh tử luân hồi phải chăng? Đó chính là do sáu căn của ông, chứ chẳng phải vật nào khác. Ông lại muốn biết Vô Thượng Bồ-đề làm cho ông mau chứng được an vui giải thoát, vắng lặng thường trụ phải chăng? cũng chính là sáu căn của ông, chứ chẳng phải vật nào khác. Giác minh đầu tiên khởi lên năng sở vọng sinh, tánh vắng lặng đã chia sáu căn thành khác, căn trần gặp nhau nghiệp tánh liền sinh, trôi lăn không cùng, sinh tử buộc ràng mãi. Sáu căn này là cội gốc trói buộc trong sinh tử, một niệm, vô niệm năng sở đều mất, căn trần thức tâm ngay đó tiêu tan, không có chân thật, không có vọng để dứt, tánh giác tròn sáng mất pháp thanh tịnh.

Sáu căn này là nguồn gốc của tự tại, giải thoát, an vui diệu thường, giống như băng do hơi nước bốc lên, tướng trạng tuy thay đổi có khác nhau, nhưng tính chất ướt là giống nhau, cột mở cùng một chiếc khăn cũng như vậy.

4. A-nan lại thưa thỉnh:

A-nan tuy nghe pháp âm như thế, Tâm vẫn chưa rõ, liền cúi đầu bạch Phật: Bạch Đức Thế tôn! Cái gì làm cho con bị sinh tử luân hồi, hoặc được an vui, diệu thường, đều là do sáu căn, chẳng phải vật gì khác?

Căn bản nhiễm tịnh chỉ có sáu căn này, không còn pháp nào khác.

Ở đây khởi lên cái thấy sinh tử luân hồi, ở đây quên tình được Niết-bàn thường lạc, chấp pháp chưa bỏ, ai thấu rõ được, cho nên thưa hỏi mong được chỉ dạy.

5. Đức Phật giải thích chung, có hai:

a) Văn xuôi, có hai:

a.1) Nêu chung:

Phật bảo A-nan: căn trần đồng nguồn, buộc và mở không hai, tánh thức lưỡng đối như hoa đốm trong hư không, căn, cảnh, thức không có tự thể riêng, chỉ có một chân giác, cho nên nói đồng nguồn.

Chấp vào cái thấy không mất, vọng sinh chấp chặt, gương chia ra nhiễm tịnh, buộc vào thân tâm, từ đầu đến cuối từng niệm sinh diệt, nên gọi là buộc. Rõ tướng vô tướng, phân biệt chẳng sinh, năng sở vắng lặng, niệm tướng vắng lặng, một pháp chẳng chấp, thể của nhất chân hiển hiện, tâm và hư không, chẳng có khác nhau, nên gọi là mở.

Tánh thức lưỡng đối như hoa đốm trong hư không: Nghĩa là cùng với căn trần ở trên nương nhau như bóng theo hình.

Nói căn trần ở trên: Nghĩa là bóng của tánh thức này. Nay nói tánh thức tức là nói bóng căn trần ở trước, cho nên ba pháp đồng nguồn, cũng đồng với luống đối, nên văn trước nói: Cái thấy và duyên thấy đều là tướng tướng, như hoa đốm trong hư không, đây là tánh thức luống đối.

Lại nói: Cái thấy này và duyên vốn là thể sáng suốt của Bồ-đề Diệu tịnh, tức là căn trần đồng nguồn này.

a.2) Giải thích cả hai, có hai:

a.2.1) Nói chung về vô tánh:

A-nan, do trần phát trí, vì căn có tướng, tướng và cái thấy không có tự tánh, đồng như bó lau. Do trần thành căn, đối căn có tướng mà lập căn cảnh, vọng thức sinh khởi. Vọng thức có công năng biến hiện ra hai pháp căn và cảnh, cho nên căn, cảnh và thức nương gá nhau, mỗi thể là không, từng thứ thành lập nên giống như bó lau.

a.2.2) Nói riêng về buộc mở:

Cho nên nay ông tri kiến mà chấp thấy biết, tức là gốc vô minh, đối với tri kiến mà không chấp tri kiến, ấy là Niết-bàn vô lậu chân tịnh, làm sao trong đó có thể dung chứa vật khác.

Do A-nan hỏi lại: Cái gì làm cho con sinh tử luân hồi hay an vui, diệu thường, đều là do sáu căn, chẳng phải vật khác, nên Đức Phật trước chỉ bày ba pháp: căn, cảnh, thức chỉ có một luống đối (892) đồng một nguồn tánh. Mê là ràng buộc, biết là giải thoát, thật chẳng phải cái gì khác. Do đó chỉ bày riêng câu trả lời về kết, giúp cho không còn nghi, nhờ giải thành quán, quả mâu sẽ chứng được.

Nói tri kiến là: Lược nêu ra hai căn trong sáu căn.

Lập tri là: lược bỏ chữ kiến, giải thích ở văn kế. Ý cho rằng như trong ba việc của sáu căn, chẳng rõ được tự tánh vô lập mà thật có khởi chấp biến kế. Hoặc nghiệp do sinh, tự chịu lấy luân hồi, rơi vào các cõi. Đây chính là sáu căn, là gốc của vô minh sinh tử trói buộc. Nếu đối với thể chân đạt này, mà vọng chấp là bất sinh, vọng thấy biết giác vắng lặng. Chỉ có một tịnh bảo giác viên thành, thì sáu căn ấy là Bồ-đề Niết-bàn, vốn là thể tánh thanh tịnh, lại muốn vật gì nói là nhân khác, cho nên Kinh Bát-nhã nói: Nếu thấy các tướng chẳng phải tướng tức là thấy được Như-lai.

Ở trên nói: Cái thấy này và duyên vốn là thể bồ đề thanh tịnh mâu nhiệm, ở đây bác bỏ ngay pháp chấp vô minh, thành tựu quán môn viên thông.

b) Kệ tụng, có hai:

b.1) Nêu lên:

Bấy giờ, Đức Thế tôn muốn nói lại nghĩa này, bèn nói kệ rằng:
Nói rộng kệ tụng, đều có bốn thứ.

1. A-Nậu Tốt-đổ-Bà tụng, bất luận văn xuôi và kệ, chỉ đếm đủ ba mươi hai chữ thì thành một bài kệ.

2. Già-đà, Hán dịch là phúng tụng hoặc Trực tụng, nghĩa là dùng bài kệ nói pháp, chẳng bài tụng văn xuôi.

3. Kì-dạ, Hán dịch Ứng Tụng.

4. Uẩn-đa-nam, Hán dịch là Tập Thí Tụng.

Nghĩa dùng ít lời mà nhiếp nhiều nghĩa, vì cúng dường người khác tụng trì, vì sao kinh đặt nhiều bài tụng, lược có tám nghĩa.

1. Vì ít chữ mà nhiếp nhiều nghĩa.

2. Vì khen ngợi nên thường dùng kệ tụng.

3. Nói lại cho người độn căn nghe.

4. Vì người gọc sau này.

5. Tùy theo ý ưa thích.

6. Vì dễ thọ trì.

7. Vì làm sáng tỏ thêm lời nói trước.

8. Vì văn xuôi chưa rõ.

Nay trong kinh này, bốn thứ trước được xếp vào loại thứ hai, thứ ba, trong tám ý chính thì chỉ có ý thứ ba và ý thứ bảy, gồm thứ hai, năm, tám, nhưng nhìn lại bài tụng văn xuôi nêu ra có năm cặp. Nghĩa là có không, nói đủ nói lược, ly và hợp, trước và sau, ẩn hoặc hiển, dẫn đến văn rất rõ ràng dễ hiểu. Bài tụng văn xuôi, Ứng Tụng, Phúng tụng này lẫn lộn nhau, nối nhau khởi lên, lại xoay vần sinh ra. Đại ý là bác bỏ vô minh pháp chấp, làm cho quán môn rõ ràng, tu hành thanh tịnh chứng nhập nhất chân pháp giới.

b.2) Chính là tụng, có sáu:

b.2.1) Hai câu tụng đầu nêu ra tông phá chấp, có hai:

- *Tỷ lượng chánh bác bỏ:*

Chân tánh hữu vi không

Duyên sinh nên như huyễn

Vô vi chẳng sinh diệt

Không thật như hoa đốm.

Văn này chính là bác bỏ vô minh pháp chấp, chấp vô vi có thật thể, đều mê lầm chân tánh, pháp giới nhất chân vốn chẳng phải đối đãi, cho nên trong đó phá cả hai, tức là nguyên nhân của mở gút.

Bốn câu trong đây, hai câu trước là bác bỏ hữu vi, hai câu sau là bác bỏ vô vi. Cả hai trước sau này không lập mới hiển rõ nghĩa pháp

giới nhất tướng.

Nói tánh hữu vi vốn không là nói tánh chân, thật chính là nêu tông chọn pháp, chung cho cả lượng chuyển thứ hai ở dưới. Nghĩa là nói về đệ nhất nghĩa đế Trung đạo nhất chân nên lập lượng rằng: Chân tánh hữu vi vốn chẳng thật có, vì từ duyên giống như việc hư huyền. Chân tánh vô vi xưa nay chẳng thật có, vì không sinh diệt, như hoa đốm trong hư không. Bởi vậy, ba chi trong hai lượng thức này không thiếu, nêu ra lựa chọn rõ ràng, không có các lỗi. Trong luận Chưởng Trân chấp cho là khéo lập ra, trong lượng thức thứ hai, nêu ra Nhân trước Tông sau, người dịch lại nói cũng không sai, nghĩa này đã bày rõ. Nhất chân bình đẳng không có các sự đối đãi chân vọng, nhiễm tịnh, sinh tử, Niết-bàn, phàm Thánh, Chư Phật đều như hoa đốm loạn khởi loạn diệt. Nên văn dưới nói: Tất cả thế giới núi sông, đất đai, sinh tử, Niết-bàn đều là tướng trạng cuồng loạn điên đảo. Cho nên Trung Luận nói: Nếu pháp là đối đãi mà thành, thì pháp đó lại thành đối đãi. Nay thì không có nhân đối đãi, cũng không có pháp để thành, nói lên trong Đệ nhất nghĩa đế này, lia tất cả tướng, nói năng, đoạn diệt chỗ tâm hành, vô minh pháp chấp ngay đây cùng tận.

- *Hiển bày lỗi so sánh để bác bỏ:*

Nói vọng để bày chân, vọng chân đều là vọng, vẫn chẳng chân, phi chân, đâu có kiến sở kiến?

Hai câu đầu lại bày lỗi trước, vì hữu vi, vô vi là đối đãi, cũng là bác bỏ chấp chân tánh là có, lại đồng với luống dối, người mê hoặc bàn luận rằng: Đối với chân tánh tuy mất hữu vi, vô vi, nhưng chân tánh này lẽ ra có sở đắc, đây là điều Phật chứng, xa lìa các tà ngụy luống dối, nên gọi là chân. Tánh các pháp đó rốt rỏ lẽ ra là có, nên ở đây rằng: Nếu nói có chân tánh do lìa vọng hiển bày thì lại đồng với pháp vọng, cả hai đều là vọng. Vì đây là cảnh biến chấp sở duyên, chân lìa vọng, lại nhân vọng mà hiển bày, như văn trước nói: Tâm Bồ-đề sinh, tâm sinh diệt diệt, ở đây cũng sanh diệt.

Luận Khởi Tín nói: Nói chân như, cũng không có tướng, nghĩa là cùng cực của lời nói, là nhân lời nói mà điều khiển lời nói, thể của chân như này không thể sai khiến, vì tất cả pháp đều là chân, cũng không thể lập, vì tất cả pháp đều như nhau. Nên biết tất cả pháp không thể nói, năng, không thể suy nghĩ, bàn luận, cho nên gọi là chân như. Nên biết, nếu có chân như làm sở đắc đều là vọng, cho nên nói vọng chân đều là vọng.

Hai câu vẫn chẳng chân, phi chân v.v... là so sánh bác bỏ chấp

vọng, câu đầu thuộc về sở phi ở trước, vẫn còn vô chân và bất chân. Bất chân tức là vọng.

Câu kế là so sánh đúng: Làm sao còn năng kiến, sở kiến? Căn và thức đều gọi là kiến, sở kiến tức là cảnh, ở đây phá chung cả hai tâm chân và vọng, các pháp đối đãi đều không có gì, mới gọi là hiển bày pháp giới thanh tịnh, nhất chân bình đẳng.

Hai câu tụng trên đây, chính là tụng căn trần đồng nguồn ở trước. Bổn nguyên tự tánh vẫn chẳng phải chân và vọng, đâu được có trong ba pháp căn, trần, thức, cho nên căn, cảnh, thức đồng với nhất nguyên này.

b.2.2) Hai câu tụng nói về gút và mở đồng thể:

Trong đó chẳng thật tánh, cho nên như bó lau, tụng căn trần trước, kích phát, nhìn thấy lẫn nhau, vô tánh như bó lau.

Cột mở đồng sở nhân, phàm Thánh không hai đường, tạng mở gút trước cũng là một. Phàm phu trong sáu đường bị nghiệp mê hoặc trói buộc không được tự tại, nên gọi là Buộc.

Hiền Thánh ba thừa dứt hoặc chứng lý không bị nghiệp ràng buộc. Đó gọi là mở. Ở đây đều do sáu căn dẫn đến mê hoặc ngộ. Chẳng còn có lối rẽ khác, nên nói không hai đường.

Ông xem tánh giao nhau, không và hữu đều phi, trong sự xen nhau vô tánh, dùng cái gì khiến có mà lại còn vô, trong một tánh không có đối đãi.

Triệu Công nói: Hữu đã vô thì không cũng vô, đây là nói ngay Trung đạo của căn trần, cũng là nghĩa đồng nguồn của căn trần ở trên.

Mê muội tức vô minh, phát minh liền giải thoát, văn tụng tri kiến chấp tri kiến ở trước v.v... là mê căn chấp cảnh, chẳng rõ tánh không vọng chấp là có, tức là vô minh.

Rõ tánh là không tánh chân, vọng như một, ba pháp căn, cảnh, thức không thể nào trói buộc, đó gọi là giải thoát. Đây là Niết-bàn chân tịnh vô lậu

b.2.3) Một bài tụng làm sinh khởi văn dưới:

Mở gút mở thứ lớp, sáu mở một cũng mất, làm sinh sự nghi ngờ sáu mở một mất.

Nhờ thứ lớp là: Văn dưới chép: Căn này ban đầu giải thích trước được nhân không. Tánh không, tròn sáng, thành tựu pháp giải thoát. Pháp giải thoát đã chẳng phải không bất sinh. (Tám trăm chín mươi ba) gọi là Bồ-tát từ Tam-ma-địa được Vô sinh nhẫn. Một cũng mất: nghĩa là Văn dưới nói: Ngày nay nếu Đức Như-lai giải trừ chung, nếu kết không

sinh thì không có kia đây, còn không gọi là một, sáu làm sao thành.

Căn chọn lựa viên thông, nhập lưu thành Chánh giác, làm sinh khởi vẫn dưới viên thông, tu chứng, liền chấp vào Quán Âm thanhtheo môn nhĩ căn mà nhập vào Tam-ma-địa. Ngài Văn-thù đã chọn, có thể cùng ngài A-nan và mọi người ở cõi này nhập lưu thành Chánh giác.

b.2.4) Một bài tụng về vô minh tập khí:

Thức Đà-na nhỏ nhiệm, tập khí thành dòng thác, A-đà-na Hán dịch chấp trì, là thức thứ tám, vì hạt giống năng chấp trì mà khởi lên hiện hành, thức thứ tám có nhiều tên, tên này là thông dụng nhất, trong địa vị thứ ba là địa vị nối nhau chấp trì huân tập hạt giống vô minh không dứt.

Như dòng thác, nước chảy xiết không dứt, cảnh giới sâu kín chỉ có Phật mới biết. Cho nên Luận Khởi Tín nói: Thức do vô minh huân tập sinh khởi phàm phu không thể biết, trí tuệ của hàng Nhị Thừa cũng không thể biết. Nghĩa là nương vào Bồ-tát từ chánh tín ban đầu mà phát tâm quán sát. Nếu chứng được pháp thân, được chút hiểu biết, cho đến ở địa vị rốt ráo của Bồ-tát cũng không thể biết hết, chỉ có Phật mới biết tận cùng. Sợ chấp chân phi chân, nên ta không giảng nói. Nghĩa là thể của thức này chỉ có chân thì không thể lập, chỉ có vọng thì không thể thành, chân vọng hòa hợp lại mới có hành vi. Luận Khởi Tín nói: Nghĩa bất sinh diệt và sinh diệt hòa hợp lại chẳng phải một, chẳng phải khác. Đó là thức A-lại-da.

Nếu nói tức chân thì vọng tập làm sao hết được. Phàm phu ngoại đạo sinh khởi thường chấp là chân ngã. Nếu nói là vọng, sợ bác bỏ cho là đoạn diệt. Vì chân pháp không diệt, cho nên nói với tạng giáo của Tiểu thừa và quyền giáo Đại thừa không nói thức thứ tám.

Kinh Thâm Mật nói: thức A-đà-na rất sâu kín, tất cả hạt giống thành giòng thác. Ta không giảng cho kẻ phàm ngu nghe, sợ họ phân biệt chấp cho là ngã. Văn trước ý hiển bày, ba pháp căn, cảnh, thức và sáu thứ ràng buộc ở trước, đều do thức này huân tập biến hiện ra. Chấp chân chấp vọng thấy có thấy không, chỉ có hình bóng của thức này, cho đến Bồ-tát Thập địa được thấy thân Phật, thấy nghiệp thức ở trên. Nếu Đức Như-lai đã là ghiệp thức thì không thấy tướng mình và người.

Như Luận Khởi Tín nói: Như thế hiển ngay sự đã xa lìa câu sinh vô minh.

b.2.5) Một bài tụng, một câu làm cho huyền thành chẳng phải huyền, tâm chấp tự tâm, phi huyền thành pháp huyền, tất cả các pháp

chỉ do thức biến hiện, cho nên nói đều do tự tâm. Sáu bất liễu ở trước, cái thấy từ bên ngoài đến, chấp lấy mà phân biệt. Nên Luận Khởi Tín nói: ba cõi luống dối chỉ do tâm tạo ra, lia tâm thì không có cảnh giới sáu trần, vì tất cả pháp đều từ tâm niệm vọng khởi mà sinh ra. Phân biệt tất cả tức là phân biệt tự tâm, nên nói là tự tâm chấp tự tâm. Nếu dùng diệu tánh viên minh lia các danh tướng, xưa nay không có thế giới, chúng sinh, thì gọi là phi huyễn. Do vọng thấy chớ sinh ra tướng giác minh hiển hiện. Bốn đại chia ra nhiều thứ, căn trần hình thành, cho nên nói thành pháp huyễn. Nhưng nói là huyễn: Vì mỗi pháp đều chẳng có tự tánh. Chẳng chấp thì đều là huyễn, phi huyễn còn chẳng sinh, pháp huyễn làm sao lập? Phân biệt bất sinh, dứt bờ mé trước sau, chân còn không có, vọng lập ở đâu? Cho nên đối với tánh chân thường cầu mê ngộ, đến đi, sinh tử, hoàn toàn không thật có, cho nên Nhất tướng bình đẳng. Mê, ngộ đều mất, sinh tử Niết-bàn như giấc mộng đêm qua. Nên Tăng Triệu nói: Hễ chẳng còn, thì không quán pháp, có thể gọi là thấy tướng thật các pháp.

b.2.6) Một bài tụng ba câu khen ngợi pháp làm cho vui mừng:

Đó gọi là Diệu Liên Hoa, quán tánh bình đẳng này, có công năng phá trừ vô minh, khai tri kiến Phật. Tánh tri kiến này, chỗ vọng thường chân, ở chỗ nhiễm mà không bị dơ bẩn, nay được hiện phát như hoa sen nở ra trên mặt nước, nên lấy đó làm ví dụ.

Kim Cương Vương Bảo Giác: Vô minh bền chắc, rất khó hủy hoại, một niệm phá được, định lực kim cương, định này rất cao siêu, không thể nào vượt qua, đối với pháp tự tại, thật đáng quý trọng, như ngọc Ma-ni tùy theo ý muốn sinh ra quả Vô thượng giác, gọi là Vương Bảo Giác.

Tam-ma-địa như huyễn: Ở đây quán hiện tiền, biết rõ tất cả pháp đều như huyễn hóa, như gương sáng hiện các sắc tượng, thể tánh mỗi sắc tượng chẳng thật có, đồng một gương sáng, chẳng tức chẳng lia, Tam-ma-đề, Hán dịch là chánh thọ, nghĩa là không thọ các thọ.

Búng tay vượt Vô học: Ở đây hiển rõ sự nhanh chóng đạt đến Đại giác, cho nên một niệm không sinh gọi là Phật, vượt qua lời nói địa vị số kiếp, như văn trước nói: dứt bật tức Bồ-đề.

Kinh Viên Giác cũng nói: Lia huyễn tức giác, cũng không có thứ lớp, đều là nghĩa này. Nhưng đến lúc giác ngộ cũng không phải quả của mình để làm sở đắc, nên gọi là Siêu Vô học, cũng y theo nhanh chậm để so sánh, cho nên nói là siêu, chẳng phải đều vượt qua địa vị, thẳng đến bậc Vô Thượng giác.

A-tỳ-đạt-ma này: Chư Phật ở mười phương, chỉ một đường Niết-bàn. A-tỳ-đạt-ma, Hán dịch vô Tỷ pháp, chỉ có Tam-muội này, cũng gọi Đối pháp, tức dùng đại tuệ bình đẳng của Đại thừa hướng về Nhất chân pháp giới. Thể dụng hiển hiện, lý trí như một, nên gọi là Đối pháp. Bạc-già phạm nói đủ có sáu nghĩa, đó là: Tự tại, xí thành, đoan nghiêm, danh xưng, cát tường và tôn quý. Chư Phật mười phương chứng được quả mẫu nhiệm Bồ-đề Niết-bàn, chỉ có con đường này, có khả năng thông suốt đến bờ kia, nên gọi là Môn. Do lời thỉnh trước nói phải từ cửa để vào, nên chỉ bày Kim Cương Tam-muội này, mới được nhập môn.

Nghi sáu mở một mắt, có hai:

1. Nghi quyết định thỉnh, có hai:

a) Kể lại niềm vui đã nghe:

Lúc bấy giờ, A-nan và đại chúng nghe lời dạy vô thượng và bài tụng tinh túy nói về lý mẫu sáng suốt của Phật rồi, tâm được sáng tỏ, khen ngợi là pháp chưa từng có, văn năng thuyên: Giữa bốn câu và ứng tụng xen câu từ tuyệt diệu. Lý sở thuyên rõ ràng thấu suốt, sáng sửa rất dễ thấy, nên làm cho tâm khai ngộ như tấm gương trước mặt.

b) Trình bày ý nghi ngờ:

A-nan chấp tay bạch Phật: Bạch Đức Thế tôn, nay con dấu nghe tán thán đại từ, lời lẽ chân thật mẫu nhiệm trong sáng của Phật, nhưng tâm con vẫn chưa rõ nghĩa “sáu mở một mắt”, về thứ lớp của nghĩa ấy, xin Phật rủ lòng từ bi thương xót cả hội này và chúng sinh đời tương lai, mà bố thí pháp âm, gội sạch bụi trần. Vâng theo lời bài kệ trước nói, nguyên nhân thứ tư “sáu mở một cũng mắt” về mở gút. Ý ngài A-nan nghi ngờ, văn trước đã nói, căn trần cùng nguồn, buộc mở không hai, mê mờ là vô minh, phát minh là giải thoát, đây là buộc không có thứ lớp, mở cũng không theo thứ lớp. Nếu sáu căn mất đi một thì giác lẽ ra hiển bày. Vì sao lại nói: buộc mở do thứ lớp, sáu mở một mắt, bởi vậy, nói tâm vẫn chưa rõ, xin Đức Phật rủ lòng thương xót rửa sạch bụi nhỏ.

2. Nêu ra việc nói rộng, có ba:

a) Lại nói về nhân khởi kết, có hai:

a.1) Nêu việc, có hai:

a.1.1) Hỏi đáp về tên kết, có hai:

* Hỏi về cột gút, có hai:

- Trước hỏi về cột gút:

Bấy giờ, Như-lai ngồi trên tòa sư tử, sửa lại Niết-bàn tăng, kéo lại tăng-già-lê, xoay mình trên chiếc ghế bảy báu, tay đặt trên ghế, dùng chiếc khăn bông kiếp-Ba-La do cõi trời cúng dường (tám trăm chín

mười bốn) ở trước đại chúng thất một cái gút rồi bảo A-nan: Đây là cái gì? A-nan và đại chúng đều bạch Phật rằng: Đây gọi là gút. Niết-bàn-tăng là: Áo trong, Tăng-già-lê là: Đại y. Kiếp-ba gọi là Thời phần, khăn này được người cõi trời cúng dường, chưa rõ duyên khởi.

- Lại gút lại hỏi:

Bây giờ, Đức Như-lai lại thất thêm một cái gút trên chiếc khăn bông nữa, lại hỏi A-nan. Đây gọi là gì?

A-nan và đại chúng lại thưa: Đây cũng gọi là gút.

Đức Phật lần lượt gút trên chiếc khăn bông thành sáu gút, mỗi khi thất xong một gút, đều hỏi A-nan về cái gút vừa thất xong: Đây gọi là gì?

A-nan và đại chúng cũng tuần tự trả lời rằng: Đây gọi là cái gút, như văn kinh chép.

a.1.2) Y theo thể để hỏi tên:

Phật bảo A-nan: Khi ta mới thất cái khăn thì ông gọi là thất gút, chiếc khăn bông này vốn chỉ có một, lần thứ hai, lần thứ ba các ông cũng gọi là thất?

A-nan bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn: chiếc khăn bấu này do dệt mà thành, tuy vốn là một thể, nhưng con nghĩ rằng: Như-lai thất một lần thì gọi là một gút, nếu thất đến trăm lần thì phải gọi trăm cái gút, huống chi khăn này chỉ có sáu gút, không đến bảy gút, cũng không dừng ở năm gút.

Vì sao Như-lai chỉ cho cái gút đầu tiên được gọi là gút, còn cái thứ hai, thứ ba thì chẳng gọi là gút. Khăn dụ cho chân tánh, gút dụ cho sáu căn, bèn gút mà hỏi. Tướng do vọng phân biệt, làm cho căn vốn là một niệm vọng kết sinh ra sáu căn, trong cái không có đồng khác nhưng phút chốc thành khác, nên mỗi gút đều gọi là gút.

b) Giải thích về đồng và khác, có hai:

b.1) Hỏi đáp:

Phật bảo A-nan: Thật ra chiếc khăn hoa bấu này, ông biết khăn này vốn chỉ là một, khi ta thất sáu lần thì gọi là gút. Ông hãy nhìn kỹ, thể của khăn là đồng, do thất mà thành khác, ý ông thế nào? Cái gút đầu tiên gọi là gút thứ nhất, như thế cho đến gút thứ sáu sinh ra. Nay ta muốn đem gút thứ sáu làm gút thứ nhất được không?

A-nan trả lời: Bạch Đức Thế tôn, không thể được, sáu gút còn thì gút thứ sáu này rất ráo chẳng gọi là gút thứ nhất được, dẫu cho con dùng hết biện tài nhiều kiếp để làm sáng tỏ nghĩa lý, chẳng thế nào làm cho sáu gút lộn tên được. Thể tuy là một, vọng gút thành sáu căn, đã thành

căn rồi, sáu thứ danh tướng theo tâm chấp đắm không thể dời đổi, cho nên nói không thể gọi lộn tên được

b.2) Ấn thành:

Phật bảo: ***Đúng thế, sáu gút khác nhau, y theo nguyên bản nhân, chỉ do một khấn tạo ra, làm cho lộn lộn chẳng bao giờ được thành, như văn kinh chép.***

c) Hợp hiển:

Cho nên sáu căn của ông cũng như vậy, trong rốt ráo đồng sinh ra rốt ráo khác, tâm mê chấp cảnh, không khác cũng thành khác, cho nên văn dưới nói: Vốn nương vào một phần tinh minh chia thành sáu hòa hợp, tức là nghĩa này.

Chỉ thẳng sáu mở một mắt, có hai:

1. Y theo việc để hỏi đáp:

Phật bảo A-nan: Ông hẳn sợ sáu gút này không thành mà mong muốn thành một, thì làm sao được?

A-nan thưa: nếu gút này còn, thì đúng sai móng khởi, trong đó tự sinh gút này chẳng phải gút kia, gút kia chẳng phải gút này. Hôm nay Như-lai giải tỏa tất cả, nếu gút chẳng sinh thì không có kia đây, còn có một tên thì làm sao thành sáu.

Trong đây nhà phiên dịch góp nhặt thiếu, nên nói: Muốn được không thành, mong thành một thì làm sao được?

Ý Phật nói: Ý ông sợ rằng sáu căn này vọng ngăn cách, muốn thành một thể, có cách nào mới thành một thể được?

Ý đáp: Nếu mở sáu căn cũng không thành một, dùng một đối sáu mà lập ra, nếu sáu căn chẳng sinh thì không có đối lập, cho nên không có một nghĩa.

2. Nêu ví dụ để giải thích thành tựu:

Phật nói nghĩa “sáu mở một mắt” cũng như vậy, do tâm tánh ông từ vô thủy cuồng loạn, vọng phát trí kiến, phát vọng không dứt, nhìn lâu mỗi một cái thấy phát ra cảnh trần, khi mắt nhìn mỗi thì có hóa đốm lằng xằng, trong sự vắng lặng tinh minh, không có nguyên nhân thế gian núi sông, đất đai loại khởi, sinh tử Niết-bàn đều là hoa đốm điên đảo mỗi một cuồng loạn sinh ra, tâm tánh phát cuồng loạn, vọng ngăn cách sự thấy, nghe, ba pháp căn, cảnh, thức đều hiện ra cùng lúc. Sinh tử là sáu, Niết-bàn là một, do đối đãi mà thành, vốn không thật có. Nên như tướng hoa đốm luống dối một mỗi sinh ra. Vì ba thứ thế gian gọi là tất cả cõi Phật, cõi chúng sinh, tất cả cảnh giới đều chẳng lìa ở đây, như thế vì khởi lên vọng niệm phân biệt, vì lìa tâm thì không có sáu

trần cảnh.

Lại nói về thứ lớp mở gút, có hai:

1. Chỉ bày nguyên nhân mở, có ba:

a) Chọn sai bày đúng, có hai:

- Hai bên đều sai.

A-nan hỏi: Cái mỗi một này đồng với cái gút kia làm sao mở được? Như-lai dùng tay kéo lệch chiếc khăn đã thắt gút về bên trái, rồi hỏi A-nan: Như thế này có mở được chăng?

A-nan đáp: Bạch Thế tôn, không được.

Phật lại dùng tay kéo lệch về bên phải hỏi A-nan: Thế này có mở được chăng?

A-nan đáp: Bạch Thế Tôn, không mở được.

Nếu người chấp căn này có thật thể, thì rơi vào chấp thường. Nếu cho rằng những thứ đó đều không, tạo thành chấp không một cách sai lầm, Chư Phật chẳng giáo hóa được, thì khởi chấp cố như núi Tu-di, chẳng khởi lên chấp không dù nhỏ như hạt cải, vì rơi vào chấp đoạn, đã có tướng bên trái thì bên phải rơi vào cửa không, chẳng có hai bên, đều không thấy tánh. Gốc vô minh đã cột làm sao mở? Nên bài kệ trước nói: Ông quán tánh bó lau, không hữu cả hai đều sai, cho nên nói hai bên không thể làm cho giải thoát, hai tâm giữa mới là đúng.

Phật bảo A-nan: Nay ta dùng tay kéo mỗi về hai bên mà chẳng mở được. Vậy, ông có cách nào mở được chăng?

A-nan bạch Phật: Bạch Đức Thế tôn, phải mở ở tâm buộc mới mở được.

Phật bảo A-nan: Đúng thế! Đúng thế! Nếu muốn mở gút thì phải kết tâm, ý nói hai bên không hữu đã không thể mở được, phải là Trung đạo, quán chiếu chân chánh, gốc kiết từ vô thì chẳng phải có, chẳng phải không, không khác mà khác, thấy toàn bộ pháp tánh vô minh, dứt tất cả vô minh pháp tánh không dứt mà dứt, chẳng dứt mà chứng mới mở được.

b) Chỉ bày nhân duyên chân thật, có hai:

b.1) Hiện hiện ý nói này:

Này A-nan! Ta nói Phật pháp từ nhân duyên sinh, chẳng phải dùng tướng thô hòa hợp của thế gian, biết rõ được nhân gốc của nó theo duyên gì sinh ra chính. Quán Trung đạo Tam-muội Như huyễn, có thể mở cái gút cội gốc vô minh từ vô thì, có khả năng ở trong thời gian búng ngón tay mà vượt lên chứng bậc Vô học, hay không có chỗ khởi lên dụng không thể suy nghĩ bàn luận. Đây gọi là Phật pháp từ nhân duyên

sinh, hòa đồng với tướng thô mà thế gian nói. Vì Đức Phật dứt hẳn hết vô minh, được Nhất-thiết-chủng-trí, nên biết được nguyên nhân mở gút này chẳng phải cảnh giới khác.

b.2) Chỉ bày riêng về sở tri:

Như thế cho đến giọt mưa ở ngoài hàng sa thế giới cũng biết được số, trước mắt các thứ thông thẳng, gai cong, cò trắng, quạ đen v.v... đều rõ lý do, tất cả các cảnh giới sắc tâm, tịnh nhiễm của thế gian đều nương vào vô minh mà được trụ trì. Nay vô minh đã biến thành minh, minh là trí Nhất thiết chủng. Đức Phật đã chứng được tất cả cảnh giới, điều đó có gì là khó hiểu, bởi vậy sẽ rõ được lý do.

c) Nêu chung lợi ích của mở:

Bởi vậy A-nan! Trong tâm ông chọn lựa sáu căn, nếu gốc cấn dứt được thì tướng trần tự dứt, vọng tướng liền tiêu, không chân thật làm sao đối đãi?

Văn trên nói: Nếu ngay đây ngộ được căn Viên thông, trái với vọng nghiệp trôi lăn diệt vô thủ kia kết hợp nên, lần lượt được viên thông (tám trăm chín mươi lăm) ngày càng gấp bội với căn không viên thông, chỉ vì kẻ thấp hèn như ông chưa có khả năng đối với trí tuệ tự tại tròn đầy, nên ta mới giảng nói, giúp cho ông chỉ cần thâm nhập một môn, thâm nhập một môn rồi thì chẳng vọng phân biệt nguồn gốc của sáu căn kia thanh tịnh cùng một lúc, cho nên nói chưa chọn.

Văn ở dưới nói: Thấy nghe như mắt nhậm, ba cõi như hoa đốm trong hư không, nghe lại thì căn trừ, trần tiêu giác vắng lặng, nên các vọng tiêu mất chẳng phải chân thật làm sao đối đãi.

2. Nói thứ lớp, có hai:

a) Y theo việc mà hỏi đáp:

A-nan: nay ta hỏi ông, cái khăn sáu gút của cõi trời kiếp-ba-la này hiện tiền một lúc mở ra có được cùng lúc tiêu trừ hay không?

A-nan đáp: Bạch Đức Thế tôn, không được.

Kết này khi thắt có thứ lớp, nay mở cũng phải theo thứ lớp, sáu gút đồng thể, nhưng gút chẳng đồng một lúc thì làm sao cột mở đồng một lúc? Nên nói làm sao đồng tiêu trừ. Điều này nói lên sáu căn không thể mở cùng lúc, nhưng phải từ cửa một căn, liền được sáu căn giải thoát, chẳng phải sáu căn đối nhau thành thứ lớp, chỉ hợp lại quán xét rõ thì nghĩa tự sáng tỏ.

b) Y theo pháp, hợp lại hiển bày:

Phật nói: **Mở bỏ sáu căn cũng như vậy, căn này mới mở thì trước được người không, tánh không tròn sáng thì thành pháp giải thoát,**

pháp giải thoát thành tựu, cả hai đều chẳng phải sinh, ấy gọi là Bồ-tát từ Tam-ma-địa được pháp Vô sinh nhẫn. Đây chính là nói thứ lớp.

Như văn ở dưới nói: Đầu tiên ở trong cái nghe vào dòng quên sở, sở nhập đã vắng lặng thì hai tướng động tĩnh rõ ràng, chẳng sinh. Như vậy, lần lần tăng lên, cái nghe và cái được nghe cùng tận. Như thế căn này vừa mở trước liền được người không, nghe tận không trụ, giác là giác không, ngay đó thành pháp giải thoát, không giác cực tròn đầy thì không, sở không diệt, tức đều không bất sinh, sinh diệt đã diệt, vắng lặng hiện tiền, liền được Vô Sinh nhẫn.

Kinh Duy-ma nói: **Lại bệnh này khởi lên đều do chấp ngã, vì thế đối với ngã không nên sinh tâm mê đắm, biết được gốc bệnh thì liền trừ được ngã tướng, pháp tướng sẽ khởi lên, nên nghĩ rằng: Chỉ vì các pháp hợp thành thân này, khởi chỉ có pháp khởi, diệt chỉ có pháp diệt, nên nghĩ rằng: Pháp tướng này chính là điên đảo, ta nên xa lìa, làm sao xa lìa được?**

Nghĩa là không nghĩ nhớ các pháp trong ngoài, thực hành bình đẳng, nghĩa là ta bình đẳng với Niết-bàn v.v... Vì sao? Vì ta và Niết-bàn cả hai đều không, cho đến được bình đẳng này chỉ có bệnh không, bệnh không cũng không, cho nên thành tựu ngay ở thân, thực hành ba môn quán không. Nên theo thứ lớp quán xét và thứ lớp lìa.

Kinh này chỉ nhập vào một căn, tự nhiên chấp thô, trước dứt thứ lớp chứng đắc, quán hành tuy có khác, nhưng đắc thì đồng, chính là y cứ theo pháp quán viên đốn, nhưng từ nơi một căn mà vào chẳng phải y theo sáu căn đốn giải.

Cho nên nói thứ lớp, không đồng với thứ lớp tiệm thứ là nói theo độn căn.

Các giải thích v.v... không thể trình bày đủ.

Dẫn rộng về tu chứng, có bốn.

1. A-nan thưa hỏi về căn Viên thông, có bốn:

a) Trình bày sự nghi ngờ:

A-nan và cái đại chúng, nhờ Phật chỉ bày tuệ giác viên thông, chẳng còn nghi ngờ bên cùng nhau chấp tay, đánh lễ bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn, nay chúng con thâm tâm rõ ràng vô ngại, dấu ngộ được nghĩa “một sáu đều mất”, nhưng con chưa thấy được căn bản của viên thông, tuệ giác Viên thông nhờ đó được chỉ bày, nguồn gốc lối vào chưa được sáng suốt. Cho nên hôm nay lại mong được hiểu thấu suốt.

b) Thuật lại còn đang mê được gặp Phật:

Bạch Đức Thế tôn chúng con bị trôi lăn, lẻ loi từ nhiều kiếp, ngờ

đâu lại được làm đệ tử Phật, như đứa con khát sữa bỗng được gặp mẹ hiền. Trái với sự hiểu biết, hợp với trần cảnh gọi là lẽ loi, trôi nổi trong sáu đường gọi là trôi lăn, bỗng nhiên gặp được Phật làm em họ Phật, gọi là dự vào thiên luân do sự gặp gỡ này, như con được gặp mẹ, pháp thân được lâu dài.

c) Tổng kết hiển bày lợi ích:

Nếu nhân cơ hội này mà thành đạo, được mật ngữ của Phật đồng với bốn ngộ của con, thì chẳng khác gì người chưa nghe. Lúc gặp tức là hội ngộ, lúc gặp là gặp Phật, mới biết hòa hợp với mình, hoặc không hề mê mờ nên gọi là bốn ngộ, giác ngộ. Đã không hề mê, chỉ là một cái biết. Sao lại có sự khác nhau về thấy, nghe? Cho nên nói chẳng có gì khác với người chưa nghe. Ở đây lược nêu nhĩ căn trong sáu căn. Điều A-nan đã thỉnh, ý ở căn này, xin Phật chỉ bày rõ về cơ yếu mâu nhiệm đó.

Như-lai biết điều mâu nhiệm, ngài bèn dạy đại chúng mỗi người nói về sở ngộ của mình. Ngài Quán Âm và Văn-thù nhân cơ yếu thuật lại, vì cảm ứng mà cứu giúp cho chúng sinh, hóa đạo được thành tựu, đối với ngày nay nhận và ban, đâu được quên gốc?

d) Xin chỉ bày pháp môn:

Cúi xin Phật rủ lòng thương xót ban sự bí mật, trang nghiêm cho con, để con thành tựu được lời chỉ dạy cuối cùng của Như-lai. Nói xong, năm vóc gieo sát đất thối tạng bí cơ, mong Phật thâm trao. Bí là mật, diệu là nghiêm là định Thủ-lãng-nghiêm, chỉ bày cuối cùng tức là nơi cuối cùng. Nghĩ đến yếu cơ mâu nhiệm tinh tế, vắng lặng bất động, đó gọi là Thối tạng, tức muốn đem vắng lặng trở về với sự luống dối, sinh diệt kia để điều phục cái biết đầu tiên, cho nên mong Phật thâm trao.

2. *Đức Như-lai hỏi các Thánh chúng:*

Lúc bấy giờ, Đức Thế tôn bảo khắp các vị đại Bồ-tát và các vị Đại A-la-hán vô lậu ở trong đại chúng rằng: Các thầy là Bồ-tát và A-la-hán, sinh vào trong pháp ta, đã chứng quả Vô học. Nay ta hỏi các thầy, lúc mới phát tâm, ngộ mười tám giới, thì ai được viên thông, từ phương tiện gì được nhập vào Tam-ma-địa?

Từ miệng vàng của Phật sinh ra, từ pháp hóa sinh được phần pháp của Phật, gọi là sinh vào pháp của ta. Phía dưới tuy có hai mươi lăm môn, các bậc Thánh vào đạo nhiếp chung chẳng lìa mười tám giới, cho nên nêu ra để hỏi, giúp cho mỗi vị tự kể lại.

3. *Các bậc Thánh đều nói pháp môn tu chứng, có năm:*

a) Bỏ trần theo giác để chứng, có sáu:

a.1) Kiều-trần-như: có ba:

a.1.1) Gặp Phật được ngộ:

Năm anh em Kiều-trần-như, liền đứng dậy khỏi chỗ ngồi, đảnh lễ dưới chân Phật bạch Đức Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn! Lúc con ở vườn nai và vườn gà, quán thấy lúc Như-lai mới thành đạo, đầu tiên do âm thanh Phật mà con ngộ Bốn Thánh đế. Kiều-Trần-Na là họ, Hán dịch là Hỏa Khí, trước kia thờ lửa, là từ dòng tộc này.

Năm Tỳ-kheo: Ban đầu Phật bỏ nước vào núi tu đạo, Vua Tịnh Phạn sai ba vị trong dòng tộc là A-Thấp-bà, Bạt-đề, Ma-ha-nam Câu-lợi và hai người cậu (em của mẹ) là Kiều-trần-na và Thập Lực Ca-diếp.

Vua ra lệnh cho họ đi theo bảo vệ Thái tử, năm vị vâng lệnh, về sau đều bỏ đi tu, ở trong vườn nai cùng tu đạo khác. Khi Đức Như-lai đã đắc quả ngài suy nghĩ xem nên độ người nào trước. Phật lại nhớ đến năm vị này trước kia đã từng bảo vệ, che chở ngài, liền đến xoay bánh xe pháp ba lần để độ họ.

Đức Như-lai hỏi: Các thầy hiểu không?

Trần-na trả lời trước: Dạ đã hiểu đã biết, các vị trời ở trên hư không cũng nói hiểu, nên Phật ban cho họ tên là A-nhã-đa. A-nhã-đa, Hán dịch là Giải, hoặc dịch là đã biết. Vườn gà là tên một ngôi Tinh xá.

a.1.2) Trình bày về yếu chỉ giác ngộ:

Phật hỏi các Tỳ-kheo, con là người ngộ giải đầu tiên, nên Như-lai ấn chứng cho con tên là A-nhã-đa, được diệu âm mật viên, nhờ âm thanh mà con đắc quả A-la-hán. Dầu ngộ được bốn Thánh đế, lại hiểu rõ âm thanh vốn thường sâu kín mật viên đầy đủ, không hề sinh diệt, chỉ một tánh giác. Ở đây rõ được tánh rỗng không của âm thanh, chỉ cho Như-lai tặng, cho gọi là Diệu Âm Mật Viên.

Pháp môn viên thông mà kinh này nói, chỉ chấp vào thật chứng thì không thể y theo tướng mà giải thoát. Văn dưới nói: Đức Như-lai dạy ngài Văn-thù rằng:

(Năm trăm chín mươi sáu) Hai mươi lăm vị Vô học đều nói tu tập viên thông chân thật, họ đều tu hành, thật ra chẳng có hơn kém, trước sau khác nhau. Nên biết văn này chính là nhập vào pháp môn Âm thanh tuệ, hiểu rõ thật tướng của âm thanh.

a.1.3) Kết những điều đã hỏi:

Phật hỏi về viên thông, như sở chứng của con thì âm thanh là hơn cả, như văn nói:

a.2) Ưu-Ba-Ni-sa-đà, có ba:

a.2.1) Gặp Phật hiển ngộ:

Ưu-Ba-Ni-sa-đà liền đứng dậy khỏi chỗ ngồi, đánh lễ dưới chân Phật mà bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn, con cũng được nghe lời dạy của Phật khi mới thành đạo, con quán tướng bất tịnh, sinh tâm nhàm chán, ngộ được các tánh sắc: Cũng gọi Ưu-ba-ni-sát-đàm, Hán dịch là Cận Thiểu, hoặc dịch là Trần Tánh. Nghĩa cát bụi là phần gần với sắc, do quán xương trắng bất tịnh, rồi thành cát bụi, nên dùng đó để đặt tên. Do năng về tham dục, bởi thế ở đây quán xét để đối trị. Lại hiểu rõ sắc trần vốn là Như-lai tạng, cho nên nói ngộ được tánh các sắc.

a.2.2) Trình bày về yếu chỉ giác ngộ, có hai:

- *Quán thành đắc đạo:*

Từ xương trắng bất tịnh hóa thành cát bụi, rồi cuối cùng trở về với hư không, sắc và không cả hai vốn không thật có, nên thành đạo Vô học. Trước quán tướng bất tịnh, sau nhập vào xương trắng để quán, đều là đối trị tham. Lại nhờ xương cốt, mà nhập vào sắc để rõ không. Lại nhờ không này, thấy được thật tướng của sắc, ngộ được lý Trung đạo, sắc không chỉ có một Thật tánh, cho nên nói: Không và sắc cả hai đều vô.

- *Chỉ lại, giải thích thành tựu:*

Đức Như-lai ấn chứng cho con tên là Ni-sát-đà, sắc trần đã diệt thì điều sắc mật viên. Con từ tướng sắc mà được quả A-la-hán, do ngộ mà được tên, chân thiện diệu sắc, tức là rốt ráo không, Tướng sạch tánh bày, ngộ Như-lai tạng trùm khắp pháp giới. Nên nói Mật viên thành tựu Vô học.

a.2.3) Tổng kết đáp các câu hỏi:

Phật hỏi về viên thông, như sở chứng của con, thì sắc tướng là hơn hết.

a.3) Đồng tử Hương Nghiêm, có ba:

a.3.1) Thuật lại sự nương vào giáo lý của Đức Thế tôn:

Đồng Tử Hương Nghiêm liền đứng dậy khỏi chỗ ngồi, đánh lễ dưới chân Phật, bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn! Con nghe Như-lai dạy quán các tướng hữu vi, quán hương ngộ được đạo, được địa vi đồng chân, nên gọi là Đồng tử. Ban đầu Đức Phật dạy chung, quán tướng hữu vi, không đích xác là Hương. Như nói tất cả pháp hữu vi như mộng huyễn, bọt nước, như sương, cũng như ánh chớp, hãy quán chiếu như vậy.

a.3.2) Nương vào giáo lý tu quán, có ba:

* Nêu ra cảnh để quán.

Lúc con từ biệt Đức Thế tôn trở về trai đường tĩnh tọa, thấy các Tỳ-kheo đốt hương trầm thủy, mùi hương lặng lẽ bay vào mũi con. Con tĩnh tọa trong phòng yên tĩnh, phòng thanh tịnh chính là chỗ gọi rửa tâm. Đó gọi là thanh trai. Ở trong phòng yên tĩnh nghe mùi hương, đó là tướng hữu vi, là cảnh sở quán.

* Chính là Quán sát, có hai:

- Quán hành: Con quán mùi hương này, chẳng phải từ gỗ, chẳng phải từ hư không, chẳng phải khói, chẳng phải lửa, chẳng đi đâu, chẳng từ đâu đến. Gỗ là không, khói, lửa, dùng lý suy cho cùng chẳng phải chỗ nương sinh khởi, đã chẳng từ đâu đến, lại chẳng đi đâu. Vậy, vì sao mùi hương lại xông vào mũi con? Đây là quán sát mùi hương vô sinh.

- Quán lợi ích:

Do đó, ý diệt, phát minh vô lậu. Như-lai ấn chứng cho con hiệu là Hương Nghiêm. Hương đã vô sinh, thì do đâu mà phân biệt, đó gọi là ý tiêu diệt, phân biệt chẳng có, năng sở đều mất, chân giác chẳng động, vắng lặng thường khắp, bụi nhơ đã tiêu, tròn sáng thanh tịnh mẫu nhiệm, nên gọi là Hương Nghiêm.

* Lại giải thích thành tựu.

Hương trần đã diệt, diệu hương mật viên, con từ mùi hương trang nghiêm mà đắc quả A-la-hán. Tướng đều trở về như, chân hương diệu phát, một niệm chẳng sanh thì chứng Vô học.

a.3.3) Kết đáp lời hỏi:

Dược Vương Dược Thượng, có ba:

Như-lai hỏi về viên thông, như sở chứng của con thì Hương Nghiêm là trên hết.

1. Kể lại nhân duyên đời trước:

Hai vị Pháp Vương Tử là Dược Vương và Dược Thượng cùng với năm trăm vị Phạm Thiên trong hội liên đứng dậy khỏi chỗ ngồi, đánh lễ dưới chân Phật, bạch Phật rằng:

Bạch Đức Thế tôn! Con làm thầy thuốc ở thế gian từ vô lượng kiếp đến này, trong miệng đã nếm các thứ cỏ cây, vàng đá ở cõi Ta-bà này, số ấy có mười muôn tám ngàn thứ. Như thế đều biết hết các vị đắng, chua, mặn, lạt, ngọt, cay v.v... và năng lực hòa hợp câu sinh thay đổi. Đây là lạnh nóng, có độc không độc, thủy đều biết cả, có khả năng làm vị Bồ-tát Bồ xứ. Vì nối tiếp hạt giống Phật không thể bị cắt đứt, nên gọi là Pháp Vương Tử. Năm trăm vị Phạm thiên là quyến thuộc của Pháp Vương Tử, chưa rõ duyên khởi. Vị ấy kể lại xưa kia làm thầy thuốc chữa bệnh cho mọi người, từng nếm thuốc phân biệt vị, phân biệt

tánh dụng đối trị không sai lầm. Xưa kia đã nói về vị trần mầu nhiệm, nay cũng do đây mà phát ngộ.

2. *Được giác ngộ ở kiếp hiện tại: Có hai:*

a) Trình bày về yêu chỉ của ngộ:

Thờ phụng Đức Như-lai, rõ biết tánh của vị, chẳng phải không, chẳng phải có. Không tức là thân tâm, không là lìa thân tâm, do phân biệt nhân của vị, từ đó được khai ngộ, quán nguyên nhân của vị do đâu mà có, không có thân tâm, hoặc tức, hoặc lìa không có chỗ sinh, biết rõ lập tức là quán sát, vì không có chỗ sinh nên trần vị vắng lặng, phân biệt liền dứt, năng sở đều mất, cả hai đều dứt, chỉ có một vị bảo giác thanh tịnh. Cho nên nói từ đây được khai ngộ, liền chứng pháp Vô Sinh nhĩn.

b) Nhờ ấn chứng được lợi ích:

Được Như-lai ấn chứng cho anh em chúng con danh hiệu Bồ-tát Dược Vương và Dược Thượng, nay trong hội này làm Pháp Vương Tử. Chúng con do vị trần mà được giác ngộ, lên bậc Bồ-tát, giác ngộ nhờ hiểu rõ vị thuốc, nên mới ấn chứng tên gọi Dược Vương, Dược Thượng cho những vị này thành Bồ-tát.

Kết luận đáp câu hỏi:

Phật hỏi viên thông, như chỗ chứng của chúng con nhân của vị là hơn hết.

Bạt-Đà-Bà-la, có ba:

1. Gặp Phật hiển ngộ:

Bạt-Đà-Bà-la cùng sáu mươi vị khai sĩ liền đứng dậy khỏi chỗ ngồi, đánh lễ dưới chân Phật bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn! Chúng con trước kia ở chỗ Phật Oai Âm Vương nghe pháp xuất gia, đến giờ chúng tắm tẩm, chúng con theo lệ vào phòng tắm, bỗng nhiên ngộ được nhân của nước.

Bạt-đà-bà-la, Hán dịch là Hiền Hộ, kinh Pháp Hoa nói: Phật Oai Âm Vương có hai muôn ức, vị nối nhau ra đời.

Những vị này trước thời Tượng pháp của Phật, là những vị thượng mạn, chê bai Bồ-tát Thường Bất Khinh, do đó mà bị đọa vào địa ngục trải qua ngàn kiếp, lúc tội hết sẽ thoát khỏi địa ngục. Sau đó, gặp Phật Oai Âm Vương xuất gia được giác ngộ. Chúng con theo thứ lớp vào tắm, quán tánh nước hoàn toàn không thật có, không từ nhân sinh ra, cho nên ngộ được nhân của nước.

2. Trình bày về ý chỉ của ngộ, có hai:

- Kể lại lợi ích được ngộ.

Đã không rửa bụi, cũng chẳng rửa thân, khoảng giữa an nhiên vốn không thật có, tập khí đời trước không quên, cho đến hôm nay theo Phật xuất gia vì sự huân tập đời xưa chẳng quên, khiến đắc quả Vô học. Trần không có tự tánh, vừa sinh liền diệt, thể là huyễn có, tánh tướng vốn không, nước không có sở nhân, an nhiên bất động, cả ba đều vô đắc thì ai làm việc tắm gội. Từ vô thi vọng huân tập bỗng nhiên tiêu mất, cho đến ngày nay mới chứng quả Vô học.

- Chỉ bày Lại giải thích thành tựu.

Đức Phật kia đặt tên cho con là Bạt-đà-bà-la, giảng nói về diệu xúc, thành Phật Tử trụ, do đây quán xét xúc trần đã hết, diệu xúc hiện tiền, đắc Vô Sinh Nhẫn, nên gọi là Phật Tử Trụ, vì khéo giữ gìn làm cho lúống đối chẳng sinh, khiến giác bất động, gọi là Bạt-Đà-Bà-la.

(Tám trăm chín mươi bảy) 3. Kết luận đáp chung lời hỏi.

Phật hỏi về viên thông, như chỗ chứng của con thi nhân xúc là trên hết, nhờ xúc mà ngộ đạo, cho nên gọi là nhân xúc.

Ca-diếp, có ba:

1. *Kể lại nhân duyên tốt đẹp, có ba:*

a) Việc học nương vào Đức Phật.

Ma-ha Ca-diếp và Tỳ-kheo-ni Tử Kim Quang v.v... đứng dậy khỏi chỗ ngồi đánh lễ bạch Phật rằng:

Bạch Đức Thế tôn: Vào kiếp xa xưa ở thế giới Ta-bà này có Phật Nhật Nguyệt Đăng ra đời, con được gần gũi nghe pháp tu học.

Ma-ha Ca-diếp, Hán dịch là họ Đại Âm Quang, tên là Tất-bát-la, là bậc thượng hạnh đầu-đà được đại chúng suy tôn là Vô Thượng.

Tỳ-kheo-ni Tử Kim Quang lúc còn tại gia là vợ, Ma-ha-ca-diếp, duyên khởi như thường, đã được gần gũi nghe pháp tu học với Đức Phật Nhật Nguyệt Đăng.

b) Vâng theo truyền thừa sau khi Phật diệt độ:

Sau khi Phật diệt độ, con cúng dường xá-lợi, đốt đèn sáng liên tục, lại dùng vàng ròng đắp vẽ hình tượng Phật.

Thất-lợi-la dịch là xương cốt của Như-lai, đốt đèn đắp vàng đều là nguyên nhân làm cho thân vàng ròng chiếu sáng rực rỡ, nhiều kiếp đều như vậy, chẳng phải chỉ có một Đức Phật cho nên được như vậy. Kinh xuất xứ từ nhân duyên khác nhau nhưng đều từ một thuyết.

c) Do nhân cảm quả:

Từ đó đến nay, đời đời kiếp kiếp thân thường đầy đặn, sáng ngời như đồng vàng ròng. Tỳ-kheo-ni Tử Kim Quang v.v... là quyến thuộc của con cùng thời phát tâm khi xưa, như văn kinh có nói.

2. Trình bày về yếu chỉ giác ngộ, có hai:

a) Trình bày quán hạnh:

Con quán sáu trần thế gian biến hoại, chỉ theo pháp vắng lặng, tu định Diệt Tận, thân tâm trải qua trăm ngàn kiếp như búng ngón tay, sáu trần sinh diệt là cảnh, là nhà, là ý. Nay quán pháp này, xưa tự bất sinh nay thì vô diệt. Vì tâm sinh cho nên muôn pháp sinh, vì tâm diệt nên các pháp diệt. Tâm chẳng thấy tâm, chẳng có tướng thật có, năng sở đều vắng lặng, pháp tánh hiện tiền, thân tâm xưa nay bất động. Nên làm cho vượt qua nhiều kiếp như thời gian búng ngón tay.

b) Lại giải thích thành tựu:

Con do quán pháp không, mà đắc quả A-la-hán. Thế tôn khen con tu hạnh đầu-đà bậc nhất, pháp mâu mở sáng, dứt trừ các lậu, pháp trần đã không, pháp mâu giảng nói, nên được vô lậu, thành quả Vô học.

3. Tổng kết trả lời câu hỏi:

Phật hỏi về Viên thông, như chỗ chứng của con thì nhân của pháp là trên hết, sáu vị trên nương vào tâm mà khai ngộ.



KINH THỦ LĂNG NGHIÊM NGHĨA SỚ CHÚ

QUYỂN 5 (Phần 2)

Căn trở về tánh để chứng, có năm:

1. A-Na-luật-đà có ba:

a) Kể lại nguyên nhân giác ngộ:

A-Na-luật-đà liền đứng dậy khỏi chỗ ngồi, đánh lễ dưới chân Phật, bạch Phật rằng:

Bạch Đức Thế tôn, lúc con mới xuất gia, thường ham ngủ nghỉ, Như-lai quở trách con là đồ súc sinh, con nghe Phật quở trách, khóc lóc tự trách mình liền trong bảy ngày đêm không ngủ, mù cả hai mắt. Đức Thế tôn dạy con tu pháp “Tam-muội Lạc Kiến Chiếu Minh Kim Cương”. Hoặc A-nê-lâu-đâu, thành A-nậu-lâu-đà, đều là âm Phạm chuyển thành, Hán dịch là vô Diệt, hoặc dịch Như Ý, là anh em chú bác với Phật, con vua Bạch Phạm, thường ham ngủ. Như-lai quở trách con ngu như loài ốc trai, một lần ngủ là mê muội cả ngàn năm, chẳng nghe danh hiệu Phật, cho nên quở con là loài súc sinh, thường nói là Bán đầu thiên nhãn, nên gọi Tam-muội Kim Cương. Ở đây nói lên thật chứng này khác với xưa, nên dùng ý để đắc.

b) Trình bày ý chỉ giác ngộ.

Con chẳng nhờ mắt quán thấy mười phương, tịnh chân rỗng suốt như thấy trái cây trong lòng bàn tay. Như-lai ấn chứng cho con đắc quả A-la-hán. Dụng do Tam-muội kim Cương phát ra đều với dụng mà Phật thấy, cho nên nói cái thấy rỗng suốt khắp cả mười phương.

c) Kết luận đáp những điều đã hỏi:

Phật hỏi về viên thông như chỗ chứng của con thì xoay cái thấy trở về bản tánh là hơn hết. Xoay cái vọng thấy đó trở về với chân nguyên, thì thấy trần cảnh tiêu diệt, tịnh chân rỗng suốt, phát ra tất cả chẳng ngăn ngại, đâu chỉ làm chướng ngại cái sắc nhỏ nhiệm bên ngoài mà thôi.

2. Châu-lợi-bàn-đạc-ca, có ba:

a) Nói lại nguyên nhân được giác ngộ:

Châu-lợi-bàn-đặc-ca liền đứng dậy khỏi chỗ ngồi, đánh lễ dưới chân Phật, bạch Phật rằng:

Bạch Đức Thế tôn: Con thiếu sót sự trì tụng, không có tánh học rộng. Lúc gặp Phật nghe pháp xuất gia, con cố nhớ một câu kệ của Như-lai nêu ra, trong một trăm ngày, hễ nhớ trước quên sau mà nhớ sau thì quên trước, Phật thương xót vì con ngu muội, dạy con ở một chỗ tu pháp quán Sổ tức.

Châu-lợi-bàn-đặc-ca, Hán dịch là Xà-nô, tức là sinh ra ở giữa đường, hoặc gọi là Kế Đạo, tánh thường ngu độn, thời quá khứ làm một vị Đại Pháp Sư, khéo hiểu rõ kinh, luận, có năm trăm vị đệ tử, nhưng Ngài lại giữ kín giáo pháp Phật, chẳng dạy cho người. Về sau, sinh ra bị tối tâm ngu độn, vì nhân linh ngày xưa nên gặp Phật xuất gia, năm trăm vị Tỳ-kheo đồng dạy một bài kệ, trải qua chín mươi ngày mà chẳng được thành tựu, để đối trị tâm tán loạn, nên dạy quán Sổ tức.

b) Trình bày ý chỉ giác ngộ:

Khi con quán hơi thở, sâu kín cùng tận sinh trụ diệt thay đổi trong từng sát-na, tâm con bỗng ngộ được vô ngại, hoàn toàn cho đến các lậu dứt sạch, đắc quả A-la-hán. Trước pháp tòa của Phật, được ấn chứng cho con thành bậc Vô học. Trước quán gió dứt, niệm niệm sinh diệt, sâu kín cùng tận, sinh diệt chẳng đến, gió dứt đã không, tâm mất sự phân biệt, rỗng rang đại ngộ tất cả chẳng ngăn ngại, cho nên đâu chỉ đối trị tán loạn mà cũng thấy được tướng thật của tự tâm.

c) Tổng kết đáp các câu hỏi:

Phật hỏi về viên thông như chỗ chứng của con thì xoay hơi thở trở về với tánh không là hơn hết. Xoay hơi thở, sinh, diệt, trở về với vô sinh không, từ hơi thở phát minh, đây là Vô thượng.

3. *Kiều-phạm-bát-đề, có ba:*

a) Kể lại nguyên nhân giác ngộ.

Kiều-phạm-bát-đề liền đứng dậy, đánh lễ dưới chân Phật, bạch Phật rằng:

Bạch Đức Thế tôn: Con có khẩu nghiệp, ở kiếp quá khứ, chế nhạo sa-môn, nên đời đời kiếp kiếp bị bệnh nhai như trâu. Đức Như-lai dạy con môn “Nhất Vị Thanh Tịnh Tâm Địa” tâm con được diệt, nhập Tam-ma-địa. Cũng âm là Cấp-phòng-bát-đề, Hán dịch là Ngưu Ty. Hễ trâu không ăn miệng cũng nhai nhop nhép, miệng người này như miệng trâu. Đại Luận nêu ra nhân duyên khác với kinh, dạy quán chiếc lưỡi, nếm vị nhập đạo, sẽ được pháp môn “Tâm Địa Nhất Vị”, biết rõ vị từ đây dứt

hắn, cho nên nói diệt tâm nhập Tam-ma-địa.

b) Trình bày về ý chỉ giác ngộ, có hai:

b.1) Nói về quán hành:

Con quán biết vị chẳng phải thể, chẳng phải vật, ngay đó được siêu thoát các lậu thế gian. Quán căn nếm vị này, chẳng từ thể sinh, cũng chẳng phải từ vật khác sinh ra, mỗi thứ dường như vô sinh, làm sao có chung được? Trong duyên không được, chẳng phải duyên cũng vô, biết rõ vị rồi thì từ đâu mà có?

Một căn đã như vậy, thì nhiều căn cũng vậy, do đó được thoát khỏi các lậu.

b.2) Nói về ích lợi của quán:

Bên trong giải thoát thân tâm, bên ngoài lìa bỏ thế giới, xa lìa ba cõi như chim sổ lồng, lìa cấu tiêu trần, mất pháp thanh tịnh, thành quả A-la-hán. Như-lai ấn chứng cho con lên bậc Vô học. Căn trở lại nên bên trong giải thoát, trần tiêu nên bên ngoài lìa bỏ, trong ngoài đã mất, (tám trăm chín mươi tám) thì ai ở được trong ba cõi? Nên gọi là xa lìa. Tướng của tướng là trần, thức tình là cấu, xa lìa cả hai thì được pháp Vô Sinh nhãn, nên nói là mất pháp thanh tịnh.

c) Kết đáp về lời hỏi:

Phật hỏi về Viên thông, như sở chứng của con, thì xoay cái biết trở về tự tánh là trên hết, xoay cái vọng căn trần, trở về với tướng chân thật, pháp môn tâm địa cùng một lúc mở bày, đây là trên hết.

4. *Tất-lăng-già-Bà-ta, có ba:*

a) Nói lại nguyên nhân giác ngộ.

Tất-lăng-già-Bà-la liền đứng dậy khỏi chỗ ngồi, đảnh lễ dưới chân Phật, bạch Phật rằng:

Bạch Đức Thế tôn, khi con mới phát tâm theo Phật xuất gia, thường nghe Như-lai dạy về những việc chẳng vui trong thế gian. Lúc đi khất thực trong thành đang suy nghĩ về pháp môn, bất giác giữa đường bị gai độc đâm vào chân, khắp thân đau nhức.

Tất-lăng-già-Bà-la, Hán dịch là Dư Tập, Ngài gọi vị thần sông Hằng là Tiểu tỳ, chẳng phải cố tâm, do đời quá khứ làm Bà-la-môn mà vẫn còn tập khí ngã mạn. Lúc mới xuất gia, nghe Phật nói về khổ không, vô thường, bất tịnh của thế gian đều không đáng ưa thích, nhân đi khất thực, suy nghĩ pháp quán này, bỗng gặp duyên khổ sở, nên nói là đau nhức.

b) Trình bày ý chỉ giác ngộ, có hai:

b.1) Nói về quán hành: Con nghĩ có cái biết mới biết sự đau đớn

này, dấu biết cái biết là đau đớn, nhưng bản giác trong sạch vốn chẳng có năng đau và sở đau. Con lại suy nghĩ rằng, một thân đau có hai cái giác, đó là niệm giác, tri giác. Do đau mà khởi quán, quán thân này của con, có tri giác mới biết được sự đau đớn này, nhưng dù khởi quán sát, quán giác và đau đớn, quán tâm trong sạch, chẳng đau chẳng biết. Căn trần này suy nghĩ vọng thân tâm thì có, tâm chân tịnh thì không. Lại quán sát về niệm cái biết đau và cái biết của tâm tịnh, lúc đó thành hai cái giác, giác từ đâu mà có? Một thân hai giác lẽ ra thành hai Đức Phật. Nên biết giác này đều là hư huyền, trong tâm thanh tịnh, chẳng có gì thật có.

b.2) Nói được giác ngộ:

Nhiếp niệm chưa lâu, thân tâm bỗng nhiên thành không, trong hai mươi một ngày các lậu đều dứt sạch, đắc quả A-la-hán, được Như-lai ấn chứng cho con lên bậc Vô học. Có tâm sở đắc, không khởi một niệm, gọi đó là nhiếp, trong thời gian đó. Năng giác, sở giác, năng quán, sở quán cùng lúc đều vắng lặng, không có trí phân biệt, liền được hiện tiền, chứng Vô Sinh nhẫn, cho nên nói thân tâm bỗng nhiên thành không.

c) Kết đáp lời hỏi:

Phật hỏi về viên thông, như chỗ chứng của con thì thuần giác quên thân là bậc nhất.

Năng quán, sở quán, năng đau và sở đau vắng lặng không có một pháp, nên gọi là thuần giác quên thân.

5. Tu-Bồ-đề, có ba:

a) Kể lại sự giác ngộ ở quá khứ:

Tu-Bồ-đề liền đứng dậy khỏi chỗ ngồi, đánh lễ dưới chân Phật, bạch Phật rằng:

Bạch Đức Thế tôn, con từ nhiều kiếp đến nay tâm được vô ngại, tự nhớ thọ sinh nhiều đời như số cát sông Hằng, lúc còn trong thai mẹ đã biết vắng lặng.

Tu-Bồ-đề, Hán dịch là không sinh, cũng dịch là Thiện Hiện v.v... Vì lúc Ngài sinh ra thì hiển hiện tâm rỗng không, thấu suốt đối với không, thường tu tập hạnh không, cho nên có tên là Không Sinh, đã nói nhiều kiếp như số cát sông Hằng, lại biết tánh không, đâu chỉ có ngày nay, mới chứng đắc.

b) Nói về ý chỉ giác ngộ, có hai:

b.1) Ngộ đản không.

Như thế cho đến mười phương thành không, cũng làm cho chúng sinh chứng được tánh không, vì tu quán không mà rõ tâm tánh không,

tất cả y báo, chánh báo, mình người, nhiễm tịnh, cho đến mười phương do tâm biến hiện đều thành tánh không. Tự mình thực hành như vậy, cũng giúp cho người chứng được tánh không, chỉ hướng về tánh không này, chưa có đủ pháp, cho nên nói đăn không.

b.2) Ngộ trung không:

Nhờ Như-lai phát minh giác tánh, vì chân không nên tánh không được sáng tỏ, đặc quả A-la-hán, đốn nhập biển không bảo minh của Như-lai, đồng với tri kiến Phật, con được ấn chứng thành bậc Vô học. Về giải thoát tánh không, con là trên hết. Tánh giác chân không tức lý Trung đạo, vì không chính là Như-lai tạng. Cho nên đầy đủ trùm khắp tất cả pháp, vì ánh sáng chiếu khắp pháp giới tánh, như châu Ma-ni tùy theo ý muốn mà sinh ra, như biển lớn rộng sâu, chứa đựng hết tất cả, tánh trí bình đẳng thấu hiểu hết cảnh trí như một, gọi là tri kiến Phật, dấu chứng được tánh không, nhưng bị tánh không ràng buộc, nên gọi là giải thoát.

c) Kết đáp về lời hỏi:

Phật hỏi về viên thông như chỗ chứng của con thì các tướng nhập không, chẳng có điều gì không cùng tận, xoay pháp trở về không là trên hết.

Ban đầu chỉ là đơn không, không đối với các tướng, cho nên gọi là nhập phi.

Kế lại nói về không, không đối với tướng không cho nên gọi là chẳng cùng tận.

Vô cũng không, năm người kể trên nương vào căn mà chứng nhập đã xong.

Thức lặng trở về nguồn để chứng, có sáu:

1. Xá-lợi-phất, có ba:

a. Kể lại sự giác ngộ ở đời trước:

Xá-lợi-phất liền đứng dậy khỏi chỗ ngồi, đánh lễ dưới chân Phật, Bạch Phật rằng:

Bạch Đức Thế tôn: Con từ nhiều kiếp đến nay tâm và cái thấy thanh tịnh, thọ sinh như thế như số cát sông Hằng, đối với các pháp biến hóa của thế gian và xuất thế gian, hề thấy thì liên thông suốt, được vô ngại.

Xá-lợi-phất, Hán dịch là Thu Tử, cũng gọi là Thân Tử, tâm thấy thanh tịnh: Nghĩa là nhãn thức phát trí, thấy tất cả các pháp thế gian và xuất thế gian, đều thông suốt được lý do căn bản, được trí thế tục phân biệt các pháp, nên gọi là mất pháp.

b. Nói về sự giác ngộ ngày nay, có hai:

- Được mắt tuệ.

Giữa đường con gặp anh em Ca-diếp-ba, bèn đi theo xin được Ca-diếp giảng nói về nhân duyên, ngộ tâm không bờ mé. Anh em Ca-diếp tức là ba anh em Ca-diếp. Giảng nói nhân duyên tức là pháp Ba đế, nhờ nói rõ sinh mà ngộ lý chân không, chứng được Sơ quả tức là mắt tuệ. Chỗ khác thì nói gặp Mã Thắng, hoặc đồng thời gặp, chẳng phải riêng một người, Kinh đã nêu, đã nghe nhân duyên, nhân duyên tức không, liền được mắt tuệ, thấy lý Chân-đế.

- Được mắt Phật.

Con theo Phật xuất gia, thấy biết tròn sáng, được không sợ hoàn toàn, đắc quả A-la-hán, làm Trưởng tử Phật, từ miệng Phật sinh ra, từ pháp hóa sinh, thấy biết tròn sáng, tức thành tựu chân giác mẫu nhiệm tròn đầy. Từ nhân thức hiển hiện, ở đây do Như-lai chỉ bày pháp mẫu nhiệm giúp cho con được chứng, cho nên nói từ miệng Phật sinh ra, từ pháp hóa sinh.

c. Kết luận đáp câu hỏi.

Phật hỏi viên thông, như sở chứng của con thì tâm thấy phát quang, ánh sáng cùng cực của tri kiến, đây là bậc nhất.

Từ nhân thức phát ra trí sáng suốt, trí sáng tỏ đến chỗ cùng cực tức là tri kiến Phật, tức là ba trí năm mắt cùng lúc đầy đủ, đó gọi là cùng cực.

2. *Bồ-tát Phổ Hiền, có ba:*

a) Thờ Phật, phát hạnh nguyện:

Bồ-tát Phổ Hiền liền đứng dậy khỏi chỗ ngồi, đánh lễ dưới chân Phật, bạch Phật rằng:

Bạch Đức Thế tôn; Con đã từng làm Pháp Vương Tử cho hăng sa Như-lai, các đức Như-lai ở mười phương dạy các đệ tử có căn cơ Bồ-tát của các Ngài tu hạnh phổ Hiền, hạnh đó từ con mà đặt tên.

Hạnh khắp pháp giới gọi là Phổ, địa vị rất gần bậc Thánh gọi là Hiền, Pháp Vương Tử của hăng sa Phật, các đệ tử Phật phát hạnh nguyện của con đều được gọi là Phổ Hiền.

b) Hạnh thành khởi dụng, có hai:

b.1) Chỉ ra thể, lược nêu:

Bạch Đức Thế tôn! Con dùng tâm nghe phân biệt tất cả tri kiến của chúng sinh. Tâm nghe là nhĩ thức phát minh, từ nhĩ thức mà được chân viên thông, nhập vào lý pháp giới, thức sinh diệt diệt, vắng lặng hiện tiền, cảnh và trí thâm hợp nhau, một thể không hai, trở lại ở tâm

nghe mà khởi dụng, phân biệt tri kiến của chúng sinh, phát minh (tám trăm tám mươi chín) được tức là hiện thân đó.

b.2) Ý theo căn cơ giải thích rộng.

Nếu ở phương khác ngoài hằng sa thế giới, mỗi thế giới đều có một chúng sinh phát tâm theo hạnh Phổ Hiền, thì ngay lúc đó con cõi voi sáu ngà phân thân thành trăm ngàn đều đến chỗ đó, dẫn cho họ nghiệp chướng con sâu, chưa thấy được con, con cũng thăm xoa đầu họ, ủng hộ an ủi, giúp họ được thành tựu hạnh nguyện, đã dùng tâm nghe, hợp với thể của pháp giới cảnh trí không hai. Cho nên tất cả chúng sinh trong pháp giới trong tâm đều khai ngộ hạnh Phổ Hiền, đều biết rõ, đều khởi ứng, hai cơ yếu hiển rõ đều được lợi ích.

3. Kết đáp về lời hỏi:

Phật hỏi về viên thông, nói nhân gốc của con thì tâm nghe khai ngộ phân biệt tự tại là bậc nhất, như văn kinh có chép.

3. Tôn-đà-la-nan-đà, có ba:

a) Kể lại sự kế thừa giáo pháp của Đức Thế tôn.

Tôn-đà-la-nan-đà liền đứng dậy khởi chỗ ngồi, đánh lễ dưới chân Phật, bạch Phật rằng:

Bạch Đức Thế tôn: Lúc con mới xuất gia với Phật, dẫu giữ đủ giới luật, nhưng đối với pháp Tam-ma-địa tâm thường tán loạn, chưa được vô lậu, Đức Thế tôn dạy con và Câu hy-la quán ở chót mũi.

Tôn-đà-la-nan-đà: Hán dịch là Diễm Hỉ, cộng thêm tên vợ mà được gọi như thế. Đó là em họ của Phật. Trước quán sổ tức liền y theo căn để nói, nay y theo quán thức, duyên chót mũi trú vào tâm mình không cho tán loạn.

b) Nương vào giáo lý tu quán, có hai:

b.1) Nói về quán hạnh:

Lúc con mới tu quán này, trong hai mươi một ngày, thấy hơi thở ra vào như khói, trong thân tâm sáng tỏ, chiếu khắp thế giới thành rộng không, trong sạch như lưu ly, khói ấy dần tiêu, hơi thở hóa thành trắng. Trước là quán tướng trắng trong hai mươi một ngày, sau thấy hơi thở như khói, khi quán này thành thì thân tâm nội phát, hoặc thân, hoặc dụng cụ đồng một lúc rộng không, trong ngoài thanh tịnh như lưu ly, đây là nhờ quán sát hơi thở sinh diệt, quán tâm rõ ràng, phát tuệ rộng không chiếu khắp thân giới, giống như ở phương tiện chưa thể quên duyên. Cho nên thấy khói kia biến thành màu trắng.

b.2) Nói lợi ích giác ngộ:

Tâm khai thì lậu tận, các hơi thở ra vào hóa thành ánh sáng, chiếu

khấp các thế giới mười phương, đắc quả A-la-hán. Đức Thế tôn thọ ký cho con sẽ đắc Bồ-đề: Vô sinh không tuệ đã hiện ra trước mắt, các hơi thở bất sinh thuần là trí tuệ, ánh sáng trí tuệ chiếu khắp tất cả đều như vậy. Thế giới chúng sinh đều mâu nhiệm tròn đầy, do đây mà lậu tận, sẽ được Bồ-đề.

c) Kết đáp lời hỏi:

Đức Phật hỏi về viên thông, con đã tiêu diệt hơi thở, hơi thở phát minh đã lâu, rõ ràng dứt sạch lậu là bậc nhất, như văn kinh.

4. *Phú-lâu-na, có ba:*

a) Kể lại sự biện luận đời trước, có hai.

a.1) Bàn luận đầy đủ về quyền thật:

Phú-lâu-na-Di-Đà-la-ni Tử liền đứng dậy khỏi chỗ ngồi, đánh lễ dưới chân Phật mà bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn! Con từ nhiều kiếp đến nay biện tài vô ngại, giảng nói khổ không, đạt sâu thật tướng.

Phú-lâu-na dịch là Mãn, Di-da-la dịch là Tử, Ni Tử dịch là Thanh, được bốn biện tài, có từ nhiều kiếp, chẳng riêng gì ngày nay, thật tướng của khổ không là pháp quyền thật.

Trong ẩn ngoài hiện, thành tựu chúng sinh, nhiều kiếp như vậy.

a.2) Giảng nói đủ pháp môn.

Như thế cho đến pháp môn bí mật của hằng sa Như-lai, con chỉ bày pháp mâu nhiệm cho chúng sinh, được hoàn toàn không sợ, chẳng phải pháp môn ngày nay một Đức Phật đã nói, pháp bí mật hằng sa Phật đã nghe, con đều nói về nghĩa không sợ cho chúng sinh nghe.

Nói mâu nhiệm nghĩa là: Khéo dùng lời nói thí dụ phương tiện, thuận theo cơ cảm.

b) Nói về hiện chứng:

Đức Thế tôn biết con giỏi về biện tài, dạy con dùng âm thanh xoay bánh xe pháp, mở mang chánh pháp, con ở trước Phật, giúp Phật xoay bánh xe pháp, nhờ có âm thanh sư tử hống mà đắc quả A-la-hán. Đức Thế tôn ẩn chứng cho con nói pháp không ai hơn. Như-lai biết con có trí biện tài, bèn dạy con dùng miệng nói pháp. Đây là chỉ bày làm họ chẳng dùng tâm hạnh sinh diệt nói pháp Thật tướng, cho nên nếu tùy theo nói pháp thanh tịnh thì trí tuệ thanh tịnh, tùy theo trí tuệ thanh tịnh mà tâm họ thanh tịnh. Sư Tử Hống là thuyết vô úy.

c) Kết đáp về lời hỏi:

Phật hỏi về viên thông, còn dùng pháp âm hàng phục ma oán, tiêu diệt các lậu, đây là bậc nhất.

Bên trong dùng trí tuệ thiền định hàng phục dứt trừ ái kiến, bên

ngoài dùng thần thông nói pháp hàng phục chế ngự tà ma ngoại đạo, thì thành Niết-bàn còn, Tam bảo chẳng dứt.

5. *Ưu-ba-ly, có ba:*

a) Gặp Phật thọ giáo.

Ưu-ba-ly liền đứng dậy chỗ ngồi, đảnh lễ dưới chân Phật mà Bạch Phật rằng:

Bạch Đức Thế tôn: Con theo Phật vượt thành xuất gia, đích thân con thấy Như-lai sáu năm khổ hạnh, đích thân thấy Như-lai hàng phục các ma oán chế ngự các ngoại đạo, giải thoát tham dục, phiền não thế gian, được Phật chỉ dạy. Ưu-Ba-ly, Hán dịch là Cận Chấp, là vị quan làm việc gần gũi lúc Như-lai còn làm Thái tử, còn tại gia thì làm việc, xuất gia cũng giống như vậy. Mới thấy Như-lai tu hành hàng phục ma oán, chế ngự ngoại đạo, dứt trừ mê hoặc được thành Phật đạo, cho nên thờ phụng lời dạy của Đức Như-lai bằng cách trì giới.

Trong luật nói: Độ những người thuộc giòng họ Thích thì Ưu-Ba-ly là người được độ trước, vì trước theo Phật sau mới được độ.

b) Nhờ giới được chứng đắc:

Như thế cho đến ba ngàn oai nghi, tám muôn hạnh nhỏ nhiệm, tánh nghiệp và gia nghiệp đều thanh tịnh, thân tâm vắng lặng, đắc quả A-la-hán. Con là người điều hành kỷ luật trong chúng, Thế tôn ấn chứng cho con là người giữ giới tu thân bậc nhất. Có oai đáng sợ, có nghi đáng noi theo, hai trăm năm mươi giới, mỗi giới đều có bốn oai nghi, lại đối với ba nhóm, cho nên thành ba ngàn. Lại phối hợp ba ngàn với bảy giác chi, thân và miệng, bốn phần phiền não, chuyển thành tám mươi bốn ngàn oai nghi, nay nêu số chẵn mà thôi.

Tánh sát, đạo, dâm, vọng vốn là tội, chẳng đợi chế ra, phạm liễu thành nghiệp, nên gọi là tánh nghiệp. Ngoài ra do có lỗi mới chế, nếu phạm khi chưa chế giới thì không có tội, cho nên gọi là quá nghiệp. Nhờ giữ giới nên chẳng phạm các trần, trần không sinh, cũng không đắc, cho nên thân vắng lặng, thân con chẳng có thì tâm con nương vào đâu. Căn trần đã mất, tâm chẳng thật có, nên cũng vắng lặng, các pháp như thế cùng lúc thanh tịnh, chỉ có một giác bấu xưa nay vô nhiễm, đây là giữ giới chân thật do đó được chứng.

Nói kỷ luật là: chỗ kết yếu, vì quyết đoán được nhẹ, nặng, khai, già trì, phạm, chế ra cho chúng thực hành, khiến cho pháp của người cao thượng, để làm khuôn phép cho người đời sau.

c) Kết đáp về lời hỏi:

Phật hỏi về viên thông, con do giữ thân, thân được tự tại, kể đến

giữ tâm, tâm được thông suốt, sau đó tất cả thân tâm đều lạnh lợi, đó là bậc nhất. Giữ giới tu thân, đề ngăn ngừa trần nhiễm, quán tướng thật của thân thì trần tự chẳng sinh, có khả năng phân biệt, tâm nương vào chỗ nào mà có? Do đó thân tâm thông suốt tự tại.

6. Mục-kiền-liên, có ba:

a) Gặp nhân duyên được nghe giáo pháp:

Đại Mục-kiền-liên liền đứng dậy khỏi chỗ ngồi, đảnh lễ dưới chân Phật mà bạch Phật rằng:

Bạch Đức Thế tôn: Trước kia con khát thực giữa đường, gặp ba anh em ngài Ca-diếp-ba-la, Ưu-lâu-tần-loa, Già-da-na-đề giảng về nghĩa nhân duyên sâu xa của Như-lai. Mục-kiền-liên là họ, dịch là Thái Thúc, tên Câu-luật-đà, dịch là Vô Tiết Thọ. Ưu-lâu-tần-loa, Hán dịch là mộc-cô-lâm. Già-da dịch là Thành, Na-đề dịch là Giang, duyên như hòa hợp trong Xá-Lợi-phất.

b) Nhờ lời được thông suốt giác ngộ, có hai:

b.1) Được giác ngộ mà vào đạo:

Còn đốn phát tâm, được thông đạt hoàn toàn, Như-lai ban cho con áo cà-sa đắp trên mình, râu tóc tự rụng, trước nghe nghĩa sâu xa của nhân duyên, tức nhờ nhân duyên mà hiểu sâu được thật tướng, thật tướng vô tướng, thân tâm vắng lặng, do đó khai ngộ gọi là Thông đạt hoàn toàn.

b.2) Nhờ giác ngộ mà được thông suốt:

Con đi khắp mười phương không hề quái ngại, phát ra thần thông, được suy tôn bậc nhất, đặc quả A-la-hán. Cúi mong Thế tôn và các Đức Như-lai mười phương đều khen ngợi thần lực của con tròn sáng thanh tịnh tự tại, không sợ sệt. Nghĩa là do khai ngộ mà không sinh phân biệt, ý thức không khởi, liền xoay ý sinh diệt luống dối hàng phục trở lại nguyên giác. Tánh vắng lặng đã sâu, tâm mâu sáng tỏ, đại dụng của thần thông nhờ đây hiện ra, có thể đi khắp mười phương vô ngại tự tại.

c) Kết luận đáp về lời hỏi, lại chỉ ra:

Phật hỏi về viên thông, con xoay ý thức lăng xăng trở về vắng lặng, tâm mâu sáng tỏ, như nước đục để lắng, lâu thành nước trong, đây là hơn hết. Xoay về vắng lặng tức là định, ánh sáng tâm tức tuệ, nhờ định phát tuệ, thần dụng vô biên, như nước lắng trong muôn tượng hiện ra. Sáu hạng người trên nương vào thức mà ngộ nhập.

Bốn chứng giống nhau, có bảy:

1. Hỏa Đầu Kim Cương, có ba:

a) Gặp Phật được nghe giáo pháp:

Ô-xô-sất-ma ở trước Đức Như-lai, chấp tay đánh lễ dưới chân Phật mà bạch Phật rằng:

Bạch Đức Thế tôn: Con thường nhớ nhiều kiếp xa xưa nặng về tham dục. Lúc ấy, có Phật ra đời hiệu là Không Vương, nói người nặng về dâm thì thành đồng lửa dữ.

Ô-xô-sất-ma, Hán dịch là Hỏa Đầu, do nặng nề tham dục, nghe lời dạy tu quán, từ đó được giác ngộ, người tham dục hừng hực là nhân nga quý địa ngục, nhân là lửa dục hừng hực, quả là lửa nghiệp thiêu đốt, tướng của cả hai nhân quả đều gọi là đồng lửa.

b) Nướng vào giáo pháp tu quán, có hai:

b.1) Quán thành thì được giác ngộ.

Dạy con quán khắp hải cốt tứ chi, các hơi lạnh nóng, ánh sáng tinh thần lóng lạng bên trong, tâm nặng về dâm hóa thành lửa trí tuệ, trước là quán thân tâm, chỉ thấy xúc ấm. Sau quán về hơi ấm, vô tướng vô sinh, thân con rộng không, thì hơi ấm nướng vào đầu, thân tâm vắng lạng, tánh lửa khéo phát ra. Cho nên nói ánh sáng tinh thần lóng lạng ở trong thành lửa trí tuệ.

b.2) Chỉ lại giải thích thành tựu.

Từ đó, Chư Phật đều gọi con là Hỏa Đầu, con dùng năng lực “Tam-muội Hỏa Quang” đắc quả A-la-hán, tâm phát nguyện lớn, Chư Phật thành đạo, con sẽ làm đại lực sĩ đích thân hàng phục ma oán. Nhờ quán tánh lửa, được Tam-muội chân thật, cho lửa là cửa đầu tiên vào đạo, nên gọi là Hỏa đầu. Lửa có công năng phá hoại tất cả các pháp, nên mới phát nguyện lớn, làm lực sĩ phá ma, ủng hộ Phật pháp.

c) Kết đáp về lời hỏi:

Phật hỏi về viên thông, con quán kỹ hơi ấm trong thân lưu thông chẳng ngại, các lậu dứt sạch, phát lửa trí tuệ, lên Vô Thượng giác, đây là bậc nhất. Hơi ấm tức là tánh không, cho nên nói không ngăn ngại, tánh lửa khéo phát, nên gọi là lưu thông, bên trong lóng lạng, bên ngoài hiện hành, cho nên sinh ra lửa báu.

2. Bồ-tát Trì địa, có ba:

a. Gặp Phật thọ giáo, có ba:

a.1) Từng gặp Chư Phật tu tập đầy đủ phước nghiệp.

Bồ-tát Trì Địa liền đứng dậy khỏi chỗ ngồi, đánh lễ dưới chân Phật, bạch Phật rằng:

Bạch Đức Thế tôn: Con nhớ kiếp xa xưa có Đức Phật Phổ Quang ra đời, còn làm Tỳ-kheo, thường hay sửa sang cầu đường, bến nước, nơi gặp ghềnh lồi lõm, cản trở xe cộ, con đều san bằng, hoặc làm cầu cống,

hoặc gánh cát đất, siêng năng chịu khổ, trải qua vô lượng Đức Phật xuất hiện ở đời như vậy. Hoặc có chúng sinh ở trong chợ búa cần người mang đồ. Con mang đến chỗ kia bỏ vật rồi đi, mà chẳng lấy tiền, siêng năng khổ nhọc làm lợi ích các chúng sinh, trải qua vô lượng Đức Phật thực hành pháp thí vô úy, nhờ đó được nhiều phước đức. Thường chợ gọi là Hoán, cửa chợ gọi là Hội.

a.2) Gặp riêng Tỳ-xá, đích thân được sự chỉ bày.

Khi Phật Tỳ-Xá-Phù ra đời nhằm lúc đói kém, con cũng giúp người, chẳng kể xa gần, chỉ lấy một xu, hoặc có xe ngựa bị sa xuống bùn lầy, còn dùng thân lực đẩy xe lên khỏi chỗ bị lún giúp họ thoát khổ nạn. Thuở đó, vua nước đó thiết trai cúng dường Phật. Bấy giờ, con san bằng đất đọi Phật đi qua, Tỳ-Xá Như-lai xoa đỉnh đầu con bảo: Nên làm cho đất tâm bằng phẳng thì tất cả đất trên thế gian đều bằng phẳng, Tỳ-Xá-Phù, Hán dịch là Biến Nhất Thiết Tự Tại, con sửa sang lại đường xá, đọi Phật đi qua. Phật dùng pháp môn mình đã chứng làm cho chúng sinh bình đẳng đất tâm, thì tất cả đều bình đẳng: Tâm là chỗ nương của muôn pháp, bình đẳng bao gồm nuôi dưỡng tất cả, đó gọi là đất. Nếu quán xét tánh hay bình đẳng này tương ứng với ở đây, thì tất cả pháp bình đẳng, tự tại vô ngại, do đó Đức Phật gọi là Nhất Thiết Tự Tại.

b. Nhờ giáo lý được giác ngộ, có hai.

b.1) Trình bày ý chỉ giác ngộ.

Tâm con liền khai ngộ, thấy thân nhiều như bụi nhỏ với tất cả cát bụi tạo ra thế giới bình đẳng không khác nhau. Vì trần tự tánh không xúc chạm nhau, cho đến đao binh xúc chạm nhau, nghe bình tâm địa, liền ngộ tâm mình xưa nay bình đẳng. Hoặc thân, hoặc cát bụi của thế giới đều chẳng có tự tánh, nhưng từ luống dối phân biệt mà hiện khởi, chỉ có một Thật tướng, vốn là Như-lai tạng, giống như bị nhắm mắt nên vọng thấy hoa đốm trong hư không, hư không vốn chẳng có hoa thì tại sao lại chướng ngại nhau? Do đó đao binh chẳng xúc chạm nhau.

b.2) Nhờ ngộ mà được chứng.

Con đối với pháp tánh ngộ được Vô sinh nhẫn, đắc quả A-la-hán. Nay hồi tâm vào địa vị Bồ-tát, nghe Chư Phật giảng nói Diệu pháp Liên Hoa nhập tri kiến Phật, con phát minh trước là bậc thượng thủ: hai trần thân thể và thế giới nhiễm tịnh các pháp vốn không có tự tánh, chỉ là tướng thật, tánh Như-lai tạng, nên gọi là Pháp tánh, đối với pháp nhẫn này vốn chẳng sinh diệt, chắc chắn không sai lầm, nên gọi là Vô Sinh Nhẫn. Người này giác ngộ lý Đại thừa mà bước lên quả Tiểu thừa, tùy theo ý ưa thích kia muốn vào thì vào, như các Bồ-tát ở Tây Vực v.v...

đều giác ngộ giáo lý Đại thừa, bèn chê bỏ Tiểu thừa như nhỏ nước bọt, thường nhờ vua thỉnh mới chứng quả Tiểu thừa, do ý ưa thích của người đâu chẳng phải như vậy. Xưa kia, Ngài Trì Địa chứng đắc Kinh Pháp Hoa, thấy nói trong phẩm Phổ Môn.

c) Chỉ bày lại về kết đáp:

Phật hỏi về viên thông, con quán kỹ thân và thế giới hai thứ cảnh trần chẳng khác nhau, vốn là Như-lai tạng, do luống dối phát ra cảnh trần, trần tiêu thi trí tròn đầy, thành đạo vô thượng, đây là bậc nhất: lời như văn rất dễ hiểu.

3. *Đồng Tử Nguyệt Quang, có ba:*

a) Gặp Phật thọ giáo.

Đồng Tử Nguyệt Quang liền đứng dậy khỏi chỗ ngồi, đánh lễ dưới chân Phật, bạch Phật rằng:

Bạch Đức Thế tôn: Con nhớ hằng sa kiếp trước, có Phật Thủy Thiên ra đời, dạy các Bồ-tát tu tập Quán nước, nhập Tam-ma-địa. Nguyệt là mặt trăng, có khả năng sinh ra trong nước và được gặp Phật, đều nhờ tu tập mà được tên gọi ấy.

b) Nương vào giáo lý mà tu quán, có hai:

b.1) Trình bày đầy đủ về việc tu hành, có hai:

* Thành tựu tướng nước có hai:

- Thực hành quán tưởng:

Con quán tánh nước trong thân chẳng đoạt mất, bắt đầu từ nước mũi, nước miếng, cùng tận như vậy. Các thứ dịch vị, tinh huyết, đại tiểu tiện trôi chảy trong thân, đồng một tánh nước. Thấy nước trong thân cùng nước các biển nước thơm cõi Phù Tràng Vương, bên ngoài thế giới đều bình đẳng chẳng khác nhau. Tánh nước một vị, lại chẳng bị tướng khác làm cho nghiêng động, nên gọi là không xâm Đoạt Biển nước thơm cõi Phù Tràng Vương: Theo kinh Hoa Nghiêm thì: Trong biển Hoa Tạng có hoa sen lớn, trong hoa sen đó có các biển nước nước thơm, mỗi biển nước thơm là hạt giống của các thế giới Chư Phật. Nay quán nước trong thân giống như nước trong biển kia, nên nói chẳng khác nhau.

- Nói về sự chứng đắc nghiêng về:

Khi con mới tu thành quán này, chỉ thấy nước, chưa được không thân, khi tướng nước thành tựu, chỉ được vô ngã, còn chấp tướng nước hoàn toàn ở thân, chưa mất pháp chấp, nên chưa quên thân.

* Nhờ quán mà gặp được duyên, có bốn:

- Nhập quán gặp duyên.

Lúc ấy, con là Tỳ-kheo ngồi thiền trong phòng, đệ tử con đứng bên

ngoài nhìn vào cửa sổ, chỉ thấy nước trong đầy khắp phòng, chứ hoàn toàn chẳng thấy gì, vì chúng nhỏ dại không biết bèn lấy một miếng ngói ném vào nước, nghe một tiếng chũm rồi bỏ đi. Ban đầu tưởng về giả, tuy thấy nước kia và biển nước thơm không khác nhau, chỉ tâm mình thấy, còn người chẳng thấy. Nay nhờ năng lực định chuyển thành cao quý, quả sắc cũng cao quý, mới hiểu thấu cái thấy của người, tức thật sự là quả định, không cùng với tưởng về mười biển xứ thành cái thấy của mình.

- Khi Xuất quán đường như bị bệnh.

Khi con xuất định thấy tim đau như Xá-lợi-phất bị quỷ Vi hại đánh, con nghĩ: Nay mình đã đắc quả A-la-hán, lia duyên bệnh đã lâu, sao nay bỗng nhiên tim bị đau, e rằng đã lui sụt rồi chăng? Lúc ngài Chân Tử nhập định bên bờ sông Hằng bị quỷ đánh, lúc xuất định bị đau đầu, Phật bảo rằng: Nếu ông không định thì sẽ bị nát thân, nay con cũng vậy, e rằng đã lui sụt đạo quả đã chứng.

- Xét nhân duyên rồi chỉ bảo:

Lúc bấy giờ, Đồng tử đến kể lại việc trên, con bèn bảo nó. Nếu sau này người lại thấy nước thì nên mở cửa vào nước lấy cục gạch ra.

- Lại định được an.

Đồng tử vâng lời, khi con nhập định, nó lại thấy nước và cục gạch rõ ràng, bèn mở cửa lấy ra, sau đó con xuất định thì thân thể lại bình thường như cũ.

b.2) Nhờ tu mà được chứng đắc:

Trải qua nhiều kiếp con đã gặp vô lượng Phật, như thế đến đời Đức Phật Sơn Hải Tự Tại Thông Vương Như-lai thì con mới được quên thân, cùng các biển nước thơm ở các thế giới trong mười phương, tánh hợp với chân không, chẳng hai chẳng khác. Nay ở chỗ Như-lai được hiệu là Đồng chân, dự vào hội Bồ-tát. Trước vẫn quán nước nay hợp với chân không, chẳng thật có nước, đều là Như-lai tạng, cho nên nói quên thân liền chứng pháp không.

c) Kết thúc những điều đã hỏi:

Phật hỏi về viên thông, con do quán tánh nước một vị lưu thông mà được Vô Sinh Nhẫn, Bồ-đề tròn đầy, đây là bậc nhất.

4. *Bồ-tát Lưu Ly Quang, có ba:*

a) Gặp Phật thọ giáo.

Pháp Vương Tử Lưu Ly quang liền đứng dậy khỏi chỗ ngồi, đánh lễ dưới chân Phật bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn: Hằng sa kiếp trước, có Phật Vô Lượng Thanh ra đời, chỉ bày bảo giác diệu minh cho

hàng Bồ-tát, quán thế giới và thân chúng sinh này đều theo sức gió vọng duyên xoay chuyển.

Lưu-ly gọi đủ là phệ-lưu-ly, Hán dịch là Viên Sơn Bảo, nhờ quán sức gió của thân tâm xoay chuyển, quán thành tựu thì được dụng, thân tâm trong suốt như lưu-ly kia, nên gọi như vậy. Đức Phật đã được danh hiệu Vô Lượng Thanh cũng nhờ quán gió mà được gọi tên như vậy.

Khai thị bản giác mà quán gió: Gió là tướng động, đã thuộc về vọng, xưa nay chẳng động, không động tức bản giác, do đo muốn hiển hiện cái không động mà quán động.

b) Nương vào giáo lý tu quán, có hai:

b.1) Chánh tu quán hạnh:

Bấy giờ, con quán sự an lập thế giới, quán khí thế giới động, quán thân động dứt, quán tâm động niệm, các động ấy không hai, bình đẳng chẳng khác nhau, đây là nêu cảnh sở quán.

Lúc đó, con hiểu rõ các tánh động này, chẳng từ đâu đến, chẳng đi về đâu, chúng sinh điên đảo như cát bụi ở mười phương đồng một luống đối, như thế cho đến tất cả chúng sinh trong Tam thiên Đại thiên thế giới, như trong một cái bình đựng trăm con muỗi kêu vo ve, ở chỗ nhỏ hẹp phát ra cũng cuồng náo, chính là quán sát.

Đã là thân tâm thế giới đều do gió động, gió từ đâu sinh mà động các vật, khi vật chẳng động thì đi về đâu?

Gió đã không từ đâu đến mà vật thành vọng động, cho nên thấy tất cả chúng sinh trong mười phương tự phát ra cuồng náo, đồng một luống đối, vốn chẳng có sở nhân.

b.2) Quán xét thành tựu thì được lợi ích.

Con gặp Phật chưa bao lâu thì được Vô Sinh Nhẫn, lúc bấy giờ tâm khai ngộ, mới thấy cõi Phật Bất Động ở phương Đông, làm pháp Vương Tử, thờ phụng Chư Phật ở mười phương, thân tâm phát ra ánh sáng thấu suốt không ngăn ngại, chưa bao lâu giống như gần, nương vào giáo lý quán sát, thọ giáo chưa bao lâu liền chứng được Vô Sinh Nhẫn, nhờ quán sinh diệt mà chứng bất Sinh diệt, nên thấy cõi Phật Bất Động ở Phương Đông.

Thân con và tất cả đồ đựng vốn là bản giác diêu minh nguyên thể, cho nên nói phát ra ánh sáng thấu suốt chẳng ngăn ngại.

c) Kết đáp lời hỏi.

Phật hỏi về viên thông, con do quán sát sức gió không nương vào đâu, ngộ tâm Bồ-đề, nhập Tam-ma-địa, khế hợp với Chư Phật mười phương truyền một tâm mẫu, ấy là bậc nhất.

5. *Bồ-tát Hư Không Tạng, có bốn:*

a) Sở đắc đồng với Phật.

Bồ-tát Hư không Tạng liền đứng dậy khỏi chỗ ngồi, đánh lễ dưới chân Phật, bạch Phật rằng:

Bạch Đức Thế tôn! Con và Như-lai chứng vô biên thân ở thời Đức Phật Định Quang. (Phật Định Quang tức là Phật Nhiên Đăng): do quán bốn đại luống dối có sinh mà không có vật để được đồng với hư không, nên được thân tướng như hư không trùm khắp, vô ngại.

b) Nói lại đầy đủ thần dụng:

Lúc bấy giờ, tay con cầm bốn hạt châu lớn, chiếu sáng vô số cõi Phật trong mười phương hóa thành hư không, lại trong tự tâm hiện các gương tròn lớn, bên trong phát ra mười thứ ánh sáng báu nhiệm mầu, rưới khắp mười phương và các cõi Tràng Vương tận hư không, đều vào trong gương, xen lẫn vào thân con, thân con đồng với hư không, chẳng ngăn ngại nhau, thân con có khả năng đến vô số cõi nước, làm nhiều Phật sự, được thuận theo hoàn toàn. Quán tánh bốn đại cho đến tự tâm chỉ là bảo giác, tròn sáng thanh tịnh, thể giác vô ngại, trùm khắp tất cả. Cho nên có khả năng dùng hạt châu soi chiếu khắp các cõi mười phương, hóa thành hư không, ở trong tâm hiện ra gương, ánh sáng soi các cõi, đến vào trong gương, xen lẫn vào thân, chẳng ngăn ngại nhau, thuận theo bố thí rộng khắp, làm các Phật sự.

Mười thứ ánh sáng là: mười thân Lô-xá-na.

c) Nhờ quán mà được chứng:

Thần lực rộng lớn này, do con quán kỹ bốn đại chẳng nương vào vọng tưởng, sinh diệt hư không chẳng hai, cõi Phật vốn đồng, do đồng mà phát minh, được Vô sinh Nhẫn.

Ở đây nói lại sự quán xét thành tựu được Vô Sinh Nhẫn phát ra đại dụng này. Bốn đại, thân tâm, hư không cõi Phật đồng là luống dối chỉ là viên thường, việc phát dụng này đâu câu nệ vào nơi chốn?

d) Kết đáp lời hỏi:

Phật hỏi về viên thông, con do quán sát hư không vô biên, nhập vào Tam-ma-địa, (chín trăm lễ hai) năng lực mầu tròn sáng, đây là bậc nhất. Vì quán không, mà hiện thân, hiện cõi nước xen lẫn nhau, nương vào đây mà là được hiệu là Hư Không Tạng.

6. *Bồ-tát Di-lặc, có ba.*

a) Gặp Phật thọ giáo:

Bồ-tát Di Lặc liền đứng dậy khỏi chỗ ngồi, đánh lễ dưới chân Phật bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn, con nhớ vô số kiếp trước có

Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh ra đời, con xuất gia với Đức Phật ấy. Còn ham danh dự thế gian, thích đến nhà giàu sang. Lúc ấy, Đức Thế tôn dạy con tu tập định duy tâm thức, nhập vào Tam-ma-địa. Gọi đủ là Mai-tử-lợi-duệ-na, Hán dịch là Từ Thị.

Vào Thời Phật Đăng Minh, Bồ-tát Diệu Quang có tám trăm vị đệ tử, trong số đó có vị tên là Cầu Danh, chính là vị này. Tâm nặng về tiếng tăm thế gian, thích đến nhà giàu sang. Vì, tâm thấy cảnh bên ngoài rong ruổi không dứt, phân biệt chủng loại danh tướng các pháp mà không biết tự tâm huân tập hiện hành, tức là không hiểu rõ tâm và duyên, sinh ra hai thứ vọng tưởng, vì để đối trị mà dạy Quán Duy Thức.

b) Nương vào giáo tu quán, có hai.

b.1) Tu lâu lia lỗi.

Từ nhiều kiếp đến nay, dùng Tam-ma-địa thờ phụng hằng sa Chư Phật, tâm ham cầu tiếng tăm thế gian đã hết không còn. Khi mới tu quán này đã được đối trị, biết danh lợi có không, dày mỏng của thế gian đều do thức mình biến ra, không từ người mà đến. Do đây mà rong ruổi theo sự tìm cầu chợt dứt như vậy.

b.2) Quán thành tựu thì đắc đạo, có hai.

- *Chứng Duy tâm:*

Đến khi Phật Nhiên Đăng xuất hiện ở đời, con mới được thành “Tam-muội Vô Thượng Diệu Viên Thức Tâm”, cho đến ngộ hết các pháp có không, dơ sạch của cõi Phật, đều do tâm con biến hiện, thì quán này mới thành tựu, ở địa vị tương đương giải hạnh. Nay được Tam-muội là đang nhập Sơ địa gọi là chân Kiến đạo. Vì trí thật căn bản vô phân biệt thâm hợp với pháp giới. Năng và sở như một, không có hai tướng. Cho nên Duy Thức Tụng nói: Bấy giờ, đối với sở duyên, trí đều không thật có.

Bấy giờ trụ Duy Thức, vì lia hai tướng chấp, bấy giờ mới gọi là đích thân chứng, cho nên ngộ hết các pháp có không, dơ sạch của cõi Phật, đều do tâm con biến hiện ra. Nên gọi là vị Thông Đạt trong năm vị kia.

- *Chư Phật xuất hiện:*

Bạch Đức Thế tôn, vì con ngộ Duy Tâm thức như thế, tánh thức hiện ra vô số Như-lai, nay được thọ ký, kế bổ xứ Phật, đích thân chứng được lý chân Duy Thức, y báo, chánh báo, tịnh uế đều duy tâm hiện, cho nên vô lượng Phật đều từ thức tánh hiện ra, nay được bổ xứ Phật cũng do thức của con biến hiện, chẳng phải do người.

c) Chỉ lại kết đáp:

Phật hỏi về viên thông, con quán mười phương Duy thức, tâm thức tròn sáng nhập vào Viên Thành Thật, xa lìa y tha khởi và biến kế chấp, được Vô Sinh Nhẫn, đó là bậc nhất.

Ban đầu quán chánh báo, y báo, nhiễm, tịnh đều do thức hiện, vốn chẳng có tự tánh, tức không khởi biến kế chấp, ngã và pháp luống dối, tức là lìa chấp biến kế, chắc chắn hiểu rõ năng biến, sở biến vốn là tánh sáng tỏ của Bồ-đề Diệu giác, tức lìa y tha khởi, chỉ một báu viên thành trong sạch, vì là giác, nên nói là xa lìa y tha khởi và biến kế chấp.

Duy thức nói: Ban đầu ngay nơi tướng là vô tánh, kế là không có tánh tự nhiên. Về sau, do xa lìa tánh ngã pháp sở chấp ở trước, tức là nghĩa này.

7. Bồ-tát Đại Thế Chí, có ba:

a) Gặp Phật thọ giáo, có hai:

a.1) Nêu ra ý chỉ.

Pháp Vương Tử Đại Thế Chí và năm mươi hai vị Bồ-tát đồng tu một pháp môn, liền đứng dậy khởi chỗ ngồi, đảnh lễ dưới chân Phật bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn, con nhớ hằng sa kiếp trước có Phật Vô Lượng Quang ra đời, thuở đó có mười hai vị Như-lai nối nhau ra đời trong một kiếp. Vị Phật sau cùng hiệu là Siêu Nhật Nguyệt Quang, Đức Phật ấy dạy con tu “Tam-muội Niệm Phật”. Cũng hiệu là Vô Lượng Quang, Đắc Đại Thế, như Quán Kinh có giải thích, Tam-muội niệm Phật như ở dưới có nói.

a.2) Nói lại lời dạy, có hai:

a.2.1) Ví dụ để hiển bày, có hai:

- Dụ cho lỗi không niệm Phật.

Thí như có một người lúc nào cũng nhớ, còn một người lúc nào cũng quên, hai người như thế, nếu gặp hay không gặp, hoặc thấy hay chẳng thấy. Người lúc nào cũng nhớ như Phật, người lúc nào cũng quên là người không niệm Phật, những chúng sinh như thế không chắc chắn thấy Phật, nên nói hoặc gặp hoặc không gặp.

- Dụ cho công đức của niệm Phật:

Hai người nhớ nhau, hai cái nhớ càng tha thiết, như thế cho đến đời này đời khác như hình với bóng, chẳng cách xa nhau. Phật và chúng sinh, nhớ nghĩ tương ứng, cho nên Phật và chúng sinh như bóng với hình.

a.2.2) Hợp với pháp, có hai:

* Hợp với chẳng nhớ niệm Phật:

Các Đức Như-lai Mười phương tưởng nhớ chúng sinh như mẹ nhớ

con, nếu con trốn tránh thì mẹ dù có nhớ cũng chẳng làm gì, được như mẹ nhớ con đó là Phật, như con trốn mẹ là chính chúng sinh, dẫu nhớ cũng chẳng làm gì được, tức là không gặp nhau.

* Hợp với nhớ niệm Phật, có hai:

- Nêu ví dụ để hợp.

Nếu con nhớ mẹ, như mẹ nhớ con thì đời đời mẹ con chẳng cách xa nhau. Nếu tâm chúng sinh nhớ Phật niệm Phật, thì hiện tại hay tương lai chắc chắn thấy Phật, cách Phật không xa, không nhờ phương tiện mà tự được tâm khai: trước nêu ví dụ, câu nếu chúng sinh trở xuống là hợp, không nhờ, v.v... trở xuống là được lợi ích.

- Nhờ ví dụ lại hiển rõ:

Như người xông hương thì thân có mùi thơm, đó gọi là Hương Quang Trang Nghiêm: xông hương có mùi thơm, niệm Phật được thấy Phật, nhân quả tương xứng, ai không cho là như vậy?

b) Tu tập được chứng:

Nhân địa gốc của con là nhờ tâm niệm Phật mà được Vô Sinh Nhẫn, nay ở cõi này dắt dẫn người niệm Phật về tịnh độ. Niệm Phật nhập Vô sinh: Nghĩa là trước dùng tâm sinh diệt, duyên theo tướng tốt niệm Phật, chuyên chú một cảnh, tâm không xen hở, thấy tướng tốt y báo trang nghiêm sáng sủa của Phật, quyết thuộc đều vui vẻ. Như đứng trước gương sáng tự thấy mặt mình, mắt nhìn thấy tất cả đều là quả Phật. Sau đó lại quán các cảnh giới Phật được niệm đều là luống dối, vốn chẳng có tự tánh, vì từ tướng niệm hiện ra, do tâm năng niệm khởi ra, nếu chưa khởi từ đâu có được?

Chẳng thấy một pháp rốt ráo vắng lặng, vì tâm chẳng thấy tâm, chẳng có tướng để đắc, cho nên năng và sở cả hai đều vắng lặng, xưa nay lìa niệm, tướng lìa niệm đều bình đẳng với hư không, không nơi nào chẳng trùm khắp.

Pháp giới Nhất tướng tức là pháp thân bình đẳng của Như-lai, ấy là do nhớ đến tướng tốt, thấy pháp thân Phật, tức niệm chẳng sinh, cho nên dùng tâm niệm Phật nhập Vô Sinh Nhẫn, con đã được độ thì pháp thân của chúng sinh không khác với con, tánh không khác có quan hệ lẫn nhau, vì thế người niệm Phật con đều nhiếp lấy, cho nên nói nhiếp người niệm Phật về tịnh độ.

c) Kết đáp lời hỏi:

Phật hỏi về viên thông, con không lựa chọn, nhiếp cả sáu căn, tịnh niệm nối nhau, được Tam-ma-địa, đó là bậc nhất. Niệm thuộc về ý căn, ý căn là chỗ nương của các căn, cho nên nhiếp sáu căn.

Niệm là vô niệm, nên nói là tịnh niệm, niệm không xen hở, nên gọi là nối nhau. Đây là người căn đại tánh được ngộ nhập.



KINH THỦ LĂNG NGHIÊM NGHĨA SỚ CHÚ

QUYỂN 6

(Phần 1)

Nghe lại chứng chân thật: thứ lớp môn này hợp với luật nào ở kế, cho nên nhĩ căn trong sáu căn, nay dùng nghĩa viên thông để nói rộng, nối nhau tục khuyên suy xét, cho nên sau cùng, vì biểu thị cái chân thật đạt đến chỗ cùng tột cho nên như vậy. Nếu ở trước nói, Chư Phật phát ra ánh sáng khen ngợi phép môn này, thì bậc Thánh khác chẳng có công đức. Nếu không khen ngợi, thì chẳng biểu thị được môn này, đó là viên thông chân thật. Cho nên khoa này là nghe lại chân thật, vẫn có hai.

I. Trình bày tu chứng, có ba.

1. Gặp Phật bảm thọ lời dạy.

Bấy giờ, Bồ-tát Quán Thế Âm liền đứng dậy khỏi chỗ ngồi, đảnh lễ dưới chân Phật mà bạch Phật rằng:

Bạch Đức Thế tôn: Con nhớ khi xưa từ vô số Hằng hà sa kiếp, bấy giờ có Đức Phật ra đời hiệu là Quán Thế Âm, con phát tâm Bồ-đề với Đức Phật ấy. Đức Phật ấy dạy con từ văn, tư, tu nhập Tam-ma-địa. Tiếng phạm A-na-bà-lâu-đề-du, Hán dịch là Quán Thế Âm. Từ cảnh trí của năng và sở mà đặt tên, gặp Phật quán pháp, đều là những việc của thầy, thầy trò kế thừa chẳng trái nhau. Con đường lớn thực hành các tuệ Văn, tư, tu không có một, Đức Phật nào không dùng âm thanh để giáo hóa chúng sinh, có người nào không từ nhĩ căn nghe giáo lý tỏ ngộ. Do đó Đức Phật kia dạy con nhập Tam-ma-địa này.

2. Như lời dạy mà tu quán:

Trước con từ trong tánh nghe được vào dòng quên chỗ, chỗ vào đã vắng lặng thì hai tướng động tĩnh rõ ràng bất sinh, như thế dần dần tiến lên thì nghe và chỗ nghe đều hết. Nhập lưu: Là vào dòng, trước là quán tánh nghe, phản chiếu lia duyên, chẳng thuận theo trần trước mà trôi lăn sinh, diệt. Cho nên nói vào dòng quên chỗ. Vì tướng âm thanh của sở duyên chẳng động nên vắng lặng bất sinh.

Khởi tức là động, tướng động đã mất thì tĩnh cũng không sinh, vì

cảnh động tĩnh là chỗ nhĩ căn duyên theo. Nay quán vô tánh vốn chẳng thật có thì không thể rốt ráo được, cho nên nói rõ ràng bất sanh.

Kinh Viên Giác nói: lẽ ra phải xa lìa tất cả cảnh giới huyễn hóa, lống đối, lại thêm quán hạnh, sở duyên đã mất thì tướng nghe không khởi. Tướng năng nghe này chính là văn tuệ. Năng sở đều vắng lặng, cho nên nghe và chỗ nghe đều hết, thì bỏ văn tuệ này. Một căn đã như vậy, thì căn khác cũng vậy, cũng là trước căn này mới mở, trước được người không.

Kinh Viên Giác nói: *“Tâm như người huyễn cũng lại xa lìa”, đầu nghe mà không trụ, giác và sở giác đều không, chỗ nghe hết tức tư tuệ là thể, gọi đó là Giác.*

Giác tuệ này thuộc về thức thứ sáu, như thế thì xả bỏ sự nghe mà quán nghĩa, nay lại không trụ vào chỗ đều nghe ấy. Lại tiến đến quán hạnh, quán bỏ cái nghe của năng giác và sở giác này, cả hai đều không lập, nên gọi là không, mất tư tuệ này tức văn trước nói: Tánh không tròn sáng thành pháp giải thoát.

Kinh Viên Giác nói: *Xa lìa là huyễn, cũng lại xa lìa. Giác không cực viên: năng không sở không diệt, chỗ giác không, tư tuệ đã dứt, chỉ tương ứng với Tu tuệ, Quán hạnh tăng tiến thì tu tuệ cực tròn đầy. Cho nên nói giác không cực tròn đầy. Năng không tu tuệ và sở không giác này, cũng đều không còn, cho nên nói năng không sở không diệt, tu tuệ này mất: Tức là pháp giải thoát ở văn trước, đều là không, bất sinh.*

Kinh Viên Giác nói: *Lìa viễn lìa giác cũng lại xa lìa, sinh diệt đã diệt, vắng lặng hiện tiền, sinh diệt đã diệt, tức là trói buộc ba tuệ trước thì ba không diệt, không đã xoay chuyển, đều thuộc về sinh diệt, đến đây đã cùng tột rồi, nên nói đã diệt. Chân lý vô sinh tánh vắng lặng thường diệu, hiển hiện rõ ràng, cho nên nói vắng lặng hiện tiền.*

Cho nên văn trên nói: Đây gọi là Bồ-tát từ Tam-ma-địa nhập Vô Sinh nhẫn. Đây là quán pháp về tánh nghe tròn đầy, không có cảnh giới ở trước, lắng dần niệm thô, hơi dứt trừ tướng sâu kín, cho đến vô niệm. Như văn trên nói: Lắng sâu bất động, cát đất tự chìm thì nước trong hiện ra. Đó mới gọi là hàng phục được khách trần phiền não, bỏ bùn còn nước trong, đó là dứt trừ hẳn vô minh căn bản, tướng sáng tinh thuần, tất cả biến hiện không phải phiền não, đều hợp với đức màu thanh tịnh Niết-bàn. Đây là bắt đầu từ quán hạnh đến giác tương tự gọi là giai vị sinh diệt. Nhập vào bất cứ phần giác nào mà chứng Vô Sinh Nhẫn, gọi là địa vị Vô Sinh, nhưng mới chứng được cảnh giới không thể suy nghĩ bàn luận này không khác với Phật.

Nên kinh nói: Tâm ban đầu, tâm sau cuối cả hai không khác, hai tâm như thế thì tâm trước khó vào địa vị này, tâm sau là tâm vắng lặng, tự nhiên chảy vào biển Tát-bà-nhã. Quán môn này tức là tu đầy đủ” một tâm ba quán”. Nay cho từ văn, tư, tu phản chiếu lìa duyên, hiển rõ tánh tự nghe, niệm thô không khởi, niệm tế chẳng sinh, cho đến vắng lặng, là nói theo nghĩa không, đó là một không thì tất cả không, tánh nghe hiển bày ở giữa thì đạo lý hiện, gọi là vắng lặng hiện tiền.

II. Nói về quả đức, có hai:

1. Được quả đức.

Bồng nhiên siêu việt thế gian và xuất thế gian, mười phương tròn sáng được hai thứ tốt đẹp.

a) Trên khế hợp với bốn diệu giác tâm của Chư Phật mười phương, đồng một từ lực với Như-lai.

b) Dưới khế hợp với tất cả chúng sinh trong sáu đường ở mười phương với tất cả chúng sinh đồng một bị ngưỡng. Vắng lặng hiện tiền ở trước là đức đoạn. Bốn giác diệu tâm là đức trí, cả hai năng lực từ và bi đều là ân đức, đã là viên tu thì chứng đủ cả ba đức, cho nên vượt phàm phu thế gian và Ba thừa xuất thế gian. Đây là Tối Thượng thừa. Chỉ có Phật và Phật mới nghiên cứu được cùng tột.

Mười phương tròn sáng nghĩa là: Chứng cảnh giới này, thấy ba thứ thế gian trong mười pháp giới đều như thế, đều được thành Phật. Vì Viên nên không có đức nào chẳng đầy đủ, vì Minh nên chẳng chướng ngại, chẳng cùng tận. Từ bi vô duyên là tướng tâm của Phật, đứng đầu trong các đức là pháp cao quý trong các pháp cao quý, nên nói là cao quý.

Bốn Diệu Giác tâm: Tức là tâm mình và các Như-lai đầy đủ không hai. Nay đích thân chứng nên gọi là khế hợp, vì khế hợp nên được an vui, vì đồng từ lực nên tất cả chúng sinh cũng là tâm này không hai không khác, nên cũng khế hợp với tâm ấy. Vì khế hợp nên thấy mình vốn thành Phật đạo, uổng phí sự lưu lõng của mình cho nên đáng Bi Ngưỡng. Từ đây ứng hiện để cứu khổ chúng sinh, đều nhờ hai đức này mà truyền rộng.

Nói về diệu dụng, có ba.

1) Ba mươi hai ứng thân, có ba:

a) Nêu tiêu đề:

Bạch Đức Thế tôn! Do con cúng dường Quán Âm Như-lai, được Đức Phật ấy dạy con Tam-muội như huyễn, Văn Huân Kim Cương, vì đồng một từ lực với Chư Phật, nên giúp con được thành tựu ba mươi hai

ứng thân, đến các cõi nước. Vì như huyền lực huân tu văn, tư, tu tuệ thành tựu Tam-muội Kim Cương, sẽ dứt được vô minh nhỏ nhiệm từ vô thỉ, viên chứng thể Như-lai tạng, nương thể khởi dụng, có khả năng tùy duyên ứng thân vào các cõi nước. Kinh Hoa Nghiêm nói: Pháp thân mầu thanh tịnh, vắng lặng ứng tất cả. Nay nói ba mươi hai ứng thân là: Vì loại năng cảm, chẳng nêu ra số này, chẳng phải ứng hiện có hạn lượng.

b) Nêu ra giải thích, có bốn.

b.1) Thân của bậc Thánh, có bốn:

* Thân Phật:

Bạch Đức Thế tôn: Nếu các Bồ-tát nhập vào Tam-ma-địa, tiến tu vô lậu, thắng giải hiện đầy đủ, con hiện thân Phật nói pháp giúp cho họ được giải thoát. Bồ-tát ở địa thứ mười, ngồi trên tòa Hoa Vương mà thành Chánh giác, cũng phải phân biệt được lời dạy của Đức Phật, huân tập tánh nghe giúp họ dứt trừ vô minh sâu kín cuối cùng. Nên ngài Quán Thế Âm lại hiện lại thân tha thọ dụng thứ mười mà nói pháp cho họ nghe. Nói thắng giải là: Đối với cảnh giới quyết định nhận được ấn trì, không bị chuyên khác dần dặt xoay chuyển, đây chỉ cho lúc trí vô phân biệt cực căn bản sắp tròn đầy, nên gọi là thắng giải. Nhưng vì Bồ-tát này, bước lên Thập trụ rồi mà bỏ tuy là Nhận vị bèn hiện thân, nói pháp cho họ nghe, vì giai vị viên chứng này, không có sâu cạn, cho nên năng hiện.

* Độc giác:

Nếu các vị Hữu học vắng lặng tròn sáng, thắng diệu hiện tiền, thì còn hiện ở trước họ làm thân Độc giác, nói pháp giúp họ được giải thoát, giác ngộ một mình, không có Phật ra đời, nhằm chán ồn ào, ở nơi thanh vắng, nên một mình ở chốn núi rừng, hai địa vị ấy là bậc Hữu học, sau đó dứt trừ sự mê hoặc, liền chứng Vô lậu. Ý theo lý trí của mình sẽ chứng, chưa chứng, gọi là vắng lặng tròn sáng. Bồ-tát hiện thân đồng loại, trước nói về cội gốc tu tập, sau được gần gũi Phật.

* Duyên Giác:

Nếu có người Hữu học cắt đứt mười hai nhân duyên, duyên dứt tánh cao quý, nhiệm mầu hiển hiện đầy đủ, thì con ở trước họ hiện thân Duyên giác nói pháp giúp họ được giải thoát. Bích-chi-ca-la, Hán dịch là Độc Giác, cũng dịch là Duyên Giác. Trước chỉ tự ngộ, nay nương theo giáo mà ngộ. Quán mười hai nhân duyên, thực hành hai pháp quán lưu chuyển và hoàn diệt, xếp Tập đế vào môn đầu tiên. Khi chân chưa phát khởi gọi là Hữu học, sẽ đầy đủ lý trí đồng với thân Bồ-tát, chắc chắn

sẽ tinh tấn.

* Thanh Văn:

Nếu các vị Hữu học được bốn đế không, tu đạo nhập diệt, thắng tánh hiện tiền thì con sẽ hiện ở trước họ làm thân Thanh Văn nói pháp cho họ nghe, giúp họ được giải thoát. Nhờ nghe giáo lý Bốn Thánh Đế mà ngộ, nên gọi là Thanh văn, ba quả ba hương khi phát chân rồi gọi là Hữu học, khi chưa phát chân, còn ở Nhẫn vị, thì dùng trí hữu lậu. Lại quán Bốn đế thành ba mươi hai hành tướng, Kiến đạo mười sáu tâm đạo vô lậu phát. Từ dứt bốn đế trở xuống là tám mươi tám kiết sử phiền não phân biệt. Chứng lý sinh không, gọi là bốn đế.

Khi từ Sở quả đến dứt câu sinh, chứng lý Diệt đế gọi là Tu đạo nhập diệt, sẽ lên bậc Vô học, đó gọi là thắng tánh hiện đầy đủ, hiện thân nói pháp làm cho họ chứng đắc nhanh chóng, nhưng sau dẫn dắt, chẳng dính mắc vào hóa thành, làm cho tiến đến quả Đại thừa.

b.2) Tính chất cõi trời: có hai:

* Đối với Thích Phạm, Tự Tại:

Nếu có chúng sinh, muốn tâm mình ngộ, không phạm dục trần, muốn thân thanh tịnh thì con hiện thân Phạm Vương nói pháp cho họ nghe, giúp họ được giải thoát. Nếu dục nhẹ, tâm sáng khai ngộ, thân trong sạch thì sinh lên cõi Tứ Thiên, không bị nhiễm trần lao phiền não của dục, vì họ hiện thân Phạm Vương, nói pháp Tứ Thiên, ra vào Thiên Chi tu chứng thứ lớp, làm cho họ xa lìa cõi Dục, sinh lên tầng trời Phạm Thế.

Nếu có chúng sinh muốn làm Thiên chủ, thống lãnh các vị trời thì con hiện thân Đế-thích, nói pháp cho họ nghe giúp họ được thành tựu. Chúng sinh thích thống lãnh các vị trời. Bồ-tát vì họ hiện làm Đế-thích, nói mười điều lành Phẩm Thượng, làm cho giới căn thanh tịnh liền sinh lên cõi trời địa cư, ở cung Thiện Kiến, làm vua tầng trời Đạo-lợi.

Nếu có chúng sinh muốn được thân tự tại, đi khắp mười phương, con liền hiện thân trời Tự Tại mà nói pháp cho họ được thành tựu. Muốn thân được tự tại đi khắp mười phương, hiện thân Nhị Thiên nói pháp giáo hóa, tức là trời Dạ-Ma, Đổ-Sử gọi là Tự Tại. Từ Ân nói: Đắc quả dị thực, tùy theo ý muốn khởi lên niệmcao quý là hai tầng trời dưới, quả của hai tầng trời dưới nương vào cây mà được, nay tùy ý muốn được, đó gọi là Tự Tại.

Nếu có chúng sinh, muốn thân được tự tại, bay khắp hư không, thì con sẽ hiện thân trời Đại Tự Tại mà nói pháp cho họ nghe, làm cho được thành tựu. Trời Lạc Biến hóa, Tha Hóa Tự Tại hiệu là Đại Tự Tại,

không thích quả dị thực, thích mình thích người, biến đổi đầy đủ các niềm vui thọ dụng, gọi là Đại Tự Tại. Nhưng nếu chỉ phối hợp hai tầng trời Hóa Lạc và Tha Hóa với nhau thì chẳng nhiếp hết nghĩa, nên từ nơi Từ Ân thâm nhiếp bốn tầng trời.

* Cặp thống nhiếp quỷ thần:

Nếu có chúng sinh nào muốn thống lãnh quỷ thần, cứu giúp cõi nước thì con hiện thân Thiên Đại Tướng Quân nói pháp cho họ nghe, giúp họ được thành tựu. Thiên Đại Tướng Quân là nơi Đế-thích cai quản, ở tầng trời ba mươi hai đều thống lãnh quỷ thần, trấn nhậm bốn phương. Nếu có chúng sinh thích thống lãnh thế giới, bảo vệ chúng sinh thì con hiện thân bốn vị vua trời, nói pháp cho họ, nghe giúp họ được thành tựu.

Bốn vị vua trời là những vị đứng đầu cõi trời, Sơ thiên là của cõi dưới. Đối với núi Tu-di ở mỗi vùng đất rấn, đã thống lãnh hai bộ quỷ thần và mỗi vị vua cùng tám bộ chúng cứu giúp cõi nước. Nếu có chúng sinh thích sinh lên cõi trời sai khiến quỷ thần thì con hiện thân Thái Tử của bốn vị vua trời, mà nói pháp cho họ, nghe khiến được thành tựu. Thái Tử của vua trời là Na-tra giúp đỡ thống nhiếp chính sự, vượt qua quỷ vật hộ đời ích người, đồng với thân Bồ-tát, trước giúp cho thành tựu, sau khiến nhàm chán xa lìa.

b.3) Địa vị người, có ba:

* Cặp Đế Vương, thần tá:

Nếu có chúng sinh muốn làm chủ cõi người thì con hiện thân vua, nói pháp cho họ nghe, khiến họ được thành tựu: là vua đến, mọi người đều nhóm họp về. Tứ Luân Túc Tán đều làm chủ cõi người, dùng ở trên giáo hóa ở dưới, mọi chúng sanh đều theo.

Nếu có chúng sinh muốn làm chủ các dòng họ, được mọi người cung kính, thì con hiện thân Trưởng giả nói pháp cho họ nghe, giúp họ được thành tựu. Trưởng giả phải có đủ mười đức, là dòng họ tôn quý, có địa vị cao, giàu có, uy đức mạnh mẽ, trí tuệ sâu sắc, lớn tuổi, hạnh thanh tịnh, lễ nghi đầy đủ, trên khen ngợi, dưới quy phục. Đủ mười đức ấy mới gọi là Trưởng giả.

Nếu có chúng sinh thích bàn luận những lời hay, giữ mình trong sạch, thì con hiện thân Cư sĩ, nói pháp cho họ nghe, giúp họ được thành tựu. Người học rộng hiểu nhiều, chẳng muốn làm quan, giàu có của cải, giữ ý liêm trinh, đó gọi là Cư sĩ.

Nếu có chúng sinh thích cai trị đất nước, trông coi các xóm ấp, thì con thị hiện thân Tể Quán ở trước họ nói pháp cho họ nghe, giúp họ

được thành tựu. Lãnh thổ của đất nước, lớn gọi là bang, bang là phong, như ban chức tước cho người có công thời bấy giờ. Ấp là huyện, năm quan sáu quan mỗi vị có ấn điển đều được làm Tế Quan. Đây là cai trị bang ấp, nước nhà thay đổi phong tục, xử đoán rõ ràng, dân chúng ai cũng kính phục. Nếu có chúng sinh thích các số thuật, tự nhiếp tâm giữ thân, thì con hiện thân Bà-la-môn, nói pháp cho họ nghe, giúp cho họ được thành tựu.

Bà-la-môn, Hán dịch là Tịnh hạnh, phương pháp điều dưỡng, chú, cấm bói toán điều dưỡng, đều là số thuật. Bồ-tát thừa cơ hiện tướng, cũng là gắng sức thành tựu, cũng là chúng sinh nào mà không giáo hóa.

* Hai chúng xuất gia và tại gia.

Nếu có người thiện nam, thích tu xuất gia, giữ gìn giới luật thì con hiện thân Tỳ-kheo, nói pháp cho họ nghe, giúp cho được thành tựu.

Thi dịch là giới, Tỳ-Ni dịch là luật, do nương vào luật pháp ngừa quấy ngăn ác nên gọi là Giới, gồm có hai trăm năm mươi giới.

Nếu có người nữ thích học giữ các giới cấm của người xuất gia, con hiện thân Tỳ-kheo-ni nói pháp giúp họ được thành tựu. Ni là nữ tinh, tức là nữ Tỳ-kheo, giữ năm trăm giới, giới đã tự nghiêm thì quỹ đắc tự thành, tiến hành nhanh chóng, ra khỏi ba cõi.

Nếu có người nam thích giữ năm giới con liền hiện thân Ưu-bà-đắc nói pháp cho họ được thành tựu. Nếu có người nữ thích giữ năm giới thì con hiện thân Ưu-bà-di nói pháp giúp họ được thành tựu.

Năm giới gồm: Không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, và không uống rượu.

Đức Phật vì chúng tại gia như Trưởng giả v v... mà cho thọ ba quy y rồi, thì thọ năm giới để làm Ưu-Bà-tắc. Kinh nói: năm giới là điều thiên hạ rất cấm kỵ, nếu phạm năm giới này ở trên cõi trời trái với năm tinh (kim, mộc, thủy, hỏa, thổ) ở dưới đất trái với năm Nhạc (Đông Nhạc Thái Sơn, Tây Nhạc Hoa sơn, Nam Nhạc Hành Sơn, Bắc Nhạc Hằng Sơn, Trung Nhạc Tung Sơn) ở địa phương thì trái với Năm đế, ở thân thì trái với Năm Tạng. Như thế, ở thế gian trái phạm vô lượng.

Nếu y theo xuất thế gian thì hoại tất cả pháp, của năm phần pháp Thân. Vì năm giới là giới căn bản, của Đại thừa và Tiểu thừa. Người thích học giới này thì hiện thân người nam, người nữ nói pháp cho họ nghe.

Ưu-Bà-Di, Hán dịch là Thanh Tịnh Nữ, cũng dịch là Cận Sự Nữ. Cặp Nữ Chủ, đồng thân.

Nếu có người nữ nào chánh trị bên trong lập thân để tu gia quốc, con liền hiện thân nữ chủ và Quốc Phu Nhân mạng phụ (vợ quan) đại gia mà nói pháp cho họ nghe, giúp họ được thành tựu, người kiểm soát nội chánh của vua gọi là Nội tế.

Chính là để sửa sang cái bất chánh.

Khanh đại phu gọi là gia.

Thiên Tử Chư hầu gọi là Quốc

Hậu phi của thiên tử gọi là Nữ Chủ

Chư Hầu gọi là Quốc Phu Nhân.

Ngoài ra, hễ tôn trọng triều đình thì vợ được tôn vinh là Thất, chịu sự sai khiến của hậu phi, nên nói là mệnh phụ.

Đại gia: Tức là người con gái của hậu phi như: Tào Tuệ Cơ, Cung Cấm Quốc vi, Thanh Sắc Tăng Dật, Bất Tư Thánh Hóa, Hạp Mộ Thanh Trinh.

Nếu có chúng sinh nào không có nam căn thì con hiện thân đồng nam nói pháp cho họ nghe, giúp họ được thành tựu.

Nếu có xử nữ thích ở một mình, không cầu xâm bạo. Con liền hiện thân đồng nữ nói pháp cho họ được thành tựu. Đồng nam đồng nữ trinh tiết hơn người thế tục, nhân cách hơn người, Bồ-tát ở chỗ họ khuyến răn đốc thúc.

b.4) Quỷ thân, có ba:

* Loài thần nhạc như trời, rồng, Dược-xoa:

Nếu có các vị trời muốn ra khỏi loài trời, con liền hiện thân trời nói pháp cho chúng được thành tựu.

Nếu có loài rồng nào muốn ra khỏi loài rồng, con liền hiện thân rồng nói pháp cho chúng được thành tựu.

Nếu có Dược-xoa thích ra khỏi loài Dược-xoa, con liền hiện Dược-xoa nói pháp cho chúng được thành tựu.

Nếu có Càn-thát-bà nào thích thoát khỏi loài Càn-thát-bà, con hiện thân Càn-thát-bà nói pháp cho chúng được thành tựu.

Trời có thể chán vui, rồng có thể sợ khổ, Nhạc thần là loài buông lung, Dược-xoa thì mạnh mẽ, loài nào cũng muốn ra khỏi, chẳng phải bậc Thánh thì không cứu được.

* Loài vô tửu Nghi thần hình rắn:

Nếu có A-tu-la nào thích thoát khỏi loài A-tu-la, con liền hiện thân A-tu-la nói pháp giúp họ được thành tựu.

Nếu có loài Khẩn-na-la nào thích thoát khỏi loài chúng, con liền hiện thân Khẩn-na-la nói pháp cho chúng được thành tựu.

Nếu có Ma-hô-la-già nào thích thoát khỏi loài Ma-hô-la-già thì con liền hiện thân Ma-hô-la-già nói pháp cho chúng được thành tựu.

A-tu-la hình dạng xấu xí nặng nề ngã mạn.

Nghi thần thì gần giống người nhưng có sừng, còn hình rắn là loài đi bằng bụng. Do hủy giới mà đọa vào đường này, mỗi loài đều nguyện ra khỏi loài ấy đều được như sở nguyện.

* Các Loài lẫn lộn như người, chẳng phải người v.v...

Nếu có các chúng sinh thích làm người tu nhân con liền hiện thân người nói pháp cho họ nghe, giúp họ được thành tựu.

Nếu có chẳng phải người hoặc có hình, không hình, có tướng, không có tướng, thích thoát khỏi loài ấy con liền hiện thân ấy nói pháp giúp họ được thành tựu.

Thân người khó được, gặp Phật được giáo hóa, không mê đắm cõi trời, ngoài ra đều nhiều khổ cho nên thích tu, có thân có sắc uẩn. Như dưới đứt lổ thì được tinh minh v.v...

Không thân là không có sắc uẩn. Như không tán tiêu trầm ở dưới.

Có tướng là có bốn uẩn. Như quỷ thần tinh linh ở dưới.

Vô tướng là không có bốn uẩn, tức là tinh thần hóa thành đất đá cây vàng. Trên đây đều là chẳng phải người, đây là tạp loại hình tướng, vật đều thấm nhiều, mỗi thân ấy thừa cơ liền hóa.

c) Kết thành:

Đây gọi là ba mươi hai thân diệu tịnh nhập vào cõi nước, đều dùng Tam-muội văn huân văn, tu vô tác diệu lực, tự tại thành tựu, dùng năng lực như huyền huân tập văn tư tu thành Tam-muội Kim Cương. Chứng chân khởi dụng, tư tại như thế.

Hai mươi bốn Vô Úy, có nạn thì vượt, có nguy thì cứu, sợ hãi được an ổn, gọi chung là Vô úy, thể là đại bi, văn có ba:

1) *Nêu lên:*

Bạch Đức Thế tôn con lại dùng cái nghe này mà huân tu Tam-muội Kim Cương, vô tác diệu lực, và tất cả chúng sinh ba đời mười phương trong sáu đường đồng một bi ngưỡng, làm cho các chúng sinh đối với thân tâm con được hai mươi bốn thứ công đức không sợ. Do quán hạnh trước mà chứng chân, đầy đủ công đức, từ thể khởi dụng giúp cho chúng sinh được hai mươi bốn thứ công đức không sợ.

2) *Trình bày giải thích, có bốn:*

a) Thanh Văn lia khổ.

Một là do ta không từ Quán Âm dùng quán để quán, khiến cho

chúng sinh khổ não trong mười phương Quán Âm thanh liền được giải thoát, do chẳng quán, âm thanh đã nghe, chỉ quán tánh nghe, âm thanh tự nó vắng lặng, tướng nghe không sinh khởi, cảnh trần không câu nệ, tự nhiên giải thoát. Tự đã như thế nên giúp cho tất cả chúng sinh mười phương nghe âm thanh của con liền được hết khổ.

b) Gặp nạn tiêu nguy, có ba:

b.1) Ba tai nạn xấu trong nước:

b.2) tri kiến xoay trở lại: làm cho tất cả chúng sinh dù bị xô vào lửa lớn thì lửa lớn không thể đốt cháy được. Vốn do bốn đại vắng lặng, xoay vẫn làm cho hay biết.

Nay vốn làm cho vốn nghe biết thấy trở về vắng lặng, tánh vắng lặng trùm khắp, chẳng trần nào thật có, lửa trần đã dứt thì vật gì cũng đốt được, nên làm cho tất cả chúng sinh lửa lớn không thể đốt được.

b.3) quán tiếng xoay trở lại, làm cho tất cả chúng sinh không bị nước lụt cuốn trôi, tiếng có thể àoạt như sóng nước, quán tiếng xoay trở lại tướng trần không khởi, rỗng trong vắng lặng thì vật nào cuốn trôi được? Cho nên làm cho người niệm không bị nước lụt nhận chìm.

b.4) Cắt đứt vọng tưởng, tâm không giết hại, làm cho tất cả chúng sinh lạc vào cõi nước quý, quý không hại được. Vọng tưởng sinh diệt có công năng giết chết pháp thân, có thể hại tuệ mạng. Nếu các hoặc bị cắt đứt thì chân tánh không bị tổn thương, cho nên lạc vào cõi nước quý, quý không hại được.

Năm là huân tập cái nghe thành nghe, sáu căn tiêu diệt đồng với tiếng nghe, làm cho chúng sinh lúc bị chặt chém đao gãy từng khúc, làm cho binh đao kia giống như cắt nước, như thổi ánh sáng. (Chín trăm lẻ sáu) tánh không dao động, huân tu vọng nghe, thành tánh thật nghe. Một căn mất thì các căn còn lại cũng dung thông, nước, tâm trong sáng, ánh sáng trí vô động. Ai vì mình người thì sẽ bị hại. Cho nên xúc chạm vật không dính mắc thì đi qua đao cũng thừa khả năng.

c) Nạn nạn quỷ, địa ngục trộm cướp:

Sáu là nghe huân tinh rỗng sáng suốt: sáng suốt trùm khắp pháp giới thì các tánh tối tăm không thể toàn vẹn, giúp cho chúng sinh nếu quỷ Dục-xoa, la-sát, Cưu-bàn-trà, và Tỳ-xá-già, phú-đơn-na tuy ở gần bên chúng nhưng mắt chúng không thấy, nghe huân quán môn thành tự tinh rỗng, sáng suốt, trí chiếu đã dung thông, pháp giới trùm khắp và vô minh tối tăm không bao giờ sinh. Dục-xoa v.v... đều thọ khí ở chỗ tối tăm, sáng có công năng phá tối nên làm cho mắt quỷ không thấy được.

Bảy là tánh của âm tiêu hết, quán tiếng trở vào, lia các trần vọng, làm cho chúng sinh gông cùm xiềng xích dính vào thân, tướng trần lụy xoay vần buộc sáng. Sáu căn chất ngại như gông cùm, đã nhập vào dòng, mất chỗ buộc ràng thì ngăn ngại không thành. Cho nên người niệm thoát khỏi gông cùm xiềng xích.

Tám là diệt âm, nghe tròn đầy, khắp sinh năng lực từ, làm cho chúng sinh qua đường hiểm cướp bóc không hại được, tiếng có thể cướp tâm, hại lành là giặc, tiếng mất ý tịnh, năng lực từ bi huân khắp bình đẳng sinh khởi, thiện ác đồng quán nên giúp cho đi qua chỗ cướp bóc nguy hiểm mà chúng không cướp bóc được.

d) Ba nạn tâm ác độc:

Chín: Là huân nghe xa lia trần cảnh, sắc không bị cướp, làm cho tất cả chúng sinh nặng về dâm dục xa lia tham dục, tinh trần đã mất, cảnh sắc tiêu dứt thì niệm lự tham dục từ đâu sinh khởi, nên làm cho chúng sinh ra xa lia tham dục.

Mười: Là thuần âm không có trần, căn cảnh viên dung, không có năng đối đãi, sở đối đãi, làm cho tất cả chúng sinh phần hận xa lia các thứ sân nhuế, âm thanh khác nhau. Tam-muội có thể thuần, trần đã bất sinh. Căn không chỗ nương, cảnh thuận nghịch không có được, thì tâm sân nhuế tự mất, nên giúp cho người niệm xa lia các sân nhuế.

Mười một: Là tiêu trần xoay về sáng, thân tâm pháp giới giống như lưu-ly, trong suốt vô ngại, làm cho tất cả chúng sinh có tánh tối tăm chướng ngại các a-diên-ca xa lia hẳn si ám, tiêu trừ trần ám, xoay lại chân minh, thân tâm thế giới rộng rang vô ngại, tất cả chỉ có giác thì cái gì là si ám, cho nên khiến kẻ xiển-đề đều sinh tâm thật tin.

3. *Tùy theo ham muốn nên cầu:*

Mười hai: Là thân dung thông, trở lại cái nghe, bất động đạo tràng, bước vào thế gian, không hoại thế giới, trùm khắp mười phương. Cúng dường vô số Chư Phật, Như-lai làm Pháp Vương Tử bên mỗi Đức Phật, làm cho chúng sinh trong khắp thế giới cầu sinh con trai thì sinh con trai phước đức trí tuệ. Dung thông thân hình chướng ngại xoay lại cái nghe chân chánh cho nên bất động đạo tràng thiện nhập vào thế giới, thân không hạn lượng đến khắp mười phương, nối tiếp hạt giống Pháp Vương tánh không dứt, do năng lực Tam-muội phước tuệ đầy đủ, nên cầu con trai đều không luống nguyện.

Mười ba: Là sáu căn viên thông, chiếu sáng không hai, bao trùm các thế giới mười phương, lập đại viên cảnh không Như-lai tạng, thuận theo các Đức Như-lai mười phương nhiều như cát bụi.

Pháp môn bí mật, thọ lãnh không mất, làm cho chúng sinh trong thế giới không có con, muốn cầu con gái thì sinh con gái xinh đẹp phước đức nhu thuận với mọi người. Sáu căn viên thông, dung thông chiếu sáng bao trùm, hiện cả mười phương không hai không khác, chỉ một bảo giác. Gọi là Đại Viên cảnh, lại có khả năng thuận theo vô số Chư Phật, thọ lãnh chứa đựng vô lượng pháp môn không mất không hoại. Gọi là Không tạng, vì đức người nữ thuận nghi, giúp chúng sinh thuận theo, nhu mì trinh chánh, tướng tốt đầy đủ, do đây mà niệm cầu thì nấng sinh.

4. Xưng tên được phước:

Mười bốn: Là Tam thiên Đại thiên thế giới trăm ức mặt trời mặt trăng, hiện các Pháp Vương Tử trú ở thế gian, có sáu mươi hai ức Hằng hà sa số, tu pháp thuận theo khuôn phép, giáo hóa chúng sinh, thuận theo chúng sinh phương tiện trí tuệ các pháp khác nhau, so sánh nhiều chúng.

Phương tiện là quyền, trí tuệ là thật. Dưới hãy so sánh một tên.

Do con sở đắc viên thông, bốn căn phát diệu vào tai. Sau đó thân tâm mâu nhiệm, chứa đựng trùm khắp pháp giới, trước nêu lý do, sở tu của Quán Âm từ ba tuệ mà vào, đây là căn bản các hạnh. Phật Phật giảng giáo đều dùng âm thanh, cơ cơ lãnh ngộ đều do văn tuệ người nào ra mà không từ cửa này, như thế ai cũng từ con đường này. Huống chi đối với thanh trần mà mất sở đắc, lại căn kết quy về chân tế, tâm mâu vốn sáng, cảnh một nhiều dung thông, vốn vắng lặng giác viên, tên gọi kia đây bình đẳng vì tất cả thân là tức là một thân, cho nên nói mâu nhiệm. Chứa đựng một thân tức là tất cả thân, cho nên nói khắp pháp giới. Đây là lý do phước bình đẳng, làm cho chúng sinh trì niệm danh hiệu con, cùng người trì niệm sáu mươi hai hằng hà sa các Pháp Vương tử, hai người phước đức bằng nhau không khác.

Bạch Đức Thế tôn! Một danh hiệu con, và nhiều danh hiệu của các vị Pháp Vương Tử kia không khác, do con tu tập được chân viên thông, chính là phước ngày trước.

Nghĩa là do tự chứng lý bình đẳng bèn giúp cho họ được phước bình đẳng.

Câu do con được viên thông v.v... trở xuống là kết luận lại lý do.

Kết thành: Đây gọi là mười bốn thí Vô Úy của chúng sinh có đầy đủ phước lực, như văn kinh có chép.

Bốn không thể suy nghĩ bàn luận, đức dụng rất riêng khác, chẳng nói người có trí bằng được, tức là hiển thể đại viên cảnh, tướng của công

đức.

Nhưng lực dụng công đức, thể ấy là một.

Vì uẩn bên trong gọi là Đức, bố thí bên ngoài gọi là Dụng, trước tuy tùy cơ hiện ứng hợp thời, chế ngự chúng sinh, cứu khổ ban vui, số vẫn có hạn nhưng chưa đủ trình bày tự tại hiện hóa, đức diệu vô phương, diệu không gì so sánh được, khó suy nghĩ, bàn luận. Cho nên nay nói lại, vẫn có ba phần:

1. Nêu tiêu đề.

Bạch Đức Thế tôn! Con lại được đạo viên thông tu chứng vô thượng này, lại khéo được bốn công đức mầu nhiệm vô tác không thể nghĩ bàn luận, đức bên trong không đầy đủ, dụng bên ngoài không khởi, dùng Tam-muội Kim Cương xông ướp bốn tâm vô lượng, do quả chứng này mà thật đức hiện tiền, cho nên thành bốn công đức vô tác không thể suy nghĩ bàn luận, mà hiện.

2. Trình bày giải thích, có bốn:

a) Hiện thân nói pháp.

Là do con mới được tâm nghe diệu diệu, tâm tinh sót mất cái nghe, thấy nghe hay biết không thể phân cách, thành một giác báu viên dung thanh tịnh. Đây là trình bày gốc đức.

Tánh của nghe vốn là chân, chẳng thô chẳng diệu, do dứt bật đối đãi nên nói là diệu diệu, chẳng thô gọi là Tinh, lia tướng nên nói là sót, một căn đã trở về thì sáu căn đều giải thoát. Cho nên không phân cách, thành một giác báu. Dưới đây là nêu sở hiện:

Cho nên con hiện được nhiều dung mạo tốt đẹp, có khả năng nói thần chú bí mật vô biên, đó là nêu dung mạo đẹp mà hiện nhiều, không thể y theo hình lượng mà câu nệ, mật chú vô biên không thể dùng lời nói hết, đây là do năng lực của Tam-muội huân vào tâm từ vô lượng, hiện các thứ thân hình, nói các thần chú làm cho những ai thấy nghe đều được niềm vui mầu nhiệm.

Trong đó hoặc hiện một đầu, ba đầu, năm đầu, bảy đầu, chín đầu, mười một đầu, (chín trăm lẻ bảy) như thế cho đến một trăm lẻ tám đầu, một ngàn đầu, một muôn đầu, tám muôn bốn ngàn đầu. Thước-ca-la, hai tay, bốn tay, sáu tay, tám tay, mười tay, mười hai tay, mười bốn, mười sáu, mười tám, hai mươi, cho đến hai mươi bốn tay, như thế cho đến một trăm lẻ tám tay, ngàn cánh tay, muôn tay, tám muôn bốn ngàn tay Mẫu-đà-la. Hai mắt, ba mắt, bốn mắt, chín mắt, như thế cho đến một trăm lẻ tám mắt, ngàn mắt, muôn mắt, tám muôn bốn ngàn mắt báu thanh tịnh. Hoặc từ, hoặc oai, hoặc định, hoặc tuệ. Cứu giúp chúng

sinh được tự tại hoàn toàn, đầu sinh ra các Thánh, là pháp thân, tay có thể nâng nên nhận lấy. Là hóa thân. Mắt nhìn sáng suốt, đây là trí thân. Vật không lường thấy, thấy chắc chắn được lợi ích nên có khả năng cứu giúp.

b) Chúng sinh không sợ hãi:

Hai là nhờ con văn, tư mà thoát khỏi sáu trần, như âm thanh qua tường vách không thể làm ngăn ngại, nên con khéo léo có thể hiện mỗi thân tụng mỗi chú, thân ấy chú ấy có khả năng bố thí vô úy cho chúng sinh. Bởi vậy mười phương vô số cõi nước đều gọi con là Thí Vô úy Giả. Do năng lực như huyền huân tập lòng từ cho nên một thân hiện vô lượng thân, vô lượng thân hiện một thân, vô số cõi ở mười phương, chẳng cõi nào không hiện. Nói mỗi chú là cứu giúp nhiều khổ não, chúng sinh Vô úy được tự tại hoàn toàn.

c) Xả bấu cầu thương xót:

Ba: Là do con tu tập căn bản thanh tịnh bốn diệu viên thông, đến khắp thế giới đều làm cho chúng sinh xả thân, châu báu, cầu lòng thương xót của con. Do năng lực của Tam-muội huân vào tâm hỷ cho nên có khả năng đến khắp các thế giới, chúng sinh thấy con đều sinh vui mừng, không tiếc thân của để cầu sự thương xót.

d) Mong cầu theo sở nguyện:

Bốn: Là con được tâm Phật, chứng được rốt ráo, có thể khả năng dâng châu báu lên cúng dường các Đức Như-lai ở mười phương. Bên cạnh cùng chúng sinh trong sáu đường ở khắp pháp giới cầu vợ thì được vợ, cầu con thì được con, cầu Tam-muội được Tam-muội, cầu sống lâu được sống lâu. Như thế cho đến cầu đại Niết-bàn được đại Niết-bàn. Do năng lực chiếu soi tròn đầy huân vào tâm xả, đã chứng quả rồi liền dâng châu báu lên cúng dường trên Chư Phật, dưới đến các chúng sinh, đều làm cho họ cầu pháp thế gian và xuất thế gian, tùy theo sở nguyện.

Hai đoạn hỷ xả sở trên nói qua lại đều được. Lại nữa, tổng hợp về các văn trên đối với ba quán, do quán tướng mất thần lắng cho nên vắng lặng hiện ra. Do quán khởi huyền, dứt trừ trần lao cho nên được hai thứ cao quý. Do quán tâm lệnh thiêng dứt bật đối đãi cho nên được bốn thứ không thì suy nghĩ bàn luận, cũng chính là quán không, quán giả, quán trung, văn rõ ràng rất dễ hiểu.

3) *Tổng kết giải thích thành, có hai:*

a) Kết đáp lời hỏi:

Phật hỏi về viên thông con từ nhĩ môn viên chiếu Tam-muội, duyên tâm tự tại, nhân tướng nhập lưu được Tam-ma-đề, thành tựu Bồ-

đề đây là Đệ nhất. Viên chiếu Tam-muội: Là Tam-muội Nhất Hạnh, là mối duyên với tướng thật, cảnh tạo tức Trung, đều là chân thật, buộc duyên pháp giới, nhất niệm pháp giới, cho nên nói duyên tâm tự tại. Đây là định Thủ-lăng-nghiêm mà kinh này y theo. Điều Văn-thù khen ngợi được viên thông chân thật, ánh sáng Chư Phật giao nhau đồng vui với lời này, người học sau đến đây xin hãy lưu tâm, không cho là luống uổng.

b) Trình bày sự hoan hỷ mà được tên gọi:

Bạch Đức Thế tôn! Lại Đức Phật kia khen ngợi con khéo léo được pháp môn viên thông, ở trong hội thọ ký cho con hiệu là Quán Thế Âm. Do con quán nghe âm thanh mười phương tròn sáng, cho nên danh hiệu Quán Âm vang khắp các cõi mười phương.

Nhãn quán tai nghe, lược nêu hai căn trong sáu căn, hoặc quán cái nghe này, một căn xoay trở lại, không thành sáu dụng, cho nên mười phương tròn sáng chỉ một giác báo. Do đây mà được tên gọi là Biến Nhất Thiết, Nhất Khánh Thuyết nan tư, chính là Quán Âm, gồm các bậc Thánh khác.

Văn có bốn.

1. *Ánh sáng của Chư Phật giao nhau:*

Bấy giờ Đức Thế tôn ngồi trên tòa sư tử, từ năm thể đồng phát ra ánh sáng báu, xa thì quán đánh mười phương vô số Pháp Vương Tử của Như-lai, và các Bồ-tát.

Các Đức Như-lai kia: Cũng từ năm thể đồng phát ra ánh sáng báu, từ vi trần mới đến rớt trên đánh Phật, lại rớt trên đánh các vị đại Bồ-tát và A-la-hán ở trong hội, rừng cây ao hồ đều giảng nói tiếng pháp, ánh sáng đan xen nhau như lưới tơ báu.

Nhĩ căn viên thông thì năm căn đều nhiếp, xứng đáng gọi là Chư Phật, nói chứng đều đồng.

Đại Bồ-tát A-la-hán, tức là nói người viên thông hai mươi lăm vị Thánh ở trước, ẩn khả đều là viên thông, cho nên phát ra ánh sáng báu rớt trên đánh.

Rừng cây ao hồ giảng nói tiếng pháp: Đã gọi là viên thông, người và ta đều thông suốt, trùm khắp muôn vật pháp nào mà không giảng nói. Ánh sáng giao nhau: Như lưới giảng khắp Đại giáo.

2. *Đại chúng được lợi ích:*

Các đại chúng này được điều chưa từng có, tất cả đều được Tam-muội Kim Cương, tại nghe viên quán đánh chạm ánh sáng trí. Tam-muội Quán Âm cùng được cùng lúc. Đây là hai mươi bốn vị Thánh đồng

hội một môn Quán Âm, đều được gọi là Tam-muội Kim Cương.

3. *Hoa rơi như mưa, tô điểm thế giới:*

Ngay lúc ấy, trời mưa xuống hoa sen trăm báu, xanh vàng đỏ trắng lẫn lộn rơi lả tả, mười phương hư không thành mầu bảy báu, thể Pháp thân trong trắng.

Trời rỗng bỗng nhiên yếu kém, nay sẽ hiển hiện, như không bảo nghiêm, muôn hạnh tập thành nên hoa rơi xen lẫn.

Hợp cõi nước để giảng nói:

Núi sông, đất đai của thế giới Ta-bà này đều không hiện, chỉ thấy vô số cõi nước trong mười phương hợp thành một cõi, tán tụng ca ngâm tự nhiên cùng tấu, căn trần tiêu tan, pháp giới viên thành, cho nên núi sông không hiện, hợp thành một cõi.

Phạn-ma, Hán dịch là Tịnh, nói đủ là Bái-nặc, dịch đúng là bà sư, Hán dịch là tán thán.

4. *Phật bảo Văn-thù chọn lựa, có ba:*

a) Phật bảo ngài Văn-thù, có hai:

a.1) Chỉ nói hiển đồng:

Bấy giờ, Như-lai bảo Pháp Vương Tử Văn-thù-sư-lợi: Nay ông hãy xét xem hai mươi lăm vị Bồ-tát và A-la-hán Vô học này, mỗi vị đều nói về phương tiện thành đạo trước tiên, đều nói tu tập chân thật viên thông. Họ tu hành thật không có hơn kém, trước sau khác nhau, yếu chỉ tu hành là nhập vào chân thật. Nay đều được chứng cho nên nói không hơn kém. Nhưng có ngày dài hơn một kiếp cho nên thành trước sau sai khác nhau, hoặc có thể đến chỗ họ đều thành tựu, cũng không có sự khác nhau trước sau.

a.2) Ứng căn, sai lựa chọn.

Nay ta muốn làm cho A-nan khai ngộ hai mươi lăm hành, ai phải ứng căn ấy, sau khi ta diệt độ chúng sinh ở thế giới này nhập vào thừa Bồ-tát cầu đạo vô thượng, cửa phương tiện nào được thành tựu dễ dàng. Nếu dùng ba khoa bảy đại chuyên môn, chỉ khéo tùy theo căn mà vào. Đây đều là phương tiện, nếu ở cõi này, hiện tại, vị lai, lập giáo thông phương, các cơ thượng trung hạ đều được ngộ nhập, mãi mãi làm phương tiện cho chúng sinh thành đạo. Trong hai mươi lăm môn thì môn nào là cao quý, do trước đó có thưa hỏi các Đức Như-lai mười phương về phương tiện đầu tiên được thành Bồ-đề Diệu Tam-ma-đề. Cho nên nay sai chọn lựa pháp môn khai thông, để được thành tựu.

b) Nói kệ lựa chọn, có hai:

b.1) Vâng chỉ tỏ bày cung kính.

Pháp Vương Tử Văn-thù-sư-lợi vâng yếu chỉ từ bi của Phật, liền đứng dậy khỏi chỗ ngồi đánh lễ dưới chân Phật, nương oai thần Phật nói kệ đáp lời Phật.

Văn-thù đứng đầu về Trí Đức, ngôn dụng không ai lường, dứt trừ không còn nghi, thấu các tâm ai không im lặng. Cho nên nương ý chỉ Phật cung kính mà nói kệ.

b.2) Nói về từ của kệ, có ba:

c) Tụng về hai nguồn chân vọng, có hai:

Nói lược về chân vọng:

Sắp chọn hành môn, thì trước nói rõ chân vọng, nếu không mê ngộ thì đâu có tu hành, bởi mê nhất chân, nên thành các vọng, vật không có cuối cùng hay chẳng? Cho nên có lúc ngộ, ngộ chạy theo căn môn nên chia ra mau chậm, ngộ đến chỗ cùng cực gọi là Đại Niết-bàn. Cho nên văn dưới nói: Diệu tánh tròn sáng lìa các danh tướng, xưa nay không có chúng sinh và thế giới, do vọng mà có sinh, do sinh mà có diệt, sinh diệt gọi là vọng, diệt vọng gọi là chân. Đây gọi là Như-lai Bồ-đề Niết-bàn Nhị Chuyển Y, cho nên nói trước.

Văn có ba:

1. Chỉ một nguồn chân:

Tánh biển giác lắng trong tròn đầy, đầy lắng giác vốn diệu: Đây là hiển bày biển tánh chân, lìa danh bật tướng, chẳng chân chẳng vọng, không ngộ không mê, chỉ một viên thường, ngoài ra không sở đắc, tức ở dưới nói diệu tánh tròn sáng, lìa các danh tướng. Xưa nay không có chúng sinh và thế giới. Giác tánh trùm khắp vắng lặng, cho nên nói giống như biển, câu dưới khen ngợi lại lần nữa, không thể suy nghĩ bàn luận dứt các đối đãi, nên nói là Diệu.

2. Do mê khởi vọng, có hai:

a) Nói về khởi vọng:

Nguyên minh chiếu sinh sở, chỗ lập tánh chiếu mất, thể giác tròn lắng xưa nay chiếu sáng, vọng giác không rõ, nhận làm tướng sở, sở đã vọng lập mà sinh ra vọng năng, từ rốt ráo không thành rốt ráo có cho nên nói chỗ sinh chẳng gọi từ chân mà sinh. Bóng tối đã hiện, ánh sáng liền ẩn, vì ẩn nên nói mất. Mê vọng có hư không, nương vào hư không mà lập thế giới, tướng lắng thành cõi nước, tri giác chính là chúng sinh. Thế giới mới khởi, không ngờ hiện hiện trước, từ vọng tưởng sinh, nên nói mê vọng mà có.

Như văn dưới nói: Cho đến hư không đều do vọng tưởng sinh khởi.

Nương vào hư không lập thế giới: Thể của thế giới là bốn luân,

đều nương vào hư không mà có.

Như văn ở trước nói: Giác minh không muội, đối đãi nhau thành dao động, cho nên có gió chuyển, chấp giữ thế giới v.v... Vọng tưởng ngưng kết thành cõi nước bên ngoài, vọng tâm giác biết thành chúng sinh bên trong, y báo chánh báo đã rõ ràng gọi chung là thế giới.

b) Nêu ví dụ để giải thích thành tựu:

Hư không sinh trong Đại giác, như hòn bọt giữa biển, hữu lậu vô số cõi, đều nương hư không sinh. Hư không tối tăm, thể là bất giác, bất giác sinh giác như một hòn bọt.

Luận Khởi Tín nói: Vì nương vào giác mà có bất giác. Văn dưới nói: **Nên biết hư không sinh trong tâm ông giống như áng mây trên bầu trời xanh, hướng chi là các thế giới ở trong hư không ư? pháp dụ rất dễ thấy.**

3. Quay vọng về chân:

Bọt tan, không vốn vô, hướng là các ba cõi. Văn dưới nói:

Các thầy mỗi người phát chân về nguồn thì hư không mười phương đều tiêu mất, sao nói tất cả các cõi trong hư không mà không hơn kém, là do vọng vốn không có gốc, rốt ráo bất sinh. Cho nên nói hư không như bọt biển không diệt mà diệt, ba cõi như huyễn, chẳng vô mà vô.

Tu chứng đồng khác, có hai:

a) Lý đồng hành khác:

Về nguồn tánh không hai, phương tiện có nhiều môn, đồng trở về một lý, lý thì không khác, hành có Thiên Viên, nhanh chậm khác nhau.

Kinh Viên Giác nói: Vô Thượng Diệu Giác trùm khắp mười phương, sinh ra Như-lai và tất cả pháp đồng thể bình đẳng, đối với các sự tu hành, thật không có hai, phương tiện thuận theo, số ấy vô lượng.

b) Thánh đồng phàm khác:

Tánh của Thánh đều thông, thuận nghịch đều phương tiện, sơ tâm nhập Tam-muội, thứ lớp chậm nhanh khác. Nếu căn tánh của bậc Thánh hoặc đã chứng tánh Thánh, hoặc thuận hoặc nghịch đều được vào giác, cũng không có sâu cạn.

Ban đầu tâm vào đạo cho nên phải chọn lựa làm cho tiến nhanh. Như văn ở trên nói: các Đức Như-lai mười phương trong mười tám cõi, mỗi cõi đều tu hành, đều được tròn sáng Vô thượng Bồ-đề. Ở trong đó cũng không có hơn kém, chỉ có ông hơn kém, chưa thể ở trong đó tuệ tròn đầy tự tại, cho nên nay ta tuyên dương giúp cho ông chỉ nhập sâu một môn.

KINH THỦ LĂNG NGHIÊM NGHĨA SỚ CHÚ

QUYỂN 6 (Phần 2)

Phân biệt các Thánh, có bốn:

1. Môn nương vào trần mà hiển ngộ, có sáu:

1. *Cảnh sắc*: sắc tướng kết thành bụi trần, tinh liễu không thấu suốt, nếu không thấu suốt rõ? Làm sao được viên thông?

Ưu-ba-ni-sa-đà nhờ quán sự bất tịnh cho đến tướng xương trắng, bụi cát, phân tích sắc rõ không, sắc trần đã hết, sắc mẫu thềm viên dung.

Nay ở đây phân biệt rằng: Sắc do vọng tướng kết thành, làm ô nhiễm chân tánh. Thể ấy vốn thô, tánh là chất ngại, không thể thấu suốt sáng tỏ, không thấu suốt pháp này làm sao được Viên thông?

2. *Cảnh thanh*: Âm thanh, ngữ ngôn lẫn lộn, chỉ nương danh cú vị, một chẳng bao gồm tất cả, làm sao được viên thông? Ngài Trần-như-ngộ Bốn đế, thanh diệu âm mật viên, nhờ vậy mà đắc đạo. Nay ở đây phân biệt rằng: Âm thanh không lia các lời nói lẫn lộn, lời nói chính là danh thân, văn thân, cú thân. Danh thân, văn thân hiển rõ, mỗi thứ đều có phần hạn, vì danh nói về tự tánh, cú thân nói về sự khác nhau. Văn thân chính là chữ, làm hai chỗ nương tựa. Cho nên chẳng phải một có thể bao gồm tất cả. Ý nghĩa là “là”.

3. *Cảnh Hương*: Hương lấy cái biết trong sự hợp, lia thì vốn không có, không hằng biết được, làm sao được Viên thông. Đồng tử Hương Nghiêm phán đoán được thanh trai, gửi hương vào mũi. Quán đều này không từ đâu đến, không đi về đâu, không chỗ nào đến, khí trần đã tan, mùi hương vi diệu, chu mật viên dung. Nay ở đây phân biệt rằng: Một pháp hương hợp thì có, lia thì không, đã chẳng thường, thì chưa được viên quán.

4. *Cảnh Vị*: Tánh của vị chẳng phải bỗng nhiên, khi dùng vị thì có, cái biết ấy không thường nhất, làm sao được viên thông? Ngài Dược Vương, Dược Thượng, do nếm các mùi vị, rõ được mùi vị vô sinh, chẳng

phải tức thân tâm, chẳng phải lìa thân tâm. Do vị mà biết rõ, bước lên vị Bồ-tát nay nói tánh vị vốn không, đợi căn mới biết, vô căn chẳng biết, nên chẳng phải viên thông, khi có vị là khi nếm.

5. *Cảnh Xúc*: Xúc do xúc chạm mà biết rõ, chẳng có chỗ nào không nói về xúc, tánh hợp lìa không (chín trăm lẻ chín) chẳng nhất định làm sao được viên thông? Bạt-Đà-Bà-la bồng ngộ được nhân của nước, đã không rửa bụi trần, cũng không tắm gội thân thể. Ở giữa an nhiên được điều chưa hề có, xúc vị diệu sáng tỏ, do đó mà chứng quả. Nay nói xúc này do thân bị xúc chạm mà được hiển phát, không xúc chạm thì không hiển rõ, tánh nó chẳng thường nhất định, cho nên không viên thông.

6. *Cảnh Pháp*: Pháp gọi là nội trần, nương vào trần chắc chắn có chỗ, năng sở không trùm khắp, làm sao được viên thông?

Ngài Ma-ha Ca-diếp do quán sự biến hoại của sáu trần trong thế gian, chỉ tu vắng lặng mà được định Diệt Tận.

Pháp mầu nhiệm giảng nói, tiêu trừ các lậu. Nay phân biệt tuy gọi là pháp mầu chính là nội trần, nương vào đây tu hành, đâu vượt qua được năng sở? biết chẳng phải năng sở, cho nên chẳng viên thông, tròn khắp thông suốt.

2. Môn nương căn chứng nhập, có năm:

1. Mắt:

Thấy tánh tuy rộng rang, trước rõ sau không rõ, bốn phía thiếu một nửa, làm sao được viên thông:

Tôn-giả A-na-luật-đà do tu Tam-muội Nhạo Kiến Chiếu Minh, thấy khắp xoay vần, nhờ đó mà được chứng.

Nay nói tánh thấy tuy có nghĩa rộng rang soi tỏ mà lại phía trước hoàn toàn sáng, phía sau toàn toàn tối.

Nhìn qua hai bên hai được phần ba cho nên nói bốn duy thiếu một nửa.

2. Tai:

Hơi thở ra vào, hiện tiền không có hơi thở qua lại, có thời gian ngăn dứt quăng, làm sao được viên thông: Tôn giả Châu-lợi-bàn đặc nhờ quán hơi thở, sinh trụ dị diệt sâu kín cùng tận, lại thở theo hư không, nhờ đó đắc đạo. Nay nói: Mũi thở tùy thông ra vào. Ra vào mỗi hơi thở đều có y cứ mà không giao nhau, phân chia đã lìa đâu thành viên quán.

3. Lưỡi:

Lưỡi chẳng vật không biết, nhờ vị mà biết rõ, vị mất thì không có,

làm sao được viên thông: Kiềm-phạm-bát-đề quán vị, biết chẳng phải thể chẳng phải vật, quay lại vị liền biết, thật không hề biết quả. Nay nói lười vào chẳng phải không có lý do tự có, do vị cảnh hợp lại mới biết, cảnh mất thì quên, chưa phải là thông quán.

4. Thân:

Thân đồng với xúc chạm, chẳng phải quán viên thông, lượng bờ mé không thần hội, làm sao được viên thông? Tôn Giả Tất-Lăng-già-Bà-ta nhờ quán cái biết đau, biết tâm thanh tịnh, không giác không đau, để lại thân thuần giác, được quả Vô học.

Nay nói: Có thể biết thân và cái biết xúc chạm vay mượn mà có, đều không có tự tánh, nghĩa xếp vào cùng loại, đều chẳng phải viên quán, biết và không biết khác nhau, đều có bờ mé suy lượng, không thâm hợp nhau, cho nên được phân biệt.

5. Ý:

Biết căn kia suy nghĩ tạp loạn, vắng lặng hoàn toàn không thấy, nghĩ tưởng không thể thoát, làm sao được viên thông. Tôn giả Tu-Bồ-đề nhiều kiếp tâm được vô ngại. Do đó, quán sát mười phương thành không, tánh của không tròn sáng, thuần vào biển không Bảo Minh Như-lai, đồng với cái thấy biết của Phật. Nay gọi là ý căn lìa suy nghĩ lẫn lộn, hoặc do thiên định vắng lặng, rốt ráo không có thấy biết. Nướng vào đây mà tu hành, nghĩ tưởng đâu bỏ, cũng có thể mong được vắng lặng rõ ràng chân chánh, chắc chắn không thấy biết, tức là giác minh vô tri, nên biết người có tri kiến, chưa thoát khỏi vọng tưởng.

3. Môn y theo thức tu đoạn, có sáu:

1. Nhãn thức:

Thức thấy tạp ba hòa, vốn không có hình tướng, tự thể trước vô định, làm sao được viên thông: Tôn giả Xá-lợi vô lượng kiếp đến nay tâm thấy thanh tịnh. Do gặp Phật, thấy biết tròn sáng, thấy biết sáng suốt. Nay phân biệt: Nhãn thức lẫn lộn ở trong ba hòa, nghiên cứu cùng tốt bốn tánh ấy, chẳng có tướng thật có, tự thể chẳng thường, làm sao được viên thông.

2. Nhĩ thức:

Tâm nghe khắp mười phương, sinh ở sức nhân lớn.

Ban đầu tâm không thể nhập, làm sao được viên thông? Bồ-tát Phổ Hiền vốn dùng tâm để nghe, phân biệt tất cả sự thấy biết của chúng sinh, được tự tại hoàn toàn. Nay phân biệt: Rất cao thâm cơ bất tận, đã lấy pháp giới làm thể, tâm nghe làm dụng. Cho nên thông suốt mười phương. Đây là do Phổ Hiền nhân tu lấy sự cảm hóa làm đại hạnh. Cho

nên căn cơ trung hạ ở đây không có phần. Cho nên nói: Không thể nhập vào, hạnh nguyện Phổ Hiền trong tâm chúng sinh mới hiện thân này, chẳng đồng với Quán Âm hề tiếp xúc với loại chúng sanh nào thì hiện loại chúng sanh ấy.

3. Tỷ thức:

Tưởng của mũi vốn là quyền cơ, chỉ khiến nhiếp tâm một chỗ, tâm trụ vào chỗ trụ, làm sao được viên thông?

Tôn giả Tôn Đà-la-nan-đà quán chớp trắng trên đầu mũi, thấy hơi thở ra vào, hoá thành ánh sáng, trong thân được sáng tỏ, tròn đầy rộng rang, thế giới biến thành hư không thanh tịnh. Nay phân biệt quán mũi chẳng phải cảnh rốt ráo. Cho nên nói: Quyền cơ, hoặc làm cho nhiếp tâm, chắc chắn thành sở trụ, chân nguyên vô trụ, sở trụ chẳng còn. Kinh chép: nếu tâm có trụ thì chẳng phải trụ.

4. Thiệt thức:

Nói pháp cầu âm văn, khai ngộ trước tiên thành, danh cú, chẳng vô lậu, làm sao được viên thông?

Tôn giả Phú-lâu-na biện tài vô ngại, pháp môn bí mật, chỉ bày mẫu nhiệm, được không sợ hãi. Nay nói pháp không lìa âm thanh, danh thân, cú thân, văn thân.

Người được khai ngộ trước phải thành thực, chẳng thể không gieo giống mà được nhập đạo. Nếu tán tâm nói, chỉ thành hữu lậu, chẳng gọi là Viên thông.

5. Thân thức:

Trì phạm chỉ buộc thân, chẳng thân không chỗ buộc, vốn chẳng khắp tất cả. Làm sao được viên thông. Tôn giả Ưu-ba-ly vì trì giới thanh tịnh, do đó chấp thân, thân được tự tại, thứ lớp chấp tâm, tâm được thông đạt. Sau đó, thân tâm, tất cả vô ngại, nay phân biệt: Trì phạm tế hạnh chỉ xem xét ở thân, nếu thân bất sinh khởi thì lấy gì kiểm chế. Bởi vậy pháp pháp không thể viên thông.

6. Ý thức:

Thần thông là nhân kiếp xưa, dùng cách gì phân biệt, nghĩ duyên chẳng lìa vật, làm sao được viên thông? Tôn giả Mục kiền liên do tu định, ý thức vắng lặng, ánh sáng tâm phát sáng, được thần thông rộng lớn. Nay nói: Thần thông chính là nhân kiếp trước mà có, do sự hiển phát năng lực gia hạnh, làm sao tu định quĩ tắc ý thức sau đó được sinh? Pháp là khuôn phép.

Cái phân biệt là ý thức.

Ý thức nghĩ duyên phân biệt tất cả, không lìa trần cảnh cho nên

chẳng viên thông.

4. Môn Y vào tánh đại quy, có bảy:

1. Địa đại:

Nếu quán sát tánh đất, bền chắc chẳng thông đạt, hữu vi chẳng tánh Thánh, làm sao được viên thông?

Bồ-tát Tri Địa do bình đẳng tâm địa, thấy các trần trong ngoài vốn vô tự tánh, không xúc chạm nhau, đều là Như-lai tạng, nay phân biệt: Tánh đất bền chắc ngăn ngại hữu vi, thể chẳng thông đạt, không thành tánh bậc Thánh, cho nên chẳng viên thông.

2. Thủy đại:

Nếu quán tánh của nước, nghĩ tưởng chẳng chân thật, như như chẳng giác quán, làm sao được viên thông? Đồng tử Nguyệt Quang nhờ quán tánh nước, thấy nước trong thân và tánh nước thơm bên ngoài hợp với chân không, một vị lưu thông, được Vô Sinh nhãn. Nay nói pháp quán này không lìa tưởng niệm tâm tư, đâu phải tánh chân thật như như, giác quán tức là tầm tư.

3. Hỏa đại:

(chín trăm mười). Nếu quán tánh của lửa, chán hữu chẳng thật lìa, chẳng phương tiện sơ tâm, làm sao được viên thông?

Hỏa Đầu Kim Cương quán tâm nặng về dâm dục thành lửa trí tuệ, thân tâm ấm lại, xúc chạm vô ngại lưu thông, sinh ra lửa đại bảo. Nay cho rằng: Do nặng về dâm này sinh tâm nhằm lìa quán thành tánh lửa. Đây tức là tâm nhằm chán mong cầu, đâu gọi là viên thông chiếu soi, chẳng phải môn chân thật lìa niệm, người sơ cơ không hợp. Cho nên phải phân biệt.

4. Phong đại:

Nếu quán tánh gió, động tịch đều là đối, đối chẳng phải Vô thượng giác, làm sao được viên thông? Bồ-tát Lưu Ly Quang nhân là quán thân tâm, thế giới đều là duyên vọng, sức gió chuyển động, sức gió không nương tựa vốn chẳng thật có, đối động thấy không động, liền chứng tướng thật. Nay nói: Tánh gió là động, do động có tĩnh, động tĩnh đối nhau, đối tức chẳng chân, đâu đồng với viên quán, vào dòng thì quên sở.

5. Không đại:

Nếu quán tính không, hôn mê trước chẳng giác, vô giác khác Bồ-đề, làm sao được viên thông? Bồ-tát Hư Không Tạng! Do quán bốn đại không có nơi nương tựa vọng tưởng sinh diệt, hư không chẳng hai, cõi Phật vốn đồng, được Vô Sinh nhãn. Nay nói hư không mờ tối, do vô

minh sinh ra, chẳng phải giác minh, khác với bốn giác, cho nên phải phân biệt.

6. Thức đại:

Nếu quán tánh của thức, quán thức chẳng thường trụ, có tâm là luống dối, làm sao được viên thông: Bồ-tát Di-lặc tu quán Duy Thức, cõi nước Như-lai đều không có tịnh uế, có không đều do tâm ta biến hóa ra. Nay nói tánh thức niệm niệm sinh diệt, phan duyên không dừng, thể chẳng thường trụ. Nếu chỉ mất cảnh, tâm mình không mất, lại thành luống dối, đâu phải viên thông.

7. Căn đại:

Các hành là vô thường, tánh niệm vốn sinh diệt, nhân quả nay chiêu cảm khác, làm sao được viên thông?

Bồ-tát Đại Thế Chí do Tam-muội Niệm Phật nhiếp cả sáu căn, tịnh niệm nối nhau, nhập Vô Sinh nhẫn. Nay phân biệt: hễ là hữu vi đều thuộc về hành ấm biến chuyển, tánh niệm sinh diệt, chính là vô thường, làm sao dùng nhân vô thường mà được quả thường trụ? cho nên chẳng viên thông. Nhưng Pháp môn niệm Phật, cõi này rất quan trọng, tuy nói sinh diệt, phải do niệm tưởng, chuyên chú trong tâm, gồm nguyện lực Phật sinh về tịnh độ, vãng sinh về tịnh độ rồi, tiến hành càng nhanh liền có lúc chứng, nay nói căn tánh viên dung, Quán Âm thanh là trên hết, con đường ức dương, nên phải phân biệt.

5. Bài tụng nói về Quán Âm viên thông, có ba:

1. Hiển bày rộng về viên môn, có bốn:

a) Nêu lên khen ngợi pháp sở nhập:

Nay con Bạch Thế tôn Phật ra đời ở cõi Ta-bà, cõi này là thể chân giáo, thanh tịnh về âm thanh và tánh nghe, muốn chứng Tam-ma-đề thì nên dùng cái nghe để vào, lia khổ được giải thoát. Thế giới Ta-bà này nhĩ căn lạnh lợi. Cho nên dùng âm thanh làm Phật sự. Vì từ nhĩ căn phát ra cái biết, nghe tiếng sinh khởi văn tuệ, trong thức thứ sáu duyên với danh thân, văn thân, cú thân huân thành hạt giống giải tâm, nhận làm giác thể. Cho nên nói: Giáo thể ở tiếng nghe, giáo thể đã thành, sau đó tu tập suy nghĩ nhập vào Tam-ma-đề, thành giải thoát hoàn toàn.

b) Lược khen người có khả năng nhập:

Lành thay! Quán Thế Âm, trong hằng sa kiếp, vào cõi Phật nhiều như số cát bụi, được sức năng lực tại, hoàn toàn ban sự không sợ hãi cho chúng sinh. Diệu Âm Quán Thế Âm, tiếng Phạm, tiếng sóng biển, cứu đời đều an ổn? Xuất thế được thường trụ, một câu đầu là nêu khen ngợi chung. Hai câu kế khen ngợi ứng hóa ba mươi hai thân. Hai câu kế

khen ngợi mười bốn thứ không sợ hãi, thêm bốn thứ không thể suy nghĩ bàn luận. Hai câu kệ khen ngợi đức hiệu Diệu Âm là thể. Quán Thế Âm là dụng, cũng là hai đế, chân và tục cũng là tự lợi và lợi tha. Phạm nghĩa là tịnh, giải thích thành thể, tiếng sóng biển chẳng lúc nào mất, giải thích thành dụng.

Hai câu cứu thế v.v... là kết thúc khen ngợi lợi ích, dầu được an vui cho thế gian. Cuối cùng được rớt ráo Niết-bàn.

c) Nói rộng về căn viên thông, có hai:

c.1) Hiện bày tánh nghe, có hai:

* Đối biện chân thật, có ba:

- Viên chân thật.

Nay con bạch Như-lai, như lời Quán Âm nói: Như người ở chỗ vắng, mười phương đều đánh trống, mười chỗ nghe cùng lúc. Đây là viên dung chân thật, là đức giải thoát như trước Quán Âm đã trình bày, Tam-muội được cao siêu. Đến cảm ứng không sai, khắp nơi đều ứng hiện. Mười phương là mười cõi, đánh trống là máy động.

Nghe cùng lúc là ứng không mất. Đây là ứng thân vô lượng không cảm thì không ứng. Cho nên nói: Viên chân thật.

- Thông chân thật.

Mắt chẳng nhìn thấy bên ngoài chướng ngại. Miệng mũi cũng như vậy, thân có hợp mới biết, tâm niệm rồi ren không có đầu mối, cách tường nghe tiếng vang, xa gần đều nghe được, năm căn không ngang nhau. Chính là thông chân thật, là đức bát nhã.

Bốn câu trước phân biệt không thông. Hai câu dưới là miệng mũi, văn kinh nói lộn. Cho nên trước nêu miệng mũi sở liệt, sau nêu vào thân căn năng liệt. Cho nên người dịch hơi thuận theo thứ lớp của căn.

Bốn câu cách tường v.v... trở xuống là nói nhĩ căn khác với năm căn trước. Do đó được gọi là thông chân thật.

- Thường chân thật, có hai:

c.2) Chánh hiển bày:

Tánh âm thanh động tĩnh, trong cái nghe có hữu vô, không có tiếng nên gọi là không nghe, chẳng thật nghe, không có tánh, tiếng vô đã không diệt, tiếng có cũng chẳng sinh sinh, diệt cả hai đều là viên dung. Đây là thường chân thật, là đức pháp thân.

Tiếng trong cái nghe tự có động tĩnh, nói là có và không, chẳng gọi tánh nghe là hữu vô. Người đời nếu khi không nghe tiếng gọi là không nghe, tánh nghe đã diệt, thanh trần lại khởi, khiến người nào lại nghe, cho nên có tiếng thì tánh nghe bất sinh, không có tiếng thì tánh

nghe cũng không diệt, sinh diệt đã lia khắp, do đó được gọi là thường chân thật.

Giải thích thành:

Dù cho đang mộng tưởng, chẳng phải không suy nghĩ, giác quán vượt ngoài tư duy, thân tâm không sánh bằng. Như trước tâm ngủ mê thì tưởng không hiện hành, nghe tiếng giã gạo cho là tiếng khác. Lúc này đầu nhớ động tĩnh. Nên biết tánh nghe không dứt. Cho nên nói: chẳng phải vì không suy nghĩ mà không có, giác quán ra ngoài tư duy. Điều này đã không tương ứng với niệm tưởng, tức là biểu thị ra khỏi giác quán tư duy. Người dịch chuyển văn không hết ý, nên làm cho lời nói đảo lộn, giác quán tức là tâm tư. Tư duy tức là trùm khắp, là thực hành tư duy, đều là tâm sở, đều không tương ứng nên gọi là Xuất. Lại giác là bản giác, tức là tánh nghe. Quán là chiếu, ở đây thuận với văn này.

Bỏ sai bày đúng.

Nay cõi Ta-bà này, thanh luận được giảng nói. Chúng sinh quên nghe gốc, vì theo tiếng nên trôi lăn, A-nan dù gượng nhớ nhưng không khỏi rơi vào suy nghĩ tà, đầu chẳng theo đấm chìm, xoay vẫn được không đối.

Hai câu trước nói cõi này từ thanh giáo mà vào. Tiếng là danh, cú văn, là pháp năng thuyên, chúng sinh nhờ đây mà nghe mà hiểu, cho nên nói là giảng nói.

Bốn câu kế là phân biệt sai trái. Nếu tùy theo thanh giáo không thể mất duyên, vào dòng quán chiếu trở lại, tức quên cái nghe gốc, tánh chuyển theo âm thanh. Cho nên nêu A-nan tuy được học rộng nhưng không thể quên tướng, bị tiếng xoay chuyển, sinh diệt vọng tưởng, không do đâu thoát khỏi.

Hai câu sau là kết luận chẳng phải nói đúng.

Xoay vẫn tức là trôi trở lại. Đây là vào dòng quên sở, chỉ quán chiếu tánh nghe, sinh diệt đã diệt, vắng lặng hiện tiền, nên nói là không luống dối.

Nói về quán hạnh, có bốn:

1) Lời khuyên bảo: (chín trăm mười một):

Này A-nan! ông hãy lắng nghe! Tôi nương oai lực Phật, giảng nói Kim Cương Vương, như huyền không thể suy nghĩ bàn luận, Tam-muội Phật mẫu Chân. Kim Cương như huyền đã thấy ở văn trên. Một cửa vượt ra của các Đức Như-lai ba đời. Nên gọi là Phật Mẫu. Lại Kim Cương là không, là như huyền già, trong Phật Mẫu cũng có hai, bác bỏ lỗi.

Ông nghe tất cả môn bí mật của các Phật nhiều như cát bụi, dục

lậu không dứt trước, chứa cái nghe thành lỗi lầm.

Dùng cái nghe mà trì Phật. Phật đâu không tự nghe cái nghe, tuy trì pháp Tạng không thể xả cái nghe mà quán tự tại, cho nên thành lỗi. Nếu dùng tướng chạy theo âm thanh thế gian mà trì Phật pháp khác thì không bằng quán chiếu lại tánh nghe của mình thành Tam-muội chân thật. Cho nên nói nghe lại cái nghe

2. Chánh tông, có hai:

a) Nói về quán hạnh, có ba:

a.1) Pháp, có ba:

* Thoát trần xoay về căn.

Cái nghe chẳng phải tự nhiên sinh, do tiếng mà có tên gọi, nghe trở lại và tiếng thoát ra, ai người thoát được dục, một căn đã về nguồn, sáu căn thành giải thoát. Cái nghe về thấy nghe hay biết tùy tiếng mà có, chẳng phải tánh bản nhiên. Như văn trên nói. Như nay ông nghe được pháp ta. Đây là do tiếng mà có phân biệt. Nếu lìa duyên quán tánh, tướng nghe không sinh khởi, cảnh động tịnh mất, năng sở không chấp, nên gọi là giải thoát, ràng buộc cũng không được, giải thoát cũng không tên gọi, một căn đã như vậy, sáu căn đều như vậy.

* Trần tiêu giác bày:

Thấy nghe như huyễn, ba cõi như hoa đốm trong hư không, nghe lại căn nhậm hết, trần tiêu giác tròn sạch: thấy, nghe, biết mê thì thành mất nhậm. Ba cõi hữu pháp đều là hoa đốm trong hư không, thấy nghe thể của nó rỗng không vốn chẳng thật có, lại cho thêm ví dụ về huyễn. Cho nên Luận Khởi Tín nói: Ba cõi luống dối, chỉ do tâm tạo tác. Văn trên nói: Thấy nghe biết luống dối là duyên bệnh. Cho nên có các cõi nước hữu lậu mười phương, mất nhậm hết, hoa đốm diệt, cái nghe trở lại, trần tiêu trừ, diệu giác minh tâm rõ ràng tròn sáng. Đây là phần chứng.

* Giác cực vô ngại:

Ánh sáng tịnh thông đạt, tịch chiếu trùm hư không, xưa nay quán thế gian, giống như việc trong mộng, Ma-đăng-già trong mộng, ai giữ lại thân hình ông.

Thanh tịnh cùng cực là mãn tịnh giải thoát viên.

Quang thông đạt, là mãn giác, Bát-nhã đầy đủ.

Tịch chiếu là pháp thân tốt cùng chân lý.

Ba đức đã tròn đầy, ba chương đã dứt hết, như đại mộng mà thức dậy, như hoa sen nở, trở lại quán thế gian, muốn ai giữ lại sự trở ngại. Đây là cực chứng.

Dụ: Như nhà ảo thuật giỏi ở đời, huyền hóa các nam nữ, tuy thấy các căn động, phải dùng một máy kéo, máy dứt về vắng lặng, các huyền thành vô tánh. Sự huyền là chân tánh, có nghĩa là tùy duyên, nên gọi là huyền, pháp huyền là vô minh, nam nữ là sáu căn. Một cơ là pháp huyền, cơ dứt huyền không còn, vọng diệt căn trở về. Hoặc nhà ảo thuật vô minh, pháp huyền là tâm thức. Ngoài ra đồng với sự phối hợp ở trước, việc huyền nam nữ phải có chỗ nương tựa, dụ là chân tánh.

Hợp: Sáu căn cũng như thế, vốn nương một tinh minh, chia thành sáu hoà hợp.

Một chỗ thành dừng lại, sáu dụng đều không thành.

Câu đầu là nêu chung, câu kế bao gồm nhà ảo thuật, hai câu kế bao gồm nam nữ, hai câu sau bao gồm dứt cơ v.v...

Nếu vô minh của Nhĩ căn phá bỏ thì căn khác cũng phá bỏ, cho nên đều không thành.

a.2) Quán thành lợi ích:

Trần cấu theo niệm tiêu, thành tròn sáng tịnh diệu, trần khác còn các học, minh cực là Như-lai.

Nếu một căn trở lại, bụi nhơ tự tiêu mất. Văn trên nói: Tướng của tướng là trần, thức tinh là cấu, cả hai đều xa lìa thì mất pháp của ông ngay đó trong sáng. Cho nên nói thành tròn sáng nhiệm mầu. Đây là ba đức tròn đầy hiển bày, không ngang dọc khác nhau, nên gọi là Diệu. Hai câu sau là kết thành giai vị, câu trước đức dứt chưa viên dung, câu sau đức trí đầy đủ, bày hiện lẫn nhau rất dễ hiểu.

Khuyên tu:

Đại chúng và A-nan xoay vần cái nghe đảo lộn căn cơ của ông, lại nghe tự tánh cái nghe, tánh thành đạo vô thượng viên thông thật như thế, khuyên trở lại điên đảo, căn nghe quán lại tánh nghe, tánh nghe viên thành, Bồ-đề có thể mong, một câu sau kết thúc chỉ ra ấn khá thành tựu.

Kết hiển đồng chứng này.

Đây là một cửa Niết-bàn của các Phật nhiều như cát bụi. Các Như-lai quá khứ, thành tựu từ cửa này. Các Bồ-tát hiện tại, nay đều nhập tròn sáng, người tu học vị lai, phải nương vào pháp này, ta cũng từ trong đó mà chứng, chẳng phải chỉ Quán Thế Âm.

Hai câu trước chỉ chung cho tất cả Chư Phật, đều từ cửa này mà được Niết-bàn, Quá khứ v.v... trở xuống là xếp riêng ba đời, đồng thời dẫn Văn-thù đều đồng chứng như thế.

Nói lại về sai đúng

Thật như Phật Thế tôn hỏi con các phương tiện, để cứu người đời Mạt pháp ra khỏi thế gian, thành tựu tâm Niết-bàn, Quán Thế Âm là trên, ngoài ra các phương tiện, đều là oai thần Phật, chính là việc bao gồm trần lao, chẳng phải tu học lâu dài, sâu cạn đồng nói pháp.

Bốn câu tụng trước là Phật bảo chọn lựa.

Hai câu dưới là thành tựu v.v... Chính là chỉ cho cửa viên dung.

Hiện bày sự thanh nhã. Năm câu tự dư v.v... trở xuống là nói hai mươi bốn vị Thánh, mỗi vị tùy theo nhân sự tướng mà thành quán hạnh, đều là oai thần Phật. Phương tiện giúp cho đắc đạo, chẳng phải pháp môn tu học lâu dài, hai cơ sâu cạn đồng vào, lại hiện bày Quán Âm tức là pháp môn hai cơ sâu cạn đồng thuyết đồng nhập, tu học lâu dài

a.3) Kết nguyện khuyên học:

Đánh lễ Như-lai tạng, vô lậu không nghĩ bàn, nguyện che chở đời vị lai, đối với pháp môn này không mê hoặc, phương tiện dễ thành tựu, đáng để dạy A-nan và các chúng sinh đắm chìm thời Mạt pháp, chỉ dùng gốc này mà tu viên thông siêu việt các thứ khác, tâm chân thật như thế. Như-lai tạng là nhất thể Tam bảo, chính là lý để vào vì đầy đủ công đức, tánh vô lậu.

Năm câu nguyện gia hộ v.v... trở xuống là kết nguyện.

Hai câu chỉ dùng v.v... trở xuống là khuyên học. Một câu sau cùng Văn-thù chỉ tâm viên thông do mình chọn, vì chân thật không vọng chẳng đi đôi với tình chấp.

3. Đại chúng đương thời được lợi ích:

Bởi vậy, A-nan và các đại chúng, thân tâm tỏ rõ được chỉ bày rộng khắp. Quán Bồ-đề Phật và đại Niết-bàn. Giống như có người vì việc đi xa chưa được về, rõ được chỗ trở về con đường của nhà mình. Đại chúng khắp trong pháp hội, tám bộ trời rồng, bậc hữu học, nhị thừa và tất cả Bồ-tát mới phát tâm số ấy gồm có mười hằng hà sa, đều được bốn tâm, xa lìa bụi nhơ, được mắt pháp thanh tịnh.

Tánh Tỳ-kheo-ni nghe nói kệ đã thành A-la-hán, vô lượng chúng sinh đều phát tâm Vô đẳng đẳng A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-Bồ-đề. Chúng cả hội mỗi người căn khí đều khác, lớn nhỏ khác nhau.

Ở văn trước, khi Quán Âm nói xong, Chư Phật phát ra ánh sáng đều đến rót vào đỉnh, quán cả đỉnh của các đại Bồ-tát và A-la-hán.

Người thọ ánh sáng kia cùng lúc đều được Tam-muội Kim Cương. Đây là nói hai mươi bốn vị Thánh trong hội, các môn quán riêng, cùng lúc viên dung nhập vào sự tu chứng của Quán Âm. Nay đây A-nan và

những người mới phát tâm nghe nói kệ rồi, tùy theo giai vị thứ lớp ngộ nhập có khác. A-nan v.v... mới ngộ viên thông, từ nhĩ căn vào, vẫn chưa chứng đắc, cho nên nói biết rõ đường về nhà mình. Chúng trời rồng ấy và vị Hữu học nhỏ, địa Đại thừa và mười hằng hà sa vị ở trước được mắt pháp thanh tịnh, liền nhập vào giai vị Sơ địa thấy đạo.

Tánh Tỳ-kheo-ni là người chứng quả thứ ba, nay thành Vô Học.

(Chín trăm mười hai). Người chưa phát tâm số nhiều vô lượng, đều phát ý đạo, liền ngộ giải Đại thừa.

Nói về lìa hạnh nghiệp ma. Trước tuy nói rộng về viên thông tu chứng. Phạm phu mới học, chướng nạn càng nhiều. Huống chi thời Mạt pháp tông tà đua nhau sinh khởi, tà nói mê hoặc chánh, ma nói ép ngặt chân chánh.

Lạm thuật đã nhiều, các bạn càng đông. Nếu không phân biệt thì ngăn ngại cho sự tu hành chân chánh. Cho nên dùng giới, định, tuệ để nghiệm, tà vốn tự hiển bày. Cho nên ngoại đạo đều có khả năng tu thiền mà không có giới đức.

Kinh Niết-bàn nói: *ma còn có khả năng biến thân thành Phật, đâu không thể vì Bồ-tát bốn y mà hoặc loạn thế gian, cho nên Phật nói rộng, hoặc nói cho chứa tám vật bất tịnh, ấy là ma nói. Vật ngoài thân còn không cho chứa, huống chi tâm, đạo, sát, vọng là căn bản tham sân. Đời có người ngu bị ma mê hoặc, chệch bại giới luật nói là Tiểu thừa, tự xưng là Đại thừa tự tại vô ngại. Kinh ở dưới bác bỏ rộng, ở đây đồng là nghiệp ma. Cho nên Phật hết lòng khuyên răn, đây là quyết định giáo rõ ràng về Đại thừa. A-nan đại quyền thương tưởng đời tương lai sẽ rơi vào nạn ma, cho nên hết lòng cầu thỉnh, mãi mãi là lời khuyên răn chân thật.*

Văn có hai:

1. A-nan quán thời thuta hỏi, có ba:

a) Trình bày sở ngộ.

A-nan sửa lại y phục, ở trong chúng chấp tay đánh lễ, dấu tâm tròn sáng, buồn vui lẫn lộn. Vì muốn lợi ích các chúng sinh đời vị lai, nên cúi đầu bạch Phật: Xin Đức Thế tôn rũ lòng đại bi, nay con đã ngộ pháp môn thành Phật, đối với pháp môn đó tu hành không còn nghi ngờ. Viên thông là đường đi của tâm sở. Cho nên nói là dấu tâm. Lãnh ngộ đã sâu không còn nghi ngờ, đời vị lai nhiều nạn, lại muốn trình thưa.

Buồn vui là: Vui về sở ngộ hôm nay, buồn về hành nhân sau này.

b) Trình bày sở nguyện:

Thường nghe Như-lai nói rằng: người chưa được độ mà trước độ người là Bồ-tát phát tâm. Tự giác rồi lại giác tha là Như-lai ra đời. Con tuy chưa được độ nhưng nguyện độ tất cả chúng sinh thời Mạt pháp, Bồ-tát có hai loại:

* Trí tăng. Trước thành quả Phật, sau độ chúng sinh.

* Bi tăng: Tâm độ sinh tha thiết, cố ý để lại hoặc, làm tươi nhuần ba cõi. Nay nguyện chưa độ mà độ chúng sinh tức là bi tăng.

c) Nói về điều thỉnh:

Bạch Đức Thế tôn! các chúng sinh này cách Phật rất xa, thầy tà nói pháp nhiều như số cát sông Hằng, muốn nhiếp tâm ấy nhập vào Tam-ma-địa. Làm sao an lập đạo tràng, lìa các việc ma, đối với tâm Bồ-đề không còn lùi sụt. Các chúng sinh này căn tánh thấp kém, thời kỳ cách Phật càng xa càng thấp kém, tà sư nói pháp nạn nhiều. Đây là lúc hiểu rõ mê muội, hoặc chướng càng nhiều, tu định nhiếp tâm, khó tiến lên được. Huống chi gặp ma hoặc tà kiến càng thêm, gia hạnh tu chứng làm sao không lui sụt.

Như-lai giảng nói rộng, có hai:

1. Tán thỉnh giảng nói:

Bấy giờ, Đức Thế tôn ở trong đại chúng khen ngợi A-nan. Lành thay! Lành thay! Như điều Ông hỏi, an lập đạo tràng cứu hộ chúng sinh thời Mạt pháp đắm chìm trong biển khổ. Nay ông lắng nghe, ta sẽ nói cho nghe: A-nan và đại chúng đều nói xin vâng phụng giáo. Đạo tràng gia hạnh, lý cả hai đều tu bên trong giữ gìn căn giới, bên ngoài nhờ tâm chú, tướng trong ngoài giúp cho đạo lực dễ thành, giảng nói cho ông nghe, phải khéo suy nghĩ.

2. Nói rộng cho nghe, có hai:

a) Tự hành lìa ma, có hai:

b) Nói chung về ba học vô lậu.

Phật bảo A-nan! Ông thường nghe ta nói ba nghĩa quyết định của việc tu hành trong tỳ-nại-da, đó là nhiếp tâm là giới, nhờ giới sinh định, nhờ định phát tuệ, đó gọi là ba học vô lậu. Các hành hoặc đối cơ khác nhau. Ba là quyết định phải nói, lại là nhân quyết định thành Phật. Các Phật đều như vậy, nên nói là ba nghĩa quyết định.

Hai lần chỉ bày về giới học, dùng hai môn định tuệ ở trước đã nói để phò luật, bàn thường, đồng với Niết-bàn.

Văn có bốn:

1. Nhân của sự lìa dục, có hai:

a) Nói về đúng sai, có ba

b) Nêu bày:

Này A-nan! Thế nào là nhiếp tâm? Ta gọi là giới, hoặc chúng sinh sáu đường trong các thế giới, tâm họ không dâm, thì không trôi theo sự sinh tử nối nhau ấy. Dâm dục là gốc sinh tử, trái lại thì không nối nhau.

Kinh Viên Giác nói: ***Tất cả chúng sinh đều do dâm dục mà thành tánh mạng. Nên biết ái là cội gốc luân hồi. Do có các dục trợ giúp nên tánh ái Phát khởi, bởi vậy làm cho sinh tử nối nhau.***

Giải thích, có hai:

1. Nêu lỗi bày trái, có hai:

2. Dục là nhân ma:

Ông tu Tam-muội mục đích là để ra khỏi trần lao, nhưng nếu không dứt tâm dâm dục thì không thể ra khỏi trần lao, dù có thông minh thiên định hiện tiền nhưng nếu không dứt dâm dục thì sẽ rơi vào đường ma. Thượng phẩm là ma Vương, Trung phẩm là dân ma, Hạ phẩm là con ma, chắc chắn rơi vào đường ma. Các thứ ma ấy cũng có đồ chúng, đều tự cho mình đã thành đạo vô thượng: ma không dứt dâm dục nhưng tu thiên định, thiên định của ma thuận với hoặc dễ được thành tựu. Loài có công năng sâu là phẩm thượng, con công năng cạn là phẩm trung và phẩm hạ. Tuy không dứt dục, nhưng tu định và tu phước, tùy theo phước ấy hơn hay kém mà thành ba phẩm, nhờ năng lực tà định mà được quả báu năm thông, nhờ phước hữu lậu mà sinh lên cõi thiên ma, tùy theo được định nhiều ít, không phân biệt chánh tà, đều tự cho là đã được đạo vô thượng.

Vị lai nhiều mê hoặc:

Sau khi ta diệt độ, ở đời Mạt pháp, phần nhiều loại dân ma này lộng hành trên thế gian, làm nhiều việc tham, dâm cho là thiện tri thức, làm cho chúng sinh rơi vào hầm ái kiến, mất đường về Bồ-đề. Chúng sinh đời Mạt pháp không có mắt chánh pháp, thường bị ma mê hoặc, làm nhiều việc tham dâm, giả xưng là bạn tốt, dụ dỗ giáo hóa mà không biết, mất chánh gặp khổ, nên quan sát sâu, không để cho chúng có dịp làm hại.

Kết luận thành khuyên răn.

Ông dạy người đời tu Tam-ma-địa, trước phải dứt tâm dâm. Đây gọi là lời dạy quyết định thanh tịnh bậc nhất của Như-lai tiên Phật Thế tôn. Giới này tên đồng với Tiểu thừa, nhưng sự trì tùy theo có khác. Đây là từng việc bên trong phòng ngừa tâm niệm, khinh trọng giữ gìn như nhau, kia chính là theo duyên mà thành, khinh trọng tùy theo giới, cho

nên nói trước dứt tâm dâm.

Luận nói: Tâm sinh thì muôn pháp sinh, tâm diệt thì muôn pháp diệt, cho nên với sự trì giới của Tiểu thừa hoàn toàn khác nhau.

Khuyên răn, có hai:

1. Nói lại về lỗi:

a) Dùng dụ để nói:

Cho nên A-nan, nếu người không dứt dâm mà tu hành thiền định thì như nấu cát mà muốn thành cơm, dù suốt trăm ngàn kiếp cũng chỉ gọi là nấu cát mà thôi. Vì sao? Vì đây chẳng phải cơm, vốn chỉ là cát.

Pháp giới, định, tuệ có công năng sinh ra pháp thân, gốc giới không hoàn toàn thì luồng tu thiền tuệ đâu có thanh tịnh diệu thể từ dâm dục sinh ra, cát và cơm khác nhân, đâu luận về kiếp số.

b) Kết luận về lỗi:

Ông dùng thân dâm dục để cầu quả Phật thì dù cho ông được diệu ngộ đi nữa đều là gốc dâm, căn bản đã thành dâm, thì trôi lăn trong ba đường không thể nào ra được.

Hướng chi quả Niết-bàn của Như-lai ông làm sao chứng được? Không giới thì không thiền, không thiền thì không có tuệ, gốc giới đã bất tịnh thì việc học thiền tuệ đâu được thanh tịnh? Vì bất tịnh nên tuy có mà như không, giới định tuệ mất thì thợ thành trôi lăn, không bao giờ thành quả Thánh.

c) Khuyên nên dứt trừ.

Phải dứt trừ máy dâm, thân tâm đều dứt, tánh dứt cũng không, được như thế thì đối với quả Phật Bồ-đề mới có hy vọng.

Người trì giới chân chánh còn không có tướng trì, chẳng lẽ làm cho thân tâm phạm trọng cấm.

Như văn dưới nói: Sát, đạo, dâm v.v... gọi là quý luân, (chín trăm mười ba) không gọi là cõi trời, cả hai hữu vô đều không, không hai cũng mất, nên gọi là diệu phát Tam-ma-đề.

d) Kết luận quy về chánh tà.

Như lời ta nói là Phật nói, trái lại là ma Ba-tuần nói. Gọi đúng là Ba-ty-đạ, Hán dịch là ác, dịch Ba-tuần là lầm.

Lìa nhân sát, có hai.

1. Nói về đúng sai, có ba:

a) Nêu bày:

Này A-nan! Lại chúng sinh trong sáu đường ở các thế giới, tâm họ không sát thì không trôi theo sinh tử nối nhau, giết mạng đền mạng, kết thành mối họa. Nhờ dừng việc sát nên không nối nhau. Ngoài ra như

văn kinh có nói.

b) Giải thích, có hai:

* *Nêu lỗi bày sai, có hai.*

- Sát là nhân quý.

Ông tu Tam-muội, mục đích là ra khỏi trần lao, nếu không dứt tâm sát, thì không thể ra khỏi trần lao. Dù có thông minh thiền định hiện tiền mà không dứt tâm giết hại thì sẽ rơi vào thân đạo. Bạc Thượng là đại lực quý, bạc trung là dạ-xoa biết bay và các loài quý soái, còn hạ thì làm la-sát đi trên mặt đất.

Các loài quý thân này cũng có đồ chúng, đều tự cho mình đã chứng được đạo vô thượng.

Mang tâm sát mà tu thiền thì quả báo là làm thân, công sâu phước dày là đại lực quý, được năm gò bốn hào thờ cúng. Công cạn phước mỏng là hạng trung và hạ, bị tám bộ trông coi và loại côi nước la-sát ở bên bờ biển lớn là do tu định, đều có nghiệp thông, mau chóng vô ngại. Vì không dứt tâm giết hại cho nên đọa vào đường ác này, bị các vị trời sai sử.

Nếu không tu thiền định và không tu phước, chỉ làm việc giết hại thì thẳng vào địa ngục, không hề sai lầm.

- Vị lai nhiều hoặc, có ba:

+ Chánh nói:

Sau khi ta diệt độ, trong đời Mạt pháp, các quý thân này lừng lẫy ở đời, tự nói ăn thịt cũng được đạo Bồ-đề. Sát sinh ăn thịt là kẻ thù của chúng sinh, làm sao không dứt mà được đạo Bồ-đề?

+ Giải thích khác.

Này A-nan! ta cho phép Tỳ-kheo ăn năm thứ thịt thanh tịnh. Thịt này là do ta biến hóa ra, vốn không có mạng căn, Bà-la-môn các thầy, đất đai phần nhiều khô cằn sỏi đá, cỏ cây không mọc được. Ta dùng thần lực đại bi che chở, vì lòng đại từ bi giả gọi là thịt, các thầy được ăn, vì sao? Vì sau khi Như-lai diệt độ ăn thịt chúng sinh lại xưng là Thích tử.

Kinh Niết-bàn quyển bốn, Ca-diếp hỏi:

Vì sao trước kia Như-lai cho Tỳ-kheo ăn ba thứ thịt thanh tịnh?

Phật dạy: Tùy việc mà chế dần. Lại có bảy thứ, chín thứ, ở đây nói có năm thứ, tùy kinh mà thêm bớt, lấy ý phối hợp với số, Phật dùng phương tiện quyền biến mà cho ăn, chẳng phải thuyết rất ráo.

+ Chỉ ra lỗi:

Các thầy nên biết người ăn thịt dẫu được tâm khai mở dường như

Tam-ma-địa, đều là đại La-sát, quả báo đều đắm chìm trong biển khổ sinh tử, chẳng phải đệ tử Phật. Những người như thế giết nhau, nuốt nhau, ăn nhau chưa thôi, người này làm sao ra khỏi ba cõi được.

Dường như Tam-ma-địa là định của quỷ thần, cũng có công năng làm cho người biết được việc quá khứ và vị lai, tương tự như thiền định, như Luận Khởi Tín nói:

** Kết luận thành khuyên răn:*

Ông dạy người đời tu Tam-ma-địa, kế là dứt tâm giết hại, đó là lời dạy rõ ràng quyết định thanh tịnh thứ hai của Như-lai Tiên Phật Thế tôn.

Khuyên răn, có hai:

1. Lại bày lỗi, có hai

a) Thuận nói lỗi của miệng, có hai.

- Dùng ví dụ để nói:

Cho nên A-nan, nếu ông không dứt tâm giết hại mà tu thiền định, thí như có người tự bịt tai mình, lớn tiếng gọi to mà muốn cho người không nghe. Người này gọi là muốn ẩn lại càng lộ. Bịt tai mà tu thiền, lớn tiếng làm việc giết hại, cầu đạo không nghe, càng hiển bày khổ, đâu không đáng thương xót!

- So sánh nói rõ:

Tỳ-kheo thanh tịnh và các Bồ-tát, đi trên đường còn không đạp cỏ tươi huống chi đưa tay nhỏ. Vì sao nói là đại bi mà lại ăn máu thịt chúng sinh. Cỏ sống không được dẫm đạp, chẳng phải chỉ ngăn ngừa sự chê cười mà còn nghĩ về lòng từ sâu xa. Cỏ còn không đạp, huống chi làm tổn thương mạng sống.

b) Lại bày lỗi của thân, có hai:

- Nói về chỗ lìa.

Nếu các Tỳ-kheo không mặc tơ lụa vải vóc của phương Đông và không mang các giày dép da, không ăn sữa, để hồ ở cõi này, Tỳ-kheo như thế là giải thoát chân thật ở đời, trả lại nợ xưa, không ở trong ba cõi. Tơ lụa v.v... là thân phần của chúng sinh, thân đã không mặc là chân thật giải thoát, vì không ở trong ba cõi để đền trả nợ cũ.

Lời kinh rất lộn xộn, phải biết việc đó.

- Thí dụ ngược lại để nói lý do:

Vì sao, vì mặc thân phần đều là duyên kia. Như người ăn trâm giống lúa gạo ở trong đất mà chân không lìa đất, mặc thân phần của chúng sinh, là duyên với chúng sinh. Các loại lúa gạo muốn một thặng có khi còn không được đến, huống chi là ăn, huống chi là mặc mà được

ra khỏi hay sao?

2. Khuyên phải dứt bỏ:

Nếu khiến cho thân tâm đối với các chúng sinh, hoặc thân, thân phần hai đường thân tâm không mặc không ăn, ta nói người này là giải thoát chân thật. Tâm không tham lam tính toán, thân cũng không mặc, đi lại, tách dứt đều mất, tự nhiên giải thoát chân thật.

Kết quy về chánh tà.

Như lời ta nói gọi là Phật nói, không nói như thế tức là ma Ba-tuần nói.

Lìa nhân trộm cướp, có hai.

1. Nói về đúng sai, có ba:

a) Nêu bày:

Này A nan! Chúng sinh sáu đường ở các thế giới, nếu tâm họ không trộm cướp thì không trôi theo sự sinh tử nối nhau. Không cho mà lấy, khởi tâm liên phạm, cho nên nói tâm họ không trộm cướp.

b) Giải thích, có ba:

- Nói về hạnh tà, có hai:

+ Trộm là nhân tà:

Ông tu Tam-muội mục đích là ra khỏi trần lao, nếu không dứt bỏ tâm trộm cắp thì trần lao không thể nào ra khỏi. Dẫu có thông minh, thiên định hiện tiền, mà tâm trộm cắp không dứt thì chắc chắn rơi vào đường tà, bậc thượng làm tinh linh, trung là yêu mị, hạ là người tà, bị các tà mị làm mê đắm. Các loài tà ấy cũng có đồ chúng, đều cho mình đã được đạo vô thượng, thiên định, thông minh tuy có nhưng tâm tham trộm không dứt, dẫu dâm sát không còn cũng rơi vào đường tà. Tinh linh yêu mị và các người tà đều có thể làm hoặc loạn, làm cho chúng sinh nường vào đó, không tiếc cơm áo, trọn đời cung cấp. Nếu không tu thiên thì thẳng vào địa ngục.

+ Nhiều mê hoặc ở Vị lai:

Sau khi ta diệt độ, trong đời Mạt pháp các loài yêu tinh tà mị này lừng lẫy ở đời, núp bóng gian xảo mà xưng là thiện tri thức, đều tự cho mình đã được pháp của bậc Thượng nhân, mê hoặc người không biết, sợ làm cho mất tín tâm, chỗ chúng đi qua làm cho hao tài tổn của, đây rầy sự gian trá, thâm kín biện hộ, giả làm hiền hòa, ra vẻ như vụng về. Nếu cầu lợi không cho thì dụ dỗ người không biết. Lòng tham lừng lẫy, hiển nói lời lạ, làm cho người ngu bỏ của cải tài sản, sẽ gặp nạn vua, nên nói hao tài tổn của.

c) Chỉ bày chánh tu, có hai:

- Chỉ bày duyên hành, có hai:

+ Nói về chánh hạnh.

Ta dạy Tỳ-kheo thứ lớp khất thực, làm cho bỏ tâm tham, thành đạo Bồ-đề. Các Tỳ-kheo không tự nấu ăn, rồi tàn sát sự sống, xoay vần trong ba cõi, dạy rằng một khi đã đi thì không trở lại, Tỳ-kheo y pháp, đi khất thực không tự nấu ăn, để xả bỏ lỗi tham, rất chán lia đời mạng này, không lưu luyến ba cõi. Như người nghỉ trọ một lần qua thôi.

+ Bác bỏ tà hạnh.

(Chín trăm mười bốn) Vì sao kẻ cướp mặc y phục của ta, mà buôn bán Như-lai, gây ra các nghiệp, đều nói là Phật pháp, lại chẳng phải Tỳ-kheo xuất gia thọ giới cụ túc, là đạo Tiểu thừa. Do đó làm nghi lầm vô lượng chúng sinh, đọa địa ngục Vô Gian. Thân tuy xuất gia mà tâm không vào đạo, mặc pháp phục để làm hình tướng, buôn bán Như-lai để tạo nghiệp, trở lại chê bai giới cụ túc cho là quyền tiểu, hiện oai nghi khác lạ cho là cùng tốt, làm cuồng vọng người ngu, vào đường ác vô cùng.

Phẩm Chánh Tà trong kinh Niết-bàn nói: Sau khi ta diệt độ, ma Ba-tuần này sẽ làm hoại loạn chánh pháp của ta, cho đến hiện thân Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni và A-la-hán, cho thân hữu lậu là vô lậu, hủy hoại chánh pháp của ta. Cho đến nói không có bốn tội trọng, tăng tàn, bất định, xả đọa, sám hối chúng học, diệt tránh, cũng không có tội Thâu-lan-giá, năm tội nghịch, Nhất-xiển-đề, dù cho phạm các tội như thế cũng không có quả báo. Nói như thế chính là ma nói. Trong Phật pháp của ta, nếu có phạm các tội như trên thì phải khổ trị, nếu không giữ giới làm sao thấy được Phật tánh.

2. *Chỉ bày riêng về chuyển nghiệp, có hai:*

a) Chỉ bày phương pháp:

Nếu khi ta diệt độ, có Tỳ-kheo phát tâm quyết định tu Tam-ma-đề thì hãy ở trước hình tượng Như-lai, trên thân đốt một ngọn đèn, đốt một lông tay, và trên thân đốt liêu. Ta nói người này, nợ kiếp trước vô thì trả xong một lúc, từ giã hẳn thế gian, thoát hẳn các lậu. Dầu chưa rõ con đường nhưng giác ngộ vô thượng Người này đối với chánh pháp đã có tâm quyết định. Sát sinh, trộm cắp oán thù không mất, làm duyên cho ba cõi, chướng ngại con đường Bồ-đề, nhưng đốt thân khổ thể có công năng đều trả được nhân này. Nợ kiếp trước nếu dứt thì thoát hẳn thế gian, nên nói là thoát hẳn.

b) Lại kết luận về trả nợ cũ:

Nếu không xả thân này làm nhân mầu nhiệm thì dù thành vô

vi cũng phải sinh trở lại đền trả nợ cũ cho người. Như ta ăn lúa ngựa v.v... không khác. Ở trước nói: Ma-đăng-già ở trong mộng ai có thể giữ được thân Ông. Nay nói: Dù thành vô vi cũng phải trả nợ cũ. Đây là nói nghiệp báo không mất, trở thành vô vi, sau đó hiện thân hữu vi còn phải trả nợ cũ. Huống chi là hoàn toàn chưa lìa hữu vi, mà muốn chạy trốn nghiệp quả, thì đâu thể được. Về dẫn chứng trả nghiệp như ở chỗ khác có nói

Kết thành khuyên răn:

Ông dạy người đời tu Tam-ma-địa, Sau là phải dứt tâm trộm cắp, đó gọi là lời dạy quyết định thanh tịnh thứ ba của Như-lai Tiên Phật Thế tôn.

Khuyên răn, có hai:

1. Ví dụ nói lên không dứt:

Cho nên A-nan. Nếu Ông không dứt tâm trộm cướp mà tu thiền định thì thí như người rót nước vào chén bể mà muốn cho đầy, dù trải qua số kiếp như bụi cũng không đầy được. Rót nước thiền định vào chén phá giới, muốn cầu quả viên mãn, thì trải qua số kiếp như cát bụi cũng không đầy, ai đi qua mà không thận trọng? Đây là đức bên trong không thật, tướng bên ngoài mê hoặc lòng người, bình giới đã bị thủng, pháp lành phần nhiều rỉ chảy.

2. Khuyên phải dứt trừ:

Nếu các Tỳ-kheo y bát dư thì dù phân tác cũng không nên chứa, khát thực còn dư thì bố thí cho chúng sinh đói, ở trong đại hội chấp tay lễ chúng, có người mắng chửi đồng với khen ngợi, làm cho thân tâm đều tổn, xả bỏ thân thịt, xương máu cho chúng sinh, không lấy nghĩa bất liễu của Như-lai, làm sự hiểu biết của mình, làm cho người mới học nhầm lẫn.

Phật ẩn khả người này được Tam-muội chân thật, văn này khuyên lìa bốn lỗi. Nghĩa là tham, mạn, sân, si phối hợp văn sẽ thấy, tâm không khởi sân, thân không bị quả báo. Cho nên cả hai đều xả bỏ để quán chúng sinh và thân ta bình đẳng không hai. Do thân tâm này không bị quả báo. Cho nên nói cùng với chúng sinh. Thuyết bất liễu nghĩa, cho là sự hiểu biết của mình, không đem phương tiện của Phật làm pháp ngộ riêng trong tâm mình dùng đây để mê hoặc người mới học không biết gì. Văn này cũng nói trong giáo bất liễu nghĩa được ăn các thứ thịt thanh tịnh.

Liễu giáo chắc chắn dạy chúng sinh đều phải dứt, không chấp vào giáo bất liễu giáo, cho là rốt ráo.

Chấp quyền chê bai sự thật cũng thuộc loại này.

Kinh Lăng-già nói: Phàm phu ngu si ác kiến buộc chặt tà vọng mê lầm, vọng nói là trí Nhất thiết.

Huy Giải chép: *Người vô trí không hiểu rõ phương tiện nói pháp của Như-lai, mà vọng xưng là bậc trí Nhất thiết, cho là rất ráo.*

Kết luận bỏ tà về chánh:

Như lời ta nói gọi là Phật nói, không phải lời này tức là ma Ba-tuần nói.

Nhân lia vọng, có hai:

1) Nói về đúng sai, có ba:

a) Nêu bày.

Này A-nan! như chúng sinh trong sáu đường ở thế giới này, tuy thân và tâm không còn ba việc sát, đạo, dâm. Nếu đại vọng ngữ thì Tam-ma-đề không được thanh tịnh, thành ma ái kiến, mất hạt giống Như-lai. Do nói dối thì khởi tham si mạn. Nếu không dứt thì thành ái kiến.

b) Giải thích, có hai:

Vọng là nhân khổ, có hai

Đối giải thích, có hai:

Nói lên ngụy tác, có hai:

Nêu lên sự điên cuồng: chưa đắc cho là đắc, chưa chứng cho là chứng, hoặc cầu tốt đẹp bậc nhất ở thế gian. Nghĩa là người trước nói ta đã đắc quả Tu-đà-hoàn, quả Tư-đà-hàm, quả A-na-hàm, quả A-la-hán, thừa Bích-chi-Phật, và các giai vị Bồ-tát: Thập địa v.v... cầu lễ sám kia, tham sự cúng dường, vì tâm ngu si sinh đại ngã mạn, nhân cầu tôn thắng. Tham sự cúng dường kia, đây là hoặc ái kiến, chúng rất lừng lẫy. Do khởi nói dối, cho là đã đắc quả hiền Thánh ba thừa, thật đắc đạo quả còn không cho nói, huống chi chưa đắc mà nói dối ư?

c) Kết thúc thành vời lấy khổ.

Là nhất-điên-ca, dứt bỏ hạt giống Phật. Như người dùng dao chặt cây đa-la, Phật nói người này, mất hẳn gốc lành, không còn tri kiến nữa, đắm chìm trong biển khổ, không thành Tam-muội.

Nhất-điên-ca là người dứt gốc lành, đại vọng ngữ đồng với tội này.

Phẩm Tà Chánh trong kinh Niết-bàn nói:

Nếu có người nói ta đã chứng Vô thượng Bồ-đề. Vì sao? vì có Phật tánh, có Phật tánh chắc chắn được thành Vô thượng Bồ-đề. Phải biết người này phạm tội ba-la-di, vì sao? Vì dù có Phật tánh nhưng chưa tu

tập các phương tiện khéo, cho nên chưa thấy, vì chưa thấy, cho nên chưa được thành Vô thượng Bồ-đề. Nên biết, không tu dứt sạch mà xưng là Phật, đều là đại vọng ngữ, phạm tội ba-la-di, chẳng phải đệ tử Phật.

2. *Nói về hóa độ chân chánh, có hai:*

a) *Nêu việc hóa độ:*

Sau khi ta diệt độ, khuyên các Bồ-tát và A-la-hán, ứng thân sinh trong thời Mạt pháp, hiện các thứ thân, độ các chúng sinh đang đắm chìm, hoặc làm sa môn, cư sĩ tại gia, vua, tể quan, đồng nam, đồng nữ. Như thế cho đến dâm nữ, quả phụ, trộm cắp, giết mổ v.v... đồng nghiệp với họ, khen ngợi Phật thừa, giúp cho thân tâm họ nhập vào Tam-ma-địa, dùng bốn nhiếp để lợi người, thực hành các hóa độ, ban đầu cùng đồng với đạo, sau đó khuyên Phật thừa, đều vì lợi ích cho người, không tham lợi cho mình.

b) *Nói về khuyên răn:*

Hoàn toàn không tự nói tôi thật là Bồ-tát, thật là A-la-hán, tiết lộ nhân kín đáo của Phật, khinh người chưa học, chỉ trừ lúc qua đời thâm để lại, bậc Thánh chân chánh lợi ích chúng sinh đều không thể lường. Vì vậy theo Phật chế, không tiết lộ bừa bãi, bậc Thánh này là nhân chân chánh. Chỉ có bậc Thánh tự chứng, nên nói là nhân kín đáo. Tức đối với người chưa học không được đưng ai cũng nói, chỉ thâm để lại, không nói rõ ràng. Điều này khai cho lúc sắp qua đời thâm có biểu thị di chúc cho đệ tử, như câu việc gì đó.

(Chín trăm mười lăm) Kết trách:

Vì sao người này làm hoặc loạn chúng sinh, thành nói đại vọng ngữ. Kết thành khuyên răn: Ông dạy người đời tu Tam-ma-địa, sau phải dứt trừ các đại vọng ngữ. Đây gọi là lời dạy quyết định thanh tịnh thứ tư của Như-lai Tiên Phật Thế tôn.

3. *Khuyên răn, có bốn:*

a) *Ví dụ về không dứt:*

Cho nên A-nan! nếu ông không dứt bỏ đại vọng ngữ, thì cũng như người dùng phấn tiều làm hình chiên-đàn mà muốn có mùi thơm thì không có việc đó, hình chiên-đàn tu thiền định là khắc hình người vọng ngữ bằng phấn, đứng, xa nhìn cũng đáng yêu, nhưng đến gần thì ngửi thấy mùi xú uế, muốn cầu đạo thơm không bao giờ thể được.

Nêu lên sự chướng ngại nhỏ nhiệm.

Ta dạy các Tỳ-kheo, trực tâm là đạo tràng, đối với tất cả hạnh trong bốn oai nghi, còn không luống dối, sao lại tự xưng được pháp của bậc thượng nhân? Pháp mà ba thừa chứng là pháp của bậc thượng nhân,

vấn này nêu cạn mà ví sâu, nói dối thông thường, còn không nên nói, huống chi là đại vọng ngữ nghiêm trọng?

b) Lại dụ về lỗi lớn:

Ví như kẻ nghèo mà dối xưng mình là Đế vương, tự chuốc lấy tội tru lục, huống chi là Pháp Vương mà sao lại vọng trộm. Nhân địa không chân thật, quả vời quanh co, cầu Phật Bồ-đề, như người cắn rốn mình mà muốn thành tựu, trước ví dụ đại vọng ngữ chỉ thành gốc khổ, sau đó dụ cho cầu đạo hoàn toàn không có việc đó, như người cắn rốn mình không thể được.

Truyện Xuân Thu nói: Nếu không tính sớm, sau này anh sẽ cắn rốn.

c) Dứt thì thành lợi ích lớn.

Nếu các Tỳ-kheo tâm như dây đàn căng, tất cả đều chân thật, nhập Tam-ma-địa, không bao giờ có việc ma.

Ta ấn khả cho người này, thành tựu Bồ-đề vô thượng tri giác. Bất cứ lúc nào cũng đều không luống dối. Người này cũng là chân thật cầu đạo ư? Đâu không mau đến ư? Hoặc biểu tướng nêu hình, đối xứng là đắc đạo, bên trong khởi tâm tà vọng, bên ngoài hiện phép tắc, đâu gọi là tu hành. Cho nên kinh Pháp Hoa nói: Tỳ-kheo đời vẫn đục, trí tà tâm đua nịnh, chưa được cho là được, tâm ngã mạn đầy đầy, cho ta là nạy y, thường ở chỗ rảnh rang, giả danh A-luỵn-nhã. Nên biết đây đều là thực hành nghiệp ma.

d) Kết thúc quy về tà chánh:

Như lời ta nói gọi là Phật nói, không phải đời này, chính là Ba-tuần nói.



KINH THỦ LĂNG NGHIÊM NGHĨA CHÚ SỚ

QUYỂN 7

Tha lực lìa ma: Đây là chướng nặng, giúp cho năng lực của chú.

Văn có hai:

1. Thuật ý nói lược, có bốn:

1. Tổng kết văn trước.

Nầy A-nan! Ông hỏi nhiếp tâm, nay trước tiên ta nói nhập Tam-ma-địa tu học diệu môn, cầu đạo Bồ-đề, trước phải giữ bốn thứ luật nghi, sáng suốt như giọt sương, tự không thể sinh tất cả cành lá, ý ba, miệng bốn, sinh khởi chắc chắn không có nhân. Nầy A-nan! Bốn việc như thế, nếu không để mất, thì tâm không còn duyên theo sắc, hương, vị, xúc thì tất cả việc ma làm sao phát sinh được. Giới là gốc chánh thuận giải thoát, nương vào giới này sẽ có được định tuệ, cho nên biết Tam-muội, giới là đầu tiên. Trọng cấm này tuy y theo thân miệng, mỗi thứ đều phải sửa tâm, đã tương ứng với định tuệ thì sắc, hương, vị, xúc đều là thật tướng, đâu có việc ma khuấy rối hành giả.

2. Khuyến tụng thân chú:

Nếu có thói quen đời trước không thể dứt trừ, ông dạy người này nhất tâm tụng Phật đảnh quang minh Ma-ha-tát đất-đá-bát-đát-la vô thượng thân chú của ta, đây là tâm chú đảnh tướng vô Kiến của Như-lai, vô vi tâm Phật từ trên đảnh phát ra ánh sáng, ngồi trên hoa sen báu nói ra ở trước tuy nói rộng trì giới thanh tịnh sáng suốt như giọt sương, đã không tạo mới, cũng lìa việc ma. Nhưng có thói quen cấu chướng trần sa từ vô thủy, như bóng theo thân, làm ngăn ngại đạo. Đối với người tu hành làm chướng ngại mọi lúc. Hoặc thường bệnh, thường nã, nặng về dâm sân. Hoặc gặp thầy tà, hoặc gặp bọn ma, các nạn đua nhau sinh khởi. Đây đều là nhân bất thiện từ vô thủy, hạt giống nghiệp tư duy tà đời trước huân tập hiện hành, thường là kẻ thù của chánh đạo.

Phàm phu mới học, đạo lực còn yếu kém, không thể sắp bày. Cho nên Phật có thân chú nhiệm mầu, có công năng dứt trừ thói quen ác đời trước làm cho không phiền nhiễu, đạo lực mau thành, không gặp lui sụt,

trước nói định tuệ, phá chướng phiền não, lại nói về giới học, chỉ dứt tội nghiệp. Nay nói thần chú, có công năng phá bỏ ương lỵ đời trước, trừ cả báo chướng, nếu ba chướng mất, không chướng thì còn đợi gì.

3. Chỉ bày công hiệu:

Lại ông đời trước nhiều kiếp có nhân duyên thói quen ân ái với Ma-đăng-già, chẳng phải là một đời, một kiếp. Ta vừa giảng nói, thì tâm ái dứt hẳn, thành A-la-hán. Kia còn là dâm nữ không có tâm tu hành, nhờ thần lực thâm hợp mà mau chứng Vô Học, vì sao các thầy là Thịnh Văn ở trong hội cầu thừa Vô thượng, chắc chắn thành Phật mà không được hay sao?

Thí như tung bụi thuận gió đâu có gì khó khăn. Ma-đăng-già kiếp trước có thói quen dâm dục, nay được lìa dục. Đây là dứt nghiệp phiền não chướng, hiện là dâm nữ, nay được Vô học, là chuyển báo chướng, không có tâm tu hành, gặp thần chú này còn được quả Thánh, hưởng chỉ là chí cầu giác đạo vô thượng, quyết định tu hành, chú lực gia trì, có gì khó khăn mà không được ư?

4. Lược bày cách thức giữ giới, có hai:

a) Chỉ bày hành nghi:

Nếu có chúng sinh đời Mạt pháp muốn ngời đạo tràng, trước phải giữ giới cấm của Tỳ-kheo cho thanh tịnh, phải chọn một vị sa-môn giữ giới thanh tịnh bậc nhất làm thầy. Nếu không gặp vị tăng thanh tịnh chân chánh thì giới luật nghi của ông chắc chắn không thành tựu. Khi giới thành rồi đắp y mới giặt sạch, đốt hương chốn nhàn cư, tụng thần chú tâm Phật đã nói này một trăm lễ tám biến. Sau đó kết giới, xây dựng đạo tràng, cầu các Đức Như-lai vô thượng hiện trụ ở các cõi nước mười phương phát ra ánh sáng Đại bi đến rớt trên đỉnh. Giữ giới không hoàn toàn, năm duyên liền thiếu. Hưởng chi làm phép tắc của vị thầy xoay vần truyền trao cho người. Giới mình không thanh tịnh thì làm sao giúp cho giới người khác thành tựu, vì thế phải chọn người thanh tịnh bậc nhất chân chánh truyền giới. Cho nên kinh Phạm Võng nói: Trong ngàn dặm không có giới sư truyền trao thì mới ở trước Phật tự thệ thọ giới. Trước sám hối bảy tội nghịch, sau cầu giới pháp. Nếu thấy điềm lành thì biết tội diệt đặc giới. Không thấy điềm lành thì không được. Giới đã thành tựu, nhàn cư chỗ yên tĩnh, đốt hương tụng chú, đủ số một trăm lễ tám biến, để nói lên dứt trừ một trăm lễ tám phiền não. Giới ở bên trong, tụng chú bên ngoài, loài ma quỷ không phát sinh. Sợ chướng ngại đạo tràng, cho nên trước phải cầu ánh sáng Phật hiện trụ chiếu sáng che chở, tâm được mạnh mẽ, tiến đạo nhanh chóng.

b) Nói về cảm ứng.

Này A-nan! Tỳ-kheo thanh tịnh thời Mạt pháp như thế, hoặc Tỳ-kheo-ni, tại gia đàn việt, tâm diệt tham lam, dâm dục, trì định giới của Phật, ở trong đạo tràng phát nguyện Bồ-đề, ra vào tắm gội, sáu thời hành đạo. Như vậy không ngủ, trải qua hai mươi một ngày, ta tự hiện thân, đến trước người, xoa đánh an ủi, giúp họ khai ngộ, đạo tràng thứ lớp, nghi quỹ chu toàn. Như trong Khuê Phong Sơn Viên Giác Tu Chứng Nghi có nói, tụng chú gia trì, phát nguyện được thấy Phật. Phật hiện thân chính là cảm ứng. Nếu thấy cảnh khác, trái với sự tu tập của mình, việc trái với nguyện, chính là cảnh ma, chẳng phải cảm ứng chân chánh. Lại thấy cảm ứng chân chánh, tâm được khai ngộ, phiền não mỏng dần, trí tuệ sáng suốt. Hoặc nhờ thấy Phật, ngu si rõ ràng, bỗng nhiên phiền não nặng nề, đây đều là cảnh ma, chẳng phải Phật chân thật.

Thư hỏi đáp rộng, có hai.

1. Nói về đàn pháp, có hai.
2. Thư hỏi.

A-nan Bạch Phật: Bạch Đức Thế tôn! con nương vào lòng từ bi vô thượng của Như-lai dạy dỗ, tâm đã khai ngộ, tự biết tu chứng thành đạo Vô học. Thời Mạt pháp tu hành, xây dựng đạo tràng làm sao kết giới để hợp với phép tắc thanh tịnh của Phật Thế tôn, con sống vào thời có Phật, mong Phật đích thân thị hiện giúp con khai ngộ, đã biết tu chứng sẽ đến Vô học. Người học thời Mạt pháp phải gia công tu hành, xây dựng đạo tràng, có phương pháp nào chỉ bảo khuôn phép ấy. Hai là đáp giải thích, có hai:

Chỉ dạy phương pháp kết đàn, có hai.

1. Kích thức móng của đàn tràng

Phật bảo A-nan: Nếu người thời Mạt pháp muốn lập đạo tràng thì trước lấy phân của con trâu trắng có sức mạnh ở núi Tuyết, trâu này ăn cỏ thơm xanh non trong núi ấy. Trâu này chỉ uống nước trên núi Tuyết. Phân của nó rất mịn, có thể hoà phân ấy với chiêm đàn và bùn đất. Nếu không phải núi Tuyết thì trâu ấy hôi như, không bôi đất được, chỉ ở chỗ đồng bằng, thường đào đất năm thước, lấy đất vàng ấy, hoà với chiêm-đàn, trầm thủy, tô hợp huân lục, uất kim, bạch lục, thanh mộc, linh lăng, cam tùng và kê thiệt hương. Tán mười loại này thành bột, trộn với đất thành bùn, rồi bôi lên, mỗi cạnh vuông tròn một trượng sáu thành đàn tám góc. Trâu ở núi Tuyết sữa thuần là đề hồ, tất cả mềm mại, rất là thơm sạch. Chỉ hòa một vị chiêm-đàn có thể trộn với đất. Nếu không thể thì lấy đất chỗ trũng hoà hợp với mười vị hương khác bôi lên vách, đàn

tám góc, mỗi cạnh đúng lượng, trừ đất là đó, vẫn không có cấp số, tức nay là nơi cúng tế. Đàn tuy có tám góc, trên dưới là mười, để hợp với số tròn. Vãn ở dưới nói có gương treo, đối nhau trên dưới xen lẫn, ánh sáng trong mỗi gương đều hiện các Đức Phật mười phương, để biểu hiện một thân là mười thân, mười thân là một thân, nhiều lớp vô tận cùng hiển hiện, dung thọ lẫn nhau, tức biểu thị cho tướng chứng cảnh giới tạng tâm không thể suy nghĩ bàn luận.

2. Vãn dưới nói Chư Phật mười phương cùng một lúc đều hiện, ánh sáng xen lẫn nhau, chính là tướng này.

Cách thức cúng dường, có hai:

1. Bày vật cúng dường, có hai

a) Vật cúng trong thời gian dài.

Ở giữa đàn đặt một hoa sen bằng vàng, bạc, đồng, gỗ. Trong hoa có đặt cái bát, trong bát chứa đầy nước sương bát nguyệt, trong nước chỗ nào cũng đặt tất cả cánh hoa, đặt tám cái kính tròn thành hình vòng vây quanh cái bát hoa, bên ngoài gương đặt mười tám hoa sen, giữa mười tám lư hương chưng hoa, trang nghiêm lư hương, đốt toàn trầm thủy, không để cho thấy lửa, đổ sữa trâu trắng vào mười sáu bình, sữa để nấu bánh. Đồng thời dùng đường cát, dầu, bánh, dầu, cháo sữa, bơ hòa với mật gừng, thuần bơ, thuần mật, bỏ ngoài hoa sen, mỗi thứ có mười sáu bình vây quanh ngoài hoa sen, để dâng lên Chư Phật và Bồ-tát. Chư Phật và Bồ-tát không ăn thức ăn này, vì làm cho phước thêm lớn mà thị hiện ăn nó, giúp cho người tu hành phước tuệ đầy đủ, mau được tràn đầy. Như Phật nhận thức ăn của Thuần-đà cúng dường lần sau cùng, giúp cho ông ấy đầy đủ đàn Ba-la-mật, ở đây cũng thế, cho nên phải cúng dường.

b) Tùy thời cúng Phật:

Khi lấy thức ăn, hoặc giữa đêm lấy nửa thặng mật, dùng sữa ba hộp để trước đàn, để riêng một lư lửa nhỏ, dùng hương đầu-lâu-bà nấu, dùng nước thơm tắm gội, tro của nó đốt làm cho hừng hực bỏ vào trong sữa mật, để trong lư lửa, đốt cho khói hết, dâng lên Phật và Bồ-tát.

2. Bày tượng:

Bên ngoài bốn phía treo phướn hoa, ở trong đàn thất bốn vách bày ra tất cả hình tượng của Như-lai và các Bồ-tát mười phương, nên trưng bày hình tượng Lô-xá-na, Thích ca, Di-lặc, A-di-đà và Quán Âm đại biến hóa, gồm Kim Cương Tạng, đặt ở hai bên. Đế-thích Phạm Vương, Ô-xu-sất-ma và Lam-địa-ca, Các quân-trà-lợi, Tỳ-ni-câu-chi, bốn vị vua trời, Tân-na-dạ-ca, đặt bên cạnh cửa, hai bên. Lại dùng tám

gương úp lại treo trên hư không và trong đàn tràng có đặt cái gương. Mặt vuông đối nhau làm cho hình ảnh nhiều lớp liền nhau, treo phướn bày tượng làm cho bóng hiện trong gương, muốn làm cho hành nhân quen với cảnh giới này thì lý “sự sự vô ngại pháp giới” dễ chứng được. Bất cứ lúc nào, bất cứ ở đâu, trong một niệm đi khắp mười phương, thấy khắp Chư Phật, làm nhiều Phật sự, được cúng dường rộng, một niệm đã vậy, trần trần cũng đều như vậy.

Nói về nghi thức tụng chú, có hai:

1) Nói về tu hành, có ba:

a) Tu trợ hạnh:

Trong bảy ngày, đánh lễ các Đức Như-lai, Chư Bồ-tát, A-la-hán mười phương; thường trong sáu thời tụng chú nhiều quanh đàn tràng, dốc lòng hành đạo, trong một thời thường thực hành một trăm lễ tám biến. Trong thất thứ hai hoàn toàn chuyên tâm, phát nguyện Bồ-đề, tâm không xen hở.

b) Trong tỳ-nại-da của ta trước có nguyện giáo.

Trong thất thứ ba có hai mươi thời một bề trì chú bát-đát-la của Phật, đến thất thứ bảy, các Đức Như-lai mười Phương cùng lúc xuất hiện trong gương, được Phật xoa đánh. Trong hai mươi một ngày việc làm đều khác. Trước lễ Phật, nhiều quanh đàn tràng, tụng chú hành đạo. Trong đó phải thực hành năm sám hối, sám hối lễ Phật cầu thương xót che chở, lia chướng ngã mạn v.v... Kế là xả bỏ những việc làm trước đó, thường phát nguyện lớn, vận chuyển tâm rộng khắp, lia chướng thấp hèn, sau cùng, tâm hoàn toàn trì tụng chú, gia trì hạnh môn, ngăn các việc ma. Do ba hạn chế này giúp cho năng lực tu hành.

c) Đường Cảm ứng giao nhau, nói lên thọ Phật ứng, xoa đánh an ủi.

2) Nhập quán hạnh.

Ở trong đạo tràng tu Tam-ma-địa, có công năng làm cho người tu học thời Mặt pháp thân tâm sáng suốt, giống như lưu ly, ma chướng đã lia, lại được sự che chở rõ ràng, tu Tam-ma-đề mau được thành tựu, nên làm cho thân tâm sáng suốt như lưu ly.

Nói lên sự bất thành.

Này A-nan! Nếu Tỳ-kheo này, Bản thọ giới sư và mười vị Tỳ-kheo trong hội, trong đó có một vị không thanh tịnh, thì đạo tràng ấy không thể thành tựu.

Giới căn là gốc, vào đạo là cửa đầu tiên, Sư và người chứng minh bình đẳng thanh tịnh. Nếu Sư thiếu, trò không có chỗ kính thờ, đạo tràng

không thành tựu, nên biết là do đây.

Nói về đắc quả:

Sau hai mươi mốt ngày, ngồi thẳng ở yên suốt một trăm ngày, người lợi căn ngồi tại chỗ đắc quả Tu-đà-hoàn. Dầu thâm tâm họ quả Thánh chưa thành, nhưng chắc chắn tự biết thành Phật không sai. Ông hỏi về đạo tràng, được Kiến lập như thế. Quả Tu-đà-hoàn ở Đại thừa và Tiểu thừa đều có, Tiểu thừa có thể biết..

Nay tu định Thủ-Lăng-nghiêm Đại thừa, phát nguyện Bồ-tát, nên dùng thứ lớp Đại thừa, mà nói về quả vị. Hoặc theo kinh Anh Lạc Bốn nghiệp, thì Sơ địa gọi là Cửu-ma-la-già, cho đến Tứ địa gọi là Tu-đà-hoàn. Phật địa gọi là bà-già-bà-Phật-đà, phối hợp với kinh này e rằng sâu xa cao vời.

(Chín trăm mười bảy) Nếu y theo cái thấy đắc Vô Sinh nhẫn, chân thật gọi là Tu-đà-hoàn rất phù hợp, tức mới nhập vào Viên địa trụ vị khác, ở đây đồng với nghĩa Quán Âm tu chứng. Nếu phối hợp với giai vị dưới, e rằng không thích hợp. Vì trong kinh này nói là quả Thánh, là lợi căn tu. Lại kinh ở dưới nói được Vô Sinh nhẫn, thứ ba dần dần sẽ được chứng đắc. Đây là không ngăn ngại, chắc chắn không thể phối hợp với giai vị chưa chứng, xin xem cho kỹ.

Chánh nói thần chú, có ba:

1. Thừa hỏi, có ba:

a) Nói nương năng lực chú:

A-nan đảnh lễ dưới chân Phật, Bạch Phật rằng:

Bạch Đức Thế tôn: Từ lúc con xuất gia đến nay nhờ vào sự thương mến của Ngài, vì cầu học rộng, nên chưa chứng quả, bị phạm thiên tà thuật kia hại con, tâm con tuy sáng suốt mà năng lực lại không tự do, nhờ gặp Văn-thù giúp con giải thoát.

A-nan tuy được Sơ quả của Tiểu thừa, hoặc mong vào Đại thừa gọi là Trạch diệt, chẳng phải chân như vô vi, nên nói chưa chứng.

b) Nguyện nghe thần chú:

Tuy nương vào thần chú Phật đảnh Như-lai mà được năng lực này, còn chưa đích thân nghe. Chỉ mong ngài rũ lòng đại bi giảng nói lại, từ bi cứu người tu hành trong hội này và những người đời sau đang chìm đắm trong luân hồi đau khổ. Nương mật âm của Phật, thân ý giải thoát, Văn-thù mật tụng để cứu giải nạn dâm, cho nên nói chưa nghe, nay xin nói rõ, ý muốn truyền lại thông suốt đến đời sau.

c) Cả chúng đều nghe.

Bấy giờ, tất cả đại chúng trong hội đều làm lễ, lắng nghe Chương

Cú bí mật của Như-lai.

Nói cho nghe, có hai:

1. Chánh nói thần chú, có hai

a) Hiện hóa Phật:

Bấy giờ, Đức Thế tôn từ trong nhục kế phát ra tia sáng trăm báu. Trong ánh sáng phát ra ngàn cánh sen báu, có hóa Như-lai ngồi trên hoa báu. Trên đỉnh phát ra mười tia sáng trăm báu, mỗi tia sáng đều thị hiện khắp các vị Kim Cương Mật Tích nhiều bằng số cát của mười sông Hằng bưng núi cầm chày, trùm khắp các thế giới trong hư không, đại chúng ngược nhìn vừa mừng vừa sợ, mong Phật che chở. Nhất tâm nghe Đức Như-lai từ đỉnh tướng vô kiến phát ra ánh sáng giáng nói thần chú: Lúc sắp nói thần chú thì hiện ánh sáng hoá Phật, hoá Phật lại biến thành hóa Phật trăm hằng sa chúng, đây là diệu dụng tâm tạng không thương nghĩ bàn luận của Như-lai, một tức tất cả, tất cả là một. Đại chúng sẽ chứng được lý này, cho nên thị hiện. Dưới nói thần chú, đây là mật âm nói cho đại chúng, biến hóa làm cho được lợi ích.

b) Nói lời chú:

Nam-mô tát đất tha, tô già đa da a la ha đế, tam miệu tam bồ đà tóa, tát đất tha phạt đà cu tri sắt ni sam. Nam mô tát bà bột đà bột địa tát đa bệ tộ. Nam mô tát đa nắm tam miệu tam bồ đà cu tri nắm. Ta xá ra bà ca tăng già nắm. Nam mô lô kê A-la-hán đa nắm. Nam-mô tô lô đa ba na nắm. Nam mô ta yết ri đà già di nắm. Nam mô lô kê tam miệu già đa nắm. Tam miệu già ba ra để ba đa na nắm. Nam mô đề bà li sắc noả. Nam mô tất đà da tỳ địa da đà ra lia sắt noả. Xá ba noa yết ra ha ta ha ta ra ma tha nắm. Nam mô bạt ra ha ma ni. Nam mô nhân đà ra da. Nam mô bà già bà đế lô đà ra da. Ô ma bát đế, ta hê dạ da. Nam mô bà già bà đế. Na ra dả noa da. Bàn giá ma ha tam mộ đà ra. Nam mô tất yết rị đa da. Nam mô bà già bà đế. Ma ha ca ra da. Địa rị bát lặc na già ra. Tỳ đà ra ba noa ca ra da. A địa mục đế. Thi na sá na nê bà tất nê. Ma đất rị già noa. Nam mô tất yết rị đa da. Nam mô bà già bà đế. Đa tha già đa cu ra da. Nam mô bát đầu ma cu ra da. Nam mô bạc xà ra cu ra da. Nam mô ma ni cu ra da. Nam mô già xà cu ra da. Nam mô bà già bà đế, đế rị trà du ra tây na, ba ra ha sa noa ra sà da, đa tha già đa da. Nam mô bà già bà đế. Nam mô a di đà bà da, đa tha già đa da, a ra ha đế tam miệu tam bồ đà da. Nam mô bà già bà đế, a sô bệ da, đa tha già đa da, a ra ha đế, tam miệu tam bồ đà da. Nam mô bà già bà đế, bệ sa xa da, cu lô phệ trụ rị da, bát ra bà ra xa da, đa tha già đa da. Nam mô bà già bà đế, tam bồ sư tử đa, tát lân nãi ra lặc xà da, đa tha già đa da, a ra ha đế

tam miệu tam bồ đà da. Nam mô bà già bà đế, Xá Kê đã mẫu na duệ, đa tha già đa da, a ra ha đế, tam miệu tam bồ đà da. Nam mô bà già bà đế, lạc đác na kê đô ra xà da, đa tha già đa da, a ra ha đế, tam miệu tam bồ đà da, đế biểu nam mô tát yết rị da, ế đàm bà giá bà đa, tát đát tha già đô sắt ni sam, tát đát đa bát đát lam. Nam mô a bà ra thị đām, bác ra đế dương kỳ ra, tát ra bà bộ đa yết ra ha, ni yết ra ha yết ca ra ha ni, bác ra bỉ địa da sắt đà nể, a ca ra mật rị trụ, bác rị đác ra da nảnh yết rị, tát ra bà bàn đà na mục xoa ni, tát ra bà đột sắc tra đột tất pháp, bát na nể phạt ra ni, giã đô ra thất đế nẫm, yết ra ha ta sa tát ra nhả xà, tỳ đà băng ta na yết rị, a sắc tra băng xá đế nẫm, na xoa sát đác ra nhả xà, ba ra tát đà na yết rị, a sắc tra nẫm, ma ha yết ra ha nhả xà, tỳ đa băng tát na yết rị, tát bà xá đô lô nể bà ra nhả xà, hô làm đột tất pháp, nan giá na xá ni, bí ra xá tất đác ra, a kiết ni ô đà ca ra nhả xà, a bác ra thị đa cu ra, ma ha bác ra chiến trì, ma ha điệp đa, ma ha đế xà ma ha thuế đa xà bà ra, ma ha bạt xa bàn đà ra bà tất nể, a rị da đa ra, tỳ rị cu rị, thệ bà tỳ xà da, bạt xà ra ma lễ đế, tỳ xá lô đa, bột đặng đồng ca, bạt xà ra chế hất na a giá, ma ra chế bà bác ba chất đà, bạt xà ra thiện trì, tỳ xá ra giá, phiến đa xá bệ đề bà bỏ thị đa, tô ma lô ba, ma ha thuế đa, a rị gia đa ra (chín trăm mười tám), ma ha bà xa a bát ra, bạt xà ra thương yết xa chế bà, bạt xà xa cu ma rị, cu lam đà rị, bạt xà sa hất tát đa giá, tỳ địa gia kiến giá na ma rị ca, khuất tô mẫu bà yết ra đa na, bộ lô giá na cu rị da, dạ ra thố sắt ni sam, tỳ chiết lam bà ma ni giá, bạt xà ra ca na ca ba ra bà, lô xa na bạt xà sa đốn trĩ giá, thuế đa giá ca ma ra sát xa thi ba xa bà, ế đế di đế mẫu đà ra yết noa, ta bệ ra sám, quật phạm đô, ấn thổ na ma mạ tủa.

Bài chú thứ hai: Ô hồng rị sắt yết noa, bác lạc xá tất đa, tát đát tha già đô sắt ni sam. Hổ hồng đô lô ung chiêm bà noa, hổ hồng đô lô ung tất đām ba noa. Hổ hồng đô lô ung ba ra sắt địa da tam bác xá noa yết ra. Hổ hồng đô lô ung, tát bà dước xoa hất ra sát ta, yết ra ha nhả xà, tỳ đà băng tát na yết ra. Hô hồng đô lô ung, giã đô ra thi đế nẫm yết ra ha ta ha tát ra nẫm, tỳ đặng băng tát na ra. Hổ hồng đô lô ung, ra xoa, bà già phạm tát đát tha già đô sắc ni sam, ba sa điểm xà kiết rị, ma ha ta ha tát ra, bột thọ ta ha tát ra thất rị sa, cu tri ta ha tát nê đế lệ, a tệ đề thị bà rị đa, tra tra anh ca ma ha bạt xà lô đà ra, đế rị bồ bà na, man trà ra, ô hồng ta tất đế bạc bà đô, ma mạ, ấn thổ na mạ ma tủa.

Bài chú thứ ba: Ra xà bà dạ, chủ ra bạt dạ, a kỳ ni bà dạ, ô đà ca bà dạ, tỳ xa bà dạ, xá tất đa ra bà dạ, ba ra chước yết ra bà dạ, đột sắc xoa bà dạ. A xá nể bà dạ, a ca ra mật rị trụ bà da, đà ra ni bộ di kiếm ba

già ba đà bà dạ, ô ra ca bà đà bà dạ, lặc xà đàn trà bà dạ, na đà bà dạ, tỳ điều đất bà dạ, tô ba ra noa bà dạ, được xoa yết ra ha, ra xoa từ yết ra ha, tất rị đa yết ra ha, tỳ xá giá yết ra ha bộ đa yết ra ha, cụu bàn trà yết ra ha, bổ đơn na yết ra ha, ca tra bổ đơn na yết ra ha, tất kiên độ yết ra ha, a bá tất ma ra yết ra ha, ô đàn ma đà yết ra ha xa dạ yết ra ha, hê rị bà đế yết ra ha, xả đa ha rị nẫm, yết bà ha rị nẫm, lô địa ra ha rị nẫm, mang ta ha rị nẫm, mê đà ha rị nẫm, ma xà ha rị nẫm, xà đa ha rị nẫm, thị tỳ đa ha rị nẫm, tỳ đa ha rị nẫm, bà đa ha rị nẫm, a du giá ha rị nữ, chất đa ha rị nữ, đế sam tát bệ sam, tát bà yết ra ha nẫm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, ba rị bạt ra giả ca hất rị đờm, tỳ đà già xà sân đà dạ di, kê ra dạ di. Trà diễn ni hất rị đờm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê sa dạ di. Ma ha bát du bát đất dạ. Lô đà ra hất rị đờm, tỳ già dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di na ra đa noa hất rị đờm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di.

Tát-đỏa già lô trà tây hất rị đờm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê sa dạ di. Ma ha ca ra ma đất rị già noa hất rị đờm tỳ đà dạ xà sân đà dạ di kê ra dạ di, ca ba rị ca hất rị đờm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di. Xà dạ yết ra, ma độ yết ra, tát bà ra tha ta đạ na hất rị đờm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di kê ra dạ di. Giả đốt ra bà kỳ nê hất rị đờm đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di. Tỳ rị dương hất rị tri, nan đà kê sa ra đà noa bác đế, sách hê dạ hất rị đờm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di kê sa dạ di. Na yết na xá ra bà noa hất rị đờm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê xa dạ di. A-la-hán hất rị đờm tỳ đà dạ xà sân đà dạ di kê sa dạ di. Tỳ đa ra già hất rị đờm tỳ đà dạ xà sân đà dạ di kê ra dạ di. Bạt xa ra ba nễ, cu hê dạ cu hê dạ ca địa bát đế hất rị đờm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di kê sa dạ di, sa xoa võng bà già phạm, ấn thố na mạ mạ tỏa.

Bài chú thứ tư: Bà già phạm, tát đác đa bác đất ra, nam mô tỳ đô đế, a tất đa na ra lặc ca, ba ra bà tất phổ tra tỳ ca tát đất đa bác đế rị. Thập Phật ra thập Phật ra, đà ra đà ra, tần đà ra tần đà ra, sân đà sân đà. Hồ hồng hồ hồng, phẩn tra, phẩn tra, phẩn tra, phẩn tra, phẩn tra, ta ha hê hê phẩn, a mâu ca da phẩn, a ba ra đề ha đa phẩn, ba ra bà ra đà phẩn a tố ra tỳ đà ra ba ca phẩn, tát bà đề bệ tộ phẩn, tát bà na già tộ phẩn, tát bà bệ tộ phẩn, tát ba na già tộ phẩn, tát bà được xoa tộ phẩn, tát bà kiến thất bà tộ phẩn, tát bà bổ đơn na phẩn. Ca tra bộ đơn na tộ phẩn, tát bà đột lan chỉ đế tộ phẩn, tát bà đột sáp tỳ lê hất sắc đế tộ phẩn, tát bà thập bà lê tộ phẩn, tát bà a bá tất ma lê tộ phẩn tát bà xá na bà noa tộ phẩn tát bà địa đế kê tộ phẩn, tát bà đất ma đà kê tộ phẩn, tát bà tỳ đà da ra thế giá lê tộ phẩn, xà dạ yết ra ma độ yết ra tát bà dạ tha ta đà kê

tê phấn, tỳ địa dạ già lê tê phấn, giả đô ra phước kỳ nể tê phấn, bạt xà ra câu ma rị, tỳ đà dạ ra thệ tê phấn ma ha ba ra (chín trăm mười chín) đĩnh dương xoa kỳ rị tê phấn, bạt xà ra thương yết ra dạ, ba ra trượng kỳ ra xà dạ phấn, ma ha ra ca dạ, ma ha mặt đất rị ca noa. Nam mô ta yết rị đa dạ phấn, tỳ sắt noa tỳ duệ phấn, bột ra ha mâu ni duệ phấn, a kỳ ni duệ phấn, ma ha yết rị duệ phấn, yết ra đàn trì duệ phấn, miệt đất rị duệ phấn, miệt đất rị duệ phấn, lao đất rị duệ phấn, giá văn trà duệ phấn, yết la ra đất rị duệ phấn, ca bát rị duệ phấn, a địa mục chất đa ca thi ma xá na, bà tư nễ duệ phấn, diên kiết chất, Tát-đỏa bà đỏa, mạ mạ ấn thổ na mạ mạ tỏa. (Câu ba trăm hai mươi hai câu, đến đây xưng danh thọ trì).

Bài chú thứ năm: Đột sắt tra chất đa, a mặt đất rị chất đa, ô xà ha ra, già bà ha ra, lô địa ra ha ra, ta bà ha ra, ma xà ha ra, xà đa ha ra, thị tỳ đa ha ra, bạc lược dạ ha ra, kiền đà ha ra, bố sử ba ha ra, phủ ra ha ra, bà tỏa ha ra, bác ba chất đa, đột sắt tra chất đa, lao đà ra chất đa, được xoa yết ra ha, ra sắt ta yết ra ha, bế lệ đa yết ra ha, tỳ xá giá yết ra ha, bộ đa yết ra ha, cứu bàn trà yết ra ha, tất kiền đà yết ra ha, ô đất ma đà yết ra ha, xà dạ yết ra ha, a bá tất ma ra yết ra ha, trạch khô cách hà kỳ ni yết ra ha, rị Phật đế yết ra ha, mộ đà ra nan địa ca yết ra ha, a lam bà yết ra ha, kiền độ ma ni yết ra ha, thập phạt ra yên ca hê ca, trị đế được ca, đất lệ đế lược ca, giả đột thác ca, nị thập phạt ra, tỳ sam ma thập phạt ra bạc đế ca, tỳ đế ca, thất lệ sắc mặt ca, ta nể bát đế ca, tát bà thập phạt ra, thất lô kiết đế, mặt đà bệ đạt lô chế kiềm, a ỷ lô kiềm, mục khô lô kiềm, yết rị đột lô kiềm, yết ra ha yết lam, yết noa du lam, dẫn đa du lam, hất rị dạ du lam, mặt ma du lam, bạt rị thất bà du lam, tỳ lật sắc tra du lam, ô đà ra du lam, yết tri du lam, bạt tất đế du lam, ô lô du lam, thường già du lam, hắc tất đa du lam, bạt đà du lam, ta phòng án già bát ra trượng già du lam, bộ đa tỳ đà trà, trà kỳ ni thập bà ra, đà đột lô ca kiền đột lô kiết tri, bà lộ đa tỳ, tát bát lô ha lăng già, du sa đất ra, ta na yết ra tỳ sa dụ ca, a kỳ ni ô đà ca, mặt ra bệ ra kiền đa ra, a ca ra mặt rị đốt đất liễm bộ ca, địa lật lạc tra, tỳ rị sắc chất ca, tát ba na cu ra, tứ dẫn già tê yết ra, rị được xoa đất ra số, mặt ra thị phê đế sam, ta bệ sam, tất đất đa bát đất ra, ma ha bạt xà lô sắc ni sam, ma ha bác lạc trượng kỳ lam, dạ ba đột đà xá dụ xà na, biện đất lệ noa, tỳ đà da bàn đàm ca lô di, đế thù bàn đàm ca lô di bát ra tỳ đà, bàn đàm ca lô di đất diệt tha. Án a na lệ, tỳ xá đề bệ ra bạt xà ra đà rị, bà đà bàn đà nể, bạc xa ra bàn ni phấn. Hồ hồng đô lô ung phấn, ta bà ha (bốn trăm hai mươi bảy câu).

Bốn trăm hai mươi bảy câu chú này. Một số câu trước chỉ là quy mang Chư Phật, Bồ-tát và chúng Thánh Hiền. Và tựa chú nguyện che chở lìa các nạn, các bệnh ác quỷ.

Câu bốn trăm mười chín Nói đất-điệt-tha: dịch là liền nói chú rằng, từ câu bốn trăm hai mươi là chữ ấn trở đi mới là chánh chú. Như trước nói sáu thời hành đạo tụng chú, mỗi thời một trăm tám mươi biến, tức là chánh tụng tâm chú này. Nếu tụng thuộc lòng thì rất tốt.

Nhưng ở đây chính là bí mật Thủ-lăng-nghiêm, từ xưa đến giờ không dịch, lược có năm ý:

Là mật ngữ của Chư Phật. Pháp bí mật chỉ có Phật và Phật mới hiểu rõ được, bậc Thánh khác không thể thông đạt.

2. Môn tổng trì:

Mỗi chữ, mỗi câu chứa đựng nhiều nghĩa. Như Bà-già-bà có sáu nghĩa.

3. Hoặc tên vị đứng đầu loài quỷ thần, kêu gọi họ khuyên răn để che chở người tu hành.

4. Mật ấn của Chư Phật.

Như Vua ấn tín cho người đáng tín cậy, hoặc không tín cậy đều thông suốt, u hiển tôn phụng. Các Đức Phật truyền nhau, không được đổi dời.

5. Năng lực không thể suy nghĩ bàn luận:

Được che chở, chỉ cần mật tụng thì diệt được tội lớn, mau chứng Thánh vị. Như vua ra lệnh xử tử hoặc xá tội cho người có công, vội đến nhận chức. Ở đây cũng thế, cho nên từ xưa đến nay không giải thích ra, bốn ấy hoặc có đồng khác, đều là lần lượt lời khác bên trong của ba tạng, phiên dịch sai ít, chỉ y theo một bốn tụng trì, không được chọn lựa.

Đầu quyển thứ mười bốn nói công năng của chú, có hai.

Nói Chư Phật thọ trì, có ba:

1) Người trì thành đức, có ba:

a. Tướng thành Phật nói pháp hàng phục ma:

A-nan! Chương cú vi diệu Phật đánh quang tụ tất-đát-đa bát-đát-la bí mật già đà, sinh ra tất cả Chư Phật trong mười phương. Các Đức Như-lai mười phương nhờ tâm chú này mà được thành Vô thượng chánh biến tri giác. Các Đức Như-lai mười phương giữ tâm chú này hàng phục các ma, chế ngự các ngoại đạo. Các Đức Như-lai mười phương nương vào chú này ngồi vào hoa sen báu ứng hiện khắp cõi nước nhiều như bụi. Các Đức Như-lai mười phương bao trùm tâm chú này. Ở cõi nước

nhiều như cát bụi xoay bánh xe Đại pháp. Tất-đát-đa-bát-đát-ra, dịch là Bạch Tán Cái, tức chỉ cho tâm tàng, không tương ứng với vọng chấp, cho nên nói là Bạch, che khắp tất cả pháp cho nên nói là Cái (lọng). Từ đây lưu diễn thần chú bí mật cho nên nói tâm chú. Lại vì gom chung yếu chỉ trong tất cả chú, chẳng có một Đức Phật nào không nhờ chú này mà thành Chánh Giác, chế phục ngoại đạo, ứng vào các cõi nước, xoay bánh xe Đại pháp.

b. Tướng thọ ký bạt khổ thờ thầy:

Các Đức Như-lai mười phương trì tâm chú này, có khả năng ở trong mười phương xoa đánh thọ ký, quả mình chưa thành tựu có thể ở khắp mười phương cứu giúp các khổ, là địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, đui mù, câm điếc, khổ oán ghét mà phải gặp nhau, khổ yêu thương mà chia lìa, khổ mong cầu mà không được, khổ năm ấm lấy lừng, lớn nhỏ hoàn hành, cùng lúc được giải thoát, nạn cướp bóc, đao binh, nạn vua, nạn ngục, nạn gió, lửa nước, đói khát nghèo cùng, ngay đó tiêu tan.

(Chín trăm hai mươi) Các Đức Như-lai trong mười phương, tùy tâm chú này, có thể ở trong mười phương thờ phụng thiện tri thức. Trong bốn oai nghi cúng dường như ý. Trong hội hằng hà sa Như-lai ở suy tôn con làm con của Đại Pháp Vương, thọ ký thì vui, trừ nạn thì nhỏ gốc khổ, kính thờ cúng dường là con của bậc Đại Pháp Vương, tức nối tiếp bậc Pháp Vương, khiến cho hạt giống Phật không bị dứt, đều nhờ tâm chú này mà được như thế.

c. Tướng nhiếp thân, thị diệt, phó pháp.

Các Đức Như-lai trong mười phương, thực hành tâm chú này, có khả năng ở mười phương nhiếp thọ nhân gần gũi, làm cho người tu theo Tiểu thừa nghe tạng bí mật, không sinh sợ hãi. Các Đức Như-lai mười phương tụng tâm chú này mà thành Vô thượng giác, ngồi cõi Bồ-đề, nhập đại Niết-bàn. Các Đức Như-lai trong mười phương truyền tâm chú này, sau khi diệt độ, việc giao phó Phật pháp rất ráo rục, trang nghiêm thanh tịnh giới luật đều được thanh tịnh.

Tứ Phạm chư tử và quyến thuộc khác đều được xuất gia, chứng Tiểu thừa Đại không có sợ hãi. Do năng lực nhiếp thọ thành Phật thị hiện diệt độ, phó chúc ở đời vị lai, làm cho đạo ta không bị suy vi, đều nhờ công năng của chú.

Chỉ rộng về công năng.

Nếu ta nói chú Phật đánh quang tụ bát-đát-ra này từ sáng đến tối, âm thanh liền nhau, trong câu chữ cũng không trùng lặp, trải qua hằng sa kiếp, đều không cùng tận, bí mật vô cùng, công năng không cùng

tận, Hằng ngày nối nhau để nói trong tuổi thọ một kiếp cũng không thể hết được.

Lỗi không thọ trì.

Cũng gọi chú này là Như-lai đánh. Các ông là bậc Hữu học chưa dứt hết luân hồi, phát tâm chí thành, chứng A-la-hán, không trì chú này, mà ngồi đạo tràng, làm cho thân tâm xa lìa các việc ma thì không có việc đó.

Chú này nhiếp chung các bí tạng của Phật, đầy đủ muôn hạnh. Cho nên người học không trì chú này mà được thành đạo thì không thể được.

2. *Khuyên chúng sinh thọ trì, có ba:*

a) Khuyên chung thọ trì:

Nầy A-nan! Nếu các thế giới, tùy theo cõi nước mà có chúng sinh, tùy theo cõi nước da cây, lá bối, lụa trắng, viết chú này trên đó rồi bỏ vào túi thơm, người này, tâm hôn mê, chưa thể nhớ tụng, hoặc đeo trên thân, hoặc viết trong nhà, phải biết người này trọn đời tất cả các độc không thể hại được, đã không có tánh tụng, chỉ viết mang theo, thì một đời các chất độc cũng không hại được.

b) Nói riêng về công lực, có hai:

- Nêu lên:

Nầy A-nan! Nay ta nói chú này cho ông cứu giúp thế gian, được không sợ hoàn toàn, thành tựu trí xuất thế gian.

- Giải thích, có mười một.

+ Dứt trừ được các nạn:

Nếu sau khi ta diệt độ chúng sinh thời Mạt pháp có khả năng tự tụng, hoặc dạy người tụng thì phải biết chúng sinh tụng trì như thế, lửa không thể đốt được, nước không thể nhận chìm, độc lớn độc nhỏ cũng không thể hại. Như thế cho đến trời rồng quỷ thần, tinh kỳ quỷ mị, tất cả chú ác đều không hại được.

Tâm được chánh thọ: Tất cả chú yếm, thuốc độc, vàng độc, bạc độc, cây cỏ, trùng rắn, khí độc của muôn vật đó vào miệng người này liền thành vị cam lộ, tất cả sao xấu và các quỷ thần, người có tâm xấu ác, đối với người này không thể khởi tâm ác. Tỳ-na-da-ca các vua ác quỷ và quyền thuộc của vua quỷ đều thọ nhận ân đức sâu xa, thường luôn che chở, các quỷ ác độc, việc khó trên thế gian không thể xâm lấn, làm cho được chánh thọ, dùng oai lực thần linh, tâm từ nhiếp hộ, giúp cho họ được lợi ích cho nên lãnh thọ ân sâu, thường luôn che chở.

+ Sinh ra các trí.

A-nan nên biết! Chú này thường có tám mươi bốn ngàn na-do-tha hằng hà sa câu-chi chủng tộc làm Bồ-tát Kim Cương Tạng Vương, mỗi câu đều có các chúng Kim Cương làm quyến thuộc, ngày đêm theo hầu, nếu có chúng sinh nào tâm tán loạn, không có thiền định mà tâm nhớ miệng trì, Kim Cương Vương ấy thường theo các người thiện nam kia. Huống chi người có tâm quyết định đối với Bồ-đề, các Bồ-tát Kim Cương, Tạng Vương này, tịnh tâm nhanh chóng, phát khởi thần thức, người này ngay đó tâm nhớ được tám mươi bốn ngàn hằng hà sa kiếp, biết rõ khắp tất cả, không có nghi ngờ. Tán tâm trì tụng còn được che chở, huống chi người quyết tâm cầu Bồ-đề mà không che chở ư? Đã vì Bồ-đề, tâm tịnh cần huân vào thần thức mau được khai phát, tự nhiên nhớ việc hằng hà sa kiếp, không có việc gì chẳng biết rõ, lại mau chiêu cảm, âm thầm chiêu cảm làm cho khai phát.

+ Không rơi vào chỗ ác:

Từ kiếp thứ nhất đến thân sau: đời đời không sinh làm Dục-xoa, La-sát và Phú-đơn-na, Ca-tra-phú-đơn-na, Cưu-bàn-trà, Tỳ-xá-già và các nạ quỷ, có hình không hình, có tướng không tướng, các chỗ ác như thế, người thiện nam này hoặc đọc, hoặc tụng, hoặc viết, hoặc chép, hoặc mang theo, hoặc cất giữ, được các cõi Sắc cúng dường, kiếp kiếp không sinh vào chỗ nghèo cùng thấp hèn không đáng ưa thích.

Kiếp thứ nhất là thời kỳ đầu khi mới phát tâm tu hành cho đến thân sau cùng của Bồ-tát, nên gọi là thân sau. Trong đó không rơi vào tạp loại, hoặc sinh vào loài người cũng không nghèo hèn vì trì pháp tôn quý cho nên thân được tốt đẹp.

+ Các nhóm công đức:

Các chúng sinh này, dầu tự thân họ không làm được phước nghiệp, nhưng công đức của người này đều đồng với tất cả: Các Như-lai mười phương. Bởi vậy, người này được sinh cùng một chỗ với Chư Phật trong hằng hà sa A-tăng-kỳ không thể nói, không thể nói số kiếp, có vô lượng công đức.

Như dạ-xoa xấu ác tụ hội đồng một chỗ, huân tu mãi mãi không phân tán, tuy không tạo phước. Vì năng lực thọ trì phước đồng với Phật, đã sinh đồng với Phật, vẫn thọ giáo tu hành, thì phước nào không nhóm họp?

+ Các hạnh thành tựu:

Cho nên có công năng giúp người phá giới được giới căn thanh tịnh, người chưa đắc giới giúp cho họ đắc giới.

Người không tinh tấn giúp cho họ tinh tấn, người không có trí

tuệ làm cho họ có trí tuệ, người không thanh tịnh mau được thanh tịnh, người không trì trai giới tự thành trai giới, hạnh môn của Bồ-tát tùy theo hạnh mà đầy đủ, nay không thực hành mà đầy đủ. Bởi năng lực của thần chú đã đầy đủ muôn hạnh, lời này không dối.

+ Dứt tội khinh trọng:

Này A-nan, người thiện nam này, khi trì chú này, nếu phạm giới cấm khi chưa thọ giới thì khi trì chú rồi, các tội phá giới, bất luận trọng hay khinh, đều tiêu diệt cùng lúc, dẫu cho uống rượu, ăn năm thứ rau cay bất tịnh, tất cả Chư Phật Bồ-tát, Kim Cương Vương, trời tiên quý, thần không cho là tội. Dù cho mặc y phục bất tịnh phá trai, ngay cả đi đứng đều thanh tịnh. Dẫu không làm đàn tràng, không vào đạo tràng cũng không hành đạo mà tụng trì chú này đều đồng như vào đàn tràng, có công đức hành đạo. Nếu gây ra tội trọng, năm tội nghịch, Vô Gián và bốn tội ba-la-di của tăng, tám tội ba-la-di của ni, nếu tụng chú này rồi thì nghiệp nặng như thế cũng giống như gió mạnh thổi cát bay, đều dứt trừ hết, không còn mảy may. Người khi chưa thọ, khi chưa thọ chú, ngoài ra như văn kinh có chép.

+ Nghiệp đời trước tiêu trừ:

Này A-nan! Nếu có chúng sinh, từ vô lượng, vô số kiếp đến nay, tất cả tội chướng khinh trọng, từ đời trước đến nay chưa kịp sám hối. Nếu đọc tụng ghi chép chú này, đeo trong người. Hoặc để ở chỗ ở, nhà cửa trang nghiêm, vườn quán, tích chứa các nghiệp như thế giống như nước sôi làm tan tuyết.

(Chín trăm hai mươi mốt) Thời gian không lâu đều được ngộ Vô sinh nhẫn, sinh tử đã nhiều, tạo nghiệp làm sao tính hết, không hề sám hối, chứa nhóm đến nay, đều là trọng chướng của việc thấy đạo, năng lực không thể suy nghĩ bàn luận, hừng hực như nước sôi, nghiệp luống dối lại tiêu trừ.

+ Cầu gì được nấy:

Lại nữa, này A-nan! Nếu có người nữ nào chưa sinh con trai, con gái, muốn cầu sinh con trai con gái, nếu chú tâm nhớ nghĩ chú này, hoặc đeo trong mình chú: Tất-đát-đa-bát-đát-la này. Thì sinh con trai, con gái phước đức và trí tuệ. Người cầu tuổi thọ thì được tuổi thọ mạng. Người cầu quả báo mau tròn đầy thì mau được tròn đầy, thân thể, sức khỏe cũng giống như thế, sau khi qua đời tùy theo nguyện của mình mà sinh về các cõi nước mười phương, chắc chắn không sinh vào chốn biên địa, thấp hèn. Huống chi tạp hình, qua đời còn có thể tùy nguyện vãng sinh về các cõi thanh tịnh của Phật, huống chi những điều mong cầu thế gian

sở cầu mà không được hay sao?

+ Đặt thần chú này trong nhà trong xóm làng:

Nầy A-nan! Nếu xảy ra bệnh truyền nhiễm, đói kém ở các cõi nước, châu huyện, xóm làng, nạn giặc tranh đấu, đao binh và tất cả nơi nguy hiểm nếu đặt thần chú này ở bốn cửa thành, hoặc để trong tháp, hoặc trên thoát xà, làm cho tất cả chúng sinh ở nước ấy phụng thờ thần chú này, lễ bái cúng kính nhất tâm cúng dường, làm cho người dân nước đó đều kính phục, hoặc treo chú này trong đất nhà ở thì tất cả tai ách đều dứt hết.

Chi-đề: Là nơi đáng cúng dường.

Thoát xà là cái cờ, còn trừ được nghiệp, chẳng lẽ không thể trừ được nghiệp nhỏ của thế gian hay sao?

Cho nên tất cả đều tiêu diệt.

+ Năm được mùa, chướng tiêu diệt.

Nầy A-nan! Chúng sinh ở khắp các cõi nước, tùy theo chỗ nào có thần chú này thì trời rồng đều vui mừng, gió mưa thuận mùa, ngũ cốc được mùa, triệu dân làng được an vui, cũng có thể dẹp yên tất cả sao xấu, tùy phương mà biến quái. Nạn lửa không xảy ra, người không chết nngang trái, gông cùm, xiềng xích không trói buộc thân, ngày đêm ngủ yên, không có các mộng xấu.

Ngũ cốc là: Mè, lúa, lúa mạch, lúa tặc, đậu.

Mười ức là một triệu.

Thánh pháp ở chỗ nào thì chỗ đó, còn không có ác mộng, hướng chỉ các tai họa ngang trái.

+ Sao xấu không hiện.

Nầy A-nan! Thế giới Ta-bà này có bốn mươi tám ngàn tai biến sao xấu. Hai mươi tám ngôi sao xấu lớn là trên hết. Lại có tám ngôi sao xấu lớn là chính có nhiều hình dạng xuất hiện ở đời, có thể gieo rắc nhiều tai ách khác cho chúng sinh. Nếu chỗ nào có thần chú này, tai nạn đều dứt hết, mười hai do-tuần thành đất kiết giới, các tai nạn ác xấu không bao giờ vào được. Tám ngôi sao xấu lớn là: Kim, mộc, thủy, hỏa thổ, la hầu, kế đô, sao chổi, tuy có duyên lành đời trước, lành nhưng thay đổi thì thành hỏa hoạn. Chỗ nào có thần chú này thì lửa không thể xâm nhập.

Kết bài tương lợi ích, có hai:

1. Trừ chướng nano:

Bởi vậy, Như-lai giảng nói chú này, che chở người mới học ở đời vị lai. Những người tu hành nhập vào Tam-ma-đề, thân tâm được an ổn,

không có các ma, quỷ thần, và kẻ thù ngang trái, ương lỵ nghiệp cũ, nợ nần từ vô thủy đến não hại. Đời có người tu hành tâm thành khẩn mà có nhiều chướng ngại là do nghiệp đời trước.

Hễ làm việc lành ở đời, còn có nhiều duyên trái, hưởng chi tâm xuất thế cầu thành giác đạo, kích động phát khởi, mà chống lại được hay sao? Không có công năng bí mật chẳng thể suy nghĩ bàn luận thì không thể sai khiến được.

2. *Được tâm thông:*

Ông và các bậc hữu học trong chúng, và các người tu hành đời vị lai, nương vào đạo tràng của ta, trì giới đúng như pháp, người truyền giới gặp được tăng thanh tịnh, đối với tâm chú này không sinh nghi ngờ. Người Thiện nam này, đối với thân do cha mẹ sinh ra không được tâm thông, các Đức Như-lai trong mười phương cho là nói dối.

Tâm thông là giai vị thông đạt.

Trong một trăm ngày như trước có người căn tính lanh lợi được quả Tu-đà-hoàn tức là sinh thân đặc nhẫn. Người có duyên tốt đầy đủ y theo pháp tu hành mà không được nhẫn, thì Phật thành nói dối, sao nói Như-lai là Đấng Chân Thật ngữ.

Hộ trì, có sáu:

1. *Chúng Kim Cương:*

Nói lời ấy xong, trong pháp hội có vô lượng trăm ngàn vị Kim Cương cùng lúc đánh lễ trước Phật, bạch Phật rằng: Như lời Phật nói con sẽ thành tâm bảo vệ người tu hành Bồ-đề như thế. Thần Chấp Kim Cương vì hộ pháp nên cũng hộ người.

2. *Chúng Thiên Vương:*

Bấy giờ, Phạm Vương và trời Đế-thích, bốn vị vua trời cũng đến trước Phật cùng lúc đánh lễ rồi bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn! Con xem xét có các thiện nhân tu học như thế, con sẽ hết lòng chí thành che chở, giúp họ trọn đời việc làm đều thành tựu như ý muốn.

3. *Tám bộ chúng:*

Lại có vô lượng vị Dược-xoa, đại tướng các vua la-sát, vua phú-đơn-na vương, vua cư-bàn-trà, vua Tỳ-xà-già, vua Tần-na-da-ca, các đại quý vương và thống lãnh loài quỷ cũng đến trước Phật chấp tay đánh lễ bạch Phật: Bạch Đức Thế tôn con cũng thệ nguyện, hộ trì người này, làm cho tâm Bồ-đề của họ mau được tròn đầy, soái tướng soái thủ lãnh.

4. *Chúng thiên thần:*

Lại có vô lượng vị Nhật thiên tử, Nguyệt Thiên tử, thần gió, thần

mưa, thần mây, thần sấm, thần sét, các quan thần xem xét nhân gian và quyền thuộc của chúng, cũng ở trong pháp hội đánh lễ dưới chân Phật, bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn! con cũng che chở người tu hành này, an lập đạo tràng, được không sợ hãi, tinh của âm dương là mặt trời, mặt trăng, thần gió, thần mây, thần mưa, thần sấm đều có chủ đi tuần tra xem xét những người làm lành hoặc làm ác ở thế gian, gọi là quan tuần.

5. Các linh kỳ:

Lại có vô lượng thần núi, thần biển, tất cả thần thổ địa, thủy lục, ở hư không, muôn vật tinh kỳ và vua của loài thần gió ở các tầng trời Vô Sắc đều đến trước Như-lai đồng cúi đầu bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn con cũng che chở người tu hành này, giúp họ được thành Bồ-đề, mãi mãi không có các việc ma, thần ngũ thổ, thần núi, thần biển, thiên thần địa lý, hư không, lục địa mỗi loài đều có chủ và các vật quái.

6. Chúng Tạng Vương, có hai:

a) Nói về ý giáo hóa.

Bấy giờ tám mươi bốn ngàn na-do-tha hằng hà sa câu-chi vị Bồ-tát Kim Cương Tạng Vương ở trong pháp hội liền đứng dậy khỏi chỗ ngồi, đánh lễ dưới chân Phật, bạch Phật rằng:

Bạch Đức Thế tôn! Như chúng con công lực tu hành thời gian lâu thành Bồ-đề, không được Niết-bàn, thương theo chú này cứu hộ người tu hành chân chánh, chánh tu Tam-ma-đề ở đời Mạt pháp, vì nuôi lớn lòng từ bi cho nên không nhập Niết-bàn, vì hộ pháp cho nên theo trì chú.

b) Nói về hộ trì.

Bạch Đức Thế tôn: Người tu như thế tâm cầu chánh định, hoặc ở đạo tràng và chỗ kinh hành khác, cho đến tán tâm dạo chơi vào xóm làng, đồ chúng của chúng con thường phải theo che chở người này. Dù làm cho quỷ vương, trời Đại Tự Tại, tìm mọi cách khuấy rối cũng không bao giờ được, các tiểu quỷ thần ở cách chỗ người lành này ngoài mười do tuần, trừ người ấy tâm thích tu thiền định.

Bạch Đức Thế tôn! Ác quỷ hoặc quyền thuộc của ma như thế, muốn đến khuấy quấy rối người lành này mà dùng chày búa đập nát đầu họ ra như bụi (chín trăm hai mươi hai): thường giúp người này việc làm được như ý, tầng trời thứ sáu cõi Dục gọi là Đại Tự Tại, tức là chỗ của ma ở, chúng thường khuấy nhiễu người tu hành không cho thành tựu. Nếu tâm lành ưa thích tu hành thì không bị khuấy rối. Ngoài ra đều bị khuấy rối, đại thần chú này vốn là duyên tốt nhất của người tu

Tam-muội, tối thượng cho nên trì chú này sẽ trừ các điều ác, huân tập các điều lành. Người ngu si không biết yếu chỉ này, thấy người trì chú thường chê bai, cho là chẳng phải tu hành. Chưa có một vị Phật nào không do chú này mà được thành đạo, hoá độ chúng sinh.

Những lời nói như trên xin xem kỹ để sửa đổi chỗ sai.

Thứ tư đại văn: Là chỉ bày giai vị khác nhau.

Đã giải thích đủ về thông hành, bên trong đức đầy đủ, lại nhờ vào lời nói bí mật, bên ngoài giúp đạo lực, trong ngoài đều giúp nhau, đâu không như vậy? Chắc chắn là giai vị đều như vậy. Nhưng giai vị có nhân quả, mê hoặc có thô tế, trí có sáng tối, dứt bỏ có sâu cạn, chứng có ít nhiều, dụng có hơn kém. Nếu mê mờ yếu chỉ này thì chẳng phải tu hành chân chánh, rơi vào tăng thượng mạn.

Vì trong giáo pháp của ta tùy theo tiến đức tu nghiệp hơn kém khác nhau, cho nên trải qua năm mươi bảy giai vị, lần lần nhập vào sâu xa, không giống như ngoại đạo, mà trời đều không có vị thứ. Nếu không làm trước thì trái với cội nguồn, đã mê mờ chỗ dứt, nhận lầm được ít bèn cho là đủ. Như Thiên thứ tư, Tỳ-kheo ít học, nhận lầm sinh chê bai, đọa địa ngục A-tỳ, việc chẳng phải nhỏ. Cho nên phải chỉ rõ để khỏi chiêu cảm lỗi lớn.

Văn có hai:

1. A-nan thưa hỏi, có hai:

1. Nói về lợi ích:

A-nan liền đứng dậy khỏi chỗ ngồi, đảnh lễ dưới chân Phật, bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn! Chúng con ngu độn, thích học rộng, đối với tâm hữu lậu chưa cầu thoát khỏi, mong được Thế tôn từ bi chỉ dạy để được chánh huân tu học, thân tâm an vui, được nhiều lợi ích.

Chánh huân tu: Nghĩa là do trì giới thanh tịnh lại nhờ vào lời nói bí mật, bên trong ma chẳng sinh, bên ngoài chướng không khởi, do tu thiền này, lại không có tà ngụy, vui vẻ được lợi ích lớn.

2. Chánh thỉnh:

Bạch Đức Thế tôn! Tu chứng Tam-ma-đề như thế, chưa đến Niết-bàn, làm sao gọi là Càn Tuệ địa, bốn mươi bốn tâm, đến thứ lớp nào mới được mục đích tu hành? đến đâu mới gọi là Nhập địa, sao gọi là Đăng giác, Bồ-đề?

Nói lời ấy rồi, năm vóc gieo sát đất, đại chúng nhất tâm lắng nghe ngôn giáo từ bi của Phật, trông mong kính mến quả Niết-bàn cùng cực, là quả vị đạt được, Càn Địa là nhân trước tiên, tức là nền móng mới được phát khởi. Thập tín, Thập trụ, Thập hạnh, Thập Hồi hướng và bốn

gia hạnh vị, gọi là bốn mươi bốn tâm, tức Tín Giải Hạnh Địa, gọi là tu hành. Sơ địa Kiến đạo cho đến Đẳng giác gọi là chứng nhập, tức là quả chứng phần. A-nan tuy biết tên các địa nhưng chưa biết được nghĩa của tên và hành tướng tu chứng. Cho nên hỏi như vậy, là thị hiện không hiểu, vì đời vị lai. Hai là Như-lai nói rộng, có hai:

Khen thỉnh, hứa giảng nói.

Bấy giờ, Đức Thế tôn khen ngợi Ngài A-nan rằng: Lành thay! Lành thay! Các ông vì đại chúng và tất cả chúng sinh đời Mạt pháp mà tu Tam-ma-đề cầu Đại thừa, từ phạm phu đến chứng Niết-bàn. Chỉ bày con đường tu hành chân chánh vô thượng, nay ông hãy lắng nghe ta sẽ giảng nói.

A-nan và đại chúng chấp tay im lặng thọ giáo.

Khoá, giống như hư không.

Thân tâm rỗng rang, các tạp niệm suy nghĩ dứt, lắng nghe pháp nghĩa.

2. Chính là phân biệt:

Mê chân khởi vọng: Là nhân của lập vị. Nhưng sự hưng khởi của địa vị vốn do mê ngộ, vọng do mê chân mà khởi, bổn tánh là hướng đối, cho nên có đoạn phần. Đoạn tức là thành ngộ, ngộ có cạn sâu. Cho nên thành thứ bậc, cao thấp đã có phần gọi là giai vị khác nhau. Nếu không mê chân thì đâu có giai vị này, cho nên có thứ lớp, Văn có ba:

Nói chung về mê ngộ, Có hai:

1. Nói về nhất chân:

Phật dạy: Nay A-nan! Ông nên biết tánh mầu tròn sáng lia các danh tướng, xưa nay không có thế giới chúng sinh, thể nhất chân, vắng lặng tròn sáng, chẳng phải chân, chẳng phải vọng, danh tướng đều bật. Chúng sinh ở đây dứt trừ, chúng sinh thế giới đã không lập, Phật và xuất thế tên gọi là gì. Vì chúng sinh vọng phân biệt nên thấy có Phật, có thế giới. Nếu hiểu rõ pháp tánh chân thật thì không có Phật, không có thế giới. Đây là pháp giới nhất chân, vốn không có địa vị.

2. Nói về hai tướng:

Do vọng mà có sinh, do sinh mà có diệt. Sinh diệt gọi là vọng, dứt vọng gọi là chân. Ấy gọi là hai: hai hiện chuyển y vô thượng Bồ-đề và đại Niết-bàn của Như-lai. Chân thể là thường trụ, vốn không sinh diệt, không như thật biết chân như nhất pháp, bất giác tâm động mà có nghi nhớ. Niệm là tướng sinh, có sinh thì có diệt, niệm niệm đổi dời chuyển dẫn đến thô, cho đến nghiệp quả trôi lăn trong ba cõi nên gọi là Vọng. Nếu biết niệm trước khởi ác, mà dứt được niệm sau làm cho không khởi,

dần dần dứt phần hoặc thô cho đến hoặc sâu kín, vô minh dứt hẳn, hiển bày gọi là chân: Bồ-đề Niết-bàn cũng lập ở đây, hai chuyển y hiệu: Nghĩa là do ban đầu mê chân niệm động, cho đến trôi lăn gọi là bất giác, dịch là bất giác, biết rõ vốn vô sinh, tức gọi là giác, hiệu Bồ-đề này do bất giác mà lập, do mê mà có sinh, có sinh thì có diệt, dịch sinh diệt này nói lên bất sinh diệt, tức gọi là Niết-bàn. Đối với sinh mà lập diệt, lại không có chỗ nương nên gọi là Chuyển y. Cho chân như là mê ngộ y, chuyển mê y này cho là ngộ y? Nên gọi là Chuyển y. Cho nên biết Bồ-đề, Niết-bàn do mê mà có. Ví như người do ngủ mà có thức, ở đây cũng thế, chẳng phải vốn nhất chân, vốn có hai quả khác nhau, y cứ chung các vị, có sáu thứ chuyển y, như chỗ khác nói:

Khuyên biết nhân của vọng.

Này A-nan! Nay Ông muốn tu Tam-ma-địa thẳng đến đại Niết-bàn của Như-lai thì trước phải biết hai nhân điên đảo về chúng sinh và thế giới này. Diên đảo bất sinh ở đây chính là Tam-ma-địa của Như-lai. Ở trên nói ba thứ nối nhau. Nay nói hai thứ điên đảo. Vì chúng sinh điên đảo nên thuộc về nghiệp quả. Như văn ở trước nói: Ông chỉ cần không theo ba thứ nối nhau là phân biệt thế gian, nghiệp quả và chúng sinh. Vì ba duyên dứt cho nên ba nhân không sinh, trong tâm ông tánh cuồng Diễn-nhã Đạt-đa tự dứt, dứt chính là Bồ-đề. Không từ nơi người mà được nên gọi là điên đảo vô sinh, tức là Tam-muội chân thật.

Nói riêng về diên đảo, có hai:

1. Nói chung về nhân diên đảo:

A-nan! Sao gọi là chúng sinh điên đảo?

Này A-nan! Do tánh mà rõ tâm, tánh sáng tròn đầy, do sáng tỏ mà phát tánh. Tánh vọng thấy sinh, là rốt ráo không, thành rốt ráo có. Tâm Như-lai tạng bốn tánh chân minh, trùm khắp pháp giới. Cho nên nói tánh sáng tròn đầy. Do chân minh này từ tánh mà phát động, bèn thành sở tướng. Sở đã vọng lập, sinh ra vọng năng, năng là vọng thấy, hai tướng năng sở không lìa chân, cho nên nói nhân sáng tỏ mà phát tánh, tánh vọng thấy sinh. Vốn là nhất chân, xưa nay không hình tướng. Bỗng nhiên hai tướng vọng động chợt sinh, từ vô tướng chân thật mà thành vọng có tướng. Cho nên nói thành rốt ráo có. Đây là tướng khác.

Đây có tất cả chẳng phải tướng nhân, sở nhân, tướng trụ, sở trụ, hiểu rõ không có căn bản đồng tướng. Dị tướng trên đây là năng có, nay đồng tướng sinh là sở hữu. (chín trăm hai mươi ba) tướng khác vốn chẳng có nhân mà được sinh khởi vì là nhân của đồng tướng. Đây là mê nhân như thế do nhân mê mà tự có ở trước, văn dưới cũng nói. Vọng

vốn vô nhân, trong vọng tưởng lập tánh nhân duyên. Khác đã đồng sinh, đồng là năng trụ, khác là sở trụ. Cho nên nói tướng trụ của sở trụ, cái trụ của sở trụ này vốn đã không có nhân, lại có gì là căn bản, cho nên hai tướng rốt ráo vô trụ. Cho nên nói hoàn toàn vô căn bản. Vốn vô trụ này, xây dựng thế giới và các chúng sinh, là không đồng với tướng khác. Nương nơi đồng khác cho là căn bản, mà được sinh khởi không có đồng khác. Vì hai tướng trước chính là vô minh, thể của thức A-lại-da tuy chia ra đồng khác, một niệm chuyển thành sinh diệt sâu kín, toàn là vô minh, từ đây mà sinh ra núi sông đất đai, căn thân hạt giống. Cho nên Luận Khởi Tín nói: Vì nương vào bất giác cho nên tâm động, gọi là Nghiệp. Y theo động nên là năng kiến, vì nương vào năng kiến cho nên cảnh giới vọng hiện.

Kinh Duy-ma nói: **Từ vô trụ vốn lập tất cả pháp.**

Đây là vô minh, không có nhân cho nên vô trụ.

2. Nói riêng về nghĩa diên đảo, có ba:

a) Chúng sinh diên đảo, có hai:

- Do mê mà có tướng.

Mê vốn tròn sáng, là sinh luống dối, tánh vọng vô tự thể, không có chỗ nương, chỉ lại tướng của nghiệp, mê mờ đối với tánh chân thật tròn sáng, thành năng sở luống dối, năng sở vọng động, vốn không có nhân nương tựa, vọng tưởng phát sinh, trong cái không có đồng khác rõ ràng thành khác, cho nên vô tự thể.

Đem dục trở lại chân, dục chân đã chẳng phải tánh chân chân thật: Là chỉ cho chuyển tướng. Do động ở trước nên giác động ít tĩnh, hiềm vọng dục chân, mong dục đã sinh, càng thêm mê đảo, không trở lại vắng lặng, chỉ được bóng chân, là do tâm luống dối biến khởi. Cho nên nói chẳng phải tánh chân như chân thật.

Chẳng phải chân mà cầu mong trở lại, rõ ràng thành phi tướng, chẳng sinh, chẳng trụ, phi tâm, phi pháp, chỉ cho hiện tướng, đây là bóng chân của sở biến, chuyển thành các tướng thế gian. Tướng thể ấy luống dối cho nên nói là phi tướng. Phi còn vọng, đây chính là nêu thể chung. Chẳng phải sinh v.v... trở xuống là nêu riêng.

Không mà bỗng có cho nên sinh, có mà tạm dừng gọi là Trụ, duyên lự nối nhau gọi là Tâm, nhiễm tịnh khác nhau nên gọi là Pháp. Thể vốn chẳng thật nên nói là phi, ở trong đó chẳng phải tâm, tức là hai thô trước trong sáu thô.

- Theo nghiệp thọ sinh:

Xoay vần phát sinh, sinh lực phát minh, huân tập để thành nghiệp,

đồng nghiệp tương cảm, vì có nghiệp cảm, diệt nhau sinh nhau. Bởi vậy cho nên có chúng sinh điên đảo. Bốn loại thô sau, do tâm trước khởi phân biệt xoay vần dần thô, chấp thủ chấp danh gây ra các nghiệp hành, cho nên nói huân tập để thành nghiệp. Hai nghiệp yêu ghét mỗi nghiệp đều có giới thú, nghiệp cảm làm nhân, báo ứng là quả, nên có quả báo sinh nhau, diệt nhau. Dâm dục là nhân cho nên sinh nhau, Sát đạo là nhân cho nên diệt nhau. Đây là hai tướng nghiệp quả của chúng sinh nối nhau.

b) Thế giới điên đảo, có hai:

Nói về nhân của thế giới sinh khởi.

Này A-nan! Thế nào gọi là thế giới điên đảo, vì có tất cả, phần đoạn vọng sinh, do đó lập ra thế giới này, chẳng phải năng nhân sở nhân, vô trụ sở trụ, trôi lăn không trụ, do đó thành thế giới, ba đời bốn phương hòa hợp liên kết với nhau, chúng sinh biến hóa thành mười hai thứ, mê thì rối ráo vô thành thì rối ráo có, vì có cho nên lập giới, vì cách biệt khác nhau. Cho nên nói phần đoạn, chẳng phải nhân mà là nhân, vô trụ mà trụ, nhân có công năng sinh quả, quả trụ vào nhân, nhân quả sinh nhau, trôi lăn không dừng, thế giới do đây mà lập, ba đời bốn phương hòa hợp với nhau, xoay vần thành mười hai thứ hữu tình, biến hóa cũng có mười hai thứ.

c) Nói về điên đảo sinh nhau.

Bởi vậy, thế giới do động mà có âm thanh, do có âm thanh mà có sắc, do sắc mà có hương, do hương mà có xúc, do xúc mà có vị, do vị mà biết pháp, vì sáu loạn vọng tưởng thành nghiệp tánh, mười hai thứ khác nhau do đây mà trôi lăn. Bởi vậy thanh, hương, vị, xúc của thế gian cuối cùng có mười hai thứ biến, làm một vòng xoay tròn bên trong do tướng động, bên ngoài cảm gió mà lay. Cho nên có âm thanh hiện, do hư không mà sinh lay động, vững chắc rõ ràng lập ra ngăn ngại, cho nên có sắc lập, gió vàng có ma sát thì có ánh sáng của lửa, lửa thì có khí, khí thì có hương, bảo minh sinh ra tươi nhuận, ánh lửa cháy lên do đây chảy nước, nước có lạnh nóng cho nên thành xúc, xúc có trơn có rít, đối với lưỡi thì có vị sinh. Năm cảnh hợp ý thì gọi là pháp. Sáu trần cảnh này đối với nội căn bên trong vọng tưởng hòa hợp lẫn lộn. Do đó mà tạo ra tất cả các nghiệp. Cho nên thành nghiệp tánh, nghiệp chắc chắn có quả báo, mười hai phẩm loại do đây khác nhau. Cho nên thành trôi lăn. Bởi vậy kiết sự, phẩm hạ thành xoay vần lại xoay vần, cũng là trôi lăn. Thanh, hương, vị, xúc lược nêu y theo mười hai thứ.

Loại sanh khác nhau có ba:

1. Nêu chung:

Vì nương vào tướng điên đảo trôi lăn này mà có thế giới noãn sinh, thai sinh, thấp sinh, hóa sinh, có sắc, không sắc, có tướng, không tướng, hoặc chẳng phải có sắc, hoặc chẳng phải Vô Sắc, hoặc chẳng phải có tướng, hoặc chẳng phải Vô Tướng, tình và tướng làm nhân cho nhau, hình đối đãi không dứt. Thế giới hữu tình không ngoài mười hai thứ, động niệm mới khởi, mê vốn viên thường, bóng sáng liền hiện, cho nên noãn sinh là ở đầu. Tình ái khởi sau, kế có thai sinh, dị ái khác nhau, kế chia ra thấp sinh, hóa sinh, tâm tướng rồi ren, lấy bỏ nhiều mối. Sau đó thành các thứ có sắc, không sắc, dưới tự giải thích.

2. Giải thích riêng mười hai thứ:

a) Loại động:

Nầy A-nan! Vì thế giới luống dối luân hồi xao động điên đảo, hòa hợp khí thành tám mươi bốn ngàn loạn tướng lên xuống. Bởi vậy nên có noãn yết-la-lam trôi lăn trong cõi nước. Cá chim rùa rắn đều đầy đầy. Thế giới mới sinh khởi vốn do luống dối, vì luống dối cho nên động, động tức là gió, gió tức là khí. Cho nên nói do khí hòa hợp mà thành. Mê là lý viên thường, thành là tướng luống dối, tướng khí hòa hợp thành noãn sinh. Cho nên động niệm đứng đầu, noãn sinh ở đầu. Do tám mươi bốn ngàn chủng loại này, mà thế gian lập bày lại nêu lên số này, lý thì vô lượng. Yết-la-lam: Hán dịch là ngưng hoạt, là lúc mới vào thai, thai noãn chưa phân, cá chim rùa rắn là loài bay trên không, lội dưới nước.

b) Loại dục:

Vì thế giới lẫn lộn, nhiễm ô luân hồi mà có dục điên đảo. Hòa hợp với ướt thành tám mươi bốn ngàn loạn tướng ngang dọc. Như thế cho nên có thai yết-bồ-đàm trôi lăn trong cõi nước. Loài Người, súc sinh, rồng, tiên v.v... đầy đầy khắp nơi.

Tạp nhiễm tức là ái, Ái gọi là dục, dục cho nên sinh thắm nhuần mới gọi là Thấp sinh.

Ngang dọc: Người thực hành chánh đạo, thẳng đầu mà đi, trái với chánh là tà, cho nên nói loài sinh ngang. Yết-bồ-đàm, Hán dịch là bào thai noãn phần.

c) Loài thú:

Vì thế giới chấp đắm luân hồi mà có thú hướng điên đảo, hòa hợp với hơi ấm thành tám mươi bốn ngàn loạn tướng che lấp. Bởi vậy nên có tướng thấp, tế thi trôi lăn trong cõi nước, bao gồm bò bay máy cựa, loài này đầy đầy khắp nơi.

Do chấp đắm cho nên nhất tâm hướng về cảnh, chỗ thấp, ấm tương

ứng với tướng thì liền thọ sinh, nên nói là noãn (ấm).

(Chín trăm hai mươi bốn) Mặc tình loạn tướng: do đây trái với tâm, trái với tín. Phiên phúc: là mặc tình, liền cảm loại sinh, bay đi không nhất định.

Tế thi dịch là thịt mềm. Vì lúc đầu mới thọ thấp sinh, thân còn mềm mại, đã không nhập thai cho nên không có giai vị trước.

d) Loại giả:

Vì thế giới thay đổi, luân hồi mà có giả điên đảo, hòa hợp xúc thành tám mươi bốn ngàn loạn tướng mới cũ.

Thế nên có sắc tướng yết-nam trôi lăn trong cõi nước. Loài biết bay ở đây khắp nơi, thay đổi không thường, mượn mới đổi cũ, chỗ xúc cảnh tướng ứng với tướng liền thọ sinh. Loạn tướng mới cũ. Vì không vâng theo nhân nghĩa, chán cũ lấy mới, chỉ vâng theo ý mình thích đây ghét kia, giả mượn không thật, biến thọ thân khác. Lại hóa sinh lúc đầu tính chất gió xúc chạm liền cứng, đã không có thân gốc, do xúc chạm mà lập. Ở đây lấy chuyển thọ thân khác, gọi đó là hóa, nên nói là chuyển đổi.

Yết-nam dịch là thịt cứng.

e) Loại chướng.

Vì thế giới ngăn ngại cho nên có chướng điên đảo, hòa hợp chấp trước thành tám mươi bốn ngàn loạn tướng tinh diệu.

Vì vậy cho nên có sắc tướng yết-nam trôi lăn trong cõi nước, loại tốt xấu đầy khắp; ngăn ngại làm duyên, chướng ngại không quyết định.

Nếu gặp ánh sáng mà mê đắm thì thích thọ sinh ở đây, gọi là sắc tướng yết-nam, trời trăng sao. Kiết là tốt, hung là xấu. Dưới đến lửa đước v.v... đều là loại này v.v... Những thứ này đều do hữu tình biến sinh, ứng với tốt xấu của thế gian.

f) Loại hoặc:

Do thế giới tiêu tan luân hồi mà mê hoặc điên đảo, hòa hợp tối tăm thành tám mươi bốn ngàn loạn tướng sâu xa, cho nên có yết-nam vô sắc trôi lăn trong cõi nước, hư không tiêu tán, chìm mất đầy đầy. Tiêu tán là duyên, hoặc ám điên đảo, chán tướng hoại sắc, suy nghĩ hư không vô biên, sắc dứt tâm mất, chán tướng hư không bật dứt cho đến có cao thấp, sáng tối, tức là ngoại đạo Vô sắc giới.

j) Loại ảnh:

Do thế giới không có hình tượng luân hồi, bóng dáng điên đảo, hòa hợp với nhớ nghĩ thành tám mươi bốn ngàn loạn tướng thâm kín.

Nên có tướng tướng yết-nam trôi lăn trong cõi nước, thần quỷ, tinh linh đầy khắp, hình bóng luống dối, dường như có dường như không, tin như thì linh, dứt tin thì thôi, loại đạp gót thêm bóng đều từ nhớ tướng sinh ra, nhân là phạm phu ngoại đạo, cầu thần cúng vái, thân còn thì bóng đứng, trọn đời thờ phụng, chí kính mến thần thông, tinh linh gá vào, nhân quả đền đáp nhau, sẽ sinh loại này.

h) Loại si:

Do thế giới ngu độn luân hồi mà có si điên đảo, hòa hợp với ngu ngục thành tám mươi bốn ngàn loạn tướng khô héo như thế, cho nên có vô tướng yết-nam trôi lăn trong cõi nước, tinh thần hóa thành đất, cây, vàng, đá đầy đầy, đọa trong thế gian, ngu si là gốc, đã chẳng biết rõ, ngu độn thành nhau, hoặc là tu định nguội lạnh bất động như tro, nghĩ chuyên khô héo, tâm theo cảnh đối, hóa vật thành thân, dụng không biết chân tu, cho ngu si là chí đạo. Cho đến như kiếp-tỳ-la hóa thành trụ đá ngàn năm, đất cây tinh quái v.v... đều là tâm cầu báo chất, chẳng phải rốt ráo vô tình, báo hết nhập luân hồi, như trời Vô Tướng đọa.

k) Loại ngụy:

Do thế giới đối đãi nhau luân hồi mà có ngụy điên đảo, hòa hợp nhiễm thành tám mươi bốn ngàn nhân nương loạn tướng, cho nên có phi hữu sắc tướng thành sắc yết-nam trôi lăn trong cõi nước, các loài sửa cho tôm là mắt rất nhiều. Do nương giả đối đãi, luống dối không thật, gá uế thành thân, mượn vật dẫn đường. Nhân là hòa hợp gian dối, đối cũ thành mới, hoặc nương nhờ nhân gởi vào thế hình, nhờ thân nuôi mạng. Nghiệp quả nối nhau, như loài sửa lấy bọt nước làm thân, lấy tôm làm mắt, trong thân hữu tình có tám muôn côn trùng đều là loại này, khuấy vật thành thể, nhờ ăn loài khác, không theo tự loại thọ thân, nên gọi là Phi hữu sắc tướng.

l) Loại tánh:

Do tướng thế giới dẫn ra sự điên đảo của tánh luân hồi hòa hợp với chú thành tám mươi bốn ngàn loạn tướng kêu gọi. Do đó có Phi vô sắc tướng, yết-nam vô sắc trôi lăn trong cõi nước, loại chú trở chán sống đầy khắp, dẫn dụ lẫn nhau để thành tánh. Chú trở lại với thêm cho là loại, tuy từ âm thanh cảm nên, mượn chất của tự tánh, như ếch, nhái v v... lấy âm thanh phụ vào trứng, sau đó nuôi lớn, không phải tiếng thì hoại, nhân liền do ưa đắm cảnh âm thanh, hoặc trái lời thể, van vái cầu sinh, tâm miệng là tai ương, quả báo cảm với những thứ xấu.

m) Loại vu khống:

Vì thế giới hợp vọng luân hồi mà có điên đảo, hòa hợp với cái

khác mà thành tám mươi bốn ngàn loạn tướng. Bởi vậy mà có tướng phi hữu tướng thành tướng yết-nam trôi lăn đầy khắp cõi nước, tướng chất khác thành loại đầy khắp, giao hợp luống dối, tướng vu khống thành tự, lấy khác làm đồng, lấy cái khác làm của mình, vốn là tướng phi tướng, sau giả tướng thành, chính là loại bồ-lô này. Bồ-lô là con tò vò, lấy sâu xanh làm con, chẳng phải do mình sinh ra, suy ra nhân, hoặc là trái với nghĩa, đích thân nhận rõ, bỏ gốc theo ngọn, kế thừa nhảm tông khác, vọng noi tộc khác, ứng nhân quả mà cảm sinh raloại này

n) Loại giết:

Do thế giới oán hại luân hồi mà giết hại điên đảo, hòa hợp quái lạ thành tám mươi bốn ngàn tướng ăn cha mẹ. Cho nên có tướng phi vô tướng, yết-nam vô tướng trôi lăn trong cõi nước. Như con chim đất v.v... gá vào cục đất làm con và chim ôm trái cây độc làm con mình, con thành cha mẹ đều gặp thức ăn này, loại này đầy khắp, oan đối vay trả lẫn nhau, tuần hoàn không dứt, gá vào cha con chí thân, phát sinh sự giết hại do oán hận, chẳng lẽ không quái lạ hay sao?

Lúc mới sinh gá vào chất mà có tướng ái, lẫn nhau cho nên nói tướng phi vô tướng, về sau thành cha mẹ gặp thức ăn này, nên nói là vô tướng. Gò đất, gương vỡ làm thành một khối, ôm cây con con cháu cháu, thành nhau nối nhau. Nghiệp khiến như vậy, chẳng phải tự nhiên.

Hỏi: Đã là oán đối, không có nghĩa cảm sinh, vì sao được gá dùng mà sinh trọng oán có ái?

Đáp: Gá vào chất phải nhờ vào tướng ái, giết hại là nghiệp trước kia, tướng ái vô thường, do nghiệp phát khởi. Ban đầu tuy sinh thương nhưng sau biến thành ghét. Cho nên gặp thức ăn ấy.

Kết danh loại.

Đó gọi là mười hai chủng loại chúng sinh, như trong văn kinh có chép.



KINH THỦ LĂNG NGHIÊM NGHĨA SỚ CHÚ

QUYỂN 8

(Phần 1)

Bỏ vọng về chân, giải thích tướng địa vị, có ba:

1. Nói về tu hành thứ lớp:

Trước do vô minh làm động tâm vắng lặng kia, từ tế đến thô, bèn thành ba tướng và hai điên đảo. Lại do thế giới hòa hợp liên kết nhau, căn trần đối nhau mà thành nghiệp tánh.

(Chín trăm hai mươi lăm) Mười hai khu vực, loại sinh khác nhau, trôi dạt trong biển khổ, như mức nước giếng, giống như hoa đốm trong hư không, đối với “trạm tinh minh” loạn sinh loạn diệt, đây đều là trần lao phiền não ô nhiễm chân tánh không được thanh tịnh. Nay muốn chuyển nhiễm quy về tịnh, trở lại cội nguồn, cho nên lập ra thứ lớp tu hành để đối trị.

Ở dưới có ví dụ rằng: như trong bình sạch đổ bỏ mật độc, dùng nước sôi và mùi tro tạt rửa sạch bình này, sau đó đựng cam lộ, từ thứ lớp này để lập địa vị. Văn có hai:

1) Kết trước sinh sau, có hai:

a) Kết nhân điên đảo ở trước:

Nầy A-nan! Chúng sinh như thế, trong mỗi loài cũng đều có mười hai điên đảo. Giống như bụi mắt hoa đốm phát sinh, làm điên đảo tâm diệu viên chân tịnh sáng suốt, đầy đủ như loạn tướng luống dối này. Chúng sinh vọng tâm, từ vô thủy huân tập hạt giống nghiệp khổ nhiều như cát sông Hằng, đâu chỉ mười hai lần tám mươi bốn ngàn phiền não. Cho nên mỗi loại lại có mười hai điên đảo, ở trong diệu viên, đều là tướng hoa đốm luống dối cuồng lao.

b) Pháp thứ lớp sau khi sinh:

Nay ông tu chứng Tam-ma-đê, đối với nhân loạn tướng, lập ba thứ lớp, mới được trừ diệt. Như trong bình sạch đổ bỏ mật độc, dùng nước sôi hương tro tạt rửa sạch bình ấy, sau đó đựng cam lộ, chân tâm như cái bình, điên đảo như mật độc, nước sôi là giới định định tuệ, rửa sạch là tu

tập, cam lộ là Vô Sinh Nhẫn, hoặc vốn vô cấu, cũng không tu chứng, tức có tu chứng, phải đủ các nhân. Cho nên ba thứ này làm gốc.

2) Nói về tu hành, có hai:

a) Gạn nêu:

Thế nào là ba loại tiệm thứ?

a.1) Tu tập để trừ trợ nhân.

a.2) Tu chân thật để bày chánh tánh:

Trước hỏi đến thứ lớp nào mới được mục đích tu hành, nay đây chính là tu hành chánh danh thứ hai. Cho nên nói tu chân thật.

a.3) Tăng tiến trái với hiện nghiệp:

Năm thứ rau cay gọi là trợ nhân, vì trợ giúp cho nghiệp phiền não. Dâm, đạo, sát, vọng làm chánh tánh. Vì cội gốc sinh tử chính là giải thoát, căn trần đối nhau, trôi dạt khắp nơi. Chính là nghiệp dụng hiện hành của vô minh, cho nên dứt trừ nó, mổ xẻ nó, chống trái nó, nếu ba hành dần dần mê đắm, công dụng dần dần thành tựu, sáu dụng không hiện hành, quay lại một dòng, tròn đầy bình đẳng, thân tâm vui vẻ, người này đạt được pháp nhẫn Vô Sinh.

b) Giải thích riêng, có ba:

b.1) Dứt trợ nhân, có hai:

* Chỉ chung thức ăn là trợ nhân:

* Thế nào là trợ nhân?

Này A-nan! Như mười hai loại sinh của thế giới này, không thể tự toàn vẹn, y theo bốn thứ thức ăn mà trụ, đó là đoạn thực, xúc thực, tư thực, thức thực. Bởi vậy, Phật nói tất cả chúng sinh đều nương vào thức ăn mà trụ.

Đều nương vào thức ăn mà trụ: Thức ăn là tư liệu làm lợi ích các căn và đại chủng, pháp tâm, tâm sở có công năng sinh ra ưa thích chấp trì nối nhau. Cho nên có bốn loại:

Đoạn là chia đoạn, vì hương, vị, xúc ở cõi Dục khi nó tiêu hóa thay đổi thì có nghĩa giúp ích, mới gọi là Thực. Xúc thực là căn, cảnh, thức hòa hợp lại. Có công năng dẫn ý thức tương ưng xúc khởi. Xúc đối với cảnh trước mắt sinh ra ưa thích. Vì là chất liệu làm lợi ích các căn và tâm, tâm sở.

Tư thực: Tương ứng với ý thức, tư và dục đều chuyển, có thể đối với ý cảnh, hy vọng thù thắng, vì có nghĩa là giúp ích.

Thức thực: Là thức thứ tám. Do ba thứ thực trước làm duyên trợ giúp cho thế lực, làm cho thế của thức thứ tám có tăng thêm. Cho nên có công năng giữ gìn các căn và đại chủng, có thể làm nhân nuôi lớn

các pháp, có nghĩa thâm nhiếp lợi ích, nên gọi là Thực.

b.2) Chỉ riêng lỗi ăn năm thứ rau cay, có ba:

- Khuyên dứt bỏ:

A-nan! Tất cả chúng sinh, ăn ngọt cho nên sống, ăn thức ăn độc cho nên chết. Các chúng sinh này mong được Tam-ma-đề thì phải dứt năm thứ rau cay. Vì có nghĩa giúp ích, đều gọi là ngọt, bất chánh tiêu biến làm hoại thân tâm, đều gọi là độc. Năm thứ rau cay là: Hành, hẹ, tỏi, nén, hưng cừ. Năm thứ này tánh nóng, khí hăng vị cay. Người tu hành ăn nó thì giết chết pháp thân, như ăn chất độc, cho nên không được ăn.

- Chỉ lỗi, có hai:

+ Hiện đồng quỷ trụ:

Năm thứ rau cay này, ăn chín thì sinh dâm dục, ăn sống thì thêm tức giận, người thế gian ăn năm thứ rau cay ấy dù giảng nói được mười hai bộ kinh, nhưng mười phương thiên tiên đều chê hôi thối, thấy đều lánh xa. Các naga quỷ đến liếm môi người kia, thường ở chung với quỷ, phước đức ngày càng mất, không hề có lợi ích, căn bản sinh tử không gì hơn dâm và sát. Năm thứ rau cay này có công năng giúp sức, lại thêm mùi hăng uế, dẫn đến các tà ác làm ô uế đạo thanh tịnh. Cho nên các vị trời có phước đức lánh xa, không được lợi ích, ở chung với quỷ, tăng thêm sự si hoặc, mất đạo chân chánh. Người tu Tam-ma-địa đâu không cẩn thận?

+ Rốt cuộc làm dân ma:

Người ăn năm thứ rau cay này tu Tam-ma-địa, Bồ-tát thiên tiên, thiện thần mười phương không đến che chở. Đại lực quỷ vương được dịp hiện thân Phật đến nói pháp, chẳng hủy giới cấm mà khen ngợi dâm nộ, si. Khi người ấy qua đời tự làm quyến thuộc của ma vương, thọ phước của loài quỷ hết rồi, đọa vào địa ngục vô gián, mùi hăng nồng ấy chẳng phải Thánh ý, cho nên không che chở. Quỷ không trì giới, mà tu tà định và tu phước thế gian, liền chiêu cảm bọn ma, dùng năng lực phước định, lại thuận sinh báo, phá hủy cấm nghiệp, về sau mới thọ. Cho nên nói phước hết đọa địa ngục.

- Kết thành tu hành:

Nầy A-nan! Người Tu hành Bồ-đề bỏ hẳn không ăn năm thứ rau cay, đó chính là tăng tiến tu hành tiêm thứ, thứ nhất.

b.3) Khai mở chánh tánh, có hai:

* Khuyên trì giới, có hai:

- Chánh khuyên chỉ trì, có ba:

+ Chánh nói:

Thế nào là chánh tánh?

Này A-nan! Chúng sinh ấy nhập Tam-ma-địa trước phải nghiêm trì giới luật thanh tịnh, dứt hẳn tâm dâm, không uống rượu ăn thịt, dùng lửa nấu chín thức ăn, không ăn đồ sống.

Chánh tánh: Vì tánh của sát, đạo, dâm này là nguyên nhân gây tội, lại là tánh căn bản của sinh tử. Nhưng uống rượu hợp làm trợ nhân, nay vì chánh tánh tội ác còn sâu dày hơn năm thứ rau cay. Dùng lửa nấu chín thức ăn là so sánh cạn với sâu, quả sống còn phải nấu chín, hướng chi uống rượu, ăn thịt, dâm dục, trộm cắp, giết hại, nói dối, Niết-bàn phải giữ giới ngăn ngừa chệch bại, cùng với tánh trọng v.v... cho nên phải đề phòng để khỏi dẫn đến lỗi lớn.

+ Hiển bày ngược lại:

Này A-nan! Người tu hành này nếu không dứt dâm dục và tội sát sinh mà ra khỏi ba cõi thì không có việc đó, các công đức xuất ly đầu thế, từ trong dâm đạo, sát, vọng mà được? Chắc chắn không phải như vậy?

+ Thuận kết:

Phải quán dâm dục giống như rắn độc, như thấy kẻ thù, rắn độc và kẻ thù có công năng giết chết thân đời này mà không thương tổn đến pháp thể, nhưng dâm dục có thể làm thương tổn pháp thân tuệ mạng. Người tu hành chân chánh cần phải dứt bỏ.

Kinh Niết-bàn chép: Bồ-tát quán ái có chín lỗi lớn.

Như nợ có dư

Như vợ của la-sát

Như cành hoa đẹp có rắn độc.

Như đồ ăn không nên ăn mà ăn đại.

Như dâm nữ

Như trái ma-lâu-ca

Như cục thịt trong ung nhọt

Như gió mạnh

Như sao chổi.

Văn dưới nói: Các Đức Như-lai mười phương mắt thấy sắc hành dâm đều gọi là lửa dục, Bồ-tát quán dục tránh xa như tránh hầm lửa.

Dạy thực hành thứ lớp:

Trước giữ bốn tội khí, tám tội khí của Thinh Văn, giữ thân bất động. Sau đó mới thực hành luật nghi thanh tịnh của Bồ-tát, giữ tâm không khởi. Tỳ-kheo bốn giới trọng, Tỳ-kheo-ni thêm bốn giới nữa.

Nghĩa là xúc chạm tám thứ che lấp, nên gọi là tám khí.

Tiếng Phạm là ba-la-di, Hán dịch là Khí. Nghĩa là người phạm giới này bị bỏ hẳn ra ngoài biển Phật pháp. Giống như biển lớn không chứa thây chết, nên gọi là Khí, người vào đạo Đại thừa thì phải học Tiểu thừa trước.

Kinh Thập Luân nói: Nếu không học Tiểu thừa trước mà học Đại thừa trước thì không có việc ấy, cho đến nói: Không có sức uống nước ao hồ thì đâu thể nuốt hết biển lớn.

Bởi vậy, tất cả Bồ-tát phải học ba thừa trước, chỉ không rớt ráo chúng ở Tiểu thừa.

Nói về lợi ích, có hai:

- Xa lìa nhiều tội lỗi.

Giới cấm thanh tịnh thì thế gian không bao giờ có nghiệp sinh nhau, giết nhau, trộm cướp không hoành hành, không có nợ nhau, cũng không còn nợ xưa với thế gian. Nếu ba duyên dứt thì ba nhân bất sinh. Bởi vậy, thế gian không có báo thù nhau, tất cả đều do giữ giới mà thành tựu.

- Được nhiều thần dụng.

Là người thanh tịnh tu Tam-ma-địa, nhục thân do cha mẹ sinh ra, không cần mắt trời, tự nhiên quán thấy các thế giới ở mười phương, thấy Phật nghe pháp, đích thân vâng theo ý Thánh, được thần thông rộng lớn, đi khắp các thế giới ở mười phương. Túc mạng thanh tịnh, không có gian nan. Đây là tăng tiến tu hành tiệm thứ thứ hai, người trì giới thanh tịnh việc ma không sinh khởi, quán hạnh thành tựu, cho nên sẽ phát dụng. Đối với thân do cha mẹ sinh ra được tương tự năm thông. Đây đồng với quán hạnh trì kinh Pháp Hoa, hiện đời được sáu căn thanh tịnh.

Vấn nói: Tuy chưa được mắt trời nhưng dùng mắt do cha mẹ sinh ra, vẫn thấy hết khắp thế giới Tam thiên.

Trái với hiện nghiệp, có ba:

- Trở về dòng toàn nhất.

Thế nào là hiện nghiệp? Nay A-nan! Người giữ giới cấm thanh tịnh như thế, tâm không tham dâm, đối với sáu trần bên ngoài không buông lung, là do trước mà khởi sau. Giới cấm thanh tịnh đã tròn đầy, quán hạnh đã thành tựu, đối với sáu trần cảnh đã biết là hư huyễn, không bao giờ tin tưởng, mặc tình buông lung vọng có chấp trước.

Vì không buông lung, tự trở về nguồn cội, trần đã không duyên, căn không có đối, trở về cội nguồn toàn nhất, sáu dụng không hiện hành, chính là trái với hiện nghiệp. Đã không theo trần, lại trở về nguyên

tánh. Trong nguyên tánh vốn không có căn trần, lấy gì làm đối xứng. Căn cảnh không sinh thì sáu dụng không khởi, chỉ là một thể tròn đầy thường còn, diệu giác sáng rõ. Ở đây đồng với Quán Âm viên thông, sinh diệt đã diệt, vắng lặng hiện tiền. Cho nên kệ ở trên nói: Một xử thành rồi trở lại, sáu dụng đều không thành, bụi nhỏ ngay đó tiêu tan, thành tròn sáng nhiệm mầu.

- Đắc Vô Sinh Nhẫn.

Các cõi nước mười phương rõ ràng thanh tịnh. Ví như trong viên lưu ly vắng trắng báu. Điều này nói lên chứng chân tướng, cõi nước dung thông chân thật, thể tròn sáng hiện cho nên như trong lưu ly có mặt trắng báu.

Thanh tịnh là nghĩa không, là trong cái giả không của vắng trắng báu trong lưu ly, cho nên kinh Viên Giác nói:

Giác tròn sáng cho nên nói lên tâm thanh tịnh. Vì tâm thanh tịnh cho nên một thế giới hoặc nhiều thế giới cũng thanh tịnh v.v... Thân tâm vui vẻ, diệu viên bình đẳng, được an ổn hoàn toàn, trước thế giới tròn sáng thì thân tâm tròn sáng, vốn do mê mờ điên đảo thân và tâm. Bên ngoài đến núi sông, hư không, mặt đất, đều là vật trong chân tâm mầu sáng, nay trở về nguồn. Cho nên thâm tâm thế giới đều tròn mầu bình đẳng, lại không có khác nhau, pháp giới một tướng, mới chứng cảnh này vui sướng an ổn, tức phần được chỗ Niết-bàn an vui.

Tất cả Như-lai mật viên tịnh diệu đều hiện trong đó, điều này được thắng đức, tức là sở chứng lý hiển.

Hiện là hiển phát, ba thứ lý, trí, hạnh gọi là mật viên tịnh, là ba đức của Niết-bàn. Trong mỗi đức có đủ tất cả pháp.

- Ba, một vô ngại nên gọi là Diệu.

Ba thứ pháp này là chỗ chứng của Chư Phật, là quả đức của Phật, nhiếp hết ba đời Phật pháp mười phương. Ngày nay đối với một niệm này hiển hiện thông đạt vô ngại. Cho nên nói đều hiện trong đó.

Người này được Vô Sinh Pháp nhẫn, cuối cùng sẽ chứng chân như thật tướng gọi là pháp Vô sinh. Chân trí Vô lậu gọi là Nhẫn, khi được trí này. Nhẫn có công năng ấn trì pháp không sinh lý, chắc chắn không sai, cảnh trí đều sáng gọi là Vô Sinh Nhẫn. Kinh Hoa Nghiêm nói là Sơ trụ, kinh khác là Sơ địa, là đắc Nhẫn vị. Nay trải qua tiệm thứ thứ ba nên được nhẫn này. Thuyết khác nói, trong Nhẫn này, tùy sở chứng được không khác mà khác, tức lập các giai vị, cho nên gọi là Thánh vị. Đây chính là sơ tiệm thứ chánh tu quán hạnh. Tiệm thứ thứ hai là quán thành nhập tợ. Tiệm thứ thứ ba đã nói được Vô sinh nhẫn. Tức đồng với

Sơ trụ đến giai vị Đẳng Giác.

Kết hiển lập vị:

1. Từ tiệm tu này, tùy theo phát hạnh mà an lập Thánh vị. Đây gọi là tăng tiến tu hành tiệm thứ ba. Từ tiệm thứ ba này, khởi bất cứ hạnh nào, tùy hạnh mà thêm nghĩa để lập danh vị, không lìa mật viên tịnh diệu cảnh trí hạnh ở trước.

2. Nói về địa vị khác nhau:

Hễ nói về địa vị đều là cảnh giới Chư Phật, Bồ-tát đích thân chứng đắc. Y theo thứ lớp đoạn phục, phát chân diệu dụng, công lực sâu cạn để lập vị thứ.

Luận Khởi Tín nói: *Tương tự giác, Tùy phần giác, Cứu cánh giác, để phân ra các giác vị địa tiền, địa thượng và rốt ráo vị.*

Kinh Hoa Nghiêm và luận Trí Độ nói: *Y theo nhập biển lớn, nói về công dụng sâu cạn, nhưng chậm mau có khác, chia ra căn tánh lợi độn. Như trải qua đường dài mà không biết số dặm. Các kinh Đại thừa nói: Nếu nói pháp giới bình đẳng, không có Phật, không có chúng sinh, thì không có địa vị để lập: Như Kinh Hoa Nghiêm nói: Chúng sinh vọng phân biệt có Phật có thế giới. Nếu liễu ngộ pháp tánh chân thật, thì không có Phật, không có thế giới.*

Kinh Lăng-già nói: *Không có Phật Niết-bàn, cũng không có Niết-bàn Phật, xa lìa giác, sở giác. Lại nói: Vắng lặng chân như có gì tiệm thứ?*

Văn trên nói: Tánh mẫu tròn sáng là các danh tướng. Xưa nay không có thế giới và chúng sinh. Điều này làm cho quán nhất chân pháp giới. Xưa nay bình đẳng, không tu không chứng cũng không mê ngộ. Cho nên không có địa vị để lập. Điều này hiển bày môn tâm chân như. Nếu y vào tâm sinh diệt môn thí có mê có ngộ, biết rõ tu chứng khác nhau. Lại, Viên đốn Đại thừa không gì hơn các kinh Hoa Nghiêm, Niết-bàn, Nhân Vương, Anh Lạc, Đại Phẩm, Pháp Hoa. Tuy nói pháp giới bình đẳng không nói không bày, mà hạnh vị Bồ-đề đều tự sáng tỏ. Cho nên kinh Hoa Nghiêm nói: Không nói địa vị cho chúng sinh độn căn thấp kém nghe.

Kinh Nhân Vương nói: *Nếu nói vượt qua địa vị này được thành Phật là lời ma nói. Điều này khác với ngoại đạo, thiên ma, chúng cho rằng được giác đạo vô thượng không nói địa vị. Nay nói lên Phật pháp có công đức không thể suy nghĩ bàn luận, vô lượng kiếp tu hành, nhân tròn quả đầy mới gọi là rốt ráo.*

Lại các kinh luận kiến lập địa vị ít nhiều khác nhau. Kinh Nhân

Vương có năm mươi một vị, kinh Anh Lạc có năm mươi hai vị, kinh Hoa Nghiêm có bốn mươi một vị, Đại Phẩm có bốn mươi hai vị, kinh này có năm mươi bảy vị. Văn dưới lại nói: (chín trăm hai mươi bảy) sáu mươi Thánh vị. Lời của các bậc Thánh khác nhau, hoặc khai hoặc hợp, đều là một ý. Nếu theo vị thứ Viên giáo của Thiên Thai đối với kinh này thì có đồng có khác. Vì đồng cho nên Địa Tiền đều là chứng vị. Vì khác nên tâm Càn Tuệ chính là tiệm thứ thứ ba. Đối với Vô Sinh nhẫn tùy nghĩa kiến lập, khác với Thiên Thai khi nhập Sở trụ mới chứng Vô Sinh Nhẫn.

Văn có chín:

1. Địa Càn Tuệ:

Này A-nan! Người Thiện nam này ái dục cạn khô, trì giới thanh tịnh, lìa hẳn tham dâm, nên gọi là Sơ càn, tức là dứt chướng phiền não. Nghĩa càn có hai:

- a) Dục hết nên gọi là Càn.
- b) Chỉ có tuệ gọi là Càn.

Nay nghĩa đầu căn cảnh không đối, do năng lực Tam-muội trở lại cội nguồn, hoàn toàn đồng nhất phá sở tri chướng.

Chất dư tàn ở hiện tại, không còn tiếp tục sinh nữa, báo chướng đã hết. Vì quên dục ái, không có căn nhuận hoặc, căn cảnh không đối cho nên không có nghiệp tánh. Dầu có hạt giống nghiệp khổ, nhưng vô nhuận bất sinh, hết báo thân này không còn nối nhau, tức là sinh về cõi Thật báo trang nghiêm. Điều này chính là hoặc, nghiệp, khổ đã mất, không có lý nhuận sinh, tức là nghĩa càn. Tâm chấp rỗng rang sáng suốt, thuần là trí tuệ, tánh tuệ tròn sáng, chiếu khắp các cõi mười phương.

Giới định đã tròn, từ đây phát tuệ, tức là chuyển ba chướng, trước thuần thành trí tuệ, ánh sáng trí tuệ phát sáng, rực rỡ khắp các cõi mười phương, tức là nghĩa Tuệ. Càn có trí tuệ ấy gọi là địa Càn Tuệ: Là kết luận về tên, ở đây tức là có, nên ở trước nói Thuần.

Đã nói: Tùy chỗ phát hạnh an lập Thánh vị. Cho nên y theo dục thì khô cạn quy về một dòng, thuần thành trí tuệ, chưa thấm biển quả, và nước của dòng pháp, cho nên được gọi tên này. Đây y theo nghĩa nói trong Vô Sinh Nhẫn, cho nên như thế.

Chân nghĩa là viên dung không ngại hành bố. Ở dưới điều mô phỏng theo đây.

2. Vị Thập Tín, có hai:

- a) Nhiếp nêu bày chung ở trước:

Muốn học tập Sơ càn, chưa tiếp nối với dòng pháp của Như-lai:

Nghĩa là Nhiếp tiền Càn Tuệ, mới lập ra càn, dục ái, quả pháp chưa thấm nhuần, tức là dùng tâm này làm phương tiện cho tín. Nêu Như-lai để nói lên quả pháp này. Dưới đây là nêu chung.

Tức dùng tâm này, trung trung lưu nhập, mẫu nhiệm mở bày: Đây là nêu, tức là dùng trí trong Càn tuệ này hợp với lý Trung đạo, lý trí đều Trung đạo, nên gọi là Trung trung.

Lại vì lia tất cả tướng, hai bên đều chiếu soi, hai đế đều chân thật. Lại trí ở đây niệm niệm nối nhau mà tiên lên thượng vị cho nên nói trung trung lưu nhập. Nói lưu nhập là nói lên không có công dụng nhậm vận mà tiến, để chứng Trung đạo, tự nhiên chảy vào biển khổ Ta-bà. Đây là tăng thêm một lần trí đoạn Công năng. Cho nên nói mẫu nhiệm mở bày. Đây là tâm Càn Tuệ, tăng thêm sáng suốt quán trí cho là phương tiện, được vào Thập Tín.

Từ Chân diệu viên, lại phát chân diệu là giải thích. Câu trên là giải thích tâm này lưu nhập, câu dưới là giải thích mẫu nhiệm mở bày.

b) Chia ra mười tâm, có mười:

b.1) Tín Tâm:

Diệu Tín thường trụ, tất cả vọng tưởng dứt hết không còn, trung đạo thuần chân, gọi là Tín tâm trụ, dùng trí Trung đạo chứng nhất thể Tam bảo pháp giới, về thật đức có thể nhận sâu xa về lạc dục, thâm hợp với thường trụ, tâm mẫu thanh tịnh, gọi là diệu tín. Tín này tức lý, cũng gọi là Thường trụ.

Tất cả vọng tưởng dứt hết không còn tức là dứt chướng sở tri, vô minh trụ địa dứt một thì dứt khắp. Ban đầu do mê giác mà thành bất giác. Nay trí viên diệu đã phát, lại bất giác thành giác. Cho nên nói tất cả dứt hết không còn.

Trung đạo thuần chân là diệu trí quyết định, không nghiêng lệch, không tà vọng, là chánh nhân của Phật, không tạp ngụy vọng, cho nên nói thuần chân, và pháp vô trụ tức là trụ trong đó, nên gọi là trụ. Trong kinh phần nhiều nói hai vị địa, trụ là chỗ phát chân. Nay đối với Càn Tuệ Tín vị mà lập, biểu thị là chứng chân, chẳng phải tợ giải.

b.2) Niệm tâm:

Chân tín minh liễu, tất cả viên thông, ba thứ ấm, xứ, giới không thể làm ngăn ngại, nhiếp tín tâm ở trước, diệu tín thường trụ, không lệch không tà, thuần nhất chân như, nên nói là chân tín minh liễu.

Nhất thiết viên thông: liễu rõ ba khoa pháp đều là như, vô minh vọng tưởng đã mất, ấm giới tự nhiên giải thoát, cho nên nói: không thể làm ngại.

Như thế cho đến trong vô số kiếp quá khứ vị lai, xả thân thọ thân tất cả thói quen, đều hiện ở trước. Người Thiện nam này có khả năng nhớ nghĩ không quên sót gọi là Niệm tâm trụ. Nếu Vọng tưởng còn, cõi âm làm ngại quên mất phiền não tùy theo đây mà sinh, nay đã vọng diệt ấm tiêu, quá khứ và vị lai như một, không xa không gần, chỗ trải qua chưa trải qua một niệm hiện tiền. Đây là túc mạng quá khứ, mắt trời ở vị lai nhớ rõ không mất, nên gọi là niệm.

b.3) Tâm Tinh Tấn.

Diệu viên thuần chân, chân tinh phát hóa, tập khí vô thủ chung một tinh minh. Chỉ lấy tinh minh tiến đến chân tịnh gọi là tâm tinh tấn. Tịnh tịnh viên diệu không xen lẫn hai bên, không luống dối vọng tưởng, nên nói là thuần chân, hiện dụng tự tại, nên gọi là phát hóa, mới dụng thông được tập khí. Chỉ một tinh chân, dùng tinh tiến chân thật tiến lên lên hạnh chân tịnh, nên gọi là tinh tiến.

b.4) Tuệ tâm.

Tâm tinh hiện tiền, thuần dùng trí tuệ gọi là Tuệ tâm trụ, tâm chân tinh minh liễu hiển hiện. Tâm hiện tiền này thuần là viên trí, dụng gọi là tuệ tâm, trí và tuệ nói hai bên.

b.5) Định Tâm:

Chấp trì ánh sáng trí tuệ, vắng lặng khắp nơi, vắng lặng bất động gọi là Định Tâm trụ. Trí chiếu ngưng minh, không động không loạn, chiếu mà thường tịch, vắng lặng bất động, nên gọi là tâm định.

b.6) Tâm Bất thối.

Ánh sáng Định phát minh, tánh sáng thâm nhập, chỉ tiến không lùi, gọi là tâm Bất Thối.

Ánh sáng trí tuệ thiền định phát minh lẫn nhau, đối với lý, đối với hạnh càng sâu càng tiến nên gọi là Bất thối.

b.7) Tâm Hộ pháp:

Tâm tiến đến an nhiên, giữ gìn không mất, các Đức Như-lai mười phương phần khí giao tiếp gọi là Tâm Hộ Pháp. Tịch chiếu tăng tiến chẳng động, chẳng thối, nên gọi là an nhiên, bảo nhiệm hộ trì, làm cho thông hợp sáng tỏ với Phật, nên gọi là giao tiếp, vì bảo trì nên gọi là Hộ Pháp.

b.8) Tâm Hồi Hương:

Giác minh bảo trì, có thể dùng diệu lực, hồi hương về ánh sáng từ của Phật, hương về Phật an trụ. Giống như hai gương sáng đối nhau, trong đó hình ảnh đẹp đẽ nhiều lớp nhập vào nhau. Gọi là Tâm hồi hương. Do tịch chiếu ở trước hiển phát bảo trì không lui sụt, diệu dụng

manh mẽ sẽ cảm được quả đức, vì hiện ở trong tâm, nên nói là hồi hướng về ánh sáng từ của Phật. Tịch chiếu này nhân quyết định có thể cảm quả không có trái mất. Cho nên nói hướng về Phật an trụ. Trong quả hiện tướng nhân, trong nhân hiện tướng quả, nhân quả không hai, cùng hiện cùng nhập, Cho nên nói hình ảnh đẹp đẽ nhiều lớp nhập vào nhau gọi là Tâm Hồi Hương.

b.9) Giới tâm:

Tâm quang mật hồi, được diệu tịnh vô thượng, thường bất động của Phật, an trụ vô vi, không bị sót mất, gọi là Giới tâm trụ: chính là tịch chiếu, nên gọi là Tâm quang. Chiếu tức tịch gọi là tâm quang, tịch tức chiếu gọi là thường bất động của Phật. Đây chính là định tuệ tròn đầy, lia hai bên, tánh nhiệm đoạn cũng không (chín trăm hai mươi tám) nên gọi là Vô thượng diệu tịnh. Hai bên bất động gọi là vô vi tác, nên nói an trụ vô vi, được không sót mất là giới tròn sáng. Đây chính là định đạo viên dung, lia nhiệm vọng tướng, nên gọi là giới tâm.

b.10) Tâm nguyện:

Trụ giới tự tại, có khả năng đến khắp mười phương, việc đi tùy nguyện, gọi là tâm nguyện trụ, giới căn viên dung, quá nhiều không câu nệ, nên nói là tự tại. Lấy đây làm chân đi khắp các cõi, ở mười phương diệu dụng hiện tiền, làm được bất cứ lợi ích nào, nên nói là Tâm nguyện.

3. Thập Trụ, có mười:

1) Phát Tâm Trụ:

Này A-nan! Người thiện nam này dùng phương tiện chân chánh để phát mười tâm này, tâm tinh phát sáng, mười dụng khéo nhập vào một tâm viên thành gọi là Phát Tâm trụ, phương tiện là rỗng không, mười phương là giả mượn. Là trong một tâm, viên dung tuệ nhiệm mầu gọi là phương tiện chân thật. Do tuệ nhiệm mầu này mà phát khởi Thập Tín. Vì mười tâm này vốn là một tánh đầy đủ công đức, do tuệ nhiệm mầu phát làm cho mỗi tâm đều đủ mười tâm, mười dụng vô ngại, một nhiều qua lại với nhau, chỉ là nhất tâm. Tâm chính là bí tạng, nay đối với tạng này khai phát hiển hiện, vì không trụ pháp là trụ trong đó, nên gọi là Phát Tâm Trụ.

2) Trị địa trụ:

Trong tâm phát minh, như trong lưu ly sạch hiện vàng nguyên chất, dùng tâm mầu nhiệm ở trước bước lên đất thành. Gọi là trị địa trụ. Lưu ly như hư không, ở trong vàng nguyên chất. Hiện tức là giả, báu tịnh vàng nguyên chất ánh hiện lẫn nhau, vô ngại dung thông chẳng

một chẳng khác, cùng tâm mẫu ấy làm chỗ y cứ, sau đó sinh ra vô lượng đức dụng, nên gọi là Trữ Địa.

3) Tu Hành trụ:

Tâm địa liên hệ đến cái biết, đều được hiểu rõ, đi khắp mười phương không hề ngăn ngại, nên gọi là Tu hành trụ. Tâm địa pháp giới chính là một tâm trước, hạnh mẫu có liên kết, trí mẫu có thể biết, lý trí hạnh tử tại viên dung không bị dính mắc hai bên, gọi là vô lưu ngại. Sự tu hành chân chánh này gọi là Tu Hành Trụ.

4) Sinh Quý trụ:

Hạnh đồng với Phật, thọ khí phần của Phật. Như thân trung ấm tự tìm cha mẹ, ấm tín thâm thông hợp, vào hạt giống Như-lai, gọi là Sinh quý trụ. Trí hạnh mẫu nhiệm, quả đức minh thông. Cho nên nói hạnh đồng với Phật. Tự nhiên hợp với hạt giống từ của Phật, gọi là thọ khí phần của Phật.

Như thân trung ấm tự tìm cha mẹ, dùng hai trí quyền thật của Phật làm cha mẹ. Cho nên kinh Duy-ma nói: Trí là mẹ hoá độ Bồ-tát, phương tiện làm cha, đã phân vào quả trí thâm hợp quả đức. Cho nên nói thâm thông hợp vào hạt giống Như-lai.

5) Phương Tiện Cụ Túc Trụ.

Đã đi vào thai đạo, đích thân thờ phụng biết noi theo, nêu thai xong rồi thành tướng người không thiếu, gọi là Phương Tiện Cụ Túc Trụ, vì tự hành, hóa tha, Nhất-thiết-chủng-trí đầy đủ thành tựu, gọi là tướng người không thiếu.

6) Chánh Tâm trụ:

Dung mạo như Phật, tâm tướng cũng đồng gọi là Chánh Tâm trụ, Nhất-thiết-chủng-trí, tự lợi lợi thọ, tức dụng hiển hiện, gọi là dung mạo. Vô duyên từ bi gọi là Tâm. Cho nên Quán Kinh nói: Tâm Phật là đại từ bi. Bồ-tát này phân được dụng ấy, gọi là đồng.

7) Bất Thối trụ:

Thân tâm hợp thành, ngày càng thêm lớn gọi là Bất Thối trụ, Nhất-thiết-chủng-trí từ bi tướng dụng, hòa hợp thành tựu, mặc cho thêm lớn không có lui sụt gọi là Bất Thối.

8) Đồng Chân trụ:

Mười thân linh tướng, một lúc đầy đủ, gọi là Đồng Chân trụ. Mười thân linh tướng là mười thân Lô-xá-na. Đó là: Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ-tát, thân Như-lai, pháp, trí, không, nghiệp, chúng sinh và cõi nước. Lại thân Như-lai đầy đủ mười loại: là Bồ-đề, nguyện, hóa, lực, trang nghiêm, oai thế, ý sinh, phước, pháp, trí. Mười diệu ứng này giống như

màu sắc viên ngọc sáng hiển hiện tự tại. Tức là diệu dụng chứng trí không thể suy nghĩ bàn luận. Trí thể vốn đầy đủ, tùy theo chỗ nào chướng hết mà được hiển hiện. Đã dùng hai trí quyền thật đại bi huân tu, công dụng thuần hiển, tuy chưa vẹn toàn như Phật nhưng được từng phần diệu dụng, ngay một thân hiện vô lượng thân. Kinh Hoa Nghiêm nói: Tuy chưa đầy đủ Nhất thiết trí mà đã được năng lực tự tại của Như-lai.

9) Pháp Vương Tử trụ:

Hình thành ra khỏi thai, đích thân làm Phật tử, gọi là Pháp Vương tử trụ. Mười thân đầy đủ nên gọi là hình thành. Xuất nhân hiển quả nên gọi là xuất thai, kham nhận kế thừa, nối tiếp làm hưng thịnh Phật pháp, gọi là Pháp Vương Tử trụ.

10) Quán Đảnh Trụ:

Bề ngoài đã thành người, như vua một nước, giao việc nước cho Thái tử. Thái tử con vua sát-lợi kia khi lớn lên được làm lễ Quán đảnh, gọi là Quán Đảnh trụ. Hạnh nguyện bên trong đầy đủ, từ bi bên ngoài hiển phát, đức tướng dần dần thành.

Công đức hóa độ đã thấm nhuần, nên gọi là bên ngoài thành người, Ở các thế giới mười phương kể là bổ Phật xứ, có khả năng phó chúc, truyền pháp lợi sinh. Cho nên giống như nhà vua giao việc nước cho Thái tử làm lễ quán đảnh.

Hỏi: Theo kinh Hoa Nghiêm thì Bồ-tát Sơ Trụ có khả năng thành Phật giáo hóa chúng sinh, vì sao đến trụ thứ mười mới gọi là làm lễ quán đảnh, biểu thị thành Phật ư?

Đáp: Giáo viên dung, hai kinh rất giống, vì hành bố không ngại Viên dung. Kinh Hoa Nghiêm nói Sơ Trụ có khả năng thành Phật. Vì Viên dung không ngại hành bố. Nay Thập Trụ mới xếp vào Quán đảnh. Cho nên kinh kia nói trụ xứ của Bồ-tát rộng lớn như hư không.

Lại nói: Khi mới phát tâm, liền thành Chánh giác, biết rõ tướng chân thật của các pháp, tất cả sự nghe pháp không do người mà ngộ. Tu đầy đủ mười thứ trí lực, rốt ráo lìa luống dối, chẳng nhiễm như hư không, thanh tịnh Pháp thân mẫu, vắng lặng ứng tất cả. Cũng đồng với Đại Phẩm nói: Từ khi mới phát tâm liền ngộ đạo tràng, xoay bánh xe pháp độ chúng sanh, phải biết Bồ-tát này giống như Phật.

Nay kinh nói: Mười dụng liên kết nhập viên thành một tâm. Lại nói mười thân linh tướng một lúc đầy đủ. Trên đây là nói một vị đầy đủ các vị, tức là viên dung không ngại hành bố khắp nơi.

Lại Kinh Hoa Nghiêm nói Bồ-tát Thập Địa mới nói về thọ chức.

Trụ thứ mười trong kinh này nói về trần liệt Quán đảnh, tức là Viên dung không ngại hành bố.

Viên dung là nói theo chiều ngang, hành bố là nói theo chiều dọc. Cả hai không chướng ngại, hai kinh rất giống nhau, nên nói là vô ngại.

Nói trần liệt quán đảnh, Kinh Hoa Nghiêm nói: Vua Chuyển Luân sinh Thái tử, mẹ là chánh hậu, thân tướng đầy đủ, ngồi trên voi trắng, toà vàng ròng, tấu các âm nhạc, Vua rót nước trong bốn biển vào bình vàng, rưới lên đầu Thái tử. Lúc đó, chính là thọ chức vị vua. Bồ-tát nhận chức cũng như thế, nước trí của Chư Phật rưới vào đầu Bồ-tát gọi là thọ chức Bồ-tát đại trí. Kia nói Địa thứ mười mới là thọ chức. Nay Thập Trụ này đã gọi là Quán đảnh. Cho nên nói thọ chức kia là y theo rốt ráo. Ở đây y theo phần đặc lại trong Vô Sinh nhẫn một vị đầy đủ các vị, cho nên nói chung là qua lại.

4. Vị Thập hạnh, có mười:

1) Hoan hỷ hạnh:

Nầy A-nan! Người thiện nam này thành Phật rồi, đầy đủ vô lượng đức mầu của Như-lai, mười phương thuận theo gọi là Hoan Hỷ hạnh.

Hai câu đầu kết luận về đầy đủ ở trước, câu dưới nói về chân Chánh. Ở đây có hai nghĩa nên gọi là Hoan hỷ.

Vì đầy đủ vô lượng công đức của Phật.

Cho nên như Quán Âm (chín trăm hai mươi chín) nói: Ta lại được viên thông này, vì tu chứng đạo vô thượng. Lại có thể được bốn thứ vô tác diệu đức không thể suy nghĩ bàn luận. Đã nói không nghĩ bàn tức là vô lượng đức của Phật. Đức mầu này, trước đây chưa từng được, nay tự đầy đủ nên nói là Hoan hỷ.

2) Chúng sinh được hóa độ cho nên Hoan hỷ.

Mười phương: Tức là hiện mười thân làm lợi ích chúng sinh. Tùy thuận, có hai:

a) Chúng sinh các đường khác nhau:

Căn hạnh có khác, Bồ-tát thuận theo hoặc dùng hình tướng, hoặc dùng lời để hóa độ. Đây là nói về năng hóa thuận theo.

Bồ-tát hiện hóa nhiều thứ:

Chúng sinh thuận theo mỗi vị được giáo hóa đều có lợi ích. Đây là nói về sở hóa thuận theo. Năng sở đã thuận theo, cơ ứng đều sinh hoan hỷ cho nên lấy tên gọi ấy

b) Nhiều Ích hạnh:

Khéo lợi ích tất cả chúng sinh nên gọi là hạnh Nhiều Ích. Như thuận theo chúng sinh ở trên chính là khéo làm lợi ích chúng sinh, khéo

vui mừng sinh ra điều lành, cuối cùng khéo phá ác nhập lý, nên gọi là Nhiêu ích.

3) Vô Sân hận hạnh:

Tự giác giác tha, không có chống trái, nên gọi là hạnh Vô Sân hận. Vì tự giác nên vô minh không thể chống cự trí. Vì giác tha cho nên hữu tình không trái với sự giáo hóa. Chướng ngại không thể chống cự, chúng sanh không thể trái. Tự lợi, lợi tha đã có nên gọi là Vô Sân hận.

4) Hạnh Vô Tận:

Chứng loại sinh ra, cùng tận mé vị lai, ba đời bình đẳng, mười phương thông đạt, gọi là hạnh Vô Tận, tùy cơ tùy cảm, hiện các thứ thân, tận mé vị lai, hóa độ lại hóa độ. Ba đời v.v... trở xuống là giải thích lý do. Vì biết ba đời vắng lặng, được cùng tận mé vị lai, vì đạt mười phương vô ngại, hiện được nhiều loại thân. Hoặc thời, hoặc xứ hiện hóa không dứt, nên nói là Vô tận.

5) Hạnh Ly si loạn:

Tất cả đều đồng, các thứ pháp môn, không hề sai lầm, gọi là hạnh ly si loạn.

Hiện nhiều thứ thân là Tam-muội hiện khắp sắc thân, nói vô lượng pháp, không lìa bốn thứ biện tài, hoặc thân, hoặc lời đều là trí dụng quy về lý.

Kinh Hoa Nghiêm nói: ***Bồ-tát này ngay trong một niệm được vô số Tam-muội. Biết rõ Tam-muội này đồng một thể tánh, cho đến được tất cả pháp trí tuệ chân thật. Bởi vậy có thể hợp muôn thứ pháp môn, không hề sai lầm, do không sai lầm nên gọi là Ly si loạn.***

6) Hạnh Thiện Hiện:

Ở trong đồng mà hiện nhiều thứ khác nhau, mỗi tướng khác đều đồng, gọi là hạnh Thiện Hiện.

Trong một hiện vô lượng, nên nói ở trong đồng hiện khác, thân và lời đều như vậy. Vì biết tất cả pháp đồng một pháp tánh, thực hành các thứ dị thuyết, mà không mất yếu chỉ một tánh, một tướng.

Kinh Duy-ma nói: ***Khéo phân biệt được tướng các pháp, đối với nghĩa đệ nhất bất động, nên gọi là Thiện Hiện.***

7) Hạnh Vô Trước:

Như thế cho đến mười phương hư không đầy khắp cát bụi, trong mỗi hạt bụi hiện các cõi mười phương, hiện bụi hiện cõi không chướng ngại nhau, gọi là hạnh Vô Trước.

Trước là trụ trước, tức là trở ngại. Một hạt bụi hiện mười phương là hiện cõi, không hoại một tướng trần là hiện trần: thế giới vi trần

không ngăn ngại nhau, đây là đại tiểu tự tại. Do Bồ-tát này trụ giải thoát không thể suy nghĩ bàn luận. Cho nên được dụng này.

8) Hạnh Tôn Trọng:

Chúng chủng hiện tiền, đều là Ba-la-mật-đa đệ nhất nên gọi là hạnh Tôn Trọng. Hiện trần, hiện cõi, hiện thân, hiện lời không trở ngại nhau. Vì thế nói các thứ hiện tiền đều từ ba đức Viên dung Bát-nhã phát hiện, cho nên nói bậc nhất. Diệu hạnh này vượt qua tất cả các pháp môn, nên gọi là Tôn Trọng.

9) Hạnh Thiện Pháp:

Viên dung như thế có thể thành khuôn phép của Chư Phật mười phương. Nên gọi là hạnh Thiện Pháp.

Sở hiện như trên, diệu dụng vô ngại, nên gọi là Viên dung, mỗi pháp đều hợp với khuôn phép lợi sinh của Phật, Như-lai nên gọi là pháp hành.

10) Hạnh Chân Thật:

Mỗi pháp đều là thanh tịnh vô lậu, nhất chân vô vi vì tánh vốn như vậy. Nên gọi là hạnh Chân Thật. Nương chân khởi dụng, dụng không lìa thể, thể tức là chân như vô lậu thanh tịnh, pháp giới nhất chân. Thể của Pháp giới này sẵn có như thế, diệu dụng vô phương, nên nói là bản nhiên. Vì tức là thể nên gọi là chân thật. Mười hạnh này đều là Bồ-tát chứng tự lợi lợi tha vô ngại tự tại viên dung diệu hạnh chân thật. Mỗi pháp đều phá vô minh nhỏ nhiệm, hiển trí đức Phật dần dần tròn đầy, có mười công dụng trí đoạn này, niệm niệm tương ứng với Tát-bà-nhã.

Kinh Hoa Nghiêm nói: **Hạnh Bồ-tát này giống với pháp giới hư không. Vì dùng diệu hạnh không thể suy nghĩ bàn luận của Chư Phật cho nên mười hạnh này viên dung vô ngại, tức là một luận mười, mười không lìa một. Cho nên điều sau cùng này gọi là mỗi pháp đều là thanh tịnh, vì tánh chân như bản nhiên.**

5. Vị Thập Hồi Hương, có mười:

1) Cứu hộ Nhất Thiết chúng sinh ly chúng sinh tướng hồi hướng.

Này A-nan! Người Thiện nam này, đầy đủ thần thông, thành Phật sự rồi, thuần khiết tinh chân, xa lìa các hoạn. Kết mười hạnh trước. Y theo thể khởi dụng, cho nên nói: Đầy đủ thần thông. Tự lợi lợi tha, hạnh mầu vô ngại, cho nên nói thành Phật sự rồi, Phật lấy việc độ sinh lợi tha làm sự nghiệp.

Thuần khiết tinh chân là nói về đức trí.

Xa lìa các hoạn là nói về đức đoạn.

Mười trí đoạn này đều không chứng mà chứng, không dứt mà dứt,

vì trí vốn chân, mê hoặc vốn vọng. Phải độ sinh dứt trừ tướng độ, hồi là tâm vô vi, hướng về đường Niết-bàn, nên gọi là cứu tất cả chúng sinh là tướng chúng sinh hồi hướng, đây là nói y theo dụng thành tựu thể, năng sở đều mất. Vì tướng chúng sinh là không, vốn là Niết-bàn.

Vì năng hóa duyên sinh vốn là vô tánh, cho nên nói dứt trừ tướng độ. Trong kinh Niết-bàn cũng có thuyết này, trí quên duyên gọi là tâm vô vi. Diệu lý Vô tác gọi là đường Niết-bàn, nhiếp dụng quy về thể nên gọi là hồi hướng, là quả Niết-bàn, đường tức là lý.

Vì nhiều lần thành địa đến chỗ rốt ráo, nên gọi là đường Niết-bàn. Kết danh rất dễ hiểu.

Hỏi: Trong mười hạnh vị có tướng độ hay chăng?

Đáp: Trước đó là nương thể khởi dụng. Lại nói về thần thông chuyển hóa chúng sinh, chưa nói dứt trừ tướng độ. Nay nhiếp dụng quy về thể này thuận theo nghĩa vắng lặng, cho nên dứt tướng độ. Y theo nghĩa tuy khác, nhưng về hạnh thì giống. Nếu không như vậy thì đâu có bậc đại sẽ chứng chân còn khởi tướng độ sinh?

2) Bất Hoại Hồi Hướng:

Hoại cái có thể hoại, xa lìa các điều đáng xa lìa, gọi là Bất Hoại Hồi Hướng. Nên phải xa lìa tất cả cảnh giới huyễn hóa luống dối, cho nên nói hoại điều có thể hoại. Tâm như huyễn cũng lại xa lìa, cho nên nói xa lìa đều xa lìa, được không có chỗ lìa tức hợp với Niết-bàn, cho nên nói Bất Hoại Hồi Hướng.

3) Đẳng Nhất thiết Phật hồi hướng:

Bổn giác vắng lặng, giác bằng Phật giác nên gọi là Đẳng Nhất Thiết Phật Hồi Hướng. Bổn tánh giác thể không hề sinh diệt. Cho nên nói là vắng lặng.

Giác thể vắng lặng này chư Phật ba đời tròn đầy không hai, cho nên nói giác bằng Phật giác. Đây là được bình đẳng giác đồng với Chư Phật, cho nên nói Đẳng nhất thiết Phật.

4) Chí nhất thiết xứ hồi hướng:

(Chín trăm ba mươi) Tinh chân phát minh, đất như đất Phật, gọi là Chí Nhất Thiết Xứ Hồi Hướng. Tinh chân phát minh là trí hiển, đất như đất Phật là lý hiện trí sáng, lý thể không hai không khác, trí lý trùm khắp nên gọi là Chí Nhất Thiết Xứ.

5) Vô Tận Công Đức Tạng hồi hướng:

Thế giới Như-lai liên hệ với nhau, được nhập vô quái ngại. Gọi là Vô Tận Công đức Tạng hồi hướng. Bồ-tát này được thân Như-lai và thân cõi nước cùng nhập vào vô ngại tự tại. Vì các pháp công đức trong

Như-lai tạng thọ dụng vô tận.

6) Tùy thuận bình đẳng thiện căn hồi hướng:

Đồng với Phật địa, đều sinh ra nhân thanh tịnh, y theo nhân phát huy, chứng đạo Niết-bàn, gọi là Tùy Thuận bình đẳng thiện căn hồi hướng.

Đồng với Phật địa là Như-lai tạng, tức là địa trước như Phật địa, xưa nay có đủ tánh đức vô lậu. Đức này làm chỗ nương cho muôn hạnh, nên nói là nhân thanh tịnh, nương vào nhân này phát khởi hạnh quả, cho nên nói y theo nhân phát huy chứng đạo Niết-bàn, đường chính là nhân. Đây là muôn đức làm nhân cho muôn hạnh, muôn hạnh làm nhân Niết-bàn, hợp với hạnh lý, hạnh từ lý khởi. Cho nên nói thuận theo bình đẳng, sinh ra quả mầu, gọi là gốc lành.

7) Tùy thuận đẳng quán nhất thiết chúng sinh hồi hướng:

Căn chân chánh đã thành mười phương, chúng sinh đều là bốn tánh của ta, tánh viên thành tựu chúng sinh không mất, gọi là Tùy thuận đẳng quán nhất thiết chúng sinh hồi hướng. Câu đầu là nhiếp trước, mười phương là nói tất cả chúng sinh đều là tâm tánh của ta, tâm tánh không ngoài, thâm nhiếp cùng khắp. Bản tánh của ta tròn đầy thành tựu, chúng sinh cũng vậy, nên nói không mất. Đây là được đồng thể đại bi, cho nên như vậy.

8) Tướng chân như hồi hướng:

Tức tất cả pháp lìa tất cả tướng, nhưng tức và lìa cả hai đều không mê đắm, gọi là tướng chân như hồi hướng, bởi vậy chính là tất cả pháp. Vì chân cho nên lìa tất cả tướng. Thể chân như này cũng không thật có, cho nên nói cả hai không mê đắm, cũng tức là ba đế, đối văn rất dễ thấy. Bồ-tát này hiểu rõ tất cả pháp tức là pháp giới chân thật không có tướng để lìa gọi là tướng chân như.

9) Vô Phược giải thoát hồi hướng:

Thật được sở tri, mười phương vô ngại, gọi là Vô Phược giải thoát hồi hướng. Câu đầu nhiếp ở trước, mười phương vô ngại, đã năng tức pháp lìa tướng, cho nên không bị các pháp tâm cảnh ràng buộc, nên nói vô phược. Vì vô phược cho nên tự tại vô ngại, gọi là giải thoát. Tướng giải thoát này bốn tánh cũng lìa, cho nên đều không.

10) Pháp giới vô lượng hồi hướng:

Tánh đức viên thành, lượng pháp giới diệt, gọi là pháp giới vô lượng hồi hướng, là nghĩa nhân của pháp Thánh. Cho nên nói là pháp giới. Nhưng có bốn thứ là sự, lý, sự lý vô ngại, sự sự vô ngại. Nay đều là Nhất chân pháp giới. Cho nên nói lượng diệt. Đây chỉ là tánh đức viên

thành, đối với Nhất chân pháp giới vô lượng có thể so lường. Cho nên nói: Pháp giới vô lượng. Lại chứng tánh đức mỗi pháp tròn đầy thành tựu, không thể tính kể, nhưng mười vị này tất cả hồi hướng không lìa ba thứ, là Bồ-đề thực tế chúng sinh. Nay, lại nói theo thực tế, hai thứ còn lại gồm nhiếp.

Đây là nương chân khởi dụng, đều là hướng về cõi đại Niết-bàn, thuận theo pháp giới, thể dụng tương xứng, viên dung tự tại. Cho nên Kinh Hoa Nghiêm nói: Việc tu hạnh nguyện của Bồ-tát này đồng với pháp giới, như sự rộng lớn của hư không, đều hồi hướng cho tất cả chúng sinh, đồng hướng đến một Bồ-đề rốt ráo, nên gọi là Hồi Hướng. Các giai vị trước sau đều là nghĩa này, để y theo tăng thắng mà đặt ra tên gọi này. Nhưng các vị này đều ở trong một Vô Sinh nhẫn, tùy chỗ phát hạnh, nghĩa đặt tên khác, đều có thể viên chứng Thánh tánh, không riêng mà riêng. Cho nên chia ra các vị, khác mà không khác chỉ là nhất tâm. Cho nên kinh Niết-bàn nói: Phát tâm rốt ráo, cả hai không khác, Địa Tiên đã vậy, hậu vị có thể biết. Văn trước nói người này liền chứng Vô Sinh nhẫn. Từ đây dần dần tu, tùy theo phát hạnh mà an lập Thánh vị. Đã nói Thánh vị đâu chẳng phải chứng hay sao? Kế là gia hạnh vị, Kinh luận Đại Thừa, Tiểu thừa có nói năm vị là: Tư lương vị, Gia hạnh vị, Thông đạt vị, Tu tập vị, Cứu cánh vị. Nhưng có khai có hợp, bất định minh hiển, các luận Tiểu thừa và pháp tướng Đại thừa là nói về bốn vị, gọi là bốn gốc lành, là phần quyết chọn lựa, nhất là kinh Anh Lạc, Nhân Vương, Hoa Nghiêm v.v... tức hợp mà bất luận nhiếp ở Hồi hướng thứ mười, chỉ có văn kinh này nói về bốn vị: vì giáo viên dung, một nhiều vô ngại. Chỉ đối với một nhẫn mà chia ra các vị, không chia thì thôi, chia thì đầy đủ rõ ràng. Cho nên ở phần hồi hướng thứ mười nói đủ bốn thứ gia hạnh diệu viên.

Lại văn kinh này nói: Trước thì viên dung, sau thì cách biệt, vì trong viên dung không ngại hành bố, ngay nơi một vị là tất cả vị, tất cả vị là một vị, một nhiều vô ngại. Kinh Hoa Nghiêm cũng đồng.

Văn có hai:

1. Kết trước sinh sau:

Nầy A-nan! Người thiện nam này đều có bốn mươi một tâm thanh tịnh, kế là thành tựu bốn thứ gia hạnh diệu viên. Chỗ khác nói gia hạnh thuộc về nội phạm vì chưa chứng Thánh tánh. Nay trải qua từ Địa Càn Tuệ trở xuống gọi là Thánh vị, đâu chỉ là gia hạnh? Cho nên ở đây đặc biệt nói là gia hạnh diệu viên.

2. Nói về gia hạnh, có bốn:

a. Noãn vị:

Tức dùng giác của Phật làm tâm của mình, hoặc xuất hoặc chưa xuất, như dùi cây muốn có lửa, nên gọi là Noãn địa. Phật giác là quả trí. Như văn trước nói: Bốn giác vắng lặng, giác bằng Phật giác, tinh chân phát minh, địa như Phật địa. Đây là dùng trí của quả Phật làm nhân tâm của mình. Nhưng vẫn chưa thể lia nhân bày quả, nên nói hoặc xuất, hoặc chưa xuất, khi gần đăng địa sẽ phát trí này, cho nên nói hoặc xuất, giống như câu nệ vào tướng nhân còn chưa lia được. Nên nói chưa xuất, giống như tướng nóng của cái dùi lửa, trước hiện ra lửa không lâu, lửa dụ cho Phật giác, dùi dụ cho gia hạnh, cây dụ cho tướng nhân, lửa xuất thì cây hết, giác hiện thì nhân mất, nhân mất là dụ cho hơi ấm. Đây là nói theo pháp trí.

b. Đảnh vị:

Lại dùng tâm mình thành Phật, hoặc nường hoặc không nường, như thân lên núi cao, vào hư không v.v... trở xuống có chút trở ngại nên gọi là Đảnh địa, trước đây dùng giác của Phật làm tâm mình, ngay nơi quả mà nói về nhân. Nay dùng tâm mình thành Phật tức là nhân hợp với quả. Tuy nhân quả hợp nhau, mà không mất hai tướng, cho nên nói hoặc nường, như ở đỉnh núi chân có mang giày, sẽ nói lên pháp giới không có phân biệt. Cho nên nói chẳng nường, như thân ở hư không. Ở dưới có chút trở ngại, dụ cho như nường, vì còn hai tướng, hai tướng là vô minh ngăn chướng nhập Sơ địa. Đây là nói theo lia chướng.

c. Nhẫn vị:

Tâm và Phật cả hai đều đồng, khéo được Trung đạo, như người nhẫn việc không ôm ấp, không lộ ra ngoài. Gọi là Nhẫn địa. Trước thì chưa mất tướng nhân, kế thì chưa mất tướng quả, nay hai tướng nhân quả dung thành một thể, cho nên nói tâm Phật cả hai đều đồng. (Chín trăm ba mươi một).

Nhân quả đã mất, hai bên không lập, cho nên nói khéo được Trung đạo. Trung đạo này thể nó chứng không lâu, cho nên nói chẳng đeo mang. Nhưng còn chưa mất tướng Trung đạo, cho nên nói không lộ ra ngoài. Đây là nói theo hiển lý.

d. Thế đệ nhất vị:

Số lượng tiêu diệt, mê giác Trung đạo, cả hai không thể gọi tên. Cho nên gọi là Thế đệ nhất địa. Mê giác là hai, tức là nhân quả. Trung đạo là một, là lý sở chứng. Đây gọi là số lượng, Trung đạo không còn, nên nói cả hai không thể gọi tên. Vì không thể gọi tên nên nói là tiêu diệt. Số lượng thuộc về thế gian, nay tuy tiêu diệt, hoặc mong Sơ địa

chứng chân, còn gọi là Tự. Vì có sở đắc, nên Sơ địa thấy đạo gọi là Xuất thế gian. Đây là bờ mé sau cùng của thế gian nên gọi là bậc nhất. Bốn vị trên đây trong Duy Thức nói hai vị đầu y theo minh được hai định càng thêm sáng quán pháp tâm tử. Quán gọi là bốn pháp bình đẳng, năng sở đều không. Hai vị sau y theo hai định không ngừng của Ấn Thuận, phát quán bốn thứ như thật, tức hai thứ không ở trước v.v... Nhưng đều có sở đắc, chưa chứng pháp thân. Cho nên Duy Thức nói vì có sở đắc cho nên không thật trụ vào Duy thức, ở đây đều nói riêng. Nay trải qua viên dung không ngại hành bố cho nên được nói dùng viên so sánh phân biệt. Bởi vậy, địa này gọi là Thế gian.



KINH THỦ LĂNG NGHIÊM NGHĨA SỐ CHÚ

QUYỂN 8 (Phần 2)

Nói về Thập Địa, chia làm mười:

1. Hoan hỷ địa:

Này A-nan! Thiện nam này khéo thông đạt Đại Bồ-đề, giác thông Như-lai, bao trùm cảnh giới Phật, nên gọi là Hoan Hỷ địa. Bồ-đề là Phật giác, trước thì hoặc xuất hoặc không xuất, như tướng trước lửa, gọi là noãn (hơi ấm). Nay như lửa tắt củi hết, tro bay, khói tận cho nên nói khéo được thông đạt, Sơ địa này gọi là vị Thông Đạt. Tận cùng cảnh giới Phật là lý hiển, vì được trí vô phân biệt, khéo đạt pháp giới nhất chân bình đẳng là tướng năng sở. Cho nên Duy Thức nói: Bây giờ, đối với trí sở duyên đều không thật có. Bây giờ, vì trụ Duy thức là hai tướng chấp đắm.

Lại nói: Khéo đạt pháp giới nhất chân bình đẳng, cho đến được biến thành chân như, là chướng tánh dị sinh, tu đàn Ba-la-mật tăng thượng. Nói biến hành là chân như này cùng khắp tất cả các hành pháp. Nhưng nay chứng đắc, tự lợi lợi tha được tự tại. Nên gọi là Hoan hỷ địa.

Kinh Hoa Nghiêm, kinh Nhân Vương có nói rộng về tướng này.

Nay không ghi đủ, dưới đều mô phỏng theo đây.

2. Ly Cấu địa:

Dị tánh nhập đồng, tánh đồng cũng diệt, gọi là Ly Cấu địa. Địa trước đối với Đại Bồ-đề khéo được thông đạt, là tướng thế gian, được chánh tánh ly sinh, phá chướng tánh dị sinh, chứng Pháp giới nhất chân. Cho nên nói dị tánh nhập đồng. Địa này đối với đồng của khác. Cũng không thật có, cho nên nói tánh đồng cũng dứt. Nếu thấy đồng thì gọi là cấu, đã là đối đãi, nên gọi là Ly cấu. Lại địa này chứng được chân như trên hết, là chướng tà hạnh, trì giới Ba-la-mật thêm cao siêu, tánh giới hiển bày nên gọi là trên hết, dùng bốn tâm vô lượng để thực hành mười điều lành rộng lớn, được thành tựu tánh giới, đối với tánh trọng

chê bai, bình đẳng không khác, cũng gọi là dị tánh nhập đồng, tánh dứt cũng không, mới lia cấu phá giới nhỏ nhất, gọi là đồng tánh cũng dứt, gọi là Ly cấu địa.

3. Phát Quang địa:

Tịnh cực thì minh sinh, gọi là Phát Quang địa, thành tựu thắng định, đại pháp tổng trì, phá giới phiền não rốt ráo bất sinh. Địa này chứng được chân như thắng lưu. Nghĩa là từ chân như này có ra giáo pháp. Vì đối với các giáo khác rất cao siêu, dứt chướng ám độn, thực hành nhần nhục Ba-la-mật thêm cao siêu.

4. Diệm Tuệ địa:

Minh cực thì giác mãn, gọi là Diệm Tuệ địa. Nhờ định mà phát tuệ, tuệ càng phát sáng. Cho nên nói minh cực, có công năng phá tan phiền não sâu kín, chướng hết nên gọi là giác mãn. Lửa giác đã thêm nên gọi là Diệm tuệ. Địa này chứng được vô nhiễm thọ chân như. Nghĩa là chân như này do hai thân kiến của thức thứ sáu dứt hết ở đây, vì không bị ngã chấp nhiếp lấy, có công năng dứt trừ chướng do phiền não nhỏ nhiệm hiện hành, tu tập tinh tiến Ba-la-mật thêm cao siêu.

5. Nan Thắng địa:

Tất cả đồng khác không thể đến gọi là Nan Thắng địa. Chân trí duy nhất, nên nói là đồng. Tục trí (trí thế tục) khác nhau nên gọi là khác. Hai trí chân và tục hành tướng trái nhau, không đồng mà chẳng khác cho nên nói đều không thể đến, rất là cao siêu. Lại không có điều nào hơn nên gọi là Nan Thắng. Địa này chứng được Chân như Vô Nhiếp Thọ. Nghĩa là chân như này, chẳng giống như mắt v v... vì có loại nhau, đoạn chướng Niết-bàn của thừa dưới, tu tập thiền Ba-la-mật thêm cao siêu.

6. Hiện Tiền địa:

Tánh vô vi chân như thanh tịnh, sáng suốt hiển bày, nên gọi là Hiện tiền địa. Nghĩa là trụ vào trí nhân duyên, dẫn Bát-nhã cao sâu vô phân biệt, làm cho được hiện tiền, Trí hiện, lý hiện, nên nói là Tánh vô vi chân như thanh tịnh sáng suốt hiển bày. Địa này chứng được chân như vô nhiễm tịnh. Nghĩa là bản tánh của chân như này vô nhiễm. Cũng không thể nói sau đó mới tịnh, dứt tướng thô, chứng hiện hành, tu tập Bát-nhã Ba-la-mật thêm cao siêu.

7. Viễn Hành địa:

Tận bờ mé chân như, gọi là Viễn Hành địa. Vì Địa thứ tám được tâm nhất chân như, nên gọi là vô tướng vô công đức, vì địa thứ bảy này (Viễn Hành địa) từ mới phát tâm, hai vô số kiếp gia công dụng hạnh

đến nay có tướng ở sau công dụng. Vì ra khỏi đạo Nhị thừa thế gian. Đến chân như này không có bờ mé của tướng, nên gọi là tận bờ mé chân như. Nhiều kiếp tu hành nên gọi là Viễn Hành. Chứng được pháp chân như không khác nhau. Nghĩa là chân như này tuy có nhiều giáo pháp an lập, mà không khác, tướng dứt chướng nhỏ nhiệm hiện hành, tu tập phương tiện khéo léo thêm cao siêu.

8. Bất Động địa:

Tâm nhất chân như gọi là Bất Động địa, chẳng nhiễm chẳng tịnh, nên gọi là Nhất. Lìa các luống dối nên gọi là Chân. Thường trụ bất biến nên gọi là Như, y theo nghĩa này gọi là Bất động. Lại trong địa này trí vô phân biệt mặc tình nối nhau, vì tướng dụng phiền não không thể làm xao động nên gọi là Bất Động địa. Địa này chứng được chân như bất tăng giảm. Nghĩa là chân như này lìa chấp thêm bớt, vì không theo nhiễm tịnh có thêm bớt, dứt chướng gia hạnh trong vô tướng, tunguỵện Ba-la-mật thêm cao siêu.

9. Thiện Tuệ địa:

Phát dụng chân như gọi là Thiện Tuệ địa, nương thể của lý của chân như khởi dụng trí vô ngại, thành tựu bốn vô ngại giải mâu nhiệm. Vì có khả năng trùm khắp mười phương, khéo léo nói pháp, nên gọi là Thiện Tuệ địa. Địa này chứng được chân như trí tự tại. Nghĩa là chứng được chân như này rồi thì bốn vô ngại giải được tự tại, đó là pháp vô quái ngại, nghĩa vô ngại giải, từ vô ngại giải và lạc thuyết vô ngại giải. nghĩa là bốn thứ này dùng trí làm thể, gọi là trí tự tại, hành chướng vô dục trong môn tự lợi lợi tha, tu tập lực Ba-la-mật thêm cao siêu.

10. Pháp Vân Địa, có hai:

a) Nêu yếu chỉ.

Này A-nan! Các Bồ-tát này, từ đây đã trụ, tu tập công đức đã xong, công đức tròn đầy, cũng gọi địa này là Tu Tập vị. Ở đây chỉ cho hai địa này cho đến địa thứ mười nói các Bồ-tát là vị thứ tư trong năm vị này, hoặc có thể chỉ chung lần lượt từ trước đến năm mươi lăm vị.

Địa thứ mười này chính là tu tập bờ mé sau rốt. Cũng gọi địa này là Tu Tập vị.

b) Nói về Pháp Vân Địa:

Từ âm diệu vân che phủ biển Niết-bàn gọi là Pháp Vân địa, thể của tâm Bồ-đề không lìa hai thứ, đó là bi và trí, từ khi mới tu tập cho đến công rốt cùng này dung hợp thành biển quả, gọi là Pháp thân. Từ chính là bi, có công năng che phủ chúng sinh, nên gọi là Từ âm. Diệu vân là trí, Niết-bàn là lý, pháp thân là vô tướng. Chỉ ba thứ này cũng

nói là trí tuệ đại định, tức là ba đức Niết-bàn, gọi là kho Bí mật, nay trong vị này giống như chỗ cùng tột của tu tập, còn có Phật địa chướng, chưa thể Thỉ giác hợp Bản giác. Hai tướng còn cho nên nói lại che lấp biển Niết-bàn. Địa này chứng được nghiệp tự tại sở y chân như, nghĩa là chứng được chân như này rồi thì được bốn thứ tự tại:

1. Ba nghiệp.

2. Năm thông.

3. Tổng trì.

4. Thiên định: dứt được chướng chưa được tự tại đối với các pháp tu trí ba la mật thêm cao siêu.

Đẳng giác vị, có hai:

1) Nói về địa vị Đẳng giác:

Như-lai ngược dòng, Bồ-tát như thế thuận dòng mà đi, bờ giác giao nhập, gọi là Đẳng giác. Từ chân khởi ứng, trở lại vào sinh tử, từ quả bắt đầu vào nhân. Nên ngược dòng Như-lai. Quả pháp Thánh trí tức là dòng pháp. Từ nhân vào quả, từ sinh tử vào Niết-bàn nên gọi là thuận dòng mà đi, là chí cực bắt đầu khởi ứng, thực hành nhân cùng tột, thuận nghịch giao nhau chỉ một sát-na, cho nên nói bờ giác giao nhập. Đây là đạo giải thoát, trước là đạo Vô gián. Chỉ ở chỗ này lập làm Đẳng giác. Kinh Hoa Nghiêm không nói, Đẳng giác, vì xếp vào địa thứ mười. Cho nên trong địa ấy lại nói thọ chức là Đẳng giác. Duy Thức chỉ phá mười một thứ chướng cũng là ý này. Ở đây nêu riêng, ý còn trong viên dung nói đủ hành bố.

2) Kết luận hiển bày.

Này A-nan! Từ Càn Tuệ tâm đến Đẳng giác rồi, giác mới được trong tâm Kim Cương. Tuy từ Sở tâm đến Đẳng giác này đều dùng Tam-muội Kim Cương quán sát các pháp đều như huyễn. Nhưng đến vị này có khả năng phá vô minh nhỏ nhiệm sau cùng, là bờ tối cực của Tam-muội này. Lực dụng đầy đủ, đặc riêng gọi là tâm Kim Cương. Đây chính là Diệu giác mới vào tâm thuộc đạo Vô gián, liền gọi Đẳng giác. Cho nên nói mới được tâm Kim Cương, tức Duy thức nói Kim Cương dụ cho định lúc hiện tiền, dứt chướng ở Phật địa thì vào Diệu giác.

Diệu giác vị:

Càn Tuệ địa đầu tiên, lớp lớp đơn phức như thế có mười hai vị, mới tận Diệu giác, thành đạo vô thượng. Bắt đầu từ Càn địa cuối cùng đến Diệu giác, đơn Phức gồm nhau, tổng cộng có mười hai, Đơn có bảy. Nghĩa là Càn tuệ, Noãn, Đảnh, Nhãn, Thế đệ nhất, Đẳng giác, Diệu giác. Phức thì có năm, đó là Thập Tín, Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi

Hương và Thập Địa. Vì trong mỗi vị tự đầy đủ cả mười, nên gọi là phúc. Địa vị thứ mười hai gọi là Diệu giác, là Vô thượng sĩ.

Vô Thượng sĩ nghĩa là không có chỗ dứt. Vô Thượng sĩ lại có nghĩa là người không có lỗi, như trắng rằm tròn đầy không khuyết. Cho nên nói mới tận Diệu giác, thành đạo Vô thượng. Thể chính là đại Niết-bàn, ba đức đầy đủ gọi là Bí Mật tạng.

Ba Kết y hạnh thành vị, có ba:

1. Kết dụng hạnh:

Là các địa vị, đều là Kim Cương, quán sát như huyễn có mười thí dụ sâu xa. Trong Xa-ma-tha, dùng các Tỳ-bà-xá-na Như-lai, thanh tịnh tu chứng thứ lớp sâu vào. Chỉ cho năm mươi bảy vị trước, cho nên nói là các thứ đối với mỗi địa đều dùng Tam-muội Kim Cương như huyễn, quán sát các pháp, hoặc hạnh hoặc trí, tất cả đoạn chứng đều như lửa huyễn, trăng đáy nước, như hư không, như tiếng vang, mộng ảnh, tượng hóa v.v... Cho nên có mười ví dụ sâu xa. Đây chính là bắt đầu từ tiệm thứ cuối cùng đến quả Phật, đều do Thủ-lăng-nghiêm Vương là chỉ tức quán, là quán tức chỉ, phá hoặc vô minh, khởi hạnh tu chứng. Cho nên nói Kim Cương quán sát. Tỳ-Bà-xá-na là chỉ quán song vận. Cho nên ngài Kinh Khê nói: Như mộng chỉ thêm tên suông hoặc dứt, nhân huyễn đã đầy, bóng gương là quả tròn. Ngài Thanh Lương nói: Tu tập muôn hạnh như hoa đốm trong hư không, an tọa đạo tràng như trăng đáy nước, hàng phục ma trời trong bóng gương, chứng đắc quả Phật trong mộng, đều là ý này.

2. Kết luận vị thứ:

A-nan! Như thế vì ba tăng tiến cho nên khéo thành tựu năm mươi lăm vị đường Bồ-đề chân thật. Tăng tiến là tiệm thứ, cho nên văn trước nói: Từ tiệm thứ này an lập đạo tràng. Năm mươi lăm vị là Thập Tín, Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi Hương và Thập Địa, cộng với Càn Tuệ Địa, Noãn, Đảnh, Nhẫn, Thế Đệ Nhất là năm mươi lăm vị. Bồ-đề là quả, đồng với Đẳng giác và Diệu giác. Năm mươi lăm tâm gọi là Đường. Nhờ đây sẽ đến quả Bồ-đề, tức là đường Bồ-đề.

3. Kết tà chánh:

Quán như thế gọi là chánh quán, nếu quán khác thì gọi là tà quán. Nếu hành nhân y theo đây để tu chứng, không dứt mà dứt, không đảo mà đảo, đây chính là người tu hành chân chánh. Cho nên nói là Chánh quán. Nếu nói không có địa vị, nhưng chỉ là lý, ở đây đồng với tà kiến, bỏ phước không có nhân quả, nên gọi là tà quán. Trong kinh Nhân Vương cũng có phân biệt này. Nói địa vị rồi chính là nói: Hoặc nói vượt qua

điều này mà thành Phật, ấy là ma nói. Đại văn thứ năm Xuất ra Thánh giáo danh thù, các văn liền y giải khởi hạnh, tu hành tiệm thứ, do nhân mà được quả, một lúc xong xuôi. Pháp môn này phải truyền đến đời sau, phải đặt tên kinh. Nếu không có tên thì lấy gì để cảm vờ mà truyền bá. Cho nên có văn này. Văn có hai:

Văn thù hỏi:

Bấy giờ, Pháp Vương tử Văn-thù-sư-lợi ở trong đại chúng, đứng dậy khỏi chỗ ngồi, đánh lễ dưới chân Phật, bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn! Nên đặt tên kinh này là gì? Con và chúng sinh phải vâng giữ thế nào?

Văn-thù là bậc trí đức, ở trong hội này biết trước A-nan gặp nạn Ma-đăng-già. Phật bảo Văn-thù trì chú đến cứu A-nan. Đại chúng ngỡ ngác không hay biết, cũng vì người bên cạnh mà hỏi về kiến nguyên. Các vị Thánh đều nói Viên thông. Như-lai khuyên chọn lựa, đến nay giải hạnh viên mãn, nhân quả tròn đầy. Cho nên hỏi tên kinh để truyền bá cho đời sau, một hội có thể thờ phụng quy về người này.

Như-lai đáp:

Phật bảo Văn-thù-sư-lợi: Kinh này tên là Đại Phật Đảnh Tất-Đát-Đa Bát-Đát-la Vô Thượng Bảo Ấn Thập Phương Như-lai Thanh Tịnh Hải Nhân. Dưới đây có năm tên gọi vì Phật ở Đảnh vô Kiến phát ra ánh sáng Hóa Phật nói thần chú. Điều này nói lên nhất tâm đầy đủ thể tướng dụng, là đại thể, là Phật tướng, là đánh quang, Hóa Phật tức là dụng.

Giải thích tỉ mỉ phối hợp với pháp tức là khai ở trong đề. Tất-Đát-Đa Hán dịch là bạch tán cái.

Tạng tâm vô nhiễm gọi là Bạch.

Che khắp tất cả gọi là tán cái (dù).

Thật tướng trí tuệ là tôn trọng pháp, định rõ chánh tà. Chỉ có Phật và Phật mới thấu rõ rốt ráo. Gọi là Vô thượng Bảo ấn, Chư Phật ba đời dùng đây soi sáng tướng thật các pháp, dọc ngang cùng khắp đầy đủ đức vô lậu. Gọi là thanh tịnh hải nhân. Trên đây là y cứ chung vào lý trí mà đặt tên.

Cũng gọi là Cứu hộ Thân nhân. Độ thoát A-nan Cập Thử Hội Trung Tánh Tỳ-kheo-ni Đắc Bồ-đề Tâm Nhập Biển Tri Hải.

Cứu hộ Thân nhân là nêu chung, độ thoát là bày riêng, ở dưới. Đắc tam Bồ-đề là phát tâm Đại thừa. Vào khắp biển trí là chứng lý viên thường. Trên đây y theo công dụng để đặt tên.

* Cũng gọi là Như-lai Mật Nhân Tu Chứng Liễu Nghĩa.

Quả ba đời của người nhập vào Bí mật tạng lấy đây làm nhân, là nhân bí mật. Lại đại định này đầy đủ tất cả hạnh, không phải là điều mà người phàm biết được, nên nói là bí mật, mật là nhân mà các Đức Như-lai ba đời lấy pháp môn này làm rốt ráo, nên nói là liễu nghĩa. Đây là y theo nhân pháp để đặt tên.

* Cũng gọi là Đại Phương Quảng Diệu Liên Hoa Vương Thập Phương Phật Mẫu Đà-la-ni Chú.

Quảng là không bờ mé, nên gọi là Đại.

Chánh pháp tự giữ nên gọi là Phương. Xứng thể mà cùng khắp nên gọi là Quảng, tức là không thể suy nghĩ bàn luận. Liên hoa dụ cho khai mở tri kiến Phật, ra khỏi phiền não ngại, trí ngại, vì thấy Phật tánh giống như nước chảy lan ra. Lại có khả năng tự tại đối với các pháp, đứng đầu các Tam-muội nên gọi là Vương. Sinh ra các Đức Phật nên gọi là Mẫu. Giữ thiện ngăn ác, nhiếp chung công đức, gọi là Đà-la-ni. Chú là chú trở.

Ở đây y theo hiển bày lợi ích mà đặt tên.

* Cũng gọi là Quán Đảnh Chương Cú Chư Bồ-tát Vạn hạnh Thủ-Lăng-nghiêm, ông phải vâng giữ. Minh giáo mà đáng Pháp Vương ủy chánh, gọi là Quán đảnh chương cú.

Chư Bồ-tát: Đã giải thích như trên. Ở đây y theo giáo hạnh để đặt tên. Năm tên ở trên đáp câu hỏi đầu. Ông phải vâng giữ là đáp cho lần hỏi thứ hai. Nhưng y theo năm tên gọi trước, như lời nói mà thực hành, truyền bá cho đời sau giúp cho chúng sinh khai ngộ, chính là vâng giữ. Giải thích việc làm trên từ nhân địa đến quả, hiển rõ vị khác nhau, hỏi tên xin vâng giữ, cùng lúc đều khắp. Đây là một hội đã xong, phải nói đại chúng nghe lời Phật nói làm lễ mà lui ra.

Khánh Hỷ lại có hỏi rằng: thời tuy cách xa, hỏi lại nối nhau, cho nên người viết kinh y theo lời hỏi, theo nghĩa hợp thành một bộ, bởi chưa kết thành làm lễ mà đi.

Đại văn thứ sáu: Nói về thú sinh nhân khác. Từ đây trở xuống là hội thứ hai lại nói kinh. Vì A-nan hỏi lúc hiện sự đã thấy là riêng khác. Đã nói như trong giáo tích trước sau. Văn chia làm hai.

A-nan thưa hỏi, có hai:

1) Nói về đặc quả, có hai:

a) Nghe pháp giúp cho đạo lực thêm lớn:

Nói lời này rồi, lúc ấy A-nan và các đại chúng được Như-lai chỉ bày nghĩa mật ấn bát-đát-la và nghe kinh này, hiểu nghĩa tỏ rõ, đốn ngộ thiền na, tu hành tiến lên Thánh vị, tăng thượng diệu lý, tâm tự rộng

rang, dứt trừ ba cõi, tu tâm dứt sáu phẩm phiền não nhỏ nhiệm, Tam-muội chân thật. Cho nên nói đốn ngộ thiên-na. Đắc quả Tư-đà-hàm nên gọi là tu tiến Thánh vị, Chứng sâu vào diệt đế nên nói là Tăng thượng diệu lý, dần dần trí sáng chiếu, nên nói tâm lự rộng rang, hạt giống câu sinh khó dứt cho nên nói nhỏ nhiệm, nói sáu phẩm nghĩa là y theo thuyết Đại thừa. Phiền não Câu sinh là ba cõi, chín địa tuy chia ra có chín phẩm, nếu người tri thì sẽ nhập địa vĩnh viễn. Nhưng y theo bốn quả thì mỗi địa dứt riêng. Cho nên trong thân người chứng Sơ quả dứt sáu phẩm hoặc trước trong một địa chín phẩm ở cõi Dục mới chứng quả thứ hai. Trong thân của nhị quả dứt ba phẩm dưới mà chứng quả thứ ba. Trong thân tam quả dứt bảy mươi hai phẩm của hai cõi trên thì là đắc La-hán. Nay chứng quả thứ hai cho nên dứt sáu phẩm.

b) Khen Phật nói về lợi ích.

Liên đứng dậy khỏi chỗ ngồi, đánh lễ dưới chân Phật, chấp tay cung kính bạch Phật rằng:

Bạch Đức Thế tôn, cúi mong Ngài dùng từ âm vô ngại, khéo mở bày các hoặc sâu kín cho chúng sinh, giúp cho chúng con hôm nay thân tâm an vui, được lợi ích lớn.

Tu đạo sở đoạn, hành tướng khó biết rõ, nên gọi là sâu kín, vô thí câu sinh, nên gọi là trầm hoặc.

Lưới nghi xé toang nên nói là an vui:

Tăng tiến Thánh vị, nên nói là làm lợi ích.

2) Nói về điều nghi, có hai:

a) Trình bày nghi vấn, có hai:

a.1) Hỏi chung về các đường.

Bạch Đức Thế tôn! Nếu diệu minh chân tịnh diệu tâm này xưa nay tròn khắp. Như thế cho đến mặt đất cỏ cây, bò bay máy cưa, hàm linh vốn là chân như, tức là Như-lai Thành Phật chân thể, Phật thể là chân thật, sao lại nói có các đường địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, A-tu-la trời, người v.v...

Bạch Đức Thế tôn! Con đường này vốn tự có hay do vọng tập chúng sinh sinh khởi.

Nghi này do trước Phật bảo A-nan:

Nay ông các căn dọn sạch thì bên trong phát sáng. Ông là các tướng biến hóa của phù trần và khí thế gian. Như nước sôi làm tan băng, ngay đó hoá thành tri giác vô thượng.

Đây là một người thành Phật, khí giới hữu tình cùng lúc thành Phật. Như-lai ngày nay thành Phật đã lâu, chẳng lẽ lại có thú thứ khí

giới.

Cho nên nói thể của Phật là chân thật. Đâu nói lại có đường địa ngục v.v... nếu các đường này xưa nay tự có sao ở trước nói thanh tịnh bốn nhiên, xưa nay chẳng có chúng sinh, thể giới, cũng không thể nói một người thành Phật, y chánh dung giác, hoặc nói chúng sinh vọng tập sinh khởi, Vọng tập thì làm sao sinh khởi được? Tướng của sinh khởi nghĩa ấy làm sao nói. Nếu y theo ý đáp của Như-lai, thì chính là do chúng sinh luống dối tạo nghiệp, luống dối thọ sinh. Trong tâm Bồ-đề giống như hoa đốm trên hư không vọng thấy sinh diệt. Cho nên văn dưới nói: Ông vọng tự tạo, chẳng phải lỗi của Bồ-đề.

Hỏi: Ở đây có khác gì với điều nghi của Mãn Từ?

Đáp: Trước nghi rằng lý vốn thanh tịnh sao bỗng sinh ra núi sông đất đai, thì y theo y báo làm đầu. Vì bản nhiên khó thanh tịnh. Cho nên Chư Phật giải thích nghi. Bởi gượng giác vọng chia ra năng sở, biến thành ba thứ nối nhau, từ vọng thấy sinh, do sự luống dối này, đến cuối thì trở lại đầu. Ở đây nghi Phật nay thành quả tất cả hợp dung quy giác, sao nói lại có bảy thứ hưởng khác nhau. Đây là y theo chánh báo làm đầu vì quả Phật khó, chỉ có chân, chân hợp không có bảy thứ khác nhau này. Lại nêu đường này là vốn có ư? Hay do vọng sinh khởi?

Ý muốn Như-lai nói rộng nhân quả. Tuy đều luống dối, nghiệp duyên thiện ác thọ báo tốt xấu đều không sai lầm, làm cho chúng sinh tin rõ nhân quả không rơi vào tà kiến. Văn trước chỉ nói:

Từ vọng kiến sinh một thể luống dối, những người độn căn cho rằng đều mất nhân quả. Nay giải thích rõ điều này, nhân quả rõ ràng, biết ý trước hỏi làm sáng tỏ Chân-đế.

Nay ý nghi nói về tục đế, trước sau giúp nhau mới thành viên dung rõ ràng, tức là giải thích đầy đủ nghĩa đàn.

a.2) Hỏi riêng về địa ngục:

Bạch Đức Thế tôn! Như Tỳ-kheo-ni Bảo Liên Hương giữ giới Bồ-tát, lén hành dâm dục, vọng nói hành dâm, chẳng phải sát sinh, trộm cắp, không có nghiệp báo, nói lời này rồi (chín trăm ba mươi bốn). Trước tiên ở nữ căn sinh ra lửa cháy hừng hực, sau đó đối với từng đốt xương lửa dâm lấy lừng, đọa vào địa ngục Vô gián. Nhà vua Lưu-ly, Tỳ-kheo Thiện Tịnh, Lưu-ly giết chết dòng họ Cù-đàm, Thiện Tịnh nói căn tất cả pháp không, đời này đọa địa ngục A-tỳ, các địa ngục này có chỗ nhất định, lại là tự nhiên, hai người kia phát nghiệp đều chịu tội riêng. Việc Tỳ-kheo-ni Bảo Liên Hương chưa biết xuất xứ từ đâu, y cho rằng sát, trộm có đối, tà hạnh không đối. Cho nên nói không có nghiệp báo.

Việc Thiện Tịnh ra khỏi Niết-bàn, duyên Lưu Ly như kinh này, vì có chỗ nhất định nên dưới đây ý hỏi có sáu, trong văn thấy chỉ có ba:

Sáu là:

Cho là có chỗ nhất định

Cho là không có chỗ nhất định

Tự nhiên

Nhân duyên

Thọ riêng

Đồng thọ

Văn dưới kết rằng: Không dứt ba nghiệp, mỗi thứ đều có riêng, vì có thọ riêng, nhiều riêng đồng phần, đều có chỗ nhất định.

Thỉnh nói về lợi ích.

Chỉ rữ lòng đại bi khai phát trẻ thơ không biết gì, làm cho tất cả chúng sinh giữ giới nghe nghĩa quyết định vui mừng lãnh thọ, cẩn thận không để phạm.

Ấu tiểu: là đứa trẻ

Tình mê muội gọi là mộng.

A-nan tự xem thường mình không có đại trí, nên xin Phật khai phát. Những người giữ giới nếu nghe nhân quả luống dối giống như hoa đốm trong hư không, thì giữ giới đâu có lợi ích gì. Nếu chỉ bày quyết định nghĩa môn thì chắc chắn làm cho trong sạch, không phạm.

Như-lai đáp, có hai:

Khen ngợi xin hứa khả giảng nói: Phật bảo A-nan! Lành thay! Ông hỏi điều này, làm cho tất cả chúng sinh không rơi vào tà kiến. Nay ông lắng nghe, ta sẽ nói cho ông rõ. Ngay nơi tục mà chân chỉ một diệu giác, ngay nơi chân mà tục, nhân quả đều không mất, ý nghĩa này đều dung thông mới là viên dung liễu nghĩa. Điều A-nan hỏi rất xứng với tâm Phật cho nên khen lành thay, tự dứt bỏ tà kiến.

b) Chánh là phân biệt, có ba:

b.1) Y theo tình tưởng để nói chung, có ba:

* Chia chung hai phần, văn có hai:

- Nêu bày:

Này A-nan! Tất cả chúng sinh, thật vốn có chân tịnh. Nhân kia vọng thấy, có vọng tập sinh khởi. Do đây chia ra phần trong, phần ngoài.

Các pháp vốn chân, không hề sinh diệt. Do niệm phân biệt, thấy các pháp sinh. Nếu lìa niệm thì thấy chúng sinh, núi sông, cõi nước xưa nay thành Phật. Cho nên nói thật vốn chân tịnh.

Trở lại nguồn gốc, tuy vậy nếu chưa quay lại thì đều y theo thấy vọng, tạo nghiệp chịu báo. Cho nên vẫn dưới nói chúng sinh này không biết bốn tâm, chịu sự luân hồi, trải qua vô lượng kiếp không được chân tịnh, đều do thuận theo sát đạo, dâm. Nếu trái với ba thứ này thì không có sát, đạo, dâm. Có gọi là đường quý, không gọi là đường trời, có không nương nhau, khởi tánh luân hồi. Cho nên nói nhân kia vọng thấy có vọng tập sinh, v.v...

- Nói rõ, có hai:

+ Nội phần y theo, tình, có hai:

• Giải thích tướng.

Nầy A-nan! Nội phần tức là trong phần chúng sinh, do các ái nhiễm mà phát khởi vọng tình. Tình chất chứa không thôi, có công năng sinh nước ái, tình ái nhiễm chính là căn bản sinh tử của chúng sinh gọi là phần trong. Phần cũng có nghĩa là nhân, tình ái chìm xuống làm cho nhuần thấm nghiệp thọ sinh, nên nói như nước. Ngoại do nội cảm, cho nên có dòng biển khắp các cõi mười phương. Bởi vậy, chúng sinh tâm nhớ nghĩ đồ ăn ngon thì, chảy nước trong miệng, tâm nhớ người trước, hoặc thương hoặc thù thì trong mắt lệ tràn, tham cầu tiền của vật báu, tâm sinh khởi yêu thích thì toàn thân nhuần thấm, tâm mê đắm hành dâm, hai căn nam nữ tự nhiên tuôn ra chất dịch. Đây là dẫn việc để xem xét.

Nhớ là niệm, nhớ rõ là tánh, niệm có ưa ghét. Cho nên chia ra thương và ghét. Do yêu thương mà sinh tâm ghét, không lìa tình nhiễm, trong có tình nhiễm, ngoại có việc này, cho nên đều chảy thành dòng.

• Kết thành:

Nầy A-nan! Các ái tuy khác nhưng lưu kết lại thì giống, nhuần thấm không bay lên, tự nhiên rơi xuống. Đây gọi là phần trong. Cảnh sở ái tuy khác, nhưng tâm năng ái là một, cho nên nói lưu kết là giống. Lưu là chìm xuống, kết là ràng buộc. Nhân đã không bay lên thì, quả cũng rơi theo.

+ Phần ngoài y theo tướng, có hai.

• Giải thích tướng.

Nầy A-nan! Phần ngoài là phần ngoài của chúng sinh, do các khát ngưỡng mà phát minh hư tướng. Tướng chứa nhóm lâu ngày không ngừng sẽ sinh thăng khí, sinh tử của chúng sinh vốn phân ra do tình, tình nhiễm đắm cảnh, nhân liền đọa theo. Nay lấy cảnh tịnh làm chỗ sở dục. Nhưng chỉ do tướng này, không thuộc về tình, chính là việc phần ngoài của chúng sinh, cho nên nói ngoại phần, khí là khí sắc.

Cho nên chúng sinh tâm giữ cấm giới, thì toàn thân nhẹ nhàng thanh tịnh, tâm trì ấn chú, thì mắt thấy có thần, tâm muốn sinh lên cõi trời thì mộng thấy muốn bay cao, tâm nghĩ đến cõi Phật, thì cảnh Thánh hiện bày, thờ thiện tri thức, tự xem thường thân mạng, đây là dẫn việc để xem xét, thân nhẹ nhàng thanh tịnh, mắt thấy có thần, mộng thấy bay cao, cảnh Thánh hiện ra, xem nhẹ thân mạng. Năm điều này là sắc khí cao siêu, do tưởng mà có, nghị là dám.

• Kết thành:

Này A-nan! Các tướng tuy khác, nhưng nhẹ bay lên là đồng, lay động không chìm tự nhiên vượt lên, đó gọi là phần ngoài, vui mừng cảnh đẹp bên ngoài, không do tình nhiễm, tướng đã nhẹ nhàng thanh tịnh tự nhiên lay động, quả báo phải vượt lên. Đã tổng kết ở trên mà lược rõ, chưa phân biệt thiện ác tử tử.

* Nói riêng về đường sinh, có hai:

- Nói chung về nghiệp duyên thuận nghịch.

Này A-nan! Tất cả thế gian sinh tử nối nhau, sinh từ thuận tập, tử từ biến hóa mà ra. Khi qua đời chưa xả bỏ hơi nóng. Thiện ác một đời điều hiện. Chết nghịch sống thuận.

- Tập giao nhau. Thuận nghịch, có hai:

+ Y theo tình.

Tất cả chúng sinh ham sống sợ chết. Sinh là thuận tình, chết là nghịch tình. Cho nên nói sinh từ thuận tập, chết từ biến ra. Biến giống như nghịch. Lại khi thọ thai ba chỗ đều thuận. Cho nên được sống, chết thì không như vậy.

+ Y theo nghiệp:

Nghiệp có công năng cảm quả. Sống thì cảm thuận, do nhân mà đưa đến quả, nên nói là thuận tập. Chết thì trái với điều này, không có nghĩa sinh ra lớn lên. Cho nên nói biến lưu. Sống chết giao tế gió lửa chưa tan. Hành nghiệp thiện ác nhân duyên bình sinh lúc này đều hiện ra. Mạnh thì kéo trước, là tùy theo chỗ sinh.

- Nói riêng về tình tưởng thăng trầm, có năm:

+ Nói về thuần tưởng:

Thuần tưởng tức là bay, chắc chắn sinh lên cõi trời. Nếu trong lúc tâm bay gồm có phước, tuệ và tịnh nguyện thì tự nhiên tâm khai mở, thấy các Đức Phật mười phương, tất cả tịnh độ tùy nguyện vãng sinh về. Ở đây có hai trường hợp:

• Nếu chỉ có tưởng mà không có phước tuệ, tức là chỉ giữ giới mà chán ghét thân này thì chắc chắn sinh lên cõi trời.

• Nếu giữ giới và tu cả phước tuệ, phát nguyện thấy Phật, nhằm chán ba cõi thì chắc chắn sinh về tịnh độ, thấy các Đức Phật mười phương, liền được Vô Sinh nhẫn, nên nói tâm khai, như Quán kinh có nói.

+ Tình ít tưởng nhiều:

Tình ít tưởng nhiều, nhẹ bay lên không xa, là năng lực bay lên của tiên, quỷ vương, phi hành dạ-xoa, địa hành la-sát, bay lên đến Tứ thiên, đến đâu cũng được vô ngại. Vì tưởng nhiều cho nên bay đi tự tại, vì tình ít cho nên làm thân tiên quỷ. Các loại này, phần nhiều do tưởng tà, không tu hành chân chánh. Tức là không tu giới tuệ mà tu tà định, vì không giữ giới nên đọa vào đường quỷ thần. Vì tu định cho nên có thần thông rộng lớn. Do khác nhau như vừa nói trên vẫn là tưởng nhiều tình ít. (Chín trăm ba mươi lăm) Trong đây, có bốn loại như tiên quỷ, v.v... được phối hợp với chín, tám, bảy, sáu tưởng. Nếu người nặng về tình mà không có giới định thì đọa vào ba đường ác.

Trong đó nếu có nguyện lành, tâm lành giữ gìn pháp của ta, hoặc giữ gìn giới cấm, tùy theo người trì giới, hoặc hộ thần chú, tùy theo người trì chú hoặc hộ thiền định mà được Pháp nhẫn. Như thế những người này đích thân ở dưới tòa Như-lai. Vì nặng về tưởng này vẫn gồm nguyện lành, tuy không giữ giới, lại có định nguyện, giữ gìn giới chú và thiền định. Điều này chính là do điều trước huân tập, cố hủy giới cấm vì biết lỗi cho nên phát nguyện, cũng nương vào giới mà được yên ổn, cho nên thân tám bộ mà được thấy Phật.

+ Tưởng và tình bằng nhau:

Tưởng và tình bằng nhau thì không bay lên, không đọa xuống, sinh ở nhân gian tưởng sáng suốt, tình u độn: không sinh lên cõi trời cõi tiên, không đọa vào ba đường, nhưng trong sự bằng nhau ấy nếu hơi mạnh về tưởng thì căn tánh không minh, nếu hơi nặng về tình thì căn sẽ ám độn. Tuy cùng là loài người cũng do tình tưởng có sự khác nhau này, tức là quả báo khác nhau.

+ Tình nhiều tưởng ít.

Tình nhiều tưởng ít thì rơi vào loài hoành sinh, nặng thì đọa vào loại có lông, nhẹ thì sinh vào loài lông cánh. Nếu xét theo văn dưới, thì ở đây phải là sáu tình, bốn tưởng.

Hoành sinh là bàng sinh, nhưng có nặng nhẹ. Nếu tình hơi nặng thì quả báo sẽ làm loài thú chạy, nên gọi là loài có lông. Nếu tưởng hơi mạnh thì thân làm chim bay, cho nên nói loài lông cánh. Suy luận kỹ có khác nhau như trong loại sinh mà văn dưới nói.

Bảy tình ba tưởng thì chìm xuống biển nước. Sống ở bờ lửa, phải chịu lửa mạnh, thân làm nạ quỷ thường bị thiêu đốt, nước sẽ hại mình, không được ăn uống, trải qua trăm ngàn kiếp.

Bờ lửa là nơi nạ quỷ ở, dòng nước hướng xuống đến bờ lửa gần địa ngục.

Bị hơi lửa mạnh thiêu đốt là do nghiệp lực, chịu lửa mạnh làm thân. Cho nên thường bị thiêu thân từng lông đốt, lửa thì bốc lên. Nước làm hại mình là khổ vì không có nước. Nếu gặp thành lửa thì thân mình bị thiêu đốt nên nói là hại mình.

Chín tình một tưởng thì dưới lửa bốc cháy, thân vào gió lửa, cả hai xen nhau qua lại. Nhẹ thì đọa vào Hữu gián, nặng thì đọa vào Vô gián, là hai thứ địa ngục. Hai thứ giao nhau qua lại, là nơi gió lửa giao nhau, chính là nơi địa ngục nóng bức thứ bảy. Trong chín tình, nếu hơi giảm thì gọi là nhẹ, tức là tám tình đọa vào hữu gián, hơi tăng gọi là nặng, đọa vào Vô gián là chín tình. Nói Vô gián này là nói theo chịu khổ. Nhưng Vô gián này đối với Hữu gián mà có tên, Vì là địa ngục nóng bức thứ bảy, dưới tức là năm địa ngục Vô gián thứ tám, là tên khác của A-tỳ nặng nhất.

+ Thuần tình:

Thuần là tình thì chìm vào địa ngục A-tỳ. Nếu trong tâm chìm ấy có chê bai Đại thừa, hủy cấm giới của Phật, cuồng vọng nói pháp, tham ăn của tín thí, lạm được cung kính, năm tội nghịch, mười giới trọng, lại đọa vào địa ngục A-tỳ ở mười phương, A-tỳ Hán dịch là Vô gián, là địa ngục thứ tám, có đủ năm thứ là: chịu tội, khổ cụ, thân lượng, kiếp số, và thọ mạng.

Nếu theo Câu-Xá thì nghiệp báo Vô gián vì gây ra tội này chắc chắn đọa địa ngục, lại không có dư nghiệp, dư sinh có thể gián cách. Chê bai Đại thừa dưới các tội cực trọng, do đó đọa vào các địa ngục A-tỳ ở mười phương.

Kinh Pháp Hoa nói: *Nếu khinh chê kinh này thì người ấy khi qua đời bị đọa vào địa ngục A-tỳ, đủ một kiếp, kiếp hết sinh trở lại, cứ như thế xoay vần đến vô số kiếp.*

Luận Câu-xá nói: *Tuổi thọ trong địa ngục A-tỳ là một trung kiếp, hai mươi lần tăng giảm là một Trung kiếp, đã nói vô số, thế giới này hư hoại, liền đến các địa ngục A-tỳ ở mười phương, vì tội chê bai chánh pháp, cắt đứt hạt giống Phật, vì làm cho vô lượng người đọa vào tà kiến.*

Kết do nghiệp mình.

Chỉ thuần gây ra nghiệp ác, tuy là tự vờ, trong chúng đồng phần gồm cả nguyên địa. Thuận theo làm ác, cho nên chịu khổ báo, nghiệp ác không đồng, thọ báo cũng khác. Cho nên nói là tự vờ, trong chúng đồng phần có nguyên địa, nhiều tên không phải một, đồng là một nghĩa, chúng có tương tự, đồng lập phần danh.

Tạo nghiệp đồng: là cộng trung cộng biến, luận Câu-Xá nói: Có sai biệt đồng phần và vô sai biệt đồng phần. Đồng nghiệp cũng cảm nhiều khổ đều chịu khổ này, gọi là vô sai biệt đồng phần, nếu tùy theo nặng nhẹ chịu báo khác nhau, gọi là sai biệt đồng phần.

Nay nói nguyên địa chính tức là khác nhau.

Y theo nghiệp báo để nói riêng, có bảy:

1. Địa ngục, có ba:

a) Kết trước sinh sau.

Nầy A-nan! Đó đều là do tự nghiệp của các chúng sinh kia chiêu cảm, gây ra mười tập nhân, chịu sáu giao báo, do tình tưởng vọng tập các nghiệp, tùy nghiệp thiện ác, hoặc bay lên hoặc đọa xuống. Cho nên nói là do tự nghiệp chiêu cảm.

Mười tập nhân là chỉ riêng cho nghiệp ác, tức là mười sử phiền não, đối với cửa sáu căn phát thức tạo nghiệp, tự chịu quả báo. Từ sáu căn phát sinh ra báo và nghiệp giao nhau. Cho nên nói giao báo, đồng thọ địa ngục tức dẫn nghiệp chiêu cảm. Sáu căn thọ riêng là đưa đến mãn nghiệp, đều là chúng sinh vọng tình tập tạo.

b) Gạn lại nói riêng, có hai:

b.1) Mười tập nhân, có mười:

* *Dâm tập:*

Thế nào là mười nhân? Là nêu chung. Phát nghiệp có hai:

- Chánh phát, tức là vô minh.

- Trợ phát, là dư hoặc câu phân biệt.

Nay mười nhân này, trừ dâm tập là nghiệp sở phát, còn chín nhân kia là hoặc năng phát, hoặc có căn tùy. Văn dưới tự chỉ. Mười đoạn văn dưới đây đều có ba:

Nầy A-nan! Một người do dâm tập giao tiếp phát tướng va chạm nhau, nghiên cứu sự va chạm nhau không thôi, vì thế nên trong ánh sáng lửa lớn phát động, như người xoa hai tay vào nhau thì có hơi nóng.

Do nhân đưa đến quả. Đây là nghiệp sở phát, đầy đủ tham si, sinh tử luân hồi lấy đây làm gốc, nội căn ngoại cảnh hợp nhau. Cho nên nói giao tiếp, trong ngoài cùng phát, trở thành lửa dục, dụ cho hiển bày rất dễ hiểu. Hai tập đốt nhau, cho nên có giường sắt cột đồng.

b.2) Chiêu cảm tướng quả:

Căn cảnh đều có cho nên nói hai tập, năng xúc sở xúc đều là tâm ta huân tập lẫn nhau kết thành nghiệp dâm. Vì cảnh dục nên khởi tâm điên đảo, sinh tưởng ưa thích mình và người. Do nghiệp chủng này, sau đó chiêu cảm quả báo, từ năng xúc ấy hiện thân địa ngục, từ sở xúc này hiện đủ các khổ, đều là do nghiệp của mình tự huân

Chia hai tập này tự hại mình, người khác cũng mô phỏng theo đây.

Bởi vậy tất cả Như-lai mười phương mắt thấy sắc hành dâm, đồng gọi là lửa dục. Bồ-tát thấy dục tránh xa như tránh hầm lửa

Kết bày tên tội:

Lửa làm biến hoại tất cả thế gian, dục làm phá diệt pháp lành xuất thế, cho nên hành giả phải xa lìa.

* *Tập tham.*

Tham tập giao kế phát ra sự hút nhau, hút mãi không dừng, như thế cho nên tích chứa hơi lạnh, đóng băng trong nước. Như người dùng miệng hút gió có hơi lạnh sinh ra, từ nhân đưa đến quả. Tham là căn bản của ái, có khả năng nhuận sinh, nhiễm đắm làm tánh. Do yêu đắm (chín trăm ba mươi sáu) cho nên có các thứ suy tính, cầu chấp lấy cảnh trước cho nên nói giao kế hút nhau, tham chấp không thôi, như nước đóng thành băng trụ chắc không tan, nên thành đông đặc. Giải thích sự tham này lâu thành nghiệp để đến được quả, văn ví dụ rất dễ thấy.

Hai là tập xâm lấn nhau: Cho nên có các việc tra-tra-ba, ba-la-la, sen xanh đỏ trắng, nước lạnh v.v... chính là nói về tướng quả, do nhân cảm quả, do trong cảm ngoài, tra-ba-la là tiếng bị lạnh, là địa ngục lạnh thứ tám.

Luận Câu-Xá nói: ***Át-bộ-đà, Hán dịch là Bào. Ni-Sắc-bộ-đà Hán dịch là bào liệt, hai điều này từ tướng.***

A-thệ-tra, đệ-đệ-bà, la-la-bà, ba điều này là từ tiếng, uất-bát-la v.v... là hoa sen xanh, trắng, hồng, ba điều này từ sắc. Vì rất lạnh, sắc thân cũng vậy, tương lắng là xâm lấn nhau.

Bởi vậy, mắt thấy sắc phần nhiều tìm cầu cho được, cho nên tất cả các Đức Như-lai mười phương đồng gọi là nước tham, Bồ-tát thấy tham tránh xa như tránh biển khí độc.

* *Kết nêu tên lỗi.*

Tham có công năng thấm nhuận, làm tăng thêm pháp ác, như nay có dòng nước uống thì tham, lại làm tổn hại pháp thân tuệ mạng, như có biển khí độc.

* *Mạn tập.*

Mạn tập xen nhau, phát sinh cây nhau, chảy nhanh không dứt, vì thế cho nên có trôi nổi lưu lạc chứa sóng thành sông.

Như người tự cưỡng lưỡi, do đó mà có nước chảy ra, hai tập đánh nhau cho nên có sông máu, sông tro cát nóng, biển độc, đồng chảy rười nuốt. Mắt thấy sắc ngã mạn nên các Đức Như-lai mười phương gọi là uống nước si.

Bồ-tát thấy mạn tránh xa như tránh biển lớn.

Ba là đoạn trích trên đây tánh của nó là cậy mình xâm lăng người, cống cao, cho nên gọi là Mạn.

Nay nói giao xen nương nhau rong ruổi trôi giạt là tướng mạn. Các việc như sông máu, sông tro, biển độc v.v... Đều do quả báo chiêu cảm, từ bên trong đưa đến bên ngoài, nhân quả xứng nhau, uống nuốt mê đảo nên gọi là nước si. Tây quốc có việc ấy, chìm đắm rất dễ hiểu.

* *Sân tập:*

Bổn là sân tập xen nhau nên phát sinh trái nghịch, trái nghịch buộc chặt không thôi, tâm nóng phát lửa, đúc khí thành vàng. Như vậy cho nên có núi dao sắt, cây là kiếm, bánh xe kiếm, búa rìu, cưa đục. Người này ngậm oán sát khí, bay động, hai tập đánh nhau Cho nên có các việc cung tên, chặt chém, đâm, đánh v.v... Cho nên tất cả Như-lai mười phương nói mắt thấy sắc là sân khởi, gọi là dao kiếm bén.

Bồ-tát thấy sân tránh xa như tránh chém giết, đối với các thứ khổ làm tăng sân nhuế cho thân tâm, nóng bức ôm ấp mãi, tánh không an ổn, trên đây đều là căn bản nhiếp hoặc, xung đột nhau kết thành nóng bức, nóng bức không dừng, khí phẫn nộ thành bền chắc, cho nên cảm được việc như vàng, đá, v.v... Cái cọc buộc chặt người tội vào. Hai hình phạt cung tên và cắt xẻo, nhà Tần có năm hình phạt, chặt chém đều là hình phạt chết mới, đâm là một thứ đo hình phạt từ ngày xưa. Nay có tội thì có hình phạt này, đánh là một loại gây hình phạt mới như đời Mạt thế người khởi tâm tức giận dữ dội thì cầm có cây cỏ cây, đều thành đao kiếm, chẳng phải do nội tâm chiêu cảm hay sao?

* *Tập khí gian dối:*

Năm là tập khí dẫn dụ phát ra điều ngoa, dẫn khởi không trụ, do thế đó nên có dây cây ràng rịt, như nước thấm vào ruộng, cỏ cây sinh ra và lớn lên, hai tập đối chọi nhau, vì thế có các việc như gông cùm, xiềng xích, roi gậy. Cho nên tất cả các Đức Như-lai ở mười phương nói mắt thấy sắc sinh ra gian nguy, cũng gọi là giặc xấu. Bồ-tát thấy gian trá rất sợ như sợ cọc sói gọi là tà vọng, không giả mạo với người mà giả

oai nghi khác lạ. Dũa nịnh làm tánh, hoặc lấy của người, hoặc giấu lối mình, không chịu nghe lời thầy bạn khuyên dạy, đây là tùy số. Nay nói phát sinh ra tướng, dẫn khởi chẳng trụ, chính là đây, gian trá là nhiều đầu mối, làm khuấy rối người lương thiện. Dù có phương tiện dất dắn, cho nên nói dất dắn. Dây cây ràng rịt là dụng cụ chiêu cảm khổ, tâm ác thâm khắp như nước thấm vào ruộng.

Cọp sói đi thành bầy, lưỡi có gai nhọn mọc chĩa ra, đầu nhọn, trán trắng, đuôi lớn sống lâu, giống như con chó, gian ngụy thua chánh, giống như cướp nịnh.

* *Cuồng tập:*

Sáu là người cuồng tập xem thường qua lại phát ra dối vọng, dối gạt không thối, tâm bay nhảy tạo ra gian trá như thế, cho nên có bụi đất, phần tiểu ô uế bất tịnh, như bụi theo gió không thể thấy được, hai tập xung đột nhau cho nên có các việc chìm chết, bay nhảy, nổi trôi. Bởi vậy tất cả Như-lai ở mười phương nói mắt thấy sắc khi cuồng đều gọi là cướp bóc, giết hại. Bồ-tát thấy cuồng tránh xa như tránh rắn độc ở đây cũng tùy số, cuồng là khi cuồng, tâm khởi mưu tính khác, phần nhiều hiện không thật, giả hiện có đức, tánh là dối trá, nghiệp là tà mạng. Nay nói khinh khi nhau, khi là dối lừa. Lừa dối tức là hiện việc tà mạng để dụ lợi, được khen, bụi, đất phần tiểu đều là khổ cụ. Thời kiếp đao binh người giết hại nhau, cho nên nói kiếp sát là loài rắn rít dài ba tấc, đầu như ngón tay cái.

* *Oán tập*

Bảy là oán tập hiềm nhau sinh ra hận thù, cho nên có đá bay, ngói ném, xe hư đựng đầy túi khăn, như che người độc, ôm ấp tâm ác, hai tập nuốt nhau cho nên có các việc liệng ném, kéo đánh, bắn rút v.v...

Bởi vậy, tất cả Như-lai ở mười phương nói mắt thấy sinh oán gọi là quỷ Vị Hại. Bồ tát thấy kẻ oán như uống rượu độc, oán chính là hận, do oán làm đầu, ôm ấp điều ác không xả bỏ.

Kết oán thành tánh không thể nhẫn được. Vì thường nóng bức. Túi khăn đều là dụng cụ trói buộc người tội, có lẽ viết nhầm chữ Pháo (đánh) kéo lui đều kéo buộc người tội, có lẽ viết nhầm chữ phao (ném). Như quỷ vi hại thường rình tìm dịp hại người, rượu độc là tên của chim Trám, cánh lông của nó làm rượu, rượu này có thể giết người.

* *Kiến tập:*

Tám là kiến và tập xen lẫn nhau, như Tát-ca-da do giới cấm chấp lấy, tà ngộ các nghiệp, phát sinh chống cự nhau, sinh ra trái nhau. Bởi vậy mà có vua sứ, chủ sứ chứng cầm văn thư.

Như người đi đường qua lại thấy nhau, hai tập giao nhau. Cho nên có các việc quyền trá, khảo hỏi, đánh đập, tra xét, soi rõ thiện ác. Đồng tử tay cầm quyển sổ biện từ. Bởi vậy tất cả Như-lai mười phương nói mắt thấy sắc sinh ác kiến, đều gọi là hàm kiến. Bồ-tát thấy các thiên chấp luống dối như vào hang độc. Kiến là ác kiến, lấy các đế lý điên đảo, suy lường tuệ nhiễm làm tánh, làm chương ngại thiện kiến, vờn khổ làm nghiệp. Các hành tướng khác nhau của kiến này có năm:

Thân kiến là chấp ngã, ngã sở.

Biên kiến: là chấp đoạn, chấp thường.

Tà kiến: Chê bai cho rằng không có nhân quả.

Kiến thủ: nghĩa là các kiến và uẩn sở y chấp không có chỗ trên hết để được thanh tịnh, nghiệp là tất cả chỗ nương tựa đấu tranh.

Giới cấm thủ: Nghĩa là thuận theo các kiến giới cấm và uẩn sở y, chấp là trên hết để được thanh tịnh. Nghiệp của nó là sở y nhọc công vô ích.

Kiến tập này, đều chấp vào kiến giải của mình để phải quấy lẫn nhau, cho nên có các việc Vương sử chủ lại.

Quyền trá: Là nương phượng tiện để chấp tình. Chiếu minh là dẫn việc khác để y cứ chứng minh.

* Uống tập.

Chín là cong vạy giao xen nhau, sinh ra chê bai. Như thế cho nên có hợp núi hợp cối đá, cày, mài. Như tên cướp gặp người lương thiện, hai tập bác bỏ nhau, cho nên có các việc buộc đê, kéo, đá, đo lường, v.v... Bởi vậy tất cả Như-lai ở mười phương nói, mắt thấy sắc sinh ra oán hận chê bai, (chín trăm ba mươi bảy) đồng gọi là sàm nịnh. Bồ-tát thấy tà vạy tránh xa như gặp sấm chớp.

Cong vạy chính là ép ngặt hại người lương thiện tổn não người, tâm không thương xót, nhiếp những điều hại, ức hiếp người lương thiện, đê ép kẻ vô tội làm cho xứng tội. Cho nên chiêu cảm việc hợp núi, v.v...

Túc: Là ép ngặt.

Lộc: Là rung chuyển.

Hành: Là quyền hành.

Độ: là Trượng, thước.

Dua nịnh làm hại điều lành, hổ có khả năng ăn người.

Tụng tập:

Mười là tụng tập bàn nhau, sinh ra che giấu. Bởi vậy mà có gương soi đuốc chiếu, vì thế mặt trời giữa trưa không thể che bóng, nên có bạn

ác, gương, nghiệp, ngọc, lửa, bày tỏ nghiệp xưa để đối nghiệm các việc. Bồ-tát thấy sự che lấp như mang núi cao, đeo biển lớn. Đây là tập che giấu, nhưng nói tụng là do che giấu mà sinh tranh cãi.

Tánh của che giấu là tự mình làm tội, sợ mất quyền lợi, mà che đậy, hối não làm nghiệp. Nghĩa là người giấu tội, sau đó phải hối não không an ổn. Mình có tội, không thể tự phát lộ bèn kiện tụng người. Tranh tụng này tức là một trong các pháp hối não, phần hận làm đầu, đuổi theo xúc chạm nóng nảy, tánh là oán hận, nghiệp là nọc độc, nghĩa là đuổi theo việc ác.

Xúc hiện trái với duyên, tâm liền nổi hận, thường phát ra lời thô bạo, thấp hèn thô xằng, châm chích người nên gọi là Tụng, mình thì che lấp mà thưa hiện người, hai tập phát nhau nên chiêu cảm bạn ác gương nghiệp. Tội ác che giấu tự biết mà thôi. Như giặc ngầm không sợ chịu khổ, phải đọa đường ác, như đội núi đi trên biển.



KINH THỦ LĂNG NGHIÊM NGHĨA SỐ CHÚ

QUYỂN 8 (Phần 3)

Nói về sáu giao báo, có hai:

1. Nói chung:

Thế nào là sáu gieo báo?

Này A-nan: Tất cả chúng sinh do sáu thức mà gây ra nghiệp, cảm với ác báo từ sáu căn mà ra. Tạo nghiệp đã từ sáu căn đến, chịu báo cũng trở về sáu căn, nhân và quả giao nhau, nên gọi là giao báo. Lại một căn chịu báo thì tất cả sáu căn đều chịu, các căn đều như vậy. Nên gọi là giao báo, Hán dịch là sáu thức tạo. Nghiệp giả lại theo tướng chung thì nghiệp giả có nghĩa là chiêu cảm, nhưng có cả chung riêng, nếu có thể dắt dẫn nghiệp lành, không lành suy nghĩ chiêu cảm quả vô ký thứ tám ở tương lai, thì đó là nghiệp báo chung. Nếu là ba tánh của nghiệp đầy đủ suy nghĩ chiêu cảm quả khổ, hoặc vui ở tương lai thì gọi là nghiệp báo riêng, Thức thứ sáu ấy tạo cả chung lẫn riêng về báo nghiệp. Nếu năm thức trước chỉ làm trợ phát cho báo riêng, không thể phát chung vì hai thứ mạnh mẽ tùy chuyển khác nhau. Từ sáu căn phát ra: Nghĩa là sáu căn của người kia tạo nghiệp, đã tạo từ căn, thọ cũng là căn thọ. Cho nên nói từ căn ra.

2. Nói riêng, có sáu

a) Kiến báo, có hai:

a.1) Khi sắp qua đời thấy cảnh:

Thế nào là ác báo từ sáu căn mà ra? Một là kiến báo chiêu cảm quả ác, kiến này với giao nghiệp thì sắp qua đời trước thấy, thấy lửa mạnh khắp các cõi mười phương, thần thức người chết bay lên hoặc rơi xuống theo làn khói, vào ngục Vô Gián, khai ngộ hai tướng. Hai mắt gây tội là thấy nghiệp.

Lúc sắp qua đời thấy cảnh là do nghiệp báo giao nhau vì mắt chấp vào sắc, sắc có thể sai sử tâm tạo ra các nghiệp, cho nên thấy lửa mạnh ở các cõi mười phương, thần thức theo ngọn lửa vào ngục để chịu báo.

a.2) Tùy nghiệp chịu báo:

Một là thấy sáng thì thấy khắp các loài vật xấu ác rồi sinh ra vô lượng sợ hãi.

Hai là thấy tối, vắng lặng không thấy, sinh ra vô lượng sợ hãi. Cho nên thấy lửa thiêu đốt, nghe tiếng có thể là vạc dầu nước sôi, mâu thiêu đốt có thể là khói đen, khói tím, vị thiêu đốt có thể là nấu hoàn sắt, thiêu đốt, xúc có thể là lò than tro nóng, thiêu đốt tâm có thể sinh tinh hỏa, quạt lửa, đánh vào không giới. Hai trần sáng tối là sở thủ của mắt. Sáng có thể nói riêng, cho nên thấy tướng ác. Tối thì không phân biệt, chỉ sinh sợ hãi, như thế lan khắp sáu căn. Chỉ có bàng sinh là chánh, chánh do mắt phát thức tạo nghiệp. Cho nên trước là khắp hết các căn, nay ở đây không nói, vì văn lược bỏ. Văn dưới thì đủ. Trong đây cho lửa là dụng cụ khổ. Và hết các căn khác, tùy theo căn chuyển biến là cảnh không vừa ý.

b) Quả báo nghe, có hai:

b.1) Lúc sắp qua đời thấy cảnh:

Hai là quả báo nghe, chiêu cảm quả xấu, sự nghe này giao với nghiệp, thì khi sắp qua đời, trước hết thấy sóng lớn nhận chìm trời đất. Thần thức người chết trôi xuống theo dòng vào ngục Vô Gián, khai ngộ hai tướng.

Nghe làm đánh động biến tâm, như sóng lớn, chấp trước tạo ra nghiệp này, cho nên khi sắp qua đời thì thấy.

Giáng chú là chảy xuống.

b.2) Tùy nghiệp chịu báo.

Một là khai mở cái nghe. Nghe các thứ ồn ào, tinh thần rối loạn.

Hai là đóng bít tiếng lại, yên lặng không nghe, hôn phách tối tăm chìm mất, như thế cứ nghe tiếng sóng, lắng nghe thì có thể là trách, là hỏi. Chú ý thấy thì có thể là tiếng sấm, tiếng rống, là khí độc. Khi hét thì có thể là mưa, là sương, rưới các côn trùng độc hại khắp thân thể. Nếu ngửi mùi thì có thể là máu mủ và tạp uế. Nếu xúc chạm thì có thể là súc sinh, ngạ quỷ, là phần tiểu. Chú ý là sấm chớp có thể làm nát tan hôn phách.

Căn chấp lấy cảnh động tĩnh, tạo ra các nghiệp, nay chịu báo này cũng là duyên.

Hai điều: Mở là động, đóng là tĩnh.

Thọ riêng khắp các căn như thế.

Trong văn này vì căn đối với cảnh có khác nhau. E rằng sợ trở lại văn phạm, người dịch tùy theo không xem xét. Như điện chớp, tiếng

rống, khí độc không phải là thứ mắt chấp lấy. Mưa, sương, trùng độc không phải là cảnh của mũi. Văn khác thì thuận, người có trí tự hiểu.

Quả báo người, có hai:

1. Lúc sắp qua đời thấy cảnh:

Ba là quả báo người, chiêu cảm quả ác, quả báo người này và nghiệp giao nhau, thì khi qua đời thấy khí độc đầy khắp xa gần. Thần thức người chết từ đất vọt ra vào ngục Vô Gián. Khai ngộ hai tướng:

Mũi tạo nghiệp, tham người các hương, phần thân của chúng sinh, và mùi hương nam nữ, tạo ra các nghiệp. Cho nên chiêu cảm khí độc để chịu báo ấy.

2. Theo nghiệp chịu báo.

Một là nghe thông, bị các khí độc xông vào khuấy rối tâm.

Hai là nghe bít, hít khí không thông, chết giấc trên đất. Như thế người khí thì có thể là chất, là lớp dày xéo, thấy thì có thể là lửa, là đước. Nghe thì có thể là chìm, là chết, là sông, là hồ. Ném vị thì có thể là đói, là sáng. Xúc chạm thì có thể là no, là vừa, là núi thịt lớn, có trăm ngàn mắt, vô lượng món ăn. Suy nghĩ thì có thể là tro, là khí chướng, là cát bay vào làm nát tan thân thể. Thông và bít là cảnh mũi chấp lấy. Y theo đây mà gây ra nghiệp, y theo đây mà chịu khổ. Cho nên có hai tướng. Như thế đến khắp các căn đều chịu riêng, là chất, là lớp, nghĩa là: Chất là ngại, lớp là thông.

Là đói, là sáng, nghĩa là cá bại, là thỏa lòng, là sai trái. Văn còn lại rất dễ hiểu.

Quả báo nếm, có hai:

1. Lúc sắp qua đời thấy cảnh: (Chín trăm ba mươi tám).

Bốn là quả báo người mùi dẫn đến quả xấu ác. Người mùi này giao với nghiệp thì khi sắp qua đời thấy lưới sắt lửa mạnh hừng hực trùm khắp thế giới. Thần thức người chết xuống đến trên màn lưới, đầu bị treo ngược, rơi vào ngục Vô Gián, khai ngộ hai tướng.

Lưới gây ra tội, tội ấy rất rộng.

Một là tham mùi vị là tội, giết hại rất nhiều. Hai là nói ra lời gây tội, tội ấy lại rộng. Vì nói dối, nói lời thêu dệt, nói lời hai lưỡi, nói lời ác độc, so với căn khác thì nó rất rộng, cho nên chiêu cảm lưới sắt trùm khắp thế giới.

2. Theo nghiệp chịu báo:

Một là hít khí, kết thành nước lạnh, đóng cứng trên thân trên thịt.

Hai là nhả khí bay thì lửa mạnh, nấu nát xương tủy. Như thế nếm vị, nếm thì thừa lãnh là nhẫn, thấy thì có thể là đá vàng nóng chảy.

Nghe thì có thể là binh đao bén nhọn.

Thở thì có thể là lồng sắt lớn trùm khắp cõi nước. Xúc chạm thì có thể là cung, là tên, là nỏ, là bắn. Suy nghĩ có thể là sắt nóng bay từ trên hư không xuống. Hít khí thì chấp vị mà chiêu cảm, nhả khí thì dẫn đến nói ra lời. Như thế thọ riêng khắp các căn.

Thừa nhần nghĩa là lãnh chịu đựng tất cả vị xấu ác. Khi gây ra nghiệp thì lưỡi thọ thức ăn biết vị, nhưng sau đó mới làm lợi ích cho các căn đại chủng. Lưỡi không lãnh thọ vị thì các căn không có lợi ích. Chịu báo cũng vậy.

Quả báo xúc, có hai:

1) Lúc sắp qua đời thấy cảnh:

Năm là xúc báo, vờ lấy quả ác, xúc này giao với nghiệp thì khi sắp qua đời thấy bốn bề núi lớn hợp lại không rời ra, thần thức người chết thấy thành người sắt lớn, rắn lửa, chó lửa, cọp sói, sư tử, ngục tốt đầu trâu, la-sát đầu ngựa. Tay cầm chĩa ba đuổi vào cửa thành đến ngục Vô Gián khai ngộ hai tướng: Thân căn là tội, phần nhiều do xúc chạm nam nữ, dâm ái v.v... Tham đắm trơn láng, tùy theo lạnh nóng, cho nên bị việc núi hợp, v.v...

2) Theo nghiệp chịu báo:

Một là hợp xúc, hợp núi ép ngặt thân thể, xương máu thịt lan tràn. Hai là lia xúc: đao kiếm chạm thân, tim gan tan nát. Như thế hợp xúc, tiếp xúc khắp thì sẽ bị đao bị quán, bị sánh, bị án, Thấy khắp thì bị thiêu, bị nhiệt. Nếu nghe thì có thể bị đánh, bị bắn. Nếu thở thì bị trói, bị khảo, bị buộc. Nếu nếm thì bị cày, bị bừa, bị chém, bị cắt. Nếu suy nghĩ thì bị đọa, bị bay, bị nung, bị nấu. Chỗ chấp lấy của thân chỉ có hợp và lia, từ đó gây ra tội. Cảm quả cũng vậy. Như thế dưới đến khắp căn thọ riêng. Đao, án, quán, sánh đều là trị tội, vẫn còn lại rất dễ hiểu.

Quả báo tư, có hai:

a) Lúc sắp qua đời thấy cảnh.

Sáu là tư báo, chiêu cảm quả ác, tư này giao nghiệp thì khi sắp qua đời trước thấy gió mạnh thổi tan cõi nước. Thần thức người mất bị gió thổi lên hư không xoay vần rơi xuống, theo gió đọa vào ngục Vô Gián, khai ngộ hai tướng. Tư là ý nghiệp, không có ngăn ngại, nhanh chóng như gió, cho nên cảm với quả báo này.

b) Theo nghiệp chịu báo.

Một là bất giác, mê cùng cực là mờ mịt, rong ruổi không thôi. Hai là không mê giác, biết là khổ, vô lượng nấu đốt, đau đớn khó chịu nổi. Như thế tà tư, kết tư thì có thể là nơi, là chỗ, buộc thấy thì có thể là

giám là chứng, nghe thì có thể là hợp khối đá lớn, là nước, là sương, là đất là mù. Nghỉ thì có thể là xe lửa lớn, thuyền lớn, bè lửa. Ném thì có thể là kêu la, là hối hận, là khóc lóc. Xúc chạm thì có thể là lớn, là nhỏ, là trong một ngày muôn lần sống, muôn lần chết, là cúi là ngược. Sở duyên của ý là hai trần sinh diệt. Lại có thể tùy theo năm minh liễu mà chấp lấy cảnh. Bất giác thì mịt mù, riêng mình tán loạn sở cảm. Chẳng mê giác khổ, biết rõ chỗ đến, đều là ý tà tạo nghiệp cho nên như vậy. Như thế v.v... trở xuống là khắp căn thọ riêng. Phương, sở là chỗ chịu khổ. Giám chứng là chứng cứ có tội trước. Một căn này thọ báo đầy đủ các căn khác. Nhưng căn đối với dụng cụ khổ có sai có đúng, không nhất định mỗi căn, cảnh thuận nhau, người học tùy văn mà bỏ, không nên chấp mắc.

Kết hiển nói lại, có ba:

1) Kết thành luống dối.

Này A-nan! Ấy là địa ngục mười nhân sáu quả, đều do chúng sinh mê vọng tạo ra, luống dối tạo nghiệp, luống dối chịu báo đều như hoa đóm trong hư không, nhưng đối với nhân quả không hề khác nhau.

2) Nói riêng về trọng khinh:

Nếu các chúng sinh, cùng gây nghiệp ác thì đọa vào địa ngục A-tỳ chịu vô lượng khổ, suốt trong vô lượng kiếp, sáu căn mười nhân đầy đủ, đồng gây ra nghiệp ác, vào ngục A-tỳ tức là Đại Vô Gian, đầy đủ có năm việc.

Sáu căn gây ra việc làm của chúng sinh gồm cả cảnh và căn, người này thì vào tám ngục Vô Gian, như thức thứ sáu, đồng với nhãn thức kia, chỉ chấp lấy cảnh của mình, gồm cả căn mà làm, không liên quan đến căn khác. Không đủ mười nhân, đây chính là sáu căn tạo đủ, chỉ khi tạo không gồm căn khác, vào tám địa ngục nóng. Kế nếu nhẹ thì như trước. Ba nghiệp thân miệng ý gây ra sát, đạo dâm, người này vào mười tám địa ngục, thân đều gây ra ba tội sát, đạo, dâm mà miệng ý không làm thì lại nhẹ hơn trước, vào mười tám địa ngục.

Không gồm ba nghiệp, trung gian hoặc là một sát, một đạo, người này đọa vào ba mươi sáu địa ngục. Như một mình thân gây ra một nghiệp sát, không gồm tội khác thì đọa vào ba mươi sáu địa ngục, lại nhẹ thì như trước, (tức vào địa ngục thứ tám). Kiến kiến một căn chỉ phạm một nghiệp, người này vào một trăm lẻ tám địa ngục, riêng một căn này chỉ phạm nghiệp sát, lại nhẹ thì như trước, vào một trăm lẻ tám địa ngục, nếu trong ý suy nghĩ tà, hoặc bất chánh kiến, chưa hình thành thân miệng, hoặc miệng giết người, thân tâm vô ký, đây đều là nhẹ.

Nói kiến kiến: thấy hiện âm thanh chỉ thấy một căn, không gồm căn khác cho nên nói kiến kiến.

3) Kết đáp những điều đã hỏi:

Bởi thế chúng sinh riêng làm riêng tạo, ở trong thế giới nhập vào địa đồng phần, vọng tưởng phát sinh, chẳng phải sẵn có xưa nay: Nghĩa là do không dứt ba nghiệp, mỗi nghiệp đều có riêng tư, cho nên nói tạo riêng. Nhân vị đều riêng, chúng đồng phần riêng, cho nên nói nhập vào địa đồng phần, nghĩa là đồng nghiệp cảm chung, không khác nhau đồng phần, biệt nghiệp đều cảm đồng phần khác nhau. Cho nên văn trước nói trong chúng đồng phần gồm có nguyên địa, đều do vọng tưởng phát khởi, cho nên chẳng phải vốn có.

Đường quý, có ba:

1) Nêu chung:

Lại nữa, Này A-nan! Các chúng sinh này chẳng phá luật nghi, phạm giới Bồ-tát, hủy Niết-bàn của Phật, các tạp nghiệp khác trải qua nhiều kiếp thiêu đốt, sau đó hết tội lại làm các thân quý. Người chẳng phá luật nghi là người chê bai không có giới luật.

Người phạm giới Bồ-tát: Là khinh trọng không cấm. Hủy Niết-bàn của Phật là không tin nhân quả, đây đều là cắt đứt gốc lành.

Các nghiệp khác có thể biết, địa ngục trị lâu, cho nên nói trải qua nhiều kiếp thiêu đốt. Lại làm loài khác cho nên nói vào đường quý, đường quý có mười loại do mười nhân ở trước. Mười nhân chánh báo có nói trong văn trước, cực khổ đối nhau, chẳng phải chịu nhẹ, cho nên nói sau đó tội hết rồi lại làm các quý.

2) Nói riêng:

Nếu đối với bốn nhân tham vật là tội, người này tội hết sẽ gặp lại vật thành hình. (chín trăm ba mươi chín) Nên gọi là quái quý. Đây là tham tập làm nhân. Đối với vật sinh tâm tham phi lý mà lấy, quả báo ở đường quý, lại gá vào vật, tức là vàng bạc, cỏ cây tinh quái, loại này chẳng phải một, nên nói là quái quý, chính là chịu quả báo khổ ở địa ngục lạnh giá.

Tham sắc là tội, người này chịu tội xong rồi, gặp gió lại thành hình, gọi là bạt quý, là dâm tập trước làm nhân, sắc làm động loạn thân tâm, như gió đánh vào vật, quả báo chiêu cảm làm quý, chất trở lại gá vào gió. Chất gió vốn rỗng không, do tập nhân mà ra. Nhân quả đối nhau, chẳng lẽ nói suông hay sao?

Tham lam mê hoặc là tội, người này chịu tội xong rồi lại gặp súc sinh mà thành hình gọi là mị quý. Tức là thói quen gian dối ở trước đó

làm nhân. Nhân thành gian dối, mê hoặc chính là nương vào hư không, gá vào súc sinh liền thành chất quỷ, tức là chồn, chó, heo, và các vật linh thiêng kỳ lạ. Loại này chẳng phải một, nên nói là gặp súc sinh thành hình. “My là hiện thân đẹp để để mê hoặc người”

Tham hận là tội, người này chịu tội rồi, gặp cơn trùng thành hình gọi là quỷ trùng độc. Tức là thói quen oán ghét đời trước làm nhân, do giận dữ làm đầu, khởi tâm ác không xả bỏ, kết oán trong tâm, khởi lên nóng bức, khi chịu báo khác cũng mượn các loài độc, như rắn độc, trùng độc, loài có khí linh, thành quỷ trùng độc. Tham nhớ là tội, người này chịu tội rồi gặp suy thành hình gọi là lệ quỷ, tức là sân tập trước làm nhân, đối khổ tăng thêm tâm sân nhuế, hoặc do ganh ghét mà phát ra tức giận, sân nhuế không xả bỏ, gọi là tham nhớ, đến khi làm quỷ, gặp chỗ tai họa suy hao liền nhập vào thân ấy, gọi là lệ quỷ, tức là loài ung độc thương hàn, truyền thân cốt, đều do quỷ này gây ra.

Tham ngạo là tội, người này chịu tội rồi, gặp khí thành hình gọi là ngạ quỷ. Tức là mạn tập làm nhân, mạn là lăng nhục người, ngạo vật cống cao cho mình là mạnh, khi làm thân quỷ, gặp khí làm chất, bên trong không có thật đức, trong lòng cống cao, đói khát khốn khổ, nên gọi là ngạ quỷ.

Tham lam vu khống là tội, người này chịu tội rồi, gặp tối tăm làm thân, gọi là yểm quỷ, tức là cuống tập làm nhân, vì được lợi được khen, phần nhiều mưu mô tính toán, giả hiện có đức, lừa dối mọi người, làm cho họ tối tăm không hiểu việc mình, làm quỷ rồi gá vào chốn tối tăm yểm hoặc, nên gọi là Yểm quỷ.

Tham lam là tội, người này chịu tội rồi gặp sự tinh tế thành hình, gọi là quỷ vọng lượng, tức là kiến tập làm nhân, kiến chấp dị sinh, đều tự tử ngộ, phát sinh trái nhau, phát khởi chống cự, chiêu cảm vào đường quỷ, gặp nơi tinh minh lấy đó làm thân mình, tức là trời trăng, tinh phách, sông núi, minh linh, loại có tinh diệu gá vào chất đó. Nói vọng lượng là cây đá biến thành quái. Tham thành là tội: Người này chịu tội rồi gặp ánh sáng làm thân, gọi là quỷ Dịch sứ, tức là cuống tập làm nhân, uốn cho thành cong vạy, nương vào hư không, cấu thành nhọc tâm sai ý, phá hại người vô tội, khiến thành có tội, gặp ánh sáng bày cảnh gá để thành thân, chẳng phải loại tối tăm. Bọn đi sứ chiến trận, gánh cát vác đá gọi là dịch sứ.

Tham đảng là tội, người này chịu tội rồi gặp người làm thân, gọi là quỷ Truyền tống, tức là tụng tập làm nhân. Bè đảng che giấu tội mình rồi tranh tụng với người, chịu quả báo loài quỷ, gá chất vào người. Như

thế gian có các đồng tử và loại bùa chú đều nói thần đạo truyền tống lạnh dữ, họa phước. Nên gọi là quỷ Truyền Tống. Loài quỷ này số rất nhiều, xét quả gạn nhân không ngoài mười thứ này.

3) *Kết thúc chỉ bày:*

Này A-nan! Người này đều do thuần tình mà đọa lạc, lửa nghiệp cháy khô rồi đọa vào loài quỷ, đây đều là vờ lấy nghiệp tự vọng tưởng. Nếu ngộ Bồ-đề thì diệu viên minh vốn không có gì, mười nhân sáu báo đều là việc làm thuần tình. Tình đã chìm xuống cho nên đọa vào địa ngục. Địa ngục trị lâu, tình hết lại bay lên, cho nên nói nghiệp thiêu đốt khô rồi đọa vào loài quỷ, tâm quỷ khô nhẹ, còn lửa nghiệp từ vọng nghiệp mà vờ lấy, chẳng phải sở đắc, trong tâm Bồ-đề đều như hoa đốm trong hư không.

Cõi súc sinh, có ba:

1) *Nêu chung:*

Lại nữa, A-nan, nghiệp quỷ đã hết thì tình và tưởng đều thành không, mới ở thế gian, vốn nợ người, oán đối gặp nhau, thân làm súc sinh để trả nợ cũ. Địa ngục trị tình, trong loài quỷ trị tưởng, tình tưởng đã hết cho nên nói thành không. Nhưng chỗ không đó là y theo tình, tưởng mà phát khởi nghiệp, nghiệp hai đường đã mất, lại làm súc sinh để trả nợ cũ làm thân lạc đà, trâu ngựa để trả nợ người, nếu ở loài khác thì tùy theo ứng thọ mà đối.

2) *Nói riêng.*

Loài quỷ vật quái, vật tiêu, báo hết, sinh ở thế gian, thường làm loài chim cú mèo. Tham tập thành quái quỷ, quả báo hết thì làm chim cú mèo, phụ thêm một khối đất làm con, tham vật mà có ra, tất cả loài quái dị đều xếp vào loài này.

Quỷ phong bạt, gió tiêu báo hết sinh ở thế gian, thường làm tất cả loài khác, do dâm tập làm nhân, quả báo chiêu cảm phong bạt, bàng là súc sinh, thọ cửu trưng, là tội lỗi xấu ác. Trưng là ứng nghiệm, hành vi ác chiêu cảm sẽ có tai họa khác, trước có điều này. Như bầy chim sẻ, bầy chuột, là điều năm mất mùa, hỏa tai nhận mùa là hạn hán, loại này chẳng phải một. Quỷ súc mị, quả báo hết đọa vào thế gian, thường làm loài chồn, quả báo của nhân đối gạt, làm quỷ làm mị, chỗ nương đã hết thì làm thân chồn. Quỷ trùng độc, độc diệt báo hết sinh vào thế gian, làm loài độc. Quả báo của oán tập, quỷ làm độc hại, súc sinh là loài độc, tức là loài bò cạp, rắn độc. Quỷ suy lệ, suy cùng báo hết đọa vào thế gian làm loài giun, nhân của sân tập, làm quỷ suy lệ, gieo tai họa cho người bị nhập trở vào thân, chuyển thọ thân súc sinh, lại gá vào

thân, làm loài giun.

Quỷ thọ khí, khí tiêu báo hết đọa vào thế gian, thường là loại thức ăn, ngựa quỷ phụ thêm khí, mạn tập làm nhân, quỷ chịu sự đói khổ, súc sinh thì no đủ, nên gọi là loại thức ăn, tức là loại thức ăn súc sinh thế gian có thể ăn.

Quỷ tối tăm, u tiêu báo hết, đọa vào thế gian, làm nhiều loại y phục, tức là loài lừa ngựa, dẫu tăm, làm dụng cụ cho người mặc. Miên là tức miên mật, không lộ rõ.

Quỷ hòa tinh, hòa tiêu báo hết, sanh lên thế gian thường làm loài đáp ứng, vì kiến tập làm quỷ vọng lượng, vật tinh diệu đã hết, làm súc sinh, thành loài đáp ứng, tức là ứng với bốn mùa, thời tiết đến thì kêu.

3) Nói hòa là tạp, chỗ tinh minh tạp mà thành quỷ.

Quỷ minh linh, minh diệt báo hết đọa vào thế gian làm các loại hươu trướng, tất cả các loài, tức là cong vạy ở trước. Quỷ gá vào ánh sáng đọa vào loài dịch sử, nghiệp loài quỷ hết, súc báo hươu trướng, hươu là đẹp. Tốt đẹp sẽ đến, nên có điềm này, do sự chiêu cảm lấy hành tốt đẹp của người, tức là loài lân phượng. Quỷ nương người, người chết báo hết sinh lên thế gian làm loài phải vâng theo lời người, do tranh tụng mà ra, quỷ chiêu cảm truyền tống, người chết làm súc sinh nhưng có trí tuệ, nên gọi là loài phải vâng theo, tức là loài được người nuôi dưỡng nghe lời.

Kết luận chỉ bày, có hai:

1) Chánh kết luống đối:

Nầy (chín trăm bốn mươi) A-nan! Tất cả điều này đều do nghiệp lửa đốt khô, để trả nợ xưa.

Bàng là súc sinh. Đây cũng đều là chỗ do nghiệp luống đối của mình chiêu cảm. Nếu ngộ Bồ-đề thì duyên vọng này vốn không có gì. Hai đường địa ngục, ngựa quỷ bị lửa nghiệp thiêu đốt, tình tưởng khô khan, nay làm súc sinh để trả nghiệp dư, nên nói là bàng. Vì vọng tưởng có, giác tánh vốn không, giống như quầng ánh sáng tròn vì dụi mắt nên thấy.

2) Dẫn lời hỏi chỉ bày lại:

Như lời ông nói: Bảo Liên Hương và vua Lưu-ly, Tỳ-kheo Thiện Tinh. Nghiệp ác như thế vốn tự gây ra, chẳng phải từ trên trời rơi xuống, không phải từ dưới đất lên, cũng chẳng phải người đem đến, tự vọng chiêu cảm, lại tự đến thọ, trong tâm Bồ-đề đều là phù hư, vọng tưởng ngưng kết, hỏi về ba duyên, thì những người này tự mình luống đối gây nghiệp phát sinh, chẳng do người mà có. Cho nên nói vốn chẳng phải từ trên trời rơi xuống. Vọng tạo vọng chịu, trong tánh giác đều như hoa

đốm giữa hư không.

Cõi người, có ba:

1) Nói chung, có hai:

a) Trả nợ thừa, gạn lại:

Lại nữa A-nan! Từ súc sinh này trả nợ cho kiếp trước, nếu người kia đền trả được nhiều thì chúng sinh này được trở lại làm người, là gạn lại thừa ấy. Phân Việt: là quá phần, không y theo bốn phần, vượt quá mà làm. Nghĩa là phi lý khổ dịch bất luận nặng nhẹ, hoặc ngày đêm không nghỉ, ăn uống vô độ. Các loài như thế đều hợp với gạn lại thừa ấy. Nay có kẻ cậy vào tôn quý để buông lung, cậy hào thế để xa xỉ, tham lực ấy mà hầu hạ, thủ chấp vào vị mà giết chết sinh linh, không bỏ sáng chiều, không lường được sự khó nhọc, phước hết gạn thừa nên như thế ư?

Như người kia có năng lực, có cả phước đức, thì trong loài người không xả bỏ thân người, đền trả lại sức mình. Nếu người không có phước lại làm súc sinh để trả nợ cho người kia, người kia có tu điều lành mà chuộng phước, chỉ có thân người mới đền trả năng lực cho người kia. Nay thấy có người chưa nhóm điều lành mà tiền của phần nhiều hư hao, hoặc bị giặc cướp, hoặc bị thiếu nợ, hoặc sai sử làm việc nặng nhọc, hoặc bị đánh đập, đây đều là nghiệp trước phải xả bỏ thân này làm súc sinh để trả nợ cũ, do gieo trồng phước đức, trong loài người lấy để đền nợ cũ. Nếu thành súc sinh thì không có điều lành gì cả.

b) Quả báo bồi thường khó dứt.

Này A-nan! Nên biết nếu dùng tiền vật, hoặc sai làm việc nặng nhọc, bồi thường đủ thì thôi. Nếu ở khoảng giữa giết thân mạng kia, hoặc ăn thịt, như thế trải qua vô số kiếp, giết nhau ăn nhau. Giống như bánh xe quay, lên xuống qua lại không thôi, trừ Xa-ma-tha và Phật ra đời, thì không thể dừng nghỉ. Ông nợ tài vật của người, người thiếu sức của ông, nay đã trả nợ bồi thường, bồi thường nợ rồi thì thôi. Thế gian nuôi trâu bò ngựa là loài này. Nếu cố giết chúng rồi ăn thịt chúng, thì đây thành nghiệp sát, thân thân lấy nhau, mạng mạng đền nhau, vì người ăn thịt dê, dê chết thành người, đền nợ lẫn nhau không khi nào dứt. Vì trong các nghiệp thì giết hại thân mạng là nặng nhất, không gặp Phật ra đời, tu tập Xa-ma-tha, không bao giờ dứt.

2) Nói riêng:

Nay ông nên biết, loài chim kia, trả nợ đủ rồi trở lại thành hình, sinh lên làm người, hợp với loài ngu ngơ. Do tham vật, quý giá vào quái hình, súc sinh gá vào cục đất mà nuôi dưỡng, nay quy về loài người,

tánh của chúng ngu ngốc, ở lẫn lộn với nhau, tâm quên nghĩa đức. Bởi do đó cho nên như vậy.

Nhưng nói tham hợp là trong loài người được quả báo lành, báo chung tuy đồng, nhưng mãn nghiệp đều khác, cho nên chia ra mười thứ:

Nay từ súc sinh này đến chính là nghiệp còn dư làm bàng sinh, chẳng phải do nghiệp lành chiêu cảm. Nhưng cũng thuận theo nghiệp cảm ở sau. Vì bất chánh nên nói tham hợp, kia đều mô phỏng theo đây.

Kia gan về lỗi, trả đủ lại thành hình, sinh trong loài người thì ngu si bất chánh, bắt đầu do tham dục, quý thọ thân bại, trên vì ứng với súc sinh tai họa tội lỗi, nghiệp hết lại sinh vào loài ngu si bất chánh. Vì dục nhiều không tu điều lành riêng, chỉ chuyên một cảnh, do không tu điều lành cho nên vơi lấy ngu độn.

Ngoan: biết điều lành mà không theo, không nghe lời chỉ dạy. Ngu là ám độn, biết độn khó tỏ, có khác điều này.

Loài chồn kia trả đủ rồi thì sinh lên làm người, xen lẫn trong các loài, vì từ tập khí đối trá, quý là loài yêu mị, thuộc về bàng sinh, chồn hoang. Nay bị người xen vào, kẻ ngang trái tự dụng, không chịu nghe lời can ngăn.

Độc luân kia trả nợ đủ rồi sinh lên làm người nhưng ngu si tầm thường, chánh nhân là oán tập. Quý là cổ độc, bàng sinh làm súc sinh, rắn rít là thân này. Lạc sinh lên làm người thì, ngu si tầm thường, tức là tánh ngu si, thô hèn.

Loài giun kia trả nợ rồi sinh lên làm người, ngu si do sân tập mà ra, quý ở suy lệt, giun làm súc sinh, làm người thì không được mọi người để ý.

Loài thực kia: Trả nợ rồi sinh lên làm người ngu si, do mạn tập làm nhân, quý chiêu cảm đói khát, kết khí mà thành, không có tánh thực thật, súc thọ loại thực, làm người thì hèn yếu, do nhân cống cao ngã mạn nên lại chiêu cảm quả báo yếu hèn.

Loài mặc kia: Trả nợ đủ rồi sinh lên làm người thì làm việc nặng nhọc, do cố gắng tập làm nhân, quý từ chỗ u ma, chứa làm y phục cho người mặc, thuộc về súc nô dịch, cực khổ mệt nhọc.

Loài ứng kia: Trả nợ đủ lại làm thân người, thuộc loài lao khổ ngu si, từ kiến tập làm nhân, quý rơi vào hòa tinh, chịu báo vãng lượng rồi thì làm súc sanh, xen vào loài người có văn nhưng không có chương, nhân là chánh tập nên nói là tham hợp (ngu si).

Loài hươu trưng kia, trả nợ rồi sinh lên làm người, ngu si đua nịnh làm nghiệp, quỷ thọ minh linh, bị sai khiến làm việc nặng nhọc, không được tạm thời ngừng nghỉ, súc sinh cảm với hươu ứng, người tạp thông minh, khảo quả từ nhân, chắc chắn không sai lầm.

Các loài tuần luân kia, trả nợ rồi sinh lên làm người, xen vào loài thông đạt, do nhân tranh tụng, quỷ nương vào người, truyền gá các thần từ, phát rõ họa phước, súc sinh chiêu cảm sự thông minh, người thông đạt cùng tận, sủng ái nhục nhã không sợ, an nhiên tự đắc, nên gọi là loài đạt.

3) Kết thúc chỉ bày:

Nầy A-nan! Các loài này đều trả xong nợ đời trước, lại sinh lên làm người, thì từ vô thủy đến nay nghiệp hệ đều điên đảo, sanh nhau giết nhau, không gặp Như-lai không nghe chánh pháp, trôi lăn trong pháp trần lao, bọn này thật đáng thương xót.

Trong đường địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, trả xong nợ trước, ba đường báo hết trở lại làm người, thuận với chỗ cảm với của nghiệp lành sau này, tùy khác lại chia thành mười loại, như thế đều là trôi lăn điên đảo. Muốn dứt điên đảo chỉ có giới, định, tuệ, nếu không có ba thứ này thì luân hồi mãi (chín trăm bốn mươi mốt) không dứt. Nếu Phật không ra đời, chỉ nói pháp này, giúp cho người tu học thoát khỏi luân hồi.

Cõi tiên có hai:

1) Nêu chung:

Nầy A-nan! Lại có kẻ theo người không y theo chánh giác, mà tu Tam-ma-địa, tu riêng vọng niệm, tưởng thân bền chắc đi khắp núi rừng và nơi con người không đến được. Có mười thứ tiên:

Không y theo Chánh giác: Hành pháp ba thừa đều là phép Phật dạy. Kinh này con chê bai Nhị thừa, nói rằng không biết căn bản sinh tử, tu tập lầm loạn, hướng chi tu tiên đạo? Còn tưởng thân bền chắc nghĩa là: có tâm đối với sống lâu không chết, thân này bền chắc không hoại.

Vọng niệm sở tu: nghĩa là mười pháp tu luyện, đây đều là hữu lậu, tiến lên thì không bằng trời, lùi lại thì hơn người, cho nên ở nơi núi rừng, là nơi người không đạt Chân-đến, nên gọi là đường tiên. Nhưng đường này kinh khác không nói vì quả báo đồng với người. Nay kinh khai vì y theo chỗ tu hành riêng, vì không thuộc hai đường người, trời, ở đây đều là loại ngoại đạo, nhưng cũng cấm ngăn vì chẳng phải chánh giới của Phật, chỉ cấm thô phù tức là giới cấm thủ.

2) Nói riêng.

Nầy A-nan! Các chúng sinh kia, giữ chắc ăn mặc mãi không thôi,

đường ăn viên thành, gọi là tiên Địa hành. ăn mặc là ăn mè nhân, thảo mộc, thân hình còn mãi, tuổi thọ lâu dài, nhấc thân lên chưa được. Nếu đạo này thành thì gọi là tiên Địa hành, cỏ cây bền chắc không thối rữa, đạo được viên thành gọi là tiên Phi hành.

Cỏ cây: Tức là loài tùng bách, vì cỏ cây nhẹ ăn nó thì thân thể nhẹ. Bởi vậy khi bay không rơi xuống đất, vàng đá bền chắc mãi không thối, đạo hóa độ viên thành, gọi là tiên Du hành.

Vàng đá tức là uống loài đờn sa thành loại cửu chuyển hóa, có hai loại:

Có khả năng hóa xương làm cho tuổi thọ được lâu dài, xương cốt cứng chắc.

Có khả năng hóa vật, thấp hèn làm cho quý. Nếu đạo này thành thì đi khắp nhân gian, cứu kẻ nghèo nàn khổ cực được tự tại hoàn toàn.

Động chỉ bền chắc mãi không thối, khí tinh viên thành gọi là tiên đi trên không, hơi thở dưỡng hòa, vận dụng tịnh nhuệ, thần khí lâu ngày sẽ che phủ hư không, công dụng đã thành, thân bền chắc, mạng sống lâu dài, gọi là tiên đi trên hư không.

Sông biển kiên cố mãi không thối, đức thấm nhuần viên thành, gọi là tiên đi trên trời, đánh vào ao trời, uống hết sông biển, tinh hoa vững chắc, công dụng lâu năm thì thành đức thấm nhuần.

Nói thiên hành: đây chẳng phải sáu tầng trời cõi Dục, mà thế gian nói là chỗ ở của tiên linh, gọi đó là Trời. Như Trương Khiên tìm biển hồ đến Côn Lôn thấy loài thiên cung, hoặc sở hành không giao tiếp với cảnh Dục, như trời không khác, nên nói là thiên hành.

Tinh sắc vững chắc mà không dừng nghỉ, hít tinh túy viên thành, gọi là tiên Thông hành, uống hết tinh khí của trời trăng, tác ý biến chuyển để kéo dài mạng sống. Bởi vậy, công dụng lâu ngày bền thấy vật tình khắp cả thế gian có khác, nên nói là Thông hành.

Chú cấm bền chắc không bao giờ dứt, pháp thuật viên thành, gọi là tiên Đạo hành.

Chú cấm là phép thuật của đạo tiên, để giữ gìn thân mạng được bền chắc, năng lực thành tựu gọi là Đạo hành.

Nghĩ ngợi bền chắc mà không dừng nghỉ, nghĩ nhớ viên thành gọi là tiên Chiếu hành, duyên niệm với cảnh trước, buộc tâm không quên, chuyên chú không dời, lâu ngày phát dụng. Cảnh giới chiếu sáng đều là nguồn gốc giáo hóa, như định phát tuệ, nên gọi là Chiếu hành.

Giao cấu bền chắc, không hề dừng nghỉ, cảm ứng viên thành, gọi là tiên Tinh hành. Thế gian có thuật xem âm dương gọi là giao cấu,

lâu ngày công thành, đây cảm kia ứng. Hít tinh khí kia để làm cho thân mình bền chắc. Nên gọi là Tinh hành.

Biến hóa bền chắc mà không dừng nghỉ, giác ngộ viên thành, gọi là tiên Tuyệt hành, còn tướng thế gian, đều thành biến hóa. Cảnh đã biến hóa, tâm tướng cũng mất, giống như cây khô, vì có công dụng nên tạm được như thế, gọi là tuyệt hành. Như mười loại trên đều nói hành giả lâu ngày thành công lưu thông.

Kết luận chỉ bày:

Này A-nan! Đây đều là luyện tâm trong thân người, không tu chánh giác, được riêng về sinh lý, sống lâu ngàn muôn năm, ở trên núi sâu hoặc đảo dưới biển lớn, chỗ người chưa đặt Chân-đến. Đây cũng là vọng tưởng luân hồi trôi lăn, không tu Tam-muội, khi quả báo hết lại vào các đường, sinh lý là lý sống lâu. Tức là mười phép tu luyện thành trên,

Nói trong người: Vì đường trời không có quả báo riêng, tức là quả báo chung của thân người. Lại nữa, mười thứ tu luyện trước chuyển thành tiên, vọng tưởng không chân thật đều theo nghiệp mà đọa.

Đường trời, có hai:

Giải thích các vị trời, có ba:

1. Cõi Dục, có hai:

1) Liệt kê giải thích, có sáu:

a) Tầng trời Tứ Thiên Vương:

Này A-nan! Những người thế gian này không cầu thường trụ, chưa thể xả bỏ ân ái vợ con, tâm không buông lung với tà dâm, lẳng trong sinh sáng suốt, khi qua đời gần gũi mặt trời trăng, loài như thế gọi là trời Tứ Thiên Vương. Không cầu thường trụ tức là không tu Chánh Giác, vì không có định lực cho nên không thể bỏ ái. Vì có giới lành, cho nên tâm không buông lung. Vì có gốc lành nên tâm lẳng thân sáng. Đây là lẳng dục tâm phát sinh tánh sáng suốt. Người này qua đời, sinh vào lưng chừng núi Tu-di, gần với trời trăng, tất cả chúng trời đều có cung trời này.

b) Trời Đao-lợi:

Chuyện phòng the, dâm ái đối với vợ mình mỏng dần, khi ở Tịnh Cư không được vị hoàn toàn. Sau khi qua đời vượt qua ánh sáng trời trăng, ở trên đỉnh nhân gian, loài như thế gọi là trời Đao-lợi. Dục ái nhỏ dần, đối với gia đình, vợ chồng của mình cũng giảm bớt ái dục, cho nên không có vị hoàn toàn.

c) Vị là mê đắm.

Nói Tịnh cư là không do tạp uế, phân biệt khác với tà hạnh. Vượt đến mặt trời mặt trăng: Vì điều lành càng tăng thêm.

Tâm ái lại giảm, thân thì lại tăng, cho nên sinh lên tầng trời Dao-lợi.

Dao-lợi: Dịch là tầng trời Ba Mươi Ba, là chỗ trời Đế-thích ở.

d) Trời Diệm-ma.

Gặp đục tạm giao hợp, dứt bỏ không nhớ nghĩ, đối với việc thế gian động ít tĩnh nhiều. Khi qua đời rồi, ở trong hư không sáng suốt an trụ, ánh sáng mặt trời mặt trăng không soi chiếu đến, các vị trời này tự có ánh sáng, loài như thế gọi là trời Diệm-ma, chưa lìa tâm đục, gặp cảnh tạm giao cấu, dần dần hơi mỏng, cho nên nói bỏ không nhớ nghĩ. Gặp đục còn giao hợp cho nên nói động ít. Bỏ đi không suy nghĩ nên nói là tĩnh nhiều. Đây lại là tăng thân thì lại hơn, cho nên sinh thời phần Diệm-ma, Hán dịch là Thời Phần.

Đây là tầng trời đầu tiên trong các tầng trời ở trong hư không.

e) Trời Đâu-suất:

Tất cả thời vắng lặng, có ứng xúc đến thì chưa thể trái, sau khi qua đời sinh về chỗ tinh vi, không giao tiếp với các cảnh trời người cõi dưới, cho đến kiếp hoại hỏa tai không đến, gọi là trời Đâu-suất là: hạnh cao siêu hơn trước. Cho nên nói tất cả thời vắng lặng. Ứng xúc: ứng là tương ứng, Xúc là cảnh đục, vẫn còn thuận theo. Cho nên nói chưa thể trái.

Qua đời dần dần thù thắng, cho nên sinh về cõi trời này, sinh lên chỗ tinh vi: Tức là noi theo ở Bồ-tát một đời bồ xứ, vì đồng tên Đâu-suất, Hán dịch là Tri Túc.

f) Trời Lạc Biến Hóa:

(chín trăm bốn mươi hai) Ta không có tâm dâm đục, ứng theo hành sự của ông, khi trình bày vị giống như nếm mật. Sau khi qua đời vượt sinh hóa địa gọi là trời Lạc Biến Hóa. Vô tâm đối cảnh, cảnh tự bày ra, cảnh tự có, tâm mình đâu có vị, cho nên nói vị như nếm mật, dùng cảnh năm đục của trời Lạc Biến Hóa mà thọ dụng

g) Trời Tha Hóa Tự Tại:

Không có tâm thế gian, làm việc chung với thế gian, đối với giao tế hành sự rõ ràng vượt hơn. Khi qua đời rồi sẽ vượt ra cảnh hóa, vô hóa gọi là trời Tha Hóa Tự Tại.

Hành sự giao tế ở đây cũng nói theo chiều ngang, trước tuy quên vị gặp cảnh còn khởi tâm dâm đục. Cho nên nói “rõ ràng vượt hơn”. Nhưng nay nói theo không có tướng thô thì đâu mất ái đục nhỏ nhiệm, vì chưa lìa cõi Dục.

Hóa, vô hóa: Hóa là tầng trời thứ năm, vô hóa là các tầng trời dưới.

Luận Câu-xá nói: ***Vì thích thọ dụng cảnh năm dục biến hóa, vì có năng lực tự tại nên sai người khác biến hóa ra mà thọ dụng. Cho nên nói Tha Hóa Tự Tại.***

Sáu tầng trời trên đều do tâm dâm dục nhẹ dần, được quả báo cao quý dần. Nếu người tình dục nặng thì chắc chắn không sinh lên cõi trời.

Bài tụng trong Câu-Xá nói: ***Sáu thọ dục giao nhau, nắm tay cười nhìn dâm, cũng nói rõ tướng nhẹ của thọ dục.***

Kết luận chỉ bày:

Này A-nan! Sáu tầng trời này, thân tuy phát động dấu vết, tâm còn giao thiệp, từ đây trở xuống gọi là cõi Dục. Sáu tầng trời này thân có ánh sáng, bay đi tự tại, tuổi thọ lâu dài, thiện tốt đẹp dần dần, không đồng với cõi người, nên gọi là thân tuy phát động.

Lại cõi người tạp loại, tuổi thọ ngắn ngủi, thay đổi vô thường. Phước trời mạng hết khó có thể giao động, cho nên nói phát động, còn có cảnh dục kết cấu nhau nên nói dấu vết tâm còn giao thiệp, nếu đến định địa thì dứt hẳn không còn dục.



KINH THỦ LĂNG NGHIÊM NGHĨA SỐ CHÚ

QUYỂN 9 (Phần 1)

Nói về cõi sắc:

Vì trong cõi này, y báo và chánh báo cao quý, từ sự cao quý này mà đặt tên, gọi chung là Phạm Thế, Phạm là thanh tịnh, vì lìa dục nhiễm nên được thiên định, vì tán động khác nhau nên cảnh giới này có mười tám tầng trời. Như Luận Câu-xá nói: Ba tính lự đều có ba, tính lự thứ tư có tám, tức là trừ Vô Tướng. Theo Đại Chúng bộ, thì đồng với kinh này, tức thêm Vô Tướng.

Văn có ba:

1. Chỉ chung:

Nầy A-nan! Tất cả chúng sinh ở thế gian này tu tâm mà không nhờ vào thiên định thì không có trí tuệ. Nói chung điều này, người tu tâm phải nhờ thiên định, sau mới phát tuệ. Định tuệ ngang bằng mới gọi là Tĩnh lự. Nếu không như vậy thì không thể gọi là Thiên. Ý nói trong bốn vị này đều do thiên mà có tuệ. Nhưng trong đó chiết phục mê hoặc, thói quen sai, hàng phục có khác. Cho nên chia ra các cõi trời, ở dưới tự giải thích, hoặc có thể văn này y theo người thế gian không tu thiên định vô lậu, không phát chánh tuệ vô lậu, thì phải chiêu cảm quả báo Tứ thiên không thể ra khỏi. Kẻ phàm phu tuy nói tu thiên, những chỉ quán sáu hành sự hữu lậu, không lìa luống dối nên không gọi là Thiên na. Như văn dưới nói: Ba dòng cao quý này tuy chẳng phải tu Tam-ma-địa chân thật. Lại nói, chỉ giữ được thân không hành dâm dục v.v... lại ở dưới kết luận rằng: Đây đều do không rõ diệu giác minh tâm, chứa vọng phát sinh, vọng có ba cõi v.v...

2. Trình bày giải thích, có bốn.

1. Sơ thiên, có hai:

a) Giải thích, có ba:

a.1) Trời Phạm Chúng:

Chỉ giữ gìn thân không làm việc dâm dục. Hoặc đi hoặc ngồi

tướng niệm đều không, ái nhiễm bất sinh, không ở lại cõi Dục. Người này ngay đó thân làm bạn với trời Phạm Chúng, như thế gọi là trời Phạm Chúng. Chuyên ý ở đây cho nên nói chỉ giữ gìn thân.

Tướng niệm đều không: Do thực hành sáu hạnh, nhằm chán cõi Dục ở dưới là vì khổ thô chướng, ưa lên cõi Sắc vì là tịnh diệu. Cho nên hàng phục được cõi Dục, hoặc gọi là ái nhiễm bất sinh. Bởi vậy khi qua đời liền sinh lên cõi Sắc. Cho nên nói không ở lại cõi Dục. Đây chính là khổ thô không khởi, tướng tịnh hiện tiền, tức là tịnh định, ở đây sống bằng ngửi mùi vị, nên gọi là Phạm Chúng, tức là sở cảm của phạm phu tu hành sáu hạnh hàng phục hoặc.

a.2) Trời Phạm Phụ:

Dục tập đã dứt, lia dục tâm hiện, đối với các luật nghi ưa thích thuận theo. Người này ngay đó thực hành được phạm đức, đó gọi là trời Phạm Phụ. Đã hàng phục hoặc cõi Dục, nên gọi là dục tập đã dứt, được lên Sơ thiên, tâm định hiển hiện, cho nên nói lia dục tâm hiện. Đây là kết luận ở trên.

Đối với các v.v... trở xuống là nói về tầng trời này, định cộng giới ưa thích thuận theo phạm hạnh thành tựu, ngừa lỗi không mất. Đây là gồm hộ luật nghi tịnh giới thành đức, giúp cho Phạm chủ, nên gọi là Phạm Phụ

a.3) Trời Đại Phạm:

Thân tâm diệu viên, oai nghi không thiếu, giới cấm thanh tịnh, lại thêm ngộ rõ.

Người này ngay đó có khả năng thống lãnh Phạm chúng, làm chủ Đại Phạm. Gọi là trời Đại Phạm.

Thiền quán dần dần cao siêu, thọ sinh mẫu nhiệm, nên gọi là thân tâm tròn mẫu. Lại có giới đức nên nói oai nghi không thiếu, đây là kết ở trước.

Thanh tịnh v.v... trở xuống là nói về tầng trời này, ở trong định, giới phát tuệ ngộ rõ. Đây là tuệ biết được lời người, có thể làm Phạm Chủ thống nhiếp Phạm Chúng.

Theo luận Câu-xá nói: Oai nghi sáng tỏ độc nhất an trụ, không có tâm, chỉ có định lực chiêu cảm nên.

Hai tầng trời dưới đều có tầm từ. Lại kiếp Hoại, sau đó đến kiếp Thành, ngoại đạo không lường được nên chấp là Thường. Lại do khởi niệm thấy có sinh lên cõi trời, bèn chấp năng sinh thế gian là chủ của một nhân.

b) Kết.

Nầy A-nan! Ba dòng cao quý này tất cả khổ não không thể ép ngặt được. Tuy chẳng phải tu Tam-ma-địa, nhưng trong tâm thanh tịnh, các lậu bất động, gọi là Sơ thiên.

Đã lia tám khổ cõi Dục cho nên nói không thể ép ngặt được. Nhưng là phục hoặc sáu hành nên gọi là chẳng phải Tam-muội chân thật. Người tu hành chân chánh không hiện thân ý ở ba cõi, tuy được cao siêu, tướng định hiện tiền, rõ ràng tự biết nhưng không chấp đắm. Nay ở đây tuy được thanh tịnh dường như Tam-ma-địa, nhưng vì không hiểu rõ, nên đắm mê mùi vị để thọ sinh, sẽ lia dục tán tâm thô động, cho nên nói các lậu bất động.

Bởi vậy kết luận rằng: Ba dòng cao quý này gọi là Sơ thiên. Luận Câu-xá nói: Ly Sinh hỷ lạc địa là lia cõi Dục, tạp ác sinh được vui khinh an, nhưng Sơ thiên này được công đức có năm chi lâm:

1. Giáo
2. Quán
3. Hỷ
4. Lạc
5. Chi nhất tâm, hành tướng như trong Thiên Thai Pháp Giới.

Thứ Đệ có nói.

2. *Nhị thiên, có hai:*

a) Giải thích, có ba:

a.1) Trời Thiểu Quang:

Nầy A-nan! Kế là Phạm Thiên, gồm nhiếp các vị trời ở cõi Phạm, tròn đầy phạm hạnh, tâm lắng bất động, tịch trạm sinh ra ánh sáng, như thế gọi là trời Thiểu Quang. Vua là Phạm chủ, cho nên nói thống nhiếp, đầy đủ giới định tuệ, cho nên nói phạm hạnh tròn đầy. Đây là kết luận ở trước.

Lắng tâm v.v... trở xuống là nói tầng trời này tâm định càng cao siêu. Cho nên nói tâm lắng bất động. Định quang phát sáng, cho nên nói tịch sinh ánh sáng, cõi Nhị thiên trở lên vì lia giác, quán nên không có lời nói. Nhưng vì tâm định phát ra ánh sáng, vì ánh sáng hơn kém nên chia ra vị thứ ấy. Cõi trời này tướng hỷ mới phát sinh nhưng ánh sáng tuệ còn kém nên gọi là trời Thiểu Quang.

a.2) Trời Vô Lượng Quang:

Ánh sáng sáng chói, chiếu soi vô lượng, khắp các thế giới mười phương, khắp thành lưu ly, gọi là trời Vô Lượng Quang. Từ trời Thiểu Quang ở trước, lại phát ra nhiều ánh sáng, ánh sáng càng tăng thân, gọi là ánh sáng sáng chói, tướng ánh sáng tròn sáng, chiếu khắp các thế

giới mười phương.

Cảnh theo ánh sáng trùm khắp thành lưu ly. Do định tăng dần, ánh sáng định phát chiếu không có bờ mé, gọi là trời Vô Lượng Quang.

a.3) Trời Quang Âm:

Hít giữ viên quang, thành tựu giáo thể, phát hóa thanh tịnh, ứng dụng vô tận, gọi là trời Quang Âm.

Hít lấy giữ gìn vô lượng ánh sáng thanh tịnh, để biểu thị cho lời nói, gọi là giáo thể. Tầng trời này tiêu biểu cho lìa các thô trọng, nên gọi là phát hóa thanh tịnh. Tùy cơ chỉ bày đều hiểu rõ, nên gọi là ứng dụng vô tận. Vì cõi Nhị thiên không có năm thức, chỉ dùng ánh sáng để biểu thuyên, lấy ánh sáng làm tiếng nói nên gọi là trời Quang Âm.

b) Kết.

Nầy A-nan! Ba dòng cao quý này, không bị tất cả lo buồn ép ngặt, tuy chẳng phải chánh tu Tam-ma-địa chân thật nhưng trong tâm thanh tịnh, thô lậu đã hàng phục, nên gọi là Nhị thiên.

Nhị thiên của tầng trời thứ ba lại hơn vị ở dưới, cho nên gọi là dòng cao quý. Vì đặc cực hỷ nên nói là tất cả lo buồn không thể ép ngặt.

Cõi Sơ thiên tuy được chí hỷ nhưng cực hỷ chưa sinh, nơi thân vì thô, chỉ được lìa khổ, nhưng còn có ưu hỷ đối nhau. Nay cõi Nhị thiên này nước định thấm nhuần, tâm tuệ phát sáng. Chi hỷ điều hòa, lo buồn chẳng sinh, gọi là Định sinh hỷ lạc địa. Thô lậu đã hàng phục nghĩa là thích lên chán xuống, nên gọi là Phục, vì không dứt nên gọi là Vô lậu. Nhưng một địa này có đủ bốn chi lâm.

1. Nội tịnh.

2. Hỷ

3. Lạc

4. Nhất tâm, hành tướng như thường.

3. Tam thiên, có hai:

a) Giải thích, có ba:

a.1) Trời Thiếu Tịnh.

Nầy A-nan! Người trời như thế, ánh sáng tròn đầy thành âm thanh, phân tích âm bày diệu, phát thành tinh hành, vắng lặng an vui. Đó gọi là trời Thiếu Tịnh. Hai câu đầu nhiếp ở trên, phi âm v.v... trở xuống là nói về tầng trời này, nghĩa là bày rõ năng thuyên của giáo thể, để hiển lý mâu sở thuyên, thành hạnh mâu sở hành. Do ba tuệ này phát ra cái vui cao quý cho nên đều thông, Định tuệ hơn trước chi lâm càng cao siêu.

Nói vui vắng lặng: Nghĩa là diệt tướng hỷ ở trước mà sinh tịnh lạc. Vì tướng hỷ thô động nên dị thực này thích yên lặng tịch tĩnh, gọi

là vắng lặng, Tướng định còn kém nên gọi là Thông, bắt đầu được lạc này chưa rộng khắp nên gọi là Thiếu tịnh, Tịnh cũng gọi là Tĩnh. Có chỗ cũng gọi là trời Thiếu Tĩnh.

a.2) Trời Vô Lượng Tịnh:

Tịnh không hiện tiền, dẫn phát vô bờ mé, thân tâm nhẹ nhàng, thành vui vắng lặng. Đó gọi là trời Vô Lượng Tịnh.

Tịnh không tức là tĩnh lạc. Tâm định càng cao siêu, dẫn phát lạc này làm cho nó không có bờ mé. Lạc đã vô bờ mới thành tự nghĩa tịnh lạc, đó gọi là triệt ý địa lạc. Khắp thân nhẹ nhàng gọi là Vô Lượng Tịnh.

a.3) Trời Biến Tịnh:

Thế giới thân tâm tất cả tròn sạch, tịnh đức thành tự, cao siêu hiện tiền, trở về vắng lặng, lạc loại này gọi là trời Biến Tịnh.

Trước tuy triệt ý địa lạc nhưng chỉ ở thân tâm nên chưa gọi là trùm khắp. Nay thì trùm khắp y báo và chánh báo, lạc tịnh viên dung, thế giới thân tâm chẳng nơi nào không khắp, cao quý vui sướng đề thành tịnh đức.

Nói cao siêu tức là tịnh lạc này, là chỗ cao siêu mà hành giả kia nương. Vì chứng lạc này nên gọi là trở về.

b) Kết luận:

Này A-nan! Ba dòng cao quý này, có sự thuận theo lớn lao, thân tâm an ổn, được vô lượng vui. Tuy chẳng phải chánh tu Tam-ma-địa chân thật nhưng trong tâm an ổn, vui mừng đầy đủ gọi là Tam thiên.

Nói đầy đủ thuận theo hoàn toàn là: Thuận theo thắng định, là lia ưu, hỷ.

Ưu hỷ mong vui đều là chán ghét, chỉ là trái cảnh, cho nên nói không thuận theo.

Nay sự vui sướng này là bậc nhất của thế gian, lại người không có lỗi mới là nghĩa thuận theo đầy đủ.

Trong tâm an ổn vui mừng đều đủ, nghĩa là ý địa dị thực thuận theo tự tại. Cực vui ở đây tinh ròng không xen lẫn, nên nói là đều đủ. Vì cõi Tam thiên này tên là địa Ly hỷ diệu lạc, ở địa này chi thiên này có đủ năm thứ.

1. Xả.
2. Niệm
3. Tuệ.
4. Lạc
5. Chi nhất tâm.

4. Tứ thiên:

Nhưng một địa này nghiệp báo chung chỉ có ba phẩm, cảm xuống tầng trời thứ ba. Trời Vô Tướng này chỉ là quả báo riêng của trời Quảng Quả. Cảnh giới phàm phu cùng tốt ở đây.

3. Năm Bất Hoàn:

Tự là bậc Thánh tập tu tinh lực, giúp cho trời Quảng Quả cho nên nghiệp làm cho năm phẩm cao quý. Chỉ đối với Quảng Quả, thân quả báo chung sinh lên năm tầng trời kia không giống với phàm phu. Do hưởng xuống riêng một đoạn.

Vấn có hai:**1. Bốn căn bản, có hai:**

1) *Giải thích, có bốn:*

a) Trời Phước Sinh:

Này A-nan! Trời, người không ép ngặt thân tâm, nhân khổ đã hết, lạc không thường trụ, lâu ngày sẽ hoại, sinh ra hai tâm khổ vui cùng lúc đều xả, tướng thô nặng diệt, tánh tịnh phước sinh, đó gọi là trời Phước Sinh.

Năm câu đầu kết trước sinh sau.

Luận Câu-xá nói: *Thiên thứ tư lìa tám tai họa, đó là tâm tư, khổ lạc, ưu hỷ và hơi thở ra vào. Lại không bị ba tai khuấy động nên gọi là địa Bất Động. Nay nói không ép ngặt tức là lìa vị khổ dưới.*

Nhân khổ v.v... trở xuống là giải thích lý do không ép ngặt. Tâm, tư, ưu, hỷ là nhân khổ.

Nay đã lìa cho nên không ép ngặt, lạc không thường trụ là nói riêng chi lạc để đối với khổ trước. Tam thiên tuy được triệt ý địa lạc nhưng không thường trụ, chắc chắn phải có hoại, hoại là khổ thành, đây gọi là khổ Hoại.

Khổ lạc v.v... trở xuống là nói về tầng trời này. Nay thiên thứ tư này khổ vui đều xả, vì mỗi địa đều nhằm chán xuống chỗ chướng khổ thô, thích lên tịnh diệu.

Bỏ v.v... trở xuống là khổ lạc gọi là tướng thô nặng diệt, được định của địa trên gọi là tịnh phước tánh sinh. Vì thiên định này chỉ một xả thọ là thể của phước, đã lìa nhiễm cõi dưới nên gọi là Tịnh phước.

b) Trời Phước Ái:

Xả tâm viên dung, thắng giải thanh tịnh, phước không ngăn che, được thuận theo khéo léo cùng đến đời vị lai, thế gọi là trời Phước Ái.

Chỉ một xả thọ và tâm định viên dung, xả tất cả các pháp khổ vui, ở trong tâm xả vẫn sinh thắng giải, đối với quyết định này có thể ẩn khả

giữ gìn không bị duyên khác dẫn dắt, nên gọi là thắng giải thanh tịnh. Do năng lực của thắng giải, đối với định cao siêu viên dung này ưa thích thuận theo, làm cho định cao siêu này không còn trở ngại, tùy tâm tự tại, thọ dụng vô cùng. (chín trăm bốn mươi bốn) Cho nên nói được thuận theo khép léo đến tận đời vị lai.

Hỏi: Tuổi thọ của thiền hữu lậu này có hạn, làm sao đến tận đời vị lai được?

Đáp: Ở đây y theo được quả báo thiền định là sống lâu, trải qua vô số kiếp nên nói là đến tận đời vị lai, chẳng phải nói theo hậu báo.

Lại thiền định này tuy là hữu lậu nhưng có công năng thuận theo khéo léo tu hành. Y theo thiền thứ tư mà dẫn phát định, huân tập thiền vô lậu, tu định nguyện trí vô tránh biên tế, dưới năm Na-hàm cũng y theo định này khởi hữu lậu, vô lậu tạp tu tịnh lự.

Nếu phạm phước nên không còn tiến tu, tức là cho tuổi thọ có hạn. Nếu bậc Thánh tu thì được tận đời vị lai thì chung cho hai hưởng này, phạm Thánh đồng tu.

c) Trời Quảng Quả:

Này A-nan! Từ trong tầng trời này có hai ngã rẽ, nếu đối với tâm trước vô lượng tịnh quang, phước đức viên dung, tu chứng mà trụ, đó gọi là trời Quảng Quả, ở tầng trời Phước Ái chia làm hai hưởng.

1. Thắng đến đạo là đến trời Quảng Quả.

2. Xa với đạo là đến trời Vô Tướng.

Đây là nêu, ở dưới giải thích, nếu từ phát tâm đến nay không dính mắc vào sự suy tính khác, thắng tu căn bản, bốn thiền, bốn tâm vô lượng, huân xông phước đức của Thiên lia xuống địa nhiễm, đầy đủ bốn vị, đến phước ái này thắng định càng tăng, cảm được phước rộng, được sinh vào chỗ cao quý, nên gọi là trời Quảng Quả.

d) Trời Vô Tướng:

Nếu đối với tâm trước, chán cả khổ vui, nghiên cứu tinh tế xả bỏ tâm nối nhau không xen hở, tròn đầy cùng cực thì xả bỏ đạo. Thân tâm đều diệt, tâm lự tro ngưng trải qua năm trăm kiếp: đây chính là nói.

Nếu có suy tính khác, sáu hạnh hàng phục hoặc, dần dần xả bỏ, đến tầng trời Phước Ái đắc xả viên dung, xả tâm nối nhau, trùm khắp cùng xả đạo. Tâm xả cũng quên không chấp thân tâm, nên gọi là đều diệt.

Chấp Vô Tướng này là Niết-bàn, dùng tâm xả này làm phương tiện nhập định Vô Tướng. Lúc đầu xả tâm thô, nhập vào tâm nhỏ nhiệm, lại xả tâm nhỏ nhiệm vào tâm nhỏ nhiệm hơn. Từ tâm nhỏ nhiệm hơn này

thường tu không ngừng nghỉ liền nhập Vô Tướng, đây đều là nhân tu.

Tâm lự trở xuống tức là Vô Tướng báo, khi qua đời quả báo sinh lên trời Vô Tướng này, thọ năm trăm đại kiếp, tâm tướng không hành nên gọi là tro ngưng. Người này lấy sinh diệt làm nhân, không thể khai ngộ tánh bất sinh diệt, nửa kiếp đầu diệt, nửa kiếp sau sinh, đó là trời Vô Tướng. Ở đây xếp vào luống dối, chẳng hiểu rõ thể của vọng tướng là không, bèn chấp sinh diệt khổ nhọc, chán sinh diệt này lại cầu bất sinh diệt. Cho nên nói lấy sinh diệt làm nhân, xả sinh thú hưởng bất sinh, chưa phải là thật bất sinh, thấy thức thứ sáu tạm như vậy. Không hành như cá gặn nước, không biết sinh diệt nhỏ nhiệm, vọng cho là Niết-bàn, chẳng phải chân Niết-bàn, cho nên nói không thể khai ngộ tánh vô sinh diệt.

Nửa kiếp đầu v.v... trở xuống lại giải thích hành tướng, quả báo kia, theo Luận Câu-xá dẫn Bà-sa giải thích là trong vị sinh tử kia. Nhiều khi có tướng, mới sinh lên tầng trời này, trải qua nửa kiếp mới vào vô tướng dị thực, gọi là nửa kiếp đầu diệt. Khi sắp vô tướng thì từ dị thực mà ra, trải qua nửa kiếp có tâm, sau đó mới chết, gọi là nửa kiếp sau sinh. Trong sự sinh diệt hoàn toàn vô tướng, nên gọi là trời Vô Tướng.

Kết.

Này A nan! Bốn thắng lưu này tất cả cảnh khổ vui của thế gian không thể nào lay động. Tuy chẳng phải địa Bất động chân thật, có tâm sở đắc, công dụng thuần thực gọi là Tứ Thiên. Đệ Tứ Thiên này lia tám nạn hơn các địa dưới. Nên gọi là Bất Động địa. Nhưng có kiếp số, tuổi thọ hết phải xả bỏ nên nói chẳng phải bất động chân thật.

Luận Câu-xá nói: *Nhưng bình kia vô thường, vì tình đều sinh diệt, phàm phu tu định, mê đắm mùi vị thọ sinh. Nên gọi là có sở đắc. Định tuệ ngang bằng xả bỏ khổ vui, hơn các tầng trời dưới nên gọi là công dụng thuần thực.*

2) Năm tầng trời Bất Hoàn, có ba:

a) Nêu bày:

Này A-nan! Trong đó lại có năm tầng trời Bất Hoàn, tập khí chín phẩm ở cõi dưới, đồng thời dứt hết, khổ vui đều mất, dưới không bói toàn chỗ ở, cho nên xả tâm, an lập chỗ ở trong chúng đồng phần.

Tập khí chín phẩm là: cõi Dục, Sơ thiên, Nhị thiên, Tam thiên mỗi loại có chín phẩm. Chung hiện đều vô, nên gọi là Diệt tận. Đây là bậc Thánh dứt, nên gọi là Diệt. Chẳng đồng với phàm phu tạm thời hàng phục nên gọi là Diệt. Tập khí đã không, khổ vui đều mất, lìa sự ràng buộc ở cõi dưới cho nên không bực cư. Nhưng chưa tiến lên dứt

hoặc của thiên thứ tư. Cho nên đối với tâm xả trong chúng đồng phần lập riêng chỗ ở.

Vì khi tu thiền, hữu lậu xen lẫn vô lậu, cho nên chỗ ở riêng này mà luận Câu-Xá nói: Tạt tu tĩnh lự năm phẩm khác nhau, sinh lên năm tầng trời Tịnh Cư, năm phẩm khác nhau là: phẩm hạ, phẩm trung, phẩm thượng, phẩm thượng thắng, phẩm thượng cực, hành tướng như chỗ khác có nói.

b) Giải thích tướng, có năm:

b.1) Trời Vô Phiền:

Nầy A-nan! Khổ vui đều dứt, tâm đấu tranh không giao nhau, đó gọi là trời Vô Phiền.

Tâm khổ vui đều dứt, dịch đối đều mất, thân đối đãi đã không. Cho nên nói không giao. Không giao nên không phiền. Mới dứt hai tâm khổ vui thân đối đãi, tạt tu phẩm đầu, hơi lia chướng định, gọi là Vô Phiền.

Phiền là chướng. Nhưng cõi trời ở dưới cũng lia khổ vui mà không gọi là Vô Phiền. Vì phạm phu thích chán tạm hàng phục, chẳng phải dứt hẳn, ở đây y theo rốt ráo bất sinh, cho nên được tên gọi này.

b.2) Trời Vô Nhiệt:

Nỗ tên độc hành, cứu giao vô địa, đó gọi là trời Vô Nhiệt.

Cơ là cái nỗ, quát là mũi tên, chỗ mũi tên nhận dây, đều dụ chỉ cho một tâm xả, mặc ý tự tại đi khắp, nên nói là độc hành, không tương ứng với hai cảnh trái thuận. Cho nên nói Nghiên giao vô địa. Tầng trời này dùng trung phẩm tạt tu tĩnh lự, tuệ dụng thanh tịnh rỗng rang, đều lia chướng định, tạm được mát, nên gọi là Vô Nhiệt.

b.3) Trời Thiện Kiến:

Các thế giới mười phương diệu kiến tròn đầy lóng trong, không có cát bụi, giống như tất cả bụi nhơ, đó gọi là trời Thiện Kiến.

Các thế giới mười phương chỉ một tâm xả, chiếu soi mẫu nhiệm tròn đầy, vắng lặng. Cho nên nói diệu kiến tịch khắp. Trần giống như chướng tuệ, bụi nhơ là chướng định, tạt tu phẩm thượng, công vô lậu mê đắm, chướng định tuệ đều quên, nên thấy được mẫu nhiệm, vắng lặng thế giới mười phương, nên gọi là Thiện Kiến.

b.4) Trời Thiện Hiện:

Tinh kiến hiện tiền, un đúc vô ngại, gọi là trời Thiện Hiện. Un đúc là luyện, khuôn đất gọi là Đáo, nung vàng gọi là Đúc. Tinh lặng đã hiện rõ, công định tuệ đã khắp, nên có thể nung luyện tự tại, hiển hiện vô tận, nên nói là Thiện Hiện.

b.5) Trời Sắc Cứu Cánh.

Rốt ráo các căn cơ, cùng tận tánh sắc tánh, nhập vào vô bờ mé, gọi trời Sắc Cứu Cánh.

c) Rốt ráo là cùng tột.

Quần cơ là các căn cơ mầu nhiệm, lại bỏ không theo có, nghĩa là lý chưa hình thành. Nay tầng trời này cùng đến bờ mé, sắc lý chưa thành hình, nên gọi là rốt ráo quần cơ.

Tận cùng tánh sắc tánh, tức là thể tánh, suy đến nguyên thể của sắc tánh. Ý hai câu trước phần nhiều là ví dụ ở đây. Hoặc câu trước biết duyên sắc cùng tận, câu sau y theo đại chủng cùng tận, chia ra tầng trời này nhập vào Không xứ, nên gọi là không bờ mé.

Vì không là chỗ nương của đại chủng, nên gọi là sắc rốt ráo, như Mã Thắng hỏi Phật: Bạch Đức Thế tôn! Tánh của bốn đại phải ở vị nào mới dứt hết không còn?

Phật đáp: Không xứ cận phần chính là ở tầng trời này.

Kết thắng.

Này A-nan! Cõi trời Bất Hoàn này bốn vị vua trời ở cõi Tứ thiên kia chỉ có kính nghe, không thể thấy biết. Như nay ở thế gian, đất ở chốn hoang vắng núi sâu, đạo tràng của bậc Thánh đều là chỗ ở của A-la-hán, người thô tục thế gian không thể nào thấy. Tiếng Phạm là A-Na-hàm, Hán dịch là Bất Hoàn, cõi trời này là chỗ ở của các bậc Thánh cũng gọi là Tịnh Cư, chẳng đồng với chỗ ở của phàm phu hữu lậu, vì định lực cao siêu nên y báo cũng cao siêu, đồng ở cảnh giới thế gian đều khác, nêu ví dụ rất dễ hiểu.

Tổng kết:

Này A-nan! mười tám tầng trời này, ở một mình không giao thiệp, không phải lụy suốt đời, từ đây trở xuống gọi là cõi Sắc: Thuần là do thiên định thiện tướng chiêu cảm, không có dục đối của hữu tình. Cho nên nói ở một mình không giao thiệp, còn có sắc ngại, nên gọi là chưa suốt đời lụy, ba cõi Vô Sắc, bốn cõi Vô Sắc, vô nghiệp quả sắc này định nhiều tuệ ít chán xuống sắc ngại, tướng không vô biên, kế nhằm chán Không xứ, cho đến nhằm chán Vô sở hữu xứ, Phi tướng phi phi tướng xứ là Niết-bàn rốt ráo, có bốn loại này, phân ra vị thứ, tuy là quả sắc vô nghiệp nhưng có định quả sắc làm sở y của thức. Do sinh có bốn loại, y theo đồng phần và mạng làm cho tâm nối nhau. Kinh khác nói: Văn trước cũng nói các vị trời cõi Vô Sắc phát nguyện hộ trì chú.

Văn có hai:

1) Giải thích, có hai:

a) Nói về cảm báo, có hai:

a.1) Chỉ cho hồi tâm không nhập.

Lại nữa, A-nan! Từ trong bờ mé của sắc Hữu đảnh này chính giữa lại có hai ngã rẽ đây là nêu.

a.2) Hữu là Sắc. Đảnh là rốt ráo. Sắc ở đây trụ gọi là bờ mé của Sắc.

Đường rẽ: một là ra khỏi ba cõi tức là người hồi tâm, che lấp, hai là nhập vào đường Vô Sắc, tức là người tánh nhất định che lấp. Nếu phạm phu ngoại đạo không vào năm tầng trời này tức là vào hai tầng trời Quảng quả và Vô Tướng, không ở hai chỗ này che lấp có hạn. Như ở dưới tự biết.

Nếu đối với tâm xả phát minh trí tuệ, ánh sáng tuệ viên thông liền qua khỏi trần giới, thành A-la-hán, nhập vào thừa Bồ-tát, đó gọi là đại A-la-hán hồi tâm, đây là nói về hồi tâm. Nếu ở trong thiền Hữu đảnh nên nói tâm xả, phát trí vô lậu, thuận dứt bốn địa, ba mươi sáu phẩm câu sinh phiền não ở cõi trên, chứng được Vô học, vẫn lại hồi tâm hướng về đạo Đại thừa, không còn vào những chỗ như Không thức v.v... Vì không có địa hoặc trên, nhưng hồi tâm nhập vào Đại thừa, có sâu có cạn. Nhưng tùy theo phá hoặc có sâu cạn, loại này vẫn là lạc tuệ Na-hàm. Cho nên được tuệ quang viên thông, ra khỏi cõi trần.

b) Cõi Vô sắc:

Nói về loại người nhập vào khác nhau, có hai:

Nói riêng bốn tầng trời, có bốn:

1. Không xứ:

Nếu đối với tâm xả, xả chán thì thành tự, biết thân là ngại, dứt ngại vào không, đó gọi là Không xứ. Hai câu đầu là nhiếp trước. Tâm xả, có hai:

a) Hữu đỉnh.

b) Vô tướng.

Nếu đối với Hữu đảnh, dùng đạo vô lậu dứt hoặc hữu đảnh, dứt ngại nhập không, đây là định Na-hàm, tức là Thanh Văn định tánh.

Nếu đối với trời Quảng Quả Vô Tướng, dùng đạo hữu lậu hàng phục hoặc nhập không, cũng gọi là tâm xả, tức là phạm phu ngoại đạo. Vì hai tầng trời này đều ở tâm xả cùng một địa. Biết thân v.v... trở xuống là nói về tầng trời này, dứt trừ ngại là nói cũng có cả hai loại trước. Nhưng hành nhân chán lo sắc pháp, như lao ngục, tâm dục chưa lìa tức tu quán trí phá sắc pháp, vượt qua tất cả sắc tướng, diệt tướng hữu đối, không nghĩ về các thứ tướng, nhập vô biên không xứ, tâm tương ứng với

hư không, gọi là định Không xứ.

2. Thức xứ:

Các ngại đã tiêu, vô ngại không dứt, trong đó chỉ giữ lại thức A-lại-da hoàn toàn nương vào nửa phần sâu kín của thức mặt-na, đó gọi là Thức xứ.

Câu đầu kết luận về Không xứ ở trước, câu kế là phá Không nhập Thức, cái vô của tiêu phá cũng quên, nên nói là vô ngại vô diệt. Đây là chỉ quán thức, để phá không. Trong đó v.v... trở xuống là giải thích. Chỉ giữ lại thức A-Lại-da hoàn toàn mặt-na. Hai thức Mặt-na và A-lại-da này lại nương nhau. Tánh định, pháp ngu hoàn toàn không biết có, rõ ràng tự giữ lại.

Nửa phần sâu kín tức là thức thứ sáu. Nay giữ lại một duyên rười của thức, không lưu lại phần duyên sắc không, nên nói là nửa phần. Vì thức thứ sáu này sắc tâm đều duyên, cho nên để lại một nửa.

Khi hành nhân nhập định này, nhằm chán hư không vô biên, duyên thường thì tán, có công năng phá định, tức xả hư không, chuyển tâm vô thức, tâm tương ứng với thức pháp, nên gọi là Thức xứ định.

3. Vô sở hữu xứ:

Không sắc đã mất, thức tâm đều diệt, mười phương vắng lặng không có chỗ đến. Đó gọi là Vô Sở Hữu Xứ Không xứ Vô Sắc mà còn không. Thức xứ quên không mà còn thức, đều gọi là sở hữu. Nay không thức này đều quên, cho nên nói không sắc đã quên thức tâm đều diệt. Hai câu này trước phá ba pháp, mười phương v.v... trở xuống là nói về hành tướng. Mười phương là các pháp. Sắc không, sở duyên, thức tâm v.v... chẳng có một pháp nào còn, nên nói là vắng lặng. Sở duyên đã vắng lặng, năng duyên không hiện hành, cho nên nói hướng về chỗ không đến. Vì hành nhân nhằm chán thức ba đời, vô biên duyên nhiều thì tán loạn, có công năng phá định. Cho nên xả duyên thức, chuyển tâm y theo pháp Vô sở hữu, tâm tương ứng với pháp vô sở hữu. Gọi là định Vô Sở hữu xứ.

Nhưng nay người tu Đại thừa phần nhiều lạm dụng định này. Nhưng tất cả tâm vô trước, vô sở hữu đều không có một vật, tức là Đại thừa, giống như không ngờ, mà không biết, khéo liễu đạt các cảnh giới thiền, đoạn phục trải qua các thứ lớp đạo phẩm như gương đại viên xem xét, đối với muôn tượng không sai lầm, mới là thiền chân tu của Đại thừa.

4. Phi phi tướng xứ:

Thức tánh bất động, dùng diệt để nghiên cứu tận cùng, ở trong vô

tận, phát minh tánh tận, như còn không còn, hoặc tận, không tận gọi là Phi tướng Phi phi tướng xứ.

Hai câu đầu chỉ cho thể sở y, câu đầu là nêu cả hai, thức tánh là nêu có tướng nhỏ nhiệm.

Bất động: Nêu lên tư tưởng không thô.

Câu kế, chuyển giải thích nghĩa bất động, Vô Sở Hữu Xứ, còn dụng tâm nghiên cứu cùng tột làm cho không duyên với thức tâm, tương ứng với pháp Vô Sở Hữu. Nay tầng trời này, nghiên cứu cùng tận tâm diệt, hàng phục làm cho bất động. Cho nên nói dùng diệt để nghiên cứu cùng tột. Đối với không ở dưới giải thích về hành tướng, là nương vào chỗ bất động của thức này, cho nên nói trong sự vô tận, giải thích là vô tướng. Cho nên nói phát tuyên tận tánh, tuy thấy hết mà thức còn. Cho nên nói hoặc tận hoặc bất tận. Tuy kiến còn mà không khởi. Cho nên như còn mà không còn. Do nghĩa này nên gọi là Phi tướng Phi phi tướng. Đây là tướng thô của thức thứ sáu không khởi.

Nhưng có phần tế và A-lại-da trôi chảy không dừng, cho nên y theo nghĩa này để đặt tên.

Theo Luận Câu-xá nói: ***Ba Vô Sắc trước y theo hạnh mà được tên. Địa Hữu đánh này y theo đương thể đặt tên. Hành nhân khi nhập định này, chán ghét tướng Vô sở hữu xứ như chỗ si mà có tướng, như ung như nhọt, tức là xả bỏ Vô sở hữu xứ, duyên niệm với pháp Phi hữu tướng, phi vô tướng, tâm tương ứng với pháp này. Cho nên nói Phi hữu tướng Phi vô tướng.***

Nói chung về hai loại.

Đây là cùng tận cái không, chẳng cùng tận lý không, diệt sắc chấp không, phi chân tánh không, vọng cho là tận, cho nên nói: bất tận. Vì không thể diệt tâm trí nguội lạnh như tro.

Nói ở đây là chỉ chung có bốn tầng trời.

Từ trời Bất Hoàn, Thánh đạo cùng tột, loại này gọi là A-la-hán bất hồi tâm độn, tức là từ trời Sắc Cứu Cánh, xả bỏ thành tựu, biết thân là ngại, dứt ngại nhập không. Đã không khai ngộ trí tuệ liền dứt hoặc, trên thành tựu quả Vô học, hồi tâm hưởng về Đại thừa. Tức là thành đạo vô lậu tiếm thứ chán bỏ, tùy định chiêu cảm quả thì sinh lên bốn tầng trời này, thọ báo kiếp số mới dứt hoặc địa hữu đánh, thành A-la-hán, nên gọi là độn.

Nói không hồi tâm: Là nói theo đối tiền lợi căn, chẳng phải rốt ráo không hồi tâm, đã nói như trước. Hoặc từ các vị trời Vô Tướng của ngoại đạo, tận cùng không chẳng quy về, mê lậu không nghe, lại vào

trôi lăn.

Nếu từ Vô tướng, dùng đạo hữu lậu, thích lên chán xuống, dần dần đến Phi tướng. Cho rằng hữu lậu này được hiểu là vô vi, bèn cho là Niết-bàn, đến đây không tiến, vì không nghe rộng về Thánh giáo, không hiểu hành tướng tu chứng hữu lậu và vô lậu, khi qua đời đều theo nghiệp mà sanh đến các cõi.

Nói từ Vô Tướng đến: Chính là trời Quảng Quả đến đồng địa với Vô tướng, đối với năm tầng trời Thánh này gọi là ngoại đạo, giống như ngoại đạo này cho nên nói từ Vô Tướng đến. Nếu thật nhập vào Vô Tướng, thì chắc chắn thoái đạo không tiến tu được.

Theo Kinh luận giải thích ngoại đạo Vô tướng, nghiệp hết thì đạo. Vì không có nghĩa sinh lên.

Nói về sự khác nhau giữa vua và quan:

Này A-nan! Trên tầng trời này mỗi vị, trời chính là nghiệp quả phàm phu đều trả, khi trả hết thì vào luân hồi, Thiên Vương kia chính là Bồ-tát dạo chơi trong Tam-ma-đề, dần dần tăng tiến, hồi hương vào con đường tu hành của Thánh luân. Bốn không, trời, người chính là nghiệp báo. Bốn vị vua trời kia là quyền hóa. Lấy nhập định Đại Thừa Thủ-lăng-nghiêm làm dục, du hý bốn thiền, bốn không các Tam-muội thành Phật sự.

Hỏi: Vua bốn Thiền ở trước cũng là quyền hóa chung với phàm phu phải không?

Đáp: Vua bốn Thiền thiên ở trước gồm cả phàm Thánh. Như văn trước nói: Năm tầng trời Bất Hoàn, vua trời bốn Thiền, chỉ có kính nghe không thể thấy biết.

Nay nói theo một phần phàm phu, cho nên biết gồm cả hai.

Kết luận chỉ bày:

Này A-nan! Trời bốn không này, thân tâm dứt hết, định tánh hiện tiền, không có nghiệp quả sắc, từ đây đến hết gọi là cõi Vô Sắc.

Thân tâm dứt hết: Nghĩa là sắc thân đều dứt, tâm ấy hoặc cùng tận, không cùng tận, vọng cho là cùng tận.

Định tánh hiện tiền: Có định quả sắc, nếu không có sắc này thì bốn tâm nương vào đâu, cho nên biết có.

Tổng Kết về luống dối:

Này A-nan! Ở đây đều không hiểu rõ về Diệu giác minh tâm, chứa vọng phát sinh, vọng có trung quán ba cõi, vọng tùy theo bảy đường nhận chìm đắm bổ-đặc-già-la, đều từ loại này. Nếu không biết chân như một pháp như thật, nhận lầm chỗ rõ ràng, phân biệt đã sinh,

từ vọng chứa vọng. Cho nên nói không hiểu rõ. Phải biết người tu thiền quán không thông đạt pháp môn này, hoặc Không xứ, hoặc Vô Sở hữu xứ, hoặc Phi tưởng, Phi phi tưởng xứ, lay động trải qua sáu muôn, tám muôn đại kiếp, thân tâm vắng lặng, quả báo hết rồi lại đọa, gọi chung là nạn trời Trường Thọ.

Đích thân Phật giảng nói, đâu thể không tin rõ. Bồ-đặc-già-la, Hán dịch la-sác-thủ-thú.

Cõi Tu-la:

Lại nữa A-nan! Trong ba cõi này lại có bốn thứ A-tu-la, hoặc ở đường quý, dùng năng lực để hộ pháp, nương thân thông mà nhập vào hư không. Loại A-tu-la này từ Noãn mà sinh, thuộc về đường quý. Nếu ở cõi trời hết đức thì đọa, ở gần với mặt trời mặt trăng. A-tu-la này từ thai sanh ra, thuộc về đường người. Có vua Tu la giữ gìn thế giới, năng lực mãnh mẽ không sợ hãi, có khả năng đánh nhau với Phạm Vương và trời Đế-thích, bốn vị vua trời. Loại A-tu-la này do biến hóa mà có, thuộc về đường trời.

Này A-nan! Chỉ có một phần tu-la thấp hèn, sống dưới đáy biển lớn, chìm trong hang biển, sáng dạo chơi trên hư không, tối xuống biển ngủ, loại A-tu-la này do khí ẩm mà có, thuộc về đường súc sinh.

Kinh Pháp Hoa, Lăng-già cũng nói có bốn thứ A-tu-la giống như ở đây. Nói về A-tu-la, có chỗ cho là trời, có chỗ cho là quỷ đều không rõ ràng, kinh này nói có thể làm tiêu chuẩn.

Kết luận về nhân vọng để khuyên lìa, có hai:

1. Kết luận về nhân vọng có bốn:

a) Kết luận chung về luống dối:

Này A-nan! Địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, người và thần tiên, trời cho đến Tu-la như thế: Là kết luận chỉ ra các đường:

Nghiên cứu tinh thông bảy đường, đều là các tướng hữu vi đắm chìm, đối với bản tâm tròn sáng vô tác, đều như hoa đốm trong hư không, vốn không có sự mê đắm. Nhưng một luống dối không có gốc rễ kết thành luống dối, nghiên cứu tinh thông vẫn tìm kỹ. Vọng tưởng chịu quả báo đọa vào bảy đường, vọng tưởng theo nghiệp nhân bảy đường. Nhân quả vọng này đều là vô minh, tướng rỗng không hữu vi, chẳng thật có. Nếu mong tròn sáng thì như hoa đốm trong hư không, vốn không thật có thì cội gốc đâu mà thật có ư?

b) Chỉ bày chung về nghiệp nhân:

Này A-nan! Các chúng sinh này không biết bốn tâm nên phải chịu sự luân hồi này, trải qua vô lượng kiếp không được chân tịnh. Đây là

chỉ bày vọng tưởng thọ sinh, đều do thuận theo sát đạo dâm. Trái với ba thứ này thì chẳng sinh sát, đạo, dâm. Đây là chỉ bày vọng tưởng theo nghiệp. Có tên là loài quỷ, không gọi là đường trời, tướng có không lại khởi tánh luân hồi, là kết thúc trôi lăn.

Lược chỉ nêu hai đường là: đường quỷ và đường trời trong bốn ác ba thiện, tướng có không đối đãi nhau, thành khuynh đạt lẫn nhau, thăng lên rồi lại đạo xuống, xoay vần không có sự bắt đầu.

c) Hiện chánh tu hành:

Nếu người khéo phát khởi Tam-ma-đề thì nhiệm mầu thường vắng lặng, có không cả hai đều không, không hai cũng dứt, bất sát sinh, bất trộm, bất tà dâm còn không có, hướng chi là làm những việc sát đạo dâm: Nếu phát Tam-muội, chỉ thấy một thế bí tàng của ba đức là diệu Bát nhã, pháp thân thường trụ, là giải thoát vắng lặng. Có, không, chẳng phải có, chẳng phải không, chẳng phải sinh tử, không hai cũng dứt, chẳng phải Niết-bàn, chỉ một lý thật tướng trung đạo, là tướng thật không còn pháp khác. Cho nên nói làm sao gây ra những việc sát, đạo, dâm.

d) Chỉ riêng kết lại:

Này A-nan! Không dứt ba nghiệp, đều có riêng tư nên có chúng đồng phần riêng, chẳng phải chỗ bất định, từ vọng phát sinh, sinh vọng không có nhân thì không thể tìm tòi nghiên cứu. Ba thứ sát, đạo, dâm tùy theo người gây riêng nên nói là mỗi người riêng tư, việc gây ra đều đồng, nên nói là đồng phần, nghiệp khổ đối nhau, chắc chắn chẳng khác nhau. Cho nên nói chỗ nhất định (chín trăm bốn mươi bảy) tức là chỗ chiêu cảm.

Đã gọi là vọng vì sao nói có nhân, cho nên không tìm tòi nghiên cứu. Đây là kết thúc lời đáp. Văn trước là có chỗ nhất định, lại là tự nhiên, kia kia phát nghiệp, mỗi người đều có lời hỏi thọ nhận riêng.

2. *Khuyên dứt trừ:*

Ông tu hành muốn được Bồ-đề thì phải dứt ba hoặc, không dứt hết ba hoặc thì dù được thân thông đều là công dụng hữu vi của thế gian. Tập khí không dứt thì rơi vào đường ma, muốn dứt vọng nhưng luống dối càng thêm, Như-lai nói là người đáng thương xót. Ông tự gây ra vọng, chẳng phải lỗi của Bồ-đề, nói như vậy là nói đúng, nếu nói khác đi thì là ma nói. Nếu dứt ba hoặc thì là chánh khuyên.

Ở trước nói vì ba duyên dứt nên ba nhân chẳng sinh, tánh cuồng tự dứt tức là Bồ-đề v.v... từ bất tận tử v.v... trở xuống là nói lỗi của bất đạo. Tu thiền không giữ giới chính là nghiệp ma, dùng vọng tu vọng,

thật đáng thương xót. Từ chữ ông Vọng v.v... trở xuống là chỉ lại kết đáp, để chỉ bày chánh tà.

Trước hỏi rằng: Đạo này là xưa nay tự có hay do chúng sinh vọng tập mà sinh khởi?

Nay kết đáp rằng: Ông vọng tự tạo chẳng phải lỗi của Bồ-đề chính là dùng câu trước trả lời câu hỏi sau, câu sau trả lời câu hỏi trước.

Phần thứ bảy của văn lớn:

Trình bày thiền-na hiện cảnh. Cảnh giới này là người tu hành do tiệm tu giới, định, tuệ mà có năng lực, bên trong động phiến não, bên ngoài động quỹ vương. Trong quán hạnh thì năm uẩn dần dứt, từ thô đến tế, khi dứt một ấm thì có mười cảnh giới bị cảnh kích phát, hoặc phiến não, hoặc nghiệp chủng, hoặc tà tư, hoặc ma trời, quỷ thần v.v... trong thiền hiện các tướng lạ mà phát ra, nếu hành nhân không có trí tuệ học rộng thì không thể biết được, liền chấp đấm, trái mà cho là phải. Trước tuy tu chánh rồi trở vào đường tà, Phật thương xót hạng này nên không hỏi mà nói. Nhưng các kinh luận nói sẽ ngồi thiền, kế cũng nói lược, nói rộng nhỏ nhiệm không gì hơn kinh này. Thiên Thai Chỉ Quán, hoặc dẫn kinh thiền nói về cảnh giới ma, cũng trích ra ít phần.

Văn có hai:

1. Như-lai không hỏi tự nói, có ba.

a) Như-lai nói: có ba.

a.1) Kết trước sinh sau.

Tức thời Như-lai liền bãi pháp tòa, ở trên tòa sư tử, vịn ghế bảy báu, sửa lại tư thế ngồi rồi lại tựa vào ghế, bảo đại chúng và A-nan rằng:

Nhà dịch kinh này trình bày: Phật bảo A-nan, bảy đường đã nói xong. A-nan im lặng, chúng cũng không có lời nào, nên trụ nói pháp cho nên nói bãi pháp tòa, nhưng thiền phát cảnh giới, chẳng phải bậc Nhất thiết trí thì không ai biết được. Nếu không nói cho thì đời sau người tu hành sẽ gặp nạn này. Cho nên lại tựa ghế từ bi hiển bày sự thương xót sâu xa.

Các ông là người hữu học Duyên giác, Thanh văn ngày nay hồi hướng đến đại Bồ-đề Vô thượng Diệu giác. Nay ta đã nói pháp tu hành chân chánh, ông vẫn chưa biết việc ma nhỏ nhiệm khi tu Xa-ma-tha, tỷ-bà-xá-na: Là pháp tu hành chân chánh, tức là hai nghĩa quyết định ở trước, Quán Âm Quán Môn, trong giới, ngoài chú, gồm chánh giải ở trước, đều là phương pháp tu hành nhập giác.

a.2) Chỉ mê bày lỗi, có hai:

* Nhận biết cảnh ma:

Cảnh ma hiện tiền, ông không thể biết, gọi rửa tâm không chân chánh, rơi vào tà kiến, hoặc ông là ám ma, hoặc là ma trời, hoặc đấm trước quỷ thần, hoặc gặp li mị, trong tâm không sáng tỏ, nhận giặc làm con, tu diệu quán trí, tẩy rửa chướng cấu ở bên trong, cho nên nói gọi rửa tâm. Do ma dẫn khởi phân biệt niệm mê đấm, cho nên nói là không chân chánh. Ám ma: Thường nói là bốn ma, đó là ma phiền não là nhân sinh tử. Ma năm Ám là ma chết, là quả của sinh tử. Ma trời, là duyên sinh tử. Nay nói quỷ thần v.v...tức là quyến thuộc của ma. Như kinh Niết-bàn nói: Đều là đời trước phạm trọng cấm cho đến các thiên khác mà hiện. Đây là hạt giống nghiệp nhân bị kích động mà sinh.

Bởi thế hành nhân trước phải phân biệt cho rõ ràng.

* Thủ chứng ít

Lại ở trong đó được ít cho là đủ. Như Tỳ-kheo ít học đệ tử thiên nói càn là mình đã chứng quả Thánh, thọ báo ở cõi trời đã xong, tướng suy hiện tiền, chê bai La-hán, thọ thân đời sau, đọa ngục A-tỳ.

Trí luận nói: Tỳ-kheo này không tìm tòi nhiều kinh luận, y theo tâm tu hành, không có trí tuệ nghe rộng, không biết địa vị ba cõi của các thiên. Chỉ siêng năng không ngừng nghỉ, chứng đắc Sơ thiên gọi là Sơ quả, cho đến Tứ thiên, lừa tằm nạn bèn cho mình đã chứng quả A-la-hán.

a.3) A-la-hán, Hán dịch là Vô sinh.

Ta đã chứng quả Vô Sinh, đã lừa sinh tử phần đoạn trong ba cõi, việc làm đã xong, bèn không tiến tu. Đến khi vô thường, trung ấm Tứ thiên thấy có chỗ sinh bỗng nhiên sanh tâm chê bai: “Ta nghe La-hán đã được Vô sinh, ngày nay vì sao lại có chỗ sinh. Nếu thế, Phật nói La-hán đều là luống dối, cho nên biết không có được Niết-bàn. Do đó, khởi chê bai, quyết định tà kiến, Trung ấm ở cõi trời diệt thì đọa vào ngục A-tỳ.

b) Khuyên lắng nghe hứa nói:

Ông nên lắng nghe, nay ta phân biệt kỹ cho ông hiểu.

A-nan lắng nghe: A-nan đứng dậy, cùng các bậc Hữu học ở trong hội vui mừng đánh lễ lắng nghe lời từ bi dạy bảo, như văn kinh, có chép.

Chánh là phân biệt, có ba:

1. Nói chung, có ba:

1. Nói chung về chân vọng, có hai:

a) Hiển rõ thể của chúng sanh đồng với Phật:

Phật bảo A-nan! Và các đại chúng: Mười hai loại sinh trong các thế giới hữu lậu, bốn giác diệu minh giác viên tâm thể, không khác với các Phật ở mười phương, diệu thể nhất chân, vốn không hai tướng.

Văn trước chép: Ta và Như-lai chân diệu tịnh tâm tròn đầy không hai. Đây là ba thứ: Tâm, Phật và chúng sinh không khác nhau.

b) Nói về mê vọng thành khác, có hai:

b.1) Mê chân vọng khởi:

Do ông vọng tưởng mê lý là lỗi lầm, si ái phát sinh, phát sinh mê khắp, cho nên có tánh không, hóa thành mê không ngừng, có thế giới sinh, thì các cõi nước nhiều như cát bụi ở khắp mười phương này chẳng phải là vô lậu, đều là ngu mê, do vọng tưởng an lập, đây là chánh nói. Vô minh vọng tưởng mê lý chân thường thành ra bốn hoặc. Chỉ lược nêu hai thứ. Cho nên nói si ái phát sinh.

Nếu đối đủ thì trước do không biết như thật về chân như pháp nhất tức là ngã si. Kế là mê chỗ thấy có tướng tức là ngã kiến, tướng đã hiện chấp không bỏ tức là ngã ái. Nương đây làm thể chuyển tăng thô hiển, tức là ngã mạn.

Kinh Lăng-già nói: **Bảy thức sinh diệt, Như-lai tạng không sinh diệt, hòa hợp hai thứ này thành thức A-lại-da.**

Đây là thành thức bên trong, nên nói là mê khắp, cho nên có, v.v... trở xuống là khí cụ bên ngoài. Thì đây v.v... trở xuống là chỉ lại, chẳng phải vô lậu. Lại nói lên tịnh độ của Chư Phật tức là do gương trí hiện.

Duy Thức nói: **Trí Đại viên cảnh có công năng hiện ra, sinh ra thân cõi bóng trí. Nay hữu lậu này đều là vọng an lập. Nên biết hư không sinh trong tâm ông giống như áng mây hiện trên bầu trời xanh, hướng chỉ các thế giới trong hư không ư. Đây là kết luận chỉ bày.**

Văn trước nói: Hư không sinh trong đại giác như hòn bọt trong biển, phát vi trần cõi nước hữu lậu đều nương vào hư không mà sinh.

Văn dưới nói: Cho đến hư không đều từ vọng tưởng an lập, cho nên nói hướng chỉ thế giới này ở trong hư không ư?

b.2) Ngộ chân thì vọng dứt:

Các thầy mỗi người phát chân về nguồn, thì các thế giới ở mười phương này đều tan mất vì sao nói trong hư không có cõi nước mà không rung chuyển.

Văn trước nói: Bọt nước diệt, hư không vốn là không, hướng chỉ ba cõi, nên biết chúng sinh cộng nghiệp với lấy cội nước và hư không. Một người bỏ vọng về chân, thì giác mới biết hợp bốn giác.

Nói chiêu cảm là theo vọng tan mất.

Vấn trước nói các khí thể gian ngay đó hóa thành tri giác vô thượng. Nhưng người phát chân, khi hợp giác tuy chỉ thấy giác, mà không có vọng sinh.

Vọng vô sinh này chưa phát chân thấy là thật có, vọng ấy cảm với cùng khắp cõi nước. Vì sở liễu của trí đầu không rung chuyển. Do đó Chư Phật thành đạo rung chuyển các thế giới, chắc chắn không luống uổng.

2. *Chỉ bày riêng về hàng ma, có hai:*

a) Đưa đến quỷ hừng thạnh, có hai:

a.1) Do ngộ mà động mả, có hai:

* Nói rõ:

Các thầy tu thiền, tu Tam-ma-đề, Bồ-tát và các đại A-la-hán vô lậu mười phương, tâm tinh thông tập, ngay đó vắng lặng, đây là nói về ngộ.

* Sức cũng là tu, tập là hợp.

Trong một pháp giới, thì tâm, chúng sinh và Phật đồng thể. Phật chứng rốt ráo, Bồ-tát và La-hán cũng đã phần chứng. Nay Tam-muội đồng với sở chứng kia, dung hợp một thể, vọng xứ toàn giác. Nên nói ngay đó vắng lặng.

Tất cả ma vương, quỷ thần và các trời phàm phu, thấy cung điện biến mất, ngã đổ, mặt đất rung chuyển, đất nước tung toé, thấy đều sợ hãi, đây là làm động ma. Phàm phu tối tăm, không biết đối lừa, bọn kia đều được năm thứ thần thông, chỉ trừ lậu tận, đây là phân biệt. Ma và các vị trời đều tu thiền định, cho nên được năm thần thông, phàm phu phiền não chưa hề hàng phục cho nên nói là tối tăm. Các Ma Vương kia làm chủ cõi Dục thống nhiếp cõi nước này để làm chỗ ở, thống nhiếp hữu tình để làm dân chúng. Cho nên người đắc đạo chắc chắn ra khỏi cõi ma, cùng cảm cõi nước chắc chắn nghiêng đổ.

a.2) Nói lại:

Luyện trần lao này, làm sao khiến ông phá nát chỗ ấy. Như văn có chép. Chánh làm trở ngại. Bởi vậy quỷ thần và các thiên ma, võng lượng yêu tinh lúc ở trong Tam-muội đều đến khuấy rối ông.

Thêm: Là đều, những việc khác như văn kinh có chép:

b) Nói về hàng phục, có hai:

b.1) Nói về thuận, có hai:

* Dẫn dụ nói rộng:

Nhưng bọn ma kia tuy có giận dữ trong trần lao, nhưng trong diệu

giác của ông như gió thổi ánh sáng, như dao chặt nước, rõ ràng không xúc chạm nhau. Ông như nước sôi, kia như băng cứng, khí nóng đến gần không có mặt trời cũng tiêu tan, luống chi dựa vào thần lực chỉ là khách, thành tựu phá loạn do chủ nhân nắm ấm trong tâm ông. Nếu chủ nhân mê thì khách được dịp phá hoại. Định Thủ-lãng-nghiêm trí tuệ thật tướng như ánh sáng, như nước, như nước sôi, như chủ, gió dao, băng khách làm sao động được? Đây là dùng đạo lực thanh tịnh, phá tâm ma tối tăm ở trước, như hư không vô ngại, vật đâu thể cản trở, hoặc một niệm động như chủ tâm mê, khách được dịp, liền thành phá loạn, không bao giờ thành tựu.

* Kết khuyên hàng phục:

Đương xứ thiên-na giác ngộ không mê hoặc, thì việc ma kia không làm gì được ông, tối tan thì vào sáng, các tà kia đều chịu khí tối tăm, sáng phá được tối, gần tự tiêu tan, làm sao dám quấy rối thiên định. Hai câu đầu là khuyên y theo bốn tu sửa đổi trí tuệ quán sát, cho nên kia v.v... trở xuống là nói ma không có dịp làm hại. Một người phát chân, cả thế giới đều tan mất. Nay nhập vào Tam-muội đâu không rung chuyển ma sao? Nếu nhập sâu vào thiên định chỉ quán tướng thật thì cõi ma cõi Phật, như một không khác, sinh tử Niết-bàn, núi sông, đất đai đều là tướng cuồng lao luống dối như hoa đốm trong hư không. Cho nên nói đâu dám quấy rối thiên định.

b.2) Hiển bày ngược lại:

Nếu không ngộ rõ sẽ bị mê mờ, cho nên A-nan chắc chắn là đệ tử của ma, thành tựu người ma, hết lòng khai ngộ làm cho biết bị ma mê hoặc.

Năm ấm làm mê, ma được dịp làm hại.

Cho nên luận chánh lý nói: Năm uẩn chứa nhóm các nhân bất thiện. Giống như bọn cướp núp trong núi, bấy giờ xuống nhân gian cướp đoạt tài vật. Nên biết nếu quán phá được chỗ nương của năm ấm ma thì ma tự tan biến.

3) Dẫn việc làm chứng.

Như Ma-đăng-già là thấp hèn, kia chỉ có chú phá luật nghi của Phật, trong tám muôn hạnh chỉ hủy một giới, vì tâm thanh tịnh vẫn chưa chìm mất, đây là đọa toàn thân bảo giác của ông, như quan tể tướng bổng gặp tài sản của người lấy làm của công, xoay vần tan tác, không thể thương xót cứu giúp. Thì là thấp kém, thù là khác, tức là thấp kém khác thường, quý ma nhìn nhau, ma hơn thì quý thua. Nay Đăng-già là người, nhưng có năng lực của chú, chẳng có năm thần thông, hoặc nhìn

vào ma tức là trong thấp kém lại là thấp kém.

Kia chỉ là chú v.v... trở xuống là giải thích tướng thấp kém, y theo Ma-đăng-già, tâm mong cầu rất cạn kiệt chỉ muốn hủy một giới dâm của ông, do ông vô tâm, vẫn không thành phạm.

Đoạn này chính là v.v... trở xuống là nói ma hơn, đây là nói về ma.

Ma muốn làm cho Tam-muội của ông không thành tựu trôi lăn pháp thân tuệ mạng tan biến hết sạch. Như quan Tể phụ phạm pháp nước bị chém chết không có bổng lộc, thật đáng thương xót.

2. Nói riêng, có năm:

1. Phá sắc ấm, có ba:

a) Tướng tận chưa tận, có hai:

a.1) Nói về bờ cõi:

Này A-nan! nên biết ông ngồi đạo tràng dứt bỏ các niệm, nếu niệm ấy hết thì đều lìa niệm tất cả tinh minh, động tĩnh không đời, nhớ quên như một: Là chỉ bày phương tiện nhập chánh định. Như thế vẫn trước xoay vần luống dối này, sinh diệt hàng phục trở lại nguồn giác, tức vẫn này nói: dứt bỏ các niệm.

Kinh Viên Giác cũng nói: ***Bất cứ lúc nào cũng không khởi vọng niệm, không khởi phân biệt, cho nên nói niệm hết. Lìa niệm tinh minh tức vẫn trước nói được giác vốn sáng, không có tánh sinh diệt là nhân cho tâm địa. Động niệm không đời là giải thích hành tướng của lìa niệm, vào dòng quên sở, cảnh không thể theo, cho nên nói động tĩnh không đời. Do lắng các niệm, phân biệt hơi lặng. Cho nên nói nhớ quên như một.***

Luận Khởi Tín nói: ***dừng tất cả tướng của cảnh giới, nay kinh này nói dứt bỏ các niệm, hai duyên năng sở kinh luận đều nêu.***

Phải trụ chỗ này nhập vào Tam-ma-đề, nương phương tiện trước nhập vào chánh định. Nên biết nương vào chỗ lìa niệm này đi sâu vào chánh thọ.

Như người mắt sáng ở chỗ rất tối tâm tinh tánh diệu tịnh, tâm chưa phát sáng, đây gọi là phạm vi sắc ấm, chính là nói chưa tận sắc ấm. Tâm vào chánh định như người mắt sáng, chưa phá sắc ấm như chỗ rất tối tăm.

Tinh tánh diệu tịnh: Là tâm định hiển hiện.

Tâm chưa phát sáng: Là tuệ chưa sinh khởi, phạm vi là bờ cõi đều bị một tầng trời che lấp, nên nói là vũ, Vũ là che lấp.

Nay hai chữ sắc ấm là đồng với bờ cõi. Vì đồng một ấm che lấp

sắc riêng. Nêu ví dụ này nói lên ở trong đó.

a.2) Nói về tướng tận:

Nếu mắt sáng suốt, mũi phương mở rộng, không còn u tối, gọi là sắc ấm hết, chính là nói. Trước đã nói mắt sáng, này lại thâm phá cho nên không u tối.

Sắc đã chất ngại, ngăn cách không thông, cho nên thành u tối. Nay định tuệ khai ngộ, phá sự che lấp, mở rộng hiển rõ nên gọi là ấm hết. Người này có khả năng vượt qua kiếp trước. Quán lý do này, vọng tướng vững chắc, làm gốc, là kết thúc lợi ích. Vượt qua kiếp trước, vì kiếp trước là thể của sắc ấm, trước hết một niệm năng sở mới lập, tức là không kiến không phân, nên gọi là kiếp trước, tức là từ không mà chợt có, có tức là sắc. Nay phá sắc ấm, bởi vậy vượt qua vọng tướng bên chắc, tức là giác minh chấp chặt, chất ngại bên trở thành thể của sắc, nên nói là bên chắc.

Hỏi: Sắc ấm thô hiển, trong quán trước phá kiếp trước rất nhỏ nhiệm, làm sao được siêu vượt kiếp?

Đáp: Vì khi khởi không có trước sau, cho nên khi phá gồm cả thô tế. Văn không viết rườm rà cho nên thấy sinh khởi có thứ lớp. Lại sắc ấm thuộc về hiện tướng, hiện tướng chính là bốn thức. Nay sắc ấm phá tức là hiện tướng phá. Hiện tướng phá tức là động bốn thức, bốn thức đâu chẳng phải Kiếp trước. Cho nên được siêu, lành thay! tâm ban đầu có công năng phá vô minh từng phần.

b) Nói về hiện cảnh, có mười.

b.1) Thân có khả năng thoát khỏi sự ngăn ngại.

Này A-nan! Phải ở đây nghiên cứu tinh ròng diệu minh, bốn đại không dật, trong đó ít chọn lựa, thân vượt ra sự ngăn ngại, đây gọi là tinh minh, chấy đầy cảnh trước. Đây chỉ là công dụng tạm được, như thế, chẳng phải chứng Thánh, không có tâm cho mình chứng Thánh gọi là cảnh giới lành, nếu có tâm cho mình chứng Thánh, thì rơi vào các tà, đối với Tam-muội, nghiên cứu tinh thông diệu minh nguyên thể không có tướng sắc ấm. Do nghiên cứu này, quán sâu lý này cho nên được bốn đại không dật vào nhau. Trong chốc lát thân vượt ra khỏi chướng ngại, như đi trên hư không, đây là tâm không có chủ hình. Bốn đại mất chất, quán tâm vô ngại, chấy khắp các trần ở trước, công dụng tạm thời được như thế, chẳng phải chứng Thánh, nếu biết đây là công lực của thiên, thì không có lỗi, nên nói là cảnh lành. Nếu bỏ chung hết là ma thì đè nén công dụng thiện. Nếu nói là Thánh lại chưa dứt hoặc, cho nên làm cho thức lành mà không lấy bỏ, ở dưới đều mô phỏng theo đây.

b.2) Thân lấy ra giun sán:

Nầy A-nan! Lại dùng tâm này nghiên cứu tinh ròng diệu minh, thấu suốt trong thân ấy. Người này bỗng nhiên lấy giun sán từ trong thân ra mà vẫn như cũ, không hề tổn thương. Đây là gọi là tinh minh chảy khắp hình thể, đó chỉ thực hành tinh chuyên tạm được như thế chẳng phải chứng Thánh, không có tâm cho mình là chứng Thánh, thì gọi là cảnh giới lành. Nếu cho mình đã chứng quả Thánh thì rơi vào các tà, trùng giun ở trong bụng. Quán tâm tinh minh, bên trong dung thông thân thể. Bốn đại bên trong do quán mà biến, lấy ra được giun sán trong thân mà không tổn hại. Cảnh này hiện tiền không sinh lấy bỏ tức là cảnh lành, không như vậy thì rơi vào đường tà.

b.3) Nghĩa sâu kín nghe hư không nói pháp:

Lại dùng tâm này nghiên cứu tinh thông bên trong và ngoài, khi ấy tinh thần ý chí hồn phách, trừ chấp thọ thân, ngoài ra đều thiệp nhập làm khách chủ lẫn nhau. Bỗng ở trên hư không nghe tiếng nói pháp hoặc nghe mười phương đồng phô bày nghĩa sâu kín, đó gọi là tinh phách lia hợp với nhau. Thành tựu giống lành, tạm được như thể không phải chứng Thánh, không cho là mình chứng Thánh, nếu thì gọi cảnh giới lành, nếu cho là mình chứng Thánh thì rơi vào các tà. Mới đến khách chủ, rõ cảnh phát lý do.

Gan của chủ gọi là Hồn

Phối của chủ gọi là Phách.

Lá lách của chủ gọi là Ý.

Thận của chủ gọi là chí.

Tim của chủ gọi là tinh thần.

Căn thân, hạt giống đều là chỗ chấp thọ thứ tám, định tâm nghiên cứu tinh thông, trong ngoài chỉ không nên làm cho chủ thân bên trong không nơi nương tựa lưu xuất ra ngoài, mất sự nương nhau ấy, cho nên nói làm khách chủ lẫn nhau.

Bốn câu bỗng ở trong hư không xuống v.v... là nói về phát tướng.

Đây là trước tu tập hạt giống văn tuệ, định lực kích động, trong thiền phát sinh, liền nương vào thần hồn mà hiện nói pháp.

Đây gọi là v.v... trở xuống là Kết phán tà chánh, lia hợp tức là khách chủ, hoặc lia tâm chủ và khách đối với gan v.v... Ngoài ra như văn kinh có chép.

b.4) Phật ngồi đài hoa:

Lại dùng tâm này lắng trong bày tỏ, bên trong phát ra ánh sáng, khắp mười phương là màu sắc Diêm-phù-đàn, tất cả chủng loại hóa

thành Như-lai. Lúc ấy, bỗng thấy Tỳ-lô-giá-na ngồi đài Thiên Quang có ngàn vị Phật vây quanh, trăm ức cõi nước và hoa sen cùng lúc xuất hiện. Đây gọi là tâm hồn linh ngộ, tâm sở nhiễm sáng suốt chiếu soi các thế giới, tạm được như thế, chẳng phải chứng Thánh, không có tâm cho mình là chứng Thánh thì gọi là cảnh giới lành, nếu có tâm cho mình là chứng Thánh thì rơi vào các tà.

Ba câu đầu nói bên trong do quán tuệ, tâm định lắng tịnh, hiển bày sáng suốt, ánh sáng bên trong phát tướng bên ngoài thì biến.

Câu mười phương v.v... trở xuống tức là bên ngoài hiện tướng ấy, vì trước huân tập nên gọi là hạt giống lành, bóng nhiễm mà đến cho nên thấy mười phương như chủng loại vàng đều là Phật, tâm niệm bất động, đây phải tự diệt, nếu sinh chấp chặt, thì chánh định khó còn. Như tu niệm Phật Tam-muội, cảnh này hiện tiền hợp với Tu-đa-la gọi là Tự thân chứng. Nếu tu quán cây mà thấy hình Phật cũng không phải chân thật, vì tâm cảnh không tương ứng, hướng chi tu Tam-muội Nhất tướng pháp giới chân như, có điều chấp trước đâu chẳng phải tà hay sao?

Câu này gọi là v.v... là kết phán chánh tà.

Linh ngộ sở nhiễm: Linh là lành, trước huân nhiễm viên đốn giác tuệ, ngộ biết chúng sinh xưa nay là Phật, hạt giống này do định kích phát, cho nên hiện tướng này như văn khác.

b.5) Trên hư không hiện sắc báu.

Lại dùng tâm này nghiên cứu tinh thông diệu minh, quán sát không thôi, đè nén hàng phục, chế chỉ vượt lên, lúc ấy bỗng nhiên hư không mười phương thành màu bảy báu, hoặc màu trăm báu, đồng thời trùm khắp, không có trở ngại, xanh vàng đỏ trắng đều hiện. Đó gọi là vượt qua phần công lực, tạm được như thế, chẳng phải chứng Thánh, không có tâm cho mình là chứng Thánh, gọi là cảnh giới lành, nếu cho là mình chứng Thánh thì rơi vào các tà. Trong định nghiên cứu, quán sát càng sâu, chế chỉ đã qua, sắc báu hiện từng phần, vốn là chế chỉ phân biệt. Nay do qua phần cảnh khác lại sinh, trái với tâm, đâu chẳng phải việc ma hay sao?

Nay khởi tâm chấp trước, tự nhiên tiêu mất. Như văn trước nói không chấp trước đều là huyễn, pháp chẳng phải huyễn còn không sinh, pháp huyễn làm sao lập?

b.6) Thấy vật trong tối:

Lại dùng tâm này nghiên cứu thấu suốt không loạn, bỗng hợp với ban đêm, ở trong nhà tối thấy nhiều vật chẳng khác gì ban ngày. Nhưng vật trong nhà tối cũng không mất. Đó gọi là tâm bí mật lắng trong, thấy

khấp chỗ tối, tạm được như thế, chẳng phải chứng Thánh, không có tâm cho mình là chứng Thánh gọi là cảnh giới lành, nếu có tâm cho mình là chứng Thánh thì rơi vào các tà, ở trong định nghiên cứu ánh sáng tâm lóng lạng, do lẳng lạng bỗng nhiên phát ra cái thấy. Trong bóng tối thấy vật, vật là cảnh thật, vì thế không tùy theo định mà xuất nhập, có không, cho nên nói cũng không dứt trừ tâm lẳng trong sâu kín, là quán tâm sâu kín lóng lạng, ánh sáng thanh tịnh đã thanh tịnh, cảnh tối không ẩn, cho nên đêm thấy vật, ngộ thì không lỗi.

b.7) Tổn thương thân thể mà không biết:

Lại dùng tâm này viên nhập vào hư không, bốn thể bỗng nhiên đồng với cỏ cây, lửa đốt dao chặt không hề hay biết, lại là ánh lửa không thể đốt cháy, dù cắt thịt cũng như chặt cây, đó gọi là các trần đều, tánh bày bốn đại một bề nhập thuận, tạm được như thế chẳng phải chứng Thánh, không có tâm cho mình chứng Thánh thì đó là cảnh giới lành, nếu cho là mình chứng Thánh thì rơi vào các tà. Viên là khấp, nhập quán tức là đạt, vì tâm định này rõ khấp tất cả, thân mình vật khác đều là vắng lặng, đây là tâm viên dung, suy nghĩ vắng lặng, chấp thọ không hiện hành, bốn đại năm trần bỗng nhiên bày ra, đã không nên chấp, cắt chặt như hư không, niệm tưởng thuần nhất nên tạm được như thế.

b.8) Quán khấp các cõi:

Lại dùng tâm này thành tựu công đức của tâm thanh tịnh, công dụng tốt cùng, bỗng thấy mười phương núi sông đất đai đều thành cõi Phật, đầy đủ bảy chất báu, ánh sáng cùng khắp. Lại thấy hằng sa các Như-lai đầy khắp hư không, lâu đài cung điện. Dưới thấy địa ngục, trên thấy cung trời, không hề chướng ngại. Đó gọi là ngưng tưởng chán thích ngày càng sâu mà hóa thành. Chẳng phải chứng Thánh, không có tâm cho mình chứng Thánh thì đó là cảnh giới lành, nếu có tâm cho mình là chứng Thánh thì rơi vào các tà, chán ược thích tịnh, các tướng gom nhóm bất động, công phu viên định sâu xa, chiêu cảm cảnh mầu này, tâm thức thông linh, nhờ định mà công phát, bay ra khỏi cái thấy ngăn ngại, xa gần đều như vậy, công lực ép ngặt mạnh, chẳng phải nhân diệu chứng.

b.9) Nhìn thấy phương khác vào ban đêm:

Lại dùng tâm này nghiên cứu sâu xa, bỗng trong đêm tối, nhìn thấy phương khác, chợ giếng ngõ hẻm, thân tộc, quyến thuộc từ xa, hoặc nghe họ nói chuyện, đó gọi là ép bức tâm cùng cực mà có ra, cho nên thường ngăn cách mà thấy, chẳng phải chứng Thánh, nếu không có tâm chứng Thánh thì gọi là cảnh giới lành, nếu nghĩ là mình chứng Thánh

thì rơi vào đường tà: Thức tâm thông suốt linh thiêng, nhờ định mà công năng khai phát, thoát ra khỏi cái thấy cách ngại, xa gần đều như thế, do công năng bức ép cùng cực, chứ chẳng phải do khéo chứng.

b.10) Thân thể thay đổi:

Lại dùng tâm này nghiên cứu tinh tế cùng cực, thấy thiện tri thức, hình thể đổi dời, ít chọn các thứ biến đổi vô cơ, đó gọi là tâm tà, bao hàm gặp ly my, hoặc gặp ma trời vào trong tim gan mình, vô cơ nói pháp, thông đạt nghĩa mâu, chẳng phải chứng Thánh, không có tâm cho là mình chứng Thánh thì việc ma tan biến, nếu có tâm cho mình chứng Thánh thì rơi vào các tà. Người này từng có hạt giống tâm tà, hợp cảnh ma ngoài, do đó mà đến, nhưng chương này chẳng phải cảnh giới lành, thuần là ma quỷ, không giống với văn trước, đều gọi là hạt giống lành, khởi tâm cho là chứng mới thành ma.

Kết khuyên mở mang truyền bá:

Này A-nan! Hiện cảnh mười thứ thiện như thế đều là dụng tâm và sắc ấm giao nhau, cho nên hiện việc này, chúng sinh ngu mê không tự so lường, gặp nhân duyên này thì mê muội không tự biết, cho là chứng Thánh, thành đại vọng ngữ, đọa ngục Vô gián, các thầy sau khi Như-lai diệt độ trong thời Mạt pháp nên truyền bá nghĩa này, không để cho ma trời có dịp làm hại, che chở giúp đỡ thành đạo vô thượng. Đây là đối với quán hành.

Sắc ấm sẽ hết hoặc chưa hết dụng tâm khác nhau, có mười cảnh này, nếu không biết thì đều cho là chứng Thánh thì bị ma mê hoặc, vì thế Phật khuyên chỉ bày cho đời sau.

Hỏi: Đây không phải là quán môn năm ấm thứ lớp làm sao được ấm thứ lớp rõ hết cảnh này?

Đáp: Quán tuy tương chung đồng quán năm ấm có tế có thô. Thô phải hết trước. Thí như giặt áo chất dơ thô tẩy đi trước. Ấm này đã chứa nhóm, do vọng mà thành, vọng hết tự nhiên ấm diệt, từ thô đến tế lý phải như vậy.



KINH THỦ LĂNG NGHIÊM NGHĨA SỚ CHÚ

QUYỂN 9 (Phần 2)

Thí thọ ẩm, có ba:

1. Tướng tận, chưa tận, có hai:

1. Nói về phạm vi:

Nầy A-nan! Người thiện nam kia tu Tam-ma-đề, Xa-ma-tha, thân sắc ẩm hết, tâm thấy Chư Phật, rõ ràng như trong gương hiện rõ bóng mình. Nếu có sở đắc, mà chưa thể dùng, giống như người ma, tay chân rõ ràng, thấy tâm không mê hoặc, tâm xúc khách tà mà không xao động. Đây gọi là phạm vi thọ ẩm.

Sắc ẩm cùng tận: Là trong chỉ quán, quán năm ẩm, quán tâm thuần thực không bị sắc làm ngăn ngại, cho nên nói ẩm cùng tận.

Tâm thấy Chư Phật: Hiện rõ trong quán diệu giác minh tâm, là tướng của sắc cùng tận mà tánh của sắc hiện, trong quán tạm thấy, chẳng phải thấy chân thật. Cho nên như bóng trong gương, có sở đắc tức là tâm thấy Chư Phật ở trước, đã là quán tâm khắp ảnh mà duyên, chẳng phải quán chứng, cho nên chưa thể dùng. Vì dùng thọ ẩm làm lãnh thọ, đích thân chứng thì sẽ có diệu dụng, chưa phá thọ dụng như người ma. Vì sắc ẩm cùng tận cho nên tâm sẽ thấy Phật, như thấy nghe không mê hoặc. Thọ ẩm khách tà vẫn còn, động lực diệu dụng chưa thể bị thọ che lấp cho nên nói phạm vi.

2. Nói về sự cùng tận:

Nếu lỗi ma dứt sạch, tâm lại lìa thân trở lại quán mặt mình, đi đứng tự do không còn trở ngại, gọi là thọ ẩm cùng tận, người này có khả năng vượt qua kiến trước, quán lý do đó, vọng tưởng rỗng sáng, cho đó là gốc.

Tâm mình lìa thân: vì khách tà không xúc chạm, tâm đối với căn môn được tự tại, không bị chướng ngại về lỗi ma cho nên sẽ phản chiếu mặt mình. Đây là nói thấy nghe có dụng. Hai câu đi đứng v.v... trở xuống là nói tay chân có dụng. Trên đây là y theo dụ mà hiển. Nếu y theo

pháp, vì thọ ấm cùng tận cho nên tâm mất lãnh nạp. Đã không thể lãnh thọ, thì không có pháp được lãnh. Tâm pháp đã mất thì được tự tại.

Vượt khỏi kiến trước: Vì căn thân là thể của kiến trước, thấy nghe biết che lấp làm cho chướng ngại đất nước gió lửa, xoay vần làm cho hay biết. Đây là tướng chấp thọ vẫn trở thành chất của căn, thọ vọng lãnh nạp chấp cho là mình. Vì kiến là suy cầu chấp lấy làm nghĩa. Do thọ lãnh cảnh trước, chấp đắm sinh theo, thọ ấm đã mất tức là vượt khỏi kiến trước, tâm biết rõ thì lãnh nạp cùng khắp, cho nên nói vọng tưởng rộng sáng.

2. Nói về hiện cảnh, có mười:

1) Thấy chúng sanh sanh tâm thương xót:

Này A nan! Người thiện nam này ở trong đây được sáng suốt mâu nhiệm, tâm họ phát minh, bên trong đè nén quá phần, bỗng ở chỗ ấy sinh tâm từ bi vô cùng, như thế cho đến quán thấy muôn mòng giống như con đỏ, tâm sinh thương xót, bất giác rơi lệ: Đây là bày chánh. Trong Xa-ma-tha ánh sáng của định phát hiện, cuồng tuệ đã khởi. Bên trong đè nén quá phần, hạt giống ưu bi trong tàng thức bỗng nhiên hiện khởi. Hễ thấy các loài chúng sinh đều coi như con đỏ do mình sinh ra. Con đỏ là con trẻ. Ở đây gọi là công dụng đè nén quá phần, ngộ thì không có lỗi, chẳng phải chứng Thánh, biết rõ không mê lâu ngày tự tiêu mất. Nếu cho rằng mình chứng Thánh thì có con ma buồn thảm nhập vào tim gan người ấy, thấy người thì thương xót, khóc lóc vô hạn, mất đi chánh thọ, phải chịu đọa lạc, đây là phán kết. Ánh sáng của tâm bỗng hiện bên trong đè nén thái quá, hạt giống ưu bi phát sinh, chẳng phải chứng Thánh, nếu chấp thì thành ma, kia đều mô phỏng theo đây.

2) Đồng chí bằng bậc Thánh:

Này A-nan! Lại trong định kia các người thiện nam thấy sắc ấm tiêu, thọ ấm rõ ràng, tướng tốt đẹp hiện tiền, cảm kích quá phần, bỗng ở trong đó sinh ra mạnh mẽ vô hạn, tâm mình lanh lợi, chí bằng với Chư Phật. Nghĩa là ba tăng-kỳ một niệm có thể vượt khỏi, sắc tận thì thọ hiện, là tướng cao quý của định, trước chưa hề được nay đã được, bèn sinh cảm kích. Cảm cách quá phần chí mạnh mẽ liền phát, là nói ba kỳ một niệm có thể vượt khỏi, là ta bằng Phật không khác.

Đây gọi là công dụng xâm lấn quá phần, ngộ thì không lỗi, chẳng phải chứng Thánh, biết rõ không mê, lâu ngày tự tiêu trừ, Nếu cho là mình chứng Thánh thì có con ma cuồng nhập vào tim gan mình, thấy người thì khoe khoang, ngã mạn không ai bằng, tâm người ấy cho đến trên không thấy Phật, dưới không thấy có ai, mất đi chánh thọ, theo đó

mà đọa lạc, Lăng là bọc người lại

Suất là tự cường.

Tự thấy tướng cao quý, do đây mà cảm kích nên có đời này. Đó là hạt giống ngã mạn từ vô thủy bị kích phát mà sinh, ngộ thì không lỗi.

3) *Tâm khao khát nhớ lại:*

Lại các người thiện nam ở trong định này thấy sắc ấm tiêu mất, thọ ấm rõ ràng, tiến lên thì không có chứng điều gì mới, quay lại thì mất chỗ chứng cũ, trí lực suy vi, vào trong đọa địa, quay lại không thấy, trong tâm bỗng sinh khao khát, bất cứ lúc nào cũng nhớ lại không tán mất, đem điều này cho là động tướng tinh tiến, thọ ấm chưa không.

Tiến tới trước thì không có chứng điều gì mới: Nghĩa là sắc ấm đã cùng tận. Lùi trở lại thì mất chỗ cũ, nghĩa là lần lượt mất đọa. Ở hai cái cột không có chỗ nương tựa. Gọi là trong đọa địa, đã ở chỗ này tâm không sai lầm, bèn sinh ra nhớ lại, cho đó là Tinh tấn.

Đây gọi là tu tâm không có tuệ tự có lỗi, ngộ thì không lỗi, không phải chứng Thánh. Nếu cho là mình chứng Thánh thì có con ma nhớ nhập vào tim gan mình, sáng chiều buộc tâm một chỗ, mất đi chánh thọ (chánh định), sẽ đắm chìm theo đó. Nếu đối với sắc thọ tận hay chưa tận, dùng tuệ vô tướng quán sát thể của ấm vốn tự bất sinh, nay thì không diệt, chỉ một thật tướng. Như thế thì đâu có mối lo không có điều chứng mới, mất chỗ cũ? Ở đây thì không như vậy, cho nên thành lỗi mình.

4) *Nghi tự quả thành:*

Lại các người thiện nam ở trong định kia thấy sắc ấm mất, thọ ấm hiện rõ ràng, năng lực tuệ hơn định, mất đi lạnh lợi, do các tánh cao siêu nhớ ở trong tâm, tâm mình đã nghi là Lô-xá-na, được ít cho là đủ, mất đi lạnh lợi. Nghĩa là lạnh lợi hơn tuệ, tâm ôm ấp thắng tánh, nghi là Lô-xá-na, lại không cầu tiến, được ít cho là đủ.

Đây gọi là dụng tâm quên mất thường quán xét nhập vào tri kiến, ngộ thì không lỗi, không phải chứng Thánh, nếu cho là mình chứng Thánh, thì có con ma thấp kém dễ biết đủ nhập vào tim gan mình, thấy người tự nói tội được Vô thượng đệ nhất nghĩa đế, mất đi chánh định, phải đọa theo đó. Vì định lực nhỏ nên quên mất thường xét, năng lực tuệ nhiều nên chìm vào tri kiến, tức là mất đi sự bén nhạy ở trước. Đây chính là thắng giải bỗng sinh khởi hạt giống kiến thủ chấp kém là hơn, cho nên đây là hiện.

5) *Ý lo buồn ép ngặt:*

Lại các người Thiện nam ở trong định kia thấy sắc ấm tiêu, thọ ấm

rõ ràng, điều chứng mới chưa được cho nên tâm đã mất, trải qua hai mẹ tự sinh gian hiểm, tâm bỗng nhiên sinh nỗi lo vô tận, như ngồi giường sắt, như uống thuốc độc, tâm không muốn sống, thường nhờ người hại mạng mình để sớm được giải thoát. Hai mẹ là hai điều chưa chứng đã mất, chắc chắn không có phương tiện để an nhẫn tâm mình bèn thành lo buồn, không chịu đựng được trong cuộc sống.

Đây gọi là tu hành mất phương tiện, ngộ thì không lỗi, không phải chứng Thánh, Nếu tự cho là mình chứng Thánh thì có con ma một phần thường ưu lo, nhập vào tim gan mình, tay cầm đao kiếm tự cắt thịt mình, muốn xả bỏ thân mạng. Hoặc thường lo lắng đi vào núi rừng không thích nhìn thấy ai, mất đi chánh thọ, phải đọa theo đó. Hạt giống hối não bị kích động mà sinh, tu không có phương tiện cho nên dẫn đến ma quỷ. Như luật Tứ Phần nói: Các Tỳ-kheo tu quán bất tịnh bên sông Bà-Cầu, nhằm chán quá đổi dùng dao tự hại, là do ma sai khiến như vậy, ngộ thì không có lỗi.

6) *Sinh tâm vui mừng:*

Lại các người thiện nam ở trong định này thấy sắc ấm tiêu trừ, thọ ấm rõ ràng, ở trong thanh tịnh, khi tâm an ổn, rồi bỗng nhiên tự có tâm hỷ phát sinh vô tận. Trong lòng vui thích không thể tự kiềm chế. Đây gọi là khinh an, không có tuệ tự làm chủ. Ngộ thì không lỗi, không phải chứng Thánh. Nếu cho là mình chứng Thánh thì có con ma một phần thích hỷ lạc, nhập vào tim gan mình, thấy người thì cười, tự ca tụng ở bên đường. Tự cho là đã được giải thoát vô ngại. Mất đi chánh thọ, sẽ bị chìm đắm. Khinh an là thiền chi. Tuy do định mà sinh, phải dùng tuệ để quán sát, bỗng nhiên con ma hạt giống trạo cử quá phần, thích hỷ lạc do đây mà được dịp làm hại.

7) *Vô cố ngã mạn:*

Lại các người thiện nam ở trong định kia thấy sắc ấm tiêu, thọ ấm rõ ràng, tự cho là đã đủ, bỗng vô cố sanh tâm ngã mạn. Như thế cho đến mạn và quá mạn, hoặc tăng thượng mạn, hoặc ty liệt mạn cùng lúc phát sinh. Trong tâm còn khinh thường các Đức Như-lai trong mười phương, hưởng chi hàng Thanh Văn, Duyên giác thấp kém. Ở đây có bảy mạn, cậy mình lừng nhục người, là tánh cống cao, gọi là Ngã mạn. Cho mình bằng người gọi là mạn, cho mình hơn người gọi là quá mạn, người hơn mình mà cho là mình hơn là mạn quá mạn, chưa đắc cho là đắc gọi là Tăng thượng mạn.

Tuy biết thấp kém nhưng lại tỏ ra tự kiêu căng gọi là Ty liệt mạn, khinh hủy kinh tượng là Tà mạn. Bảy thứ mạn này do trong thiền

định bỗng sinh thẳng kiến, không có tuệ giác chân chánh, cho nên sinh khởi.

Đây gọi là kiến thẳng, không có tuệ tự cứu. Ngộ thì không có lỗi, không phải chứng Thánh, nếu cho là mình chứng Thánh thì có con ma một phần đại ngã mạn, nhập vào tâm người ấy, không lẽ thấp miếu, đốt hủy kinh tượng, nói với đàn việt rằng đó là vàng, đồng hoặc là cây đất. Kinh là lá cây, hoặc là hoa điệp, nhục thân chân thường không tự cung kính lại tôn sùng tượng đất, tượng gỗ, thật là điên đảo. Người tin đều này, nên phá hủy tan nát, chôn bỏ dưới đất, làm nghi lầm chúng sinh, vào ngục Vô Gián, mất đi chánh định, sẽ bị đọa lạc. Người ngu tu thiền đều rơi vào chấp này, đều là hạt giống ma. Không biết ý tượng giáo của Như-lai. Lại Trụ trì đời Mạt pháp y theo nhân tượng giáo, xuất gia học đạo nương đây mà tu, ma phá hoại nhân kính tin, khiến hủy kinh tượng, cho nên kinh Lăng-già nói; nếu Phật không nói, thì giáo hoại diệt, nếu giáo hoại diệt thì có ai tu hành đắc đạo. Người ngu không thấy văn này, nêu hoàn toàn chê bai Phật không nói, cho nên biết nếu không nói pháp thì mười hai bộ kinh ngay đây sẽ tiêu diệt. Nên biết người hủy kinh tượng là ma quỷ nhập vào tâm họ, là tà kiến nghiêm trọng. Nên phải khéo xem xét, chớ có đồng như hủy báng này.

8) *Mau được nhẹ nhàng:*

Người thiện nam ở trong định kia thấy sắc ấm tiêu, thọ ấm rõ ràng, đối với tinh minh ngộ lý tròn đầy được thuận theo hoàn toàn, tâm họ bỗng sinh ra vô lượng khinh an, rồi nói thành Thánh, được tự tại hoàn toàn. Trong tinh minh tức là trong định tròn đầy vắng lặng chiếu soi. Trong định phát tuệ, tạm khế hợp với lý, gọi là ngộ lý sâu xa tròn đầy. Tượng lý trí rõ ràng không còn chống trái, nên nói là thuận theo, thuận theo nên thân tâm như huyễn, bền cho là thành Thánh.

Đây gọi là do tuệ mà được thanh tịnh khinh an, ngộ thì không lỗi, chẳng phải chứng Thánh. Nếu cho mình là chứng Thánh thì có con ma một phần thích thanh tịnh khinh an, nhập vào tâm họ, tự cho đã đầy đủ, không còn cầu tiến. Đây phần nhiều là do Tỳ-kheo ít học, làm nghi lầm chúng sinh đọa vào địa ngục A-tỳ, mất đi chánh theo sẽ bị đọa lạc.

Tự cho đầy đủ không cầu tiến: Nghĩa là không học tu thiền, thứ lớp không khéo thông đạt hành tướng của chi thiền. Tạm được khinh an liền cho là thành Thánh. Tỳ-kheo ít học ở một mình đều có, đời đời trôi lăn, huân thức thành nhân, tùy loại mà theo nhau, cuối cùng khó liễu ngộ.

9) *Lầm nhập tâm không:*

Các người Thiện nam trong định ấy thấy sắc ấm tiêu, thọ ấm rõ ràng, trong sự giác ngộ tỏ được tánh sáng suốt rỗng không, trong đó bỗng nhiên hưởng về diệt hẳn, bác bỏ không có nhân quả, hoàn toàn nhập vào không, tâm không hiện tiền, cho đến tâm sinh trưởng sự hiểu biết đoạn diệt.

Được tánh sáng suốt rỗng không, tức là y theo định tròn đầy, phát ra không tuệ, ngộ lý tánh không, y theo đây khởi chấp, thành chấp không một cách sai lầm. Cho nên bác bỏ nhân quả, sinh ra hiểu biết đoạn diệt.

Đây là do không có phương tiện, liền sinh tà kiến. Ngộ thì không lỗi, chẳng phải chứng Thánh, nếu cho là mình chứng Thánh thì có con ma không nhập vào tâm, rồi chê bai người trì giới cho là Tiểu thừa. Bồ-tát ngộ Không, đâu có trì phạm. Người ấy thường được đàn việt tín tâm, uống rượu ăn thịt, làm nhiều việc dâm uế, vì năng lực ma nhiếp thọ người ấy không sinh nghi ngờ chê bai, tâm quý nhập vào lâu, hoặc ăn phần tiểu và uống rượu v.v... tất cả đều không, phá luật nghi của Phật, người nhầm mắc tội, mất đi chánh niệm, sẽ bị đọa lạc. Đây là bên trong do tà kiến, bên ngoài dẫn dắt ma không.

Kinh Đại Bát-nhã nói: *Ma có khả năng nhập vào tâm của tất cả chúng sinh, làm cho chúng sinh quy y với bọn ma như keo như sơn, chặt tay chặt chân không cho là khó, vì năng lực của quỷ nên người đều tin phục.*

Kinh Pháp Hoa nói: *Đắm mê pháp luống dối, giữ chắc thọ không xả bỏ, chê bai người trì giới. Loại ma này thời nào cũng có chúng xuất hiện. Nam Sơn nói: Giới là Tiểu thừa, khuyên làm cho xả bỏ, lại không chịu xả, khuyên cho giữ gìn, lại không chịu giữ đâu chẳng phải tương ứng với phiền não, cuối cùng khó có thể can ngăn, ma lực làm mê hoặc, ai có thể biết được.*

10. Cuồng thành tham dục:

Các người thiện nam ở trong định kia thấy sắc ấm tiêu, thọ ấm rõ ràng, mùi vị rỗng sáng thâm nhập vào tim vào xương. Tâm họ bỗng có sự thọ sinh vô hạn, thọ phát cuồng mạnh, trở thành tham dục, mùi vị rỗng sáng là ái trước, vào chỗ sắc ấm tận trong thiền cho là cảnh cao siêu. Do đây mà khởi ái, không có tuệ quán sát thì dẫn dắt hạt giống tham dục mà phát khởi, trở thành tham dục. Đây gọi là cảnh định an thuận nhập vào tâm, nhưng không có trí tuệ tự giữ mà lầm vào các dục. Ngộ thì không có lỗi, chẳng phải chứng Thánh, nếu cho là mình chứng Thánh thì có con ma dục nhập vào tâm họ, hoàn toàn nói dục là đạo Bồ-

đề, giáo hóa các người tại gia bình đẳng hành dục. Người hành dâm ấy gọi là người trì pháp. Vì năng lực của quỷ thần ở thời Mạt pháp nhiếp kẻ phàm ngu đến cả trăm người. Như thế cho đến một trăm, hai trăm, hoặc năm sáu trăm, nhiều đến cả ngàn muôn. Vì tâm ma nên tự sinh chán lìa thân thể mình, oai đức đã không có, bị mắc vào nạn vua, làm cho chúng sinh nghi ngờ lầm lẫn thì mắc vào ngục Vô Giá, mất đi chánh định, sẽ bị đọa lạc, loại tham dục này như lửa gặp củi bỗng nhiên phát ra, con ma dục được dịp làm hại, do đây mà nhập vào tâm. Như Tỳ-kheo ở trong rừng bỗng nhiên dục phát, không thể trốn tránh mà hành dâm với ngựa chết, do định mà dẫn ma. Loại ma này thu nhiếp các phàm ngu đến cả ngàn muôn người, dục vốn thuận theo tham, vì ma lừng lẫy, phàm phu ngu hoặc mê đắm, việc gì cũng theo. Lại ma do vọng khởi bốn tánh bất thường, thế lực hết thì chán sống, bỏ thân do nạn.

3. Kết khuyên mở mang truyền bá:

Nầy A-nan! Mười loại hiện cảnh của thiên-na như thế đều là dụng tâm thọ ẩm giao nhau cho nên hiện ra việc này. Chúng sinh ngu mê không tự suy nghĩ, gặp nhân duyên này mê mờ không tự biết cho đã là lên bậc Thánh, thành tội nói dối nghiêm trọng, đọa ngục Vô Giá, các thầy sau khi ta diệt độ phải truyền khai nghĩa này cho chúng sinh thời Mạt pháp được khai ngộ, không cho ma trời được dịp làm hại, bảo vệ che chở để giúp họ thành Vô thượng đạo.

Thọ ẩm giao nhau: Không thể có định, tuệ ngang bằng, khéo léo an nhẫn. Đã mất phương tiện, niệm khác liền sinh. Do đó cho nên có mười thứ cảnh giới, đều là bên trong thì tâm giao nhau, bên ngoài dẫn dắt các ma.

Nếu biết được điều đó thì không rơi vào tà kiến.

Phá tướng ẩm, có ba:

1. Tướng tận, chưa tận, có hai:

1. Nói về phạm vi:

Nầy A-nan! Người thiện nam kia tu Tam-ma-đê thọ ẩm đã cùng tận, tuy lậu chưa cùng tận, tâm lìa thân như chim ra khỏi lồng, đã có khả năng thành tựu, từ thân phàm phu này lên đến sáu mươi giai vị Thánh của Bồ-tát, được thân ý sinh, tùy theo đó mà đến chỗ vô ngại.

Trong quán, vì hàng phục hoặc chưa dứt hoàn toàn nên nói lậu chưa cùng tận.

Tâm lìa thân: Nghĩa là thọ ẩm đã phá, không có chấp thọ. Quán tâm tự tại, như chim ra khỏi lồng, nghĩa là không có chướng ngại.

Đã có thể lên đến địa vị Thánh: Đây là người lợi căn viên đốn

được thọ ẩm, phá các ẩm tùy phá. Đối với thân phàm phu này có thể nhập vào Thánh vị, được thân ý sinh: Nghĩa là không bị ma mê hoặc làm cho lui sụt. Nếu là kẻ độn căn lại phá các ẩm dưới, tùy theo chỗ chưa cùng tận vẫn còn có việc ma, không được vô ngại. Nay nói theo người lợi căn thì là kẻ rất độn, phá bỏ thức ẩm, được các căn dùng lẫn nhau, mới nhập vào Càn Tuệ. Hoặc lấy trước sau so với trung gian, hợp chỗ tướng hành cùng tận cũng nói nhập vào Thánh vị. Người trung căn kinh này không nói, vì văn lược bỏ. Thí như có người ngủ say nói mơ, người này tuy không biết gì khác, nhưng lời nói ấy đã thành ẩm vận thứ lớp, làm cho người không ngủ đều ngộ lời nói. Đây gọi là bờ cõi của tướng ẩm, đây là ví dụ cho năng lực quán của người độn căn yếu kém. Tuy thọ ẩm cùng tận nhưng có phần thành tựu Thánh vị. Nhưng không phá tướng ẩm cho nên như người ngủ say nói mơ.

Âm vận thứ lớp: Như có phần thành tựu Thánh vị không có sở tri riêng: Nghĩa là tướng ẩm che lấp. Người không ngủ, nghĩa là như người lên Thánh vị, thì biết người này đã có phần thăng tiến lên Thánh vị.

Kinh Bát-nhã nói: *Như-lai biết người này sẽ được thành tựu Anậu Bồ-đề.*

Hỏi: Khi phá sắc ẩm đã là thành tựu quán hạnh, vì sao không nói lên Thánh vị?

Đáp: Sắc ẩm tuy phá, nhưng chưa thể phá tâm, cho nên chưa lên Thánh vị. Vì nó rất thô, thọ ẩm là bốn tâm làm đầu, cho nên phá thọ ẩm được nói là bước lên sáu mươi Thánh vị.

Hỏi: Nếu nói phá sắc là thô nên không nói, nay phá thọ ẩm mong ở tướng hành cũng tức là thô, vì sao được nói lên Thánh vị?

Đáp: Tuy mong ẩm khác cũng tức là thô này nhưng các ẩm thọ, tướng, hành, thức đồng là tâm pháp cho nên nếu người lợi căn phá thọ thì ba ẩm cũng bị phá theo, không đồng với người độn căn phá sắc, chưa thể phá tướng. Vì sức quán yếu cho nên ở trong phạm vi, lại giải thích trong đây không chia ra lợi độn nhưng chỉ nói Thánh vị này được thọ cùng tận, tức có thể đã đủ phần Thánh vị thăng tiến. Như kẻ sĩ đã được đỗ đạt thì sẽ có đủ phần quan vị. Nhưng (chín trăm năm mươi ba) chỉ đợi làm việc chính, công đức hơn kém mới trình bày dụng.

2. Nói về tướng cùng tận:

Nếu động niệm cùng tận, tướng mộng lung tiêu trừ, đối với tâm giác minh như phải bỏ bụi nhơ, một vòng sinh tử chiếu suốt đầu đuôi, nên gọi là tướng ẩm cùng tận.

Tướng là chấp tướng, nghĩa là trước phải an lập cảnh phân rõ

tướng, mới được tùy theo đó mà khởi các thứ danh ngôn. Niệm duyên không dứt gọi là phù động. Niệm chính là tướng. Tướng mộng lung đã dứt, quán tâm càng thanh tịnh cho nên nói như trừ bỏ bụi nhơ.

Một vòng sinh tử nghĩa là loại hành ấm, đầu đuôi: Là gốc ngọn.

Vì hành là chuyển đời, mà chuyển đời chính là sinh diệt, nay không có tướng ngăn ngại cho nên gốc ngọn đều hiện, tức là thể của sinh diệt hiển bày. Quán tâm thì thấy rõ, cho nên nói là viên chiếu.

Người này sẽ vượt qua phiền não trước, quán sát lý do ấy, dung thông vọng tưởng cho là gốc, tất cả phiền não lấy tướng làm gốc, quá nhiều thân tâm, cho đến não loạn chân tánh, nên gọi là trước. Như văn trước nói: nay ông nhớ biết tụng tập, tánh phát tri kiến, dung hiện sáu trần, lìa trần cảnh không có tướng, lìa giác không có tánh. Tướng diệt thành vọng gọi là phiền não trước. Nay tướng ấm cùng tận thì trước này cũng vượt qua.

Dung thông vọng tưởng: Tướng có thể dung biến, thân tùy theo tâm. Tâm nghĩ me chua thì trong miệng ra nước miếng, dung thông chất ngại, nên gọi là dung thông.

2. Nói về hiện cảnh, có mười:

1. Tham cầu khéo léo, có hai:

a) Tâm ái bỗng sinh, ma được dịp làm hại.

Này A-nan! Người Thiện nam kia, thọ ấm rộng rang, không gặp tà lự, định viên phát sáng trong Tam-ma-địa, tâm ái tròn sáng, suy nghĩ tinh nhuệ, tham cầu khéo léo. Tâm ái sinh khởi, mâu nhiệm vắng lặng, tà lự là mười thứ tâm, niệm trước là phát sinh tâm bi mạnh mẽ.

Ái tròn sáng là mê đắm cảnh định. Nhuệ: Là bén nhạy, tôi rèn tâm ái bén nhạy làm cho tinh diệu, nên nói tham khéo léo.

Bấy giờ, ma trời chờ dịp làm hại, tinh thần gá vào người, miệng nói kinh pháp, người ấy không biết đó là ma dựa, tự cho là đã được Niết-bàn Vô thượng. Đến chỗ người thiện nam kia trải tòa nói pháp, hiện đủ các thân hoặc làm Tỳ-kheo, cho người ấy trông thấy, hoặc làm Đệ-thích, hoặc làm phụ nữ, hoặc làm Tỳ-kheo-ni, hoặc làm thân có ánh sáng ở trong nhà tối. Người này ngu mê cho là Bồ-tát, tin theo lời dạy của kẻ kia, xao động tâm tư, phá luật nghi của Phật, rồi làm việc tham dục, do đó ma được dịp làm hại. Đã tham tướng lạ khéo léo thì rồi ren. Ma dựa vào người khác, đến cầu khéo léo, thầy trò dẫn dụ nhau làm loạn tâm người ấy, phá oai nghi Phật cho nên thành nghiệp ma.

b) Miệng nói nhiều việc lạ, bỏ thân lưu nạn:

Miệng thích nói lời tốt xấu, lạ lùng, hoặc nói Như-lai ra đời ở chỗ

nào đó, hoặc nói kiếp hỏa, hoặc nói chiến tranh, để làm cho người sợ hãi, làm cho người tan nhà bại sản, tức là nói lảm lờ.

Đây gọi là quỷ quái tuổi già thành ma, khuấy rối người này, sinh tâm nhàm chán, trừ bỏ thân người kia, đệ tử và thầy đều mắc vào pháp luật nhà vua, dẫn đến các nạn. Ông phải biết trước thì không vào luân hồi, mê hoặc không biết thì đọa vào địa ngục Vô Gian. Khuyên phải biết trước, các cảnh dưới đều mô phỏng theo đây.

2. Dục đã trải qua, có hai:

a) Tâm ái bông sinh, ma được dịp làm hại:

Này A-nan! Người thiện nam thọ ấm vắng lặng, không gặp tà lự, viên định phát minh, tâm ái rộng khắp trong Tam-ma-địa, suy nghĩ tinh tế, tham cầu trải qua tâm ái phát sinh. Kinh lịch là du hành.

Bấy giờ, ma trời chờ dịp làm hại, liền gá tinh thần vào người ấy, miệng nói kinh pháp, người ấy cũng biết ma dựa nhưng cũng tự cho là mình đã được vô thượng Bồ-đề, đến chỗ người thiện nam cầu đạo kia, trải tòa nói pháp, thân mình không biến hiện nhưng người nghe pháp bỗng tự thấy thân ngồi trên hoa sen báu, toàn thân hóa thành ánh sáng vàng tím, mọi người ngồi nghe cho là điều chưa từng có. Người ấy ngu mê, lầm cho là Bồ-tát, tâm mình buông lung dâm dật, phá luật nghi của Phật rồi hành tham dục. Hoặc đi đứng ở trong định, dạo đi lễ bái không hề ngăn ngại, hoặc buông lung khắp nơi, theo tình mất chí. Ma được dịp làm hại, người kia buông thả tâm dục, phá luật nghi của Phật, gây ra đủ các nghiệp.

b) Miệng nói nhiều việc lạ, bỏ thân lưu nạn:

Miệng ưa nói Chư Phật ra đời, chỗ nào đó người nào đó sẽ hóa thân Phật nào đó đến đây, người nào đó là Bồ-tát gì đó đến hóa độ nhân gian. Vì người kia thấy, tâm sinh khát ngưỡng, tà kiến sinh khởi, hạt giống trí tiêu diệt, đây gọi là bạt quý, tuổi già thành ma não loạn người này, tâm sinh nhàm chán lìa bỏ, thân người kia, đệ tử và thầy đều mắc nạn vua. Ông phải biết trước mới không rơi vào luân hồi, mê hoặc không biết thì đọa ngục Vô Gian, văn rõ ràng rất dễ hiểu.

3. Nguyên khế hợp, có hai:

a) Tâm ái bông sinh, ma được dịp làm hại.

Lại người thiện nam thọ ấm vắng lặng, không gặp tà lự, viên định phát sáng, trong Tam-ma-địa, tâm ái miên tập, lắng đọng tinh tư, tham cầu khế hợp.

Miên là mật, tập là hợp.

Lắng đọng tức là ngưng tịch, tinh tư là tâm ái ở trước.

Quên cơ tịch chiếu, tướng niệm chẳng sinh, lý tự thâm hợp. Nếu mong cầu nhóm hợp, niệm ái tăng dần, tâm nghi liền sai, bèn chiêu cảm sự mê hoặc của ma.

Bấy giờ, ma trời chờ được dịp làm hại, liền gá tinh thần vào người ấy, miệng nói kinh pháp, người ấy thật biết ma dựa nhưng cũng tự cho là mình được Niết-bàn vô thượng, đến chỗ người thiện nam kia cầu hợp, trải tòa nói pháp, thân hình của chúng và người nghe pháp kia bên ngoài không thay đổi, làm cho người nghe khi chưa nghe pháp mà tâm đã tự khai ngộ, niệm niệm đổi đời, hoặc được túc mạng, hoặc có tha tâm thông, hoặc thấy địa ngục, hoặc thấy các việc tốt xấu ở nhân gian, hoặc miệng nói kệ, hoặc tự tụng kinh. Mọi người đều ưa thích cho là điều chưa từng có, người này ngu mê cho là Bồ-tát bèn buộc ái vào tâm, phá luật nghi của Phật, thực hành tham dục. Tâm mong kết hợp, làm cho người chưa nghe pháp tự được khai ngộ, cho đến tụng kinh được thông v.v... rất hợp với tâm cho nên sinh ra nhiều ái.

b) Miệng nói nhiều việc bị bỏ thân lưu nạn:

Miệng ưa nói, mắt, tai, mũi, lưỡi đều là tịnh độ, hai căn nam nữ là chỗ chân chánh của Bồ-đề, Niết-bàn. Người kia không biết, tin lời ố ác ấy, đó gọi là trùng độc, còn hơn quỷ ác, tuổi già thành ma, khuấy rối người này, sinh tâm nhầm chán, dứt bỏ thân người kia, đệ tử và thầy đều mắc phải nạn vua. Ông phải biết trước mới không rơi vào luân hồi, mê hoặc không biết sẽ đọa ngục Vô Gián. Thế gian có Kim Cương thiên nhị hội tử, đều là loại này, đây đều bị ma dựa, đều bị nạn vua.

4. Ưa thích biện giải phân tích, có hai:

a) Bỗng nhiên sanh ra tâm ái! Thọ ấm vắng lặng không gặp tà lực, viên định khai ngộ trong Tam-ma-địa, cội gốc tâm ái, xem xét cùng cực giáo hóa chúng sanh, đầu cuối của tánh, tinh ròng sáng suốt tâm ấy, tham cầu phân tích: căn bản là cầu nghiên cứu căn bản, nguồn đáy các vật: giáo hóa chúng sanh là muôn cảnh, sáng là sáng suốt.

Bấy giờ ma trời đợi dịp làm hại, phi tinh gá vào người, miệng nói kinh pháp, người ấy trước không biết bị ma dựa, cũng nói mình được Niết-bàn vô thượng, đến chỗ người thiện nam cầu nguồn đáy kia, trải tòa nói pháp, thân có oai thần, hàng phục những người mong cầu, khiến cho những người dưới tòa dù chưa nghe pháp tự nhiên tâm cũng quy phục, những người này cho rằng Niết-bàn, Bồ-đề, pháp thân của Phật chính là nhục thân hiện tiền của ta, cha cha con con nhiều đời sanh nhau, chính là pháp thân thường trụ không dứt, đều cho rằng hiện tại chính là cõi nước Phật, không có cõi tịnh nào khác và tướng sắc vàng nào khác.

Người ấy tinh nhận, quên mất tâm trước, thân mạng quy y, được điều chưa từng có. Những người ngu mê này lầm cho là Bồ tát, suy cứu tâm mình, phá bỏ luật nghi của Phật, làm việc tham dục, tâm muốn mong cầu nguồn đầy, tinh khí của ma gá vào chúng sanh, nói nhục thân là gốc của ba đức, cho rằng sanh nhau là nhân thường trụ, cõi nước thanh tịnh chỉ là cảnh nhơ uest này, thể của tướng tốt hoàn toàn là thân ta. Ma đã nói gốc vọng thì tin tà liền phát, năng lực của ma áp chế nên không còn đổi đời, suốt đời quy tâm, theo tà bỏ chánh.

b) Miệng nói nhiều việc lạ khiến thân rơi vào các nạn:

Miệng ưa nói mất, tai, mũi, lưỡi đều là tịnh độ, nam căn nữ căn, tức là chỗ chân thật Bồ-đề, Niết-bàn. Người ấy không biết bèn tin những lời ô uest này, đó gọi là trùng độc yếm thặng, quý ác tuổi già thành ma khuấy rối người ấy, tâm sanh nhàm đủ, khi ma rời thân của người ấy thì đệ tử và Thầy đều rơi vào nạn vua. Ông nên biết trước để không rơi vào luân hồi, nếu mê hoặc không biết thì đọa địa ngục Vô gián: Ở thế gian có Kim Cương Thiên Nhị Hội Tử chính là loại này, đây đều là ma dựa, cuối cùng bị nạn vua.

5. *Mong cầu thâm cảm:*

a) Tâm ái bồng sinh, ma được dịp làm hại:

Lại người thiện nam, thọ ẩm vắng lặng, không gặp tà lự, viên định phát minh, trong Tam-ma-địa tâm ái xa ứng, tinh cứu cùng khắp, tham cầu thâm cảm ứng.

Công hạnh sâu xa, cảm ứng tự thâm hợp, khởi niệm vọng cầu, ma tinh thâm nhập, bấy giờ ma trời chờ được dịp làm hại, phi tinh gá liền nhập vào người kia, miệng nói kinh pháp, đến chỗ người thiện nam kia cầu cảm ứng, trả tòa nói pháp, làm cho người nghe tạm thấy thân ma như trăm ngàn tuổi, tâm người nghe sinh ái nhiễm không thể lìa bỏ, thân làm tội tử, cúng dường bốn thứ cần dùng không biết mỗi một, đều làm cho người dưới tòa tâm nghĩ là thiện tri thức, rồi sinh tâm ưa pháp cho là điều chưa hề có. Người này ngu mê, lầm cho là Bồ-tát rồi gần gũi họ, phá luật nghi của Phật, lén hành tham dục. Mong cầu đã khởi, ma được dịp làm hại bèn đến, dựa vào người kia làm thiện tri thức, cảm tâm kích động, tôn làm tiên sư, yêu pháp gấp bội, dính chặt đầu khác gì sơn.

b) Miệng nói nhiều việc lạ, bỏ thân lưu nạn:

Miệng ưa nói đời trước ta sanh ở chỗ nào đó, trước độ người nào đó. Bấy giờ, là anh em vợ con của ta, nay ta đến độ cho họ, cùng ông theo nhau về ở thế giới kia, cúng dường Phật nào đó, hoặc nói đặc biệt có trời Đại Quang Minh, Phật ở trong đó, là nơi nhóm học của tất cả

Như-lai. Người ấy không biết, tin một cách hư cuồng, mất đi bốn tâm.

Đây gọi là ma quỷ, tuổi già thành ma, khuấy rối, người này, sau đó sinh tâm nhàm chán, xả bỏ thân người ấy, đệ tử và thầy đều mắc vào nạn vua.

Ông phải biết trước, để không rơi vào luân hồi, nếu mê hoặc không biết, sẽ đọa địa ngục Vô Gián.

Hư cư địa: là chỗ Niết-bàn.

Niết-bàn Chân thật đâu có chỗ? Nay cho cõi trời là nơi viên tịch, chẳng phải ma là gì, tin thì đọa vào đường ma, thầy trò đều đọa.

6. Mong vắng lặng, có hai:

a) Tâm ái bỗng sinh, ma được dịp làm hại.

Lại người thiện nam, thọ ấm vắng lặng, không gặp tà lực, viên định phát sáng trong Tam-ma-địa, tâm ái thâm nhập, nghiêm khắc với mình, thích ở ấm tịch, tham cầu yên lặng, yêu thích cảnh tịch, là chỗ chân tu.

Cho nên nói thâm nhập, hễ tâm mất thì cảnh tịch, đâu phải việc trần gian. Niệm động thì duyên rối, mặc tình ở chỗ hang hóc. Tĩnh muốn vừa nêu ma tinh liền đến, buộc thân tâm nên nói là nghiêm khắc với mình.

Bấy giờ, ma trời đợi được dịp làm hại bèn gá tinh thần vào người, miệng nói kinh pháp. Người kia vốn không biết là ma dựa cũng nói mình được Niết-bàn vô thượng.

Đến chỗ người thiện nam cầu ấm kia, trái tòa nói pháp, làm cho người nghe đều nghĩ nghiệp của mình, hoặc ở chỗ ấy, nói với một người rằng: Nay ông chưa chết đã làm súc sinh, rồi sai một người đạp cái đuôi ở phía sau, làm cho người ấy đứng dậy không được. Bởi vậy cả chúng đều kính phục. Có người vừa khởi tâm, chúng đã biết rồi. Ngoài luật nghi của Phật còn thêm siêng năng khắc khổ, chê bai các Tỳ-kheo, mắng nhiếc đồ chúng, bởi móc việc người, không sợ chê cười, làm cho người biết về việc tức mạng, bốn nghiệp. Sai người đạp đuôi là hiện ra hậu báo. Khởi tâm biết sự tính toán là tha tâm thông. Bởi móc việc người là thiên nhãn thông và thiên nhĩ thông. Ma được tà định cho nên có thần thông này, làm nhiều việc như thế, ai mà không tin phục, rạch bày việc riêng gọi là bói móc.

b) Miệng nói nhiều việc lạ, thân mắc lưu nạn.

Miệng thích nói họa phước chưa xảy ra, cho đến lúc xảy ra may mắn không sai. Quỷ đại lực này lâu năm thành ma khuấy rối người này, sinh tâm nhàm chán, rời bỏ thân người kia, đệ tử và thầy bị mắc vào nạn vua. Ông phải biết trước để không rơi vào luân hồi, nếu mê hoặc không

biết đọa vào đị ngục Vô Gián.

Chưa xảy ra: là nói trước lành dữ, đúng không sai mấy may.

7. *Cầu túc mạng, có hai:*

a) Tâm ái bồng sinh, ma được dịp làm hại:

Lại người thiện nam thọ ấm vắng lặng, không gặp tà lự, viên định phát sáng, trong Tam-ma-đề, tâm ái tri kiến, khắc khổ nghiên tâm, tham cầu túc mạng.

Thần thông như túc mạng thông v.v...

Thiền: tự có tính lự lia dục, nhậm vận hiện tiền. Nếu khởi niệm trước cầu, chẳng có công lao mà nhận bừa, chẳng phải chỉ chết mà còn thành ma.

Bấy giờ, ma trời đợi dịp làm hại, dựa vào người kia, miệng nói kinh pháp. Người kia thật không biết là ma dựa cũng nói mình đã được Niết-bàn vô thượng, đến chỗ người thiện nam cầu hiểu biết kia, trải tòa nói pháp. Người này vô cớ ở chỗ nói pháp được châu báu lớn. Ma ấy có khi biến thành súc sinh, miệng ngậm hạt châu và các thứ báu, cùng những cái thẻ, các vật kỳ lạ, trước đưa cho người kia, sau đó để dính vào thân. Hoặc dụ người nghe, chôn lấp dưới đất nơi có mặt trăng sáng, viên ngọc sáng chiếu soi. Người ngồi nghe cho là điều chưa hề có. Ăn nhiều cỏ thuốc, không ăn đồ ngon. Có khi ngày ăn một hạt mè, một hạt thóc mà thân hình vẫn mập mạp, do năng lực ma giữ gìn, rồi chê bai Tỳ-kheo, mắng chửi đồ chúng, không sợ sự chê bai, giảo sách phù độc đều là vật quan trọng của quốc gia, ghi việc lớn nhỏ, hợp với sự tin tưởng của các quan cho nên dùng nó.

Trao vật lạ này làm cho tâm họ tin phục, sau đó mới để vào thân.

b) Miệng nói nhiều việc lạ, bỏ thân lưu nạn:

Miệng ưa nói chỗ sâu kín của Thánh Hiền mười phương, kho báu ở phương khác. Đi theo sau người đó, thường thấy có người kì dị. Đây gọi là núi rừng, đất đá thành hoàng núi sông, quỷ thần tuổi già thành ma hoặc nói dâm dục để phá giới luật của Phật, người nghe theo lên làm việc năm dục, hoặc có người tinh tiến ăn toàn cỏ cây, (chín trăm năm mươi lăm) không có hạnh thiện định, làm việc khuấy rối người này. Khi người này sinh tâm nhàm chán, thì ma xả bỏ thân người ấy, thầy và đệ tử rơi vào nạn vua, ông phải biết trước để không rơi vào luân hồi, nếu mê hoặc không biết thì sẽ đọa ngục Vô Gián.

Lời văn rất dễ hiểu.

8. *Cầu thần lực, có hai:*

a) Tâm ái bỗng sinh, ma được dịp làm hại:

Lại người thiện nam, thọ ẩm vắng lặng, không gặp tư tà, viên định phát sáng, trong Tam-ma-địa tâm thích các thứ thần thông biến hóa. Nghiên cứu hóa nguyên tham chấp thần lực. Hóa nguyện là gốc của thần biến, tham này là như ý thông.

Bấy giờ, ma trời chờ dịp làm hại, gá tinh thần vào người, miệng nói kinh pháp. Người ấy không biết ma dựa. Cũng nói là mình được Niết-bàn vô thượng, đến chỗ người thiện nam kia cầu như ý thông, trải tòa nói pháp. Người này hoặc tay cầm lửa sáng, tay chia lửa ánh sáng ra để trên đầu bốn chúng. Ánh lửa trên đầu người nghe này đều cao mấy thước, không hề có tánh nóng, lại không thiêu đốt, hoặc đi trên nước như đi trên đất, hoặc ngồi trên hư không bất động, hoặc vào trong cái bình, hoặc ở trong cái túi, vượt thành leo tường không chướng ngại. Chỉ đối với đao binh không được tự tại, tự nói mình là Phật, thân mặc áo người tại gia mà nhận sự lễ bái của Tỳ-kheo, chê bai thiền luật, mạ nhục đồ chúng, bởi móc việc người, không sợ chê bai, thần cảnh thông lia dục mới được, tâm tham gượng lấy tức Diêm-ma-la. Hẳn như chân thông, dao có thể cản trở. Lấy đây để xem xét, tà chánh có thể phân, thân mặc áo người tại gia mà nhận Tỳ-kheo lễ bái. Theo Kinh Nhân Vương, người tại gia ngồi tòa cao, Tỳ-kheo đứng dưới đất là tướng của Phật pháp diệt. Trong giới Bồ-tát cũng nói như vậy.

b) Miệng nói nhiều việc lạ, bỏ thân lưu nạn.

Miệng thường nói thần thông tự tại, hoặc lại khiến cho người đứng bên cạnh thấy được cõi Phật, năng lực quỷ mê hoặc người, chẳng hề chân thật, khen ngợi làm việc dâm, không hủy hạnh thô, cho những điều bỉ ổi là truyền pháp. Đây gọi là trời đất đại lực, núi tinh biển tinh, gió tinh, sông tinh, đất tinh, tất cả cỏ cây nhiều kiếp thành tinh my, hoặc là rồng my, hoặc vị tiên tuổi thọ hết lại làm ly my, hoặc vị tiên đến lúc chết, lượng năm mà chết, nhưng thân họ không hóa thành điều quái khác, tuổi già thành ma khuấy rối người này, rồi sinh tâm nhàm chán, xả thân người ấy, đệ tử và thầy đều rơi vào nạn vua.

Ông phải biết trước, không thì rơi vào luân hồi, mê hoặc không biết sẽ đọa ngục Vô Gián.

Bỉ ổi là việc thô uest, còn lại như văn kinh có ghi.

9. Ưu thích hư không sâu xa, có hai:

a) Tâm ái chợt sinh, ma được dịp làm hại:

Lại người thiện nam thọ ẩm vắng lặng, không gặp tà lực. Viên định phát sáng, trong Tam-ma-địa tâm thích nhập diệt. Nghiên cứu hóa tánh

tham cầu cái không sâu xa. Bấy giờ, ma trời đợi được dịp làm hại, gá tinh thần vào người, miệng nói kinh pháp. Người ấy hoàn toàn không biết ma dựa, cũng nói mình được Niết-bàn vô thượng, cũng đến chỗ người thiện nam kia mong cầu không, trải tòa nói pháp, ở trong đại chúng, thân chúng bỗng thành không, đại chúng không thấy, lại từ hư không bỗng nhiên xuất hiện, ẩn hiện tự tại, hoặc hiện thân mình sáng như lưu ly, hoặc rửa tay chân thành mùi chiên đàn, hoặc đại tiểu tiện như đường phèn, chê bai giới luật, xem thường người xuất gia.

Chân không chẳng ngại diêu hữu, hữu nhưng tánh thường tự không. Cho nên tu đủ muôn hạnh, hoàn toàn không mê đắm, hoặc muốn lấp hết các việc làm, cho là cái không sâu xa, tức là đồng với chấp đoạn của ngoại đạo, bác bỏ không có nhân quả. Ma được dịp làm hại, từ hư không ẩn hiện, huyễn hoặc tâm người.

b) Miệng nói nhiều việc lạ, bỏ thân lưu nạn:

Miệng thường nói không nhân không quả, chết rồi là mất hẳn, không có thân sau, không có phàm Thánh. Tuy được vắng lặng, Lén hành tham dục. Người thọ dục kia cũng được tâm không, bác bỏ không có nhân quả. Đây gọi là mặt trời, mặt trăng, bạc thực. Tinh khí vàng ngọc, cỏ cây, lân phượng, rùa nhạn trải qua ngàn muôn năm không chết thành linh, sinh ra cõi nước, tuổi già thành ma, khuấy rối người này, rồi sinh tâm nhàm chán, bỏ thân người ấy, đệ tử và thầy rơi vào nạn vua. Ông phải biết trước, không thì rơi vào luân hồi. Mê hoặc không biết sẽ đọa ngục Vô Gián. Miệng nói lý Không, chẳng có nhân quả. Do tâm mong cầu mà đưa đến bị ma mê hoặc.

Bạc thực tinh khí tức là sao xấu, tinh diệu có khả năng làm tinh thần, cũng là ma quái.

10. Thích sống mãi, có hai:

a) Tâm ái bỗng sinh, ma được dịp làm hại.

Lại người thiện nam, thọ ẩm vắng lặng, không gặp tà lự, viên định phát sáng, trong Tam-ma-địa tâm thích sống lâu, khổ cực nghiên cứu, tham cầu sống mãi, bỏ sinh tử phần đoạn, cầu mong biến dịch tướng tế thường trụ.

Bấy giờ, ma trời đợi được dịp là bay gá vào tinh thần người, miệng nói kinh pháp, người ấy không biết là ma dựa cũng tự nói là được Niết-bàn vô thượng, đến chỗ người thiện nam kia, trải tòa nói pháp, thích nói phương khác, qua lại không ngăn ngại, hoặc trải qua muôn dặm trong nháy mắt trở lại, đều ở xứ này lấy được vật ấy, hoặc ở một chỗ, ở trong một nhà khoảng chừng mấy bước, làm cho người kia đi từ Đông đến

vách Tây, người này đi rất nhanh mà nhiều năm không đến, do đó mà sinh lòng tin, nghi Phật hiện tiền. Sinh tử phần đoạn, ba cõi mê hoặc cùng tận thì mới được lia. Nhị thừa Vô học lên địa Bồ-tát đều được Biến dịch. Nay chưa lia nhiễm bồng muốn đối với thân phần đoạn biến thân thô thành chất tế, biến thân mạng ngắn ngủi thành tuổi thọ lâu dài, mong cầu quá phần cho nên bị ma dựa, tướng tế thường trụ. Tướng nhỏ nhiệm còn thì cầu sống lâu ở đời.

b) Miệng nói nhiều việc lạ, bỏ thân lưu nạn:

Miệng thường nói, chúng sinh mười phương đều là con ta, ta sinh ra Chư Phật, ta sinh ra thế giới, ta là Phật đầu tiên ra đời, tự nhiên không do tu mà được. Đây gọi là ma trời tự tại trụ thế. Sai quyển thuộc của chúng như Giá-văn-trà và bốn vị vua trời, đồng tử Tỳ-xá, người chưa phát tâm lan lợi thì sáng rỗng, ăn tinh khí kia hoặc không do thầy mà người tu hành ấy, tự thân quán thấy, xưng là Cháp Kim Cương trao cho ông tuổi thọ lâu dài, hiện thân người nữ xinh đẹp thực hành tham dục, chưa quá ba năm, gan não khô héo, miệng nói lảm nhảm một mình, tiếng nghe như yếu my, trước người chưa rõ phần nhiều rơi vào nạn vua. Chưa kịp thành hình thì trước đã chết khô, khuấy rối người kia cho đến chết.

Ông phải biết trước thì không rơi vào luân hồi, nếu mê hoặc không biết sẽ đọa vào địa ngục Vô Gian.

Giá-văn-trà chưa rõ tên.

Đồng tử Tỳ-xá tức là quỷ Tỳ-xá-già, Hán dịch là Thực tinh khí. Tần-na-da-ca cũng là loại này, việc làm của người thế gian cho là Thiện tri thức, đều là ma trời sáu tầng trời cõi Dục, cho đó là chủ.

Nói một mình tức là cô gái đẹp ở trước.

Kết khuyên mở mang truyền bá, có bốn:

1) *Tổng kết các cảnh:*

Nầy A nan! Nên biết mười thứ ma này vào thời Mạt pháp vào trong pháp của ta xuất gia tu đạo, hoặc dựa vào thân người, hoặc tự hiện thân, đều nói đã thành Chánh Biến tri giác, khen ngợi việc dâm dục, phá luật nghi của Phật. Thấy của ác ma ở trước và đệ tử ma làm việc dâm truyền cho nhau. Như thế tà tinh my tim gan của họ, gần thì chín đời, nhiều thì trăm đời. Khiến người tu hành chân thật đều là quyển thuộc của ma, khi qua đời rồi sẽ làm dân ma, mất chánh biến tri, đọa ngục Vô Gian. Văn này giống với kinh Niết-bàn nói: (chín trăm năm mươi sáu) Trong đời Mạt pháp, ma Ba-tuần kia dần dần phá hoại chánh pháp của ta. Cho đến hiện Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni và A-la-hán, phi pháp

nói là pháp, hủy phạm giới luật, tự nói chứng được quả Thánh, mê hoặc nhiều loạn thế gian. Dùng hai kinh này xét rõ thế gian, xưng là Thánh mà hủy giới, không phải ma thì là ai:

2. Khuyến mở mang truyền bá:

Nay ông không nên trước chấp vào vắng lặng. Dẫu được Vô học cũng nguyện vào trong thời Mạt pháp, khởi tâm đại từ bi cứu độ chúng sinh làm cho chánh tâm tin sâu, làm cho ma không dựa vào chánh tri kiến được. Nay ta độ ông ra khỏi sinh tử, ông vâng theo lời Phật mới gọi là báo ơn Phật. Đại Thánh lòng từ khuyến không nên chấp diệt, hết lòng dằn dò chính là lúc này. Nếu dùng văn này mong phát nguyện ở trước, như có một chúng sinh nào chưa thành Phật thì con sẽ không chúng Niết-bàn ở cõi này.

Đây là thầy trò làm thành lẫn nhau, từ bi cứu độ một lần, bốn phái nhập diệt, một phái làm sao hiện quyền.

3. Chỉ bày lại nhân mê:

Này A-nan! Mười thứ hiện cảnh thiên-na như thế, đều là tướng ấm, dụng tâm giao nhau, cho nên hiện việc này. Chúng sinh ngu si không tự suy nghĩ, gặp nhân duyên này thì mê mờ không tự biết, cho là lên bậc Thánh, thành đại vọng ngữ, đọa ngục Vô Gián, như trong văn kinh có nói.

4. Lại khuyến cố gắng truyền bá:

Sau khi ta diệt độ các thầy phải truyền dạy lời nói của Như-lai, truyền dạy ở thời Mạt pháp, giúp cho tất cả chúng sinh khai ngộ nghĩa này, làm cho ma trời không có dịp làm hại, che chở giúp đỡ cho thành đạo vô thượng, y theo mở mang kinh này, hợp với Cung ma rung chuyển. Vì phạm phu không biết. Như nói bốn hạnh an vui, chính là giống với ý này. Cho nên Văn-thù hỏi: Vào đời vẫn đục về sau làm sao nói kinh này? Phật bảo trụ vào bốn hạnh an lạc, nói đủ lìa các duyên chê bai, đâu chẳng đồng với việc ma này?



KINH THỦ LĂNG NGHIÊM NGHĨA SỚ CHÚ

QUYỂN 10 (Phần 1)

Phá hành ấm, có ba:

1. Tướng tận chưa tận, có hai:

1. Nói về phạm vi, có hai:

a) Tướng lợi ích của tướng cùng tận:

Nầy A-nan! Người Thiện nam kia, tu Tam-ma-đề, tướng ấm đã cùng tận, đây là người bình thường, mộng tướng tiêu diệt, năm thức hằng nhất. Nếu tướng ấm còn, thức là tướng tượng, ngủ thì thành mộng. Nay tướng ấm cùng tận tức là không có mộng, vì tướng ấm là gốc của mộng.

Ngủ thức: một người tuy có ngủ thức, vì không có tướng nên thức cũng như ngủ, ngủ cũng như thức, nên nói là hằng nhất. Giác minh hư tính giống như trời trong xanh, không còn thô nặng và bóng dáng tiền trần.

Tròn sáng là thể của tâm nên gọi là Giác minh. Lìa tướng phù động nên gọi là Hư tĩnh. Hư không dụ cho giác minh, trong xanh dụ cho lìa tướng, thô nặng tức là phiền não, vì tướng ấm là vẫn đục về phiền não, bóng dáng tiền trần là cảnh sở tướng, năng tướng đã mất thì sở tướng không lập, cho nên nói không còn.

Quán núi sông đất đai ở thế gian như soi gương sáng, xưa nay không dính bụi, không có dấu vết, rỗng không, chiếu ứng là quán duyên. Tuy có căn thức duyên với các cảnh giới, mà không có tướng tượng buộc niệm vào ý, cho nên như gương soi vật, không có dấu vết, chỉ có thọ rỗng, soi rỗng, ứng rỗng mà thôi. Cũng có thể như gương soi ánh sáng, tuy soi mà không có bóng. Cho nên nói thọ rỗng.

Rốt ráo không có trần tập, chỉ một tinh chân.

Liễu là rốt ráo. Vọng là không.

Trần là cũ, tập là vọng tướng.

Rốt ráo không có vọng tập từ vô thủy, chỉ có một tánh linh thiêng

chân như.

Lại liễu là rõ biết, tức là các thức.

Võng là không hình tượng.

Trần tập là hạt giống vô thí.

Duy nhất tinh chân là chỉ cho một thức ấm.

Cũng như văn dưới nói hiểu rõ bên trong không có hình, tướng tinh diệu nhỏ nhiệm hư vô, để đối với hành ấm, nên nói là tinh chân. Hiểu rõ điều này, hành nhân được tướng ấm cùng tận, chỉ có thức ấm và hành ấm còn.

Nay hành ấm này lại hiện bày, nên nói thức ấm là tinh chân.

b) Tướng hành ấm hiện.

Nguồn gốc sinh diệt từ đây hiển bày, thấy mười hai loài chúng sinh khắp mười phương, tất cả là loại này. Tuy chưa thông nhưng mỗi sinh mạng đều do đầu mối, thấy đồng với nền tảng của sinh vật. Giống như ngựa hoang sáng láng lạnh lợi, là phù trần căn rất ráo chia phân giới hạn. Đây gọi là phạm vi hành ấm, hành ấm là nguồn gốc sinh diệt, vì nó biến chuyển tạo tác, tướng ấm cùng tận, hành ấm hiện ra nên nói là lộ rõ.

Tất cả là loại này, tất cả nghĩa là đều, là mười hai loài sinh này đều từ hành ấm sinh ra, vì hành ấm là thể của nghiệp, không thông với các sinh mạng: nghĩa là biết rõ mười hai thứ sinh đều từ hành ấm sinh, nhưng chưa biết hạt giống riêng chủng của chúng sinh ở trong thức ấm. Đây là hạt giống bốn thức nghiệp khổ, chúng sinh đều có tánh mạng riêng, do nhiều mối rườm rà, thấy đồng với cơ thể sinh vật, nghĩa là đồng phân cơ thể sinh vật, tức là hành ấm. Mười hai phẩm loại đều lấy hành ấm làm nền tảng.

Giống như ngựa hoang: là trần hợp với khí dương cổ động mà thành.

Sáng láng là ánh sáng lóe lên tia chớp, dụ cho sinh diệt. Lạnh lợi: là hành ấm này khuấy động sinh diệt nhỏ nhiệm không ngừng, vì không có bụi nhỏ của tướng ấm, cho nên nói là thanh (sạch), làm phù trần căn rất ráo ở hang chốt, then cửa gọi là chốt, viền cửa gọi là hang. Đây đều là chỗ quan trọng của động chuyển. Căn trần sinh diệt đều lấy hành ấm làm chỗ then chốt biết rõ điều này, chính là hành ấm, nên nói là phạm vi.

2. Nói về tướng cùng tận:

Nếu nguyên tánh sáng rõ trong lặng này, tánh nhập vào vốn trong làng, một trong lặng nguyên tập, như sóng mờ lặng, hóa thành nước

trong, gọi là hành ấm cùng tận. Người này có khả năng vượt qua chúng sinh trước. Quán lý do ấy, vọng tưởng u uẩn lấy đó làm gốc. Tánh nhập vào vốn trong lặng, nếu hành ấm cùng tận, tánh đối đời lặng trong, trở về một tạng thức, gọi là nhập vào nguồn lặng.

Kinh nói: ***Biển tàng thức thường trụ. Vì quán hạnh thêm cao siêu thuần là tập khí cội nguồn sinh diệt, làm cho bất động quy về một thức ấm, giống như nước lặng trong. Vì hành ấm là nghiệp tánh biến chuyển của chúng sinh, nếu nó cùng tận thì vượt qua sự vẫn đục về chúng sinh. Hành ấm sinh diệt nhỏ nhiệm khó biết, nên nói là u uẩn.***

2. Nói về hiện cảnh, có mười:

1. Nhị vô nhân luận, có hai:

a) Nêu lên:

A-nan nên biết! Người thiện nam này được chánh trí Xa-ma-tha, tâm chân chánh sáng suốt, mười loại ma trời không có dịp làm hại, mới được nghiên cứu cùng tột nguồn gốc các loài chúng sinh. Trong bốn loại thì sinh vốn lộ này, quán u uẩn sáng tròn khuấy động nguồn cội kia, trong nguồn tròn đầy khởi lên chấp đắm (chín trăm năm mươi bảy) người này rơi vào luận thuyết Nhị vô nhân. Chỉ quán thêm cao siêu, tưởng niệm không khởi nên nói là tâm chân chánh sáng suốt, ái nhiễm cội Đục bất sinh nên nói ma không có dịp làm hại. Ngay đây suy cho cùng về nguồn gốc sinh loại chỉ một hành ấm u uẩn trong suốt, cho là gốc của tất cả sinh diệt, nay đã lộ bày, ngoài ra không có nguồn gốc của chúng sinh, bèn chấp thế gian không có nhân mà khởi, vì không biết nhân thiện ác do hạt giống khác nhau trong thức ấm, tức là luận của ngoại đạo do đây mà có, đều tu hành đến đây thì trí tuệ tà bồng sinh khởi. Gọi là kiến phát, chẳng phải xưa nay có ngoại đạo riêng.

b) Giải thích, có hai:

b.1) Chấp nhận vốn không, có hai:

*** Giải thích:**

Một là người này thấy vốn vô nhân. Vì sao? Vì người này đã được toàn phá về căn cơ chúng sanh, y theo tám trăm công đức của nhãn căn, thấy tám muôn kiếp tất cả chúng sinh nghiệp trôi lăn tuần hoàn, chết đây sinh kia, chỉ thấy chúng sinh luân hồi chỗ ấy. Ngoài tám muôn kiếp thì mịt mờ không thấy gì bèn nghĩ rằng: Chúng sinh mười phương trong thế gian này tám muôn kiếp đến nay không nhân mà có, đả phá về căn cơ chúng sinh thì hành ấm hiện.

Tám trăm công đức, là do định lực phát ra công đức bốn phần của nhãn căn, tốt đẹp hơn trăm lần, nương thần lực này thấy tám muôn

kiếp chúng sinh sinh đây chết kia. Quá điều này thì không biết, cũng là chỗ thế lực của hành ấm cùng tận, không biết thức ấm sinh ra hạt giống nhân, vô minh huân tập, cảm quả khác nhau. Vì không biết bèn chấp xưa nay vô nhân mà có. Như thấy chỗ chim bay xa không thể đến được bèn cho là không. Vì nhân căn chấp lấy trần vốn chỉ có tám trăm, năng lực thần thông của thế gian không thể vượt qua. Nếu năng lực thần thông của thế gian vượt qua thì vô ngại.

* Kết thành:

Do đó, so lường tính toán thì mất đi chánh biến tri, rơi vào ngoại đạo, mê lầm tính Bồ-đề, như văn kinh có chép.

b.2) Chấp ngọn vô nhân, có hai:

* Giải thích:

Hai là người này chấp ngọn vô nhân. Vì sao? Vì người này đối với sự sống đã thấy được cội gốc, biết người sinh ra người, biết chim sinh ra chim, quạ thì màu đen, ngỗng trời thì màu trắng, trời người thân đứng thẳng, súc sinh thân nằm ngang, màu trắng không phải do tẩy mà thành, màu đen không phải do nhuộm mà có, từ tám muôn kiếp không còn đổi dời nữa. Nay biết hình hài này cũng như thế. Nhưng ta vốn không thấy Bồ-đề, làm sao có việc thành Bồ-đề? Phải biết ngày nay tất cả loài vật đều vốn vô nhân.

* Hai câu đầu là nêu lên vì sao v.v... trở xuống là nêu ra lý do. Nay suốt đời trở xuống này là nói lên nghĩa ngọn vô nhân. Vì gốc chẳng có nhân nên ngọn cũng thế. Tám muôn kiếp trước không thấy Bồ-đề, tám muôn kiếp sau cũng như vậy, vì thấy gốc không, ngọn cũng không.

Biết người sinh ra người v.v... là người chỉ sinh ra người, không có nhân sinh ra chim, chim cũng chỉ sinh ra chim, không có nhân sinh ra người. Đây đều không biết mối gây ra nghiệp khác thì cảm loại sinh khác, cho nên thành chấp này.

Kết thành:

Do sự so tính này mà mất Chánh biến tri, rơi vào ngoại đạo, mê hoặc tánh Bồ-đề thì gọi là đệ nhất ngoại đạo lập ra luận thuyết vô nhân.

2. *Bốn biến thường luận, có ba:*

a) Nêu lên:

Này A-nan! trong Tam-ma-địa, các người thiện nam tâm chân thật trong sạch, ma không có dịp làm hại, nghiên cứu cùng tận về nguồn gốc sinh loại, quán nguồn gốc u uẩn, thanh hư thường khuấy động. Trong cái viên thường khởi sự so tính người này rơi vào luận thuyết Bốn biên

thường.

Viên thường là hành ấm sinh diệt nối nhau không dứt nên gọi là Thường, do suy tính bốn thứ trùm khắp tất cả pháp, nên gọi là Viên.

b) Giải thích, có bốn:

b.1) Thường trong hai muôn kiếp.

Một là người này nghiên cứu cùng tột tánh chất của tâm và cảnh, hai xứ không có nhân, tu tập sẽ biết chúng sinh mười phương sinh diệt tuần hoàn trong hai muôn kiếp không hề tan mất, chấp cho là Thường hơn ở trong định, vì hai pháp tâm và cảnh là chỗ cùng tột, nhờ vậy mà quán thành. Biết chúng sinh mười phương sinh diệt tuần hoàn trong hai muôn kiếp không hề tan nát. Như nước thành băng, băng lại thành nước, tuy tuần hoàn mà thể không mất, nên gọi là Thường.

b.2) Thường trong bốn muôn kiếp:

Hai là người này nghiên cứu cùng tột bốn đại, tánh chất của bốn đại là tánh thường, tu tập sẽ biết chúng sinh mười phương có sinh diệt trong bốn muôn kiếp và thể thường còn không hề mất, bèn chấp cho là Thường. Người này đối với quán, lấy bốn đại làm sở quán, quán thành công thì biết chúng sinh sinh diệt trong bốn muôn kiếp nhưng thể thường còn. Vì chúng sinh đều lấy bốn đại làm thể, bốn đại đã thường thì chúng sinh cũng thường, cho nên nói không mất.

b.3) Thường trong tám muôn kiếp:

Ba là người này nghiên cứu cùng tận chỗ lý do gốc trong sự chấp thọ tâm ý thức của sáu căn mạng-na. Vì tánh thường hằng nên tu tập sẽ biết tất cả chúng sinh trong tám muôn kiếp tuần hoàn không hề tan mất. Xưa nay thường trụ, cùng tột tánh không mất, chấp cho là Thường. Tiếng Phạm ngạt-ly-sắt-tra-na-mạt-na, Hán dịch là ý nhiệm ô chấp thọ: Tức là thức thứ tám, tánh vốn là thường, do đó mà biết chúng sinh trong tám muôn kiếp sinh diệt không dứt không mất. Vì chúng sinh đều có tám thức, tám thức đã sinh diệt không mất thì chúng sinh cũng vậy, nên gọi là Thường.

b.4) Bất sinh diệt thường:

Bốn là người này nguồn tưởng đã cùng tận, sinh lý lại không trôi chảy vận chuyển. Tâm tưởng sinh diệt nay đã dứt hẳn. Trong các lý tự nhiên thành không sinh diệt, do tâm mà suy lường, chấp cho là Thường.

Sinh lý là hành ấm, vì chấp tưởng cùng tận, tưởng có khả năng vận động, nay đã dừng. Vận động đã không, cho nên lý bất sinh diệt tự nhiên. Đối với sinh diệt này chấp chẳng sinh diệt, cho nên chấp là

Thường.

c) Kết luận:

Do chấp thường này nên mất đi chánh Biến tri, rơi vào ngoại đạo, mê hoặc tánh Bồ-đề. Đây gọi là ngoại đạo thứ hai lập ra luận thuyết viên thường, Chánh Biến tri là tánh Bồ-đề. Vì đảo lộn phân biệt cho nên mất chánh, chỉ hạn cục trong hai, bốn, tám muôn kiếp, ngoài ra thì không thể biết, cho nên mất Chánh biến tri, chánh biến tri đã mất thì thành tà luận của ngoại đạo.

3. *Bốn luận thuyết một phần thường, có ba:*

a) Nêu lên:

Lại các người thiện nam trong Tam-ma-địa chánh tâm bền chắc, bất động thì ma không có dịp làm hại, cùng tột nguồn gốc của sinh loại. Quán sự, trong sáng, kia thường khuấy động, đối với tự tha khởi lên chấp đấm. Người này rơi vào luận thuyết bốn thứ điên đảo chấp một phần vô thường một phần thường. Hoặc chấp ta có khả năng sinh ra người, ta thì thường còn, người thì không thường, hoặc chấp người sinh ta ra. Người thường ta vô thường, đều là luận thuyết chấp một phần vô thường một phần thường.

b) Giải thích, có bốn:

b.1) Ta thường người vô thường:

Một là người này quán tâm mâu nhiệm vắng lặng cùng khắp các cõi nước mười phương. Cho là thần ngã rất ráo. Từ đây chấp ta trùm khắp mười phương, sáng suốt bất động. Tất cả chúng sinh trong tâm ta tự sống tự chết nên tánh của tâm ta gọi là Thường, người kia sinh diệt là tánh thật vô thường. Người này tu định chưa chứng chân, trong sự quán hữu lậu, quán tâm mâu nhiệm trùm khắp các cõi nước mười phương, giả tưởng mà thấy, không biết vô minh vọng thức biến ảnh hưởng như chân. Chấp tâm vọng này trùm khắp các cõi mười phương cho là chân ngã sáng suốt bất động, vì định lực giữ gìn thấy các chúng sinh tự sinh tự chết (chín trăm năm mươi tám) tức là vô thường. Còn Ngã bất động tức là thường.

b.2) Kiếp hoại kiếp chẳng hoại:

Hai là người này không quán tâm mình, quán khắp mười phương hằng sa số cõi nước, thấy chỗ kiếp rất ráo vô thường, chỗ không hoại gọi là rất ráo thường. Người này trong định nương thần lực thấy các cõi nước mười phương, trong đó thấy cõi chưa hoại bèn chấp là Thường, thấy chỗ nào hoại chấp là tánh vô thường. Ở đây tuy quán khí nhưng cũng mang chánh báo.

b.3) Ngã như cát bụi chuyển:

Ba là người này quán riêng tâm mình, mầu nhiệm sâu kín giống như bụi cát, trôi lăn mười phương, tánh không dời đổi, có công năng làm cho thân mình ngay lúc sinh liền diệt, nhưng tánh bất hoại, gọi tánh ngã là thường, tất cả tử sinh từ ta sinh ra, gọi là tánh Vô thường.

Tâm ta như cát bụi: Vì tâm tánh nhỏ nhiệm khó thấy cho nên nói như cát bụi, chẳng phải nói là nhỏ.

Điều này chấp vào tâm tánh sâu kín cho là Ngã, ngã là tự tại, là nghĩa chủ tể. Cho nên tánh có thể trôi lăn mà không dời đổi. Lại làm cho sắc thân uẩn thô này có sinh có diệt. Vì uẩn thô này đều từ trong tâm ta sinh ra.

Cái được làm ra gọi là Vô thường, cái làm ra gọi là tánh thường.

b.4) Hành là thường, ngoài ra là vô thường:

Bốn là người này biết tướng ấm cùng tận, thấy hành ấm lưu, hành ấm thường lưu, chấp cho là tánh thường. Sắc thọ tướng v.v... nay đã diệt tận., gọi là vô thường, hành ấm bày rõ hiện thấy trôi lăn, cho nên chấp là thường, về tướng v.v... trong khi quán tạm điều phục không khởi, cho nên chấp vô thường, bởi thế thân này một phần vô thường, một phần là thường.

c) Kết luận: Do suy tính một phần vô thường, một phần là thường, nên rơi vào ngoại đạo, mê hoặc tánh Bồ-đề, đây gọi là luận thuyết một phần thường của ngoại đạo thứ ba.

4. Luận thuyết tứ hữu biên, có ba.

a) Nêu lên:

Lại các người thiện nam trong Tam-ma-địa chánh tâm bền chắc, ma không có dịp làm hại, nghiên cứu cùng tột về nguồn gốc của sinh loại, quán nguồn gốc uẩn thường khuấy động kia, ở trong phần vị phát sinh đối với phần vị chấp trước người này rơi vào luận thuyết Tứ hữu biên, chỗ tướng ấm cùng tận có bốn phần vị, cho đây là hữu biên, vô biên.

b) Giải thích, có bốn:

b.1) Ba đời.

Một là người này tâm chấp lưu dụng của sinh nguyên nó không dừng, chấp chưa qua gọi là hữu biên, chấp tâm nối nhau gọi là vô biên. Tâm người này chấp hành ấm hiện nay trôi mãi không dứt gọi là vô biên, chưa quá thì không thấy, gọi là hữu biên. Đây là y theo lưu dụng sinh diệt không ngừng, không có bờ mé nên gọi là vô biên.

b.2) Chúng sinh:

Hai là người này quán trong tám muôn kiếp thì thấy chúng sinh, trước tám muôn kiếp thì vắng lặng không nghe thấy, chỗ không nghe thấy gọi là Vô biên, chỗ có chúng sinh gọi là Hữu biên. Tuy tám muôn kiếp thấy chúng sinh, nhưng có giới hạn, cho nên nói là hữu biên. Ngoài ra vắng lặng không thấy chúng sinh thì không có giới hạn, cho nên chấp vô biên.

b.3) Tâm tánh.

Ba là người này chấp ta biết khắp được tánh vô biên, tất cả người kia hiện trong cái biết của ta, ta không hề biết tánh biết của người kia, gọi là người kia không được tâm vô biên, chỉ có tánh hữu biên, ta có thể biết khắp tất cả chúng sinh. Vì tất cả chúng sinh hiện trong cái biết của ta, cho nên ta có được tâm vô biên.

Câu ta không hề biết trở xuống là tất cả người kia tuy có cái biết, cái biết này lại không hiện trong cái biết của ta, vì không hiện nên tức là hữu biên

b.4) Sinh diệt:

Bốn là người này nghiên cứu cùng tận về hành ấm không, vì chỗ thấy của người này, con đường tâm so lường tất cả chúng sinh. Trong một thân chấp có nửa sinh, nửa diệt, là nói biết tất cả những gì có trong thế giới, một nửa là hữu biên, một nửa là vô biên.

Cùng tận hành ấm không. Tưởng ấm cùng tận, hành ấm hiện ra. Nay trong sự quán nghiên cứu làm cho chấp không, vì nghiên cứu tâm cùng tận, chấp trước hành ấm, trong một thân của tất cả chúng sinh ngay lúc sinh liền diệt. Thế giới cũng vậy, chỗ sinh hữu biên, chỗ diệt vô biên. Vì sinh thì hiện thấy, diệt thì không thấy.

c) Kết luận:

Do đây mà chấp hữu biên, vô biên, rơi vào ngoại đạo, mê lầm tánh Bồ-đề, cho nên gọi là luận thuyết hữu biên của ngoại đạo thứ tư.

5. Luận thuyết bốn thứ kiểu loạn bất tử, có ba:

a) Nêu lên:

Lại các người thiện nam, trong Tam-ma-địa chánh tâm bền chắc, ma không có dịp làm hại. Nghiên cứu cùng tận nguồn gốc của các loài chúng sinh. Quán nguồn gốc của uẩn, thường khuấy động kia. Trong tri kiến sinh ra chấp người này rơi vào luận thuyết bốn thứ điên đảo bất tử lộn xộn chấp khắp rỗng không. Người này trong tri kiến không thể chọn lựa. Nếu có người hỏi thì đều đáp lộn xộn. Nói bất tử: Theo luận Bà-sa thì: ngoại đạo chấp trời là thường trụ, nên gọi là Bất tử.

Chấp đáp không lộn xộn được sinh lên tầng trời kia.

Nếu thật không biết mà đáp sợ thành lộn xộn, cho nên có lúc hỏi, lời đáp bí mật, không nên đều nói, hoặc không nhất định đáp. Pháp Phật quả trách rằng: Đây thật là lộn xộn.

b) Giải thích, có bốn:

b.1) Tám thứ cũng:

Một là người này, quán nguồn gốc của sự biến hóa, thấy chỗ dời đổi nên gọi là Biến. Chỗ thấy nối nhau gọi là Hằng. Thấy chỗ bị thấy gọi là Sinh, không thấy chỗ thấy gọi là Diệt. Chỗ tánh nhân nối nhau không dứt gọi là thêm. Chỗ bị lia trong cái nối nhau gọi là bớt, các chỗ sinh gọi là có, các chỗ mất gọi là không, dùng lý để quán, dùng tâm thấy riêng, nghĩa riêng gọi là quán hành.

Đối với một hành ấm sinh diệt chia làm tám nghĩa thấy riêng: là thường, biến, sinh diệt, thêm, bớt, có không.

Điều không thấy mà thấy, thấy mà không thấy. Vì chỗ diệt không thể thấy, ngoài ra như văn kinh có nói.

Có người cầu pháp, đến hỏi nghĩa ấy. Đáp rằng nay tôi vừa sinh vừa diệt, vừa có vừa không, vừa thêm vừa bớt. Bất cứ lúc nào cũng đều nói lộn xộn như thế làm cho người nghe sót mất chương cú.

Y theo nghĩa đáp câu hỏi, lược nêu sáu nghĩa.

Vì không thể xác định được đạo lý ấy. Nhưng cả hai đều đáp cho nên nói: vừa sinh vừa diệt v.v...

Làm cho nghe đối với chương cú không được nghĩa lý, cho nên nói mất chương cú.

b.2) Chỉ nói là Vô:

Hai là người này quán rõ tâm mình đều không có nơi chốn, vì không có chứng đắc nên có người đến hỏi, chỉ đáp một chữ, chỉ nói là vô, ngoài chữ vô, không nói gì nữa cả. Chỗ niệm niệm diệt gọi là đều không, vì tâm vừa sinh liền diệt, vô thể để đắc, hành ấm đã vậy, các pháp cũng như vậy nên nói nhân không chứng đắc.

Cho nên có người hỏi chỉ đáp là Vô.

b.3) Chỉ nói là Thị:

Ba là người này quán rõ tâm mình đều có chỗ, vì có đắc chứng nên có người đến hỏi chỉ đáp một chữ chỉ nói là Thị, ngoài chữ Thị thì không nói gì cả, chỗ niệm niệm sinh gọi là đều có, do đây mà được chứng tất cả đều có.

Có người đến hỏi chỉ đáp là Thị, nghĩa là tuy thấy tâm mình niệm niệm có sinh, ý chấp đều có.

Lại thấy diệt nên chẳng dám đáp có, cho nên chỉ đáp Thị, để ngăn

ngừa lỗi.

b.4) Điều thấy:

Bốn là người này có không đều thấy, vì cảnh phân tán nên tâm cũng loạn, có người đến hỏi liền đáp cũng có, tức là cũng không, trong cái cũng không chẳng phải là cũng có, tất cả không nả ngũ, không cho hỏi vặn ở đây có không đều chấp. Vì cảnh phân tán thì tâm cũng loạn: Nghĩa là vì không nhất định một nghĩa cho nên thành loạn.

Vì hai luận thuyết trước chỉ chứng nghiệm về có không, nay một luận thuyết này thì có không cùng lúc.

Cũng có tức là cũng không: ý suy tính trong cái cũng có tức là có đối với không, trở thành chấp có không. Trong cái cũng không chẳng phải cũng có:

Tuy trong cái có mà nói vô, hai tướng đều khác nhau, cho nên nói chẳng phải cũng có.

Không cho hỏi vặn: Nếu hỏi có tức là không, lại nói trong cái không chẳng phải cũng có.

Nếu hỏi về vô, chẳng phải là có, lại nói cũng có tức là cũng vô, vì ngăn ngừa cho nên hỏi vặn.

c) Kết luận:

Do đây chấp đấm kiểu loạn hư vô, rơi vào ngoại đạo, mê hoặc tánh Bồ-đề. Đây gọi là luận thuyết bốn tánh điên đảo bất tử nổi loạn chấp khắp ngoại đạo thứ năm rộng không của bốn luận thuyết ấy, Trường A-hàm nói:

Một là nếu Sa-môn, bà-la-môn v.v... có kiến chấp rằng: “nếu không biết thiện ác thì có quả báo hay không?”

Nếu hỏi tôi như thế thì tôi không thể đáp, có hổ thẹn có sợ hãi, tôi phải đáp rằng việc này khác, việc này không khác. Việc này chẳng khác chẳng phải không khác. Đây là cái thấy ban đầu.

Hai là dùng đời khác để hỏi có không, cũng đáp rằng:

Ba là vì sao hỏi thiện ác cũng đáp như vậy.

Thứ tư là ngu tối ám độn, nếu có người hỏi đều tùy theo lời hỏi mà đáp, chỉ nói như thế. Nếu có hỏi uẩn có mấy loại, người kia hỏi ngược lại: Ý ông cho là mấy loại? Người kia nói ý tôi cho là năm loại. Người kia nói như thế, có chỗ cho rằng việc này khác v.v...

6. Luận thuyết mười sáu Hữu tướng, có ba:

a) Nêu lên:

Lại các người thiện nam trong thiên định chánh tâm vững chắc, bất động ma không có dịp làm hại. Nghiên cứu cùng tận nguồn gốc các

loài, quán nguồn gốc uẩn thường khuấy động kia, đối với sự vô tận sinh ra chấp đấm. Người này sau khi chết có tướng phát tâm điên đảo.

Vô tận lưu là hành ấm.

Nay, thấy hành ấm trôi lăn, lại chấp vào ngã, khi chết rồi có tướng: Vì hành ấm là sở hữu của ngã. Hành ấm đã chuyển dời không dứt cho nên khi ta chết rồi có tướng.

b) Giải thích, có hai:

b.1) Bốn chấp:

Hoặc tự làm cho thân bền chắc nói sắc là ngã, (ta) hoặc thấy ta bao trùm khắp cõi nước nên nói là ngã, (ta) có sắc hoặc trước duyên kia tùy theo ta mà khôi phục lại, nói là sắc thuộc về ta, hoặc nói ta nối nhau trong hành ấm, nói là ngã ở sắc, đều là chấp đấm nói có tướng sau khi chết. Tuần hoàn như thế có mười sáu tướng.

Trước y theo sắc uẩn nêu ra đủ bốn câu đều nói khi chết rồi có tướng, tuần hoàn như thế là ví dụ mười ba câu về ba ấm sau.

Cố thân là làm cho thân bền chắc.

Kiên cố chấp hình sắc hiện, nay là bản thể của ta. Sắc ấm đã vậy, thì thọ, tưởng, hành cũng y theo đây mà thực hành, thành mười sáu câu.

Hỏi: Ba ấm trước cùng tận, chỉ có hành ấm và thức ấm, đâu thể còn chấp vào ba ấm trước, lại không nói thức?

Đáp: Ba ấm trước trong quán tuy phá, chỉ y theo phép quán tăng trưởng không bị ấm mê hoặc, khéo léo an nhẫn không sinh lỗi, đâu thể không gọi là phá ư?

Nay quán hành ấm, y theo ba ấm trước chuyển dời nối nhau cho nên chấp vào ba ấm.

Không nói thức: Là vi hành ấm che lấp, do đây chung với trước mà không nói thức ấm

b.2) Chấp riêng:

Từ đây hoặc chấp, rốt ráo phiền não, rốt ráo Bồ-đề hai tánh trái nhau, không xúc chạm nhau. Đã mười sáu tướng đều có sau khi chết. Phiền não cũng vậy, vì là nguồn gốc của sinh tử, Bồ-đề cũng vậy vì giác là vốn sáng, chân vọng theo nhau, rốt ráo không đổi, cả hai đều có tướng.

c) Kết luận:

Do chấp đấm này mà khi chết rồi là có, rơi vào ngoài đạo, mê lầm đối với tánh Bồ-đề, ấy gọi là lập luận khi chết rồi có tướng tâm điên đảo trong năm ấm của ngoại đạo thứ sáu.

7. *Luận thuyết Tám Vô Thương, có ba:*

a) Nêu lên:

Lại các người thiện nam trong Tam-ma-địa chánh tâm vững chắc, ma không được dịp làm hại, cùng tột nguồn gốc các loài chúng sinh, quán nguồn gốc uẩn thường khuấy động kia, trước là dứt trừ đối với sinh ra chấp trước sắc, thọ, tưởng. Người này rơi vào phát tâm điên đảo vô tướng khi chết rồi. Thấy ba ấm trước đã diệt, phải biết hành ấm cũng diệt theo, tức là chấp đoạn diệt khi chết rồi, gọi chung là Vô tướng.

b) Giải thích, có hai:

b.1) Bốn chấp:

Thấy sắc kia diệt, thân không có sở nhân, quán tưởng kia diệt, tâm không bị ràng buộc, biết thọ kia diệt, không còn nối nhau.

Tánh ấm tiêu tán, dẫu có lý sinh mà không có thọ tưởng, đồng với cỏ cây, chất này hiện tiền dường như chẳng thật có. Khi chết rồi làm sao có các tướng. Do đây so sánh, không có tướng khi chết rồi, tuần hoàn như thế, có tám vô tướng. Đây là y theo bốn ấm, nhân hiện tại mất, quả vị lai diệt, đều thành tám.

b.2) Chấp riêng:

Từ đây hoặc là chấp Niết-bàn nhân quả tất cả đều không, dù có tên gọi rồi cũng trở về đoạn diệt. Ấm nhân quả đều không, Niết-bàn nhân quả cũng đều đoạn diệt. Đây là các pháp nhân quả, nhiễm tịnh, hữu vi, vô vi đều không, cho nên nói tất cả đều không

c) Kết luận:

Do sự chấp đắm sau khi chết không còn này mà rơi vào ngoại đạo, mê lầm tánh Bồ-đề. Đây gọi là lập luận trong năm ấm sau khi chết không có tướng tâm điên đảo của loại ngoại đạo thứ bảy.

8. *Luận thuyết tám Câu phi, có ba:*

a) Nêu lên:

Lại các người thiện nam trong thiền định chánh tâm vững chắc, ma không có dịp làm hại, nghiên cứu cùng tột nguồn gốc các loài chúng sinh, quán nguồn gốc uẩn khuấy động kia trong hành ấm còn, gồm thọ tưởng ấm diệt, hai chấp có không, tướng tự thể phá, người này khi chết rồi đều chẳng khởi điên đảo. Ở đây trước đã diệt ba ấm, so sánh với hành ấm hiện còn, được bốn câu chẳng nghiêng về một bên, lại so sánh một ấm là thành so sánh với ba ấm đã diệt ở trước được bốn câu chấp nghiêng về một bên, trước sau hướng về nhau, được phi hữu phi không, thành bốn thứ đều không. Hiện tại đã như vậy, khi chết rồi cũng vậy, hiện tại vị lai cộng chung thành tám, cho nên nói khi chết rồi đều

không.

b) Giải thích, có hai:

b.1) Bốn chấp:

Trong sắc thọ tướng thấy hữu, phi hữu, hành ấm trôi lăn, trong đó quán vô, bất vô. Xoay vần như thế, cùng tận ấm giới, cả tám đều chẳng phải tướng, tùy theo được một duyên, đều nói sau khi chết có tướng vô tướng. Ba ấm như sắc v.v... trước đó tuy có, mà nay phá hết nên nói là phi hữu, so với hành ấm này cũng vậy, đây là bốn phi hữu. Hành ấm trôi lăn, trong quán vô, bất vô: Nghĩa là nếu so hành ấm với trước là vô, lại niệm niệm đổi dời không dứt, đây lại là phi vô. Hành ấm đã phi vô, thì ba ấm trước cũng vậy, đây là bốn cái phi vô, xoay vần như thế, cùng tận ấm giới nghĩa là thứ lớp xếp đặt bốn ấm. Mỗi ấm đều thấy phi hữu phi vô. Cho nên nói xoay vần, suy đến khi chết rồi cho nên nói cùng tận ấm giới.

Hễ được một duyên: Tức là hễ được bất cứ một ấm nào trong bốn ấm này khi chết rồi đều phi hữu phi vô.

Nay nói hữu vô, hữu tức phi vô, vô tức là phi hữu.

b.2) Chấp riêng:

Lại vì tánh của các hành thay đổi, tâm phát ngộ suốt, hữu vô đều không, hư thật đều mất. Đây chỉ hiện thấy hành ấm biến chuyển, trong sinh có diệt, cho nên phi hữu, trong diệt có sinh cho nên phi vô. Do đó thông ngộ tất cả đều là phi hữu phi vô, đâu phải chỉ có tám. Hư thật tức là hữu vô, có chẳng nhất định có, thật chẳng hề thật, vô chẳng nhất định vô, hư chẳng hề hư, tất cả đều chẳng phải cho nên nói mất.

c) Kết luận:

Do chấp đấm này sau khi chết đều không, mé sau tối tâm không thể nói được, rơi vào ngoại đạo, mê lầm tính Bồ-đề. Đây gọi là luận thuyết trong năm uẩn khi chết rồi đều chẳng phải tâm điên đảo của ngoại đạo thứ tám.

Câu mé sau v.v... trở xuống là giải thích khi chết rồi phi nghĩa. Không thể nói: Ý nói hữu bất hữu, nói vô bất vô, hai đường hữu vô đều không nói được.

Hiện tại còn như vậy, hướng chi khi chết rồi không hay không biết, mà nói hữu vô ư? Cho nên nói tối tăm.

9. Luận thuyết bảy đoạn diệt, có ba:

a) Nêu lên:

Lại, các người thiện nam trong lúc tu thiền, chánh tâm vững chắc, mà không có dịp làm hại, cùng tội căn bản các loài chúng sinh, quán

nguồn gốc của u uẩn thường hay khuấy động kia, đối với hậu hậu vô sinh ra chấp trước, người này rơi vào luận thuyết bảy đoạn diệt. Người này thấy hành ấm niệm niệm diệt, gọi là hậu hậu vô, tức là bảy chỗ sinh, sau đó điều đoạn diệt cho nên thành luận thuyết này.

b) Giải thích:

Hoặc chấp thân diệt, hoặc dục diệt tận, hoặc khổ diệt tận, hoặc cực lạc diệt, hoặc cực xả diệt. Xoay vẫn như thế cùng tận bảy chỗ. Hiện tiền tiêu diệt, diệt rồi không trở lại. Hoặc chấp thân diệt tức là trời, người ở cõi Dục. Vì đồng giới địa, dục tận là Sơ thiên, khổ tận là Nhị thiên, Cực lạc tức là Tam thiên, Cực xả là Tứ thiên và Vô Sắc hiện tiền tiêu diệt tức là ba ấm đã diệt tận, hành ấm cũng vậy, bảy chỗ đều hiện đoạn diệt, khi chết rồi không sinh lại nữa.

c) Kết luận:

Do chấp đắm khi chết rồi đoạn diệt nên rơi vào ngoại đạo, làm mê hoặc tánh Bồ-đề. Đó gọi là luận thuyết tâm điên đảo trong năm ấm khi chết rồi đoạn diệt của ngoại đạo thứ chín.

10. Luận thuyết năm Niết-bàn hiện tại, có ba:

a) Nêu lên:

Lại các người thiện nam trong thiên định chánh tâm vững chắc, ma không có dịp làm hại, cùng tốt nguồn gốc các loài chúng sinh, quán nguồn gốc u uẩn thường khuấy động, đối với hậu hậu hữu sinh ra chấp đắm, người này rơi vào luận thuyết năm Niết-bàn. Hành ấm diệt mà sinh lại, nên gọi là hậu hậu hữu.

b) Giải thích:

Có người cho cõi Dục là chánh chuyển y, quán thấy tròn sáng, vì sinh ái kính nên có người cho là Sơ thiên. Vì tính không lo lắng nên hoặc cho là Nhị thiên, vì tâm không khổ, hoặc cho là Tam thiên, vì tùy cực duyệt cho là Tứ thiên. Vì khổ vui đều mất, không thọ tánh sinh luân hồi diệt. Vì cõi Dục là chánh chuyển y, do tu quán hạnh phát ra định Vị Chí ở cõi Dục, ở trong tâm quán thấy tướng tròn sáng, không xả bỏ cõi Dục, tức Niết-bàn là chánh chuyển y, hoặc cho tánh của Sơ thiên là không lo lắng, đã lìa dục nhiễm, không còn tâm lo lắng, vì được khinh an, hoặc cho Nhị thiên tâm không khổ, tức là Cực Hỷ. Hoặc cho Tam thiên là Cực Vui, tức là Cực lạc. Hoặc cho Tứ thiên khổ vui đều dứt, tức là xả thọ.

Mê cõi trời hữu lậu, cho là vô vi, năm chỗ an ổn là thắng tịnh y, xoay vẫn như thế, năm chỗ rốt ráo không biết giáo tướng, được Tứ thiên này định của cõi Dục có chút an vui, bèn chấp Niết-bàn. Chấp trời hữu

lậu là vô vi, nghĩa là do tu chánh định, bỗng phát ra thiền này, được chút khinh an, chẳng phải rốt ráo, bèn chấp lầm là Niết-bàn.

c) Kết luận:

Do chấp năm thứ Niết-bàn hiện tại này nên rơi vào ngoại đạo, mê lầm tánh Bồ-đề, đây gọi là luận thuyết tâm điên đảo, hiện năm thứ Niết-bàn trong năm uẩn của ngoại đạo thứ mười.

Kết khuyên giảng nói, có hai:

1. Kết luận về các cảnh ở trước:

Nầy A-nan! Mười thứ hiểu sai về thiền-na như thế đều là hành ấm dụng tâm giao nhau, cho nên hiện ra ngộ này. Chúng sinh mê mờ không tự suy nghĩ, gặp cảnh này trước mắt cho mê là ngộ, tự nói mình chứng Thánh thành đại vọng ngữ, đọa ngục Vô Gián, mười thứ cảnh này đều là tà kiến, do tu Thánh định bỗng phát sinh ra cho nên nói là hiểu sai.

Do ba ấm diệt, biết đến hành ấm dụng tâm khác nhau, cho nên nói giao nhau. Nếu nhập sâu thiền định, dùng tuệ chiếu quán sát cảnh giới duy tâm, không chấp đắm tự nhiên tiêu tan. Nếu cho là chứng thì rơi vào tà kiến, thành nhân địa ngục.

2. Khuyên mở rộng:

Sau khi Như-lai diệt độ, các thầy phải truyền dạy lời nói của Như-lai cho chúng sinh thời Mạt pháp, giúp cho chúng sinh hiểu rõ nghĩa này, không để cho con ma tâm tự sinh khởi phiền não, che chở gìn giữ, dứt trừ tà kiến, dạy thân tâm họ mở giác nghĩa chân, đối với đạo vô thượng không gặp đường tử. Chớ để cho tâm cầu được chút ít cho là đủ, làm Đại giác Vương thanh tịnh nêu bày. Phiền não tức là tai vạ.

Tưởng ấm chưa hết thì vẫn còn dẫn ma bên ngoài, nay tưởng ấm hết hành ấm hiện rõ. Nhưng đối với cảnh giới bị thấy sinh ra cái thấy khác lạ.

Chấp điều này cho là đúng vì thế nói là con ma tâm, cho nên làm cho quán sát khéo léo để dứt trừ, không mất chánh kiến, sẽ đến được Vô thượng, cho nên Phật dặn dò truyền dạy lại cho đời sau.

Nếu người tu hành không rơi vào lưới tà, lạc nẻo Chánh giác, rơi vào đường tử tà đạo.

Phá thức ấm, có ba:

1. Tướng tận chưa tận, có hai:

a) Nói về phạm vi, có hai:

a.1) Tướng lợi ích của hành cùng tận:

Nầy A-nan! Người thiện nam kia khi tu thiền hành ấm hết, nhưng tánh các thế gian u uẩn khuấy động đồng phần sinh cơ, bỗng nhiên đọa

lạc, chìm vào lưới nhỏ nhiệm, ràng buộc bổ-đặc-già-la, trả nghiệp sâu xa, cảm ứng cách bắt, ba câu trước là nêu người.

Câu các thế gian v.v... trở xuống là nói hành ấm hết. Tánh thế gian là hành ấm chính là thể tánh của thế gian.

Thế gian có ba nghĩa:

1. Có sinh diệt.
2. Tánh hữu lậu.
3. Có thể bị phá hoại.

Đã đọa vào thế gian đồng lấy sự sinh diệt của hành ấm làm tánh.

Vì ẩn mật cho nên u tối, vì lia tưởng cho nên sáng suốt, nhiều tức là động. Đồng phần căn cơ chúng sanh, Trước là nền tảng, nay là cơ yếu, chợt vậy mà phá, cho nên nói bỗng nhiên xé rách. Câu chìm vào lưới nhỏ nhiệm v.v...trở xuống là giải thích lại nghĩa tận.

Sợi dây lớn trên lưới gọi là cương, chỗ kết cổ áo gọi là nữ, đều dụ cho cơ yếu. Mười hai loại chúng sinh như màn lưới, như chiếc y, hành ấm quán thông, kết yếu nhỏ nhiệm, như lưới như khuy nút. Bổ-đặc-ca-la, Hán dịch là sắc thủ thú, chỉ chung mười hai loại. Vì hành ấm có công năng giữ gìn loại chúng sinh này. Cho nên nói chìm vào giếng mối nhỏ nhiệm, giữ gìn giếng mối là nghiệp nhân, Già-la là quả báo, nghiệp nhân mất thì ai dẫn quả. Quả báo dứt thì ai trả quả, nhân quả đã mất cho nên dứt bắt cảm ứng. Ngọn ngành sâu xa, cũng dụ cho hành ấm u uẩn. Đối với trời Niết-bàn sẽ ngộ tỏa sáng. Ngộ tỏa sáng như sau khi gà gáy nhìn về phương Đông đã có sắc sáng.

Niết-bàn gọi là Đệ nhất nghĩa thiên. Được Vô Sinh hẳn gọi là Đại Minh ngộ sáng hoàn toàn. Ngộ sáng gần đến nên gọi là sẽ, sẽ là phải, là sắp.

Như khi gà gáy: Gáy lần thứ hai thì trời sắp sáng. Năm ấm còn thì như toàn ban đêm, năm ấm đều hết là trời sáng tỏ.

Hai ấm sắc thọ phá, giống như gà gáy canh đầu, trời hoàn toàn chưa thay đổi. Nay tưởng ấm hành ấm lại dứt, chỉ có thức ấm.

Ngộ tỏ: Tức là gà gáy canh cuối, trời đã có sắc sáng, nếu nói theo giai vị thì đây phải là người tiệm thứ thứ hai.

Văn kia nói: Giới cấm thành tự, thì thế gian không bao giờ có nghiệp sinh nhau, giết nhau, cướp trộm không xảy ra ở đời, không có nợ lụy nhau, cũng đối với thế gian không còn nợ cũ chính là văn này nói trả nghiệp ngọn ngành sâu xa, cảm ứng dứt bắt.

Văn kia lại nói: Người thanh tịnh tu Tam-ma-địa chỉ dùng thân thật do cha mẹ sinh ra, không cần mất trời, tự nhiên quán thấy các thế

giới mười phương, văn này nói: Nhìn thấy phương Đông đã có ráng hồng, đây là được tự vị, dường như phát chung.

a.2) Tương thức ấm hiện:

Sáu căn vắng lặng, không còn rong ruổi buông lung nữa, bên trong sáng lặng, nhập vào không có chỗ nhập.

Vì thuộc về định, không bị hành ấm sai sử, tuy còn sáu căn, thức không rong ruổi nên nói vắng lặng không còn rong ruổi buông lung nữa. Chỉ chuyên vào cảnh bên trong, tâm định thì bên trong chiếu, cho nên nói bên trong sáng lặng.

Lại nói trong trong: Nghĩa là vắng lặng chiếu soi sâu xa, cùng tột đến thức ấm, không còn thấy gì. Cho nên nói nhập vào chỗ không có chỗ nhập.

Đạt không còn do tuổi thọ của mười hai chủng loại ở khắp mười phương, quán nguồn gốc của sự chấp, các loại không chiêu cảm, lý do của tuổi thọ là thức ấm. Nay quán thức ấm đã là lý do hạt giống của các loài chúng sinh, không khởi phiền não, không gây nghiệp mới. Bởi vậy chấp trì không cho sinh quả, không có phần thọ sinh. Cho nên nói các loài không cảm vờ. Ở các cõi mười phương đã được đồng nhau, tịnh sắc không chìm, phát hiện sâu kín. Đó gọi là phạm vi thức ấm. Đã biết thức là lý do của các loài chúng sinh, cho nên nói các cõi mười phương nương theo đây mà chánh, đều do thức biến hiện, đồng một thức thể. Đây là ba cõi do tâm, muôn pháp do thức. Trước tuy tin giáo, nay trong tâm quán thấy rõ. Ráng hồng không chìm mất là cảnh sở quán hiện. Do năng lực quán nên cảnh giới sáng sủa, vì thế nói là không chìm mất.

Phát hiện chỗ sâu kín: Giống như phát chung, chưa đến giai vị này, các căn tối tăm không thể quán xa. Cho nên nói sâu kín. Nay nhờ năng lực quán, sáu căn thanh tịnh, không do mắt trời mà thấy khắp các cõi cho nên nói phát hiện.

b) Nói về tướng cùng tận:

Nếu đối với sự cảm vờ đã được đồng, tiêu mất sáu môn, hợp khai thành tự, thấy nghe chung khắp, thanh tịnh lẫn nhau.

Hai câu đầu chỉ cho trong thức ấm, nếu ở trong đó dùng năng lực định tuệ, làm tiêu ma căn cách, không để cho khai thông hợp thành một thể, thì thấy nghe biết làm dụng cho nhau, ở đây nói không y theo căn, nương vào căn mà phát ra rõ ràng, cho nên nói thanh tịnh lẫn nhau.

Thức này đều được chứng là lần lượt chứng pháp nhãn Vô Sinh thứ ba. Cho nên văn nói: Người thanh tịnh giữ gìn giới cấm như thế, tâm không tham dâm, đối với sáu trần không buông lung. Nhân không

buông lung mà tự quay về nguồn. Trần đã không duyên thì căn không có chỗ nương, trở lại dòng toàn nhất, sáu dụng không hiện, đã nói sáu dụng không hiện hành, chính là tiêu ma sáu môn: Đã nói trở lại dòng toàn nhất tức là hợp khai thành tự thanh tịnh lẫn nhau, kia nói do giới cho nên khác với ở đây.

Mười phương thế giới và thân tâm như viên ngọc lưu ly trong ngoài trong suốt, gọi là thức ấm hết.

Thế giới, thân tâm đều do thức hiện, nay thức ấm hết chỉ là giác thể. Giác thể sáng mầu như viên ngọc lưu ly trong sạch không có vật gì chướng ngại được, nên gọi là trong ngoài sáng suốt. Thân tâm là bên trong, thế giới là bên ngoài, cả hai đều không có sở đắc, nên nói là trong suốt.

Văn trước nói: Các cõi nước mười phương sáng suốt thanh tịnh. Thí như lưu-ly, bên trong treo bảo nguyệt, thân tâm an vui diệu viên bình đẳng, được an ổn hoàn toàn. Tất cả mật viên mầu nhiệm của Như-lai đều hiện trong đó. Người này liền được Vô Sinh Pháp Nhẫn, biết thức ấm hết là giác tùy phần.

Bồ-tát Văn-thù cũng nói: Một chỗ thành không trở lại nữa, sáu dụng đều không thành, trần cấu liền đó tiêu, thành tròn sáng mầu nhiệm.

Người này sẽ vượt qua mạng trước, quán lý do ấy, giống như hư vô điên đảo vọng tưởng, lấy đó làm gốc. Thế của mạng tức là thức ấm, vì ba thứ Mạng, Noãn, Thức chuyển cùng lúc. Thức đã lia mạng, noãn cũng mất theo cho nên vượt qua mạng trước.

Giống như hư vô: Đây là tướng hình bóng mới khởi của giác minh, nhận hình bóng hư vô vọng tưởng này làm thức, đó là hai tướng nghiệp chuyển.



KINH THỦ LĂNG NGHIÊM NGHĨA SỚ CHÚ

QUYỂN 10 (Phần 2)

Nói về hiện cảnh, có mười:

1. Chấp nhân sở nhân, có hai:

a) Y theo sở giải:

Này A-nan! Ông phải biết người thiện nam này cùng tốt các hành đều không, đối với thức trở về nguồn, sinh diệt đã diệt, mà đối với tịch diệt tinh diệu chưa tròn đầy. Hành ấm tuy hết, sinh diệt đã dứt, thức trở lại nguồn chưa quy về vắng lặng, nên gọi là tinh diệu chưa tròn đầy. Vì thức chưa phá, sinh diệt đang còn sâu kín. Tinh diệu tức là tinh chân diệu minh, có công năng làm cho thân căn mình ngăn cách khai hợp. Cũng cùng với các loại ở khắp mười phương thông giác, giác biết thông hợp có thể vào viên nguyên, trong quán tạm được như vậy, tạm ở trong quán giống như khai căn cách, chưa hoàn toàn dùng lẫn nhau, biết thông các loại: Nghĩa là trong tâm quán này đã thấy chúng sinh mười phương và thân mình đồng một tánh giác, dung hợp lẫn nhau chẳng biết giác khác, đây là năng nhập viên nguyên. Cảnh giới này toàn là bóng thức, chưa phải vắng lặng. Cho nên văn trước nói: Mà đối với vắng lặng tinh diệu chưa tròn đầy. Nếu đối với chỗ quy về lập nhân chân thường, sinh ra thẳng giải chính là sinh chấp. Đối với cảnh thông giác của sở nhập này, cho là chân thường, bèn tập làm nhân, có công năng sinh ra tất cả, tức là chỗ được trở về rốt ráo, quyết định không lầm, nên nói là thẳng giải.

b) Phán quyết thuộc về bợn tà:

Người này rơi vào chấp nhân, sở nhân, Bà-tỳ-ca-la trở về với Minh đế thành bạn lữ, mê Bồ-đề Phật, quên mất tri kiến, đây gọi là lập tâm, tâm sở, đặc thứ nhất thành chỗ quy về, quả trái với viên thông rất xa, trái với thành Niết-bàn, phát sinh hạt giống ngoại đạo. Đối với thức ấm sở nhân, chấp là chân thường, là nhân của muôn pháp cho nên nói chấp sở nhân, muôn pháp chẳng có nhân, luống dối sinh diệt. Nay chấp

có nhân là tánh chân thường, tức là không khác với sở chấp của ngoại đạo Minh Đế có khả năng sinh ra tất cả. Đây là chấp ban đầu lại thức a-lại-da chưa có hình tượng, còn mù mịt tức là Minh Đế. (chín trăm sáu mươi hai)

Mê Bồ-đề Phật: Bồ-đề dịch là giác, thể của giác là niệm. Tướng là niệm đồng với cõi hư không chẳng có một tướng nào chẳng trùm khắp pháp giới. Nay chấp có pháp từ một nhân sinh ra năng sở khác nhau. Vì thế nói mê không biết như thật, cho nên nói quên mất tri kiến, tâm sở đặc chính là thức ấm. Làm sở đặc trong nhân, làm chỗ quy về trong quả. Ngoài ra vẫn rất dễ hiểu.

Hỏi: Y theo bảy đoạn dưới đều nói có thể, chẳng thể, chỉ có vẫn nay làm nhân cho sở nhân phải không?

Đáp: Vì tất cả các pháp đều từ thức biến, chính là sở nhân. Vẫn dưới nói thẳng đương thể là luống dối cho nên nói chẳng thể.

2. Chấp năng, phi năng, có hai:

a) Y theo sở chấp:

Này A-nan! Lại người thiện nam cùng tột các hành đều không, sinh diệt đã diệt, mà đối với vắng lặng mâu nhiệm chưa tròn đầy. Nếu ở chỗ quy về xem là tự thể thì tất cả chúng sinh trong mười hai thứ cùng tận cõi hư không, đều là một loại trong thân ta lưu xuất, sinh ra thẳng giải. Chấp ở trước tuy là chấp thức ấm là nhân chân thường nhưng chưa chấp là tự thể. Nay chấp tức là tự thể của ta, tất cả chúng sinh đều từ ta sinh ra, ta có khả năng sinh ra người, chắc chắn không sai.

b) Xếp vào bọn tà:

Người này rơi vào chấp năng phi năng, ma-hê-thủ-la hiện vô biên thân thành bực lữ, mê Bồ-đề của Phật, quên mất tri kiến, đó là thứ hai lập năng làm tâm có thể thành quả tôn sùng, quả trái với viên thông, trái với thành Bồ-đề, sinh lên cõi trời Đại Mạn, Ngã trùm khắp viên dung, thật chẳng thể sinh ra chấp lấy đó làm Năng, gọi là Năng, phi năng. Ma-hê-thủ-la là trời Đại Tự Tại, có ba mắt tám tay, ngoại đạo tôn sùng là nhân Năng sinh.

Hiện vô biên thân: Vì chấp Ngã có khả năng hiện khởi vô lượng chúng sinh, nhân đã làm được, quả thành đáng tôn sùng, nhân quả xứng nhau.

3. Chấp thường vô thường, có hai:

a) Y theo sở chấp.

Lại người thiện nam! Cùng tận các hành là không, đã diệt sinh diệt, đối với sự vắng lặng mâu nhiệm chưa tròn đầy. Nếu đối với sở

quy, có chỗ nương về, tự nghi thân tâm từ người kia lưu xuất, hư không mười phương đều từ người kia mà sanh khởi: Tức ở nơi đó đều sinh khởi chỗ tuyên lưu, cho rằng thân chân thường vô sinh diệt. Đối với sinh diệt chấp là thường trụ, mê mờ đối với bất sinh, cũng mê mờ sinh diệt, an trụ chìm mê, sinh ra thắng giải.

Chỗ quy về là thức ấm, trước xem chỗ quy về là tự thân, nay nhận chỗ quy về là thể khác, cho nên nghi ngờ tự thân và tất cả pháp từ người kia sinh khởi. Đều là đất tuyên lưu: Tức là thức ấm. Vọng cho là người, là chân, là thường, là không sinh diệt. Mê mờ bất sinh tức là bốn giác thường trụ chẳng sinh ra các pháp, mê mà không hiểu. Cũng mê bất sinh. Vọng cho thức ấm là chân thường, cả hai đều không biết gọi là chìm vào mê, cố chấp không chuyển nên nói an trụ.

b) Xếp vào bọn tà:

Người này rơi vào chấp thường, chẳng thường, chấp trời Tự Tại thành bạn hữu. Mê Bồ-đề Phật, quên mất tri kiến, đây gọi là thứ ba lập loại nhân nương vào tâm thành vọng chấp, quả trái với viên thông, trái với thành Bồ-đề, sinh ra hạt giống viên thông đảo lộn.

Đối với vô thường vọng chứng là thường, gọi là chấp thường, vô thường.

Trời Tự Tại tức là Thủ-la.

Trước chấp người từ ta sinh ra, nay chấp ta từ người sinh ra, cho nên nói chấp Tự Tại, vì nương vào tâm tức là thức ấm.

Lập thành thể của người, chấp năng sinh ra Ngã, cho nên đồng với ngoại đạo, chấp người kia là thường.

4. *Chấp biết không biết, có hai:*

a) Y theo số giải:

Lại người thiện nam! Tận cùng các hành là không, sinh diệt đã diệt nhưng đối với vắng lặng mầu nhiệm chưa tròn đầy: Nếu đối với sở tri biết tròn khắp, do biết mà lập giải. Mười phương cỏ cây đều gọi là hữu tình chẳng khác với người.

Cỏ cây là người, người chết trở lại thành cỏ cây mười phương; không phân biệt biết khắp, sinh ra thắng giải.

Sở tri tức thức ấm, là cảnh sở tri của quán hành kia. Thức ấm có khả năng biến ra tất cả các pháp, nên gọi là Biến viên.

Ngộ các pháp này từ cái chết biến khởi, lấy cái biết làm thể. Cho nên nói là nhân biết mà lập giải.

Câu cỏ cây mười phương v.v... trở xuống tức là giải về hành tướng, y báo, chánh báo này đều từ cái biết mà có, đâu được một biết một

không biết ư? Cho nên nói không phân biệt, tất cả đều biết, tự cho là quyết định không sai nên nói Thắng giải.

b) Xếp vào bọn tà.

Người này rơi vào các chấp biết và không biết. Bà-tra, Tán-ni, tất cả đều biết, thành bạn của mình, mê lầm Bồ-đề của Phật, quên mất tri kiến. Đây gọi là thứ tư chấp tâm biết tròn đầy, thành quả sai lầm, trái với viên thông, trái với thành Niết-bàn, sinh ra hạt giống biết điên đảo, cỏ cây vô tri mà chấp có biết, cho nên nói chấp tri, vô tri. Về hai ngoại đạo Bà-tra và tán-Ni. Kinh Niết-bàn nói:

Ba-tư-tra và Tiên-ni, là âm Phạm tiểu chuyển, đã chấp vào tất cả giác, tức là cỏ cây có mạng sống, biết tròn đầy tức là biết khắp.

Quả sai lầm: Phân tách thành vọng tưởng. Đây là không biết rõ đều là vọng thức, sở biến vọng tưởng ngưng kết giả lập, vọng tưởng vô tình lưu động giả danh là hữu tình. Như văn trước nói: Tưởng lắng trong thì thành cõi nước, tri giác là chúng sinh. Vì vọng thức bất thiện luống dối có phần trong, phần ngoài, cho nên thành chấp trước.

5. *Chấp sinh, vô sinh, có hai:*

a) Y theo sở chấp:

Lại người thiện nam tận cùng các hành pháp là không, sinh diệt đã diệt, nhưng đối với vắng lặng mâu nhiệm chưa tròn đầy. Nếu đối với căn viên dung hỗ dụng đã được thuận theo, thì giáo hóa đầy đủ tất cả chúng sinh, tìm ánh sáng của lửa, thích sự thanh tịnh của nước, thích sự lưu động của gió. Quán trần thành tự, thấy đều tôn sùng. Phát các trần này làm bốn nhân, cho là thường trụ.

Đối với căn hỗ dụng được thuận theo, vì giống như quán tạm được tương ứng. Cho nên nói thuận theo.

Bèn đối với giáo hóa tròn đầy tất cả phát sinh, tất cả các pháp đều gọi là biến hóa, nên nói giáo hóa tròn đầy, đều có khả năng tu tập, đều thành quả Thánh. Cho nên nói tất cả phát sinh, vì đối với một căn tạm được các dụng, do đây mà biết. Tất cả cũng vậy, đều ở trong cái không thấy biết mà tu thành thấy biết, chấp quả thường trụ, cho nên tìm lửa, thích nước, yêu gió, quán trần.

b) Xếp vào bọn tà:

Người này rơi vào chấp sinh, bất sinh. Các vị Ca-diếp ba và Ba-la-môn hết lòng thờ phụng thần lửa, thần nước, cầu ra khỏi sinh tử, thành bạn bè mình, mê Bồ-đề của Phật, quên mất tri kiến, đây gọi là thứ năm chấp trước tôn sùng tâm mê, theo vật lập vọng, cầu nhân cầu vọng, mong quả trái với viên thông, trái thành Niết-bàn, sinh ra hạt giống

giáo hóa điên đảo.

Tánh của bốn đại thật không thể sinh ra quả thường trụ, chấp là Năng sinh cho nên nói chấp sinh vô sinh, tâm mê theo vật. Mê mất duy tâm sở hiện nhưng đều thuận theo tôn thờ để cầu thường trụ. Nhân quả đều lưỡng đối, cho nên thành vọng cầu vọng.

6. *Chấp trở về, không trở về, có hai:*

a) Y theo sở giải:

Lại người thiện nam! Tận cùng các hành pháp là không, sinh diệt đã diệt, nhưng đối với sự vắng lặng mâu nhiệm chưa tròn đầy. Nếu đối với sự tròn sáng, chấp hư trong minh chẳng phải diệt các biến hóa, lấy chỗ nương diệt hẳn làm chỗ nương quy về, sinh ra thắng giải (chín trăm sáu mươi ba).

Trong sự sáng suốt rỗng không là lý tròn sáng, tức là thức sở quán. Sinh diệt đã diệt, cho nên trong sự sáng suốt mà rỗng không, chẳng phải tức là diệt, nên nói chẳng diệt. Sắc, thọ, tưởng, hành thuộc về tất cả pháp, nên gọi là quần hóa, chỗ nương diệt hẳn tức là hư trong hư. Đây là chấp không làm chỗ nương cho sở quy, tức là Niết-bàn.

b) Xếp vào bọn tà:

Người này rơi vào chấp quy, vô quy. Trong tầng trời Vô Tướng các Thuấn nhĩ-đa hợp thành bạn lữ, mê Bồ-đề của Phật, quên mất tri kiến. Đây gọi là tâm viên dung hư vô thứ sáu, trở thành rỗng không mất quả, trái với viên thông, trái với thành Niết-bàn, sinh ra hạt giống đoạn diệt

Trong sự sáng suốt mà rỗng không này, thật chẳng phải là chỗ quy về mà chấp là quy về. Cho nên nói là chấp quy, vô quy.

Trong tầng trời Vô Tướng, năm trăm đại kiếp tâm tưởng không hiện hành.

Thuấn nhĩ-đa: tức là Bốn không xứ, tâm tròn sáng hư vô, nhân đoạn diệt, rỗng không mất quả, quả đoạn diệt.

7. *Chấp tham, chẳng tham, có hai:*

a) Y theo sở chấp:

Lại người thiện nam cùng tận các hành pháp là không, sinh diệt đã diệt, nhưng đối với sự vắng lặng mâu nhiệm chưa tròn đầy. Nếu đối với viên thường, chấp thân này là bền chắc, là thường trụ, đồng với tinh viên, sống lâu không chết, sinh ra thắng giải, chấp thức ấm là viên thường, muốn giữ thân này bền chắc cũng đồng với thức ấm. Cho nên nói đồng với tinh viên, sống mãi không chết.

b) Xếp vào bọn tà:

Người này rơi vào chấp tham, vô tham, làm bạn với bọn A-tư-đà cầu mạng sống lâu, mê Bồ-đề Phật, quên mất trí kiến gọi là thứ bảy chấp đắm mạng sống, giữ chặt nhân vọng, hưởng đến quả lao nhọc, trái với viên thông, trái với thành Niết-bàn, sinh ra loại vọng kéo dài mạng sống. Căn thân luống dối vốn là vô thường, thật không nên tham đắm cho là lâu dài.

Nay cố tham đắm vọng chấp sống lâu, cho nên nói chấp tham, không tham.

A-Tư-Đà: Hán dịch là Vô Tỷ, là vị tiên Trường Thọ. Quả lao nhọc: Lao là lao cố, chữ ấy là nhầm. Vọng chấp kéo dài tuổi thọ nên nói vọng kéo dài.

8. *Chấp chân phi chân, có hai:*

a) Y theo sở giải:

Lại người thiện nam! Tận cùng các hành pháp là không, sinh diệt đã diệt, đối với sự vắng lặng nhiệm mầu chưa tròn đầy, quán mạng sống thông nhau, để lại trần lao sợ này tiêu mất, ngay trong đời này ngồi trong cung hoa sen, rộng hóa thành bảy chất báu, thêm nhiều báu nữ, buông lung tâm mình, sinh ra thắng giải. Quán thức ấm là mạng sống của chúng sinh mười phương, vốn là chỗ quan trọng chung của mười hai loại sinh mạng. Bởi vậy mạng ta thông với người, mạng người thông với ta, cho nên nói thông nhau.

Nay quán nếu thức ấm cùng tận thì mạng chúng sinh mười phương đều cùng tận, mạng ta cũng cùng tận. Nếu cùng tận thì dạy ai chứng lý chân thường?

Ai: là chúng sinh được giáo hóa, luống có chân thường mà không ai chứng chân cho nên nói lưu lại ở trần lao, lại khởi tham dục, hóa ra cung hoa sen và cảnh dục, buông lung thọ dục lạc, mưu đồ mạng sống bất diệt, nếu muốn chứng chân phải khởi dùng hóa vật, chấp này cố định không dời đổi, cho nên nói thắng giải. Việ: Là báu nữ.

b) Xếp vào bọn tà:

Người này rơi vào chấp chân, vô chân, làm bạn với Tra-chỉ-ca-la, mê lầm Bồ-đề Phật, quên mất trí tuệ gọi là thứ tám phát nhân tà tư, lập quả trần lao dữ dội, trái với viên thông, trái với thành Niết-bàn, sinh ra hạt giống ma trời, khởi lên mê hoặc, buông lung tà dục, thật chẳng phải chứng chân, suy tính cho đây có thể chứng chân khởi dụng. Cho nên nói chấp chân phi chân.

Tra-chỉ-ca-la: Chưa thấy dịch đúng. Đây có thể là hóa thọ dụng của cảnh dục, tức là trời Tự Tại ở cõi Dục. Nhân tà tư: Tức là trong định

phát ra tà niệm, không thể quán sát khéo léo. Do đó sinh khởi việc trần lao dữ dội, cho nên đồng với ma trời.

9. *Thanh Văn định tánh, có hai:*

a) Y theo sở giải:

Lại người Thiện nam, tận cùng các hành pháp là không, sinh diệt đã diệt, nhưng đối với sự vắng lặng nhiệm mầu chưa tròn đầy. Đối với mạng mình, phân biệt tinh thô, quyết đoán chân ngụy, nhân quả đều trả nhau, chỉ cầu cảm ứng, trái với đạo thanh tịnh. Gọi là thấy khổ dứt tập, chứng diệt tu đạo, diệt đã diệt rồi, không còn tiến tới, sinh ra thắng giải. Thức ấm hiển bày nên nói là mạng mình, thức là loại bao gồm hữu lậu vô lậu. Nay ở đây phân biệt chọn lựa.

Khổ tập hữu lậu nên gọi là thô, gọi là ngụy.

Đạo diệt vô lậu nên gọi là tinh, là chân, chọn lựa dứt bỏ khổ tập thô ngụy, giữ lại tinh chân đạo diệt, nên nói là phân biệt tinh thô.

Tu đạo là cảm, chứng diệt là ứng. Nhưng chấp đắm ở đây cho nên nói chỉ cầu.

Trái với đạo thanh tịnh: Nghĩa là vốn tu viên quán, pháp giới bình đẳng lìa như hai bên, gọi là đạo thanh tịnh. Nay phát sự hiểu biết nhầm chán, ưa thích của Tiểu thừa nên nói là trái, cái gọi là v.v... trở xuống là giải thích nghĩa trước

b) Xếp vào bọn tà:

Người này rơi vào Thanh Văn định Thánh, làm bạn với các vị Tăng Tăng thượng mạn, ít học, mê lầm Bồ-đề của Phật, quên mất tri kiến. Đây gọi là thứ chín viên tinh ứng tâm thành quả hưởng về vắng lặng, trái với viên thông, trái với thành Niết-bàn, sinh ra hạt giống ràng buộc.

Định tánh: Lại y theo một thời kỳ thú hưởng về sự vắng lặng không thay đổi, xếp vào định tánh, thật có kiếp số, cuối cùng hưởng về Thượng thừa.

Tăng ít học: Nghĩa là không hiểu rõ thức ấm, mê làm Niết-bàn cho nên đồng với ở đây.

Viên: Là trùm khắp.

Tinh: Là không thô.

Đã lìa hành ấm là nguồn gốc của các mạng, cho nên nói viên tinh.

Xứng với vọng chấp nên nói là ứng tâm.

10. *Duyên giác định tánh, có hai:*

a) Y theo sở giải:

Lại người Thiện nam, tận cùng các hành pháp là không, sinh diệt đã diệt, nhưng đối với sự vắng lặng mầu nhiệm chưa tròn đầy. Nếu đối với viên dung thanh tịnh giác minh, phát sinh sự nghiên cứu sâu mầu liền lập Niết-bàn mà không tiến lên. Sinh ra thặng giải: Bản giác viên dung, giác thể thanh tịnh. Nay thấy thức ấm, lìa hành sinh diệt. Cho nên vừa sâu xa vừa mầu nhiệm, lập thành Niết-bàn, không biết trôi lăn cho nên không tiến lên.

b) Xếp vào bọn tà:

Người này rơi vào Bích-Chi định tánh, làm bạn với Duyên giác, Độc giác, không biết hồi tâm, mê lầm Bồ-đề của Phật, quên mất tri kiến. Đây gọi là loại thứ mười viên giác hợp tâm, thành quả tròn sáng, trái với viên thông, trái với thành Niết-bàn, sinh cái biết tròn sáng, mà không biến hóa hạt giống tròn sáng. Cho thức ấm là viên giác, phù hợp vọng chấp là hợp tâm.

Vắng lặng bất động, chẳng có điều gì không biết rõ, cho nên nói là vắng lặng tròn sáng.

Chứng biết sự tròn sáng của giáo không có diệu dụng thương xót hóa độ cho nên nói không có hạt giống giáo hóa tròn đầy.

Luận Duy Thức nói: *Thanh Văn sợ khổ chướng, Duyên giác xả sinh chướng, chính là loại này.*

* **Kết: Khuyên mở mang giảng nói, có bốn:**

1. *Kết luận bác bỏ lỗi ở trước:*

Nầy A-nan! Mười thứ thiên-na giữa chừng thành cuồng như thế, do nương vào mê hoặc, đối với chưa đủ mà sinh chứng đầy đủ. Đây đều là do thức ấm dụng tâm giao nhau, cho nên sinh ra giai vị này, chúng sinh ngu mê không tự lường biết, gặp hiện tiền này đều đắm vào tâm mê tập khí trước kia mà tự thôi dứt, cho là rốt ráo trở về, tự nói đầy đủ Bồ-đề vô thượng, thành đại vọng ngữ, bị ngoại đạo tà ma chiêu cảm nghiệp, chết đọa ngục Vô Gián. Thánh văn, Duyên giác không thành tăng tiến.

Nửa chừng thành vọng: Mới là tự giác, chưa thành bất thối, tà tuệ phát sinh, cho nên nói thành cuồng, không quán sát sự sinh diệt nhỏ nhiệm của thức ấm bèn cho là đã chứng, cho nên nói nhân y theo mê hoặc v.v... vẫn còn lại rất dễ hiểu.

2. *Khuyên mở mang, giảng nói:*

Các thầy có tâm đến với đạo Như-lai thì sau khi ta diệt độ truyền bá pháp môn này cho đời sau, giúp cho khắp các chúng sinh hiểu rõ nghĩa này, không để cho các ma gây ra các yêu nghiệt. Che chở cứu

giúp chúng sinh, dứt trừ tà duyên, giúp cho thân tâm họ nhập vào tri kiến Phật, từ đó thành tựu không gặp nhiều lối rẽ, tha thiết khuyên đời sau, làm cho chúng sinh biết rõ khi thức ấm chưa hết có mười cảnh này phát sinh, biết mà giác sát, thấy ma tự dứt, mê mà chấp đắm, chắc chắn rơi vào thiên tà.

Nhập vào tri kiến Phật là quả vị chứng chân.

Từ đầu: là mới tu.

Thành tựu: tức là quả mãn.

Giữa đường không gặp lối rẽ: là không có tướng dua nịnh, tức mười loại trước.

3. Nói về sở thừa của Phật:

Pháp môn như thế, vô số Như-lai trong Hằng hà sa kiếp ở đời quá khứ, nhờ đây mà tâm khai mở, được đạo Vô thượng: Chẳng có Đức Phật nào, không nhờ năm ấm mà được Bồ-đề, đều có thể hiểu rõ cho nên tránh được ngã rẽ.

4. Công dụng ấm tận:

Nếu thức ấm cùng tận, thì các căn hiện tiền của ông hồ dụng, từ trong hồ dụng, có thể nhập vào Càn Tuệ Kim Cương của Bồ-tát.

Các căn hiện tiền hồ dụng: Tức là tiệm thứ thứ ba ở trước chứng Vô Sinh pháp nhãn. Văn trước đã thấy, từ trong hồ dụng nhập vào càn tuệ, tức là hồ dụng này chính đã nhập vào càn tuệ địa. Hồ dụng là địa vị tự tại. Như văn trước nói: Trở lại dòng toàn nhất, sáu dụng không hiện hành, cho đến tất cả sự mâu nhiệm mật viên của Như-lai đều hiện trong đó. Người này liền được Vô Sinh pháp nhãn. Từ sự tiệm tu này, tùy theo hạnh đã phát, an lập Thánh vị, đó gọi là tăng tiến thứ ba tu hành tiệm thứ. Đây là bắt đầu từ Càn Tuệ, cuối cùng đến Đẳng giác, đều không lìa tiệm thứ ba này mà kiến lập. Nay y theo chung mà vào riêng, cho nên nói từ trong hồ dụng mà vào.

Nói Kim Cương: Vì hành nhân này từ đầu đến cuối do tu tập Tam-muội Kim Cương mà thành tựu. Cho nên văn trước nói: Các Địa đều là Kim Cương, quán sát mười dụ sâu xa như huyễn. Trong Xa-ma-tha, dùng Tỳ-Bà-Xá-Na của các Như-lai, thanh tịnh tu chứng dần dần thâm nhập. Hoặc có thể ngay đây y theo người lợi căn đến Càn Tuệ địa tinh tâm phát hóa, vượt qua nhân vị, thẳng vào Diệu Giác cho nên được gọi là Kim Cương.

Nếu kể độn căn tùy theo hạnh đã phát, lại trải qua các giai vị, cho nên không được gọi là Kim Cương, chỉ gọi là Càn Tuệ. Nếu đem vị này lập trong tâm sau Đẳng giác, như văn trước nói thì ngược dòng Như-lai,

bởi vậy Bồ-tát thuận hạnh mà đến. Bồ giác giao nhau gọi là Đẳng giác, đầu thế đối với giao nhau lại lập Càn Tuệ địa ư.

Người xưa mê lầm điều này, đối sau Đẳng giác lại lập một vị Kim Cương Càn Tuệ thật là nhầm lẫn cho người học sau, lý trình bày đều không, nên chẳng dám nghe theo, viên minh tinh tâm phát hóa trong đó, như trong tịnh lưu ly chứa đựng trăng báu, như vậy cho đến vượt qua. Thập Tín, Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi Hưởng, bốn tâm gia hạnh. Bồ-tát sở hành, Kim Cương Thập địa, Đẳng giác tròn sáng, vào biển diệu trang nghiêm của Như-lai, Bồ-đề tròn đầy, trở về vô sở đắc, đối với tâm Càn địa đã chứng được tròn đầy mâu nhiệm. Tánh của tâm này thuần phát ra các hạnh, thuần đủ các đức. Cho nên nói phát hóa, tâm tuệ như lưu ly, nhân hạnh như vật báu, quả đức như trăng. Trong ví dụ này hiện một trong vô lượng vô lượng. Nhân hạnh quả đức này cùng lúc đầy đủ tròn sáng không ngăn ngại, cho nên nói trong lưu ly chứa đựng vầng trăng báu.

Vượt nhân vào quả: Do phát hóa nhân quả ở trước đầy đủ mới được vượt lên. Phước đủ nên gọi là biển Trang nghiêm. Tuệ đủ cho nên nói tròn đầy Bồ-đề. Lý cùng tột nên nói trở về vô sở đắc, tức là đại Niết-bàn thường vắng lặng vô đắc, đây là viên thuần hạ căn lại lợi ích. Do phẩm hạ nên đến khi thức ấm cùng tận mới được nhập vị. Vì lợi là đối với sự phát hóa này đã vượt qua các vị.

Hỏi: Thọ ấm trước cùng tận, tức là ta nói ở trên trải qua sáu mươi Thánh vị của Bồ-tát. Nay thức ấm đã cùng tận, vì sao nói vượt hơn?

Đáp: Trước là nói theo thượng căn lợi độn, nay cũng phải có người đốn siêu. Nay nói theo hạ căn lại lợi ích, nên nói là siêu việt. Thọ ấm phá cũng phải có năng lực Thánh vị, trước sau cùng hiện, tướng ấm hành ấm cùng tận, phải là nơi trung căn trải qua. Vì lược bỏ cho nên không nói.

Kết thúc khuyên răn, có bốn:

1. Chỉ chung việc ma:

Đây là Tiên Phật, Thế tôn quá khứ, trong Xa-ma-tha, Tỳ-bà-xá-na giác minh phân tích việc ma sâu kín. Giác minh là quán tuệ.

2. Biết thì lìa tà:

Cảnh ma hiện tiền, ông có khả năng biết rõ, tâm như gọi trừ, không rơi vào tà kiến, ấm ma tiêu diệt, thiên ma tan nát, quỷ thần đại lực chết ngắt, ly mi vọng lượng không còn sống được, thẳng đến Bồ-đề không thiếu sót, thấp kém tăng tiến, tâm không mê muội đối với Niết-bàn, chữ sĩ tức là dứt trừ, hồn ma chạy đi mà trốn mất.

3. Nói riêng về công năng thần chú:

Nếu trong thời Mật pháp các chúng sinh ngu độn chưa biết thiền là gì, không biết nói pháp, ưa tu Tam-muội, ông sợ đồng với tà, nhất tâm khuyên họ trì chú Đà-la-ni Phật Đảnh của ta. Nếu không thể tụng thì viết ở thiền đường, hoặc đeo trong mình, tất cả các ma không thể nào động đến được, không tu định thứ lớp riêng, cho nên nói chưa biết thiền, chưa học trí tuệ phương tiện, cho nên nói không biết nói pháp. Định tuệ không học mà thích an thiền, cảnh ma hiện tiền ai phân biệt được chánh tà, phải khuyên họ trì chú, an ổn chánh giải ngăn ngừa tà lự thì không rơi vào đường ma.

4. Khuyên làm cho kính vâng lời làm theo:

Ông phải cung kính các Đức Như-lai mười phương rốt ráo tu tiến về phép tắc sau cùng của ta, đây là các Đức Như-lai nói về rốt ráo liễu nghĩa, lại là thời thuyết sau cùng khi ra đời, nên nói phép tắc sau cùng.

A-nan do nghe mà thưa hỏi, có hai:

1. A-nan hỏi, có ba:

a) Kính vâng điều nghe trước:

A-nan liền đứng dậy khỏi chỗ ngồi nghe Phật chỉ dạy, đánh lễ cung kính, nhớ giữ không để mất.

b) Ba lần thưa hỏi:

Ở trong chúng lại bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn! Như lời Phật nói, trong tướng năm ấm có năm thứ luống dối làm gốc tâm tưởng, chúng con bình thường chưa được Như-lai chỉ bày sâu xa, là hỏi vọng tưởng, chưa nghe năm ấm đều là về vọng tưởng mà tên có khác.

Lại năm ấm này dứt trừ hết, là thứ lớp hết, là hỏi dứt trừ đốn tiệm, đều tức là Đốn. Năm lớp như thế, đến đâu làm giới, là hỏi về bờ mé giới, tức là giới phần.

c) Cầu được mở bày:

Cúi mong Đức Như-lai đại từ giảng nói, vì đại chúng này mà làm sáng tỏ tâm mắt, làm con mắt cho tất cả chúng sinh đời Mật pháp.

Nói hai bên mắt đều dụ cho tâm, tâm sáng suốt chiếu rõ như cái thấy của mắt.

2. Như-lai đáp, có hai:

a) Đáp ngay lời hỏi, có ba:

a.1) Đáp vọng tưởng, có ba:

* Nói chung, có hai:

- Bày chân giác viên tịnh:

Phật bảo A nan! Tinh chân diệu minh bốn giác viên tịnh, chẳng

lưu lại sinh tử và các bụi nhỏ.

- Tinh chân là Pháp thân:

Diệu minh là Bát-nhã.

Viên tịnh là Giải thoát.

Ba đức viên dung chỉ một bốn giác.

Sinh tử là đường khổ.

Bụi nhơ là nghiệp phiền não.

Đây là diệu tánh tròn sáng, lìa các danh tướng.

* Nói về vọng tưởng phát khởi, có ba:

- Thuận bày vọng khởi:

Cho đến hư không đều do vọng tưởng sinh khởi.

Đây vốn là Bốn giác, diệu minh chân tinh vì vọng nên phát sinh các khí thế gian như Diễm-Nhã-Đa mê đầu nhận bóng: Không trình bày đầy đủ sắc tâm hai thứ nối nhau nên nói cho đến. Hư không vô vi còn do vọng sinh ra hướng chi tất cả pháp cuồng si, cho nên giống như nhận bóng.

- Lại phá nhân vọng, có ba:

• Chỉ bày không có nhân:

Vọng vốn không có nhân, đối với vọng tưởng lập ra tánh nhân duyên. Đã gọi là vọng, làm sao có nhân? Nếu có sở nhân thì không gọi là vọng, cho nên nói không có nhân. Từ các vọng tưởng xoay vần nhân nhau giao vọng phát sinh, thứ lớp làm hạt giống cho nhau, cho nên nói ở trong vọng tưởng lập tánh nhân duyên.

• Phá vọng chấp:

Mê nhân duyên gọi là Tự nhiên. Tánh hư không kia dường như thật mà huyền sinh. Nhân duyên tự nhiên đều do chúng sinh vọng tâm chấp trước, nói có nhân duyên còn là vọng chấp, lại chấp nhận tự nhiên thì càng gặp bệ ở trong mê. Cho nên nói chúng sinh vọng tâm chấp trước.

• Tổng kết bác bỏ:

Này A-nan! Biết chỗ khởi của vọng, nói nhân duyên của vọng, nếu vọng vốn vô thì nói nhân duyên, vọng vốn chẳng thật có, hướng chi không biết suy ra tự nhiên. Nếu biết vọng khởi mà cho phép nói nhân duyên, vọng vốn vô sinh, nói nhân duyên gì, nhân duyên còn được lập ra trong vọng, hướng chi chẳng biết là vọng, suy ra tự nhiên hay sao?

* Kết luận thành vọng tưởng:

Cho nên Như-lai phát minh cho ông biết bản nhân của năm ấm đều là vọng tưởng. Nhân của năm ấm do vọng kết thành, đây là lập

tánh nhân duyên trong vọng tưởng. Tánh nhân duyên này quyền lập trong vọng. Muốn làm cho rõ pháp vốn không thật có, cho nên đồng gọi là một vọng tưởng.

a.2) Nói riêng, có năm:

a.2.1) Sắc:

Thân ông trước do cha mẹ tưởng mà sinh ra, tâm ông chẳng tưởng thì không thể đến truyền mạng trong tưởng, chính là chỉ cho tưởng này. Nhận di thể của cha mẹ mà thành thân này, di thể tức là tưởng, ái lưu xuất. Cho nên nói do cha mẹ tưởng mà sinh ra. Ông gá vào âm cũng là do tưởng ái mà có. Vì lấy di thể của tưởng làm cảnh cao quý, thức hưởng về cha mẹ kết thành bào thai, cho nên nói tâm ông chẳng tưởng thì không đến truyền mạng.

Đây là ba chỗ vọng tưởng hòa hợp kết thành thân này. Như ta trước nói: tâm nghĩ đến me chua thì trong miệng gchảy nước miếng, tâm tưởng bước lên cao, thì lòng bàn chân nghe rờn rợn, dốc núi không có, vật chua chưa đến, thân ông chắc chắn chẳng phải thông luân với luồng đối. Nước trong miệng làm sao do nghe nói me mà chảy ra, dẫn trước giải thích thành, tức là văn dẫn phá tưởng ấm.

Sườn núi dốc, me chua đều không đến thân, chỉ do ông nghĩ mà trong miệng ông sinh ra nước miếng. Nếu không đồng loại với vọng tưởng thì đâu có nước sinh ra. Thông luận giống như đồng loại.

Cho nên biết, Ông hiện sắc thân gọi là vọng tưởng vững chắc bậc nhất. Kết quy để đặt tên, lấy đây để nghiệm thì thế nào là chẳng tưởng cho nên nói nên biết.

Vọng tưởng ngưng kết thì thành sắc ấm, cho nên nói vững chắc.

a.2.2) Thọ: Tức là ở đây nói tâm tưởng lên cao làm cho thân ông chân thật cảm nhận chua chát. Do nhân thọ sinh làm khuấy động sắc thể, nay ông chạy theo hai thứ hiện tiền thuận ích trái tổn, gọi là hư minh vọng tưởng thứ hai.

Bốn câu trước nhiếp tưởng động thân về sắc ấm, tức nói thọ ấm chính là vọng tưởng.

Câu do nhân, v.v... trở xuống là nói về chánh. Vì tưởng me chua, v.v... mà có lãnh thọ, nếu chẳng lãnh nạp thì làm sao có nước mà sống.

Lãnh thọ ở đây cũng là vọng tưởng chuyển biến vọng sinh ra lãnh nạp.

Hai thứ rong ruổi, tức là lãnh nạp pháp thuận nghịch này sinh ra pháp khổ vui mà thành tổn ích, bị chúng sai sử, cảnh chiếu soi mà lãnh nạp rỗng suốt vô ngại, nên nói là hư minh.

a.2.3) Tưởng:

Do ông suy nghĩ khiến sắc thân ông, thân chẳng phải niệm, thân ông vì sao bị niệm sai sử, chấp đấm các cảnh tượng, tâm sinh ra chấp thân, tương ứng với niệm. Thức là tưởng tâm, ngủ là các giấc mộng. Chính là tưởng niệm của ông vọng tình xao động, gọi là dung thông vọng tưởng thứ ba: hai câu đầu là nêu, niệm lự là tưởng, thân tâm sai sử đều là hành vi của tưởng.

Câu: Thân không phải niệm trở xuống là giải thích.

Ba câu đầu là trái với chất, nếu chẳng thuộc loại tưởng, thì đâu phải theo niệm.

Năm câu các thứ v.v... trở xuống chính là hiển bày. Hễ chấp chặt tiền cảnh thì trước phải tưởng tượng, sau đó thân mới theo. Nếu tưởng là thật thì đâu cần thân để chấp. Nếu thân không phải tưởng thì chẳng thể hiện hành. Cả hai đã cần thì đâu chẳng phải luống dối ư? cho nên nói tương ứng với niệm. Ngủ và thức tuy khác nhưng đều do tưởng làm ra, ngủ đã thành mộng, mộng chẳng có thật, nên biết cái tưởng lúc thức đâu phải là thật? Câu thì cái tưởng của ông v.v... là kết. Cho nên biết cái tưởng tượng là hiện nay niệm lự, chính là do vọng tình dao động cho nên như vậy, đâu chẳng phải vọng, dung sắc chất, thông tâm niệm, biến cảnh tượng thành mộng寐, cho nên nói dung thông vọng tưởng.

a.2.4) Hành:

Hóa lý không trụ, nhậm vận sâu kín, móng tay dài, tóc mọc, khí tiêu tan, dung mạo hủy hoại, ngày đêm thay nhau không hề giác ngộ. Đây là nói về tưởng của hành, hai câu đầu là nêu. Hành ấm đổi đời, sâu kín khó biết, cho nên nói không trụ, đổi đời kín đáo. Câu móng tay dài v.v... trở xuống là giải thích.

Ba câu trước giải thích về bất trụ, một câu sau nói lên nghĩa chuyển đời kín đáo.

Này A-nan! Đây nếu chẳng phải thân ông vì sao nói tự thể đổi đời. Nếu chắc chắn là chân, sao ông không biết thì các hành của ông niệm niệm không dứt, gọi là uẩn vọng tưởng thứ tư.

Chỉ bày luống dối, chân là thật, nếu hành ấm chẳng phải thể của ông vì sao lại thay nhau không dừng. Lại nếu thật là thân ông vì sao không hay biết sinh diệt, chẳng phải ông thì không được, là ông không có chỗ nương tựa, cho nên biết là luống dối.

Câu thì ông v.v... trở xuống là kết luận về tên gọi tưởng.

Ấm thâm đổi đời khó biết, nên nói là uẩn.

a.2.5) Thức, có hai:

* Nói về tướng:

Lại ông tinh minh vắng lặng, không có chỗ lay động gọi là thường hằng. Đối với thân không lưu xuất ra thấy, nghe, hay, biết, đây là nhắc lại cho thể của thức.

Ba câu đầu là nhắc lại chấp. Hành nhân cho rằng cái rõ biết sâu kín là hành ấm sinh diệt, vắng lặng bất động là thường tru, tức là thức ấm.

Câu đối với thân v.v... trở xuống là chỉ cho thể. Thức ấm đâu vượt qua thấy, nghe, hay, biết, đây là chỉ cho dụng. Nếu thật là tinh chân, không chứa tập vọng, thì do đâu mà các ông năm trước thấy một vật lạ, trải qua năm tháng nhớ quên đều không. Sau đó, bỗng nhiên thấy lại vật trước, ghi nhớ rõ ràng không hề mất. Cho nên trong cái tinh liễu vắng lặng không lay động, niệm niệm được huân, có gì phải tính toán, chính là nói về luống dối.

Hai câu đầu là nêu. Nếu cái vắng lặng tròn sáng này là tánh chân thật, không được dung thọ tập khí luống dối, tập khí là hạt giống.

Câu do đâu v.v... trở xuống là giải thích thuận chín câu.

Nhớ quên đều không: Nghĩa là lúc trước có nhớ thì có quên. Vốn đã không nhớ, cho nên không nói quên.

Thấy lai: Tức là thấy nữa, thấy nữa đã không sót mất, đây là dung thọ vọng tập.

Nên biết luống dối chẳng phải chân thật vắng lặng.

Câu đây chính là v.v... trở xuống: là kết thúc chỉ bày.

Thọ huân trì chủng: phát khởi hiện hành, sinh diệt trôi chảy không nên chấp đắm.

Lại nói về sự sâu kín:

A-nan nên biết! Sự vắng lặng này không phải chân, giống như dòng nước chảy nhanh mong cho êm ả, chảy nhanh không thấy chẳng phải là không chảy. Nếu chẳng phải nguồn tướng thì đâu có vọng tập, chẳng phải sáu căn của ông hỗ dụng hợp khai vọng tướng này thì không lúc nào diệt được. Đây là nói về chỗ sâu kín.

Thức ấm là hành ấm nên gọi là vắng lặng, chẳng phải thường trụ cho nên nói chẳng phải chân. Dụ nước chảy nhanh: phàm phu Nhị thừa không thể biết được, giai vị Thập Địa trở xuống tuy giác chưa cùng tận cho nên nói chảy nhanh không thấy.

Nếu chẳng phải nguồn tướng: Tức là nói đây chính là căn bản vọng tướng, lấy thức thứ tám làm giới, là gốc thú sinh.

* Bốn câu chẳng phải ông v.v... trở xuống là nói về khó dứt:

Hỗ dụng hợp khai: Tức là nhờ căn mà phát minh. Cho nên nói hỗ dụng, khai là làm cho không ngăn cách. Hợp: là thành một thể.

Như văn trước nói: Ngược dòng toàn nhất, sáu dụng không hiện hành. Khai tức là hợp cho nên nói không khác. Nếu chẳng phải chứng chân thì điều này rất khó dứt.

Cho nên ông hiện tại huân tập cơ yếu trong sự thấy, nghe, hay, biết thì trong cái vắng lặng là vọng tượng hư vô, tinh tướng tinh diệu vi tế diên đảo thứ năm về hư không. Do nhỏ nhiệm mà được gọi tên, đây là huân tập cơ yếu trong các thức, cũng gọi là chỗ vắng lặng sáng suốt không lay động, cho nên nói là vắng lặng, tức là bốn thức. Có mà như không cho nên nói không vọng tượng, tức là không.

Tượng là giống, không có hình chất, nên nói là hư vô.

Y theo hành ấm trước, rất là nhỏ nhiệm, hai, ba lần chỉ bày cho nên nói là nhỏ nhiệm tinh diệu.

b) Tổng kết:

Này A-nan! Đây là năm thọ ấm, thành năm vọng tưởng, năm này chính là pháp chịu báo của chúng sinh, nên gọi chung là Thọ, cũng gọi là năm thủ uẩn, vì chúng sinh chấp vào đây làm tự thể.

Đáp về bờ mé:

Nay ông muốn biết cõi Nhân sâu hay cạn, thì đáp đến chỗ nào là giới. Giới nghĩa là nhân, cũng nghĩa là phần. Nhân nương vào giới mà phân chia bờ mé, giới hạn, nên nói là nhân giới. Chỉ có sắc và không, là bờ mé của sắc.

Sắc là hình sắc.

Không là hiển sắc, cả hai đều thuộc về sắc uẩn vọng sắc, vọng không, hiển hình lẫn nhau, lược nêu sắc không, nhưng thu nhiếp hết tất cả.

Chỉ có xúc và lìa là bờ mé của thọ.

Xúc có thuận, có nghịch, tức thành hai thọ khổ vui, lìa thì không có trái và thuận, chỉ có một xả thọ. Chỉ có nhớ và quên, là bờ mé của tưởng.

Nhớ quên là quên mất, phan duyên chấp đắm vào hình tượng đều là giới hạn của tưởng ấm. Chỉ có diệt và sinh là bờ mé của hành ấm. Sinh diệt đối đãi, bốn tướng sát-na chỉ là sinh diệt, đều là phần hành ấm.

Trạm nhập với hợp trạm, quy về bờ mé của thức. Trạm là hành ấm, hợp là quy về thức ấm.

Thấy biết bất động, cho là vắng lặng chân thật, đồng với ở đây gọi

là bờ mé của thức ấm, vì thấy hành ấm là pháp sinh diệt, lìa chỗ sinh diệt tức là vắng lặng, đến chỗ tu là phạm vi của thức.

Đáp đốn tiệm:

Gốc của năm ấm này từ nhiều lớp sinh khởi, sinh do thức mà có, diệt từ sắc mà dứt.

Đáp trước là thuần tiêu trừ, là thứ lớp cùng tận. Sinh khởi thì từ tế đến thô, từ trong cảm ngoài, tất cả các pháp do thức biến hiện, cho nên nói sinh do thức mà có, dứt trừ thì trước thô sau tế, từ ngoài vào trong như giặt áo mài gương, như bụi nhơ phải được gột rửa trước. Nhưng khi sinh khởi thật không có trước sau. Một niệm thuần biến là y theo thô tế để nói về pháp quán viên thuần này, dứt cũng chẳng có thứ lớp, khi công hạnh thành thì tự nhiên như vậy.

Lý thì đốn ngộ, nương vào ngộ đều tiêu. Sự chẳng đốn trừ nhân thứ lớp mà cùng tận.

Trước y theo sinh khởi mà dứt trừ, đạo lý hợp nhiên, nếu quyết định hiểu như thế thì đâu biết được luống dối cho nên phải là lý trước sự sau, đốn ngộ dứt dần mới hiểu rõ được nghĩa tu chứng.

Lý thì đốn ngộ. Nếu y theo viên lý chứng ngộ hễ một dứt thì tất cả dứt, không có trước sau, như văn trước nói: Một căn đã về nguồn thì sáu căn thành giải thoát, bụi nhỏ ngay đó, tiêu tan thành tròn sáng mẫu nhiệm, giải ngộ cũng vậy.

Kinh Viên Giác nói: ***Biết huyền liền lìa, lìa huyền tức giác, cũng không có thứ lớp, vì tất cả pháp đều từ tâm khởi vọng niệm mà sinh. Niệm là vô niệm, tất cả mau chóng dứt hết. Vì trong chân tánh vốn không có vọng cho nên nói thừa ngộ đều tiêu. Sự không phải đốn trừ, do thứ lớp mà dứt hết. Nghĩa là người năm ấm vọng pháp gọi đó là Sự, ấm đã thô tế khác nhau, thì các pháp thô như vậy trước phải dứt trừ. Giải hạnh tuy đốn nhưng dứt có thứ lớp, mặt trời mọc, đưa trẻ mới sinh đều dụ cho điều này.***

Ta đã dạy ông về gút khăn kiếp-ba, sao không rõ lại còn hỏi nữa.

Đây là dẫn lời nói trước, kết trách chưa rõ. Như văn trước nói: Thể của khăn là đồng, do gút mà có khác. Lại nói trong cái rớt ráo đồng sinh ra rớt ráo khác.

Lại nói: sáu gút đồng thể, khi gút khác nhau tức là khi cột mở đầu có đồng dứt. Đây đều là lý thì đốn ngộ, sự chẳng đốn trừ, thế nào lại hỏi nữa ư? Đốn tiệm ngộ tu như Viên Giác Sở có nói.

Kết khuyên giảng nói, truyền bá:

Ông phải khai thông cội nguồn tâm vọng tưởng này, truyền dạy cho người tu hành trong thời Mạt pháp ở tương lai, làm cho chúng sinh biết luống dối tự sanh rất nhàm chán, biết có Niết-bàn, không lưu luyến ba cõi.

Như năm thứ vọng tưởng trên là căn bản của năm ấm, năm ấm nhiếp tất cả pháp, cho nên tất cả pháp đều là vọng tưởng.

Như văn trên nói: Thế giới Ta-bà cho đến các cõi nước hữu lậu và chúng sinh mười phương đồng là giác minh vô lậu diệu tâm, thấy nghe, hay biết bệnh duyên luống dối, hòa hợp vọng sinh, hòa hợp vọng chết. Ông đã ngộ điều này cho nên nói tâm được khai thông, cũng làm cho người hiểu, nên nói truyền dạy làm cho biết. Nếu biết y báo chánh báo, mình và người đều là một vọng tưởng thì hãy chán bỏ tự thể năm uẩn, cầu Niết-bàn thường lạc.

Ba cõi đâu đáng lưu luyến? Cho nên ở đây dặn dò khuyên mở mang giảng nói, mình và người đều được lợi ích.

Phần lưu thông, có hai:

1. Như-lai so sánh hiển bày công năng của kinh, có hai:

a) Nêu bố thí phước vô biên, có hai:

a.1) Hỏi về nhiều:

Này A-nan! Nếu lại có người, mười phương tất cả hư không, đầy khắp bảy báu dâng lên Chư Phật, nhiều như cát bụi thờ kính cúng dường, tâm không tính kể được. Ý ông nghĩ sao? người này đối với nhân duyên cúng dường Phật có được phước nhiều chăng?

So sánh văn này, văn tuy không nhiều nhưng ý đã cùng khắp, sự cao quý về tài của bảy báu đầy khắp hư không càng cao quý.

Chư Phật nhiều như cát bụi là ruộng phước cao quý.

Kính thờ cúng dường không luống uổng là tâm cao quý, lại châu báu như hư không là tâm rộng lớn, dâng lên Chư Phật kính thờ cúng dường là tâm bậc nhất, tâm không luống uổng, tâm với một thời gian dài, bố thí như thế tâm cảnh đều cao quý, phước đức đạt được rất rộng lớn?

a.2) Đáp về cao quý:

A-nan đáp rằng: Hư không vô tận, châu báu vô biên. Thuở xưa, có chúng sinh cúng dường Phật bảy đồng tiền sau khi xả thân rồi được làm vua Chuyển Luân, hưởng chi hiện tiền hư không đã tận cùng với cõi Phật đầy khắp, đều bố thí châu báu cùng kiếp, suy nghĩ cũng không thể kịp. Phước này làm sao có bờ mé?

Cúng dường Phật bảy đồng tiền được làm vua Chuyển Luân là nói

trong các ruộng phước cúng dường Phật là ruộng phước cao quý nhất.

Phước của Luân Vương bảy báu đầy đủ, ngàn người con vây quanh. So với dâng châu báu cùng tận hư không cúng dường Như-lai vật được thì còn cúng kiếp khó nghĩ. Điều đó cảm với phước báu đâu có bờ mé, chẳng phải bậc Nhất Thiết Trí thì không ai biết được.

b) Nói về lợi ích cao quý vượt hơn của kinh, có hai:

b.1) Người nói chuyển nghiệp hiển bày muôn phước đức.

Phật bảo A nan! Chư Phật Như-lai nói không luống dối, lời nói này không luống dối làm cho chúng sinh tin sâu lời Phật là chân thật.

Nếu lại có người, thân có bốn tội trọng, mười ba-la-di trong nháy mắt liền qua địa ngục A-tỳ ở phương này phương khác, cho đến cùng tận ngục Vô Gián ở mười phương, chẳng có nơi nào không trải qua, là dạy người có tội cực trọng.

Ba-la-di: Hán dịch là Khí, hoặc dịch là không đáng ưa thích. Vì khí (bỏ) cho nên hiện tại không được tăng dùng. Không đáng vui tức là sẽ vào địa ngục.

b.2) Tiểu thừa có bốn tội khí.

Đại thừa có mười tội trọng, phạm đủ bốn tội này thì chịu báo vô cùng. Cho nên trải qua mười phương nơi nào cũng đều đến, A-tỳ là năm ngục Vô Gián.

Có khả năng trong một niệm chỉ bày pháp môn này cho kẻ chưa học trong thời Mạt pháp: là nói lên mở mang truyền bá kinh trong thời gian rất ngắn, tức là bờ mé của một niệm tâm. Hễ mở mang truyền bá kinh thời gian phải lâu dài, đâu thể một niệm mà giảng nói. Nay nói năng lực của mở mang truyền bá kinh rất lớn. Cho nên nêu rất ít để nói lên sự cao quý.

Tội chướng của người này liền tiêu diệt ngay, biến nhân chịu khổ địa ngục thành nước an vui, đó là sự cao quý diệt tội. Người có tội nặng, trong một niệm mở mang truyền bá kinh, kinh có năng lực chuyển quả báo khổ nặng thành quả báo cực vui, được phước nhiều hơn trăm lần ngàn, lần ngàn muôn ức lần người bố thí ở trước. Cho đến tính đếm, thí dụ không thể được, đây là được phước cao quý.

Phước bố thí ở trước đã tự khó lường, nay lại vượt qua ngàn muôn ức lần, thí dụ không thể được sao lạ kỳ như vậy?

Hỏi: Người tội cực nặng có rất ít thời gian để giảng nói cho người nghe, vẫn chưa đáng nói, làm sao diệt nghiệp được phước cao quý như thế?

Đáp: Ở đây có nhiều nghĩa nên được quả báo cao quý, một là do

mở mang truyền bá kinh là lời Phật, giáo lý hạnh quả đều không thể suy nghĩ bàn luận, nghĩa là nói lên tạng tâm Như-lai pháp pháp đều đúng, hữu tình vô tình, có tánh, vô tánh đều thành Phật đạo. Lý này không thể suy nghĩ bàn luận. Phật đảnh tâm chú nhân người quả người đều y theo pháp này để dứt ác sinh thiện, nhân lý giáo hóa người, phòng tà hộ chánh, tiến hành nhanh chóng để thành Bồ-đề, đây là giáo không thể suy nghĩ bàn luận.

Viên thông hạnh môn, hai mươi lăm bậc Thánh, Quán Âm cao quý nhất. Đây là hạnh không thể suy nghĩ bàn luận.

Sáu mươi Thánh vị, thứ lớp thứ ba chứng được vô sinh, lại nói Càn tuệ có khả năng vượt qua nhân vị, thẳng vào biển quả. Đây là quả không thể suy nghĩ bàn luận.

Hai là thời Mạt pháp có chướng nạn nhiều, có thể ngay lúc này mở mang truyền bá lời này, tin hiểu chân chánh thật ít có.

Ba là phước bố thí chỉ được quả báo sinh tử, vẫn là tự lợi, cái lợi là sự mở mang truyền bá kinh pháp sẽ đến được vô lậu, có năng lực làm cho người nghe tin hiểu không lầm, lần lần được lợi lạc vô cùng tận. Do đó, một niệm tuy ít nhưng lợi ích rất lớn. Bởi thế có thể hơn phước bố thí châu ở sáu trước.

2. Người trì được quả nói về môn trí tuệ.

Này A-nan! Nếu có chúng sinh nào tụng kinh này, trì chú này, nếu ta nói rộng trong cùng kiếp cũng không hết, y theo giáo ngôn của ta, như giáo mà hành đạo thì thẳng đến Bồ-đề, không còn nghiệp ma nữa.

Nói rộng cùng kiếp cũng không hết, tức văn trước nói. Nếu ta nói chú Phật đảnh quang tụ tất-đát-đa, này từ sáng đến chiều âm thanh nối nhau, thì từng câu từng chữ không lặp lại, trải qua hằng sa kiếp cũng không thể cùng tận. Đây là nói nghĩa kinh và người trì công đức không thể lường được

Câu y theo ngôn giáo của ta v.v... là nói sẽ được quả báo rất lớn, có công năng xa lìa việc ma trong ngoài, dùng để khuyên đúng như lời nói mà thực hành. Đây là người mở mang thọ trì kinh được quả báo xa lìa việc ma, chỉ có Phật và Phật mới biết được.

Đại chúng kính nghe lễ bái rồi lui:

Phật nói kinh này xong, Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, ưu-Bà-tắc, ưu-Bà-Di, tất cả trời người thế gian, A-tu-la và các Bồ-tát phương khác. Nhị thừa, đồng tử Thánh tiên cùng với quỷ thần đại lực mới phát tâm đều vui mừng, làm lễ lui ra: Hai mươi lăm vị Thánh và Diệu Cát Tường tuy mỗi người đều có nói, nhưng công đức thì quy về Phật, gọi chung là

Phật nói.

Ba thứ thế gian cho nên nói tất cả. Khí giới là cảnh sở trụ, thuộc về Bồ-tát Nhị thừa Trí chánh giác, ngoài ra đều có hữu tình thế gian.

Đồng Tử Thánh Tiên: Là một trong các vị tiên vậy, trong kinh có nói chân ngôn này.

Đại hoan hỷ: Tức là gần thì được thế gian, xa thì được bậc Sơ địa xuất thế.

Do ba nghĩa nên nói vui mừng:

1. Người năng thuyết thanh tịnh
2. Pháp sở thuyết thanh tịnh
3. Quả sở đắc thanh tịnh

Do nghĩa này nên nói đều rất vui mừng.

Gác bút tụng rằng:

*Dùng ít phần này khen lược kinh
Bổ thí giảng nói vô cùng tận,
Được lợi lạc đều hồi hướng
Bồ-đề mà thật cõi chúng sinh*

LỜI BẠT
KINH ĐẠI PHẬT ĐẢN THỦ LĂNG NGHIÊM
NGHĨA SỐ CHÚ

Nghĩa số chú kinh Thủ-lăng-nghiêm, bản gỗ được khai bản khắc đã lâu năm, bị mất bốn mươi chín trang, bên cạnh có bản chú thích nên nhờ người khắc in lại, lại thành bộ quyển, để truyền bá rộng. Cúi mong biển giáo mở rộng, pháp môn thấu suốt.

Năm Kỷ Dậu, niên hiệu Thuần Hựu, ngày Thượng Nguyên, Thẩm Nguyên Thịnh ở Thanh Hồ kính ghi.

Văn bầy lần nêu, tám lần giải thích, thật ra Như-lai chỉ chẳng chỗ quan trọng là chúng sinh ngay đó thành Phật. Các Tỳ-kheo thời Phật còn tự mờ昧, hướng chi là người trí cận ở đời sau? Tôn giả Trường Thủy dùng trí tự nhiên vô sư để giảng nói chỗ sâu xa, mở rộng chỗ kín đáo, soạn số giải thích rộng. Rõ ràng có thể vệt tan mây mù để thấy trời xanh, đâu có chỗ nào sáng tỏ, rõ ràng như thế. Khắc in lưu truyền, nhưng đã đánh mất từ lâu năm, thường là chỗ tiếc nuối của người học theo Hiền Thủ. Cư sĩ họ Thẩm thấy vậy thương xót bèn sưu tầm bản đầy đủ, nối tiếp thành sách vàng, giúp cho viên ngọc ma-ni đã vỡ lại lành. Có thể nói rằng biết được chỗ bố thí, kinh không nói hay sao? Nếu có một người khai ngộ được chân trở về nguồn cội thì hư không mười phương thấy đều tan biến. Đó là lợi ích, đâu phải là cận thấp?

Trong năm Kỷ Dậu, niên hiệu Thuần Hựu, Tỳ-kheo Đức Vân trụ núi Thụy Nham ở Hòa Tiết kính ghi lời bạt.

HẬU BẠT

Kinh Lăng Nghiêm Nghĩa Chú Số bạt khai nhiều năm nhưng đã chìm mất hơn bốn mươi chín năm, bên cạnh đó sưu tầm chú bốn sai người khắc chữ hợp lại thành bộ để lưu truyền rộng. Chỉ mong sự giáo hối tận, thì pháp môn mới sáng lạn.

Thanh Hồ Trầm Nguyên Thịnh ngày Thượng nguyên năm Kỷ Dậu niên hiệu Thuần Hựu kính ghi. Văn bầy trưng tám biện. Thật Như-lai chỉ thẳng cơ yếu của chúng sinh ngay đó thành Phật. Các Tỳ-kheo lúc Phật còn tại thế đã tự thấy bao la昧 mù, hướng chi sau khi Phật diệt độ người trí cận cợt ư?

Tôn giả Trường Thủy dùng trí tự nhiên vô sư, giảng nói chỗ tối tăm, mổ xẻ những điều huyền vi, mà soạn số để giải thích. Rõ ràng giống như vạch sương mù để nhìn trời xanh. Vì sao bày rõ thế nguyện rõ

ràng như thế. Khắc bản lưu truyền, nhưng nhiều năm tán mất ấy thường là sự hối hận của bậc hiền thư độc giả. Cư sĩ họ Thẩm thấy mà đau lòng, bên cạnh đó sư tằm những bản hay tiếp tục làm thành (sách quý). Rồi sai ma-ni bảo Châu góp những vụn vặt thành hoàn hảo. Có thể nói là biết về sự bố thí, kinh không nói ư?

Nếu có một người phát chân về nguồn thì hư không mười, phương đều tiêu mất, ấy là lợi ích đâu có ít?

Tỳ-kheo Đức Vân ở núi vào tết Đoan ngo Trung Hòa năm Kỷ Dậu niên hiệu Thuận Hựu kính ghi lời bạt.



LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 142

THỈNH QUAN ÂM
KINH SỚ

SỐ 1800

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

www.daitangkinh.org

SỐ 1800

THỈNH QUÁN ÂM KINH SỚ

*Đại sư Thiên Thai Trí Giả đời Tùy giảng.
Đệ tử là Pháp sư Quán Đỉnh ghi chép.*

NÓI VỀ NGƯỜI VÀ PHÁP

Kinh này dùng người và pháp để nêu tên. “Người” là bậc Đại sĩ rất từ bi, “Pháp” là thần chú rất tốt đẹp.

“Người” chia làm hai nghĩa chung và riêng. Nghĩa riêng là danh hiệu tốt đẹp của Bồ-tát Quán Âm; nghĩa chung là tên gọi tốt đẹp của Bồ-tát. Nghĩa riêng lại có hai nghĩa: một là năng, hai là sở. Chữ “Thỉnh” chỉ cho căn cơ chúng sinh có công năng chiêu cảm, ba chữ “Quán Thế Âm” là chỉ cho bậc Thánh chủ thường ứng hiện.

“Pháp” có hai nghĩa là dụng và thể, tiêu trừ hàng phục các độc hại là nói về lực dụng của pháp; Đà-la-ni là nói chính thể của pháp. Thể có hai nghĩa, ở đây gọi là năng trì, năng già. Trì đối với ba nghĩa, già đối với hai bên. Dụng lại có ba: một là sự, hai là hạnh, ba là lý. Sự là cạo, sỏi, đao, kiếm v.v... Hạnh là năm trụ phiền não; Lý là pháp giới không ngăn ngại, không nhiễm ô, mà nhiễm tức là độc hại của lý tánh. Cho nên nói dùng người và pháp để đặt tên.

Phần đầu kinh nói về năm lớp huyền nghĩa v.v... Tên kinh là từ người và pháp để đặt nên, lấy pháp thân linh tri vắng lặng chiếu soi làm thể, lấy sự cảm ứng làm Tông, lấy việc cứu nguy trừ khổ làm Dụng và lấy Đại thừa làm Giáo tướng. Về tên thì các kinh đều có tên chung, tên riêng. Người Pháp trong kinh này là tên riêng, chữ Kinh là tên chung. Sở dĩ có sự chung, riêng như vậy là do tóm tắt ba nghĩa: giáo, hạnh, lý. Giáo thì Thanh Văn chẳng đồng, tên gọi của các bộ phái khác nhau. Do

sự khác nhau đó nên gọi là riêng; nhưng đều từ miệng vàng của Như-lai nói ra, chẳng phải do các đệ tử trời, người nói nên thuộc về chung.

Hạnh là có rất nhiều đường vào đạo chẳng phải chỉ một đường, các Quán môn có khác nên sự tu tập cũng chẳng đồng, nên nói là riêng. Khi kế hợp với đạo cùng quy về một lý, cho nên nói là chung.

Lý chỉ có một pháp mà nhiều tên gọi, hoặc gọi là mé thật chân như, tướng thật, thức A-lại-da, danh từ khác nhau nên gọi là riêng, nhưng cùng một lý nên gọi là chung.

Nay xét về tên riêng đó chia là hai phần “người” và “Pháp”; nhưng “nhân” và “pháp” cùng nhau thành tự. Nay không thể tách rời, muốn giải thích đơn giản nên chia làm hai. Trước nói về người, sau nói về Pháp. Người lại chia làm hai phần là người thỉnh và người được thỉnh. Ở đây chỉ nêu ra một chữ “thỉnh”. Người thỉnh chỉ cho những chúng sinh có căn cơ cảm ứng với Bồ-tát. Ba chữ “Quán Thế Âm” là nêu người thỉnh.

* Năng thỉnh có ba nghĩa, một là vì mình cho nên thỉnh, hai là vì người mà thỉnh, ba là vì giữ gìn chánh pháp nên thỉnh, tất cả các điều này sẽ trình bày ở văn sau: Như Tư-na v.v... là vì mình mà thỉnh, như Trưởng giả Nguyệt Cái là vì người mà thỉnh, bài kệ bảy chữ là do giữ gìn chánh pháp mà thỉnh. Lại nữa, vì mình mà thỉnh là giới Nhiếp thiện pháp, vì người mà thỉnh là giới Nhiếp chúng sinh, vì giữ gìn chánh pháp mà thỉnh là giới Nhiếp chánh pháp. Nếu nói cho đúng ý chỉ thì ba việc thỉnh ấy đều quy về một pháp. Vì sao? Vì nếu muốn cho tự thân giới mình được định, tuệ sáng suốt thanh tịnh, tức là giới Nhiếp thiện pháp; nếu đã được định, tuệ thanh tịnh, làm lợi ích cho người thì thuộc về giới Nhiếp chúng sinh. Kinh Hoa Nghiêm nói: “Tâm, Phật, chúng sinh cả ba không khác nhau. Cho nên biết ba pháp ấy chỉ là một, nay chia làm ba là tùy theo sự thể hiện qua sự kiện và ý nghĩa câu thỉnh để gọi là phụ hay chánh; hoặc có khi chỉ có hạnh là chánh còn hai phần kia là phụ.

Tự thỉnh lại chia làm ba: Một là mời thỉnh, hai là cầu thỉnh, ba là nguyện thỉnh. Vì muốn giữ gìn pháp cho người đều phải đủ ba phép thỉnh: mời rước, cầu thỉnh và nguyện thỉnh. Ba pháp thỉnh này chỉ là nhân cơ cảm. Dùng ba phép thỉnh ấy là đối với ba nghiệp.

1. “Diên” tức là co, duỗi, cúi ngược, dùng thân nghiệp để thỉnh.
2. “Kỳ” là phát ra lời cầu thỉnh, là dùng khẩu nghiệp để thỉnh.
3. “Nguyện” tức là lòng tha thiết mời thỉnh, là ý nghiệp thỉnh.

Những điều này văn sau nói rõ.

Như năm vốc gieo sát đất là thân nghiệp. Bốn hàng kệ nói đại Bi

bao trùm tất cả là khẩu nghiệp. Nhất tâm nhất ý là ý nghiệp.

Lại nữa, “diên” là thỉnh người, “kỳ” là thỉnh pháp, “nguyện” là thỉnh cả người lẫn pháp.

Nay nói “diên thỉnh” lại chia làm ba phần, một là nêu Tâmthỉnh, hai là y theo Hạnh thỉnh, ba là y theo Chứng thỉnh.

1. Nêu tâm là như tâm ý chuyên nhất thành tâm kính thỉnh, căn cơ cảm ứng với bậc Đại Thánh.

2. Hạnh thỉnh là như người tuy không bày tỏ lòng mình, nhưng ba nghiệp thân, khẩu, ý thuần tịnh không lầm lỗi, tự nhiên đại sĩ cảm ứng.

3. Chứng thỉnh là như lúc tu Tam-muội niệm Phật, Chư Phật mười phương thấy đều hiện tiền.

Thân nghiệp đã đầy đủ ba thỉnh này, miệng, ý cũng vậy, cộng chung có chín cách thỉnh. Ba nghiệp vì mình có chín cách, ba nghiệp vì người cũng có chín cách, ba nghiệp giữ gìn pháp cũng có chín cách. Ba lần chín hai mươi bảy, cộng với mười hai phép ở trước thành ba mươi chín cách thỉnh. Năng thỉnh đã có ba mươi chín cách, năng sở hợp lại có bảy mươi tám cách thỉnh.

Người năng thỉnh là chúng sinh trong mười pháp giới. Trong mười cõi ấy, có chín cõi thì nói về thỉnh, còn cõi Phật thì phải phân biệt.

Kế là nói người được thỉnh là Bồ-tát Quán Thế Âm. Phần này chia làm hai: Một là chung, hai là riêng. Riêng là ba chữ Quán Thế Âm, chung là hai chữ Bồ-tát. Chung, riêng này cũng có ba nghĩa: Giáo, hạnh, lý.

Giáo là Bồ-tát có đầy đủ đức độ, tu muôn hạnh lành, thuận theo căn cơ hiển bày giáo pháp để tùy duyên hóa độ. Mỗi vị tùy theo hạnh nguyện lại đặt một tên gọi khác nhau. Ví dụ như ngài Văn-thù lấy tên là Diệu Đức, ngài Di-lặc tên là Từ Tâm, còn Bồ-tát này dùng trí quán xét làm danh hiệu tiêu biểu, cho đến nói về lý mẫu ba đức cũng không khác với lòng từ vô duyên. Bồ-tát dùng trí Nhất thiết chủng lắng nghe để tùy nghi cứu độ chúng sinh nên mỗi vị nêu một tên. Vì nêu tên nên nói có riêng khác, Từ giai vị Sơ địa lên đến bậc Đẳng giác đồng là nhân địa nên gọi là chung.

Hạnh là muôn hạnh đều tu nên chỉ nêu một hạnh làm đầu. Như năm trăm vị Tỳ-kheo, mỗi vị đều nói nhân tu của mình; cũng như ba mươi hai vị Bồ-tát đều tự nói sự thể nhập pháp môn bất nhị. Ấy cho nên gọi là riêng. Nhưng đồng nhập lý vô sinh không khác nhau nên nói là chung.

Lý, chỉ có một lý vô tướng nhưng có nhiều tên gọi; tên gọi đều khác; do sự khác nhau ấy nên gọi là riêng. Tuy khác tên, khác cách nói mà vẫn không lìa xa lý, nên gọi là chung.

Nay giải thích danh hiệu Quán Thế Âm được chia làm hai phần: Một là giải thích chung, hai là giải thích riêng.

PHẦN I GIẢI THÍCH CHUNG

Chia làm hai là phá và lập.

Quán là trí năng quán, Thế là cảnh sở quán, từ cảnh và trí mà thành tên gọi. Nay hỏi, cảnh và trí này là tự nó hiện đang là cảnh cho nên là cảnh, hay tự nó là trí nên là trí, hay là ngay lúc cảnh sinh khởi nên là trí, do có trí nên có cảnh, hay là ngay nơi kết hợp cảnh trí cho nên có cảnh, hoặc là lúc cảnh trí kết hợp nên là trí, hay là lúc chẳng có cảnh, chẳng có trí đó là trí, chẳng phải trí là cảnh? Nếu tự nó là cảnh, tự nó là trí thì cảnh trí này chính nó tự sinh phải không?

Bốn chấp này đều giống như những điều bị bác bỏ trong luận Trung Quán, nó rơi vào bốn câu tự tha. Lại nữa, do có bốn kiến chấp này nên có đủ sáu mươi hai kiến chấp, vì có kiến chấp nên có cảm thọ. Thọ có ba thứ. Vì có ba thọ nên có ba khổ, khi lạc thọ thì có ái, khi khổ thọ sinh khởi thì sân, khi bất khổ bất lạc thọ thì có si. Ba độc v.v... gọi là đẳng phần.

Từ bốn pháp này chia ra tám muôn bốn ngàn trần lao tức là tập đế, do sự nhóm họp nên chiêu cảm nghiệp sinh tử. Vì khổ báo không cùng tận nên tự sinh khổ đế. Trong kiến có sáu mươi hai kiến chấp, bốn phần phiền não, tám muôn bốn ngàn trần lao trôi lăn trong khổ tập. Ba kiến chấp còn lại cũng vậy. Cho nên kinh nói: “Chúng sinh mê đắm các pháp là khổ đế chỉ bốn kiến chấp sinh khởi”. Nếu không tự biết thì bốn kiến chấp sinh khởi khổ tập thì sao có thể phá tha sinh, cộng sinh, vô nhân sinh, các kiến chấp khổ tập. Vì kia chẳng biết khổ tập trong bốn câu cho nên không biết đạo đế, vì không biết đạo đế nên không biết diệt đế, vì thế bị sinh tử triền miên. Cho nên chẳng cần lập đệ nhị.

Cảnh trí, ở đây nói chẳng phải tự có, chẳng phải do cái khác mà có, chẳng phải cộng sinh, chẳng phải vô nhân sinh. Rốt ráo vắng lặng, dứt bật nói năng và sự vận hành của tâm thức cũng đều dứt. Như vậy thì có thể nói về cảnh gì, trí gì? Hễ có chỗ nương tựa thì có sự dính mắc. Nếu không có bốn kiến chấp thì không có chỗ nương, không có

chỗ nương thì không có thọ, không thọ thì không có tập, không tập thì không có khổ.

Hỏi: Nếu vậy thì cũng không có đạo đế và diệt đế?

Đáp: Như thế là để phá tri kiến về bốn kiến chấp. Nên biết trong mỗi câu có chín mươi tám kết sử, sinh thức, bệnh danh, khổ tập. Đối với bốn kiến chấp không bị ngăn ngại gọi là biết đạo đế. Bốn kiến chấp đều là ô uế. Năm ấm là chỗ của kiến chấp. Sắc bất tịnh không lãnh thọ gọi là niệm xứ, phải dứt trừ các kiến chấp, tăng trưởng đạo nghiệp gọi là bốn chánh cần, đạo phẩm... Lại nữa, tâm chánh cần biết rõ bốn chấp tức là Phật bảo; liễu đạt tánh của các pháp tức Pháp bảo; cùng hòa hiệp với thật tướng tức Tăng bảo. Quán như vậy thì biết Bốn đế, ba ngôi báu rõ ràng giả danh. Do tâm không chỗ trụ mà tùy nghi sử dụng cho thích hợp mọi căn cơ bốn tất-đàn. Nếu dùng phương tiện để nói về cảnh, trí thì có bốn thứ:

1. Cảnh trí Nhân duyên.
2. Cảnh trí Giả danh.
3. Cảnh trí Tứ tất đàn.
4. Cảnh trí không thể suy nghĩ bàn luận.

1. *Nhân duyên*: Là từ bốn loại nhân duyên tự sinh, tha sinh, cộng sinh và vô nhân sinh mà làm rõ cảnh trí. Cho nên kinh nói: “Tất cả các pháp đều từ duyên sinh”.

2. *Giả danh*: Nếu các pháp thật có thì không thể thành lập được, vì nó tạm bợ không thật mà tạm mượn tên gọi để lập bày. Ví như nói làm bể bình, chặt đầu v.v... chỉ có tên gọi, nên nói là chẳng trụ cũng chẳng phải chẳng trụ, không có chỗ nơi nên tạm mượn tên gọi là cảnh, trí.

3. *Tứ tất-đàn phó duyên*: Là pháp nhãn sáng rõ biết suốt tất cả căn cơ, tùy theo sự ưa thích của chúng sinh mà tùy duyên đối trị; Đệ nhất nghĩa được đặt tên là do xuất xứ từ cảnh trí sáng suốt trong giả danh đạo chủng trí.

4. *Cảnh trí Bất tư nghì*: Lý pháp giới không có hai thứ cảnh, trí mà chỉ nói là cảnh trí, cho nên kinh nói: “Trí cảnh bất tư nghì, trí bất tư nghì chiếu, cảnh trí không hai, không ngăn ngại lẫn nhau”. Bốn thứ cảnh trí này là phỏng theo cảnh trí được nói trong bốn giáo.

Nay, Bồ-tát Quán Thế Âm từ kiếp xa xưa đã buông bỏ bốn kiến chấp, lòng từ bao trùm cùng khắp, để thích ứng với muôn loài mà tạm đặt tên, chia ra bốn thứ danh hiệu. Cho nên kinh nói: “Ta đối với ba thừa cũng không có ý mong cầu, chỉ mong cầu Thanh văn v.v...”

PHẦN II: GIẢI THÍCH RIÊNG

Lại chia làm hai là nói về cảnh và nói về trí.

Về cảnh là ba cảnh ba đế:

1. Cảnh Nhân duyên tục đế.
2. Cảnh Chân-đế.
3. Cảnh Trung đạo đệ nhất nghĩa đế.

Ba cảnh này là Trí sở quán nên lại chia làm bốn:

1. Quán nhân duyên quán, quán các việc thô của tục đế.
2. Quán nhân duyên thô tế của tục đế là chẳng thật có, là vô sở hữu, đều huyễn hoá tức là nhập vào quán không.
3. Phân biệt tục đế: Muôn vật vuông tròn, dài ngắn, tốt xấu, thô tế đều không ngăn ngại tức là Xuất giả quán.
4. Quán thật tướng của Chân-đế, tục đế là quán Trung đạo đệ nhất nghĩa đế.

Cho nên, kinh Niết-bàn nói: “Mười hai nhân duyên có bốn cách quán”.

Bài kệ trong luận Trung Quán nói: “Các pháp do nhân duyên sinh”, nghĩa là nói quán không tức quán giả tức quán trung. Nhưng bốn phép quán này rất cuộc là cảnh của ba đế.

Hỏi: Vì sao tục đế lại không chia thành hai pháp quán riêng?

Đáp: Vì tục đế có cảnh tế, cảnh thô nên chia làm hai.

Lại hỏi: Tục đế có thô có tế nên chia làm hai pháp quán, Chân-đế cũng có sâu có cạn thì cũng chia làm hai quán mới phải chứ?

Đáp: Tục đế là Sự nên được chia làm hai. Chân-đế là Lý mà lý thì không hai cho nên chẳng chia. Xem bốn phép quán này thì cũng hiểu rõ các phép quán: tự quán, tha quán, hộ pháp, tiêu tâm, hạnh chứng v.v...

Kế là nói về trí

Lại chia làm hai: một là nói nghĩ Trí a; Hai là đối chung các pháp.

1. Về nghĩ Trí a: Quán nhân duyên tục đế là trí thế gian cũng gọi là trí Danh tự, cũng nói là quán Minh đẳng trí, quán Nhân duyên không; cũng gọi là quán Nhị đế, cũng gọi là quán Nhất thiết trí xuất giả, cũng gọi là quán Bình đẳng, cũng gọi là Đạo chủng trí. Quán Trung đạo cũng gọi là Nhất-thiết-chủng-trí, Thế trí là trí thế gian, danh tự này phàm Thánh dùng chung, nhưng trí này không thể ra khỏi sinh tử. Bồ-tát khi quán nhân duyên, trong quán này, thực hành đầy đủ lục độ, Từ, Bi, Hỷ, Xả, đầy đủ tất cả các pháp, cho đến khi thành đạo, sau đó mới ngồi

đạo tràng, dứt trừ ba mươi bốn tâm phiền não. Như ngài Ca-chiên-diên nói về nghĩa Bồ-tát tức là Tam tạng cảnh trí. Bồ-tát Quán Âm, nếu quán nhân duyên là không, chẳng đồng với hàng thủ chứng Nhị thừa có phương tiện khéo léo, thực hành lý không mà chẳng trụ ở không, tu muôn hạnh Từ, Bi, Hỷ, Xả, thành tựu viên mãn thế nguyện. Từ lúc mới phát tâm dứt hết sử cho đến bậc Thập Địa mới giống như Phật, tức là Cảnh trí Quán Âm của Thông giáo. Nếu quán giả danh thì không đồng với Thông giáo, nhưng từ Không xuất ra, trong đó biết rõ không chẳng phải là không để phá quán không, quán không để ra khỏi giả, dùng tứ tất đàn mà tu muôn hạnh một cách đầy đủ, dứt trừ lậu hoặc vô tri nhiều như cát bụi. Khi chứng Sơ địa, dứt trừ được vô minh, cho đến lúc Thập địa viên mãn hạnh nguyện đó tức là Cảnh trí Quán Âm của Biệt giáo. Trung đạo của Viên giáo không đồng với Biệt giáo, theo thứ lớp quán lý để dứt trừ vô minh; đây mới gọi là quán lý, lý đã có ba đế cảnh thì quán cũng có ba trí quán, từ đầu đến cuối là ba đế Viên quán, người Sơ Trụ đã có khả năng dứt hết năm trụ phiền não cho đến quả địa thứ bốn mươi hai thì dứt trừ rốt ráo vô minh gọi là Quán Âm Diệu giác. Vì theo pháp môn ba đế viên quán nên gọi là Cảnh trí Quán Âm của Viên giáo.

2. Thông đối các pháp: Ba trí này cũng phối hợp năm nhãn, chiếu soi các sắc thô báo của tục đế gọi là mắt thường, chiếu soi các sắc, quả báo nhỏ nhiệm của tục đế gọi là mắt trời, nhìn thấu Chân-đế gọi là mắt Tuệ, thấy rõ quán giả, quán trung và các căn tánh khác nhau, tất cả các pháp môn là thuốc trị bệnh nhiều như cát bụi gọi là mắt Pháp, thấy rõ tướng thật của Chân-đế và tục đế gọi là mắt Phật. Với mắt này quán xem ba pháp vốn là một, nhưng trong khai hợp mà có tên gọi khác nhau: Bốn phép quán, năm thứ mắt, ba trí v.v...

Ba trí này, nay phối hợp với bốn giáo, nhân duyên các pháp là ba tạng giáo, tức quán không là Thông giáo, quán xuất giả là Biệt giáo, trung đạo là Viên giáo. Các loại như vậy thông dụng rộng rãi trong các kinh luận. Các tên khác của Pháp Tướng đều dung hội vào pháp của ba trí, chẳng có pháp nào không thấu nhiếp v.v...

Thế, tức là mười pháp giới có sai khác cách ngăn nên gọi là thế. Thế là sắc, sắc tức quán, sắc thân bốn tâm là ý, tức Quán Thế Âm ý.

Âm là cơ, tức là trong một cõi Quán Thế Âm có tự, có tha, có hộ pháp. Trong tự có diên, kỳ và nguyện. Trong diên có nêu tâm, hạnh chứng v.v... Một cõi có ba mươi chín, mười cõi có ba trăm chín mươi quán.

Kế là giải thích chung về danh:

Nói Bồ-tát, tên đầy đủ là Bồ-đề Tát-đỏa hoặc Ma-ha Tát-đỏa. Bồ-đề gọi là đạo, Tát-đỏa là thành tựu chúng sinh, Ma-ha là rộng lớn. Bộ Thích luận nói: “Bồ-tát mới phát tâm, thế vượt qua tất cả, thường kham nhẫn mọi sự để viên thành đạo quả”. Không lay động cũng không phá bỏ, tâm ấy gọi là Tát-đỏa, vì quả Bồ-đề là thành tựu chúng sinh nên đạo có nhiều loại như Thành nhân duyên đạo, Không đạo, Đệ nhất nghĩa đạo. Nói đạo là chỉ chung, gọi chung là Bồ-tát. Lại đối với các đường mà nói có chung có riêng. Nếu tu thẳng đạo nhân duyên thì chỉ được quả báo cõi trời, cõi người; đạo này là chỉ chung. Nếu khởi tâm Từ bi, thế nguyện trang nghiêm muôn hạnh là Bồ-tát đạo, đạo này là chỉ riêng. Nay Bồ-tát xem khắp các đạo, thực hành tất cả các hạnh, chẳng chỗ nào không cùng khắp, đâu có việc bỏ một lấy một ư!

Kinh nói: **“Năm nhãn đầy đủ thì thành tựu Bồ-đề”**.

Nhưng Bồ-tát đối với các đạo cũng chẳng dấy khởi lụy tâm khổ tâm, cũng chẳng phân biệt, việc làm của ta đúng đạo hay không đúng đạo. Sự phân biệt phát xuất từ tình cảm của đối tượng, mong muốn hưởng về, tu hành khác nhau. Vì căn cơ có khác nên cảm ứng thị hiện không giống nhau. Nếu giảng dạy ba tạng giáo, người học tự chiêu cảm Quán Âm Tam tạng, cho đến một lòng chuyên chú đầy đủ muôn hạnh, người học tự thấy được Quán Âm viên giáo. Cho nên kinh nói: “Tùy theo các loài chúng sinh mà đặt ra tên gọi khác nhau”.

Có người hỏi: Ba nghiệp đều quán thì thân và miệng phải quán như thế nào?

Đáp: Phải Quán thân, trí quán. Quán thân miệng của đối tượng chẳng phải là thân miệng mới là quán đối tượng, như cách giải thích ở phần hai.

Pháp tức là Đà-la-ni Tiêu phục độc hại. Tiêu phục: tiêu là tiêu trừ, phục là điều phục. Cho nên kinh nói: “Tiêu trừ ba chướng, không có các điều ác, năm mắt đầy đủ, thành tựu Bồ-đề”. Chỉ trừ các bệnh mà chẳng trừ các pháp giống như rắn rít có độc, chỉ loại bỏ nọc độc để chúng không thể làm hại người chứ không làm chúng mất mạng. Phục là điều phục khéo léo khiến có thể vững vàng gánh vác, hàng phục được độc hại của ba chướng, đã vào cửa đạo tùy theo căn cơ được độ mà độ thoát, cho nên chẳng cần dứt trừ. Lại nữa, chữ tiêu có hai nghĩa: một là tiêu trừ, hai là tiêu diệt, tức là đối với việc dứt trừ phiền não để nhập Niết-bàn và không dứt trừ mà nhập vào Niết-bàn. Phục cũng có hai nghĩa: một là trừ phục, hai là bình phục, cũng đối với sự dứt trừ và không dứt trừ. Như trong kinh Kim Cương Bát-nhã nói: “Hàng phục tâm

như vậy”. Hàng phục nghĩa là tiêu, có đầy đủ hai loại tiêu phục. Độc là ba chướng. Trong chánh văn có nói ba phen nói thần chú: ban đầu nói làm thanh tịnh cội gốc của ba độc, tức phiền não chướng; kế là nói phá nghiệp ác, tức là nghiệp chướng; sau nói đạo chơi trong năm đường và trong tám nạn khổ tức là báo chướng. Nói chung tướng của ba chướng là như vậy. Nhưng khi nói riêng thì đều có sự khác nhau, nặng nhẹ, tức dùng ba biến chú để tiêu trừ, hàng phục các bệnh ấy.

Trải qua bốn giáo, mười cõi thì thần chú Đà-la-ni đã dứt ba chướng, như trong bộ Thích Luận nói: “Trong Đà-la-ni có Vô ngại Đà-la-ni, trong Tam-muội, trên hết có Tam-muội Vương. “Tối đại” Hán dịch là năng trì, năng giá. Trì là: trì danh và trì nghĩa, tu hành chứng đắc giáo hóa mọi người bằng chánh pháp. Giá là ngăn ngừa ba chướng ngại, còn gọi là tiêu trì, nghĩa là điều phục, chú nguyện tức là nguyện. Kinh là giáo, giống như lối giải thích cũ. Đây là ứng với bốn Thuyên giáo... Ngoài ra, Bốn lớp Huyền Nghĩa (trích ở các bản sớ khác) thì cho cảm ứng là Tông, lấy ba nghiệp của chúng sinh trong mười pháp giới làm căn cơ, có nói đủ trong tứ cú v.v...

Văn kinh chia làm ba phần:

1. Từ câu “Như thị cho đến... khiến không còn bị hoạn” là phần Tựa.
2. Từ “Bấy giờ Phật bảo Trưởng lão cho đến như trừ các lớp mây sinh trước chư Phật” là phần Chánh thuyết.
3. “Từ Phật đã giảng nói cho đến kết thúc văn” gọi là phần Lưu thông.

Có vài bản cũng nói rằng khi hết phần Chánh thuyết, kế sau lần nói chú khiến chẳng chết đột ngột là phần Chánh thuyết. Nay y theo trước chia làm ba đoạn như các văn khác.

1. Phần Tựa này chia làm ba: Thứ tựa, Do tựa, Thuật tựa.

- a) Phần đầu tiên của một thuyết gọi là Thứ tựa.
- b) Phật phát ra ánh sáng, điềm lạ gom nhóm gọi là do tựa.
- c) Lời lẽ kích phát gọi là Thuật tựa.

Dẫn ví dụ v.v...

a) *Thứ tựa:*

Trong ba phần tựa lại có chung có riêng, vì các kinh đều có Thứ tựa cho nên gọi chung, do các kinh ghi chép có khác nhau nên nói là riêng.

“Như thị” là giống với lối giải thích cũ.

“Đại lâm” (rừng lớn) là đệ nhất nghĩa, vì bao gồm hai đế nên gọi

là đại (lớn), muôn đức gom nhóm nên gọi là lâm (rừng).

“Tinh” là không có tám món điên đảo nên gọi là Tinh. Như kinh Niết-bàn nói: quán sắc là bất tịnh, dứt trừ được nhân là sắc, đạt được thường sắc; một ấm trừ được tám món điên đảo, năm ấm trừ dứt bốn mươi điên đảo gọi là Tinh.

Không còn nước kẹt ở hai bên, rốt ráo là không nên gọi là Xá; cũng vậy khi trí mười tám lý không thì gọi là Xá.

“Trùng các” là quán trùng không, không thật có sinh tử Niết-bàn v.v...

* Thứ nhất nêu chúng Thanh Văn có năm v.v...

Như luyện vàng ròng là lời khen ngợi chung v.v... trong lặng là khen ngợi định, tịnh là khen ngợi tuệ, thân tâm đầy đủ các định. Tứ thiền ở cõi sắc là thân định, tứ Không ở cõi Vô Sắc là tâm định; ba bố xứ trước là thân định, năm bố xứ sau là tâm định. Nên biết đã được giải thoát, thân tâm vắng lặng trong sáng v.v...

* Thứ hai là nêu chúng Bồ-tát v.v...

“Đại trí trở đi” có sáu câu: bốn câu đầu là xét theo nhân mà khen ngợi, hai câu sau là khen ngợi quả gạn. Đại trí là trí tuệ trang nghiêm, còn gọi là hiểu, cũng gọi là mắt. Điều phục các căn gọi là phước trang nghiêm, gọi là hạnh cũng gọi là chân. Mắt chân đầy đủ nên vào ao mát mẻ.

Nếu xét theo bốn thứ minh trí thì Ba tạng lấy trí bốn đế làm đại trí, Thông giáo lấy tuệ Không làm đại trí, Biệt giáo lấy đạo Chứng trí làm đại trí, cũng có thể nói Nhị đế trí là biệt đại trí, Viên giáo lấy Nhất-thiết-chủng-trí làm đại trí, Nhất-thiết-chủng-trí cũng gọi Nhất thiết trí. Đây là tóm tắt sự khác nhau về tên riêng. Ví dụ như bốn đế, mười sáu đế, bốn, sáu tuy chẳng giống nhau nhưng đều thuộc về nghĩa Nhất thiết trí của Nhị thừa.

Bổn hạnh là nếu khi tu hành lời nói hợp với hành động lấy đó để thể nhập lý thì lấy làm gốc, nếu khi mở mang đạo pháp thì từ Bổn mà phát khởi Hạnh (hành động). Như trong kinh Bát-nhã có một trăm hai mươi điều cần phải học, muốn chứng đắc Phật Pháp đều phải học Bát-nhã. Bát-nhã tức là các hạnh, nên biết Bát-nhã là nền tảng căn bản của các hạnh, giống như ngọc báu như ý có công năng sinh ra các thứ vật báu. Nếu không có trí tuệ hiểu biết này thì không công năng phát sinh các hạnh cốt yếu. Nhân có hiểu biết mới lập hạnh nên trí là nền tảng cơ bản của các hạnh. Giai thành hoàn toàn xét theo bốn thứ mà nói là thành tựu, chẳng những do sự hiểu mà thành, còn phải viên mãn tất cả

các hạnh v.v...

Điều phục là nói về phước đức. Đại kinh nói: “Phước đức trang nghiêm là sáu Ba-la-mật. Trí tuệ trang nghiêm là trí tuệ từ địa thứ nhất lên đến địa thứ mười”. Nay giải thích theo các độ thì có nghĩa là điều phục các căn. Như Kim Cương Bát-nhã nói về nghĩa bố thí. Trước dùng nhãn căn để nói về tướng của các pháp là bố thí không trụ vào sắc. Nếu trụ vào sắc thì ở đây gọi là san tham, xả bỏ sắc gọi là bố thí, bố thí gồm có ba nghĩa, từ đó sinh ra pháp vô úy. Hiểu được nghĩa bố thí thì các độ khác tự sáng tỏ. Lại nữa, kinh nói: “Phước đức trang nghiêm” là về mặt hữu vi, hữu lậu. Đây là bác bỏ không phương tiện cũng là nói phước đức chẳng hướng đến nhân Bồ-đề. Tuệ thực tướng dẫn đường cho phước đức này để thành tựu Chánh giác. Do có trí tuệ nên ba việc nhãn căn, nhãn thức và sắc trần đều không, nếu chỉ là không thì trở thành Vô phương tiện không của các Thanh Văn, còn Bất khả đắc không của các Bồ-tát, cái không này cũng là không, chẳng đắm nhiễm, chẳng dính mắc, mà có thể ở chỗ cái không do tuệ nhãn mà thấy rồi vận dụng phương tiện Từ bi, làm muôn hạnh để thông đạt Phật đạo là con đường thành tựu phước đức thẳng đến quả Bồ-đề.

Nhưng gốc của nhục nhãn chẳng phải không chẳng phải có, tức là chánh nhân Phật tánh, hiểu rõ mắt này là cái không chẳng thật có, tức là hiểu rõ nhân Phật tánh, có thể xả bỏ tất cả trần lao mà hành, các dụng công đức trong việc bố thí tức là duyên của nhân Phật tánh. Xét về nhãn căn này sẽ rõ ba trí tuệ Bát-nhã, ba môn Giải thoát, ba Pháp thân. Đối với mắt cũng có bốn việc:

1. Điều phục các căn: đối với sắc trần trong ấy chẳng khởi chán ghét, chẳng đắm nhiễm tức là chẳng mê đắm sắc trong các nhân duyên.

2. Bố thí ngay nơi nhãn căn: Nếu biết sắc chẳng thật có, như huyền hóa tức là điều phục nhãn căn trong Thông giáo.

3. Xả bỏ hai mươi lăm cõi là bố thí: Biết các sắc là giả danh, phân biệt tất cả pháp tướng của sắc mà không bị các hoặc làm mê đắm, tức là sự điều phục nhãn căn của người Biệt giáo.

4. Xuất giả quán xả bỏ chương vô tri làm rõ nghĩa bố thí: Nếu biết sắc, chẳng phải sắc là không hai, tánh vốn thường thanh tịnh tức là điều phục theo Trung đạo quán, cho đến các căn điều phục v.v...

Như kinh Phạm Thiên Tư Ích nói: “Không bị sáu trần làm tổn thương gọi là thi, có thể chịu đựng những cảnh trái ngang gọi là nhẫn, đối với nhân duyên sáu trần chẳng nhiễm gọi là sinh nhẫn, đối với

không, chẳng chấp đấm thuận nghịch gọi là Pháp nhẫn.

Trong quán Xuất giả chẳng mê đấm thuận nghịch gọi là pháp nhẫn. Trong Viên giáo thuận nghịch không mê đấm gọi là Trung đạo nhẫn. Buông bỏ sáu trần, sáu căn chẳng nhiễm gọi là tinh niệm, niệm vào đạo gọi là tấn, cũng đối với bốn quả vị rõ suốt chẳng có tạp biện luận, thường tinh tấn...

Các căn đã xa lìa buồn, vui, khổ, sướng gọi là thiền định. Sơ thiền xa lìa cội gốc ưu sầu đắc giác chi, Nhị thiền lìa cội gốc khổ được hỷ chi, Tam thiền dứt những thức vui thô được lạc chi, Tứ thiền dứt lạc, được chẳng khổ, chẳng lạc, đắc xả chi. Ấy gọi là trong nhẫn căn đắc thiền.

Nếu các Bồ-tát Đại thừa nhận căn nhập chánh định liền, khởi nhĩ căn Tam-muội, tức là ngay nơi sáu căn có đủ thiền và trí tuệ. Ba môn căn, trần, thức chẳng thực có nên thấu đạt chỗ tốt cùng rốt ráo tức là trí. Hiểu được rốt ráo Bát-nhã. Như vậy là ngay nơi nhãn căn phương tiện tu lục độ, đầy đủ oai nghi của Phật, tức oai nghi của tám tướng thành Phật. Luận trong bốn quả vị thì trí tuệ rõ suốt, được nghĩa tám tướng mà chẳng đầy đủ, chỉ gọi là Lâm quả (gần chứng quả, đến bậc Đẳng giác mới được hoàn toàn). Tâm lớn như biển cả như đã nói ở bốn quả vị, mỗi quả vị đều có nghĩa rộng lớn mà chưa phải rốt ráo. Nay nói chánh quán trung đạo có ba nghĩa, rộng, sâu, dung chứa các dòng gọi là biển lớn. Nay chánh trí chiếu khắp mười pháp giới tướng gọi là rộng, thấu suốt nguồn chân nên gọi là sâu, thấu nhiếp muôn pháp nên gọi là thu nhận các dòng, chân chánh quán sát thì gọi là lớn. Các tên gọi nêu trên đều là do sự đặt tên gọi theo quán trung đạo. Báu là thật tướng, thật trí. Mặt trăng có khi khuyết có khi tròn, khuyết hay tròn đều là phương tiện quyền trí v.v... Ánh sáng của mặt trăng y theo hai đức trí và đoạn. Bạt-đà Hán dịch là Hiền thủ, Đẳng giác là địa vị cao nhất của các Hiền vị, Phật Thánh là quả vị cao tốt nhất của địa vị Thánh v.v...

Kế là nêu chúng phạm phu, tức có tám bộ gọi chung là bốn chúng, đó là:

1. Chúng Đương cơ: Năm trăm vị về sau đắc quả Phật.
2. Chúng Phát khởi: Như trưởng giả Nguyệt Cái, Tôn giả Xá-lợi-phất v.v...
3. Chúng Ảnh hưởng: là hai muôn người đã kể trên và tám bộ trung quyền.
4. Chúng Kết duyên: là những vị đương thời chưa được lợi ích, đời sau sẽ được độ. Lại có bốn câu: Thừa, cấp, giới, hoãn.

b) Do tựa:

Từ Tỳ-xá-ly trở đi là dựa vào phần tựa. Ở đây chia làm hai, một là tướng bệnh, hai là lý do bị bệnh. Trong văn kinh nói lý do bị bệnh, là tạm mượn sự để bày lý. Đâu chỉ hiểu theo sự mà chẳng suy tìm lý sâu xa, ngay đó có hai cách giải thích. Xá-ly Hán dịch là Quảng Nghiêm, có giải thích trong bản sớ giải Kinh Tịnh Danh. Nói về các bệnh và tướng trạng bệnh, không phát xuất từ nước này (Trung Quốc). Tướng bệnh là mất đỏ như máu, lở tai ung mủ v.v... Tướng bệnh này là tướng năm căn: mắt chủ yếu ở gan, tai chủ yếu ở thận, mũi chủ yếu ở phổi, lưỡi chủ yếu ở lá lách, miệng chủ yếu ở tim, sự đổi thay là tướng trạng bệnh của thân căn. Như người ăn thức ăn hư, vào trong bụng bị bệnh, tức thân căn là chính. Vì năm căn bệnh nên ý thức hôn mê, nói là như say tức là ý căn bệnh. Do năm căn chẳng nhạy bén, dẫn đến năm căn bệnh khổ sở. Cũng có thể là bệnh từ năm căn xâm nhập vào năm tạng làm tổn thương hủy hoại. Lý do sinh bệnh chính là năm.

Dạ-xoa, ác quỷ là quỷ xâm nhập, khiến người trong nước bị khổ sở vì bệnh, đó là nói lý do bị bệnh.

Theo lý giải thích thì các cõi nước ở khắp pháp giới vô biên gọi là rộng, tô điểm bằng tánh thiện gọi là Nghiêm. Mười loại chúng sinh chẳng vượt ngoài pháp giới. Mười loại ấy chia làm tám nhóm: một là chịu khổ báo ở cõi người, hai là tu các pháp thiện ở thế gian, ba là tu Thanh Văn, bốn là tu Duyên giác, năm là tu Lục độ, sáu là tu Thông giáo, bảy là tu Biệt giáo, tám là tu Viên giáo, tám nhóm này đang dứt từng phần, dứt trừ hết lậu hoặc.

Người mới phát tâm tu các pháp còn bị hoặc của ái kiến khiến sáu trần bị tổn thương, sáu căn bị bệnh. Hai hạng người trong cõi Biến dịch đã dứt sinh tử phần đoạn, nhập vào quả vị ba mươi tâm của Biệt giáo; hoặc là quả Sơ trụ trong Viên giáo. Quả vị của hai hạng này đều có ái kiến. Như Biệt giáo còn có ái luyến năm dục, dùng bốn câu thấy Phật tánh thì cái thấy ấy chẳng phải cái thấy Viên dung. Viên giáo có Phật ái, Bồ-đề ái, Thuận đạo ái, dùng bốn môn để thấy Phật tánh, các cái thấy này đều là nghĩa ái kiến. Do cái thấy như vậy còn nằm trong năm căn, nên nói sắc là thường, là vô thường v.v... Cho bốn chấp này là sự thật, ngoài ra đều luống dối rồi đem tâm suy lý, giải thích bốn chấp, đều là nghĩa bệnh. Đối với năm căn mà suy theo lý đều là Dạ-xoa, sinh năm chỗ thấy nên gọi là mắt, răng nhọn câu móc nghiệp ác từ dưới lên trên, thương hại đối với người, hấp thu tinh khí trí huệ phước đức của người, chính là nghiệp ác cho nên nói mặt đen như mực.

c) *Thuật tựa:*

- Từ câu “Trong thành có Trưởng giả v.v... trở đi chia làm ba:

1. Nghi thức cung kính.
2. Nói về bệnh.
3. Thỉnh như văn kinh.

Ngự y Kỳ-bà là thầy thuốc ở thế gian có tài trị bệnh mà không cứu chữa được. Theo thế gian thì có bốn pháp chữa bệnh tài giỏi.

1. Trong sự tướng nhân duyên nói về pháp chữa bệnh rất tài tình tức là thầy thuốc dùng các phương thuốc thần tiên và cấm chú v.v...

2. Ngoại đạo chấp không cho là vô nhân, không quả, bảo rằng làm như đây là đúng phương pháp. Bốn câu: cũng có, cũng không, chẳng phải có, chẳng phải không là diệu thuật của ngoại đạo.

Bốn diệu thuật này, thầy thuốc ở thế gian không thể chữa trị được.

Vì bệnh ái kiến khiến cho năm thứ mắt không sáng. Năm phần của thân suy yếu, tinh thần khô kiệt, phước đức tiêu hao. Quỷ Dạ-xoa năm ác kiến đục khoét như một đục. Cho nên mới cầu thỉnh Đức Quán Âm, v.v...

- Từ câu “Bấy giờ Phật bảo Trưởng giả”, là phần Chánh nói.

Ba phần Tự đã đủ, xin mạn phép trích dẫn để ý nghĩa được hoàn thành. Chính vì lợi ích cần thiết mới nói phần Chánh thuyết.

Đoạn này chia làm năm phần:

1. Chỉ cho nơi chốn của người vị năng trừ độc hại.
2. Khuyên trưởng giả dùng ba nghiệp thành tâm cầu thỉnh.
3. Nhờ ánh sáng thấy được ba vị Thánh giáng lâm.
4. Có cảnh dương, tịnh thủy.
5. Sinh khởi ý tụng thần chú để trị bệnh.

Phần 1: Chỉ nơi chốn, chia làm hai:

- 1) Chỉ nơi chốn.
- 2) Nêu danh hiệu, khen ngợi công đức.

Nói không xa là từ phương Tây đến cõi này cách xa nhau bằng số cát của hai mươi sông Hằng, vì nói không xa?

Có một giải thích rằng đối với phàm phu thì thấy có xa, còn đối với bậc Thánh thì chẳng xa.

Ở đây giải thích không phải như vậy. Nếu cơ duyên chưa thuận thực tuy gần mà vẫn cách xa. Nếu cơ duyên đã thuận thực tuy xa vẫn ứng hiện ngay. Nên nói không xa.

Phương tây, trong Phật pháp đó chẳng phải thời gian, nơi chốn chỗ

huyền diệu này không thể nói được. Nhưng tùy theo thể tục nên cũng nói có thời gian, nơi chốn để cho mọi người dễ tin nhận.

Nói Tây là nếu y theo năm hành thì Tây là kim. Kim vương tức là quyết đoán cương trực. Nếu đối với tứ đế thì đó là Đạo đế. Đạo có công năng thông suốt, dùng trí tuệ để thấy lý. Ở đây nói ở cõi kia có Đại trí Quán Âm. Có khả năng dùng Đà-la-ni vô ngại, tiêu trừ các độc hại ở cõi này. Nên phương Tây dùng để chỉ cho Đạo đế.

Lại có chỗ giải thích rằng: Mặt trời mọc ở phương Đông, lặn ở phương Tây. Điều này nói Đông độ Đức Thích-ca thường sinh ra các vật lành. Còn Đức Phật ở phương Tây thường dứt trừ các hoặc lậu của chúng sinh. Hai sự khéo léo sinh và diệt ở hai cõi nước này nên gọi là phương Tây.

Vô Lượng Thọ: Phật có hai thứ thân vô lượng, một là sanh thân vô lượng, đây là Vô lượng của hữu lượng. Hai là pháp thân vô lượng, đây là vô lượng của vô lượng. Nay Đức Thích-ca, Đức Di-đà đều là pháp thân vô lượng, cõi này hòa duyên rất ngắn, cho nên tuổi thọ có giới hạn. Còn ở cõi kia Đức Phật giảng đạo giáo hóa rất lâu dài trời người chẳng thể biết được. Vì thế nói tuổi thọ vô lượng, mà thật vẫn có số đếm vậy.

Kỳ-xà Lãm Sư giải rằng: Đức Thích-ca là Ứng thân, Đức Di-đà là Chân thân và cho rằng ứng thân không thể trừ độc hại và tà kiến, chỉ có Chân thân mới trừ phục được độc hại.

Nay không chấp nhận lối giải thích này, chẳng qua là ở cõi này và phương Tây đồng là ứng Phật. Vì hình tướng của tịnh và uế nên có hơn, kém. Nếu nói cho đúng thì không có gì là khác nhau và không có sự phân biệt hơn thua của các cõi nước. Nếu nói cõi kia là chân thật thì cõi nước ấy phải cực kỳ thanh tịnh. Ở đây không phải vậy.

Nếu nói theo bốn và tích thì cõi kia là bốn. Bốn tích tương truyền. Hy vọng lời nói này chứa đựng nhiều ý nghĩa rộng rãi.

Tuy vậy nay cũng không sử dụng cách giải thích ấy. Đâu biết rằng Đức Thích-ca là Tích, còn Đức Di-đà là Bốn. Hai Đức Phật mỗi vị đều có bốn và tích, cùng xen nhau là bốn là tích. Điều này lại không đúng.

Nay nói cõi này là đơ ược, cõi kia là thanh tịnh. Hiện thời ở cõi ược chúng sinh bị các độc hại của kiến hoặc và tư hoặc nên muốn nhờ các vị ở cõi tịnh đến để dứt trừ các bệnh. Cho nên mới cầu thỉnh Đức Phật ở cõi ấy. Hình tướng các cõi nước có hơn kém nên việc dứt trừ các hoặc tương đối có khác nhau.

Như mười hạng người khi muốn cầu thỉnh thì phương pháp nghi thức không giống nhau. Cho nên Quán Âm mười chủng thù từ ứng hiện

có khác.

Ở đây cũng có mười thứ phương Tây mười thứ, cầu thỉnh mười thứ để tiêu trừ hàng phục độc hại.

Hỏi: Vì sao thỉnh Đức Phật kia?

Đáp: Vì cõi này thỉnh Đức Thích-ca là nhân để tiêu phục, còn Đức Di-đà và hai vị Bồ-tát Quán Âm và Thế Chí là duyên bên ngoài. Nhân duyên là ở hai Đức Phật, nên khuyên phải cung thỉnh.

Lại nữa, Đức Di-đà tượng trưng cho cảnh giới tương thật của pháp thân Như-lai.

Đức Quán Âm tượng trưng cho trí Chánh quán Trung đạo.

Đức Đại Thế Chí tượng trưng cho thần lực phước đức huân tu.

Chỉ có các bậc Thánh ấy mới có đủ ba đức và chẳng có đức lành nào không đầy đủ.

Nay mỗi việc đều y theo nhất môn mà nói ba vị, mỗi vị đều từ một pháp nêu danh. Nay muôn tiêu phục độc hại thì phải hiển phát cảnh giới cao đẹp của Pháp thân. Cũng phải dùng trí tuệ chiếu suốt để dứt trừ mê hoặc. Cũng phải có phước đức làm tư lương thành tựu trí tuệ. Cho nên phải thỉnh hết ba vị Thánh.

Hỏi: Nếu đã có ý cung thỉnh hết ba vị Thánh, vì sao tựa đề kinh này chỉ nói là thỉnh Quán Âm.

Đáp: Vì chính yếu là nói về trí tuệ, đây là đối trị, dứt trừ các độc hại. Nghĩa đối trị chỉ gượng nói một cách tóm lược, nên chỉ nêu một vị là đủ, mà ý thì có ba.

Thường dùng tâm đại Bi: là khen ngợi. Ba bậc Thánh có lòng đại Bi, đều thương xót, đều cứu khổ.

Nhưng khi nói riêng về Như-lai thì đại bi là cảnh giới Pháp thân. Quán Âm là trí quán chiếu. Đại Thế Chí là phước lực huân sâu. Nhưng cả ba đều có lòng từ bi thương xót cứu độ chúng sinh.

Phân 2:

Từ câu “Các người phải năm vốc gieo xuống đất v.v...” là lời khuyên dạy cầu thỉnh, bày tỏ điểm quan trọng là ba nghiệp thì các bậc đại Thánh mới thường xuyên cứu độ dứt trừ nạn khổ. Người mà không chạy theo các duyên bên ngoài thì sẽ không bị chất độc thâm nhập. Nên phải ở trong thân, vì thế mới dạy vận dụng ba nghiệp là điều chính yếu.

Giải thích theo sự thì “Năm vốc gieo xuống đất”: là bản thể của chúng sinh, nhất nghĩa đồng cha mẹ, cho nên phải đem hết lòng thành

cung kính cúi đầu sát đất, nói lên tướng muốn báo ân sâu nặng.

Giải thích theo lý thì đất là nhất thật tướng. Nếu tương ứng với Nhất thiết trí và khế hợp với tâm thì gọi là đầu sát đất, nếu lia Nhất thiết trí thì gọi là đầu không gieo sát đất.

Như có người khiêm tốn cung kính thì gieo mình sát đất để lễ lạy là thường khế hợp với đạo lý. Nếu có kẻ kiêu mạn lễ lạy trái đạo lý thì không ban ơn.

Nay nói năm vóc là tượng trưng cho năm ấm.

Chân phải là sắc, chân trái là thọ, tay phải là hành, tay trái là tưởng và đầu là thức. Vì sao? Vì thọ là pháp thuộc tâm thần, là dương nên giống như chân trái. Giới là sắc pháp không làm các việc mờ ám. Còn âm là biểu trưng cho chân phải nên nói hữu âm, tả dương. Còn tưởng là tìm vẽ các cảnh thấy trước mắt, ấy là dương giống như tay trái. Hành là tư tưởng nhiều vô số tượng trưng cho tay phải. Đầu là thức, vì năm thức đều ở trong đầu có công năng phân biệt rõ nên đối đầu.

Nếu lia Nhất thiết trí mà sinh khởi năm ấm, thì đây là phân nữa dựa vào năm vóc chẳng phải quy mạng Quán Âm.

Độc hại không dứt trừ gọi là hoặc, cho nên đắm chìm trong sinh tử, bị năm thọ ấm khuấy rối.

Nếu y theo Nhất thiết trí và tâm địa tức là năm ấm giới chứng đắc năm phần Pháp thân, vì được bảy giác chi giữ gìn nên sắc ấm được an định, ấy là thọ giả.

Như kinh nói: “Tam-muội là chánh thọ, khai xuất ý định nên gọi là định, đó là thọ ấm trí tuệ là ngộ”.

Trí luống dối là tưởng ấm, giải thoát là hành ấm. Vì hành ấm chuốc lấy trói buộc nên giải thoát không còn bị trói buộc.

Đối với giải thoát trí kiến tức là thức ấm, vì thức ấm có công năng phân biệt rõ sự vật. Năm phần pháp thân thay thế cho năm ấm bị chi phối bởi sinh tử, nên kinh Niết-bàn nói: “Nhân diệt là sắc, đạt được thường sắc, cho đến thọ, tưởng, hành, thức cũng như thế, tức là tâm Tát-bà-nhã, nên gọi là năm vóc gieo sát đất.

Năm vóc quy mạng khiến cho các độc hại tiêu phục gọi là giải thoát thì vượt khỏi sinh tử, nói lên dáng vẻ chí thành cung kính, cho nên nói năm vóc gieo sát đất.

Đốt hương rải hoa: Hương là xông ướp hương thơm, che lấp mùi hôi tượng trưng cho trí tuệ dứt trừ kiết sử độc hại, hương chính là trí tuệ cũng là chỉ thiện.

Rải hoa tượng trưng cho định. Định là phước đức trang nghiêm,

giống như hoa thường tô điểm cho các bức phù điêu. Chạm khắc hình nai, hoa tượng trưng cho định gọi là thực hành mọi điều lành. Lại nữa, hoa còn tượng trưng cho trí tuệ. Vì sao? Vì từ hoa có thể thấy pháp. Trí tuệ chiếu rõ thấy suốt được lý các pháp. Hoa đối lại với hương trí tuệ, để ứng với định là vì hương âm thầm xông ướp nên ứng với định, có nghĩa là vắng lặng nên hương ứng với định. Vì sao có sự so sánh này? Vì đây là lối giải thích thông thường, thực ra trong định có tuệ, trong tuệ có định. Hoặc nói cách khác thì Pháp thân đều gọi là tuệ. Trong ấy đâu phải không có định?

Bảy pháp thanh tịnh đều gọi là hoa, trong ấy đâu phải không có tuệ mà lại chia riêng định tuệ, nên nói giảng dạy để dứt trừ năm ấm, nhổ đứt mười hai căn.

Lại nữa, đốt hương là đối với vô tác thiện, vô tác nhân do các tạo tác mà phát sinh, không cần phải làm thêm điều gì mà nhận vận thường khởi. Cũng như người đã thọ giới, khi khởi ý thì liền đắc vô tác (giới thể), nhận vận thường có khả năng dứt trừ điều ác. Giống như khi đốt hương chỉ duyên theo lửa liền có khói hương tha hồ tỏa khắp, nên dụ cho thiện vô tác.

Hoa dùng tay rải, nếu không dùng tay thì hoa không được tung lên, điều này ứng với làm các điều lành, nếu không làm lành thì điều lành không sinh. Như vậy tượng trưng cho vô tác mà hai điều thiện, thì định tuệ cũng theo đây mà hiểu.

Ở đây là dựa theo mười hạng người nên dùng đối ứng các điều này... kết hợp với ý tiêu trừ hàng phục độc hại. Buộc niệm là khuyên ý nghiệp, sở dĩ trước khuyên buộc ý, sau đó khuyên giữ miệng. Vì trước cần kiểm soát ý, sau đó mới được nói ra. Nói buộc niệm là cầu thỉnh dưới hình thức mặc niệm. Cứ hành nghi lễ là cung thỉnh, dùng lời thỉnh Phật là cầu thỉnh.

Pháp buộc niệm nếu thường điều hòa thần khí hơi thở bình thường ổn định không mau, không chậm, không để hơi thở khò khè, ấy là loại “tức” (hơi thở). Mười hơi thở là một niệm, trăm hơi thở là mười niệm, thường xuyên thực hành như vậy thì hạng hạ căn liền được định tâm dứt tán loạn, mười trung căn được tế trụ, người thượng căn liền chứng định của địa vị Đáo.

Ở định vị đáo phát sinh niềm vui các thiên và các vô lậu, cũng ở định này thấy được Chư Phật ở mười phương. Tam-muội Niệm Phật cho đến tất cả thiên thường y theo định vị đáo này phát sinh.

Pháp tu sở tức này xét theo mười hạng người, nếu điều hòa được

pháp đếm hơi thở thì thân tâm an tĩnh, bốn đại điều hòa ngay đó tiêu trừ điều phục được các quả báo độc hại.

Nếu thường xuyên thực hành pháp sổ tức ở mọi lúc, mọi nơi thì có công năng phát sinh tâm lành, điều phục được các tâm xấu ác. Các phiền não nghiệp ác đều dùng ở đời này. Đây là pháp tu sổ tức của các trời, người.

Nếu quán xét số hơi thở trong khi sổ tức thì đó là sức mạnh phong khí của bốn đại, cho nên nói thân này không trụ vào năng lực của sức gió. Hơi gió tức là sắc pháp, tâm vương năng quán tức là thức. Nhận biết rõ số đếm này tức là thọ duyên tướng, các số đếm này tức là tướng. Các số còn lại ấy là hành, trong sổ tức có đủ năm ấm, tức pháp quán bốn niệm xứ gọi là pháp tu sổ tức của các Thanh Văn.

Nếu pháp quán sổ tức không chấp giữ, không ái luyến, không dính mắc thì gọi là bố thí. Không đối với pháp quán sổ tức mà sinh ra điều bất thiện thì gọi là trì giới. Thường an nhẫn tu pháp quán sổ tức này gọi là nhẫn. Niệm niệm nối tiếp gọi là tinh tấn. Biết pháp quán hơi thở thuộc sắc ở duyên không đếm nhằm, không tán loạn gọi là định. Khi thực hành biết rõ số hơi thở, phân biệt rõ được hơi thở là phong, là suyễn, là chánh hay tà, ấy là trí tuệ vô tướng đẳng tuệ. Chính là pháp tu sổ tức của người Thông giáo.

Tu riêng sổ tức bất định không, bất định tục, trước và sau quán sổ tức của Trung đạo Phật tánh tức là pháp quán sổ tức của người Biệt giáo.

Nếu viên quán pháp sổ tức này chẳng phải không, chẳng phải giả, nói đủ là thuyết viên mãn nhất tâm ba đế, tức là pháp tu sổ tức của Viên giáo.

Phần 3:

Nhờ ánh sáng thấy Phật, chia làm hai: một là thấy Phật, hai là ba vị Thánh giáng lâm.

Nay nói trong ánh sáng tức là Đức Thích-ca phát ra ánh sáng Pháp thân, ánh sáng trí tuệ như chiếu sáng, nhờ Pháp thân này thấy được Ứng thân.

Thần lực Như-lai là hoặc có thể là thần lực của Đức Thích-ca, hoặc có thể là Như-lai chỉ là pháp chân như. Chân như này có thần lực, nương theo thần lực này mà đến nên gọi là thần lực. Nơi thành Xá-ly an trụ bất động, đến thành Quảng Nghiêm là chỗ tướng thật của pháp giới. Dừng lại ở đây vì thương xót chúng sinh mà trừ độc hại.

Thành là pháp giới, dùng thành ấy để ngăn điều trái quấy, dùng ngăn quân địch là cửa thành, tức là pháp môn không hai. Trụ trong pháp môn bất động này giúp chúng sinh nhập vào pháp môn này đến ngôi thành pháp tánh.

Phân 4:

Có đủ nhàn dương và nước tịnh ở đây khuyên phải đủ hai nhân, chính là động cơ cảm ứng.

Cành dương lay động để tượng trưng cho trí tuệ, nước trong sạch mát lành tượng trưng cho định.

Cành dương lại có hai nghĩa: Một là phải trừ, tức là đối với nghĩa dứt trừ ở trên, hai là nghĩa xua đuổi, là đối với nghĩa hàng phục như trên.

Lại nữa, phải trừ đối với tiêu của tiêu trừ, xua đuổi tức là đối với tiêu trừ.

Nước tịnh có hai nghĩa là tẩy trừ tức đối với nghĩa tiêu, và tỉnh ngộ tức là đối với nghĩa phục.

Nước lại có bốn nghĩa là gọi bỏ, nhuần thấm, tỉnh ngộ và an vui.

- Gọi bỏ đối với nghĩa tiêu của tiêu diệt.
- Nhuần thấm đối với nghĩa tiêu của tiêu trừ.
- Tỉnh ngộ đối với nghĩa phục của trừ phục.
- An vui đối với nghĩa phục của bình phục.

Kế gọi bỏ là đối với lòng đại Bi nhỏ gốc khổ, tiêu trừ chế phục độc hại, nghĩa là trí tuệ. Nhuần thấm là đại từ an vui, nghĩa là định. Tỉnh ngộ nghĩa là trí tuệ, an vui nghĩa là định. Ở đây, nói mười hạng người tự mỗi hạng đều có định tuệ, nhỏ gốc khổ và an vui mỗi nghĩa đều mang ý nghĩa chế phục và tiêu diệt như các thí dụ v.v...

Xưa theo văn kinh đây thực hành phương pháp sám hối thì phải thực hiện mười yếu tố, mà tám điều là xuất xứ từ văn kinh phải ghi nhớ thực hành từng điều một. Mười điều ấy là:

1. Đạo tràng trang nghiêm.
2. Tổ chức buổi lễ.
3. Đốt hương dâng hoa.
4. Chánh niệm.
5. Có cành dương.
6. Cung thỉnh ba ngôi báu.
7. Tụng thần chú.
8. Bày tỏ ý nguyện.

9. Lễ lạy.

10. Ngồi thiền.

Mười điều này giải thích đủ cả sự và lý...

Phân 5:

Từ câu “Đại bi Quán Thế Âm nói thần chú rằng” v.v... trở đi: chia làm ba đoạn:

1. Từ câu “Đại bi Quán Thế Âm v.v... đoạn này nói về phá phiền não chướng.

2. Từ câu “Thế Tôn... lại dạy Bồ-tát Quán Thế Âm... giống như bầy chim ưng liền được giải thoát v.v...” là nói phá các ngăn ngại do ác nghiệp.

3. Từ câu “...bị nhốt trong tù...” đến hết câu “thấy Phật hiện tiền”: là nói về “chương cú” sáu chữ.

Đoạn này ý nói phá sáu đường, trị sáu căn đều là phá bỏ báo chướng. Nói chung là ba chướng đều là độc hại, đều là phiền não, đều là nghiệp ác, đều là pháp báo. Nếu nói riêng thì tùy theo nặng nhẹ đều chia làm ba chướng.

Ba đoạn văn kinh đều nói đủ ba chướng, nay nói về nghĩa riêng. Phân ba câu thần chú là để phá trừ ba chướng, ở đây có hai nghĩa.

Hoặc có người nói ba chướng phải có đủ ba câu thần chú để dứt trừ. Vì có người tuy có đủ ba chướng nhưng phiền não nặng nhất. Nếu dứt phiền não thì các chướng nhẹ khác ấy tự tiêu trừ.

Hoặc có người nặng về nghiệp lực, có người nặng về quả báo. Cho nên phải tùy theo món nào nặng thì phá trừ trước, những cái nhẹ tiêu dứt theo.

Hoặc có người tuy đã phá được phiền não mà nghiệp báo vẫn còn. Giống như có vị A-la-hán tuy đã phá được các sự trói buộc mà vẫn còn phải đền nợ bị chó cắn, đây là một ví dụ.

Hoặc là trừ hết một chướng thì các chướng khác đều dứt sạch. Giống như kinh nói: “Nếu dứt một pháp, ta chứng minh cho ông đắc quả A-na-hàm, đó gọi là tham. Vì chẳng phải dứt được một pháp mà chứng được quả này. Đó mới chỉ là dứt được chướng nặng kia. Rồi các chướng nhẹ tự nó theo đó được dứt hết”.

Kế là ba thần chú đối trị ba chướng là để đối trị căn cơ của ba hạng người:

1. Thần chú dứt trừ phiền não độc hại của mười hạng người thuộc hàng thượng căn.

2. Thần chú phá mười thứ nghiệp ác độc hại của mười hạng người thuộc hàng trung căn.

3. Thần chú phá bỏ quả báo độc hại của mười hạng người thuộc hàng hạ căn.

Tên độc hại gọi chung ba căn cơ này vì thường phá hoại pháp thân tuệ mạng. Nay theo một nghĩa riêng lại đặt tên là phá phiền não, phá nghiệp ác, phá quả báo. Đến chỗ lý tốt cùng thì không có hơn và kém.

Người tu hành tinh tấn tùy theo phương tiện tu nên có hơn kém. Giống như ở hội Pháp Hoa ba phen nói pháp, gọi chung là bỏ ba thừa để nói Nhất thừa.

Phẩm đầu tiên gọi là giảng nói bỏ quyền bày thật. Phẩm thứ hai, phẩm thứ ba cũng như vậy. Để nói riêng lại thêm các pháp ví dụ và nhân duyên, tức là như ở đây ba phen nói thần chú là ý chung và riêng. Vì có người trì một câu chú cuối cùng làm chánh thuyết, tức là gồm cả chung và riêng để đối trị ba chướng. Nếu không trì câu chú sau cùng làm chánh thuyết mà chỉ ở trong ba câu chú đầu mà tự mỗi câu ấy phân chánh, phụ tức là gồm cả ý chung và riêng.

Nay chia câu chú thứ nhất ra làm năm phần:

1. Khuyên ba nghiệp là căn cơ.
2. Khen ngợi thể, dụng của thần chú.
3. Nói chú.
4. Nói về lợi ích mà hành giả đạt được.
5. Dân chúng ở thành Xá-ly lành bệnh.

Kế là căn cơ khuyến phát, chia làm hai:

1. Theo thứ lớp từng nhà.
2. Dùng ba nghiệp để kính thỉnh.

Niệm danh hiệu Tam bảo ba lần, vì đó chính là nơi tiêu phục các nghiệp ác chung cho tất cả chúng sinh. Đức Quán Âm là duyên riêng, vì thế phải thỉnh Ba ngôi báu.

Lại có chung và riêng, lý do ba lần xưng danh hoặc có thể vì muốn dứt trừ ba chướng, hoặc có thể tượng trưng cho ba lần tụng chú, hoặc có thể tượng trưng cho cách giải thích, nên phải xưng niệm ba lần.

Ba nghiệp giống như văn kinh giải thích:

Bốn bài kệ chia làm hai phần, hai bài đầu chính là thỉnh, hai bài sau là kết thỉnh.

Hai bài đầu chia làm hai phần: Một bài đầu thỉnh chung và một bài sau là thỉnh riêng.

Câu thứ nhất ý nói tự mình cầu thỉnh, ba câu kế là mình và người

đồng thỉnh.

Khổ ách là y theo mười hạng người đều gọi là khổ ách, v.v... Chẳng riêng gì cái khổ nơi thân như cái khốn khổ vì mắt bị nhắm, tai bị ung mủ v.v...

Lòng đại bi che chở tất cả là chẳng phải chỉ che chở các nạn khổ của dân chúng trong thành Xá-ly, mà còn che chở cho tất cả các chúng sinh ở khắp cõi các nước mười phương, thế nên gọi là tất cả.

Phát ra ánh sáng chiếu khắp tức là cung thỉnh bậc Đại trí Quang Minh đến để điều phục tai ách khiến được an lành.

Khi dứt trừ hết vô minh liền đó si ám tiêu trừ.

Nhưng trong kinh Hoa Nghiêm lại phát ra ánh sáng hoặc là để phá trừ keo lẩn, tức giận v.v... và đối trị các loại.

Nay ánh sáng trí tuệ này cũng là đối trị độc hại của mười loại chúng sinh. Vô minh đã hết chẳng khác nào ánh sáng bao trùm mặt đất, tức là đốn trừ mê hoặc. Còn lần lượt dứt trừ các hoặc cho mười loại chúng sinh là dần trừ mê hoặc.

Kế là thỉnh riêng tức nêu riêng ba chương giết, hại và khổ đó là nghiệp ác độc hại. Vì là độc hại nên mới chiêu cảm quả báo khổ cho nên nói sự độc hại mà mười hạng người phải chịu rõ là nói nghiệp ác độc hại. Giống như ma hỷ đến khuấy rối hành giả. Hoặc đem cái không đến để phá người tu hành pháp hữu, khiến các vị rơi vào Nhị thừa, làm hại trí giác ngộ của các vị ấy. Hoặc đem thiện tán loạn đến bố thí để phá hại các điều thiện như Không, Vô tướng, Vô lậu, khiến cho hành giả bị rơi vào cõi trời và cõi người, tất cả các việc ấy đều là nghĩa hại.

Hai chương như văn kinh chép.

Vì thuyết muốn hàng phục độc hại đem lại sự an vui cho mọi người, nên phải thỉnh Đức Đại Từ đại bi mở lòng từ điều phục chúng và ban cho sự an lành tốt đẹp.

Trước là đại bi nhổ trừ gốc khổ: Nghĩa là tiêu diệt, hoặc là các khổ báo ở thế gian được tiêu trừ, cũng gọi là an vui. Cõi người, cõi trời thành tựu tốt đẹp cũng gọi là an vui. Các điều như vậy có nghĩa là an vui. Nhưng chẳng phải là tới chỗ cùng tốt của thường lạc, lý của người Viên giáo mới gọi là an vui hoàn toàn. Nên biết chỉ có một khổ báo ở thành Tỳ-xá-ly mới cầu thỉnh mà phải tha thiết cầu thỉnh lâu dài bền bỉ.

Kế là trong hai bài kệ khen ngợi có nói là “Từ phụ” vì mười loại chúng sinh đều gọi chúng sinh thế gian mà có nghĩa cha con vì đều có tánh Phật, lý Như-lai tạng là tánh chánh thân. Từ xa xưa trải qua nhiều đời, nhiều kiếp vẫn theo cùng không hề lìa xa, hoặc làm các công đức

như cúi đầu giơ tay, tùy theo đó mà giáo hóa, đó là tánh nhân duyên. Nhưng chưa hiểu rõ nhân mà nay đã dứt hết sự trói buộc của các kiết sử, là ý nói tiêu trừ độc hại được lành mạnh như cũ là chẳng biết rõ tánh nhân sao? Vì ba thứ Thiên tánh liên quan với nhau nên làm cha con. Do vậy mới có lời thỉnh rằng: Cha từ bi, thế gian, cứu khổ ba độc của con.

Nên biết ý nghĩa của từ “Thỉnh cha” rất rộng, đâu phải chỉ giới hạn trong việc dứt trừ báo chướng. Bệnh được dứt trừ là đời này an vui, đời sau thường được Niết-bàn an vui. Đời vị lai chứng hữu dư Niết-bàn vì đời này an vui, Vô dư Niết-bàn là đời sau an vui.

Trong mười hạng người nên phân ra hạng đời này đắc đạo, và đời sau được rốt ráo Niết-bàn. Các món vui khác chẳng phải an vui hoàn toàn, chỉ có rốt ráo mới là an vui hoàn toàn.

Khen ngợi thần chú, chia làm hai phần:

1. khen ngợi thể của thần chú.
2. Nói về công dụng.

- Từ câu “Bạch Phật rằng là chắc chắn được định”.

Là khen ngợi thể của thần chú tức là thể của chánh quán thật tướng, chẳng phải không, chẳng phải có. Ngăn che nghiệp ác hai bên, trì gìn chánh thiện của Trung đạo, gọi là thể thật tướng của thần chú. Thể này có đủ ba đức, không giải thích dài dòng.

Kinh nói thần chú và ấn quyết Chư Phật ba đời tức là đức thật tướng Pháp thân, hẳn là tiếng rống sư tử khi quyết định nói trí tuệ Bát-nhã.

Điều lành là các khổ đều dứt hẳn khiến cho các loài ở khắp các phương cõi đều được giải thoát.

Dùng ba đức này để khen ngợi thể của thần chú.

Lại nữa, gọi tiếng rống sư tử hẳn là còn có nghĩa tiêu diệt, nhổ hết gốc khổ. Từ “tốt lành” là nghĩa lành tốt, chính là mang ý nghĩa điều phục và ban vui. Vì vậy kinh Đại Phẩm chép: “Là chú đại thần, là chú đại minh, là chú vô đẳng, đẳng”. Chú chỉ là nguyện, khi Đức Phật nói pháp, Ngài chú nguyện cho tất cả chúng sinh cũng giống như giảng nói thần chú. Ví dụ như dưỡng tử cũng là con mà không phải con ruột. Các kinh đều có chú này.

Thần chú trung đạo là ngăn chấp hai bên, chế phục không, chế phục có. Phá chấp hai bên là dứt không dứt có, tức là dứt trừ, điều phục có và không. Cũng có nghĩa điều phục các chấp còn dư tán khiến được bình phục v.v...

Chú cũng là nguyện, cũng là cấm chú, chú thệ cũng là chú thuật.

Phương pháp vận dụng chú thuật là áp dụng tất cả cho mười hạng người. Những độc hại tương tác nhau âm thầm bị dứt trừ, bí yếu của chư Phật không thể suy nghĩ bàn luận. Ấn của chư Phật ba đời tức là ấn thật tướng. Ấn định các kinh nên gọi là chủ thể, người nghe chú này thì rõ được dụng. Giống như chẳng biết thuốc thì chưa biết được, thuốc hay. Nếu không biết cách dùng, thì làm sao biết được sức mạnh? Tất cả các khổ đều dứt trừ, được an vui là điều phục, xa lìa tám nạn là tiêu diệt. Định tâm niệm Phật là điều phục, điều phục thuận theo điều thiện sẽ cảm ứng thấy được Chư Phật. Ngay đến dầu có thấy hay không thấy mà bốn kiến chấp ngang trái không thuận với lý, thì đều gọi là nghiệp ác. Chỗ thấy trong cái không của hàng Nhị thừa thì bốn môn của ba tạng, bốn môn của Thông giáo đều chưa thuận lý cũng là ác nghiệp. Nay thần chú trung đạo này ắt hẳn có thể tiêu phục được, nên biết dụng của thần chú này rất rộng xa.

Người được phước: Như văn kinh có nói.

Lành bệnh như cũ là theo mười hạng người nói như xưa. Đây là bệnh vô minh của báo thân ngày nay được chữa khỏi lành mạnh như cũ. Vốn do tu tâm làm các điều lành ở đời nên không bị nghiệp ác làm hại và các bệnh thuộc năm trần. Nay lại thực hành các điều thiện căn bản của cõi người và cõi trời, tu bốn đế cầu chứng Niết-bàn. Vì không còn kiến ái, hiện đời này được tiền tâm nên nói khỏi bệnh. Ngay cả người Viên giáo cũng vậy. Vì vốn là pháp tánh tịnh chiếu lại khỏi bệnh năm trụ vọng hoặc, ngay lúc bệnh được lành thì bình đẳng với pháp tánh, nên nói như xưa.

- Từ câu “Lúc bấy giờ Đức Thế Tôn thương xót v.v... trở đi” là chú phá nghiệp ác. Phần này chia làm ba đoạn:

1. Thỉnh Như-lai lần nữa.
2. Đức Quán Âm vâng mệnh giảng nói.
3. Phật nói lại.

Nay nói thỉnh Phật là chẳng phải tự thỉnh mà vì người khác và vì hộ pháp. Chữ “thỉnh” có hai âm. Nếu nói lời dịu dàng có thể ban bố cho người có địa vị thấp hơn, như nhà vua và các quan. Lại nữa, vì thế kinh gọi tịnh là ban bố cho phàm phu, nếu nói thỉnh là lời nói lập lại điều đã nói, tùy ý theo thời gian mà nói cho rõ. Nay lặp lại ý tiêu trừ hàng phục độc hại của thần chú là nói chung.

Lại nữa, chú phá trừ các nghiệp cũng là dựa theo ý đó mà nói khác đi, như trước đã nói v.v...

Phần chính nói chú chia làm hai đoạn:

1. Ngay lúc nói.
2. Nói về công dụng.

Nói chú mà nói nương lực theo Phật là nương theo sức như như của bậc Đại Giác lại xưng danh hiệu ba ngôi báu nghĩa như trước đã nói. Câu “Tất cả sợ sợ hãi” lại có hai phần:

1. Nói về công dụng chung của thần chú.
2. Giải thích riêng.

- Nay nói tất cả sợ hãi là nói chung cho tất cả mười hạng người, mỗi hạng đều có sợ hãi và hai là làm ác quỷ, cọp sói. Ví dụ như sắc vàng sáng chói của Bồ-tát Sơ Địa đến Thập Địa, các bậc đều có nạn cọp sói, sư tử. Trong mười hạng người này không có cọp sói thật mà các pháp phiền não chính là cọp sói.

- Giải thích riêng: Từ câu “Phá người tu phạm hạnh v.v... trở đi...”

Mười nghiệp ác: Mười điều ác đó là tánh giới, thọ và không thọ đều là có tội mà chẳng đồng, còn các giới khác thì ngăn cấm. Như giới nhỏ cỏ và chặt cây của Tỳ-kheo, người đã thọ mà vẫn phạm là có tội, còn người không thọ có phạm chẳng bị tội. Nay lấy tánh giới làm trọng, sức mạnh của thần chú có công năng làm tội nhẹ được thanh tịnh (tiêu trừ). Ví dụ, nếu có một người được diệt, lại có hai phần: một là giả thiết thiết, hai là đản thiết thiết. Lý của tánh thanh tịnh vốn không có nghiệp ác, nay lại sanh nghiệp ác đều là luống dối giả có. Lấy thật để phá luống dối đều là làm cho thanh tịnh nên nói là giả thiết. Ở đây nói là tạm mượn để dứt luống dối. Đản thiết là chỉ có một pháp, pháp ấy nhiếp hết các thứ nghiệp. Bất luận là tội nặng hay tội nhẹ. Thần chú này đều có khả năng dứt trừ hết khiến cho được thanh tịnh. Ở kinh Đại phẩm có giả sử rằng: “Nếu có một pháp nào hơn Niết-bàn thì cũng như huyễn hóa”. Điều này nói lên là không, như giới thứ mười chín không bao giờ có được.

Nay nói tạm đặt ra chẳng ngại khi cho rằng có cái vui giả dối thì có sự giống và khác với giả thiết ở Đại phẩm.

Hiện tiền thấy Phật thì Tam-muội thấy Phật là hạt giống. Khi người ở địa ngục niệm Phật đều thấy hình ảnh Phật chẳng giống nhau. Cho nên chỗ thấy của loài người, của hàng Nhị thừa, của các Bồ-tát Thông giáo và Biệt giáo mỗi giáo đều có cái thấy khác nhau. Tóm lại là mười hạng người thấy Phật không giống nhau, nên pháp quán Tam-muội cũng có khác v.v...

- Từ câu “Đức Phật bảo ngài A-nan v.v... trở đi” là Đức Phật đã trình bày đến lần thứ ba, đoạn này chia làm bốn phần:

1. Nói về công năng.
2. Khuyến thực hành các phương pháp và phép tắc.
3. Dẫn chứng.
4. Kết thành công năng.

Xét trong phần công năng nói về khả năng trừ hai thứ hoạn nạn là thân không bị hoạn nạn, tâm không bị bệnh tật, từ phàm phu đến bậc Đẳng giác. Riêng ở một lần sinh đều có thân và tâm, trong phần đoạn có thân và tâm của ba đường. Từ cõi người lên đến cõi Tứ thiên là thân bệnh, còn cõi Tứ không là tâm bệnh. Nên biết khổ vui theo thân lên đến cõi Tứ thiên, ưu và hỷ theo tâm lên đến cõi trời Hữu đẳng. Nếu Thanh Văn, người ở năm phương tiện có đủ bệnh hoạn của thân và tâm.

Bậc Tu-đà-hoàn tuy vẫn còn thấy đế tư duy, cho đến bậc A-la-hán khi ở quả Hữu dư thân vẫn còn bị bệnh và thói quen không mất hết, đó cũng là tâm bệnh. Các Duyên giác cũng vậy, Lục độ Thông giáo cũng vậy. Nếu đã dứt được phần đoạn sinh tử và biến dịch sinh tử. Đây là y theo tứ đế vô tác. Năm phần pháp thân có sâu, có cạn, có hơn, có kém, tâm mê lầm về vô minh trụ địa có nặng, có nhẹ. Ngay cả bậc chỉ còn một lần tái sinh, bậc Tam hiền, Thập Thánh vẫn còn bị quả báo, không phải là thân sao?

Ngay đến tâm ước muốn chứng đắc quả báo vô thượng Phật đều là bệnh của thân, chưa dứt hết vô minh, mà không rõ được Phật tánh thì là tâm bệnh. Cho nên kinh nói: “Diệt được thân thì sắc đạt được thường, sắc lúc ấy thân không bệnh. Diệt nhân thọ, tưởng, hành, thức được cái thường của thọ, tưởng, hành, thức thì tâm mới không bệnh”.

Lại nói về hai bệnh của thân và tâm này là y theo mười hạng người v.v...

Nói lửa là từ bốn phía đến đây là chỉ cho lửa bên ngoài, thường xuyên đau đớn đó là lửa bên trong. Hiểu theo sự mà thì giống như Chánh kinh đã giải thích. Theo lý giải thích thì lửa từ bên ngoài là do phát sinh cố chấp về kiến hoặc nên nói lửa từ ngoài đến. Bốn bên tức là có bốn kiến chấp, đốt cháy kiến chấp này là lý giải theo kiến đế, nên nói thiêu thân.

Rồng là loài vật thần linh, là tượng trưng cho Pháp Vương, lập giáo tự tại giống như rồng làm mưa. Mưa tẩy trừ kiến hoặc giống như lửa bị dập tắt tức là hạng người Tín hạnh.

Thường xuyên đau đớn là tư duy hoặc, lại còn thêm lẽ này nữa là như bậc Tu-đà-hoàn, đã đắc lý giải vô lậu mà vẫn còn có tư hoặc, nên nói lửa từ bên trong. Thường xuyên là những bậc ở chín phẩm đã dứt tư

duy. Chín phẩm ở cõi Dục, ở cõi Tứ thiên, Tứ không v.v... chín phẩm ở các cõi chẳng phải là thường xuyên hay sao?

Trước đó nói về Tín hạnh, Long vương làm mưa, nay nói rồng là tâm vương vô lậu, phát được nước pháp thiên định, dứt trừ lửa tư hoặc. Nói đây là y theo phần đoạn sinh tử ở mười hạng người, có thể thoát khỏi kiến tư mà vẫn còn Biến dịch.

Năm dục hấp dẫn của Bồ-tát, trong đây tự có kiến tư ngoài cõi vô tác. Ví dụ như câu “Tác hỏa nghĩa chí nhất sinh tại” v.v...

Với kẻ đói cơm thì năm thứ hạt giống rất quý. Về sự nên hiểu rằng năm thứ hạt giống chẳng thu hoạch được thì gọi là đói rau quả không mọc được thì gọi là đói, giải thích như vậy là theo ví dụ. Xa lìa bậc Thánh không nghe đạo là đói, thường ở gần gọi là no. Không có trí tuệ chân chánh là đói cơm, không tu theo các phẩm Trợ đạo gọi là đói rau. Như kinh Pháp Hoa, gây yếu đói khát, đây là theo sự, cho đến điều lành ở cõi người và cõi trời đều là ví dụ theo nghĩa đói, no. Nếu hàng Nhị thừa chẳng phải bị đói thì kinh Pháp Hoa không nên nói từ nước đói đến. Đây là người Tiểu thừa bị đói, còn người Đại thừa là no, theo “Thập nhân truyện ghi” v.v...

Nạn Vua: Là sinh tử phần đoạn lấy bốn ma làm nạn, còn sinh tử biến dịch lấy mười ma làm nạn, cho đến bậc chỉ còn một lần sinh cũng có nạn ma nên nói đã hết ba thứ nạn ma chỉ còn một ma chi phối là ma chết.

Đường ác là nghiệp ác, trộm cướp là sáu căn chạy theo sáu trần, mê lộ là theo tà đạo, lao ngục là quả báo, quả báo có hai thứ:

1. Dựa theo các đường thấy rõ phước báo, địa ngục. Như người được sinh lên cõi trời v.v...

2. Thân phần hiện tại bị cắt xẻ là ngục, cũng thuộc về mười hạng người.

Xiềng xích trói buộc là chương ngại định tuệ, gông cùm là chương ngại quyền và thật, khóa chốt là bị cột trói bởi nghiệp.

Biển là sinh tử hoặc còn gọi là pháp tánh, vì vọng tưởng làm động pháp tánh, sóng lớn là tai nạn.

Dạ-xoa, La-sát là kiến hoặc và tư hoặc.

Thuốc độc là cảnh giới của lý, như đối với bốn kiến thủ mà xét về lý thì không thể thành độc, pháp tánh vừa gọi là phước độc vừa gọi là cam lộ. Dao kiếm là vô thường, ba cõi đều là vô thường thay đổi.

- Từ “Đà-la-ni quán đánh này” v.v... trở đi là khuyên thực hành đúng pháp. Phần này chia làm ba đoạn:

1. Chánh khuyên.
2. Chỉ bày pháp môn.
3. Được lợi ích.

Quán đảnh: Giải thích theo sự thì khi vua Chuyển Luân muốn trao ngôi vua cho Thái tử, thì rưới nước bốn biển lên đầu Thái tử để giao phó trọng trách trị vì thiên hạ. Vì thế gọi là Quán đảnh.

Nếu xét theo Thập địa thì Phật thọ ký cho Bồ-tát Thập Địa là sót nước biển pháp tánh lên đầu Pháp Vương Tử Thập địa. Đó gọi là nhận chức vị Phật truyền trao, nên gọi là Quán đảnh.

Nay nói về nghĩa này là chung cho mười hạng người, trí hữu đảnh có thể thấy pháp tánh Chư Phật. Vô Kiến Đảnh là hạng người còn lại thấy được chút ít phần lý trí tuệ tốt cùng không thể suy nghĩ, đo lường nên gọi là Đảnh. Nếu được thần chú kia quán đảnh thì được đến chỗ giải hạnh càng sâu, gọi là Quán đảnh. Y theo mười hạng người như thế đều có nghĩa là đảnh, đều có nghĩa được quán đảnh. Chỉ có bậc chứng quả Diệu giác, là quả vị đã tốt cùng mới không còn quán đảnh lại dùng nước Đà-la-ni quán đảnh khắp hết mười loài chúng sinh. Đây là đảnh của hàng Bồ-tát Thập địa.

Trai là tề, thân nghiệp, khẩu nghiệp chỉnh tề. Tề chỉ cho trung đạo. Sau giờ ngộ không được ăn, là tượng trưng cho ngoài pháp giới trung đạo không còn có pháp nào khác. Trước giờ ngộ được ăn là chẳng phải đúng ngộ. Điều này nói ở điều tiền phương tiện chỉ tương tự như điểm giữa của con đường, thì nghĩa ấy được chấp nhận nên được phép ăn. Cũng nói lên ngoài pháp giới Trung đạo còn có pháp khác.

Không được ăn thịt: Là có lòng đại từ vô duyên nên không ăn thịt chúng sinh, duyên pháp duyên đều có. Vì lòng vô duyên vô hạn này nên không được ăn.

Tro là năm pháp quán dừng tâm: Năm thứ rau cay là khổ đế của năm ấm. Huân khí là trong năm ấm có tập đế. Ô uế của năm ấm là khổ tập. Mười phương Phật là mười pháp giới đều có Phật tánh. Bảy vị Phật là bảy phần Giác.

1. Từ câu “Phật bảo A-nan có một người nữ v.v...” trở đi, phần này là dẫn chứng chẳng phải chứng riêng. Đoạn này cũng được dẫn chứng như phần trước, như chánh văn v.v...

2. Từ câu “Thần chú này vĩnh viễn dứt hết ba chương...” là kết thành công năng, như văn kinh có chép.

3. Từ câu “Nếu chúng sinh bị tù ngục v.v...” trở đi, đây là lần nói chú thứ ba để dứt báo chương. Phần này chia làm bốn:

- a) Nói về lý do nói chú.
- b) Chính văn của thần chú.
- c) Khen ngợi công dụng.
- d) Kết quả thành tựu.

Phần một nói lý do và phần hai chánh văn của thần chú: giống như văn kinh.

KHEN NGỢI CÔNG DỤNG

Chia làm ba phần:

1. Nói về sáu đường và công dụng của chương cú sáu chữ.
2. Nói về công dụng nhân tu chương cú sáu chữ.
3. Nói về công dụng của sáu căn và công dụng của chương cú sáu chữ.

Có nhiều giải thích khác nhau về của chương cú sáu chữ. Hoặc có người nói xưng danh hiệu Tam bảo là chương cú sáu chữ. Như vậy phải phối hợp sáu chữ mới đầy đủ, mà không thấy trong văn kinh các dấu chấm câu cho văn chú. Có người cho rằng Tam bảo là ba chữ. Quán Thế Âm là ba chữ, điều này sẽ thuận tiện cho việc trì tụng.

Ở đoạn văn của các câu chú trên cũng không chấm để phân câu, nếu dùng sáu chữ này áp dụng cho mọi trường hợp đều có nghĩa giống như ở đây thì dung thông, nay thì không dùng như vậy.

Nay nói chương cú sáu chữ là căn cứ theo văn kinh có chấm câu từ đầu đến cuối, lấy việc hiểu nghĩa làm chính, làm rõ nghĩa chương cú sáu chữ.

Nay y theo kinh này nói về sáu đường, sáu diệu, sáu căn v.v... để thấu rõ “chương cú sáu chữ”. Như trong Đại kinh đối với hai mươi lăm cõi có nói hai mươi lăm Tam-muội.

Nay đối với sáu đường nói về chương cú, sáu chữ thành ra tiêu phục độc hại của sáu đường, lấy nghĩa này làm chính. Do vậy mới hiểu rõ ba thứ chương cú này, ba thứ sáu chữ này thường có ba chỗ phát xuất ra sáu đường.

Ban đầu nói về quả báo, chương cú sáu chữ là khi đã nói kệ xong liền nói: “Nếu có bốn bộ chúng nghe được chương cú...” sáu chữ trở đi, lại nói rộng ra về công dụng nhỏ gốc các khổ trong sáu đường.

Sau đó kết câu rằng: “Nếu có người nghe chương cú sáu chữ này”. Kế là nói nhân tu chương cú sáu chữ là như Tôn giả Tư-na nghe được “chương cú sáu chữ” quán tâm, quán tìm mạch rộng thấu suốt pháp môn lục diệu. Sau đó liền kết luận rằng “Sức tinh tấn mạnh mẽ này là

ba thứ chương cú sáu chữ”, nói rõ sáu căn chương cú sáu chữ.

- Từ câu “Ngài Xá-lợi-phất ở trong rừng lạnh”. Tỳ-kheo Tư-na thừa hỏi sự tương ứng của nhãn, nhãn thức là sắc trần làm sao nhiếp trụ? Đó là nói rộng về sáu căn, sau đó liền kết luận: “Nghe chương cú sáu chữ này là pháp sở tức, buộc niệm, tịnh hạnh”. Như vậy rõ ràng văn nghĩa từ đầu đến cuối đều nói về ba thứ ấy, nên y theo đây mà xét.

Nói chương cú sáu đường, sáu chữ vì sáu đường là pháp quả báo. Sáu đường là sáu tự môn. Trong một đường phân biệt có vô lượng thứ tức là chương cú. Quán Âm lại quán chiếu tướng thật của sáu đường, chứng đặc ý chỉ rớt ráo của thần chú.

Như ở Đại kinh nói: “Ở hai mươi lăm cõi có cái ta hay chăng?”

Đáp: Có ta, cái ta đó tức là Phật tánh.

Chư Phật và Chư Bồ-tát đã thấu suốt tột cùng lý tánh này nên ở trong các đường mà vẫn thường được tự tại, thường dùng thần lực của Đà-la-ni để tiêu trừ độc hại của ba chương ở sáu đường.

Nay trong bài kệ này chỉ nói tên của năm đường, nếu y theo giải thích cũ thì năm đường ấy chẳng qua là do nhập chung A-tu-la với ngạ quỷ gọi là một đường, nếu chia riêng thì thành sáu đường.

Nay trong chánh văn nói A-tu-la là một đường, lại nói đường ngạ quỷ, mà không nói về cõi trời. Chẳng biết có phải là do người dịch bỏ sót hay chăng, hay có ý gì khác? Nay phải châm chước. Hoặc có thể là ở cõi trời ít khổ, nên chỉ nói năm đường sau mà thôi, do đó không nói là sáu đường. Lại nữa trong văn xuôi, thì có nghĩa sáu đường. Vì? Như nói từ khi quên mất đường tắt trở đi cho đến người đàn bà sanh khó. Đây là chỉ cho cõi người. Thần chú này rất uy linh có công năng giúp chúng sinh ở các cõi địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, Tu-la thoát các nạn khổ, đó là bốn đường ác.

Tám nạn: Là ở cõi trời Trường Thọ là một nạn. Nói điều này tức là xếp chung vào cõi trời, nên có đủ sáu đường. Lại nữa, trong bài kệ nói: “Giáo hóa tất cả chúng sinh, giúp cho xa lìa các khổ sinh tử. Nếu vậy là nói hết tất cả tức là gom nhiếp hết sáu đường v.v...”

Nay theo trong đoạn văn kinh nói về sáu đường, chia làm bốn phần:

1. Nói nhỏ gốc ách nạn khổ nào trong sáu đường.
2. Nói về sự được và mất.
3. Nói kệ.
4. Tổng kết như văn kinh.

Từ câu “Từ đời này đến đời sau các việc không lành chẳng bao

giờ còn”: Đó là nói các điều không tốt mất đi. “Từ khi tinh tấn trì giới thấy đều đầy đủ” là nói điều nhận được. Lại có hai nghĩa:

1. Nói các pháp Tổng trì là niệm, định.

2. Nói được thấy Phật thì đặc triền Đà-la-ni. Chứng đắc Đà-la-ni là xét theo kinh Pháp Hoa có nói tới địa vị này là ngang bằng với Phật, như Vô sinh nhẫn. Điều này tức là tương tự cảnh giới mới phát tâm v.v...

- Từ câu “Ở thành Vương xá có một Tỳ-kheo tên Ưu-ba Tư-na” v.v... trở đi, là nói sáu chữ tu nhân. Đoạn này chia hai phần là chung và riêng. Trong phần chung lại chia làm hai đoạn:

1. *Lược quán về tâm, tâm mạch:*

Nếu hiểu theo sự thì quả tim chỉ là cục thịt nhỏ, là chủ thể của toàn thân. Do từ tim mạch này có thể phát xuất ra tất cả các kinh mạch. Tim có công năng khai mở làm chủ toàn thân, vì tim mạch có công năng khai mở tất cả kinh mạch, để lưu thông khắp toàn thân, cụ thể như quán thông minh v.v... Như vậy là giải thích theo nhân duyên.

Nếu hiểu tâm theo nghĩa là không thì có cả nghĩa tất cả các pháp ở thế gian đều là do tâm tạo tác. Tâm như người họa sĩ, vẽ hết thấy năm ấm. Vô số các loại năm ấm đều do tâm nên hiện hữu. Vì tâm không nên tất cả các pháp đều không. Tâm chẳng thật có nên tất cả các pháp cũng chẳng thật có. Vì tâm không nên tất cả các pháp cũng là không v.v...

Tuy rằng tất cả các pháp đều không (tự tánh) mà vẫn có tên gọi là mạch, đó chỉ là giả danh nên có khác nhau, mà đều từ một tâm mạch, cho đến vô lượng các mạch thấy đều thông đạt không bị bít lấp, đó là thông đạt tâm mạch, là một cách noi giả lập, do vậy tất cả các pháp đều là giả danh v.v...

Tâm mạch, nếu nhất định là không thì cái không, ấy chẳng thể giữ. Nếu tâm (tim) nhất định là giả có thì cái giả ấy chẳng thể là không. Nên biết tâm mạch chẳng phải không, chẳng phải giả. Cho nên tất cả các mạch cũng chẳng phải không, chẳng phải giả. Nói như vậy thì không bị rơi vào hai bên (có và không). Soi chiếu cả không và giả, tức là viên quán tâm mạch, ba quán như vậy đã trải qua mười loại chúng sinh v.v...

2. *Nay y theo văn kinh, chia làm ba pháp quán là:*

Nếu có năng quán thì có sở quán, năng sở kết hợp tức là quán nhân duyên. Nếu tưởng trụ một chỗ tức là nhập quan không, thấy được Đức Quán Thế Âm là quán xuất giả, liền được giải thoát, đó là trung đạo quán còn nói là đắc A-la-hán. Đây là theo mười loại chúng sinh.

Tiểu thừa và Đại thừa đều nói A-la-hán không còn lỗi v.v...

- “Từ chánh thân v.v...” trở đi, là nói rộng cho rõ. Đó là y theo pháp tu thiền mà nói v.v... Nói hai mươi lăm phương tiện là hiểu đầy đủ hết cả hai bên sự và lý. Nay là lấy năm việc điều hòa để nói ba phương tiện điều hòa sắc, hơi thở và tâm. Đây là theo nghĩa phương tiện của chánh văn. Nguồn gốc ban đầu của thân thì ba điều kiện này là tiên quyết. Chúng sinh không rõ biết ba việc này nên gọi là mê, thấu suốt ba việc ấy thì gọi là hiểu. Nay vì tu tập lục tự này, nên phải dùng phương tiện điều hòa ba việc này.

Từ thân ngay thẳng v.v... là điều thân, chánh tâm là điều tâm. Tâm và hơi thở nối tiếp là điều hòa hơi thở. Thân chân chánh là giới, chánh tâm là định, hơi thở điều hòa là tuệ, nói về điều hòa ba việc giới định tuệ này là theo dương trên, âm dưới của thế gian. Đó là thuận theo thế tục.

Cực dương ở dưới, cực âm ở trên là muốn dùng pháp định tĩnh giữ dừng cho dương tán thất. Thế tục đã có oai nghi, điều này là dùng giới pháp để ngăn cấm sự thô tháo, hung ác, tức là dùng giới để đối trị. Hai là tướng của dương thì nào động, âm thì vắng lặng. Dùng tĩnh trấn áp động, đó là phương tiện chế phục loạn động, tức là dùng định để đối trị. Ba là bên phải tượng trưng cho phương tiện thuộc quyền nên ở dưới, bên trái là thật trí nên ở trên, đó là tự quyền để bày thật, đây là tiêu biểu cho trí tuệ. Giới định tuệ này lại xét theo mười hạng người tu hành v.v...

Cong lưỡi đưa lên nóc vọng (hàm ếch) là để ngừa tai nạn. Đếm từ một đến mười là sổ môn, thành tựu được sổ tức, miệng chẳng hưởng theo cảnh bên ngoài là Tùy môn. Không rít, không trơn bên trong điều hòa là Chỉ môn. Phần sau là ba môn như văn kinh chép.

Trái tim đập là một mạch, phát ra bốn mạch lớn chạy khắp bốn chi, mỗi chi sinh ra mười mạch, cộng chung gồm bốn mươi mạch. Mười mạch của một chi lại sinh ra một trăm mạch, cộng chung có bốn trăm bốn mươi mạch cơ bản.

Nay chỉ đề cập bốn chi và bốn mươi mạch mà thôi. Lại chọn mười mạch đầu và bốn mạch căn bản, nên nói mười bốn mạch, phải nên từ lưỡi đến mũi, ví dụ như sự lưu thông của sông và biển.

Nếu khí của gan màu xanh, phổi màu trắng, lá lách màu vàng, thận màu đen, chỉ có quả tim màu đỏ là không thấy, đó là nói tóm lược.

Các luồng khí cùng đến nơi mũi liền mất hết màu sắc của nó nên

nói như lưu ly. Hơi thở nhẹ độ tám tắc, cũng chắc chắn là phân tán. Đó là tiêu biểu cho bát chánh đạo trong lục diệu môn này. Thường phải có nghĩa mười khoa, nay chỉ có môn nhất tướng sinh diệu. Nếu ở pháp trung quán này thì chỉ là quán thông minh mà thôi.

- Từ câu “Đức Phật bảo phải đại tinh tấn như vậy” trở đi, là nói riêng sáu diệu môn. Sáu diệu môn ở trước là chung cho Phạm phu và người Ba thừa cùng quán nên nói là chung. Nay vì người Tam thừa chưa khế hợp, nên nói quán sáu diệu môn là riêng.

Nói về sáu diệu môn của các Thanh văn, chia làm hai:

1. Từ “Đại tinh tấn” trở đi, là khen ngợi sáu diệu môn.

2. Từ “Các ông phải khéo lắng nghe” v.v... trở đi, là khuyên. Văn chia làm hai:

a) Khuyên.

b) Tin nhận và thực hành.

Nay nói khuyên là phải tự mình nhiếp thân, hiểu rõ giới luật, ngồi thẳng chánh thọ. Đó là quán khổ, là biết rõ tuệ khổ, chỉ có báo thân là gom nhóm các khổ. Sinh ra mà không có chủ là không thật, khi chết là hủy hoại, lấy đây làm thứ lớp, hoặc bắt đầu là vô thường, thì dùng niệm vô thường.

Năm môn: ở đây có ba thứ:

1. Năm chỗ dứt hết là năm môn, tức là năm luân thiền. Kinh này nói rằng: “Trong mọi nơi, mọi lúc phải thường buộc niệm”. Chính là nghĩa này.

2. Năm phương tiện là năm môn thiền, nay nói niệm Phật là một môn. Còn các pháp khác như sổ tức, quán bất tinh, quán nhân duyên, quán từ tâm v.v... mà ở bộ A-tỳ-đàm thì không có pháp niệm, chỉ hạn chế nơi phương tiện phá ngã kiến, đủ hết các môn sổ tức v.v... là năm môn.

Nay nói về phương tiện giới, đó là quán nhân duyên, phá chấp đoạn, chấp thường, mà vẫn thiếu pháp niệm Phật, cho nên sử dụng các môn niệm Phật v.v... là năm môn.

Văn kinh này nói: “Niệm Phật đắc định” chính là nghĩa này.

3. Vô thường, khổ, không, vô ngã và tịch diệt là năm môn, tức là giống với văn kinh này. Khổ, không, vô thường là nghĩa ấy.

Nếu nói năm luân là năm môn, thì chỉ chuyên chú buộc niệm vào một đối tượng nào đó là thuộc về định. Nếu nói vô thường v.v... là năm môn, thì chuyên chú hướng đến lý là tuệ, hoặc dùng năm phương tiện kết hợp sử dụng định tuệ.

Kế là chia năm pháp quán dừng tâm thành sáu diệu môn, khai phương tiện số tức ra thành hai môn tùy và chỉ. Vì sao? Vì niệm Phật thì có Phật pháp thân, Pháp thân tức là không là lý thanh tịnh.

Lại nữa, kết hợp năm phương tiện của sáu diệu môn thành ba chương.

Số tức là báo phong nên thuộc báo chương.

Từ tâm, bất tịnh, nhân duyên, để đối trị ba chương này, mỗi chương đều có ba. Như số tức là giác quán, giác quán có ba loại tức là có ba cách đối trị v.v...

Tức giận có ba thứ dục, có trong ngoài v.v...

Si có tánh đoạn, tánh thường v.v...

Nghiệp có các cảnh xấu, đẹp thô tế v.v...

Như vậy các pháp đối trị, cũng có ba cách đối trị, như thiền môn v.v...

Nay kinh này chẳng dùng các pháp đối trị này, chỉ nói là nhất không, vô tướng, như huyền, như hóa. Khi thể nhập chân như thật tế là đối trị tất cả v.v...

- Từ câu trong rừng lạnh v.v... tức là vâng nhận thực hành, đoạn này chia làm hai phần:

1. Ưu thích vâng hành.

2. Tỳ-kheo Ưu-ba-tư-na nghe về sau.

Đây là chọn sáu pháp môn diệu của người Tam thừa. Hàn lâm là bậc thanh lương vô lậu.

Vàng là trí tuệ, vì hàng Tam thừa đồng thể nhập lý pháp tánh nghĩa Bất nhất, cho nên ví dụ như vàng.

Tỳ-kheo Tư-na thừa hỏi, đây là lần hỏi thứ ba về ý nghĩa chương cú sáu chữ.

Mắt thấy sắc có ba thứ:

1. Khi nhất niệm là độc đầu, chuyển nhất niệm vô minh tức là cùng dấy khởi tương ứng với vô minh. Nếu thuận theo sắc thì có ưa thích, mà không thỏa mãn liền tức giận.

Bình bình là khởi vô ký, trong sự mà nhiếp trụ, chỉ đến hơi thở khiến cho ba thứ tâm không khởi.

Nói theo lý nếu căn và trần phân tích theo nhân duyên, thì vô số nhân duyên này đều bị vô thường sinh diệt chi phối. Vì thấy lý tức như Tỳ-đàm thấy có đặc đạo. Nếu quán căn trần đều là hư huyền, chẳng thật, không, bình đẳng, v.v... mà thấy lý, tức là thấy không mà đặc đạo. Nếu quán căn trần vô minh, nhân duyên, các hành già chết tức là hàng

Duyên giác, nhiếp trụ sáu căn này không thứ lớp, đối với nghĩa không lỗi. Nay nói sắc, hương, vị, xúc tương ứng với trơn láng. Năm căn sâu kín đều nương thân căn, pháp trần. Nếu khi ý căn lãnh nạp pháp trần, thân đã luống có thì các xúc đầy đủ, cho nên nói sắc hương v.v... tương ứng với trơn láng, trơn láng tức là thân. Sáu căn so với tác lý thích, thông biệt viên ý v.v... đất không bền chắc vì như thật cho nên nói không bền chắc. Thông giáo quán đất như huyễn, như bóng trong gương. Có cứng chắc lại có bốn câu, thấy tế lý lân hư là hữu mà thấy không, tức là chẳng thấy, cho đến bốn câu, chấp sâu không thể bỏ, đều gọi là vững chắc. Nay quét sạch bốn chấp này trừ bốn lỗi này, tìm không thật có. Nói đất không bền chắc nên nước chẳng trú ở bốn câu. gió không ngăn ngại, đâu không bị bốn câu ngăn ngại. Thân này ra lửa, người có tuệ giải thoát chỉ có lửa vô lậu. Người câu giải thoát có đủ lửa lý, sự. Người trí tuệ đốt con, buộc thân là nhân. bậc Câu giải thoát thiêu quả, buộc thân là quả. Thấy Phật mười phương là Thanh Văn dứt ác thành Bích-chi-phật, trụ bất thối là Bồ-tát. Nói phục nghĩa là kết thành.



LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 142

THỈNH QUAN ÂM KINH
SỐ XIÊN NGHĨA SAO

SỐ 1801
(QUYỂN 1→4)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

www.daitangkinh.org

SỐ 1801

BÀI TỰA
THỈNH QUAN ÂM KINH SỚ
XIỂN NGHĨA SAO

Sớ này do ngài Trí Giả giảng, ngài Chương An ghi chép. Xưa nay, bậc thầy của loài người, không nghe khen ngợi thuật lại, việc truyền trao bị đứt, kẻ hậu học thường chẳng biết tên hoặc biết tên mà chưa cầm được quyển sách. May thay! bản văn này chưa mất, thông suốt một đường. Tôi vốn kém cỏi nhưng cũng rất đau lòng; nếu cứ im lặng thì lấy gì truyền lại cho đời sau; tôi bèn nhân thời gian bị bệnh, y theo văn mà bày nghĩa, dùng bút chép ra. Toàn bộ hai quyển, ngõ hầu bày tỏ rõ ràng ở ý chí lớn, khai phát đối với kẻ ngu. Viết xong bèn soạn lời tựa, để nói lý do, lại đặt tên là Xiển nghĩa.

Bài tựa này viết khi đang bệnh ở trên tháp phía Nam, ngày mồng ba đầu hạ, năm Kỷ Dậu đời Tống.

SỐ 1801

THỈNH QUÁN ÂM KINH SỐ XIÊN NGHĨA SAO

Sa-môn Thích Trí Viên ở Tiên Đường đời Tống soạn

QUYỂN 1

Bốn chữ “kinh Thỉnh Quán Âm” là tên riêng của Số, Số là tên chung, vì giải thích các kinh nên gọi chung là Số. Vì để phân biệt nên gọi tắt bốn chữ. Số là sơ, là quyết, giải thích lý văn kinh, quyết định nghĩa thú. Nhưng người trí giải thích kinh đề gọi là huyền nghĩa, giải văn gọi là văn cú. Huyền Văn hợp thành một bộ ấy thời đề là sơ, nay đã hợp lại nên đề là Số. Thiên Thai là núi nơi ở, Trí Giả là người giảng kinh. Xưa, khi vua Dương Đế đời Tùy làm Tấn Vương, đã thọ giới Bồ-tát với Đại Sư, bèn y theo kinh Địa Trì đặt hiệu cho Sư, hiệu là Trí Giả. Đại sư là danh từ khen ngợi. Sư là gọi người dạy đạo. Người xưa dạy phép tắc hạnh kiểm cho người, người ấy được gọi là Đại sư. Đến đời Đường, vua Ý Tông bổ vào làm quan, từ đó về sau tuy có sự thật như vậy nhưng chẳng dám vờ. Nói: là nói năng bàn luận, chẳng phải cầm bút viết. Văn này do đệ tử Chương An ghi chép cho nên chẳng ghi húy, mà ghi danh hiệu. Đệ tử: là người bỏ cha theo thầy, kính thầy như cha, thầy khiêm nhường nên coi như em, do đó mà biết danh từ đệ tử có nghĩa ẩn tàng là kính nhường; Thầy vờ trò là đệ tử nằm trong chữ Nhượng. Trò cũng tự xưng là đệ tử nằm trong chữ kính. Tuy có các thuyết khác nhau nhưng ở đây y theo Tịnh Danh số. Pháp sư Đảnh, húy là Quán Đảnh, tự và Pháp Vân, người ở Chương An thuộc Lâm Hải, gọi là Pháp sư Đảnh, Số này vốn không có tên người ghi chép, do người sau hình dung ra cho nên

không ghi tên húy người ấy, là lễ. Như Pháp Hoa Hành Nghi Pháp Giới Thứ Đệ, là do Đại sư đích thân soạn ra cho nên đều tự ghi tên húy, cho đến các bộ số khác hễ đệ tử ghi chép lời giảng của Đại sư, đều ghi là do Đại sư Trí Giả giảng. Lại nữa, như Niết-bàn Số đã được sự hiệu đính của ngài Kinh Khê, cho nên cũng ghi là do Pháp sư Đảnh soạn, đây là nêu bày nghi thức. Lại là phép tắc. Sách Lễ nói rằng hai tên ấy chẳng phải tên húy riêng, nghĩa là hai chữ danh từ ấy chẳng phải đều là tên húy. Cho nên ở đây gọi Đảnh mà không gọi quán. Lại nữa như húy của Đại sư là Trí Khải, ở đây gọi Trí là chỉ một chữ húy, riêng húy ấy chẳng phải xưa, là sự tiết lược của người đời sau, nhưng thi thơ chẳng phải húy, lâm văn chẳng phải húy. Người giảng gọi đầy đủ cho nên không có lỗi. Trong Pháp Hoa có năm loại Pháp sư, một là Thọ trì, hai là Đọc, ba là tụng, bốn là Giải thích, năm là Viết chép. Ở đây Chương An là người giải thích, cho nên người được vời là Pháp Sư. Ký là ghi chép lời giảng của Pháp sư.

Kế là đi vào chính văn. Từ đây v.v... trở xuống chia ra khoa tiết, phần nào ấm hành riêng thì không biên vào. Về người, pháp thì, “Thỉnh Bồ-tát Quán Thế Âm” là người. “Đà-la-ni tiêu phục độc hại” là pháp. Nếu nói về tự độ thì nên để pháp trước người sau, vì các Phật là bậc Đạo sư nên nói là pháp, Quán Âm do ngộ pháp mà thành đạo. Nay nói về độ tha cho nên để người trước pháp sau, vì pháp chẳng vượt ngoài sự mở rộng của người, cho nên Quán Âm nói pháp sở chứng, đối trị độc hại của ba chương khác. Do đó đề kinh là người trước pháp sau. Người phát khởi lòng từ vô duyên, vượt ngoài pháp chúng sanh kia nên gọi là Chí từ, Đạo vượt hơn phạm phu Tiểu thừa nên gọi là Đại sĩ, lìa cái xấu của hai bên nên gọi là Chí Lương, đối trị chương ngại chẳng lường đối nên gọi là Thần chú. Đại sĩ là người năng thuyết, thần chú là pháp sở thuyết, chí từ là làm rõ đức của Đại sĩ, chí Lương là công năng tốt đẹp của thần chú. Quần cơ là người Nguyệt Cái và Tỳ-xá-ly. Năng thì đối lập với sở. Nếu quần cơ là năng cảm thì Quán Âm là sở cảm. Quán Âm là năng cảm thì quần cơ là sở cảm. Nay bực Thánh mất đi sở cảm gọi là năng ứng, hễ mất đi sở ứng gọi là năng cảm, đều do công lực từ năng mà gọi; cho nên hễ do lý đầy đủ ba ngàn; năng cảm bậc Thánh do ba ngàn phân chia hiển bày nên thuộc về năng ứng. Tiêu phục v.v... tiêu là tiêu trừ, phục là điều phục, ba chương là gọi chung các thứ độc hại. Kinh nói rằng tiêu trừ ba chương, không có các năng lực xấu ác, là dụng; lại nữa, vì sanh điều lành nên nói là Lực. Diệt ác nên nói là Dụng. Chú này dụng của nó là tiêu trừ ba chương, hiển phát năng lực của ba đế. Chính

thể là ba đức. Thử gian đặng: Đà-la-ni là tiếng Phạm, Hán dịch là Già trì. Ba nghĩa gồm trì danh, trì hạnh và trì nghĩa. Hai bên là sanh tử, Niết-bàn, biết lý của ba đức ngay nơi tịch là chiếu, năng trì ngay nơi chiếu mà tịch, năng già là dụng, tức dưới đây số này giải thích đề. Gồm có ba thứ, nói cả ba nghĩa, một là người năng thuyết, hai là pháp sở thuyết, ba là kinh tổng đề nhân và tổng đề, sẽ nói ở phần dưới. Pháp có ba nghĩa, chính ở văn này, cho nên đến phần giải thích riêng sẽ giải thích. Hai là văn chung, riêng xen nhau hiện ra ở nghĩa ấy. Đó là sự nói pháp khéo léo của Đại sư, sự tài ba của nét bút Chương An. Song bộ này chung cho bốn giáo và ba thứ, ba nghĩa đều y theo viên để nói về chỉ của văn luận, cho nên đúng với đường lối tu hành, sâu thâm cạn nhiếp, đúng với bản ý của Phật. Người nói, người quán phải suy nghĩ phân biệt cho đúng đắn. Về sự, ba đoạn văn dưới đều trực tiếp nêu bày sự độc hại để nói lên việc tiêu trừ điều phục, là kinh nói rằng khi gặp cạp sói, sư tử và thuốc độc, dao kiếm sắp đến chém giết mà xưng danh niệm chú liền được giải thoát, đều nói về sự tiêu phục. Năm trụ nghĩa là ba cõi thấy là một, ba cõi nghĩ là ba, đầy đủ vô minh cội gốc thành năm, đều là pháp mê mờ phiền não khuấy rối tâm tánh, gọi chung là phiền não, tức gọi phiền não này là cạp sói v.v... kinh nói dứt sạch cội gốc của ba độc, chẳng bị ba độc v.v... là nói về chứng cứ rõ ràng của hành, cho nên dưới đây giải thích cạp sói, dẫn kinh Kim Quang Minh cho rằng bậc Thập Địa còn bị nạn cạp sói chính là ý này. Tu nhất tâm ba quán, phá năm trụ hoặc là y theo hành mà tiêu độc. Pháp giới vô ngại ba đế nhất tâm gọi là pháp giới, chúng sanh và Phật xen nhau dung thông đều chẳng ngăn ngại, nên gọi là vô ngại. Về không nhiễm mà nhiễm, Tịnh Danh Sở nói rằng: Tâm Trung đạo tự tánh thanh tịnh, không bị phiền não làm ô nhiễm, vốn chẳng có buộc mở, không nhiễm mà nhiễm, khó có thể biết rõ được. Tức là chúng sanh mê mờ chân tánh giải thoát, khởi sáu mươi hai kiến chấp. Xét ý nghĩa lời nói này và vô minh tạo khắp các pháp, tức không nhiễm mà nhiễm, toàn lý tánh thành độc gọi là lý tánh. Độc do lý độc cho nên liền có hành độc, sự độc. Ở đây, quán các pháp duy tâm, thể nhiễm đều thanh tịnh, tức thân chú đối trị độc của lý tánh thì khác với hành ra sao? Đáp: trước đây nói về hành là nói về trí đoạn, trí tức là năng đoạn, đoạn là sở đoạn, năm trụ đoạn xứ gọi là tiêu hành độc. Ở đây thì không phải như vậy, chuyên nói về đế lý, lý chẳng phải năng sở, chỉ do đầy đủ hoặc tức là không nhiễm mà nhiễm, gọi là độc hại, hoặc tức là pháp tánh, tức là nhiễm mà không nhiễm, gọi là tiêu phục. Cho nên tánh của hoặc đối đãi nhau, chẳng quan hệ trí đoạn. Có chỗ

cho rằng tánh ác là lý độc, nghĩa độc tuy thành nhưng nghĩa tiêu trừ hoàn toàn thiếu sót. Nếu không có nghĩa tiêu thì đâu gọi là dụng? Nếu nói rằng có thì nên bỏ tánh ác, pháp môn tánh ác không thể phá được. Năm lớp chú thích ở dưới, thứ lớp nêu rõ chẳng phải giả. Trước là nêu tên v.v... trở xuống là chỉ rõ năm chương. Hễ giải thích tên thì phải nói chung về ba pháp: Thể, tông, dụng, nói riêng ba pháp giáo tướng, phân biệt ba pháp. Người pháp là tên, thỉnh là năng cảm, Quán Âm là năng ứng, tức cảm ứng. Tông tiêu phục độc hại nói về năng lực kia, dụng là công dụng của cứu nguy nhỏ gốc khổ. Đà-la-ni nói rõ chính thể tức thể của pháp thân. Giải thích tên gọi nói chung là ở đây. Linh cho đến chí là thể, kinh chung ở cả bốn giáo, lý có thiên, viên. Nếu nói về chính thể thì chỉ lấy viên lý, linh tri vắng lặng đều là pháp thân, tức là nghĩa của chiếu, nhưng tịch chiếu chẳng phải hai. Bồ-tát đã từ quán trí mà đặt tên, vì sợ từ năng nên dùng nghĩa chiếu làm thể. Trường hợp này nếu dùng chỉ định làm danh, thì nên dùng nghĩa tịch làm thể. Linh tri tức pháp thân linh minh bản giác. Tịch chiếu là linh tri, pháp thân này ngay nơi tịch mà chiếu. Nên biết ba thân đều thường, ba đế đều chiếu. Từ Thắng từ Bản để chỉ cho pháp thân. Lại nữa thể tánh vốn một, nhưng có nhiều tên gọi, vì thế khiến cho các văn nói về thể, theo văn ước nghĩa, tên gọi khác nhau. Pháp Hoa nói về khai quyền, thật tướng là thể. Niết-bàn nói về sự vắng lặng, tức tánh tịnh Niết-bàn là thể. Phổ Môn nói về hai thân, mới đem linh tri hợp với pháp thân làm thể. Linh tri là báo thân, báo thân hợp với pháp thân. Nghĩa mà hai thân làm sáng tỏ chính là chân thân. Cho đến nếu kinh này ba vị Thánh giáng lâm tiêu biểu cho ba đức, thì nên lấy pháp thân làm thể của kinh. Lại nữa, phẩm Phổ Môn nói tùy loại mà hiện thân, kinh này nói nghi thức vị Thánh chúa đến. Nói về nghĩa thân thì tiện lợi nên trong phần nói về thể đều đặt tên của thân. Về cảm ứng làm tông, “Nguyệt Cái trí thỉnh” là chiêu cảm ba vị Thánh, “viễn giáng” là ứng. Giáo pháp hưng thịnh do đây, cho nên dùng làm tông, song các kinh hoặc dùng nhân quả làm tông, nhưng với kinh này, nói nghĩa chẳng tiện. Vì sao? Vì nói nhân quả đều thông, phàm Thánh đều có. Như người Xá-ly đến xin cầu cứu là nhân, vị lai chứng đạo là quả. Ở đây, nhân quả đều có. Quán Âm, thuở xưa khi còn ở giai vị phàm phu là nhân, nay ở phần chứng là quả. Bạc Thánh này có nhân quả. Nay vì phàm tuy có nhân quả nhưng lấy cảm làm tên, bạc Thánh tuy có nhân quả nhưng dùng ứng làm tên. Cho nên dùng cảm ứng làm tông. Cứu nguy nhỏ gốc khổ làm dụng vì xá-ly bệnh khổ, nạn khổ treo ngược, dùng đại bi cứu giúp cho bình phục như xưa, cũng cho vui nhỏ gốc khổ làm

chính. Về Đại thừa là giáo tướng, bao trùm là đại, vận tải là thừa, giáo thì lời bậc Thánh bao trùm người dưới, tướng thì phân biệt giống nhau, khác nhau, tuy bộ này nói về bốn giáo, nhưng ba giáo Đại thừa là ý chính. Ba nghĩa vắng giản, vì y theo sự tu hành trước sau, ba nghĩa thấu tóm tất cả, y theo giáo pháp tu hành thành kế lý. Vì ba nghĩa đều có chung, riêng cho nên có tên chung, riêng. Ba ý này là ý chỉ của hai tên chung, riêng. Nếu dùng vị phần tức y theo giáo, thuộc về danh tự vị nhân. Nương vào giáo mà sanh hiểu. Nói về hành thuộc về quán hạnh tương tự, nương giải thoát tu hành. Nói về lý thì ở Sơ Trụ, phần chứng bốn lý. Nhưng nói về hành lại phải tu từ dụng. Nếu nói về sự tu tạo thì vẫn phải ở danh từ, chính khi hạnh thành mới gọi là quán hạnh, phải phân biệt giai vị mới biết ý chỉ này. Giáo ở dưới có giải thích. Ba nghĩa này là nói về lý, nói về hạnh, đều đối với lý tánh mà làm thông biệt, hành biệt, đồng quy về một lý. Tên khác nhau nhưng trước y theo giáo thì không đối lý. Nói Thanh Văn, Thanh là tiếng bị nghe, giáo là tám âm bốn biện. Văn là căn cơ năng văn, dùng nhĩ thức để phân biệt. Đại luận nói: Nhĩ căn không mất tác dụng, có âm thanh thì nghe được; cơ nghi khác nhau thì lời nói sẽ khác nhau. Lời nói đã khác nhau thì các bộ mới khác nhau. Kinh này kinh kia đều có tên gọi khác nhau, nên nói là tên khác nhau. Các đệ tử khác tức là Hiền Thánh Ba thừa.

Hỏi: Trí Luận nói: Kinh Phật do bốn hạng người nói, đó là đệ tử, các tiên, các vị trời, và hóa nhân, sao ở đây nói chẳng phải?

Đáp: được Phật ấn khả thì đều gọi là Phật nói. Như kinh này, Quán Âm nói chú, Thân Tử nói bốn đại đều nhập vào mé thật, được Phật ấn chứng nên gọi là Phật nói, vào đạo nhiều đường, chí lý thông suốt thấu tỏ là Đạo. Các kinh gọi là bốn tất-đàn. Tùy căn cơ nêu bày con đường để vào lý, chẳng phải chỉ một loại, nên nói là nhiều đường. Về quán môn có khác nhau, như bốn hạnh an vui của Kinh Pháp Hoa là cửa vào lý. Kinh này dùng số tức v.v... làm cửa vào lý. Lại nữa, bốn giáo, bốn môn khác nhau đều là nghĩa khác. Kế đạo: Là kế hội chân đạo, tức vào thời phần chứng ba đức của Sơ Trụ, cho đến địa vị này thời tu tánh hợp nhất, không phân chia lại. Cho nên nói đồng trở về một lý. Lý: là hướng lý đã kế hợp của quán môn. Chân như: Thể chẳng phải luống dối nên nói chân tánh không thay đổi khác được. Xứng với như, chẳng hư danh, thật chí cực gọi là tế, chẳng phải tướng sanh tử, chẳng phải tướng Niết-bàn gọi là thật tướng. A-lê-da cũng gọi là A-lại-da, Hán dịch là Tàng thức, dùng tự thể năng tàng để chứa đựng các pháp trong tự thể. Đây đều là tên khác của nhất tâm tam đế.

Hỏi: sao chẳng dùng tịnh thức thứ chín làm tên để giải thích lý ư?

Đáp: Đại sư y theo Địa luận nói thức A-lại-da là tịnh thức chân thường, chẳng lập thức thứ chín. Nếu theo Nhiếp Luận thì lại-da là thức vô ký vô minh tùy miên. Thức thứ chín mới gọi là tịnh, do đó biết rằng hai luận tùy theo căn cơ cho nên khác nhau. Nếu y theo nghĩa Tức thì chỉ đến thức thứ tám. Như nói rằng ngay nơi vô minh là pháp tánh. Nếu y theo nghĩa Ly mới lập thức thứ chín giống, như nói dứt bỏ vô minh tức là pháp tánh. Nếu hiểu tông này thì đáng lẽ không có tranh cãi; chẳng tức chẳng ly, một thể không khác, vừa tức vừa ly thì đâu ngại gì lập hai? Ví dụ sóng và nước, ý chỉ có thể biết. Trong người và pháp là nói nguyên nhân. Đà-la-ni là ba đức, là pháp sở chứng. Quán Thế Âm tức là người năng chứng, tự đã chứng ba đức, nay nói chú này giúp người khác cũng chứng ba đức. Cho nên pháp nhờ người truyền, người nhờ pháp mà lập. Thành nhau, tức nhau chẳng thể tạm phân chia. Nay thuận theo đề kinh nói về nghĩa giáo hóa người khác, cho nên trước nói người, sau nói pháp. Về tự thỉnh, sao ở đây hỏi, Thân tử căn cảnh tương ưng nhiếp trụ, tự làm cửa vào đạo. Cho nên gọi là tự thỉnh. Nguyệt Cái vì Xá-ly bệnh nặng cho nên Phật nói kệ phó chúc truyền bá cho người, vì giữ gìn chánh pháp. Ba thứ này đều gọi là thỉnh Quán Âm. Nếu nói về văn kinh thì vì người phải ở đầu. Nay y theo nghĩa tiện cho nên trước nêu phần tự thỉnh, vì tự thỉnh ý hẹp vị tha, kể là hộ pháp rất rộng, từ hẹp đến rộng, là thứ lớp.

Hỏi: Tư-na thỉnh, Thân Tử nói sáu căn, Như-lai phó chúc tám bộ. Sao gọi là thỉnh Quán Âm?

Đáp: Quán Âm từ xa giảng, ý ở chỗ nói pháp đối trị các chướng; điều Tư-na thỉnh cũng là pháp này. Như-lai phó chúc tám bộ cũng chỉ làm cho pháp này tồn tại lâu dài ở đời. Nói về người, tuy có khác nhau nhưng pháp môn chẳng khác nhau. Dùng pháp để nói về người đều là thỉnh Quán Âm. Ba lần thỉnh đối với ba nhóm giới, nên lấy thứ nhất đối nhiếp luật nghi, thứ ba đối nhiếp pháp thiện. Kinh Anh Lạc nói: Luật nghi giới là mười ba-la-di. Giới số nói rằng, nhiếp luật nghi làm cho tâm an trụ v.v... Điều này cùng ý nghĩa hợp với kia đây tự thỉnh. Kinh Anh Lạc chép: Giới nhiếp thiện pháp là tám mươi bốn ngàn pháp môn. Giới số nói rằng: Nhiếp thiện tự thành Phật pháp. Ở đây tương ứng với Như-lai hộ pháp thỉnh. Kinh Anh Lạc chép: Nhiếp chúng sanh nghĩa là từ, bi, hỷ, xả, hóa độ chúng sanh giúp cho được an vui. Giới số nói rằng: Nhiếp chúng sanh thành tựu chúng sanh, ở đây tương ứng với Nguyệt Cái vị

tha thỉnh. Ấy cho nên ba thỉnh của kinh này tức ba nhóm. Tên ba nhóm này xuất xứ từ Phương đẳng Địa Trì, hơn nữa, văn nói tự thỉnh là nhiếp pháp lành, hộ pháp là thu nhiếp chánh pháp, hoặc là văn lầm lẫn, hoặc có căn cứ riêng. Nếu được dưới đây nêu ba giới vốn dung thông. Văn trước đã đối ba nhóm; trong đây chỉ hội hai tên, cũng sợ văn lầm. Nên nói: tự thân giới trong sạch tức là nhiếp luật nghi, định tuệ sáng sạch là nhiếp pháp lành. Sáng sạch là tương tự phần chân, cũng có nghĩa quán hạnh chung. Trích dẫn Hoa Nghiêm: các pháp do tâm, ba thứ giới, định, tuệ ngay nơi tâm sẵn có. Tâm ta đã như vậy, chúng sanh và Phật cũng như vậy. Kia, ta dung nhau cho nên chẳng khác nhau. Vì chẳng khác nhau cho nên Phật nói chỗ đã chứng cho ta nghe, tâm ta thanh tịnh trở lại có khả năng hóa độ người. Nghĩa của ba nhóm là ở đây. Mới biết ba thỉnh thể nó vốn dung thông. Hai bên v.v... trở xuống thì tự hành là chính, như kia đây thì vì người là chính, như Nguyệt Cái hộ pháp là chính, như Như-lai chính phụ luận bàn lẫn nhau, đều đủ ba thỉnh. Hành giả đời sau suy nghĩ đến đây, hết sức sốt ráo. Về yếu tâm, yếu là yêu cầu mong mỏi, dẫn chứng dưới đây. Trước đã nói tự thỉnh hợp dẫn, văn kia đây thỉnh. Nhưng Nguyệt Cái dẫn văn rõ ràng dễ hiểu. Nói theo phụ Chánh thì ba thỉnh đầy đủ lẫn nhau, dẫn chứng lẫn nhau, không giới hạn phạm vị. Mục đích chỉ là thỉnh Quán Âm, chẳng phải các vị Thánh khác. Thực hành thỉnh, tuy không nêu tâm để thực hành tịnh, tự nhiên cảm Thánh tức thực hành tịnh, vì thế thỉnh này gọi là hành thỉnh, chứng thỉnh cũng vậy. Tam-muội Niệm Phật cũng giống như Kinh Bát chu Tam-muội, khi thành tựu thì thấy mười phương Phật đứng trong hư không v.v... vì nói tuy chẳng nêu tâm, mà chứng lý thì tự thấy Quán Âm. Hành thỉnh địa vị ở quán hạnh, chứng thỉnh địa vị ở sáu căn và Sơ Trụ. Nêu tâm nhất là địa vị có cả sâu lẫn cạn, thân nghiệp v.v... trở xuống chẳng hạn như nói miệng, ý đều có đủ ba thỉnh. Văn hồi hương tuy nói là ba nghiệp không có dấu vết mà chính ở thân nghiệp.

Hỏi: khẩu nghiệp trái ngược, thân nghiệp có thể như vậy không! Ý nghiệp thì sao? Nói nêu tâm v.v... ư?

Đáp: Nếu y theo Quán Tâm tâm mạch của kinh này thì thấy Quán Thế Âm, là nêu tâm. Nếu theo kinh Pháp Hoa, Niết-bàn thì chỉ quán tướng thật của tâm tánh, nhập quán hạnh đẳng vị thì tự thấy Quán Âm, ở đây ban đầu không nêu tâm cho nên hành thỉnh, chứng thỉnh. Nhưng, thỉnh ở luận này đều nói về thấy ứng thân kia. Nếu nêu tâm không cảm thì do đời trước và hiện tại duyên mỏng cạn, chẳng phải nghĩa thỉnh ở đây, chẳng nêu mà cảm, đây là do duyên quá khứ, hiện tại sâu dày,

chính là nghĩa thỉnh ở đây. Ý nghĩa của nêu tâm phục cảm có thể biết. Vị Thánh này đã như vậy thì các vị Thánh khác cũng vậy. Vả lại, ba nghiệp của chúng sanh mạnh yếu xen nhau, mạnh có thể là căn cơ. Cho nên đối với ba nghiệp mỗi nghiệp đều nói về ba thỉnh, đủ mười hai thứ trước, nghĩa là tự tha hộ pháp, mỗi thứ đều có đủ ba duyên cầu nguyện, là mười hai.

Hỏi: hộ pháp đã là Như-lai phó chúc vì sao cũng nói về ba nghiệp, luận nêu tâm đẳng thỉnh?

Đáp: kinh tuy phó chúc mà hành nhân đâu không vì hộ chánh pháp mà thỉnh Quán Âm ư? Chín cõi luận thỉnh: Cho đến Bồ-tát Tam giáo vì dứt trừ ba chướng ngoại giới phải thỉnh Quán Âm Viên giáo. Cõi Phật phải phân biệt nên hỏi rằng: Chín cõi có thể như vậy, cõi Phật làm sao thỉnh ư? *Đáp:* Danh Tự, Quán Hạnh Tức Phật vì dứt trừ ba chướng ở phần đoạn nên phải thỉnh Quán Âm của phần chứng, Tương Tự tức Phật vì trừ ba chướng ở biến dịch cũng vậy. Đối với phần chứng mỗi địa vị xen nhau mà làm, cho đến Đẳng giác vì dứt trừ ba chướng thỉnh Quán Âm rốt ráo. Đây là nói về Viên giáo, Năm tức đều gọi là cõi Phật. Nếu chấp lấy giai vị rốt ráo để làm ngược năng thỉnh, vì chúng sanh mà dứt căn cơ ác ở Quán Âm, cho nên phải thỉnh. Cho nên kinh nói: Bấy giờ, Đức Thế tôn thương xót chúng sanh che chở giữ gìn tất cả, lại thỉnh Bồ-tát Quán Thế Âm v.v... Bồ-tát đầy đủ các đức, viên chứng thật lý cho nên đầy đủ các đức. Văn-thù, gọi đủ là Văn-thù-sư-lợi, Hán dịch là Diệu Đức, do thấy ba đức, Phật tánh chẳng ngang chẳng dọc nên gọi là Diệu Đức. Đại kinh nói thấy rõ ràng Phật tánh giống như Diệu Đức v.v... Di-lặc, Hán dịch là Từ Thị, một thể ba Từ, chẳng chỗ nào không thâm nhiếp, cho nên lấy đó làm tên. Cho đến nói v.v... trở xuống là nói thể tánh vốn viên dung, giải thích đều đầy đủ nghĩa các đức. Cho nên: cả ba thứ đức, từ, trí là một thể nhưng khác tên, xoay vần dung nhiếp lẫn nhau. Vì ba đức, ba từ, ba trí, thể chẳng khác nhau, vô duyên chủng trí đều nói theo “thắng”. Trong thể song chiếu, Từ Trí đều đủ cả ba, nhưng ở dưới nói, tùy cơ lập hiệu. Nên nghe là hãy nghe được gì đều có bốn lợi ích, vì thế mỗi pháp đều lập hiệu. Đồng là nhân địa, là đều là nhân chân thật. đều nói nhân của thân, kinh Niết-bàn phẩm hai mươi hai chép: Năm trăm Tỳ-kheo hỏi Thân Tử rằng, Phật dạy nhân của thân, điều đó thế nào? Thân tử đáp: các ông cũng đều được chánh giải thoát, lẽ ra nên tự biết, vì phương tiện gì mà hỏi như vậy? Có Tỳ-kheo nói khi chúng tôi chưa được chánh giải thoát, ý nói rằng vô minh tức nhân của thân, khi khởi quán như thế thì đắc quả A-la-hán, có nói ái, có nói hành

cho đến uống ăn, năm dục. Như vậy, năm trăm vị Tỳ-kheo cùng ở chỗ Phật đều nói đã giải thoát. Thân tử bạch Phật: ai nói đúng? Phật dạy: Tất cả đều nói đúng. Về ba mươi hai thì trong kinh Tịnh Danh, ở pháp đầu Bồ-tát Tự Tại nói sanh diệt là hai, bất sanh bất diệt là chẳng phải hai. Cho đến Văn-thù nói rằng: không nói, không nêu bày là nhập vào không hai. Cộng chung là ba mươi hai vị, nếu tính luôn cư sĩ im lặng thì là ba mươi ba. Đồng nhập v.v... trở xuống, năm trăm Tỳ-kheo, bốn mươi tám Đại sĩ, năng nhập tuy khác nhưng sở nhập không khác. Y theo khóa tiết nói năm trăm vị hưởng về thật. Như Quán kinh số nói rằng bốn lần bốn là mười sáu, đồng hưởng về thường lạc. Nhất lý, muôn pháp tuy khác nhau nhưng tâm tánh thường đồng nhất, cho nên nói nhất lý. Sở dĩ cũng có khác là vì nghĩa thú có khác. Đây là lý thể tuy đồng nhưng nghĩa khác, tên gọi khác. Như lý có nghĩa là chiếu khắp, cho nên đặt ra danh từ Quán trí. Lý có nghĩa nhiếp khắp, cho nên đặt ra tên gọi Từ Thị. Danh nghĩa tuy khác nhau nhưng chỉ là một lý, cho nên nói là chẳng là lý. Trong giải thích tên khác trước nên chia làm hai đoạn. Ban đầu nói về cảnh trí thích ứng, kế là nói về giới nghiệp thích ứng căn cơ. Giải thích chung riêng: Giải thích chung tức cảnh trí hợp nói. Giải thích riêng tức cảnh trí khai nói. Nói phá lập, vì danh từ Quán Âm vốn là cảnh trí không thể suy nghĩ, bàn luận của ngoại giới, thuận theo cơ duyên cũng là cảnh trí không thể suy nghĩ bàn luận, đều dứt bật bốn chấp, xa lìa trăm lo. Người đối với ở đây khởi bốn tánh chấp, nên trước bác bỏ bốn chấp, đã phá bốn tất bị vật thì tạng cảnh trí thành, cho đến viên cảnh trí thành, cho nên phải lập sau. Về phá thì ở dưới trước nêu đặt tên cảnh trí để làm sở phá, Thế là ba thứ thế gian. Nay hỏi cảnh trí đối diện nhau ở dưới đều có bốn câu, trong văn đều có giải thích. Tự cảnh cố cảnh v.v... nghĩa là cảnh tự là cảnh, trí tự là trí, chẳng có nhân tương quan nhau. Đây là tự sanh. Nếu nói cảnh tự là cảnh thì cảnh chẳng nhờ trí chiếu mà cảnh này tự sanh. Nếu nói trí tự là trí, trí chẳng do cảnh phát, là trí tự sanh thì trong đây chỉ hỏi câu đầu, ba câu còn lại theo đó mà biết, nên nói là đẳng. Nếu muốn hỏi đầy đủ thì câu kế nên nói do cảnh cho nên trí là trí tha sanh, nếu do trí cho nên cảnh là cảnh tha sanh. Vì sao? Vì tự cảnh cho nên cảnh gọi là cảnh, vì tự lấy cảnh đối diện với trí, trí tức là tha, nay, cảnh này từ trí sanh, đâu chẳng phải là tha cảnh trí, cũng vậy, nếu hợp cảnh cũ, vì hợp cho nên trí, đây thời cảnh không do trí cho nên thuộc về cảnh, cũng chẳng do cảnh cho nên là cảnh, Trí cảnh nhân duyên hòa hợp cho nên cảnh trí cũng vậy. Đó tức là cộng sanh, cộng sanh có hai lỗi, rơi vào trong tánh tự tha. Nếu chẳng phải trí

chẳng phải cảnh, cho nên là cảnh, cho nên là trí, đó là do lia cảnh lia trí, không nhân duyên mà biện cảnh trí. Từ nhân duyên còn chẳng thật có, huống chi chẳng có nhân duyên ư? Bốn thứ này đều là vọng tưởng suy lường, cho nên phải phá bỏ.

Hỏi: Phật pháp đều nói là nhân duyên hòa hợp thì vì sao bác bỏ cộng sanh.

Đáp: Vì chấp cố định cho nên cũng phải phá, bốn chấp bác bỏ rồi thì bốn thuyết không có lỗi. Về cái mà Trung Luận bác bỏ thì luận nói: Các pháp không tự sanh, cũng chẳng từ tha sanh. Chẳng cộng chẳng vô nhân, cho nên nói vô sanh. Long Thọ đã bác bỏ, đâu thể như trước chấp nhất bốn thứ, cho là nói đối ư? Sáu mươi hai kiến chấp, nghĩa là ta lớn, sắc nhỏ, sắc lớn, ta nhỏ, ngay nơi sắc là ta, lia sắc là ta. Bốn ấm cũng vậy. Ba đời, năm ấm cộng chung thành sáu mươi, chẳng lia có, không. Cho nên sáu mươi hai thứ kiến chấp đều thuộc về biên kiến. Nay đối với cảnh trí khởi bốn kiến chấp ấy, thật ra cùng khởi với tám mươi tám sử. Nói lược biên kiến và ba thọ, nếu nói đầy đủ thì hề chấp một câu cho là ta hiểu rõ pháp này, đối với pháp mà chấp Ngã thì đó là thân kiến. Chấp hai câu một và ba thì rơi vào hữu biên, chấp hai câu hai và bốn thì rơi vào vô biên, đều thuộc về sáu mươi hai kiến, tức là biên kiến. Vọng chấp như vậy chẳng hợp lý, Tức tà kiến chấp đây là thật, chấp là Niết-bàn, tức kiến thủ. Quả trộm cắp là đây là chỗ nương của Đạo, tiến hành tức giới thủ. Nhân trộm cắp có ba khổ, lạc thọ có khổ hoại, khổ thọ có khổ khổ, bất khổ bất lạc thọ có hành khổ. Lạc thọ thì ái v.v... là chấp một thứ cảnh trí là đúng. Nếu người khác khen ngợi thì tâm mê đắm, sanh hỷ mà tâm lạc chính là tham sử. Về khổ thọ, nếu người khác trái nghịch thì tức giận sanh sân mà tâm khổ là sân sử, bất khổ bất lạc là không vì khen, chê thì si sử đẳng phần, cũng thuộc về ba sử. Ta hiểu cảnh trí này, người khác không hiểu, vì chấp đắm, kiêu ngạo đối với người là mạn sử, đã chấp đây là đúng, nay dù chẳng nghi sau sẽ nghi lớn, tức là nghi sử. Cho nên mười sử rõ ràng, đều từ cảnh trí bị chấp mà sanh khởi, sẽ trải qua ba cõi, bốn đế, nên có tám mươi tám sử. Nay đối với năm lợi sử lược nêu biên kiến. Năm độn sử nói lược bốn phần. Tóm lại, vì cảnh trí bốn câu đều rơi vào một bên. Nương sở chấp này đều sanh ra ba thọ, tướng nó dễ thấy, cho nên lại nói. Như hương tế luận, đầy đủ chín mươi tám sử trở xuống. Văn nói mỗi câu trong chín mươi tám sử gọi là thức bệnh. Về tám mươi bốn ngàn trần lao, Tam tạng Chân-đế y theo kinh Thập Sử, lấy mười thứ như tham v.v... làm cội gốc, nghĩa là tham cho đến giới thủ mỗi thứ có chín, tùy miên một tức thành

mười, mười lần mười thành một trăm, trước sau các phần, mỗi phần một trăm thành ba trăm. Từ gốc một trăm, trong hai trăm trước sau. Mỗi phần lại lấy thập sử làm phương tiện, hai trăm thành hai ngàn một trăm. Y theo năm loại chúng sanh, nghĩa là nặng về tham, nặng về sân, nặng về si, chấp ngã, tư giác. Năm phẩm đều có hai ngàn một trăm, tức thành một muôn năm trăm, hợp đã khởi chưa khởi thành hai muôn một ngàn; lại hợp các phần tham, sân, si, bốn thứ này mỗi thứ có hai muôn một ngàn, thành tám mươi bốn ngàn. Nay nói bốn phần khai ra: hoặc số tuy nhiều nhưng bốn phần gồm thâu hết. Rốt ráo vắng lặng là không có bốn chấp. Không nương dựa: Là do vắng lặng.

Hỏi: Ý ấy lý đã vắng lặng, sao có nhân quả của đạo, diệt ư?

Đáp: ý ấy chỉ biết khổ, tập chẳng bị bốn chấp làm ngăn ngại, tức là đạo đế, sở duyên vắng lặng tức là đạo đế. Biết bốn v.v... trở xuống: Là nêu bày tướng Đạo đế. Ô ước năm ấm: Là chỉ quán nói chín thứ năm ấm, một sắc tâm gọi quả báo, bình thường tướng thọ gọi vô ký, khởi kiến khởi ái gọi là hai món ô ước, nghiệp thân, miệng, ý, thiện ác chia hai, biến hóa hiển bày hiển hiện gọi là công xảo, người có ba gốc lành gọi là Phương tiện, bốn quả gọi là vô lậu. Nay đối với cảnh trí khởi kiến khởi ái nên nói là ô ước, bất thọ tức quán thọ là khổ, hai thứ còn lại lược bỏ không nói. Đạo phẩm v.v... là bình đẳng lấy ba, bốn, hai mươi lăm, bảy giác chi, tám chính đạo. Lại nữa, từ chính v.v... trở xuống là nêu tướng diệt đế, tức lấy năng quán làm Phật, sở quán làm Pháp, cảnh quán không hai làm Tăng, tam nghĩa nhất tâm tức tam bảo đồng thể, hiểu rõ tức năng quán, ba quán, bốn chấp tức vọng hoặc bị phá, pháp tánh tức ba đế sở quán, cảnh quán chẳng phải hai gọi là hòa hiệp, mà đối với tâm chánh cần chỉ bày diệt đế. Dùng đạo phẩm nói về vị thì chánh cần là phạm vị trong Tiểu thừa. Vì Tiểu y theo Đại tức tương tự sáu căn của Viên giáo. Chứng tâm diệt vô sở trụ v.v... nghĩa là bậc đại Thánh, trong không có bốn chấp, ngoài thuận theo cơ duyên khiến cho được bốn lợi ích. Nói cảnh trí khác nhau, nghĩa là nếu người thích nghe tự sanh cảnh trí, tức nói cảnh là tự cảnh, trí là tự trí, vì hợp với tâm ưa muốn, hoặc nên nghe mà sanh điều lành, hoặc nói đều dứt hoặc, hoặc nghe thì ngộ đạo. Tha, cộng vô nhân cũng vậy. Cho nên kinh luận có nói. Hoặc cảnh hoặc trí không xuất xứ từ, v.v... cảnh trí bốn giáo nêu trong danh đều thuận theo bốn tất. Riêng Biệt giáo được tên gọi ấy, vì ra khỏi Giả vị, chính là dùng bốn tất giáo hóa người. Viên giáo gọi là không thể suy nghĩ, bàn luận là nói ba giáo trước đều có thể suy nghĩ, bàn luận. Nhưng bốn cảnh, bốn trí đều là giải thích chung hai chữ Quán

Thế. Nên biết khác nhau thì văn rất dễ hiểu. Hai thứ trước dùng tâm sanh sáu cõi, ba thứ thế gian làm cảnh, còn trí có sự khác nhau về thể tích. Biệt giáo lấy tâm sanh mười cõi, ba thứ thế gian làm cảnh, dùng Trí thứ lớp. Viên giáo dùng tâm đầy đủ mười cõi, ba thứ thế gian làm cảnh, dùng nhất tâm ba trí. Tất cả pháp từ duyên sanh, nhân duyên chứng cảnh trí đều là thật có, phân tích mới không. Nhưng có danh tự: nghĩa là bình đã vỡ, đầu đã đứt chỉ có tên bình, đầu, không có thật thể. Dụ này xuất xứ từ Đại kinh, chữ Chẳng trụ nầy tức là tánh không, cũng chẳng bất trụ tức tướng không. Pháp nhãn ấy tức mười hạnh xuất xứ từ giả thuyết, cảnh trí bốn giáo bốn tất. Tuy không có cảnh trí v.v... nghĩa là pháp từ tâm tạo, toàn pháp là tâm, tâm vốn tự không, các pháp đâu thể lập. Chẳng có mà có ba ngàn rõ ràng. Vô thỉ bất giác lý đầy đủ tình mê. Nay đã hiểu rõ, biết tâm tức là bất ly. Năng quán riêng có sở chiếu mà đối với nhất tâm tạm chia ra cảnh trí. Cho nên nói mà luận. Từ Kinh v.v... nói trở xuống, nói cảnh là sở quán, chiếu là năng quán. Năng sở như một nên đều nói không thể suy nghĩ, bàn luận. Dục nghĩ: Đại sư còn nhún nhường, tiêu biểu không chuyên chấp, bỏ bốn đã lâu do được vô sở trụ. Từ bi v.v... bao trùm các căn cơ thiên viên, nêu tượng bốn giáo. Cho nên nói về bốn cảnh trí để giải thích tên gọi: Từ Kinh v.v... trở xuống là dẫn chứng. Trong kinh Duy-ma, Thân Tử hỏi thiên nữ rằng, vì sao đối với ba thừa ông lập chí cầu? Thiên nữ đáp: Dùng pháp Thanh Văn giáo hóa chúng sanh thì ta là Thanh văn, dùng pháp Duyên Giác giáo hóa chúng sanh thì ta là Bích-chi-phật, dùng đại bi giáo hóa chúng sanh thì ta là Đại thừa. Quán Âm thiên nữ đều là phần chân, cho nên được dẫn chứng trong phần giải thích riêng. Nếu y theo danh tự làm tiện ứng, trước nói Quán Âm, kế là nói cảnh giới. Nếu giải nghĩa là tiện, trước nói cảnh giới, kế nói Quán Âm. Do trước có cảnh nên có thể nói quán. Nếu chưa có cảnh thì đâu thể quán? Ví như trước có gương, có trống thì sau mới có thể soi, có thể đánh được. Nay theo nghĩa tiện nên, trước cảnh sau trí, ba đế, ba cảnh ấy, chỉ quán làm sáng tỏ lý tánh là một. Đối với chỉ gọi là đế, đối với quán gọi là cảnh. Các văn đã nói đế tức là cảnh, chẳng nói hai thứ khác, ở đây cũng đồng. Sớ dĩ như vậy, vì các văn chỉ nói ba quán, chẳng nói ba chỉ. Vả lại, hành môn chỉ quán, mới chính thức nêu bày. Một nhân v.v... trở xuống thì gọi đây là ba cảnh, nghĩa là ba cảnh này chẳng phải một, chẳng phải ba, chỉ trong một niệm, trùm khắp các pháp, ba thứ không khác nhau, kia đây dung thông lẫn nhau, nhưng do tình mê nên không thể giác ngộ rõ ràng. Do đó, đối với pháp không ràng buộc mà gượng sanh ràng buộc, cho là hữu tình vô

tình sự khác lý khác. Đối với pháp chẳng giải thoát, mà vọng cầu giải thoát, bèn chán khổ ưa vui, xả có nhập không, xa lìa hai bên cầu Trung đạo. Cho nên có sự khác nhau giữa sanh tử phàm phu và cảnh trí ba giáo. Cho nên nói sở quán của trí tức là bốn. Về bốn thứ quán, Kinh nói: Hạ trí quán nên được Bồ-đề của trung trí quán cho nên được Bồ-đề của Duyên Giác, Thanh Văn, thượng trí quán cho nên được Bồ-đề của Bồ-tát thượng thượng trí quán cho nên được Bồ-đề của Phật. Ngày nay, các Nhà giải thích nghĩa dùng để đối với bốn giáo. Vì Thanh Văn là hạ thừa tạng, là tối hạ giáo. Bồ-đề của Thanh văn tức là Tạng giáo. Duyên giác là trung thừa Thông giáo, lại ở giữa Tạng giáo và Biệt giáo. Bồ-tát là thượng thừa Biệt giáo, vẫn ở trên Thông giáo. Viên giáo lại ở trên Biệt giáo. Nên nói trong thượng thượng, luận có thể biết. Cuối cùng là cảnh ba đế; căn có trùm khắp, mê thành bốn cảnh. Nếu nói về bốn lý thì ba đế thường dung thông, chia thành hai quán: tức Tạng quán và Biệt Quán ở trước đều quán tục đế. Đáp: Tục đế tuy đồng nhưng Tạng thấy tướng thô, Biệt thấy tướng tế. Cho nên chia ra hai thứ khác nhau. Chân cũng có sâu cạn, ba quả trước là phần kiến cho nên cạn, bốn quả là rốt ráo cho nên sâu, cũng làm sâu cạn lẫn nhau. Đã chia ra hai tục thô tế nên có hai chân sâu cạn. Lý thì không hai, nhưng cái thấy có cạn sâu. Chân không chỉ một, thiên chân đã như vậy, trung chân so sánh mà biết. Đây nói sâu cạn không thể dùng Thông giáo phức chân tiêu được. Y theo văn nói lý thì không hai. Nếu y theo phức chân thì rõ ràng là hai nên biết. Đáp: ý đều từ đương phần đẳng quán trở xuống v.v... là chung cho với phần trước kết số. Trước y theo tự tha hộ pháp v.v... Năng sở hợp biện có bảy mươi tám. Nay trải qua pháp quán bốn giáo, thì quán ấy có ba trăm mười hai thỉnh. Kế là nói Trí trở xuống: Hai pháp cảnh, trí chẳng phân mà phân. Cho nên trước giải thích cảnh bèn đối với trí mà nói. Nay văn giải thích, trí theo cảnh. Do đó biết rằng, cảnh chẳng có trí không thể hiển lộ, trí chẳng có cảnh thì trí chẳng thành. Nghĩa tuy cùng nhưng vẫn có chính phụ. Quán nhân duyên v.v... trở xuống là nêu tạng trí, quán nhân duyên không là nêu Thông trí. Quán Nhị đế, giả là tục đế luống dối, không là xét thật Chân-đế. Nay muốn bỏ tục về chân cho nên nói quán. Nhân duyên không giả là giải thích nhập không; trước phải quán giả, biết giả luống dối mà được hội chân, cho nên nói quán nhị đế. Xuất giả v.v... trở xuống là nêu biệt trí, từ không mà có ra nên nói xuất giả, vào ở trong giả cũng nói là nhập giả. Cho nên hai từ xuất nhập các văn lập lẫn nhau. Biệt tuy ba quán nhưng lấy giả làm quán bình đẳng, trước nói bình đẳng, trước phá giả dùng không, nay phá

không dùng giả, phá dùng đã bằng nhau nên gọi là bình đẳng. Trung đạo v.v... trở xuống là nêu lên viên trí, tuy ba quán nhất tâm từ chỗ cao quý mà nêu tên cho nên biểu thị cho Trung đạo, cả ba đều gọi quán. Lại nữa gọi trí là nói theo Thông, Quán trí nghĩa chỉ có một; theo biệt mà xét nhân quả chia hai. Thế trí v.v... trở xuống là bác bỏ phàm phu, do phàm phu ngoại đạo có trí này, chẳng ra khỏi sanh tử, chẳng xao động phiền não, nên nói là trí thế gian, chỉ có danh tự: Nghĩa là vì thế trí này luống dối không thật, chỉ có tên mà không có thật thể, nên nói rằng cũng gọi là danh tự trí. Phàm Thánh thông dụng nghĩa là phàm phu dùng trí này đạt được bốn thiên, tám định, bậc Thánh có hai loại khác nhau: Người Tuệ giải thoát chỉ dùng vô lậu trí thành tựu vô lậu học. Còn người cầu giải thoát dùng cả hai trí. Khi dứt bỏ hoặc thì tùy theo đó dùng một trí. Cho nên nói rằng, dùng cho cả phàm Thánh. Vì trí này phàm Thánh đều có, cho nên nói còn gọi là Đẳng trí. Nhưng các thứ này v.v... trở xuống là kết thúc bác bỏ. Bồ-tát v.v... trở xuống là nói về Bồ-tát. “Đối với pháp quán này” là chỉ cho thế trí, đã chẳng dứt hoặc chỉ dùng thế trí mà quán vô thường, tu sáu độ, thành tựu thắng giải, cuối cùng ra khỏi sanh tử. Từ, Bi, Hỷ, Xả là bốn đẳng tâm, Từ thì cho vui, Bi nhổ gốc khổ, thấy kia lìa khổ được vui cho nên Hỷ, chẳng cầu ân báo nên Xả, chẳng lựa chọn oán thân v.v... đều dùng bốn thứ này. Gọi là bốn đẳng đủ tất cả pháp, tức tu hành đầy đủ sáu độ, bốn đẳng. Ba mươi bốn tâm là tám nhãn, tám trí đoạn kiến, chín vô gián, chín giải thoát dứt tư. Như Chiên-diên tử, tức Thích luận dẫn Ca-chiên-diên Tử làm sáng tỏ nghĩa Bồ-tát. Thích-ca lúc đầu làm người thợ gốm, gặp Đức Thích-ca xưa, phát tâm Bồ-tát, tu hạnh sáu độ. Ba tạng cảnh trí Quán Âm: Bồ-tát tự hàng phục sáu tế, tâm từ bi huân tập chúng sanh, chúng sanh xứng danh liền được thoát khổ. Tự hành sáu độ, tâm từ bi huân tập chúng sanh, ứng với người đáng độ: tức là có khả năng thị hiện khiến chúng sanh an vui. Tuy thực hành như hư không bình đẳng, nhưng Bồ-tát từ Bạc địa học du hí thần thông, thường tu quán Bát Địa ra khỏi giả, gọi là bất trụ trong không. Sơ tâm là Kiến địa. Như Phật: người có khả năng che chở, dắt dẫn, phá được vô minh, vô minh phá rồi như thông Phật địa, đồng được tám tướng, nên gọi là Như. Chẳng đồng với người Thông giáo v.v... người Biệt giáo phá không ra khỏi giả, chẳng đồng với người thuộc Thông giáo, từ không tâm ra khỏi giả. Huân tập nhuận sanh, biết không chẳng phải không, ở Lục trụ, Thất trụ, phá không, ra khỏi giả, là pháo sở mê như bụi cát của Thập hạnh, không biết y theo tâm năng mê. Tứ Niệm Xứ nói rằng, Thập Trụ dứt kiến tư, lại nữa, dứt phẩm thượng

trần sa, phẩm trung, Thập Hạnh, phẩm hạ, Thập Hưởng, nay nói về trung phẩm. Về hạnh mãn, vì kinh luận đã nói Biệt giáo vị, kể đến đẳng giác nhất vị hoặc có hoặc không, nay y theo vô thuyết nên nói rằng Thập địa hạnh mãn. Về pháp quán xứng lý, thứ lớp quán trong Biệt giáo còn chẳng phải xứng lý, như vậy có thể biết tích thể trong Tạng Thông là chẳng xứng lý. Ba đế viên dung, bản tánh vốn như vậy, thuận tánh mà quán nên gọi là xứng lý. Lý đã v.v... trở xuống là nêu tướng xứng lý. Từ đầu đến cuối, sơ nghĩa là danh tự y, giải tu quán gọi là Quán Âm danh tự. Hậu là diệu giác, rốt ráo hiển lý gọi là Quán Âm cứu cánh. Năm tức vị khác với viên quán. Năm trụ viên trừ: nghĩa là ba hoặc đều phá.

Hỏi: trong giai vị Thập Tín, hai hoặc đã được dứt bỏ trước, vì sao gọi là năm trụ viên trừ?

Đáp: viên quán tâm tánh thô cấu tự bỏ cho nên bốn niệm xứ lấy việc rèn sắt làm ví dụ. Trong viên quán nhất sanh, bậc sơ Trụ có thể đạt được. Nếu thứ lớp thực hành thì hai hoặc trong một đời được dứt bỏ trước, tuy chẳng trải qua cũng thành thứ lớp, hoặc Viên tiếp biệt, hoặc Biệt tiếp thông, hoặc giải viên hành tiệm, đồng thời hai hoặc được dứt bỏ trước, đều chẳng phải ý ở đây. Văn ở đây chính là giữ hành viên đốn nên nói là viên trừ. Diệu giác Quán Âm.

Hỏi: Quán Âm là bậc Đẳng Giác, nhân là người vì sao nói về cực quả Diệu giác để giải thích ư?

Đáp: kinh Quán Âm Tam-muội nói rằng Bồ-tát này đã thành Chánh giác, hiệu là Phật Chánh Pháp Minh. Kinh Quán Âm Thọ Ký nói rằng: Sắp được bỏ xứ xưng là Phổ Quang Công Đức, bốn tích như vậy nên đứng về mặt rốt ráo, giải thích lý là không có lỗi.

Hỏi: Tên riêng như thế, còn tên chung thế nào?

Đáp: Văn chẳng nên ví dụ để giải thích việc này, là Bồ-tát danh tự cho đến Bồ-tát Cứu cánh. Đại luận nói: chúng sanh vô thượng là Phật, huống chi Bồ-tát chúng sanh là tên khác ghép chung giữa Hán và Phạm, thông cực quả. Văn nghĩa ở đây. Ba trí này và thế trí nữa là bốn. Vì thế trí là cảnh nên chỉ nói là ba. Cũng đối với năm căn, nghĩa là ba trí đã thuộc về bốn giáo, năm căn cũng vậy. Mắt thường và mắt trời soi chiếu việc thô tế, đều là thế trí, đều là gốc của các quán cảnh, tức đồng với câu kệ đầu của Trung Luận. Quán Âm Tạng giáo chẳng dứt bỏ phiền não, cho nên chỉ nói về hai mắt thế trí. Nếu nói về Nhị thừa thì, từ đây nhập quán pháp tích, dứt hoặc cũng được mất tuệ. Lại nữa, Bồ-tát trong ba kỳ trăm kiếp, đắc năm thần thông, được mắt pháp, phân

biệt căn tánh, điều phục cho chúng sanh thuần thực. Ở đây nhìn theo Biệt giáo nên chỉ gọi là hai mắt thế trí. Thông giáo chỉ gọi nước tuệ, Biệt giáo chỉ gọi mắt pháp. Ý kia cũng vậy. Chiếu chân là trí Nhất Thế, cho nên đối mắt tuệ là Thông giáo: Chiếu giả là trí Đạo chủng, cho nên đối mắt pháp là Biệt giáo. Thuốc là đạo, diệt, bịnh là khổ, tập. Chiếu tướng thật chân tục tức trí Nhất thế chủng. Mắt này là mắt phật. Ba pháp trong chân tục. Tục gồm ba mắt: Mắt thường, mắt trời và mắt pháp; Phật mắt dùng đến năm mắt cho nên nói một mà tên khác nhau. Tiểu Bát-nhã nói Như-lai có mắt thường hay không? Đáp: có; có mắt Phật hay không? Đáp: có. Nay kinh nói, năm mắt đầy đủ thành Bồ-đề, đều là ý này. Nhưng từ sự cao quý mà có tên nên nói là mắt Phật. Ví như các sông chảy ra biển thì mất đi tên gốc. Đại luận nói, mười trí nhập trí như thật, không trở lại tên gốc, chỉ gọi là trí như thật. Năm nhãn đầy đủ mà chỉ gọi là mắt phật. Ba trí v.v... trở xuống: Là nên giải thích ra khai, hợp, lý do của bốn quán, nghĩa là trong Đại kinh bốn thứ mười hai nhân duyên quán. Hạ, trung, thượng, và thượng thượng. Kinh ấy chung cho pháp phân tích. Nói bốn quán, Đại phẩm Anh lạc, y theo Đại thừa, chỉ nói ba quán ba trí. Ở đây nếu khai hai kinh hợp với Niết-bàn thì nên khai tích pháp, từ giả nhập không, quán sanh diệt, nhất thiết trí. Nếu hợp với Niết-bàn theo hai kinh ấy: hạ phẩm, trung phẩm quán đồng là Trí nhất thiết. Nếu đem ba kinh, hoặc khai hoặc hợp đối năm nhãn mắt thường và mắt trời đều là thế trí, là gốc của quán cảnh. Hoặc ba quán ba trí, từ cảnh này liền nhập thế pháp Nhất thế trí. Hoặc bốn quán bốn trí, từ cảnh này liền nhập tích pháp Nhất thế trí. Nay nói về Bồ-tát chẳng dứt hoặc biên, vừa rồi dùng thế trí đối tạng. Lại nữa, Tạng giáo diệt sự mới không, đã còn ở sự cho nên đối thế trí; trong kệ Trung luận, câu đầu Đối tạng, tức là ý này. Các nhãn khác đối trí và quán, đều như văn hồi hướng. Thân nhiếp trở xuống chú là thích v.v... các kinh luận nói danh tướng rộng hẹp, khai, hiệp thường chia thành ba, ba một, một ba dung nhiếp lẫn nhau, nhập vào tâm mình để thành diệu quán mới biết Phật Pháp mười phương chẳng lìa sát-na. Thế: là chẳng y theo giới nghiệp mà giải thích căn cơ. Nếu nói là cơ chính là ở âm chữ. Nếu chẳng liên đời thì nghĩa ấy không hiển bày. Vì mười pháp giới là chỗ sanh cơ, cho nên chánh văn chia làm hai. Ban đầu, Thông giáo nói nghĩa thế tục ngăn cách khác nhau, trong mười cõi này, có phàm có Thánh, có Đại có Tiểu, có quyền có thật, hai báo, ba nghiệp, cao thấp khác nhau, tên riêng, tên khác. Thế gian v.v... trở xuống là Biệt giáo nói về căn cơ. Thế là sắc; lại thiếu chữ tâm. Trong mười pháp giới, mỗi

pháp giới đều có ba thế gian; giả, thật thuộc về chánh báo, cõi nước thuộc về y báo. Nay nói sắc tâm là chỉ cho năm ấm thật pháp. Giả danh là ấm mà lập ra cõi nước, là chỗ ở của ấm cho nên nêu sắc tâm đủ bao gồm hai thứ còn lại. Sắc tức quán thế thân đẳng: Nghĩa là nếu nói về Đại sĩ tự thực hành quán năm ấm không mà thành Thánh đạo thì nên gọi Quán Thế thân và Quán Thế ý. Đã gọi quán tâm tức là quán khẩu nghiệp chúng sanh mười cõi làm căn cơ. Cho nên nói Âm là cơ. Đây là nói về hóa tha đặt tên. Văn này còn vì thân, ý nên khẩu nghiệp thuộc về cơ. Nếu nói đầy đủ thì mỗi thứ có đủ ba nghiệp. Cả ba đều ở tại cơ, như năm vóc sát đất, đốt hương rải hoa, thân nghiệp là cơ. Đại sĩ ứng đến tức thân quán thế. Giữ niệm, đếm hơi thở ý nghiệp làm cơ. Đại sĩ ứng đến tức Quán Thế Âm. Cầu thỉnh khẩu nghiệp là cơ, Đại sĩ ứng đến tức Quán Thế Âm, cả ba đều ở tại ứng, thân ý như trước. Nếu nói về khẩu nghiệp, tức là Đại sĩ tự Quán Âm thanh mà được thành đạo. Do tự hành mà thành cho nên có công năng ứng vật. Đây là giải thích cơ ứng mỗi thứ đều có ba, có khác với Phổ môn huyền nghĩa, phù hợp sở văn ngày nay. Nói Bồ-tát v.v... vì Thiên-trúc nói đảo, tiếng Hán thì nói Đại đạo thành chúng sanh, nghĩa là tự cầu Đại đạo rộng lớn. Lại nữa, thành thực chúng sanh, thích luận v.v... trở xuống nói lúc mới phát tâm liền tự cầu đại đạo, độ tất cả tức thành thực chúng sanh. Năng nhẫn thành đạo sự: Là chẳng đồng Nhị thừa vội vàng chứng đắc. Bất động trở lên thì ma chẳng khuấy rối được, Tiểu không thể phá. Có các thứ thành tựu, tên chung cả bốn giáo. Đạo nhân duyên là Bồ-tát Tạng giáo, không đạo là Bồ-tát Thông giáo, giả đạo là Bồ-tát Biệt giáo, đạo đệ nhất nghĩa là Bồ-tát Viên giáo (văn thiếu hai chữ giả đạo). Lại nữa đối với các đạo: Tức bốn đạo trên, nhưng văn chỉ nêu Tạng giáo, ba thứ còn lại là Thông, Biệt, Viên bỏ không nói. Tu thẳng nhân duyên, như thực hành sáu độ và bốn tâm vô lượng chẳng tu quán vô thường, chẳng phát bốn thế nguyện rộng lớn chỉ là nhân cõi trời, cõi người, cũng gọi là Đạo, cho nên phải phân biệt. Nay nói đạo: Chính là nói riêng Bồ-tát tu đạo xuất thế. Do đó, nói khởi từ bi v.v... Nếu là Bồ-tát Thông giáo thì nên chọn đạo Nhị thừa tự chứng, Biệt giáo, nên chọn đạo từ không xuất, Viên giáo lựa chọn đạo thứ lớp. Nay Bồ-tát tức Quán Âm vốn tu viên hạnh, đối với nhất đạo quán nhất thiết đạo, nhất hạnh tu nhất thiết hạnh, cho đến phần quả tùy cơ lợi kiến, bốn ứng khác nhau. Tự chẳng phải quán tâm ba ngàn ba đế, ai có thể đến đây ư! Đâu có bỏ một lấy một hỏi: Nếu Bồ-tát vốn tu Viên hạnh thì bỏ Thiên, Tiểu. Sao nói không lấy bỏ ư ! Đáp: lấy bỏ tức không lấy bỏ, Viên quán quyền thật vốn chẳng lìa tâm

tánh, đầu thể lấy tâm tánh, bỏ tâm tánh, chỉ có thấy tâm tánh. Nhưng Bồ-tát v.v... trở xuống: là tuy biết vốn đầy đủ đương thể trong không mà chẳng sờ đắc, không nạn khổ và không phân biệt. Vì căn cơ cũng khác nhau, là nói gương là một, hiện tượng tự có khác nhau. Hiện tượng chẳng đồng do hình đối diện. Cho nên thuận theo bốn cơ, mà có bốn ứng này. Lấy Dụ hợp với Pháp, ý chỉ kia rất dễ thấy. Người khác trở xuống: là đoạn hỏi đáp, hợp với phần giải thích tên khác, về sau hợp với ở đây: đó là do hoặc tùy tiện hoặc văn lầm lẫn. Vấn ý giả: Giả thiết rằng ba nghiệp Bồ-tát đều quán căn cơ, ý lần lượt xem xét cơ, nghĩa này rất dễ hiểu. Thân, miệng là sắc làm sao soi xét căn cơ, cho nên nói thân, miệng như là quán, Thánh quán, trí quán. Người trước v.v... trên quán khứ thanh, dưới quán bình thanh, tức là ý luân phiên quán căn cơ của thân, miệng trong mười cõi kia thì có thể gọi là Quán Thế Thân, Quán Thế Âm. Chẳng phải bậc Thánh dùng thân, miệng của mình quán người. Vì thân miệng chỉ có thể hiện đời nói pháp. Nhưng thật quán căn cơ của ba nghiệp, chính do thân miệng là nạn, cho nên không nói ý, chỉ nói quán thân miệng của người trước. Chung cũng được: Là trên nói chung thì quán cơ chỉ có ý. Hoặc nói theo nghĩa chung thì ba nghiệp vốn dung thông, sáu căn dùng lẫn nhau, thì thân, miệng của bậc Thánh đâu có ngăn ngại việc quán cơ. Từ chỉ trừ trở xuống thì bệnh nghĩa là vọng tình, pháp là ba chướng. Nếu dứt bỏ vọng tình, thì thể của chướng trở về chân. Nếu phá ba chướng tức là phá đức, cho nên chỉ trừ bịnh chẳng trừ pháp. Xà hủy, hủy cũng là xà. Nhĩ Nhã nói rằng rắn hổ mang dài ba tấc, đầu lớn như ngón tay cái của người. Đây là từ một loại rắn gọi là phúc hủy. Thích âm triết, lại âm thích. Rắn hổ mang giống như ba chướng, độc như vọng chấp. Nay bỏ vọng chấp như trừ độc, chẳng quên ba đức giống như chẳng xâm hại người. Ba chướng vốn chân như, chẳng mất mạng. Như pháp chú xà của thế gian chỉ trừ độc ấy. Điều thiện: Là điều phục việc ác khiến thành điều lành. Kham nhậm thừa ngự: Đại kinh nói chú sư, chú rồng độc v.v... có khả năng chế ngự chẳng tổn hại mạng. Tùy ứng được độ: Vì tánh ác chẳng dứt được cho nên về mặt quả thì do căn cơ mà điểm, hiện thân bốn đường ác.



THỈNH QUÁN ÂM KINH SỐ XIÊN NGHĨA SAO

QUYỂN 2

Kế là y theo hai nghĩa để giải thích tiêu phục. Trước y theo một nghĩa, chỉ y theo Viên mà luận. Ở đây y theo hai nghĩa Thiên Viên hợp lại để luận. Bộ thuộc Phương Đẳng cho nên phải bao gồm cả. Tiêu trừ tức chẳng dứt bỏ nghĩa viên này. Tiêu diệt tức là dứt bỏ nghĩa biệt, diệt là tử diệt, như làm mất mạng rắn hổ mang độc. Sự dứt bỏ hay không dứt bỏ này nếu y theo giới nội giới ngoại thì tức là bốn giáo. Giới nội dứt bỏ là Tạng, chẳng dứt bỏ là thông giới ngoại. Biệt viên như trước đã nói. Trừ phục là dứt bỏ, bình phục là chẳng dứt bỏ. Trước lấy trừ đối diệt thì diệt tử trừ sanh. Nay lấy trừ đối bình thì bình không đời đối. Trừ còn thay đổi biến động. Cho nên phải dùng bình đối không dứt bỏ. Có nặng nhẹ hay không nghĩa là có người ba chương đều nặng, cần ba lần này, có người nghiêng nặng về báo chương, hai chương kia nhẹ. Nhưng đối trị sự nặng nhẹ thì tùy theo mà dứt bỏ, các trường hợp còn lại rất dễ hiểu. Vô ngại Đà-la-ni, như Pháp Hoa nói ba Đà-la-ni một toàn tức từ giả nhập không, hai trăm ngàn muôn ức toàn tức từ không nhập giả. Toàn chuyển phân biệt, ba pháp âm phương tiện tức là hai quán phương tiện, được nhập trung đạo, hiểu tất cả âm thanh lời nói, cũng có thể một âm nói pháp tùy loại đều hiểu. Được ba thứ này: Tức là nhập Đà-la-ni Vô ngại. Đây đủ tất cả Đà-la-ni cho nên nói bậc nhất. Tam-muội hoặc Tam-ma-đề, Hán dịch là chánh định. Vương Tam-muội tức một trăm lẻ tám Tam-muội như Tam-muội Thủ-lăng-nghiêm v.v... đều là Trung đạo nhất tâm nên gọi là Tam-muội Vương. Nhưng Đà-la-ni là tuệ tánh, Tam-muội là định tánh, chẳng hai mà hai, cho nên chia thành hai thứ khác nhau. Ở trong nhân, tu nhất tâm chỉ quán, về mặt quả chứng hai pháp này. Pháp Hoa Sơ chép: Tam-muội và Đà-la-ni thể là một mà dụng khác. Tịch dụng là Tam-muội, trì dụng gọi là Đà-la-ni. Ở đây dẫn Đại luận chính là nói kinh này. Thần chú là Đà-la-ni trung đạo vô ngại.

Lại dẫn Tam-muội vương, ý nói tuệ này tức định, chẳng hai mà hai, hai mà chẳng hai. Ngăn ba chướng v.v... nghĩa là do ngăn ác chẳng khởi là nghĩa tiêu trừ. Cho nên kinh nói: Tiêu trừ ba chướng, không có các điều ác, giữ gìn điều lành chẳng mất là nghĩa điều phục. Cho nên kinh nói: Năm nhân đầy đủ thành Bồ-đề. Chú tức là nguyện, tức giải thích nghĩa đề kinh, chữ chú, là Đại Thánh thuyết Đà-la-ni này, chỉ là chú nguyện chúng sanh như Phật; Thí như lau sậy chú nguyện muỗi mòng. Nhưng Đà-la-ni là tiếng Phạn, chữ chú là tiếng Hán, đề kinh ghép chung Hán Phạn. Cho nên nói chú Đà-la-ni. Nếu vậy sao nói Đà-la-ni Hán dịch là gia trì! Đáp: Người xưa thấy bí mật nên chẳng giải thích. Ví như pháp cấm chú v.v... cõi này với tên chú chỉ có phiên âm mà thôi. Nhưng cũng không mất nghĩa giá trị. Vì sao? Vì chú đã huấn nguyện, như bốn nguyện của Bồ-tát, hai nguyện như gốc khổ là ngăn điều ác, hai nguyện cho vui là giữ điều lành. Cho nên biết ý nghĩa của chú và gia trì quy về một mối. Kinh là giáo, là lời dạy bảo, chỉ dạy về pháp, chỉ dạy về thường. Có phiên dịch, không phiên dịch đều chỉ cho những lời giải thích xưa, tức lời giải nghĩa của các bậc thầy cõi người xưa nay. Nay chỉ có huấn giáo tức bốn giáo, đều là kinh, lời lược ý, tròn, không cần lời khác. Dư số tức chỉ Phổ Môn Huyền Nghĩa. Nhưng tuy chỉ cho Phổ Môn Huyền Nghĩa những vẫn có khác chút ít. Nói về thể thì chẳng đồng, như trước đã chép. Lại nữa, kia đây cùng cảm ứng làm tông, kia là Pháp Hoa chính là y, theo cơ cảm Viên giáo mà viên ứng. Tuy nói ba giáo nhưng mục đích là khai quyền. Nay kinh Phương Đẳng nghiêng lệnh rõ ràng. Nói Phổ môn thị hiện, chính lấy từ bi làm dụng, thời cho vui nhờ gốc khổ cả hai đều nói. Đây là nói Xá-li cầu cứu, là lấy cứu nguy làm dụng, nhờ gốc khổ làm chính. Kia nói giáo tướng, ngay nơi thiên mà viên, ở đây nói giáo tướng, thiên viên ngăn cách. Nên ở khác nhau không được xem đồng, bốn nghĩa đã trình bày ở các số khác. Lại trình bày tông chỉ cảm ứng: do kinh ngày nay lấy cảm ứng làm cốt yếu, cơ có ở khắp mười cõi, ứng thông bốn giáo, mỗi thứ đều có đủ bốn câu, tướng kia khó biết. Cho nên ở đây lược nêu bốn câu:

1. Minh cơ minh ứng. Nếu quá khứ khéo tu ba nghiệp, hiện tại chưa vận dụng thân miệng, chứa nhóm năng lực lành gọi là minh cơ. Tuy chẳng hiện thấy linh ứng mà mật là Pháp thân có ích, chẳng thấy chẳng nghe mà hiểu mà biết, chính là minh ích.

2. Minh cơ hiển ứng: Quá khứ gieo trồng gốc lành, minh cơ đã thành, liền được thấy Phật nghe Pháp, hiện tiền được nhiều lợi lạc, đó là hiển ích. Như Phật ban đầu ra đời người được độ đầu tiên, hiện tiền

chưa hề tu hành, các Đức Phật thấy hạt giống xa xưa, tự tìm đến để độ tức là nghĩa ấy.

3. Hiện cơ hiển ứng: Hiện tiền thân miệng siêng năng mà được cảm giáng. Cho nên Nguyệt Cái cúi mình, Thánh ở trong cửa. Lại, như người thực hành ở chốn đạo tràng lễ sám khiến được giao cảm linh ứng là hiện cơ hiển ứng.

4. Hiện cơ minh ứng, như người một đời siêng năng khổ nhọc, hiện tại chứa nhóm gốc lành mà chẳng có triệu chứng gì âm thầm cảm mà có lợi ấy, đây là hiện cơ minh ích. Nếu theo Pháp Hoa Huyền Nghiã, lại chia ra bốn câu để thành ba mươi sáu câu Cơ ứng... ở văn ấy có nói rõ. Từ chữ ĐỀ v.v... trở xuống là tên người dịch. Họ Tư Mã ở Kiến Khang, đó là đời Trúc-nan-đề, Đông Tấn, Hán dịch là Hỷ, người xứ Tây Vực, vào đời chúa Cung Đế năm thứ mười một, niên hiệu Nguyên Hy năm đầu, tức năm Kỷ Mùi đến đất này dịch truyện. Hoặc lúc bấy giờ v.v... tức người khác phân chia kinh. Ở đây y theo người trước, vị Sư này lấy chú thứ tư làm hộ kinh, thuộc phần lưu thông sanh khởi ba đoạn. Như văn riêng, Quang Minh Sở chép: tựa bốn là tựa thông với chánh, chánh bốn là chánh thông với tựa. Thông bốn là thông với tựa chánh, tức là sanh khởi. Ở phần đầu tiên nên gọi là sơ: Sáu việc như vậy v.v... là phần đầu của mỗi kinh. Cho nên thân quang nhóm hợp như Pháp Hoa phát ra ánh sáng động đất, Tịnh Danh hợp lọng hiện cõi, ý nói giạt mình sợ hãi. Tập là gom nhiều thứ lại. Ngôn luận kích phát, như Pháp Hoa, Văn-thù, Di-lặc hỏi đáp giải thích nghi ngờ, Tịnh Danh, Bảo Tích, nói kệ, thuật tán, đều gọi là thuật tự. Dẫn ví dụ v.v... nêu các kinh khác làm ví dụ như văn trên đã dẫn. Nếu theo kinh ngày nay thì lấy Xá-ly bệnh khổ làm lý do, Nguyệt Cái thỉnh Phật làm thuật. Đồng có thứ tự, sáu việc là đồng. Nên nói rằng, do nương vào lời Tựa mà soạn, mỗi thứ đều khác nhau không nói lời, tựa trình bày văn sơ lược. Như kinh khác phần nhiều lấy tướng tốt làm lý do, đăng nghi làm thuật. Kinh này lấy bệnh nặng làm lý do, cầu cứu làm thuật, cho nên nói đều khác nhau. Ở đây gom ba tựa trước làm thành hai tựa chung và riêng. Trước hết là giải thích, kế là sơ văn, trong lời tựa còn sơ lược. Chỉ chung cho các giải thích xưa. Ở đây y theo các số, giải thích khoa sáu nghĩa. Tất cả các kinh đều để ở sáu thứ này đầu. Đại luận chép: Phật sắp Niết-bàn, A-nan hỏi Phật ở đâu tất cả kinh để lời gì? Phật đáp: A-nan: Nên đặt câu tôi nghe như vậy, một thuở no Đức Phật tại chỗ ấy, nước ấy đại chúng gồm những vị ấy, chẳng phải chỉ riêng pháp ta như vậy mà các Đức Phật trong ba đời, ở đâu các kinh cũng đều như vậy. Cho nên biết

rằng, sáu nghĩa là tựa chung. Một là Như vậy, tức thể của pháp được nghe. Phật nói đúng như tướng pháp, A-nan như tướng nghe mà truyền. Cho nên nói Như. Phật giải thích đúng như pháp tướng, A-nan thọ đúng như hải lượng. Cho nên nói là vậy. Hai là tôi nghe tức người nghe giữ gìn, A-nan và thính chúng thuật lại ý chỉ của Phật, đích thân nhận lãnh chẳng sai lầm. Cho nên nói là tôi nghe. Ba là một thuở nọ: Là chỉ cho nghe và giữ gìn hòa hợp, chúng sanh cảm pháp, Phật từ bi trao cho pháp, thời gian cơ ứng, cho nên nói một thuở nọ. Bốn: Là Phật là Giáo chủ năng thuyết. Phật-đà, Hán dịch giác giả, là tri giả, nghĩa là tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn, tự giác khác với phàm phu, giác tha khác Nhị thừa, giác mãn khác với Bồ-tát năm Trụ.

Tỳ-xá-ly: Hán dịch là Quảng bác nghiêm tịnh, nước ấy rộng rãi bằng phẳng gọi là quảng bác, thành ấp đẹp đẽ trang nghiêm gọi là Nghiêm Tịnh. Quán giải: nhất tâm ba quán năng quán tâm tính, giống như hư không, tức đầy đủ hai thứ phước tuệ, trang nghiêm không nhiễm, không đấm. Vườn cây Am-la: am-la là tên quả, vì cây đầy vườn cho nên nói vườn cây am-la, quả ấy giống như quả đào, có chỗ nói giống quả nài. Cây này nở hoa, hoa sanh ra một cô gái, người trong nước khen lạ, bèn tặng khu vườn cho cô gái. Vườn đã thuộc cô gái, cô gái giữ gìn chăm sóc, nên gọi vườn cây Am-la. Điều thiện đời trước thâm huân xông thấy Phật bèn khen ngợi vui mừng, dâng khu vườn lên Đức Phật. Phật thọ nhận, làm chỗ trú ở. Quán giải: Ba quán quán tâm, tâm tánh chẳng động mà tu đạo phẩm. Nhân khởi bi thệ, gốc lành vững chắc, thành các tổng trì, liền trú trong vườn. Sớ nói: như vậy: Chử vậy nên nói là đẳng, nghĩa là đẳng thủ năm việc còn lại. Các văn sớ như Tinh xá Đại lâm v.v... chỉ còn lý giải, nhưng hưởng hạ tiêu kinh, phần nhiều không giải thích các việc.

Tùy bịnh tùy cơ gồm có bốn ý:

1. Chấp giáo quên hành.
2. Được sự mất lý.
3. Nghĩa dễ quán khó.
4. Tình hạn cuộc, tánh cùng khắp.

Nêu hành, nêu lý từ khó đến dễ. Hơn nữa, y theo lý nói về nghĩa. Ví dụ nói một người quán tâm, chẳng ngoài ba thứ: theo hành, phó pháp, thác sự. Ước hành thì còn ở chỉ quán, sự pháp thì có khắp ở các văn. Nhưng, nên hiểu sâu xa tâm tánh nói trong chỉ quán, nhiếp khắp cả tam thiên, tất cả Đại Tiểu, lý hoặc, trí hành, vị giáo, hoặc y, hoặc chánh chẳng lìa tâm mình mới rõ. Các văn đều tùy sự, biểu đối ý ấy có chỗ

trở về. Cho nên biết rằng, Quán tuy có ba, nhưng ý chỉ ở một mà thôi, vì phụ pháp thác sự, phò thành ước hành. Ở đây giải thích tinh xá Đại lâm tức phụ sự quán tâm. Cho nên nói muôn đức đều y theo tâm mình, chẳng chỉ cho quả nào khác. Nếu chỉ quả khác là quên tự cảnh. Nếu rõ tâm cảnh tự tức tha. Cho nên tha tức tự, chẳng rõ cảnh này thì tự vẫn thành tha, huống chi quán tha ư!

Hỏi: Tịnh Danh số giải thích Tỳ-xá-ly v.v... đều y theo ba nghĩa:

1. Sự thích.
2. Y theo pháp môn.
3. Y theo quán tâm.

Nay số đã bao gồm hai đế nên gọi là Đại v.v... Chính là y theo pháp môn thích, nên chẳng phải gá sự quán tâm.

Đáp: văn nghĩa tùy tiện không có tiêu chuẩn nhất định. Vì trong kinh Tịnh Danh có các văn pháp hỷ là vợ v.v... Văn nói rằng, các Đức Phật giải thích nói ra là nhắm vào sự mong cầu trong tâm hành chúng sanh. Đã có hai văn, nên có hai giải thích. Nếu các văn chỉ lấy pháp môn biểu đối, tức quán tâm này như chỉ quán, Phổ Hiền, voi trắng, Phương đẳng, phước lọng, đàn tràng v.v... ở đây đều biểu đối pháp môn mà nghĩa chỉ như gá sự quán tâm, cho nên phải tùy văn phong mà y theo duy biến thích hợp, do đó, nay sở biểu tức là quán tâm. Bao gồm hai đế thì ngay nơi bìa là giữa, cho nên nói bao gồm muôn đức. Dưới là quả, trên là muôn đức và lý vốn sẵn đủ, vốn đầy đủ gọi là tông lâm. Tinh không có tám đảo, trung đạo tinh thuần, chẳng xen tạp hai bên, xa lìa tám thứ điên đảo: thường, vô thường v.v... Như Niết-bàn tức phẩm Trần-như trong Đại Kinh. Quán sắc bất tịnh: nên nói quán sắc tinh bất tịnh, tịnh tức là có, bất tịnh tức không, đạt được thường sắc tức là Trung đạo. Chân thường phá được hai bên, Chân thường này cũng gọi là phi thường, phi vô thường. Ở đây văn từ lược gọn. Nếu nói đầy đủ thì nên nói quán thọ là khổ, là vui. Nhân diệt là thọ, đạt được thường thọ. Cho đến quán thức là thường, vô thường, nhân diệt là thức, đạt được thường thức, nhưng vẫn nói thường đức, ba thứ thường, lạc, ngã cũng vậy. Nay trong năm thứ, nêu sơ lược sắc ấm nên gọi là quán sắc, trong tám đảo lược nêu bất tịnh, trong bốn đức lược nêu đức thường. Điều nói đầy đủ. Năm ấm là cảnh sở chấp, tám đảo là tâm năng chấp, bốn đức là lý sở hiển. Chỗ hiển bày của Lý này chính là năm ấm, gọi là năm Niết-bàn. Một ấm trừ chung tám đảo là nói theo cảnh riêng, quán chung, cho nên quán một ấm thì dứt được tám đảo. Mười tám không: Không chỉ là một, do phá mười tám thứ nên có tên mười tám không, đó là nội không,

ngoại không, nội ngoại không, cho đến hữu pháp vô pháp không. Trùng không quán: dùng trung đạo chánh quán thì không có cái Hữu của sanh tử, không có cái Vô của Niết-bàn, đó gọi là Trùng không quán. Kinh và đại Tỳ-kheo trở đi là chúng văn trì thứ sáu. Đây là những bậc chứng A-la-hán và đại chúng cùng nghe, đâu phải truyền lầm. Sở dĩ, trước Thanh văn, kế là Bồ-tát, sau là trời rồng: Hai thừa dính mắc không, phàm phu dính mắc có, Bồ-tát chẳng dính mắc, thường thực hành không hai cho nên ở giữa. Có năm v.v... trở xuống nên chia kinh làm năm, một là số, hai là vị, ba là khen, bốn là tên, năm là kết. Ban đầu là số, ở giữa là cho là cộng. Một ngàn hai trăm năm mươi: Ba anh em Ngài Ca-diếp có ngàn vị đệ tử, (Ưu-lâu-tần-loa có năm trăm vị, Đà-da có ba trăm vị, Na-đề có hai trăm vị), Thân tử, Mục-liên có hai trăm năm mươi vị đệ tử, Ca-diếp, Xá-lợi-phất... trước đều theo đạo thờ lửa. Bỏ tà theo chánh, đắc được thiện quả, cảm ân Phật sâu dày nên thường theo hầu Phật. Đó là chúng đồng văn. Tỳ-kheo, Hán dịch là Trừ căn, chúng sanh phước mỏng ở nhân địa, không có pháp tự nuôi dưỡng, quả báo thường thiếu thốn đói khát. Xuất gia giới hạnh là ruộng phước tốt, có công năng sanh ra các vật, khéo dứt nhân quả đói khát thiếu thốn, hoặc có chỗ không phiên dịch, bao gồm ba nghĩa, một là Phá ác, như mới đắc giới liền gọi là Tỳ-kheo, dùng ba lần yết-ma phát luật nghi thiện, cho nên nói phá ác. Hai là Bố ma, tức phá ma-la ác, các ma sợ Tỳ-kheo ra khỏi cõi của chúng, sợ Tỳ-kheo giáo hóa quyến thuộc của chúng nên sanh lo sợ. Ba là Khất sĩ, người xuất gia, trong tu đạo đức, xa lìa bốn tà hạnh, mong cầu nuôi thân gọi là Khất sĩ. Ba nghĩa này chung cho cả sơ tâm, hậu tâm. Các nhà dịch kinh đã nêu đều là hậu tâm. Hai là A-la-hán, Hán dịch là Vô trước, hoặc nói Vô phiến, gồm có ba nghĩa: đó là Bất sanh, Sát tặc, Ứng cúng. Vô hạt lúa vô minh đã bóc, trong đồng ruộng đời sau chẳng còn chịu quả báo sanh tử. Cho nên nói Bất sanh. Chín mươi tám sử hoặc đã dứt hết nên gọi là Sát tặc. Đầy đủ công đức của trí đoạn, thật xứng đáng là ruộng phước của trời, người, nên gọi là Ứng cúng. Ba là năm câu văn kinh trong phần khen ngợi: Hai câu đầu nói về sở phá thán, hai câu kế nói về năng phá thán, câu cuối nói về quả dụng thán. Pháp bị phá đầu tiên là nhân quả thế gian. Các lậu là nhân, là quả. Các lậu là ba lậu: Dục lậu, hữu lậu và vô minh lậu. Thanh luận nói rằng: Đánh mất đạo nên gọi là lậu. Luật nói người si gây ra nghiệp ác, mở các cửa hữu lậu. Tỳ-đàm nói lậu rơi vào sanh tử. Luận và luật lời văn khác nhau mà cùng nói nghĩa lậu. Hữu lậu tức hai mươi lăm hữu sanh xứ. Nhân hiện tại đã hết, quả sau chẳng sanh là quả mất. Kế là năng phá, tức định tuệ

vô lậu. Như luyện vàng ròng, Châu Tùng nói nấu chảy vàng làm cho trở nên tinh ròng gọi là luyện, nấu Tơ cho chín gọi là luyện, cho nên chữ có bộ kim. Số chép: khen chung là khen ngợi chung. Tu định học tuệ giống như luyện vàng, thường luôn nhập định, chuyển thành minh tịnh. Lại nữa, luyện vàng là nói về dụ thán. Trừng tịnh là nói về pháp thán. Dụ chung mà pháp riêng. Hợp lại mà nói, thì Trừng là khen tuệ, tịnh là khen định. Nay nói, Trừng là khen định v.v... là văn nhầm lẫn. Cõi sắc v.v... trở xuống: Là nói về hữu lậu vô lậu để giải thích các định. Bốn thiền bốn không là định hữu lậu, tám bối xả là định vô lậu.

Tám bối xả trước:

1. Nội hữu sắc tướng, ngoại quán sắc. Vị ở Sơ thiền có thể xả tự địa và hạ địa, gọi là bối xa.

2. Nội vô sắc tướng ngoại quán sắc.

3. Tịnh bối xả thân tác chứng hậu năm bối xả.

4. hư không xứ bối xả.

5. Thức xứ bối xả.

6. Vô sở hữu xứ bối xả.

7. Phi hữu tướng Phi vô tướng bối xả.

8. Diệt thọ tướng bối xả.

Tám thứ xả này gọi chung là bối xả.

Trí luận nói bối là tịnh khiết năm dục. Xả tâm mê đắm nên gọi là bối xả. Nếu phát tuệ vô lậu chân thật, dứt bỏ hết kiết nghiệp của ba cõi thì gọi là tám giải thoát. Cho nên nói biết được giải thoát v.v... thân tâm lóng sạch thanh tịnh. vân vân là các thiền vô lậu tám thắng xứ, mười nhất thế xứ v.v... đều là thân tâm lóng sạch thanh tịnh. Sáu thông vô ngại là dụng về mặt quả. Sáu thông là thiên nhãn, thiên nhĩ biết tâm địa của người khác, mạng đời trước, thân như ý, lậu sạch hết. Bốn, gọi là văn kinh nêu sơ lược mười ba tôn giả. Thân tử là tuệ bậc nhất, do đại trí nêu lên. Xá-lợi-phất nói đủ Xá-lợi-phất-la, Hán dịch thân tử, vì mẹ ngài hình sắc tốt đẹp sanh ra Ngài, nên gọi là Thân tử. Lại dịch là Châu tử mẹ Ngài là người thông minh nhất trong các người nữ. Tướng thông minh nằm trong lòng mắt nên gọi là Châu tử. Người đương thời dùng con để nói về mẹ nên đặt hiệu này. Tân dịch là Xá-lợi-phất-đát-la, Xá-lợi Hán dịch là Thu, là con chim trăm lưỡi. Cũng gọi là xuân thu. Phát-đát-la, Hán dịch là tử. Vì mẹ Ngài có tài hùng biện dụ như chim thu. Đây là kia dùng con để hiển bày mẹ, nên nói là Thu tử. Họ Mục-kiền-liên, Hán dịch là Tấn tụng. Kinh Văn-thù vấn dịch là giáp phục căn, Chân-đế nói vật-già-la Hán dịch là Hồ đậu, hai vật mà các vị tiên ngày

xưa tiên rất ưa thích, do đó nên đặt tên dòng họ. Tân dịch là Ma-ha-một-đặc-già-la, Hán dịch Đại Thái thúc thị. Thời thượng cổ vị tiên ở chỗ vắng lặng trong núi thường hái đậu xanh mà ăn, do đó mà đặt tên. Mẹ của Tôn giả là thuộc dòng họ ấy, do đó lấy họ mẹ làm tên, có thần thông rộng lớn, vì để phân biệt với các tên khác cho nên gọi là Đại Thái thúc thị. Gọi câu-luật-đà, câu-luật là tên cây. Cầu nguyện với thần cây mà được con, do đó lấy làm tên. Tân dịch là Tùng Phụ. Vốn tên là Câu-lợi-ca, cũng gọi là câu-lệ-đa. Ma-ha-ca-diếp, Hán dịch Đại Quy thị, dòng dõi Bà-la-môn, đời trước Ngài học đạo, rửa thân nhờ tiên mưu lược mà ứng, từ đức mạng tộc nên gọi là quy thị. Lại dịch là Âm Quang, thời thượng cổ có vị tiên thân phát ra ánh sáng chiếu soi che cả mặt trời, mặt trăng. Ca-diếp là dòng dõi của Ngài, do họ mà được tên, nên gọi là Âm Quang. Nói Đại, ngoại trừ Ca-diếp thì Ma-ha-ca-chiên-diên, Hán dịch Văn sức, cũng dịch là Phiến Thăng. Mẹ thương mến đứa con này nên chẳng chịu cái giá, như dây buộc quạt. Tân dịch âm là Ma-ha Ca-đa-diễn-na. Tu-Bồ-đề, Hán dịch là Không Sanh, khi sanh Ngài thì các kho v.v... trong nhà đều trống rỗng, thầy bói nói tốt, do không mà sanh nên đặt tên là Không Sanh. hoặc dịch là Thiện Cát. A-nậu-lâu-đà cũng gọi là A-na-luật, cũng gọi là A-nê-lâu-đậu. Hán dịch là Vô Bản. Xưa, ở thời đói kém Ngài cúng dường vị Bích-chi-phật ngọn cỏ đắng để ăn, được phước báu chín mươi một kiếp đầy đủ, nên gọi là Vô Bản. Tân dịch âm là A-nê-luật-đà, Hán dịch Vô Diệt. Kiếp-tân-na, Hán dịch là Phòng Tú, cha mẹ cầu nguyện trước cửa phòng ngủ mà cảm sinh ra Ngài. Cho nên dùng phòng ngủ để gọi sanh thân. Lại dịch là Phòng Túc. Phật vì người ngủ cùng phòng hóa thành vị Tỳ-kheo già, nói pháp cho nghe, nhờ đó mà đắc đạo, nên gọi là Phòng Túc. Ngài Từ Ân cho rằng Phòng Tinh Phòng Tinh hiện thời sanh ra. Kiều-phạm-ba-đề, Hán dịch là Ngưu Ha. Kinh Vô lượng thọ dịch là Ngưu Vương. Tăng nhất nói trâu xưa quá khứ vì hái vài hạt trên thân cây lúa rớt xuống đất mà năm trăm đời làm thân trâu trả nợ cho người. Nay tuy làm người vẫn có tướng móng chân trâu, nhơi như trâu. Tân dịch âm là Cấp-phòng-bát-đề, Hán dịch là Ngưu Tướng. Tất-lăng-già-bà-sa, Hán dịch là Dư Tập. Trong năm trăm đời làm Bà-la-môn tánh ác, lời nói thô tục. Nay tuy chứng quả, thói quen xưa vẫn còn. Như mắng thần sông nên gọi là Dư Tập. Tân dịch âm là Tất-lan-đà-phạt-sa. Bạc-câu-la, Hán dịch là Thiện Dung, do sắc mạo khôi ngô. Thọ một trăm sáu mươi tuổi, không bệnh, không chết yểu. Có năm quả báo bất tử, sau mẹ đặt Ngài trong cái chảo bằng đồng, bị cá trong nước ăn thịt, dao chặt đều chẳng chết. Nhờ xưa

giữ giới bất sát cho nên chín mươi một kiếp mạng chẳng chết yểu. Xưa, làm người nghèo, cho vị Tỳ-kheo bệnh một trái a-lê-lặc, uống vào bệnh liền lành, cho nên nay không bị bệnh, tân dịch là bạc-cự-la. A-nan, Hán dịch là Thiện Hoan hỷ, cũng dịch là Hân lạc, cũng dịch là Hỷ căn bản, là người chăn trâu, do hỏi Phật mười một việc chăn trâu mà biết Phật có trí Nhất Thiết, chứng được quả A-la-hán. A-nan-đà, Hán dịch là Hoan hỷ, cũng gọi là Khánh hỷ. Đức Thế tôn thành đạo trong nước ngoài nước đều vui mừng, đang khi vui vẻ sanh ra Ngài nên gọi là Khánh hỷ. La-hầu-la, Hán dịch Phú Chướng. Ngài Chân-đế cho La-hầu vốn là tên của Tu-la, dùng tay che mặt trời, mặt trăng. Trong trường hợp này nên dịch là Phú Nguyệt. Phật dạy pháp ta như mặt trăng, đứa trẻ này chướng ngại ta, nếu chẳng được xuất gia ngay thì đời đời sẽ chướng ngại ta, ta đời đời có thể xả bỏ nên gọi là Phú Chướng. Tân dịch âm là La-hổ-la, Hán dịch Chấp Nhật. Sở dĩ xưa nay lời nói khác nhau ấy đều do cảnh của năm Thiên-trúc, bờ cõi khác nhau, Kinh Phạm truyền đến, xứ này có khác nhau. Ví dụ như đất này, Hậu hán đóng đô ở Lạc Dương, Đông Tấn chuyển về Kiến Nghiệp, hoặc sách Hán trước truyền ở Thân-độc, tất cả đều lấy âm bắc làm chính. Người Tấn sau đến Trúc can, đều lấy tiếng nói phương Nam làm chính. Cho nên nói việc nói ra đều mâu thuẫn. Vì ở đây là nói tiếng Phạm xưa nay, chưa hẳn là lầm lẫn hết. Mọi người đều biết, nghe danh kính đức là Tri, thấy hình kính phục là thức. Bồ-tát chúng v.v... trở xuống là chú thích v.v... nên chia kinh làm bốn: một là số, hai là khen, ba là danh, bốn là kết. Y theo nhân: Vả lại như Viên giáo ban đầu duyên vô tác mà phát tâm, cho đến Đẳng giác bờ mé trí tròn đầy, đều gọi là nhân. Quả gần là quả Phật, như trăng ngày rằm, Đẳng Giác như trăng ngày mười bốn, gần nhau. Đại trí v.v... trở xuống là giải thích chung bốn câu. Giải hành này đều thuộc về phần chân. Mắt đầy đủ, vì mắt dùng để thấy nên dụ cho giải, chân dùng để đi nên dụ cho hành. Mắt hướng dẫn chân đi cho nên có chỗ đến. Ao mát dụ cho ba đức Niết-bàn. Nếu y theo v.v... trở xuống: Ba giáo đương phần đều có đại nghĩa, như đối với ba thứ phi trước của Viên giáo là Đại. Đại luận nói: nay ta sức muốn giảng nói nghĩa tướng thật của bờ kia đại trí. Nên biết đại trí tức là pháp quán quán thật tướng các pháp, cũng có nhất thế trí v.v... trở xuống, sợ thiếu ba chữ “Trí Đạo chủng”. Tên khác nhau về chung riêng, quán Trung đạo là chung, chiếu hai bên là riêng, tức riêng mà chung, biên tức trung, hai trí tức trí Nhất thiết chủng, tức chung mà riêng, trung tức biên cho nên trí nhất thiết chủng là hai trí, ba trí viên dung, chung riêng một thể. Ví như dưới đây nêu Tiểu làm ví dụ. Hóa

đạo là y theo hóa tha. Cho nên dẫn khuyến học để làm chứng. Từ gốc khởi hạnh là nương trí tu hành. Cho nên trí là hạnh gốc, hạnh của trí gia nên nói là bổn hạnh. Như Bát-nhã v.v... trở xuống: Kinh ấy khuyên học Bát-nhã. Nghiệm biết các hạnh vô trí chẳng thành, cho nên từ đại trí vốn nhất tâm đầy đủ các Ba-la-mật, Kinh Kim Quang Minh nói: Trí Nhất Thiết Chủng là căn bản, được vô lượng công đức trang nghiêm, cũng là ý này. Nên biết vâng theo giáo thì sanh trí, vì trí dẫn dắt hành, hành sẽ nhập lý, cho nên cùng giải thích trước đều là biểu lý. Châu là báu, vốn dùng châu để dụ cho trí vì báu dụ cho hành đều thành, dưới đây giải thích đều thành tựu. Y theo bốn thứ v.v... nghĩa là bốn vị Bồ-tát tuy quả chưa viên mãn, nhưng nhân hạnh đã viên mãn, nên nói là thành tựu. Tạng ban đầu duyên với Tứ đế sanh diệt phát thế gọi là Đại trí, thực hành sáu độ gọi là đại trí. Đản ba việc là không, cho đến Bát-nhã gọi là bổn hạnh. Thập Địa như Phật gọi là thành tựu. Biệt duyên vô lượng sanh giải gọi là đại trí thực hành vô lượng Ba-la-mật gọi là bổn hạnh. Đẳng giác gọi là tất thành tựu. Viên duyên vô tác phát tâm gọi là đại trí, nhất tâm muôn hạnh gọi là bổn hạnh. Trí Đẳng giác viên mãn gọi là tất thành tựu. Chính là giải hạnh đều thành tựu. Cho nên nói thấy đều. Đại kinh v.v... trở xuống trong sáu Ba-la-mật tuy có trí tuệ, do ở địa trước chẳng phải chân chứng. Cho nên thuộc phước đức trong sáu thứ, trí tuệ thì y theo địa trước, năm độ có cả chân nên đều thuộc về phước. Nên nay phước tuệ đều ở phần chân, cho nên nói rằng thành tựu đều do đầy đủ. Nay y theo dưới đây mà nêu bày. Các độ tức sáu độ, nhờ tu sáu độ nên căn mới được điều phục. Như kim cương v.v... trở xuống là y theo viên chánh nói về kim cương cho đến nghĩa đản. Kia tuy có ở cả ba, nay chỉ y theo viên. Xả sắc gọi là đản, sở xả là đồng, còn năng xả thì khác. Do năng xả khác cho nên chia giáo khác nhau. Nay năng xả tức nghĩa đản của ba quán Viên giáo. Dưới đây nói đản nghĩa gồm nhiếp. Nói nhiếp cả ba, ba chữ sợ sai lầm, nên nói nhiếp sáu. Kệ của luận Kim Cương nói đản nghĩa nhiếp đối với sáu tư sanh pháp vô úy. Trong đây một, hai, ba gọi là Tu Hành trụ. Vô Trước nói nếu không tinh tấn, biếng nhác thì chẳng thể nói pháp. Nếu không thiền định thì tham kính tin lợi dưỡng, tâm nhiễm nói pháp, nếu không có trí tuệ thì điên đảo nói pháp. Cho nên y theo dưới đây mà thuật ý. Do đản nhiếp sáu, cho nên chỉ y theo đản mà giải thích. Lại kinh v.v... trở xuống là nói đản do tuệ dẫn dắt. Tuệ không dẫn dắt thì chẳng đi đến Bồ-đề. Có tuệ dẫn dắt cho nên thành tựu Chánh giác. Người bác bỏ không phương tiện thì không có tuệ dẫn dắt. Ba việc đều không là chẳng thấy người cho, vật cho, người

nhận. Nếu y theo văn của số ở dưới thì lấy căn, trần, thức làm ba việc. Nếu ở dưới bỏ tiểu thì chẳng có phương tiện không, chẳng thể ngay nơi không là giả, là trung, gọi là không phương tiện. Bồ-tát v.v... trở xuống là nói về viên. Là không cũng không, do có phương tiện giả, trung cho nên chẳng dính mắc ở không, tức là năng không đối với không, cho nên nói “là không cũng không”. Do có phương tiện cho nên không đắm nhiễm mà năng v.v... trở xuống là do không đắm nhiễm nên ngay nơi không là giả. Tu đầy đủ muôn hạnh, thông đạt Phật giáo, đạt muôn hạnh kia tức là ba đế lý. Chính do trí này dẫn dắt đến Bồ-đề, chỉ nhãn v.v... trở xuống là kết bày ba tánh. Nếu nói về bốn tánh thì tự đầy đủ ba nhân nhãn căn, ngay trung là chính, ngay không là liễu, ngay giả là duyên. Nay thực hành một tánh, hai tu để nêu, tức chỉ cho lý trung sẵn có là chánh nhân. Đây là hợp tánh thành một. Rõ được điều này v.v... nghĩa là chẳng mê đắm ba việc mới xả bỏ trần lao. Đây là hợp tu thành hai để nói. Nếu đều khai thì rõ nhãn cũng có ba, năng xả cũng có ba. Ngài Kinh Khê nói: trí cũng có ba, chiếu cũng có ba, phước cũng có ba, giúp trí nghiêm gốc. Y theo đây v.v... trở xuống là chung cho ba pháp, lược nêu ba thứ, nên biết tất cả ba pháp đều là tên khác của ba nhân. Về bốn vị thì vị nên làm sự lầm lẫn của giáo chữ. Văn dưới đây v.v... trở xuống là phân biệt tất cả sắc: Tức sắc trong mười pháp giới. Sắc chẳng phải sắc, chẳng phải hai, sắc tức là sự, chẳng phải sắc tức là lý, sự lý tức như sóng và nước. Cho nên nói chẳng hai. Sự ướ lý tịnh, sự tức là lý. Cho nên nói thường tịnh.

Hỏi: Một nhà bàn lý đã đầy đủ tánh ác. Sao gọi là tịnh?

Đáp: Ác ở trong tánh thì ác hoàn toàn là thiện, lý thể không sai đâu nên ngăn cách. Như nói trong và đục, tánh đục hoàn toàn trong, châu đầy đủ tánh báu, báu tức là châu. Suy nghĩ sẽ thấy, từ điều phục v.v... trở xuống là nên so sánh các căn với mặt để giải thích ra. Như Tư Ích v.v... trở xuống là y theo nhãn căn để nói về năm độ còn lại. Nên đều nói về bốn giáo. Trong đó rộng, lược khác nhau, nhãn tiến đầy đủ bốn thứ. Thiên chia ra Đại Tiểu, hai độ giới tuệ. Tuy làm sáng tỏ nghĩa cũng gồm có bốn. Chẳng bị sáu trần lao làm thương tổn, ấy, nay nói về nhãn căn nên nói chẳng bị sắc trần làm thương tổn. Không ngại phi nghĩa. Ba tạng rõ sắc vô thường, Thông rõ tức không, Biệt rõ giả danh, Viên rõ trung đạo. Bốn giáo đương phần đều chẳng bị thương tổn. Năng nhãn cho đến Danh nhãn. Tiêu biểu nêu bày nghĩa nhãn thuận theo. Đối với nhân v.v... trở xuống y theo bốn giáo nói về nhãn. Xả sáu thứ v.v... trở xuống là nêu nghĩa tinh tấn. Nên nói sắc trần, nhãn căn nói

sáu thông nêu. Cũng ở dưới đây nói về bốn giáo làm sáng tỏ nghĩa v.v... nghĩa là Tạng rõ căn trần sanh diệt, Thông rõ tức không cho nên chẳng tạp nhiễm, Biệt chẳng tạp nhiễm đối với không, Viên chẳng tạp nhiễm hai bên là nghĩa tinh. Là ưu v.v... trở xuống là nêu nghĩa thiền. Sơ thiền v.v... trở xuống là nói bốn giáo làm sáng tỏ thiền. Ban đầu nói về bốn thiền tức Tạng Thông. Sau được sáu căn hỗ dụng tức Biệt Viên. Trụ địa sơ thiền v.v... y theo về chi lâm công đức để nói. Sơ thiền năm chi, một giác, hai quán, ba hỷ, bốn lạc, năm nhất tâm. Hai thiền bốn chi, một bất khổ bất lạc, hai xả, ba niệm thanh tịnh, bốn nhất tâm. Tâm và định pháp gọi là chi nhất tâm. Nay nói trừ hỷ chưa rõ. Sáu căn có thiền v.v... từ bên nói sáu, ý hiển bày nhãn. Rốt ráo cùng tận, v.v... Tạng Thông rốt ráo dứt hết kiến tư, Biệt hết trần sa, Viên hết vô minh. Đương phần mà nói đều gọi là Rốt ráo. Như thị v.v... trở xuống là nêu chung hướng về văn chính làm sáng tỏ nhãn căn sáu độ. Tám tướng là giáng sanh Đâu-suất, gá thai, giáng sanh, vượt thành, hàng ma, thành đạo, nói pháp, Niết-bàn. Do các Đức Phật dĩ lòng ứng đều nêu tám tướng này mà thành Phật đạo. Oai nghi, Tả Truyện chép: có oai đáng sợ gọi là oai. Có nghi đáng noi theo gọi là nghi. Nói về bốn giáo v.v... trở xuống là làm sáng tỏ bốn giáo, đều có oai nghi của Phật. Nghĩa là ba tạng hậu tâm, Thông Thập địa, Biệt sơ địa trở lên, viên Sơ trụ trở lên. Bốn thứ trí tuệ này rõ biết đầy đủ thì đều có khả năng thị hiện tám tướng thành đạo, gọi là oai nghi Phật mà chẳng đầy đủ. Vì sao? Vì Biệt giáo Diệu Giác, nhưng Viên hạnh thứ hai, Tạng thông cực quả chỉ bằng sáu căn, cho nên đều chẳng đầy đủ. Nhưng ba giáo trước về mặt quả thì không người. Điều ở đây nói là y theo quyền thuyết, chỉ gọi v.v... trở xuống là đầy đủ oai nghi của Phật, chỉ gọi là đẳng giác của Viên giáo.

Hỏi: Đẳng giác chưa cuối cùng, thì đâu được nói là có?

Đáp: quả tuy chưa tròn đầy nhưng nhân hạnh đã tròn đầy, nên được gọi là đầy đủ, đều có nghĩa Đại, như trước dùng bốn giáo giải thích đại trí. Ba tuy gọi đại vọng viên nhưng vẫn nhỏ, nên nói mà chẳng rốt ráo. Nay trung hạ chính là nêu viên trí, nên gọi là như biển. Về nêu tên tuy khen ngợi đức tốt nhưng chẳng bày danh. Chẳng biết người kia cho nên lược nêu bảy người, đều nói về Trung đạo. Văn-thù-sư-lợi, Hán dịch là Diệu Đức. Nếu thấy Phật tánh thì đầy đủ ba đức, chẳng ngang chẳng dọc, nên gọi là diệu đức. Về đồng tử, trong không pháp ái, như trẻ con ở thế gian không có tâm dục nhiễm. Bảo tức v.v... trở xuống là nói về thật trí, thường trú chẳng dời đổi, của báu đáng quý trọng cho nên tiêu biểu cho thật tướng, thật trí. Quyền là, tạm dùng rồi bỏ, như

trăng tròn rồi lại khuyết. Cho nên dùng trăng tiêu biểu cho phương tiện quyền trí. Ánh sáng mặt trăng nói về trí đoạn, từ ngày mỏng một đến ngày mười lăm ánh sáng lần lần tăng thêm. Ví như đức trí. Từ ngày mười sáu đến ngày ba mươi ánh sáng lần lần giảm ví như đức đoạn, tức mặt trăng Niết-bàn, dụ cho nghĩa Tam-muội. Về Kinh Bảo Tích, quán tâm tuy không, đầy đủ muôn hạnh, các báu muôn hạnh chứa nhóm trong lý nên nói là Bảo tích. Về Kinh Nhật Tạng thì trung đạo chánh quán như mặt trời, đầy đủ các pháp gọi là Tạng. Các hiền địa vị cùng Đẳng giác gọi là Hiền, nhường cực quả là Thánh, Phật là địa vị Thánh cao nhất. Bốn mươi hai vị đầy đủ gọi là Thánh, Diệu giác là giai vị trên hết trong các bậc Thánh. Trải qua mười sáu người tức đồng loại với Hiền Thủ. Kinh Di-lặc gọi là Từ Thị, đại từ vô duyên thu nhiếp các pháp, nhưng các Bồ-tát đều đầy đủ các đức, dẫn vật quy tâm đều rõ bày một hiệu, có thể hiểu như thế. Chính ở tự tâm thấy các Bồ-tát. Kinh Tịnh Danh nói các Đức Phật giải thoát nên đối với trong tâm hành chúng sanh mà cầu, là nghĩa ở đây. Nếu chúng phàm phu là thuận xưa mà đặt tên, hoặc y theo ngày nay, nên nói tạp chúng, vì trong đó phàm Thánh cả hai đều gồm, đạo tục xen nhau, tức có tám bộ danh. Bốn loại chúng tức kinh nói bốn chúng, tám bộ trời rồng. Trời: Là các vị trời cõi Dục, cõi Sắc. Rồng là đường súc sanh. Chánh báo như rắn, y báo như trời, cũng có khả năng biến hóa thành người, tám bộ do bốn vị vua trời thống lãnh. Phương Đông thống lãnh quý Càn-thát-bà, Phú-đơn-na. Phương Nam thống lãnh hai quý Bệ-lê-đa và Cưu-bàn-trà, phương Tây thống lãnh hai quý Độc long, và Tỳ-xá-xà. Phương Bắc thống lãnh hai quý Dạ-xoa, và La-sát. Cộng chung thống lãnh tám bộ chẳng để cho khuấy rối người. Bốn chúng, xưa nói tại gia, xuất gia đều có hai, hợp thành bốn chúng. Đây gọi là hạn cuộc ý chẳng khắp, nay đối với một chúng lại chia làm bốn, tức đều có đương cơ. Năm trăm tức đồng loại, năm trăm vị Trưởng giả. Sau đắc đạo tức kia đây v.v... phát khởi, nghĩa là quyền mưu trí xét biết cơ, biết thời. Kích dương phát động thành tựu lợi ích như Nguyệt Cái dốc thỉnh và văn dưới đây Thân tử bạch Phật rằng: Phật nói thiên định bậc nhất v.v... ảnh hưởng nghĩa là các Đức Phật quá khứ, pháp thân Bồ-tát. Các Ngài đều ẩn viên cực giúp đỡ đấng Pháp Vương, tuy vô vi tác mà rất có lợi ích. Kết duyên nghĩa là sức không có khả năng dẫn đạo kích động, đức chẳng có công dụng hàng phục chúng sanh, trấn giữ trang nghiêm. Quá khứ căn cơ cạn cợt, ba tuệ chẳng sanh. Hiện tại nghe pháp không có lợi ích bốn tất, chỉ làm nhân duyên được độ ở vị lai, người, chẳng phải loài người: Người là bốn chúng, chẳng

phải loài người tức là trời rồng, v.v... Hoặc nói người, chẳng phải loài người, là nghi thần. Cung kính vi nhiều, Tu cung kính gọi là cung, sùng ngưỡng gọi là kính. Quanh khắp gọi là vi, ngồi khắp gọi là nhiều, hoặc thực hành đi nhiều là biểu thị cho cơ động. Bốn câu: 1. giới thừa đều gấp, giới gấp thọ báo trời, người, thừa gấp thấy Phật đắc đạo, tức kinh này trời người ở trong một hội. 2. Giới hoãn thừa gấp: giới hoãn đường sanh ác, thừa gấp thấy Phật đắc đạo. Nay rồng quỷ ở trong một hội. 3. Giới gấp thừa hoãn, giới gấp được thân trời, người, thừa hoãn chẳng được thấy Phật, dù cho được thấy Phật cũng chẳng nghe pháp đắc đạo. Như sáu ức ngôi nhà trong thành Xá-vệ và các vị trời ưa đắm dục lạc chẳng đến nghe pháp, đều là đó. 4. giới thừa đều hoãn, giới hoãn đọa đường ác, thừa hoãn không có lúc nào giải thoát. Giải thích do trong lời tựa ở đầu nêu năm xuất ý. Ý theo sự v.v... trở xuống: Chia làm hai. Ban đầu ý theo sự để hiểu kinh. Như trong Tịnh Danh Sở nghĩa là lược như trước đã ghi. Kinh thiết cấm cử ẩm thiết, nghĩa là không nói được. Nhân chủ v.v... Bạch Hổ Thông chép: gan lệ thuộc mắt, phổi lệ thuộc mũi, tim lệ thuộc miệng, tỳ lệ thuộc lưỡi, thân lệ thuộc tai. Cho nên biết kinh nói rằng lưỡi cấm không nghe được, tức hai tạng tim, gan bị bệnh, không tiếng là miệng không nói được. Cho nên chủ tâm bệnh. Đây là thịt đầy tim. Trong bụng bị bệnh, bụng thuộc thân, thức ý thức, tức lo lắng biết tâm. Năm căn bất lợi: căn nên nói là tạng, là sự lầm lẫn của chữ. Nghĩa là năm tạng bất lợi ngoài ứng năm căn, thành bệnh não. Đây là nói về bệnh từ trong phát ra, cũng có thể v.v... trở xuống là nói về bệnh từ ngoài vào. Như thấy lâu nghe lâu cho đến ăn uống đều thành bệnh. Cho nên có luận giả nói là từ ngoài vào, chính là bệnh duyên, vào làm tổn thương năm tạng, năm tạng đã bệnh, ngoài ứng với năm căn, năm căn cũng bệnh. Dạ-xoa, tân dịch âm là Dục-xoa, Hán dịch là Đông kiện, có khả năng bay lượn trong hư không. xưa dịch là quỷ Tiệp Tật, làm cho người trong nước bị bệnh não, tức là quỷ làm bệnh duyên. Do khí quỷ từ bên ngoài xâm nhập năm căn, làm tổn thương năm tạng, năm tạng thành bệnh trở lại ứng với năm căn. Từ trong răng xuất ra. Câu hoặc Viết là cấu, là sự lầm lẫn của chữ. Kinh luật Di Tướng, kinh Hiền Ngu, kinh Quán Phật Tam-muội Hải, đều viết là câu nha. Chữ câu có bộ kim, bộ tài đều được. Táng Đại Ký chép: vợ đối với chồng phải theo sự dẫn dắt của chồng. Kinh điển giải thích văn cấu tạo âm. Kinh xưa chữ có thể mang bộ tài, cho nên lầm là chữ cấu, kinh nói người hô hấp tinh khí ấy. Phổ Môn Sở chép: trong tim người có bảy giọt nước ngọt hòa dưỡng tinh thần, quỷ ăn một giọt khiến đau đầu, ăn ba giọt thì ngất xỉu, bảy giọt

liền chết. Hai là y theo lý giải thích lại. Nhất niệm ba ngàn tức không tức trung, kia đây xen nhau cùng khắp nên nói là vô biên, ba chướng là ba đức chướng, tánh là lành cho nên tánh lành. Mười thứ v.v... trở xuống là dùng mười loại người tu hành để giải thích tất cả dân chúng. Mười loại người tu hành chẳng ngoài ba đế pháp giới. Như tất cả dân chúng không ngoài nước Tỳ-xá-ly. Người chịu khổ báo, thì trời người chịu khổ, ví như so với Quảng Nghiêm bệnh nặng thì cũng thuộc về bốn đường ác, pháp lành thế gian, tức trong cõi người thực hành năm giới, mười điều lành. Nhị thừa thì hai giáo hợp nói chung. Bồ-tát thì bốn giáo chia luận. Ái kiến tức tư hoặc của giới nội. Tạng thông nội ngoại phạm. Biệt Viên ngoại phạm, đều chưa dứt bỏ, cho nên bệnh ấy tức y theo ba thứ sắc thanh v.v... cho đến bệnh tham, sân, si. Cõi biến dịch: Tức Phương tiện thật báo. Biệt vị ba mươi tâm: lại nêu chung, từ Thất Trụ trở lên mới sanh cõi Phương tiện, chịu thân biến dịch. Thập Tín của Viên giáo và Tạng Thông dứt hoặc hết người, đồng biệt ba mươi tâm. Biệt giáo đấng địa đồng viên Sơ Trụ. Văn tuy nêu khắp mà nghĩa đều nhiếp hết. Địa địa, chỗ nương tựa gọi là địa, chỉ chung các giai vị, đều có ái kiến, tức giới ngoại đồng thể vô minh. Bốn câu là bốn môn như vô thường v.v... đấng lấy hai cũng cả hai, chẳng phải thường, tức có môn vô thường tức không môn. Cả hai có thể biết sự thật này v.v... vì đã giải nhất môn là đúng. Bác bỏ người giải ba môn là chẳng sai.

Hỏi: Nguyệt Cái thuộc người nào?

Đáp: kinh là phương đấng chẳng thể nhất định thuộc. Nên biết Nguyệt Cái vốn là thứ mười, hoặc chỉ bày Sơ tâm Viên giáo. Hoặc nêu chung tám thứ trước. Từ lý khởi kiến gọi là Dạ-xoa. Kiến chẳng ngoài năm thứ. Kinh nói có năm căn, năm kiến như đã ghi ở trước. Câu nha, v.v... Nha đã từ dưới hưởng lên trên, làm tổn hại người. nghiệp cũng từ kiến mà khởi, tổn hại pháp thân, do kiến mà khởi nghiệp, làm nhân sanh tử. Thể của nghiệp đen tối cho nên nói như mực, năm trăm vị Trưởng giả, Phong Tục Thông chép: người cao tuổi đức lớn báo đáp việc lâu dài đối với người, đó là Trưởng giả. Nước kia có năm trăm gia đình, đều gọi là Ly-xa, truyền thiên làm vua. Ly-xa, Hán dịch là truyền thọ. Nước chính bởi do đây. Năm trăm vị Trưởng giả cùng thực hành đạo pháp. Quân sĩ dân chúng ai ai cũng quay về đức, mà Nguyệt Cái đứng đầu. Lúc bấy giờ làm người đứng đầu một nước. Cho nên phẩm Hương Tích trong kinh Duy-ma nói Trưởng giả chủ là Nguyệt Cái dẫn tám mươi bốn ngàn người đến. Đầu mặt làm lễ, Trí luận nói pháp lễ có ba, một là miệng lễ, hai là cong đầu gối chẳng sát đất, ba là đầu gối

sát đất, sát đất là thượng lễ. Kỳ-bà, Hán dịch là Cố hoạt, con vua Ảnh Kiên, Thiện kiến nói do Già Huynh Nại nữ sanh ra, xuất thai liền mang kim trúc túi thuốc, làm thầy thuốc trị bệnh cho đời, nghĩa là đây là đúng sự thật, vì chấp mình là đúng, bác bỏ người là sai. Nhân duyên sự tướng liền nhiếp, hữu kiến ngoại đạo. Diệu thuật bên ngoài, ngoại là ngoại đạo, chẳng phải ngoài bốn câu, chẳng thể chữa trị v.v... ban đầu một chỉ y thân bệnh, sau là ba y tâm, lại tăng thêm bệnh kiến ái. Năm căn chẳng rõ, nhãn ứng làm căn, minh là minh lợi. Ngoài bị năm trần xâm hại, cho nên chẳng sáng suốt lanh lợi. Vân vân: Là mười thứ hành nhân bị ái kiến xâm hại Cho nên thỉnh Quán Âm, Quán Âm cũng có mười thứ khác nhau. Thiên tôn nghĩa là các vị trời, người đời không thể hơn được. Cho nên nói Thiên tôn, cũng gọi là Thế tôn. Ngày xưa người dịch kinh hai tên dùng lẫn nhau. Đổ Hành khải đời Đường dịch Kinh Phật Đảnh Tối Thắng đều gọi là Thánh tôn.



THỈNH QUÁN ÂM KINH SỐ XIÊN NGHĨA SAO

QUYỂN 3

Lộng dẫn là dẫn của Lộng gia. Chánh thuyết như lộng, ba lời tựa như dẫn. Giáng lâm, Chu lễ nói lâm là tôn quý đến thấp kém, sinh khởi ý là dụng trong nhân tự. Cho nên đốc thỉnh. Phật dạy năng trừ độc hại, ở phương Tây do nêu nơi chốn cho nên khuyên cầu thỉnh. Do cầu thỉnh nên Thánh giáng, do Thánh giáng nên trao cho cành dương. Do nhận cành dương cho nên vì đó nói chú. Phương Tây cách cõi này v.v... là lời xuất xứ từ Đại kinh. Văn kia chính là thế giới Bất Động ở phương Đông. Chỉ Ta-bà này gọi là phương Tây cách cõi này, hai mươi hằng hà sa. Nếu nói về An Dưỡng tức như kinh Di-đà tiểu bản nói rằng đi qua mười muôn ức cõi Phật. Nay chỉ mượn thế lực của lời xưa để làm lời nạn: Vì sao ở dưới lại hỏi, nhất giải hạ đáp. Người khác giải ứng mà mất đối với cơ, cho nên chẳng lấy. Nay giải chẳng đúng. Y theo Phật nói với Trưởng giả rằng cách cõi này chẳng xa, chính là nói về cơ duyên khác nhau. Người khác y theo nên nói chẳng xa. Tuy gần mà xa, như ba ức người trong thành Xá-vệ chẳng thấy chẳng nghe, kia do tám âm rất gần. Người thấy không nghe, dù xa cũng ứng. Như nay Nguyệt Cái cầu thỉnh ba vị Thánh liền giáng. Như mặt trăng trên trời dù cho nước trong ở xa cũng liền hiện. Thời là thời tiết, phương là phương sở. Số là pháp số. Giáo pháp cho Phật nói lý ấy vắng lặng, không thời, phương, số. Năm ấm, mười tám vốn giữ pháp mười hai nhập, chẳng thể nhiếp. Hoặc trong pháp ngoại đạo, chấp có thời v.v... tức là thuộc về ba khoa. An Thế Cao Đời Hậu Hán dịch kinh, cho là thập bát giới là bốn trì. Nhưng tùy hạ chân lý tuy không thể để nói có, như trong luật khiến nội đệ tử khi ăn, khi mặc là có thời. Nay nói chính lập phương Tây, là có phương. Năm hành: Là khí của hành thiên. Lão Đam nói trời có năm hành: mộc, hỏa, kim, thổ, thủy. Chia thời hóa dục để thành muôn vật. Tây là kim, đông là mộc, nam là hỏa, tây là kim, bắc là thủy, trung là thổ. Hoặc đối

với Bốn đế, nghĩa là đông là tập, nam là khổ, tây là đạo, bắc là diệt. Cho nên nói tức Đạo đế. Đạo là năng thông v.v... đạo là giới, định, tuệ có công năng phá hoặc thông đến lý. Ở đây ý nói hạ chánh hiển phương tây Quán Âm để tiêu biểu đạo đế. Quán là chủng trí. Nên gọi là đại trí. Ba đức dung nhiếp lẫn nhau, cho nên nói vô ngại. Tiêu trừ độc này, tức trí năng phá hoặc, chung cho chí lý, là nghĩa năng thông. Mặt trời mọc phía Đông tiêu biểu sinh ra điều lành. Lặn phía Tây tiêu biểu cho dứt trừ điều ác. Hai cơ sinh diệt, nghĩa là sinh điều lành thì thời cơ ở đông độ. Còn dứt ác thì thời cơ ở phương Tây. Cho nên nói ở hai cõi này. Hai thứ vô lượng: là ba thân, làm sanh thân, pháp thân, cũng gọi là chân thân ứng thân, vô lượng của hữu lượng, luận rằng ứng là nghĩa cơ thuận thực thì sanh, cơ hết thì diệt. Cuối cùng thành hữu lượng, chỉ y theo trời, người, không thể đếm biết, nên nói là vô lượng. Nếu tuổi thọ của Phật Thích-ca tám mươi, có thể đếm biết, thì là hữu lượng trong hữu lượng. Quang Minh Sớ chép: hữu lượng có hai nghĩa chính là do đây. Pháp thân vô lượng, pháp thân tức chân thân. Nay nói hai thân thì hợp với pháp báo, đồng gọi là pháp thân. Vì báo thân và pháp thân là một thể. Ở nhân thì cảnh quán chẳng hai. Ở quả thì pháp thân báo thân thâm hợp. Cho nên Quang Minh Sớ chép: trí đã ứng, minh cũng chẳng phải thân, chẳng phải chẳng thân. Thỉnh quán cũng đã hai chữ, đủ nhiệm thể đồng. Pháp thân báo thân một thể, thường trú chẳng dời đổi, vì thế vô hạn lượng, cho nên nói đây là vô lượng của vô lượng, đều là vô lượng của pháp thân. Hai Phật đều chứng đắc pháp thân thường và báo thân thường. Hai Phật kia đây đều có khả năng ứng dài, ứng ngắn. Nhưng Đức Thích-ca này ứng cơ duyên cõi uế nên ngắn. Sanh thân là tám mươi và bảy trăm A-tăng-kỳ. Di-đà kia ứng cơ duyên cõi tịnh nên nên thọ vô lượng. Mà thật có số: Là chẳng phải trời người biết được, gọi là vô lượng, Quán Âm bổ xứ nghiệm hữu số. Cho nên quang minh nói tuổi thọ như số cát bụi của núi và số giọt nước biển, Đức Thích-ca năng hiện vô lượng. Ví dụ Di-đà này cũng hiện hữu lượng. Cho nên Quang Minh Sớ chép: Ứng Phật đều là hai lượng, cho nên tùy theo chúng sanh mà có khác nhau về dài ngắn.

Hỏi: Kinh Quang Minh nói tuổi thọ như số cát bụi của núi và số giọt nước biển. Cho nên lấy thường quả làm tông. Nếu ví dụ Di-đà rốt cuộc thành hữu lượng, thì đó là vô thường, đâu gọi là thường quả.

Đáp: Nước ao sâu thì hoa sen lớn. Pháp thể thường thì ứng dụng xa. Núi biển là dụng của thường thể, cho nên nói đại dụng đủ để hiển bày thể. Thường dùng để dứt chấp nghi tám mươi vô thường của Tín

Tướng. Mà số thung dung kia lấy báo thân làm phẩm đề, cho nghĩa trên thâm dưới ứng là như vậy. Thật nói ứng thân có thể là thường. Kỳ xà lẫm sư, là Pháp sư Lẫm ở chùa Kỳ-xà. Cho nên có hơn kém. Vì uest này nên hình thành kia là tịnh, cho nên kia hơn đây kém, mà cùng là ứng độ. Nếu thực hành dưới phá gồm hai ý, một có đời động cho nên chẳng phải chân, hai là chưa cực tịnh nên chẳng phải chân, không còn đời động v.v... Đây là ý ban đầu. Chân lý vắng lặng, không đến đi, đời động không tịnh uest hơn kém. Kinh nói Di-đà từ cõi kia cõi này. Kia hơn đây kém, đâu phải là chân! Nếu kém hạ ý, hoặc là chân thân ứng ở cõi Tịch quang cực tịnh. Đã là pháp thuyết ba thừa, người chia chín phẩm, tuy không bốn đường mà có trời người. Đối với đồng cư còn chưa cực tịnh. Y theo đây thì không thể gọi là chân thân, vì thế nói: Thế thì không thể. Cho nên Tịnh Danh Sở nói hai mươi bảy phẩm tịnh độ. Di-đà chỉ là thứ sáu. Mà các kinh khắp khen ngợi người tu tịnh. Thân ở cõi này cho nên do vật cơ. Vì nhiếp sanh, vì khiến chuyên chú, tức duyên sâu dày, là y theo phần nhiều. Lời nói này thì rộng lớn. Vì xưa bốn nay tích đều là ứng thân. Đây một là hứa đi, hai đi không được. Cho nên nói nay cũng chẳng dùng, vì không có văn kinh nói. Gọi là nên biết, phải biết. Hai Phật đều có xưa bốn nay tích, thay làm lẫn nhau, Trách người lấy kia làm gốc, lấy đây làm tích. Nay nói dưới nêu bày nay là chính nghĩa ở đây. Kia đây đều là ứng độ nhưng tịnh uest khác nhau. Nay cõi uest này cơ duyên phá ác phải do Phật ở cõi tịnh. Vì tịnh phá uest là đối trị. Cho nên làm hơn kém lẫn nhau. Cõi này là kém, Tịnh Độ là hơn, đồng cư là kém, phương tiện là hơn. Thật báo tịch quang y theo thuyết có thể thấy. Tiêu trừ lẫn nhau: Cõi uest kiến tư độc hại, thỉnh tịnh độ Phật tiêu trừ. Cho nên nói: có lẫn nhau. Đây cũng là một lần, nên biết chúng sanh ở tịnh độ hoặc căn ở Đức Thích-ca, cũng thỉnh Phật này. Như mười v.v... trở xuống lẫn nhau có sự tiêu trừ. Mười thứ thù ứng thì người chịu quả báo khổ và tu pháp lành thế gian, chỉ cảm sự tướng Quán Âm, cho đến tu viên cảm viên thông Quán Âm tám hạng người này đều là cõi uest đồng cư. Cảm tịnh độ đồng cư tám loại Quán Âm. Hai hạng người biến dịch, Biệt ba mươi tâm cảm thật báo Quán Âm thù ứng. Mười thứ phương Tây, ban đầu người chỉ thấy sự tướng, mới đến thứ mười thấy như hư không. Ví dụ Ta-bà này cũng ứng với mười thứ. Như kinh Tịnh Danh nói Thân Tử và Phạm Vương đã thấy, Pháp Hoa nói thường tại núi Linh Thứu v. v... chỉ y theo chúng sanh, phần nhiều là giữ lấy cõi ấy, cho nên kia tịnh đây uest. Đối với cơ duyên đều sanh dị kiến. Đạo của các Phật đồng, kính tin điều này. Mười thứ tiêu trừ y theo bạt quả báo khổ, mới đến phá vô

minh. Cõi này cho đến khiến thỉnh, nhân duyên hòa hợp, phá được ba chương. Một là pháp nêu danh, tùy cơ đều lập một hiệu. Nay muốn nói lý do cần thỉnh. Do tiêu biểu ba đức nên phải cầu thỉnh. Nay chúng sanh cõi này muốn tiêu trừ ba chương độc hại, thì bên ngoài phải mượn duyên cảnh đẹp, hiển phát lý pháp thân, của chính mình, cho nên phải thỉnh. Mà pháp thân này bị cảm đã che lấp. Nay muốn hiển phát phải tu quán tuệ chiếu soi lý này, trừ hoặc chương, Quán Âm tiêu biểu cho tuệ nên phải thỉnh, nhưng tuệ chẳng vận dụng riêng, mượn phước giúp thành. Thế Chí tiêu biểu cho phước cũng phải thỉnh. Thích-ca muốn giúp cho chúng sanh hiển phát bốn lý học tuệ tu phước. Thỉnh ba vị Thánh thâm để tiêu biểu. Đối trị nghĩa mạnh là do ngu si, thấy có sự khổ. Nếu có quán trí thời xa chỗ không khổ, nay do bệnh khổ, chính tu trí tuệ để làm đối trị. Cho nên dùng tiêu đề, đặc ý đủ ba thứ, quán là hiển lý, phải nhờ phước giúp. Lược nêu một tên, thì đầy đủ ba nghĩa. Đại bi chí cảnh, vô duyên đại bi khắp trùm tất cả, tức là pháp thân. Cơ của ba nghiệp, năm vóc sát đất v.v... thuộc về thân nghiệp. Buộc niệm v.v... là ý nghiệp, nên thỉnh Phật, kia là khẩu nghiệp. Không có ghê lở. Sách lễ ghi rằng đầu có ghê lở thì tắm gội, chữ đều ở đây làm. Đại kinh nói như tay người bị thương cầm thuốc độc, độc thời theo đó mà vào. Bệnh nhọt là nhân duyên Bồ-đề. Độc là thuốc độc bậc nhất. Năm vóc sát đất là hai khủy tay, hai đầu gối và đầu, đều là phần thân thể, thấy đều sát đất. Bản thể chúng sanh là một, tâm tánh chúng sanh và Phật không khác nhau. Cho nên nói một thể. Nghĩa đồng cha con, tánh tự nhìn tương quan. Chữ mẹ là lầm. Con lạy cha chính là tiêu biểu cho báo ân. Chúng sanh lạy Phật nghĩa cũng như vậy. Tát-bà-nhã, Hán dịch là nhất thiết trí tướng, trong quán tâm tánh hợp với quả trí. Là Tát-bà-nhã tức tâm theo cảnh vọng, hợp với thường lý, hợp với lý năm thường. Nghịch lý: Là nghịch lý năm thường. Giới là sắc pháp, nên nói sắc là giới pháp, đưa văn là lầm. Vô tác thâm hợp, do tác dùng phát vô tác chẳng tương ứng với sắc tâm mà ở tự nhiên thứ ba. Cho nên nói thâm hợp. Trái âm, phải dương, luận rằng trái phải âm dương do ở phương sở. Đông nam thuộc dương, Tây bắc thuộc âm. Lễ của Trung quốc vua, cha, thầy ở phía Nam thì trái đông phải tây, thì trái là dương, phải là âm. Kinh Niết-bàn nói rằng: Ví như phương Tây, phương bắc là thượng. Thượng là trái suy lường hiển hiện như nói dương. Suy nghĩ thường ở trong, như tối của âm. Năm thức ở đầu: mắt, tai, mũi, lưỡi đều ở đầu, cho nên thân tuy khắp thể, đầu cũng thuộc thân. Bình ý: ý là lập. Gọi là hoặc chẳng thâm hợp với lý trí. Chỉ theo vọng ngã chấp lự tri, thời là toàn pháp, tánh là vô minh. Năm

thọ ấm là Năm Dạ-xoa. Nếu nương chí tâm địa thì là nghĩa của đầu địa làm lễ. Tên gọi năm phần chung cho Đại thừa Tiểu thừa. Nay ý ở Đại nghĩa cũng bao gồm tiểu. Vì chung cho thập chủng hạnh nhân, ngộ hư trí ấy, ngộ trí pháp không, hành ấm với lấy lụy. Bách Luận Sở nói: tâm vương rõ tướng chung kia, tâm sở rõ tướng riêng kia, vì thức khai sáng phát khởi chỉ duyên thanh v.v... kế là chấp cảnh duyên tức là tướng tâm, kế đến lãnh nạp cảnh trước tức là thọ tâm, kế là khởi các phiền não như tham v.v... tạo tác tức là hành tâm, ba thứ trước chỉ là vô ký chưa thể thành nghiệp. Hành đã thành nghiệp cho nên nói với lấy ngục. Nhân diệt v.v... trở xuống là diệt chín cõi, vô thường, năm ấm. Đoạn kết độc hại, kết là phiền não cho nên dụ cho xú ược, cũng là chỉ thiện. Xét xú ược như bất sát v.v... Điều lệ, điều là chạm trở đẹp đẽ, sách lễ nói dân là chạm khắc trên trán. Gia ngữ nói vật dụng chẳng chạm trở giả hoa mà có thể đẹp, như phước giúp cho tuệ, hành thiện là phóng sanh v.v... trong định hạ định vô tuệ không dùng định tuệ sâu xa kia, không định không dùng tốt chiếu kia. Nếu riêng đối v.v... là nêu lỗi riêng đối. Pháp thân đều gọi là tuệ, tuệ có lẽ là lăm của chữ hương. Kinh Hoa Nghiêm dùng năm phần pháp thân đều dụ cho hương, đâu được vô định: Năm phần có định thân cho nên ở đây nêu lỗi lấy hương tiêu biểu riêng đối với tuệ. Bảy tịnh: một là giới tịnh, hai là tâm tịnh, ba là kiến tịnh, bốn là độ nghi tịnh, năm là phân biệt tịnh, sáu là hành tịnh, bảy là Niết-bàn tịnh. Bảy tên gọi này gọi là bảy hoa giác tịnh. Đại Kinh chép: Nước định trong suốt tràn đầy khắp vì bảy hoa tịnh. Giới là giới học, tâm là định học, năm tuệ học còn lại đều thuộc về tuệ, ở đây nêu bày lỗi vì hoa tiêu biểu riêng đối với định, mà quả trách riêng. Phật dạy nêu chung, đâu cần đối riêng, cho nên nói dưới đây dẫn chứng chưa rõ ràng. Hỏa là duyên, vì hỏa dụ cho thọ giới tác pháp, định tuệ cũng vậy. Ví dụ giới học đều đủ tác, vô tác. Đối đây v.v... trở xuống là hai thiện đối chỉ hành sự thiện và giới học vô tác tác. Là y theo hai hành nhân ở trước. Luận tiêu biểu cho pháp, đối định tuệ thì y theo tám hạng hành nhân sau. Luận tiêu biểu cho pháp. Cho nên trước nói định tuệ bao gồm các nghĩa Đại, Tiểu, Thiên, Viên, Giới nội, Giới ngoại. Luận tiêu biểu cho pháp ý, giúp cho hành nhân thấy đối hương hoa, không quên giới định tuệ của chính mình, không rõ ý chỉ này. Chỉ có vài cảnh bên ngoài, làm sao có lợi ích ư! Hàm tiêu đẳng: Biểu thị cho sở tiêu độc hại cũng có mười thứ khác nhau. Như ban đầu hành nhân lấy hương tiêu biểu cho bất sát v.v... Chỉ thiện nên lấy mùi hôi thúi tiêu biểu cho nghiệp bốn đường ác, cho đến hành nhân thứ mười lấy Nhị Trụ để phá vô minh, là hơi hôi thúi. Vì

thế dưới đây thứ lớp ba nghiệp, nên trước thân, kế đến khẩu, sau là ý, mà văn kinh lấy ý thứ ấy, do trước phải mong mỗi tâm, im lặng thỉnh tức nguyện thỉnh. Bất phong đẳng, có tiếng gọi là phong, thời tán, kết trệ gọi là khí. Thủ thì bị lấp kín. Ra vào chẳng hết gọi là suyển, giữ lại thì gọi là nhọc, chẳng có tiếng, chẳng trở ngại, ra vào đều thông suốt gọi là hơi thở, giữ thì mới định. Thiền môn nói dụng hơi thở khác nhau, có ba. Một, thầy dạy buộc tâm đếm hơi thở ra, một thầy dạy đếm hơi thở vào, một thầy dạy vào ra không tồn tại, chỉ lấy chỗ tiện lợi, nhập định không có lỗi tức dụng đều chẳng cho phép vào ra đều đếm. Người tu hành muốn thực hành pháp này nên dùng phép đếm hơi thở làm ý. Mười hơi thở là một niệm, pháp môn đếm hơi thở có tu có chứng, thông thả đếm từ một đến mười, nhiếp tâm ở số, chẳng để tâm tán loạn thì gọi là tu số tức giác tâm, lần lượt từ một đến mười, chẳng cần thêm công sức, gọi là chứng số, hay như dưới đây nói chứng số. Hai căn Hạ và Trung đã chứng tức định cõi Dục. Thiền môn nói định cõi Dục có ba: Một là thô trú, hai là tế trụ, ba là chứng. Định cõi Dục thô trú: Nhân số tức trước nói các phương tiện tu tập, tâm dần dần vắng lặng chẳng khởi duyên lự. Gọi là thô trụ. Tế trụ ấy, ở hậu tâm dần dần mất đi chuyển tế tức là tế trụ, nên khi được thô, tế trụ này, hoặc khi sắp được, thì chắc chắn có pháp trì thân khởi, so với khi pháp phát thì thân tâm tự nhiên, ngồi thẳng không mệt mỏi. Như vật được giữ gìn, cho đến trải qua một phen ngồi lâu không tán ý, gọi là định cõi Dục. Như nay người hạ căn tâm định loạn dừng tức thô trú. Chưa đến địa định, thiền môn nói định cõi Dục này hậu thân tâm mất đi. Rõ ràng đối với thân cõi Dục. Trong lúc ngồi không thấy đầu, tay, giường mở ra, giống như hư không. Đây là định ở địa Vị Đáo. Nói địa Vị Đáo: Địa này sanh khởi Sơ thiền. Hỷ phát v.v... hỷ đạo khứ thanh. Vì nay pháp kinh hành thuộc sáu diệu môn, cho nên thiền môn nói tự có chúng sanh tuệ nhiều định ít, là nói sáu diệu môn, trong sáu diệu môn tuệ nhiều. Đối với cõi Dục trong Sơ thiền tức có khả năng phát vô lậu, chưa hẳn đầy đủ đến các thiền địa trên. Nhất thiết thiền tức hữu lậu, vô lậu, vừa hữu lậu vừa vô lậu, phi hữu lậu phi vô lậu thiền, tức ở dưới nêu mười thứ mà văn dưới đây chỉ nói tám. Hai hạng biến dịch không báo đức, nhưng số tức là một, do quán pháp riêng, vì thành mười hạng người cho nên bất định, chỉ quán có một chương, tu chung quán riêng, nếu lúc thường thì số trên là giác thiết, là thường. Dưới số như chữ, văn dưới nói phép đếm hơi thở cũng vậy, chẳng giữ gìn, chẳng thiên ái Bồ-tát hạ tạng. Biết sắc số: Sắc có lẽ là lầm của chữ tức, tại duyên nghĩa là nhiếp tâm tại số, chẳng lầm lộn tán loạn, nghĩa

là từ một đến mười. Các tuệ vô tướng v.v... tuệ vô tướng tức thông độ thứ sáu v.v... tức là đẳng thủ năm độ trước. Song Thông và Tạng thể phân tích có khác. Sáu độ không phân biệt cho nên tiếp tạng. Văn giản lược. Nói trí độ dùng trí dẫn dắt có năm, đều thành tức không đẳng tuệ. Nên nói tuệ đẳng chẳng nhất định không cho nên phá không. Xuất giả bất định tục cho nên phá giả nhập Trung quán. Tức này phi không phi giả, nói tức duy tâm giống như huyễn hóa, cho nên phi giả tức, tánh đầy đủ các pháp cho nên phi không pháp. ánh sáng của thân như như: pháp thân trùm khắp tất cả mọi nơi, chiếu như như bất biến, nên gọi là quang, ánh sáng trí tuệ soi chiếu rõ ràng tức là trí tuệ soi chiếu cảnh, xứng cảnh mà quán, cảnh trí chẳng hai. Vì pháp thân này v.v... nhân Như-lai pháp báo như một, rốt ráo viên mãn cùng cực, năng khởi đại dụng, khiến chúng sanh được thấy ánh sáng của ứng thân. Nhưng, ứng dụng này chẳng lìa pháp thân. Phô Hiền Quán chép: Thích-ca Mâu-ni gọi là Tỳ-lô-giá-na. Kinh Niết-bàn chép: Nay ta thân này tức là pháp thân. Cho nên nói về ánh sáng của pháp báo giải ứng thân. Giải thích trong thần lực. Ban đầu nói sự giải tức năng lực thần thông của Thích-ca. Song việc làm của đại Thánh thì sự tiêu biểu cho lý. Nghĩa phải đầy đủ cả hai sự lý cả hai giải thích đều nói có thể được. Như-lai thật ra là chân như v.v... dùng chân như giải thích Như, dùng thần lực giải thích Lai, nên nói là Như-lai thần lực. Chân như này có thần lực. Thần gọi là chẳng lường được, lực gọi là tài dụng, không lường được thời lý sâu xa của thiên nhiên, tài dụng thì sức lớn của chuyển biến. Nương thần lực này mà đến, nghĩa là nương chân như mà có ứng thân, cho nên nói Như-lai, tức nương đạo như thật đến thành Chánh Giác. Bất động dưới đây giải thích đến Tỳ-xá-ly. Chỗ của Tỳ-xá-ly tức là Tịnh quang. Cho nên nói bất động. Cõi Tịnh quang này chỉ Phật rốt ráo. Cho nên nói chí thật tướng đẳng, rộng bao trùm trăm cõi, muôn điều lành. Trang nghiêm cho nên nói là Quảng nghiêm. Trụ ở đây giải thích trụ thành môn. Ban đầu giải thích chữ Trụ. Trụ ở đây nghĩa là trụ đất tướng thật, do vô duyên đại bi bao trùm khắp pháp giới, thương xót chúng sanh trừ ba chương độc hại cho họ, nên nói là Trụ. Thành đức pháp giới nghĩa là pháp giới làm thành, đề phòng chẳng phải Niết-bàn, chế ngự sanh tử. Tâm tánh chỉ có một cho nên nói chẳng hai, chứa đựng tất cả không chương ngại, nên gọi là cửa, trùm khắp mọi nơi không nơi nào là cửa. Phật chứng lý này. Về môn khổn, tam thương chép: khổn môn hạn cuộc, như như tức trí v. v... cho rằng cảnh tức là trí, cho nên nói như như tức trí. Trí này lại chiếu soi cảnh tịnh, nói rằng như như: Như là trí như như đối với cảnh, cảnh

như như đối với trí, tức gọi là cảnh trí chẳng hai. Có hành dương do Quán Âm dùng tay trái cầm hành dương, tay phải cầm bình cam lộ, cho nên người trong nước nhận được hai vật này, trong tiêu biểu hai nhân. Định là duyên nhân, tuệ là liễu nhân. Tuệ có công năng dứt trừ hoặc, cho nên dùng quét dùng động tiêu biểu. Định có công năng dứt trừ tán loạn cho nên dùng nước lắng trong để tiêu biểu. Thuyết văn nói nước đứng gọi là đình, đối nghĩa thượng tiêu. Như văn nói tiêu gọi là tiêu trừ, lại nữa, chỉ trừ bệnh không trừ pháp, cho nên ở đây dùng phát trừ đối, như vật trên bụi chỉ phủ bụi chẳng bỏ vật. Phật đả: đả đình lãnh thiết, đối nghĩa thượng phục, phục là điều phục. Lại nữa, điều lành khiến cho kham nhẫn chế ngự. Ở đây còn đối với một nghĩa ở trước, là giải tiêu phục. Lại, phát hạ đối thượng y theo hai nghĩa. Tiêu diệt tức dứt bỏ phiền não, nhập vào Niết-bàn, tiêu trừ tức chẳng dứt bỏ phiền não, nhập vào Niết-bàn, ở đây chỉ đối hai tiêu không đối hai phục. Trong bốn nghĩa của nước đã nói, hoặc là văn lược. Nên nói một phát trừ tối, tiêu diệt, tiêu trừ phục hai phát đả, tức đối tiêu trừ bình phục. Về tỉnh ngộ, nước có công năng tẩy rửa phiền muộn được tỉnh. Phương pháp sám hối, luận rằng pháp sám có ba: Đó là tác pháp, thủ tướng, vô sanh, hai nghĩa trước là sự, nghĩa sau là lý. Nay kinh nói đốt hương, rải hoa, năm vóc gieo sát đất tức là tác pháp. Ở thân hiện tại thấy Phật đưa tay và mau chóng được thấy Quán Âm v.v... tức là thủ tướng. Đều nhập vào địa Như thật, Vô sanh. Mười ý này đều là tác pháp, vô sanh lý quán chẳng thể tạm quên. Thủ tướng nhậm vận tự hiện. Hành nhân thời nay đều mê mờ nguồn tâm, chỉ cầu tướng tốt. Y theo đây mong cầu hy vọng, sợ lạc cảnh ma. Cho nên thiền môn nói luận rằng thấy tướng ấy bỗng nhiên nhìn thấy, còn tà chánh khó biết, bèn y theo văn tác tâm mong cầu, thường bị ma dựa.

Hỏi: Như vậy chẳng nên quán tướng sám hối ư?

Đáp: Quán tướng, chỉ dụng tâm hành đạo, công phu thành thì tướng hiện, lấy đây chia chẻ liền biết tội diệt. Chẳng phải nói khi hành đạo, tâm giữ sự tướng mà sanh chấp chặt. Nếu dụng tâm như thế thì chắc chắn phần nhiều thành việc ma. Tám ý xuất xứ ở văn kinh ấy, ý thứ nhất, thứ tám lập nghĩa Nhân sư. Sau khi diệt quy y quyết nhờ hình tượng v.v... cho nên phải trang nghiêm đạo tràng vạch bày tội lỗi. Kinh này không văn, tuy nói phá chướng nhưng tự là nói lên lực dụng của kinh. Cho nên hai ý này thêm nhân sư. Đây đủ sự lý: Như Số trước đã giải thích. Năm vóc v.v... đều là lý giải, cho nên y theo lý tức thuộc về vô sanh. Văn vân: là mười ý này. Vả lại y theo Sư xưa, nếu y theo các

nhà dịch Kinh ngày nay mười ý ít phân biệt. Nay Sư y kinh thỉnh sau. Nhanh dương người xưa dùng để thỉnh ở sau. Sở tức tức ngồi thiền, đã thiếu tụng kinh, cho nên nay thêm. Người xưa chỉ thấy kinh nói sở tức buộc niệm hướng xuống. Lại nói năm môn tu thiền, bèn chia sở tức, ngồi thiền thành hai khoa. Không biết sở tức là pháp môn sở tức trong năm môn. Ngày nay mười ý đủ ở trăm lục. Nhưng kinh này hành môn trong bốn Tam-muội, tức Tam-muội Phi hành phi tọa, cũng gọi là Tam-muội Tùy tự ý. Nhưng nói về các kinh tu hành thì sự nghi tuy khác nhau nhưng lý quán không phân biệt. Sự nghi đều y theo các giáo lý quán, đồng dụng mười thừa. Nếu chẳng phải mười thừa thì không bao giờ có chỗ đến. Cho nên trong chỉ quán tu đại hạnh, sự nghi rộng mà lý quán lược. Trong chính tu lý quán rộng mà sự nghi lược. Lý quán sau, phải dùng sự nghi trước, sự nghi trước phải dùng lý quán sau. Văn tuy xen nhau nhưng xuất dụng chính là đồng thời. Nay số văn chỉ vì giải thích kinh. Chỉ ở tu hành phải y theo chỉ quán. Vì ba v.v... trở xuống, hai chú trước Bồ-tát Quán Âm nói, một chú sau Đức Thích-ca nói. Đều là độc hại, ba chương tổn hại ba đế, đều là phiền não, báo là quả phiền não, nghiệp là nhân phiền não. Tức ba chương đều là phiền não, đều là nghiệp ác. Báo là nghiệp quả, phiền não là nghiệp bản, tức ba chương đều là nghiệp, đều là báo pháp, phiền não gọi là báo bản, nghiệp gọi là báo nhân. Tức ba chương đều là báo pháp. Chẳng không nặng nhẹ v.v... tuy đều gọi phiền não nhưng vì hoặc tâm hôn loạn nghĩa nặng, cho nên gọi riêng là phiền não chương, tuy đều gọi nghiệp ác mà ba chương ràng buộc nghĩa trọng cho nên gọi riêng nghiệp chương. Tuy đều gọi báo pháp mà ấm thân thuận theo nhân nghĩa trọng. Cho nên gọi riêng là báo chương. Vì thế nói chia làm ba chương, thấy đầy đủ lời nói ba chương, đây là nghĩa chung, nhưng trong chung có riêng, cho nên chủ trương ba chú đều phá một chương. Như trong phá phiền não chương, văn kinh tuy có nói nghiệp báo, cho nên biết nghiệp là nhân phiền não, báo là quả phiền não. Bỏ một bên lấy chính, chỉ là phá hoặc tâm phiền não chương. Hai ví dụ còn lại, có thể biết. Hai ý, một là đều nặng, hai là xen nhau có nặng nhẹ, đều cần có ba chú, vì ba chương đều nặng cho nên tử phược, tức phiền não chương, giống như thường lỗi chó cắn, nghiệp báo đều ở đây. Xưa mất nghiệp nhân bất ngờ nay bị chó cắn. Như Pháp Hiển Truyện chép: Lấy thức ăn, Thánh Sa-di bị chó nhà Ngô ở Bành Thành cắn... Ví dụ như vậy, hoặc nghiệp dứt mà phiền não quả báo còn, hoặc báo dứt mà phiền não còn. Dứt bỏ nặng: Nặng là tham, nhẹ là sân si. Ba thứ này đều thuộc phiền não chương. Nay dùng văn

này để dứt hoặc có sự khác nhau giữa nặng và nhẹ, để ví dụ cho ba chướng. Nay từ nghĩa riêng, độc hại là gọi chung, phiền não v.v... là gọi riêng. Bỏ ba bày một: Ba tức quyền, một tức thật. Cũng như vậy, ba chữ đều gọi bỏ quyền bày thật cho nên ví dụ. Như kinh này ba chú gọi chung là tiêu trừ độc hại. Lại thêm dưới đây tức chú ban đầu gọi là pháp thuyết thứ hai gọi là thí thuyết, chú thứ ba gọi là túc thế nhân duyên thuyết. Ví như kinh này ba chú ban đầu gọi phiền não, kế gọi là phá nghiệp, sau gọi phá báo. Từ hữu hạ tức trước nói người xưa chia kinh. Vì chánh thuyết hết chú thứ tư, tức là dưới đây xuất xứ nghĩa ấy. Nghĩa là trước ba trị riêng ba chướng. Sau một thứ trị chung ba chướng. Nếu chẳng phải dưới đây giải thích gồm được cả chung và riêng. Như chú đầu là phá phiền não nặng tức là riêng. Ngoài ra hai chướng theo đó dứt là chung. Hai thứ còn lại so sánh theo đó mà hiểu. Kinh nói Nam-mô, Hán dịch là quy lễ, hoặc quy mạng. Chung vì chúng sanh v.v... Phật như vua thầy thuốc, pháp như thuốc hay, tăng như người săn sóc bệnh. Cho nên nói chỗ tiêu phục. Duyên riêng, riêng ở năng lực Đại bi nhỏ gốc khổ, vì thế cho nên thỉnh riêng. Ba ngôi báu lại có chung riêng, ba ngôi báu là chung, đều ba xưng là riêng, nghĩa là dứt ba chướng nói ba chú, tiêu biểu cho ba đức. Gọi chung là ba ngôi báu, lại nói chung riêng về Quán Âm. Duyên riêng cũng lại luận chung riêng. Vì cũng là ba xưng cho nên nghĩa hãy so sánh theo mà biết. Ba nghiệp như văn có chép, xưng danh thuộc khẩu nghiệp, đầu cúi sát đất thuộc thân nghiệp, nhất tâm nhất ý thuộc ý nghiệp. Khổ ách trở xuống v.v... trong đó có chia đoạn bảy khổ nguy ách, sau hai có khổ ách biến dịch. Chẳng riêng dưới đây nghĩa là nói khổ ách là chung, chẳng riêng tồn tại đối với người chịu khổ báo. Vô minh si ám v.v... ở đây ban đầu lần lượt là phá phiền não chướng. Cho nên văn đây thỉnh chung chỉ nói dứt trừ si ám, dưới đây thỉnh riêng nói về nghiệp báo, là gồm cả báo quả. Như trong Hoa Nghiêm phát ra ánh sáng sáu độ, trừ tham tức thí quang, trừ nhuế tức nhẫn quang v.v... tức bằng với thủ chứng các độ khác. Nay dứt trừ si ám là trí quang. Lại như kinh Tư Ích chép: Lại nữa, ánh sáng Như-lai gọi là năng xả. Phật dùng ánh sáng này phá được tâm giới, khiến giữ giới cấm, lại nữa ánh sáng gọi là an hòa, phá tâm sân nhuế, khiến hành nhẫn nhục. Lại nữa ánh sáng gọi là cần tu, phá tâm biếng nhác, khiến thực hành tinh tấn. Lại nữa, ánh sáng gọi là nhất tâm, phá tâm vọng niệm, khiến thực hành thiền định, lại nữa ánh sáng này gọi là năng giải, phá tâm ngu si, khiến thực hành trí tuệ. Nay nói ánh sáng thanh tịnh tức là Tư Ích phát ra ánh sáng năng giải. Bao trùm mặt đất, cây cỏ đều chết.

Ví như trong Viên giáo một dứt bỏ, tất cả dứt bỏ. Thứ lớp trừ mười nhân hoặc: Khi dứt thọ khổ báo hoặc, các hoặc khác chưa hẳn là dứt, cho nên phải thứ lớp. Như trong Pháp Hoa Huyền Nghĩa hành diệu thứ lớp phá có nghĩa. Đây là Biệt giáo, Kinh nói khổ giết hại, còn Phụ Hành dẫn kinh nói độc hại là lầm lẫn. Chẳng thể chấp kia sửa đây, hướng nay vẫn sơ giải thích rõ ràng, vẫn dùng độc hại cởi mở giết hại. Ma là thiên tử ma, chữ Ma trong tự điển vốn không có, do người đặt ra theo nghĩa. Tiếng Phạm là Ma-la, Hán dịch là Chướng, làm chướng ngại tu đạo, nên cũng nói là sát, thường thực hành buông lung, dứt bỏ tuệ mạng. Hoặc nói điều ác, nhiều ái dục, đem không v.v... để dùng Tiểu phá Đại, Tiểu tuy ra khỏi ba cõi nhưng chẳng thể hóa độ người, Bồ-tát hóa độ người, dẫn dụ quyến thuộc ma làm trống rỗng cung điện ma, cho nên hại đại tâm, đây chứng bốn giáo, Bồ-tát có gặp nghĩa giết hại, đem tán dưới đây dùng việc lành để phá Nhị thừa, Nhị thừa ra khỏi ba cõi. Cho nên ở đây chứng Thanh văn, Duyên giác có gặp nghĩa giết hại. Nhưng hai hạng người biến dịch cũng bị ma giới ngoại làm hại. Như Kinh Hoa Nghiêm nói có mười thứ ma, hai thứ chướng như vẫn có chép, phiền não tức phiền não chướng, các bệnh tức báo chướng. Trước là đại bi v.v... chỉ cho trước thỉnh chung đại bi bao gồm tất cả. Đối nay ban vui, tức từ bi hiển hiện lẫn nhau. Trước nêu có khả năng nhổ gốc khổ, nên nói đại bi, nay nêu sở dự cho nên nói an vui. Hoặc thế hạ giải thích đại lạc, mà trước phân biệt với phần lạc. Bình đẳng như thế v.v... là dùng Nhị thừa chứng chân làm vui. Bồ-tát lấy ra khỏi giả làm vui. Phần hữu hạ đều là ít phần lạc, chẳng gọi là đại lạc. Cho đến dưới chính là nêu đại lạc. Chẳng dời, chẳng đổi cho nên thường không khổ hai biên. Vì thế đức thứ hai trong bốn đức của Lạc. Năng thỉnh nói là dài xa, nghĩa là Nguyệt Cái chung làm mười thứ hành nhân thỉnh. Chẳng những là người chịu khổ báo mà nhờ nghe tên cứu nguy, ấy tức đồng với Pháp Hoa Quán Âm thanh ấy mà được giải thoát. Mười thứ dưới đây giải thích thế gian, đều gọi là chúng sanh thế gian, ở đây tuy nêu một nghĩa quyết đủ cả ba. Do năm ấm hòa hợp mà có chúng sanh, chỗ chúng sanh ở chính là cõi nước. Dưới có giải thích từ bi phụ, nghĩa cha con, chính chỉ Quán Âm là cha, chúng sanh coi như con. Chúng sanh do lý sẵn có Phật tánh, có công năng chiêu cảm Quán Âm. Do hiển bày Phật tánh cho nên năng ứng, cảm ứng trùm khắp lẫn nhau chúng sanh và Phật không khác. Kia giống như cha con tánh tự nhiên tương quan, cho nên nói cùng có Phật tánh. Như-lai v.v... trở xuống: là giải thích Phật tánh, vì Phật tánh là tên chung, ba nhân là tên riêng. Tổng vốn giải thích riêng, riêng chẳng là

chung. Ba nhân trong đây chỉ nói về tánh. Duyên liễu nói về tu, đối với tu thì hai nghĩa các văn hơi khác nhau, vì trong các văn nếu nói về chủng loại, tức lấy cúi đầu chấp tay làm duyên, cho đến nghe một câu làm liễu, nay nói về đều chưa nghe chưa ngộ vì thế đều ở duyên, cho nên nói rằng làm các công đức là nói tùy theo hóa đạo. Ấy là tán tâm nghe pháp xếp vào trong ấy. Lấy riêng giai vị người nghe pháp gọi là liễu nhân. Nên nói trói buộc được cởi mở. Nên biết cởi mở trói buộc tức Tương tự và Sơ Trụ. Nếu luận giả gọi là năm phẩm, đều là nghĩa danh tự quán hạnh diệt. Cho nên biết viên danh tự tức đến phần chứng đều thuộc liễu nhân. Nhưng ba nhân này các bộ đã có nói. Tiến chẳng phải một, như Hiển Tánh Lục. Nói đủ tánh tự nhiên tương quan thì chúng sanh và Phật đều có ba, cao thấp trùm khắp lẫn nhau. Nên thỉnh v.v... trở xuống là kết thúc nêu bày. Đã nói thoát khổ ba độc tức là dứt hoặc nhập vị, phải nói rộng về mười hạng người mới rõ cao thấp, đâu dừng lại ở người chịu khổ báo. Bình trừ v.v... trở xuống là nói về ba nghĩa giải thích, nay một câu vui thế gian. Nghĩa đầu nói về người chịu khổ báo. Nói đắc đạo, tức Niết-bàn Nhị thừa. Thế thì đâu không phải vị lai được đạo viên đốn ư! Nay nói từ cạn đến sâu theo thứ lớp. Cho nên nói rộng nghĩa ấy. Đến thông thứ ba y theo mười hạng người, mới là chuẩn đích. Lại nữa, hết bình là cái vui thế gian, đâu không tức thời ngộ đạo ư! Nhưng tức thời ngộ, chính do quá khứ gieo trồng đã thành thực. Nay y theo Quán Âm được giải thoát, hơn nữa mục đích chính là vì người gieo giống ở vị lai và người đã gieo trồng mà chưa chín mà thỉnh, cho nên nói cái vui ở đời này là cái vui ở vị lai, đối với Tiểu thừa được giải thoát, là cái vui đời sau. Cho đến ba trường hợp: chủng, thực, thoát của Viên giáo ví dụ cũng vậy. Vị lai v.v... trở xuống là nói về hàng Nhị thừa, có chia ra Hữu dư, Vô dư. Nay sau mười thứ v.v... trở xuống là nói về đắc từng phần, rốt ráo để giải thích. Nay mười thứ hành nhân này tức thời đều được ngộ đạo ngày nay, vì trong viên thì Diệu giác Niết-bàn ở sau. Nhưng bốn thứ trước trong mười thứ này, như ban đầu, còn hai nghĩa đã nói ở sau. Ở đây lại cho chung rằng cứu cánh Niết-bàn trong viên là ở sau, vì hành nhân thứ mười là vị Sơ Trụ, đã là đời nay, thì phải lấy Diệu giác làm đời sau. Nói rằng đại Niết-bàn chẳng phải quả cao tột vì sao? Vì nếu mười hạng người mỗi hạng đều tự luận bàn thì từ nay về sau nhỏ nhiệm có thể biết. Nhưng chẳng phải ý Phật. Ý Phật muốn giúp cho tất cả đồng đến viên dung rốt ráo Niết-bàn. Cho nên Quán Âm địa vị sâu xa có thể rõ ý chỉ này, dạy khiến thỉnh nói cùng với Đại Niết-bàn. Ngoài ra v.v... trở xuống là kết hiển cùng với Đại Niết-bàn. Niết-bàn là

pháp an vui. Cho nên nói: Mới là an vui hoàn toàn. Một câu kinh này tức là thỉnh bố thí cái vui đời sau. Sư tử hồng, Kinh Niết-bàn chép: sư tử hồng quyết định nói, nói tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, vì muốn biết trí ở thuyết, tức đức Bát-nhã. Vì ba đức này bình đẳng, vì ấn đối pháp thân, tất định đối với Bát-nhã, cát tường đối giải thoát. Đà-la-ni-là-già-trì, ngăn ba chương ác chẳng sanh, trì ba đức thiện chẳng mất. Cho nên ba đức là thể của già trì. Lại nữa, tất v.v... trở xuống là nói về bạt và giải thích mà chẳng giải thích ấn Đà-la-ni, vì ấn là thể của Trung đạo, chắc chắn cát tường là dụng của Trung đạo và bạt... Nghĩa là tiêu diệt và nhổ gốc khổ ấy. Khi sư tử rống lên thì trăm thú đều chết. Như trí tuệ khi chiếu soi thì các khổ đều dứt. Nên đại v.v... trở xuống là nói nghĩa Đà-la-ni chung cho hiển mật. Trừ chương chẳng lường đối gọi là thần chú, trí soi xét không mê mờ gọi là minh chú, vượt lên không gì sánh bằng gọi là chú vô đẳng đẳng. Đại Phẩm dùng chú này gọi là chú khen chung hiển mật. Kỳ là nguyện. Ở đây giải thích nghĩa chú theo Đại Phẩm. Nguyện chúng sanh như người đứng: Lập nên thành Phật, đó là sự lầm lẫn của chữ. Ví như dưới đây. Kinh Thi nói: con sâu có con bọ trong kén, nường cây vào ổ tò vò, dạy con ăn lúa giống như mình. Giải thích rằng: thức là dùng, cốc là lành. Nay có người dạy dỗ muôn dân tu theo đạo lành, cũng như tổ tò vò, cho nên tổ tò vò dụ cho Phật, sâu hại lúa dụ cho chúng sanh. Minh linh là loài trùng ăn dâu, ổ tò vò mềm mại giống eo con ong. Người đời gọi là ổ tò vò. Các kinh đều là bài chú ấy, chú nghĩa là huấn nguyện, cho nên không phải chỉ có mật ngữ gọi là chú, mà các kinh đại thừa nói đều gọi là chú. Vì chẳng có lúc nào Phật không nguyện chúng sanh như Phật. Lại có thể lời nói Thiên, Tiểu cũng gọi là chú, cho nên Pháp Hoa nói: Tuy nói các thứ đạo, thật ra vì Phật thừa, vậy thì Thiên, Viên, hiển mật, đều là chú. Già là điều phục, phá nghĩa là tiêu diệt. Cho nên nói diệt không diệt hữu tức là tiêu diệt, văn trên hàng phục không, hàng phục hữu. Dưới nên nói tức là điều phục không là do văn thiếu ý. Trừ phục bình đẳng v.v... là bình đẳng lấy hai thứ tiêu trừ, tiêu diệt. Nên nói diệt cũng có tiêu diệt, trừ diệt, tức dùng dứt bỏ, không dứt bỏ đối nhau. Huyền nghĩa đã giải thích rõ. Cho nên chú v.v... cũng là cấm chú. Chú thệ là ba đức. Tù cấm ba chương như cấm rấn ở thế gian. Thệ là chế. Chế ba chương chẳng dờ sanh khởi nên cũng gọi là chú thuật. Thuật pháp, giải thích chú thuật trên chỉ là pháp pháp ba chương, tận v.v... trở xuống là bốn nghĩa: nguyện, cấm, thệ, thuật ở trên, đều cùng với một người dứt bỏ chương tương ứng. Thậm có công năng tiêu phục: chú là mật ngữ, y theo bốn nghĩa ở trước đều đầy

đủ tiêu phục. Thật tướng ấn, Tam thương chép: ấn tín, là xem xét. Đại luận chép kinh Đại thừa dùng ấn Nhất Thật Tướng, sanh tử tức Niết-bàn, Niết-bàn tức sanh tử, chẳng hai chẳng khác. Khổ hết v.v... trở xuống là dùng hai nghĩa tiêu diệt, điều phục ở trước để giải thích văn kinh. Cho đến có thấy, là nói lược nghiệp ác ba đường, nên nói cho đến. Từ chữ cho đến đến rộng xa, gồm năm mươi tám chữ. Hiện tại đang giải thích bài chú thứ hai lần lượt, chữ chú vân vân v.v... trở xuống. Sơ lược ở đây, thứ ba chính là nói chú. Kinh cứu hộ chúng sanh thần chú, vô biên đại bi khiến khắp lìa khổ. Nên nói là cứu hộ. Nói thần chú: các tân dịch đều là chân ngôn. Đều là lời nói khó suy nghĩ, bí mật chân thật của Như-lai. Nhưng các kinh đã nói công dụng khác nhau. Hoặc chỉ dùng để trị bệnh, hoặc chỉ dùng để hộ pháp, hoặc chỉ dùng để diệt tội. Nay kinh bốn chú dùng chung cho trị bệnh, diệt tội, hộ pháp. Như Bát-nhã nói chú đại minh, chú vô thượng minh, chú vô đẳng đẳng. Thời chẳng phải trị, chẳng phải diệt, chẳng phải hộ. Chung thì gồm đủ các đức, riêng thì đều thuận văn kinh. Xưa nay các sư giải thích nghĩa khác nhau. Nay lấy ý mà hiểu. Chẳng ngoài bốn tắt: 1. Nói chú ấy là tên của các vua quỷ thần, gọi tên vua, bộ lạc kính chủ không dám làm trái. Thế giới này nói nghĩa chú, hoặc nói chú như mật hiệu trong quân đội, tướng hiệu tương ứng không điều nào đáng quở trách. Nếu không tương ứng thì chấp hành trị tội. Đây nghĩa là người. Hoặc nói chú ấy, bí mật yên lặng trị ác, ác tự dừng dứt. Ví như phạm tội chạy trốn đến nước khác, đối xứng con vua, do đó lấy Công chúa làm vợ, mà nhiều việc tức giận khó khăn. Có một người nói từ nước kia đến, chủ đi đến nói, người ấy nói với chủ. Nếu đang lúc tức giận nên nói kệ rằng: “không quen biết dạo chơi nước khác, lừa dối tất cả mọi người. Thô thực là thường thực, nhọc gì lại nổi sân, nói là khi kệ, im lặng sân tiêu tan, sau không sân trở lại”. Chủ và người khác nghe bài kệ ấy mà không hiểu ý. Chú cũng vậy, bí mật yên lặng, ngăn ác, ngoài ra không biết, tức là nghĩa đối trị. Hoặc nói chú là mật ngữ của các Đức Phật, như vua đòi bằng một từ ngữ Tiên-đà-bà, mà có bốn thứ: muối, nước, đồ đựng, ngựa, thật tất cả các quan không thể hiểu biết. Chú cũng như vậy. Thật là một pháp nhưng có nhiều năng lực, bệnh khỏi tội trừ, điều lành sanh, hợp đạo, tức: đệ trà lệ đậu phú đậu phú bàn trà la bà tư nị thần trì điển trì nị điển trì tát bà a bà da yết ra tát bà kha bà sa đà a bà da ty ly đà bế điện sà ha.

Mỗi mỗi đều có lo sợ, kinh nói độc hại. Y theo sự sợ hãi có thể biết. Nạn mà Kim Quang nói có đến hai nghĩa: nói về sanh thân đặc nhãn, có người vượt lên Thập địa. Sanh thân đã tồn tại cho nên có nạn

này, hai là nói về pháp thân Bồ-tát, trụ ở cõi biến dịch thì lấy vô minh làm cạp sói v.v... mười hạng người trong đây, mười nên chia làm hai. Đây là sự lầm lẫn của chữ. Tám thứ trước có cạp sói trong việc, nhưng không có hai hạng người biến dịch không. Phiền não là pháp cạp sói. Đây cũng nói về hành độc hại. Phạm hạnh, Phạm là tiếng phương Tây. Nói đủ là Phạm-ma, Hán dịch là thanh tịnh. Cát Hồng Tự Uyển chép: Phạm khiết là lấy nghĩa ấy. Tánh giới, nghĩa là mười thứ bất sát v.v... tánh của trì tự là thiện, tánh của phạm tự là ác, chẳng do Phật chế mới có thiện ác. Cho nên khi Luân vương ra đời thì dùng pháp này giáo hóa người, sau khi theo giới do Phật chế rồi mà Phạm sát v.v... thì lại bị thêm tội trái cấm chế. Cho nên nói thọ và chẳng thọ đều là tội. Giới Cây cỏ, đây một mặt là ngăn ngừa, chỉ do ngoại đạo, người thế tục chấp cây cỏ có mạng sống, thấy Tỳ-kheo phát sạch cỏ nói là không có tâm từ, vì để dứt sự chê bai của người đời nên Phật mới chế giới. Cho nên Tỳ-kheo thọ giới mà phạm thì mắc tội trái với cấm chế. Chúng thế tục không thọ giới phạm tội vô tánh. Cho nên nói không thọ mà phạm thì chẳng mắc tội. Kinh nói phần ược mười điều ác. Dù ở dưới có giải thích, dù có nghiệp chướng, giả thiết: Nghĩa là nghiệp chướng vốn không, do vọng tưởng mà có. Cho nên biết nghiệp chướng là giả thiết. Nhưng nếu nghĩa là nghiệp chướng rất nhiều, chỉ có một pháp thuộc về nghiệp chướng, đều là thần chú đã phá, từ tánh tịnh v.v... trở xuống là giải nghĩa giả thiết. Tánh thanh tịnh v.v... không nhiễm mà nhiễm cho nên nói vốn không nay khởi, đều là hư giả. Mê lý khởi nghiệp chẳng là lý. Nghiệp thể vốn không mà nói nghiệp: Là luống dối lập bày. Thật đến phá hư: Thật là ba đức, mật giáo luống dối là nghiệp ác. Nay bầm giáo đạt lý rồi thì nghiệp do tâm. Nhiễm là vô nhiễm, tâm thể vốn luống dối, nghiệp tướng không chỗ nương gởi. Nên nói đều khiến cho thanh tịnh. Từ nhưng dù v.v... trở xuống lấy thiết dạy bảo đảm, đối trước thành khác. Nếu nói về thể của nghiệp thì ý chẳng khác trước. Đại Phẩm nói, dù có một pháp bình đẳng nhưng ngoài Niết-bàn thật không có một pháp, muốn quét sạch hết tướng chấp đắm, dù cho có lỗi nói lỗi còn như huyễn, huống chi là không lỗi ư ! Sở dĩ nói không, vì tất cả vắng lặng, như mười chín cõi, v.v... bình đẳng nhiếp lấy mười ba nhập sáu ấm, vì giới chỉ mười tám nhập chỉ có mười hai. Nói chín nói ba dụ cho cái vui rất ráo không luống dối. Hợp chung nói rằng nghiệp phù hư, chữ lạc vì lầm lẫn. Cùng với Đại Phẩm v.v... kinh này dù có nghiệp chướng và Đại Phẩm dù có một pháp cũng đều là thiết của giả thiết, tức lời nói đồng, lại khác tức là ý riêng. Kia nói hết sạch tướng chấp chặt thì tất cả đều

không, đây nói từ lý lập sự thì có nghiệp luống dối. Vì đoạn chú thích này chính là bác bỏ nghiệp chướng, cho nên Tam-muội thấy Phật là hạt giống, ngoài thấy hình tượng do trong tu Tam-muội Quán Phật. Địa ngục v.v... trở xuống là nói về mười pháp giới, chỗ thấy khác nhau. Cho đến trong người chỗ thấy v.v... trong lược quý, súc, Tu-la, nên nói cho đến. Các Bồ-tát Thông giáo, Biệt giáo v.v... đều nhiếp lấy Tạng Viên. Chỗ thấy đều khác nhau, tức thấy hình tượng Phật khác nhau. Như ba đường ác huân tập thấy Phật, như thân tượng đen chân cao, hai, ba thước, lại như đề cho rằng địa vị trời, người thấy Phật làm thân cây v. v... y theo chúng sanh trong sáu đường này đều thấy Phật khác nhau, đều chẳng phải tướng xuất thế. Nếu trong sáu đường có căn cơ xuất thế, thì thấy Phật có bốn thứ khác nhau, tức là pháp giới của bốn bậc Thánh. Cho nên Đại luận quyển mười một dẫn kinh Mật Tích nói tất cả trời, người thấy sắc lượng Phật, hoặc như vàng ròng, bạc trắng, các tạp báu khác v.v... hoặc thấy cao trượng sáu, hoặc cao một dặm, (Tạng), hoặc thấy mười dặm, cho đến trăm ức, (Thông), hoặc thấy cao vô lượng vô biên, đầy khắp trong hư không, chỗ thấy của trời, người đã khác nhau, bốn đường cũng vậy. Ở đây nói phần nhiều cũng có hữu vi viên cơ mà chiêu cảm liệt thân. Như Pháp Hoa nên dùng thân địa ngục mà nói pháp cho họ nghe. Hễ nói về mười thứ hành nhân: Tức là người chịu khổ báo chẳng phải chỉ có bệnh nặng trong người. Ý cũng thâm nhiếp bốn đường. Cho nên vừa rồi nói người địa ngục, Tam-muội Niệm Phật v.v... Quán pháp cũng khác nhau, tức bốn giáo chẳng đồng. Năm hạng người phương tiện, ngoài phạm hợp nhất, nội phạm chia ra bốn thứ, đó là Noãn, Đảnh, Nhẫn, Thế đệ nhất, tư duy vẫn còn, là có tâm bệnh, hai quả cõi Dục tàn tư, ba quả cõi sắc đều là tâm bệnh, bỏ qua chẳng nói nên nói cho đến. Thân bệnh còn tồn tại: như Thân Tử bị bệnh sốt, Tất-lãng-già bệnh đau mắt, thói quen chẳng mất, như Tất-lang-già có tâm mạn, Thân Tử có tâm sân, Duyên giác ngằm huân tập chưa sâu xa, tâm bệnh vẫn còn. Cho nên nói cũng vậy. Sáu độ đồng phạm phủ, Thập địa của Thông giáo y theo bốn quả có thể biết. Cho nên nói cũng vậy. Không nói nội ngoại phạm của Biệt Viên, văn lược. Sanh biến dịch, nói biến dịch bao gồm hai cõi. Ở đây nói y theo Bốn đế vô tác, lại nói về người sanh Thật báo và sanh phương tiện dứt bỏ trần sa. Nếu sanh phương tiện chưa dứt bỏ trần sa thì phải tu Bốn đế vô lượng. Năm phần v.v... trở xuống là nói về tâm bệnh, vô minh v.v... trở xuống là nói về tâm bệnh. Nói về bốn mươi hai vị làm sâu cạn, ứ kém, nặng nhẹ lẫn nhau. Vọng v.v... trở xuống là sâu, hơn, nhẹ, vọng v.v... trở lên là cạn, kém, nặng. Cho đến bậc Đẳng

Giác một đời đều có hai thứ bệnh. Cho nên trong kinh nói Diệu Giác không bệnh. Đẳng giác một phẩm giống như vô thường, diệu giác rất ráo, cho nên năm điều thường mới không có hai bệnh. Lửa trong ngoài tức bảy thứ lửa trong Kinh Nhân Vương, một là lửa quỷ, hai là lửa rồng, ba là lửa sấm chớp, bốn là lửa thần nói, năm là người, sáu là lửa cây, bảy là lửa giặc. Lửa người là khi nghiệp ác phát thì thân nghiệp tự xuất hỏa. Lửa cây là như lâu ngày các cây tự phát lửa. Ở đây nói lửa bên trong lửa người, lửa bên ngoài tức sáu thứ lửa còn lại. Lại nữa, lửa bên trong là bệnh, bệnh nhuộm vào thân như lửa thiêu đốt vật. Lại nữa, thân nội hỏa lớn chẳng điều hòa cho nên là bệnh. Vì thế kinh nói từng lóng đốt xương đau nhức, xương danh tụng chú liền được khỏi. Bệnh hết gọi là khỏi, việc giải thích đúng như văn hoặc nói về sự chứng. Như Đông Tấn tạ phu Nam Tề lục quả được Quán Âm ứng nghiệm, truyện có nói rõ. Cho nên nói thiêu thân, thân dụ cho kiến đế. Vũ trụ, chữ vũ trên khư thanh, vũ giống chữ giảng, tức là người Tín hành, bầm giáo tu quán dứt bỏ kiến hoặc. Cho nên suy nghĩ các hoặc v.v... tư chẳng chướng lý, thật ra phụ giúp lý. Như tu v.v... trở xuống là nêu bày tướng giúp cho lý. Nói lửa bên trong, vì nội hỏa ở thân như tư hoặc giúp lý. Chỗ chỗ chín phẩm, ba cõi chín địa đều chín phẩm, cộng lại tám mươi một phẩm tư hoặc. Trước một v.v... trở xuống là nói về pháp hành. Ví dụ như rồng làm mưa. Kinh nói lửa bên ngoài tức nói Long Vương làm mưa, lửa bên trong chỉ nói trừ khỏi. Nay Đại sư y nghĩa đặt tên. Thân bệnh đã được gọi là bệnh lửa lành, tức là nghĩa mưa xuống. Chính là dùng lửa bên trong tiêu biểu cho tư hoặc, tức lấy long vương tiêu biểu cho tâm vương, tâm linh tự tại như rồng kia. Tâm vương Vô lậu, là chỉ cho ba hướng ba quả, tâm sở quán vô lậu, phát đặc thiên định, nước pháp phun mưa. Mưa có công năng dập tắt lửa như thiên có công năng dứt bỏ tư hoặc.

Hỏi: Trước giải thích lửa bên ngoài tiêu biểu cho thấy đạo, chính là nói về Tín Hạnh. Ở đây nói tu đạo vì sao tác pháp hành giải thích ư?

Đáp: Thấy đạo, tu đạo đều có hai căn lợi, độn. Lợi nhập thấy đạo gọi là Pháp hạnh, độn nhập gọi là Tín hạnh, lợi nhập tu đạo gọi là Kiến chí, độn nhập gọi là Tín giải. Cho nên Kiến, Tu đều có hai hạnh Tín, Pháp. Nay lấy sơ nhập kiến đạo bầm giáo nghĩa mạnh. Nói về tín là tiện, tu đạo trọng duyên, nói về pháp là tiện, đặc ý mà nói nghĩa, phải gồm có cả phần đoạn. Kiến tư có thể giải, trong tám người trước thì hai người Biệt, Viên giống như ở địa vị phàm phu. Chỗ phá vẫn là kiến hoặc giới nội Cho nên nói có thể giải. Biến dịch v.v... trở xuống: Là hai

hạng người sau, chính là ba bậc Hiền của Biệt giáo, hoặc giới nội dứt sạch, đã sanh phương tiện và viên sơ Trụ, đã dứt vô minh sanh cõi Thất báo. Hai hạng người này đều nói về đồng thể kiến tư của giới ngoại. Vì nói rõ nghĩa lửa bên trong, lửa bên ngoài. Năm dục hấp dẫn, như trong Hoa Nghiêm chép: Vô lượng hương hoa mây, trăm ngàn thiền định. Hương hoa mây tức là cõi biến dịch trong cõi Dục, Thiền định là cõi Sắc, Vô Sắc. Đây là tư hoặc giới ngoại, văn thiếu, thấy nghĩa như trong Địa Trì. Đẳng giác nhập ly thấy thiền. Kinh Niết-bàn chép: Ca-diếp tự nói rằng: về trước gọi người tà kiến, đều là kiến hoặc giới ngoại. Nhưng kiến tư này thật không khác thể. Nhưng chỉ cho vô minh căn bản, chướng lý gọi là kiến, nhuận sanh gọi là tư, chẳng đồng hai hoặc giới nội. Sai biệt sự giải trở xuống là văn Nhĩ nhĩ. Chữ cơ hoặc cơ, đều chung cho năm thứ hạt, lúa, đậu, lúa tẻ, kê, mè. Có chỗ nói phòng tán sừng có gai. Ví như bốn câu trong giải. Hai câu đầu nói không nghe giáo là đối, nghe giáo sanh giải làm no, hai câu kế là có giải mà vô hành là đối, giải và hành đầy đủ là no. Chánh tuệ là chánh hạnh. Tăng ích pháp thân như năm thứ hạt nuôi dưỡng sắc thân. Cho nên vô tuệ là đối, giúp đạo tức mang sự gồm tu giúp thành chánh tuệ. Luận Dương Tuyền Vật Lý chép: rau quả thật giúp thêm lúa gạo. Cho nên lấy vô trợ đạo là đối, cho đến điều lành cõi trời, cõi người, lược người chịu khổ báo, nên nói cho đến. Theo Thập Nhân Truyện Tác thì khổ báo không pháp lành là đối, rốt ráo là no. Giải thích trong nạn vua thì đã nói phần đoạn, biến dịch, tức là y theo mười hạng người để nói về nạn vua. Bốn ma: là ma trời, ma năm ấm, ma phiền não và ma chết. Mười ma, Hoa Nghiêm nói: Một là ma năm ấm sanh các chấp, hai là ma phiền não sanh tạp nhiễm, ba là ma nghiệp làm chướng ngại, bốn là tâm ma khởi kiêu mạn, năm là ma chết xả sanh xứ, sáu là ma trời tự kiêu căng bụng lung, bảy là ma gốc lành thường chấp chặt, tám là ma Tam-muội mê đắm mùi vị, chín là ma thiện tri thức, khởi tâm mê đắm, mười là ma Bồ-đề pháp thí, thường chẳng xả. Cho nên nói dưới đây dẫn kinh Anh Lạc chứng minh. Tức Đẳng giác hậu tâm không ngại Trung đạo đã hàng phục phiền não, giải thoát đạo đoạn tức nhập Diệu giác. Cho nên nói chỉ có một phần ma chết. Đạo tặc là sáu căn, sáu trần, như kinh Kim Quang Minh nói xóm làng sáu nhập giặc kiết sử đã dừng nghỉ. Như người được sanh lên cõi trời. Vãng: Là từ cõi người sanh lên cõi trời thì nói về trời, đường là lao ngục, trời sanh xuống cõi người làm người, đường là lao ngục. Qua lại sáu đường nên chú thích vân vân. Đường phần thọ thân là ngục, chẳng cần y theo chỗ đến. Như người ở trong cõi người, trời ở trong cõi trời,

tức gọi là lao ngục. Cũng nói về mười thứ hành nhân, hai thứ trước rất dễ biết, tám thứ sau đều đủ hai nghĩa ngục. Cho nên biết mười thứ hành nhân đều chưa thoát khỏi lao ngục. Cho nên phải thỉnh Quán Âm. Chỉ có mình Phật đã ra khỏi hai thứ ngục của ba cõi. Cho nên ở tay gọi là xiềng. Ở chân gọi là cùm. Hai tay hai chân tiêu biểu cho định tuệ, mê mờ tán loạn là chướng, như xiềng xích gông cùm. Ở cổ gọi là cùm, toàn thân là xiềng, trên hai vai gọi là gông. Âm bên trái tiêu biểu cho thật, dương bên phải tiêu biểu cho quyền. Kiến, tư, trần sa là chướng về quyền. Vô minh là chướng về thật, tức ba hoặc như gông cùm. Cho nên nói già, là chướng quyền, thật. Bị sự trói buộc của nghiệp: Nghĩa là bị dây nghiệp trói buộc. Hữu bộ nói nghiệp quá khứ được đến vị lai. Thân chết được lui, vị lai báo khởi. Nếu một nghiệp thành là được một nghiệp lớn, đặc ở nghiệp pháp. Lại nữa do Tiểu đắc, đắc ở Đại, đắc sát-na thứ hai thành ba đại đắc, đắc hai đắc trước là do nghiệp pháp. Đắc sơ niệm đều thành pháp, nên còn gọi là ba Tiểu đắc, đắc ba Đại trước. Trước sát-na ban đầu chín pháp thành tựu. Sát-na thứ ba có hai mươi bảy pháp. Hễ nói Đại Tiểu đắc, đều do đại đắc đắc ở bốn pháp, lại do Tiểu đắc đắc ở Đại đắc, lại Đại đắc đắc ở Tiểu đắc, nên Đại Tiểu đắc thay nhau đắc. Cho nên biết niệm thứ ba trở đi thì xoay vần như thế, đắc khắp hư không. Cho nên trong một đời đối với một nghiệp tư đã khởi đắc thì vẫn còn vô lượng, hưởng chi vô lượng đời vô lượng nghiệp đắc, cho đến mé vị lai. Hoặc trải qua bộ tông đắc đã là giả. Chỉ nói ý và thân, miệng hòa hợp thành nghiệp. Giả lập có hạt giống cho đến đời vị lai, hoặc trong tạng thức Đại thừa giữ gìn đầy đủ, cho đến vị lai. Đời tuy có sự khác nhau này nhưng hễ thọ báo xứ chắc chắn là do tinh huyết bốn đại trói buộc, không được phân biệt chẳng phải đắc về sau thường là bị sự trói buộc. Sự trói buộc chưa cởi mở đã trói buộc trở lại. Cho nên nay tiêu biểu bằng gông cùm của toàn thân Trải qua năm sự ràng buộc ấy: Là năm chỗ: Đầu và hai tay hai chân bị trói buộc, nếu làm chỗ tiêu biểu là năm phần chướng. Hải v.v... trở xuống là giải thích vào biển lớn, một là nói về sanh tử sâu xa rộng lớn như biển. Hai là nói về pháp tánh sâu xa rộng lớn như biển. Vọng tưởng động pháp tánh, vọng tưởng như gió thổi mây đen. Động pháp tánh, tức là toàn pháp tánh là vô minh, không nhiệm mà nhiễm, tạo khắp sanh tử gọi là sóng mờ. Trải qua sóng gió, Tam Thương chép: hồi là nước chảy, chảy qua núi sắc nước kinh sợ sóng như núi. Giữ lý không thật có, lý chẳng phải bốn câu, cho nên chấp chẳng được. Nên pháp tánh v.v... trở xuống là văn đại kinh, đối với bốn khởi định chấp cho nên thành thuốc độc. Đạt được bốn, không bốn cho

nên thành cam lộ. Độc cho nên sớm chết yếu, vì ngon ngọt cho nên kéo dài tuổi thọ. Dao kiếm làm tổn thương hư hoại nên tiêu biểu cho vô thường. Chú thích vân vân: Là nói về mười thứ hành nhân tức là hai thứ. Ba cõi đều bị vô thường xoay chuyển, cho đến Đẳng giác một phần cũng là vô thường, trải qua quá khứ đến sợ hãi là nói quả do nhân. Tất cả khổ tức là các quả khổ như lúa thóc mắc mủ v.v... Hoặc do quá khứ chiêu cảm, tức thành hai quả báo: thuận sanh và thuận hậu. Nếu do nghiệp ác hiện đời chiêu cảm thì thành quả báo thuận hiện. Như lửa đốt củi, kinh Niết-bàn nói chút điều lành có công năng dứt ác lớn, thí như chút lửa có thể đốt cháy tất cả. Những nỗi lo sợ như ba độc v.v... tức phiền não đẳng phần và trên là bốn phần thọ vị v.v... Kinh Hoa Nghiêm nói vua Thánh Chuyển Luân sanh Thái tử. Mẹ là chánh hậu, thân tướng đầy đủ. Vua cho Thái tử ngồi tòa voi trắng, trang sức bằng vàng, võng lọng màn che rộng lớn cho đến tấu trời các âm nhạc, cho nước bốn biển lớn vào trong bình vàng, vua rưới nước trong bình này lên đầu Thái tử, lúc ấy gọi là thọ nhận chức vị vua. Thập Địa chép: Là chỉ cho phẩm Thập Địa của Hoa nghiêm nói Địa Pháp Vân thứ mười. Nên kinh nói Bồ-tát nhập chức cũng giống, các Đức Phật rưới nước trí tuệ lên đánh, gọi là Bồ-tát thọ chức đại trí. Đây thời chỉ có Địa Pháp Vân được gọi là Bồ-tát Quán đánh. Phật chỉ có Pháp tánh: Rốt ráo hiển lý cho nên địa dưới không thấy được. Lý cùng cực không thể suy lường, giải thập nhân trí hữu đánh mới thấy được. Do điều mình đã giải không thể suy lường lý rốt ráo cùng cực. Đây đều lấy một phần trí tuệ làm đánh. Nếu được dưới đây bảm thọ giáo tiến hành giống như được rưới thọ chức, năng dùng v.v... tức Quán Âm Diệu giác rưới nước biển pháp tánh khắp trên đánh trí tuệ của mười thứ hành nhân. Đánh của Thập địa này, cho rằng kinh nói quán đánh là nói về Thập địa còn phải rưới Thập địa, vị dưới có thể biết. Phải tụng thuộc lòng: Là tụng thâm nho nhỏ. Chú này đã như vậy, trên dưới so sánh theo mà biết. Nhưng sự nghi của các kinh đối cơ đều khác nhau. Như chú Xí Thạnh Quang thì khiến tiếng mạnh mẽ. Văn này thì bảo tụng thuộc lòng. May mắn thuận lời Phật mới khế hợp ý Thánh. Nếu bày trong pháp dụng, thì kinh này là do chúng thế tục phát khởi. Có lời dạy trì trai, dứt dâm v.v... Nghiệp thân miệng, Thái thống chép: Nói trai là trai. Trai chẳng phải trai chính là trai. Cho nên quân tử chẳng có việc lớn, chẳng có cung kính thì chẳng phải trai, chẳng phải trai thì đối với chúng sanh không phòng bị, ham thích dục không dứt và kia sắp trai. Đề phòng tà vật, dứt hẳn ham muốn, tai không nghe nhạc. Nay giải thích chẳng ăn quá ngọt là trai, cũng lấy phòng bị tà, dứt

hắn ham muốn kia, là nghĩa trai chẳng phải trai. Kinh Tam-muội Tỳ-la nói buổi sáng các vị trời ăn, giữa ngày các Đức Phật ba đời ăn, mặt trời lặn súc sanh ăn, trời tối quỷ thần ăn. Phật chế dứt nhân sáu đường khiến đồng với các Đức Phật ba đời. Nay giải thích theo lý, cho nên nói trai, chính là Trung đạo, sau Ngọ không ăn, tức Phật chế sau giờ Ngọ không được ăn. Nay tiêu biểu Sơ trụ, Sơ Địa viên chứng Trung đạo. Ngoài tâm không pháp như sau Ngọ không được ăn. Về chính thực: Luật Tứ phần có năm thứ, Bồ-xà-ni, Hán dịch chính thực, là năm thứ cơm, gạo rang, cơm khô, cá, thịt; Khư-xà-ni, Hán dịch bất chính thực, là cành lá hoa quả xay nhỏ mà ăn. Nay nói trước giờ Ngọ được ăn là bất chánh thực. Dưới đây trước nêu viên vị. Tiền phương tiện, chỉ cho giai vị Nội Phạm Trụ tiền. Trụ tiền đã có tương tự chứng nghĩa. Đây là trước giờ Ngọ được ăn. Cũng là dưới đây kể nêu biệt vị, địa tiền lia biên quán trung, tức là ngoài pháp giới có pháp. Kinh nói chẳng uống rượu, như Luật Ngũ Phần nói ấp Bạt-đà-việt có con rồng dữ phun mưa đá tổn hại mầm lúa, các cư sĩ thỉnh Bà-đà-kiệt-đà hàng phục. Do uống rượu nên Ngài ói mưa nằm ở giữa đường. Phật dạy xưa hàng phục rồng dữ, nay không thể hàng phục tâm ếch. Do đó nói dần dần dứt giới rượu. Vì rượu khiến người hôn mê tán loạn. Cho nên nay trừ chú này, không được uống. Nói về lý thì rượu là vô minh. Kinh Niết-bàn chép: thí như người say thấy mặt trời, mặt trăng xoay chuyển. Không ăn thịt, hoặc giải thích theo sự, như Kinh Lăng-già nói có vô lượng nhân duyên không nên ăn thịt, cho đến nói khiến người tu hành chẳng sanh từ tâm, và khiến chú thuật không thành tựu v.v... là đại từ vô duyên, đây là giải thích theo lý.



THỈNH QUAN ÂM KINH SỞ XIÊN NGHĨA SAO

QUYỂN 4

Kinh Niết-bàn chép: Chẳng trụ tướng pháp và tướng chúng sanh gọi là từ vô duyên, chẳng trụ hai bên là nghĩa chẳng ăn. Chúng sanh duyên, pháp duyên: Kinh Niết-bàn nói: Sở duyên từ của tất cả chúng sanh như duyên, cha mẹ, vợ con, thân thuộc gọi là sanh duyên. Chẳng thấy cha mẹ v.v... thấy tất cả pháp đều từ duyên sanh gọi là pháp duyên. Cho nên sanh duyên tuy chẳng đạ không mà đạ có, pháp duyên tuy chẳng đạ có mà đạ không. Cho nên nói đều có giới hạn. Vô duyên không giới hạn, chẳng mê đắm hai bên. Tro có công năng gọt bỏ chất nhớ, tro như năm quán, đồ nhớ như tham v.v... Khi tham v.v... được dứt bỏ thì gọi là tấm gội sạch sẽ. Thuyết Văn nói tháo là rửa tay, dục là tấm thân. Năm thứ củ cay, Tam tạng từ Mẫn nói là hành: Tỏi, rau, họ, hưng cừ. Về Hưng cừ, Pháp sư Ứng nói tiếng Phạm là sai, đáng lẽ phải gọi là hưng nghi. Từ Mẫn nói gốc hình như củ cải phát ra từ đất mùi cay. Từ mẫn mùa đông đến đất kia chẳng thấy mầm ấy, năm vật nầy vừa cay lại vừa hôi. Kinh nói năm thứ rau cay có công năng huân xông, có cay mà chẳng huân xông, như gừng, cho nên chẳng được ăn. Thiên Thương Hiệt chép: Huân là rau cay. Phàm vật cay có mùi đều gọi là huân. Kinh Quyết Định chép: người uống rượu ăn thịt, ăn năm vị cay vào già-lam, theo vào trong thai lợn, sau được làm người bị bệnh ở nách. Cho nên nay người tụng chú này không được ăn. Nay nói về lý giải chính do vị cay ép ngạt ở lưỡi, giống như khổ năm ấm. Hơi cay qua đêm vẫn còn. Như trong năm ấm sanh khởi hoặc nghiệp, có thể đến vị lai. Cho nên nói có tập đế. Ô uest v.v... chỉ cho cái đã tiêu biểu ở trên, chính là nói về kiến ái ô uest ấm. Chín thứ năm ấm như trước đã nói. Người nữ ô uest, Đại Luận nói dâm dục tuy chẳng khuấy rối chúng sanh nhưng do tâm tâm trói buộc, vì cầu giải thoát cho nên phải cấm. Kinh trường dự khổ biệt, giống như vị biệt khổ phần đoạn và chân vị biệt, khổ biến dịch. Đây là

Biệt viên. Cũng nên y theo mười thứ hành nhân chứng chung đối với ở trước. Quán Âm nói hai chú đã xong, cho nên ẩn chứng chung. Đức Thích-ca do đó tự nói chú thứ ba, để khuấy rối các người nữ, tức quỷ làm động tâm. Kinh A-hàm nói tâm cũng có quỷ, khi quỷ nhập tâm khiến tâm dật vô độ, hoặc quỷ khiến sân, khiến tà, làm nhiều loạn. Thuyết Văn chép: Là nhiều hí, Quách Phát nói là nhiều lộng. Vào cảnh giới tốt đẹp là y theo mười hạng người, thì chín thứ còn lại đều gọi là cảnh giới tốt đẹp. Cho đến chỉ có Phật được gọi là Thiện. Kinh nói: Ác quỷ tiêu phục, Quán Âm có uy có ân, nếu chẳng ôm lòng nhớ ân thì là sợ uy, cho nên tiêu diệt điều phục. Ba chương hết hẳn: là hai thứ, ba chương. Một là phần đoạn ba chương, kiến tư là phiền não chương, hoặc nghiệp là nghiệp chương, sanh trong giới nội là báo chương. Hai là biến dịch ba chương. Lại có hai:

1. Phương tiện ba chương trần sa là phiền não chương. Vô lậu nghiệp là nghiệp chương. Biến dịch sanh tử là báo chương.

2. Thật báo ba chương, vô minh hoặc là phiền não chương, nghiệp phi lậu, phi vô lậu là nghiệp chương, cõi kia biến dịch là báo chương. Chú này có công năng giúp cho đến chỗ rốt ráo tịch quang. Cho nên nói ba chương dứt hẳn. Lửa ngục ba cõi, ba cõi trói buộc người hành đạo giống như lao ngục, vô thường như lửa. Các khổ, phần đoạn ba cõi có khổ trần sa, vô minh. Ngoài giới nên dùng chương bốn đức làm bịnh. Vào trận chiến đấu, nếu theo lý thì chiến đấu với ma năm ấm, ma phiền não, ma chết. Như chim ưng tập bay, kinh Dịch nói vua dùng cung tên bắn chim trên thành cao. Khổng Dĩnh Đạt nói: Tập là loài chim tham lam tàn ác. Chiên thuộc loài chim cắt tàn ác. Nay nói Quán Âm thù ứng như chim kia bay, ý nói mau chóng. Kinh linh ngữ, là âm linh ngữ, Quảng Nhã nói, Hạ nói đài, Bàn nói đủ phôi lý, là vua Trụ bắt Văn Vương. Chu nói linh ngữ, đều là tên khác của ngục. Chu lễ chép: Tam vương mới bắt đầu có ngục. Thích Danh chép là linh lãnh, ngữ ngữ, nghĩa là bắt buộc tù nhân không được chống cự. Kinh và các hình phạt, tức năm hình năm phạt. Hình là hình, hình thành, hễ thành thì không thể sửa đổi. Thuyết Văn nói: Người mắc tội lớn gọi là hình, người mắc tội nhỏ gọi là phạt. Quảng Nhã chép: phạt là chiết phục. Còn sách bộ hình nói năm hình không khác, chính là năm phạt. Khổng An Quốc Chú nói chẳng khác là chẳng nên năm hình, nên sửa đổi năm phạt, năm hình là khắc trên trán và nhuộm đen gọi là hắc hình, xẻo mũi gọi là ty hình, chặt chân gọi là phí hình, người đàn ông đi thế vợ đến chỗ u tối gọi là quan hình, tử hình gọi là đại tích. Ngày nay thì năm hình là si, trượng,

đồ, lưu, tử. Năm phạt là dùng vàng chuộc tội. Sách chép: hắc tích sợ bị phạt một trăm hoàn v.v... ngày nay thì si, trượng, đồ, đều có năm đẳng, lưu có ba đẳng, tử hình có hai đẳng, chuộc đồng đều có số cân. Trải qua một ngày v.v... là nói thời gian chịu khổ não. Bài chú thứ ba rằng:

Đa diệt tha an đà lị bàn trà lị chỉ do lị đàn đà lị thiên đà lị để tà bà đà da xa bà đà phả la nị chỉ tì chất thư nan đà lị bà đà lị a lư bạt cứu lị mâu cứu lệ nâu tỳ lệ sa ha.

Văn khen ngợi công dụng chia làm ba, trước một là ứng năng nhỏ gốc khổ, hai thứ sau là cơ năng tu hành. Lại, trước một là ứng năng bạt khổ, hai thứ sau là trong nhân tự hành. Lại nữa, sáu đường là cảnh sở quán, sáu diệu là quán năng quán. Sáu căn là hoặc bị phá. Cho nên ba đoạn văn kinh này không ra khỏi ứng cơ, tự tha và ứng cơ đều thuộc ba thứ: cảnh, quán, hoặc. Xưng niệm Tam bảo gọi là chương cú sáu chữ, ấy nghĩa là Phật-đà, Đạt-ma, Tăng-già, mỗi ngôi sáu hai chữ. Tam bảo là ba chữ, tức gọi tắt là Phật, Pháp, Tăng. Nếu dùng sáu chữ này thì chỉ cho trước hai nhà khắp nơi đều có, trước hai lần lượt chú đều xưng niệm Tam bảo. Nên đều gọi là Chương cú Sáu Chữ. Văn khởi tận, khởi là tiêu chương, tận là câu kết. Về sáu diệu, sáu thứ này tương thông lẫn nhau có thể đến chân diệu Niết-bàn, nên nói là sáu diệu môn. Đối với nghĩa là tiệt: Hai mươi lăm Hữu và do sáu đường chỉ khác nhau về chung, riêng. Đại kinh dùng hai mươi lăm Tam-muội phá hai mươi lăm Hữu, ý nghĩa hợp với Chương cú sáu chữ của kinh này phá bỏ sáu đường. nên nói là Tiệt. Sở dĩ nói ba thứ chương cú nghĩa là ba thứ tuy khác nhau nhưng chẳng lìa bác bỏ hữu. Trước một là hóa tha phá hữu, hai thứ sau là tự hành phá hữu. Đối với tự hành, trước một là phá quán hữu, sau một là hữu trung, tức trong sáu đường đều đủ sáu căn, sáu trần đều khởi ba độc. Cho nên, biết ba thứ sáu chữ không ngoài nghĩa đại kinh phá Hữu. Sáu xuất, ba chỗ mỗi chỗ đều nêu chương kết cú. Nói kệ xong, kệ nên có chú, đó là sự lầm lẫn của chữ. Kết cú sau nói v.v... tức là kinh nói: bảo A-nan rằng chính chương cú sáu chữ cho đến nếu có người nghe thì được lợi ích lớn lao. Sáu đường là sáu tự môn, văn thừa chữ môn. Vô lượng thứ, như người nói sang hèn, ngu trí, đẹp xấu mỗi thứ đều khác nhau. Người nói như vậy, ngoài ra đều mô phỏng theo đây. Tức là nghĩa chương, đoạn, cú, đậu. Lại xét thật tướng của sáu đường, nghĩa là soi chiếu sáu đường, ba chương là ba đức. Đây là y theo tự hành, giải thích nghĩa già trì. Phá ba chương tức già, đạt ba đức tức trì. Cho nên nói đặc Đà-la-ni v.v... có ngã hay không. Kinh ấy Ca-diếp hỏi, đáp rằng tức Phật đáp. Ngã là Phật tánh, tức là chính ngã. Cùng lý tánh này, nghiên cùng

ba để chúng sanh và Phật không khác nhau. Bồ-tát hiển bày từng phần, các Đức Phật rốt ráo, lý sự dung nhiếp lẫn nhau Phổ Môn thị hiện, vì thế nói được tự tại, cho nên có thể v.v... trở xuống là nói về hóa tha, giải thích già trì. Do tự chứng nên mới hóa tha được, cũng do tự thể tha thể tánh xen nhau trùm khắp. Cõi trời khổ ít, nghĩa là chẳng phải hoàn toàn không khổ, nhưng ít hơn so với các đường. Như các tầng trời cõi Dục có khổ năm suy, Tứ thiên có khổ chẳng được mau nhập thiên, Tứ không có khổ bốn tâm. Tám nạn là ba đường ác là ba, bốn là Bắc châu, năm là tầng trời Trường Thọ, sáu là sanh trước Phật sau Phật, bảy là Thế trí biện thông, tám là đui, điếc, câm, ngọng. Nói tất cả lời lẽ v.v... chính là nói tất cả đâu có chỗ nào chẳng nhiếp. Còn lia hai thứ khổ sanh tử, hưởng chi là cõi trời ư! Quả Lõa Thuyết Văn chép: trên cây là quả, trên đất là lã. Ứng thiệu nói hạt của cây gọi là quả, hạt của cỏ gọi là lã. Trương Yển nói có hạt gọi là quả, không hạt gọi là lã. Từ vong thất v.v... trở xuống là nêu họa đối tượng. Dẫn về bốn độ, mất vợ con, tiêu tan tài sản, mất nước. Nay được tiếp nhận trở lại thì việc khác tự được. Cưu-Bàn-trà, Hán dịch là Úng, hoặc dịch là Đông qua. Ấm ấy tựa như cái hũ, là quý yểm mi. Vòi voi, nghĩa là cao lớn. Luận Ngữ nói: lồng lộng có Thuấn Vũ trong thiên hạ. Kinh nói A-tu-la: A là không, Tu-la là trời, kia chẳng phải trời. Lại, Tu là xinh đẹp, kia chẳng xinh đẹp. Từ đời nay v.v... y theo giới hạn của kinh, từ A-nan nên biết về sau. Nay chỉ cho vẫn được mất. Cho nên nói từ đời nay v.v... Thất là mất, điều ác, nghĩa là già. Đắc là được, thiện là trì. Như Vô sanh nhẫn, Đại Phẩm nói pháp vô sanh tức là Phật. Đây đồng với nghĩa Đà-la-ni. Nhưng cũng là nhân chung, dường như sơ cảnh giới, giống như sáu căn tịnh vị, bỏ giả theo không. Chưa dám phán định cho nên nói tự. Kinh nói: Cát tường cú tức Đà-la-ni. Kinh Cận Thế vốn ở tay phát ra hương sắc, khổng v.v... trở xuống là bị đối khát ép ngặt: Một câu xưa nay đều không. Trí Giả đối với các văn dẫn dụng, cũng không có câu này. Khéo léo tập tuệ tức trí Nhất Thế Chủng. Như cứu lửa cháy đầu, Kinh Kim Quang Minh chép: thí như nam nữ bị lửa cháy đầu, như lửa cháy áo, phải dập cho lửa tắt ngay, nếu lửa chưa tắt thì chẳng được tạm an, sám hối cũng vậy. Ở đây chữ nhiên là đốt cháy. Lại nữa, Đại luận nói thí dụ dã can cứu đầu, gọi là cứu đầu. Nhiên thì chữ nhiên là từ ngữ. Rừng lạnh: Là rừng thi-đà. Luật Tăng-kỳ nói, rừng này có nhiều thầy chết, người vào đó lạnh như băng rất đáng sợ. Người tu hạnh đầu-đà, thường ở trong rừng này, vì dễ quán vô thường. Tư-na tức là người ấy. Vô ương số, tiếng Phạm là A-tăng-kỳ, Hán dịch là vô ương số. Sở từ nói thời giống như chưa quá nửa.

Vương Dật nói ương tận. Quán tâm v.v... trở xuống giải thích tâm mạch đối với ở giữa trước nói về trái tim bằng thịt là cảnh nhân duyên, kể là quán tâm lự tri để thành ba quán. Trái tim bằng thịt tức nhục đoàn tâm. Trong kinh Chánh Pháp Niệm như hoa sen sáng mở tối khép, tức là trái tim này. Sách thế tục nói là gang tấc vì trái tim này chỉ vuông một tấc, nhưng là chỗ nương của lự tri. Do nhục đoàn tâm bị bệnh nên lự tri điên đảo. Chủ của một thân, đề nghĩa là kinh nói: tâm là nhà vua, nghĩa trên v.v... trở xuống là nhân cho nên ở trong bách trọng, vì thế một thân sáu phần thấy đều do tâm. Quán thông suốt: Nghĩa là mới tu tập quán suốt dứt sắc tâm nên gọi là thông minh. Lại nữa khéo tu thiền này phát được sáu thông, ba minh trong nhân nói quả, nên nói là thông minh. Thiền này không có giai vị riêng, kể lại y theo Tứ thiền, Tứ không căn bản mà tu. Nay kinh quán tâm, tâm mạch tức là thiền này, nói tu chứng như Thiền Môn quyển tám. Hoặc không v.v... trở xuống: Đây là nói về tâm lự tri để thành quán không. Đối với trung quán trước lập cảnh, kể là vô tâm v.v... trở xuống là nói quán tất cả thế gian, tức mười cõi mỗi cõi đều có ba thứ thế gian. Đề từ tâm tạo: mười cõi là sở tạo, tâm là năng tạo, toàn sở là năng cho nên năng tạo là đầy đủ các pháp. Các thứ năm ấm, cũng nói về mười cõi. Đây đều là văn Kinh Hoa Nghiêm. Tâm không v.v... trở xuống: Là nói quán mười cõi là không. Y chánh đều do tâm cho nên quán tâm không thì các pháp không, như chặt cây được gốc, thì cành lá tự chết. Nói tâm vô tâm, chẳng có tâm không đều là một nghĩa, cho đến vô lượng các mạch, tức mười cõi mỗi cõi tâm mạch khác nhau. Tâm mạch v.v... trở xuống xem xét không giả trước, đều quy về tâm tánh, ba một viên dung, nên đều bất định. Chẳng phải không chẳng phải giả, nhất niệm chẳng được, cho nên chẳng phải giả, trăm cõi rõ ràng cho nên chẳng phải không. Thế nên không giả chẳng lìa tâm tánh các mạch, cũng chẳng phải không chẳng phải giả. Các mạch đều do tâm tạo, cho nên các mạch đều là tâm. Vì thế tâm tức trung cho nên các mạch cũng trung, tức là viên quán tâm mạch. Tổng kết văn trước, đều thành Viên quán. Hành nhân v.v... trở xuống là dùng sự giải thích rõ chịu khổ báo, và tu pháp lành trời người, dùng quán không trải qua nhị thừa, dùng quán giả trải qua Bồ-tát ba giáo. Ba quán dung tức vốn ở viên nhân. Sáu chẳng đời cạn, nghĩa có thể nhiếp chung. Nếu có năng quán v.v... tức là giải thích câu quán tâm tâm mạch. Năng quán tức quán chữ, sở quán tức tâm, tâm mạch. Đã nói một chỗ, một tức không, thế tức ba thứ, âm là cơ duyên cho nên thuộc về giả, chẳng bị hai bên ràng buộc. Cho nên nói giải thoát là nghĩa Trung quán. Và lại nói v.v... trở

xuống đây là giải thích phục nan, nên nạn rằng nếu văn kinh này đối ba quán vì sao kết nói thành A-la-hán ư ! Cho nên nay giải thích rằng đây nói về mười hạng người. Hai thứ trước đặc đạo thành La-hán Tiểu thừa, cho đến thành Đại thừa La-hán viên đốn. Như Kinh Pháp Hoa nói: Nay chúng ta thật là A-la-hán, khắp đối với trong ấy nên thọ cúng dường, thì viên nhân cũng gọi là La-hán. Cho nên chẳng có lỗi. Nói rộng văn kinh nên chia làm hai. Ban đầu từ vì sao v.v... trở xuống là nói phương tiện, hai từ an tướng v.v... trở đi là nói tu chứng. Thiền pháp tức thứ lớp thiền môn. Vân vân: là đầy đủ năm duyên, trách năm dục, bỏ năm cái, điều năm việc, hành năm pháp, vì thế có hai mươi lăm thứ, cho nên thiền môn nói: phương tiện là tên khác của tu học khéo léo. Hành giả đối với sơ duyên khéo léo tu tập nên gọi là Phương tiện. Sự lý đều giải cả hai, như Chỉ Quán nói về quán tâm, giải thích phương tiện tức lý giải. Trong thiền môn chỉ có sự giải. Điều năm việc: Là điều độ việc ăn uống, chẳng để quá đói, quá no, điều độ ngủ nghỉ chẳng để ít quá, nhiều quá, điều thân khiến chẳng để chậm, chẳng để mau, điều hơi thở khiến chẳng khò khè chẳng gấp gáp, điều tâm khiến chẳng nặng nề chẳng rong ruổi. Nhưng năm việc này thì ăn ngủ điều phục ngoài định, ba thứ sau thì đều phục trong định. Nay kinh đối với năm việc chỉ nêu bày hợp điều. Ba phương tiện: Nói theo cốt yếu thì hành giả phải có hai mươi lăm pháp, đủ như thiền môn. Bắt đầu ở ba việc v.v... chính là nói kinh này từ ý cốt yếu. Kinh Đại Tập chép: Ca-la-la thời có ba việc, một là mạng, hai là noãn, ba là thức. Hơi thở ra vào gọi là thọ mạng, không hôi thối, không vữa nát gọi là Noãn, tức là nghiệp giữ gìn hỏa đại. Các sắc như địa, thủy, v.v... chẳng hôi thúi, chẳng vữa nát. Trong đây tâm ý gọi là thức, tức là sát-na giác biết tâm, ba pháp hòa hợp từ khi sanh đến khi lớn lên không thêm không bớt. Người ngu không rõ, đối với trung vọng chấp ngã, nhân, chúng sanh, gây ra các hành nghiệp, tâm sanh đấm nhiễm, điên đảo nhân duyên, qua lại ba cõi gọi là mê. Nếu tìm nguồn gốc nó, chẳng ngoài ba pháp này gọi là giải. Tu sáu chữ này, tức là muốn tu sáu diệu môn, cho nên phải dùng đây làm phương tiện trước. Đoan thân: Là ngồi thẳng, chính là nói về giới, giới để ngăn ngừa thân, miệng, cho nên nói về đoan thân. Chế định tâm loạn cho nên nói về chính tâm. Tuệ có công năng niệm niệm phân biệt cho nên nói về nối nhau. Dương trên âm dưới, như trời đất. Đây là thế tục đã dùng. Bên phải v.v... dương trở xuống là nói Phật pháp tiêu biểu cho ý đối, phải dương trái âm, như trước đã chép. Muốn tương đẳng, âm tiêu biểu cho định, dương tiêu biểu cho tán, tán là định chướng. Cho nên âm trên dương dưới. Thế tục đã có

oai nghi, tức tay trái áp lên tay phải là oai nghi thế tục. Đây là ở dưới nêu tiêu biểu cho thô ác, tức bảy chi tội lỗi, từ quyền bày thật là tự theo. Trước để tay phải ở dưới, như trước thi quyền, sau để tay phải ở trên, như sau bày thật. Giới này v.v... trong mười hạng người, chỉ y theo người mà nói tuệ, lại phải phân biệt trong phân đoạn thì bảy người là quyền, một người là thật. Trong biến dịch thì một quyền một thật. Tuệ đã chẳng bình đẳng thì giới định tự khác nhau. Từ một v.v... trở xuống là giải thích tu chứng, chia làm ba. Ban đầu là nêu văn kinh. Đoạn này trải qua sáu môn nghĩa đầy đủ. Theo luận hành tướng đầy đủ ở bất định, chỉ quán và thứ lớp thiền môn. Là số môn, nghĩa là nhiếp tâm ở số, không để rong ruổi, gọi là tu số môn, thành tựu tức niệm, nghĩa là cảnh tỉnh tâm xoay chuyển từ một đến mười, chẳng thêm công lực. Bấy giờ nên xả số trước, pháp tu ở tùy môn. Nhất tâm nương theo hơi thở ra vào, suy nghĩ tâm duyên theo hơi thở ra vào, tâm trú trong duyên hơi thở. Cho nên kinh nói vô phân tán ý bình đẳng. Chẳng khò khè chẳng gấp rút v.v... nghĩa là tu chỉ thì chẳng niệm theo số, ngưng tịnh ở tâm. Cho nên nói chẳng khò khè chẳng gấp rút v.v... Như đứa bé v.v... là dụ cho tu chỉ tướng chẳng thô sáo, trơn láng. Đức bé, thiên Thương Hiệt cho rằng nam gọi là nhi, nữ gọi là anh. Ở đây gọi anh là chung cho nam nữ. Giải thích tên, người mới sanh gọi là anh nhi. Trước ngược gọi là anh, đối với anh nuôi dưỡng bằng sữa. Hạ khứ là ba môn: Văn kinh từ ở tâm đoạn đến khứ ở chót mũi, là Quán môn, trở lại vào tâm căn tức hoàn môn, khiến tâm rõ tịnh gọi là Tịnh môn. Xích nhục v.v... trở xuống là giải thích riêng quán môn. Nhưng trong kinh nói nghĩa quán môn tức Thông minh thiền. Y theo thiền môn đã nói. Có tu có chứng. Thiền này đã không phân biệt thứ lớp địa vị. Lại y theo Tứ thiền mà nói về tu chứng, nay văn kinh này tức là tướng chứng của Sơ thiền giác chi. Thiền môn nói tướng chứng có ba, đó là sơ chứng, trung chứng, và hậu chứng. Nay kinh nói, như lưly chẳng xanh, vàng v.v... thì dường như trung chứng và hậu chứng. Muốn xét biết: Xin tìm văn kia. Hành nhân sơ tâm muốn tu tập thì nên y theo sáu môn thứ lớp trước tu số môn, tức như kinh nói: khoan thai đến từ từ, từ một đến mười. Số tức thành thì tu tùy tức, tùy tức thành thì tu chỉ, chỉ thành mới tu quán. Nếu theo sở nghi, có thể tu bất cứ một môn nào, không cần trước sau. Tứ đại mạch: Đối với Tiểu mà được tên, mười mạch trăm mạch gọi là tiểu mạch. Đường thứ tư v.v... trở xuống đại sư khẩu quyết rằng: Tâm như hoa câu vật đầu có bốn mươi mạch. Khẩu quyết chính là nêu sơ tâm. Chỉ nói bốn mươi chẳng nói bốn trăm bốn mươi. Kinh nói: lấy một trong các mạch, khẩu quyết nói thẳng đến chỗ

rốn gọi là gió Ưu-đà-na, Ưu-đà-na là trung, nên gọi mạch này là trung mạch. Lại lấy v.v... tức là trung mạch thẳng xuống rốn, lại từ rốn rút đến đầu mười mạch, cho nên kinh nói từ đại mạch ra đến dưới lưỡi. Khẩu quyết nói hơi thở ấy ra từ rốn, ra vào đến rốn diệt mất. Ở đây nói hơi thở ra đến đầu lưỡi cho nên hợp bốn mươi mạch trên với bốn đại mạch là bốn mươi bốn. Nên từ lưỡi đến mũi là phải thuận theo, đây là sự lầm lẫn về chữ. Tức giải thích văn kinh từ lưỡi mạch phát ra cho đến cuối mũi lại vào tâm căn, thẳng đến ở rốn. Giống như sông biển tuôn chảy. Khẩu quyết nói trong thân mạch như trăm sông chảy về biển. Gan thuộc mộc, cho nên khí màu xanh, phổi thuộc kim nên màu trắng, tỳ thuộc thổ nên màu vàng, thận thuộc thủy nên màu đen, tâm thuộc hỏa nên màu đỏ là sơ lược. Vì kinh chẳng nói không đỏ, nên các khí tụ về mũi, các khí tức mạch khí của năm tạng, đến mũi thì mất bản sắc màu xanh ấy. Chỉ như lưu ly trong suốt chẳng phải năm màu. Hơi thở tế tám tắc, ở đây giải thích văn kinh chính là dài tám tắc, tám tắc là hơi thở ra nhỏ nhiệm chẳng thô. Chánh là ngay thẳng, chẳng cong queo. Định sắp tán; Quảng Nhã nói tương phù. Thích Danh nói tương tưởng. Nay dùng hơi thở tám tắc phò trì cho sự tán loạn của tướng hộ. Tiêu biểu cho tám chính: Là tám sở v.v... cho đến chót mũi, hơi thở này từ miệng mà ra, từ mũi mà vào. Lại nhập tâm căn, từ đây thở ra lại vào mũi, đến tim. Đây là hoàn môn bất định. Chỉ quán nói tu hoàn đã biết quán từ tâm sanh, nếu chạy theo cảnh thì đó là chẳng hội bốn nguyên nên phải quán trở lại. Quán tâm ở đây nói hoàn nhập tâm căn tức phải quán trở lại. Nghĩa quán tâm, nay tâm minh tịnh, đây là tịnh môn bất định. Chỉ quán nói: tu tịnh, biết sắc tịnh cho nên chẳng khởi vọng tưởng phân biệt, thọ tưởng hành thức cũng vậy. Hơi thở vọng tưởng cấu, hơi thở phân biệt cấu, hơi thở thủ ngã cấu. Chính gọi là tu tịnh. Tóm lại nếu tâm như bốn tịnh, đó gọi là tu tịnh, nghĩa là kinh này làm cho tâm minh tịnh. Nhưng sáu môn đều có tu chứng hợp thành mười hai cho nên Thụy Ứng nói du chỉ ba, bốn xuất sanh ra mười hai. Ý mười khoa: Tức Đại trụ ở chùa Ngõa Quan ở Kiến Nghiệp, làm thượng thơ khiến không vui, lược rút ra pháp này thành mười khoa. Gọi là bất định chỉ quán, nay đề là sáu diệu môn.

Mười khoa gồm:

1. Phân biệt rõ ràng đối với các thiền.
2. Thứ lớp sanh nhau.
3. Tùy tiện nghi.
4. Đối trị.
5. Tương nhiếp.

6. Chung riêng.
7. xoay vãng.
8. Quán tâm.
9. Viên quán.
10. Chứng tướng.

Nay văn kinh này nói chỉ là thứ hai một khoa ý. Nếu đây v.v... trở xuống là nói quán môn của kinh này. Cho nên nói chung: vì chung mà nói, không phân biệt ba thừa. Nay ba v.v... trở xuống đã chưa khai hiển, phải nêu sự khác nhau giữa ba thừa. Cho nên phải sau riêng mới hiển bày chung ở trước. Cờ báu mạnh mẽ, phá phiền não chướng nên nói là mạnh mẽ, quý cực gọi là bảo, vượt lên gọi là cờ. Ngựa chạy mau chóng, hoặc vô thường v.v... nghĩa là các kinh khác hoặc trước quán vô thường. Cho nên có ba thứ, tướng của năm môn trong kinh không nói rõ. Ý Phật khó lường cho nên soạn ba thích. Năm chỗ dừng v.v... bất định Chỉ Quán nói: chỉ là diệu môn, hành giả nhờ đó mà dừng tâm, tức liền thứ lớp phát

Năm luân thiên:

1. Địa luân: tức địa Vị Đáo.
2. Thủy luân: tức các thứ thiên định, thiên căn phát.
3. Hư không luân: tức năm phương tiện người giác ngộ nhân duyên chẳng có tánh như hư không.
4. Kim sa luân: Tức kiến tư giải thoát vô trước chánh tuệ như vàng cát.
5. Kim cương luân: tức đạo vô ngại thứ chín có công năng dứt sạch kiết sử trong ba cõi, chứng tận trí, vô sanh trí, nhập Niết-bàn. Gọi chung là luân, mượn ví dụ mà được tên. Thiên môn nói: luân là chuyển. Như thế luân, nếu chuyển thì lia đây đến kia. Văn kinh đã nói thường buộc niệm, giữ niệm tức là chỉ môn. Chỉ môn thì sanh ra năm luân. Cho nên nói tức là nghĩa ấy. Nay nói pháp môn Niệm Phật, nhưng năm môn thiên thì thiên kinh thường nói, hai xuất xứ khác nhau. Nay Sư dùng Thiên kinh, thực hành pháp môn Niệm Phật mà không nói giới phương tiện. Vì kinh này tự nói đặc định niệm Phật. Còn bao nhiêu trở xuống bốn môn kinh luận đều đồng. Từ tâm v.v...tức đẳng thủ sở trị. Nghĩa là niệm Phật trị ngũ ngũ chướng đạo, sở tức trị tán loạn v.v... còn Tỳ-đàm v.v... là nói kia nói năm môn, khác với kinh này. Năm môn của kinh này có thể đồng với Thiên kinh, vì đều có niệm Phật. Giới phương tiện phá ngã kiến, luận ấy nói hành giả kiến chấp dùng giới phương tiện, người ngu chẳng rõ. Tức nghiệp phiền não chứa nhóm năm ấm, đối với duyên

chấp ngã, nên đối với tự thân dùng giới phương tiện quán sát, các thứ tánh nghiệp tướng cho rằng sáu giới như Địa v.v... Địa giới được thủy giới thấm nhuần cho nên không lìa, thủy giới không lìa địa giới giữ gìn cho nên chẳng chảy, hỏa giới thành thực cho nên chẳng ư hoại, phong giới động cho nên thêm lớn, không giới không cho nên ăn được ra vào, có thức giới cho nên có sự tạo tác, đều do các duyên. Cho nên biết vô ngã đếm hơi thở v.v... là năm môn, đấng thủ bất tịnh, nhân duyên từ tâm thì không niệm Phật. Đó là nhân duyên bình đẳng: nghĩa là trong Tỳ-đàm giới phương tiện phá ngã, là nghĩa quán nhân duyên của Thiền kinh. Vì nhân duyên có ba thứ nên mỗi thứ phá khác nhau, một là nhân duyên ba đời phá đoạn thường, ba đời nối nhau cho nên chẳng đoạn, ba đời thay đổi cho nên chẳng thường, hai là nhân duyên hai đời phá ngã, nghĩa là hai đời hiện tại, vị lai có đủ mười hai nhân duyên. Đối với cha sanh yêu thương, đối với mẹ sanh tức giận, gọi là vô minh, đối với di thể của cha cho là của mình, gọi đó là Hành. Từ thức chi cho đến chi già chết: Là đồng với ba đời. Ba thứ, nhất niệm phá tánh như vẫn ở dưới chếp, cho nên biết ba thứ này đều mê đắm các tà kiến, chẳng ra khỏi sanh tử, vì thế gọi chung là ngu si, cho nên nhân duyên phá si đã có đủ nghĩa phá ngã. Năm môn của Tỳ-đàm nói giới phương tiện phá ngã trở thành phiền trưởng, đối với phá chương đạo vẫn thiếu niệm Phật. Cho nên nay y theo Thiền kinh mới là đầy đủ, là ý nghĩa phù hợp với kinh này. Cho nên nói là thực hành niệm Phật v.v... Vô thường v.v... Ba thứ trước như vừa rồi sơ giải thích. Vô ngã tức chẳng chấp trước năng quán vắng lặng, tức tìm cầu năng quán cho đến chẳng thật có. Nếu năm kinh ở dưới nói từ đầu đến chân mỗi phần đều tiết giản, đều phải giữ niệm. Đầu v.v... là sắc, giữ niệm là định. Lại nữa, năm luân nhờ chỉ mà phát cho nên thuộc về định, dùng cả định tuệ, năm chỗ dừng tâm là định, năm chỗ quán sát là tuệ, lại nữa, sở tức là định, bốn thứ kia là tuệ. Lại nữa v.v... trở xuống là nói khai hợp. Năm môn, sáu diệu là sự khác nhau về khai hợp. Cho nên biết rằng tu năm môn thiền tức là nghĩa sáu chữ. Lại nữa, năm, sáu đây chỉ là năng trị, năng chẳng cô lập, đối với sở được tên. Sở trị là gì? có chỗ nói là ba chương, hạn chế năm, sáu để thành ba chương. Nêu ra tùy môn và chỉ môn, sở tức đã đương sở môn, tức ba diệu môn. Tức có ba thứ, hoặc y theo thiền môn nói ba thứ: sở tức, tùy tức, quán tức. Nay nói về quán môn riêng có sở đối. Cho nên chỉ dùng chỉ môn trong phương tiện sở tức, đều tùy nghĩa tiện chỉ, tức chẳng niệm sở, tùy ngưng tịch ở tâm ấy. Vì nói về sở tùy mà tu chỉ. cho nên nay lấy chỉ môn trong sở tức. Bất tịnh phân biệt sáu tham, mỗi mỗi

tu quán từ tâm phân biệt chín phẩm, mỗi mỗi đều cho vui. Hai thứ này y theo quán chiếu nghĩa tiện, đối quán diệu môn. Nhân duyên phương tiện là hoàn môn, nhân duyên phá các kiến chấp đoạn, thường v.v... Hoàn môn tức trở lại quán nguồn tâm. Bốn câu xét tâm cho đến không thật có, tức phá các kiến chấp đoạn thường v.v... cho nên biết nhân duyên tức là hoàn môn. Niệm Phật đã chung cho ba thân, nay lấy niệm Pháp thân đưng tịnh môn, vì tịnh môn chẳng khởi vọng tưởng, các tâm cấu không có chỗ nương gá, tức là thấy lý pháp thân. Lại nữa, hiệp trở xuống là năng đối với sở kết nên thành ba chướng, thán tức là gió quả báo v.v... thiền môn nói trong đẳng phần giác quán loạn pháp tức là bốn ám thô nên gọi là báo chướng. Từ tâm bất tịnh nhân duyên: Là từ tâm trị sân, bất tịnh trị tham, nhân duyên trị si. Ba độc này tức là tập nhân phiền não chướng. Niệm Phật trị chướng đạo, tức là nghiệp chướng. Sớ đều thiếu văn. Giác quán ba thứ: Một là giác quán trong tâm minh lợi, nghĩa là đối với khi tu định thì trong ba độc cũng không có duyên, hoặc duyên tham, hoặc duyên sân, hoặc duyên si, mà việc sở duyên phân minh rõ ràng, hai là nửa sáng suốt, nửa mê muội. Trong tâm giác quán sáng suốt thì giác quán duyên tư tưởng, chẳng trụ mê muội thì vô ký. Nhìn kỹ không hiểu rõ gì. Ba là hoàn toàn hôn trầm trong tâm giác quán, nghĩa là tâm tối tăm như trong lúc ngủ nghỉ mà khắc khắc phan duyên, giác quán chẳng trụ thì có ba trị:

1. Minh lợi: dạy đếm hơi thở, pháp đếm hơi thở là ghi số trong tâm hôn trầm, trị khiến minh lợi.

2. Nửa mê mờ nửa sáng suốt nên dạy theo hơi thở ra vào, tâm thường nương vào hơi thở. Nếu chỉ quán hơi thở thì có lỗi, tối tăm, chẳng rõ khéo đối trị.

3. Hôn trầm, nên dạy quán hơi thở tìm cầu cội nguồn, ra không phân tán, vào không chứa nhóm, chẳng thấy tướng định, mất tâm liên mở. Phá đối với hôn trầm. Nhuế có ba v.v... thứ trở xuống: Văn thiếu, chú thích vân vân.

Ba thứ gồm:

1. Sân phi lý: nghĩa là khi tu định sân giác chợt khởi thì bất luận là lý, phi lý kia phạm chẳng phạm.

2. Sân thuận lý nghĩa là người ngoài thật đến khuấy rối.

3. Tranh luận sân: nghĩa là cho sự hiểu biết của mình là đúng, cho chỗ hiểu biết của người khác là sai, lời người nói chẳng thuận lòng mình, tức tâm tánh não giác. Dục có trong ngoài, tức trong ngoài để thành ba thứ: 1. Ngoại tham dục: nghĩa là khi tu định tâm tham dục sanh,

nam liền duyên nữ, nữ liền duyên nam, chấp lấy sắc mao kia v.v... 2. Nội ngoại tham dục, nghĩa là chẳng phải tham nam nữ bên ngoài, lại tự duyên hình mạo của mình, xoa đầu, vuốt cổ, niệm niệm đắm nhiễm 3. Biến nhất thế xứ tham dục, nghĩa là chẳng phải chỉ yêu đắm nội ngoại chánh báo, mà đối với tất cả năm trần y báo đều khởi tham. Si có tánh đoạn thường, đây cũng có ba thứ:

1. Chấp đoạn thường.
2. Chấp hữu vô.
3. Chấp thế tánh.

Ba thứ này đều là mê đắm các tà kiến, chẳng ra khỏi sanh tử, nên gọi chung là ngu si đoạn thường, suy tìm ba đời, nếu diệt thì đọa vào chấp đoạn, nếu nói chẳng diệt thì đọa vào chấp thường. Hữu vô nghĩa là các pháp như Ngã và ấm, v.v... là quyết định có ư! thế tánh là do có vi trần cho nên có thật pháp. Có thật pháp cho nên có bốn đại, có bốn đại cho nên có giả danh và các thế giới. Nghiệp có ác cảnh trầm phù, là ác, nghiệp chướng đọa, cũng có ba thứ:

1. Chướng trầm hôn ám tế: nghĩa là khi tu định bị hôn trầm, thù miên, vô ký, trừng tao, không thể phân biệt biết rõ. Chướng các thiên định.

2. Chướng ác niệm tư duy: nghĩa là tuy chẳng hôn trầm mà tâm ác niệm sanh. Hoặc nghĩ đến các dục pháp như mười điều ác, bốn tội trọng, năm tội nghịch, phá giới, hoàn tục v.v...

3. Chướng cảnh giới bức bách: Nghĩa là thân hoặc chợt đau đớn biết có việc ép ngặt, thấy các cảnh bên ngoài, hoặc thấy không đầu, tay, chân v.v... hoặc trong mộng lại thấy các ác tướng trị pháp, cũng đều có ba thứ. Sân si đã có ba thứ, đối trị cũng có ba:

1. Trị sân phi lý, nên khiến tu chúng sanh duyên từ, nghĩa là nói về trong thân thuộc, oán đều khai ba, cộng thành chín phẩm, Quán tướng đều khiến được an vui, dùng tướng vui của người khác sanh ra ái niệm, để phá tâm sân nào tán hại trong chúng sanh.

2. Sân trị thuận lý: nên dạy tu pháp duyên từ, nghĩa là quán năm ấm hư giả chẳng thấy chúng sanh, đâu có việc đúng sai, chỉ duyên pháp lạc trong các thọ. Vì cho người nên từ tâm ái niệm chẳng nên thêm não, thì phi đã hết thì tâm sân tự dứt.

3. Trị sự tranh cãi đối với tất cả pháp cho nên sân, nên dạy tu vô duyên từ. Thực hành từ này thì đường nói nặng dứt, chỗ tâm hành bật. Đối với tất cả pháp chẳng nhớ, chẳng nghĩ. Nếu chẳng nhớ nghĩ thì do đâu tranh tụng mà sanh tâm sân. Đại từ bình đẳng cùng cho vui

vốn thanh tịnh. Trị ba thứ tham: Chín tướng trị trong, bối xả trị trong ngoài, đại bất tịnh trị tất cả nơi. Trị ba thứ si, nhân duyên ba đời trị đoạn thường, hai đời trị chấp hữu vô, nhất niệm trị thế tánh. Trị ba thứ nghiệp chướng, niệm ứng Phật nghĩa là tâm duyên ba mươi hai tướng v.v... Trị chướng tối tăm bất lập. Niệm báo Phật nghĩa là tâm duyên lực vô úy v.v... trị chướng ác niệm tư duy chướng. Niệm pháp Phật nói về tâm duyên pháp tánh vắng lặng, trị chướng cảnh giới ép ngặt. Thuốc và tướng bệnh đối thành ba mươi thứ, đầy đủ ở thiền môn quyển bốn. Nói về ủy thuyết trong nội phương tiện. Cho nên nói đầy đủ như thiền môn, đều chú thích v.v... chỉ cho ở văn kia. Chẳng dùng những cách trị này là: Chẳng dùng mười lăm thứ sự trị vừa nói. Như huyền như hóa, tức văn dưới đây mười dụ nhập vào mé thật, tức văn dưới đây tìm bốn đại, mỗi mỗi vào trong mé như thật. Đây tức kinh này chỉ dùng Đệ nhất nghĩa, Bát-nhã chánh quán có công năng trị cả mười lăm thứ bệnh. Đại thừa nói có Tam-muội trị được ba độc, tức là kinh này nói nhất không vô tướng, chánh quán Đệ nhất nghĩa tất-đàn. Chánh quán trị được ba thứ tham, trong tâm chánh quán nói đường nói năng dứt, chỗ tâm hành bất. Tịnh Danh nói: Sao gọi là hơi thở phan duyên? nghĩa là tâm vô sở đắc. Chánh quán trị ba nghiệp chướng, Phổ hiền Quán nói: Ngồi thẳng niệm thật tướng là sám bậc nhất, cho nên chánh quán làm sao cạn kiệt, thuốc có công năng chữa trị các bệnh. Cho nên nói vào mé thật để trị khắp. Tư-na nghe v.v... trở xuống, đây thuộc về phần thứ ba nói sáu căn sáu chữ, văn nghĩa mắt xích nối nhau. Cho nên xét theo hai hướng.

Kinh nói: Lúc bấy giờ, Ưu-Ba-tư-na nghe lời nói rồi thân như lửa đốt v.v... liền phân biệt với Thanh Văn quán vô minh, hành v.v... liền phân biệt với Duyên giác hoặc nhập định vắng lặng, liền phân biệt Bồ-tát. Cho nên nói phân biệt sáu môn của người Ba thừa. Vàng là tuệ: Là giải thích thân mâu vàng ròng. Vàng quyết đoán được tuệ, có công năng dứt hoặc, vì năm phần có tuệ thân, nên nói là thân. Ba thừa v.v... trở xuống là nói chung ba thừa, đều có tuệ tức không. Cho nên đồng nhập chân lý. Lợi căn được độ thì thấy Trung đạo. Cho nên nghĩa bậc nhất chẳng có sâu cạn. Thứ ba là chia kinh làm năm:

1. Tư-na hỏi.
2. Thân tử đáp:
3. Nghe pháp ngộ đạo.
4. Thân tử bạch Phật.
5. Thuật thành công dụng.

Liền đứng dậy khỏi chỗ ngồi. Sách lễ nói thỉnh ích khởi thỉnh ng-

hiệp khởi, Tư-na đầy đủ oai nghi nên đứng dậy khỏi chỗ ngồi. Nghi lễ này ở hai cõi đồng nhau, tức có ba thứ, nghĩa là thuận sắc, nghịch sắc, bình bình sắc. Ban đầu lúc nhất niệm v.v... tức là tâm vương rõ được tướng chung, nghĩa là thức vừa khởi, chỉ duyên tướng chung như xanh, v.v... Cho nên nói vào một niệm đầu tiên, vì chưa tương ứng với tham v.v... nên gọi là độc đầu. Phụ Hành chép: Thẳng vậy chương lý gọi là Độc đầu vô minh. Một niệm chuyển v.v... tức là tâm sở rõ ràng tướng riêng, nghĩa là kế đó chấp lấy cảnh tượng, tức tâm tướng, kế là lãnh nạp cảnh trước, tức là thọ tâm, tức là khởi các phiền não như tham v.v... tạo tác, tức là hành tâm. Cho nên nói nhất niệm chuyển v.v... Phụ Hành nói: hợp với các sử gọi là tương ứng vô minh. Nếu thuận v.v... trở xuống là nêu tương ứng tướng vô ký, tức là si. Chẳng khiến ba thứ tâm khởi, chỉ đối với ba sắc mà sở tức, nên tâm tham, sân, si chẳng khởi. Luận Tỳ-đàm nói ba tạng hữu môn, trong bốn môn lược nêu hai môn. Đây nói về thừa Thanh Văn hoặc quán v.v... trở xuống là nói nhất niệm mười hai nhân duyên. Kinh Đại Tập chép: do mắt thấy sắc nên sanh tâm ái, tức là vô minh làm ái, tạo nghiệp gọi là hành, dốc lòng chuyên niệm gọi là thức, thức và sắc hành là danh sắc. Sáu chỗ sanh tham là sáu nhập, do nhập cầu ái gọi là xúc. Tâm tham đắm gọi là thọ, ràng rịt chẳng xả gọi là ái, cầu các pháp gọi là thủ, pháp ấy sanh gọi là Hữu, thứ lớp chẳng dứt gọi là Sanh, thứ lớp dứt nên gọi là tử. Nhân duyên sanh tử các khổ ép ngặt gọi là não. Cho đến ý duyên pháp trần cũng vậy. Y cứ pháp tương ứng trước thân sau ý. Văn kinh này trước nói ý sau nói thân. Cho nên nói chẳng thứ lớp. Các tướng điên đảo v.v... cũng nói về ý căn. Tướng: Là tướng sở. Năm căn như tai v.v... đều có ba thứ tương ứng nhiếp trụ, dụ như nhãn, rất dễ biết. Cho nên sơ chẳng nói. Nay nói dưới đây giải thích thân căn, năm căn nhỏ nhiệm, đối thân tức thân căn thô lớn, nếu ý căn lãnh nạp thì giải thích năm căn đều nương vào thân căn pháp trần. Ý căn suy nghĩ năm trần, tức là lãnh nạp pháp trần. Đã trống rỗng có các xúc ấy chẳng phải thật đối với các cảnh như sắc v.v... Nhưng khi tâm suy nghĩ sắc v.v... thì nhãn v.v... là luống dối. Có các xúc như sắc v.v... Văn thừa đến hai chữ. Nếu không như thế thì trống rỗng, trở xuống thiếu hai chữ lãnh thọ. Cho nên nói dưới nhắc lại kinh. Vì vậy mà biết kinh nêu năm trần đều là tâm ý nghĩ ngợi, là thuộc về pháp trần, tương ứng với sự trơ lảng, tức là khi tâm suy nghĩ thì luống thọ các xúc. Cho nên kinh nói: thức này là giặc cho đến duyên khắp các pháp. Tổn hại chân tánh gọi là giặc, phan duyên chẳng dừng nghĩ nên gọi là như con khỉ chuyền cành. Duyên khắp các pháp tức là nghĩ về năm trần.

Thân đã luống thọ các xúc. Cho nên đoạn văn kinh này, chỉ là nói thân căn nhĩ thông biệt viên ý, thông rõ căn trần tức là không. Biệt nói giả danh, Viên nói Trung đạo, đều là nhiếp, trụ. Thế thì mười thứ hành nhân đều nói về nhiếp trụ. Trước nói về sự giải tức thuộc về khổ báo. Người gấp tu pháp lành thế gian. Người như thật nên nói không vững chắc, thể đất vốn luống đối vào mé như thật, tức không vững chắc. Thông giáo v.v... trở xuống là nêu pháp quán, có ở cả Thông, Biệt, Viên cho nên nêu nghĩa Thông, các pháp khác cũng có thể rõ. Hữu kiên nên nói vô kiên, đó là sự lầm lẫn về chữ. Lại bốn v.v... trở xuống là phá bốn kiến nêu nghĩa vô kiên, nghĩa là nếu y theo ba tạng bốn môn sở kiến thì đều thành chấp chặt, đâu được vô kiên. Lân hư là hạt bụi rất nhỏ, gần như hư không, gọi là lân hư trần. Tỳ-đàm chia chẻ sắc, lân hư chẳng diệt, tức là hữu môn. Thấy không tức là không thấy. Thành luận chia chẻ sắc gần với hư không cũng diệt, tức là không môn. Cho đến bốn câu, cả hai trường hợp cũng như luận Côn-lặc, nhưng chẳng phải như kinh Ca-chiên-diên. Chấp chặt sâu v.v... nghĩa là chia chẻ hạt bụi đến gần với hư không tức địa là hữu, hữu tức thật, thật là nghĩa kiên. Nếu nói địa là vô, cả hai trường hợp cũng đều chẳng phải sự thật, ngoài ra đều nói dối. Tà chấp này đều là nghĩa Kiên. Cho nên nói mê đắm sâu xa chẳng thể xả bỏ v.v... đã lìa bốn lỗi cho nên tìm cầu chẳng thật có, tức không có tánh kiên. Cho nên bốn câu nương Kiên phá chấp. Nước chẳng trụ bốn câu, nghĩa là nước là hữu, hữu tức là trụ, cho đến nói rằng nước chẳng phải hữu, chẳng phải vô, cũng tức là trụ. Nay chẳng trụ hữu bốn câu, cùng chẳng trụ vô trong bốn câu, cũng chẳng trụ trong chẳng thể nói. Nói tánh nước không trụ, gió không trở ngại v.v... quán gió là hữu, hữu là ngăn ngại, cho đến nói gió cả hai chẳng phải, đều là trở ngại, cho nên nói đâu không có bốn câu chất ngại. Nay quán không bốn câu, cho nên nói tánh gió chẳng trở ngại, không nói lửa lớn, là văn lược bỏ. Nên nói lửa chẳng từ tự sanh, cho đến chẳng từ vô nhân sanh, vốn không tự tánh, nhờ duyên mà có. Cho nên nói tánh lửa chẳng thật. Ở đây nói bốn đại vốn luống đối: Tức sắc ấm nhập vào mé như thật. Bốn ấm còn lại văn kinh cũng lược. Chỉ ví dụ sắc ấm mà thôi. Cho nên nói thọ, tướng, hành thức v.v... Nếu muốn tìm cầu thì nên nói thọ chẳng lãnh nạp, tánh chẳng thật có. Hoặc nói thọ là hữu, hữu là lãnh nạp. Cho đến nói thọ là phi hữu, phi vô cũng là lãnh nạp. Cho đến thức là liễu biệt cũng vậy. Kinh nói tất cả tánh tướng, tức tánh tướng đều không, câu suy tìm không thật có, là tánh không, cũng chẳng trụ không bốn câu, là tướng không. Cho nên văn kinh nói về năm ấm nêu bày, vì tất cả chúng

sanh đều là sự hiện tiền của năm ấm, cho nên dùng ấm làm cảnh quán. Kinh nói đều vào mé như thật. Năm ấm đều không cho nên nói thấy đều v.v... Nghĩa như thật nên có ở cả bốn giáo. Đồng gọi là mé thật mà có sự khác nhau về không. Các hết tặc v.v... phiền não kiến, tư trói buộc giặc hại đối với hành nhân. Hoặc nói về ba kiết giải thích nghĩa, tức nghi, thân kiến, giới thủ gọi là ba kiết. Thân nầy phát ra lửa, tức kinh nói trong thân phát ra lửa. Chỉ có lửa vô lậu, người trí tuệ chỉ tu quán vô lậu để dứt hoặc, chẳng tu các thiền như quán luyện v.v... cho nên không có thần thông thì chẳng thể hóa lửa đốt thân. Người có lửa sự lý thì dùng quán vô lậu để dứt hoặc là lý hỏa, tu sự thiền phát thần thông có thể hóa lửa đốt thân là sự hỏa. Phược là phiền não, nhân quả phược tức nương vào thân để có thể hóa lửa cho nên đốt cháy quả phược. Thâu nhật xá-lợi, Tân dịch âm là Thiết-lợi-la, Hán dịch là Thân cốt, có nguyên, có nát. Nát thì như rau cỏ hạt dẻ. Nay ở đây là toái thân. Trên đó xây tháp, tiếng Phạm là Tháp-bà, Tân dịch âm là Tốt-đổ-ba, Hán dịch là Miếu. Hoặc nói phương phân, đây là dịch nghĩa. Thấy Phật mười phương là Thanh Văn, tức kinh nói trong lỗ chân lông thấy Phật. Hỏi Tiểu thừa không nói có Phật mười phương. Vì sao nói thấy Phật mười phương là Thanh văn ư! Đáp: trong Tiểu thừa có các bộ khác nhau cũng có bộ tin Phật mười phương, tức là người tiểu thừa tu thiền thứ tư. Bờ mé định lực thấy Phật mười phương v.v... phá ác. Thành Bích-chi-Phật, tức kinh nói: mười hai nhân duyên quán vô minh v.v... thấy đều không thật, gọi là phá ác. Kinh nêu mười ví dụ đều dụ nhân duyên tức không. Lửa bốc lên khi trời nóng là dương diệm. Đi trong chỗ trống vắng, gió thổi cát bụi cho nên đối với chỗ đồng trống giống như ngựa chạy. Thành Càn-thát-bà, trong Hoa Nghiêm Âm Nghĩa của Pháp sư Tịnh Uyển nói thành Càn-thát-bà, Hán dịch là Tầm hương thành, là giữa núi Thập bảo có thần âm nhạc, gọi là Càn-thát-bà. Các vị trời Đao-lợi ý thích âm nhạc. Vị Thần này có thân tướng khác lạ, tức biết ý trời đến đó vui chơi. Nhân việc này, Tây Vực gọi người đánh nhạc là Càn-thát-bà, người đánh nhạc kia thường huyễn hóa ra thành quách, trong chốc lát trở lại như cũ. Do đó cho là rồng đã hiện ra thành quách, thành của Càn-thát-bà do người đánh nhạc kia làm ra. Như huyễn: là như nhà ảo thuật huyễn hoá ra voi ngựa, như biến hóa là như người được thần thông hóa hiện các thứ. Trụ bất thối: là Bồ-tát, tức như văn kinh nói hoặc nhập tịch định trở đi. Ở đây chỉ nói về Thông mà chung cho cả Biệt Viên. Vì có tiếp. Đồng chân tức Viên. Sơ Trụ niệm bất thối cũng gọi là Phục. Kết thành ý, tức vừa rồi kinh nói nếu người có áo mặc thân như lưu ly v.v... Nay nêu văn

này là kết thành ý sáu môn của ba thừa. Số văn từ trước nêu văn ba thừa trong kinh. Sau mới chỉ ra một đoạn văn kinh. Cuối cùng là ý kết thành, kinh đầy đủ giới định v.v... tức thành năm phần pháp thân. Ngừa quấy ngăn lỗi gọi là giới, dứt duyên lự tịnh gọi là định, quán hữu vô gọi là tuệ. Rốt ráo thanh tịnh chẳng dính mắc hữu vô gọi là giải thoát. Đối với tất cả cảnh trí thấy hiện rõ gọi là giải thoát tri kiến. Năm thứ này làm thành nhân của thân gọi là phần. Đáng làm phép tắc gọi là pháp. Có ba nghĩa thể, y, tụ gọi là thân, dùng năm thứ này nên gọi là pháp thân. Chính là nghĩa Ba tạng chung cho cả bốn giáo. Thân xuất ra nước lửa, tức hiện mười tám biến, trên thân phát ra nước, dưới thân phát ra lửa. Phát ba thứ tâm thanh tịnh tam-Bồ-đề, đạo tâm ba thừa. Trong mộng v.v... mộng tức Tam-muội Như mộng. Tam-muội thành thì sẽ thấy Quán Thế Âm tức tương tự phần chân vị nhân. Như gió mạnh v.v... Tam-muội như gió dữ, hành vi ác như mây đen. Sanh trước Phật tức Sơ Trụ ra khỏi Thánh thai. Đây là nói về lý giải thích. Hoặc giải thích theo sự tức vắng sanh về cõi tịnh ở trước Phật, hoa sen hóa sanh. Cho nên kinh nói hoa sen hóa sanh là cha mẹ. phần lưu thông: Số văn không giải thích. Nay chia riêng làm năm: Là khen ngợi, phó chúc, chia làm hai: a. Văn xuôi. b. Kệ tụng. Chia làm hai: Thất ngôn kệ, phó chúc, chia làm ba. Mười hai hạnh phó chúc, là trong văn giữ gìn chánh pháp. Ý phó chúc là ở bốn vương, Đông nam thì phó chúc chánh chủ kia, Tây bắc thì phó chúc thần thuộc, người đứng đầu phó chúc thì các quan có thể biết. Các quan được phó chúc thì chủ có thể biết. ĐỀ-đầu-lại-tra, Hán dịch là Trì quốc: là giữ gìn cõi nước, an ổn chúng sanh, tức đông phương Thiên vương. Đẳng thủ v.v... là thống lãnh hai bộ quỷ thần, tức Càn-thát-bà và Tỳ-lâu-xà. Đây là nêu chủ thân thần. Thiên tử, Kinh Kim Quang minh nói tuy ở trong loài người mà sanh làm vua loài người, do trời che chở cho nên gọi là Thiên tử. Vương Túc nói: Vua tuy hiệu là Đế mà chẳng được xưng Thiên-đế. Gọi Thiên tử: Là con trời, con và cha tôn ty có khoảng cách xa. Pháp thân là quan có pháp độ, nên nói là Pháp thân. Phật dạy khiến che chở kinh. Như pháp thân che chở thiên tử. Ta sắc cho rồng dưới biển tứ hành, là thần thuộc giao phó hai phương Tây và Bắc. Phương Tây là Tỳ-lưu-bác-xoa, Hán dịch là Tạp Ngữ. Hoặc dịch là Xú Nhân, chủ lãnh hai bộ: Rồng và Phú-đơn-na. Rồng là loài cao hơn hết trong các thần. Cho nên phó chúc riêng. Y-la-bát, cũng gọi là Y-la-bạt-la, Y-la là tên cây. Hán dịch là xú khí. Bạt-la, Hán dịch là cực. Nghĩa là Rồng này xưa kia do làm tổn hại cây rất hôi thối này bỏ đi, đến nổi trên đầu sanh ra cây hôi thối này. Do đó mà đặt tên. Diêm-bà, Hán âm là Song-la-lợi,

Hán dịch là Khả Úy, tức vị thần thuộc thiên vương ở phương Bắc. Tỳ-sa-môn Bắc phương, Hán dịch là Phổ Văn, hoặc dịch là Đa văn, chủ lãnh hai bộ: Dạ-xoa và la-sát. Lại nói rồng dữ v.v... lại phó chúc thần thuộc phương Tây, rồng có bốn đực nên gọi là rồng dữ, đó là nghe, thấy, khí, xúc. Có phát ra tiếng mới hại người, cho đến tiếp xúc người mới hại. Tỳ-lâu-lặc-ca, hoặc gọi là Tỳ-lưu-lặc-xoa, Hán dịch là Tăng trưởng, nghĩa là có khả năng làm cho gốc lành của mình, của người thêm lớn, tức thiên vương nam phương chủ lãnh hai bộ: Cung-bàn-trà và bế-lê-đa. Đây cũng là nêu chủ thân thần. Nan-đà-bạt-nan-đà, Nan-đà, Hán dịch là Hoan Hỷ, Bạt dịch là thiện, hai anh em này thường che chở Ma-kiệt-đà làm mưa thấm ướt, trong nước không có năm nào đói. Vua Bình-sa là nhất hội. Trăm họ nghe đều vui mừng, do đó mà được tên. Từ Ân nói thứ nhất tên Hỷ, kế tên Hiền hỷ, hai anh em này khéo hợp lòng người, gió chẳng gãy cành, mưa chẳng lở đất. Ban đầu làm cho người vui vẻ, sau tánh lại hiền hòa vui vẻ, nên lấy đó làm tên. Sa-già-la từ biển mà được tên. Từ Ân nói là rồng của biển mặn. Ưu-ba-đà, cũng gọi là Ưu-bát-la, Âu-bát-la, Hán dịch là Đại sắc hoa sen, rồng nương theo hồ mà được tên. Từ Ân nói hoa sen hồng mọc ở hồ là tên. Đế-thích: tiếng Phạm là Thích-ca-đề-bà nhân-đạt-la. Thích-ca là họ, Hán dịch là Năng. Đề-bà là thiên, nhân-đạt là đế. Chính là nói Năng Thiên-đế. Thích-đề-hoàn-nhân là trời Đế-thích, đều là lầm. Vị này trụ tên đỉnh núi Diệu Cao, là vị vua đứng đầu ba mươi ba tầng trời. Các trời là ba mươi ba. Hiếu tử, hiếu là thuận. Đạo thờ cha mẹ thường ở trong tâm. Vì ở tâm cho nên thuận theo nhan sắc. Chính người dẫn dắt nếu mắt tự mở sáng thì không cần dẫn dắt. Gọi là cần mắt. Lại nữa, y theo mắt chưa mở thì phải nhờ người dẫn dắt mới khỏi rơi vào chỗ hiểm. Đoạn văn kinh này gồm có năm thí dụ, đều thí dụ người trì kinh. Đó là:

1. Đế-thích.
2. Cha mẹ.
3. Tài bảo.
4. Nhân.
5. Chính đạo.

Chỉ lấy che chở tâm chuyên làm nghĩa. Hai ngã sắc v.v... trở xuống là nói trái thuận tổn ích, chia làm hai. Một là nói trái giáo làm tổn quỉ thần, Thi Tử nói: Thiên thần gọi là Linh, địa thần gọi là kì. Nhân thần gọi là quỉ. Người ác, miệng ác là ba nghiệp không lành gọi là người ác mà nêu riêng khẩu nghiệp, vì miệng hay chê bai cho nên khởi, bất thiện là tu nhân, bạch lại là hoa báo, địa ngục là quả báo. Do

hai thứ này v.v... trở xuống là nói thuận giáo đạt được lợi ích, chia làm hai, một là phá ác ích, địa ngục, ngạ quỷ, khổ ấy rất nặng. Cho nên nêu riêng. Kinh nói không có tám nạn là gồm các đường khác, đây là phá ác ba chương của sáu đường, hai là hậu sanh v.v... trở xuống là sanh thiện ích, chia làm hai: Một là nói sanh thiện, chia làm hai.

1. Tự hành thiện.

2. Là thí khắp v.v... trở xuống thuộc hóa tha thiện.

Tất cả là mười cõi, an vui hoàn toàn là ba đức Niết-bàn. Y theo năm tức nói về nghĩa thí khắp tu Thập địa, tức Thập Trụ của Viên giáo đất từ sở y mà được tên, lại biệt địa tức Viên trụ.

Là ngã từ v.v... trở xuống, là dẫn rồi làm chứng, có hai: Một là chứng tự hành, hai là mãi cùng v.v... trở xuống là chứng hóa tha. Ba cõi là hai thứ ba cõi. 1. Nếu có v.v... trở xuống là nói chung công năng của người và pháp. Hai câu đầu là người tụng trì chú này, tức pháp lìa các điều ác trở đi năm câu ba chữ là nói phá ác có công năng sanh thiện. Ban đầu lìa các điều ác, v.v... là phá ác. Liên hoa hóa sanh, v.v... là sanh thiện. Thai kinh nói hoa sen hóa sanh, chẳng phải hóa sanh của thai, noãn, thấp, hóa. Chẳng phải hóa mà nói hóa, thật chẳng biết hóa sanh trong bốn loài sanh. Tâm tịnh tức ba đức phân hiển không bụi nhơ, tức ba hoặc phân trừ.

Là bài kệ ngũ môn khen ngợi, chia hai: Một là khen chung, nói đạo ngang bằng như mặt trời, mặt trăng, phá phiền não mê mờ của chúng sanh như mặt trời, mặt trăng, soi chiếu đêm ngày. Lại nữa, mặt trời dụ cho thật trí, mặt trăng dụ cho quyền trí. Chảy ra v.v... là tướng chung mà tốt riêng, nếu tướng không tốt thì không viên mãn. Luận Vương, Thích phạm cũng có tướng, vì không tốt cho nên tướng không nhiệm mầu. Từ chung có ra riêng vì thế nói chảy ra. Cho nên nương tựa, thân có tướng, nương tướng có tốt, tướng để tiêu biểu đức khiến người kính đức. Do niệm Phật tốt để nghiêm thân, khiến người ưa thích và muốn gần gũi. Núi Tu-di, là nói núi Tô-mê-lô, Hán dịch là Diệu Cao, cũng dịch là An Minh. Xuất ra nước tám mươi bốn ngàn du-thiện-na do bốn báu hợp thành, lìa hai thứ ba đường ác. Ngoại giới tức kiến, tu Vô học.

Là tất cả trở xuống là khen riêng. Nay kinh chia làm hai.

1. Là khen ngợi Giáo chủ năng thuyết. Tất cả Phật tức mười phương ba đời. Vì các Đức Phật đều khen ngợi Quán Âm đại bi, hai khen ngợi v.v... trở xuống là khen ngợi người và pháp được nói, nói lên các Đức Phật đều nói kinh này.

2. Bây giờ v.v... trở xuống là nói chú hộ trì.

Chia làm ba:

1. Là ý bài tựa.

2. Là chính thức nói chú. Chú này truy tìm xưa nay phần nhiều là câu từ đều đồng. Cho nên chẳng chép vào. Do hành nhân chẳng tụng để khỏi sửa đổi.

3. Là nói công dụng. Ba, Xá-lợi-phất v.v... trở xuống: Là truyền trao sở nhân, chia làm hai: 1. Thân Tử hỏi, chia làm ba: ban đầu khen ngợi công năng của bốn chú. Như thân chú này chỉ chung cho bốn bài chú. 2. Thế tôn v.v... trở xuống là chánh thỉnh sở nhân. 3. Sử vị v.v... trở xuống là vị lai có ích, Thích-ca v.v... trở xuống là đáp, chia hai: Một, nêu chung sở nhân, nghĩa là chung đối với vô lượng Phật sở, nghe nói chú này. Hai, lại niệm v.v... trở xuống là nêu riêng sở nhân, riêng đối với những điều đã nghe từ một Đức Phật. Văn chia làm bốn, ban đầu chỉ cho danh hiệu tốt đẹp, hai, bỉ Phật v.v... trở xuống là nghe Phật nói giáo pháp. Ba, ngã tức v.v... trở xuống là y giáo tu hành, bốn hoặc nhiên v.v... trở xuống là hạnh thành chứng lý. Hoặc nhiên: Pháp sư Ứng nói: là đáng vẻ lạ lùng nhanh chóng. Vô Sanh nhãn tức Sơ Trụ của Viên giáo. Thủ-lăng-nghiêm. Đại luận quyển mười tám dịch là Kiện Tướng. Đại kinh nói Thủ-lăng-nghiêm là tất cả việc rốt ráo. Nghiêm là bền chắc, tất cả rốt ráo được vững chắc, gọi là Thủ-lăng-nghiêm. Nếu điều lành v.v... trở xuống là khuyên thọ trì được lợi ích. Thọ trì đọc tụng viết chép giải thích, vì tín lực cho nên thọ, niệm lực cho nên trì. Xem văn là đọc, chẳng quên là tụng. Kinh sách của bậc Thánh khó hiểu, phải giải thích giảng nói là nói. Thọ trì thuộc về ý nghiệp, đọc tụng, giải thích thuộc về khẩu nghiệp, viết chép thuộc về thân nghiệp, hai, Phật nói v.v... trở xuống là chúng nghe ngộ đạo. Năm trăm tức Nguyệt Cái v.v... Xá-lợi v.v... trở xuống là vị lai được lợi ích, chia làm hai: Ban đầu Thân tử bạch Phật, hai là Phật bảo v.v... trở xuống là Như-lai ấn khả. Lại nói như vậy là lời nói sâu xa. Nói lời này v.v... trở xuống là chúng vui vẻ ra về.



www.daitangkinh.org

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 142

THẬP NHẤT DIỆN
THẦN CHỦ TÂM KINH
NGHĨA SỞ

SỐ 1802

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

www.daitangkinh.org

SỐ 1802

THẬP NHẤT DIỆN THẦN CHÚ TÂM KINH NGHĨA SƠ

Chí lý vắng lặng, tiêu biểu bằng lời nói, hình tướng, mà linh tri khéo ứng với căn cơ huyền cảm. Ngọn lửa hương tình, gió bỗng động quán mâu tâm từ cùng cực, ánh chớp thân mây phát ra ánh sáng châu vương tâm bi sâu nặng. Cảm khởi cõi Đông ứng từ Tây hưng thịnh. Thường cảm sẽ ứng như tiếng vang trong hang trống. Báo đáp mà hiện hình như bóng trong gương sáng. Độ mười hai nhân duyên, nêu mười hai quán mặt. Cứu tám nạn cực khổ, nói tám thứ thần chú, cho nên nhập đạo tuy nhiều mà không ngoài người pháp. Nói người: Mười một mặt, pháp là thập nhất diện, pháp chính là tâm của thần chú. Chẳng phải người thì không thể trì chú, chẳng phải pháp thì không thể thành người, pháp và người tuy khác nhau nhưng không thể suy nghĩ, nói năng là một. Mười một mặt: thần quán suốt ba cõi chẳng nơi nào không hiện hóa, thân vào sáu đường chẳng chỗ nào không cảm ứng. Bạc công bằng đã thành, dấu vết đồng lưu xuất chưa cùng cực. Thể pháp tánh rốt ráo vắng lặng, cứu vớt suy yếu mà hưng khởi tâm bi. Trí bao trùm hư không, thân khắp pháp giới, linh đạt vô phương, chiếu soi ba nghiệp. Kính tín đức lực, khó suy nghĩ, khéo cứu khổ nạn trong năm đường. Mười một mặt: Ba mặt trước là tướng từ nhìn chúng sanh lành mà sanh từ tâm đại từ cho vui, ba mặt trái là mặt sân, nhìn chúng sanh ác mà sanh tâm từ đại bi cứu khổ, ba mặt phải trên là nanh trắng xuất diện nhìn tịnh nghiệp, phát huy ít có, khen ngợi khuyến tấn Phật đạo. Một mặt sau cùng là tươi cười nhìn chúng sanh thiện ác, lẫn lộn như bản, mà chúng sanh lấy làm lạ cho nên bỏ ác hướng về đạo. Mặt Phật trên đánh đối

với hành cơ Đại thừa, mà nói các pháp rốt ráo Phật đạo, cho nên hiện mặt Phật đều như vậy, ba mặt ba phía là hóa ba cõi cho nên hiện ba mặt, nếu hợp với bốn diện ứng mười hai mặt. Mà mười một mặt là mặt phương tiện, mặt Bản thể thường là mặt chân thật, mặt tuy ở thân mà mặt trí là chính, mặt tiêu biểu nội hoài để bày quyền thật. Cho nên trên mặt thường hiện mười một mặt, vì thế gọi là mười một mặt. Tâm của thân chú, người đã chẳng suy nghĩ thân chú do Đại sĩ đã nói, pháp cũng khó so lường. Thân ấy khó suy lường, người nói chú ấy sắc trách. Tâm là lự tri. Kinh, tiếng Phạn là Tu-đa-la, cũng dịch là Kinh, là Thường. Theo phong tục đất Hán thì điều gì bậc Thánh nói đều gọi là Kinh. Nay lời Đại Thánh cho nên gọi là Kinh. Trước Hiền nay Thánh, đã trải qua nhiều kiếp nói kinh thường. Nay giải thích kinh này trước có sáu nghĩa:

1. Nói đại ý.
2. Nói tông kinh.
3. Nói về công năng.
4. Nói về giai vị.
5. Nói về cảm ứng.
6. Giải thích văn nghĩa.

Thứ nhất là nói đại ý, hễ là Đại sĩ giáo hóa thế gian thì đại ý là muốn giúp cho tất cả nhập vào Phật đạo. Cho nên trên cầu Phật đạo, dưới hóa độ hữu tình. Thực hành đủ ba A-tăng-kỳ mong được quả Tam-Bồ-đề, đều vì khiến cho hữu tình nhập vào Phật đạo. Nhưng, các hữu tình từ xưa đến nay vô minh đã bao trùm trời buộc sanh tử. Cho nên Bồ-tát rũ lòng đại từ bi dùng các phương tiện, giáo hóa bằng mọi cách. Đại bi nhỏ gốc khổ, đại từ là cho vui. Vì thế Bồ-tát Quán Thế Âm này hiện các thứ thân, nói các giáo pháp giáo hóa các hữu tình, việc phương tiện đối với các kinh mà nói rộng. Cho nên kinh Hoa Nghiêm nói Bồ-tát Quán Thế Âm trụ pháp môn Đại bi rộng độ tất cả. Kinh Pháp Hoa nói dùng các thứ thân đến các cõi nước độ thoát chúng sanh, cho nên có ba mươi ba thân hiện ra giáo hóa chúng sanh. Kinh Bất không Quyển Sách chép: Bồ-tát Quán Tự Tại này hiện tám tay, mặc áo da nai. Lại gọi là Bồ-tát Thiên Thủ Thiên Nhãn Đại Tự Tại Vương Thập Nhất Diện Quán Tự Tại. Bồ-tát này hoặc hiện ngàn thân đại tự tại cho nên hiện thân này. Cũng Bồ-tát này có vô lượng thân vô lượng mặt. Cho nên kinh Quán Thế Âm có bài kệ nói: Đây đủ sức thần thông, rộng tu trí phương tiện. Trong cõi nước mười phương, chỗ nào cũng hiện thân.

Hỏi: Vì sao chỉ có Bồ-tát Quán Thế Âm mới có phương tiện như vậy để độ Ta-bà?

Đáp: Kinh Thiên Địa Bốn Khởi nói kiếp sơ lúc trời đất chưa có ánh sáng, bấy giờ, Phật A-di-đà ở phương Tây nghĩ rằng nên đến đó giáo hóa. Năng Nhân là bạn đồng học, ứng ở cõi ấy thành Phật, liền đánh kiền-chùy, tất cả đều nhóm họp tại giảng đường Uất-đề. Phật bảo đại chúng rằng: cách cõi này tám mươi hằng hà sa cõi Phật có cõi Nhẫn, chúng sanh mất ánh sáng, rất là khốn khổ, ai kiến lập công đức? Bấy giờ Bồ-tát Ứng Thanh bạch Phật: Bạch Đức Thế Tôn! Phật mười phương đều kiến lập, khiến cho trời, người chẳng dứt. Liền bàn với Bồ-tát Cát Tường, làm mắt cho thế gian mà tạo mặt trời, mặt trăng. Bồ-tát Ứng Thanh làm mặt trời, Bồ-tát Cát Tường làm mặt trăng. Bồ-tát Ứng Thanh tức Bồ-tát Quán Thế Âm. Bồ-tát Cát Tường tức Bồ-tát Đại Thế Chí là hai vị Bồ-tát thần đức vô lượng, tiếng tăm vang khắp. Có nhân duyên sâu nặng với chúng sanh cõi này.

Hỏi: Bồ-tát này giáo hoá trong bao nhiêu kiếp?

Đáp: Bồ-tát này thệ nguyện sâu nặng, cho nên nếu chúng sanh chưa hết thì sự hóa hiện của Bồ-tát này chưa dứt. Cho nên kinh nói: xưa, có vua chuyển Luân hiệu là Biến Tịnh. Có Thái tử, cũng có Đại thần tên là Bảo Tuệ. Đại thần phát thệ nguyện rộng lớn muốn độ thế giới Ta-bà. Bấy giờ, Thái tử phát nguyện theo Đại thần cùng đến cõi này giáo hóa. Vua chuyển Luân lúc bấy giờ là Phật A-di-đà ở phương Tây. Thái tử ấy là Bồ-tát Quán Thế Âm, Đại thần là Phật Thích-ca. Cho nên kinh Quán Thế Âm có bài kệ nói: “Thệ rộng sâu như biển, nhiều kiếp chẳng nghĩ bàn, hầu nhiều ngàn ức Phật, phát nguyện lớn thanh tịnh”. Thứ hai là nói về tôn kinh.

Hỏi: kinh này lấy gì làm tông?

Đáp: Lấy sở thuyết làm tông. Ý lược có ba nghĩa: Một là lấy Bồ-tát Quán Thế Âm làm tông chỉ của Kinh.

Hỏi: Kinh Quán Thế Âm Tam-muội nói về hành pháp, vì sao lại nói hành pháp Quán Âm?

Đáp hành có hai thứ: một là hành tịch tĩnh, hai là hành động chuyển. Kinh ấy nương vào định lực mà nêu lên điều lành. Kinh này nương tác pháp mà nói lên lợi ích. Cho nên khác nhau. Hành pháp mà kinh Tam-muội nói nếu chẳng đắc định thì khó chứng đắc được, chẳng phải căn cơ ở thời đại cuối cùng. Nếu kinh này y theo hành pháp mà tác pháp thì rốt cuộc đều được lợi ích. Hai là nói thần chú Bồ-tát Quán Thế Âm làm tông. Đây có hai việc:

1. Là hiển hiện sự.
2. Là ẩn mật.

Thần chú mà kinh này nói có sự bí mật, hành giả như pháp là Bồ-tát đại sĩ vô hình có thể chẳng ứng với cơ cảm của hữu tình. Cho nên thần chú là tông chỉ của kinh. Ba là tất cả hữu tình muốn nêu lên chỗ quy y, cho nên dùng đức lực của Bồ-tát để làm tông chỉ của kinh, cho nên tất cả hành giả đều y theo hành pháp và thần lực Bồ-tát mà được thành đạo. Rốt cuộc thì đạo quả vô thượng là tông chỉ của kinh. Cho nên dưới đây kinh nói: trăm ngàn câu-chi na-do-tha danh xưng Phật, xưng danh Bồ-tát hai công đức này bình đẳng bình đẳng.

Hỏi: hành pháp của kinh này trong hành pháp của ba thừa thuộc về hành nào?

Đáp: Ba thừa tuy khác nhau nhưng lý là một, nhưng do tâm tự có Đại, Trung, Tiểu. Cho nên có ba hành khác nhau, nên kinh này nói đại hạnh của Bồ-tát là tông chỉ.

Hỏi: Tâm thần chú mà kinh này nói là tâm Bồ-đề này, hay là tâm thần chú, hay là tâm hành giả?

Đáp: Ở đây nói tâm thần chú chẳng phải tâm hữu tình, là nghĩa thần chú bí mật thay đổi khác, dường như có tâm thần tùy người niệm mà được thành tựu. Cho nên nói tâm thần chú.

Hỏi: nếu là thần chú có tâm thì đó là tâm sanh diệt, hay tâm không sanh diệt!

Đáp: thần chú ấy tương ứng với lý cho nên chẳng phải sắc, chẳng phải tâm. Mà năng sắc, năng tâm ấy đều là thần chú của Bồ-tát Quán Tự tại, dường như có tâm mà chẳng phải tâm hữu tình. Mười một mặt: Thật là mười hai mặt. Trên mặt Phật là quả, dưới mặt Bồ-tát là nhân. Nghĩa là nhân quả một đôi. Mười một mặt ở trên cũng là mặt phương tiện, một mặt dưới là mặt chân thật, nghĩa là chân thật, phương tiện một đôi. Trong mười một mặt này, ba mặt trước là dáng vẻ từ ba mặt trái là dáng vẻ sân. Từ là văn, sân là võ: Là văn võ một đôi. Ba mặt phải bạch nha tự tại Bồ-tát biến hiện mười một mặt. Hoặc hiện mặt Phật, hoặc hiện mặt từ, hoặc hiện mặt sân, hoặc hiện bạch nha thượng xuất, hoặc hiện mặt tươi cười. Tuy hiện mười một mà bản thể chẳng hai. Nên các mặt biến hiện cho nên nói mười một mặt.

Hỏi: Bồ-tát này có vẻ mặt từ bi chẳng đáng sợ, vì sao nói Bồ-tát có mặt sân ư! Cũng có nha xuất, vẻ mặt tươi cười là nêu ba tướng ư!

Đáp: Bạc Thánh đã dứt khí tịnh nhiễm, đâu có tướng tức giận, tươi cười ư! Nhưng tùy theo thế gian nên gặp cảnh trái ý thì vẻ phát sân, gặp cảnh vừa ý thì vẻ tươi cười. Hiện nha xuất tướng mà khen ngợi tịnh. Bạch nha thượng xuất, kinh Phương Quảng nói: Thân, miệng, ý thanh

tịnh cho nên nhị nha bạch tướng, vì thế mà biết khen ngợi hữu tình có ba nghiệp thanh tịnh. Cho nên có vẻ mặt bạch nha thượng xuất. Vẻ mặt tươi cười, là hóa độ hữu tình thiện ác tạp uế, cho nên hiện vẻ mặt tươi cười, sao biết như vậy? Luận rằng: Người vui thấy điều lành thì tâm vui vẻ, cho nên nói tươi cười. Thấy điều ác mà chê cười nên gọi là tươi cười. Mà nay nói vẻ mặt tươi cười thì đang cười chê bai tội ác kia, cho nên nói là cười. Cười hữu tình thiện ác tạp uế cho nên có vẻ mặt tươi cười, nghĩa là người thế gian mặt tiêu biểu cho tâm, tâm phát ra ở mặt, thấy điều lành thì sắc vui, thấy điều ác thì sắc xấu. Tùy tâm thiện, ác mà có sắc mặt đẹp, xấu. Cho nên tùy thế gian mà bậc Thánh hiện ra tướng mặt này.

Hỏi: nếu hóa độ chúng sanh lành thì dùng mặt từ, hóa độ chúng ác thì chỉ dùng mặt sân, còn hóa độ hữu tình thiện ác tạp uế thì chỉ dùng vẻ mặt tươi cười. Hóa độ hữu tình tịnh nghiệp chỉ dùng mặt bạch nha thượng xuất, để hóa độ hữu tình thiện ở ta-bà rất ít, ác ấy rất nhiều cho nên dùng mặt sân mà hóa độ, chẳng dùng mặt khác hóa độ phải không?

Đáp: trước lấy mặt sân mà hóa độ hữu tình ác, sau nếu điều tâm ác thành tâm thiện thì mới dùng mặt từ mà hóa độ. Cũng vì mặt sân có công năng trừ diệt kẻ thù. Cho nên dưới đây nói dùng tâm từ tụng đủ một trăm lễ tám biến, trang điểm mặt sân bên trái tượng này, mặt hướng về kẻ thù thì kẻ thù chẳng đến.

Hỏi: như vậy tùy mỗi trường hợp mà hiện một mặt phải không? Hay là phải hiện đủ mười một mặt?

Đáp: Phương tiện hóa độ chúng sanh chẳng thể có tướng nhất định, hoặc hiện đầy đủ, hoặc chẳng đầy đủ. Ở đây hiện đầy đủ, vì nếu có duyên ác oán hại hành giả thì chí thành phát nguyện muốn lìa xa oán này, Bồ-tát Quán Thế Âm này liền hiện mặt sân mà trừ phục. Nếu có chúng sanh muốn cầu Phật đạo liền hiện thân Phật mà nói pháp cho họ nghe. Nếu có chúng sanh muốn độ chúng sanh siêng tu tịnh nghiệp thì hiện mặt bạch nha thượng xuất, khen ngợi khuyến tiến. Nếu có chúng sanh muốn thấy Quán Thế Âm hiện, sau hóa độ thì liền hiện mặt từ mà nói pháp. Nếu có chúng sanh hoặc thiện, hoặc ác, hoặc hành, chẳng hành, tâm hành bất định, muốn được Quán Thế Âm hóa độ, thì liền hiện vẻ mặt tươi cười mà nói pháp cho họ nghe. Nay lại giải thích mười một mặt dùng năm nghĩa để giải thích. 1. Bậc Thánh có hai hóa phương tiện, hoặc bậc Thánh im lặng mặt hóa, như Duy-ma-cật im lặng tức là mặt gốc. 2. Bậc Thánh nói pháp: Nghĩa là các thứ phương tiện, các thứ

nói pháp, là tướng mười một mặt. Hai bậc Thánh có hai hóa: Một là nói thật tuệ mà hóa độ hữu tình. Thân hiện ra cũng là thể chân thật, tức là ba mặt từ trước. Hai là nói quyền phương tiện mà hóa độ hữu tình, thân hiện ra cũng là thân phương tiện. Như mặt sân, mặt cười, mặt nhe nanh. Ba bậc Thánh có hai hóa: 1. Là nhất vắng hóa, như mặt chê cười nghiệp ác. 2. Là toại hóa, như mặt sân quở trách điều ác. Mặt nhe nanh khen ngợi tịnh nghiệp. Bốn bậc Thánh có hai hóa: 1. Là tướng thuận hóa, như Kinh Hoa Nghiêm nói sẵn sẵn, bắt cá cùng giúp mà hóa. Tức như vẻ mặt tươi cười mà hóa. 2. Là tướng đoạt hóa, như trì luân bức bách hóa, tức mặt sân quở trách điều ác. Năm bậc Thánh có hai hóa: Một là ủy dụ hóa, như Duy-ma, ủy dụ chương, tức mặt từ khen ngợi điều lành, hai là điều phục hóa. Như Duy-ma chương điều phục, tức như mặt sân quở trách điều ác, tuy là Bồ-tát bất sanh, nhưng là mười một mặt, như pháp tu hành, nguyện khiến đạt được.

Hỏi: Vì sao mặt Phật là một. Mặt từ, mặt sân, mặt nhe nanh, mỗi mặt đều có ba mặt, sao mặt cười chỉ có một ư !

Đáp: Quả đạo không hai cho nên mặt Phật không hai. Mặt từ có ba vì từ chẳng ngoài ba cho nên ba mặt: 1. Là từ, hữu tình có khổ không vui mà khiến lìa khổ được vui. 2. Là từ hữu tình có phước không tuệ mà khiến đầy đủ phước tuệ. 3. Là từ hữu tình có tuệ không thần thông mà khiến đầy đủ thần thông, trí tuệ. Cho nên mặt từ có ba. Mặt sân nộ có ba: 1. Nộ dục lìa khổ báo nặng mê khổ nghiệp. 2. Nộ dục cầu quả vui, chẳng biết nhân vui. 3. Nộ quán lý vắng lặng, lại đấm cảnh tán loạn, cho nên mặt sân có ba. Mặt bạch nha thượng xuất có ba là khen ngợi ba nghiệp tịnh cho nên có ba mặt. Cũng là giáo hóa ba cõi cho nên có ba lần ba là chín mặt. Một mặt cười lớn chê cười hữu tình thiện ác tạp uế, cho nên có một mặt.

Hỏi: Cho đến nhân vô tướng, tướng tùy duyên hiện cho nên không thấy người thế gian mười một mặt mà chỉ có một thân, vì sao trái với thế gian mà hiện thân ư!

Đáp: Mỗi mặt lẽ ra có mà do người ấy, cho nên người hiểu biết cạn cợt thấy người có mặt sân kia chỉ biết người sân, chẳng biết Quán Thế Âm phương tiện. Cho nên nay vì người cạn cợt ấy khiến biết một thân Quán Âm biến hiện thân mười một mặt. Cho nên hiện thân mười một mặt. Nói về công năng, công năng thần chú của Bồ-tát Quán Tự Tại chẳng phải một loại, mỗi chỗ đều khác, tùy Bồ-tát ấy nói mà không giống nhau. Công năng tuy nhiều nhưng lược có ba thứ: 1. Kinh thỉnh Quán Thế Âm nói bốn thứ thần chú, chính hiện Phật A-di-đà, Bồ-tát

Quán Thế Âm, Bồ-tát Đại Thế Chí là lợi ích lớn. 2. Kinh Bất Không La-sát nói đại thân chú được hai mươi tám công đức. 3. Kinh Thập Nhất Diện này nói tám thứ thân chú, được mười bốn thứ lợi ích.

Công năng như thế tuy nhiều nhưng chẳng ngoài được lìa, lìa có ba thứ: 1. Diệt được tám nạn. 2. Nhỏ được gốc ba đường khổ. 3. Diệt được bốn tội nặng, năm tội nghịch. Ba đường tám nạn là quả khổ, bốn tội nặng, năm tội nghịch là nhân khổ. Cho nên kinh Quán Thế Âm có bài kệ nói: Địa ngục quỷ súc sanh, diệt được khổ ba cõi, khổ sanh già bệnh chết, lần lần khiến dứt hết. Nếu diệt bốn tội nặng, năm tội nghịch thì tội khác có thể dễ diệt. Hoặc đều diệt tội, khổ báo dễ thoát.

Hỏi: Vì sao không nói diệt tội chê bai Đại thừa?

Đáp: Kinh Đại phẩm nói: Nếu người chê bai Đại thừa đọa địa ngục A-tỳ. Nếu kiếp hết thì lại chuyển sang địa ngục khác, trải qua vô số kiếp chẳng lúc nào ra khỏi. Được có ba thứ: 1. Được các Phật che chở. 2. Hiện đời giàu có an vui, tức hiện báo. 3. Sanh về nước An Dưỡng. Tuy có mười bốn thứ công đức và tất cả thiện báo nhưng chẳng lìa khỏi được. Hợp sáu thứ công đức, cũng chẳng ra khỏi hai thứ quả báo thế gian và xuất thế gian. Quả báo thế gian tức là quả báo giàu có vui sướng cõi trời, cõi người, còn quả báo xuất thế gian là sanh về tịnh độ, không lui sụt quả Bồ-đề.

Hỏi: Nếu hành giả dốc lòng thì có thoát khỏi được ba khổ của ba cõi không?

Đáp: tất cả khổ đều được giải thoát.

Cho nên kệ Quán Thế Âm nói: khổ sanh già bệnh chết, dần dần khiến dứt hết. Thứ tư là nói về giai vị, giai vị Bồ-tát chưa ra khỏi hai thứ: 1. Là đã thành Phật, Bồ-tát là Pháp thân Đại sĩ. 2. Là Bồ-tát chưa thành Phật, là Bồ-tát trực vãng. Bồ-tát đã thành Phật, như Bồ-tát Diệu Đức v.v... là đã thành Phật. Chưa thành Phật, Bồ-tát ấy từ khi mới phát tâm cho đến Thập Địa chưa mãn hành nghiệp, cho nên Bồ-tát chưa thành Phật. Nay Đại thừa có hai nghĩa: 1. Môn bình đạo. 2. Môn tiệm xả. Môn bình đạo là tất cả loại hữu tình từ xưa đến nay thường là một với Phật, chỉ do chúng sanh khởi hai kiến chấp cho nên có hai tướng. Nên kinh nói chẳng biết tự thân có Như-lai, trôi lăn trong sanh tử không lúc nào ra khỏi. Kinh Tịnh Độ Tam-muội chép: Chân pháp giới bình đẳng, Phật chẳng độ chúng sanh. Môn tiệm xả là nghĩa, đã thành, chưa thành. Cho nên từ lúc mới phát tâm đối với năm mươi hai giai vị, mỗi giai vị có nhập phần, trụ phần, phần thắng tiến. Cho nên mãn hạnh dứt hoặc mới được thành Phật, Bồ-tát. 1. Cho nên Kinh Quán Âm Tam-muội nói

Quán Thế Âm nầy thành Phật trước ta, hiệu là Chánh Pháp Minh Như-lai, ta là đệ tử. 2. Là nói chưa thành Phật, Bồ-tát. Cho nên Kinh Quán Âm Thọ Ký nói Bồ-tát Quán Âm ở chỗ Phật Kim Cương Sư Tử Du Hí mới phát tâm Bồ-đề, đến thời vị vua hiệu là Oai Đức, ở nước ấy quán nhập Tam-muội. Vua ấy ở hai bên có hai hoa sen từ đất mọc lên nhiều màu trang nghiêm, hương thơm ngào ngạt, như chiêm đàn côi trời, có hai đồng tử hóa sanh ngồi kiết già trong đó, một vị tên là Bảo Ý, vị kia tên là Bảo Thượng. Bấy giờ, vua Oai Đức xuất định, thấy hai đồng tử ngồi trong Liên Hoa tạng, bèn dùng kệ hỏi rằng: người vì trời long vương, dạ-xoa, cứu-bàn-trà, vì người vì chẳng phải loài người, xin nói danh tự ấy. Bấy giờ đồng tử bên trái dùng kệ đáp rằng: tất cả các pháp không, thế nào là danh tự? Pháp quá khứ đã diệt, pháp tương lai chưa sanh, pháp hiện tại chẳng trụ. Nhân giả hỏi tên ai? Chẳng pháp cũng chẳng người, rỗng chẳng phải la-sát, người và chẳng phải người thấy, tất cả không thật có. Đồng tử bên trái nói kệ rằng: các tên thấy đều không, tên tên chẳng thật có, tất cả pháp không tên, mà muốn hỏi danh tự. Ta tên là Bảo Ý, kia tên là Bảo Thượng. Sau khi Phật A-di-đà diệt độ, thế giới tiếng pháp chẳng dứt. Phật kia vào giữa đêm nhập diệt. Bồ-tát Quán Thế Âm bổ xứ làm Phật. Thế giới đổi tên thành Chúng Bảo Phổ Tập Trang nghiêm. Phật hiệu Phổ Quang Công Đức Sơn Vương, kế đến Đại Thế Chí Bồ Quán Thế Âm xứ. Phật hiệu Thiện Trụ Công Đức Bảo vương. Phật Kim Cương Sư Tử Du Hí và Phật A-di-đà đều hữu thừa, hai Phật sau chỉ là Bồ-tát thừa. Người nghe danh hiệu ba Đức Phật nầy đều được chuyển thân nữ, thoát khỏi tội sanh tử trong bốn mươi ức kiếp. Kinh Hoàng Mãnh Hải Tuệ nói: xưa, ở cõi Diêm-phù-đề này có vị vua tên là Thiện Thủ, có năm trăm Vương tử: Thái tử thứ nhất tên Thiện Quang. Ở trước Đức Phật Không Vương Quán Thế Âm bèn phát mười nguyện:

1. Đại bi Quán Thế Âm nguyện biết tất cả pháp.
2. Đại bi Quán Thế Âm nguyện nường sống như thuyền.
3. Đại bi Quán Thế Âm nguyện được gió trí tuệ.
4. Đại bi Quán Thế Âm nguyện được phương tiện khéo léo.
5. Đại bi Quán Thế Âm nguyện độ tất cả mọi người.
6. Đại bi Quán Thế Âm nguyện ra khỏi biển sanh tử
7. Đại bi Quán Thế Âm nguyện được giới định đạo.
8. Đại bi Quán Thế Âm nguyện lên núi Niết-bàn.
9. Đại bi Quán Thế Âm nguyện vào nhà vô vi.
10. Đại bi Quán Thế Âm nguyện đồng thân pháp tánh.

Quán Thế Âm này phát nguyện, nguyện con ở đời vị lai thành Phật. Chử Tam-muội Quán Thế Âm, xưng danh hiệu mà con chẳng đến độ thì con chẳng được thân sắc mầu nhiệm, nếu hạnh nguyện này thanh tịnh trang nghiêm một nhà, ở cõi này hành đạo Bồ-tát, cho nên biết chưa thành Phật, Bồ-tát. Nếu đã đạt được phần nhiều ấy là đã thành Phật, cũng là hóa độ hữu tình cho nên lại nêu bày thành Phật. Cho nên Pháp Hoa nói; Nếu đáng được độ bằng thân Phật thì liền hiện thân Phật mà nói pháp cho họ nghe, thứ năm là nói về cảm ứng; Hỏi: Bồ-tát Quán Âm chỗ nào hữu tình được cảm ứng tức là Quán Âm cảm ứng phải không?

Đáp: Bồ-tát Quán Thế Âm này đã là Pháp thân Đại sĩ chẳng chỗ nào không trùm khắp. Cho nên kinh nói trong các cõi nước ở mười phương chẳng chỗ nào không hiện thân. Nếu theo kinh Hoa Nghiêm nói phương Nam có ngọn núi tên là Quang minh, ở đó có Bồ-tát tên là Quán Thế Âm, người hãy đến đó hỏi. Đồng tử Thiện Tài lên đỉnh núi kia, tìm thấy Quán Thế Âm bồ tát trụ trên núi Tây A, khắp nơi đều có suối chảy ao tắm, rừng cây sum suê tươi tốt, cây cỏ xanh tươi mềm mại, ngòi kiết già trên tòa báu Kim Cương, vô lượng Bồ-tát cung kính vây quanh, Bồ-tát nói pháp cho họ nghe về kinh Đại Từ Bi. Lại nữa, kinh Bất Không Quyên Tác nói Phật ở đỉnh núi Bồ-đa-la, chỗ cung điện Bồ-tát Quán Thế Âm ở. Lại nữa, kinh đại Vô Lượng Thọ nói chính ở thế giới an lạc tây phương, Phật A-di-đà bổ xứ Bồ-tát.

Hỏi: thân bồ tát kia cao bao nhiêu?

Đáp: chiều cao của thân Bồ-tát này cũng tùy theo chỗ mà khác nhau, cho nên kinh vô lượng thọ nói: thân Phật A-di-đà cao sáu mươi hai hằng hà sa do-tuần. Thân Bồ-tát Quán Thế Âm cao tám mươi muôn ức na-do-tha do-tuần. Lại nữa, kinh Tam-muội nói thân Bồ-tát cao một trượng, phía sau lưng có vầng ánh sáng tròn. Cho nên y theo đó thì người làm tượng chẳng thể đắp được. Cho nên tùy căn cơ mà tượng nhỏ. Cho nên kinh Bất Không Quyên Tác nói cao bảy thước. Kinh này nói một khủy tay rưỡi. Bạc Thánh hiện thân cao thấp không nhất định cho nên chiều cao thân Phật Thích-ca cũng chẳng nhất định. Như khi hiện thân trùm khắp pháp giới thì gọi là Lô-xá-na. Nếu khi hiện cung vua thì gọi Đức Thích-ca, thân cao một trượng sáu thước. Nếu đều cao theo thước-la thì dùng thước mà đo. Chân Phật từ gót chân cho đến đầu gối chẳng biết, cho nên biết cơ duyên chẳng nhất định, cho nên thân bất định. Nghĩa Cảm Ứng Thường nói: Dùng điều lành ba đời mà cảm Phật cho nên ứng, lại khi dùng điều ác mà cảm ứng Phật thì Phật ứng cảm

ác, sanh điều lành thì Phật ứng. Nếu người không có điều ác thì làm sao cảm ứng mà hóa độ chúng sanh ư? Cảm là chiêu cảm, ứng là ứng hiện. Ứng có hai tướng: 1. Dùng thẳng Phật, Bồ-tát ứng hiện, như kinh Thỉnh Quán Thế Âm nói Phật A-di-đà và Bồ-tát hiện ở thành Vương-xá. 2. Thầm dùng thân phương tiện mà ứng hiện. Việc này ghi chép rất nhiều ở ký truyện

Hỏi: Tướng nào chiêu cảm mà ứng hiện chúng sanh, Phật, Bồ-tát? Tướng nào chiêu cảm mà ứng hiện phương tiện?

Đáp: Lược có ba đôi, sáu chiếc:

1. Chúng sanh có hai thứ, một là gốc lành sâu dày chiêu cảm cho nên ứng hiện chúng sanh, Phật, Bồ-tát, hai là chúng sanh phước mỏng chiêu cảm cho nên ứng hiện thân phương tiện, chúng sanh gốc lành sâu dày gặp nhiều Đức Phật, thường cúng dường nhiều Đức Phật, thường nghe Pháp phát tâm Bồ-đề. Chúng sanh phước mỏng có mắt mà không thấy, tuy nghe mà chẳng siêng năng, siêng năng mà không lâu, cho nên thường lui sụt vì phước mỏng.

2. Có hai hạng chúng sanh: a) Là quán được tướng thật. b) Là chẳng thể quán hiện đời.

Như thật giác quán nên gọi là thành Phật. Cái gọi là tướng thật, tất cả các pháp xưa nay vắng lặng, không hề đến đi, cũng không sanh diệt. Quán được như vậy, Bồ-tát liền ứng. Cho nên kinh Hoa Nghiêm nói tất cả pháp bất sanh, tất cả pháp bất diệt, nếu quán được như vậy thì các Đức Phật thường hiện tiền. Tất cả phàm phu hữu tình đâu có khởi tâm này, cho nên chẳng cảm ứng với Phật, Bồ-tát.

3. Có hai hạng chúng sanh: a) Là đương thời chí thành phát nguyện, b) Là chẳng chí thành phát nguyện. Chí thành phát nguyện liền ứng hiện Phật, Bồ-tát. Vì chẳng chí thành phát nguyện cho nên chẳng ứng. Thứ sáu là giải thích văn kinh. Giải thích văn kinh có hai thứ: 1. Là Bồ-tát Long Thọ soạn luận Trí Độ để giải thích Ma-ha Bát-nhã chỉ là giải thích nghĩa văn kinh mà không chia đoạn. 2. Là Bồ-tát Thiên Thân soạn luận Kim Cương Bát-nhã để giải thích kinh Kim Cương. Kinh Bát-nhã gồm mười hai chương. Các Kinh sư, Luận sư ở đất Hán cũng có hai thứ: 1. Là Tam tạng Cưu-ma-la thập, người đương thời gọi Vô Tướng Phật, chỉ giải thích nghĩa văn kinh Duy-ma mà thôi. 2. Là pháp sư Thích Đạo An, người đương thời gọi Ấn Thủ Bồ-tát. Giải thích Nhất Thiết kinh, mỗi kinh phải chia ra ba đoạn, có bài tự thuyết, chánh thuyết, lưu thông thuyết. Ý ngày nay, nếu muốn giải thích văn nghĩa ấy thì phải y theo ý Bồ-tát Long Thọ và ngài La-thập. Nếu chia ra chương đoạn thì

cũng y theo Bồ-tát Thiên Thân và ngài Thích Đạo An giải thích văn kinh này có ba đoạn lớn: 1. Tựa thuyết: Là kinh ban đầu văn hiện. 2. Từ bạch Phật rằng Thế Tôn con có thần chú tâm trở xuống là chính thuyết. 3. Từ bấy giờ, Bồ-tát Quán Tự Tại nói lời ấy xong v.v... trở xuống là lưu thông thuyết. Ban đầu tựa thuyết có hai đoạn: 1. Là thông tựa. 2. Là từ Bồ-tát Quán tự tại trở xuống thứ hai là tựa riêng: Nghĩa là chung cho ở đầu các kinh cho nên làm lời tựa chung. Tựa riêng là tựa đối với kinh này cho nên làm tựa riêng. Ban đầu tựa chung có sáu câu: 1. Là như vậy. 2. Là tôi nghe. 3. Là một thớ nọ. 4. Là Bà-già-bà. 5. Là tại Thất-la-phiệt đạo tràng Trúc-duẩn là trú xứ, sáu là cùng chúng đại Tỳ-kheo v.v... trở xuống là chúng đồng nghe. Như vậy: Là tin, tôi nghe là tôi của A-nan, xuất xứ từ tên của truyện văn. Một thớ nọ để phân biệt chẳng phải lúc nói các kinh khác, là lúc nói riêng pháp này. Bà-già-bà, Hán dịch là năng phá bốn ma, cũng gọi là bỏ hẳn gốc dục, vì nhiều tên gọi nên nói là Bà-già-bà. Thất-la-phiệt, cũng gọi là xá-bà-đề. Hán dịch là bất khả hại. Cũng dịch là Tiên nhân trụ xứ, là chỗ chung. Đạo tràng Trúc-duẩn, là chỗ riêng, vì Trúc-duẩn là nghiêm tu đạo tràng nên nói là đạo tràng Trúc-duẩn. Cùng các chúng đại Tỳ-kheo v.v... trở xuống là thứ sáu nói về chúng đồng nghe. Ở đây có hai: Ban đầu là nêu chúng riêng, kể là tổng kết. Trong ban đầu có bốn: 1. Nói về La-hán. 2. Là nói về chúng Bồ-tát. 3. Là nói bốn bộ chúng. 4. Là nói mười bộ chúng, nghĩa là tám bộ chúng thêm Cựu-bàn-trà và Tỳ-già-xá. Ban đầu có năm câu: Câu một nói, cùng là với, câu hai nói Đại có ba nghĩa: một là vì đức cao cho nên nói Đại. 2. là hạnh thù thắng cho nên nói Đại. 3. Là số nhiều cho nên nói Đại. Ba là nói Tỳ-kheo, Hán dịch Khất sĩ, Bồ ma, Pháp ác. 4. Nói chúng nghĩa là nhiều. 5. Là nói số một ngàn hai trăm năm mươi vị đầy đủ, là số chúng thường theo nghe pháp với Phật. Bồ-tát ma-ha tát v.v... trở xuống là thứ hai nói về chúng Bồ-tát. Trong đây có ba đoạn: 1. Nêu tên: Là Bồ-tát, Hán dịch là đạo tâm chúng sanh. Ma-ha-tát, Hán dịch là đạo tâm chúng sanh. 2. Nêu số văn hiện. Từ Từ Thị làm đầu v.v... trở xuống là thứ ba nêu tên riêng. Nước kia nói đủ là Di-khiên-lặc, Hán dịch là Từ thị, là họ. Cũng Bồ-tát này chỉ tu hạnh Từ, đồng loại với Quán Thế Âm, vì thế xếp ở đầu. Cho nên Bồ-tát Di lặc phát tâm trước Đức Thích-ca bốn mươi hai kiếp, Nhưng vì Đức Thích-ca siêng hành khổ hạnh. Di-lặc chỉ tu hạnh từ. Cho nên Đức Thích-ca vượt qua chín kiếp thành Phật trước. Từ vô lượng vô biên v.v... trở xuống là thứ ba nói về bốn bộ chúng. Trong đây có hai đoạn: Đoạn đầu nêu số văn hiện, kể là nêu tên, nghĩa là Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni v.v... là bốn bộ

chúng. Tỳ-kheo là chúng tăng, Tỳ-kheo-ni là chúng ni. Ni, Hán dịch là nữ, Ưu-bà-tắc, Hán dịch tịnh tín sĩ, ưu-bà-di, Hán dịch là tịnh tín nữ. Từ trời, rồng, dạ-xoa v.v... trở xuống là thứ tư nói về mười bộ chúng. 1. Là trời tự tại. 2. Là rồng, là loài có oai thế trong các loài súc sanh, có khả năng làm mưa thấm ướt đất, tăng trưởng lúa gạo, cây cỏ. Rồng có hai thứ là rồng đất và rồng hư không. 3. Là dạ-xoa, Hán dịch là khả úy, cũng có hai thứ là trời dạ-xoa và đất dạ-xoa. 4. Là Càn-thát-bà, Hán dịch là Tiệp Tật, cũng gọi là khinh nhiễu. 5. Là A-tu-la, Hán dịch là Vô tửu. Nước ấy người nữ đẹp, người nam xấu. 6. Là Ca-lâu-la, dịch là chim cánh vàng. 7. Là Khẩn-na-la, Hán dịch là lạc thần. 8. Là Ma-hầu-la, Hán dịch là bồ bạc hành. 9. Là Cưu-bàn-trà, Hán dịch là đông qua quý. 10. Là Tỳ-xá-xà, Hán dịch là xích sắc quý. Từ nhân, phi nhân v.v... trở xuống là thứ hai tổng kết. Như khẩn-na-la v.v... giống như người mà có sừng trên trán thuộc về phi nhân, cho nên nói nhân, phi nhân v.v... Từ lúc ấy, Bồ-tát Quán Tự Tại v.v... trở xuống là thứ hai nói về tự riêng, trong đây có ba đoạn: Một là nhắc lại chung về chúng, là vô lượng câu-chi-na-do-tha trăm ngàn vị tiên trì chú. Câu-chi là ước. Na-do-tha là cai. Vây quanh đi nhiễu theo chiều bên phải trước sau ba vòng. Thứ hai là nói về phép tắc ở tương lại, là muốn độ ba cõi cho nên nói ba vòng, nghĩa là muốn nương lý nhất đạo thanh tịnh, hạnh Nhất thừa như thật cho nên nói lui lại ngồi một phía. Từ bạch Phật rằng: Thế Tôn con có thần chú tâm v.v... trở xuống là thứ hai, là đoạn chánh thuyết, trong đây cũng có ba đoạn lớn: Thứ nhất là nêu công năng thần chú, là môn thần lạc. Ở đây có hai: 1. Nêu thần chú. 2. Phật thuật tán. Từ thiện nam tử! ta cũng vui theo thọ thần chú của người v.v... trở xuống là thứ hai đoạn lớn chính nói thần chú, là môn thọ lạc. Từ Thế Tôn! thần chú ấy v.v... trở xuống là thứ ba đoạn lớn nói về phương pháp tu hành, là môn lợi ích. Ban đầu đoạn lớn cũng có ba đoạn, ban đầu chính là nói thần chú đức, từ muốn lợi ích an vui v.v... trở xuống là thứ hai nói lược tám công năng. Thứ ba từ tất cả các Đức Phật đồng sở xưng tán v.v... trở xuống là dẫn kinh khen chú, trong đây có hai: a: Ban đầu dùng ba câu lược khen chú. 1. Đồng sở xưng tán. 2. Đồng sở tùy hỉ. 3. Đồng sở hộ trì. b. Từ Thế Tôn! Con nhớ quá khứ trở xuống là nói về gặp Phật. Trong đây có hai: ban đầu gặp Phật Bách Liên Hoa Nhãn Vô Chướng Ngại Đảnh Xí Thạnh Công Đức Quang Minh Vương, đầy đủ mười hiệu, kế là Phật Mỹ Âm Hương, đầy đủ mười hiệu, trong hai Đức Phật này đều có hai đoạn: Ban đầu là nêu danh hiệu Phật, kế là nói người được hóa độ. Nói danh hiệu Phật, Bách Liên Hoa Nhãn là ví dụ tên. Nhãn

căn thanh tịnh như trăm hoa sen. Vô chướng ngại đảnh; kế là khen đảnh tướng, nghĩa là vô thượng tối thắng. Kế là nói công đức quang vương, kế là khen quang minh: Nghĩa là ánh sáng trong ánh sáng. Nói hữu đảnh này là pháp thân, quang là sóng như âm, vì như ba điểm, đức đầy đủ như Phật. Kế là, Phật tên Mỹ Âm Hương lấy giới hương pháp âm làm tên Phật. Lợi ích sở hóa có mười thứ: 1. Là thoát tám nạn. 2. Là diệt tội nặng. 3. Là nguyệt thực hoàn sanh, nghĩa là thiên hạ có loạn tự có nguyệt thực nhật thực, mà trì chú đúng như pháp thì mặt trời, mặt trăng mọc trở lại mà không có hoạn nạn. 4. Là nói cách lượng công đức, nghĩa trăm ngàn câu-chi na-do-tha Phật đều khen ngợi danh hiệu Bồ-tát Quán Thế Âm là bình đẳng bình đẳng, là bình đẳng trong bình đẳng cho nên lặp lại hai lần. Trong đây có hai nghĩa: Một là hư Phật phương khác có duyên với phương khác, không có duyên với cõi này. Quán Thế Âm có duyên với cõi này. Hai là công đức bình đẳng không khác. Nay nghĩa dùng chẳng hai, mà hai. Các Đức Phật có duyên với phương khác, nên công đức nhiều. Quán Thế Âm này có duyên với cõi này nên phước nhiều. Do hai, hai mà chẳng hai, các Đức Phật là Pháp thân, thể là một, chính Bồ-tát cũng là pháp thân, thể là một. Cho nên nói bình đẳng bình đẳng. 5. Là không còn lui sụt. Lui sụt có ba thứ là: hành thối, niệm thối, vị thối. Trong mười tâm, sáu tâm là hành thối, bảy tâm trở lên Lục địa trở xuống là giữa nên không có thối hạnh, mà có niệm thối, vị thối. Nên ở Thất địa là vị thối. Trong Bát địa không có hành thối, vị thối, chỉ có niệm thối. Cho đến Thập địa không có ba thối nên là nói không lui sụt. 6. Là lia tất cả bệnh, tất cả bệnh chẳng ngoài bốn trăm lẻ bốn bệnh, tùy bốn đại sanh khởi, mỗi đại đều khởi một trăm lẻ một bệnh. 7. là giải thoát tất cả chướng, tất cả chướng chẳng ngoài ba chướng. 1. Là phiền não chướng, nghĩa là từ tâm mà khởi bốn mươi bảy tâm phiền não, cũng từ hai luân kiến, tư mà khởi chín mươi tám sử, một trăm lẻ tám phiền não. 2. là báo chướng, chẳng ngoài ba báo: Hiện báo, (là hiện đời thọ báo), sanh báo, (là sau khi chết thọ báo), và hậu báo, (là chịu báo ở đời thứ hai). 3. Là nghiệp chướng, là chướng của ba nghiệp: Nghĩa là do gây tạo nghiệp ác thường chướng ngại nghiệp lành. 8/ Là thoát tất cả sợ hãi, chẳng ngoài hai thứ: Một là hữu tình úy, như cướp bóc, quỷ nạn v. v... hai là vô tình úy: Là nước, lửa, gió v.v... 9. Là diệt ba nghiệp chướng nặng, nêu ba nghiệp thân, miệng, ý trọng chướng. 10. Là lãnh thọ Bồ-đề: Là thọ ký thành Phật. Thứ hai từ bảy giờ Đức Thế Tôn khen ngợi Bồ-tát Quán tự tại v.v... trở xuống là Phật thuật thán văn hiện. Từ thiện nam tử! ta cũng vui theo v.v... trở xuống thứ hai là đoạn lớn chánh nói

thần chú, có tám đoạn nhỏ. Thứ nhất là chú căn bản. Chú này là chú căn bản trong tám chú, để thành tựu chú này nên có bảy chú còn lại. Trong đây có ba đoạn, ban đầu là kính Tam bảo, kế chính là tụng thần chú, sau mới được lợi ích, bảy chú còn lại ví dụ ở đây có thể biết. Có một kinh, chú căn bản này đều tụng tam tôn. Chú trong kinh này trước là kính Tam bảo, là ly hiệp khác nhau. Trong đây là Bồ-tát Quán Tự Tại. Kinh Di-lặc Bồn Nguyện nói Bồ-tát Quán Thế Âm. Kinh Pháp Hoa nói Bồ-tát Quán Thế Âm. Xưng Quán Tự Tại này là cao nhất. Quán có hai thứ; một là biến, hai là bất biến, sở kiến của Nhị thừa có nghĩa không trùm khắp, chỉ thấy trong thế giới Tam thiên. Sở kiến của Bồ-tát chỗ nào cũng trùm khắp. Cho nên nói Quán Tự Tại. Nên kinh nói: Quán thanh tịnh vô cấu, mặt trời Phật phá tối, tiêu phục tại gió lửa, chiếu sáng khắp thế gian. Chú thứ hai là chú thủy và chú y. Chú thứ ba là chú du hương. Chú thứ tư là chú hoa hương man. Chú thứ năm là chú biến Phật cúng. Chú thứ sáu là chú tân, chú thứ bảy là chú kết giới, chú thứ tám là chú thỉnh hoàn cung. Cây hoa Xà-đề, chặt làm ba mươi một đoạn, Tô lạc mật thanh để tụng đốt lửa. Cây hoa Xà-đề, Hán dịch là Nhất sanh, cũng gọi là Thật. Trung quốc không có cây ấy.

Hỏi: Nếu tụng chú này chú nguyện vào nước, y kia, thì chú ấy dính vào y phải không?

Đáp: Nước và y vô tâm, chú cũng vô tướng, mà chú nguyện vào vật thì tất cả theo chú. Đây là bậc Thánh thâm thuật. Cho nên dùng vô sắc sắc chú mà chú còn dính vào vật vô tâm, làm sao dùng chú này mà chú cho loài hữu tình.

Hỏi: vì sao trước lại chú nguyện vào nước ư!

Đáp: nước có công năng trừ uế, nếu chẳng trừ uế thì pháp chẳng thành. Cho nên trước chú vào nước, kế tuy chú vào nước trừ uế mà nếu không trừ y bản đang mặc thì cũng khó thành. Cho nên chú tịnh ở y, kế tuy đã chú nguyện vào nước và y nhưng dầu thơm bất tịnh thì đốt lửa sẽ bất tịnh nên chú nguyện vào dầu thơm. Kế tuy chú nguyện vào dầu thơm nhưng tràng hoa thơm bất tịnh thì trang nghiêm bất tịnh, nên chú nguyện vào tràng hoa thơm. Kế tuy chú vào hoa thơm nhưng nếu cúng Phật bất tịnh, chẳng hết lòng cung kính, cho nên phải chú Phật cúng, tuy chú Phật cúng nhưng nếu lửa củi không sạch thì lửa gió chẳng sạch. Vì sao? Vì trước chú vào nước khiến tịnh uế, lại khiến chú vào củi khiến tịnh hơi lửa. Lý của nước lửa có thể là thuốc, có thể là độc, nhờ năng lực chú cho nên thành thuốc. Có tà khí cho nên thành chất độc, vì vậy chú nguyện vào nước lửa là giúp thành năng lực của chú. Đã chú vào

hơi lửa mà không kết giới thì quỷ thần loạn nhau, cho nên chú kiết giới khiến trấn chú bờ cõi, khiến chế phục ác quỷ. Chú thứ tám là thỉnh trở về cung, nhờ chú khiến biết lễ tiết, là tùy lễ nghi thế gian. Chú ban đầu là căn bản, bảy chú sau là tùy theo. Kế là từ Thế Tôn! thân chú ấy v.v... trở xuống là thứ ba nêu lại phương pháp tu hành. Trong đây có ba đoạn lớn: Đầu tiên là tụng chú được lợi ích, kế là từ Thế Tôn! Nếu muốn thành lập v.v... trở xuống là nói về cách tạo tượng. Từ lại nữa hành giả hoặc đối với nhật nguyệt v.v... trở xuống là thứ ba, chính khuyên hành pháp. Trong phần đầu có ba đoạn nhỏ: Một là nêu chung, từ nếu bị bào bệnh v.v... trở xuống là thứ hai, nói về được lợi ích. Trà-kì-ny, Hán dịch là mạc thắng. Tất-già-xá, Hán dịch cuồng quỷ, cũng là xích sắc quỷ. Yết-tra-bố-đán-na, Hán dịch là hỏa nhiệt bệnh quỷ, còn dịch là nhất đại xú Quỷ. Bệnh lại là băng bệnh. Bệnh này có hai thứ: một là bệnh tà phong, hai là bị tà quỷ dựa. Bệnh lại là trẻ nhỏ bị bệnh động kinh, bệnh hủi là giản bệnh. Hoa bì là vô quế.

Từ cực khổ có các thứ tật bệnh khác v.v... trở xuống là thứ ba tổng kết. Kế là từ nếu muốn thành lập v.v... trở xuống là nói về cách tạo tượng. Trong đây có hai đoạn: Đầu tiên là nói cách tạo tượng, kế là nói lược pháp tu hành. Trong ban đầu có ba đoạn: Một là nói về hình dạng gỗ chiên đàn để tạo tượng, hai là nói dài ngắn lớn nhỏ, nghĩa là dài một khuỷu tay rưỡi, kế là thứ ba nói về dung thể, là tay trái cầm hoa sen hồng, tay phải mang râu chuỗi và làm cánh tay thí vô úy, có mười một mặt. Sở dĩ ném hoa, là vì tay trái là tay không tiện, để dụ cho hành giả mới phát tín tâm. Tay phải mang râu chuỗi, vì tay phải là tay tiện lợi, tức dụ cho hành giả tu hành tăng tiến lạnh lợi thuần thực. Râu chuỗi là châu báu hai thứ phước tuệ, trang nghiêm. Và làm cánh tay thí vô úy: Tu hành cầu nguyện chắc chắn được sở nguyện, cho nên tiêu biểu cánh tay thí vô úy: Nghĩa là hai báu phước tuệ có công năng thí cho tất cả, phá nghèo cùng khổ, cho nên làm cánh tay thí vô úy. Làm mười một mặt: Một mặt trên đỉnh là mặt Phật. Ba mặt trước là mặt từ, ba mặt trái là mặt sân, ba mặt phải là mặt bạch nha thượng xuất diện, mặt thứ mười một là mặt chê cười: Là bản thể của một mặt một thân. Hoặc làm mặt Phật mà vì chúng sanh nói Bồ-đề rất ráo. Hoặc làm mặt từ; đại từ cho vui, hoặc hiện mặt sân, là khiến ngăn ác, đại bi cứu giúp khổ, hoặc làm mặt chê cười khiến an trú trong nhà lợi suy ly loạn dẫn vào Phật đạo. Cho nên dùng mười một mặt sở hóa Thập làm danh hiệu Quán Thế Âm. Cho nên nói mười một mặt. Kế là từ tạo tượng này rồi v.v... trở xuống là thứ hai, nói về lược pháp hành, có chín đoạn; ban đầu nói thời

gian, bạch nguyệt từ ngày mùng một đến ngày mùng tám là dương thời, là muôn vật thuận khí mà thành, cho nên nói thuận nhật nguyệt. Nếu muốn phá trừ nên dùng âm thời, nghĩa là hắc nguyệt là âm thời, từ ngày mười sáu đến ngày ba mươi.

Hỏi: Trong đây Phật nói về âm dương là việc thế tục ư?

Đáp: Phật pháp là Chân-đế nhưng chẳng lìa pháp thế tục. Y theo thế tục này cho nên có Chân-đế, vì vậy Phật vì Trưởng giả ĐỀ-vị Ba-lợi mà nói âm dương, là giáo pháp của trời người cho nên nay tuy nói hành pháp Đại thừa đều trợ giáo. Kế tụng chú số: là mỗi ngày ba thời tụng một trăm lễ tám biến, vì đối trị một trăm lễ tám phiên não cho nên tụng một trăm lễ tám biến. Mỗi ngày ba thời, cầu nguyện tam tôn. Kế từ nay về sau ở chỗ yên tĩnh v.v... trở xuống là thứ ba nêu nơi chốn, chỗ yên tĩnh là chỗ núi hang yên tĩnh, chẳng phải núi hang ở chỗ rộng rãi yên tĩnh. Ngoài nước trì chú pháp, hướng đông nước chảy, phòng bôi phân trâu, chẳng để hơi thông, cho nên là chỗ yên tĩnh. Kế là mặt hướng về phương tây trở xuống là thứ tư, nói về phương hướng.

Phương Tây là chỗ Bồ-tát ở, cũng là chỗ thầy của Quán Thế Âm là Phật A-di-đà ở, cho nên hướng về phương Tây. Kế là từ tùy theo năng lực mà sắp bày v.v... trở xuống là thứ năm, nói về hiến cúng Phật, cũng có hai đoạn: Một là nói cúng Phật, hai là nói thức ăn của hành giả. Cúng Phật là trầm hương, tô hợp, thức ăn của hành giả là sữa đại mạch, vì nuôi dưỡng trong bụng, nên chẳng bị sinh trưởng.

Từ đến mười ba ngày v.v... trở xuống là thứ sáu, nói về hiến cúng càng tốt đẹp. Lại nữa, hành giả ăn ba thứ sữa, lạc, bơ sẽ trừ bệnh nóng, điều hòa an ổn bên trong. Từ lấy cây Bồ-đề v.v... trở xuống là thứ bảy nói về gỗ thơm được đốt. Bồ-đề, Hán dịch là đạo. Luận Bát-nhã Văn chép thành đạo trong rừng Ưu-lâu-tần-loa, tức là cây Bồ-đề. Ưu-lâu-tần-loa, Hán dịch là mộc cô. Từ lại chặt cây ấy thành một ngàn lẻ tám đoạn v.v... trở xuống là thứ tám, tụng chú số, nghĩa là phải lấy điềm lạnh mong tín tâm càng thêm, cho nên tụng chú gấp bội trước, một trăm lẻ tám lại tăng một ngàn lẻ tám. Cây Bồ-đề này dùng dầu thơm đô-lỗ-sắc-ca để làm thanh tịnh. Kinh Pháp Hoa nói hương-đâu lư-ba, dịch là cỏ thơm, âm vận hơi khác với hương đô-lỗ-sắc-ca nhưng đại ý tương tự. Nghĩa là dầu thơm kia dùng hương luyện dầu nên gọi là dầu thơm Đô-lỗ-sắc-ca. Một đoạn gỗ chú để trong lửa. Từ lúc ấy mặt đất và núi rung chuyển v.v... trở xuống là thứ chín nói về ứng nghiệm điềm lạnh. Trong đây có hai: ban đầu nói hiện tượng rung chuyển, hai là nói phát ra tiếng.

Hỏi: Cây là vô tâm, làm sao rung chuyển mà phát ra tiếng?

Đáp: Ở đây có ba nghĩa cho nên rung chuyển mà phát ra tiếng, một là hành nhân tâm thành, hai là nguyện mạnh mẽ, ba là Bồ-tát nguyện sâu nặng. Người đời đều thuộc về sự. Như cây mẹ đình lan còn hiện tướng sanh tăng cảm họa nữ còn ứng hiện hình tướng buồn bã, hưởng chi là Bồ-tát mà chẳng ứng ư! Kinh nói Phật từ tượng gỗ trong thiên hạ mà đứng ngồi. Phật trước khiến ngồi sau trụ chỗ khác. Phật dạy nếu người lễ tượng Phật được phước như lễ Phật thật.

Hỏi: Trong hành pháp này vì sao màu trắng là pháp như mặt trời, mặt trăng, thiết lễ bạch đàn làm voi ngà trắng trên xuất ra vị trắng làm vật cúng, mặt hướng về phương Tây ư?

Đáp: Màu trắng là màu gốc của các màu, Quán Âm là nền tảng của hành nhân. Như trong kinh Pháp Hoa, nói sợi lông trắng phát ra ánh sáng, xe trâu trắng, tòa hoa sen cánh trắng v.v... Để tiêu biểu cho gốc của các giáo Nhất thừa. Mặt hướng về phương Tây: Có năm nghĩa nên mặt xoay về phương Tây: 1. Là y theo ngũ hành: Tây là kim, Đông là mộc, Nam là hỏa, trung ương là thổ, Bắc là thủy: Là dùng vàng khắc lên gỗ mà thành vật. Bồ-tát hướng về Tây đầy đủ nghĩa kim. Hành giả hướng về Đông lấy nghĩa mộc, nghĩa là nguyện Bồ-tát thành Thánh, công đức chính là lấy trí tuệ làm kim binh, mà đao là khắc hành nhân cây chất phát, khiến trừ ngu si tối tăm, tướng thành hình Chánh giác. 2. Là y theo ngũ thời: Đông là xuân, Tây là thu, Nam là hạ, Bắc là đông, bốn duy là bốn mùa. Bồ-tát hướng về Tây là mùa thu thời muôn vật đã thành quả. Hành nhân hướng về Đông, là vào mùa xuân muôn vật động dương, hoa tươi tốt. Bồ-tát hướng về Tây, hướng Tây có hai nghĩa: Một là Bồ-tát đã thành Phật đạo, pháp thân đại sĩ như mùa thu thành quả, hai là thành đạo cho nên nguyện thí đạo quả. Như mùa thu được nương nhờ. Hành nhân hướng về Đông, phương Đông có hai nghĩa: Một là hành nhân bắt đầu hướng về đạo như xuân động dương, hai là đã hướng về đạo, xuân nguyện được thu quả. 3. Là y theo ngũ sắc: Đông xanh, Tây trắng, Nam đỏ, Bắc đen, trung ương màu vàng. Bồ-tát hướng về phương màu trắng, trắng là gốc của các màu, là nền tảng của các pháp trong hành pháp. Hành nhân hướng về phương Đông, là chưa có sở mãn. Xanh là tướng sanh của muôn vật. Có vật hướng hành như màu xanh. 4. Là y theo ngũ thường: Đông nhân Bắc nghĩa, Tây lễ, Nam tín, trung ương trí. Bồ-tát hướng về phương Tây là Bồ-tát Quán Thế Âm chẳng thọ vật khác, chỉ thọ phương Tây, kính hướng phương Tây. Như Pháp Hoa chỉ thọ xưng lễ, chẳng thọ châu báu. Hành giả hướng về nhân phương, hành nhân

tức nương nhờ nhân từ mà đắc đạo cho nên hướng về phương Đông. 5. Là y theo năm giới: Đông không sát sanh, Bắc không trộm, Tây không dâm, Nam không nói dối, trung ương không uống rượu, Bồ-tát hướng về phương bất dâm, dâm là căn bản của cõi Dục, trước độ khổ cõi dục nên hướng về phương bất dâm. Hành nhân vì sao hướng về phương bất sát? sát là căn bản của các tội, nghĩa là muốn gặp từ bi của Quán Âm cho nên hướng về không sát sanh.

Hỏi: Nếu trong nước không có bạch đàn thì dùng gỗ nào làm tượng?

Đáp: Nếu theo đúng phương pháp, thì phải tìm cho được gỗ bạch đàn để làm tượng. Nếu theo nghĩa môn mà tìm, tìm không được thì cũng được dùng cây bách làm tượng. Vì sao? Vì như Quán Thế Âm phải nương vào tượng làm bằng cây bạch đàn mà hiện điều lành, vì sao Kinh bất không Quyên Tác dùng vải làm tượng ư? Như cách mà kinh ấy nói thì khác với cách mà kinh này nói. Trong kinh này dùng mộc, vì sao hoặc dùng cây hoa xà-đề, hoặc dùng cây nhậm-bà, hoặc dùng gỗ cây Bồ-đề, hoặc dùng gỗ thơm tô-mạt. Cho nên biết nước kia có nhiều gỗ thơm, vì thế dùng các thứ gỗ thơm, nếu tìm bạch đàn chẳng được thì nên dùng gỗ khác. Hoặc đốt gỗ thơm mà trong nước không có bốn thứ gỗ thì hãy tìm được thứ gỗ nào thì làm tượng bằng thứ gỗ ấy. Ở Thiên-trúc có nhiều gỗ trầm hương, ở Trung Quốc không có nên không dịch tên gỗ mà dùng âm Thiên-trúc. Cho nên có các tên gỗ xà-đề, tô-mạt, nhậm-bà v.v... trên mặt phát ra tiếng: Tức là mặt Phật phát ra tiếng khen ngợi hành giả. Trong đây có hai, ban đầu xuất thanh, sau khen ngợi hành nhân.

Văn khen ngợi có năm:

1. Được khen.
2. Bay lên hư không mà đi: Nghĩa là được phần sở hành của Bồ-tát cho nên được một ít phần thần thông của Bồ-tát.
3. Du hóa vô ngại: nghĩa là Bồ-tát một phen đi khắp mười phương, chẳng có chỗ nào không đến.
4. Được làm tiên trì chú. Tiên có hai thứ, một là nội tiên nhân, hai là ngoại tiên nhân. Nội tiên nhân là Phật, Bồ-tát cho nên Bồ-tát Long Thọ có văn khen rằng: khể thủ thiên nhân sở phụng tôn, A-di-đà tiên lưỡng túc tôn.
5. Ngoại tiên nhân: Là có tiên ngoại đạo tu khổ hạnh. Nay nói tiên nhân trì chú tức là Bồ-tát tiên. Như ta tự tại vô ngại chướng: Sở tu của hành nhân như sở đắc của Quán Thế Âm, công đức tự tại vô ngại.

Vì sao mặt Phật phát ra tiếng? Phật là cực quả tướng chứng đã đủ, cũng thực hành hạnh này cho nên cũng đắc quả Phật. Cho nên mặt Phật phát ra tiếng mà khen ngợi. Kế từ lại nữa hành giả hoặc vào lúc bạch nguyệt v.v... trở xuống là thứ ba, nói về phương pháp tu hành. trong đây có ba đoạn, một là nói hành tướng, kế là nói hiện điều lành, thứ ba là nói về hành ích. Trong phần một có tám đoạn, một là nói thời: Là bạch nguyệt mười lăm ngày, vì sao lại nêu lúc viên nguyệt? Nếu bạch nguyệt tròn đầy thì sở hành đầy đủ. Lại nữa, vào thời gian bạch nguyệt thì đêm ngày sáng sủa, sở hành chắc chắn thanh tịnh sáng sủa vô ngại. Lại, các Đức Phật, Bồ-tát sẽ dùng Trung đạo: Muốn học hạnh Phật cho nên dùng trung đạo, là mười lăm ngày ấy là Trung đạo của tháng. Vì sao? 1. Như Bồ-tát bồ xứ sanh lên các tầng trời cõi Dục, tức là Đâu-suất sanh xuống nước Ca-tỳ-la, nửa đêm sanh ra, nửa đêm Niết-bàn, cho nên dùng trung đạo. 2. Lấy lấy Bồ-tát Quán Thế Âm mười một mặt là nói về tượng làm ra. 3. Là từ trí có đặt tháp Phật-đà là nêu chỗ ẩn trí. Phật-đà, Hán dịch là Giác giả. Đô-chế-đa, Hán dịch là tháp, có chỗ nói tháp có hai thứ: Một là có xá-lợi tức chân tháp, hai là không xá-lợi, chỉ để kinh và tượng Phật, tức đầu-bà. Nay là đô-bà tháp, hoặc gọi là đô-chế-đa. 4. Là từ mặc y mới giặt sạch. Là nói ngoại tịnh đầy đủ, nghĩa là nội tịnh ý nghiệp, ngoại tịnh thân, miệng, cho nên thanh tịnh cả ba mới được hành đạo. 5. Từ thọ trì trái giới v.v... trở xuống nói về nội tịnh ý. 6. Là hoặc một ngày một đêm ấy nói thời gian tu hành, thời gian tu hành có ba: Thời gian ngắn là một ngày một đêm, trung là bảy ngày trở lên, hai mươi một ngày trở xuống, dài là một tháng trở lên. Người có ba căn: Một là thượng căn phước đức, lại là một ngày đêm, trung căn là bảy ngày trở lên, hạ phẩm hạ căn là một tháng trở lên chắc chắn sẽ hiện điềm lành. 7. Là từ không uống không ăn v.v... là nói về sự khổ hạnh. Không uống không ăn là hạnh của người tu tiên. Uống ăn là họa lớn. Nếu học đạo tiên trì chú, một ngày một đêm còn chẳng ăn uống, huống gì không ăn uống trong thời gian dài.

Hỏi: Không ăn là Đạo ư ?

Đáp: Nếu hành theo tà đạo ăn hay không ăn đều tà. Nếu hành theo chánh đạo thì ăn, không ăn đều là chánh hạnh. Cho nên Thái tử Tất-đạt lúc đầu thực hành không ăn, chỉ ăn một hạt mè, sau đó mới ăn. 8. Từ lấy hoa tô-mặt, Hán dịch là hảo ý, nên tụng chú số. Hoa này có một ngàn lẻ tám cánh, mỗi hoa tụng chú mới để trên tượng. Ở Thiên-trúc có hoa này, Trung quốc không có.

1. Hỏi: Nếu không có hoa ấy, có được dùng hoa khác hay không?

Đáp: Pháp yếu của kinh hành phải dùng hoa này mới được. Nếu không có hoa này thì nên dùng hoa khác. 2. là từ bấy giờ tượng ấy v.v... trở xuống là hiện điềm lành, có ba đoạn: Một là nói chánh hiện điềm lành, nghĩa là ngay một mặt trước phát ra tiếng như sấm. Vì sao trong hành pháp này từ mặt từ bi phát ra tiếng? trước tiêu biểu cực quả khiến hành giả nương đại bi khiến được đại lực. Hai là từ do đó bèn khiến v.v... trở xuống là nói mặt đất rung chuyển, đoạn trước là động tượng, sau là phát ra tiếng. Đoạn này trước phát ra tiếng, sau mặt đất rung chuyển. Đoạn trước phát động hành nhân tâm, nhưng sau khuyến dụ tâm ấy. Nay ở trong đây trước khiến khuyến dụ sau phát động tín tâm. Ba là từ hành giả bấy giờ nên tự an tâm trở xuống là hành nhân được lợi ích. Trong đây có tám đoạn nhỏ:

1. Là nói về hành tướng.
2. Là nói về lễ niệm.
3. Là nói về nguyện thệ.
4. Là nói về toại nguyện.
5. Là trừ diệt quốc tai.
6. Là trị được bệnh lâu ngày.
7. Là tiêu trừ kết oán.
8. Là trừ chướng được điều lành.

Ban đầu nói hành tướng có bốn đoạn nhỏ: 1. Là nói cầu nguyện. 2. là tự kính Bồ-tát Quán Tự Tại v.v... trở xuống là nói về lễ niệm. 3. Tự mình đối với a-nậu-đa-la. v.v... trở xuống là nói lược về thệ nguyện. A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-Bồ-đề: là đạo chánh biến tri vô thượng, là đạo Kim Cương sau chứng cực quả. 4. bèn cùng nguyện ấy v.v... trở xuống là nói về toại nguyện.

Trong đây có bốn đoạn: 1. Nói về toại nguyện. 2. Là từ lại nữa hành giả khi nguyệt thực v.v... trở xuống là nguyệt thực lại sanh. Trời tiêu biểu cho cánh tương thần chú khiến trừ, nghĩa là lấy một hai cái đồ đựng bằng bạc để đựng, đặt trước tượng này, niệm tụng chú này thì nguyệt thực trở lại. 3. Là từ lại nữa hành giả nên lấy phần bằng nhau v.v... trở xuống là nói về ác mộng, bệnh cực nặng đều trừ hết, nghĩa là trang trí hùng hoàng trước tượng này, niệm tụng chú này một ngàn lễ tám biến, hòa nước nhỏ vào giữa hai đầu chân mà ba việc thành tựu, như trước đã nói. Nếu tắm gội thân ấy bằng nước ấm thì trừ chướng, ác mộng ấy, giúp thân, khiến tụng thần chú. Vì là thần chú cho nên phần ác khiến tốt lành. Bệnh cực nặng là bốn đại chống trái nhau, năm thể bất thuận đều khiến hòa v.v... 4. Là từ lại nữa nếu phương khác trở xuống là

phần thứ bốn đuổi được địch ấy, nghĩa là nên tụng chú vào một hạt yến chi một trăm lẻ tám biến. Trang điểm mặt sân bên trái tượng này, mặt hướng về phía kẻ thù, kẻ thù không đến. Vì có kẻ thù cho nên thỉnh mặt sân phương tiện của Quán Âm đại bi nhỏ gốc khổ. Hai mặt khác dùng pháp mà không nói. Theo kinh Kim Quang minh nói nếu có đế vương muốn giữ gìn đất nước tự giáng thân, tay cầm lư hương cúng dường tam tôn, kính nghe kinh vương nên thọ trì tụng đọc. Phạm Thích tám bộ quỷ thần hộ quốc. Nay thực hành pháp chú này đuổi được kẻ thù ở phương khác. 5. Là từ lại nữa, nếu trong cõi nước v.v... trở xuống là nói về trừ tai nạn đất nước. Nước có tai nạn sợ hãi có bốn nhân duyên:

1. Chính lệnh chẳng thuận kính,
2. Tâm không có a dua,
3. Chẳng tu hạnh từ tâm,
4. Chẳng tu phước nghiệp.

Trong nước thường dôi dào có bốn nhân duyên:

1. Là chính lệnh thuận chánh.
2. Là tâm thể bình đẳng.
3. Là thường hành từ tâm.
4. Đối tu phước nghiệp.

Gỗ Nhâm-bà: kinh Niết-bàn chép: hoa Chiêm-bà, người dịch kinh dịch là hoa mộc miên. Ở Trung quốc không có, chỗ chặt gỗ ấy thành một ngàn lẻ tám đoạn, mỗi đoạn được bôi dầu hạt cải. Chú một biến rồi bỏ vào lửa. 6. Là từ nếu có tốt vi v.v... trở xuống là nói trừ được bệnh lâu ngày. Bệnh có hai thứ: a) Là bệnh định nghiệp, tuy là bệnh định nghiệp nhưng cũng lần lần được khỏi. b) Là bệnh ngang trái. Kinh Thiên Hạ Vạn Bệnh chép: dùng vật của Tam bảo mười năm bị bệnh. Kim Cương Mật Tích quả trách. Tuy là bệnh ngang trái nhưng dùng chú được khỏi. Cưu-bàn-trà như trên đã giải thích. Bộ-đa quý: quý thần này bộ đẳng nhiều quý. 7. Là từ lại nữa nếu là v.v... trở xuống là nói trừ được kết oán, nghĩa là nếu kết oán nghiệp nối tiếp chẳng dứt thì tuy có oán, nhưng nhờ năng lực cũng dứt được oán. Thước-ca tượng, tên là gỗ, nghĩa là tên của gỗ chiêu-đàn, Hán dịch là kiên cố mộc. Cho nên văn trên nói bạch đàn cứng chắc không có vết nứt. 8. Là từ lại như biết trong thân v.v... trở xuống là nói trừ hết chướng, được quả báo tốt đẹp. Tỳ-nại-da-ca tượng, Hán dịch là Luật, cũng dịch là pháp, nghĩa là đúng như pháp làm tượng. Kế là từ bấy giờ Bồ-tát Quán tự tại nói lời ấy rồi v.v... trở xuống là phần thứ ba đoạn lớn lưu thông thuyết. Đây là kinh do Bồ-tát Quán Tự Tại nói nhưng được miệng vàng ẩn khả nên thuộc về kinh Phật. Cho

nên Phật và Bồ-tát nhân quả tuy khác nhau, nhưng tôn chỉ hóa độ giống nhau, vì thế nghe lời Bồ-tát nói mà Phật lại vui mừng.

Thập Nhất Điện Thần Chú Tâm Kinh Nghĩa Sớ. Viết xong tại chùa Nhân Hòa vào ngày năm tháng tám mùa thu niên hiệu Khoan Văn thứ bảy.

Bản chép tay là kinh tạng được chép ở viện Thạch Thủy chùa Cao sơn.

Sa-môn Cầu Pháp Thừa Chân.



LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 142

PHẬT ĐẢNH TÔN
THẮNG ĐÀ LA NI KINH
GIÁO TÍCH NGHĨA KÝ

SỐ 1803
(QUYỂN TTHƯỢNG & HẠ)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

www.daitangkinh.org

SỐ 1803

LỜI TỰA KHẮC BẢN KINH TÔN THẮNG ĐÀ LA NI SỐ

Thuở xưa, Tam tạng Phật-đà-ba-lợi vượt qua vùng sa mạc xa xôi, đến lễ bậc Đại Thánh Văn-thù ở núi Ngũ Đài, được Ngài chỉ dạy, trở lại Tây Vực mang kinh này về, cho nên phương tiện cứu giúp ở phương Đông không gì hơn kinh này. Trước có năm bản dịch, mà chưa có người dịch nào giải thích rõ về ý thú mâu nhiệm. Tôn giả Pháp Sùng chùa Thiên Phước, từng ở dưới cửa Tam tạng Bát không, Đại thừa giáo Tiểu thừa và bí mật tạng, tất cả đều quán suốt, Ngài bèn soạn số này, ấy là thể. Lấy Sự trong các kinh điển, đoạn mục nhất lý, là bí mật diệt họa tiêu ương, là pháp diệu làm sống lâu tăng thọ, thêm thắm nhuần công năng của thần chú, thể nhập được lợi ích dứt bỏ bụi trần, vào đây ra kia, dùng cạn mà làm sâu, thật đúng được ý kinh. Ngài Cơ Công ở Nam Sơn lấy làm tiếc bởi ở đời rất ít người có bản số này, Đinh Ngư Lỗ sửa chữa chỗ sai lầm, cho khắc bản để truyền hóa trong nước. Gần đây có một người bình thường, mạn phép lược bớt những từ rườm rà trong số văn, như cắt bỏ phần rách nát, nối bằng gấm Tứ Xuyên, tìm hạt châu trong cát đá, nay đã thấy trọn vẹn hạt châu và tấm gấm, chính là Cơ Công ban cho. Tôi cho rằng người đời thích điều mới mà bỏ cái cũ thì gặp số này rất vui mừng, cho nên kể lại sự việc để khuyên bảo người đời sau.

An Vĩnh, tháng giêng năm Kỷ Hợi.

Sa Môn Trí Huy kính soạn.

Đại Tông Duệ Văn Vũ Hiếu Bảo Ứng Nguyên Thánh hoàng đế ra lệnh tăng ni trong nước tụng chân ngôn Tôn Thắng, ban sắc cho trong kinh thành tu công đức, sai Lý Nguyên Tông thỉnh tăng ni trong nước

tụng kinh Phật Đảnh Tôn Thắng Đà-la-ni, trong một tháng hằng ngày phải tụng cho thuộc, mỗi ngày tụng hai mươi mốt biến, mỗi năm đến ngày mừng một tháng giêng, chúc mừng số biến tụng đủ dâng lên.

Ngày mồng tám tháng hai niên hiệu Đại Lịch năm thứ nhất, nội yết giả giám, Lý hiến Thành tuyên cáo. Sa môn Thừa Như v.v... giảng nói. Vào ngày mười bảy tháng này, kính Vâng Trung Thư môn hạ sắc điệp, khiến tăng ni trong nước đều tụng Đà-la-ni Tôn Thắng, từ Chiếu vua ban, vui mừng vô hạn. Thừa Như nghe rằng: Mây lành che khắp, ba thứ cỏ đều thối nhuần; ân đức của nhà Vua ban bố ra thì muôn vật đều được hưởng. Lại nguyện, “Bệ hạ” thối nhuần bí ấn thanh tịnh, hiệp diệu môn cam lộ, mở bày Phật đảnh, dùng tâm từ của Như-lai; chấm dứt tai họa cho con người, thực hành việc của Thiên-đế. Cả nước phúng tụng, âm vang hòa cùng gió tuyết, bất cứ hạng nào được nghe thì mọi điều xấu đều tan biến. Và chẳng những chỉ giữ gìn sửa sang chốn chùa viện mà còn gạn lọc cả thân tâm. Đối với công việc lớn lao này là nhờ vào ân đức của Hoàng Đế, do đó tôi đến cửa Ngâm Đài hữu, dâng biểu trình bày những điều thấy nghe. Sa-môn Thừa Như v.v... vui mừng kính nói ra.

Ngày hai mươi hai tháng hai niên hiệu Đại Lịch năm thứ mười một, tại kinh thành, chúng đệ tử họ Thích, chùa Đại An quốc, Thượng tọa nội ngoại lâm đàn, Đại đức Thừa Như v.v... dâng bài văn giải bày.

Sắc phê: Thần lực của chân ngôn Phật Đảnh có khả năng cứu độ cùng khắp. Nếu thọ trì thanh tịnh cẩn mật thì linh nghiệm vô cùng, nếu vui mừng tụng tập rộng rãi thì cứu giúp tất cả chúng sinh. Các Sư đứng đầu chốn chùa viện vui vẻ thỏa thích, nên bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc. Sa-môn Tuệ Lãng v.v... nói rằng, nhờ được ân vua ban bố khiến tăng ni trong nước trì tụng chân ngôn Phật Đảnh Tôn Thắng, đó là tâm mắt của các Đức Phật, là cầu bến của các loài chúng sinh, chúng tôi thọ nhận sự phú chúc của Đức Phật, tuyên bày giáo pháp hóa độ. Tuệ Lãng này được dự vào hàng ngũ xuất gia, lại nhờ ơn hầu gần, đem lòng thành thật, vui mừng, cúi mong Bệ hạ việc làm hợp với Thánh từ, kẻ sống người chết đều được lợi lạc, đến bờ vực Nhân Thọ chỉ ở một lời, đưa sự tốt lành đến khắp mọi nơi khiến cả muôn nước đều yên tĩnh, quỷ thần sông núi đều được an ổn, chim thú, cá ba ba, tất cả đều được sự lợi ích. Người tu thì có con đường để đi tới, người ở đời đều có nét đẹp để noi. Cho nên Bệ hạ ân vượt hơn thiên hạ thêm noi chí Đạo làm dụng, đâu lại lấy việc làm thường ngày của ngu tăng để biết ư. Với ân sinh thành là sâu dày, ân đức chỉ dạy là báo đáp bậc nào. Căn phụ trung sử Nguyên ứng Kim

dâng biểu trình bày sự thấy nghe, thật vui thật mừng kính ghi.

Ngày hai mươi ba tháng hai niên hiệu Đại Lịch năm thứ mười một, chùa Hưng Thiện ở Kinh Đại, Trấn quốc Văn-thù nội các viện cung phụng tặng ca sa mâu tía, sa-môn Tuệ Lãng v.v... viết lời giải bày.

Sắc phê. Thần lực của chân ngôn Phật Đản che chở cùng khắp, lợi lạc cho tất cả loài hàm linh. Công đức trì tụng, xin dâng biểu tạ ơn.

SỐ 1803

PHẬT ĐẢNH TÔN THẮNG ĐÀ LA NI KINH GIÁO TÍCH NGHĨA KÝ

Sa-môn Pháp Sùng chùa Thiên Phước, ở Thượng Đô soạn.

QUYỂN THƯỢNG

Kính nghe, con đường nhiệm mầu bất động, lý có ra từ hữu vô, Chỗ Chí Đạo hiểm hoi vượt ngoài sự thấy nghe, như con đường tối tăm lâu ngày nhờ vào đuốc tuệ để xua tan bóng tối, biển khổ mênh mông nhờ thuyền từ mà được cứu vớt. Cho nên biết, thế giới Tam thiên đều tiêm nhiễm bến bờ hữu lậu, trăm ức các vị trời mong ra khỏi cảnh vô minh. Từ khi có thiên tử tên là Thiện Trụ, quả ba quy mãn, nhân mười thiện tròn, gửi tinh thần vào trong cung điện tốt đẹp, dẫu sống trong vườn hoa báu, sáng hưởng niềm vui đến ngàn năm vẫn chưa cùng, đêm nghe tiếng trên hình không báo tai ương bảy ngày đã gần kề. Sắp nguy đến tánh mạng, bèn kinh sợ và đến đảnh lễ Đức Thế tôn Hỷ Kiến, kể lại sự lo sợ ấy, cúi xuống ao báu để cầu mong, trông lên thỉnh Đức Kim Sơn cứu con. Đức Thế tôn đại từ bi cứu vật mở đạo lợi sinh, Ngài liền mỉm cười, trên đảnh phát ra ánh sáng, pháp nhiệm mầu để diệt họa tiêu ương bắt đầu khai mở, phương thuốc hay để sống lâu, thêm thọ nhờ đây được mở mang. Thiện Trụ nhờ ân, trong sáu ngày mà phát lời khuyên ít có, ở nơi cung báu mà khen ngợi đức hạnh, chúc mừng được toàn thân mạng, rải vàng trên đất để báo ân, lại vui mừng được xoa đảnh. Đề kinh tên là Phật đảnh Tôn thắng Đà-la-ni, bởi tên chung của bộ này, cũng chính là đề mục riêng của kinh này. Văn kinh tuy đơn giản sơ lược mà lý sâu xa, công năng sâu mà lợi ích lớn lao, xương cốt thấm nhuần thần

chú mà quả vui sẽ được ở cõi trời. Thế không dính bụi trần mà khổ báo địa ngục chấm dứt. Cho nên, khiến Ma-ni tịnh bảo giống như diệu lực ở hoa biên; Vàng Diêm-phù-đàn thân có công ở diệp kê.

Trước tiên là xưng danh hiệu Phật; mở đầu là nêu danh hiệu đấng Lương Túc Tôn, kế là nói chân ngôn, mới kể tướng quý của một thân. Tôn lấy sự cao xa mà nói nhằm nói về sự cao xa của giáo thể; thặng lấy sự chí diệu mà có tên gọi, biểu hiện sự chí diệu của tâm Phật. Đà-la-ni là tiếng Phạn, Hán dịch là Tổng Trì, bao gồm bốn nghĩa sâu kín của tông, gồm chung ý chỉ của một kinh. Kinh là thường, cũng gọi là chuyển, các vị Thánh đồng như số cát của tám mươi tám sông Hằng đồng giảng nói, gọi chung là thường, ba mươi ba loại các vị trời cùng truyền bá, tên khác là chuyển, do nghĩa này nên gọi là kinh Phật Đản Tôn Thắng Đà-là-ni.

Nay giải thích kinh này, lược dùng mười môn để phân biệt.

Thứ nhất giải thích vị Giáo chủ, thứ hai là dùng xứ để biểu thị sự, thứ ba là nói giáo pháp bao trùm các căn cơ, thứ tư là thấy thân đồng và khác, thứ năm là nêu ra tông thể của kinh, thứ sáu là nghi quỹ nghe pháp, thứ bảy thấy nghe được lợi ích, thứ tám là giải thích đề mục kinh, thứ chín là thời gian phiên dịch, thứ mười y văn giải thích.

* *Thứ nhất là giải thích vị Giáo chủ:* luận Đại Trí Độ có năm hạng người nói kinh: Một là Phật nói, hai là các Thánh đệ tử nói, ba là các vị trời nói, bốn là thần tiên nói, năm là người biến hóa nói. Nay trong kinh này chỉ có bốn thứ, không có thần tiên nói, được Phật ấn khả, đều gọi là kinh. Đã giải thích xong phần thứ nhất.

* *Thứ hai là dùng xứ để biểu thị sự:* Lại chia làm ba thứ, một là dùng cõi nước biểu thị sự, hai là dùng rừng để biểu thị sự, ba là dùng vườn để biểu thị sự. Dùng cõi nước để biểu thị sự, tức là nước Thất-la-phiệt, dịch là ngôi thành tên Danh Văn, là ngôi thành do vua Thắng Quân trị vì ở giữa nước Thiên-trúc, để biểu thị cho Như-lai vượt hẳn ba cõi, lìa bỏ Nhị thừa, thương xót bốn loài, thân tròn đầy muôn đức. Dùng rừng để biểu thị sự, tức là rừng Thệ-đa, Hán dịch là rừng Tối Thắng, đây là khu rừng do Thái tử Chiến Thắng cúng dường, biểu thị cho rừng Pháp bảy giác chi của Như-lai, che chở tất cả. Dùng vườn biểu thị sự, tức là vườn của Trưởng giả Cấp Cô Độc, đây là khu vườn do Trưởng giả Tu-đạt cúng dường, biểu thị Như-lai có vô lượng pháp bố thí cho tất cả chúng sinh nghèo thiếu, đây là giải thích xong phần thứ hai.

* *Thứ ba là nói lên giáo pháp bao trùm các căn cơ:* Giáo môn là một mà chỗ học có ba, cho nên luận Đại Trí Độ chép: Ba con thú là

thỏ, ngựa, voi cùng bơi qua sông mà thấy có sâu cạn khác nhau, như kinh Pháp Hoa chép: Ba người con cùng ra một cửa mà sự ưa thích đều khác nhau. Phật dạy: Nếu ta dùng pháp Tiểu thừa mà giáo hóa các chúng sinh, thì ta bị rơi vào lỗi san tham. Lại nữa, kinh Duy-ma chép: Đức Phật dùng một âm thanh nói pháp, chúng sinh tùy loài mà hiểu, thượng trí, trung trí, hạ trí mỗi người quán sát có khác nhau. Bậc hạ trí thì quán Bồ-đề của Thanh văn, bậc trung trí thì quán Bồ-đề của Duyên giác, bậc thượng trí thì quán Bồ-đề của chư Phật. Đây là giải thích xong phần ba.

* *Thứ tư thấy thân đồng và khác:* Như Đại Phạm Vương thấy thân Phật cao ngàn thước, lại như Bồ-tát Ứng Trì thấy thân Phật cao trượng sáu, đi qua vô số thế giới đến cõi Phật Hoa Thượng, lại thấy thân Như-lai cao một trượng sáu. Kinh Báo Ân chép: Ngoại đạo thấy Phật tưởng như trẻ thơ, Thanh Văn chỉ thấy thân trượng sáu, Bồ-tát thấy thân Phật cao vô biên, các Đức Phật thấy thân pháp tánh. Cho nên kinh Hoa Nghiêm chép: Thí như mặt trăng tròn sáng, chỗ nào có nước đều hiện bóng, hình tượng có vô lượng mà bản chất chẳng hề khác nhau. Pháp của các Đức Phật cũng vậy, tùy theo cơ cảm mà hiện các hình tượng, hóa tướng tuy vô lượng mà pháp thể chẳng hề khác nhau. Đây là nói xong phần thứ tư.

* *Thứ năm là nêu lên tông thể của kinh:* Ngoại đạo, Tiểu thừa mỗi thứ khác nhau, như Kinh Niết-bàn thì tông thứ là Phật tánh, kinh Đại Bát-nhã dùng tuệ không làm tông, Kinh Duy-ma dùng bất tư nghị làm tông, kinh Đại Tập tông thứ là Đà-la-ni, nay kinh này tông thứ cũng là Đà-la-ni, thể của kinh là tất cả pháp, cho nên kinh Hoa Nghiêm chép: Tất cả các cảnh Phật trên thế gian, đều có thể khiến quay bánh xe pháp, đối với các pháp tự tại không bị trói buộc, đó là trí chân thật của Như-lai. Lại nữa, kệ kinh nói: giáo thể có hai thứ, một giáo thể là văn, hai là giáo thể là nghĩa, đây đã nói xong phần thứ năm.

* *Thứ sáu là nghi quỹ nghe pháp, Kinh Đại Tập chép:* Người nói pháp có ba thứ nghĩ tưởng: Một nghĩ làm thầy thuốc, hai là nghĩ cứu bệnh, ba là nghĩ cứu khổ. Người nghe pháp cũng có ba thứ nghĩ tưởng, một nghĩ pháp là cam lộ, hai nghĩ pháp là đề hồ, ba nghĩ pháp là chữa bệnh. Lại nữa, luận Trí Độ chép: Người nghe pháp nhất tâm nhìn thẳng, như khát nghĩ đến nước, như đói nghĩ thức ăn, vui mừng mà nghe pháp. Lại nói: Nghe pháp có ba thứ, một là cung kính cúng dường, hai là thọ trì đọc tụng, ba là nhất tâm suy nghĩ. Thứ nhất cung kính cúng dường, là thân nghiệp khéo sinh văn tuệ, được ba thứ phước, đó là sống lâu

đầy đủ tướng người, giàu có nhiều cửa báu, và hóa sinh trong hoa sen. Thứ hai thọ trì đọc tụng, là khẩu nghiệp khéo sinh tư tuệ, được bốn thứ phước, ấy là lời nói ra mọi người đều kính tin lời nói ra mọi người đều vâng theo, quyến thuộc sum vầy, và không bị chê bai. Thứ ba là nhất tâm suy nghĩ, là ý nghiệp khéo sinh tu tuệ, được ba thứ phước, đó là cơm ăn áo mặc tự nhiên có, thân thể xinh đẹp và có trí tuệ rộng lớn, đây là nói xong phần thứ sáu.

* *Thứ bảy thấy nghe được lợi ích*: Có hai: Thấy nghe được lợi ích, và không thấy không nghe không được lợi ích.

- Thấy nghe được lợi ích, như kinh Niết-bàn chép: Nếu có người thiện nam, người thiện nữ nghe kinh Đại thừa thì trong trăm ức ngàn kiếp không rơi vào ba đường và tám nạn. Lại nữa, Kinh Niết-bàn chép: Gieo trồng gốc lành với một hằng hà sa các Đức Phật, mới được tạm nghe kinh Đại thừa thì hai hằng hà sa các Đức Phật gieo trồng gốc lành, được nghe kinh Đại thừa mà không sinh chê bai, gieo trồng gốc lành với ba hằng hà sa các Đức Phật, nếu vui mừng lễ bái thì gieo trồng gốc lành với bốn hằng hà sa các Đức Phật, biên chép truyền bá thì gieo trồng gốc lành với năm hằng hà sa các Đức Phật, có khả năng thọ trì đọc tụng, cho nên biết rõ rất khó gặp được kinh Đại thừa. Lại nữa, đoạn văn sau kinh này có nói: Như có người trong giây lát được nghe Đà-la-ni này, sẽ tiêu diệt được nghiệp ác đã gây ra trong ngàn kiếp đến nay, không còn rơi vào đường ác, sẽ sinh về cõi nước của các Đức Phật. Kinh Niết-bàn chép: Dù cho có người mở kho của vua bố thí trong một ngày, công đức có được là vô lượng vô biên, nhưng không bằng người miệng khen ngợi công đức Phật, hưởng chi là được nghe kinh sách Đại thừa. Kinh Đề-vị chép: Không kể nghe pháp, chỉ cần bước chân vào chùa tức đã được năm công đức, một là xinh đẹp, bởi thấy ba ngôi báu tâm sinh vui mừng, hai là có tiếng tốt, bởi vì niệm Phật, ba là sinh lên cõi trời, vì không còn nghiệp ác, bốn là tôn quý, bởi lễ bái tất cả ba ngôi báu, năm là chứng Niết-bàn, bởi phước hữu dư.

Không thấy không nghe không được lợi ích, gồm có bảy hạng:

1. Chúng sinh gây ra việc ác.
2. Chúng sinh thọ hưởng điều vui.
3. Chúng sinh trong địa ngục.
4. Chúng sinh trong loài ngạ quỷ.
5. Chúng sinh trong loài súc sinh.
6. Chúng sinh bệnh hạn.
7. Chúng sinh đi xa.

1. Chúng sinh gây ra điều ác, bởi ưa gây ra mười điều ác, năm tội nghịch nên không được nghe kinh.

2. Chúng sinh thọ hưởng điều vui, như người sống trong sự giàu sang, áo bằng gấm lụa, thức ăn toàn là rượu thịt, như ở cõi trời các vị trời tham đắm áo ba cân, tham hưởng vui sướng năm món dục, mà không được nghe kinh.

3. Chúng sinh trong địa ngục, bởi tám địa ngục còn có mười sáu địa ngục phụ, tất cả đều có núi đao và rừng kiếm, lửa dữ đốt thân, bánh xe dao bay vào thân phải chịu khổ, nên không được nghe kinh.

4. Chúng sinh trong loài ngựa quý. 5. Chúng sinh trong loài súc sinh. 6. Chúng sinh bệnh hoạn. 7. Chúng sinh đi xa. Bốn loài này giải thích theo ý nghĩa.

** Thứ tám là giải thích đề mục, gồm có ba thứ.*

Một: tên là Phật Đảnh Tôn Thắng Đà-la-ni; Hai: Tên là Diên thọ; Ba: Tên là Thiện Cát Tường. Phật là danh hiệu của người đã tự giác, giác tha và giác hạnh viên mãn, nên gọi là Phật. Đảnh là chỗ cao nhất của thân nên gọi là Đảnh. Tôn là chỗ quý trọng của các Như-lai ba đời, thắng là chỗ mà hàng Nhị thừa không bằng được. Đà-la-ni, Hán dịch là Tổng trì, Tổng trì gồm có bốn nghĩa: Một là pháp Đà-la-ni, là nghe giáo pháp của Phật liền giữ gìn không quên. Hai là nghĩa Đà-la-ni, đối với ý nghĩa các pháp thì nhớ lấy không quên, ba là chú Đà-la-ni đối với những câu chú của các Đức Phật, Bồ-tát đều nhớ tất cả, bốn là nhãn Đà-la-ni, đối với tướng thật của các pháp phải nhãn nhục, an trụ cho thân tâm khỏi xao động, Vì thế gọi là Đà-la-ni Phật Đảnh Tôn Thắng.

** Thứ chín thời gian, phiên dịch:* phía Tây nam có nước tên là Kế-tân, có Bà-la-môn tên là Phật-đà-ba-lợi, sinh vào thời Mạt pháp không gặp được Phật, nghe Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi đang ở núi Ngũ Đài, nói Kinh Hoa Nghiêm cho các Bồ-tát nghe, liền mang tích trượng và y bát từ Thiên-trúc đến Trung Quốc. Vào niên hiệu Nghi Phụng năm đầu thì Sư đến núi Ngũ Đài, thấy mây đen mù mịt, sương trắng giăng kín, không biết đường đi, bèn thành tâm đánh lễ quy y, trong giây lát thì mây lặn sương tan, bầu trời sáng sủa không chút mây mù, lại tiến về phía trước hơn mười dặm, bèn thấy ngọn núi cao vót, đánh núi gần sát với trời xanh, trong lòng kính ngưỡng, gắng sức từ từ leo lên, khoảng hơn năm dặm bỗng thấy áng mây đẹp như lọng báu, bèn buồn bã rơi lệ, chấp tay than rằng: Người là người phàm, Thánh là đại Thánh, nếu chẳng phải Bồ-tát thẩm che chở, làm sao thấy được cảnh này. Chưa kịp ngẩng đầu lên thì bỗng thấy một cụ già tóc bạc mặc áo trắng, hình nghi đĩnh đạc,

bảo Phật-bà-ba-lợi rằng: Đại đức ! Từ xa đến thật quá gian khổ.

Ba-lợi thưa: Vì đến lễ bái ngài Văn-thù, đâu nệ gian khổ.

Cụ già nói: Chúng sinh cõi này gây ra tội lỗi rất nhiều, ít có người tu phước, khi chết rồi đọa vào địa ngục nhiều vô lượng vô biên, còn được sinh về các cõi tịnh độ, thì trong muôn người chỉ có một. Có kinh tên là Tôn Thắng Đà-la-ni, có năng lực cứu chúng sinh cõi này, chẳng biết Đại đức mang kinh đến được không, Phật-đà-ba-lợi đáp: Chỉ toàn kinh luận, không mang một thứ gì khác, nhưng vì muốn lễ bái ngài Văn-thù cho nên đến đây.

Cụ già nói: Đại đức hãy trở về Tây Vực dùng kinh này rộng làm lợi ích cho chúng sinh, mở cửa cõi trời, cứu khổ địa ngục, sau này gặp lại sẽ chỉ Văn-thù cho Đại đức, nay dù gặp cũng chưa chắc là biết. Cụ già nói vừa xong thì biến mất. Bấy giờ, Phật-đà-ba-lợi buồn bã áo não như cha mẹ mất, bèn đi về Tây Vực, trải qua mấy lần mưa nắng, vượt qua chín muôn dặm, cả đi lẫn về hơn mười năm, đến niên hiệu Vĩnh Thuần năm thứ hai thì đến kinh đô Đại Đường, dâng tiến bản chữ Phạm vào cung, và kể lại sự việc cùng sự ủy thác của cụ già. Vua bèn sai quan Hữu ty ban ba mươi xấp lụa. Bấy giờ, ở tại nước Thiên-trúc có vị Tam tạng dịch kinh tên là Địa-bà-ha-la, Hán dịch là Nhật Chiếu, vua sai thỉnh vị Pháp sư này và các vị dịch kinh trong cung, chỉ truyền bá ở trong cung không cho bên ngoài biết. Ba-lợi bèn nghĩ: Công năng của kinh này chúng sinh đều được quyền thắm nhuần, đâu chỉ nhà vua có chỗ nương dựa, còn trăm họ thì không. So với lời ủy thác đâu mất mạng cũng không nề khổ nhọc, mong mọi người và trời có phước vui lợi lạc, thế rồi dâng biểu xin vua cho truyền bá. Hoàng thượng thương cảm lòng chân thành bèn đồng ý, bèn ra lệnh cho truyền bá. Đã thỏa nguyện bốn hoài, sư cảm thấy vui buồn lẫn lộn, nhưng vẫn kinh chưa giải thích cú nghĩa, nếu không dịch lại làm sao dạy cho người sau. Sa-môn Thuận Trinh là vị tăng chùa Tây Minh rất giỏi tiếng Phạm, bèn giải thích rộng văn kinh, cùng với Tam tạng nước Kế-tân phiên dịch tại chùa Tây Minh, tức Tam tạng Nhật Chiếu dịch ở trước, Pháp sư Ba-lợi dịch ở sau, tuy văn chất có khác nhau chút ít nhưng nghĩa lý thì chẳng khác. Sau đó Ba-lợi mang bản chữ Phạm lên núi Ngũ Đài, từ đó đến nay âm trần không nối tiếp. Cho nên biết đại quyền phương tiện Văn-thù dắt dẫn, ngàn năm một lần là nghĩa như vậy. Lại có một bản dịch xưa của ngài La-thập.

* *Thứ mười y theo văn giải thích:*

“Như vậy”: Trình bày rằng: Bộ kinh này chia làm ba phần, trước

nói về ba phần, sau nói hai bài tựa. Nói ba phần: Một là phần giáo khởi nhân duyên, hai là phần Thánh giáo sở thuyết, ba là phần y giáo phụng hành. Từ “Tôi nghe như vậy” cho đến “đầy đủ như trên nói” là phần giáo khởi nhân duyên. Từ “Bấy giờ, Như-lai” cho đến “cùng đến gặp ta” là phần Thánh giáo sở thuyết. Từ “Bấy giờ Thiên-đế” cho đến “tin nhận vâng làm” là phần y giáo phụng hành. Luận rằng bậc Thánh nói pháp phải có lý do, sự giáo hóa làm cho thế tục phải phục tùng, cho nên trước kinh nêu phần giáo khởi nhân duyên, đã tịnh tâm tín ngưỡng tức là khai tông thọ pháp. Kế là nói phần Thánh giáo sở thuyết, vì chúng sinh mà khởi lòng từ bi vô hạn, vì thế truyền dạy nên nói phần Y giáo phụng hành. Trong phần giáo khởi nhân duyên lại chia làm hai, một là tận chứng tín tự, hai là tựa phát khởi.

Từ “Tôi nghe như vậy” cho đến “và đại Bồ-tát tăng một muôn hai nghìn vị” là tựa chứng tín. Từ, bấy giờ, tầng trời Ba Mười Ba cho đến “đầy đủ như trên nói” là tựa phát khởi. Trước nói về lời tựa chứng tín, sau nói về tựa phát khởi tựa, chứng tín gồm có sáu thứ thành tựu: 1. Tín. 2. Văn. 3. Thời. 4. Chủ. 5. Xứ. 6. Chúng.

Nếu sáu nghĩa này đầy đủ thì thành chứng tín, sáu nghĩa không đủ thì không thành chứng tín. Trong luận của ngài Thiên Thân có nói: Ba điều trước là nói đệ tử, ba điều sau là chứng minh thầy nói, tất cả pháp môn tu-đa-la đều như vậy.

Trong tín thành tựu lại chia làm ba phần: một là nói có lý do, hai là nói sáu thứ thành tựu, ba là chánh giải việc tin.

1. Nói về lý do: vào sáng sớm ngày mười lăm tháng hai năm Nhâm Thân, niên hiệu Châu Mục Vương thứ năm mươi hai, bỗng nổi lên cơn gió mạnh, không có ánh sáng, mặt đất rung chuyển làm cho nhà đổ cây gãy, trời đất đều tối tăm, từ phương Tây có mười hai lần ánh sáng trắng, hai bên đều thông suốt, Mục Vương hỏi Đại Sư Hồ-đa rằng: Đây là điềm gì?

Hồ-đa đáp: Phương Tây có bậc Đại Thánh sắp diệt độ cho nên hiện điềm này.

Bấy giờ, là ngày đức Thế tôn Như-lai sắp nhập Niết-bàn, A-nan thấy Phật sắp nhập Niết-bàn, trong tâm buồn bã rơi lệ như cha mẹ mất. Trưởng lão Vô Diệt bảo A-nan rằng: Sao lại có sự đau buồn đồng như kẻ phàm phu như thế? Phải hỏi Đức Như-lai về bốn việc lớn. Đây là phần thứ nhất nói về lý do.

2. Nói về sáu thứ thành tựu, ở đây lại có ba việc: Một là dứt nghi, hai là sinh tín, ba là ngăn sự chệch bại. Một là nói về dứt nghi, luận Đại

Trí Độ chép: vào ngày mười lăm tháng hai, đức Như-lai Thế tôn nhập Niết-bàn giữa rừng Ta-la song thọ, lúc bảy giờ các vị trời lo sợ giáo pháp bị diệt, bèn đến chỗ ngài Ca-diếp, đánh lễ mà nói kệ rằng:

*Trưởng lão dục, sân, mạn đã dứt
Hình sắc giống như cột vàng tía
Trên dưới đoan nghiêm không ai sánh
Mắt sáng thanh tịnh như hoa sen.*

Các vị trời nói bài kệ khen ngợi xong bèn bạch rằng: Bạch Đại đức! Thuyền pháp sắp chìm, thành pháp sắp đổ, biển pháp sắp cạn, cờ pháp sắp gãy, đèn pháp sắp tắt.

Bảy giờ, ngài Ca-diếp bảo các vị trời rằng: Thế gian vô thường, không lâu sẽ tối tăm, và ngài im lặng nhận lời thỉnh cầu. Lúc ấy, các vị trời đánh lễ ngài Ca-diếp rồi, mỗi vị trở về tầng trời của mình.

Bảy giờ, ngài Ca-diếp liền tự nghĩ: Ta sẽ báo ân Phật, vì tất cả trời người mà kiết tập pháp tạng. Nghĩ đoạn, liền bay lên hư không trụ trên đỉnh núi Tu-di, đánh chuông gõ chùy và nói bài kệ rằng:

*Các đệ tử Phật
Nếu nhớ nghĩ Phật
Phải báo ân Phật
Chớ nhập Niết-bàn.*

Lúc này, âm thanh của chùy và tiếng của Đại Ca-diếp đồng thời vang khắp thế giới Tam thiên, các đệ tử Phật đều nghe lời này, các vị đắc quả A-la-hán, đồng thời nhóm họp đến chỗ ngài Ca-diếp, ngài Ca-diếp bảo đại chúng rằng: Phật đã nhập diệt nên giáo pháp nay cũng sắp diệt, hãy cùng nhau kiết tập kinh tạng, sau đó tùy ý nhập Niết-bàn. Bảy giờ, Ca-diếp vào thành Vương-xá chọn được một ngàn vị, chỉ trừ A-nan chưa đắc quả La-hán, còn chín trăm chín mươi chín vị đều là La-hán.

Hỏi: Vì sao chỉ chọn ngàn người mà không thêm, không bớt?

Đáp: Bởi vua Tần-bà-sa-la là cha vua A-xà-thế, phát nguyện mỗi ngày cúng dường ngàn vị tăng, cho đến người con là vua A-xà-thế cũng làm theo pháp của cha.

Bảy giờ, ngài Ca-diếp đến thành Vương-xá rồi, lại bảo vua A-xà-thế rằng: Nay ta muốn kiết tập pháp tạng, xin nhà vua hãy sắm sửa thức ăn cúng dường.

Lúc này, Ca-diếp cùng một ngàn vị đều đến núi Kỳ-xà-quật, ba tháng hạ an cư, ngày đầu tiên là ngày mười lăm, lúc thuyết giới xong thì ngài Ca-diếp liền nhập định quán sát xem trong chúng ai là người còn phiền não thì phải mời ra, chỉ có ngài A-nan, còn phiền não còn bao

nhieu đều là bậc A-la-hán. Bấy giờ, Đại Ca-diếp dẫn A-nan ra trước chúng nói rằng: Đại chúng đây đều thanh tịnh mà kiết tập kinh tạng, ông chưa dứt hết kiết sử thì không nên ở đây.

Lúc ấy, A-nan xấu hổ tự nghĩ: Ta làm thị giả Đức Thế tôn đã hai mươi lăm năm, chưa bao giờ khổ não như hôm nay. A-nan ráng nhẫn mà bạch Ca-diếp rằng: Tôi vì sự cúng dường nên cố ý lưu lại chút kiết sử.

Ca-diếp nói: Ông lại có sáu tội Đột-cát-la nên sám hối: Một là xin Đức Thế tôn độ cho người nữ xuất gia, khiến chánh pháp giảm năm trăm năm, hai là không thỉnh Phật trụ lại ở đời, ba là không cho Phật uống nước, bốn là xếp chồng y Uất-đa-la-tăng mà nằm, năm là dẫm lên y Tăng-già-lê của Phật, sáu là để âm tàng của Phật cho người nữ thấy vì có sáu tội này, ông nên sám hối.

A-nan thưa rằng: Tôi nghe các Đức Phật quá khứ, vị lai đều có bốn lý do, nên tôi xin cho người nữ xuất gia, thứ hai không thỉnh Phật ở đời là vì ma che lấp tâm tôi. Thứ ba không cho Phật uống nước, bởi trên nguồn có năm trăm cỗ xe đi qua làm nước bị vẩn đục, nên không cho Phật uống. Thứ tư chồng y Uất-đa-la-tăng mà nằm là vì bị bệnh, thứ năm đạp lên y Tăng-già-lê của Phật là do gió thổi nên lỡ bước nhằm, thứ sáu để lộ âm tàng Phật cho người nữ thấy là muốn làm cho họ sinh tâm nhàm chán.

A-nan liền ở giữa chúng cởi giày da, vén y bày vai phải, quỳ thẳng chấp tay sám hối tội Đột-cát-la. Sau khi sám hối xong, Đại Ca-diếp dẫn A-nan ra khỏi chúng mà bảo rằng: Nếu ông chưa sạch hết kiết sử thì chớ trở lại đây.

Ca-diếp liền đóng cửa, nói với các La-hán rằng: Ai có khả năng kiết tập tỳ-ni pháp tạng? Bấy giờ A-nậu-lâu-đà thưa: Đệ tử của Xá-lợi-phất là Kiều-phạm-ba-đề khéo thông hiểu tỳ-ni, nay đang giảng nói tỳ-ni tại vườn Thi-lợi-sa ở cõi trời.

Bấy giờ, Đại Ca-diếp liền cử một vị La-hán lên tầng trời Đao-lợi, vị tăng được sai đi nhanh như chim nhận bay, khi lên đến tầng trời ở chỗ Kiều-phạm-ba-đề liền đầu mặt đánh lễ, thăm hỏi và bạch rằng: Đại đức! Nay ở cõi Diêm-phù-đề có việc tăng, ngài hãy đến mau.

Kiều-phạm-ba-đề nói: Tăng không tranh cãi chứ? Ngày Phật diệt độ chẳng? Phá hòa hiệp tăng chẳng?

Vị Tỳ-kheo đáp: Phật đã diệt độ rồi. Kiều-phạm-ba-đề nói: Phật diệt độ quá nhanh, mắt sáng của thế gian đã nhắm. Ngài lại hỏi: Thầy ta là Ngài Xá-lợi-phất còn ở đời không? Đáp rằng: Đã nhập Niết-bàn.

Bấy giờ, Kiều-phạm-ba-đề bảo vị Tỳ-kheo rằng: Nay ta đã mất

đấng Đại sư ly dục, thầy ta lại diệt độ, thì ở lại làm gì? Nay ta không thể xuống cõi Diêm-phù-đề, mà sẽ nhập Niết-bàn ở đây. Nói xong, Ngài liền nhập định, vọt lên giữa hư không hiện mười tám thứ thần biến, hiện thần biến xong, tự tâm hóa ra lửa để đốt thân, trong lửa chảy ra nước, chia làm bốn dòng chảy xuống đến chỗ Đại Ca-diếp kiết tập kinh tạng, trong nước có tiếng nói rằng: Kiều-phạm-ba-đề đầu mặt lễ bái đại chúng và đại đức tăng bậc nhất, nghe Phật diệt độ tôi cũng diệt độ theo, như voi mẹ đi voi con bước theo. Bấy giờ, vị Tỳ-kheo hạ tọa trở lại Diêm-phù-đề chỗ kiết tập kinh tạng trong núi Kỳ-xà-quật, biết ngài A-nan đã đắc quả. A-nan đã chứng A-la-hán liền đến gõ cửa, Ca-diếp hỏi rằng: Ai gõ cửa?

A-nan đáp: Tôi là A-nan.

Ca-diếp hỏi: Ông đến đây làm gì?

A-nan đáp: Tôi đã chứng quả La-hán.

Ca-diếp bảo rằng: Nếu ông đã chứng La-hán thì cứ vào tự nhiên. A-nan liền vào. Ca-diếp bảo A-nan lên tòa cao, sau khi lên tòa, giống như Đức Như-lai có ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp, A-nan lại chấp tay nhất tâm hướng về chỗ Phật nhập Niết-bàn mà nói kệ rằng: Lúc Phật mới nói pháp, lúc ấy con không thấy, lần lượt nghe Phật ở tại thành Ba-la-nại, vì năm tỳ kheo mà bắt đầu mở cửa cam lộ, nói pháp Tứ đế: khổ, tập, diệt, đạo. A-Nhã-Kiều-Trần-Như được đắc đạo, và tám muôn vị trời nghe pháp cũng được đắc đạo.

A-nan nói xong, bấy giờ ngàn vị la-hán đều nói: Năng lực vô thường rất lớn, chúng ta mắt thấy Phật, bèn đồng thanh nói kệ rằng:

Ta thấy thân tướng Phật

Giống như núi vàng tía

Tướng màu các đức diệt

Chỉ có danh vẫn còn

Cho nên phải phương tiện

Thoát khỏi ba cõi này

Siêng năng trồng gốc lành

Niết-bàn an vui nhất.

Ngàn vị La-hán nói kệ xong, mỗi vị trở về chỗ ngồi. Bấy giờ, Đại Ca-diếp bảo Ưu-ba-ly trước kiết tập năm bộ luật tạng, kế là bảo A-nan kiết tập tạng Tu-đa-la và tạng A-tỳ-đạt-ma, từ lúc Như-lai mới xoay bánh xe pháp cho đến nhập Niết-bàn kiết tập thành bốn bộ A-hàm, một là Tăng nhất A-hàm, hai là Trường A-hàm, ba là Trung A-hàm, bốn là Tương ứng A-hàm, gọi chung là tạng Tu-đa-la.

Bấy giờ, việc kết tập pháp tạng đã xong, ngài Đại Ca-diếp bảo các đệ tử rằng: Hôm nay, vào giờ thân ta sẽ nhập Niết-bàn. Các đệ tử đồng loạt xuống núi thông báo với tất cả hạng quý tộc trong thành Vương-Xá rằng: Vào giờ Thân hôm nay ngài Ma-ha Ca-diếp sẽ nhập Niết-bàn. Bấy giờ, tất cả người dân đều buồn bã sâu khổ, cùng nhau đến chỗ ngài Ca-diếp. Ca-diếp nói pháp yếu cho họ nghe, rồi đắp y Tăng-già-lê của Phật. Cầm y bát, tay chống tích trượng, như chim đại bàng cánh vàng vọt lên giữa hư không, hiện mười tám thứ thần biến, hiện thần biến xong liền nguyện rằng: Nguyện thân này được thấy Phật Di-lặc. Phát nguyện rồi liền đi vào núi Kỳ-xà-quật như đi vào đất bùn mềm, ngài đi vào xong thì núi khép lại, và ở trong ấy đợi Phật Di-lặc. Đến lúc con người theo tám mươi ngàn tuổi, thân cao tám mươi thước, thì Phật Di-lặc ra đời, thân cao một trăm sáu mươi thước, mặt rộng hai mươi bốn thước, ánh sáng phát ra xa mười dặm, mở ba kỳ pháp hội nói pháp độ người, biếng nhác. Bấy giờ, Phật Di-lặc ấn ngón chân xuống núi Kỳ-xà-quật, núi liền mở ra, khi núi mở ra thì Ngài Đại Ca-diếp đắp y tăng-già-lê bước ra lễ bái Phật Di-lặc, bay lên hư không hiện mười tám thứ thần biến, hiện thần biến xong thì nhập Niết-bàn. Lúc ấy độ được vô số chúng, đây là phần thứ nhất dứt nghi.

Phần thứ hai là sinh tín, như mặt đất có công năng nuôi lớn cây cỏ, tin như cha mẹ có khả năng nuôi dưỡng con cái, nếu Phật bảo thì nuôi lớn pháp thân, đây là phần thứ hai. Như kinh sách ngoại đạo thì không có sáu nghĩa như vậy, cho nên bị chê bai.

3. Chánh giải việc tín, nói: “Như vậy”, là Chân-đế, tục đế đều không, lý và sự cùng nêu, phạm Thánh đồng quy, bậc Thập địa mới có thể hy vọng, ba thừa chẳng thể biết nguồn gốc. Chú Pháp Hoa chép: “Như vậy”, là điềm lành cảm ứng. Cho nên kinh Đại Bảo Tích chép: Hễ khi nào Như-lai nói pháp, thì trước hiện ba điềm lành, một là phạm âm, hai là hương thơm, ba là ánh sáng, hiện ba thứ này biến thành đài báu rộng khắp mười phương, rung chuyển khắp thế giới, chúng sinh thấy rồi cả mình nổi ốc, phát tâm cao siêu, khiến cho phiền não của chúng sinh tiêu diệt, như bỏ thuốc Tỳ-thấp vào thuốc độc thì khiến thuốc độc biến thành cam lộ, cũng vậy, thuốc mâu nhiệm an lành để vào tám mươi bốn ngàn trần lao thì trần lao biến thành chân như cam lộ, cho nên điềm lành như vậy, lược có mười ví dụ như sau: một là dụ chứa củi, hai là dụ gân sư tử, ba là dụ vua Chuyển Luân, bốn là dụ sao báu, năm là dụ đàn hương, sáu là dụ tân-già-la, bảy là dụ trống kỳ-bà, tám là dụ sữa sư tử, chín là dụ bình công đức, mười là dụ ngọc thủy tinh.

1. Dụ chứa củi đốt hết
2. Dụ gân sư tử làm dây đàn
3. Dừng bánh xe hàng phục.
4. Dụ ao báu dụ cho ánh sáng.
5. Dụ đàn hương: Là rừng nhiếp y lan rộng mỗi bề bốn mươi dặm.

6. Dụ Tân-già-la, kinh Ưu-bà-tắc Giới chép: Trong nước Ca-lăng có kho bảy báu, tên là Tân-già-la, đủ bảy thứ báu. Chúng sinh lấy mãi không hết, lòng tin cũng vậy, có công năng sinh ra tất cả pháp báu của các Đức Phật.

7. Dụ trống-kỳ-bà, như luận Minh Liễu chép: Trống kỳ-bà chỉ có tất cả chúng sinh vào trong quân trận gặp các tên độc, dùng dùi đánh trống, thì tất cả tên độc đồng thời đều bay ra, không có các đau khổ. Lòng tin cũng như vậy, tín tâm vừa khởi, có công năng làm cho tên độc tham, sân, si đồng thời bay ra.

8. Dụ sữa sư tử: Kinh Hoa Nghiêm chép: Như đổ sữa sư tử vào các thứ sữa thì các thứ sữa đều hóa thành nước, lòng tin cũng như vậy, có thể biến tất cả phiền não thành nước pháp bồ đề vắng lặng.

9. Dụ bình công đức luận Trí Độ chép: Có bà-la-môn thờ phụng trời Công đức trong mười hai năm để cầu được như ý, khi đủ mười hai năm, trời công đức hiện ra trao cho một cái bình và nói: Nếu người cần gì thì cầu xin chiếc bình này sẽ được như ý, lòng tin cũng như vậy, có công năng sinh tất cả công đức lành.

10. Dụ ngọc thủy tinh: Luận Duy thức chép: Bỏ hạt ngọc này vào nước đục, nhờ năng lực nên nước được trong, lòng tin cũng như vậy, có công năng khiến cho sự bất tín dơ đục trở thành trong sạch. Lại nữa, Tam tạng Chân-đế nói: “Như vậy”, bởi lìa bỏ sự chê bai nên gọi là như vậy, chê bai có năm thứ: Một là chê bai tăng ích, hai là chê bai tổn giảm, ba là chê bai trái nhau, bốn là chê bai ngu si, năm là chê bai hí luận.

Kinh này quyết định nhân quả thật có là chê bai tăng ích, kinh này nhân quả thật không là chê bai tổn giảm, kinh này nhân quả vừa có vừa không là chê bai trái nhau, kinh này nhân quả chẳng phải có chẳng phải không là chê bai ngu si, kinh này nhân quả chẳng phải chẳng có, chẳng phải chẳng không là chê bai hí luận. Lìa bỏ năm thứ chê bai cho nên gọi là như vậy. Lại nữa, luận Phật Địa chép: “Như vậy”, là giải thích theo bốn nghĩa, giải thích theo thí dụ, giải thích theo giáo hối, giải thích theo vấn đáp, giải thích theo hứa khả.

1. Giải thích theo thí dụ: Nay người được phước quý như Tỳ-sa-môn.
2. Giải thích theo giáo hối: Người nên đọc tụng như vậy, tu hành như vậy.
3. Giải thích theo vấn đáp: Tôi nghe như vậy, giảng nói như vậy.
4. Giải thích theo hứa khả: Ta sẽ giảng nói như vậy cho người nghe.

Lương Võ Đế nói: Lời nói như đây là do Phật nói nên nói “Như vậy”. Lại nữa, pháp sư Tĩnh Thái nói: “Như” là chỉ cho pháp, “vậy” là lời nhất định, như pháp nói tất cả đều vậy cho nên nói “Như vậy”. Pháp sư Tăng Triệu giải thích rằng: Tín là lý đã nói được thuận, thuận là đạo thầy trò thành, cho nên trong kinh ban đầu đặt lời “Như vậy”. Nay giải thích chữ Như là lời nói của các Đức Phật ba đời, chữ vậy tức là điều giảng nói của các Đức Phật ba đời, cho nên nói “như vậy”. Lại nữa, Nhiếp Luận dịch vào đời Lương chép: Tín có ba thứ, một là tin thật có, hai là tin có thể đắc, ba là tin có công đức vô cùng. Thí như trong gỗ chắc chắn có tánh lửa, cọ xát thì lấy được lửa, lấy được lửa thì có các thứ công dụng. Phật tánh cũng như vậy, nay lược có mười giải thích.

1. Nhân ban đầu để vào địa vị Thánh, quả dần dần ra khỏi phàm phu.
2. Đầu tiên vui mừng được ăn vị pháp, gánh vác pháp báu ở hai vai.
3. Đầu tiên được nguồn bảy thứ pháp tài.
4. Chỗ y chỉ của ba thừa, muôn hạnh do đây mà tu.
5. Nước tâm vắng lặng trong sạch, ý tánh sáng rõ.
6. Ra khỏi bùn lầy.
7. Vượt khỏi đường hiểm sinh tử.
8. Thuyền chìm trong biển khổ.
9. Tay chân ngắt lấy pháp báu.
10. Đạo chơi nơi hoang vắng.

Cho nên mười một món thiện trong luận Duy Thức có ba đoạn, một là nói lý do, hai là giải thích về tín trong sáu thứ, ba là dứt nghi sinh tín ngăn chê bai, dùng tịnh tín làm thể, như phèn lóng nước có công năng làm cho nước trong sạch. Trên đây tuy có ba thứ khác nhau nhưng đều nói về tín thành tựu thứ nhất.

“Tôi nghe”: Lời thuật chép: Thứ hai là nghe thành tựu, cũng chia làm ba phần, một là giải thích tên A-nan, hai giải thích nhân của A-nan, ba chính là giải thích chữ “nghe”.

1. Giải thích tên A-nan: A-nan là tiếng Phạm, Hán dịch là Hoan Hỷ, trong luật Ngũ Phần chép: Vua Sư Tử Giáp có bốn người con đều làm vua, một là Tịnh Phạn, hai là Bạch Phạn, ba là Học Phạn, bốn là Cam Lộ Phạn. Vua Tịnh Phạn có hai người con, một là Tất-đạt-đa, hai là Nan-đà, vua Bạch Phạn cũng có hai người con, một là Bạt-đề, hai là Đề-sa, vua Học Phạn cũng có hai người con, một là Đề-bà-đạt-đa, hai là A-nan-đà, vua Cam Lộ Phạn cũng có hai người con, một là Ma-ha-nam, hai là A-nê-lư-đâu. Thái tử Tất-đạt-đa là con vua Tịnh Phạn, năm mười chín tuổi xả bỏ ngôi vị Luân vương, vào nửa đêm giờ Tý ngày tám tháng hai thì vượt thành xuất gia, chấp tay định tâm ngồi thiền, tu khổ hạnh trong sáu năm, mỗi ngày ăn một hạt mè, chỉ còn da bọc xương. Vua nghe việc như vậy, buồn khóc rơi lệ than rằng: Con ta xả bỏ ngôi vị Luân vương, mà không chứng đắc được gì. Sau đó, Bồ-tát uống một bát sữa, đến sông Ni-liên-thiền tắm gội thân thể, rồi đến tòa kim cương tự phát thệ rằng: Nếu không thành Chánh giác thì không xả kiết già. Phát lời thệ xong thì trời đất rung chuyển, cung ma không yên ổn, bảy giờ ma trời Ba-tuần thấy Bồ-tát sắp thành Chánh giác, bèn đem tám mươi ức ma nữ và các loài quỷ đến khuấy rối, chúng ma đầy cả sáu mươi do-tuần cùng đến dọa nạt Bồ-tát. Bảy giờ, Bồ-tát nhập Tam-muội Từ Định, khiến dao mác cung tên của ma biến thành hoa sen, ma biết sức mình không bằng Phật, liền đến cung vua Tịnh Phạn mà khuấy rối vua cha của Bồ-tát, ma ở trong hư không nói rằng: “Đêm qua con người đã chết rồi”. Vua nghe xong liền kinh hãi bất tỉnh lặn xuống giường, lát sau mới tỉnh lại, đau buồn rơi lệ mà nói bài kệ rằng:

A-di-đà nói dối ()
 Diễm lành không linh nghiệm,
 Trước có tên cát lợi
 Tất cả không được gì.*

Lúc vua Tịnh Phạn nói lời này rồi, thần cây bồ đề thấy Phật thành đạo, bèn đem hoa trời Mạn-đà-la đến cung vua Tịnh Phạn, ở trên hư không nói kệ rằng:

*Con ông đã thành đạo.
 Các ma đã lui hết
 Ánh sáng như trời, trăng
 Chiếu các cõi mười phương.*

Bảy giờ, vua nghi ngờ rằng: Trước kia nói con ta đã chết, nay lại nói thành Phật, không biết ra sao?

Thần cây đáp rằng: Trước đó là do Ma Vương muốn đến khuấy

rồi, còn tôi là thần cây Bồ-đề, nay đến chúc mừng.

Vua mừng rỡ nói: Con ta xả bỏ ngôi vị Luân vương mà Thánh Pháp luân vương, cả hai đường đều không mất. Vua Tịnh Phạn còn đang vui mừng thì vua Hộc Phạn lại đến báo tin rằng: Phu nhân của đệ hạ sinh một hoàng nam. Vua Tịnh Phạn nghe vậy rất đỗi vui mừng, do niềm mừng nên mà đặt tên là A-nan (Hoan Hỷ). Lại làm bài tụng rằng:

*Mắt như trăng tròn sáng
Mắt như hoa sen xanh
Biển Phật pháp rộng lớn
Chảy vào tâm A-nan.*

Đây là xong phần thứ nhất giải thích tên A-nan.

2. Giải thích nhân của A-nan:

Kinh Pháp Hoa chép: Ta và A-nan đồng thời phát tâm vào thời Phật Không Vương, ta thường tu hành tinh tấn, A-nan thường ưa học rộng. Lại nữa, vào thời Phật Ca-diếp, Đức Thích-ca-mâu-ni là một Sa-di, bấy giờ người thầy bảo sa-di mỗi ngày phải tụng một ngàn lời kinh, lại phải khát thực cho hai người cùng ăn. Sa-di sợ tụng kinh không được bên ngồi giữa đường khóc lóc, bấy giờ có một vị Trưởng giả hỏi Sa-di rằng: Vì sao chú buồn thế?

Sa-di đáp: Thầy tôi bảo tôi mỗi ngày phải tụng ngàn lời kinh, lại phải khát thực để hai người cùng thọ, tôi sợ tụng kinh không được cho nên buồn.

Trưởng giả nói: Chú hãy an tâm tụng kinh, từ nay về sau, mỗi ngày hãy đến nhà đệ tử lấy thức ăn, nếu chú thành Phật, tôi nguyện làm đệ tử. Sa-di tụng kinh thuở ấy là Phật Thích-ca Mâu-ni, vị Trưởng giả bố thí thức ăn là A-nan. Đây đã xong phần thứ hai giải thích nhân của A-nan.

3. Chánh thức giải thích nghe:

Luận Phật Địa chép: Ngã là các uẩn mà thế tục giả gọi, nghe là nhĩ căn phát ra thức, lãnh thọ lời nói, phế riêng nêu chung, nên nói “tôi nghe”. Có người hỏi: Phật khen ngợi vô ngã, lấy gì truyền pháp? Bồ-tát nói rằng: “Tôi nghe”.

Đáp: Phật nói pháp thường y theo Nhị đế, một là tục đế, hai là Chân-đế, nói “tôi nghe”, là nói theo tục đế. Phật nói: Các căn nói đối với ngã, hoặc nói đối với vô ngã, trong thật tướng các pháp không có ngã, không có phi ngã. Lại nữa, Pháp sư Lăng giải thích căn không nghe được, nhĩ thức không thể biết, hợp lại không thể nghe, đây là không

nghe.

Có người hỏi: Như-lai nói pháp trong năm mươi năm, A-nan thị giả Phật chỉ nghe Phật nói pháp trong hai mươi lăm năm. Vậy A-nan không nghe pháp trong hai mươi lăm năm đầu, tại sao giáo pháp một đời đều nói rằng: “Tôi nghe”. Đáp rằng: theo kinh Báo Ân thì vì A-nan mà Phật nói lại mười hai bộ kinh, theo nên giáo pháp một đời đều nói là “tôi nghe”.

Hỏi: A-nan làm sao trì được mười hai bộ kinh?

Đáp: A-nan đắc Tam-muội Kim Hoa, có khả năng trì mười hai bộ kinh. Lại nữa, Kinh Niết-bàn chép: A-nan có đủ tám pháp, có khả năng trì mười hai bộ kinh, một là tín căn vững chắc, hai là tâm ngay thẳng, ba là thân không bị bệnh khổ, bốn là thường siêng năng tinh tấn, năm là có đủ tâm nghĩ nhớ, sáu là tâm không kiêu mạn, bảy là thành tựu văn tuệ, tám là nhờ nghe mà phát sinh đầy đủ trí tuệ. Có đủ tám pháp này nên có khả năng trì mười hai bộ kinh, mặt như trăng tròn đầy, gái trai chạy đến, mắt như hoa sen xanh, sang hèn đều kính ngưỡng, ánh sáng Phật chiếu khắp, nghe tấu những lời vui mừng, nhụy trời sáng nở, tối trở về niềm vui hơn hở, Như-lai nói pháp thường có khả năng nhận lãnh, Đại Thánh mở rộng kinh có lời nói tốt đẹp như vàng ngọc, vừa nghe đều lãnh thọ, tám pháp đều tu, cho nên bốn loài lại nghe mười phương giảng nói. Trên đây tuy có ba đoạn khác nhau, nhưng đều chung phần nghe thành tựu thứ hai.

“Một thưở nọ”. Lời thuật chép: Thứ ba là thời thành tựu, cũng chia làm ba: Giải thích thời giả danh, Giải thích thời bất tư nghị, chính là giải thích chữ Thời.

1. Giải thích thời giả danh, như luận Câu-xá chép: Một sát-na là phần nhỏ nhất của thời, trong một niệm của con người có chín mươi sát-na, một sát-na có chín trăm lần sinh diệt, một trăm hai mươi sát-na gọi là một đất sát-na, sáu mươi đất-sát-na là một lap-phước, ba mươi lap-phước là một mâu-hô-túc-đa, ba mươi mâu-hô-túc-đa là một ngày một đêm. Đây giải thích xong thời giả danh.

2. Giải thích thời bất tư nghị: cảnh giới của các Đức Phật là thời bất tư nghị, trong một sát-na nhiếp một kiếp, nhất thời ứng khắp chẳng có khác nhau nên gọi là nhất thời. Kinh Duy-ma chép: Hoặc có chúng sinh thích sống lâu trên đời, Bồ-tát liền kéo dài bảy ngày thành một kiếp, hoặc có chúng sinh không thích sống lâu trên đời, Bồ-tát liền rút ngắn một kiếp thành bảy ngày. Lại như Đức Đại Thông Trí Thắng Như-lai nói kinh Pháp Hoa, bấy giờ hội chúng lắng nghe trải qua sáu mươi

tiểu kiếp không rời khỏi chỗ ngồi mà khoảng chừng như bữa ăn, đây giải thích xong thứ hai thời bất tư nghị.

3. Chánh giải thích chữ thời: ngày Pháp Vương khả vận, lúc đại chúng vui mừng nhóm họp gọi là nhất thời. Luận Phật Địa chép: Thời gian nói một bộ kinh, chẳng phải sát-na nối nhau, cho đến rốt ráo gọi chung là nhất thời. Lại nữa, Tam tạng Chân-đế giải thích rằng: Luân vương ra đời bảy báu nhất thời Pháp Vương ra đời Pháp bảo nhất thời, khiến căn cơ giáo pháp phù hợp chẳng khác nhau, cho nên nói nhất thời. Bởi cho rằng tiểu phẩm lập kia có đây, Đại thừa vốn không đến không đi, cho nên sáu mươi tiểu kiếp gom lại ở một thời, biết lời nói vọng lập nương vào cảnh mới gọi, nghĩa của chữ thời nói và nghe không hai, cho nên nói nhất thời. Lại nữa, Tam tạng giải thích rằng: Đây đủ mười nghĩa nên gọi là nhất thời, một là thời Phật xuất thế, hai thời là thuyết chánh pháp, ba là thời thính chánh pháp, bốn là thời trì chánh pháp, năm là thời suy nghĩ chánh pháp, sáu là thời tu chánh pháp, bảy là thời gieo gốc lành, tám là thời thành thực gốc lành, chín là thời giải thoát gốc lành, mười là thời tâm bình đẳng.

1. Thời Phật xuất thế: Như lúc Luân Vương ra đời thì bảy báu cùng có được trong một lúc, lúc Pháp vương ra đời thì pháp báu được nghe trong một lúc, Luân vương ra đời, những điều chưa thấy nghe thì khiến cho được thấy nghe.

2. Thời thuyết chánh pháp: Phật nói chánh pháp, tất cả người cuồng điên đều được tỉnh ngộ, nên gọi là nhất thời.

3. Thời Thính chánh pháp: Gồm có bốn nhân duyên, một là có nhân đời trước, hai là có chánh tín, ba là nguyện ưa thích, bốn là sinh tâm tôn trọng, đủ bốn nhân duyên này là thời thính pháp, nên gọi là nhất thời.

4. Thời trì chánh pháp: Gồm có ba nhân duyên, một là tự hành viên mãn, hai là tha hành thành tựu, ba là có điều để người khác vâng theo.

5. Thời suy nghĩ chánh pháp: Gồm có năm nhân duyên, một là suy nghĩ lựa chọn tương tự để phân biệt với giữ lấy chân, hai là suy nghĩ lựa chọn càng tốt đẹp như luyện vàng ròng, ba là suy nghĩ phân biệt được quả, như trăng sáng mây tan, mọi người thích nhìn, bốn là suy nghĩ lựa chọn vô cùng, như hạt châu như ý tuôn ra của báu mãi không cạn, phân biệt pháp cũng vậy, hiển lý vô cùng, năm là suy nghĩ phân biệt lợi ích, như thấy ánh sáng mặt trời thì làm việc không ngừng, được vị Phật pháp và giáo hóa dẫn dắt vô biên, đây đủ năm nghĩa này là thời suy nghĩ

phân biệt.

6. Thời tu chánh pháp: gồm có năm nhân duyên: Một là trí căn lanh lợi dứt bỏ chướng phiền não, hai là có tín đầy đủ dứt bỏ được nghiệp chướng, ba là sinh cõi trời, cõi người, dứt bỏ được báo chướng, bốn là ưa thích vắng lặng, dứt bỏ được chướng tán loạn, năm là gặp chánh pháp của Phật, dứt bỏ được tà chướng.

7. Thời gieo gốc lành: là phát tâm Bồ-đề, gồm có mười nhân duyên, một là nương Phật tánh vốn có, hai là nương khí, nương cõi trời, cõi người, ba là nương đất, nương tám thiên, bốn là nương ba ngôi báu thực hành không lui sụt, năm là nương người, nương tất cả chúng sinh mà gieo trồng nhân, sáu là nương vào ý ưa thích, nguyện chỉ phát tâm Bồ-đề rộng lớn, bảy là nương vào trí quán sát lỗi lầm và công đức, tám là nương vào tín, tin ba ngôi báu, bốn đế, bảy xứ. Chín là nương theo thực hành cắt thịt cho chim ưng ăn v.v... mười là nương hồi hướng, tất cả gốc lành đều vì chúng sinh, đầy đủ mười việc này gọi là thời gieo gốc lành.

8. Thời thành tựu gốc lành: gồm có bốn nhân duyên, một là đời trước trồng gốc lành là nhân thành tựu, hai là sinh vào nơi có Phật pháp lưu hành, chỗ nơi tương ứng, ba là gần gũi bạn lành, học hỏi với người. Bốn là như thuyết tu hành lìa các buồng lung, đủ bốn duyên này là thời thành tựu gốc lành.

9. Thời giải thoát gốc lành: gồm có năm nhân duyên, một là thời gần gũi bạn lành, hai là thời lắng nghe chánh pháp, ba là thời trì chánh pháp, bốn là thời suy nghĩ chánh pháp, năm là thời quy y chánh pháp, đầy đủ năm việc này gọi là thời giải thoát gốc lành.

10. Thời tâm bình đẳng: nếu tâm có cao thấp thì nghe pháp không thâm nhập, nếu có thể bớt chỗ cao thêm chỗ thấp, niệm trí bình đẳng, thì được thâm nhập chánh pháp, gọi là tâm bình đẳng thời.

Đầy đủ mười nghĩa trên đây gọi là nhất thời. Lại nữa, Tam tạng Trường Nhĩ giải thích chữ thời có ba nghĩa: Thời phân đoạn và thời bất tư nghị, thời giả danh.

1. Thời phân đoạn: năm uẩn làm thể, bốn tướng làm tướng, hết thời kỳ quả báo, như bánh xe quay của người thợ gốm, hết đời thì dừng gọi là thời phân đoạn thân.

2. Thời bất tư nghị biến dịch: nghĩa là sinh tử, biến dịch nối nhau, đối với pháp phân chia khó biết, gọi là thời bất tư nghị biến dịch.

3. Giả danh thời: nước ngoài gọi là Kiếp-ba, tự có ba nghĩa: Là Ca-la, Tam-ma-da và Thế lưu bố.

- *Ca-la*: Hán dịch là Biệt tướng, như đặt ra giới luật, giới Đại giới thì nghe, giới Tiểu thừa thì không nghe, xuất gia thì được nghe, tại gia thì không được nghe, vua thì được nghe, các người khác không được nghe.

- *Tam-ma-da*: Hán dịch là thời phá tà kiến, là chín phần Đạt-ma trong năm bộ A-hàm, không phân biệt trắng đen, tất cả được dùng.

- *Thế lưu bố*: như nói rằng một thuở nọ ở trong rừng Trung Thủ, một thuở nọ bên bờ sông Hằng, điều âm khởi chuyển, tức là pháp ngữ của người đời, khiến y theo thời phá tà kiến và thời thế lưu bố, nên gọi là nhất thời.

Hỏi: Thời ở đây dựa vào đâu mà kiến lập?

Đáp: Luận Phật Địa chép: Thời, là đối với pháp hữu vi mà giả lập phần vi, ảnh tượng dựa vào sắc tâm mà giả lập chung, cho nên không tương ứng với chỗ nhiếp của hành uẩn, ba đoạn trên đây không đồng nhau. Tóm lại đã nói xong thời thành tự thứ ba.

“Bạc-già-phạm”. Lời Thuật rằng: Thứ tư là chủ thành tự, cũng chia làm ba điều, một là giải thích tên gọi Bạc-già-phạm, thứ hai giải thích thân Bạc-già-phạm, thứ ba giải thích chữ “chủ”.

1. Giải thích tên gọi Bạc-già-phạm, Luận Du-già chép: Có thế lực lớn, phá được đại ma, nên gọi là Bạc-già-phạm. Lại nói rằng: Thần nhiên ngồi trên tòa Bồ-đề, tùy ý phá tan ma, có thế lực lớn, nên gọi là Bạc-già-phạm. Theo luận Phật Địa thì, Bạc-già-phạm có sáu nghĩa là: Tự tại, mạnh mẽ, xinh đẹp, tiếng tăm, tốt lành và tôn quý.

1. Tự tại: Là không bị tất cả phiền não trói buộc, nên gọi là tự tại.

2. Mạnh mẽ: Là dùng lửa trí mạnh mẽ thiêu đốt phiền não.

3. Xinh đẹp: Dùng ba mươi hai tướng tốt để tự trang nghiêm.

4. Tiếng tăm: Nghĩa là tất cả công đức cao quý đều tròn đầy.

5. Tốt lành: Là được tất cả trời, người gần gũi cúng dường.

6. Tôn quý: Là có đủ tất cả công đức, an vui hữu tình.

Đầy đủ sáu nghĩa trên, nên gọi là Bạc-già-phạm. Bốn ma: Một là phá ma năm uẩn, năm uẩn hữu lậu làm thể, hai là phá ma phiền não, một trăm hai mươi tám phiền não căn bản, tùy phiền não làm thể, ba là phá ma chết, năm uẩn hữu lậu là tướng vô thường gọi là ma chết, bốn là phá ma trời, thiên tử ở cõi Tha Hóa Tự Tại là ma trời. Luận Tát-bà-đa chép: Phá được bốn thứ ma, nên gọi là Bạc-già-phạm. Luận Câu-xá chép: Dưới gốc Bồ-đề phá tất cả ma phiền não, trên tòa kim cương phá tất cả ma, trời lưu lại mạng sống ba tháng là phá tất cả ma chết, nhập

Niết-bàn là phá tất cả ma năm uẩn. Lại nữa, kinh Đại Tập nói lược ý nghĩa của hoại ma, do quán không nên phá hoại được ma năm uẩn, do quán vô tướng mà phá hoại được ma phiền não, do quán vô nguyên mà phá ma hoại tử, đầy đủ ba hồi hướng Bồ-đề nên phá hoại ma trời. Lại nói rằng: Thứ nhất quán thân bất tịnh mà hoại ma năm uẩn, thứ hai quán thọ là khổ là phá hoại ma phiền não, thứ ba quán thân vô thường là phá hoại ma chết, thứ tư quán pháp vô ngã là phá hoại ma trời. Đây đã xong thứ nhất giải thích tên gọi Bạc-già-phạm.

2. Giải thích thân Bạc-già-phạm: Có ba nghĩa: Báo thân, hóa thân và pháp thân. Báo thân là nói pháp cho Bồ-tát pháp thân nghe, hóa thân là nói pháp cho người ở Nhị thừa nghe, pháp thân là pháp thân thường vắng lặng tự lợi, lợi tha. Tuy có ba thân khác nhau nhưng chỗ thấy chẳng khác, như Thanh Văn thấy thân trượng sáu, Bồ-tát thấy thân vô biên, các Đức Phật thấy thân pháp tánh. Như vậy, một sợi dây mà sinh ra ba tướng, người mắt mờ cho đó là rắn, người mắt sáng thấy đó là sợi dây, người có trí quán xét chỉ thấy là gai. Báo thân, hóa thân và pháp thân cũng như vậy, nếu chung thì ba tức là một, một tức là ba, nếu riêng thì ngay nơi ba chẳng phải ba, ngay nơi một chẳng phải một. Như ba thứ: nước, băng và sóng, khác nhau, nhưng ngay nơi băng là nước, ngay nơi nước là băng, ngoài nước không có sóng, ngoài sóng không có nước, báo thân, hóa thân, và pháp thân cũng như vậy, đây đã xong thứ hai giải thích thân Bạc-già-phạm.

3. Chính là giải thích chữ chủ: theo luận Đại Trí Độ thì gồm có năm nghĩa, một là Phật nói, hai là Thánh đệ tử nói, ba là các vị trời nói, bốn là thần tiên nói, năm là người biến hóa nói. Nay nói kinh này là do Phật nói, thì Phật là giáo chủ. Chữ Phật có ba nghĩa, là tự giác, giác tha, và giác hạnh viên mãn, Thanh Văn được trí Sinh không nên có thể tự giác, Bồ-tát tuy được trí Pháp không, nhưng giác chưa viên mãn, các Đức Phật thì tự giác, giác tha, giác hạnh đều viên mãn, nên gọi là Phật. Phật là người đứng đầu ba cõi, là cha của bốn loài, phát ra ánh sáng khắp cả ngàn cõi, rưới mưa pháp khắp năm thiêu, cho nên ngoại đạo quy y, ma trời đánh lễ, ngọc hào chiếu suốt địa ngục tiêu tan, đánh tướng nhô cao trời người khó nhìn thấy hết, khó giải khó lường nên gọi là Phật, trên đây tuy có ba thứ khác nhau nhưng đều nói về Chủ thành tựu thứ tư.

“Tại nước Thất-la-phiệt, trong rừng Thệ-đa, vườn Cấp Cô Độc”. Lời thuật chép: Thứ năm là Xứ thành tựu, cũng có ba phần: một là nói về cõi nước, hai là nói về rừng, ba là nói về vườn.

1. Nói về cõi nước: Là nước Thất-la-phiệt, Hán dịch là thành Danh Văn, bởi đây có những người đức lớn học rộng, tiếng tốt đồn xa nên gọi là thành Danh Văn, xưa dịch là nước Xá-vệ, là nước ở giữa Thiên-trúc, thời Phật tại thế do vua Thắng Quân trị vì, chu vi hơn sáu ngàn dặm, trong thành này có hai ngôi tháp, một là tinh xá của Di mẫu Ma-ha Bà-xà-ba-đề, hai là tháp trong vườn Trưởng giả Tu-đạt, đây là xong phần thứ nhất nói về cõi nước.

2. Nói về rừng: Tức là trụ trong rừng Thệ-đa. Luận Đại Trí Độ chép: Vì thương xót chúng sinh cho nên trụ trong rừng Thệ-đa, chữ Trụ là một trong bốn oai nghi, có ba: Một là thiên trụ, hai là phạm trụ, ba là Thánh trụ. Thiên trụ là do có ba việc bố thí, giữ giới và nhẫn nhục mà được sinh lên cõi trời, nên gọi là Thiên trụ. Phạm trụ là có đủ bốn tâm vô lượng: từ, bi, hỷ, xả mà được sinh lên tầng trời Phạm Thiên, cho đến tầng trời Phi tưởng, Phi phi tưởng, nên gọi là Phạm trụ. Thánh trụ: Là thực hành không, vô tướng, vô nguyện, trụ trong ba thứ Tam-muội không, nên gọi là Thánh trụ. Luận Trí Độ chép: Lại có bốn thứ trụ, một là thiên trụ, hai là phạm trụ, ba là Thánh trụ, bốn là Phật trụ, ba thứ trụ trước là của Thanh Văn, Duyên giác, còn Phật trụ là Tam-muội Thủ-lăng-nghiêm tám mươi bốn ngàn các pháp tạng.

Rừng Thệ-đa, Hán dịch là rừng Tối Thắng, bên ngoài thành Danh Văn, cách năm dặm về phía Đông nam có khu rừng tên Thệ-đa, là rừng do Thái tử Kỳ-đà hiến cúng. Kỳ-đà, Hán dịch là Chiến Thắng Vương, nên gọi là Chiến Thắng, đây là xong nói về rừng thứ hai.

3. Nói về vườn: Kinh Niết-bàn chép: Khu vườn này do Trưởng giả Tu-đạt mua để cúng dường Phật, rừng là do Thái tử hiến cúng, lại giải thích nước là chỗ giáo hóa chung, tức là nước Thất-la-phiệt, vườn là chỗ giáo hóa riêng, tức là rừng Thệ-đa, ở nước là giáo hóa người thế tục, ở vườn là nhiếp chung tăng chúng, cũng là nêu cả ồn ào và yên tĩnh, nói cả đạo lẫn tục. Thuở Phật tại thế, do vua Thắng Quân trị vì, truyền ra nước khác: gọi là Viễn Văn. Viễn Văn có bốn nghĩa: Đây đủ của báu, cảnh nhiệm mầu, học rộng và giải thoát, trong thành có ngôi tháp, là tinh xá Di mẫu của Phật, phía Đông cũng có ngôi tháp, là nhà cũ của Trưởng giả Tu-đạt, Hán dịch là Thiện Thắng. Vì phía Đông nam thành khoảng năm sáu dặm có rừng Thệ-đa, Hán dịch là Thắng Lâm, xưa dịch là Kỳ-đà, vườn Cấp Cô Độc: Là thuở xưa Trưởng giả Tu-đạt xây dựng tinh xá để cúng Phật, nay đã hoang tàn, hai bên cửa Đông đều có dựng cột đá cao hơn bảy mươi thước, là do vua Vô Ưu tạo lập. Trưởng giả Tu-đạt có lòng nhân đức và từ bi, hay thương xót cứu giúp người nghèo

khổ cô độc, đương thời vì khen ngợi đức hạnh của ông nên gọi ông là Cấp Cô Độc. Ông nghe nói về công đức của Phật, bèn sinh lòng tôn kính và muốn lập tinh xá thỉnh Phật giảng lâm. Phật bảo Xá-lợi-phất cùng đi với Tu-đạt để xem xét, thì chỉ có rừng Thệ-đa, khu rừng ấy là nơi yên tĩnh. Tu-đạt đến hỏi mua để xây tinh xá, Thái tử cười nói: Nếu ông lót vàng đầy khắp vườn thì tôi mới bán. Tu-đạt nghe xong sinh tâm vui mừng, bèn lấy vàng trong kho đến lót dưới đất theo lời Thái tử Kỳ-đà. Còn một chỗ nhỏ chưa lót vàng, Thái tử xin để lại và nói: Phật đúng là ruộng phước tốt, đáng cho tôi gieo trồng gốc lành, tôi xin cúng phần đất còn lại này, Tu-đạt bèn xây tinh xá ở đây. Phật bảo A-nan: đất vườn là do Tu-đạt mua, rừng cây là của Thái tử Kỳ-đà dâng cúng, hai người đồng tâm gieo công đức, từ đó về sau gọi đất này là rừng cây Kỳ-đà vườn Cấp Cô Độc. Nhưng đối với bậc Thánh thì không có hình dáng phương hướng nhất định, đâu có chỗ nào là thường, chỉ vì khiến cho chúng sinh kính tin mà nói việc cúng vườn, mua đất.

Kinh Hiền Ngụ chép: Đó gọi là nước Xá-vệ, là nước của vua Bạt-tư-nặc, có vị đại thần tên là Tu-đạt-đa, ông rất giàu có và nhân từ, sinh được bảy người con, sáu người đã lấy vợ, chỉ người thứ bảy là chưa lập gia đình, vì muốn chọn cho con một người vợ xinh đẹp, dễ thương nên nhờ các vị Bà-la-môn tìm giúp. Tại thành Vương Xá có một Trưởng giả tên là Hộ Trân, ông chỉ có một cô con gái xinh đẹp không ai bằng, Trưởng giả Tu-đạt-đa bèn đến Vương-xá bàn về việc hôn nhân, đúng lúc nhà này đang sửa soạn thức ăn để hôm sau thỉnh Phật và chúng tăng cúng dường, vì thế không rảnh để tiếp chuyện. Tu-đạt thấy lạ bèn hỏi: Trong nhà đang làm việc gì?

Đáp rằng: Sửa soạn thỉnh cúng Phật.

Tu-đạt vừa nghe đến danh tự Phật thì khắp mình nổi ốc, như có sở đắc, trong tâm thấy vui vẻ, bèn hỏi rằng: Thế nào là Phật? Đáp: Ông không nghe nói sao, đó là con vua Bạch Phạn ở thành Ca-tỳ-la, họ là Cù-đàm, tên Tất-đạt-đa, lúc mới sinh mấy ngày thì thầy tướng số đã đoán sau này sẽ làm Luân vương. Sau đó ngài bỏ cung vua đi xuất gia, tự được giác ngộ, dứt hết tham sân si, trong tâm bình đẳng, thương xót chúng sinh như cha mẹ thương con, tuy hơn tất cả mọi người mà không kiêu mạn, có đủ bốn thứ vô úy, năm trí, Tam-muội, đại từ đại bi và ba niệm xứ nên gọi là Phật. Phật đã nhận lời thỉnh của tôi, cho nên tôi bận rộn không rảnh để tiếp khách. Tu-đạt nói: Lành thay lời của Đại sĩ, Phật đúng là công đức vô lượng, hiện giờ Phật đang ở đâu?

Đáp: Hiện giờ Phật đang ngự trong thành Vương Xá, tại tinh xá

trong vườn trúc Ca-lan-đà. Trong tâm Tu-đạt nghĩ đến Phật và vô lượng công đức của Phật, bỗng nhiên có ánh sáng chiếu rực rỡ như mặt trời, Tu-đạt liền đi theo ánh sáng mà đến cửa thành, do thần lực Như-lai nên cửa thành tự mở, trên đường đi có một ngôi miếu thờ trời, Tu-đạt đến đó lễ bái, tự nhiên thấy đen tối, trong lòng sợ hãi, muốn quay về chỗ cũ. Có một vị thiên thần bảo Tu-đạt rằng: Thừa nhân giả! Ông nên đến chỗ Như-lai sẽ được nhiều lợi ích.

Tu-đạt hỏi: Lợi ích ra sao?

Thiên thần đáp: Thừa Trưởng giả, thí như có người chân thật, bố thí trăm con ngựa giỏi, trăm cỗ xe báu, đúc người bằng vàng số lại gấp trăm, người nữ xinh đẹp thân đeo chuỗi anh lạc, các thứ báu quý giá, cung thất điện đường chạm trổ điêu khắc, mâm vàng chén bạc mỗi thứ một trăm, bố thí cho một người, như vậy lần lượt làm công đức đầy cả Diêm-phù-đề, cũng không bằng có người phát tâm đến chỗ Như-lai.

Tu-đạt hỏi: Nay người thiện nam! Ông là ai?

Thiên thần đáp: Tôi là con của Bà-la-môn Tương Thắng, là thiện tri thức đời trước của ông. Ngày trước tôi gặp Ngài Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên, tâm sinh vui mừng, nên khi xả qua đời được làm con của vua trời Tỳ-sa-môn ở phương Bắc, nay chuyên giữ thành Vương-xá này. Tôi gặp ngài Xá-lợi-phất tâm sinh vui mừng mà còn được thân tốt đẹp như vậy, huống chi gặp Như-lai, đáng Pháp Vương vô thượng, Tu-đạt nghe xong liền đến chỗ Phật, trán lễ dưới chân Phật, Phật nói pháp cho ông nghe, ông chứng quả Tu-đà-hoàn, liền thỉnh Phật giáng lâm thành Xá-vệ. Phật dạy: Nước Xá-vệ của ông có tinh xá để dung chứa chúng tăng hay không?

Tu-đạt đáp: Nếu Phật thương xót chấp thuận, con sẽ xây cất.

Phật im lặng đồng ý, Tu-đạt lại thưa: Từ trước đến nay con chưa hề làm việc này, cúi mong Như-lai cho ngài Xá-lợi-Phất đến chỉ dạy cách làm. Bấy giờ, Phật bảo Xá-lợi-Phất đi cùng xe với Tu-đạt, do thần lực Phật nên trải qua một ngày một đêm đã đến nước Xá-vệ, Tu-đạt bạch với Xá-lợi-Phất: Ngoài thành này nếu tìm được chỗ nào không gần không xa, có nhiều khe suối và rừng cây hoa quả, mát mẻ thanh tịnh, thì con sẽ xây dựng tinh xá ở đó. Xá-lợi-Phất bảo: Đây chỉ có vườn rừng của Thái tử Kỳ-đà là hợp nhất. Tu-đạt liền đến chỗ Thái tử Kỳ-đà và nói: Tôi muốn xây cất tinh xá để cúng dường Phật, nơi đây chỉ có vườn của nhân giả là xây cất được, tôi muốn mua có được không?

Kỳ-đà cười đáp: Dù cho vàng ròng trải đầy mặt đất tôi cũng không bán.

Tu-đạt đáp: Đất thuộc về tôi, còn Thái tử lấy vàng.

Kỳ-đà đáp: Tôi không bán vườn thì lấy vàng làm gì?

Tu-đạt nói: Nếu ông không đồng ý thì cùng đến chỗ quan phân xử. Rồi hai người cùng đến chỗ quan phân xử, quan phân xử nói: Vườn thuộc về Tu-đạt, Kỳ-đà lấy vàng.

Tu-đạt liền cho xe chở vàng đến lót dưới đất, trong một ngày chở năm trăm xe vàng mà chưa lót khắp, Tu-đạt trầm ngâm suy nghĩ, Kỳ-đà nói: Trưởng giả, nếu ông hối hận thì được pháp hủy bỏ việc này.

Tu-đạt nói: Tôi không hối hận, chỉ suy nghĩ xem phải chở vàng ở kho nào để lót cho đủ. Kỳ-đà tự nghĩ: Đức Như-lai đúng là bậc Pháp Vương vô thượng, pháp Ngài nói chắc chắn là thanh tịnh vô nhiễm, nên khiến người này xem thường của báu như thế, Thái tử liền nói với Tu-đạt: Còn chỗ đất trống không cần lót vàng nữa, tôi xin dâng cúng, tự mình làm cổng tinh xá để cho Như-lai thường ngày ra vào.

Bấy giờ, trong bảy ngày Tu-đạt đã cho xây xong ba trăm căn phòng lớn, thiên đường cùng tịnh thất gồm sáu mươi chỗ, nhà ở mùa đông, mùa hạ tất cả đều đầy đủ. Tu-đạt bưng lư hương từ xa hướng về thành Vương-xá bạch rằng: Tinh-xá xây cất đã xong, cúi mong Như-lai từ bi thương xót các chúng sinh mà ngự đến nơi này. Lúc ấy, Đức Phật đoán biết bèn cùng đại chúng rời thành Vương-xá, chỉ trong phút chốc như thời gian người lực sĩ co duỗi cánh tay mà Phật và đại chúng đã đến tinh xá Tu-đạt rừng Kỳ-đà tại nước Xá Vệ. Phật đã đến rồi, Tu-đạt dâng tinh xá lên cúng dường Như-lai, Phật liền chấp thuận và ngự trong ấy, cho nên nói rằng trụ trong rừng Kỳ-đà vườn ông Cấp Cô Độc.

Lại nữa, theo Tam tạng Chân-đế, như trong kinh chép thì thuở xưa, thời Phật Câu-lưu-tôn, Tu-đạt cũng ở đất này mà xây dựng tinh xá, lúc ấy đất rộng bốn mươi dặm, Tu-đạt tên là Trưởng giả Tỳ-sa, dùng vàng lót đất, y báu trùm lên trên mà cúng dường. Thời Phật Câu-na-hàm-mâu-ni, Trưởng giả tên là Đại gia chủ, lúc ấy đất rộng ba mươi dặm, thời Phật Ca-diếp cũng lập tinh xá, đất rộng hai mươi dặm, Trưởng giả tên là Đại Quyện, nay vào thời Phật Thích-ca Mâu-ni đất này rộng mười dặm, cũng trải vàng lót đất. Về sau đến thời Phật-Di-lặc đất này rộng bốn mươi dặm, dùng bảy thứ báu để lót đất, bấy giờ Tu-đạt là vua Nhưộng-Khư xuất gia tu đạo và đắc quả A-la-hán.

Hỏi: Nêu cả thành vườn, nêu một trong hai thứ là được rồi, cần gì phải nêu cả hai?

Đáp rằng: Chân-đế Ký chép: Trụ xứ có hai, một là cảnh giới xứ, hai là y chỉ xứ. Trụ ở cảnh giới xứ là giáo hóa người tại gia, trụ ở y chỉ

xứ là nhiếp chung chúng xuất gia, khiến cho biết sau cảnh giới trụ xứ là nêu vườn Kỳ-đà để biết y chỉ biệt xứ.

Lại nữa, trong truyện nói ở bên thành này có hai tinh xá, một là Ma-già-la tiểu đường, hai là vườn Cấp Cô Độc, sợ lẫn lộn với tiểu đường nên nêu chỗ vườn.

Nay, tóm lại có tám nghĩa, một là giáo hóa hai chúng xuất gia tại gia, hai là hai người xa gần, ba là phân biệt với xen lạp, bốn là ồn náo vắng lặng đều mất, năm là từ bi và trí tuệ, sáu là đạo thể đạo duyên, bảy là tự lợi lợi tha, tám là thành đạo vô trụ. Tùy theo chỗ ứng nên nêu hai chỗ, du hóa dừng ở là tại, du hóa tại thành, dừng ở tại vườn, cùng nghĩa với chữ Trụ. Trên đây đã giải thích xong Xứ thành tựu thứ năm.

“Cùng đại chúng Bí-sô một ngàn hai trăm năm mươi vị”. Lời thuật chép: Đây là chúng thành tựu thứ sáu, cũng gồm có ba phần, nói về chúng Thanh Văn, nói về chúng Bồ-tát, và nói về chúng trời.

1. Chúng Thanh Văn: tức là cùng đại chúng bí-sô một ngàn hai trăm năm mươi vị, nay trước nói về Thanh Văn, sau nói về Bồ-tát. Nói chữ cùng, là Phật cùng Đại chúng, nói chữ đại là trong chúng toàn những người siêu việt nên gọi là Đại. Lại nữa, chữ Đại, tiếng Phạn là Ma-ha, Hán dịch là Đại, có ba nghĩa: Đại, Đa, Thắng. Nói Đại là chẳng phải hàng Thanh Văn Tiểu thừa, đây được Thiên Vương, Nhân Vương, Đại Nhân cúng dường, lại có tám nghĩa, nên gọi là Đại.

1. Số đại: Như một ngàn hai trăm.
2. Danh đại: Tiếng tám đồn xa.
3. Đức đại: Đây đều là bậc A-la-hán.
4. Ly đại: Dứt bỏ chướng ngại lớn.
5. Tánh đại: Có công đức trí tuệ Ba-la-mật-đa.
6. Thức đại: Được các đại nhân đều biết.
7. Hưởng đại: Hồi hưởng đại Bồ-đề.
8. Địch đại: Có khả năng phá tan ngoại đạo,

Nói Đa, nói Thắng, là đầy đủ trong tám nghĩa này. Bí-sô có ba nghĩa, một là bố ma, hai là Khất sĩ, ba là phá ác.

1. Bố ma: Nghĩa là lúc xuất gia trên làm kinh động cung ma, dưới lợi ích cho chúng sinh, làm cho ma kinh sợ nên gọi là bố ma.

2. Khất sĩ: Là xa lìa bốn thứ tà mạng, nên gọi là Khất sĩ. a) Là hạ khẩu thực: Tức điều chế thuốc thang, làm ruộng trồng cây để có lợi dưỡng tự nuôi thân. b) Là ngưỡng khẩu thực: Tức làm nghề thuật số, ngược lên trời xem tinh tú, đoán hướng tốt xấu để có lợi dưỡng tự nuôi thân. c) Là phương khẩu thực: Tức luôn cúi nịnh bợ những người quyền

thế, múa mếp ba hoa, đi sứ cho nước để được lợi dưỡng nuôi thân. d. Là duy khẩu thực, tức tụng chú để bắt loài vật mà tự kiếm sống. Lìa bỏ bốn thứ tà mạng này gọi là Khất sĩ.

3. Pháp ác: Dùng gươm trí tuệ giết chết giặc phiền não, gọi là pháp ác.

Đủ ba nghĩa trên gọi là Tỳ-kheo. Nói Tỳ-kheo, ý nói mền đạo, nơi nơi thường cầm tích trượng đắp y, tăng tướng trang nghiêm như giữ minh châu, khát thực du hóa, xông pha mưa nắng làm lợi ích chúng sinh, đội sương đạp tuyết để độ chúng sinh, có khả năng hàng phục ma quân, phá tan ngoại đạo, nên gọi là giết giặc. Vì hiệu là bố ma, ứng cúng tiếng tôn khắp mười phương, độ người danh vang khắp ba cõi, đồng ngồi giường giải thoát, cùng lên đến núi Niết-bàn, cứu bốn loài dứt bào thai, xa lìa năm sự thiêu đốt, trở về vắng lặng, cho nên gọi là Tỳ-kheo. Nói một ngàn hai trăm năm mươi vị, theo luật và kinh Nhân Quả chép: Lúc đầu, mới thành đạo Phật độ năm vị là Kiều-trần-như, Ma-ha-nam, Bà-đề, Bà-Phu, A-thấp-tỳ, kể đến độ năm trăm vị của Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp, sau đó độ hai chúng của Già-da Ca-diếp và Na-đề Ca-diếp mỗi chúng hai trăm năm mươi vị, kể là độ hai chúng của Xá-lợi-Phất và Mục-kiền-liên mỗi chúng một trăm vị, sau đó độ Da-xá và mấy mươi vị, cộng chung là một ngàn hai trăm năm mươi vị. Đây chỉ nêu số tròn, hỏi sao không nêu số lẻ? Đáp rằng: Bởi những vị này danh đức đồn xa, thường theo Phật, trước kia đều là ngoại đạo, sau này bỏ tà về chánh. Luận Tỳ-bà-sa chép: Đây có bốn nghĩa: một đều là dòng họ Bà-la-môn tịnh hạnh xuất gia, hai đều là bậc thượng thượng thiện đặc giới, ba đều là bậc đại A-la-hán, bốn, đều là môn đồ lớn của năm vị giáo chủ ngoại đạo. Kinh Hiền Kiếp Định Ý chép: Hội đầu Phật nói kinh có một ngàn hai trăm năm mươi Tỳ-kheo đều được chứng đạo, trong kinh chỉ nêu số người độ ở hội đầu cho nên không có số lẻ. “Đại Bồ-tát tăng cùng các một muôn hai nghìn vị”. Thuật chép: Đây là hiển bày chúng Bồ-tát thứ hai. Theo luận Phật địa chép: Bồ là Bồ-đề, tát là tát-đỏa, Bồ-đề là quả sở cầu, tát-đỏa là người năng cầu, năng và sở cùng nêu, nên gọi là Bồ-tát. Đây cũng có ba nghĩa: Bồ-đề, tát-đỏa và Bồ-đề tát-đỏa.

1. Bồ-đề, Hán dịch là giác, giác là quả sở cầu.

2. Tát-đỏa: Hán dịch là hữu tình, là người năng cầu Bồ-đề.

3. Bồ-đề tát-đỏa: Gọi là mạnh mẽ, cũng gọi là tinh tấn, nên gọi là Bồ-đề tát-đỏa. Nếu gọi đủ theo tiếng Phạn thì nên gọi là Ma-ha Bồ-đề tát-đỏa. Ma-ha là Đại, Bồ-đề là giác, tát là tất cả, đỏa là hữu tình, gọi chung là đại giác tất cả hữu tình, nay nhà phiên dịch ý muốn tỉnh lược

nên gọi là Bồ-tát. Bồ-tát hiện thân trong sáu đường, khen ngợi mười phương, gom nhóm hai không, độ thoát chúng sanh trong năm đường, cho nên dùng trí lực để phá tan phiền não, dứt bỏ ba độc tham sân si, đước tuệ xua tan vô minh, dứt trừ bốn ma, phương trên phương dưới quy y Đại sư ta, hữu hình vô hình đều kính phục, công đức đồn xa chỉ có thể nói lược.

Hỏi: Vì sao nêu chúng Bồ-tát?

Đáp: Vì có ba nghĩa: 1. Là muốn chứng minh A-nan nghe kinh là đáng tin, nếu A-nan cùng người Tiểu thừa nghe pháp Đại thừa thì chưa đáng tin, nay đồng nghe với Bồ-tát nên đáng tin. 2. Là nếu Đức Phật có người Tiểu thừa vây quanh thì đức ấy chưa đáng tôn trọng, có người Đại thừa theo hầu thì Phật mới tôn quý. 3. Là muốn nói đây là kinh Đại Thừa, bởi địa vị Thanh Văn thì không có các Bồ-tát như Quán Âm, Thế Chí, Văn-thù, Phổ Hiền làm thượng thủ. Đây đã xong phần thứ hai nói về chúng Bồ-tát.

3. Nói về các chúng trời: Xét theo bốn cửa Tam tạng Nhật chiếu, thì có các vị trời ở cõi Dao-lợi, Phạm Ma, Thiên tra phạm ma làm thượng thủ, đây là quảng và lược khác nhau, tóm lại đã nói xong tựa chứng tín, từ đây trở đi là phần tựa phát khởi. “Bấy giờ ở tầng trời Ba Mươi Ba, tại Thiên pháp đường có một vị thiên tử tên là Thiên Trụ”. Lời thuật chép: Đây là tựa phát khởi, trong đây chia làm hai đoạn, một là Thiên Trụ thỉnh, hai là Đế-thích thỉnh.

Từ “Bấy giờ, tầng trời Ba Mươi Ba” cho đến câu “làm sao giúp cho con được thoát khổ này” là Thiên Trụ thỉnh.

Từ câu “Bấy giờ, Đế-thích nghe lời này rồi rất kinh ngạc” cho đến câu “đủ như trên nói” là Đế-thích thỉnh.

Trong phần Thiên Trụ thỉnh lại có mười đoạn: Nêu xứ nêu tên, Đại Thiên đạo hơi, hưởng các sự vui sướng, tiếng trên hư không báo thời hạn, chỉ cho biết thế giới sinh về, chánh thức nói về thân phải thọ, Thiên Trụ kính sợ, mau đến chỗ Đế-thích, nói lại lời trước và mong được cứu giúp.

Nêu xứ nêu tên: Có ba việc: Nêu cõi trời, nêu tên chỉ chỗ và nêu tên:

1. Nêu cõi trời: Theo luận Câu-Xá và kinh Lâu Thán chép: Cõi trời Ba Mươi Ba trụ trên đỉnh núi Tu-di, núi này ở trên lớp vàng giữa biển lớn, cao mười sáu muôn do-tuần, phần ngập trong nước tám muôn do-tuần, phần cao khỏi mặt nước cũng tám muôn do-tuần, do bốn thứ báu hợp thành, bốn phương Đông Tây Nam Bắc đầy vàng, bạc, phệ-

lưu-ly, Phả-chi-ca, ánh sáng oai đức bày rõ châu Thiệm bộ, hư không có sắc phệ-lưu-ly, lại có bảy lớp núi vàng bao quanh, mỗi núi phần chìm trong nước là tám muôn do-tuần, dưới dựa vào lớp vàng, trên vượt khỏi lớp đất.

Lớp núi thứ nhất cao khỏi mặt biển bốn muôn do-tuần, lớp núi thứ hai cao khỏi mặt biển hai muôn do-tuần, lớp núi thứ ba cao khỏi mặt biển một muôn do-tuần, lớp núi thứ tư cao khỏi biển năm muôn do-tuần, lớp núi thứ năm cao khỏi mặt biển một ngàn hai trăm năm mươi do-tuần, lớp núi thứ sáu cao khỏi mặt biển một ngàn hai trăm năm mươi do-tuần, lớp núi thứ bảy cao khỏi mặt biển sáu trăm hai mươi lăm do-tuần, giữa mỗi lớp núi đều có biển nhỏ. Trên đỉnh lớp núi vàng ấy có cây kim cương, và có vị thần Dạ Nhận ở đó, ngoài lớp núi vàng còn có lớp núi Hương Túy. Kinh Lâu Thán chép: Núi Hương Túy, cao năm trăm do-tuần.

Luận Lập Thế A-tỳ-đàm chép: Có bảy loại súc sinh chúa nương ở trong đây...

Luận Câu-xá chép: Phía Nam núi Hương Túy có ao Vô Nhiệt Nảo, phía Nam của ao có núi Đại Tuyết. Kinh Lâu Thán chép: Núi tuyết cao hai mươi lăm do-tuần, phía Nam núi Tuyết có chín lớp Hắc sơn, giữa mỗi lớp núi đều có vô lượng địa ngục. Phía Nam chín lớp Hắc sơn tên là Nam Diêm-phù-đề, phía Tây tên là Tây Cù-đà-ni, phía Bắc tên là Uất-đơn-việt, phía Đông tên là Đông Phát-bà-đề. Luận Câu-xá chép: Núi Tu-di cao mười sáu muôn do-tuần, do bốn thứ báu hợp thành, phía Đông là bạc trắng, phía Nam là Phệ-lưu-ly. Phía Tây là Phả-chi-ca, phía Bắc là vàng ròng, sắc báu hiện ở hư không, cho nên Nam Diêm-phù-đề có màu Phệ-lưu-ly.

Kinh Lâu Thán chép: Bốn phía núi Tu-di đều có biển lớn, trong mỗi biển lớn lại có một cung rộng lớn, trong cung rộng đều có bốn loài noãn sinh, thấp sinh, thai sinh và hóa sinh. Cạnh lớp núi vàng ngoài biển lớn mỗi chỗ đều có một cây tên là Câu-lê-thiểm, cao bốn ngàn dặm, cành lá sum suê che mát được một ngàn dặm, cành phía Đông có cung của chim cánh vàng đầu đàn noãn sinh, bằng bảy thứ báu, mỗi con theo cành phía Đông mà lao xuống biển lớn, bắt lấy các rồng thuộc noãn sinh mà ăn. Cành cây Câu-lê-thiểm ở phía Nam có cung của loài chim cánh vàng đầu đàn thấp sinh, cũng do bảy thứ báu hợp thành, mỗi con lại theo cành phía Nam mà xuống biển lớn, bắt lấy các rồng noãn sinh và thấp sinh mà ăn. Cành cây Câu-lê-thiểm ở phía Tây có cung của loài chim cánh vàng đầu đàn thai sinh, cũng bằng bảy thứ báu, mỗi con

theo phía Tây mà xuống biển lớn, bắt lấy các rồng noãn sinh, thấp sinh và thai sinh mà ăn. Cành cây Câu-lê-thiểm ở phía Bắc có cung của loài chim cánh vàng đầu đàn hóa sinh, cũng bằng bảy thứ báu, mỗi con lại theo cành phía Bắc mà xuống biển lớn, bắt lấy các rồng noãn sinh, thấp sinh, thai sinh và hóa sinh mà ăn, chỉ có mười hai vị đại long vương là không bị chim cánh vàng bắt ăn thịt, luận Câu-xá chép: Núi ấy có bốn tầng cấp, mỗi tầng cấp cách nhau một muôn do-tuần, trên tầng thứ nhất có Kiên Thủ Kim Cương Sơn Trụ, Trên Tầng Thứ Hai Có Trì Man Kim Cương Sơn trụ, trên tầng thứ ba có Hằng Kiêu Kim Cương Sơn trụ, trên tầng thứ tư có cung của bốn vị vua trời.

Luận Câu-xá chép: Phía Đông có cung của vua trời Đê-Đầu-Lại-tra, phía Nam có cung của vua trời Tỳ-lâu-lặc-xoa, phía Tây có cung của vua trời Tỳ-lâu-bác-xoa, phía Bắc có cung của vua trời Tỳ-sa-môn.

Kinh Lôu Thán chép: Cung thành của bốn vị vua trời, mỗi cung thành đều bằng bảy thứ báu, có bảy lớp tường thành, bảy lớp hàng cây, khắp bốn mặt thành mỗi đều có ao báu, bằng vàng ròng. Luận Câu-xá chép: Người ở đây thân cao năm trăm thước, sống lâu năm trăm tuổi, từ cõi bốn vị vua trời đi lên bốn muôn do-tuần thì đến đỉnh núi Tu-di, đỉnh núi mỗi bề rộng tám muôn do-tuần, đất này bằng phẳng, bằng vàng ròng, tô điểm bằng trăm thứ chất báu quý, mềm mại như châu-la-miên, theo bước chân mà lên xuống. Trong ấy có ngôi thành lớn tên là Thiện Kiến, tường thành bằng bảy thứ chất báu.

Kinh Lôu Thán chép: Tường vàng thì cửa bằng bạc, tường bạc thì cửa bằng vàng, bốn mặt thành đều rộng hai ngàn năm trăm do-tuần, chung quanh cao một do-tuần, trong thành có ngôi điện lớn tên là Thù Tuyệt, bởi có đủ các thứ báu quý giá trang nghiêm nên gọi là Thù tuyệt, bốn mặt điện đều rộng hai trăm năm mươi do-tuần, chu vi một ngàn do-tuần, cao một do-tuần rưỡi, tức là điện của Đế -thích ở. Bên ngoài bốn mặt thành, mỗi mặt có một khu vườn, cạnh mỗi vườn có ao đều tên là Diệu Trì, mỗi bề rộng hai ngàn do-tuần, là chỗ các vị trời dạo chơi. Bên ngoài vườn về phía Đông Bắc có loại cây tên Viên Sinh, cao một trăm do-tuần, bóng mát che năm mươi do-tuần, nếu lúc không có gió thì chỉ che mát năm mươi do-tuần.

Hỏi: Bóng cây chỉ năm mươi do-tuần, sao có thể lay động đến một trăm do-tuần?

Đáp: Nếu lúc thuận gió thì được một trăm do-tuần, nếu không có gió thì che được năm mươi do-tuần. Đây đã xong phần nêu cõi trời thứ nhất.

2. *Chỉ chỗ*: Tức là là Thiện Pháp. Bên ngoài thành về phía Tây nam có một ngôi nhà tên là Thiện Pháp, là nơi mà các vị trời cùng bàn luận về việc thiện ác của chúng sinh, nên gọi là nhà Thiện Pháp. Vào ngày mười lăm hàng tháng, các vị trời cùng ở đây bàn luận việc đúng pháp và không đúng pháp của chúng sinh, nếu nghe chúng sinh làm lành thì các vị trời vui mừng nói rằng: Cõi trời chúng ta dần đông đảo và cõi Tu-la thì giảm bớt; nếu nghe chúng sinh làm ác, thì các vị trời buồn khổ nói rằng: Cõi trời giảm bớt mà Tu-la đông thêm.

Kinh Đề-vị chép: Một năm chia làm ba mùa, mỗi tháng sáu lần tâu lên tức là sáu ngày trai.

Luận Trí Độ chép: Ngày mồng tám là ngày Thái tử của bốn vị vua trời xuống, ngày mười lăm là Đế-thích tự xuống, ngày hai mươi ba là Thái tử xuống, ngày hai mươi chín là bốn vị vua trời xuống, ngày ba mươi là Đế-thích xuống, các quỷ thần ghi chép tội phước và tâu lên Thiên Tào, Thiên-đế và tầng trời Ba Mươi Ba ở trong nhà Thiện pháp bàn luận việc đúng pháp và không đúng pháp. Nếu người làm phước thì ghi vào sổ phước, là người tinh tấn được tăng thêm tuổi thọ, lại khiến các thiện thần ủng hộ người ấy. Nếu người gây tội thì ghi vào sổ tội, giao cho địa ngục tính toán giảm tuổi thọ, các quỷ ác thường theo phá hoại, đây đã xong phần nói về xứ.

3. *Nêu tên*: Có một vị thiên tử tên là Thiện Trụ, đây là một trong số các tầng trời này, cung Đế-thích ở giữa, bốn bên mỗi bên có tám cõi trời, cộng chung là ba mươi ba cõi. Luận Câu-xá chép: Người ở cõi này thân cao nửa Câu-lô-xá, tức một ngàn thước. Kinh Lâu Thán chép: Bốn mặt bên ngoài thành Thiện Kiến mỗi mặt đều có một khu vườn, phía Đông thành là vườn Tho Ác, phía Nam thành là vườn Chúng Xa, phía Tây thành là vườn Tạt Lâm, phía Bắc thành là vườn Hí Lâm.

Vườn Tho Ác: Là ở trong vườn này chiến đấu, thân thô kệch cao lớn, vườn này bằng bảy báu, trong vườn có cây tên Hương Thọ, Y thọ, Anh lạc thọ, Bảo khí thọ, Nhạc thọ, Phạn thực thọ. Nếu lúc cần hương thơm thì đứng dưới cây hương khiến cầu liền được ít nhiều theo ý muốn, nếu cần Anh lạc thì đến dưới cây Anh lạc khẩn cầu liền được như ý, nếu lúc cần vật báu thì đến dưới cây bảo khí khẩn cầu liền được như ý. Nếu lúc cần ăn uống thì đến dưới cây Phạn thực khẩn cầu liền được như ý. Thức ăn của các vị trời gồm có ba hạng, người phước đức bậc thượng thì thức ăn màu trắng, người phước đức bậc trung thì thức ăn màu đỏ, người phước đức bậc hạ thì thức ăn biến thành màu xanh. Nếu lúc cần nhạc khí thì đến dưới cây Nhạc thọ mà lấy liền được như ý. Trong vườn còn

có ao, tô điểm bằng bảy thứ báu, có hai cái trống bằng vàng, để các vị trời cõi Ba Mười Ba dạo chơi.

Vườn Chúng Xa ở phía Nam thành, là dạo chơi trong vườn này bằng xe, có một ngàn cỗ xe ngựa, trang nghiêm bằng bảy thứ báu, cũng có Hương thọ, Y thọ, Anh lạc thọ, cũng có ao bảy báu và ba đài bằng vàng, các thứ trang nghiêm gấp bội vườn Thô ác.

Vườn Tạt Lâm ở phía Tây thành, các thứ trang nghiêm tốt đẹp hơn hai khu vườn trước.

Vườn Hý Lâm ở phía Bắc thành, cũng có các cây báu và ao báu, trong ao có ba đài bằng vàng, các thứ trang nghiêm gấp bội hơn trước. Bốn khu vườn như vậy, là nơi mà Đấng-thích và các vị trời ở cõi Ba Mười Ba dạo chơi hưởng vui sướng với các thiên nữ, ngoài ra các vị trời ít phước đức không được vào đây, cho nên nói rằng: Dạo chơi trong vườn với các vị trời có phước đức. Các vị trời ít phước đức.

Ở bên ngoài bốn vườn này thọ hưởng vui sướng.

“Các thứ âm nhạc cùng hòa vui, hưởng các vui sướng”. Lời thuật chép: Đây là phần thứ ba hưởng các vui sướng.

Kinh Lâu Thán chép: Ở tầng trời này, lấy tất cả nhạc khí dưới cây Nhạc thọ mà vui đùa với nhau, thọ hưởng vui sướng.

“Bấy giờ, vào nửa đêm, Thiên tử Thiện Trụ nghe có tiếng nói: Thiện Trụ bảy ngày nữa sẽ qua đời”. Lời thuật chép: Đây là tiếng trên hư không báo thời hạn thứ tư.

Trong văn kỳ hạn có hai ý, ban đầu là định thời khắc, sau là báo thời hạn. Định thời khắc, tức là nửa đêm ngày ấy, báo thời hạn, tức bảy ngày nữa sẽ qua đời.

Hỏi: Tầng trời này tự có ánh sáng, không nhờ mặt trời, mặt trăng, sao trong kinh nói là vào lúc nửa đêm?

Đáp: Tầng trời này tự có ánh sáng, ngày đêm đều như nhau, không cần mặt trời mặt trăng, nhưng lấy việc hoa nở chim hót làm ngày, hoa khép chim nghỉ làm đêm. Nói vào ban đêm, tức lúc hoa khép chim nghỉ; nói báo thời hạn, tức là bảy ngày nữa sẽ chết.

Hỏi: Các vị trời sắp chết có tướng mạo gì?

Đáp: Gồm có hai hạng: một là năm tướng suy nhỏ hiện, hai là năm tướng suy lớn hiện. Luận Câu-xá chép: năm tướng suy nhỏ hiện là:

1. Y phục đều phát ra các âm thanh khó nghe.
2. Ánh sáng trên thân yếu đi.
3. Mồ hôi thấm ướt thân.
4. Tâm mê đắm một cảnh.

5. Mắt bị nháy.

Nếu năm tướng suy nhỏ này hiện thì chưa hẳn là chết, nếu năm tướng suy lớn hiện thì chắc chắn là chết, năm tướng suy lớn này trong Kinh Nhân Quả chép là:

1. Hoa trên đầu chột héo.
2. Dưới nách ra mồ hôi.
3. Thân có mùi hôi.
4. Không thích chỗ ngồi của mình nữa.
5. Mắt bị nháy.

Lúc năm tướng này hiện thì chắc chắn phải chết, kinh này tuy không có văn y cứ nhưng hợp nghĩa lại thì thích ứng, nên xét kỹ.

“Sau chết sinh về châu Thiệm-bộ”: Lời thuật chép: Đây là phần chỉ cho biết cõi sinh về thứ năm.

Luận Câu-xá chép: Nói châu Thiệm-bộ: Ở phía Nam núi Tu-di có ngọn núi tên là Hương Túc, phía Nam núi Hương Túc có núi Đại Tuyết, phía Bắc núi Tuyết và phía Nam núi Hương Túc có ao Vô Nhiệt Nảo, bên cạnh ao có cây tên là Thiệm-bộ, cây này cao lớn, quả có vị rất ngọt, y theo cây này nên gọi là châu Thiệm bộ. Kinh Lôu Thán chép: Phía Nam núi Tu-di gọi là Nam Diêm-phù-đề, phía Tây gọi là Tây Cù-đà-ni, phía Bắc gọi là Bắc Uất-đơn-việt, phía Đông gọi là Đông Phất-bà-đề.

Cõi Diêm-phù-đề ở phía Nam: Rộng hai mươi tám muôn dặm, trên rộng dưới hẹp, có sáu muôn núi non và năm trăm sông lớn, con người thọ một trăm hai mươi tuổi. Người giữ năm giới thì được sinh về cõi này, thân cao ba hoặc bốn khuỷu tay, vào thời kỳ đầu được sống lâu, đến cuối kiếp thì rút ngắn cho đến chỉ còn mười tuổi.

Châu Cù-đà-ni ở phía Tây: Rộng ba mươi hai muôn dặm, đất hình tròn, con người thọ hai trăm năm mươi tuổi, người tu thập thiện phẩm hạ hạ được sinh về cõi này, thân cao mười sáu khuỷu tay.

Châu Uất-đơn-việt ở phía Bắc rộng bốn mươi muôn dặm, đất hình vuông, con người sống đến ngàn tuổi, người tu thập thiện phẩm hạ thượng được sinh về cõi này, thân cao ba mươi ba khuỷu tay.

Châu Phất-bà-đề ở phía Đông rộng ba mươi sáu muôn dặm, đất hình bán nguyệt, con người sống năm trăm tuổi, người tu thập thiện phẩm hạ trung được sinh về cõi này, thân cao tám khuỷu tay. Châu Thiệm bộ ở phía Nam là một trong bốn châu.

“Bảy lần làm thân súc sinh, tức chịu khổ địa ngục, từ địa ngục ra được sinh làm người và sống ở chỗ nghèo hèn, ở trong thai mẹ đã không có hai mắt”. Lời thuật chép: Đây là nói về thân phải chịu thứ sáu.

Trong văn chia làm bốn: Làm súc sinh, chịu khổ địa ngục, làm người, và sinh vào chỗ nghèo hèn, lúc nào trong thai đã không có hai mắt. Nếu muốn nói rộng về nhân duyên, có Bà-la-môn kể lại đời quá khứ Thiện Trụ vì ở trong thai mẹ mà khởi sân nên bị quả báo, như trong biệt sao có ghi.

“Bấy giờ, Thiên tử Thiện Trụ nghe tiếng báo trên hư không rồi liền sợ hãi, mình mẩy nổi ốc, lo buồn không vui”. Lời thuật chép: Đây là phần Thiện Trụ kinh sợ thứ bảy.

“Liên vội đến chỗ Đế-thích buồn bã khóc lóc, hoảng sợ không biết tính sao, rồi đánh lễ Đế-thích”: Lời thuật chép: Đây là đến chỗ Đế-thích thứ tám.

“Thưa với Đế-thích rằng: Xin nghe lời tôi nói: Tôi và các thiên nữ vây quanh hưởng những sự vui sướng, bỗng nghe trên hư không có tiếng nói: Thiên tử Thiện Trụ, bảy ngày nữa ông sẽ qua đời, sinh xuống châu Thiệm-bộ, bảy lần làm thân súc sinh, sau đó đọa vào địa ngục chịu khổ, từ địa ngục ra được làm người, sinh vào nhà nghèo hèn, không có hai mắt”. Lời thuật chép: Đây là phần thuật lại lời trước thứ chín.

“Tôi phải làm sao để được thoát khổ này”. Lời thuật chép: Đây là phần mong được cứu vớt thứ mười.

Trên đây có mười đoạn khác nhau, tóm lại đã xong phần thứ nhất thiên tử Thiện Trụ thỉnh Đức Thế Tôn nói, dưới đây là phần trời Đế-thích nói.

“Bấy giờ, Đế-thích nghe Thiên Tử Thiện Trụ nói xong rất đổi kinh ngạc”. Lời thuật chép: Đây là thứ hai Đế-thích hỏi, gồm có mười đoạn văn kinh: Nghe xong kinh ngạc, suy nghĩ thọ thân gì, nhập định quán sát, biết đầy đủ chỗ thọ sinh, đau xót tim gan, mong cầu Như-lai, Đế -thích cúng dường, cung kính đến chỗ bậc Thánh, hiến cúng lên Phật, và trình bày đầy đủ những điều đã nghe, bảy lần thọ sinh. Đây là phần thứ nhất nghe xong kinh ngạc.

“Đế Thích liền nghĩ thiên tử Thiện Trụ này thọ thân gì bảy lần trong đường ác?”. Lời thuật chép: Đây là nói suy nghĩ làm thân gì thứ hai.

“Bấy giờ, Đế-thích trong chốc lát liền ngồi yên nhập định quán sát”. Lời thuật chép: Đây là thứ ba nhập định quán sát.

“Liên thấy thiên tử Thiện Trụ sẽ đọa trong đường ác bảy lần, đó là heo, chó, dã can, khỉ, rắn, rắn, chim ưng, ăn các vật hôi thúi bất tịnh”. Lời thuật chép: Đây là biết chỗ thọ thân thứ tư.

Đế-thích thấy thiên tử Thiện Trụ sẽ làm bảy thân súc sinh là heo,

chó, dã can, khỉ, rắn, răn, chim ưng, ăn các vật hôi thúi bất tịnh.

Luận Đại Trí Độ chép: Do tà kiến và kiêu mạn nên làm chó.

Kinh Đề-vị chép: Do ngu si luống thọ bốn sự cúng dường của tín thí nên làm heo.

Kinh Pháp Hoa chép: Do chê bai kinh này nên làm các thân chó, heo, dã can.

Lại nói: Do uống rượu tạo nghiệp si mê nên phải làm heo.

Kinh Đề-vị chép: Do ác khẩu và keo kiệt nên làm chó.

Luận Đại Trí Độ chép: Do khinh mạn người lành nên làm dã can.

Kinh Đề-vị chép: Do nói lời gian xảo nên làm dã can. Quách Phác nói: Dã Can lớn hơn con cáo, lại biết leo cây.

Luận Đại Trí Độ chép: Do lẳng xăng nhảy nhót nên làm thân khỉ.

Kinh Đề-vị chép: Do rong chơi buông lung nên phải làm khỉ.

Luận Đại Trí Độ chép: Do nặng về tức giận nên làm rắn độc.

Nhĩ Nhã chép: Trăn đứng đầu các loài rắn.

Quách Phác nói: Vì trăn lớn nhất trong các loài rắn nên đứng đầu.

Hỏi: Do đâu mà các thân súc sinh có lông, cánh.

Đáp: Luận Đại Trí Độ chép: Do thọ xúc vui sướng nên thân có lông, cánh, bởi trước kia Thiện Trụ có tạo nghiệp này nên chịu quả báo như vậy.

“Bấy giờ, Đế-thích quán sát thấy thiên tử Thiện Trụ sẽ đọa làm thân súc sinh bảy lần, trong tâm đau xót suy nghĩ không cách gì cứu vớt”. Lời thuật chép: Đây là thứ năm đau xót tim gan.

“Chỗ nào để quy y, chỉ có Đức Như-lai Ứng chánh Đẳng giác mới giúp cho Thiện Trụ được thoát khổ này”. Lời thuật chép: Đây là thứ sáu mong cầu Như-lai.

“Bấy giờ, Đế-thích ngay đêm ấy liền cầm các tràng hoa, hương thoa, hương bột, y trời trang nghiêm nhiệm mầu”. Lời thuật chép: Đây là thứ bảy Đế-thích cúng dường, có năm thứ, tràng hoa, hương thoa, hương bột, y trời và anh lạc.

Tràng hoa: Nước Tây Vực xâu hoa thành chuỗi, gọi là tràng hoa.

Hương thoa, hương bột, trên cõi trời này có cây hương, nên lấy hương trên cây tùy ý mà cúng dường.

Luận Đại Trí Độ chép: Ở cõi trời này có cây tên là y thọ, nếu lúc cần y thì đến dưới cây này lấy y để thọ dụng, y này mầu trắng như băng

mỏng.

Kinh Lôu Thán chép: Thiên y ở cõi trời Đạo-lợi nặng sáu thù rười.

Kinh Lôu Thán chép: Ở tầng trời này có cây anh lạc, tùy ý mà lấy, không có các khổ.

“Đi đến chỗ Thế tôn ở rừng Thệ-đa, đến rồi đánh lễ dưới chân Phật, đi nhiễu quanh bảy vòng” Lời thuật rằng: Đây là thứ tám cung kính đến chỗ bậc Thánh. Nói bảy vòng, theo Kinh ĐỀ-vị chép: ứng với bảy pháp giác chi.

“Tức ở trước Phật rộng cúng dường”. Lời thuật rằng: Đây là thứ chín dâng hiến trước Phật.

“Đến trước Phật quỳ gối bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn ! Thiên tử Thiện Trụ vì sao phải bảy lần làm thân súc sinh trong đường ác v.v... nói đầy đủ như trên”. Lời thuật chép: Đây là nói đầy đủ bảy lần thọ sinh thứ mười.

Trên đây tuy có nhiều văn không giống nhau, nhưng đều nói chung về phần nhân duyên khởi giáo thứ nhất.

“Bấy giờ, trên đảnh Như-lai phát ra các thứ ánh sáng trùm khắp mười phương, tất cả thế giới đều thấy, rồi ánh sáng lại trở về nhiễu quanh Phật ba vòng rồi vào miệng Phật, Phật liền mỉm cười”.

Lời thuật chép: Đây là phần thứ hai trong đại văn, Như-lai chính thức đáp, tức là phần Thánh giáo sở thuyết. Từ lúc ĐẾ-thích đi từ cung báu đến chỗ Như-lai, chẳng phải thực hiện riêng cho Thiện Trụ, mà thấm nhuần cả đến đời vị lai, cho nên có việc trên đảnh phát ra ánh sáng, miệng mỉm cười, hễ hỏi đâu thì đáp đó, không gì lớn hơn ở đây, nhưng lời văn thì nhiều, ở đây chia làm mười bốn đoạn: Một là hiện tượng nói lên sự nhiệm mầu, hai là nêu danh bày đức, ba là ĐẾ -thích lại thưa hỏi, bốn là Phật trả lời, năm là lại hiển bày thần thông, sáu là bảo trao cho, bảy là trình bày rộng nhiều phước, tám là xây tháp tôn kính người, chín là thanh tịnh hộ trì, mười là vua trời lại thưa hỏi, mười một là Như-lai trả lời, mười hai là sơ lược hiển bày sự oai nghiêm, mười ba là chỉ bày nghi quỹ khiến thọ trì, mười bốn là nêu công đức trao cho.

1. Hiện tượng nói lên sự nhiệm mầu: Trong văn có ba: Là phát ra ánh sáng, thân lại ánh sáng và mỉm cười.

1) **Phát ra ánh sáng:** Kinh Quán Phật Tam-muội chép: dùng ba thứ để độ người, một là danh tự, hai là nói pháp, ba là ánh sáng. Nay Phật muốn độ chúng sinh nên phát ra ánh sáng.

2) **Thân lại ánh sáng:** luận Địa Trì chép: Ánh sáng của các Đức

Phật có tám nghiệp: Một là giác nghiệp, hai là nhân nghiệp, ba là quyên thư nghiệp, bốn là chánh nghiệp, năm là hàng phục nghiệp, sáu là kính nghiệp, bảy là thị hiện nghiệp, tám là thỉnh nghiệp.

1. Giác nghiệp, là phát ra ánh sáng rực rỡ chiếu soi các Bồ-tát, Như-lai liền phát ra ánh sáng hộ niệm.

2. Nhân nghiệp, là có vô lượng A-tăng-kỳ tia sáng làm quyến thuộc.

3. Quyên thư nghiệp, là các Đức Như-lai phát ra ánh sáng rực rỡ vô lượng A-tăng-kỳ thế giới, lại trở về chỗ Phật.

4. Chánh nghiệp: Là các Đức Như-lai phát ra ánh sáng rực rỡ chiếu khắp ba đường, tất cả đường ác đều được dứt khổ.

5. Hàng phục nghiệp, là các Đức Như-lai phát ra ánh sáng rực rỡ, làm cho ma kinh sợ, không thể phá hoại sự hóa độ chúng sinh.

6. Kính nghiệp, là các Đức Như-lai phát ra ánh sáng rực rỡ, hiện thần lực không thể suy nghĩ, bàn luận, khiến cho người cung kính.

7. Thị hiện nghiệp: Là các Đức Như-lai phát ra ánh sáng rực rỡ chiếu khắp các đại hội khiến người được thấy.

8. Thỉnh nghiệp, là ở trong ánh sáng phát ra tiếng nói kệ, cho nên có bài tụng rằng:

Giác, nhân, quyên thư, chánh, hàng phục.

Kính nghiệp, thị hiện, và thỉnh nghiệp.

Đây là tên tám nghiệp.

Hỏi: Tại sao lúc nói Kinh Pháp Hoa, Phật phát ra ánh sáng giữa hai đầu chân mày, nay nói kinh này lại phát ra ánh sáng trên đỉnh?

Đáp: Sự biểu hiện mỗi lần có khác nhau, cho nên phát ra ánh sáng cũng khác nhau. Kinh Báo Ân chép: Như-lai có tám chỗ phát ra ánh sáng, mỗi chỗ khác nhau, một là dưới chân, hai là trên đầu gối, ba là âm tàng, bốn là rốn, năm là trước ngực, sáu là miệng, bảy là giữa hai đầu chân mày, tám là trên đỉnh.

1. Phát ra ánh sáng dưới chân chiếu đến tất cả địa ngục.

2. Phát ra ánh sáng trên đầu gối chiếu đến loài súc sinh.

3. Phát ra ánh sáng từ âm tàng chiếu đến loài A-tu-la.

4. Phát ra ánh sáng từ rốn chiếu đến loài ngạ quỷ.

5. Phát ra ánh sáng trước ngực chiếu đến cõi Đại thiên.

6. Phát ra ánh sáng từ miệng soi chiếu hàng Tam-thừa.

7. Phát ra ánh sáng giữa hai đầu chân mày soi chiếu các Bồ-tát Đại thừa.

8. Phát ra ánh sáng trên đỉnh chiếu khắp tất cả sáu đường trong

mười phương, biểu hiện Đà-la-ni tối tôn tối thượng.

Luận Đại Trí Độ chép: Như-lai phát ra ánh sáng từ tám chỗ, ở mỗi chỗ có sáu trăm ngàn muôn ức tia sáng, trong mỗi tia sáng đều có tám nghiệp.

3) Mỉm cười, Kinh Bồ-tát Xử Thai chép: Như-lai mỉm cười có nhiều ý nghĩa, thấy người sinh lên cõi Phạm thiên Phật mỉm cười, thấy làm vua Chuyển Luân Phật cũng mỉm cười, thấy làm lính ngục Phật cũng mỉm cười, thấy làm nạ quý Phật cũng mỉm cười, thấy làm súc sinh Phật cũng mỉm cười, cho đến vào địa ngục đều chẳng phải là giải thoát, Như-lai cũng mỉm cười.

Hỏi: Như-lai có lòng đại bi, tại sao nghe chúng sinh khổ mà mỉm cười?

Đáp: Chúng sinh sinh vào các đường có nhiều trường hợp khác nhau, có người do bị khổ mà tu điều lành, có khi do vui mà gây ra điều ác, nay chúng sinh do tham hưởng sự vui ở đời nên ngày sau đọa vào đường ác thì Phật không vui, nếu thấy chúng sinh tuy chịu các khổ mà có thể tinh tấn thì Phật liền vui mừng. Cho nên kinh Pháp Hoa chép: Đời nay đời sau biết đúng như thật.

Lại nữa, Luận Địa Trì chép: Có khi hiện tại hưởng vui, đời khác chịu khổ, có khi hiện tại chịu khổ mà đời khác cũng hưởng vui, có khi hiện tại hưởng vui đời khác cũng hưởng vui, có khi hiện tại chịu khổ đời khác chịu khổ.

Hiện tại hưởng vui đời khác chịu khổ: Là do hiện tại sát sinh, gây ra mười nghiệp ác, tuy hiện tại hưởng sự vui nhỏ mà đời sau phải đọa vào đường ác.

Hiện tại hưởng vui đời khác cũng hưởng vui: Là do tâm ưa giữ giới, hiện tại an ổn đời sau được vui, hiện tại chịu khổ đời khác chịu khổ, đó là các hàng ngoại đạo tà kiến, hoặc hơ thân bằng năm thứ lửa nóng là hiện tại chịu khổ, đời sau đọa vào đường ác chịu khổ. Như Kinh Bồ-tát Xử Thai chép: Thuở quá khứ, Đức Phật vì cầu pháp mà đến một ngọn núi, thấy có ngàn người ngoại đạo nhóm họp tại một nơi, thực hành khổ hạnh mà cầu pháp, hoặc có người thường đứng một chân, di chuyển bằng một chân, hoặc có người nằm trên gai góc, hoặc có lúc ăn cát, hoặc quán tưởng làm nai, ngựa, trâu, heo, chó, hoặc nhảy xuống vực sâu, hoặc ôm đá tự nhận chìm, hoặc hơ thân bằng năm nguồn nhiệt, hoặc tự cắt các chi tiết trong thân, hoặc bỏ não đốt đèn, hoặc nhảy vào vạc nước sôi, hoặc sát sinh bên bờ sông, đứng bên hồ phát nguyện, hoặc trói cha mẹ xô vào lửa để được sinh lên cõi Phạm Thiên, hoặc ăn phần

nhớ, hoặc ăn dưa trái, hoặc bảy ngày ăn một bữa, hoặc dùng lá cây làm y phục, hoặc dùng đầu lâu làm chuỗi anh lạc, hoặc dùng đầu lâu làm vật đựng thức ăn, hoặc nuốt kim đâm vào tim cho đó là giữ giới, nhóm họp tại một chỗ phá ruột lẫn nhau rồi dùng nước tẩy rửa, nói là trừ tà cấu. Đây đều là hiện tại chịu khổ, đời khác chịu khổ, trên đây đã xong phần thứ nhất hiện tượng biểu hiện sự nhiệm mầu.

2. **“Phật bảo Đế-thích rằng:** Này Thiên-đế! Có Đà-la-ni tên là Như-lai Phật Đản Tôn Thắng, có công năng làm thanh tịnh tất cả đường ác”.

Lời thuật chép: Đây là nêu danh bày đức thứ hai.

Trong đây có mười bốn đoạn văn kinh: Là nêu danh nêu đức, trừ sạch sinh tử, phá khổ hồi hướng, nghe thần chú được diệt độ, lược hiển bày chỗ sinh thù thắng, nhớ nghĩ tăng tuổi thọ, ba nghiệp thanh tịnh, Như-lai quán sát, thiên thần hộ vệ, được người cung kính, chướng ác tiêu diệt, Bồ-tát che chở, đọc tụng trừ khổ và được sanh về cảnh giới tốt đẹp.

1. Nêu danh nêu đức: Đầu tiên nêu danh, sau đó bày đức, nêu danh tức là Đà-la-ni Phật Đản Tôn Thắng, bày đức tức là dứt trừ tất cả đường ác.

2. “Trừ sạch tất cả sinh tử khổ não”. Lời thuật chép: Thứ hai là dứt sạch sinh tử. Đây là lược nêu sự khổ trước và sau, nếu nói đầy đủ thì phải nói: sinh, già, bệnh, chết. Kinh Niết-bàn chép: Phật bảo vua Ba-tư-nặc rằng: Có bốn ngọn núi lớn từ bốn phương chuyển dịch đến đè ép vua, thì vua sẽ làm sao?

Vua Ba-tư-nặc đáp: Không thể chạy trốn, chỉ biết chuyên tâm bố thí, giữ giới.

Phật dạy: Lành thay! Đại vương! Ta nói bốn ngọn núi ấy, tức chúng sinh bị sinh, già, bệnh chết thường đến có mặt, tại sao không thực hành bố thí, giữ giới.

Vua hỏi: Bố thí, giữ giới được quả báo gì?

Phật dạy: Sẽ sinh lên cõi trời, cõi người, hưởng nhiều sự vui sướng.

Kinh Hoa Nghiêm chép: Bốn phương: Sinh là phương Đông, già là phương Nam, bệnh là phương Tây, chết là phương Bắc.

Lại nói: Không hiểu không biết, không kinh không sợ, lửa đến bức bách thân.

Giải thích: Không hiểu là không hiểu khổ sinh, không biết là không biết khổ già, không kinh là không kinh bệnh khổ, không sợ là

không sợ khổ chết. Lửa đến ép ngặt thân, là lửa vô thường.

Vậy làm sao biết được? Kinh Di Giáo chép: Lửa đốt các thế gian, phải nhớ nghĩ vô thường. Như cứu lửa cháy đầu mà sớm cầu giải thoát. Nay lược giải thích sinh, già, bệnh, chết: Nói về sinh tử, thì Đại thừa Tiểu thừa có sự khác nhau. Như luận Duy Thức cho rằng thức A-lại-da thứ tám thọ sinh, nếu theo luận Câu-xá thì thức thứ sáu thọ sinh. Nay giải thích rằng: Do ý thức thứ sáu khởi ái mà dẫn hạt giống A-lại-da hiện hành, cho nên thọ sinh.

Lại nữa, theo luận Câu-xá thì bốn loài trong sáu đường đều có thân trung ấm, do thân trung ấm khởi ái cho nên thọ sinh, trong thân này bảy ngày thay đổi một lần, cho đến bốn mươi chín ngày. Lại nói rằng: Khi chết đầu thai phải có đủ ba duyên, một là cha mẹ phối hợp, hai là cha mẹ khởi dục, ba là thành Càn-thát-bà cũng gọi là trung ấm.

Hỏi: Vì sao gọi thân trung ấm là thành Càn-thát-bà?

Đáp: Vì thân này ăn mùi nên gọi là thành càn-thát-bà, thân trung ấm chỉ ăn mùi còn các vật khác thì không ăn. Nếu người có phước đức thì ăn mùi thơm ngon, nếu người kém phước đức thì ăn mùi xú ối, bởi thường tìm mùi nên gọi là thành Càn-thát-bà.

Hỏi: Thân ấy lớn hay nhỏ?

Đáp: Thân này lớn khoảng đũa trẻ sáu bảy tuổi, nếu trung ấm sinh cõi trời thì đầu hướng lên chân chúc xuống, nếu là trung ấm đọa địa ngục thì đầu chúc xuống, chân hướng lên.

Hỏi: Phải làm thân trung ấm trong thời gian bao lâu?

Đáp: Lâu nhất là bốn mươi chín ngày, bảy ngày đổi thân một lần, trong bốn mươi chín ngày đổi thân bảy lần, nếu qua bốn mươi chín ngày mà không được thọ sinh thì liền biến trong các loài súc sinh mà thọ sinh. Nếu trung ấm nhằm mùa Xuân thì thọ thân trong thai ngựa, vì sao? Mùa Xuân là lúc loài ngựa hành dâm dục, nếu trung ấm nhằm mùa Hạ thì thọ thân trong thai trâu, bởi mùa hạ là lúc loài trâu hành dâm dục, nếu trung ấm nhằm mùa thu thì thọ thân trong loài chó, bởi mùa Thu thì loài chó hành dâm dục, nếu trung ấm thọ thân nhằm mùa Đông thì thọ thân trong loài gấu, bởi mùa Đông là lúc loài gấu hành dâm dục. Nếu thân trung ấm thọ thân không nhằm giữa bốn mùa, thì thọ thân trong loài trâu hoang, ngựa hoang, chó hoang, và đầu thai vào thai người hành dâm dục không đúng lúc.

Hỏi: Thọ sinh có mấy thứ?

Đáp: Thọ sinh có bốn thứ, là thọ sinh bằng trứng, thọ sinh bằng thai, thọ sinh nơi ẩm thấp, và thọ sinh bằng biến hóa. Bốn cách thọ sinh

này đều từ thức thứ sáu khởi ái mà bắt đầu thọ sinh.

Hỏi: Nếu hóa sinh sinh vào địa ngục, thì thấy đầy đủ sự khổ, làm sao khởi ái mà thọ sinh.

Đáp: Do chỗ ái cho nên thọ sinh, vì sinh điên đảo nên vọng thấy tất cả lửa dữ có ánh sáng rực rỡ, từ đây sinh ái lạc liền thọ sinh.

Hỏi: Loài thấp sinh ra sao?

Đáp: Bởi ưa thích mùi cho nên sinh nơi ẩm thấp, nếu người có phước đức thì thích mùi thơm, hoặc mùi là sự thanh tịnh, vì sinh cho nên thọ thân trong ấy. Nếu người kém phước đức thì dùng mùi hôi làm hương, hoặc dùng sự bất tịnh làm hương, bởi sinh ái nên liền thọ thân trong ấy.

Hỏi: Loài noãn sinh thế nào?

Đáp: Noãn sinh là do chúng sinh ham thích chỗ chơi đùa, cho nên thọ thân vào loài sinh bằng trứng. Nếu người có phước đức thì vọng thấy các vườn rừng, điện đường, dạo chơi tự tại và liền thọ sinh trong ấy. Nếu người kém phước đức thì vọng thấy các sự ép ngặt khổ não, hoặc thấy gió mạnh, hoặc thấy mưa lớn, liền xuống giếng hoặc vào trong nhà, hoặc ẩn nấp giữa lá cây, bèn cho là an ổn và khởi ái liền thọ sinh.

Hỏi: Loài thai sinh thế nào?

Đáp: Vì ái dục cho nên sinh bằng bào thai, nếu là nam thì khởi tâm ái người mẹ, nếu là nữ thì khởi tâm ái người cha, thân trung ấm đều có hai tướng nam nữ này, và khi thấy cha mẹ hành dâm dục chất bất tịnh chảy ra, thì trong tâm vui mừng, tự nghĩ tưởng bất tịnh, bèn gá sinh vào chỗ bất tịnh này mà thọ thân, đây chỉ trong một sát-na liền thọ thai, thí như con sâu lá thì nương vào lá, dòi bọ thì nương vào phân mà thọ sinh, hạt giống thọ thai cũng nương vào tinh huyết mà thọ thân.

Lại nữa, luận Du-già chép: Trong thai có năm giai đoạn: Một là bảy ngày yết-la-lam, hai là bảy ngày át-bộ-đà, ba là bảy ngày bế-hộ, bốn là bảy ngày kiện-nam, năm là bảy ngày bát-la-xa-khư...

1. Yết-la-lam, Hán dịch là ngưng tô, là thời kỳ thai nhi bắt đầu thọ sinh cho tới ngày thứ bảy, do cha mẹ vọng tưởng mà tinh huyết ngưng chảy, giống như lớp váng mỏng đông trên sữa, như nhựa đặc kết nhóm.

2. Át-bộ-đà: Hán dịch là kết bọt, là trên tinh huyết cha mẹ có các bọt kết lại, giống như cháo nhừ.

3. Bảy ngày bế-hộ: Hán dịch là kết thủ, là tinh huyết kết lại như thịt nát, nếu là người nam thì nằm bên trái mẹ, trên rộng dưới hẹp, mặt hướng về người mẹ. Nếu là người nữ thì nằm bên phải mẹ, trên hẹp

dưới rộng, mặt hướng về người cha.

4. Bảy ngày kiện-nam: Hán dịch là Kiên nhục (thịt cứng), là kết thành khối thịt tròn.

5. Bảy ngày Bát-la-xa-khư: Hán dịch là chi phần, là chỉ có hình người, mà chưa có mắt tai, mũi, lưỡi.

Cho đến tháng thứ sáu thì từ rốn mẹ có gió thổi vào thịt ấy, cho đến mắt, tai, mũi, lưỡi, tay chân, tất cả phần thân nằm dưới sinh tạng và nằm trên thực tạng. Khi người mẹ chịu đói, khát, nóng, lạnh thì đứa bé cũng chịu như vậy, đến khi đủ ngày tháng thì trong tâm sinh nhàm chán, đầu quay xuống chỗ sinh, như hai ngọn núi ép hai bên thân, các thứ bất tịnh theo thân mà ra ngoài, hình hài mềm nhũn như vết ghe mới, không thể chạm vào, nếu tay chạm vào thì tưởng như dao bén cắt thịt, nên nói là khổ sinh. Nói về khổ chết, luận Du-già chép: Do mọi sự sợ hãi đều đến cùng một lúc, mãi xa lìa người thân yêu. Lại nói rằng: Khi thần chết đến, như kiếp tận thiêu đốt tất cả đều cháy hết, lại như sét Kim cương đánh các núi đều nát vụn, lại như gió lớn mạnh xô ngã thân cây.

Kinh Ngũ Vương chép: Nói khổ chết nghĩa là bốn đại chia lìa, sáu căn không làm chủ, thân thức lìa thân, gió như dao xẻ thân, mở mắt há miệng, mồ hôi chảy đầy, hai tay quờ quạng, tất cả sự sợ hãi đều đến, gió dừng thì tắt thở, lửa hết thì thân lạnh, phình trương lên rồi tan rã, các loài trùng sinh ra ăn cho đến hết, nên gọi là chết khổ.

Nay kinh Đà la ni này có công năng dứt trừ những khổ ấy, đây là thứ hai trừ sạch sinh tử.

3. “Lại có công năng dứt sạch các khổ của cõi súc sinh và địa ngục ở cõi vua Diêm-la, lại phá tất cả địa ngục hồi hướng cõi lành”: Lời thuật chép: Đây là ba phá khổ hồi hướng. Trong văn có bốn ý, một là phá khổ địa ngục, hai là phá khổ ngạ quỷ, ba là phá khổ súc sinh, bốn là hồi hướng về đường lành.

a. Nói khổ địa ngục: Là các khổ ở dưới đất nên gọi là địa ngục. luận Câu-xá chép: Tám địa ngục lớn nằm ở dưới đất, ngục nhỏ thì chi mạch nằm ở nhân gian và núi, đầm, chỗ hoang vắng, hoặc ở giữa sông, biển, nơi chốn không nhất định.

b. Nói về ngạ quỷ: Đường Lâm Minh Báo Ký chép: Nói về ngạ quỷ thì Tạp Tâm chép: Thường chịu đói khát và các sự sợ hãi, do đời trước nặng về keo kiệt cho nên phải làm ngạ quỷ. Luận Trí Độ chép: Có các ngạ quỷ vì đói khát, miệng tuôn ra lửa dữ tự đốt thân, giống như cây khô dù cho tưới nước cả ngàn năm vẫn không xanh tươi trở lại.

Kinh Giải Thâm Mật chép: Có các ngạ quỷ, vì đói khát nên đến

bên bờ biển, thấy nước biển thì nước biển liền cạn khô.

Kinh Thiện Sinh chép: Do không bố thí tiền của nên không có quả báo được của báu, do không thực hành pháp thí nên bị quả báo ngu si, do không thực hành bố thí vô úy nên bị quả báo sợ hãi.

Kinh Tát-già Ni-kiên Tử chép: Tiếc của không bố thí, cất giấu của cải sợ người biết, khi chết với hai tay không, bị quả báo ở trong loài ngựa quý chịu khổ đói khát. Lại nữa, luận Trương Phu chép: Người có tâm bủn xỉn nặng, thì dù là đất bùn nhưng coi trọng hơn vàng ngọc, người có tâm từ bi, thì dù là vàng ngọc cũng xem nhẹ như cây cỏ. Lại nói rằng: Người san tham thì đất vụn cũng còn tiếc, huống chi là tiền của. Kinh Úc-già Trưởng Giả chép: Bố thí có công năng trừ được ba độc tham sân si, lúc bố thí khiến bỏ được tham nên phá được nghiệp ngựa quý, thấy người đến xin tâm sinh từ bi, khiến bỏ được sân nên phá nghiệp xấu xa hèn mọn. Hồi hướng đạo Vô thượng khiến bỏ được si nên phá hết nghiệp súc sinh.

c. Súc sinh, còn gọi là bàng sinh, vì khi đi xương sống nằm ngang nên gọi là bàng sinh.

Kinh Chánh Pháp Niệm chép: Có ba mươi bốn ức hình loại, mỗi hình loại đều khác nhau.

Kinh Lôu Thán chép: Bốn trụ xứ là từ giữa biển chảy ra.

d. Hồi hướng đường lành, là Đà-la-ni phá được ba đường ác và dứt trừ tám nạn. Đây đã xong phần phá khổ hồi hướng thứ ba.

4. “Phật bảo Thiên-đế: Gậy tạo tất cả tội ác địa ngục đều được tiêu diệt”.

Lời thuật chép: Là nghe chú diệt tội thứ tư. Biết rõ Đà-la-ni này vừa nghe qua tai, nếu có tất cả tội ác đáng đọa vào địa ngục đều được tiêu diệt, ấy là nói về thần lực không thể suy nghĩ bàn luận.

5. “Sẽ được thân thanh tịnh, hễ sinh vào chỗ nào đều nhớ nghĩ không quên, từ một cõi Phật đến một cõi Phật, từ một cõi trời đến một cõi trời, trùm khắp ba mươi ba tầng trời Ba Mười Ba”.

Lời thuật chép: Thứ năm là nói lược về chỗ sinh tốt đẹp, trong vẫn có ba ý, một là được thân thanh tịnh, hai là sinh về các cõi Phật, ba là sinh lên tầng trời Đạo-lợi. Nhờ năng lực nghe Đà-la-ni này mà được chỗ thọ sinh tốt đẹp.

Luận Đại Trí Độ chép: Người cầu sinh lên cõi trời phải tu ba thứ phước, một là lễ bái, hai là nghe pháp, ba là cúng dường chúng tăng.

Lại nói rằng: Thực hành ba việc bố thí, giữ giới, nhẫn nhục, thì được sinh lên cõi trời. Nếu không thể tu ba việc lành, chỉ nghe Đà-la-ni

này, thì cũng được sinh lên cõi trời và các tịnh độ.

6. “Hễ sinh về chỗ nào cũng đều nhớ nghĩ không quên, Thiên-đế! như người sắp qua đời mà trong giây phút nhớ nghĩ Đà-la-ni này cũng được tăng thêm tuổi thọ”. Lời thuật chép: Thứ sáu là nhớ nghĩ tăng thêm tuổi thọ.

7. “Được thân, miệng, ý thanh tịnh, thân không đau khổ, làm việc gì cũng được phước lợi, ở chỗ nào cũng được an ổn”. Lời thuật chép: Thứ bảy là ba nghiệp thanh tịnh, nếu người nhớ nghĩ Đà-la-ni này thì hiện tại có tội gây ra mười điều ác đều được tiêu diệt, cho nên ba nghiệp thanh tịnh.

8. “Tất cả Như-lai đều quán sát”: Lời thuật rằng: Thứ tám là Như-lai quán sát, nếu người nhớ nghĩ Đà-la-ni này thì thường được tất cả Như-lai quán sát.

9. “Tất cả thiên thần đều hộ vệ”. Lời thuật rằng: Thứ chín là thiên thần che chở, nếu người nhớ nghĩ Đà-la-ni này thì thường được tất cả các vị trời thiên thần theo che chở.

10. “Được mọi người cung kính” Lời thuật rằng: Thứ mười là được mọi người cung kính, nếu người nhớ nghĩ Đà-la-ni này thì thường được mọi người cung kính.

11. “Ác chướng tiêu trừ”: Lời thuật rằng: Thứ mười một là chướng ác tiêu trừ, nếu người nhớ nghĩ Đà-la-ni này, nếu hiện đời có các nghiệp ác, báo chướng đều được tiêu trừ.

12. “Tất cả Bồ-tát đồng tâm che chở”. Lời thuật rằng: Thứ mười hai Bồ-tát che chở, nếu người nhớ nghĩ Đà-la-ni này thì được tất cả Bồ-tát đồng tâm che chở.

13. “Phật bảo Thiên-đế! nếu có người đọc tụng Đà-la-ni này trong giây lát, người này hiện đời có tất cả khổ đáng đọa vào địa ngục, ngã quỷ, súc sinh thì đều được tiêu diệt không còn sót”. Lời thuật chép: Thứ mười ba là đọc tụng dứt khổ. Trong văn có ba: Phá địa ngục, phá ngã quỷ và phá súc sinh.

a) *Phá địa ngục*: Luận Đại Trí Độ chép: So với luận Câu-xá thì hơi khác, có tám địa ngục lớn.

1. Đẳng hoạt.
2. Hắc thăng.
3. Chúng hợp.
4. Kiểu hoán.
5. Đại Kiểu oán.
6. Viêm nhiệt.

7. Đại Viêm nhiệt.

8. A-tỳ.

Hỏi: Vì sao gọi là địa ngục Đẳng Hoạt?

Đáp: Và người tội trong địa ngục đều đấu tranh nhau, hại nhau, giết nhau, đâm nhau bằng xoa sắt, đánh nhau bằng gậy sắt, giết hại lẫn nhau, ngày đêm không ngơi. Người tội chết rồi, lính ngục nói sống thì liền sống lại theo tiếng nói, rồi lại giết hại nhau trải qua vô lượng kiếp, nên gọi là địa ngục Đẳng Hoạt.

Hỏi: Vì sao gọi là địa ngục Hắc Thằng?

Đáp: Là lính ngục la-sát thường buộc thân người tội dùng dây sắt nóng đen, sau đó cưa hoặc bằng búa chặt, vuông thì làm cho tròn, tròn thì làm cho vuông, trải qua vô lượng kiếp, vì buộc bằng dây đen nên gọi là địa ngục Hắc Thằng.

Hỏi: Vì sao gọi là địa ngục Chúng Hợp?

Đáp: Ngục tốt thân hình như la-sát, hoặc đầu trâu, ngựa, cạp sói, sư tử, hoặc là thân nai, hươu, lợn, dê, đến bắt người tội mà ăn. Người tội sợ hãi chạy vào núi, ở giữa núi có vòng sắt lớn bay đến người tội, các núi cùng khép lại, mỡ máu chảy ra dữ dội như ép dầu, ép nho, đầu chất như núi, nên gọi là địa ngục Chúng Hợp.

Hỏi: Vì sao gọi là địa ngục Kiểu Hoán?

Đáp: Ngục tốt la-sát đầu vàng như nghệ, mắt đỏ như lửa, tay buông tên độc, miệng nói lời ác, trên hư không tên bay xuống như mưa, người tội hoảng sợ. Chạy khắp Đông Tây, sắt nóng rớt trên đầu thì máu huyết ngưng chảy, muốn chạy ra thì cửa đóng lại, cất tiếng kêu gào, nên gọi là địa ngục Kiểu Hoán.

Hỏi: Vì sao gọi là địa ngục Đại Kiểu Hoán?

Đáp: Trong ngục có hai cái nồi lớn, một nồi là Nan-đà, nồi kia tên là Bạt-nan-đà, để nấu người tội, người tội bị bỏ vào trong nồi nấu như nấu đậu, chi tiết đều rục rã, trải qua vô lượng kiếp, sau đó bị bỏ xuống sông tro, dưới sông chứa đầy than đỏ, rồi lại bỏ lên giường lửa bắt ngồi, tất cả lỗ chân lông đều tuôn ra lửa dữ, cất tiếng kêu gào dữ dội, nên gọi là địa ngục Đại Khiếu Oán.

Hỏi: Vì sao gọi là địa ngục Viêm Nhiệt?

Đáp: Vì trong ấy đầy lửa dữ, lửa trên suốt dưới, lửa dưới cháy lên trên.

Hỏi: Vì sao gọi là địa ngục A-tỳ?

Đáp: Vì lửa từ vách bên Đông cháy sang bên Tây, Nam, Bắc, trên dưới đều đầy lửa, tất cả khổ đều có đủ trong ấy, lông tóc người tội đều

tuôn ra lửa dữ.

Tám địa ngục lớn trên đây, mỗi ngục lại có mười sáu địa ngục quyển thuộc, đó là tám địa ngục lạnh và tám địa ngục nóng.

Tám địa ngục lạnh là:

1. Địa ngục A-phù-đà.
2. Địa ngục Ni-la-phù-đà.
3. Địa ngục A-la-la.
4. Địa ngục A-ba-ba.
5. A-tra-tra.
6. Địa ngục Âu-ba-la.
7. Địa ngục Bà-đầu-ma.
8. Địa ngục Ma-ha-ba-đầu-ma.

Tám địa ngục nóng là:

1. Địa ngục Hầm lửa.
2. Địa ngục Phần sôi.
3. Địa ngục Rừng thiêu.
4. Địa ngục Rừng kiếm.
5. Địa ngục Đường dao.
6. Địa ngục Rừng gai.
7. Địa ngục Sông mận.
8. Địa ngục Que đồng.

Thế nào là địa ngục A-phù-đà? Đời Đường dịch là Đa thiếu hữu khổng, nghĩa là trong ấy đầy nước, lại có gió độc lạnh, gió thổi vào người tội thì da thịt xương cốt đều rã rời, nếu người lột y phục chúng sinh, làm cho bị lạnh lẽo thì ở trong địa ngục chịu quả báo này. Thế nào là địa ngục Ni-la-phù-đà? Đời Đường dịch là Vô khổng, do băng kết thành, trước kia gây ra nghiệp ác nên đọa vào trong ấy. Thế nào là địa ngục A-la-la, A-ba-ba, A-tra-tra, ba địa ngục này người tội đều bị cấm khẩu và lạnh gấp bội các địa ngục trước.

Thế nào là địa ngục Âu-ba-la? Đời Đường dịch là Thanh Liên Hoa ngục (ngục hoa sen xanh), do băng kết thành, màu sắc như hoa sen xanh.

Thế nào là địa ngục Bà-đầu-ma? Đời Đường dịch là Hồng liên hoa ngục (ngục hoa sen hồng), trong ngục này rất lạnh, người tội thân bị cắt ra từng mảnh, nên gọi là ngục hoa sen hồng.

Thế nào gọi là địa ngục Ma-ha-bà-đầu-ma? Đời Đường dịch là Đại hồng liên hoa (hoa sen hồng lớn), các sự khổ gấp bội hơn những ngục trước. Trên đây là tám địa ngục lạnh.

Thế nào là địa ngục Hầm Lửa? Nghĩa là trong ấy lửa than cháy đổ ngập đến đầu gối, nếu người phá giới thì đọa vào ngục này.

Thế nào gọi là địa ngục Phần Sôi ? Trong ngục này chứa đầy phần sôi, sâu rộng như sông lớn, nếu người phá trai ăn đêm thì đọa vào ngục này.

Thế nào là địa ngục Rừng Thiêu? Tất cả cỏ cây đất đai trong ngục này đều nổi lên lửa dữ, nếu có chúng sinh thiêu đốt núi rừng thì đọa vào địa ngục này.

Thế nào là địa ngục Rừng Kiếm? Trong ngục này có rất nhiều cây, lá đều là những thanh kiếm, gió thổi lá rơi đều thành vòng kiếm rớt trên đầu người tội, chi tiết đều tan rã, người ưa cãi nhau và sát sinh thì đọa vào địa ngục này.

Thế nào là địa ngục Đường Dao? Trong ngục toàn là đao lớn làm đường đi, người tội vào đây thì chi tiết đều tan rã, người nào dùng dao sát sinh thì đọa vào địa ngục này.

Thế nào là địa ngục Rừng Gai? Trong ngục này có cây bằng sắt, cao một do-tuần, có mũi nhọn bằng sắt, trên cây có rắn độc hóa thành gái đẹp kêu réo người tội, người tội trên thì bị mũi nhọn đâm vào thân, dưới thì bị rắn độc quấn vào bụng, chịu khổ não dữ dội, nếu người nặng về tham dục thì đọa vào địa ngục này.

Thế nào là địa ngục Sông Mặn? Trong ngục này có con sông chứa đầy nước mặn giống như nước tro, người tội xuống sông thì chi tiết đều nát rã, ở bốn phía bờ có các ngục tốt, thân như thanh kiếm sắt cháy đỏ, đứng ngăn cửa người tội không cho lên bờ. Nếu người hay lột da giết hại chúng sinh thì khi chết đọa vào địa ngục này.

Thế nào là địa ngục Que Đồng? Trong địa ngục này có nhiều que đồng buộc thân các người tội, ngục tốt la sát dùng kim cạy miệng người tội, rồi rót nước đồng sôi vào miệng và bắt ăn các hòn sắt nóng, ăn vào rồi ngũ tạng đều cháy tan, chi tiết phát ra lửa, nếu người ăn trộm thức ăn, lạm dụng của tín thí, khi chết bị đọa vào địa ngục này.

Trên đây là tám địa ngục nóng.

b) *Nói súc sinh*: theo luận Trí Độ thì gồm có ba chỗ, hợp thành chín loại, dưới nước có ba là loài không chân, hai chân và nhiều chân, trên đất và trên không cũng vậy, cộng lại thành chín loại.

c) *Nói Diêm-ma-lộ-ca*: Luận Du-già nói: Phía dưới châu Thiêm-bộ ở phía Nam năm trăm do-tuần có cõi nước do vua Diêm-la làm chủ, đời Đường dịch là Tĩnh. Tức tất cả người tội và ngạ quỷ đều do vị vua này cai trị.

Hỏi: Ngạ quỷ có mấy loại?

Đáp: Có hai loại là thai sinh và hóa sinh, hóa sinh thì như đã biết. Thế nào là thai sinh: Đáp: Như trong kinh có nói: Ngạ quỷ cái thưa rằng: Một đêm con sinh năm đứa con, hễ sinh ra bao nhiêu thì đều ăn hết mà vẫn chưa đủ no.

Trên đây là nói đọc tụng dứt khổ thứ mười ba.

14. “Cõi nước các Đức Phật, cung điện các vị trời và nơi mà tất cả Bồ-tát đang ở đều không chướng ngại, tùy ý mà vào”. Lời thuật chép: Là đạo chơi cảnh tốt đẹp thứ mười bốn.

3. “**Bấy giờ, Đế-thích bạch Phật rằng:** Thế Tôn cúi mong Như-lai nói pháp tăng tuổi thọ cho chúng sinh nghe “. Lời thuật chép: Đây là tiết văn lớn nói về Thiên-đế lại thưa hỏi Phật thứ ba.



PHẬT ĐẢNH TÔN THẮNG ĐÀ LA NI KINH SỞ TỊNH THÍCH CHÂN NGÔN NGHĨA

*Đại đức Sa-môn Pháp Sùng làm chức Nội Cung Phụng
Phiên kinh Chứng nghĩa giảng luận trụ chùa Đại Thánh
Thiên Phước Pháp Hoa ở Thượng Đò soạn.*

QUYỂN HẠ

*Quy y Phật Tỳ-lô-giá-na
Đại thừa pháp tạng Đà-la-ni
Các Thánh tăng Văn-thù, Phổ Hiền
Nay con đánh lễ nên cúi đầu
Phàm ngu thức cạn không hiểu hết
Theo văn khen ngợi thật hổ thẹn.
Nguyện được che chở nhờ oai quang.
Nay được tống trì đều giải thoát.*

Chúng sinh mê muội chẳng đồng, thức tánh muôn thứ khác nhau, mỗi người tùy theo chỗ dính mắc mà không gặp đường chân chánh, cho nên chìm đắm trong biển khổ, không có được phước báo tốt đẹp, do đó nên không diệt được họa. Sau đó, ngài Phật Đà-ba-lợi cảm kính Bồ-tát Văn-thù, trở về Tây Vực lấy được kinh này, ý nguyện đã thành, người trong nước đều biết. Phật Đảnh Tôn thắng là từ tạng bí mật Đà-la-ni mà có ra, trong chúng ngoài hộ, thần lực che chở, mỗi pháp tu hành từ sự truyền trao, khế ấn nghi quỹ, pháp môn Quán Đảnh, chỗ cầu nguyện đều khác nhau, trong ngoài che chở cũng nương vào năm luân, đó là đất, nước, gió, lửa, hư không. Cầu mong bốn việc đều được thành tựu, đó là phía Bắc tiêu tai ương, phía Đông tăng phước lợi, phía Nam hàng phục ma, phía Tây cung kính, dứt khổ sinh tử, chúng đại Bồ-đề, không trải qua tăng-kỳ mà được thành tựu mười pháp, Phật Đảnh là một trong số này, cho nên Kinh Phật Đảnh chép: Mười thứ là: kim luân, biện sự, biến chiếu, bạch tán, quang tụ, tồ toái, cao, Phật đảnh, tôn thắng v.v...

Vào niên hiệu Đại Lịch năm thứ mười đời Đường, Bảo Ứng Nguyên Thánh Văn Vũ hoàng đế, rải lòng từ bi thương xót các chúng

sanh, trong nước mưa hòa gió thuận, phúng tụng chân ngôn lưu thông trong nước, khiến kẻ hôn mê đều nhờ nhân duyên ở kệ vàng, phàm phu ngu xuẩn được câu tổng trì. Pháp Sùng tôi tài hèn trí kém, dùng sự hiểu biết nhìn trời bằng ống mà phiên dịch bản văn chữ Phạm, trong ấy có những lời ý nhiệm mầu, công dụng không thể lường, từ xưa chưa dịch, người ngu chẳng thể soạn được lại, dám không thận trọng hay sao?

Nay giải thích chân ngôn này chia ra mười môn, một là môn Quy kính tôn đức, hai là môn Nói về pháp thân, ba là môn Dứt sạch đường ác, bốn là môn khéo nói về quán đảnh, năm là môn Thần lực gia trì, sáu là môn tuổi thọ thân dài, bảy là môn Định tuệ tương ứng, tám là môn Kim cương cúng dường, chín là môn Phổ chứng thanh tịnh, mười là môn Thành tựu Niết-bàn.

Thứ Nhất: MÔN QUY KÍNH TÔN ĐỨC

“Bấy giờ, Đức Thế Tôn biết rõ ý niệm của Đệ-thích ưa nghe Phật nói pháp Đà-la-ni này, Ngài liền nói chú rằng”

Lời thuật chép: Đây là thứ tư Phật trả lời, gồm có hai: Phật biết tâm niệm, và trả lời bằng cách nói chú. Trên đây là phần đầu, trong đó nói Đà-la-ni.

“Năng-mô”, đời Đường dịch là Quy mạng.

Giải thích: Quy mạng là cúi đầu, khể là cúi, thủ là đầu, tức kính lễ Đức Thế Tôn, đầu cúi xuống đất nên gọi là cúi đầu, ba nghiệp cung kính, ý hiển bày ruộng phước, dứt bỏ ngã mạn, quỳ xuống cung kính khiến sinh điều lành. Lại nữa, năng-mô là kính lễ, quy mạng là nương tựa, quy là trở về nguồn cội, y khiến chứng thật. “Bà-nga-phước-đế”, đời Đường dịch là Thế tôn, Thế tôn là một trong mười danh hiệu, Bồ-tát vây quanh, trời người kính ngưỡng, thế gian không ai bằng, nên gọi là Tôn, có khả năng đối trị thế gian nên gọi là Thế tôn.

Kế là nêu thể, ba nghiệp lễ này, hai nghiệp thân ngữ, hai chỗ sắc thanh thuộc về hai giới, ý nghiệp lễ thì hành uẩn, pháp xứ, pháp giới tiểu phân làm tánh, cũng chung với trí hậu đắc, năm uẩn làm tánh. Định đạo vô biểu cũng thuộc ở đây, cho nên kiên thành gọi là kính, nghi quỹ gọi là lễ, dùng chung hai mươi hai pháp là năm biến hành, năm biệt cảnh, mười một món thiện, và ý làm tánh. Năm biến hành là: xúc, tác, ý, thọ, tưởng, tư. Năm biệt cảnh là: dục, thắng giải, niệm, định, tuệ. Mười một món thiện là: tín, tinh tấn, từ, quý, vô tham, vô sân, vô si, khinh án, bất phóng dật, hành xả, bất hại.

Lại nữa, ba nghiệp lễ, ý nói Đại sư có mắt trời là thân nghiệp lễ, có thể nhìn thấy, nếu ở chỗ tối thì dùng ngữ nghiệp lễ, bởi có thể nghe, nếu mắt, tai đều mất thì dùng ý nghiệp lễ, không thể thấy nghe. Lại nữa, có ba luân làm nhân, thân nghiệp lễ thì thân cảnh luân là nhân, ngữ nghiệp lễ thì giáo giới luân là nhân, ý nghiệp lễ thì ký tâm luân làm nhân.

Cho nên Kinh Niết-bàn chép: Thấy của các Đức Phật là pháp, bởi pháp là thường cho nên các Đức Phật cũng thường, thường là thể của pháp tác chân như Niết-bàn. Bồ-tát là năng quy, tu chứng dứt hoặc, Phật cũng là sở quy y, thuộc về trì nghiệp thích.

Vả lại như phạm phu, Bồ-tát địa tiên, ba nghiệp đều là hữu lậu, nếu lên Bồ-tát địa thượng, Thất địa trở xuống bản chất thân ngữ chỉ là hữu lậu, nếu hậu đắc trí biến khởi sắc thanh tức là tánh vô lậu. Nếu Bát

địa trở lên bản chất Bồ-tát cũng chỉ là hữu lậu, bởi thức thứ tám là hữu lậu cho nên tướng phần sở biến chẳng thuộc về vô lậu. Nếu ảnh tượng sắc thanh, thức thứ sáu nhóm chỉ là vô lậu, thì biến thân ngữ cũng chỉ là vô lậu. Nếu hành giả Chân ngôn tu trì ba mật giác ngộ nhất tâm, trở về cội nguồn, y mạng tu chứng, nhanh chóng thờ phụng tất cả Như-lai, xả thân dâng hiến. Ban đầu lễ Phật A-súc ở phương Đông, toàn thân gieo xuống đất dùng tâm lễ, chấp tay kim cương duỗi trên đỉnh, nhờ thân ấn chân ngôn này nên liền được viên mãn tâm Bồ-đề. Kế là kính lễ Phật Bảo ngay tim, trán chấm đất, vì hiến thân này để thưa hỏi chỗ nhiệm mầu nên không bao lâu sẽ làm chủ ba cõi, vì cầu cúng dường xoay bánh xe pháp. Kế là kính lễ Phật Vô Lượng Thọ ở phương Tây, chấp tay kim cương để trên đỉnh, để miệng sát đất kính hiến thân này, nhờ hiến thân này và thành kính thưa hỏi nên sẽ đồng với Đấng cứu thế xoay bánh xe pháp. Sau hết là kính lễ Bất Không Thành Tựu ở phương Bắc, vì cầu cúng dường yết ma cho nên chấp tay kim cương để trên trái tim, đỉnh cúi sát đất mà kính hiến, nhờ hiến thân này nên thị hiện các thân. Lại nữa, lễ bốn phương này, phương nào cũng có chân ngôn khế ấn, ở chỗ Du-già-a-xà-lê học tập phải biết đầy đủ.

“Đát-lại-lộ-chỉ” đời Đường dịch là Tam thế, cũng dịch là tam giới.

Giải thích: Tam Thế, tam thời phần vị giả đặt tên gọi, niệm niệm đời đối đời trị là Thế. Tam giới, giới phân biệt khác nhau nên có ba cõi: cõi Dục, cõi Sắc và cõi Vô Sắc, có chín thứ hữu tình đồng ở. Dục, thiền, Bốn không, đường thọ sinh có khác nhau, chịu quả báo khác nhau, chỉ có Phật là đáng tối tôn vượt ngoài ba cõi. Ba cõi cùng trôi lăn sinh diệt không ngừng, thể như hư không, đâu ở cảnh huyền?

“Bát-la-đề-vĩ-thỉ-cầm-tra-dã”, đời Đường dịch là tối thù thắng.

Giải thích: Tam Hiền thập Thánh phần vị tu nhân, đức hạnh chưa tròn đủ nên không gọi là thù thắng, chỉ có Phật là bậc thượng thượng tôn quý không ai sánh bằng, nhân quả đầy đủ viên mãn nên gọi là Tối thù thắng.

“Một-đà-dã”, đời Đường dịch là Đại giác.

Giải thích: Phật tức là giác, ngã và pháp đã là không nên gọi là Đại. Thanh văn là tự giác, Bồ-tát là giác tha, các Đức Phật là giác hạnh viên mãn, nên gọi là Đại giác. Lại nữa, thể của chân ngôn này trong pháp giới chỗ nào cũng trùm khắp, nên gọi là Đại giác.

Hỏi: Đại giác trùm khắp rộng lớn chỉ có Phật là cùng tột nguồn gốc, người phàm đâu biết được mà chứng ngang với Phật.

Đáp: Phàm Thánh đều khác nhau, nhưng tâm sắc thì chẳng khác, do vọng cách tình liền sinh chấp hai. Nay từ ý mật quán kỹ Du-già, chân như bất sinh bất diệt, từ giác hưởng về giác chẳng đứt quãng sự tu trì, nhất niệm tương ứng thì phàm Thánh đồng nhau. “Bà-già-phước-đế”, đời Đường dịch là Thế tôn.

Giải thích: Thế tôn tức đầy đủ sáu nghĩa tự tại, mạnh mẽ và trang nghiêm v.v... Lại nữa, Bạt-già là phá, phước-đế là người, như người tiếp chiến khéo hiểu các mưu lược trong quân đội để đối địch, nên nói là năng phá, bởi hàng phục bốn ma, có thế lực lớn, ngồi tòa Bồ-đề nên gọi là bà-nga-phước-đế.

Thứ Hai: MÔN NÓI VỀ PHÁP THÂN

“Đát-nễ-dã-tha”, đời Đường dịch là sở vị (cái gọi là), cũng dịch là tức nói.

“Án”: Đời Đường dịch là nghĩa tam thân, cũng dịch là tất cả pháp bất sinh, cũng dịch là đánh tướng Vô kiến.

Giải thích: Chữ Án là chữ bí mật không thể phiên dịch, dùng tiếng hiểu ý gồm thêm giải thích thì có nghĩa là ba thân. Một là thanh A, tức tất cả pháp bất sinh, hai là thanh ô, tức trôi chảy phân biệt, ba là thanh ma, tức nghĩa là từ bi giáo hóa v.v...

Lại nói rằng: Nghĩa “Không” liên hợp với ba thanh này nên gọi là Án. Cái gọi là tất cả pháp bất sinh vốn là pháp thân, phân biệt là báo thân, từ bi là hóa thân, nên gọi là đánh tướng Vô kiến.

Lại, nghĩa của ba thân, như Kinh Kim Quang Minh nói: Một là hóa thân, hai là ứng thân, ba là pháp thân. Luận Phật Địa chép: Thân pháp tánh, thể là thường hằng bất biến, chẳng phải giả lập, chẳng phải như các thân khác do nhóm hợp mà thành, là chỗ y chỉ của pháp công đức lớn, mười lực, bốn vô úy v.v... gọi là pháp tánh, nghĩa nương nhóm của thân thể gọi chung là Thân, pháp tánh tức là thân thuộc về trì ng-hiệp thích.

Báo thân: Là nói thân thọ dụng có khả năng khiến cho tha thọ dụng các thứ đại pháp lạc. Luận Thành Duy Thức chép: Thân tự thọ dụng sẽ tự thọ dụng pháp lạc rộng lớn, thân tha thọ dụng là chúng thập Địa hiện thần thông nói pháp, giải quyết các nghi khiến tha thọ dụng. Hóa thân: Là lợi lạc chúng sinh, thị hiện các việc biến hóa, chuyển đổi

thân cũ, biến không hiện hữu, biến hóa cảnh nhiều dị thân, gọi là việc biến hóa. Lại giải thích: Tu hành nguyện mãn không đợi thời gian, nơi chốn, tùy loại chúng sinh mà hiện thân trong năm đường, nên gọi là Hóa thân.

Lại nữa, dứt hẳn hoặc chướng thì hiện được ứng thân, nghiệp chướng sạch hết thì hiện được pháp thân, nường vào hư không phát ra điện, nường điện phát ra ánh sáng, nường pháp thân phát ra ứng thân, nường ứng thân phát ra hóa thân.

Hỏi: Ba thân đã như vậy, ý nghĩa về cõi ra sao?

Đáp: Cõi pháp tánh, chẳng thuộc về sắc, không thể nói hình lượng lớn nhỏ, nhưng nường sự tướng vô lượng vô biên, thí như hư không trùm khắp mọi nơi. Trong báo độ lại chia làm hai: Cõi tự thọ dụng là Bồ-tát Thập địa sinh về tầng trời Đại Tự Tại, có mười tướng quả, hiện ra tòa hoa sen báu lớn, chung quanh như số cát bụi của ngàn A-tăng-kỳ trăm ngàn muôn Tam thiên Đại thiên thế giới. Bồ-tát Thập địa lên địa vị Chánh giác đã thành cõi Phật, chúng sinh trang nghiêm tùy cõi pháp tánh mà lượng cũng vô biên, lượng cõi thọ dụng cũng vô biên, cõi thọ dụng tùy theo chỗ an lập của Bồ-tát Thập Địa mà hiện lớn nhỏ.

Bồ-tát Sơ địa ngồi hoa sen trăm cánh, ngũ trăm pháp minh môn, trăm cõi nước Phật, một cõi nước Phật Tam thiên thế giới. Bồ-tát Nhị địa ngồi hoa sen ngàn cánh, cho đến bậc Thập địa, cõi thọ dụng không nhất định, hoặc ở các tầng trời Tịnh Cư thuộc cõi Sắc, hoặc ở phương Tây. Lại nữa, cõi pháp tánh đồng với chỗ chứng của tất cả Như-lai, thể chẳng khác nhau, cõi tự thọ dụng tuy tất cả Phật khác nhau, nhưng đều là vô biên chẳng chướng ngại nhau. Ngoài ra hai cõi Phật tùy theo chỗ hóa hữu tình của các Như-lai mà đồng thời, đồng xứ. Mỗi Đức Phật biến ra cõi nước, hình dạng tương tự nhau, không chướng ngại nhau, chuyển thành duyên tăng trưởng, khiến sinh ra sở hóa, tự thức biến hiện, nghĩa là ở một cõi có một Phật, hiển bày thần thông, nói pháp lợi ích, như chúng sinh ở cõi này nên nghe sự giáo hóa của Đức Thích-ca, Di-đà giáo hóa, các hữu tình từ thời vô thủy đến nay đều hệ thuộc nhau, hoặc nhiều thuộc một, hoặc một thuộc nhiều, cho nên người thực hành chân ngôn, chữ Ấn gia trì thâm nhập du-già, đều tu ba mật, tức ngang bằng nhiều thân, gọi là nghĩa ba thân của Tỳ-lô-giá-na. Lại giải thích: Chữ Ấn nghĩa là quán đánh, như dòng Sát-lợi rưới nước trên đầu vua, lúc muốn lên ngôi thì lấy nước ở bốn biển lớn, dùng hương hoa bảy báu trang sức để quán đánh, mới gọi là Nhiều Đầu Vương. Nay đây Phật đánh là pháp quán đánh của tất cả Như-lai, có vô lượng nghĩa, tất cả

quỷ thần, trời, rồng, Phạm vương, Đế-thích nghe thấy đều quy y, lìa các tai nạn, đều phát tâm lành, thích nghe chánh pháp.

Hỏi: Đà-la-ni là mật chú từ xưa không dịch, nay sao có lời giải thích này?

Đáp: Tiếng Phạm rất nhiệm mầu, thông ngữ rất rộng; trời, rồng, tám bộ trong cõi Dục, cõi Sắc, cùng các loài ở Diêm-phù-đề, Uất-đơn-việt, nghe đều lãnh hội, các trời càng sinh tâm vui mừng. Nếu phiên dịch câu này thì tạp ngữ thông trì, hạn cuộc ở một phương, các trời lãnh ngộ, bởi ở đây Phật dạy thâm độ chúng sinh, nhiếp thọ che chở chuyên tâm Phạm tụng. Nay chỉ phiên dịch nghĩa cú giúp chúng sinh hiểu được, tụng trì tiếng Phạm không thể dời đổi, nghĩa là chân ngôn này pháp như vậy thành tựu nghĩa đế đệ nhất, mong sinh lòng tin sâu chớ hiểu khác, âm như vắng mặt trời chỉ nhờ ánh sáng mà được dụng chiếu, không thể chú âm, nên chuyên tâm lãnh thọ.

Thứ Ba: MÔN DỨT SẠCH ÁC THÚ

“Vĩ-mậu-đà-dã”: Đời Đường dịch là thanh tịnh.

Giải thích: trừ sạch, mê do hai chướng mà có quả khổ vô cùng, trì chân ngôn này, nường sâu chắc chắn sẽ được trừ diệt.

“Sa-ma-tam-mãn-đa-phước-bà-sa”, đời Đường dịch là phổ biến chiếu diệu.

“Sa-phả-la-noa”, đời Đường dịch là thư biến.

Giải thích: Gia trì chữ Án trừ sạch được hai chướng phiền não và sở tri, thần lực ánh sáng chiếu soi khắp nơi, chỉ vì hữu tình nghiệp nặng không gặp chân ngôn, trôi dạt trong ba đường nên không nghe câu này, do quả thô nặng nên không nhờ đâu ra khỏi đường khổ. Nếu được A-là-lê chỉ dạy chân ngôn, sẽ trừ hết nguồn khổ. Lại giải thích: Thư biến là ánh sáng của Đà-la-ni này không bị chướng ngại, người gặp được ánh sáng này đều dứt trừ các khổ. Nếu có người chết thì để xương cốt trên đất sạch, tụng hai mươi một biến chân ngôn này thì người ấy liền được lìa khổ, như phần sau sẽ văn có giải thích đầy đủ. Bình đẳng chiếu soi, nhiếp tịnh không khác, danh ngôn tánh không, không thì làm sao đắc được. Ánh sáng chiếu soi thì ngu tối đều dứt. Cõi nước hiện thân, việc làm không dính mắc.

“Nga-để-nga-hạ-năng”, đời Đường dịch nghĩa câu này rất sâu,

cũng dịch là chỗ đông đảo sáu đường.

Giải thích: Sáu xa có hai, một là lý sáu xa, ấy là chân ngôn Phật Đảnh, hai là sự sáu xa, ấy là sự đông đảo sáu đường, nhân quả nhiễm tịnh, lậu và vô lậu khác nhau, chân tục hai thứ sáu xa, chỉ có Phật mới biết cùng tận.

Nói chỗ đông đảo sáu đường.

1. Đường người: Ở giữa bốn châu. Châu Thiệm-bộ ở phía Nam ba bên mỗi bên hai ngàn do-tuần. Phía Nam ba trăm do-tuần, nửa châu câu-lô ở phía Bắc bốn bên mỗi bên hai ngàn do-tuần, châu Phất-bà-đề ở phía Đông ba bên mỗi bên hai ngàn do-tuần, phía Đông ba trăm năm mươi do-tuần, châu Cù-đà-ni ở phía Tây hai ngàn năm trăm do-tuần, chu vi gấp ba lần.

2. Đường trời: Ở cõi Dục, địa cư có sáu tầng trời, cõi Sắc có mười tám tầng trời cõi Vô Sắc có bốn tầng trời.

3. Đường Tu la: Có ba hình tướng khác nhau, là thân hình cõi trời, thân hình loài quỷ và thân hình súc sinh, tuy là một mà quả báo khác nhau, sang hèn ngạo mạn, hung dữ yếu đuối mỗi mỗi khác nhau.

4. Đường súc sinh: Phần nhiều là thân nằm ngang, trụ không ở phương trên, các loài ở dưới nước, ở trên đất liền hoặc ở trên hư không.

5. Đường ngạ quỷ: Đời trước gieo nhân san tham, trộm cắp vật của người, tâm thường yếu đuối, thân hình xấu xí, thân tâm lằng xằng nên gọi là ngạ quỷ.

6. Đường địa ngục: Dưới đất hơn hai muôn do-tuần có ngục tên là A-tỳ, sâu rộng vô cùng, còn bảy ngục khác ở trên ngục Vô Gián, mỗi ngục đều có các ngục khác làm quyến thuộc, như ngục Thiêu Nướng, Cốt đái, Dao nhãn, sông nước nóng v.v... tám địa ngục lạnh, như vậy thứ lớp bao quanh bốn châu ở bên ngoài núi, rất là tối tăm, những người chệch lạc Thánh Hiền phải chịu khổ địa ngục này, còn các ngục khác hoặc gần sông, bên núi, hoặc ở chỗ hoang vắng, mỗi mỗi khác nhau, do mê mà khởi nghiệp, cảm lấy quả báo chỗ đông đảo này. Sự lý chưa rõ thì không thể lìa sự trói buộc, các Đức Phật quán trí chân ngôn mau chóng trừ sạch sự đông đảo sáu đường. “Sa-phước-sa-phước-vĩ-thuật-đê”, đời Đường dịch là tự nhiên thanh tịnh.

Giải thích: Du-già chiếu khắp, sự lý rõ ràng, thói quen dứt trừ, tự nhiên thanh tịnh.

Thứ Tư : MÔN KHÉO NÓI VỀ QUÁN ĐẢNH

“A-tỳ-sần-tả-hàm”, đời Đường dịch là dẫn quán đánh ngã. Giải thích: Quán đánh có năm thứ: Một là quán đánh quang minh, tức các Đức Phật, Bồ-tát phát ra ánh sáng che chở. Hai là quán đánh cam lộ, tức dùng bộ chủ chân ngôn gia trì vào nước thơm. Ba là quán đánh chủng tử, tức bộ chủ chân ngôn tưởng tượng môn Bồ-trùm khắp thân. Bốn là quán đánh: Tức bộ chủ nắm ấn khế gia trì. Năm là quán đánh Cú nghĩa, tức bộ tôn chân ngôn và suy nghĩ nghĩa vận dụng gia trì. Nếu mới tu đạo mà nhập môn chân ngôn, trước phải hỏi sư chủ a-xà-lê, dựng lập đạo tràng cầu pháp quán đánh, nhập tu ba mật nguyện chứng du-già. Cũng như ở thế gian, Thái tử con vua Chuyển Luân khi muốn kế thừa ngôi vị để nhận lãnh việc nước thì chứa nước bốn biển trong bình bảy báu, sau đó rưới lên đầu mới được kế thừa ngôi vua. Như vậy chân giáo nhập bí mật môn, đồng với nghi quỹ kia nên gọi là Phật tử.

Phật hội mười phương, năm trí thành thân là từ quán đánh, là ban đầu nghe giáo pháp du-già. Nếu trước phát tâm, phương Đông thành tựu trí Kim cương, lúc vừa thấy đạo liền vượt lên vị Tam Hiền, gọi là xuất đạo Bồ-đề. Phương Nam thành tựu trí bảo ấn, tu chứng Thập địa công đức bình đẳng, gọi là vị Quán đánh. Phương Tây thành tựu trí liên hoa, quay bánh xe pháp nhiệm mầu, hằng trụ quán sát, gọi là Vô Lượng Thọ. Phương Bắc thành tựu trí nghiệp dụng, trụ thân hiện hóa, viên mãn việc làm, gọi chung là tướng quán đánh.

“Tố-nga-đa”: Đời Đường dịch là Thiện Thệ.

Giải thích: Thiện Thệ là một trong mười danh hiệu của Phật, có khả năng dẫn dắt chúng sinh về tịnh độ nên gọi là Thiện Thệ.

“Phược la phạt tả năng”, đời Đường dịch là Thù thắng giáo.

Giải thích: Ngoài ba thừa, nêu riêng tổng trì, hiển mật khác nhau nên nói là thù thắng.

“A-mật-lật-đa-tỷ-lệ-kế”, đời Đường dịch là Cam lộ quán đánh, cũng dịch là Bất tử, bất tử là pháp thân giải thoát.

Giải thích: Vị trên hết trong các vị thuốc không gì hơn cam lộ, người bị ngộ độc uống vào liền được trừ diệt. Hạng xiển-đề không tin nên chê bai pháp rất nặng, quán đánh gia trì chắc chắn không chết, dùng chân ngôn cam lộ thì trần lụy được thanh tịnh, lìa sự trói buộc, được giải thoát, tức nói về pháp thân, bi trí đều tu gọi là bất tử. Lại thích rằng: Trời mưa xuống cỏ cây đều nảy mầm, quán đánh thấm vào thân cũng được thành tựu chứng quả.

“A-hạ-la-a-hạ-la”, đời Đường dịch là cú xin nhiếp thọ, cú xin nhiếp thọ, lại dịch là trừ bỏ tai nạn, thoát các khổ não. Giải thích: Nói nhiếp thọ hai lần, đó là lời chí thành phát nguyện tha thiết, là hành giả siêng năng trì tụng chân ngôn này, cầu nguyện gia trì mau chóng nhiếp thọ, các Đức Phật từ bi cứu độ, trừ tai nạn được thoát khổ gọi là trừ tai. Lại giải thích: Các phàm phu thì hai niệm chân vọng khác nhau, lúc niệm tụng công ít lực cạn, nếu có đức bốn tôn nhiếp thọ được nhập Du-già, thì hai tâm yên tĩnh, gọi là trừ tai nhiếp thọ.

“A dục tán đà la ni”: Đời Đường dịch là kiên trụ trì thọ mạng.

Giải thích: Các Đức Phật đã dùng nhiếp thọ thọ mạng tức là trụ trì. Lại nói: các Đức Phật nhiếp thọ thì được sống lâu, trì chân ngôn này được thêm tuổi thọ, không bị các ma đoạt lấy mạng căn, như năng lực thọ trì của thiên tử Thiện Trụ, mạng sống thêm lâu dài và được Phật thọ ký thành tựu quả Bồ-đề Vô thượng.

Thứ Năm: MÔN THÂN LỰC GIA TRÌ

“Mậu đà dã mậu đà dã, nga nga năng vĩ thuật đệ”: Đời Đường dịch là hư không thanh tịnh. Giải thích: Xét kỹ ý này, cả pháp và dụ rõ ràng, trừ sạch thanh tịnh như hư không, Thánh Hiền phân vị tu chứng khác nhau, chỉ có thân Phật thanh tịnh như hư không. Lại giải thích: Thể tánh của tất cả pháp đều vắng lặng, trí mầu của các Đức Phật nương vào hư không mà chuyển, tất cả kiến lập và không kiến lập, không và bất không, trí tướng thường trụ như hư không, nhưng thể của hư không này là đối chăng phải thật, chỉ có diệu trí công dụng vô cùng, cho nên mượn ví dụ mà nói hư không thanh tịnh.

“Ô cầm nễ lệ”: Đời Đường dịch là Phật Đảnh.

Giải thích: Như trên đã giải thích.

“Vĩ nhạ dã vĩ thuật đệ”: Dịch là thanh tịnh trên hết.

Giải thích: Thể của hư không rộng lớn dụ cho pháp, Phật đảnh tối cao là báo thân và ứng thân.

“Sa hạ sa la la thấp danh”: Đời Đường dịch là Thiên quang minh.

Giải thích: Thiên quang minh là dụ cho hóa thân, y theo câu hiển này mà giải thích ba thân trong chữ Mật, nếu giải thích theo hư không thanh tịnh trừ nghiệp thì Phật là hư không, vậy là quá sai lầm.

“Tán tổ nhĩ đế”: Đời Đường dịch là kinh giác. Giải thích: Nhờ tiếp

xúc ánh sáng mà giật tỉnh thân tâm, tha thiết quy y. Lại nói rằng: Ánh sáng là từ đảnh phát ra chiếu khắp các cõi, ánh sáng ấy lại trở vào đảnh Phật. Người phát khởi hành trì, trì tụng Đà-la-ni thì tâm khai mở, gặp được ánh sáng nên gọi là kinh giác.

“Tát phạ đất tha nga đa địa cầm tra năng địa cầm sĩ đa”: Đời Đường dịch là Nhất thiết Như-lai thần lực gia trì.

Giải thích: Tất cả các Đức Phật thần lực khó suy nghĩ, bàn luận, thậm che chở sẽ được thành tựu, giác ngộ tánh Bồ-đề, bốn trí tâm phẩm, tướng giác ngộ như huyễn, thường quán vãng ánh sáng tròn, dùng tâm Bồ-đề đại bi phương tiện chỉ dạy lợi hỷ, giật tỉnh hữu tình, gọi là thần lực gia trì.

“Mẫu nại lật”, đời Đường dịch là khế ấn.

Giải thích: Khế ấn là khế ước ấn tín của các Phật Như-lai, khế là phát, ấn là nghiệm, đó gọi là thân ấn trăm ngàn oai nghi, ngữ ấn vô lượng chân ngôn tâm ấn, trần sa quán trí, mỗi mỗi chỉ quy, bí quyết kim cương ở chỗ A-xà-lê, nên kính phục thọ huấn sẽ tự hiểu rõ.

“Phạ viết la ca dã tăng hạ đa năng vĩ thuật đệ”: Đời Đường dịch là Kim Cương câu tởa thân thanh tịnh.

Giải thích: Phạm phu không ngăn ngừa nên thường bị sai sót, dấu có chút ít cẩn thận cũng không ra khỏi Nhị thừa, đâu đồng với chân ngôn bí mật thù thắng, nếu thọ được khế ấn Kim cương câu tởa mà có chỗ vọng mất thì chẳng lẽ không vững chắc hay sao? Cho nên thân thanh tịnh như kim cương, câu tởa bền chắc mãi mà không có lỗi. Lại giải thích: Muốn giúp cho hữu tình đầy đủ trí vô ngại, đối với “không” chẳng dính mắc, đối với “hữu” thể ngộ là luống dối, thì dùng năm trí tướng uốn cong như móc câu, có công năng kéo chúng sinh ra khỏi biển lửa bền chắc, kéo Thánh trí vào tâm chúng sinh. Nếu có Bồ-tát khi làm Phật sự, rải câu tởa thân và trì câu ấn này, kéo các Đức Phật, Bồ-tát ở các thế giới trong mười phương như gió mau đến, che chở vào thân này liền thành câu tởa.

“Tát phạ phạ la nộ vĩ thuật đệ”, đời Đường dịch là nhất thiết chướng thanh tịnh.

Giải thích: Tất cả chướng thanh tịnh, là nhân duyên của nghiệp chướng và báo chướng luân hồi không dứt, chịu các sự ép ngặt, nghiệp chướng chất khó dứt bỏ. Nay gặp được chân ngôn gia trì thần lực thanh tịnh, có công năng khiến cho khổ báo tự tiêu diệt. Lại giải thích: Chân ngôn Phật đảnh có công năng dứt ba đường ác, tự tánh không ô nhiễm, như ngọc ma-ni tuy ở dưới bùn dơ vẫn không nhiễm ô, mong cầu gì

đều được thành tựu. Lại giải thích: Quán xét trong ngoài, tâm sắc như một, thể của chướng là huyễn không, duyên sinh chẳng thật có, cũng cho rằng Thanh Văn ưa thích vắng lặng, ngoại đạo mong cầu sai lầm, chấp có chấp không, đều sinh kiến giải khác nhau, chỉ có Bồ-tát tu hạnh chân ngôn, trí tuệ khéo léo, kiến lập các tướng nhiệm mầu, vào cảnh giới Phật, được Phật che chở, đối với trăm ngàn Tam-muội xuất nhập vô ngại, không động không chìm, vào thế giới chúng sinh giáo hóa vô tận, mà thân tâm không dính mắc, không trở ngại, không có đứt quãng, tức ngay trong đời này viên mãn Phật địa, tất cả chướng ngại đều được thanh tịnh.

Thứ Sáu: MÔN TUỔI THỌ THÊM DÀI

“Bát la để hiệt miệt đa dã a dục thuật đệ”: Đời Đường dịch là thọ mạng đều được thanh tịnh. Giải thích: Năng lực chân ngôn rộng lớn, gia trì thì được quả báo sâu xa, tuổi thọ lâu dài, nên được thanh tịnh. Lại giải thích: Lúc tuổi thọ sắp hết lại được tăng thọ, đả diệt vào đường ác nhưng lại diệt ác tăng thiện.

Kinh Đại Bi chép: Nói chỗ ác sở sinh có mười lăm chỗ: một là không bị chết bởi đói khát khổ khổ, hai là không bị chết bởi cầm tù đánh đập, ba là không bị chết bởi kẻ oán trả thù, bốn là không bị chết bởi chém giết trong quân trận, năm là không bị cọp sói giết chết, sáu là không bị rắn rít độc cắn chết, bảy là không bị chết bởi lửa cháy nước trôi, tám là không bị chết bởi thuốc độc, chín là không bị chết bởi tâm mê độc hại, mười là không bị cuồng loạn, vọng niệm mà chết, mười một là không bị rớt xuống sườn núi mà chết, mười hai là không bị người ác trừ rửa mà chết, mười ba là không bị tà thần ác quỷ hại chết, mười bốn là không bị bệnh truyền nhiễm mà chết, mười lăm là không tự hại chết. Lại được mười lăm quả báo lành.

1. Sinh đến nước nào cũng thường gặp được vua tốt.
2. Thường sinh vào nước an ổn.
3. Thường gặp thời cơ tốt.
4. Thường gặp bạn tốt.
5. Thân căn thanh tịnh.
6. Đạo tâm thuần thực.
7. Không phạm giới cấm.

8. Tất cả quyến thuộc ân nghĩa hòa thuận.
9. Vật dụng, quần áo, thức ăn đầy đủ.
10. Thường được người giúp đỡ.
11. Không bị cướp đoạt tài vật, của báu.
12. Có mong cầu gì đều được toại nguyện.
13. Được thiện thần che chở.
14. Sinh về chỗ nào cũng được gặp Phật, nghe pháp.
15. Được nghe chánh pháp, ngộ được nghĩa sâu.

Lúc tuổi thọ sắp hết đọa vào đường ác, dùng tâm từ trì niệm thì tuổi thọ tăng thêm, cảnh ác tiêu diệt. Lại vọng nghĩ muốn sanh, khéo nhớ nghĩ thì dục diệt. Người này qua đời thức tánh hôn mê, bị ma làm mê hoặc, nếu có năng lực Đà-la-ni thì chợt được sáng suốt.

“Tam ma da địa cầm sĩ đế”: Đời Đường dịch là Thệ nguyện gia trì.

Giải thích: Thệ nguyện gia trì là khuyến phát tấn tu, phổ nguyện thành Phật, chuyển phàm thành Thánh, nên gọi là thệ nguyện gia trì, Lại giải thích: Người thực hành chân ngôn, lúc tu Du-già, lúc không tán động, lúc niệm tụng thầm, lúc vắng lặng chứng đắc, lúc quán kỹ trên đàn Kim Cương thì được thệ nguyện Như-lai thầm che chở.

“Ma ni ma ni”, đời Đường dịch là Thế bảo, cũng dịch là pháp bảo.

Giải thích: Thế bảo là nhân phước đức, pháp bảo là quả của trí tuệ, do nhân phước nên tiến tu muôn hạnh, do trí tuệ nên được đại Niết-bàn. Lại giải thích: Lặp lại câu ma-ni-ma-ni, đời Đường dịch là tâm ý, thức thứ tám có công năng dung chứa nên gọi là Tâm, thức thứ bảy nhiệm ô nên gọi là Ý. Nay được quán đánh che chở của các Đức Phật, diệu quán bình đẳng hiện tiền cảnh trí, bỏ nhiệm hữu lậu vô lậu, tâm yếu kém bất sinh trùm khắp hư không, cho nên nói rằng thế bảo, pháp bảo.

Thứ Bảy: MÔN ĐỊNH TUỆ TƯƠNG ỨNG

“Đát đạt đa bộ đa cú trí phủ lị thuật đễ”: Đời Đường dịch là biến tịnh, lại dịch là chân thật, tức là biến mãn thanh tịnh.

Giải thích: Phước báo cõi trời, cõi người đều có hạn lượng, nghiệp lẫn lộn làm nhân nên với lấy quả luống dối, đâu đồng với thần lực gia trì, chân thật duyên khắp thanh tịnh của Mật giáo? Lại giải thích: Đát-thát là Như-lai, hai tâm chẳng sinh, tình phân biệt dứt, chân ngôn trí chứng danh tướng đều như, tâm như sắc như.

Lại giải thích: chân thật trùm khắp thanh tịnh, ở đây nói thật tánh của tâm chẳng trong chẳng ngoài, tùy theo năng lực huân tập dưỡng như có trong ngoài, tức mê ngoài tâm chấp duyên sinh pháp, vọng thành biến kế. Như quán thể của đồng không phải tượng ở khắp bên ngoài gương, bởi ngoài gương không có tượng, chẳng thể chấp thật có, bởi thật tánh của tâm không ngại duyên sinh, gương trí chiếu sáng, cho nên nói rằng thanh tịnh khắp cùng.

Hỏi: Thế tự như như, vì sao vọng tưởng?

Đáp: Người thợ làm thành đồ vật mà chẳng lấy tên người thợ, tuy đồ vật không thể tự thành, nhưng chắc chắn có người chủ vật. Người thợ tuy chẳng phải đồ vật nhưng đâu phải không có công của người thợ, thành tựu đồ vật là do công người thợ, tâm vọng đã hết thì trở về thanh tịnh.

“Vĩ sa phổ tra một địa thuật đễ”, đời Đường dịch là hiển hiện trí tuệ.

Giải thích: Vô vô minh vỡ thì nghiệp nhiều đời tiêu mất, duyên khắp chân thật, thì trí tuệ hiển hiện. Lại giải thích: Như hoa sen nở, như mầm nhú lên, đã dứt được ngã pháp thì hiểu biết mông huyễn, tướng thật sáng rõ, thì trí tuệ hiển hiện.

“Nhạ dã nhạ dã vĩ nhạ dã vĩ nhạ dã”, đời Đường dịch là tối thắng tối thắng, tức là tốt đẹp, là pháp môn Chân-đế và tục đế.

Giải thích: Lặp lại chữ tối thắng, trước nói hiển hiện tức là chân như, ở đây nói hai môn: Căn bản trí và Hậu đắc trí, bởi hậu đắc đạt tục, căn bản chứng chân, tự lợi lợi tha, nên nói là tối thắng. Lại nữa, người thực hành chân ngôn, tu môn quán này lý sự gia trì nên nói là Tối thắng, duyên vào Phật đảnh này có công năng phá tan bốn ma, thoát khỏi các tai ách, nên nói là Tối thắng. Như kinh nói: Bảy ngày nữa sẽ qua đời, đáng sống không sống, đáng chết không chết, tức ma năm uẩn và ma chết hiện thành siêu việt, tu trì không xen hở thì cảnh ma không xâm

phạm, phiền não dứt sạch.

“Sa ma la sa ma la”, đời Đường dịch là niệm trì định tuệ tương ứng.

Giải thích: Tánh của niệm là nhớ rõ, trì nghĩa là không mất, niệm trì định tuệ tương ứng với lý, chuyên chú du-già tâm nhất cảnh tánh, chìm nổi bình đẳng, không đắm hữu vô, bốn tôn thường chiếu, trì niệm tăng tu, tương ứng định tuệ. Lại giải thích: Hàng Nhị thừa ưa vắng lặng mà xa lìa năm trần, chân ngôn du-già trí dụng vô ngại, đối với sắc thường là Phật sắc, không ngại hữu vi, đối với tâm thường là Phật tâm, không trụ vô niệm, cho nên định tuệ tương ứng.

Thứ Tám: MÔN KIM CƯƠNG CÚNG DƯỜNG

“Tát phạ một đà địa cầm sĩ đa thuật đệ”: Đời Đường dịch là Nhất thiết Chư Phật gia trì thanh tịnh. Giải thích : Tất cả các Đức Phật là các Đức Phật trong mười phương, bởi tu Du-già quán hạnh ba mật đều tu, niệm tụng công thành nên thân tâm thanh tịnh, các Đức Phật vui mừng nhóm họp nơi đạo tràng xoa đánh người này, nên nói là che chở.

“Phạ nhật lật”: Đời Đường dịch là Kim Cương.

Giải thích: Hạnh vị tam thừa, Hiển giáo nói có năm thứ Bồ-đề. Nay chữ Minh này là gốc của muôn đức Bồ-đề trên hết, là gốc của muôn hạnh, tánh tướng thanh tịnh, viên mãn tròn đầy, bền chắc như kim cương, không bao giờ lui sụt. Nghĩa là chân ngôn này che chở hữu tình, không ngại thân dụng, tâm đại bi khởi, nhập trí Nhất thiết, gọi là kim cương Bồ-đề. “Phạ viết la nghiệt bệ”, đời Đường dịch là Kim Cương Tạng.

Giải thích: Kim Cương Tạng tức là giáo pháp Kim Cương đánh du-già, nghĩa là từ lúc ban đầu phát tâm tinh tấn không lui sụt, chứa nhóm muôn hạnh sở chứng Bồ-đề, các Đức Phật che chở từ bi hộ niệm, sự lý vững chắc, thành kim Cương Tạng, đó gọi là Kim Cương giới, Kim Cương định, Kim Cương tuệ, Kim Cương câu, Kim cương sách, Kim cương tỏa, Kim cương linh, Kim cương xử, mỗi kim cương trần sa cúng dường, kim cương hương vân, hoa man, ca vũ v.v.. kim cương vô giá, kim cương giải thoát, lên tòa kim cương, thành kim cương Bồ-đề, thành chung Kim Cương tạng, dùng chân ngôn này che chở hữu tình cho thật bền vững, nên gọi là mật tạng vững chắc bất hoại.

“Phạ viết lăm bà phạ đô”, đời Đường dịch là nguyện thành như

kim cương.

Giải thích: Niệm tụng chân ngôn, phát khởi tất-địa, chí thành cầu nguyện Bồ-đề như Kim cương tạng, niệm trước niệm sau, mỗi niệm là kim cương, ta và hữu tình đều nguyện thành tựu.

“Ma ma”, đời Đường dịch nghĩa là ngã. Giải thích: Nếu tự tụng trì thì tự xưng tên mình. Nếu tụng cho người thì xưng tên người ấy, vì tất cả các pháp đều từ tướng sinh ra, niệm tướng đối với trì danh không dứt quãng, mỗi mỗi được phước, tự lợi lợi tha, cho nên xưng tâm.

Thứ Chín: MÔN CHÚNG KHẮP THANH TỊNH

“Tát phạ tát đất phạ nan tả ca dã vĩ thuật đệ”, đời Đường dịch là nhất thiết hữu tình Thân đắc thanh tịnh.

Giải thích: Trước xưng tâm, niệm tụng gia trì tự lợi lợi tha, bi trí thành tựu tướng thừa nên có văn này, tất cả hữu tình nguyện đều thanh tịnh.

“Tát phạ nga để phả lị thuật đệ”: Đời Đường dịch là tất cả cõi đều thanh tịnh. Giải thích: Tất cả hữu tình thân đã thanh tịnh, tức là chánh báo tròn đầy tự lợi. “Tát phạ đất tha nga đa tam ma thấp phước sa địa cầm sĩ đế”, đời Đường dịch là tất cả Như-lai an ủi khiến được che chở.

Giải thích: Trì tụng xưng tên ý nguyện rất rộng, chẳng những thân phải thanh tịnh, mà nguyện sáu đường cũng đều thanh tịnh. Nếu không có bên ngoài hộ mà cùng nhiếp thọ, làm sao tự thân được thành tựu. Cho nên các Đức Phật, tất cả Như-lai cùng nhau gia trì, mới có sự che chở, như người sợ hãi nhờ vào thế lực mà được an. Cũng như Thiện Trụ nghe tiếng trên hư không báo sắp qua đời mà sợ hãi, đến trình bày hết với Đế-thích, Đế-thích liền đến hỏi Đức Thế tôn, Phật dùng lòng từ bi và pháp lực che chở, trì tụng chân ngôn khiến dứt hết các khổ.

“Một địa dã một địa dã”: Đời Đường dịch là sở giác sở giác.

Giải thích: Lặp lại hai lần sở giác, đó là giác ngã giác pháp, giác ngộ chấp ngã chấp pháp. Phàm phu chìm đắm không hiểu không biết, đối với pháp thì mê muội, đối với ngã thì không hiểu, mê mờ tạo nghiệp nên chịu khổ vô cùng. Bồ tát tu hành mới ngộ được sở giác, có mà chẳng đắm có, “không” mà chẳng đắm “không”, pháp sở giác tìm được cội nguồn, tâm sở giác không chấp ngã pháp, cho nên lặp lại hai lần sở giác. Lại giải thích: sở giác có hai thứ, một là đèn sáng, hai là các sắc,

đèn sáng sở giác trừ được tối tăm, các sắc sở giác nhờ đó mà được sáng, cũng biết ngã pháp như huyễn như không, sở giác chân như bao trùm rộng khắp.

“Mạo đà dã mạo đà dã”: Đời Đường dịch là làm cho giác ngộ, có công năng giúp cho hữu tình mau được giác ngộ.

Giải thích: Có công năng giúp cho giác ngộ có hai ý, một là năng giác sự Đà-la-ni, hai là năng giác lý Đà-la-ni. Sự là nghi quỹ của tục đế, lý là tướng thật của Chân-đế, sự thì trăm ngàn nghi quỹ, lý thì một đạo chân như, dùng hai pháp sự và lý này viên dung giác ngộ tất thông, là tên gọi trùng, sự và lý thuộc về y chú thích, trì nghiệp thích.

“Tam mãn đa phả lý thuật đệ, dịch là thanh tịnh trùm khắp.

Giải thích: Thanh tịnh trùm khắp là trí căn bản, hậu đắc, sự lý duyên nhau tự lợi lợi tha, tất cả đều thanh tịnh. Lại giải thích: chân ngôn Tam-muội khiến tâm đẳng trì, tâm cảnh đều mất, năng sở cũng dứt, Thanh Văn chấp cảnh, Duyên giác xả tâm, không hiểu sở duyên liên sinh hai vọng. Nếu ngộ được tổng trì và tu quán du-già, thì chấp không còn mà vọng duyên dứt bỏ, sở chấp chẳng sinh thì rõ được nguồn cội, pháp này bình đẳng, Bồ-đề phiến não, sinh tử Niết-bàn, từ vô thỉ đến nay thể vốn thanh tịnh, không buộc không mở, giống như hư không, trì tụng chân ngôn tất cả đều thanh tịnh.

“Tát phạ đất tha nga đa địa cầm tra năng địa cầm sĩ đa”: Dịch là được thần lực của tất cả Như-lai giữ gìn.

Giải thích: Giống như trước nên đây không nói lại. “Ma ha mẫu nại lật”: Đời Đường dịch là Đại ấn. Giải thích: Đại ấn: Do nhập mạn-đồ-la Tỳ-lô-giá-na thọ quán đánh rồi, từ thầy mà thọ được bốn tôn du-già-Tam-ma-địa ngũ trí khế ấn, tương ứng với thân tâm, tức đồng với thân Phật đại Tỳ-lô-giá-na và thân Đại Bồ-tát, có khả năng hiện tám tướng thành đạo, nên gọi là Đại ấn.

Thứ Mười: MÔN THÀNH TỰU NIẾT BÀN

“Sa phạ hạ”: Mật cú không dịch, đời Đường cũng gọi là câu cát tướng.

Chân ngôn Phật đảnh tôn thắng đại tâm là: Án a mật li đa bát la bệ vi bố trạch nghiệt bệ bát la bồ đề ma ha nghiệt bệ đô lô đô lô sa phạ hạ.

Chân ngôn Tôn thắng tiểu tâm là:

Án a mật li đa đế nhạ phước đế sa phạ hạ.

Tôn thắng tâm trung tâm chân ngôn là:

Án tát bà tất đế khê luân đà ni sa phạ hạ.

Hòa-thượng Tam tạng Đại Quảng Trí Chùa Hưng Thiện, dùng nghĩa giải thích rằng:

Sa phạ hạ, nghĩa là Niết-bàn, đó là bốn thứ Niết-bàn: Niết-bàn hữu dư y, Niết-bàn vô dư y, Niết-bàn vô trụ xứ và Niết-bàn tự tánh thanh tịnh. Nêu ra giải thích giúp cho biết chút ít. Nếu giải thích câu chữ nhất, chữ mật đều là tướng thật thắng nghĩa, nghĩa Bát-nhã-Ba-la-mật vô lượng Tam-ma-địa môn tương ứng, vẫn giải thích chung tất cả thế gian, tất cả Phật pháp, bởi đầy đủ ba thân công đức, bốn trí Bồ-đề, đó gọi là trí Đại viên cảnh, trí Bình đẳng tánh, trí Diệu quán sát, trí thành sở tác, tụng niệm nhớ giữ, và trần ảnh thẩm thân đều được diệt tội, sống lâu tăng phước không đọa đường ác, được phước báo cõi trời cõi người, cõi Phật thanh tịnh nhiệm mầu. Nếu y theo pháp mà thọ trì tụng niệm thì tất cả tai họa đều được tiêu trừ, mong cầu quả báo thế gian cũng được thành tựu, chứng Bồ-đề vô thượng.

Lại giải thích: Ta tụng Đại ấn mà tất cả Như-lai thân tâm giữ gìn này thì ấn vào thân tâm ta, tất cả tội chướng đều được dứt trừ, trí ấn như vậy, cũng như lửa vừa phát cỏ cây đều cháy rụi, người gặp ánh sáng này, chẳng có tội nào mà không diệt. Như kính đã nứt, tội từ tâm sinh lại từ tâm diệt, lửa từ gỗ sinh lại từ gỗ diệt, năng lực trì tụng phước trí vô biên, tất -địa đều thành, gọi là Sa-phạ-hạ.

Luận Địa Trì chép: Có bốn thứ Đà-la-ni: một là Pháp, hai là Nghĩa, ba là Nhẫn, bốn là Chú.

Nói Pháp: trong câu văn nhiếp vô lượng pháp. Nói Nghĩa, là nghĩa mà giúp giải thích, trong một nghĩa nhiếp vô lượng nghĩa. Nói Nhẫn, là chứng nhẫn trí chân tục, vì có thể chứng nhẫn tất cả chân tục. Chú là thuật: Là lời bí mật. Luận Đại Trí Độ chép: Như-lai có ba thứ là thân mật, khẩu mật và ý mật.

Thân mật là hoặc thấy như vàng, hoặc thấy như bạc, hoặc thấy như mầu nhiều chất báu lẫn lộn, hoặc thấy cao ba thước, hoặc thấy cao trượng sáu, hoặc thấy cao một dặm, hoặc thấy cao mười dặm, hoặc thấy cao trăm dặm, ngàn dặm, muôn ức dặm, hoặc thấy thân như hư không vô biên, hoặc thấy trăm ngàn khế ấn, đó là thân mật.

Khẩu mật là âm thanh phát ra hoặc lớn hoặc nhỏ, hoặc một niệm rộng mở, hoặc nghe nhiều đầy khắp hư không, cùng tận pháp giới bốn loài sáu đường nhất thời đều nghe, đây gọi là khẩu mật trăm ngàn Đà-la-ni.

Ý mật tức là trăm ngàn Tam-ma-địa, chỉ có Phật và Phật mới biết hết, nay Đà-la-ni này là nói trong mật ý của Như-lai, trùm nhiếp nhiều công đức, cho nên dứt được tai chướng.

Lại giải thích: Đà-la-ni lược chia làm ba môn: một là danh nghĩa, hai là thể tánh, ba là hỏi đáp.

1. Đà-la-ni dịch là Tổng trì, tổng trì có bốn thứ, một là pháp, hai là nghĩa, ba là chú, bốn là nhẫn. Nhẫn cũng gọi là Văn. Pháp là danh, nghĩa là lý, chú là lời, nhẫn là trí. Ba thứ trước ngay nơi thể mà được danh do trì pháp, trì nghĩa, trì chú. Một thứ sau nếu ngay nơi thể mà được danh thì nhẫn tức là tuệ, là Vô sinh nhẫn, Bát-nhã là thể. Nếu nói là văn tức là phương tiện mà được danh, do nghe mà được.

2. Thể tánh, có ba thứ khác nhau: a. Là dùng định làm thể. Luận Trí Độ chép: Do năng lực thiền định nên được trí tuệ rộng lớn. b. Là dùng niệm làm thể: Luận Trí Độ chép: Do năng lực của niệm nên được mạng không mất. c. Là dùng tuệ làm thể, Luận Trí Độ chép: Trong tâm Bồ-tát gọi là Bát-nhã, trong tâm người vọng gọi là Đà-la-ni.

Tam tạng Chân-đế nói: Dùng tuệ làm thể, ấy là nghe mà lấy bỏ đúng lý nên suy nghĩ.

3. Hỏi: Đà-la-ni này có mấy phẩm loại? Đáp: Theo luận trang nghiêm thì có ba ý: 1. Là báo đắc: Là do nghiệp lực đời trước. 2. Là tập đắc, do năng lực nghe và trì trong hiện tại. 3. Là tu đắc, do nương vào định lực.

Hỏi: Đà-la-ni này có nghiệp nhân gì?

Đáp: Trì pháp là lập văn, trì nghĩa là giải thích tướng, trì chú là trừ chướng, trì nhẫn là nhập lý, trì pháp thành Pháp vô ngại, trì nghĩa thành Nghĩa vô ngại, trì chú thành Từ vô ngại, trì nhẫn thành Nhạo thuyết vô ngại.

Hỏi: Đà-la-ni này có mấy nhân duyên?

Đáp: luận Địa Trì chép: Đủ bốn công đức thì sẽ được. 1. Là không

tập ái dục, tâm nặng về dục thì hôn mê nên không tập ái dục. 2. Là không ganh ghét người hơn mình, ghét có hai thứ, ganh sang thì hèn, ganh giàu thì nghèo, ganh trí thì ngu, ngu thì vô trí. 3. Là bố thí bình đẳng không hối hận, bố thí thức ăn thì được biện tài, bố thí pháp thì được trí tuệ. 4. Là ưa thích pháp sâu xa: Luận Địa Trì chép: Bồ-tát Đà-la-ni trì pháp nghĩa vượt qua tăng-kỳ đầu tiên, nhập vào tịnh tâm địa, nhờ được pháp nghĩa này mà tu tập Tam-muội, nhờ phát nguyện lành mà được hai Đà-la-ni Từ và Nhẫn.

“Bấy giờ, Phật bảo Đê-thích: Chú này gọi là Phật đánh tôn thắng Đà-la-ni trừ sạch tất cả đường ác, dứt trừ tất cả tội nghiệp, phá tan tất cả khổ trong đường ác”. Lời thuật chép: Đây là thứ năm điều được nói trong Thánh giáo, tức là phần lại nêu thần thông. Trong đây có tám đoạn văn kinh, một là hiển danh bày đức, hai là nhiều Phật thọ trì, ba là Như-lai trí ẩn, bốn là phá được ba đường, năm là cứu nạn sinh tử, sáu là chuyển báo thọ vui, bảy là diệt khổ nghiệp ác, tám là nêu công tổng kết.

1. Nêu danh bày đức: trong văn có ba ý, một là nêu danh, hai là trừ chướng, ba là hoại khổ. Đây là nói chung về oai lực của Đà-la-ni.

2. Nhiều Phật thọ trì: “Thiên-đế! Đà-la-ni này do tám mươi tám cãng-già sa câu-chi trăm ngàn các Đức Phật cùng giảng nói, tùy hỷ thọ trì”. Nói Cãng-già: Là tên thần sông, theo luận Câu-xá nói sơ lược: Từ phía Bắc châu Thiệm-bộ qua chín lớp Hắc sơn, phía Bắc có ngọn núi tên là Đại Tuyết, cao khoảng hai mươi lăm do-tuần, úi này do tuyết chồng chất mà thành nên gọi là núi Tuyết, phía Bắc núi Tuyết lại có ngọn núi tên là Hương Túy, cao năm mươi do-tuần, chúng sinh ngửi mùi hương thì say ngất nên gọi là núi Hương Túy.

Luận Lập Thế A-tỳ-đàm chép: Có bảy loại súc sinh chúa ở trong đây.

Phía Nam núi Hương Túy và phía bắc núi Đại Tuyết có ao tên là A-nậu-đạt, rộng mỗi bề năm mươi do-tuần, trong đó đầy nước tám công đức. Thế nào là nước tám công đức?

1. Trong trẻo sạch sẽ.
2. Thanh tịnh mát mẻ.
3. Ngon ngọt.
4. Nhẹ nhàng mềm mại.
5. Nhuần thấm mượt mà.
6. Yên ổn điều hòa.
7. Uống vào không thương tổn cổ họng.

8. Uống vào không bị sinh bụng.

Vì có tám công đức nên gọi là nước tám công đức, cũng gọi là tối thắng, trừ người đã đắc đạo, ngoài ra không ai đến được ao này. Trong ao có đại long vương tên là Long vương A-na-bà-đạt-đa ở trong đó, dịch là ao Vô Nhiệt Não.

Luận Đại Trí Độ chép: Là Bồ-tát Thất địa. Luận Câu-xá chép: Bốn mặt ao này chảy thành bốn dòng sông lớn, đó là sông Căng-già, sông Tín-độ, sông Bác-xoa, sông Tỷ-đa.

Sông Căng-già chảy ra từ miệng voi vàng ở phía Đông ao.

Sông Tín-độ chảy ra từ miệng trâu bạc ở phía Nam mặt ao phun ra.

Sông Bác-xoa chảy ra từ miệng ngựa ngọc phệ-lưu-ly ở phía Tây ao.

Sông Tỷ-la chảy ra từ miệng sư tử Phả-chi-ca ở phía Bắc ao.

Nước bốn mặt ao chảy về bên phải ao một vòng, rồi mới chảy ra biển.

Tam tạng Chân-đế nói: Bốn con sông lớn này lúc nước chảy ra khỏi miệng như khuỷu tay vuông với một do-tuần, trong ấy đầy cát mịn chảy cùng với nước, phàm phu Nhị thừa không biết được số lượng, chỉ có các Đức Phật, Bồ-tát mới biết số ấy.

Đại Đường Tam tạng nói: Thường nêu sông Căng-già làm dụ, có năm nghĩa:

1. Vì có nhiều cát.
2. Vì người đời cùng cho là sông phước, xuống đó tắm gội diệt tội, sinh lên cõi trời.
3. Tuy trải qua nhiều kiếp nhưng không hoại, mà tên gọi thường còn.
4. Phật thường ở bên bờ sông giảng nói pháp mầu.
5. Mọi người đều biết.

Cho nên trong kinh thường dẫn làm ví dụ, gọi là sông Căng-già.

Câu-chi là số lượng theo phương Tây, luận Câu-xá chép: Có sáu mươi đại số, ở đây trình bày sơ lược, luận chép: Ban đầu gọi là một, một đến mười là mười, mười lần mười là trăm, mười lần trăm là ngàn, mười lần ngàn là muôn, mười lần muôn là lạc-xoa, mười lần lạc-xoa là độ-lạc-xoa, mười độ-lạc-xoa ở một câu-chi. Đây là tên đại số là phương Tây, vô lượng các Đức Phật cùng giảng nói, tùy hỷ thọ trì.

3. Như-lai trí ấn: “Ấn Đại trí của Như-lai ấn vào thì phá tất cả đường ác của chúng sinh”. Đây là nói về đức quyết định.

4. Phá được ba đường ác: “Là phá tất cả cõi địa ngục, súc sinh, thế giới vua Diêm-la, giúp cho chúng sinh được giải thoát”. Ở đây có ba ý: Phá địa ngục, phá cõi vua Diêm-la, phá súc sinh.

Diêm-la-lộ-già, kinh Lâu Thán chép: Dưới cõi Diêm-phù-đê có ngôi thành lớn của vua Diêm-la, mỗi bề rộng hai mươi bốn muôn dặm, có bảy lớp vách, bảy lớp hàng cây, cửa ngõ điện đường đều trang nghiêm bằng bảy báu, vua Diêm-la ở trong ấy mỗi ngày chịu khổ ba lần, trong ấy có lửa dữ và cột cháy đỏ tự nhiên hóa ra, vua liền sợ hãi lăn lộn trên đất, ngục tốt la-sát dùng kềm cạy miệng và rót nước đồng sôi vào, năm tạng cháy hết, như vậy trong một ngày đêm chịu tội ba lần, còn những lúc khác thì y pháp mà trị tội người. Người chết đến trước mặt vua Diêm-la, vua Diêm-la gạn hỏi, hỏi xong thì mới chịu khổ. Nói Đà-la-ni này có công năng phá hết và đều được giải thoát.

5. Cứu nạn sinh tử. Luận Câu-xá chép: Sinh tử ví như biển, do chúng sinh chìm đắm trong ấy, nên gọi là biển.

6. Chuyển báo thọ vui: “Chúng sinh tuổi thọ ngắn ngủi, lại ít phước đức, không ai cứu giúp”. Nói chú Đà-la-ni này có công năng chuyển sự khổ trong hiện tại.

7. Diệt ác nghiệp khổ: “Bởi chúng sinh ưa tạo nghiệp ác tạp nhiễm cho nên nói chú này”.

8. Nêu công tổng kết “Lại nữa, Chú Đà-la-ni này ở châu Thiệm-bộ tùy theo năng lực thọ trì mà khiến cho chúng sinh trong đường ác địa ngục, chúng sinh kém phước trôi lăn trong sinh tử, chúng sinh không tin nghiệp thiện ác để mất chánh đạo, tất cả đều được giải thoát”.

Trên đây tuy có tám đoạn khác nhau, nhưng đều nói lại công năng của thần thứ năm.

“Phật bảo Thiên-đế: Ta nói Đà-la-ni này phó chúc cho ông, ông nên trao lại cho thiên tử Thiện Trụ”. Lời thuật chép: Thứ sáu là chuyên niệm trao cho, trong đây có năm đoạn văn kinh, một là phó chúc truyền trao, hai là dạy lại khiến trì, ba là truyền rộng ở châu Thiệm-bộ, bốn là chỉ bày cho các vị trời, năm là hết lòng phó chúc.

1. Phó chúc truyền trao, trong văn có hai ý, ban đầu phó chúc cho Thiên-đế, sau là phó chúc cho Thiện Trụ.

2. “Lại phải thọ trì, đọc tụng, suy nghĩ, ưa thích, nhớ nghĩ, cúng dường”. Đây là thứ hai dạy lại khiến trì, dạy bảo tu học, gồm có sáu ý, thọ trì, đọc tụng, suy nghĩ, ưa thích, nhớ nghĩ và cúng dường. Thọ là nghe người nói trì là tự mình đọc tụng biên chép, buộc vào tâm gọi là suy nghĩ, không bỏ luyến nhớ gọi là ưa thích, trong tâm không quên gọi

là nhớ nghĩ. Nói cúng dường: Theo luận Địa Trì có ba ý: Cúng dường tiền tài, cúng dường cung kính và thực hành cúng dường.

3. “Ở châu Thiệm-bộ giảng nói rộng Đà-la-ni này cho tất cả chúng sinh”. Đây là thứ ba truyền rộng ở châu Thiệm-bộ.

4. “Cũng vì tất cả các thiên tử cho nên nói ẩn Đà-la-ni này, phó chúc cho ông”. Đây là thứ tư giảng nói cho các vị trời nghe.

5. “Thiên-đế, ông phải khéo giữ gìn hộ niệm chớ để quên mất”. Đây là thứ năm hết lòng phó chúc, chỉ dạy không để quên. Trên đây tuy có năm đoạn khác nhau, nhưng đều nói về thứ sáu chuyên khiến trao cho Thiên-đế.

“Phật bảo Thiên-đế, nếu có người trong giây lát được nghe Đà-la-ni này thì tiêu trừ được tội nặng đã gây từ ngàn kiếp đến nay”.

Lời thuật chép: Thứ bảy là nói rộng nhiều phước. Tiết lớn này gồm có mười bảy đoạn văn kinh, một là nghe chú diệt tội, hai là không đọa ba đường ác, ba là bỏ thân quỷ thần, bốn là chuyển thân súc sinh, năm là được sinh về chỗ tốt đẹp, sáu là tốt đẹp hơn đời trước, bảy là đời sau chứng quả, tám là lại nói về tên gọi tốt đẹp, chín là khen ngợi ngọc ma-ni, mười là ví dụ dằm vàng thanh tịnh làm, mười một là nói rộng lưu thông, mười hai là phá được đường ác, mười ba là đặt bày nơi chốn, mười bốn là nói về người cung kính, mười lăm là trần ảnh thấm vào thân, mười sáu là dứt bỏ các khổ, mười bảy là tổng kết thọ ký.

1. Trên đây là nói nghe chú diệt tội thứ nhất.

2. “Người phải chịu các thứ trôi lăn trong sinh tử: địa ngục, ngạ, quỷ, súc sinh, Cõi vua Diêm-la”. Đây là thứ hai phá được ba đường ác, trong văn có bốn ý: Phá sinh tử, phá địa ngục, phá ngạ quỷ và phá súc sinh, nói lên thần lực của Đà-la-ni có công năng phá tan sự khổ trong ba đường ác này.

3. “Được bỏ thân A-tu-la, Dạ-xoa, La-sát, quỷ thần BỐ-đơn-na, Yết-tra-bố-đơn-na, A-bà-sa-ma-la”: Đây là thứ ba bỏ thân quỷ thần, quỷ thần có sáu: A-tu-la, Dạ-xoa, La-sát, BỐ-đơn-na, Yết-tra-bố-đơn-na và A-bà-sa-ma-la. A-tu-la, trong kinh nói thường khác nhau, luận Du-già và luận Phật địa nói A-tu-la thuộc về cõi trời, kinh Chánh Pháp Niệm thì nói tu-la có hai thứ là quỷ và súc sinh, như loại la-hầu sư tử. Theo luận Bà-sa thì Tu-la nam thì xấu, nữ thì xinh đẹp. Ở đây lấy nam làm tên nên gọi là A-tu-la. Nay là nói theo Kinh Già-đà Lôu Thán. Kinh Già-đà chép: Có ba thứ là trời, quỷ, súc sinh khác nhau, Tu-la có năm chỗ ở, một là ở các núi trên mặt đất, trong đó thế lực thấp nhất, hai là dưới biển lớn sâu hai muôn một ngàn do-tuần ở phía Bắc núi Tu-di, có

vua A-tu-la tên là Hoa Man, dưới chỗ A-tu-la Hoa Man hai muôn một ngàn do-tuần có vua A-tu-la tên là Tỳ-ma Chất-đa-la, mỗi vua thống lãnh vô lượng A-tu-la.

Vua Tỳ-ma Chất-đa-la: Mẹ là người thuộc tầng trời Quang Âm trong cõi Nhị thiên, vào kiếp sơ bà cùng các thiên nữ tắm gội dưới biển lớn, khi nước đọng vào thân thể liền mất tinh khí, rơi xuống biển, biến thành một cái trứng bằng thịt, trải qua tám ngàn năm mới nở ra một cô gái, có chín trăm chín mươi cái đầu, mỗi đầu có ngàn mắt, có chín mươi chín miệng, mỗi miệng có bốn nanh, trên nanh phát ra lửa cháy mạnh, có hai mươi bốn tay, chín trăm chín mươi chân, gọi là Liệt thiên.

Người này dạo chơi trên nước nổi tinh nhập vào bụng, sinh ra cái trứng bằng thịt, trải qua tám ngàn năm thì nở ra vua Tỳ-ma-chất-đa-la A-tu-la, có chín đầu, trên mỗi đầu có ngàn mắt, miệng phát ra lửa, có chín trăm chín mươi chín tay, nhưng chỉ có sáu chân, thân hình gấp bốn lần núi Đại Tu-di, chỉ ăn bùn đọng và rễ sen, thường đánh nhau với các vị trời.

Kinh Hoa Nghiêm chép: Nếu đánh thua, liền chịu vào lỗ ngó sen để tránh nạn, theo thuyết này thì Tu-la ở dưới biển lớn.

Kinh Lô-thán chép: Biển phía Bắc núi Tu-di sâu bốn muôn dặm, có vua A-tu-la tên là Sa-đa-thi-lợi, thành ấy rộng mỗi bề ba trăm ba mươi muôn dặm, có bốn cửa, bên mỗi cửa có ba trăm nước A-tu-la, mỗi nước cũng có bốn cửa, bên mỗi cửa lại có ba mươi nước A-tu-la nhỏ. Tất cả tường thành đều bằng bảy báu, có bốn thứ gió giữ gìn, là gió không thể hoại, gió vững chắc, gió cây và gió bạc thượng. Bốn thứ gió này giữ gìn tường thành đứng trên nước, giống như túi nổi. Ngoài ra còn những chi tiết khác nhau, có thể giải thích lại.

- Nói Dạ-xoa: Hán dịch là khinh tiệp, cũng dịch là Dũng kiện (mạnh khỏe).

- Nói La-sát, Hán dịch là Khả úy (đáng sợ), cũng dịch là bạo ác, nếu là nam thì gọi là La-sát-bà, nếu là nữ thì gọi là La-sát-nhĩ.

- Nói Bồ-đơn-na: Hán dịch là xú ác, cũng dịch là quỷ bệnh nhiệt.

- Yết-tra-bố-đơn-na: Hán dịch là kỳ xú.

- A-bà-sa-ma-la: Hán dịch là quỷ bệnh điên, cũng dịch là hình ảnh, cũng dịch là chuyển căn.

Tổng kết các thứ thân quỷ thần như vậy, nếu nói chú Đà-la-ni thì các nghiệp như thế đều tiêu diệt.

4. “Không còn làm thân ruồi, muỗi, rùa, chó, trăn, rắn, tất cả loài chim cho đến thú dữ, loài hàm linh máy cựa trùng kiến”. Đây là thứ tư

chuyển quả báo súc sinh.

5. “Liên được chuyển sinh về cõi Phật, Như-lai. Đến địa vị Nhất sinh bổ xứ, ở chung với Bồ-tát, hoặc sinh vào dòng Bà-la-môn, hoặc dòng Sát-đế-lợi, hoặc sinh vào nhà giàu sang, tôn quý”. Đây là thứ năm được sinh vào chỗ tốt đẹp. Trong văn có ba ý: Nói đồng thọ sinh, nói sinh dòng họ cao quý và nói về năng lực nhân sinh.

Tam tạng Nhật Chiếu dịch rằng: Thường ở chung một chỗ với các Đức Phật, hoặc sinh chỗ Bồ-tát, hoặc sinh vào dòng họ Bà-la-môn, Sát-đế-lợi. Sát-lợi và Bà-la-môn được gọi là Thượng tộc, bởi Sát-lợi là dòng họ tôn quý, Bà-la-môn là dòng tịnh hạnh, họ không ăn thức ăn dơ tệt, dòng Chiên-đà-la không được gần gũi.

6. “Thiên-đế! Người này được sinh về chỗ tôn quý như trên, là do nghe chú Đà-la-ni cho nên chuyển chỗ sinh để được thanh tịnh”. Đây là thứ sáu chỗ sinh tốt đẹp hơn đời trước, cõi Phật thanh tịnh nhiệm mầu trong mười phương.

7. “Thiên-đế! Cho đến được đến chỗ đạo tràng Bồ-đề, đều do công đức khen ngợi Đà-la-ni này”. Đây là thứ bảy nêu đời sau chứng quả. Bồ-đề đạo tràng, tức đạo tràng tịch diệt ở nước Ma-kiệt-đà. Luận Câu-xá chép: Ở châu này có tòa kim cương, trên tận cùng mé đất, dưới dựa vào kim luân, tất cả Bồ-tát đều ở tòa này mà khởi định Kim Cương.

8. “Thiên-đế! Đà-la-ni này tên là Cát Tường, vì có công năng dứt sạch tất cả đường ác”. Đây là thứ tám nói về tên gọi tốt đẹp, khen ngợi công đức.

9. “Đà-la-ni Phật Đản Tôn Thắng này giống như mặt trời chứa ngọc báu ma-ni, trong sạch không vết dơ, thanh tịnh dường như hư không, sáng rõ chiếu suốt, chẳng nơi nào không trùm khắp, nếu các chúng sinh thọ trì Đà-la-ni này thì cũng như vậy”. Đây là thứ chín khen ngợi tính chất tốt của ngọc ma-ni. Nói ngọc báu ma-ni, cũng gọi là ngọc thần vô giá. Tam tạng Chân-đế nói: Ngọc báu có ba thứ là: Ngọc như ý, ngọc thủy tinh và ngọc thổ kim. Ngọc như ý mong cầu gì đều được toại nguyện, dụ cho Phật bảo, ngọc thủy tinh dụ cho pháp bảo, ngọc thổ kim dụ cho tăng bảo.

Thí dụ nhỏ vàng này lại có ba phẩm là thượng, trung và hạ. Bạc hạ thì bỏ một lượng vàng được gấp ngàn lần, bạc trung bỏ một lượng được gấp vạn, lần bạc thượng bỏ một lượng vàng thì được gấp vô lượng lần là dụ cho Thanh Văn, Duyên giác và Bồ-tát tăng. Nói châu Nhật tạng ma-ni cũng có ba phẩm thượng, trung và hạ: Bạc hạ mưa báu rưới đầy nửa cõi Diêm-phù-đề, bạc trung rưới mưa báu đầy một cả Diêm-

phù-đề, bậc thượng rười mưa báu đầy bốn thiên hạ, nay dùng hạt châu Nhật tạng ma-ni làm ví dụ, là không còn gì hơn nữa.

Nói vật báu có sáu nghĩa: Khó được, thanh tịnh, oai đức, trang nghiêm, tối thắng và bất biến. Luận Đại Trí Độ chép: Báu lại có ba thứ: một là báu của con người, báu của cõi trời, bảo của Bồ-tát.

Báu của cõi người có ánh sáng thanh tịnh, trừ hết chất độc, tất cả bệnh, đói, khát, lạnh, nóng và các khổ.

Báu của cõi trời là bởi thường được thân trời nhẹ nhàng không nặng, ngọc mang theo thân không lia bỏ.

Báu của Bồ-tát là bởi quý hơn báu của cõi trời. Báu ở đây nói là vật báu của Bồ-tát, biết được tất cả chúng sinh chết đây sinh kia, cũng như gương sáng thấy rõ hình tượng, cho nên dùng ngọc báu này làm ví dụ.

10. “Cũng như vàng Diêm-phù-đàn thanh tịnh, sáng rỡ, mềm mại, khiến người ưa thích, không bị vật dơ xấu làm nhiễm ô. Thiên-đế! Nếu có chúng sinh nào trì Đà-la-ni này thì cũng như vậy, nhờ đó mà được sinh về đường lành”. Đây là thứ mười dùng vàng thanh tịnh làm ví dụ.

Luận Đại Trí Độ chép: Vàng Diêm-phù-đàn: Vàng có rất nhiều loại, tất cả vàng ở hiện tại không bằng vàng thử Phật còn tại thế, tất cả vàng thời Phật tại thế không bằng vàng Diêm-phù-đàn, cho nên dùng vàng này để khen ngợi công đức chú Đà-la-ni. Lại nói rằng, vàng ấy nằm dưới đáy nước chiếu sáng bên trên, lúc Luân vương ra đời thì vàng này mới hiện.

11. “Thiên-đế! Nơi nào có Đà-la-ni này, nếu biên chép, thọ trì, truyền bá, đọc tụng, nghe nhân, cúng dường, thì tất cả nghiệp ác đều thanh tịnh”. Đây là thứ mười một nói rộng lưu thông: Trong văn có sáu ý: biên chép, thọ trì, truyền bá, đọc tụng, nghe thọ và cúng dường. Lại nữa, Kinh Vô thượng Y chép: Có mười thứ thọ trì: biên chép, cúng dường, truyền bá, lắng nghe, đọc tụng, nhớ nghĩ, tự đọc, nói rộng, suy nghĩ và tu hành. Bảy thứ trước là đặc văn, hai thứ sau là đặc nghĩa, thứ tám là nói rộng, tức đặc cả văn lẫn nghĩa. Ở đây có ba người, bảy thứ trước là người năng trì, phần thứ tám là người năng thuyết, hai phần sau là người năng hành, năng hành chỉ cho tự lợi, năng thuyết chỉ cho lợi tha, năng trì có cả tự lợi và lợi tha, tám thứ trước là đạo phước đức, thứ chín là đạo gia hạnh, phần thứ mười là đạo trị chướng.

12. “Tất cả các khổ địa ngục thủy đều tiêu diệt”. Đây là thứ mười hai phá được đường ác, biên chép truyền bá được như vậy thì tất cả đường ác đều tiêu diệt.

13. “Phật bảo Thiên-đế! Nếu có người biên chép Đà-la-ni này, nên đặt trên cột cao, hoặc trên núi cao, hoặc trên lầu gác, cho đến đặt trong tháp”. Đây là thứ mười ba nơi chốn sắp đặt, gồm có bốn chỗ: Trên cột cao, trên núi, ba trên lầu gác và trong tháp, đặt ở bốn chỗ này là nói chỗ cao và thanh tịnh.

14. “Thiên-đế! Nếu có Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, tộc tánh nam, tộc tánh nữ cung kính Đà-la-ni này. Đây là thứ mười bốn nói về người cung kính, có sáu là: Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, tộc tánh nam, tộc tánh nữ. Có sáu hạng này tu hành cung kính Đà-la-ni.

15. “Ở trên cột cao, hoặc thấy hoặc gần gũi, thì ảnh của Đà-la-ni chiếu vào thân, hoặc gió thổi Đà-la-ni trên cột rơi xuống thân”: Đây là thứ mười lăm trần ảnh thấm vào thân, những người hoặc thấy, hoặc gần gũi như trên, cho đến ảnh chiếu vào thân, nếu có các tội đều được tiêu diệt.

16. “Thiên-đế! Các chúng sinh kia nếu có tội nghiệp đáng đọa vào các đường ác như địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, cõi vua Diêm-la, hoặc làm thân A-tu-la, thì các khổ ấy đều được tiêu diệt, không bị tội cấu làm cho nhiễm ô”: Đây là thứ mười sáu trừ hết các khổ, nếu có nghiệp ác như vậy mà trần ảnh kia thấm vào thân thì tất cả tội như đều được tiêu diệt, không thể nhiễm ô.

17. “Thiên-đế ! Các chúng sinh này được tất cả các Đức Phật thọ ký, đều không còn lui sụt trên đường tiến đến đạo quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-Bồ-đề”. Đây là thứ mười bảy nói chung về thọ ký.

Không lui sụt: Tức là thành tựu tâm sâu xa nên gọi là không lui, nương vào tâm sâu xa mà khởi thắng tấn nên gọi là không sụt.

Hỏi: Không lui đã đủ, tại sao còn nói là không sụt?

Đáp: Không lui là dứt hẳn thắng chướng, các phiền não căn bản như thân kiến v.v... đều hết, đối với tu đạo mà dứt vô minh căn bản. Không lui là phương tiện thành tựu, không sụt là Bát-nhã thành tựu, không lui là thành tựu mười lực, không sụt là thành tựu bốn vô úy, không lui là đắc Sơ địa tâm Bồ-đề không mất nhân, không sụt là Nhị địa trở lên tu hành thêm cao, cho nên có sự khác nhau giữa không lui và không sụt. A-nậu-đa-la là Vô thượng, Tam là Chánh, Miệu là Biến, tam-Bồ-đề là Giác.

Tam tạng Trường Nhĩ nói: Bồ-đề có năm thứ: Phát tâm Bồ-đề, phục tâm Bồ-đề, minh tâm Bồ-đề, xuất đạo Bồ-đề và vô thượng Bồ-đề.

a. Phát tâm Bồ-đề: Tức là phát tâm ban đầu, đối với vô lượng sinh tử mà câu A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-Bồ-đề, từ Thập úc sơ tâm cho đến Thập trụ, gọi là phát tâm Bồ-đề.

b. Phục tâm Bồ-đề: Tức là dứt bỏ phiền não phân biệt, hàng phục tâm ấy, thực hành Bát-nhã Ba-la-mật, từ Thập trụ, Thập hạnh cho đến Thập hồi hướng, địa vị Tam hiền này gọi là phục tâm Bồ-đề.

c. Minh tâm Bồ-đề: Tức là quán ba cõi bình đẳng, được thật tướng các pháp, rốt ráo thanh tịnh, từ Sơ địa trở lên cho đến Thất địa, gọi là minh tâm Bồ-đề.

d. Xuất đáo Bồ-đề: Tức là đối với Bát-nhã Ba-la-mật mà được năng lực phương tiện, dứt bỏ tất cả phiền não, thấy các Đức Phật mười phương, được vô lượng nhãn, đến biển-Tát bà-nhã, từ Bát địa trở lên cho đến Thập địa gọi là Bồ-đề xuất đáo.

e. Bồ-đề vô thượng: Tức là ngồi đạo tràng thành Đẳng Chánh giác, từ Thập địa cho đến Đẳng giác, Diệu giác, gọi là Vô thượng Bồ-đề.

Tam tạng Trường Nhĩ nói: Tập chủng tánh trở xuống gọi là giai vị phát tâm giai vị, kế ba mươi tâm là giai vị phục tâm, vào Sơ địa cho đến Thất địa là giai vị Minh tâm, từ Thất địa đến Thập địa gọi là giai vị xuất đáo, trừ được chủng tánh vô minh gọi là giai vị vô thượng. Chia ra các môn như vậy.

Trên đây tuy có mười bảy đoạn văn khác nhau, nhưng đều trình bày rộng về nhiều phước.

“Thiên-đế! Hướng chi lại dùng nhiều thứ cúng dường như tràng hoa, hương thoa, hương bột, cờ phướn, lọng báu, y phục, anh lạc, các thứ trang nghiêm, hoặc xây tháp ở ngã tư đường”.

Lời thuật chép: Đây là thứ tám tôn kính xây tháp, trong đây có sáu đoạn văn kinh, cúng dường xây tháp, đặt thần chú, cung kính cúng dường, nêu người bày đức, Phật tử trụ trì và tháp báu toàn thân.

1. Cúng dường xây tháp, trong văn có ba ý: Là trì cúng, hai là chỉ chỗ và xây tháp.

a) Trì cúng: Là tràng hoa, anh lạc, hương thoa, hương bột, cờ phướn, lọng báu.

b) Chỉ chỗ: Tức là ở ngã tư đường. Nhĩ Nhã chép: một là giữa đường, hai là bên đường, ba là đường cái thông với bốn phương tám ngã, bốn là ở ngã tư đường.

c) Xây tháp: Là ở chỗ này có thể xây tháp.

2. “Đặt Đà-la-ni”. Đây là thứ hai đặt thần chú.

3. “Chấp tay cung kính đi nhiều, hành đạo, quy y, lễ bái”. Đây là thứ ba cung kính cúng dường, trong vẫn có sáu việc: Chấp tay, cung kính, đi nhiều, hành đạo, quy y và lễ bái.

Nói lễ bái, theo luận Đại Trí Độ thì có ba phẩm thượng, trung và hạ. Hạ phẩm lễ là chỉ chấp tay, phẩm trung lễ là quỳ gối, thượng phẩm lễ là năm vóc gieo sát đất, đây là cung kính hết mực.

4. “Thiên-đế ! Người cúng dường được như vậy gọi là Ma-ha-tát-đỏa”. Đây là thứ tư nêu người bày đức. Nếu người làm được như thế gọi là Ma-ha-tát-đỏa, Hán dịch là Đại hữu tình.

5. “Thật là đệ tử trụ cột của Phật, nắm giữ giáo pháp”: Đây là thứ năm Phật tử trụ trì, vì nối tiếp hạt giống Thánh nên gọi là Phật tử.

Nhiếp Luận dịch vào đời Lương chép: Phật tử có năm nghĩa, một là dùng Đại thừa làm hạt giống, hai là tôn Bát-nhã làm mẹ, ba là dùng định làm thai, bốn là dùng đại bi làm sữa, năm là tôn các Đức Phật làm cha.

Tam tạng Chân-đế nói: Thành thân chúng sinh phải có năm việc: một là cha, hai là mẹ, ba là hạt giống, bốn là thai, năm là sữa. Nếu có cha mà không mẹ thì không được, nếu có cha mẹ mà không có hạt giống thì cũng không được, nếu có cha mẹ và hạt giống mà không có bào thai cũng không được, nếu có cha mẹ, hạt giống, bào thai, mà không có sữa mẹ thì cũng không thể sống, cho nên phải đủ năm duyên này mới thành đứa con, nay Phật tử cũng như vậy.

6. “Đây là tháp xá-lợi toàn thân của Như-lai: thuật rằng: Là tháp báu toàn thân thứ sáu.

Xá-lợi, Hán dịch là thân, Tốt-đổ-ba, là tháp. Kinh Niết-bàn nói: Có bốn hạng người được xây tháp, một là Luân Vương, hai là Thanh Văn, ba là Bích-chi-phật, bốn là Như-lai. Như bốn hạng này phải nên xây tháp thờ Tam tạng Chân-đế nói: Theo thuyết nhân duyên, thì có tám hạng người nên xây tháp, thờ một là Phật, hai là Bồ-tát, ba là Bích-chi-phật, bốn là A-la-hán, năm là Tu-đà-hoàn, sáu là Tư-đà-hàm, bảy là A-na-hàm, tám là Luân vương.

Nói tháp Luân vương, thấy chỉ có một tầng không được lễ bái, vì sao? Vì chẳng phải tháp của bậc Thánh, tháp thờ Tu-đà-hoàn hai tầng, Tư-đà-hàm ba tầng, A-na-hàm bốn tầng, A-la-hán năm tầng, Bích-chi-phật sáu tầng, Bồ-tát bảy tầng, Như-lai tám tầng.

Hỏi: Tại sao xây tháp có sự khác nhau này?

Đáp: Ở đây có ba ý, một là biểu hiện người hơn, hai là khiến mọi người tin, ba là để báo ân. Phật là đấng cha lành vô thượng, có khả

năng làm sinh hai thứ thân cho tất cả chúng sinh: Một là nhục thân, hai là pháp thân. Nhục thân là hình tướng, pháp thân là trí tuệ. Nói Tháp là phần mộ, tức là chỗ an bày, cha mẹ chỉ là sống nhờ. Tiếng Phạm là thiết-lợi-la, Hán dịch là Thể, tức là thể của xá-lợi, nay trong tháp này không cần đặt xá-lợi, bởi đây là tháp xá-lợi, không khác với việc cúng dường tháp trong kinh Pháp Hoa.

Trên đây tuy có sáu đoạn khác nhau, nhưng đều nói về phần thứ tám cung kính xây tháp.

“Bấy giờ, Diêm-la pháp vương vào lúc nửa đêm đến chỗ Phật: đến rồi dâng các thứ y trời, hoa đẹp, hương thoa, hương bột, các thứ trang nghiêm cúng dường Phật”:

Lời thuật chép: Đây là thứ chín tính tức hộ trì, trong đây gồm có năm đoạn văn kinh: một là thanh tịnh nghiêm cúng, hai là tu kính quy y, ba là thuật lời xưng tán, bốn là tùy theo hộ trì, năm là khen người hộ niệm.

1. Tịnh tức hộ trì: Dâng các thứ y trời, các thứ hoa đẹp mà cúng dường”.

Hỏi: Đã là đứng đầu loài quý, vì sao có y trời để cúng dường.

Đáp: Theo Luận Đại Trí Độ thì: Do phương tiện dâng lên vật cung kính đều nói là y trời, đây là y tốt nên gọi là y trời. Lại nói rằng: Bởi Phật nói pháp, các trời rải y trời và hoa để cúng dường Như-lai, cho nên tất cả quý thân đều có được, được rồi lại đem dâng lên Phật, cho nên nói dâng các thứ y trời mà cúng dường.

2. “Nhiều quanh Phật bảy vòng, đánh lễ dưới chân Phật”: Đây là kính quy y thứ hai tu, trong văn có hai ý, một là hành đạo, hai là lễ bái. Hành đạo là nhiều quanh Phật bảy vòng.

Kinh Đề-Vị chép: Đi nhiều bảy vòng, là ứng với bảy giác chi, độ cha mẹ bảy đời. Lễ bái có ba phẩm như trên đã nói.

3. “Mà nói lời này: Ta nghe Như-lai giảng nói khen ngợi người thọ trì Đà-la-ni đại lực”. Đây là thuật lại lời khen ngợi thứ ba.

4. “Ta thường đi theo hộ vệ, giúp cho người thọ trì Đà-la-ni không đọa vào địa ngục”. Đây là thứ tư đi theo hộ vệ.

5. “Bởi người kia thuận theo lời dạy của Như-lai cho nên hộ niệm”: Đây là thứ năm khen người hộ niệm.

Trên đây tuy có năm đoạn khác nhau, nhưng đều nói về thứ chín âm thầm hộ niệm.

“Bấy giờ, bốn vị vua trời che chở thế gian đi nhiều quanh Phật ba vòng”.

Lời thuật chép: Đây là thứ mười các vị vua trời lại thưa hỏi, trong vẫn có hai đoạn: Một là vua trời tu kính, ban đầu nêu cõi trời, sau là tu kính.

1. Nêu cõi trời, tức bốn vị vua trời.

Luận Câu-xá chép: Bốn vị vua trời ở bốn mặt núi Tu-di.

Kinh Lôu Thán chép: Phía Đông núi Tu-di có thành của vua trời Đề-đâu-lại-tra, thành trang nghiêm bằng bảy chót báu, có bảy lớp tường thành, bảy lớp hàng cây, bốn mặt thành có ao bằng bảy chất báu, thân các trời ở đây cao năm trăm thước, thọ năm trăm tuổi, ở nhân gian năm mươi năm thì ở đây là một ngày đêm, ba mươi ngày là một tháng, mười hai tháng là một năm, như vậy thọ được năm trăm tuổi. Người tu thập thiện phẩm trung và hạ thì được sinh về cõi này. Vua trời Đề-đâu-lại-tra cai quản hai bộ quỷ thần châu Phất-bà-đề ở phía Đông chẳng để quỷ thần làm tổn hại.

Hai bộ quỷ thần: Là Càn-thát-bà và Tỳ-xá-xà. Phía Nam núi Tu-di có thành của vua trời Tỳ-lâu-lặc-xoa, thành cũng làm bằng bảy báu, cũng có bảy lớp tường thành, bảy lớp hàng cây, bốn mặt thành này cũng có ao bảy báu, thân các vị trời ở đây cao năm trăm thước, thọ năm trăm tuổi, người tu thập thiện phẩm trung và hạ được sinh về cõi trời này, đây cũng có hai bộ quỷ thần là Cưu-bàn-trà và Tiết-lệ-đa, vua trời Tỳ-lâu-lặc-xoa cai quản châu Thiệm-bộ ở phía Nam không để quỷ thần làm tổn hại.

Phía Tây núi Tu-di có cung của vua trời Tỳ-lâu-bác-xoa, thành cũng bằng bảy chất báu, tường thành, ao và hàng cây cũng giống như trước, người tu thập thiện phẩm trung và hạ được sinh về cõi này, cũng cai quản hai bộ chúng quỷ thần là rồng và Phú-đơn-na, ủng hộ châu Cù-đà-ni ở phía Tây không để quỷ thần làm hại.

Phía Bắc núi Tu-di có cung của vua trời Tỳ-sa-môn, tường thành, hàng cây, ao báu, tuổi thọ, tất cả đều như trước, cũng cai quản hai bộ quỷ thần là Dạ-xoa và La-sát, ủng hộ châu Uất-đơn-việt ở phía Bắc không để quỷ thần làm hại.

Tu kính: Là nhiều quanh Phật ba vòng, Kinh Đề-vị chép: ba vòng là ứng với ba cõi, diệt tội ba đời, trừ ba độc ứng với ba nghiệp.

2. “Rồi bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn! Cúi mong Như-lai nói rộng cho con nghe về cách trì Đà-la-ni”. Đây là đoạn thứ hai thưa hỏi cách thọ trì. Trên đây có hai đoạn khác nhau, nhưng đều nói về phần vua trời lại thưa hỏi.

“Bấy giờ, Phật bảo bốn vị vua trời”: Nay Ông hãy lắng nghe, ta

sẽ giảng nói cách trì Đà-la-ni này”.

Lời thuật chép: Đây là thứ mười một Như-lai trả lời, trong đây có sáu đoạn văn kinh: một là Như-lai hứa nói, hai là nói tuổi thọ ngắn ngủi, ba là khiết tịnh đúng thời, bốn là nói về tụng thần chú, năm là tăng thọ trừ bệnh, sáu là diệt chướng trừ khổ.

1. Trên đây là thứ nhất Như-lai hứa nói.

2. “Cũng vì các chúng sinh tuổi thọ ngắn ngủi mà nói”. Đây là thứ hai nói về tuổi thọ ngắn ngủi, có ba thứ là tuệ mạng, giới mạng và thọ mạng.

a. Tuệ mạng: Kinh Bát-nhã chép: Hữu vi, vô lậu, Thánh tuệ tu Không chẳng dứt, dùng tuệ làm mạng do không buông lung mà sinh. Luận Thập Địa chép: Tu “không” tức là Thánh trí sinh.

b. Giới mạng: Cũng gọi là tịnh mạng.

Kinh Thắng Thiên Vương Bát-nhã chép: Là bốn thứ tà mạng nên gọi là tịnh giới, tịnh giới là do không phá giới.

c. Thọ mạng: Là biết chỗ thọ trì nên gọi là thọ mạng.

3. “Vào ngày mười lăm trăng tròn, trước phải tắm gội mặc áo mới giặt sạch”. Đây là thứ ba khiết tịnh đúng thời.

4. “Trì trai và tụng Đà-la-ni này đủ một ngàn biến”. Đây là thứ tư nói về tụng thần chú.

5. “Khiến cho chúng sinh đoạn mạng lại được sống lâu, lia hẳn các khổ”. Đây là thứ năm tăng thọ trừ bệnh.

6. “Tất cả nghiệp chướng đều được tiêu diệt”: Đây là thứ sáu diệt chướng trừ khổ.

Trên đây có sáu đoạn khác nhau, nhưng đều nói về thứ mười một Như-lai trả lời.

“Tất cả các khổ địa ngục cũng được giải thoát: các loại súc sinh hàm linh vừa nghe Đa-la-ni này qua tai thì khi bỏ thân này không còn làm thân súc sinh nữa”.

Lời thuật chép: Đây là thứ mười hai nói lược về sự oai nghiêm.

Trong đây, lại có mười bảy đoạn văn kinh, một là bỏ thân súc sinh, hai là bị bệnh được khỏi, ba là dứt bệnh hiện tại, bốn là không đọa đường ác, năm là được sinh về tịnh độ, sáu là không vào bào thai, bảy là hóa sinh trong hoa sen, tám là thường biết việc đời trước, chín là chú nguyện cho di hài, mười là tụng trì giúp tiêu của cúng dường, mười một là được sinh về Cực Lạc, mười hai là chứng đại Niết-bàn, mười ba là sống lâu hưởng vui, mười bốn là sinh về các cõi nước mười phương, mười lăm là thờ phụng Như-lai, mười sáu là được nghe nghĩa nhiệm

mẫu, mười bảy là Thế tôn thọ ký.

1. Khi nghe chú này liền bỏ được thân súc sinh: Là nói thần lực của Đà-la-ni.

2. “Phật bảo Thiên-đế”! Nếu người có bệnh nặng mà nghe Đà-la-ni này liền được hết bệnh: Đây là thứ hai bị bệnh được khỏi.

3. “Tất cả các bệnh cũng được dứt trừ”: Đây là thứ ba hết bệnh hiện tại.

4. “Đáng lẽ đọa đường ác cũng được tránh khỏi”. Đây là thứ tư không đọa đường ác.

5. “Liên được vãng sinh về thế giới vắng lặng”. Đây là phần thứ năm được sinh về cõi tịnh.

6. “Bỏ thân này rồi sau không còn thọ thân trong bào thai”. Đây là thứ sáu không vào bào thai.

7. “Chỗ sinh về là hóa sinh trong hoa sen”: Đây là thứ bảy hóa sinh trong hoa sen. Nhờ năng lực của Đà-la-ni nên được thân hóa sinh thanh tịnh.

Hỏi: Nếu là hóa sinh, tại sao thân sau Bồ-tát lại thọ thai sinh?

Đáp: Vì lợi ích lớn mà thọ mạng thai sinh, tất cả trí vắng lặng của Bồ-tát là dòng giống Luân vương, lại vì dẫn dắt dòng họ Thích khiến cho sống trong chánh pháp lại muốn cho tất cả chúng sinh khởi tâm cung kính mến mộ, bỏ tà về chánh, đến với Phật đạo, cũng khiến cho chúng sinh khởi tâm tăng thượng, nghĩ rằng kia đã là người, ta cũng như vậy, vì sao không được thân Phật tu chánh pháp như thế ư? Nếu không phải tộc tánh, thì chúng sinh sẽ nghi ngờ là ảo thuật, hoặc là quỷ, là trời không thể biết. Như ngoại đạo nói dối, qua trăm kiếp sau có Đại huyễn ra đời ăn thịt người thế gian, cho nên Bồ-tát muốn dứt trừ những việc tà vạy chê bai mà thị hiện thọ thai sinh. Lại sư khác nói, vì để lại thân phần mà thọ thai sinh, nếu thọ hóa sinh, thì vừa sinh liền diệt, tức không như đèn cháy hết không còn thấy, cho nên thọ thai để lại thân cho chúng sinh cúng dường. Nếu giải thích như vậy sợ rằng không đúng, vì sao khế kinh nói có chim cánh vàng hóa sinh bắt lấy loài rồng hóa sinh mà ăn. Lại nói rằng bị chim này bắt rồi chỉ có tâm là còn, lớn như thân người thì có thân để lại, đây phải xét kỹ, lúc ăn rồng hóa sinh do không chết chỉ tạm no bụng.

8. “Tất cả chỗ sinh về đều nhớ nghĩ không quên, thường biết việc đời trước”. Đây là thứ tám thường biết việc đời trước, khi nghe Đà-la-ni này rồi thì biết việc trong nhiều đời trước.

9. “**Phật dạy:** Nếu người đời trước gây ra tất cả tội nặng, sau khi

qua đời sẽ đọa vào địa ngục, nga quỷ, súc sinh, cõi vua Diêm-la, cho đến đọa vào đại địa ngục A-tỳ, hoặc sinh trong nước, hoặc sinh làm các loài cầm thú. Nên để hài cốt của người này trên đất và tụng Đà-la-ni này hai mươi một biến, xương cốt người chết này liền được sinh lên cõi trời”. Đây là thứ chín tụng chú cho hài cốt. Ban đầu nêu nhân ác, sau đó bày quả ác, nhân ác rất nặng, Kinh Tát-già Ni-kiền-tử chép: Vì phá hoại chùa tháp, thiêu đốt kinh tượng, phung phí tiền vật của ba ngôi báu, chê bai pháp Ba thừa nói chẳng phải Thánh pháp, làm chướng ngại, gây khó khăn, che giấu, bít lấp, đến chỗ tất cả người xuất gia, hoặc có giới, hoặc không giới, giữ giới, phá giới, đánh đập chửi mắng họ, nói lỗi lầm và bắt bớ giam cầm họ, hoặc lột ca sa ép buộc phải hoàn tục, sai sử đánh đuổi khiến đứt mạng căn, giết cha hại mẹ, làm thân Phật chảy máu, giết A-la-hán, phá hòa hợp tăng, khởi đại tà kiến, chê bai không có nhân quả, thường gây mê mười nghiệp không lành, cho đến tham, sân, làm ô nhục cha mẹ, Tỳ-kheo-ni, làm nhiễm ô già-lam, phá trai uống rượu ăn thịt, xúc não chúng sinh, khinh chê Tam bảo. Các tội này trước nặng sau nhẹ, trong quả báo ác không thoát khỏi ba đường địa ngục nga quỷ và súc sinh, nhẹ nặng tuy khác nhưng đồng gọi là quả ác. Nếu trì chú tu điều lành sẽ được sinh cõi trời.

10. **“Phật dạy:** Nếu có người hằng ngày tụng được hai mươi một biến Đà-la-ni này thì sẽ tiêu hết của cúng dường trong tất cả thế gian”. Đây là thứ mười tụng chú tiêu của cúng dường.

Tam tạng Chân-đế giải rằng: Nếu không có giới, định, tuệ mà nhận người cúng dường thì gọi là ăn cướp. Nếu có giới mà không có định, tuệ thì gọi là thức ăn mắc nợ, phải đền trả cho người. Nếu có giới, định mà không có tuệ thì cho phép ăn, đầy đủ ba thứ giới, định, tuệ gọi là gia pháp thực. Lại nữa, Luận Giải Thoát chép: có bốn thứ thọ dụng: Một là thọ dụng ăn cắp, là người phạm giới. Hai là thọ dụng mắc nợ, là người tà mạng. Ba là thọ dụng gia tài, là người tinh tấn. Bốn là chủ thọ dụng, là bậc Thánh thọ dụng. Nay người trì thần chú mỗi ngày đọc tụng hai mươi một biến Đà-la-ni thì sẽ tiêu hết của cúng dường lớn trong tất cả thế gian, như bậc Thánh thọ dụng.

11. “Khi bỏ thân sinh về thế giới Cực Lạc”. Đây là thứ mười một được sinh về thế giới Cực Lạc. Nước Cực Lạc là cõi nước của Phật A-di-đà, hoặc gọi là An Dưỡng, hoặc gọi là An Lạc, nước ấy đất bằng bảy thứ báu, có ao nước tám công đức, gió lay cành cây hòa với tiếng nhạc trời cùng chim hót, nước trong xanh phát ra tiếng đồng với pháp âm, cho nên các Đức Điều Ngự ở mười phương dùng miệng vàng mà khen ngợi,

các Đức Như-lai ba đời đồng tâm hộ niệm, vì có nhiều nghĩa ấy, do đó đặt tên, gọi là nước Cực Lạc.

Quán Kinh chép: Muốn sinh về Cực Lạc phải tu mười niệm, muốn thấy Di-đà phải tu ba hạnh, nay chúng sinh được nghe Đà-la-ni này liền sinh về thế giới Cực Lạc. Nhưng cõi Phật Di-đà có hai thứ; một là phàm phu địa tiền Nhị thừa nhân biến hóa Tịnh độ, hai là Bồ-tát Địa thượng hiện tha thọ dụng báo thân Tịnh độ. Hai hạng này sau khi Niết-bàn đều được Bồ xứ.

Kinh Cổ Âm Vương chép: Phật A-di-đà sống lâu vô lượng, tám mươi ức kiếp mới nhập Niết-bàn, khi chánh pháp diệt rồi, quá nửa đêm lúc ánh sáng xuất hiện thì có Bồ-tát Quán Âm ngồi kiết già dưới cây Bồ-đề bảy báu mà thành Đẳng Chánh Giác hiệu là Phổ Quang Công Đức Sơn vương Như-lai, mười hiệu đầy đủ, cõi nước đồng như trên.

Kinh Cổ Âm chép: Phật A-di-đà có vô lượng Thanh Văn, nước tên là Thanh Thái, rộng mỗi bề mười ngàn do-tuần, cha là Luân vương tên Nguyệt Thượng, mẹ tên là Thù Thắng Diệu Nghiêm, ma vương tên là Vô Thắng, Đề-bà-đạt-đa tên là Tịch Tịnh, đệ tử thị giả tên là Vô Cấu Xưng. Đây là nói nước Cực Lạc do sự nhập diệt này mà có Quán Âm Bồ xứ.

1. “Nếu thường tụng niệm sẽ được đại Niết-bàn”. Đây là thứ mười hai chứng đại Niết-bàn nói lên công đức cao quý. Trong văn có sáu ý, chứng đại Niết-bàn, tăng thọ, vui sướng, sinh về cõi nước các Đức Phật, cùng gặp các Đức Phật và thức ăn thơm ngon, sáu là được Phật thọ ký.

a. Chứng đại Niết-bàn, có chỗ nói là Nê-hoàn, hoặc nói là tịch diệt, hoặc nói là tịnh tức, Ngài Chân-đế cũng nói là Đại Thành Tự lạc. Tam tạng Từ Ân nói: Ba-lợi-nặc-phạ-nam, Hán dịch là Viên tịch, nghĩa là rốt ráo lìa sinh tử trần lao, nên nói là viên tịch.

Hỏi: Thể của Niết-bàn là thể?

Đáp: Kinh Niết-bàn chép : Một là tánh tịnh, hai là phương tiện. Duy Thức quyển mười chép: Có bốn thứ Niết-bàn: Là Niết-bàn tự tánh thanh tịnh, Niết-bàn Hữu dư y, Niết-bàn Vô dư y và Niết-bàn Vô trụ xứ, đều nương vào chân như lìa chướng mà kiến lập .

b. Thân thọ, vui sướng tức là thấy khác v.v...

c. Nếu thường tụng niệm Đà-la-ni này, sau khi qua đời được sinh về Tịnh độ, từ một cõi Phật đến một cõi Phật, tất cả cõi Phật hiện ánh sáng rực rỡ.

d. Thường ở chung với Phật.

g. Các Đức Phật khen ngợi.

e. Được các Đức Phật thọ ký.

Văn này giảng chung trên dưới, văn kinh nước Kế-tân có nói rõ.

13. “Lại thêm tuổi thọ, hưởng vui sướng thù thắng”. Đây là thứ mười ba sống lâu hưởng vui.

14. “Khi bỏ thân này liền được vãng sinh về các cõi nước nhiệm mầu của các Đức Phật”. Đây là thứ mười bốn sinh về các cõi nước mười phương, trước chỉ sinh về cõi Cực Lạc, nay được sinh về các cõi nước trong mười phương.

15. “Thường ở chung một chỗ với các Đức Phật”. Đây là thứ mười lăm thường gặp Như-lai.

16. “Tất cả Như-lai thường giảng nói nghĩa nhiệm mầu”: Đây là thứ mười sáu được nghe nghĩa nhiệm mầu.

17. “Tất cả Thế tôn đều thọ ký, thân có ánh sáng chiếu khắp tất cả cõi Phật”. Đây là thứ mười bảy được Thế tôn thọ ký. Trên đây tuy có mười bảy đoạn khác nhau nhưng đều nói oai nghiêm lược về sự thứ mười hai.

“Phật dạy: Pháp tụng chú Đà-la-ni này, trước tiên ở trước Phật làm đàn bằng đất sạch, tùy theo lớn nhỏ vuông bốn góc, rải các thứ cỏ hoa trên đàn, đốt các thứ hương thơm”.

Lời thuật rằng: Đây là chỉ bày phép tắc khiến trì thứ mười ba, trong tiết lớn này có chín đoạn văn kinh, một là chỉ bày cách thức lập đàn, hai là nhất tâm niệm Phật, ba là làm Mẫu Đà-la-ni, bốn là nói về tụng thần chú, năm là rải hoa trong đàn, sáu là cúng dường nhiều Đức Phật, bảy là Như-lai khen ngợi, tám là được chứng Tam-muội, chín là tổng kết nghi thức.

1. Trên đây là phần đầu: Trong văn có ba ý, một là nêu người, hai là chỉ chỗ, ba là cúng dường.

2. “Gối bên phải chাম đất, quỳ thẳng chắp tay niệm Phật”: Đây là nhất tâm niệm Phật thứ hai, nói về ba nghiệp đều tu. Gối bên phải chাম đất là thân nghiệp, nhất tâm là ý nghiệp, niệm Phật là ngữ nghiệp, giải thích như ba mật.

Kinh Quán Phật Tam-muội chép: Nếu người niệm Phật sẽ được thấy Phật.

Kinh Niết-bàn chép: Nếu có người mở kho của vua bố thí trong một tháng, ai cần thì cho, được công đức nhiều vô lượng vô biên, nhưng không bằng có người nhất tâm niệm Phật. Kinh Tăng Nhất A-hàm chép: Nếu có người đem cơm nước, thuốc thang, y phục, đồ nằm cúng dường tất cả chúng sinh trong một trăm năm, được công đức nhiều vô lượng vô

biên, nhưng không bằng công đức nhất tâm niệm Phật.

Lại nữa, Quán Kinh chép: Nếu có người niệm Phật, phải biết người này là hoa Phân-đà-lợi trong loài người, Bồ-tát Quán Âm và Thế Chí thường làm bạn với người này, sẽ ngồi đạo tràng, sinh vào chỗ các Đức Phật.

Kinh Pháp Hoa chép: Ta thọ ký người như vậy, đời sau thành Phật đạo, bởi tín tâm niệm Phật và giữ gìn tịnh giới.

Lại nói rằng: Nhiếp lấy không bỏ chúng sinh niệm Phật, nên nay trong đàn tâm thường niệm Phật diệt tội thắng pháp, lược qua không nói.

3. “Làm ấn Đà-la-ni, co đầu ngón tay, đè ngón tay cái lên, chắp tay để ngay ngực”: thứ ba làm mẫu Đà-la-ni, Hán dịch là Ấn đây là một trong trăm ngàn khế ấn trong môn thân mật.

4. “Lại đúng như văn kinh mà tụng chú Đà-la-ni này một trăm lẻ tám biến”. Thứ tư nói về tụng thần chú, hoặc bảy biến, hoặc mười bốn biến, hoặc hai mươi một biến, cho đến một trăm lẻ tám biến, đây là Đà-la-ni trong môn ngữ mật.

5. “Ở trong đàn rải hoa như mưa”: Là thứ năm rải hoa trong đàn.

Tam tạng Quạt-đa nói: Thần chú Đà-la-ni Tập chép, có ấn Tán hoa, ấn hương thủy, nếu là tán hoa ấn mà rải hoa, thì hoa này có thể tùy ý đến cúng dường các thế giới trong mười phương.

6. “Có thể cúng dường khắp tám mươi tám Câu-chi Căng-già sa-na-do-tha trăm ngàn các Đức Phật”. Là thứ sáu cúng dường nhiều Đức Phật, đây là đại số, chỉ có các Đức Phật mới biết còn hạng phàm phu không thể suy lường, nói na-do-tha tức là đại số.

Luận Câu-xá chép: Ban đầu là một, không có đầu tiên nên gọi là một, mười lần một là mười, mười lần mười là một trăm, mười lần trăm là ngàn, ngàn lần ngàn là muôn, mười muôn là lạc-xoa, mười lạc-xoa là độ-lạc-xoa, mười độ-lạc-xoa là một câu-chi, mười câu-chi là một mặt-đà, mười mặt-đà là một na-dữu-đa. Tụng chú rải hoa như mưa, đều cúng dường các Đức Phật như vậy.

7. “Các Đức Phật, Thế tôn đều cùng khen rằng: Lành thay! Ít có, thật đúng là đệ tử Phật”. Thứ bảy là Như-lai khen ngợi, có khả năng nối tiếp chủng tánh Đại thừa nên gọi là Phật tử.

8. “Liền được Tam-muội Vô chướng ngại trí, được Tam-muội đại Bồ-đề tâm trang nghiêm. Thuật rằng: Thứ tám là được chứng Tam-muội. Nói trí vô chướng ngại là chánh thể vô lậu, lúc tự thân chứng lý thì trùm khắp pháp giới, cho nên nói là trí vô chướng ngại. Tam-muội là

xưa dịch, nay dịch là Tam-ma-địa, Hán dịch là Đẳng trì. Không xuống không lên, chuyên chú một cảnh tức là Tam-muội. Bồ-đề, Hán dịch là giác, tánh là bốn trí, luận Thành Duy Thức chép: Bồ-đề là bốn trí thể là tương ưng tâm phẩm, có tính chất nhóm họp sinh ra nên gọi là đại bồ-đề tâm trang nghiêm.

Kinh Hoa Nghiêm chép: Tâm Bồ-đề là hạt giống của tất cả các Đức Phật, sinh ra tất cả các Đức Phật, sinh ra tất cả các pháp, đó là tịnh nhãn, có khả năng thấy rõ đường tà chánh. Đó là ngôi nhà thù thắng để tất cả chúng sinh quay về, đó là mẹ hiền nuôi lớn tất cả các Bồ-tát, đó là Đại vương, chiến thắng các tâm Thanh văn, Duyên giác, đó là biển lớn, có khả năng dung nạp tất cả công đức, đó là hoa sen chẳng nhiễm tất cả pháp thế gian. Đó là kèm bén, khéo nhổ tất cả mũi nhọn phiền não, đó là mũi nhọn có công năng đâm chết tất cả giặc phiền não, đó là búa rìu có công năng chặt đứt cây vô trí, đó là bàn tốt có khả năng vượt qua vô lượng nạn sinh tử, đó là trống pháp để giác ngộ chúng sinh ngủ mê trong đêm dài. Nay người Thiện nam, thí như có người được thuốc giải thoát, thì không bao giờ bị chết ngang trái, Bồ-tát ma-ha-tát được thuốc trí tuệ tâm Bồ-đề nhiệm mầu thì sinh tử hoạn nạn không bao giờ hại được. Nay người Thiện nam, thí như có người cầm thuốc ẩn thân, tất cả chúng sinh không thể thấy được họ. Bồ-tát ma-ha-tát cũng như vậy, được thuốc Bồ-đề ẩn thân, thì tất cả các ma không thấy được. Nay người Thiện nam, như ngọc báu lưu ly ở chỗ bất tịnh trăm ngàn năm mà không bị nhiễm, ngọc tâm Bồ-đề cũng như vậy, ở trong cõi Dục trăm ngàn năm mà không bị nhiễm năm dục, bởi tánh Bồ-đề là thanh tịnh. Nay người Thiện nam! Thí như một lượng thuốc ha-la-sa biến thành ngàn lượng đồng để làm vàng ròng, mà đối với phần thuốc kia không bị tổn giảm, thuốc tâm Bồ-đề cũng như vậy, trừ diệt tất cả nghiệp chướng phiền não, được tất cả pháp đồng tát-bà-nhã, nghiệp ác phiền não không thể làm tổn giảm.

Thí như có người học kỹ thuật lớn, tuy chưa được rốt ráo, mà các thợ khéo khác không thể sánh bằng. Bồ-tát ma-ha-tát cũng như vậy, học tâm Bồ-đề tuy chưa rốt ráo, nhưng Thanh văn, Duyên giác không thể sánh bằng. Nay người thiện nam, thí như Thái tử vừa sinh ra đã được đại thần tôn quý, Bồ-tát cũng như vậy, vừa phát tâm Bồ-đề đã được Thanh văn, Duyên giác tôn trọng, vì có tâm đại bi. Thí như Vương tử tuổi tuy còn nhỏ mà tất cả đại thần đều kính lễ, Bồ-tát cũng như vậy. Thí như kim cương tuy sức phá nhỏ mà tất cả vật báu không thể sánh bằng, tâm Bồ-đề cũng vậy, tuy có chút biếng nhác nhưng Thanh văn,

Duyên giác không thể sánh bằng. Thí như kim cương có thể làm cho được các khổ nghèo cùng, tâm Bồ-đề cũng vậy, tuy mất chút oai nghi nhỏ, nhưng vẫn dứt được sự khổ nghèo cùng, thí như kim cương chẳng phải người thường có được, tâm Bồ-đề cũng như vậy, chúng sinh tâm nhỏ nhen chẳng thể sánh bằng, cho nên nói rằng được Tam-muội tâm bồ-đề trang nghiêm.

9. “Cách Trì Đà-la-ni này nên thực hành như vậy”. Là thứ chín tổng kết ý nghĩa.

Trên đây tuy có chín đoạn khác nhau, tóm lại đã nói xong phần chỉ bày nghi quỹ dạy thọ trì thứ mười ba.

XIV. “Phật dạy Thiên-đế: Ta dùng phương tiện này khiến tất cả chúng sinh bị đọa vào địa ngục đều được giải thoát”. Đây là thứ mười bốn nêu bày công đức, trong đây có năm đoạn văn kinh. Tổng kết công năng, thanh tịnh đường ác, hiện đời tăng thọ, phó chúc cho Thiên-đế và trao cho Thiện Trụ ”.

1. Đây là thứ nhất tổng kết công năng: trong văn có ba: Dứt địa ngục, dứt nợ quĩ và dứt súc sinh.

2. “Tất cả đường ác cũng được thanh tịnh”. Đây là thanh tịnh đường ác thứ hai.

3. “Lại khiến người trì chú được tăng tuổi thọ”: Đây là hiện đời tăng thọ thứ ba.

4. “Thiên-đế! ông nên đem chú Đà-la-ni của ta”: Đây là phó chúc cho Thiên-đế thứ tư.

5. “Trao cho Thiên Tử Thiện Trụ, bảy ngày sau ông và Thiện Trụ cùng đến gặp ta”. Đây là trao cho Thiện Trụ thứ năm.

Trên đây có năm đoạn khác nhau, nhưng đều nói về công đức trao cho thứ mười bốn.

Trên đây tuy có mười bốn đoạn văn kinh khác nhau nhưng đều nói về phần chánh tông trong Thánh giáo sở thuyết thứ hai. “Bấy giờ Thiên-đế ở chỗ Thế tôn thọ pháp Đà-la-ni rồi, vui mừng vâng làm và trở về cõi trời của mình”. Đây là phần y theo lời dạy vâng làm, có mười một đoạn. Thiên-đế trở về cung, trao cho Thiện Trụ, vâng giữ mãi nguyện, giải thoát các khổ, được tăng tuổi thọ, khen ngợi thần lực, giữ gìn báo ân, vui mừng nghe pháp, Như-lai thọ ký, hiển bày tên kinh và Đại chúng lưu thông.

1. Trên đây là thứ nhất: Thiên-đế trở về cung.

2. “Trao cho Thiên tử Thiện Trụ. Bấy giờ Thiên tử Thiện Trụ nhận chú Đà-la-ni này”. Đây là trao cho Thiện Trụ thứ hai.

3. “Đủ sáu ngày sáu đêm y pháp thọ trì nên tất cả nguyện đều viên mãn: Đây là thọ trì nguyện mãn thứ ba.

4. “Tất cả sự khổ trong đường ác đáng lẽ phải chịu thì được thoát khỏi”. Đây là nói giải thoát các khổ thứ tư.

5. “Trụ trong Đạo Bồ-đề được tăng tuổi thọ vô lượng”: Đây là nói được tăng tuổi thọ thứ năm.

6. “Thiện Trụ rất vui mừng, lớn tiếng khen ngợi rằng, lành thay! Như-lai! Pháp mầu ít có, kinh nghiệm ít có, rất là khó được, giúp con được giải thoát”. Đây là thứ sáu khen ngợi thần lực.

7. “Bấy giờ, Đế-thích bảy ngày sau cùng Thiên tử Thiện Trụ và các vị trời cầm các thứ như: tràng hoa, hương xoa, hương bột, lọng báu, cờ phướn, y trời, anh lạc, các thứ trang nghiêm nhiệm mầu đến chỗ Thế tôn dâng lên cúng dường, rồi đi nhiều trăm ngàn vòng”. Đây là nói cúng dường báo ân thứ bảy; trong đây có hai; một là cúng dường, hai là đi nhiều.

Kinh Đề-vị chép: hành đạo có ba phẩm là: thượng, trung và hạ; bậc thượng thì một trăm vòng, bậc trung thì ba mươi vòng, bậc hạ thì mười vòng, nên thực hành một trăm ngày.

8. “Ở trước mặt Phật vui mừng hơn hở và ngồi nghe pháp”. Đây là nói vui mừng nghe pháp thứ tám.

9. “Bây giờ, Đức Thế tôn đưa cánh tay sắc vàng xoa đầu Thiên tử Thiện Trụ và nói pháp thọ ký Bồ-đề”. Đây là nói Như-lai thọ ký thứ chín.

10. “**Phật dạy:** Kinh này tên là Tịnh Nhất Thiết Ác Đạo Phật Đảnh Tôn Thắng Đà-la-ni, ông nên thọ trì”. Đây là nói về tên kinh thứ mười.

11. “Bấy giờ, Đại chúng nghe Phật dạy xong đều rất vui mừng tin nhận vâng hành”. Đây là nói đại chúng lưu thông thứ mười một. Bởi đức Điều Ngự mở mang chánh pháp khiến trời người tin nhận, cho nên vui mừng đảnh lễ vâng làm.

